ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

KỶ YẾU
HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

50 NĂM KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM (1975-2025)
THÀNH TỰU VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
Huế, 2026

BAN TỔ CHỨC, BAN CHUYÊN MÔN VÀ BAN THƯ KÝ
HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

"50 NĂM KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM (1975-2025):
THÀNH TỰU VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA"

I. BAN TỔ CHỨC

1. **PGS.TS. Võ Thanh Tùng** - Hiệu trưởng - *Trưởng ban*
2. **TS. Phan Tuấn Anh** - Phó Hiệu trưởng - *Phó Trưởng ban*
3. **TS. Dương Quang Hiệp** - Trưởng Khoa Lịch sử - *Phó Trưởng ban thường trực*
4. **PGS.TS. Huỳnh Thị Ánh Phương** - PT. Phòng KHCN & HTQT - *Ủy viên trực*
5. **ThS. Nguyễn Thanh Bình** - Trưởng Phòng KHTC-CSVC - *Ủy viên*
6. **TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền** - Trưởng Phòng TC-HC - *Ủy viên*
7. **ThS. Lê Thị Quỳnh Chi** - Kế toán trưởng - *Ủy viên*

II. BAN CHUYÊN MÔN

1. **TS. Dương Quang Hiệp** - Trưởng Khoa Lịch sử - *Trưởng ban*
2. **TS. Phạm Ngọc Bảo Liêm** - Trưởng BM LSVN - *Phó Trưởng Ban*
3. **TS. Nguyễn Văn Quảng** - Phó Trưởng Khoa Lịch sử - *Ủy viên*
4. **PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng** - BM LSVN - *Ủy viên*
5. **ThS. Trần Mai Phượng** - Trợ lý TC-NCKH - *Ủy viên*
6. **ThS. Nguyễn Thu Hằng** - BM LSVN - *Ủy viên*

III. BAN THƯ KÝ

1. **ThS. Trần Mai Phượng** - Khoa Lịch sử - *Trưởng ban*
2. **TS. Trần Thị Phương An** - Phòng KHCN & HTQT - *Phó trưởng ban*
3. **ThS. Nguyễn Chí Ngàn** - Khoa Lịch sử - *Ủy viên*
4. **ThS. Nguyễn Thị Thùy Nhung** - Khoa Lịch sử - *Ủy viên*
5. **ThS. Nguyễn Thu Hằng** - Khoa Lịch sử - *Ủy viên*
6. **ThS. Mai Văn Được** - Khoa Lịch sử - *Ủy viên*
7. **ThS. Trần Thị Thạch Hà** - Phòng KHCN & HTQT - *Ủy viên*
8. **CN. Trần Thị Mai Thi** - Phòng KHCN & HTQT - *Ủy viên*

LỜI GIỚI THIỆU

Những dấu mốc lịch sử luôn tạo ra cơ hội để nhìn lại một chặng đường phát triển, tổng kết thực tiễn và mở rộng những suy tư khoa học về tương lai. Đối với Việt Nam, năm 2025 mang ý nghĩa đặc biệt khi đánh dấu 50 năm ngày đất nước thống nhất (1975-2025) - cột mốc khẳng định nửa thế kỷ xây dựng, đổi mới và phát triển của đất nước trong thời kỳ hòa bình. Đây không chỉ là dịp để nhìn lại những thành tựu đã đạt được mà còn là thời điểm thích hợp để đánh giá khách quan những vấn đề còn tồn tại, nhận diện các thách thức mới và đề xuất những định hướng phát triển phù hợp với yêu cầu của thời đại.

Nửa thế kỷ qua là một giai đoạn phát triển đặc biệt trong lịch sử hiện đại Việt Nam. Từ một quốc gia chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh, Việt Nam đã từng bước vượt qua khủng hoảng kinh tế - xã hội, thực hiện công cuộc đổi mới từ năm 1986, chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh hội nhập quốc tế và đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục... Những chuyển biến đó không chỉ làm thay đổi diện mạo đất nước mà còn góp phần nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

Bên cạnh những thành tựu nổi bật, quá trình phát triển cũng đặt ra nhiều vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu và giải quyết như đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất lao động, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, chuyển đổi số, bảo đảm an sinh xã hội, thu hẹp chênh lệch phát triển giữa các vùng, cũng như giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa. Những yêu cầu đó đòi hỏi việc tổng kết thực tiễn phát triển của đất nước không chỉ dừng lại ở việc ghi nhận thành tựu mà cần được đặt trong cách tiếp cận khoa học, khách quan và đa chiều nhằm cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc hoạch định chủ trương, chính sách trong giai đoạn phát triển mới.

Trong tiến trình ấy, khoa học lịch sử cùng các ngành khoa học xã hội và nhân văn có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc nhận diện quy luật vận động của xã hội, tổng kết thực tiễn, luận giải những thành tựu, hạn chế và rút ra các

bài học kinh nghiệm của quá trình phát triển. Nghiên cứu lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam trong 50 năm qua vì vậy không chỉ có ý nghĩa nhìn lại quá khứ mà còn góp phần lý giải các vấn đề của hiện tại và gợi mở những định hướng cho tương lai. Từ cách tiếp cận liên ngành, kết hợp giữa lịch sử học, kinh tế học, văn hóa học, giáo dục học,… các công trình nghiên cứu sẽ góp phần làm sáng tỏ những động lực phát triển, những nhân tố tác động và những yêu cầu đổi mới của đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Xuất phát từ ý nghĩa đó, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế đã tổ chức Hội thảo khoa học quốc gia "**50 năm kinh tế - xã hội Việt Nam (1975-2025): Thành tựu và vấn đề đặt ra**". Hội thảo là diễn đàn học thuật quy tụ các nhà khoa học, chuyên gia và nhà quản lý đến từ nhiều trường đại học, học viện, viện nghiên cứu và cơ quan quản lý trên cả nước nhằm trao đổi kết quả nghiên cứu, chia sẻ kinh nghiệm và thảo luận những vấn đề lý luận, thực tiễn liên quan đến tiến trình phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam trong nửa thế kỷ qua.

Với 46 tham luận khoa học và nhiều ý kiến trao đổi sâu sắc, hội thảo đã phản ánh khá toàn diện những vấn đề nổi bật của tiến trình phát triển đất nước trên cơ sở nhiều góc nhìn và phương pháp nghiên cứu khác nhau. Các tham luận tập trung vào ba nhóm nội dung lớn. Thứ nhất, nghiên cứu quá trình chuyển đổi và phát triển của nền kinh tế Việt Nam từ sau năm 1975 đến nay, làm rõ những thành tựu, hạn chế và bài học kinh nghiệm trong đổi mới thể chế, hội nhập quốc tế, phát triển kinh tế tư nhân, kinh tế biển, nông nghiệp, du lịch, kinh tế số và kinh tế xanh. Thứ hai, phân tích những chuyển biến của đời sống văn hóa - xã hội trên các phương diện bản sắc văn hóa, bảo tồn di sản, giáo dục, phát triển con người, công nghiệp văn hóa, cấu trúc xã hội và các vấn đề xã hội trong bối cảnh hiện đại hóa và hội nhập. Thứ ba, từ việc tổng kết thực tiễn và phân tích bối cảnh mới, nhiều nghiên cứu đã đề xuất các định hướng và giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững, gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội, phát huy giá trị văn hóa và con người Việt Nam.

Các công trình được tuyển chọn trong kỷ yếu phản ánh sự đa dạng về cách tiếp cận, phong phú về chủ đề nghiên cứu và tính liên ngành ngày càng rõ nét trong nghiên cứu kinh tế - xã hội Việt Nam đương đại. Không chỉ góp phần tái hiện bức tranh phát triển của đất nước trong 50 năm qua, các nghiên cứu còn cung cấp nhiều luận cứ khoa học có giá trị cho hoạt động nghiên cứu, giảng dạy

và tham khảo trong quá trình xây dựng và thực thi chính sách. Chính sự kết hợp giữa tổng kết lịch sử với phân tích những vấn đề đương đại đã tạo nên giá trị học thuật và ý nghĩa thực tiễn của kỷ yếu này.

Là một trong những cơ sở đào tạo và nghiên cứu trọng điểm của khu vực miền Trung và Tây Nguyên, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế luôn xác định nghiên cứu khoa học là nhiệm vụ cốt lõi, đồng thời chú trọng gắn kết hoạt động nghiên cứu với yêu cầu phát triển của đất nước và địa phương. Việc tổ chức hội thảo và xuất bản kỷ yếu lần này không chỉ khẳng định vai trò của Nhà trường trong kết nối học thuật và phát triển nghiên cứu liên ngành mà còn thể hiện trách nhiệm của đội ngũ trí thức trong việc đóng góp tri thức khoa học phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước.

Ban Tổ chức trân trọng cảm ơn các nhà khoa học, các chuyên gia, các cơ quan quản lý, các trường đại học, học viện và viện nghiên cứu đã nhiệt tình tham gia hội thảo, gửi các công trình nghiên cứu có chất lượng và đóng góp nhiều ý kiến quý báu. Ban Tổ chức cũng xin chân thành cảm ơn Ban Chuyên môn, Ban Thư ký đã góp phần quan trọng vào thành công của hội thảo cũng như quá trình biên tập và xuất bản kỷ yếu.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong công tác tuyển chọn, phản biện và biên tập, Kỷ yếu khó tránh khỏi những hạn chế nhất định. Ban Biên tập mong tiếp tục nhận được những ý kiến góp ý của các nhà khoa học và bạn đọc để các công trình khoa học trong tương lai ngày càng được hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng giới thiệu **Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia "50 năm kinh tế - xã hội Việt Nam (1975-2025): Thành tựu và vấn đề đặt ra"** đến quý độc giả.

BAN TỔ CHỨC

MỤC LỤC

PHẦN MỘT: CÁC VẤN ĐỀ KINH TẾ ..... Trang

01	HỘI NGHỊ TRUNG ƯƠNG 6 KHÓA IV (1979) - BƯỚC ĐỘT PHÁ VỀ ĐỔI MỚI TƯ DUY KINH TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆC HOẠCH ĐỊNH ĐƯỜNG LỐI PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	ThS. Nguyễn Thị Kim Oanh TS. Nguyễn Văn Thắng	**3**
02	SỰ PHÁT TRIỂN LÝ LUẬN VỀ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2001-2025	ThS. Hoàng Hải ThS. Đặng Hồng Sơn	**16**
03	VIỆT NAM TỪ ĐỔI MỚI 1.0 (1986) ĐẾN ĐỔI MỚI 2.0 (2025)	TS. Ngô Vương Anh TS. Nguyễn Anh Thư	**29**
04	THỰC TRẠNG VÀ VAI TRÒ CỦA MỘT SỐ MÔ HÌNH NÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ GIA ĐÌNH Ở TỈNH NINH BÌNH HIỆN NAY	ThS. Phạm Thị Thu Hà	**47**
05	KINH TẾ TƯ NHÂN - ĐỘNG LỰC QUAN TRỌNG ĐƯA VIỆT NAM VÀO KỶ NGUYÊN MỚI: VẤN ĐỀ VÀ GIẢI PHÁP	TS. Nguyễn Hữu Hào	**63**
06	TIẾN TRÌNH NHẬN THỨC VỀ KINH TẾ TƯ NHÂN THỜI KỲ ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM - GIÁ TRỊ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN PHÁT HUY VAI TRÒ KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG GIAI ĐOẠN MỚI	TS. Nguyễn Văn Thắng ThS. Phan Thị Thu Hà	**80**
07	PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN GẮN VỚI BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO TRONG TIẾN TRÌNH ĐỔI MỚI, HỘI NHẬP QUỐC TẾ	TS. Lê Nhị Hòa	**93**
08	NGOẠI GIAO KINH TẾ VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI (1986-2025) - THÀNH TỰU VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN	TS. Nguyễn Thị Thu Hà Võ Quốc Thanh	**105**
09	HỘI NHẬP KINH TẾ KHU VỰC CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1995-2006: THÀNH TỰU VÀ VAI TRÒ	TS. Ninh Xuân Thao Phan Trần Hoàng Nam	**120**
10	NHỮNG ĐIỂM MỚI TRONG HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC (ODA) CỦA NHẬT BẢN TẠI VIỆT NAM (2020-2025)	TS. Trần Thị Tâm	**139**
11	KINH NGHIỆM MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG QUỐC GIA TỪ SINGAPORE, PHẦN LAN GIAI ĐOẠN 1975-2025 VÀ BÀI HỌC ỨNG DỤNG CHO VIỆT NAM	TS. Nguyễn Thị Việt Hà	**158**
12	PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI: BÀI HỌC TỪ NHẬT BẢN VÀ SINGAPORE	TS. Lê Thị Anh Đào	**175**
13	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TUẦN HOÀN TRONG DU LỊCH Ở VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP	ThS. Lê Đức Thọ	**191**
14	MÔ HÌNH KINH TẾ CHIA SẺ VÀ THỰC TIỄN ỨNG DỤNG TẠI VIỆT NAM	TS. Nguyễn Thị Hải Hà	**206**
15	LỊCH SỬ NGÀNH KINH TẾ DU LỊCH VIỆT NAM DƯỚI GÓC NHÌN LÝ THUYẾT HÀM Ý THỂ CHẾ	ThS. Nguyễn Đình Toàn	**219**

16	THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN SÁNG TẠO GẮN VỚI NGHỀ THỦ CÔNG TRUYỀN THỐNG Ở MIỀN TRUNG ĐẦU THẾ KỶ XXI: TRƯỜNG HỢP HUẾ VÀ HỘI AN	TS. Nguyễn Thị Tâm Hạnh	**240**

PHẦN HAI: CÁC VẤN ĐỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI

17	ĐỘNG LỰC VĂN HÓA ĐỂ GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC BỀN VỮNG	TS. Trần Hồng Lưu Trần Bạch Thảo	**257**
18	VĂN HÓA VIỆT NAM (1975-2025): TỪ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN ĐẾN NGÀNH KINH TẾ MŨI NHỌN	TS. Nguyễn Trọng Minh	**270**
19	BẢN SẮC VĂN HÓA VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH TOÀN CẦU HÓA: THÍCH ỨNG, TIẾP BIẾN VÀ TÁI ĐỊNH NGHĨA (1975-2025)	TS. Phạm Thị Thanh Huyền Lê Viết Cường	**288**
20	PHÁT TRIỂN VĂN HÓA VIỆT NAM: THÀNH TỰU, VẤN ĐỀ VÀ ĐỊNH HƯỚNG TƯƠNG LAI	TS. Nguyễn Anh Thư TS. Ngô Vương Anh	**305**
21	CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA TRONG TƯ DUY LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG - HÀNH TRÌNH 50 NĂM ĐỔI MỚI NHẬN THỨC VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH KINH TẾ MŨI NHỌN (1975-2025)	ThS. Đặng Thị Bích Phượng	**321**
22	BẢN SẮC VĂN HÓA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP TOÀN CẦU (1975-2025): MỘT PHÂN TÍCH TRIẾT HỌC VỀ SỰ CÂN BẰNG GIỮA TRUYỀN THỐNG VÀ HIỆN ĐẠI	Bùi Thị Phương Thư	**336**
23	LAN TỎA GIÁ TRỊ VIỆT NAM: TỪ TRỤ CỘT NỘI SINH ĐẾN KIẾN TẠO KHÔNG GIAN VĂN HÓA TOÀN CẦU	PGS.TS. Hoàng Văn Hiển PGS.TS. Trần Xuân Hiệp	**350**
24	CÔNG NGHIỆP VĂN HOÁ Ở VIỆT NAM (2016-2025): TỪ CHÍNH SÁCH ĐẾN THỰC TIỄN	ThS. Trần Thị Hợi	**369**
25	NGOẠI GIAO VĂN HÓA CỦA VIỆT NAM (1975-2025): THÀNH TỰU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA	PGS.TS. Hoàng Văn Hiển TS. Võ Thị Kim Thảo Hồ Hữu Yên Minh TS. Trần Văn Dũng	**388**
26	AN NINH VĂN HÓA VIỆT NAM TRƯỚC THÁCH THỨC CỦA TOÀN CẦU HÓA VÀ ĐA DẠNG HÓA GIÁ TRỊ XÃ HỘI	ThS. Đỗ Thị Ngọc Anh	**407**
27	NÂNG CAO VAI TRÒ VÀ HIỆU QUẢ CỦA THIẾT CHẾ VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG TRONG BỐI CẢNH XÃ HỘI VIỆT NAM HIỆN NAY	TS. Nguyễn Thị Hoài Phúc	**425**
28	QUẢN TRỊ ĐỊA PHƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG PHÁ TAM GIANG, THÀNH PHỐ HUẾ: VAI TRÒ CỦA THIẾT CHẾ XÃ HỘI TRUYỀN THỐNG	ThS. Trần Mai Phượng TS. Hồ Viết Hoàng	**440**
29	BIẾN ĐỔI VĂN HÓA VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ TRONG GIAI ĐOẠN 1986-2025: THỰC TIỄN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA	TS. Lê Thị Thu Hiền	**457**
30	ĐÀO TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC TÌM KIẾM VIỆC LÀM CHO THANH NIÊN TỘC NGƯỜI THIỂU SỐ THỜI KỲ HỘI NHẬP: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP	Trần Thị Quỳnh Như Nguyễn Chí Ngàn Phạm Thị Nga	**474**

31	CÔNG GIÁO VÀ BẢO TỒN DI SẢN VĂN HÓA TẠI KONTUM: TIẾP CẬN NHÂN HỌC TÔN GIÁO	TS. Lê Đức Hạnh	**486**
32	GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÔNG GIÁO TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN HIỆN NAY	TS. Hoàng Thị Anh Đào	**499**
33	TỪ DI SẢN GIÁO DỤC KHAI PHÓNG NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX Ở VIỆT NAM ĐẾN ĐỊNH HƯỚNG GIÁO DỤC LIÊN VĂN HÓA TRONG KỶ NGUYÊN SỐ	TS. Phạm Ngọc Bảo Liêm	**516**
34	50 NĂM CHUYỂN MÌNH CỦA GIÁO DỤC VIỆT NAM (1975-2025): THÀNH TỰU VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA TỪ GÓC NHÌN TRIẾT HỌC GIÁO DỤC	TS. Lê Thị Vinh	**533**
35	TỪ HỌC TẬP THỤ ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC: CHUYỂN DỊCH TRIẾT LÝ GIÁO DỤC VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH HIỆN ĐẠI HÓA (1975-2025)	ThS. Nguyễn Phúc Ly Na	**549**
36	ĐỔI MỚI TƯ DUY GIÁO DỤC BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH THỜI ĐẠI MỚI	Trịnh Trọng Quyền Bùi Quang Khang	**564**
37	GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM (1975-2025)	PGS.TS. Ngô Văn Hà	**581**
38	HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP (1996-2025): THÀNH TỰU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA	TS. Trương Thùy Dung TS. Ninh Xuân Thao	**606**
39	GIÁO DỤC LỊCH SỬ VÀ TRUYỀN THỐNG YÊU NƯỚC CHO THANH THIẾU NIÊN Ở PHÚ MỸ, CÀ MAU GIAI ĐOẠN 1975-2025: TỪ KÝ ỨC CHIẾN KHU ĐẾN BÀI HỌC GIÁO DỤC CÔNG DÂN	HVCH. Đào Ngọc Thể TS. Phạm Ngọc Bảo Liêm	**624**
40	THÀNH TỰU NGHIÊN CỨU VỀ THỜI NGUYỄN Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2024	PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng	**640**
41	CÔNG TÁC BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA Ở ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 1975-2025	TS. Lê Xuân Hậu	**658**
42	BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ CÁC DI TÍCH THÀNH LŨY CHAMPA Ở KHU VỰC BẮC ĐÈO HẢI VÂN - NAM ĐÈO NGANG	TS. Nguyễn Văn Quảng ThS. Nguyễn Chí Ngàn ThS. Mai Văn Được CN. Phạm Thị Thanh Văn	**673**
43	50 NĂM BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA DÂN GIAN HUẾ: THÀNH TỰU VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN	ThS. Nguyễn Hữu Phúc TS. Nguyễn Tuấn Bình	**690**
44	TIẾN TRÌNH TIẾP BIẾN VĂN HÓA TRONG ÂM NHẠC ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 2025	ThS. Trần Đình Hương	**707**
45	MỘT SỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VỀ HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO CỦA CHÍNH QUYỀN VIỆT NAM CỘNG HÒA TỪ 1975 ĐẾN NAY	ThS. NCS. Nguyễn Thu Hằng	**724**
46	NGUỒN TƯ LIỆU BÁO CHÍ CÁCH MẠNG CÁC TỈNH BẮC TRUNG KỲ TRƯỚC NĂM 1945 TẠI KHO VĂN BẢN, BẢO TÀNG LỊCH SỬ QUỐC GIA VIỆT NAM - THỰC TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT	ThS. NCS. Nguyễn Thị Thùy Nhung	**740**

PHẦN MỘT

CÁC VẤN ĐỀ KINH TẾ

HỘI NGHỊ TRUNG ƯƠNG 6 KHÓA IV (1979) - BƯỚC ĐỘT PHÁ VỀ ĐỔI MỚI TƯ DUY KINH TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆC HOẠCH ĐỊNH ĐƯỜNG LỐI PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

ThS. Nguyễn Thị Kim Oanh
Trường Chính trị Thành phố Đà Nẵng
TS. Nguyễn Văn Thắng
Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

Tóm tắt: Hội nghị Trung ương 6 khóa IV (1979) khởi nguồn cho bước ngoặt đột phá về đổi mới tư duy kinh tế, tạo tiền đề lý luận và thực tiễn để Đại hội lần thứ VI (1986) của Đảng Cộng sản Việt Nam quyết định thực hiện đường lối đổi mới toàn diện đất nước. Hội nghị Trung ương 6 khóa IV (1979) không chỉ đánh dấu bước ngoặt đột phá về đổi mới tư duy kinh tế mà còn có ý nghĩa lịch sử to lớn, đóng góp quan trọng vào thành tựu của công cuộc đổi mới đất nước gần 40 năm qua. Bài viết nghiên cứu bối cảnh, nội dung quan điểm, tư tưởng Hội nghị Trung ương 6 khóa IV (1979) về đổi mới tư duy kinh tế, tháo gỡ những rào cản kìm hãm sản xuất và đời sống, bước đầu điều chỉnh đường lối, chính sách kinh tế từ đó rút ra bài học cho việc hoạch định đường lối, chiến lược phát triển kinh tế Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay.

Từ khóa: Đột phá đổi mới, Hội nghị Trung ương 6 khóa IV, tư duy kinh tế

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trước thời điểm đổi mới toàn diện đất nước năm 1986, tư duy nhận thức lý luận và thực tiễn về cơ chế, chính sách, đường lối phát triển kinh tế ở Việt Nam là một vấn đề nan giải và gặp không ít trở lực ngăn cản sự phát triển, từ đó dẫn đến có sự "phá rào" trong cơ chế quản lý kinh tế. Hội nghị Trung ương (HNTƯ) 6 khóa IV (1979) của Đảng Cộng sản Việt Nam họp từ ngày 15/8/1979 đến ngày 23/8/1979 mở đầu cho sự "phá rào" trong kinh tế, tạo ra bước ngoặt khởi động cho công cuộc đổi mới tư duy, đường lối, chính sách kinh tế. Với chủ trương "làm cho sản xuất bung ra", HNTƯ 6 khóa IV (1979) là sự thử nghiệm mô hình kinh tế vượt ra khỏi khuôn khổ giáo điều, cứng nhắc trong quan điểm,

chính sách ở Việt Nam những năm 70-80 của thế kỷ XX. Quan điểm, chủ trương mang tính đột phá của HNTƯ 6 khóa IV (1979) đã nhanh chóng được Nhân dân cả nước đón nhận, ủng hộ và biến thành hành động cụ thể trong thực tiễn phát triển kinh tế. Chỉ một thời gian ngắn, trong cả nước đã xuất hiện rất nhiều điển hình về cách làm ăn kinh tế mới, hiệu quả. Khởi nguồn từ HNTƯ 6 khóa IV (1979), nấc thang đầu tiên về đổi mới cơ bản, toàn diện đường lối kinh tế: đổi mới cơ cấu nền sản xuất xã hội, đổi mới cơ cấu thành phần kinh tế và đổi mới cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Bước chuyển ở tầm đường lối kinh tế của HNTƯ 6 khóa IV (1979) vượt ra khỏi mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp; là cuộc sửa sai rất lớn về đường lối kinh tế tạo tiền đề vững chắc để Đại hội lần thứ VI (1986) của Đảng Cộng sản Việt Nam thực hiện đường lối đổi mới toàn diện đất nước. Có thể nói, HNTƯ 6 khóa IV (1979) là ý tưởng ban đầu, khởi nguồn cho quá trình đổi mới thành công, tạo nên thế và lực lớn mạnh, đưa đất nước vững bước tiến vào thế kỷ XXI. Với ý nghĩa đó, việc nghiên cứu, đánh giá bước đột phá tư duy nhận thức về kinh tế của HNTƯ 6 khóa IV (1979) và rút ra những bài học kinh nghiệm cần thiết cho việc hoạch định đường lối, chính sách phát triển kinh tế Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay là hết sức cần thiết.

Trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác-Lênin; các quan điểm, đường lối, chính sách phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước từ HNTƯ 6 khóa IV (1979) đến nay, bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua các kỹ thuật thu thập, thống kê mô tả, nhận xét đánh giá và so sánh nhằm làm rõ nội dung các quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về đổi mới tư duy nhận thức kinh tế từ HNTƯ 6 khóa IV (1979) đến nay. Trên cơ sở đó rút ra bài học kinh nghiệm cần thiết cho việc vận dụng vào quá trình xây dựng, hoạch định đường lối, chiến lược, chính sách phát triển kinh tế của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay.

NỘI DUNG

1. Những sự "phá rào" trong kinh tế trước HNTƯ 6 khóa IV (1979)

Sau Hiệp định Genève năm 1954, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng và bước vào thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Với chủ trương đưa miền Bắc "tiến nhanh, tiến mạnh" lên chủ nghĩa xã hội làm chỗ dựa vững chắc cho miền

Nam tiếp tục nhiệm vụ cách mạng giải phóng dân tộc giành hoàn toàn độc lập, thống nhất Tổ quốc, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở chủ trương đó, chúng ta cho rằng "quan hệ sản xuất có thể đi trước một bước mở đường cho lực lượng sản xuất đi theo sau", từ đó xác định cơ cấu kinh tế xã hội chủ nghĩa gồm hai thành phần đó là: kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể được quản lý theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp. Hai thành phần kinh tế quốc doanh và tập thể được gọi là kinh tế xã hội chủ nghĩa, các thành phần kinh tế khác gọi là kinh tế phi xã hội chủ nghĩa và là đối tượng phải thực hiện cải tạo, tiến tới xóa bỏ hoàn toàn. Kế hoạch 3 năm 1958-1960 xác định cải tạo xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ cơ bản, khâu chính là đẩy mạnh hợp tác hóa nông nghiệp, đồng thời phát triển và củng cố kinh tế quốc doanh. Trong công, thương nghiệp chủ trương cải tạo hòa bình tư bản tư doanh bằng chính sách sử dụng, hạn chế và cải tạo; chính sách chuộc lại trả dần đối với tư liệu sản xuất của giai cấp tư sản thông qua các hình thức gia công, đặt hàng, kinh tiêu, đại lý, xí nghiệp công tư hợp doanh; kết hợp biện pháp kinh tế với biện pháp hành chính, giáo dục. Kết quả trong 3 năm cải tạo xã hội chủ nghĩa, bước đầu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội (1958-1960) và năm đầu tiên (1961) thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ 1 (1960-1965), miền Bắc đã đạt được một số kết quả khả quan, kế hoạch cải tạo xã hội chủ nghĩa được coi là cơ bản hoàn thành. Sản lượng lương thực tính theo đầu người tăng lên nhiều so với thời kỳ Pháp thuộc; nghề thủ công cũng được phục hồi và phát triển nhanh chóng.

Tuy nhiên, những thành quả mà kinh tế miền Bắc đạt được vào những năm 1958-1961 không hẳn là thành quả của cải tạo xã hội chủ nghĩa công thương nghiệp, của hợp tác hóa, vì lúc này, quá trình hợp tác hóa vẫn chưa hoàn thành, trong một phạm vi rất lớn, nông nghiệp vẫn nằm trong tay các hộ nông dân. Thực chất, những thành quả này là do sự phục hồi tất yếu của một nền kinh tế đã từng bị chiến tranh tàn phá nhiều năm. Miền Bắc hòa bình là một điều kiện rất thuận lợi để có thể phục hồi ruộng đất hoang hóa trong thời kỳ chiến tranh. Mặt khác, sau khi hòa bình lập lại, một số lớn lực lượng lao động trước đây được huy động cho chiến tranh như bộ đội, thanh niên xung phong, công nhân quốc phòng… nay đã trở lại với sản xuất làm cho nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có sự tăng trưởng tương đối. Trong nông nghiệp, đến cuối năm 1960 đầu năm 1961, các hợp tác xã đã bắt đầu bộc lộ những nhược điểm của nó. Năm 1962, huyện Tiên Lãng, An Lão (thành phố Hải Phòng) đã thấy cách tổ chức lao động tập thể là không có hiệu quả. Vì thế, đã có một vài hợp

tác xã "phá rào" bắt đầu thực hiện chế độ khóan sản phẩm đến hộ gia đình, người lao động đối với cây công nghiệp và một số hoa màu. Sau đó, thành phố Hải Phòng đã có ý kiến đề nghị Trung ương cho mở rộng khóan sản phẩm thành phong trào lớn hơn và áp dụng đối với cả cây lúa. Tuy nhiên, đề nghị này không được Trung ương chấp thuận. Trước tình thế đó, khóan sản phẩm chỉ có thể là việc làm tự phát, lén lút, gọi là "khóan chui". Đến năm 1966, hình thức khóan sản phẩm đến nhóm, người lao động đã xuất hiện công khai ở toàn tỉnh Vĩnh Phúc nhưng cũng như ở thành phố Hải Phòng, chế độ khóan ở Vĩnh Phúc cũng bị cấm. Năm 1974, xã Đoàn Xá, huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng là một trong những địa phương tiên phong của phong trào hợp tác hóa ở miền Bắc có hai hợp tác xã nông nghiệp là Đoàn Xá và Tiến Lập. Ở Hợp tác xã Tiến Lập, khi thấy được sự yếu kém trong quản lý của mô hình hợp tác xã, Ban Chủ nhiệm Hợp tác xã đã mạnh dạn "phá rào" cơ chế, thực hiện chính sách khóan sản phẩm đến hộ gia đình và người lao động. "Cứ 1 sào xã viên nộp lại cho hợp tác xã 70 kg thóc. Số dư họ hưởng. Kết quả thật bất ngờ: Xã viên nhận khóan đã chủ động, không quản ngày đêm, cày hết đất, cấy kín hết diện tích. Cấy xong thì ngày đêm lo nước, lo phân, lo làm cỏ. Khi lúa chín thì gặt ngay, không để rụng, để rơi. Trong cơ chế làm ăn tập thể, năng suất chỉ đạt 60-70 kg/sào. Từ khi cho khóan, năng suất mỗi sào từ 1,4-1,5 tạ. Sau khi nộp "tô" cho hợp tác xã, mỗi sào cũng còn dư 1 tạ. Thế là nông dân yên tâm đã có cái ăn"[1]. Mặc dù thấy rõ được hiệu quả kinh tế của việc khóan sản phẩm mà thực chất là thực hiện phát triển khu vực kinh tế ngoài Nhà nước, kinh tế phi xã hội chủ nghĩa nhưng trong hoàn cảnh tư duy lúc đó, chế độ khóan dù "thuận" lòng dân, đúng quy luật "quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất" nhưng lại là "nghịch" về lập trường, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng nên sáng kiến khóan ở Hợp tác xã Tiến Lập của thành phố Hải Phòng vừa mới manh nha nhưng cũng không thể tồn tại. Sự "phá rào" trong cơ chế quản lý kinh tế đã vượt trước tư duy, cách làm của nhiều người thời ấy, vì vậy chế độ khóan sản phẩm đã bị lên án nặng nề, trở thành điều cấm kỵ, không ai còn dám công khai đề cập đến cách làm này nữa.

Năm 1975, sau khi miền Nam được giải phóng, đất nước hoàn toàn độc lập, thống nhất, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Đại hội lần thứ IV của Đảng năm 1976 dự đoán đây là thời kỳ hòa bình và phát triển kinh tế với tốc độ cao

[1] Đặng Phong (2009), *"Phá rào" trong kinh tế vào đêm trước đổi mới*, Nxb Tri thức, tr. 159.

nhất khi đất nước đã "sạch bóng quân thù". Tuy nhiên, ngay từ năm 1977, đất nước đã bắt đầu lâm vào khủng hoảng, nông nghiệp sa sút, sản lượng sụt giảm nghiêm trọng. Tại nhiều địa phương, một số lớn hợp tác xã không những không thực hiện nổi nghĩa vụ lương thực với Nhà nước, mà hàng năm còn phải xin Nhà nước cấp lương thực cho nông dân, nhiều vùng đã xuất hiện nạn đói mà chính người sản xuất lương thực lại bị đói. Ở thành phố Hải Phòng, Hợp tác xã Đoàn Xá (sau khi hợp nhất với Hợp tác xã Tiến Lập), vụ Đông Xuân năm 1976 mất mùa nghiêm trọng, "sản lượng thu hoạch toàn xã đạt 160 tấn lúa, chỉ bằng 1/6 sản lượng các vụ Đông Xuân hàng năm. Nếu theo chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước giao, xã phải nộp 100 tấn thóc cho huyện, phải bán thêm 50 tấn nữa theo giá nghĩa vụ cho Nhà nước. Vậy thì 7.000 nhân khẩu của xã chỉ còn 10 tấn thóc ăn cho 6 tháng dài, tức là trung bình mỗi đầu người chỉ còn 1 kg gạo để ăn trong suốt nửa năm"[1]. Trong tình hình đó, đội ngũ cán bộ lãnh đạo ở xã Đoàn Xá đã mạnh dạn thay đổi cách nghĩ "dám làm, dám chịu": "Nếu khóan thì cầm chắc sẽ bị kỷ luật… Nhưng không khóan thì chắc chắn rồi cũng sẽ bị kỷ luật vì không có lúa nộp, không lãnh đạo được hợp tác xã, lại còn cái tội để cho dân đói, phải đi ăn mày… Khóan tuy sai chủ trương nhưng chắc chắn có gạo ăn, có lúa nộp và giữ được hợp tác xã"[2]. Trên tinh thần dũng cảm và quyết tâm đó, đội ngũ cán bộ lãnh đạo ở xã Đoàn Xá đã họp và biểu quyết trong toàn hợp tác xã. Dựa trên kết quả biểu quyết có 90% cán bộ xã viên đồng ý khóan, đội ngũ lãnh đạo ở xã Đoàn Xá đã sáng tạo ra cách làm độc đáo là "Ngày 10/6/1977, Ban Thường vụ Đảng ủy xã đã họp phiên bất thường và ra "Nghị quyết miệng" cho phép khóan sản phẩm. Ban Quản trị Hợp tác xã cũng ra "Quyết định miệng" để triển khai khóan"[3]. Mặc dù không được ủng hộ về chủ trương, chính sách nhưng kết quả thực tiễn ở xã Đoàn Xá thành phố Hải Phòng đã tạo ra bước ngoặt cho sự đổi mới nhận thức về vai trò và tính tất yếu của việc phát triển kinh tế, nhất là vai trò của kinh tế tư nhân, kinh tế phi xã hội chủ nghĩa. Sự "phá rào" về cơ chế quản lý kinh tế khi thực hiện khóan sản phẩm đến hộ gia đình, nhóm, người lao động ở Hợp tác xã Tiến Lập, Đoàn Xá của thành phố Hải Phòng năm 1962, Vĩnh Phú năm 1966 và Hải Phòng các năm 1974, 1977-1978 đã đặt ra tính cấp thiết phải đổi mới tư duy kinh tế.

[1] Đặng Phong (2009), *"Phá rào" trong kinh tế vào đêm trước đổi mới*, Nxb Tri thức, tr. 160.
[2] Đặng Phong (2009), *"Phá rào" trong kinh tế vào đêm trước đổi mới*, Nxb Tri thức, tr. 162.
[3] Đặng Phong (2009), *"Phá rào" trong kinh tế vào đêm trước đổi mới*, Nxb Tri thức, tr. 163.

2. HNTƯ 6 khóa IV (1979) - Bước ngoặt đổi mới tư duy nhận thức về kinh tế

Tình hình đất nước cuối năm 1978 đầu năm 1979 vô cùng khó khăn, nền kinh tế nước ta vốn đã thấp kém, thiên tai dồn dập, dự trữ nguyên vật liệu đang bị cạn kiệt, viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa giảm sút, chiến tranh hai đầu biên giới xảy ra, đế quốc Mỹ và các thế lực chống đối Việt Nam tiến hành bao vây, cấm vận kinh tế, đã làm cho cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội bắt đầu xuất hiện. Trong bối cảnh đó, HNTƯ 6 khóa IV họp từ ngày 15/8 đến ngày 23/8/1979 đã có những quyết sách khởi đầu cho việc chuyển biến nhận thức về đường lối kinh tế của Đảng, tháo gỡ những ràng buộc của cơ chế quản lý kế hoạch hóa tập trung, tạo điều kiện cho "sản xuất bung ra". Hội nghị đã thông qua Nghị quyết "*Về tình hình và nhiệm vụ cấp bách*", nêu ra ba nhiệm vụ phải thực hiện từ năm 1979 đến năm 1981: *Một là,* cải thiện đời sống trước mắt của Nhân dân, ổn định sản xuất; *Hai là,* củng cố quốc phòng, an ninh và sẵn sàng chiến đấu; *Ba là,* phát động phong trào cách mạng, đẩy mạnh sản xuất phát triển; kiên quyết đấu tranh chống ăn cắp, hối lộ, ức hiếp quần chúng. Để thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ cấp bách đó, phải quán triệt đường lối của Đảng, "nắm vững cơ cấu kinh tế và cơ chế quản lý, sửa chữa những sai sót về tổ chức và quản lý kinh tế, quản lý xã hội"[1].

Tư tưởng, quan điểm của HNTƯ 6 khóa IV (1979) là điểm đột phá về tư duy và đường lối kinh tế, mở đầu cho một loạt biện pháp và chính sách của Nhà nước liên tiếp sau đó khắc phục những quan điểm, mục tiêu mang nặng tính duy ý chí được đề ra tại Đại hội Đảng lần thứ IV năm 1976. HNTƯ 6 khóa IV (1979) chủ trương ổn định nghĩa vụ lương thực trong 5 năm, phần dôi ra được bán cho Nhà nước hoặc trao đổi tự do; khuyến khích mọi người tận dụng ao hồ, ruộng đất hoang hóa; đẩy mạnh chăn nuôi gia súc dưới mọi hình thức; sửa lại thuế lương thực và giá lương thực để khuyến khích sản xuất; sửa lại chế độ phân phối nội bộ hợp tác xã nông nghiệp, bỏ lối phân phối theo định suất, định lượng, v.v... Đặc biệt, HNTƯ 6 khóa IV (1979) đã có sự thay đổi căn bản nhận thức về chủ trương đối với sự tồn tại, phát triển của các thành phần kinh tế. Hội nghị đã phê phán xu hướng "tả khuynh" trước đây, chỉ muốn sớm đưa cá thể vào hợp tác xã, đưa hợp tác xã lên quốc doanh, muốn tiến nhanh, tiến

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 40, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 338.

mạnh lên chủ nghĩa xã hội. Hội nghị đã quán triệt tinh thần: "Phải xuất phát từ hiệu quả kinh tế mà xét, cái gì cá thể có thể làm tốt, phục vụ tốt nhu cầu thì nên để cá thể làm, không nhất thiết phải đưa vào tập thể ngay, cái gì tổ sản xuất làm tốt thì để tổ sản xuất làm, không nhất thiết phải tập hợp ngay vào hợp tác xã, cái gì hợp tác xã làm tốt thì không vội phát triển quốc doanh thay thế, cái gì địa phương làm được thì giao cho địa phương làm, Trung ương không nên nắm giữ, cái gì ngành này đã làm tốt thì không cần thiết phải chuyển sang ngành khác"[1]. HNTƯ 6 khóa IV (1979) còn chỉ rõ: "Ban Bí thư và Thường vụ Hội đồng Chính phủ phải khẩn trương kiểm tra, rút kinh nghiệm, uốn nắn những lệch lạc, thực hiện đúng chủ trương của Đảng về năm thành phần kinh tế ở miền Nam để tận dụng mọi khả năng về lao động, kỹ thuật, quản lý nhằm phát triển sản xuất. Trong các ngành công nghiệp, nhất là trong công nghiệp nhẹ sản xuất hàng tiêu dùng, thành phần kinh tế quốc doanh phải giữ vai trò chủ đạo, nhưng vẫn để cho một số tư sản dân tộc hoạt động dưới sự quản lý của Nhà nước"[2]. Xác định rõ lợi ích của việc tồn tại nhiều thành phần kinh tế: "Phải tận dụng các thành phần kinh tế: quốc doanh, công tư hợp doanh, tập thể, cá thể (kể cả tư sản được kinh doanh hợp pháp)"[3].

Triển khai thực hiện Nghị quyết HNTƯ 6 khóa IV (1979) vào thực tiễn, trong một thời gian ngắn trên cả nước đã xuất hiện rất nhiều điển hình về cách làm ăn mới. Ở Long An, từ giữa năm 1980 đã thí điểm mô hình theo cơ chế "mua cao, bán cao", "bù giá vào lương" thay đổi cho cơ chế "mua cung, bán cấp". Ở thành phố Hải Phòng và các tỉnh Vĩnh Phú, Nghệ Tĩnh đã thí điểm hình thức khoán sản phẩm đến hộ gia đình và người lao động. Ở thành phố Hồ Chí Minh, xí nghiệp Dệt Thành Công - một xí nghiệp dệt lớn, được trang bị hiện đại nhất nhì ở miền Nam trước năm 1975 nhưng từ năm 1978 bắt đầu lâm vào tình trạng "hấp hối", thiếu đầu vào do đó giảm sút đầu ra nhưng nhờ có sự "cởi trói" của HNTƯ 6 khóa IV (1979) đã trở thành lá cờ đầu của cả nước trong công nghiệp... Trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ, Nghị quyết của HNTƯ 6 khóa IV (1979) như một luồng gió mới, như một "lá bùa hộ mệnh", "cú hích" để các địa

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 40, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 276-277.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 40, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 366.

[3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 40, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 381.

phương, các ngành thêm năng động sáng tạo trong việc "phá rào", đột phá nhằm tìm kiếm những giải pháp khắc phục những ách tắc trong sản xuất, lưu thông của đời sống kinh tế, giải tỏa những bức xúc trong cuộc sống. Đến lượt nó, những đột phá trong thực tiễn kinh tế lại tạo ra cả những nhu cầu lẫn khả năng phải đột phá tiếp về cơ chế quản lý kinh tế. "Phá rào hay tháo gỡ thực ra cũng giống như việc xuyên một lỗ nhỏ qua một hàng rào, qua một bức tường. Khi đã được phép xuyên một lỗ nhỏ cho dễ thở, thì người ta mở nó thành một chiếc cửa sổ. Đến khi được chấp nhận mở chiếc cửa sổ thì người ta phá nó ra thành một chiếc cửa ra vào. Đó là một lộ trình của cuộc cải cách ở Việt Nam"[1].

Từ bước đột phá giải phóng sức sản xuất, "làm cho sản xuất bung ra" của HNTƯ 6 khóa IV (1979), ngày 13/01/1981, Ban Bí thư ra Chỉ thị 100-CT, cho phép áp dụng chế độ khóan trong toàn bộ nền nông nghiệp của Việt Nam. Nội dung của khóan trong Chỉ thị 100 là: khóan chi phí sản xuất, khóan công điểm, khóan sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động. Chỉ thị 100 đã được các địa phương hiểu như là khóan trực tiếp cho người lao động và đã vận dụng khóan đến tận hộ nông dân. Trong lĩnh vực công nghiệp, ngày 21/01/1981, Hội đồng Chính phủ ban hành Quyết định số 25-CP về một số chủ trương và biện pháp nhằm phát huy quyền chủ động sản xuất kinh doanh và quyền tự chủ về tài chính của các xí nghiệp quốc doanh; Quyết định số 26-CP về việc mở rộng hình thức trả lương khóan, lương sản phẩm và vận dụng các hình thức tiền thưởng trong các đơn vị sản xuất, kinh doanh của Nhà nước. Như vậy, xét về hành động và tư tưởng đổi mới, có thể khẳng định rằng bước ngoặt của sự đổi mới nhận thức về kinh tế bắt đầu từ việc đổi mới về tư tưởng lý luận của HNTƯ 6 khóa IV (1979) và những nghị quyết, chỉ thị tiếp theo. Đồng thời, chính thực tiễn đổi mới ở địa phương, từ hành động "dám làm, dám chịu" của đội ngũ cán bộ lãnh đạo cơ sở đã thúc đẩy sự đổi mới ở Trung ương, Trung ương đã lắng nghe, thừa nhận thực tiễn đổi mới ở địa phương, từ đó ra chủ trương đổi mới của chính mình trên tinh thần "nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật". Có thể nói, HNTƯ 6 khóa IV (1979) đã "dũng cảm phát hiện sai lầm và đổi mới, sửa sai một cách có bản lĩnh. Do đó đã thực hiện bước ngoặt thành công về đường lối kinh tế không chỉ trên văn kiện mà quan trọng nhất là trên thực tế trong điều kiện khó khăn và phức tạp"[2]. Nghị quyết HNTƯ

[1] Đặng Phong (2009*), "Phá rào" trong kinh tế vào đêm trước đổi mới*, Nxb Tri thức, tr. 41.

[2] Đào Xuân Sâm (2007), "Bước khai phá đổi mới tạo lập nền kinh tế hàng hóa ở Việt Nam (1979-1990)", Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế*, Số 351, tr. 71.

6 khóa IV (1979) là những ý tưởng ban đầu của đổi mới, tuy còn sơ khai, chưa cơ bản và toàn diện, nhưng có ý nghĩa lịch sử to lớn, khai phóng, mở đường giải thoát sức ỳ của tư tưởng, quan điểm, cơ chế quản lý kinh tế, tạo lập những tiền đề đầu tiên cho quá trình đổi mới thành công sau này.

3. Một số bài học rút ra từ Hội nghị Trung ương 6 khóa IV (1979) về đổi mới tư duy nhận thức và hoạch định đường lối phát triển kinh tế ở Việt Nam hiện nay

Thứ nhất, trong nhận thức lý luận và thực tiễn cần vận dụng đúng quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Theo quan điểm duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác-Lênin, lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất có mối quan hệ biện chứng tác động qua lại với nhau. Mối quan hệ thống nhất giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tuân theo nguyên tắc: quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong mỗi giai đoạn lịch sử xác định. "Quan hệ sản xuất chỉ là hình thức kinh tế của quá trình sản xuất, còn lực lượng sản xuất là nội dung vật chất, kỹ thuật của quá trình đó"[1]. Như vậy, khi vận dụng quy luật này trong thực tiễn, "để xác lập, hoàn thiện hệ thống quan hệ sản xuất của xã hội, cần phải căn cứ vào thực trạng (tình hình thực tế) phát triển của lực lượng sản xuất hiện có để xác lập nó cho phù hợp chứ không phải căn cứ vào ý muốn chủ quan… Khi đã xuất hiện mâu thuẫn giữa nhu cầu phát triển của lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất đang kìm hãm sự phát triển đó thì cần phải có những cuộc cải biến (cải cách, đổi mới…) mà cao hơn là một cuộc cách mạng chính trị để có thể giải quyết được mâu thuẫn này"[2]. Cần nắm vững và xử lý tốt mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Trước HNTƯ 6 khóa IV (1979), chúng ta đã mắc bệnh chủ quan duy ý chí làm trái với quy luật này. Với mong muốn "tiến nhanh, tiến mạnh" lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta cho rằng "quan hệ sản xuất có thể đi trước một bước mở đường cho lực lượng sản xuất đi theo sau" nên trong khi lực lượng sản xuất đang còn ở

[1] TS.Lê Minh Nghĩa, TS. Phạm Văn Sinh - Đồng chủ biên (2010*), Hỏi và đáp môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (Dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 94.

[2] Lê Minh Nghĩa, Phạm Văn Sinh - Đồng chủ biên (2010*), Hỏi và đáp môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (Dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 96.

trình độ thấp, sản xuất nhỏ, phân tán, lạc hậu nhưng chúng ta đã nhanh chóng xác lập "quan hệ sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa", nóng vội muốn xóa bỏ ngay sở hữu tư nhân và các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, nhanh chóng biến kinh tế tư bản tư nhân thành kinh tế quốc doanh. Có xu hướng muốn tổ chức ngay các hợp tác xã quy mô lớn mà không tính đến những đặc điểm về tính chất ngành nghề và khả năng trang bị kỹ thuật, trình độ quản lý và năng lực của cán bộ; nhấn mạnh việc thay đổi quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất mà không coi trọng giải quyết các vấn đề tổ chức quản lý và phân phối. Đó là nguyên nhân cơ bản và sâu xa dẫn đến sự khủng hoảng kinh tế - xã hội ở nước ta giai đoạn 1975-1985 buộc Đảng Cộng sản Việt Nam phải tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện đất nước năm 1986 theo hướng tạo lập sự phù hợp của quan hệ sản xuất với thực tế trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Nhờ lực lượng sản xuất của xã hội được "cởi trói", nền kinh tế Việt Nam phục hồi, phát triển "thần kỳ" giai đoạn 1991-1995 trong điều kiện bị bao vây, cấm vận kinh tế của Mỹ và các thế lực thù địch; viện trợ từ các nước xã hội chủ nghĩa (khối SEV) không còn, Liên Xô (cũ) và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu sụp đổ.

Thứ hai, cần xuất phát từ thực tiễn, đánh giá đúng thực tiễn để đổi mới nhận thức lý luận.

Thực tiễn là nơi kiểm nghiệm tính đúng sai của đường lối, chính sách kinh tế và xa hơn nữa là kiểm nghiệm tính đúng đắn của tư duy lý luận kinh tế. Căn cứ để đánh giá tính đúng đắn của tư duy lý luận kinh tế là ở thực tiễn phát triển hiệu quả của nền kinh tế quốc dân. Trong nhận thức và hành động cần quán triệt sâu sắc nguyên tắc kết hợp nhuần nhuyễn giữa lý luận và thực tiễn, giữa kiên định và đổi mới, giữa kế thừa và phát triển, giữa tập trung và dân chủ.

Sự mạnh dạn đột phá đổi mới cơ chế quản lý ở các địa phương như Hải Phòng, Vĩnh Phú những năm 60-70 của thế kỷ XX nhằm thực hiện lợi ích chính đáng của người lao động để rồi từ đó có sự đổi mới toàn diện tư duy kinh tế của Đảng ở Nghị quyết HNTW 6 khóa IV (1979), Chỉ thị 100, Quyết định 25-CP, 26-CP, nghị quyết các Đại hội Đảng từ 1986 đến nay chính là tuân theo quy luật: từ thực tiễn đến tư duy, từ tư duy đến chính sách. Chính thực tiễn, với những phản ứng từ người dân đã tác động đến tư duy nhận thức của đội ngũ những người lãnh đạo ở cơ sở, những người gần dân nhất, hiểu rõ thực tiễn nhất và đặt họ trước sự lựa chọn: vì lợi ích thiết thực của dân thì phải đột phá bằng tư duy mới, chấp nhận rủi ro khi không tuân thủ khuôn thước chính sách. Bài học

kinh nghiệm cho thấy, mạnh dạn thay đổi tư duy, chính sách đã tạo điều kiện để tháo gỡ cho thực tiễn và thước đo đúng sai của nhận thức chính là hiệu quả trong cuộc sống. Hiện nay, trong định hướng chiến lược phát triển kinh tế cần có sự linh hoạt, kiên quyết. Đảng phải "biết tình hình thực tế", phải "nhìn thấy sự vật hiện có","biết nhìn thẳng vào sự thật", từ đó có nhận thức đúng về vị trí, vai trò và xu hướng vận động, phát triển của các thành phần kinh tế trong bối cảnh mới. Trong nhận thức và hành động cần dựa trên lợi ích của Nhân dân và toàn xã hội, căn cứ vào thực tiễn, linh hoạt, mềm dẻo trong xử lý các vấn đề kinh tế nảy sinh. Sở dĩ trước đổi mới, Đảng ta còn mắc sai lầm vì không dám nhìn thẳng vào sự thật, vào cái "chân lý tầm thường" mà luôn "thả mình theo cái ảo tưởng đưa chúng ta lên cao"[1].

Thứ ba, cần coi trọng và thực hiện các bước "quá độ", sử dụng các thành phần kinh tế "trung gian".

Trong quá trình phát triển kinh tế, cần phải biết nghĩ đến mắt xích trung gian có thể tạo điều kiện thuận lợi cho bước chuyển từ nền kinh tế sản xuất nhỏ nông nghiệp lạc hậu lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Phải tiến hành nhiều biện pháp, chính sách mang tính quá độ khi đẩy mạnh phát triển kinh tế. Trong quá trình thực hiện các chính sách khuyến khích nền kinh tế nhiều thành phần phát triển cần hiểu rõ và quan tâm đến lợi ích kinh tế của người sở hữu nhỏ, của cá nhân người lao động, tìm ra đâu là ranh giới có thể lùi lại ở những thời điểm ban đầu để đáp ứng được nó. Có thể thấy sự "phá rào" kinh tế ở Việt Nam là xuất phát từ những ách tắc của cơ chế kinh tế cũ, thậm chí là những trăn trở, bức xúc chung của xã hội. Từ sự "phá rào" trong kinh tế đến đổi mới tư duy nhận thức lý luận, qua thời gian với các "bước đi" quá độ sẽ làm cho nhận thức lý luận ngày càng hoàn chỉnh hơn. Có thể sớm hơn ở chỗ này, ở người này, ngành này, lĩnh vực này nhưng cũng có thể chậm hơn ở chỗ kia, ở người kia, ngành kia, lĩnh vực kia.

KẾT LUẬN

Tư duy nhận thức về đường lối, chiến lược, chính sách kinh tế từ HNTƯ 6 khóa IV (1979) đến nay là một tiến trình từng bước đổi mới căn bản, toàn diện, có ý nghĩa quyết định đến thành tựu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

[1] V.I.Lênin (2004), *Toàn tập*, Tập 44, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 274.

Nghị quyết HNTƯ 6 khóa IV (1979) về những nhiệm vụ cấp bách của cách mạng nước ta là bước đột phá đầu tiên trên con đường tìm tòi hướng đi mới trong xây dựng, hoạch định đường lối phát triển kinh tế. Tuy còn có những hạn chế nhất định song có thể khẳng định Nghị quyết HNTƯ 6 khóa IV (1979) đã tạo tiền đề vững chắc cho Đại hội VI (1986) của Đảng thực hiện đổi mới toàn diện đất nước. Từ sau HNTƯ 6 khóa IV (1979) đến nay, tư duy nhận thức về kinh tế ngày càng hoàn thiện hơn, sáng tỏ hơn. Trải qua gần 40 năm tiến hành công cuộc đổi mới, chúng ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, "Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay"[1]. Trong bối cảnh hiện nay, Việt Nam đang xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, mọi nhận thức về tư duy kinh tế và sự thay đổi còn ở phía trước, nhưng với quan điểm cởi mở, tư duy biện chứng, luôn tìm kiếm sự sáng tạo, đổi mới, đột phá của Đảng trong việc xác định các lực lượng kinh tế chủ lực sẽ là nhân tố quyết định thành công của sự nghiệp xây dựng và phát triển, đưa đất nước vững bước tiến vào thế kỷ XXI.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 40, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 25.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Lê Minh Nghĩa, Phạm Văn Sinh - Đồng chủ biên (2010*), Hỏi và đáp môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (Dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Đặng Phong (2009), *"Phá rào" trong kinh tế vào đêm trước đổi mới*, Nxb Tri thức.

- Đào Xuân Sâm (2007), "Bước khai phá đổi mới tạo lập nền kinh tế hàng hóa ở Việt Nam (1979-1990)", Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế*, Số 351, tr. 71.

- V.I.Lênin (2004), *Toàn tập*, Tập 44, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

6TH CENTRAL CONFERENCE, TERM IV (1979) - A BREAKTHROUGH IN RENEWING ECONOMIC THINKING AND LESSONS FOR PLANNING ECONOMIC DEVELOPMENT IN VIETNAM TODAY

Abstract: The 6th Central Conference of the 4th term (1979) initiated a breakthrough in economic thinking innovation, creating theoretical and practical premises for the 6th Congress (1986) of the Communist Party of Vietnam to decide to implement the policy of comprehensive national innovation. The 6th Central Conference, Session IV (1979) not only marked a breakthrough in economic thinking innovation but also had great historical significance, making an important contribution to the achievements of the country's innovation over the past 40 years. The article studies the context, content, viewpoints, and ideas of the 6th Central Conference, Session IV (1979) on economic thinking innovation, removing barriers that hinder production and life, and initially adjusting economic policies and guidelines, thereby drawing lessons for planning policies and guidelines for Vietnam's economic development in the context of current international integration.

Keywords: Innovation breakthrough, 6th Central Conference term IV, economic thinking

SỰ PHÁT TRIỂN LÝ LUẬN VỀ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2001-2025

ThS. Hoàng Hải
ThS. Đặng Hồng Sơn
Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghiệp, Bộ Công thương

Tóm tắt: Sau 25 năm, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tiếp tục là mô hình kinh tế tổng quát của Việt Nam. Từ những biến động của kinh tế thế giới nói chung và thực tiễn phát triển của nền kinh tế trong nước nói riêng, lý luận về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã được Đảng Cộng sản Việt Nam không ngừng phát triển. Đặc điểm cũng như mối quan hệ giữa các thành phần kinh tế ngày càng được làm rõ. Việc phát triển lý luận đã tháo gỡ được những điểm nghẽn về tư duy, làm cơ sở quan trọng cho việc triển khai các chính sách kinh tế phù hợp. Điều này có ý nghĩa đặc biệt đối với sự vươn mình của Việt Nam trong bối cảnh hiện nay. Thông qua góc nhìn sử học với phương pháp nghiên cứu chủ yếu là phương pháp lịch sử và phương pháp logic, bài viết hướng tới mục tiêu làm rõ tiến trình phát triển về lý luận kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam.

Từ khóa: Kinh tế thị trường, Kinh tế Việt Nam, Lý luận kinh tế

ĐẶT VẤN ĐỀ

Tại Đại hội IX năm 2001, khái niệm "kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa" được xác định là mô hình kinh tế tổng quát trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Điều đó được coi là bước phát triển quan trọng trong nhận thức lý luận của Đảng kể từ khi tiến hành đổi mới. Trải qua hơn 25 năm vận hành, đất nước đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, tiềm lực và vị thế của Việt Nam không ngừng nâng cao trên trường quốc tế. Cùng với sự phát triển thực tiễn, nhận thức lý luận về mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cũng đã có những điều chỉnh, bổ sung đáng chú ý. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và sự biến động phức tạp của kinh tế toàn cầu hiện nay, việc nhìn lại chặng đường phát triển lý luận từ 2001 đến 2025

có ý nghĩa quan trọng, góp phần hoàn thiện hơn mô hình kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn tới.

Bài viết tập trung phân tích quá trình phát triển lý luận về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam (2001-2025) và gợi mở một số vấn đề đặt ra cho thời gian tới. Với mục tiêu trên, bài viết sẽ có cấu trúc gồm 2 nội dung chính (không bao gồm phần đặt vấn đề, phương pháp nghiên cứu, kết luận và tài liệu tham khảo): Diễn trình phát triển lý luận về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam (2001-2025); Một số vấn đề đặt ra đối với Việt Nam.

Trên cơ sở vận dụng nền tảng lý luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, bài viết được thực hiện chủ yếu bằng phương pháp lịch sử (trình bày sự hình thành và phát triển tư duy lý luận về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam theo tiến trình từ 2001 đến nay) và phương pháp logic (khái quát, hệ thống hóa những đặc trưng bản chất của mô hình). Bên cạnh đó, nhóm tác giả đã kết hợp sử dụng phương pháp nghiên cứu bổ trợ như: phương pháp so sánh (đối chiếu các giai đoạn, chủ trương, quan điểm), phương pháp định tính khi nhận định về đặc trưng, vai trò của các thành tố cấu thành mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phương pháp hệ thống - cấu trúc để tăng tính toàn diện và sức thuyết phục cho các luận giải.

NỘI DUNG

1. Diễn trình phát triển về lý luận kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam (2001-2025)

1.1. Giai đoạn định hình lý luận kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (2001-2011)

1.1.1. Bước khởi đầu xác lập mô hình (Đại hội IX, 2001)

Trước Đại hội IX, các khái niệm "kinh tế thị trường" và "định hướng xã hội chủ nghĩa" đã xuất hiện trong các văn kiện chính trị của Đảng, song còn rời rạc, thiếu sự gắn kết để tạo thành một chỉnh thể lý luận hoàn chỉnh. Cụ thể, Cương lĩnh 1991 đã nêu rõ chủ trương "phát triển một nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa"[1]. Như vậy, yếu tố "định hướng xã hội chủ nghĩa" đã được đề cập, nhưng thuật ngữ "kinh tế thị trường"

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, Phần 1 (Đại hội VI, VII, VIII, IX),* Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 431-432.

chưa được sử dụng để mô tả nền kinh tế quốc dân. Thay vào đó, Đảng Cộng sản Việt Nam sử dụng thuật ngữ "nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần" nhằm phản ánh đặc trưng của một nền kinh tế chưa phát triển hoàn chỉnh, vẫn còn ở trình độ thấp trong giai đoạn đầu đổi mới. Trong khi đó, thuật ngữ "kinh tế thị trường" được hiểu là kinh tế hàng hóa ở giai đoạn phát triển cao[1].

Cũng cần nói thêm rằng, trong Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VI trình Đại hội VII do đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh trình bày, ngày 24 tháng 6 năm 1991 đã nêu rõ: "đổi mới nhanh cơ chế quản lý giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ phù hợp với nền kinh tế thị trường nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, gắn chặt sự phát triển các lĩnh vực này với sản xuất và các mục tiêu kinh tế - xã hội"[2]. Điều này cho thấy, ngay từ đầu những năm 1990, khái niệm "kinh tế thị trường" đã được đề cập trong văn kiện chính thức, song mới dừng lại ở phạm vi một số lĩnh vực cụ thể, chưa trở thành một khái niệm lý luận có tính hệ thống. Thực tế đó phản ánh sự thận trọng của Đảng trong việc đổi mới nhận thức và sử dụng thuật ngữ "quản lý vĩ mô", cũng như quá trình từng bước đi đến thống nhất chung về mô hình "kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa".

Đến Đại hội IX năm 2001, đánh dấu bước đột phá quan trọng trong nhận thức lý luận. Lần đầu tiên, Đảng Cộng sản Việt Nam chính thức xác định "kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa"[3]. Những nội hàm lớn của thuật ngữ này được thể hiện trên ba phương diện cơ bản:

Thứ nhất, về các thành phần kinh tế, Đại hội IX xác định nền kinh tế quốc dân có các thành phần cơ bản gồm: Kinh tế Nhà nước phát huy vai trò chủ đạo, là lực lượng vật chất quan trọng và là công cụ để Nhà nước định hướng và điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Kinh tế tập thể phát triển với nhiều hình thức hợp tác đa dạng, trong đó hợp tác xã là nòng cốt. Kinh tế cá thể, tiểu chủ cả ở nông thôn và thành thị có vị trí quan trọng lâu dài. Khuyến khích phát triển kinh tế tư bản tư nhân rộng rãi trong những ngành nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật

[1] Nguyễn Phú Trọng (Cb, 2011), *Về các mối quan hệ lớn cần được giải quyết tốt trong quá trình đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 81.

[2] *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, Phần 1 (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, Sđd, tr. 314.

[3] Nguyễn Phú Trọng (2007), "Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: Quan niệm và giải pháp phát triển", *Tạp chí Cộng sản*. Nguồn: https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/2081/kinh-te-thi-truong-dinh-huong-xa-hoi-chu-nghia---quan-niem-va-giai-phap-phat-trien.aspx. Truy cập ngày 18/8/2025

không cấm. Phát triển đa dạng kinh tế tư bản Nhà nước dưới các hình thức liên doanh, liên kết giữa kinh tế Nhà nước với kinh tế tư bản tư nhân trong nước và ngoài nước, mang lại lợi ích thiết thực cho các bên đầu tư kinh doanh. Tạo điều kiện để kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển thuận lợi, hướng vào xuất khẩu, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội gắn với thu hút công nghệ hiện đại, tạo thêm nhiều việc làm. Cải thiện môi trường kinh tế và pháp lý để thu hút mạnh vốn đầu tư nước ngoài[1].

Đáng chú ý, qua các hội nghị Trung ương khóa IX, lý luận của Đảng cũng đã có một số điều chỉnh. Theo đó, trước Hội nghị Trung ương 13, phân định các thành phần kinh tế ở Việt Nam gồm: "kinh tế Nhà nước; kinh tế tập thể; kinh tế cá thể, tiểu chủ; kinh tế tư bản tư nhân; kinh tế tư bản Nhà nước; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài". Đến Hội nghị Trung ương 13, các thành phần kinh tế được phân định như sau: kinh tế Nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản Nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Với cách phân định này, kinh tế tư nhân đã bao gồm cả kinh tế tư bản tư nhân[2]. Cách nhìn nhận về kinh tế tư nhân của Việt Nam đã có những bước phát triển mới, sâu sắc hơn về nội hàm.

Thứ hai, về phân phối, Đại hội IX xác định: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thực hiện phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất, kinh doanh và thông qua phúc lợi xã hội[3]. 3 hình thức phân phối thể hiện bước phát triển đa dạng, linh hoạt của nền kinh tế so với trước đó, tạo động lực quan trọng thúc đẩy các thành phần kinh tế phát triển.

Thứ ba, về sở hữu, Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục công nhận sự tồn tại của nhiều hình thức sở hữu[4]. Trong đó, sở hữu công cộng từng bước được xác lập và sẽ chiếm ưu thế tuyệt đối khi chủ nghĩa xã hội được xây dựng xong[5]. Có nghĩa rằng, ở thời điểm này, các hình thức sở hữu khác vẫn đang giữ vai trò quan trọng. Cùng với vai trò chủ đạo của thành phần kinh tế Nhà nước, sở hữu công cộng cũng được định vị với vị trí tương xứng.

---

[1] *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, Phần 1 (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, Sđd, tr. 869.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, Phần 2 (Đại hội X, XI, XII, XII)*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 78.

[3] *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, Phần 1 (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, Sđd, tr. 911.

[4] *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, Phần 1 (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, Sđd, tr. 863.

[5] *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, Phần 1 (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, Sđd, tr. 913

Việc sử dụng thuật ngữ "kinh tế thị trường" thay cho thuật ngữ "kinh tế hàng hóa" vào thời điểm Đại hội IX không chỉ thể hiện sự đổi mới trong tư duy lý luận của Đảng, mà còn được coi là lời khẳng định về sự phát triển kinh tế của Việt Nam, chứng minh được những thành quả quan trọng đã đạt được trong công cuộc hội nhập kinh tế khu vực và thế giới, bước đầu tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước. Bước vào thế kỷ XXI, sau 15 năm tiến hành đổi mới, Việt Nam đã gây dựng được một nền kinh tế năng động, có trình độ phát triển đáng kể. Và cũng từ thời điểm đó, "kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa" chính thức được xác định là mô hình kinh tế tổng quát của Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội[1].

1.1.2. Những bổ sung về lý luận tại Đại hội X, 2006

Trong quá trình vận hành mô hình "kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa", sự phát triển của thực tiễn cũng đã làm bộc lộ những hạn chế về mặt lý luận. Đặc biệt là sự mơ hồ trong cách hiểu về nội hàm "định hướng xã hội chủ nghĩa"[2]. Trước tình hình đó, Đại hội X (2006) đã khẳng định và làm rõ hơn nội dung của khái niệm này trên một số phương diện:

Một là, nhằm mục tiêu thực hiện "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh"; giải phóng mạnh mẽ và không ngừng phát triển sức sản xuất, nâng cao đời sống Nhân dân.

Hai là, phát triển nền kinh tế nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế Nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

Ba là, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; hình thành cấu trúc kinh tế - xã hội phát triển ổn định, bền vững; thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và thông qua phúc lợi xã hội.

Bốn là, phát huy vai trò làm chủ xã hội của Nhân dân, bảo đảm vai trò quản lý, điều tiết nền kinh tế của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng[3].

---

[1] *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, Phần 1 (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, Sđd, tr. 912.
[2] *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, Phần 2 (Đại hội X, XI, XII, XIII)*, Sđd, tr. 56
[3] *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, Phần 2 (Đại hội X, XI, XII, XIII)*, Sđd, tr. 56-57.

Lúc này, cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng cùng các cộng sự đã khẳng định "kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa" là một hình thức đặc thù của kinh tế thị trường. "Định hướng xã hội chủ nghĩa" không phải "cái đuôi" được gán ghép chủ quan vào nền kinh tế thị trường mà là tính chất của nền kinh tế thị trường ấy[1]. Tự thân hai khái niệm "kinh tế thị trường" và "định hướng xã hội chủ nghĩa" có thể mâu thuẫn nhau trong quan điểm của một số người, nhưng thực tế chúng có mối quan hệ biện chứng chặt chẽ với nhau. Trong đó, những khiếm khuyết của cơ chế thị trường sẽ được các tính chất "định hướng xã hội chủ nghĩa" khắc phục, tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững.

Đối với vai trò của các thành phần kinh tế, Đại hội X đã bổ sung: Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh[2]… Xóa bỏ mọi sự phân biệt đối xử theo hình thức sở hữu[3]… Trước đó, việc định vị về mức độ ưu tiên giữa các thành phần kinh tế chưa được rõ ràng, vẫn có những cách hiểu mơ hồ về việc ưu tiên cho kinh tế Nhà nước, kinh tế tập thể mà làm giảm đi mức độ quan tâm, ưu tiên đối với các thành phần kinh tế còn lại. Từ Đại hội X, các thành phần kinh tế phi Nhà nước đã được nâng tầm vai trò hơn. Đây là lần đầu tiên Đảng Cộng sản Việt Nam xác lập vị trí và vai trò của kinh tế tư nhân như một động lực quan trọng của nền kinh tế[4]. Tuy nhiên, cần phải khẳng định, vai trò chủ đạo của thành phần kinh tế Nhà nước vẫn tiếp tục được giữ vững. So với trước, cách tiếp cận này đã xóa bỏ sự phân biệt đối xử theo hình thức sở hữu, thể hiện nhận thức ngày càng sâu sắc, toàn diện và thực tiễn hơn của Đảng đối với cơ cấu thành phần kinh tế.

1.2. Giai đoạn hoàn thiện và tiếp tục phát triển lý luận (2011-2025)

Sau 20 năm đúc kết kinh nghiệm thực tiễn từ quá trình thực hiện Cương lĩnh 1991 và 10 năm vận hành mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng Cộng sản Việt Nam đã ban hành Cương lĩnh xây dựng đất

---

[1] Nguyễn Phú Trọng (Cb, 2011), *Về các mối quan hệ lớn cần được giải quyết tốt trong quá trình đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 90.

[2] *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, Phần 2 (Đại hội X, XI, XII, XIII)*, Sđd, tr. 103.

[3] *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, Phần 2 (Đại hội X, XI, XII, XIII)*, Sđd, tr. 103.

[4] 任鹏飞 (2024), "革新以来越南共产党认识和利用资本的历程、成就与经验", *科学社会主义*, 2024 年第6 期, 127. (Nhậm Bằng Phi (2024), "Quá trình, thành tựu và kinh nghiệm của Đảng Cộng sản Việt Nam trong nhận thức và sử dụng tư bản thời kỳ đổi mới", *Chủ nghĩa xã hội khoa học*, Số 6, 2024, tr. 127)

nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển) năm 2011. Cương lĩnh lần này đã đề ra 8 phương hướng lớn, trong đó, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một phương hướng quan trọng. Với những thành tựu đạt được từ quá trình hoàn thiện lý luận về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam qua các kỳ đại hội, Cương lĩnh 2011 về cơ bản đã ghi nhận những đặc trưng cơ bản của mô hình kinh tế này.

Một điểm đáng chú ý trong Cương lĩnh 2011 là cách nhìn nhận về chế độ sở hữu. Cương lĩnh nêu rõ: các hình thức sở hữu hỗn hợp và đan kết với nhau hình thành các tổ chức kinh tế đa dạng ngày càng phát triển. Như vậy, Cương lĩnh không tách riêng vai trò từng hình thức sở hữu, mà nhấn mạnh sự tồn tại, đan xen, hỗn hợp giữa các loại hình để tạo nên những tổ chức kinh tế đa dạng. Điều này được xem là bước tiến quan trọng, thể hiện tư duy cởi mở và linh hoạt của Đảng. Sự thay đổi cơ cấu theo khu vực kinh tế trong thực tiễn (tỷ trọng khu vực công giảm, khu vực ngoài công lập tăng từ 49,76% năm 1995 lên 67,27% năm 2016[1]) không có nghĩa là hạ thấp vai trò của sở hữu công cộng, mà phản ánh sự bổ sung, điều chỉnh nhằm phát huy hiệu quả của mọi nguồn lực, gắn kết chặt chẽ các hình thức sở hữu trong một chỉnh thể thống nhất.

Đối với thành phần kinh tế tư nhân, Đại hội XI (2011) xác định kinh tế tư nhân là một trong những động lực của nền kinh tế[2]. Đến Đại hội XII (2016) đã nâng cao vai trò của kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng[3]. Điều này tiếp tục được khẳng định trong Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII (2021)[4]. Như vậy, phải mất tới 30 năm kể từ khi thực hiện công cuộc đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam mới chính thức thừa nhận kinh tế tư nhân có địa vị và vai trò ngang tầm với các thành phần kinh tế chủ chốt khác[5].

---

[1] 聂槟 (2020), "**越南社会主**义定向市场经济中的定向问题探析", ***越南研究***, *2019**年第**2**期*, 105. (Niếp Bân (2020), "Phân tích tính định hướng trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam", *Nghiên cứu Việt Nam*, Số 2/2019, tr. 98)

[2] *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, Phần 2 (Đại hội X, XI, XII, XII),* Sđd, tr. 504.

[3] *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, Phần 2 (Đại hội X, XI, XII, XII),* Sđd, tr. 583.

[4] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII* - Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 55. Nguồn: https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/Uploads/2024/2/5/27/Van%20kien%20Dai%20hoi%20XIII%20tap%201..doc. Truy cập ngày 15/8/2025.

[5] **蒋玉山** (2018), **革新开放以来越共**对社会主义市场经济理论的认知转型与**再构**, **当代世界与社会主**义, 2018 **年第**5 **期**, 98. (Giang Ngọc Sơn (2018), "Sự chuyển đổi nhận thức và tái thiết lý luận kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa của Đảng Cộng sản Việt Nam từ sau cải cách mở cửa", *Thế giới đương đại và chủ nghĩa xã hội, Số* 5/2018, tr. 98).

Chưa dừng lại ở đó, điểm nhấn đáng chú ý gần đây trong nhận thức của Đảng về thành phần kinh tế tư nhân đã tiếp tục được điều chỉnh thông qua Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân. Theo đó, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia, là lực lượng tiên phong thúc đẩy tăng trưởng, tạo việc làm, nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh quốc gia, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng xanh, tuần hoàn, bền vững; cùng với kinh tế Nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân giữ vai trò nòng cốt để xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường gắn với hội nhập quốc tế sâu rộng, thực chất, hiệu quả, đưa đất nước thoát khỏi nguy cơ tụt hậu, vươn lên phát triển thịnh vượng[1]. Cách nhìn nhận mới của Đảng về kinh tế tư nhân dựa trên thực tiễn phát triển không chỉ trong nước mà còn ở bình diện quốc tế. Ở trong nước, thành phần kinh tế tư nhân ngày càng đóng góp tỷ trọng cao trong nền kinh tế quốc gia. Cụ thể, với gần một triệu doanh nghiệp, khoảng 5 triệu hộ kinh doanh cá thể, khu vực kinh tế tư nhân hiện đóng góp khoảng 51% GDP, hơn 30% ngân sách Nhà nước, tạo ra hơn 40 triệu việc làm, sử dụng hơn 82% tổng số lao động trong nền kinh tế, đóng góp gần 60% vốn đầu tư toàn xã hội[2]. Trong khi đó, thực tiễn thế giới cho thấy sự kết hợp công - tư cũng đang tạo ra tiềm lực kinh tế khổng lồ cho các nước lớn, điển hình như trường hợp của Trung Quốc. Kinh tế tư nhân rõ ràng đang đóng một vai trò đặc biệt quan trọng, và những đóng góp của kinh tế tư nhân ở Việt Nam đang ở mức độ cao nhất kể từ khi tiến hành đổi mới.

Về vấn đề phân phối, Cương lĩnh 2011 đề cập đến việc "các nguồn lực được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội…"[3]. Trước đó, Việt Nam chủ yếu thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và thông qua phúc lợi xã hội. Việc bổ sung thêm vấn đề phân phối dựa trên chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giúp Việt Nam làm sâu sắc hơn tính chất "định hướng xã hội chủ nghĩa" của mình,

[1] Báo Điện tử Chính phủ (2025), *Toàn văn Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân.* Nguồn: https://baochinhphu.vn/toan-van-nghi-quyet-so-68-nq-tw-ve-phat-trien-kinh-te-tu-nhan-102250505122337909.htm. Truy cập ngày 14/8/2025.

[2] Tô Ngọc (2025), "Khu vực kinh tế tư nhân hiện đóng góp khoảng 51% GDP", Báo *Quân đội Nhân dân*. Nguồn: https://www.qdnd.vn/kinh-te/tin-tuc/khu-vuc-kinh-te-tu-nhan-hien-dong-gop-khoang-51-gdp-820202. Truy cập ngày 19/8/2025

[3] *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, Phần 2 (Đại hội X, XI, XII, XIII)*, Sđd, tr. 505.

làm tăng thêm vai trò quản lý của Nhà nước trong các vấn đề kinh tế - xã hội. Đến Đại hội XII (2016), quan điểm này được Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục bổ sung thêm: "…các nguồn lực Nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường"[1]… Đại hội XIII tiếp tục làm rõ vai trò của thị trường trong huy động phân bổ, sử dụng các nguồn lực[2], song đồng thời khẳng định sự quản lý vĩ mô của Nhà nước vẫn giữ vai trò then chốt. Như vậy, cơ chế phân phối phân phối trong nền kinh tế Việt Nam ngày càng mang tính đa dạng, vừa bảo đảm nguyên tắc thị trường, vừa thể hiện tính định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tổng thể giai đoạn 2011-2025 cho thấy, lý luận về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam đã có bước phát triển căn bản và toàn diện hơn, đặc biệt là ở ba phương diện: nhận thức linh hoạt về chế độ sở hữu; khẳng định, nâng tầm vai trò của kinh tế tư nhân; hoàn thiện cơ chế phân phối, làm sâu sắc hơn vai trò cũng như mối quan hệ biện chứng giữa thị trường và Nhà nước.

2. Một số vấn đề đặt ra đối với Việt Nam

Hiện nay, Việt Nam vẫn đang trong quá trình quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Sau hơn 25 năm chính thức sử dụng, khái niệm "kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa" tiếp tục được khẳng định trong các văn kiện của Đảng, song trên thực tế, nền kinh tế Việt Nam chưa thể coi là một "nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa" hoàn chỉnh. Mặc dù dưới sự lãnh đạo của Đảng, đất nước đã gặt hái được nhiều thành tựu quan trọng và bước vào "kỷ nguyên vươn mình", nhưng Đảng Cộng sản Việt Nam đã thẳng thắn nhìn nhận những hạn chế về trình độ phát triển của nền kinh tế. Chỉ xét tương quan so sánh với quốc gia đang xác lập mô hình "kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa" như Trung Quốc, trình độ phát triển của Việt Nam vẫn còn khá khiêm tốn. Để có thể tiếp tục phát triển theo đúng mục tiêu đã lựa chọn, Việt Nam cần quan tâm đến một số vấn đề lớn sau đây:

Thứ nhất, kiên định với mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời đại mới, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng, không

[1] *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, Phần 2 (Đại hội X, XI, XII, XIII)*, Sđd, tr. 656.

[2] *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII* - Tập 1, Sđd, tr. 55. Nguồn: https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/Uploads/2024/2/5/27/Van%20kien%20Dai%20hoi%20XIII%20tap%201..doc. Truy cập ngày 15/8/2025.

ngừng phát triển lý luận, định hình được mô hình chủ nghĩa xã hội khoa học đặc sắc Việt Nam. Liên tục phát triển sâu sắc hơn lý luận về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cho phù hợp với thực tiễn phát triển ở Việt Nam.

Thứ hai, quán triệt tinh thần lấy dân làm gốc, lấy lợi ích của dân tộc, của Nhân dân làm trung tâm, là mục tiêu cho mọi công tác. Điều đó có ý nghĩa then chốt trong việc tập hợp được sức mạnh đại đoàn kết toàn dân trong phát triển kinh tế, đạt được các mục tiêu cốt lõi của mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thứ ba, tiếp tục hoàn thiện, đồng bộ thể chế phát triển, duy trì hài hòa và xử lý đúng đắn các mối quan hệ lớn: giữa đổi mới, ổn định và phát triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị, đồng thời mở rộng đổi mới trên các lĩnh vực khác trên cơ sở đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa việc hoàn thiện, phát triển quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong nước; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, con người, các vấn đề xã hội, môi trường; giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và Nhân dân làm chủ… nhằm tạo ra môi trường thuận lợi cho kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam phát triển.

Thứ tư, tiếp tục theo sát, nâng tầm công tác nghiên cứu, dự báo các định hướng phát triển lớn của nhân loại, đặc biệt trong bối cảnh cách mạng công nghiệp, cách mạng khoa học - kỹ thuật đang phát triển với tốc độ vũ bão. Song song với đó, công tác quan sát, dự báo sự chuyển động của tình hình khu vực, thế giới cần được đẩy cao, xây dựng chiến lược lớn nhằm phát triển nội lực, tận dụng ngoại lực, biến những thách thức thành cơ hội nhằm gia tăng tiềm lực đất nước. Nỗ lực duy trì an ninh trong nước, hòa bình khu vực, tích cực hội nhập quốc tế, đồng thời, kiên quyết bảo vệ Tổ quốc trong mọi tình huống. Mặc dù đất nước chưa bao giờ có được cơ đồ như ngày hôm nay, nhưng những gì đang có chưa phải là mục tiêu cuối cùng, nếu không có chiến lược dài hạn, chủ động, đất nước có thể rơi vào cái bẫy thất bại như một số quốc gia trên thế giới.

Thứ năm, tích cực nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm xây dựng các mô hình lưỡng dụng trên thế giới. Đặc biệt ở các mô hình kinh tế có nhiều điểm tương đồng với định hướng phát triển ở Việt Nam. Cần lưu ý đến việc bản địa hóa các kinh nghiệm có được từ bạn bè quốc tế, tránh tình trạng áp dụng máy móc,

không phù hợp với điều kiện phát triển thực tế ở trong nước. Điều đó sẽ gây lãng phí, tạo nhiều rào cản cho quá trình phát triển đất nước.

Thứ sáu, đặc biệt chú trọng công cuộc đấu tranh chống tự diễn biến, tự chuyển hóa, tham nhũng, suy thoái tư tưởng, đạo đức, lối sống trong bộ phận cán bộ, đảng viên, nhất là nhóm cán bộ lãnh đạo. Sự suy thoái của công tác nhân sự cấp cao có thể khiến việc vận hành mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam đi chệch hướng, khiến thực tiễn không phù hợp với lý luận. Những hạn chế đó có thể bị lợi dụng triệt để từ phía các thế lực thù địch nhằm chống phá thành quả cách mạng của Việt Nam.

KẾT LUẬN

Như vậy, trải qua 25 năm phát triển lý luận, "kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa" đã được xác lập chính thức từ Đại hội IX, khái niệm được bổ sung, làm rõ hơn tính "định hướng" ở Đại hội X, được nâng tầm trong Cương lĩnh điều chỉnh 2011 và tiếp tục hoàn thiện bổ sung trong các kỳ Đại hội XII, XIII. Tư duy nhìn nhận về các thành tố cấu thành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam đã có những bước phát triển đáng kể. Từ lối tư duy thiên lệch, dành sự ưu tiên về phía kinh tế Nhà nước, sở hữu công cộng và các cách thức phân phối mang tính chất truyền thống, thì đến nay tư duy lý luận đã cởi mở, đánh giá đúng mức tầm quan trọng của các thành phần kinh tế, công nhận sự đa dạng về sở hữu và các loại hình phân phối. Đặc biệt, lý luận về mối quan hệ giữa các thành tố cấu thành này đã phát triển ngày càng sâu sắc, làm rõ hơn tính "định hướng xã hội chủ nghĩa". Song song với sự phát triển về mặt lý luận, thực tiễn đổi mới đã cho thấy mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phù hợp với đặc thù kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Tuy nhiên, trong bối cảnh trong nước và quốc tế đang có nhiều biến động phức tạp, Việt Nam đứng trước yêu cầu vừa tiếp tục phát triển, nâng tầm lý luận, vừa xây dựng chiến lược thực tiễn dài hạn để hiện thực hóa mục tiêu xây dựng một nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập và mang bản sắc xã hội chủ nghĩa. Điều đó không chỉ có ý nghĩa đối với tiến trình phát triển của Việt Nam mà còn góp phần bổ sung vào kho tàng lý luận về chủ nghĩa xã hội trong thời đại mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Báo Điện tử Chính phủ (2025), *Toàn văn Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân*. Nguồn: https://baochinhphu.vn/toan-van-nghi-quyet-so-68-nq-tw-ve-phat-trien-kinh-te-tu-nhan-102250505122337909.htm. Truy cập ngày 19/8/2025.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, Phần 1 (Đại hội VI, VII, VIII, IX),* Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, Phần 2 (Đại hội X, XI, XII, XIII),* Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII* - Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội. Nguồn: https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/Uploads/2024/2/5/27/Van%20kien%20Dai%20hoi%20XIII%20tap%201..doc. Truy cập ngày 16/8/2025.

- Tô Ngọc (2025), "Khu vực kinh tế tư nhân hiện đóng góp khoảng 51% GDP", Báo *Quân đội Nhân dân*. Nguồn: https://www.qdnd.vn/kinh-te/tin-tuc/khu-vuc-kinh-te-tu-nhan-hien-dong-gop-khoang-51-gdp-820202. Truy cập ngày 19/8/2025.

- Nguyễn Phú Trọng (Cb, 2011), *Về các mối quan hệ lớn cần được giải quyết tốt trong quá trình đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Nguyễn Phú Trọng (2007), "Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: Quan niệm và giải pháp phát triển", Tạp chí *Cộng sản.* Nguồn: https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/2081/kinh-te-thi-truong-dinh-huong-xa-hoi-chu-nghia---quan-niem-va-giai-phap-phat-trien.aspx. Truy cập ngày 18/8/2025.

- 聂槟 (2020), "**越南社会主**义定向市场经济中的定向问题探析", ***越南研究***, *2019**年第2期***, 105. (Niếp Bân (2020), "Phân tích tính định hướng trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam", *Nghiên cứu Việt Nam*, Số 2/2019, tr. 98)

- **蒋玉山** (2018), "**革新开放以来越共**对社会主义市场经济理论的认知转型与再构", ***当代世界与社会主义***, 2018 **年第**5 **期**, 98. (Giang Ngọc Sơn (2018), "Sự

chuyển đổi nhận thức và tái thiết lý luận kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa của Đảng Cộng sản Việt Nam từ sau cải cách mở cửa", *Thế giới đương đại và chủ nghĩa xã hội*, Số 5/2018, tr. 98)

– 任鹏飞 (2024), "革新以来越南共产党认识和利用资本的历程、成就与经验", *科学社会主义*, 2024 年第6 期, 127. (Nhậm Bằng Phi (2024), "Quá trình, thành tựu và kinh nghiệm của Đảng Cộng sản Việt Nam trong nhận thức và sử dụng tư bản thời kỳ đổi mới", *Chủ nghĩa xã hội khoa học*, Số 6, 2024, tr. 127)

DEVELOPMENT OF SOCIALIST-ORIENTED MARKET ECONOMIC THEORY IN VIETNAM FROM THE 9TH CONGRESS TO PRESENT (2001-2025)

Abstract: Twenty-five years on, the socialist-oriented market economy remains Vietnam's overarching economic framework. Against the backdrop of global economic fluctuations and the country's domestic developmental realities, the Communist Party of Vietnam has progressively advanced the theoretical foundations of this model. The defining characteristics and interrelations among economic sectors have been increasingly elucidated. Theoretical advancements have dismantled cognitive constraints, providing a critical basis for the formulation and implementation of sound economic policies. This has important implications for Vietnam's continued progress in today's rapidly changing world. Using historical and logical methods within a historiographical framework, this paper seeks to clarify the developmental process of Vietnam's socialist-oriented market economy theory.

Keywords: Socialist-oriented market economy, Vietnam's economy, Economic theory.

VIỆT NAM TỪ ĐỔI MỚI 1.0 (1986) ĐẾN ĐỔI MỚI 2.0 (2025)

TS. Ngô Vương Anh
Hội Khoa học lịch sử Việt Nam
TS. Nguyễn Anh Thư
Trường Đại học Văn hóa Hà Nội

Tóm tắt: Dựa trên những nghiên cứu và so sánh bối cảnh lịch sử giai đoạn trước, trong quá trình thực hiện đường lối đổi mới, tham luận của chúng tôi phân tích những nhân tố thúc đẩy, những nội dung then chốt, những kết quả đã được ghi nhận của bước ngoặt đổi mới 1986, đối sánh với những vấn đề đang đặt ra trước giai đoạn phát triển mới của Việt Nam.

Tham luận của chúng tôi sẽ làm rõ những nội dung sau:

- Đổi mới 1.0 (1986) là một bước ngoặt dẫn đến những thay đổi cơ bản cục diện kinh tế - xã hội của/ở Việt Nam. Đường lối đổi mới được Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo thực hiện đã chứng minh tính đúng đắn và mang lại những kết quả đã được ghi nhận.

- Đổi mới 2.0 (2025) ở Việt Nam cũng mang ý nghĩa bước ngoặt nhưng có tính kế thừa và phát triển. Trong giai đoạn phát triển mới, Việt Nam sẽ phải đối mặt và vượt qua nhiều thách thức. Việt Nam đã/đang giải quyết những "điểm nghẽn" cản trở sự phát triển như thế nào?

Từ khóa: đổi mới, đường lối, phát triển

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đổi mới 1.0 (1986-2025) là giai đoạn đất nước "thức tỉnh" thoát khỏi những khó khăn. Giai đoạn 2025-2030 được dự đoán sẽ diễn ra bước chuyển có tính thời đại của một thế giới đang thay đổi mạnh mẽ. Đối diện với những thách thức, để thích ứng với những biến động toàn cầu, để phát triển Việt Nam trong bối cảnh mới, Việt Nam đã/đang thực hiện một cuộc đổi mới đất nước lần thứ hai. Thực tiễn đặt ra yêu cầu và đã xuất hiện những cơ sở để thực hiện cuộc *Đổi mới 2.0* ở Việt Nam.

Đổi mới 2.0 (2025) ở Việt Nam không tập trung giải quyết cuộc khủng hoảng kinh tế-xã hội như lần *Đổi mới 1.0* nhưng cũng mang ý nghĩa bước ngoặt cách mạng về thay đổi nhận thức, đột phá tư duy.

Tham luận của chúng tôi trình bày lại những điểm mấu chốt về cuộc *Đổi mới 1.0* (1986-2025) và muốn làm rõ Việt Nam đã/đang giải quyết những "điểm nghẽn" cản trở sự phát triển khi tiến vào *kỷ nguyên mới* như thế nào trong cuộc *Đổi mới 2.0* có tính kế thừa và phát triển.

NỘI DUNG

1. Đổi mới 1.0 thành công ở Việt Nam

1.1. Một hiện thực không mong muốn

Bước ra từ vầng hào quang thắng lợi của Đại thắng mùa Xuân năm 1975, trong niềm tự hào, phấn khởi, tự tin về sự toàn thắng của cách mạng Việt Nam, Đại hội IV của Đảng Cộng sản Việt Nam (tháng 12/1976) đã kỳ vọng vào "khả năng" chỉ cần một khoảng thời gian ngắn là có thể xây dựng thành công "nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa".

Trong ngất ngây men say chiến thắng, không ai có thể tiên liệu tương lai thất bại.

Mong muốn chủ quan đưa quan hệ sản xuất phát triển trước (bằng ý chí) rồi có thể quay trở lại thúc đẩy lực lương sản xuất phát triển đã gây ra tâm lý nôn nóng muốn có ngay nền kinh tế "thuần nhất xã hội chủ nghĩa", muốn nhanh chóng xóa bỏ sở hữu tư nhân. Tâm lý này đã dẫn đến việc đẩy nhanh việc thực hiện cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh và tập thể hóa nông nghiệp ở miền Nam một cách ồ ạt, vội vã theo cách đã từng cải tạo của "miền Bắc xã hội chủ nghĩa" trước đó gần 20 năm (1958-1960).

Hội nghị Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam tháng 3/1977 đã quyết định hoàn thành về cơ bản nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh miền Nam trong hai năm 1977-1978. Công tác cải tạo đã được ông Đỗ Mười - Ủy viên dự khuyết Bộ Chính trị, chỉ đạo thực hiện tích cực. Cho đến năm 1980, những mầm mống của nền kinh tế thị trường nhen nhóm trước năm 1975 đã bị triệt tiêu hoàn toàn dưới "chiếc áo khoác rộng" đấu tranh loại bỏ giai cấp bóc lột để đưa người lao động lên làm chủ (!).

Kết quả thu được trên nhiều lĩnh vực đã trái ngược với mong muốn của các nhà lãnh đạo.

Mô hình, cơ cấu kinh tế kế hoạch duy ý chí được đặt trên một nền sản xuất xã hội nghèo nàn, lạc hậu và bị chiến tranh tàn phá nặng nề đã không giải phóng và phát triển được lực lượng sản xuất như mong muốn.

Số liệu thống kê cho thấy: Trong giai đoạn 1976-1980, tốc độ tăng hằng năm của tổng sản phẩm quốc nội (GDP) chỉ là 1,4%; và tổng thu nhập quốc dân (GNI) chỉ tăng 0,4% khi tốc độ tăng dân số hàng năm là 2,24%. Nhiều chỉ tiêu đầy tham vọng của kế hoạch 5 năm 1976-1980 thực hiện không đạt. Đáng chú ý nhất là chỉ tiêu về sản lượng lương thực: Kế hoạch đề ra là 21 triệu tấn, chỉ đạt 11,6 triệu tấn - gần bằng mức năm 1976; sản lượng thóc bình quân đầu người giảm từ 211 kg năm 1976 xuống 157 kg năm 1980.

Tình hình ảm đạm càng trầm trọng và kéo dài cho đến tận nửa sau thập niên 1980. Chỉ số giá tiêu dùng so sánh giữa tháng 12 của các năm cho thấy một tốc độ lạm phát phi mã: Năm 1986 tăng 874,7%, năm 1987 tăng 323,1%, năm 1988 tăng 449,4%[1].

Về tính chất, đây là cuộc khủng hoảng kinh tế-xã hội trầm trọng.

Những nguyên nhân của cuộc khủng hoảng có thể nêu:

- Duy trì quá lâu những cơ chế điều hành nền kinh tế đã tỏ ra mất sức sống.

- Không thừa nhận sản xuất hàng hóa và cơ chế thị trường; không thừa nhận nền kinh tế nhiều thành phần; nhấn mạnh quan điểm coi kinh tế quốc doanh và tập thể giữ vai trò chủ đạo.

- Coi kế hoạch là đặc trưng quan trọng nhất của kinh tế xã hội chủ nghĩa (XHCN), phân bố mọi nguồn lực theo kế hoạch một cách dàn trải theo chủ nghĩa bình quân mà không căn cứ vào tình hình thực tế.

- Xây dựng nền kinh tế theo hướng khép kín, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng.

- Trong hệ thống sản xuất, việc thực hành nguyên tắc "phân phối dựa trên lao động" chỉ trên danh nghĩa (thực tế là bình quân cào bằng). Điều này đã triệt tiêu động lực để phát triển sản xuất chính là bảo đảm lợi ích ngày càng tăng thêm của từng cá nhân người lao động.

---

[1] Xem thêm Đào Xuân Sâm, Vũ Quốc Tuấn (Chủ biên, 2008), *Đổi mới ở Việt Nam nhớ lại và suy ngẫm*, Nxb Tri thức, Hà Nội, tr. 387 - 389.

Nền kinh tế bao cấp và vận hành theo kế hoạch cộng thêm tâm lý "cha chung không ai khóc", "rồi cũng hòa cả làng" phổ biến trong xã hội đã gây tâm lý thụ động, ỷ lại. Thiếu vắng động lực kích thích bằng vật chất và cơ chế cá nhân chịu tránh nhiệm cho mỗi công việc cụ thể đã dẫn đến sự trì trệ, thiếu sức sống trong bất cứ lĩnh vực nào của sản xuất và cả nền kinh tế cũng như hoạt động xã hội nói chung.

Nhưng nguyên nhân sâu xa, có thể coi là nguyên nhân của các nguyên nhân, bắt nguồn từ nhận thức.

Những trở lực bắt nguồn từ trong nhận thức rằng chỉ có chủ nghĩa xã hội (CNXH) là tuyệt đối tốt, chủ nghĩa tư bản (CNTB) là tuyệt đối xấu, tư bản là bóc lột, là đối lập với CNXH - mà kinh tế thị trường thì sản sinh ra CNTB… Tư duy giáo điều này bắt đầu từ những năm 1950-1960 nhưng không được rũ bỏ khi thế giới đã chuyển từ hai cực đối đầu sang đa cực cạnh tranh. Đến đầu những năm 1980 vẫn còn những "húy kỵ" không dám phạm đến những nguyên tắc cơ bản của mô hình kinh tế XHCN là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất (nhất là đất đai), về lao động tập thể, về độc quyền của Nhà nước trong thương nghiệp và áp đặt giá cả, về tính kế hoạch hóa (chủ quan) của một nền kinh tế tập trung quyền điều hành trong tay Nhà nước v.v.

Cuộc khủng hoảng kinh tế-xã hội trầm trọng những năm cuối thập kỷ 70 đến cuối thập kỷ 80 của thế kỷ XX diễn ra ở Việt Nam là có thật và sâu sắc.

Nguyên nhân chủ yếu gây ra những sai lầm - đặc biệt là những sai lầm về chính sách kinh tế, là bệnh chủ quan, duy ý chí, lối suy nghĩ và hành động giản đơn, nóng vội. Cũng vì những ràng buộc về quan niệm, nhận thức, không phải thuật ngữ "khủng hoảng" đã được tiếp nhận ngay để có biện pháp ứng phó, để có "thuốc chữa đúng bệnh" mà thoạt đầu mới chỉ dùng những từ ngữ có tính giảm nhẹ như "rối ren", "rối loạn" v.v. Cuộc khủng hoảng đã không được dự báo và nhìn nhận kịp thời, dẫn đến việc chậm đưa ra những biện pháp ứng phó kéo theo việc khắc phục có nhiều khó khăn, lúng túng.

Cuộc khủng hoảng đã đặt Đảng Cộng sản Việt Nam trước nhiệm vụ lịch sử hệ trọng và khó khăn: Phải tạo được bước ngoặt sửa sai cơ bản từ đường lối, chính sách - trước hết trên lĩnh vực kinh tế và cả với tổng thể đường lối, để đứng vững và phát triển.

Công cuộc *đổi mới* ở Việt Nam diễn ra trong bối cảnh trên thế giới cùng diễn ra nhiều cuộc "cải tổ", "cải cách", "chuyển đổi mô hình kinh tế" ở Liên Xô

và các nước XHCN Đông Âu với mục tiêu cứu vãn mô hình thể chế nhưng đều thất bại.

1.2. Bắt đầu từ sự thay đổi nhận thức

Những năm 1982-1985, dù những người lãnh đạo đã có nhiều cố gắng cải thiện mô hình cũ với nhiều "phong trào", nhiều "chiến dịch", giương lên nhiều "lá cờ" cả trong kinh tế và trên lĩnh vực tư tưởng, nhưng không đạt kết quả như ý muốn. Những sai lầm trong đợt tổng điều chỉnh giá, lương, tiền từ tháng 9 đến cuối năm 1985 đã đưa nền kinh tế của đất nước đến những khó khăn mới. Sang năm 1986, kinh tế - xã hội Việt Nam lâm vào khủng hoảng trầm trọng.

Tình hình ngày càng bế tắc đã làm cho những bộ óc thực tế nhận ra rằng không thể tiếp tục *duy ý chí*. Họ bắt đầu nhận thấy nếp/cách nghĩ của những người tiền nhiệm là khả kính nhưng bất khả thi[1]. Thực tiễn đã bác bỏ các ảo tưởng. Cho đến trước *đổi mới,* thực tiễn đã cho thấy không còn có thể duy ý chí. Những thiếu hụt, thất bại đã diễn ra đều chứng tỏ (chỉ một) nguyên lý rằng: Phải tôn trọng quy luật khách quan về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Tình thế đã đặt ra câu hỏi: Tồn tại hay không tồn tại? Công cuộc *đổi mới* ở Việt Nam, bắt nguồn từ tích tụ những nguyên nhân nội tại, đã diễn ra như một tất yếu.

Trong bối cảnh *đổi mới* hay là chết? Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam, tháng 12/1986, đã nhấn mạnh cần phải "nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật" và xác định: "Đảng phải đổi mới về nhiều mặt: đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế"[2].

Đại hội VI của Đảng đã nêu ra nguyên nhân chủ quan của khủng hoảng là do những sai lầm, khuyết điểm trong sự lãnh đạo, quản lý của Đảng và Nhà nước. Trong những năm 1976-1980, trên thực tế đã chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa khi chưa có đủ các tiền đề cần thiết; vừa nóng vội, vừa buông lỏng trong công tác cải tạo XHCN; chậm đổi mới khi cơ chế quản lý kinh tế không còn phù hợp. Trong những năm 1981-1985, Đảng chưa cụ thể hóa đường lối kinh tế trong chặng đường đầu tiên, chưa kiên quyết khắc phục chủ quan, nóng vội và bảo thủ trì trệ trong bố trí cơ cấu kinh tế, cải tạo XHCN và quản lý kinh tế, lại phạm tiếp sai lầm mới, nghiêm trọng trong lĩnh vực phân phối, lưu

[1] Xem thêm Đặng Phong (2003), "Duy tân và Đổi mới", Tạp chí *Xưa & Nay*, Số 151, tr. 13 - 15.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 47, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 458.

thông. Những sai lầm về chủ trương, chính sách lớn, về chỉ đạo chiến lược và cả về tổ chức thực hiện là nghiêm trọng.

Đại hội cũng chỉ rõ bất cập: "tình hình kinh tế-xã hội đang có những khó khăn gay gắt: sản xuất tăng chậm; hiệu quả sản xuất và đầu tư thấp; phân phối, lưu thông có nhiều rối ren; những mất cân đối lớn trong nền kinh tế chậm được thu hẹp, có mặt gay gắt hơn; quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa chậm được củng cố; đời sống Nhân dân lao động còn nhiều khó khăn; hiện tượng tiêu cực xảy ra ở nhiều nơi, và có nơi nghiêm trọng. Nhìn chung, chúng ta chưa thực hiện được mục tiêu tổng quát do Đại hội lần thứ V đề ra là cơ bản ổn định tình hình kinh tế-xã hội, ổn định đời sống Nhân dân"[1].

Ở các cấp thấp hơn, nhìn thấy hội chứng "kinh tế thiếu hụt" ngày càng trầm trọng, cán bộ, Nhân dân ở một số địa phương đã tìm cách "phá rào", luồn lách tận dụng những "khe hở hẹp" của cơ chế hiện hành để tìm cách phát triển sản xuất có hiệu quả hơn. Nhìn toàn cục, ban đầu những cuộc "phá rào" từ cơ sở đều không có bài bản, chỉ là những giải pháp cụ thể trong thực tiễn, chưa có người "lĩnh xướng" ở tầm quốc gia. Nhưng sau một thời gian, từ năm 1979 đến năm 1986, thực tiễn đã chứng minh rằng cần thiết và có thể đổi mới toàn diện.

Cũng thực tiễn đã thúc đẩy tạo nên bước chuyển biến quyết định trong tư duy lãnh đạo từ những người giữ cương vị cao nhất của Đảng, được đánh dấu chính thức và mạnh mẽ từ Đại hội lần thứ VI của Đảng, tháng 12/1986. Từ việc tháo gỡ những khó khăn trong thực tiễn đã tiến đến những bước tháo gỡ lớn về tư duy kinh tế. Nhiều quan điểm bảo thủ, giáo điều, những định kiến và ngộ nhận về kinh tế hàng hóa, về tư sản, về âm mưu của tư bản, về bóc lột… đã lùi bước trước cái nhìn thực tế và tự tin hơn về kinh tế thị trường, về hợp tác đa phương và hội nhập.

1.3. Đổi mới diễn ra như một tất yếu

Sau khi "phá rào" thành công, nhiều "cái hàng rào" đã được xử lý thay vì xử lý những "kẻ phá rào", nhiều đối tượng có thể "bị thổi còi" lại được "cầm còi". Đó là con đường ngoạn mục từ đột phá đến đổi mới, từ (tự) "cởi trói" đến phát triển khởi sắc của nền kinh tế. Đặc biệt, một số trường hợp những người đã từng chỉ đạo quyết liệt những chiến dịch "thổi còi" trước đây lại khởi xướng và chỉ đạo việc tháo gỡ, giải thoát cho những người bị "thổi còi". Đó

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 47, Sđd, tr. 346.

là ông Trường Chinh - năm 1967 là người quyết định đình chỉ "khóan hộ" ở Vĩnh Phúc, đến năm 1980 đã ủng hộ khóan ở Hải Phòng và những năm 1984-1985 là người đi đầu trong việc tìm tòi đổi mới tư duy. Ông Đỗ Mười - người trực tiếp tham gia cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Bắc (1958-1960) rồi chỉ huy cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam (1978), khi ở cương vị Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (1988) rất ủng hộ đổi mới và góp phần tạo ra bước ngoặt quyết định năm 1989.

Cho đến hết nhiệm kỳ Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), khi đường lối đổi mới ở Việt Nam đã định hình tương đối rõ nét, công cuộc đổi mới đã trải qua ba bước đột phá có hệ thống:

- Bước đột phá khai mở chấp nhận kinh tế tư hữu và thị trường tự do tồn tại bên cạnh và đồng hành với "thị trường có tổ chức" từ năm 1979 với Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6, khóa IV.

- Bước đột phá chuyển hẳn sang chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần có sự điều tiết của Nhà nước và đổi mới tư duy kinh tế từ Đại hội VI (1986) của Đảng.

- Hoàn thiện chính sách kinh tế mới, chấm dứt chế độ thống nhất quản lý thu mua phân phối cũ, chuyển nền kinh tế vào cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước với Nghị quyết Trung ương 6, khóa VI (tháng 3/1989).

Đó là quá trình khai mở đường lối phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, đổi mới quản lý Nhà nước về kinh tế, tự chủ mở rộng quan hệ kinh tế đa phương, từng bước hội nhập kinh tế thế giới và khu vực.

Cùng với ba bước đột phá trên tổng thể nền kinh tế là những vận động mạnh mẽ về đường lối trên bốn lĩnh vực:

- Trong Nông nghiệp, sau Chỉ thị số 100-CT/TW của Ban Bí thư, ngày 13/1/1981, và Nghị quyết số 10-NQ/TW của Bộ Chính trị, ngày 5/1/1988, người nông dân đã được giải phóng khỏi những ràng buộc của chế độ tập thể công hữu, chuyển sang chế độ hợp tác kiểu mới. Sức sản xuất trong nông nghiệp đã thật sự được giải phóng bằng việc thực hiện chế độ tự chủ của kinh tế hộ nông dân. Năm 1986, Việt Nam phải nhập khẩu 534.000 tấn gạo; năm 1988 còn phải nhập 395.900 tấn. Nhưng chỉ vụ thu hoạch đầu tiên sau "Khóan 10", cũng những người nông dân Việt Nam đó, trên chính mảnh đất của họ đã từng canh tác lâu đời đã đưa sản lượng lương thực lên gần 20 triệu tấn và còn dành

ra 1,4 triệu tấn gạo để xuất khẩu. Từ năm 1989 an ninh lương thực của đất nước được đảm bảo. Số lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam những năm gần đây luôn giữ vững ở mức 6 - 8 triệu tấn/năm.

- Các dịch vụ ngoài nhà nước không còn bị gò ép vào các hình thức "hợp tác", "tập thể". Các hộ cá thể được tự do sản xuất và buôn bán những mặt hàng tiêu dùng thông thường. Luật Doanh nghiệp tư nhân năm 1990 rồi Luật Doanh nghiệp được ban hành năm 1999, đã xác lập vai trò hợp pháp của kinh tế tư nhân, là bước ngoặt giải phóng sức sản xuất của kinh tế, thương nghiệp ngoài nhà nước.

- Hoạt động xuất nhập khẩu được nới rộng khỏi những độc quyền của Nhà nước đã tạo thêm nguồn vốn và thị trường tiêu thụ cho sản xuất trong nước.

- Các xí nghiệp quốc doanh được tự chủ hơn với "kế hoạch ba thành phần" bắt đầu từ Quyết định số 25-CP và 26-CP (ngày 21/1/1981). Các xí nghiệp kinh doanh năng động hơn và đã có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế ở các đô thị, khai mở thị trường tự do. Năm 1989, Nhà nước xóa bỏ bao cấp qua giá với các xí nghiệp quốc doanh đã đẩy nhanh việc sàng lọc, sắp xếp lại các doanh nghiệp Nhà nước, giảm bớt gánh nặng bao cấp để giải "bài toán" doanh nghiệp Nhà nước theo hướng "cổ phần hóa", "công ty hóa" trong giai đoạn sau.

Từ nhận thức đến hành động thực tế tháo gỡ những cơ chế ràng buộc, phá bỏ những rào cản để giải phóng sức sản xuất thực chất là sự trở lại với những nguyên lý về mối quan hệ biện chứng giữa sự phát triển của lực lượng sản xuất với trình độ của quan hệ sản xuất. Quá trình tiếp tục phấn đấu *đổi mới* gần 40 năm đã đưa đất nước tiến lên trên con đường phát triển.

2. Việt Nam đã/đang bước vào *Đổi mới 2.0*

2.1. Những thành quả của quá trình 40 năm đổi mới

Từ năm 1991, Việt Nam bắt đầu thực hiện *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (đươc bổ sung, phát triển năm 2011). Kinh tế Việt Nam có sự tăng trưởng liên tục. Việt Nam thường xuyên ở trong nhóm những quốc gia có tốc độ tăng trưởng cao trong khu vực và trên thế giới. Từ nước thu nhập thấp, Việt Nam đã vượt ngưỡng tiêu chí (1.136 USD/người/năm) của Ngân hàng Thế giới để trở thành nước có thu nhập trung bình từ 1/7/2009.

Quy mô nền kinh tế của Việt Nam năm 2023 tăng gấp 96 lần so với năm 1986, năm 2024 đã đạt trên 477,3 tỷ USD, đứng thứ 32 thế giới và nằm trong nhóm 20 nền kinh tế hàng đầu về thương mại và thu hút đầu tư nước ngoài. Theo báo cáo từ Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Việt Nam tiếp tục là một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Điều này không chỉ cho thấy khả năng phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch Covid-19 mà còn khẳng định vị thế của Việt Nam trên bản đồ kinh tế khu vực và thế giới.

Năm 2024, trụ cột quan trọng xuất khẩu của nền kinh tế đạt 405,53 tỷ USD, tăng hơn 70% so với 5 năm trước. Trong đó, các mặt hàng giá trị cao như linh kiện điện tử, máy móc, nông sản chế biến đã đưa Việt Nam trở thành trung tâm sản xuất toàn cầu. Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) năm 2024 đạt mức cao, hơn 38,23 tỷ USD là minh chứng rõ nét cho sự hấp dẫn của Việt Nam trước các nhà đầu tư quốc tế[1].

Việt Nam đã thoát khỏi địa vị một nước nghèo nàn, lạc hậu, trình độ thấp, bị bao vây, cấm vận, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình, hội nhập sâu, rộng vào nền chính trị thế giới, nền kinh tế toàn cầu.

Đời sống của người dân được cải thiện rõ rệt, tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh, hiện chỉ còn 1,93% (theo chuẩn đa chiều) so với mức 60% năm 1986. Tiềm lực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học - công nghệ, quốc phòng, an ninh ngày càng được tăng cường, vị thế, uy tín của đất nước không ngừng được nâng cao. Việt Nam đã có những đóng góp tích cực, tham gia giải quyết các vấn đề khu vực và toàn cầu, thực hiện nhiều nhiệm vụ trong vai trò thành viên ASEAN, Liên hợp quốc và các tổ chức, thể chế quốc tế khác, được cộng đồng quốc tế ghi nhận, đánh giá cao. Đời sống của 101 triệu dân (thời điểm tháng 7/2025) được cải thiện, các mục tiêu Thiên niên kỷ được hoàn thành về đích sớm. Những thành tựu đạt được sau 40 năm *đổi mới* đã giúp Việt Nam tích lũy thế và lực làm cơ cở cho sự phát triển trong giai đoạn tiếp theo.

2.2. Bước chuyển mạnh mẽ có tính thời đại

Ông Tô Lâm, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam, nhận định: Khoảng thời gian từ nay đến năm 2030 sẽ "hội tụ" tổng hòa các lợi thế, sức mạnh. Cách

[1] Đậu Anh Tuấn, "Không gian phát triển mới cho Việt Nam". Nguồn: https://vneconomy.vn/techconnect//khong-gian-phat-trien-moi-cho-viet-nam.htm.

mạng công nghiệp lần thứ tư, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo và công nghệ số, mang cơ hội cho những quốc gia đang phát triển có thể nắm bắt để bứt phá. Thời cơ mới có thể xuất hiện bất ngờ, nhanh chóng và không lặp lại trong khoảnh khắc giữa những thay đổi đột biến. Khoảng thời gian sắp tới chính là thời cơ lịch sử để dân tộc vươn lên giành những thắng lợi quyết định. Nhưng từ hôm nay, chúng ta cần nhạy bén nắm bắt và tận dụng được cơ hội chuẩn bị đầy đủ các nguồn lực để phát huy thắng lợi, vượt qua thách thức, đưa cách mạng Việt Nam đến những thành công. Ông Tô Lâm cũng chỉ rõ: "Thời điểm bắt đầu kỷ nguyên mới sẽ bắt đầu từ Đại hội XIV của Đảng"[1].

Tầm nhìn và mục tiêu phấn đấu đưa đất nước bước vào *kỷ nguyên mới - Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc*, cũng đã được xác định. Đó là "kỷ nguyên phát triển, kỷ nguyên giàu mạnh dưới sự lãnh đạo, cầm quyền của Đảng Cộng sản, xây dựng thành công nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa, dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, sánh vai với các cường quốc năm châu. Mọi người dân đều có cuộc sống ấm no, hạnh phúc, được hỗ trợ phát triển, làm giàu; đóng góp ngày càng nhiều cho hòa bình, ổn định, phát triển của thế giới, hạnh phúc của nhân loại và văn minh toàn cầu. Đích đến của kỷ nguyên vươn mình là dâu giàu, nước mạnh, xã hội xã hội chủ nghĩa, sánh vai với các cường quốc năm châu"[2].

Mục tiêu, đích đến của *kỷ nguyên mới* vẫn "bất biến" là độc lập của dân tộc, thống nhất, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, tự do, hạnh phúc cho Nhân dân trong thế giới toàn cầu hóa. Vấn đề còn lại trên đường tiến đến đích đó là cần linh hoạt, sáng tạo "ứng vạn biến" trước những tình huống cụ thể. Ở tầm vĩ mô, cần nhận thức rằng: Ổn định không đồng nghĩa với trì trệ, ổn định kinh tế-xã hội chỉ có thể đạt được bằng sự phát triển năng động, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội và người dân trong thế giới toàn cầu hóa.

Đối diện với những thách thức, để có thể thích ứng với những biến động, để tiếp tục phát triển, Việt Nam cần thực hiện đổi mới đất nước sâu, rộng triệt để. Đó sẽ là cuộc *đổi mới 2.0* của đất nước.

---

[1] Tô Lâm, "Định vị mục tiêu đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới và những định hướng chiến lược", Nguồn:https://nhandan.vn/special/dinh_vi_muc_tieu_dua_dat_nuoc_buoc_vao_ky_nguyen_moi_va_nhung_dinh_huong_chien_luoc/index.html, ngày 25/11/2024

[2] Như chú thích 6

2.3. Những thách thức cần vượt qua

Tuy có tốc độ tăng trưởng cao, song nguy cơ tụt hậu vẫn hiện hữu với kinh tế Việt Nam, cùng với nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình đã được cảnh báo từ lâu. Tăng trưởng của Việt Nam từ năm 2021 đến nay (2025) chủ yếu phụ thuộc vào xuất khẩu, trong đó khối doanh nghiệp FDI chiếm trên 70% - tương đương 60% GDP.

Các nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế chưa khai thác đạt hiệu quả như mong muốn: Nguồn nhân lực còn hạn chế, năng suất lao động chưa cao, nguồn lực con người chất lượng cao còn thiếu; nguồn vật lực còn lãng phí, nguồn tài lực chưa được khai thông: lãng phí trong sử dụng đất đai, khóang sản; chưa hiệu quả trong phát triển hạ tầng giao thông; mất cân đối hạ tầng năng lượng; thị trường tài chính, tiền tệ thiếu bền vững khi lượng vốn lớn bị đóng băng vào bất động sản v.v...

So sánh với các nền kinh tế trong khu vực, GDP trên đầu người của Việt Nam mới bằng 1/17 của Singapore và 1/3 của Malaysia, đòi hỏi nỗ lực vượt bậc để rút ngắn khoảng cách đó. Cho đến nay, kinh tế Việt Nam tăng trưởng và thu hút đầu tư nước ngoài chủ yếu do nguồn nhân lực trẻ, với chi phí lao động thấp, thêm một số ưu đãi về giá thuê đất, miễn giảm thuế. Các lợi thế này sẽ mất khi nền kinh tế hội nhập ngày càng toàn diện và khi Việt Nam vượt qua cơ cấu "dân số vàng"[1]. Kinh tế Việt Nam nhất thiết phải chuyển sang tăng trưởng theo chiều sâu bằng nâng cao hiệu quả sản xuất và mở rộng thị trường, tăng năng suất lao động bằng cách ứng dụng thành tựu khoa học-công nghệ tiên tiến, áp dụng hệ thống quản lý và logistics tiên tiến, tăng sức cạnh tranh và tăng liên kết chuỗi sản xuất.

Nhưng điều trước tiên cần làm là gỡ bỏ những yếu tố kìm hãm phát triển.

"Hiện nay 70% ngân sách dùng để nuôi bộ máy, trong khi đó công tác sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, giảm đầu mối, giảm cấp trung gian còn bất cập, một bộ phận còn cồng kềnh, chồng lấn giữa lập pháp và hành pháp, chưa thực sự đáp ứng yêu cầu nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý. Một số bộ, ngành còn ôm đồm nhiệm vụ của địa phương, dẫn đến tồn tại cơ chế xin, cho, dễ nảy sinh tiêu cực, tham

[1] Xem thêm Thiên Lam, "Cơ cấu "dân số vàng" và những thách thức với Việt Nam", Nguồn: https://nhandan.vn/co-cau-dan-so-vang-va-nhung-thach-thuc-voi-viet-nam-post746159.html, ngày 04/04/2023.

những. Công tác tinh giản biên chế gắn với vị trí việc làm, nâng cao chất lượng và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ công chức, viên chức còn thiếu triệt để"[1]. Tỷ lệ này phải được đảo ngược - 70% ngân sách phải được dành để đầu tư cho phát triển.

Tổ chức bộ máy đã bộc lộ nhiều bất cập. Tuy đã được đổi mới ở một số bộ phận, nhưng cơ bản vẫn theo mô hình được thiết kế từ hàng chục năm trước đã không còn phù hợp. Bộ máy cồng kềnh, chồng chéo chức năng chính là "điểm nghẽn", gây lãng phí, làm trì trệ quá trình ra quyết định, kìm hãm sự phát triển. Đặc biệt, trong bối cảnh toàn cầu hóa, tổ chức bộ máy cồng kềnh, thiếu linh hoạt sẽ trở thành rào cản đối với quá trình hội nhập kinh tế. Sự chồng chéo, phân định không rõ chức năng, nhiệm vụ dẫn đến không rõ trách nhiệm, đùn đẩy trách nhiệm, thậm chí xảy ra tình trạng "trống đánh xuôi, kèn thổi ngược". Nhiều cán bộ, công chức sợ trách nhiệm, sợ đổi mới, không dám nghĩ, dám làm, ảnh hưởng đến chất lượng thực thi công vụ, tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế-xã hội. Ngân sách phải chi "nuôi" những công chức giả vờ mẫn cán nhưng thiếu năng động và nhiệt tình giải quyết công việc. Tình trạng trì trệ, nhiêu khê trong các dịch vụ công phổ biến gây bức xúc xã hội. Đó là những rào cản đang ngăn sự phát triển.

Nhiều tầng nấc trung gian làm mất thời gian qua "nhiều cửa" thủ tục, gây cản trở, tạo "điểm nghẽn", làm lỡ cơ hội phát triển, gây bức xúc cho người dân. Chi phí vận hành hệ thống tổ chức bộ máy lớn đương nhiên làm giảm nguồn lực cho đầu tư phát triển. Việc giảm cấp trung gian và tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị đã được xác định là một nhiệm vụ chiến lược, mang tính đột phá. Cắt giảm quy trình xét duyệt không cần thiết, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong quản lý rút ngắn quá trình ra quyết định, tăng tốc độ xử lý công việc, đồng thời nâng cao trách nhiệm giải trình của cơ quan, đơn vị, tổ chức. Tinh gọn tổ chức bộ máy, giảm cấp trung gian và đơn giản hóa thủ tục hành chính không chỉ nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước, mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế, cải thiện chất lượng dịch vụ công và tăng cường niềm tin của doanh nghiệp, người dân vào bộ máy chính quyền.

Những điều này đã được nhận thức và có sự điều chỉnh từ những nghị quyết của Bộ Chính trị và Đề án về phương án xây dựng mô hình tổ chức chính

[1] Tô Lâm, "Định vị mục tiêu đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới và những định hướng chiến lược". Nguồn:https://nhandan.vn/special/dinh_vi_muc_tieu_dua_dat_nuoc_buoc_vao_ky_nguyen_moi_va_nhung_dinh_huong_chien_luoc/index.html, ngày 25/11/2024.

quyền địa phương hai cấp, sáp nhập - thu gọn đơn vị hành chính cấp tỉnh và cấp xã, không tổ chức cấp huyện; sắp xếp các tổ chức chính trị-xã hội, các hội quần chúng được Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ vào Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy Tòa án Nhân dân, Viện Kiểm sát Nhân dân; xây dựng hệ thống tổ chức đảng ở địa phương; chủ trương sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 được Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII thông qua với Nghị quyết số 60-NQ/TW[1], ngày 12/4/2025.

Trong mô hình quản lý mới, cấp Trung ương sẽ tập trung vào hoạch định chính sách và định hướng chiến lược. Cấp địa phương được trao quyền nhiều hơn trong việc triển khai thực hiện. Tinh gọn bộ máy mở đường cho phân cấp, phân quyền theo phương châm "địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm". Vai trò và tính chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương được nâng cao.

2.4. Sắp xếp lại hệ thống để tạo tiền đề phát triển

Sau khi sắp xếp lại, bộ máy Chính phủ nhiệm kỳ 2021- 2026 đã giảm từ 18 bộ, 4 cơ quan ngang bộ còn 14 bộ, 3 cơ quan ngang bộ. Việc sáp nhập các sở, ngành có chức năng tương đồng - như Sở Giao thông vận tải và Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư với Sở Tài chính, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội và Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ và Sở thông tin và Truyền thông, các báo và đài địa phương về một mối... ở các tỉnh/thành phố giúp tăng cường công tác phối hợp, hạn chế chồng chéo và nâng cao hiệu quả quản lý. Tinh gọn tổ chức bộ máy không chỉ giúp tăng cường hiệu quả vận hành mà còn khắc phục tình trạng "vừa đá bóng, vừa thổi còi", khi một số đơn vị vừa thực hiện chức năng quản lý, vừa trực tiếp triển khai hoạt động, dẫn đến nguy cơ xung đột lợi ích, lãng phí nguồn lực.

Không chỉ triển khai ở các ngành và cấp Trung ương, việc tinh gọn tổ chức bộ máy được triển khai đồng bộ ở các địa phương. Chính quyền địa phương được tổ chức theo hai cấp là tỉnh và xã, phường. Cấp huyện chấm dứt hoạt động từ 1/7/2025, sau khi Quốc hội thông qua việc sửa đổi, bổ sung Hiến

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII,* Nguồn: https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-60-nqtw-ngay-1242025-hoi-nghi-lan-thu-11-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xiii-11495.

pháp 2013 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2025. Điều đáng chú ý là tiến độ sắp xếp lại các đơn vị hành chính địa phương đã hoàn thành trước 01 tháng so với kế hoạch. Sau quá trình sắp xếp lại, đến nay từ 63 đã giảm xuống còn 34 tỉnh/thành phố; từ 10.035 xã/phường, thị trấn giảm còn 3.321 đơn vị cấp cơ sở.

Mục tiêu quan trọng cần đạt được sau khi sắp xếp là chính quyền phải sát dân hơn, giải quyết những công việc của dân trực tiếp, nhanh chóng và hiệu quả. Việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo và quản lý không chỉ là yêu cầu nội tại, mà còn là điều kiện tất yếu để Việt Nam phát triển trong bối cảnh hội nhập toàn cầu. Bộ máy tinh gọn, chuyên nghiệp, được số hóa và vận hành hiệu quả sẽ là công cụ thúc đẩy tạo bước ngoặt phát triển đất nước.

2.5. "Bộ tứ trụ cột" chính sách phát triển đất nước trong thời đại mới

Bối cảnh các mối quan hệ quốc tế đang ngày càng phức tạp. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, chủ nghĩa bảo hộ gia tăng. Những thách thức nội tại và từ bên ngoài đang đan xen, tạo sức ép buộc Việt Nam phải có tư duy thích ứng, phải có bước đi và mô hình phát triển phù hợp. Việt Nam cần một cuộc cải cách toàn diện, sâu sắc và đồng bộ, với những đột phá về thể chế, cơ cấu kinh tế, mô hình tăng trưởng và tổ chức bộ máy.

Ở Việt Nam đang từng bước hình thành và thực hiện những ý tưởng phát triển quốc gia trong bối cảnh mới. Những đổi mới, cải cách được dẫn đường bởi bốn nghị quyết đột phá của Bộ Chính trị đã ban hành trong khoảng thời gian rất ngắn từ tháng 12/2024 đến tháng 5/2025, đánh dấu một bước chuyển biến đột phá về tư duy lãnh đạo-quản lý sát hợp với thực tiễn đang vận động với gia tốc ngày càng cao.

Nghị quyết 57[1] tạo đột phá về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, xác định: Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là đột phá chiến lược, là động lực chủ yếu thúc đẩy hiện đại hóa đất nước, đổi mới phương thức quản trị quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được đánh giá không chỉ là

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.* Nguồn: https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-57-nqtw-ngay-22122024-cua-bo-chinh-tri-ve-dot-pha-phat-trien-khoa-hoc-cong-nghe-doi-moi-sang-tao-va-chuyen-11162.

phương tiện hỗ trợ, mà phải được xác định là nền tảng phát triển và lực đẩy chủ yếu cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong kỷ nguyên mới. Nghị quyết 57 có thể so sánh với Nghị quyết 10 về "khóan hộ" năm 1988 về tính chất đột phá trong tư duy, tạo điều kiện cho doanh nghiệp, nhà khoa học và các tổ chức nghiên cứu được tự do sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nghiên cứu và phát triển, thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, giúp khai phóng nguồn lực trí tuệ của đất nước[1].

Nghị quyết 59[2] xác định hội nhập là động lực chiến lược trong giai đoạn mới. Đẩy mạnh hội nhập gắn với xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, hiện đại; phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; nâng cao năng lực cạnh tranh dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Hội nhập cùng với củng cố các quan hệ đối tác, tăng cường tin cậy chính trị, giữ vững độc lập, chủ quyền và môi trường hòa bình, ổn định cho đất nước. Tận dụng hội nhập để nâng cao trình độ quốc gia, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và hội nhập sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Nghị quyết 66[3] xác định: Thể chế pháp luật là động lực, là nền tảng cho phát triển đất nước. Đây là tiền đề cho một cuộc cải cách thể chế sâu sắc, nhằm xây dựng một hệ thống pháp luật hiện đại, thực chất, đồng thời tạo ra động lực bền vững cho công cuộc xây dựng đất nước. Tinh thần cải cách được đặt ra - chuyển từ tư duy "quản lý" sang "phục vụ", từ bị động sang chủ động, kiến tạo sự phát triển. Xây dựng pháp luật phải đi trước một bước, bảo đảm tính dự báo cao, phù hợp với thực tiễn và yêu cầu của sự phát triển nhanh chóng; thi hành pháp luật phải nghiêm minh, công bằng, thực chất, phải gắn với công khai, minh bạch. Phân cấp, phân quyền phải rõ ràng, gắn với trách nhiệm giải trình, xóa bỏ cơ chế "xin-cho", triệt tiêu các lợi ích cục bộ và đặc quyền nhóm.

---

[1] Xem thêm tại đây: https://baochinhphu.vn/khoan-10-cua-the-ky-21-va-hon-the-nua-102250115120755897.htm

[2] Chưa có văn bản hoàn thiện công bố chính thức.

[3] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.* Nguồn: https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-66-nqtw-ngay-3042025-cua-bo-chinh-tri-ve-doi-moi-cong-tac-xay-dung-va-thi-hanh-phap-luat-dap-ung-yeu-11561

Nghị quyết 68[1] đặt nền móng cho sự chuyển biến toàn diện về chính sách phát triển kinh tế tư nhân. Quan điểm trong Nghị quyết 68: "Phát triển kinh tế tư nhân trở thành "một động lực quan trọng nhất" của nền kinh tế quốc gia" đánh dấu sự thay đổi sâu sắc trong nhận thức chiến lược về vai trò của khu vực tư nhân. Quá trình chuyển đổi nhận thức này đã (cần) trải qua khoảng thời gian 40 năm. Nghị quyết 68 cũng đánh dấu bước chuyển biến đột phá về tư duy - đánh giá đúng vai trò chủ đạo của kinh tế tư nhân. Từ Đại hội XIII của Đảng (2021) đã không nhắc lại quan điểm "kinh tế Nhà nước là chủ đạo" nhưng đến Nghị quyết 68 thì kinh tế tư nhân mới được khẳng định là "trụ cột phát triển". Đây là sự lựa chọn chiến lược phù hợp, đúng đắn, cấp thiết nhằm phát huy nguồn lực chủ đạo hiện thực hóa khát vọng phát triển đất nước.

Bốn nghị quyết (đã nêu) tạo nên một chỉnh thể thống nhất về tư duy và hành động chiến lược. Mỗi nghị quyết tập trung vào một lĩnh vực trọng yếu nhưng liên kết chặt chẽ, bổ sung và thúc đẩy lẫn nhau trong quá trình tổ chức thực hiện. Điểm đột phá chung của cả bốn nghị quyết là tư duy phát triển mới: từ "quản lý" sang "kiến tạo", từ "bảo hộ" sang "cạnh tranh sáng tạo", từ "hội nhập bị động" sang "chủ động hội nhập", từ "cải cách phân tán" sang "đột phá toàn diện, đồng bộ và sâu sắc". Đây là bước chuyển tư duy căn bản, kế thừa thành tựu đổi mới 40 năm qua và phù hợp với xu thế toàn cầu trong kỷ nguyên số. Ông Tô Lâm - Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam, đánh giá đây là "Bộ tứ trụ cột" - những trụ cột thể chế nền tảng, tạo động lực đưa đất nước tiến lên trong kỷ nguyên mới, hiện thực hóa tầm nhìn Việt Nam phát triển, thu nhập cao vào năm 2045[2].

KẾT LUẬN

Đổi mới 1.0 là bước ngoặt dẫn đến những thay đổi cơ bản cục diện kinh tế-xã hội của/ở Việt Nam. Đường lối *đổi mới* được Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo thực hiện đã chứng minh tính đúng đắn và mang lại những kết quả đã được ghi nhận. Khi đường lối, chính sách phù hợp với thực

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.* Nguồn: https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-68-nqtw-ngay-452025-cua-bo-chinh-tri-ve-phat-trien-kinh-te-tu-nhan-11562

[2] Tô Lâm, *Toàn văn bài phát biểu của Tổng Bí thư Tô Lâm tại Hội nghị triển khai Nghị quyết 66 và Nghị quyết 68.* Nguồn: https://xaydungchinhsach.chinhphu.vn/toan-van-phat-bieu-cua-tong-bi-thu-to-lam-tai-hoi-nghi-trien-khai-nghi-quyet-66-va-nghi-quyet-68-119250518131926033.htm

tiễn, tự nó đã mang tính khả thi và hàm chứa sức mạnh để thay đổi cái cũ, tạo lập cái mới.

Việt Nam đã nhận thức được yêu cầu phát triển từ cuộc sống, đã nhận thức thời gian và không gian phát triển trong tương lai. Giai đoạn mới với những đòi hỏi từ thực tiễn dẫn đến công cuộc *đổi mới* lần thứ hai.

Cũng xuất phát từ thực tiễn nóng bỏng nhưng khác với *Đổi mới 1.0* ban đầu xuất phát từ cơ sở, đó là cuộc *đổi mới* "từ dưới lên lên", *đổi mới* lần thứ hai ở Việt Nam xuất phát từ những thay đổi tư duy, chuyển đổi nhận thức cho đến những quyết sách thực hiện ở tầm vĩ mô. Có thể nói *Đổi mới 2.0* là cuộc *đổi mới* "từ trên xuống". Cuộc *đổi mới* này đã/đang diễn ra với tốc độ triển khai nhanh chóng - "vừa chạy vừa xếp hàng", với quyết tâm cao, với tinh thần quyết liệt từ người giữ vị trí lãnh đạo cao nhất của Đảng thúc giục chuyển động của cả hệ thống.

Đảng Cộng sản Việt Nam đang lãnh đạo quá trình tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức của bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; xây dựng chính quyền địa phương hai cấp; sắp xếp lại đơn vị hành chính để Việt Nam "cất cánh". Việt Nam cần tập trung giải quyết nhiều vấn đề cốt lõi, tháo gỡ những "điểm nghẽn", xây dựng những nền tảng thể chế, tạo không gian phát triển mới. Cuộc *đổi mới 2.0* mang lại những kỳ vọng có cơ sở từ thực tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Báo Nhân dân, https://nhandan.vn/

- Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, https://xaydung chinhsach.chinhphu.vn/

- Văn phòng Trung ương Đảng, https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ van-kien-tu-lieu-ve-dang.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiên Đảng Toàn tập*, Tập 47, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Đào Xuân Sâm, Vũ Quốc Tuấn (Chủ biên, 2008), *Đổi mới ở Việt Nam nhớ lại và suy ngẫm*, Nxb Tri thức, Hà Nội.

- Đặng Phong (2008), *Tư duy kinh tế Việt Nam Chặng đường gian nan và ngoạn mục 1975-1989*, Nxb Tri thức, Hà Nội.

- Ngô Vương Anh (2024), *Bàn thêm về Đảng Cộng sản Việt Nam trong điều chỉnh đường lối cách mạng (1976-1991),* nguồn: https://tapchilichsudang.vn/ban-them-ve-dang-cong-san-viet-nam-trong-dieu-chinh-duong-loi-cach-mang-1976-1991.html

VIETNAM FROM ĐỔI MỚI 1.0 (1986) TO ĐỔI MỚI 2.0 (2025)

Abstract: Based on research and a comparison of the historical context prior to and during the implementation of the Đổi Mới policy, our paper analyzes the driving factors, key contents, and recognized outcomes of the 1986 Đổi Mới turning point, contrasting them with the issues currently facing Vietnam's new phase of development.

Our paper will clarify the following contents:

...Đổi Mới 1.0 (1986) was a turning point that led to fundamental changes in the socio-economic landscape of Vietnam. The Đổi Mới policy, initiated and led by the Communist Party of Vietnam, has proven its correctness and yielded recognized results.

...Đổi Mới 2.0 (2025) in Vietnam also carries the significance of a turning point but involves inheritance and development. In this new development phase, Vietnam will face and overcome many challenges. How has Vietnam been addressing the "bottlenecks" hindering its development?

Keywords: Đổi Mới, policy/guideline, development

THỰC TRẠNG VÀ VAI TRÒ CỦA MỘT SỐ MÔ HÌNH NÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ GIA ĐÌNH Ở TỈNH NINH BÌNH HIỆN NAY

(Nghiên cứu trường hợp xã Nhân Hà và phường Duy Tân, tỉnh Ninh Bình)

ThS. Phạm Thị Thu Hà
Viện Dân tộc học và Tôn giáo học
Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

Tóm tắt: Trong những năm qua, tỉnh Hà Nam cũ (Ninh Bình hiện nay) là một trong những địa phương ở vùng đồng bằng sông Hồng có nhiều mô hình nông nghiệp tiêu biểu, điển hình là nông nghiệp công nghệ cao ở xã Xuân Khê, huyện Lý Nhân (nay là xã Nhân Hà, tỉnh Ninh Bình) và chăn nuôi bò sữa ở xã Mộc Bắc, thị xã Duy Tiên (nay là phường Duy Tân, tỉnh Ninh Bình). Mục tiêu của các mô hình này nhằm chuyển đổi phương thức nông nghiệp truyền thống sang nông nghiệp hàng hóa và liên kết thị trường, từ đó tạo nên bước đột phá về hiệu quả kinh tế, thúc đẩy quá trình chuyển đổi nông nghiệp, nông thôn ở nước ta theo hướng bền vững. Dựa trên nghiên cứu thực địa và tổng hợp các tài liệu thứ cấp, bài viết tìm hiểu thực trạng và vai trò của các mô hình nông nghiệp đến đời sống kinh tế hộ gia đình ở các điểm nghiên cứu. Trên cơ sở đó, đề xuất một số kiến nghị nhằm phát triển kinh tế nông nghiệp ở tỉnh Ninh Bình theo hướng bền vững.

Từ khóa: Nông nghiệp, kinh tế hộ gia đình, Ninh Bình

ĐẶT VẤN ĐỀ

Phát triển nông nghiệp bền vững không chỉ là xu hướng mà còn là yêu cầu cấp thiết, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu và cạn kiệt tài nguyên đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ. Nông nghiệp là một trong những ngành kinh tế có vị trí quan trọng hàng đầu ở nước ta (75% dân số sinh sống bằng nông nghiệp). Là quốc gia - dân tộc hình thành và phát triển trên nền tảng "văn minh lúa nước" nên vấn đề nông nghiệp luôn là trụ cột của chính sách quốc gia trong mọi thời kỳ. Hiện nay, nông nghiệp Việt Nam đang bước vào giai đoạn mới, phát triển theo chiều sâu với quy mô lớn, chất lượng cao để đáp ứng thị hiếu

người tiêu dùng. Tuy nhiên, diện tích sản xuất nông nghiệp lại đang có xu hướng suy giảm do quá trình đô thị hóa, gia tăng dân số và biến đổi khí hậu; đồng thời sự bùng nổ của công nghệ thông tin trong Cách mạng 4.0 và quá trình hội nhập quốc tế đòi hỏi chất lượng nông sản ngày càng cao. Điều này là một trong những thách thức lớn đối với sản xuất nông nghiệp nói chung cũng như ảnh hưởng trực tiếp tới thu nhập và việc làm của người dân nói riêng.

Ninh Bình là tỉnh nằm trong vùng châu thổ sông Hồng, đất đai màu mỡ, khí hậu nóng ẩm, mưa nhiều nên rất thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, đóng vai trò quan trọng trong sinh kế của người dân. Trong gần hai thập kỷ qua, chính quyền tỉnh Ninh Bình đã có chủ trương kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư phát triển vào nông nghiệp để gắn kết giữa sản xuất, chế biến với tiêu thụ nông sản. Chủ trương này đã giúp cho tỉnh Ninh Bình phát huy tốt các tiềm năng, lợi thế vốn có của mình để hình thành nhiều mô hình sản xuất có giá trị kinh tế cao, điển hình là mô hình nông nghiệp công nghệ cao ở xã Nhân Hà, tỉnh Ninh Bình và chăn nuôi bò sữa ở phường Duy Tân, tỉnh Ninh Bình. Bên cạnh đó, các mô hình nông nghiệp này còn góp phần quan trọng vào việc sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai, từ đó giải quyết việc làm cho người lao động và thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Do đó, việc nghiên cứu về hoạt động nông nghiệp với phát triển kinh tế hộ gia đình ở địa bàn nghiên cứu là việc làm có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc.

Cho đến nay, các nghiên cứu về nông nghiệp công nghệ cao cũng như chăn nuôi bò sữa ở nước ta mặc dù đã được nhiều tác giả quan tâm song mới chỉ dừng lại ở góc độ kinh tế học và nông nghiệp học, chủ yếu tập trung vào cách thức trong trồng trọt, chăn nuôi, hiệu quả kinh tế mang lại trong đời sống gia đình mà chưa đi sâu tìm hiểu về sự năng động, nhanh nhạy thích ứng của người dân trong bối cảnh chuyển đổi sinh kế. Dựa trên nghiên cứu thực địa tại xã Nhân Hà và phường Duy Tân, tỉnh Ninh Bình vào tháng 4/2023 và tháng 6/2024 với việc sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, bài viết tập trung tìm hiểu về thực trạng, vai trò của các mô hình nông nghiệp này đến phát triển kinh tế hộ gia đình dưới góc độ dân tộc học/nhân học. Trên cơ sở đó, bài viết làm rõ những vấn đề đặt ra và đề xuất một số kiến nghị nhằm phát triển nông nghiệp bền vững, ổn định sinh kế và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân tỉnh Ninh Bình trong bối cảnh hiện nay.

Tư liệu của bài viết được thu thập trước thời điểm ngày 1/7/2025 gắn với thực hiện Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 14/4/2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội. Vì vậy, tác giả vẫn sử dụng các số liệu và thông tin của đơn vị hành chính cũ trước thời điểm sắp xếp các đơn vị hành chính nêu trên.

NỘI DUNG

1. Thực trạng phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở xã Nhân Hà, tỉnh Ninh Bình

Nhân Hà là một xã mới thuộc tỉnh Ninh Bình trên cơ sở sáp nhập các xã Nhân Thịnh, Nhân Mỹ và Xuân Khê (huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam cũ) theo Nghị quyết số 1674/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xã có diện tích 23,98 km² và dân số 24.535 người. Trong đó, xã Xuân Khê (cũ) là địa phương phát triển mạnh về nông nghiệp công nghệ cao, tập trung ở các thôn Trung Châu, Thượng Châu, Long Châu. Các thôn này đều có hai con sông lớn chảy qua là sông Hồng và sông Châu Giang nên đất đai phù sa màu mỡ, thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp, đặc biệt là lúa, rau màu và cây ăn quả.

Nông nghiệp công nghệ cao là nền nông nghiệp được áp dụng những công nghệ mới vào sản xuất, bao gồm: công nghiệp hóa nông nghiệp, tự động hóa, công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học và các giống cây trồng, giống vật nuôi có năng suất và chất lượng cao, đạt hiệu quả kinh tế cao trên một đơn vị diện tích và phát triển bền vững trên cơ sở canh tác hữu cơ. Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp công nghệ cao như Quyết định số 176/QĐ-TTg ngày 29/1/2010 về việc phê duyệt *Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020*, Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 17/12/2012 về *Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao* thuộc *Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020* với mục tiêu góp phần xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực, thực phẩm quốc gia. Việc ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp được coi là hướng đi tất yếu của Việt Nam trong thời kỳ hội nhập, hướng đến nền nông nghiệp xanh và bền vững.

Tháng 3/2015, Công ty TNHH Đầu tư sản xuất và phát triển nông nghiệp VinEco - một công ty con của Vingroup được thành lập với vốn điều lệ 5.000 tỷ đồng nhằm hiện thực hóa mục tiêu sản xuất, phân phối rau sạch, an toàn theo mô hình khép kín đầu tiên tại Việt Nam. Từ ngày 04/10/2021, Công ty này được bàn giao cho Tập đoàn Masan quản lý và đổi tên thành "Công ty TNHH Đầu tư sản xuất phát triển nông nghiệp WinEco". Trong quá trình khảo sát địa thế đất nông nghiệp ở Xuân Khê, các nhà đầu tư nhận thấy, đất đai ở đây đa phần là những khoảnh lớn, liền mảnh, không manh mún nên khá thuận lợi để quy hoạch phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Không những vậy, hầu hết số diện tích này lại ở xa khu dân cư nên sẽ hạn chế được ô nhiễm môi trường và chất thải từ khu vực sinh sống của người dân, ít ảnh hưởng đến chất lượng rau sạch của công ty. Điểm khác biệt và cũng là lợi thế của Xuân Khê so với những địa phương khác trong tỉnh đó là địa hình ở đây chủ yếu đất bãi cao, không phải vùng chiêm trũng nên dễ dàng cải tạo đất và hạn chế tình trạng ngập úng, phù hợp cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao lâu dài. Từ năm 2016-2018, xã Xuân Khê (cũ) đã hoàn thành tích tụ ruộng đất và giao cho tỉnh 107 ha/230 ha diện tích đất nông nghiệp toàn xã để cho Công ty WinEco thuê thực hiện *Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao*, chủ yếu là sản xuất rau, củ, quả tiêu thụ ở hệ thống siêu thị Winmart và Winmart+ với thời hạn 20 năm, giá thuê là 1.050.000 đồng/sào/năm. Mục tiêu của dự án là xây dựng và hình thành cánh đồng sản xuất quy mô lớn tích hợp các công nghệ canh tác tiên tiến phục vụ chế biến và xuất khẩu[1]. Khi bàn giao đất cho doanh nghiệp, chính quyền xã Xuân Khê đã yêu cầu Công ty WinEco phải cam kết tuyển dụng lao động địa phương vào làm việc. Theo đó, các hộ gia đình cho thuê đất sẽ được tạo điều kiện vào làm công nhân nông nghiệp trong công ty, ưu tiên mỗi gia đình có một người tham gia. Trung Châu là thôn có diện tích đất nông nghiệp được tích tụ nhiều nhất cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở xã Xuân Khê (30 ha/46,84 ha diện tích đất được tích tụ), số lao động tham gia vào làm công nhân nông nghiệp hơn 400 người, phần lớn là lao động trung niên với độ tuổi từ 35-40 trở lên, đa phần là nữ giới (80%)[2]. Mô hình nông nghiệp công nghệ cao ở xã Xuân Khê đã giúp cho người dân, đặc biệt là thế hệ trung niên có công việc và thu nhập ổn định, cao hơn nhiều so

[1] Ủy ban Nhân dân xã Xuân Khê (2018), *Kết quả triển khai thực hiện chủ trương tích tụ ruộng đất trên địa bàn xã Xuân Khê*.

[2] Số liệu do anh Tống Văn B, Giám đốc Hợp tác xã Chăn nuôi bò sữa xã Mộc Bắc (cũ) cung cấp.

với làm nông nghiệp truyền thống, vì thế được đa số người dân trong xã đồng tình ủng hộ và hưởng ứng.

2. Thực trạng chăn nuôi bò sữa ở phường Duy Tân, tỉnh Ninh Bình

Theo Nghị quyết số 1674/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, phường Duy Tân được thành lập trên cơ sở sáp nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Châu Giang, xã Mộc Hoàn[1] và một phần của phường Hòa Mạc thuộc thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam (cũ). Phường Duy Tân có diện tích tự nhiên 28,86 km² và dân số 28.299 người.

Trong những năm qua, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, trong đó có Quyết định 167/2001/QĐ-TTg ngày 26/10/2001 về *Chính sách phát triển chăn nuôi bò sữa ở Việt Nam thời kỳ 2001-2010* với mục tiêu phát triển chăn nuôi bò sữa nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng sữa trong nước, từng bước thay thế sữa nhập khẩu, tạo việc làm, tăng thu nhập cho nông dân. Đây được coi là cơ hội mới, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển chăn nuôi bò sữa ở nước ta. Năm 2002, tỉnh Hà Nam (cũ) là một trong 16 tỉnh ở miền Bắc triển khai Quyết định 167/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách phát triển chăn nuôi bò sữa. Đây là cơ sở quan trọng cho việc chuyển đổi mô hình chăn nuôi bò sữa từ quy mô nhỏ lẻ, khép kín trong phạm vi gia đình sang mô hình chăn nuôi công nghiệp, chăn nuôi trang trại tập trung theo hướng ứng dụng công nghệ cao và đảm bảo môi trường, đồng thời đẩy mạnh chuỗi liên kết trong chăn nuôi nhằm hướng đến một nền chăn nuôi bền vững. Trong bối cảnh đó, kinh tế hộ gia đình ở các địa phương phát triển chăn nuôi bò sữa cũng có những chuyển đổi mạnh mẽ. Xã Mộc Bắc (cũ) là một trong những địa phương phát triển mạnh về chăn nuôi bò sữa do nằm trong vùng đất bãi ven đê sông Hồng, có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc phát triển đàn bò sữa tập trung theo quy mô lớn; đồng thời với đặc điểm đất phù sa màu mỡ cũng là điều kiện tốt cho việc trồng các loại cây cỏ, ngô để làm thức ăn cho bò. Khi xu thế công nghiệp hóa, đô thị hóa phát triển, dân số ngày càng đông, đất đai bị thu hẹp, tập quán chăn thả truyền thống không đáp ứng được thì phát triển chăn nuôi bò sữa là một sự lựa chọn hợp lý

[1] Ngày 14/11/2024, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 1288 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Hà Nam (cũ) giai đoạn 2023-2025, trong đó thị xã Duy Tiên sáp nhập xã Mộc Nam, Mộc Bắc thành xã Mộc Hoàn. Trong đó, hoạt động chăn nuôi phát triển mạnh nhất ở xã Mộc Bắc.

và mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn so với phương thức chăn nuôi truyền thống. Với sự kiên trì, quyết tâm, không ngại khó của người dân xã Mộc Bắc (cũ), họ đã vượt qua những khó khăn liên tiếp để đưa nghề chăn nuôi bò sữa trở thành hoạt động sinh kế chính của gia đình. Nếu như năm 2012, cả xã mới có 34 hộ chăn nuôi với 140 con bò thì đến năm 2024 đã có 150 hộ chăn nuôi với 3.750 con[1]. Trong đó, thôn Hoàn Dương được coi là một trong những điểm sáng về chăn nuôi bò sữa của xã với gần 100 hộ tham gia, tổng đàn bò 2.419 con[2], bao gồm: 15 hộ chăn nuôi bò sữa tại khu dân cư; 72 hộ nuôi tại khu chăn nuôi tập trung ngoài bãi sông Hồng đã được chính quyền xã Mộc Bắc quy hoạch và 10 hộ đang chăn nuôi tại khu vực trang trại của Công ty FrieslandCampina[3].

3. Vai trò của các mô hình nông nghiệp hiện nay đến phát triển kinh tế hộ gia đình ở địa bàn nghiên cứu

3.1. Thay đổi nhận thức và tư duy của người dân trong nông nghiệp hiện nay

Trước đây, các nghiên cứu về làng xã Việt Nam cho rằng, một trong những tư tưởng kinh tế truyền thống của nông dân ở nước ta là "trọng nông ức thương", "dĩ nông vi bản"[4]. Một số nghiên cứu còn chỉ ra, đại bộ phận cư dân nông thôn ở đồng bằng sông Hồng ngại đổi mới, cách tân, nặng tính bảo thủ, trì trệ[5] (Bùi Thị Ngọc Lan, 2006). Tuy nhiên, từ thực tiễn nghiên cứu cho thấy, người nông dân hiện nay đã thể hiện sự năng động xã hội và kinh tế cao hơn những gì mà các nghiên cứu trước đây về làng Việt cổ truyền đã từng đề

1 Ủy ban Nhân dân xã Mộc Bắc (2022), *Báo cáo thành tích đề nghị Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhất của xã Mộc Bắc.*

2 Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp xã Mộc Bắc (2024), *Báo cáo tổng kết sản xuất kinh doanh dịch vụ năm 2023, Kế hoạch sản xuất kinh doanh dịch vụ năm 2024.*

3 Công ty FrieslandCampina là một trong những tập đoàn sữa đa quốc gia đầu tiên có mặt tại Việt Nam. Sau 25 năm có mặt tại Việt Nam, FrieslandCampina đã xây dựng thành công các thương hiệu sản phẩm thân thuộc với người tiêu dùng như: các dòng sản phẩm sữa Cô gái Hà Lan, sữa công thức Friso, sữa chua uống Yomost, sữa đặc Hoàn Hảo và Trường Sinh. Tập đoàn FrieslandCampina đã thực hiện hơn 12.000 lượt đào tạo, chuyển giao công nghệ, chia sẻ kinh nghiệm từ các chuyên gia và nông dân Hà Lan, cung cấp các dịch vụ miễn phí về chăm sóc sức khoẻ cho bò sữa, dịch vụ quản lý trang trại cho hơn 7.000 người dân tại vùng nông thôn và phát triển đàn bò sữa với số lượng lên đến 35.000 con.

4 Phan Đại Doãn (1992), *Làng Việt Nam, một số vấn đề kinh tế - xã hội*, Nxb Mũi Cà Mau, Cà Mau.

5 Bùi Thị Ngọc Lan (2006), "Những nhân tố cơ bản tác động đến việc làm của nông dân vùng đồng bằng sông Hồng", trong Phan Thanh Khôi, Lương Xuân Hiến (Chủ biên), *Một số vấn đề kinh tế - xã hội trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa vùng đồng bằng sông Hồng*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.

cập. Nghiên cứu tại xã Nhân Hà hiện nay (xã Xuân Khê cũ) đã chỉ ra, trong quá trình tham gia làm công nhân nông nghiệp, các gia đình đã nhận thức được vai trò của khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp ở nông thôn và những ưu thế của nó so với nông nghiệp truyền thống. Đối với họ, công việc này đa phần sử dụng máy móc tự động nên ít vất vả hơn trước, thậm chí còn thoải mái, linh động nên họ cảm thấy hài lòng và không bị gò bó. Khi làm việc trong môi trường chuyên nghiệp, mỗi người công nhân rèn luyện được tính kỷ luật trong lao động, tác phong công nghiệp như: điểm danh bằng vân tay, lương được trả bằng thẻ ngân hàng, mặc quần áo đồng phục và được làm việc theo đội nhóm... Bên cạnh đó, họ còn học được những kiến thức mới và nâng cao trình độ canh tác. Do được công ty đảm bảo về đầu ra cho sản phẩm, nên người dân hoàn toàn yên tâm, không còn lo rớt giá như trước đây khi làm nông nghiệp truyền thống. Vốn đã có quá trình làm nông nghiệp trồng trọt từ trước nên người dân ở thôn Trung Châu tiếp cận khá nhanh với nông nghiệp công nghệ cao. Thực tế hiện nay, trình độ học vấn của người dân nông thôn tại địa bàn nghiên cứu không hề thấp, đa số đều tốt nghiệp trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp trở lên... đồng thời có sẵn kiến thức về nông nghiệp, nên khi có kỹ thuật viên hướng dẫn, họ thích nghi nhanh với công việc chỉ sau một vài ngày.

Thực tiễn nghiên cứu về chăn nuôi bò sữa tại phường Duy Tân, tỉnh Ninh Bình cũng đã chỉ ra, các hộ gia đình đã nhận thức được vai trò của khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi và những ưu thế của nó so với chăn nuôi truyền thống: (1) giá trị kinh tế mang lại cao hơn bởi đây là phương thức chăn nuôi theo quy mô lớn; (2) tư duy về kinh tế thị trường được mở mang; (3) tiếp cận được nhiều kiến thức, tri thức hiện đại trong chăn nuôi; (4) hiểu được vai trò và quy trình sản xuất sữa sạch (không thức ăn biến đổi gen, không hóa chất bảo quản, không tồn dư kháng sinh), qua đó góp phần đảm bảo an toàn về sức khỏe cho người tiêu dùng. Khi làm việc trong môi trường chăn nuôi mới, các gia đình ở thôn Hoàn Dương đã rèn luyện được tính kỷ luật và tác phong chuyên nghiệp hơn, đó là: sự tuân thủ quy trình chăn nuôi nghiêm ngặt, tỉ mỉ và trách nhiệm; làm việc theo kế hoạch và đúng giờ (nhất là khâu vắt sữa, nhập sữa và cho bò ăn); tổ chức chăn nuôi và phân công lao động khoa học; biết tính toán về thu chi, lợi nhuận để đạt hiệu quả kinh tế cao. Việc thực hiện thành công Đề án phát triển chăn nuôi bò sữa trên địa bàn phường Duy Tân, tỉnh Ninh Bình đã minh chứng tính đúng đắn của Nghị quyết Đảng bộ phường trong việc tìm kiếm cây trồng,

vật nuôi phù hợp với đất đai của địa phương và mang lại hiệu quả kinh tế cao cho các hộ gia đình.

3.2. Nâng cao thu nhập và mở rộng cơ hội việc làm

Quá trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở thôn Trung Châu đã tạo nên nhiều cơ hội việc làm cho người dân và trong thực tế họ đã nắm bắt khá tốt những cơ hội ấy để phát triển kinh tế gia đình. Với đặc thù có trên 50% diện tích đất được tích tụ cho doanh nghiệp WinEco thuê đầu tư sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, thôn Trung Châu coi đây là cơ hội để đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động. Nếu như trước đây, đại bộ phận người dân chủ yếu sống bằng nghề nông truyền thống thì hiện nay, nông nghiệp công nghệ cao cùng các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp dần trở thành phương thức mưu sinh chính của họ. Không giống như quá trình đô thị hóa ở những địa phương khác trong và ngoài tỉnh Ninh Bình, khi đất nông nghiệp bị thu hồi để xây dựng khu công nghiệp và các công trình công cộng thì một bộ phận lao động, nhất là độ tuổi trung niên thường rơi vào cảnh thất nghiệp. Trong khi đó, ở xã Nhân Hà hiện nay, mô hình nông nghiệp công nghệ cao đã giải quyết được bài toán về việc làm cho thế hệ trung niên và mang lại cho họ nguồn thu nhập ổn định, điều mà trước đây họ chưa từng nghĩ đến. Công việc và mức lương được chia theo từng đối tượng, với lao động thanh niên có trình độ bằng cấp, tốt nghiệp kỹ sư ngành điện/nước hoặc cử nhân Học viện Nông nghiệp Việt Nam sẽ được thu hút tuyển dụng vào làm quản lý kỹ thuật, quản lý nhân sự với mức lương cao từ 10 - 15 triệu đồng/tháng. Đối với các đối tượng trung niên, công việc chủ yếu là lao động phổ thông thì mức lương trung bình từ 4-6 triệu đồng/tháng, nếu làm tăng ca có thể cao hơn[1].

Trong sản xuất nông nghiệp truyền thống, năng suất lúa/hoa màu của người dân ở thôn Trung Châu khá thấp và không ổn định, chi phí đầu vào lại thường cao nên thu nhập trên diện tích đất canh tác bình quân chỉ từ 585.000 - 650.000 đồng/sào/năm. Do đó, tình trạng người nông dân bỏ ruộng khá phổ biến. Tuy nhiên, khi làm nông nghiệp công nghệ cao hiện nay, kết quả sản xuất mang lại vượt trội: nếu rau cải xanh tự trồng bán theo lối truyền thống thì thu nhập chỉ được 10.000 - 15.000 đồng/kg, nhưng rau áp dụng công nghệ cao thì giá tiền lên đến 50.000 đồng/kg và được công ty bao tiêu sản phẩm, giá trị kinh tế từ mỗi sào ruộng gấp 5 lần so với trước. Ngoài nguồn lương cố định hàng tháng, công nhân nông nghiệp cũng được hưởng một số chế độ phúc lợi từ

[1] Số liệu do ông Trương Văn L., Trưởng thôn Trung Châu cung cấp.

công ty như: tiền tăng ca (trung bình 22.000 đồng/tiếng), tiền chuyên cần (200.000 đồng/tháng). Ngoài ra, công ty vẫn tăng lương theo chu kỳ chung. Các ngày lễ, Tết như Quốc tế Phụ nữ 8/3, Phụ nữ Việt Nam 20/10, dịp lễ 30/4 và 1/5, Quốc khánh 2/9…, công nhân đều được tặng quà hoặc tiền trị giá từ 300.000 - 500.000 đồng/người. Riêng Tết Nguyên đán, người dân vừa được công ty tặng quà tết lại được kèm tiền thưởng từ 3,5 -3,7 triệu đồng/người[1]. Qua nghiên cứu mô hình nông nghiệp công nghệ cao ở xã Nhân Hà cho thấy, các gia đình không chỉ biết hài lòng với những nhu cầu cơ bản mà họ luôn cảm thấy cần không ngừng cố gắng để nâng cao đời sống kinh tế cho gia đình. Họ cho rằng, chính sách cho thuê đất và sự ra đời của nông nghiệp công nghệ cao tại địa phương đã đem đến cho họ những cơ hội để tăng thu nhập, hướng đến một tương lai tốt đẹp, góp phần tạo việc làm ổn định tại chính quê hương mình.

Nghiên cứu tại phường Duy Tân cũng cho thấy những hiệu quả to lớn của mô hình chăn nuôi bò sữa mang lại. Nếu như trước năm 2000, chăn nuôi chỉ là một ngành nghề phụ, hỗ trợ cho trồng trọt thì giờ đây đã vươn lên trở thành một hoạt động sinh kế chính, mang lại thu nhập chủ yếu cho các hộ gia đình. Tỷ lệ lao động trong chăn nuôi bò sữa chiếm 65-85% tổng lao động nông nghiệp của thôn. Thu nhập của người chăn nuôi bò sữa phụ thuộc vào nhiều yếu tố như quy mô đàn bò, sản lượng sữa, chi phí đầu tư. Trung bình 1 con bò sữa có thể cho 20-30 kg sữa mỗi ngày (giá sữa là 14.700 đồng/kg sữa), nguồn thu từ bán sữa đạt từ 295.000 đồng/ngày/con đến 450.000 đồng/ngày/con, tương đương với 8,8 - 13,5 triệu đồng/con/tháng. Nếu trừ 60% chi phí chăn nuôi và công lao động thì mỗi con bò sữa lãi được từ 5 - 8 triệu đồng/tháng. Trường hợp gia đình anh Tống Văn. B, thôn Hoàn Dương, có 2 trang trại bò sữa (mỗi trang trại gần 50 con), năng suất sữa được 6 tạ/ngày (gần 9 triệu đồng/ngày), hàng tháng trừ chi phí chăn nuôi và tiền công lao động thì mỗi trang trại cho thu nhập 30 triệu đồng/tháng. Ngoài ra, các hộ gia đình còn có thêm thu nhập từ việc bán bò giống khi các con bê được nuôi lớn (25-30 triệu đồng/con)[2].

Chăn nuôi bò sữa là một công việc đòi hỏi nhiều quy trình kỹ thuật từ trồng cỏ, hái cỏ, phối trộn thức ăn theo công thức, vắt sữa, vệ sinh cho bò, dọn chuồng trại, nhập sữa…, nên các gia đình đều phải thuê thêm nhân công bổ sung. Khảo sát tại thôn Hoàn Dương cho thấy, để vận hành được một trang trại

[1] Phỏng vấn sâu Hoàng Thị N., công nhân nông nghiệp Công ty WinEco.
[2] Phỏng vấn sâu Tống Văn B, Giám đốc HTX Chăn nuôi bò sữa xã Mộc Bắc (cũ).

chăn nuôi bò sữa, các gia đình thường phải thuê thêm lao động với các công việc được chuyên môn hóa cho từng người như: cắt cỏ (200.000 đồng/ngày), lái xe chở cỏ từ vườn về nhà (150.000-170.000 đồng/chuyến), vắt sữa (300.000 đồng/ngày), cho bò ăn (180.000 đồng/ngày)[1],... Trong những công việc trên thì lương của người vắt sữa bò hàng ngày thường cao nhất bởi công việc vắt sữa đòi hỏi trình độ và trách nhiệm cao hơn, người vắt sữa phải là người cẩn thận, am hiểu kỹ thuật, nắm bắt được số lượng sữa của từng con bò để điều chỉnh chế độ ăn cho phù hợp. Trong năm 2023, thôn Hoàn Dương đã giải quyết việc làm được cho 105 lao động từ hoạt động chăn nuôi này.

Trong quá trình chăn nuôi bò sữa, các gia đình ở thôn Hoàn Dương còn được mở rộng mạng lưới xã hội với các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài địa phương. Hàng năm, người dân được tham gia các buổi tập huấn kỹ thuật về chăn nuôi bò sữa do chính quyền địa phương kết hợp với Học viện Nông nghiệp Việt Nam tổ chức, đồng thời họ còn được đi thăm quan mô hình chăn nuôi bò sữa ở những địa phương khác như Ba Vì (Thành phố Hà Nội), Mộc Châu (Sơn La). Từ đó, các gia đình đã được giao lưu, tiếp xúc với nhiều người dân cũng như các chuyên gia chăn nuôi ở những nơi đến để học tập kinh nghiệm và kiến thức trong chăn nuôi, từ đó vận dụng vào thực tiễn tại địa phương. Không những vậy, bản thân các gia đình cũng đều phải tự xây dựng cho mình mối quan hệ với các đối tác để thuận lợi hơn trong công việc kinh doanh, nhất là với công ty nhập sữa, đại lý phân bón, đại lý thức ăn tinh cho bò sữa, dịch vụ thú y,... Một số gia đình cũng phải chủ động liên kết thị trường để đưa các sản phẩm từ sữa (sữa tươi, sữa thanh trùng, sữa chua) đi tiêu thụ tại các siêu thị và cửa hàng nông sản sạch ở Hà Nội như Winmart, Coopmart, Lan Chi Mart, cửa hàng thực phẩm sạch Bác Tôm,... Các hoạt động này đã giúp nhiều gia đình ở thôn Hoàn Dương mở rộng được mối quan hệ, có nhiều cơ hội học tập, chia sẻ và năng động hơn khi tham gia vào kinh tế thị trường. Đối với người dân ở thôn Hoàn Dương thì sự xuất hiện của ngành nghề này đã mở ra một hướng đi mới về phát triển nông nghiệp cho các gia đình nơi đây, giúp họ ổn định sinh kế, yên tâm lao động sản xuất tại quê hương.

3.3. Cải thiện mức sống và góp phần giảm nghèo

Nông nghiệp công nghệ cao không những giúp người dân ở thôn Trung Châu nâng cao mức sống, thay đổi lối sống mà còn góp phần giảm nghèo. Năm

[1] Phỏng vấn sâu Nguyễn Văn T., phụ trách thú y xã Mộc Bắc (cũ).

2021, thu nhập bình quân đầu người ở xã Xuân Khê (cũ) đạt 80,1 triệu đồng/người/năm. Xã không còn hộ nghèo đa chiều theo chuẩn nông thôn mới[1]. Khảo sát tại thôn Trung Châu vào tháng 4/2023 cho thấy, hiện nay thôn có 19 hộ nghèo (chủ yếu là những hộ gia đình các cụ già trên 80 tuổi, có người tàn tật và những người thuộc nhóm bảo trợ xã hội), 21 hộ cận nghèo, 167 hộ trung bình, 295 hộ khá và 55 hộ giàu. Trong khoảng gần 10 năm trở lại đây, phong trào xây dựng nhà ở diễn ra khá mạnh mẽ ở thôn Trung Châu. Tại thôn có 385 hộ đã xây nhà 2 tầng, 58 hộ nhà mái bằng, 62 hộ nhà cấp 4[2].

Thực tế nghiên cứu tại địa bàn phường Duy Tân cũng cho thấy, nhiều gia đình trước đây thuộc hộ nghèo nhưng sau khi tham gia chăn nuôi bò sữa đã thoát nghèo và từng bước vươn lên làm giàu. Nếu như năm 2021, thu nhập bình quân đầu người ở xã Mộc Bắc (cũ) là 78,35 triệu đồng/người/năm; năm 2022 là 85,6 triệu đồng/người/năm thì đến năm 2023 tăng lên 94,55 triệu đồng/người/năm. Tỷ lệ hộ nghèo của xã còn 1,04% và không còn hộ nghèo đa chiều theo chuẩn nông thôn mới[3]. Khảo sát tại thôn Hoàn Dương vào tháng 6/2024 cho thấy, hiện nay thôn có 5 hộ nghèo (chủ yếu là những cụ già không còn khả năng lao động, người khuyết tật và những người thuộc nhóm bảo trợ xã hội), 10 hộ cận nghèo, 159 hộ trung bình, 454 hộ khá và 120 hộ giàu[4].

Nếu như trước đây, tính cách cần cù, chịu khó đi đôi với tiết kiệm được coi là yếu tố chủ đạo trong đời sống của người dân thì hiện nay, thái độ của họ với tiêu dùng đã thay đổi, họ coi tiêu dùng là một quá trình để hưởng thụ cuộc sống, một trong những nhu cầu đó là việc mua sắm các tài sản, đồ dùng tiện nghi trong gia đình. Thống kê tại địa phương vào tháng 4/2023 và tháng 6/2024 cho thấy, 98% các hộ gia đình đã có ti vi, xe máy, bếp ga, tủ lạnh; 60% các hộ dùng điều hòa, bình nước nóng lạnh; 70% hộ sử dụng internet; 100% sử dụng điện thoại di động; 20% hộ có ô tô[5]. Sự xuất hiện của các dịch vụ thông tin, truyền thông ở mỗi gia đình như truyền hình cáp, chảo vệ tinh Vinasat, my TV, K+… đã giúp người dân cập nhật được nhiều thông tin về các lĩnh vực kinh tế,

[1] Ủy ban Nhân dân xã Xuân Khê (2021), *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022.*

[2] Số liệu do ông Trương Văn L, Trưởng thôn Trung Châu cung cấp.

[3] Ủy ban Nhân dân xã Mộc Bắc (2023b), *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; Phương hướng nhiệm vụ năm 2024.*

[4] Số liệu do ông Trương Văn L, Trưởng thôn Trung Châu cung cấp.

[5] Số liệu do ông Trương Văn L, Trưởng thôn Trung Châu cung cấp.

văn hóa, xã hội ở trong và ngoài nước, góp phần mở rộng sự hiểu biết, đồng thời nâng cao đời sống văn hóa tinh thần.

Khi kinh tế ổn định hơn thì việc đầu tư giáo dục cho con cái đã được các gia đình trong thôn ngày càng chú trọng. Họ nhận thức được rằng, trong tương lai đất đai sẽ ngày càng bị thu hẹp, do đó đầu tư cho giáo dục để thế hệ con cái có việc làm ổn định, không phụ thuộc vào đất đai nông nghiệp là một hướng đi cần thiết. Theo số liệu thống kê tại xã Xuân Khê (cũ) năm 2021 cho thấy, tỷ lệ huy động trẻ học mẫu giáo đạt 100%, phổ cập giáo dục tiểu học đạt 98,7%; hoàn thành trung học cơ sở và trung học phổ thông đạt 97,3%[1]. Tại thôn Trung Châu, tỷ lệ đỗ tốt nghiệp cấp 2 năm 2022 đạt 100%, số lượng học sinh đỗ các trường đại học, cao đẳng chiếm 60%. Kết quả tại xã Mộc Bắc (cũ) cũng cho thấy, trong năm học 2022-2023, có 43 em đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi các cấp; tỷ lệ tốt nghiệp các khối từ tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông đều đạt 100%; tỷ lệ học sinh khá, giỏi các cấp đạt trên 50%[2]. Tại thôn Hoàn Dương, tỷ lệ đỗ tốt nghiệp cấp 3 năm 2023 đạt 100%, số lượng học sinh đỗ các trường đại học, cao đẳng chiếm 60%.

Sự phát triển kinh tế ở hai địa phương trên đã mang đến cho các gia đình sự thay đổi tích cực trong đời sống, nâng cao mức hưởng thụ cả về vật chất và tinh thần. Lối sống của xã hội nông thôn truyền thống trước đây vốn khép kín, mang tính tự cung tự cấp, đã được thay đổi trong nền kinh tế thị trường và quá trình công nghiệp hóa. Trước hết, là việc thay đổi thói quen sinh hoạt từ nhịp sống nông nghiệp mùa vụ bằng nhịp sống công nghiệp theo giờ giấc. Người dân dần có được sự sắp xếp khoa học trong công việc hàng ngày với sự chi phối chặt chẽ của kỷ luật lao động. Khác với trước đây, người dân dành nhiều thời gian cho chăm sóc sức khỏe nhiều hơn; tổ chức các sự kiện của cá nhân, gia đình, dòng họ ngày một quy mô hơn; nhiều nghi lễ, di tích tâm linh trong cộng đồng được phục hồi trở lại như: đình làng Xuân Khê (xây dựng lại năm 2019), chùa Vĩnh Khánh (khánh thành năm 2022), đình làng Hoàn Dương (diện tích 6.724 m^2, kinh phí xây dựng hơn 16 tỷ đồng); Phủ Mẫu Mộc Hoàn (diện tích 3.534 m^2 với kinh phí xây dựng 55 tỷ đồng)[3]. Nguồn vốn xây dựng, tu bổ các di

[1] Ủy ban Nhân dân xã Xuân Khê (2021), *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022.*

[2] Ủy ban Nhân dân xã Mộc Bắc (2023b), *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; Phương hướng nhiệm vụ năm 2024.*

[3] Ủy ban Nhân dân xã Mộc Bắc (2023a), *Báo cáo về việc thực hiện quản lý quy hoạch tại các khu chăn nuôi bò sữa tập trung trên địa bàn xã Mộc Bắc.*

tích đều từ kinh phí xã hội hóa và công đức của doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài làng. Những việc làm này không chỉ giúp duy trì được nền tảng văn hóa truyền thống mà còn mang ý nghĩa gắn kết cộng đồng trong xã hội đương đại[1].

KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Sự phát triển hai mô hình nông nghiệp ở xã Nhân Hà và phường Duy Tân, tỉnh Ninh Bình hiện nay không chỉ làm thay đổi tư duy, tập quán canh tác của người dân; cải thiện thu nhập mà qua đó còn góp phần nâng cao mức sống và giảm nghèo. Mô hình này đã xóa bỏ tư duy sản xuất manh mún, nhỏ lẻ trong nông dân và dần hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, tạo được sự liên kết giữa nông dân, doanh nghiệp đầu tư, các nhà khoa học với chính quyền địa phương để cùng tập trung sản xuất các sản phẩm nông nghiệp sạch mang lại sức khỏe cho người tiêu dùng. Đây cũng là một trong những giải pháp quan trọng mà tỉnh Ninh Bình đặt ra nhằm phát triển nhanh, bền vững nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực, các mô hình nông nghiệp này cũng đặt ra một số khó khăn đối với phát triển kinh tế hộ gia đình:

- *Thiếu hụt một số nguồn lực để phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở quy mô hộ gia đình*: Phần lớn các hộ gia đình ở xã Nhân Hà nhận thức được hiệu quả, lợi ích của nông nghiệp công nghệ cao đối với phát triển kinh tế song họ lại gặp những khó khăn, hạn chế về nguồn vốn, quỹ đất canh tác, trình độ nhân lực và thị trường đầu ra cho sản phẩm để có thể phát triển mô hình này ở quy mô hộ gia đình. Thế hệ thanh niên trong thôn hiện nay không tha thiết làm nông nghiệp, kể cả nông nghiệp công nghệ cao mà có xu hướng lựa chọn các ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ khác có thu nhập tốt hơn trong khi thế hệ trung niên bị hạn chế nhất định về trình độ học vấn, năng lực tiếp cận thị trường và tiếp thu công nghệ mới để có thể tự phát triển mô hình này ở quy mô gia đình. Chính điều này khiến cho nguồn nhân lực nông nghiệp công nghệ cao ngày càng thiếu về số lượng và chất lượng.

- *Thiếu quỹ đất cho chăn nuôi bò sữa*: Thực tiễn nghiên cứu tại phường Duy Tân cho thấy, mặc dù đất đai đã được quy hoạch cho chăn nuôi bò sữa song các hộ gia đình đều cho rằng, khó khăn nhất của họ hiện nay là quỹ đất chăn nuôi ngày càng bị thiếu. Theo Đề án chăn nuôi bò sữa của tỉnh, mỗi hộ gia đình đăng

[1] Nguyễn Thị Thanh Bình (2006), "Những biến đổi trong đời sống lễ nghi ở làng nghề La Phù, Hoài Đức, Hà Tây", Tạp chí *Dân tộc học*, Số 4, tr. 14-24.

ký tham gia chăn nuôi sẽ được cấp 200 m^2 đất/con bò nhưng theo các hộ chăn nuôi thì diện tích này là quá ít và chỉ phù hợp cho chăn nuôi bò thịt, không phù hợp với chăn nuôi bò sữa bởi thức ăn chính của bò sữa hàng ngày là nguồn thức ăn xanh nên cần phải có thêm quỹ đất để trồng cỏ và ngô. Chính vì thiếu đất nên nhiều hộ gia đình chăn nuôi ở thôn Hoàn Dương đã phải thuê thêm đất để trồng cỏ với giá trung bình từ 1 - 1,5 triệu đồng/sào/năm. Không những vậy, khoảng 2 năm trở lại đây, đất bãi sông Hồng bị sạt lở rất mạnh (nhất là vào mùa mưa, bão), mỗi năm lòng sông lấn vào bãi khoảng 10 m dẫn đến cỏ bị ngập nước, làm giảm thiểu nguồn thức ăn cho chăn nuôi và khó khăn cho phát triển đàn bò sữa. Thực tế cơn bão số 3 (Yagi) đổ bộ vào miền Bắc nước ta, trong đó có phường Duy Tân ngày 7/9/2024 đã làm cho 54 ha cỏ toàn xã bị gãy, đổ ngập trong nước[1] (Ánh Tuyết, 2024). Điều này là một trong những khó khăn tác động lớn tới tâm lý của các hộ gia đình chăn nuôi bò sữa.

- *Chi phí đầu vào cho chăn nuôi tăng cao:* Chăn nuôi bò sữa ở thôn Hoàn Dương, phường Duy Tân đã trở thành một nghề tạo việc làm và thu nhập ổn định cho nhiều lao động và gia đình. Tuy nhiên, trong bối cảnh biến động của kinh tế thị trường hiện nay, ngành chăn nuôi bò sữa cũng phải đối mặt với nhiều bất ổn và rủi ro. Từ năm 2022 đến nay, giá vật tư nông nghiệp nói chung và thức ăn chăn nuôi nói riêng đều tăng. Cụ thể, trong giai đoạn 2017-2020, giá thức ăn tinh (cám) cho bò sữa là 7.000 đồng/kg thì năm 2023 tăng lên 10.000 đồng/kg. Đối với giá phân bón cho trồng cỏ, ngô (làm thức ăn xanh cho bò) cũng liên tục tăng cao, từ 350.000 đồng/bao (50 kg) năm 2020 lên 500.000 đồng/bao năm 2023. Năm 2017-2018, công lao động là 4 - 5 triệu đồng/nhân công/tháng thì từ năm 2020 đến nay đã tăng lên 8 - 9 triệu đồng/nhân công/tháng. Trong khi đó, giá mua sữa của các công ty (Vinamilk và FrieslandCampina) lại luôn ổn định gần 10 năm qua là 14.200 đồng/kg sữa, năm 2023 có tăng lên một chút là 15.200 đồng/kg/sữa nhưng năm 2024 lại giảm còn 14.700 đồng/kg sữa. Như vậy có thể thấy, nhiều năm qua giá sữa không tăng trong khi đó giá cả thị trường và các mặt hàng đều tăng trung bình hàng năm từ 3%-5%. Đây là một trong những khó khăn làm giảm lợi nhuận và thu nhập của các hộ chăn nuôi bò sữa.

[1] Ánh Tuyết (2024), *Xã Mộc Bắc tích cực triển khai phương án ứng phó với lũ trên tuyến đê sông Hồng*, Trang thông tin điện tử Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao thị xã Duy Tiên, ngày 10/9/2024, nguồn: https://duytien.hanamtv.vn/vi/news/chinh-tri/xa-moc-bac-tich-cuc-trien-khai-phuong-an-ung-pho-voi-lu-tren-tuyen-de-song-hong-1854.html, ngày truy cập 19/9/2024.

Thời gian tới, Nhà nước và địa phương cần tiếp tục có những đổi mới, tạo điều kiện hỗ trợ về vốn cũng như các nguồn lực khác để người dân có thể tự sản xuất nông nghiệp công nghệ cao theo quy mô nhỏ của từng hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia đình; xem xét việc tiếp tục lập quỹ đất để phát triển chăn nuôi bò sữa lâu dài theo hướng quy mô lớn thông qua các hình thức như chuyển nhượng, dồn điền, đổi thửa; đồng thời chuyển đổi diện tích đất canh tác kém hiệu quả sang phát triển chăn nuôi trang trại. Các công ty sữa cần có chính sách thu mua hợp lý theo nguyên tắc cùng có lợi để đảm bảo cho người nông dân vẫn có lãi và tái đầu tư mở rộng sản xuất, nhất là phải cân bằng giữa tỷ lệ giá sữa và chi phí đầu vào cho chăn nuôi theo từng thời kỳ biến động của thị trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Sách:

- Phan Đại Doãn (1992), *Làng Việt Nam, một số vấn đề kinh tế - xã hội*, Nxb Mũi Cà Mau, Cà Mau.

- Bùi Thị Ngọc Lan (2006), "Những nhân tố cơ bản tác động đến việc làm của nông dân vùng đồng bằng sông Hồng", trong Phan Thanh Khôi, Lương Xuân Hiến (Chủ biên): *Một số vấn đề kinh tế - xã hội trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa vùng đồng bằng sông Hồng*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.

Bài viết tạp chí:

- Nguyễn Thị Thanh Bình (2006), "Những biến đổi trong đời sống lễ nghi ở làng nghề La Phù, Hoài Đức, Hà Tây", Tạp chí *Dân tộc học*, Số 4, tr. 14-24.

Website

- Ánh Tuyết (2024), *Xã Mộc Bắc tích cực triển khai phương án ứng phó với lũ trên tuyến đê sông Hồng*, Trang thông tin điện tử Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao thị xã Duy Tiên, ngày 10/9/2024, nguồn: https://duytien.hanamtv.vn/vi/news/chinh-tri/xa-moc-bac-tich-cuc-trien-khai-phuong-an-ung-pho-voi-lu-tren-tuyen-de-song-hong-1854.html, ngày truy cập 19/9/2024.

Tài liệu thứ cấp:

- Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp xã Mộc Bắc (2024), *Báo cáo tổng kết sản xuất kinh doanh dịch vụ năm 2023, Kế hoạch sản xuất kinh doanh dịch vụ năm 2024.*

- Ủy ban Nhân dân xã Mộc Bắc (2022), *Báo cáo thành tích đề nghị Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhất của xã Mộc Bắc.*

- Ủy ban Nhân dân xã Mộc Bắc (2023a), *Báo cáo về việc thực hiện quản lý quy hoạch tại các khu chăn nuôi bò sữa tập trung trên địa bàn xã Mộc Bắc.*

- Ủy ban Nhân dân xã Mộc Bắc (2023b), *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; Phương hướng nhiệm vụ năm 2024.*

- Ủy ban Nhân dân xã Xuân Khê (2018), *Kết quả triển khai thực hiện chủ trương tích tụ ruộng đất trên địa bàn xã Xuân Khê.*

- Ủy ban Nhân dân xã Xuân Khê (2021), *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022.*

Tư liệu phỏng vấn:

- Phỏng vấn sâu Trương Văn L., Trưởng thôn Trung Châu.

- Phỏng vấn sâu Hoàng Thị N.., công nhân nông nghiệp Công ty WinEco.

- Phỏng vấn sâu Tống Văn B, Giám đốc HTX Chăn nuôi bò sữa xã Mộc Bắc (cũ).

- Phỏng vấn sâu Nguyễn Văn T., phụ trách thú y xã Mộc Bắc (cũ).

CURRENT SITUATION AND SOME ISSUES IN THE AGRICULTURAL ECONOMY OF PEOPLE IN NINH BINH PROVINCE TODAY

Abstract: In recent years, the old Ha Nam province (now Ninh Binh) has been one of the localities in the Red River Delta with many typical agricultural models, typically high-tech agriculture in Xuan Khe commune, Ly Nhan district (now Nhan Ha commune, Ninh Binh province) and dairy farming in Moc Hoan commune, Duy Tien town (now Duy Tan ward, Ninh Binh province). The goal of these models is to convert traditional agricultural methods to commodity agriculture and market linkage, thereby creating a breakthrough in economic efficiency, promoting the process of agricultural and rural transformation in our country in a sustainable direction. Based on field research and synthesis of secondary documents, the article investigates the current status and role of agricultural models in the economic life of households in the research sites. On that basis, proposes a number of recommendations to develop agricultural economic models in Ninh Binh province in a sustainable direction.

Keywords: Agriculture, household economy, Ninh Binh.

KINH TẾ TƯ NHÂN - ĐỘNG LỰC QUAN TRỌNG ĐƯA VIỆT NAM VÀO KỶ NGUYÊN MỚI: VẤN ĐỀ VÀ GIẢI PHÁP

TS. Nguyễn Hữu Hào
Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Trong những thập niên gần đây, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế. Một trong những yếu tố góp phần to lớn vào thành công đó chính là sự phát triển mạnh mẽ của khu vực kinh tế tư nhân. Với vai trò là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, kinh tế tư nhân đã trở thành động lực thiết yếu thúc đẩy tăng trưởng, tạo việc làm, nâng cao năng suất và góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Bước sang kỷ nguyên mới của chuyển đổi số, kinh tế xanh, toàn cầu hóa sâu rộng và cạnh tranh gay gắt, nền kinh tế Việt Nam đang đứng trước những thời cơ lớn nhưng cũng không ít rào cản, thách thức. Thông qua phương pháp phân tích, đánh giá và tổng hợp vấn đề, tham luận tập trung làm rõ vai trò và thực trạng phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển thành phần kinh tế tư nhân như một động lực quan trọng trong bối cảnh hiện nay.

Từ khóa: kinh tế tư nhân, kỷ nguyên mới, phát triển kinh tế

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trước yêu cầu chuyển mình mạnh mẽ của nền kinh tế trong bối cảnh kỷ nguyên mới với những đặc trưng nổi bật như chuyển đổi số, phát triển kinh tế xanh, tăng trưởng bền vững và hội nhập quốc tế sâu rộng, thì phát triển kinh tế tư nhân vừa là nhiệm vụ quan trọng cấp bách, vừa mang tính chiến lược. Nhiều doanh nghiệp tư nhân năng động đã vươn ra thị trường khu vực và quốc tế, khẳng định vị thế Việt Nam trên trường thương mại toàn cầu. Tuy vậy, hiện nay kinh tế tư nhân ở nước ta chưa thật sự được coi là một trụ cột, là động lực nội sinh quan trọng do còn "nhiều rào cản kìm hãm sự phát triển, chưa bứt phá về quy mô và năng lực cạnh tranh, chưa đáp ứng được

yêu cầu"[1]. Bên cạnh đó, môi trường kinh doanh vẫn tồn tại những hạn chế nhất định; chất lượng nguồn nhân lực, năng lực quản trị, mức độ ứng dụng khoa học - công nghệ và khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu của khu vực kinh tế tư nhân còn khiêm tốn so với tiềm năng. Điều này khiến nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, chưa đủ sức chống chịu trước những cú sốc bên ngoài, dễ bị tổn thương trước biến động kinh tế quốc tế.

Điều đó đòi hỏi cần phải có những hành động quyết liệt, nhất quán và đồng bộ hơn nhằm tháo gỡ rào cản, khơi thông nguồn lực, mở đường cho kinh tế tư nhân phát triển mạnh mẽ, đóng góp hiệu quả vào quá trình phát triển bền vững của đất nước. Các chính sách hỗ trợ phải được thiết kế theo hướng tạo điều kiện để doanh nghiệp nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ, tăng cường đổi mới sáng tạo, tiếp cận thuận lợi hơn các nguồn lực thị trường và thúc đẩy tinh thần doanh nhân trong xã hội. Vì vậy, việc nhận diện rõ vai trò cũng như những lực cản, vướng mắc trong quá trình phát triển của kinh tế tư nhân, đồng thời đề xuất giải pháp góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân luôn là vấn đề mang tính cấp thiết. Đây cũng là cơ sở quan trọng để xây dựng hệ sinh thái phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh, hiện đại và bền vững, đủ sức đáp ứng yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong giai đoạn mới.

Để luận giải rõ nội dung của vấn đề, trong quá trình nghiên cứu tác giả sử dụng những phương pháp nghiên cứu chủ yếu sau:

Phương pháp lịch sử: được sử dụng xuyên suốt nhằm làm rõ tiến trình hình thành, đổi mới và phát triển của khu vực kinh tế tư nhân trong từng giai đoạn của nền kinh tế Việt Nam; Phương pháp lôgic: được dùng để phân tích, đánh giá và hệ thống hóa các sự kiện, chính sách và dữ liệu kinh tế theo trình tự logic, từ đó xác định vai trò, động lực và mối quan hệ giữa kinh tế tư nhân với quá trình phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Phương pháp này giúp nhận diện bản chất của những chuyển biến về tư duy quản lý, cải cách thể chế và xu hướng phát triển của khu vực tư nhân; Đồng thời, tham luận còn sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp nhằm lập luận, tổng hợp các số liệu đảm bảo tính khách quan, xác thực và toàn diện của các đánh giá trong quá trình nghiên cứu.

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 *về phát triển kinh tế tư nhân.*

NỘI DUNG

1. Về vai trò của kinh tế tư nhân trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Kể từ khi đổi mới đất nước (12/1986) đến nay, Đảng ta luôn nhấn mạnh và nhất quán quan điểm về quá trình xây dựng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam gồm nhiều thành phần kinh tế và nhiều hình thức sở hữu là vấn đề mang tính chiến lược. Đây là sự khẳng định có tính lý luận và thực tiễn sâu sắc, phản ánh nhận thức ngày càng hoàn thiện của Đảng về quy luật phát triển của nền kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Quan điểm đó không chỉ tạo cơ sở để khai thác tối đa mọi nguồn lực trong xã hội, mà còn định hướng cho việc tổ chức, vận hành nền kinh tế theo hướng năng động và hiệu quả hơn. Theo đó, kinh tế tư nhân là một bộ phận cấu thành quan trọng và ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Việc khẳng định vai trò của kinh tế tư nhân cho thấy sự chuyển biến tư duy mạnh mẽ trong hoạch định đường lối phát triển kinh tế của Đảng. Điều này cũng phù hợp với thực tiễn khách quan khi kinh tế tư nhân có khả năng huy động lớn các nguồn vốn xã hội, mở rộng sản xuất, giải quyết việc làm và đóng góp ngày càng nhiều vào tăng trưởng GDP quốc gia. Tại Đại hội lần thứ VIII (1996), Đảng ta chỉ rõ "*kinh tế cá thể, tiểu chủ* có vị trí quan trọng lâu dài"[1], thể hiện tầm nhìn chiến lược về một thành phần kinh tế năng động, sát với đời sống Nhân dân và có khả năng phát triển bền vững. Do vậy, chủ trương của Đảng là tiếp tục tạo điều kiện để thành phần kinh tế này phát huy tiềm năng, đóng góp vào sự ổn định và phát triển chung của nền kinh tế đất nước.

Do vậy cần thiết phải tạo ra thế và lực cho thành phần kinh tế này tăng khả năng hợp tác và tính cạnh tranh để phát triển cũng như ngày càng chiếm tỉ trọng đáng kể trong nền kinh tế quốc dân. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay, yêu cầu này càng trở nên cấp thiết khi kinh tế tư nhân phải đối diện với cạnh tranh toàn cầu, đòi hỏi năng lực quản trị, đổi mới công nghệ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Việc tạo thế và lực cho kinh tế tư nhân không chỉ dừng lại ở hỗ trợ về cơ chế, chính sách, mà còn bao gồm môi trường pháp lý minh bạch, thuận lợi, tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển theo đúng quy luật của kinh tế thị trường. Với sự năng động, linh hoạt và khả năng

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 96.

thích ứng cao, kinh tế tư nhân đã và đang đóng vai trò ngày càng nổi bật trong tiến trình phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Thực tiễn cho thấy khu vực này đã góp phần mạnh mẽ vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại. Đồng thời, kinh tế tư nhân cũng là khu vực tạo việc làm lớn nhất, góp phần nâng cao đời sống Nhân dân và tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Chính vì vậy, việc tiếp tục phát huy vai trò của khu vực kinh tế tư nhân phù hợp với định hướng chiến lược phát triển đất nước mà Đảng đã xác lập. Đây cũng là điều kiện quan trọng để xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, đồng thời hội nhập hiệu quả vào kinh tế thế giới trong giai đoạn mới.

Mục tiêu cốt lõi của việc phát triển kinh tế tư nhân là khơi thông tiềm năng, nâng cao năng lực nội sinh của nền kinh tế, tạo ra động lực phát triển mới để Việt Nam có thể vượt qua bẫy thu nhập trung bình, bứt phá vươn lên trở thành quốc gia phát triển có thu nhập cao, hiện đại và thịnh vượng trong kỷ nguyên phát triển mới. Đây là mục tiêu chiến lược phản ánh yêu cầu cấp bách của quá trình phát triển trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập sâu rộng và chịu sức ép cạnh tranh ngày càng lớn. Việc bồi dưỡng năng lực nội sinh thông qua phát triển khu vực tư nhân đồng nghĩa với việc xây dựng một nền kinh tế có khả năng tự thích ứng, sáng tạo và chống chịu tốt trước những biến động của khu vực và thế giới. Trong 40 năm đổi mới, khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam đã có bước phát triển mạnh mẽ, từng bước khẳng định vai trò, vị thế và đóng góp tích cực vào công cuộc phát triển đất nước. Sự trưởng thành của khu vực tư nhân thể hiện rõ qua số lượng doanh nghiệp tăng nhanh, quy mô mở rộng và khả năng tham gia ngày càng sâu vào các chuỗi giá trị. Điều đó cho thấy khu vực kinh tế tư nhân đang trở thành một động lực quan trọng thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng và nâng cao năng suất của nền kinh tế.

Kinh tế tư nhân hiện đóng góp khoảng 50% GDP, có khoảng hơn 940 nghìn doanh nghiệp và hơn 5 triệu hộ kinh doanh đang hoạt động, hơn 30% tổng thu ngân sách Nhà nước và sử dụng khoảng 82% tổng số lao động vào tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, là lực lượng quan trọng thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động, gia tăng năng lực cạnh tranh quốc gia, góp phần xóa đói, giảm nghèo, ổn định đời sống xã hội[1]. Các con số này phản ánh không chỉ quy mô lớn mà còn là sức ảnh hưởng rộng khắp của khu vực tư

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 *về phát triển kinh tế tư nhân.*

nhân đối với mọi mặt của đời sống kinh tế, xã hội. Việc đóng góp tới một nửa GDP cho thấy khu vực tư nhân giữ vai trò trọng tâm trong động lực tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam. Bên cạnh đó, việc sử dụng 82% tổng số lao động cả nước cho thấy khu vực này là "trụ cột" của thị trường lao động, góp phần duy trì ổn định xã hội và nâng cao thu nhập cho người dân. Sự tham gia mạnh mẽ của doanh nghiệp tư nhân vào đổi mới sáng tạo cũng giúp gia tăng năng suất lao động - yếu tố then chốt để tăng sức cạnh tranh quốc gia. Nhờ đó, khu vực này tiếp tục chứng minh vai trò không thể thay thế trong tiến trình xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và phát triển xã hội bền vững.

Sự phát triển của kinh tế tư nhân tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh, thúc đẩy toàn bộ hệ thống kinh tế đổi mới, từ đó nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sử dụng nguồn lực. Đồng thời, các doanh nghiệp tư nhân đang là lực lượng chủ đạo trong xuất khẩu hàng hóa, nhất là ở những ngành hàng có giá trị gia tăng cao như nông sản chế biến, thủy sản, dệt may, điện tử… Nhiều doanh nghiệp tư nhân đã và đang tích cực tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, mở rộng đầu tư ra nước ngoài và thu hút đối tác quốc tế đến hợp tác, đầu tư tại Việt Nam. Do chịu sức ép thị trường và cạnh tranh gay gắt, các doanh nghiệp tư nhân thường chủ động đổi mới mô hình kinh doanh, áp dụng công nghệ mới, tối ưu hóa quy trình sản xuất và quản trị để thích nghi. Những doanh nghiệp như VinGroup, Thaco, FPT, Masan, Trung Nguyên… đã và đang chứng minh vai trò tiên phong trong nhiều lĩnh vực, từ công nghệ, công nghiệp, thương mại đến nông nghiệp công nghệ cao.

Sự phát triển của khu vực này không chỉ nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống người dân mà còn góp phần giảm nghèo, ổn định xã hội và bảo đảm an sinh. Trong bối cảnh thế giới nhiều biến động, đứt gãy chuỗi cung ứng và cạnh tranh chiến lược gia tăng, phát triển khu vực kinh tế tư nhân hùng mạnh, có khả năng sản xuất thay thế nhập khẩu, đổi mới công nghệ, và đủ sức chống chịu với các cú sốc bên ngoài sẽ là nền tảng quan trọng để Việt Nam bảo đảm độc lập, tự chủ kinh tế và phát triển bền vững. Điều đó khẳng định vai trò của khu vực tư nhân không chỉ ở khía cạnh kinh tế, mà còn là trụ đỡ chiến lược trong quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế và hướng tới mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam phát triển, thịnh vượng vào giữa thế kỷ XXI. Nhìn chung kinh tế tư nhân trong nền kinh tế Việt Nam không còn là một bộ phận phụ trợ, mà đang giữ vai trò trung tâm trong chiến lược

phát triển đất nước. Để phát huy được vai trò chiến lược đó, cần tiếp tục hoàn thiện thể chế, tháo gỡ rào cản và tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững trong thời gian tới, đúng như Đảng ta đã khẳng định: "kinh tế tư nhân là một trong những động lực của nền kinh tế"[1].

2. Thực trạng phát triển của thành phần kinh tế tư nhân tại Việt Nam

Trong tiến trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thể chế và chính sách đóng vai trò trụ cột trong việc định hình môi trường kinh doanh, phân bổ nguồn lực và thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển. Với tầm quan trọng và quan điểm của Đảng ta về phát triển kinh tế tư nhân, trong thời gian qua nhiều doanh nghiệp tư nhân đã phát triển vượt bậc, trở thành những thương hiệu lớn trong nước và từng bước khẳng định vị thế trên thị trường khu vực, quốc tế. Nhiều doanh nghiệp tư nhân đã mạnh dạn đầu tư vào các lĩnh vực mới như công nghệ thông tin, năng lượng tái tạo, nông nghiệp công nghệ cao, thương mại điện tử…Đồng thời, khu vực kinh tế tư nhân đang từng bước tham gia sâu vào các chuỗi giá trị toàn cầu, đóng vai trò quan trọng trong xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ. Tuy có nhiều tiềm năng, nhưng hầu hết doanh nghiệp tư nhân "có quy mô siêu nhỏ, nhỏ và vừa; tiềm lực tài chính và trình độ quản trị hạn chế; phần lớn có năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo thấp; năng suất lao động, hiệu quả hoạt động và sức cạnh tranh chưa cao; tư duy kinh doanh thiếu tầm nhìn chiến lược, thiếu kết nối với các doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài"[2].

Bên cạnh những đóng góp quan trọng, nhiều doanh nghiệp tư nhân hiện nay vẫn đang phải đối mặt với không ít khó khăn trong tiếp cận các nguồn lực thiết yếu như vốn tín dụng, đất đai và mặt bằng sản xuất. Không chỉ dừng lại ở rào cản kinh tế, một số doanh nghiệp còn gặp hiện tượng phân biệt đối xử hoặc thiếu bình đẳng giữa các thành phần kinh tế trong quá trình tham gia thị trường, dẫn đến hạn chế về cơ hội phát triển. Những trở ngại này làm gia tăng chi phí hoạt động và làm giảm động lực mở rộng quy mô của khu vực tư nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trong một số ngành, sự bất cân xứng thông tin và cách thức vận hành của chính quyền địa phương khiến doanh

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 74.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 *về phát triển kinh tế tư nhân.*

nghiệp gặp trở ngại ngay từ khâu gia nhập thị trường. Điều đó cho thấy môi trường kinh doanh vẫn còn khoảng cách so với yêu cầu phát triển nhanh và bền vững mà nền kinh tế đang đặt ra.

Thể chế pháp lý mặc dù đã được cải thiện trong nhiều năm qua nhưng vẫn chưa thật sự ổn định; tình trạng chồng chéo, thiếu minh bạch trong hệ thống quy định khiến doanh nghiệp phải chịu chi phí tuân thủ pháp luật cao, làm giảm hiệu quả sản xuất - kinh doanh. Gánh nặng thủ tục hành chính và chi phí không chính thức vẫn tồn tại trong một số lĩnh vực, tiếp tục gây cản trở cho sự phát triển lành mạnh của khu vực kinh tế tư nhân. Đây là những yếu tố khiến doanh nghiệp khó chủ động phát huy hết năng lực sáng tạo, khả năng mở rộng đầu tư cũng như tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị trong nước và quốc tế. So với tiềm năng và yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới, khu vực này vẫn chưa phát huy đầy đủ vai trò là "một động lực quan trọng" như Nghị quyết của Đảng đã xác định. Do đó, để kinh tế tư nhân thực sự trở thành trụ cột trong tiến trình xây dựng một nền kinh tế tự chủ, sáng tạo và bền vững, cần thiết phải triển khai những giải pháp đồng bộ, thực chất và mang tính đột phá, đặc biệt trong cải cách thể chế, cải thiện chất lượng quản trị và tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng trong thời gian tới.

Môi trường kinh doanh giữ vai trò then chốt trong việc quyết định sức hấp dẫn đầu tư, mức độ năng động của thị trường và khả năng phát triển của các doanh nghiệp. Điều này càng có ý nghĩa đặc biệt đối với khu vực kinh tế tư nhân, vốn đòi hỏi sự linh hoạt, minh bạch và hiệu quả trong toàn bộ hệ sinh thái kinh tế để có thể cạnh tranh và phát triển bền vững. Trong thời gian qua, Chính phủ đã nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh thông qua hàng loạt chương trình cải cách thể chế, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm điều kiện kinh doanh nhằm giảm chi phí và rủi ro cho doanh nghiệp. Những biện pháp này đã bước đầu tạo ra thay đổi tích cực, nhưng thực tế vẫn cho thấy sự hiện diện của nhiều điểm nghẽn như "môi trường pháp lý đối với khu vực kinh tế tư nhân chưa hoàn thiện, nhiều quy định chưa đầy đủ, chưa rõ ràng, thiếu nhất quán, phức tạp và chồng chéo"[1] dẫn đến việc doanh nghiệp chưa có được cảm giác an toàn khi tham gia hoạt động kinh doanh. Những hạn chế này

[1] Phạm Thị Thanh Bình, "Kinh tế tư nhân: Động lực quan trọng trong phát triển kinh tế Việt Nam", nguồn: https://tapchitaichinh.vn/kinh-te-tu-nhan-dong-luc-quan-trong-trong-phat-trien-kinh-te-viet-nam.html, truy cập ngày 25/7/2025.

làm giảm tính dự đoán của thị trường, khiến doanh nghiệp khó xây dựng chiến lược dài hạn hoặc mở rộng đầu tư.

Bên cạnh đó, nhằm nâng cao chất lượng phục vụ và giảm thiểu phiền hà cho người dân và doanh nghiệp, nhiều địa phương đã triển khai cơ chế "một cửa", "một cửa liên thông" và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính. Tuy nhiên, quá trình thực thi trên thực tế ở nhiều nơi vẫn còn nặng tính hình thức, chưa đạt được tính nhất quán và đồng bộ giữa các bộ, ngành, địa phương, dẫn đến hiệu quả cải cách chưa được như kỳ vọng. Sự khác biệt trong cách hiểu và áp dụng chính sách khiến doanh nghiệp phải mất thêm thời gian và chi phí để hoàn thiện thủ tục, thậm chí có trường hợp phải đi lại nhiều lần mới hoàn tất quy trình. Điều này cho thấy cải cách môi trường kinh doanh không chỉ đòi hỏi việc ban hành chính sách mới, mà còn cần sự chuyển biến mạnh mẽ trong phương thức điều hành, kỷ luật thực thi và trách nhiệm giải trình của đội ngũ cán bộ công quyền. Chỉ khi môi trường kinh doanh thực sự thông thóang, minh bạch và ổn định, khu vực kinh tế tư nhân mới có thể phát huy đầy đủ vai trò là một trong những động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế quốc gia.

Cạnh tranh thị trường chưa thực sự bình đẳng. Một số lĩnh vực, ngành nghề vẫn còn tình trạng độc quyền hoặc ưu ái doanh nghiệp Nhà nước, gây bất bình đẳng trong tiếp cận thị trường và tài nguyên. Chính sách ưu đãi cho nhà đầu tư nước ngoài ở một số lĩnh vực có khi lại cao hơn so với doanh nghiệp tư nhân trong nước, gây tâm lý phân biệt đối xử. Thiếu cơ chế khuyến khích cạnh tranh lành mạnh và phòng chống các hành vi cạnh tranh không công bằng (như bán phá giá, thao túng thị trường, gian lận thương mại...). Khó khăn trong tiếp cận thị trường và thông tin. Doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, thường gặp hạn chế trong việc tiếp cận thị trường xuất khẩu, thị trường công và thị trường vốn dài hạn. Thiếu thông tin minh bạch về quy hoạch, quy định mới, dữ liệu thị trường, khiến nhiều doanh nghiệp gặp khó trong việc xây dựng chiến lược kinh doanh hiệu quả và kịp thời[1]. Tình trạng một số trường hợp, thanh tra, kiểm tra chưa thực hiện đúng chức năng "hướng dẫn, hỗ trợ" mà gây áp lực, thậm chí làm gián đoạn hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

[1] Anh Minh, "Doanh nghiệp tuân thủ quy định minh bạch thông tin để phát triển thị trường bền vững", nguồn: https://baochinhphu.vn/dn-tuan-thu-quy-dinh-minh-bach-thong-tin-de-phat-trien-thi-truong-ben-vung-102241108194447435.htm, truy cập ngày 30/7/2025.

Bên cạnh các yếu tố khách quan như thể chế, chính sách và môi trường kinh doanh, thì năng lực nội tại của thành phần kinh tế tư nhân cũng là yếu tố quyết định sự phát triển bền vững. Hạn chế về trình độ quản trị và năng lực điều hành. Nhiều doanh nghiệp vẫn áp dụng mô hình quản lý truyền thống, gia đình trị, thiếu chuyên nghiệp và không theo kịp với chuẩn mực quản trị hiện đại. Thiếu chiến lược phát triển dài hạn, thiếu bộ máy quản lý chất lượng cao và hệ thống kiểm soát nội bộ chặt chẽ là những nguyên nhân khiến doanh nghiệp dễ mắc sai lầm trong đầu tư và điều hành. Việc ứng dụng công nghệ số, quản trị rủi ro, quản trị tài chính, quản trị nhân sự hiện đại còn rất hạn chế, đặc biệt là trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Trình độ công nghệ còn ở mức trung bình hoặc thấp; phần lớn sử dụng công nghệ nhập khẩu lạc hậu, gây lãng phí tài nguyên, năng suất thấp và ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh. Tất cả đều do xuất phát điểm phát triển và năng lực nội tại của kinh tế tư nhân còn thấp. Đội ngũ doanh nhân mới hình thành và đang trong quá trình phát triển, hạn chế về năng lực quản trị kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp, đạo đức doanh nhân[1].

Ngoài ra, khả năng tiếp cận các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư như AI, blockchain, dữ liệu lớn, tự động hóa…còn rất hạn chế. Đa số doanh nghiệp tư nhân gặp khó khăn trong việc tuyển dụng và giữ chân lao động có trình độ chuyên môn cao do thiếu chính sách đãi ngộ, môi trường làm việc chuyên nghiệp và cơ hội phát triển nghề nghiệp. Công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực còn mang tính hình thức, thiếu gắn kết với nhu cầu thực tiễn và chiến lược phát triển của doanh nghiệp. Nhiều doanh nghiệp hoạt động đơn lẻ, thiếu sự hợp tác trong ngành hoặc chuỗi giá trị, khiến năng lực cạnh tranh bị phân tán, khó tạo ra sản phẩm quy mô lớn hoặc thương hiệu mạnh. Mối liên kết giữa doanh nghiệp tư nhân với doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp FDI, các viện nghiên cứu, trường đại học còn lỏng lẻo. Thiếu vai trò dẫn dắt của các doanh nghiệp đầu chuỗi, nên các doanh nghiệp nhỏ và vừa gặp khó khăn trong việc tiếp cận thị trường quốc tế.

Nhìn chung, những hạn chế trong hệ thống thể chế và chính sách hiện nay đang trở thành điểm nghẽn quan trọng kìm hãm sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Nếu không có những cải cách thực chất, quyết liệt và nhất quán, kinh

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 10/NQ-TW ngày 3/6/2017 *về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.*

tế tư nhân sẽ khó có thể phát huy vai trò là động lực trọng yếu đưa Việt Nam vươn lên trong kỷ nguyên phát triển mới. Môi trường kinh doanh tại Việt Nam tuy đã có những chuyển biến tích cực, song vẫn còn nhiều rào cản cản trở khu vực kinh tế tư nhân phát triển mạnh mẽ và bền vững. Việc cải thiện môi trường này không chỉ là nhiệm vụ của Chính phủ, mà còn đòi hỏi sự đồng hành của các cấp chính quyền địa phương, hệ thống pháp luật và bản thân cộng đồng doanh nghiệp trong việc xây dựng một thị trường cạnh tranh công bằng, minh bạch, hiệu quả, tạo nền tảng vững chắc để kinh tế tư nhân thực sự trở thành động lực trọng yếu đưa Việt Nam vươn lên trong kỷ nguyên phát triển mới.

3. Một số giải pháp nhằm phát triển kinh tế tư nhân trong kỷ nguyên mới

Để kinh tế tư nhân thực sự trở thành động lực trọng yếu của nền kinh tế Việt Nam trong kỷ nguyên phát triển mới, cần chú trọng một số giải pháp sau:

Thứ nhất, hoàn thiện thể chế, cải thiện môi trường đầu tư

Thể chế và môi trường đầu tư, kinh doanh là nền tảng cơ bản quyết định mức độ phát triển, sức hút và hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân. Đây không chỉ là khung khổ pháp lý quy định quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp, mà còn là yếu tố định hình chất lượng tăng trưởng, mức độ an toàn của hoạt động đầu tư và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Nghị quyết số 10/NQ-TW (3/6/2017) của Đảng đã khẳng định "điều kiện tiên quyết để khu vực kinh tế tư nhân thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế"[1]. Điều đó cho thấy yêu cầu cải cách thể chế luôn gắn chặt với nhiệm vụ phát triển khu vực tư nhân. Trong bối cảnh Việt Nam bước vào kỷ nguyên phát triển mới, với trọng tâm là đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn và hội nhập sâu rộng vào các chuỗi giá trị toàn cầu, yêu cầu đặt ra là phải xây dựng một thể chế kinh tế hiện đại, minh bạch, hiệu quả và đồng bộ.

Thể chế phải tạo ra môi trường kinh doanh ổn định, dễ dự đoán, đồng thời giảm thiểu chi phí không chính thức và rủi ro pháp lý - những yếu tố lâu nay được xem là cản trở lớn đối với khu vực tư nhân. Song song với đó, việc cải thiện môi trường đầu tư theo hướng thuận lợi, công bằng và có tính cạnh tranh cao trở thành yêu cầu mang tính bắt buộc, đặc biệt trong bối cảnh doanh nghiệp tư nhân phải cạnh tranh cả trong nước lẫn quốc tế. Hoàn thiện thể chế và cải

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 10/NQ-TW ngày 3/6/2017 *về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.*

thiện môi trường đầu tư còn là điều kiện tiên quyết để khơi thông nguồn lực, khuyến khích đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực cạnh tranh cho khu vực kinh tế tư nhân. Khi các rào cản thủ tục được tháo gỡ, quyền tự do kinh doanh được bảo đảm, hệ thống pháp luật ổn định và minh bạch, khu vực tư nhân sẽ có điều kiện thuận lợi để tăng quy mô đầu tư, đổi mới công nghệ, mở rộng thị trường và nâng cao năng suất lao động. Báo cáo của Ngân hàng Thế giới (2022) cũng chỉ ra rằng chất lượng thể chế kinh tế có tương quan trực tiếp đến mức độ đổi mới sáng tạo và khả năng gia nhập chuỗi giá trị toàn cầu của doanh nghiệp. Điều đó càng khẳng định rằng một môi trường thể chế thuận lợi chính là nền tảng để doanh nghiệp tư nhân phát triển bền vững, đóng góp lớn hơn vào tăng trưởng kinh tế và năng lực cạnh tranh quốc gia.

Thứ hai, hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo hành lang pháp lý rõ ràng, ổn định

Đẩy nhanh tiến trình rà soát, sửa đổi và bổ sung các luật liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư, kinh doanh là yêu cầu cấp thiết nhằm bảo đảm hệ thống pháp luật trở nên đồng bộ, nhất quán, dễ thực thi và phù hợp với thông lệ quốc tế. Khi khung khổ pháp lý được thiết kế rõ ràng, ổn định và có tính dự báo cao, doanh nghiệp sẽ giảm thiểu rủi ro pháp lý và chi phí tuân thủ, từ đó mạnh dạn mở rộng đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh. Cùng với đó, cần hạn chế tối đa tình trạng chồng chéo, mâu thuẫn giữa các văn bản quy phạm pháp luật và giữa các cấp, các ngành; đồng thời thiết lập cơ chế giám sát, đánh giá hiệu quả thực thi pháp luật trong thực tế để bảo đảm các quy định được áp dụng thống nhất và hiệu quả. Việc tăng cường vai trò tham vấn của cộng đồng doanh nghiệp trong quá trình xây dựng và sửa đổi chính sách sẽ giúp bảo đảm tính thực tiễn, phản ánh đúng nhu cầu của thị trường và phù hợp với yêu cầu phát triển của khu vực kinh tế tư nhân trong bối cảnh mới.

Bên cạnh hoàn thiện thể chế, việc bảo đảm quyền bình đẳng và cơ hội tiếp cận công bằng giữa các thành phần kinh tế là yếu tố then chốt nhằm tạo dựng môi trường cạnh tranh lành mạnh. Cần xóa bỏ mọi rào cản phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp tư nhân với doanh nghiệp Nhà nước hoặc doanh nghiệp FDI trong tiếp cận các nguồn lực như vốn tín dụng, đất đai, thông tin, đấu thầu và ưu đãi đầu tư. Chỉ khi doanh nghiệp tư nhân được tiếp cận các nguồn lực này một cách minh bạch và bình đẳng, họ mới có điều kiện phát triển bền vững, mở rộng quy mô và nâng cao giá trị đóng góp cho nền kinh tế. Đồng thời, việc tạo điều kiện để doanh nghiệp tư nhân tham gia sâu vào các hoạt động đầu tư

công, các dự án hợp tác công - tư và các lĩnh vực hạ tầng chiến lược, dịch vụ công sẽ mở ra không gian phát triển mới, khuyến khích đổi mới sáng tạo và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực xã hội. Đây chính là giải pháp quan trọng nhằm nâng cao vai trò của khu vực kinh tế tư nhân trong chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

Thứ ba, tiếp tục cải cách hành chính, tinh gọn thủ tục, nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước

Cải tiến mạnh mẽ thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, minh bạch và thuận tiện, trong đó lấy doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ, là yêu cầu quyết định đối với việc nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh. Việc thực hiện đồng bộ dịch vụ công trực tuyến và đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý Nhà nước không chỉ giúp rút ngắn thời gian xử lý mà còn làm giảm đáng kể tiếp xúc trực tiếp giữa doanh nghiệp với cơ quan công quyền, từ đó hạn chế nguy cơ nhũng nhiễu, chi phí không chính thức. Bên cạnh đó, việc thiết lập cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo hướng thực chất sẽ tạo ra quy trình giải quyết hồ sơ nhanh gọn hơn, hiệu quả hơn trong các lĩnh vực như cấp phép đầu tư, đăng ký kinh doanh, cấp quyền sử dụng đất và các thủ tục liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh. Khi các thủ tục hành chính được cải tiến một cách đồng bộ và nhất quán, doanh nghiệp có điều kiện tập trung nguồn lực cho sản xuất, đổi mới sáng tạo và mở rộng thị trường.

Song song với cải cách hành chính, cần kiểm soát chặt chẽ hoạt động thanh tra, kiểm tra và giám sát doanh nghiệp nhằm tránh tình trạng chồng chéo, gây phiền hà hoặc can thiệp quá mức vào hoạt động nội bộ của doanh nghiệp. Một cơ chế giám sát hợp lý sẽ giúp phát huy tinh thần tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp, đồng thời bảo đảm môi trường kinh doanh lành mạnh và minh bạch. Chính vì vậy, yêu cầu đặt ra là xây dựng mô hình "Nhà nước kiến tạo, phục vụ", trong đó chính quyền đóng vai trò hỗ trợ, đồng hành, tạo lập điều kiện để kinh tế tư nhân phát triển nhanh và bền vững[1]. Nhà nước không can thiệp hành chính trái với nguyên tắc thị trường, mà tập trung vào tạo lập khuôn khổ pháp lý ổn định, nâng cao năng lực điều hành và xây dựng mối quan hệ cởi mở, thân thiện, liêm chính với doanh nghiệp. Đây là nền tảng quan trọng để thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân trở thành một trong những động lực chủ đạo của nền kinh tế quốc dân.

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 *về phát triển kinh tế tư nhân.*

Thứ tư, phát huy vai trò quản lý của Nhà nước

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Nhà nước không can thiệp sâu vào hoạt động kinh doanh cụ thể của doanh nghiệp nhưng có vai trò then chốt trong việc tạo lập thể chế, xây dựng môi trường kinh doanh công bằng, ổn định và hỗ trợ phát triển các thành phần kinh tế. Để khu vực kinh tế tư nhân thực sự trở thành động lực trọng yếu thúc đẩy tăng trưởng và đổi mới mô hình phát triển của đất nước, cần phát huy hiệu quả vai trò quản lý Nhà nước với tư duy đổi mới, kiến tạo và đồng hành. Nhà nước đóng vai trò kiến tạo phát triển, sự điều hành linh hoạt của Nhà nước, sự hỗ trợ hiệu quả từ các tổ chức trung gian và đặc biệt là sự năng động, sáng tạo và kiên cường của chính cộng đồng doanh nghiệp tư nhân. Sự thành công của khu vực kinh tế tư nhân sẽ là thước đo quan trọng cho năng lực điều hành, chất lượng thể chế và mức độ phát triển của nền kinh tế Việt Nam trong những thập niên tới.

Thứ năm, phát triển đồng bộ thị trường và thúc đẩy chuyển đổi mô hình phát triển

Hoàn thiện thể chế thị trường các yếu tố sản xuất (đất đai, lao động, vốn, khoa học - công nghệ, dữ liệu…) theo hướng công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tư nhân tiếp cận và sử dụng hiệu quả. Thúc đẩy phát triển thị trường vốn (chứng khóan, trái phiếu doanh nghiệp, quỹ đầu tư mạo hiểm…), mở rộng các kênh huy động vốn phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp tư nhân. Xây dựng và vận hành hiệu quả cơ chế bảo vệ quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp. Tăng cường vai trò của thị trường trong định hướng phân bổ nguồn lực; đồng thời, nhà nước giữ vai trò kiến tạo và điều tiết hiệu quả để bảo đảm ổn định vĩ mô và phát triển bền vững. Tăng cường vai trò các hiệp hội ngành nghề trong bảo vệ lợi ích doanh nghiệp tư nhân. Bảo vệ quyền sở hữu tài sản, quyền tự do kinh doanh theo pháp luật, tạo niềm tin pháp lý lâu dài cho nhà đầu tư tư nhân và kịp thời có "những chính sách khuyến khích khu vực tư nhân tham gia đầu tư là rất cần thiết"[1].

Thứ sáu, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp tư nhân

Năng lực cạnh tranh là yếu tố cốt lõi quyết định sự tồn tại và phát triển bền vững của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế sâu rộng và cuộc cách mạng công nghiệp

[1] Phạm Thị Thanh Bình, "Kinh tế tư nhân: Động lực quan trọng trong phát triển kinh tế Việt Nam", nguồn: https://tapchitaichinh.vn/kinh-te-tu-nhan-dong-luc-quan-trong-trong-phat-trien-kinh-te-viet-nam.html, truy cập ngày 25/7/2025.

lần thứ tư diễn ra mạnh mẽ. Đối với khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam, việc nâng cao năng lực cạnh tranh không chỉ là nhu cầu tự thân, mà còn là yêu cầu cấp thiết để khu vực này thực sự trở thành động lực trọng yếu thúc đẩy tăng trưởng và đổi mới mô hình phát triển đất nước. Để tăng cường tính cạnh tranh về mọi mặt trong kinh tế tư nhân, đòi hỏi các doanh nghiệp phải chú trọng: đổi mới tư duy chiến lược và nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp; Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; Nâng cao năng lực tài chính và khả năng tiếp cận vốn; Tăng cường năng lực tiếp cận thị trường và xây dựng thương hiệu; Thúc đẩy liên kết, hợp tác và phát triển hệ sinh thái doanh nghiệp.

Thứ bảy, tăng cường tiếp cận tài chính và nguồn lực

Tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn lực phát triển một cách bình đẳng, minh bạch và hiệu quả. Đảng ta nhấn mạnh cần "hoàn thiện cơ chế, chính sách tín dụng cho kinh tế tư nhân. Có chính sách ưu tiên một phần nguồn tín dụng thương mại để dành cho doanh nghiệp tư nhân, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo vay để đầu tư máy móc, thiết bị, công nghệ mới, chuyển đổi xanh, chuyển đổi số và tín dụng xuất khẩu, tín dụng theo chuỗi cung ứng"[1]. Đây là một trong những giải pháp có ý nghĩa chiến lược, góp phần giải phóng tiềm năng và thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân phát triển bền vững trong kỷ nguyên mới. Như thế mới mở rộng khả năng tiếp cận tín dụng, đa dạng hóa kênh huy động vốn của doanh nghiệp tư nhân. Từ đó có điều kiện tăng cường khả năng tiếp cận công nghệ, thông tin và tài sản trí tuệ, nâng cao hiệu quả tiếp cận và sử dụng nguồn nhân lực. Có thể nói đây là những tiền đề quan trọng để khu vực kinh tế tư nhân thực hiện vai trò "động lực trọng yếu" trong tiến trình đưa Việt Nam bước vào kỷ nguyên phát triển nhanh, bền vững và hội nhập toàn diện.

Thứ tám, xây dựng văn hóa doanh nghiệp, đạo đức kinh doanh

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam phát triển theo hướng hiện đại, hội nhập và bền vững, văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh không còn là yếu tố phụ trợ mà đã trở thành một phần cốt lõi, tạo nên bản sắc và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Một doanh nghiệp có văn hóa vững mạnh sẽ tạo ra môi trường làm việc tích cực, khuyến khích đổi mới, nâng cao năng suất và

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 *về phát triển kinh tế tư nhân.*

giữ chân nhân tài. Đạo đức kinh doanh còn là sự cam kết tuân thủ các nguyên tắc trung thực, minh bạch, công bằng và tôn trọng pháp luật trong quá trình sản xuất, kinh doanh, là nền tảng giúp doanh nghiệp phát triển và vượt qua khủng hoảng. Đồng thời, doanh nghiệp không chỉ đơn thuần tạo ra lợi nhuận mà còn phải thực hiện trách nhiệm xã hội, bảo vệ môi trường và đóng góp vào phát triển cộng đồng như bảo vệ môi trường, bình đẳng giới, tôn trọng nhân quyền, thúc đẩy giáo dục, y tế… sẽ giúp doanh nghiệp tạo dựng hình ảnh tích cực, nâng cao uy tín thương hiệu và thu hút nhà đầu tư, khách hàng trong và ngoài nước. Tích hợp đạo đức và văn hóa vào chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

KẾT LUẬN

Tóm lại, trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, việc phát triển kinh tế tư nhân là một trong những nhân tố bảo đảm cho việc duy trì tốc độ tăng trưởng và phát triển chung của đất nước. Không chỉ dừng lại ở vai trò bổ trợ, khu vực kinh tế tư nhân ngày nay đã trở thành một trụ cột quan trọng giúp gia tăng năng lực sản xuất, thúc đẩy đổi mới công nghệ và tạo ra tính năng động cho toàn bộ hệ thống kinh tế. Nước ta bước vào giai đoạn phát triển mới với yêu cầu bứt phá mạnh mẽ về năng suất, chất lượng, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững, do đó việc phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế và vai trò chiến lược của khu vực kinh tế tư nhân trở thành nhiệm vụ mang tính chiến lược, lâu dài và có tác động sâu rộng đến tương lai của nền kinh tế quốc gia. Phát triển kinh tế tư nhân không chỉ là vấn đề kinh tế thuần túy, mà còn là đòi hỏi của đổi mới tư duy phát triển, cải cách quản trị quốc gia, nâng cao hiệu lực điều hành và khơi dậy niềm tin vào sức mạnh nội lực của người dân, doanh nghiệp Việt Nam. Đây cũng là biểu hiện của quá trình trưởng thành về nhận thức trong hoạch định chính sách, khẳng định vai trò ngày càng rõ rệt của khu vực tư nhân trong tổng thể nền kinh tế nhiều thành phần. Điều đó cho thấy kinh tế tư nhân đang và sẽ tiếp tục giữ vai trò động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng, chuyển đổi mô hình phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và gia tăng nội lực tự chủ của nền kinh tế Việt Nam trong bối cảnh hội nhập sâu rộng. Khi khu vực kinh tế tư nhân lớn mạnh, phát triển đúng hướng, tuân thủ pháp luật và gắn kết với mục tiêu phát triển bền vững, đó cũng là dấu hiệu cho thấy nền kinh tế Việt Nam đang bước vững chắc vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên của sáng tạo, bền vững, hiện đại hóa toàn diện và thịnh vượng hơn, với sự tham gia chủ động của cộng đồng doanh nghiệp tư nhân trong mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Sách

- Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII (10-NQ/TW) ngày 3/6/2017 *về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.*

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 *về phát triển kinh tế tư nhân.*

- Chính phủ Việt Nam (2023), Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/5/2023 *về phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế.*

Website

- Phạm Thị Thanh Bình, "Kinh tế tư nhân: Động lực quan trọng trong phát triển kinh tế Việt Nam", *Tạp chí Tài chính online*, https://tapchitaichinh.vn/kinh-te-tu-nhan-dong-luc-quan-trong-trong-phat-trien-kinh-te-viet-nam.html, truy cập ngày 25/7/2025.

- Anh Minh, "Doanh nghiệp tuân thủ quy định minh bạch thông tin để phát triển thị trường bền vững", *Báo Chính phủ online*, https://baochinhphu.vn/dn-tuan-thu-quy-dinh-minh-bach-thong-tin-de-phat-trien-thi-truong-ben-vung-102241108194447435.htm, truy cập ngày 30/7/2025.

PRIVATE ECONOMY - AN IMPORTANT DRIVING POWER TO BRING VIETNAM INTO A NEW ERA: PROBLEMS AND SOLUTIONS

Abstract: In recent decades, the Vietnamese economy has achieved many important achievements in the process of innovation and international integration. One of the factors contributing greatly to that success is the strong development of the private economic sector. As an important component of the socialist-oriented market economy, the private economy has become an essential driving force for growth, job creation, productivity improvement and economic restructuring. Entering a new era of digital transformation, green economy, deep globalization and fierce competition, the Vietnamese economy is facing great opportunities but also many barriers and challenges. Through the method of analysis, evaluation and synthesis of issues, the discussion focuses on clarifying the role and current status of private economic development in Vietnam, thereby proposing a number of solutions to promote the development of the private economic sector as an important driving force in the current context.

Keywords: Private economy, new era, economic development

TIẾN TRÌNH NHẬN THỨC VỀ KINH TẾ TƯ NHÂN THỜI KỲ ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM - GIÁ TRỊ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN PHÁT HUY VAI TRÒ KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

TS. Nguyễn Văn Thắng
Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế
ThS. Phan Thị Thu Hà
Trường Đại học Quảng Bình

Tóm tắt: Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (1986) thực hiện đổi mới toàn diện đất nước, quyết định chuyển từ mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là một quá trình đổi mới cả về tư duy nhận thức lý luận và thực tiễn, trong đó, vấn đề kinh tế tư nhân đã từng bước được làm sáng tỏ và thực hiện một cách hiệu quả, góp phần to lớn vào thành tựu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Bài viết phân tích làm rõ tiến trình phát triển tư duy nhận thức về kinh tế tư nhân ở Việt Nam thời kỳ đổi mới - những giá trị lý luận, thực tiễn vận dụng nhằm phát huy vai trò của kinh tế tư nhân trong kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam theo Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị.

Từ khóa: kinh tế tư nhân, phát triển nhận thức, Nghị quyết 68-NQ/TW 2025

ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngày 04/5/2025, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ban hành Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân. Nghị quyết khẳng định: "Sau gần 40 năm đổi mới, kinh tế tư nhân nước ta đã từng bước phát triển cả về số lượng và chất lượng, trở thành một trong những động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa"[1]. Quan điểm này là kết quả của cả tiến trình phát triển nhận thức về

[1] Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2025), *Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân*, Hà Nội, tr. 1. https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-68-nqtw-ngay-452025-cua-bo-chinh-tri-ve-phat-trien-kinh-te-tu-nhan-11562. Truy cập ngày 09/8/2025.

kinh tế tư nhân thời kỳ đổi mới từ 1986 đến nay. Để đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước toàn diện, mạnh mẽ, bứt phá và cất cánh, việc đổi mới tư duy, thống nhất nhận thức và hành động cần có những giải pháp tổng thể, toàn diện, đột phá để phát huy mạnh mẽ hơn nữa vai trò của kinh tế tư nhân, củng cố niềm tin, tạo khí thế và xung lực mới cho phát triển kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia là cần thiết và cấp bách. Phát triển kinh tế tư nhân phải được thực hiện một cách đồng bộ, tổng thể cùng với các giải pháp cải cách doanh nghiệp Nhà nước, cải cách hành chính công và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Từ thực tiễn gần 40 năm đổi mới nhận thức tư duy về kinh tế tư nhân, đến nay Nghị quyết 68-NQ/TW (2025) của Bộ Chính trị là đột phá quan trọng đánh dấu bước phát triển mới về chất trong nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về vai trò, tầm quan trọng của kinh tế tư nhân đối với sự phát triển toàn diện đất nước trong kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam.

Bài viết được nghiên cứu dựa trên cơ sở lý luận học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác - Lênin; các học thuyết kinh tế hiện đại; các quan điểm, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về kinh tế tư nhân. Dựa vào phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, bài viết sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu, trong đó đặc biệt chú trọng vào các phương pháp sau đây:

- Phương pháp hệ thống hóa: phương pháp này được sử dụng trong tổng quan các quan điểm của Đảng về kinh tế tư nhân ở các kỳ đại hội từ 1986 đến nay.

- Phương pháp phân tích, tổng hợp và so sánh: phương pháp này được sử dụng trong đánh giá nội dung quan điểm của Đảng, thực trạng phát triển và vai trò của kinh tế tư nhân ở Việt Nam từ Đại hội VI năm 1986 đến nay. Phân tích quan điểm Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân

NỘI DUNG

1. Tiến trình phát triển nhận thức về kinh tế tư nhân thời kỳ đổi mới

Trước đổi mới hay "đêm trước đổi mới" (1986), trong nhận thức và hành động, sự tồn tại của kinh tế tư nhân trong cơ cấu nền kinh tế quốc dân ở Việt Nam chưa được nhận thức và quan tâm đúng mức. Đại hội IV của Đảng (1976)

khẳng định: nước ta đang ở trong quá trình từ một xã hội mà nền kinh tế còn phổ biến là sản xuất nhỏ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, vì vậy ở miền Bắc củng cố và hoàn thiện chế độ công hữu về tư liệu sản xuất dưới hai hình thức toàn dân và tập thể; ở miền Nam tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế. Thực chất của quá trình này là nhằm xóa bỏ chế độ tư hữu và thiết lập chế độ công hữu, tập trung xây dựng cơ cấu kinh tế xã hội chủ nghĩa, gồm: kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể, được quản lý theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp. Các thành phần kinh tế còn lại được xem là kinh tế phi xã hội chủ nghĩa và sẽ được cải tạo và loại bỏ dần. Kinh tế tư nhân được xếp vào thành phần kinh tế "phi xã hội chủ nghĩa", không được thừa nhận cả trong lý luận và thực tiễn. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam trong giai đoạn này là không thừa nhận vai trò, động lực của kinh tế tư nhân. Những sai lầm trong tư duy về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội dẫn đến khủng hoảng kinh tế - xã hội của đất nước vào cuối thập niên 70, đầu thập niên 80. Đứng trước cuộc khủng hoảng toàn diện về kinh tế - xã hội, Đảng Cộng sản Việt Nam đã từng bước đổi mới nhận thức về cơ cấu kinh tế, chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó kinh tế tư nhân từng bước được thừa nhận là một thành phần kinh tế.

Đại hội VI của Đảng (1986) khởi đầu cho sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước mà khâu đột phá là đổi mới nhận thức về kinh tế tư nhân. Đại hội VI khẳng định "Cần sửa đổi, bổ sung và công bố rộng rãi chính sách nhất quán đối với các thành phần kinh tế... Xóa bỏ những thành kiến thiên lệch..."[1]. Đại hội VI chỉ rõ: "Bằng những biện pháp thích hợp, sử dụng mọi khả năng của các thành phần kinh tế khác trong sự liên kết chặt chẽ và dưới sự chỉ đạo của thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa"[2]. Đại hội VI xác định cơ cấu kinh tế gồm 5 thành phần: kinh tế xã hội chủ nghĩa, kinh tế tiểu sản xuất hàng hóa, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản Nhà nước, kinh tế tự nhiên tự túc tự cấp. Với việc xác định 5 thành phần kinh tế như trên đã thực sự "cởi trói" cho nền kinh tế, đặc biệt kinh tế tư nhân đã có vị trí quan trọng trong cơ cấu kinh tế. Trong lĩnh vực nông nghiệp, tháng 4 năm 1988, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết 10-CT/TW về cải tiến chế độ khóan trong sản xuất nông nghiệp. Lần đầu tiên Đảng công

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2010), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (Khóa VI, VII, VIII, IX, X)*, Phần 1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 58.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2010), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (Khóa VI, VII, VIII, IX, X)*, Phần 1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 58.

nhận sự tồn tại lâu dài và tác dụng tích cực của kinh tế cá thể tư nhân trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội, thừa nhận tư cách pháp nhân, bảo đảm bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ trước pháp luật, bảo hộ quyền làm ăn chính đáng và thu nhập hợp pháp của các hộ cá thể tư nhân.

Đại hội VII của Đảng (1991) xác định Việt Nam lúc này có 5 thành phần kinh tế: kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản Nhà nước. Hội nghị Trung ương 2 khóa VII (1992) nhấn mạnh: "Bổ sung, sửa đổi thể chế nhằm đảm bảo cho kinh tế tư nhân được phát huy không hạn chế về quy mô và địa bàn hoạt động trong những lĩnh vực mà pháp luật không cấm; được tự do lựa chọn hình thức kinh doanh, kể cả liên doanh với nước ngoài theo những điều kiện do luật định"[1]. Có thể nói đây là một bước tiến mới trong nhận thức về vai trò của kinh tế tư nhân. Nếu như trước đây quan điểm của Đảng có sự phân biệt đối xử mang tính đối lập giai cấp rõ ràng thì nay đã có sự nhận thức đúng với thực tiễn hơn, coi kinh tế tư nhân là một thành phần kinh tế độc lập, có tiềm năng phát triển và đóng góp cho sự phát triển kinh tế đất nước. Điểm mới trong nhận thức tại Đại hội VII là coi kinh tế gia đình (kinh tế hộ) là một lực lượng kinh tế có vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, thừa nhận sự tồn tại và vai trò quan trọng của kinh tế cá thể.

Đại hội VIII của Đảng (1996) xác định có 5 thành phần kinh tế: kinh tế quốc doanh, kinh tế hợp tác (nòng cốt là hợp tác xã), kinh tế tư bản Nhà nước, kinh tế cá thể tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân. Với việc Việt Nam gia nhập ASEAN và Mỹ dỡ bỏ bao vây, cấm vận đã tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam từng bước hội nhập sâu rộng vào các thể chế kinh tế khu vực và toàn cầu. Bằng việc thay đổi cơ chế và tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân hoạt động đã góp phần to lớn vào việc đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế lên 9,5%. Đại hội VIII khẳng định: "Khuyến khích tư bản tư nhân đầu tư vào sản xuất, yên tâm làm ăn lâu dài; bảo hộ quyền sở hữu và lợi ích hợp pháp, tạo điều kiện thuận lợi đi đôi với tăng cường quản lý, hướng dẫn làm ăn đúng pháp luật, có lợi cho quốc kế dân sinh"[2]. Nhờ những quan điểm quan trọng này mà kinh tế tư bản tư nhân bước đầu được phát triển tập trung ở lĩnh vực thương mại, dịch vụ và kinh doanh bất động sản với quy mô vừa và nhỏ.

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới và hội nhập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 197.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 96.

Tại Đại hội IX của Đảng (2001), lần đầu tiên Đảng định nghĩa rõ ràng, cụ thể mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong điều kiện mở cửa, hội nhập quốc tế. Đại hội IX khẳng định: "Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội"[1]. Trong mô hình kinh tế này, kinh tế tư nhân được coi trọng và đề cao, "khuyến khích phát triển kinh tế tư bản tư nhân rộng rãi trong những ngành nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm. Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi về chính sách, pháp lý để kinh tế tư bản tư nhân phát triển trên những hướng ưu tiên của Nhà nước, kể cả đầu tư ra nước ngoài; chuyển hóa thành doanh nghiệp cổ phần, bán cổ phần cho người lao động; liên doanh, liên kết với nhau, với kinh tế tập thể và kinh tế Nhà nước"[2]. Sự phát triển nhận thức mới về kinh tế tư nhân của Đảng còn được thể hiện rõ trong Hội nghị Trung ương 5 khóa IX (2002). Lần đầu tiên, Đảng đã có hẳn một nghị quyết chuyên bàn về phát triển kinh tế tư nhân và đảng viên làm kinh tế tư nhân. Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX nêu rõ: "Phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao nội lực của đất nước trong hội nhập kinh tế quốc tế… tạo môi trường kinh doanh thuận lợi về chính sách, pháp lý và tâm lý xã hội để các doanh nghiệp tư nhân phát triển rộng rãi trong những ngành, nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm, không hạn chế về quy mô"[3]. Đặc biệt, một số vấn đề quan trọng, nhạy cảm cũng đã được Nghị quyết nói rõ, nhất là vấn đề đảng viên làm kinh tế tư nhân: "đổi mới phương thức lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng trong khu vực kinh tế tư nhân… Những đảng viên đang làm chủ doanh nghiệp tư nhân chấp hành tốt Điều lệ Đảng và luật pháp, chính sách của Nhà nước thì vẫn là đảng viên của Đảng"[4]. Kết quả của sự phát triển nhận thức mới về kinh tế tư nhân được cụ thể hóa ở việc ngày 13/10/2004, Quốc hội đã ban hành pháp lệnh về

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 23.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 31.

[3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 57-58-59.

[4] Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 60-61.

ngày "Doanh nhân Việt Nam", lấy ngày 13 tháng 10 hàng năm là ngày tôn vinh các doanh nhân Việt Nam, ghi nhận sự đóng góp của các doanh nhân (trong đó có tư nhân) cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Đại hội X của Đảng (2006) xác định cơ cấu 5 thành phần kinh tế: kinh tế Nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản Nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Điểm mấu chốt ở Đại hội X là lần đầu tiên gọi đúng tên kinh tế tư nhân, bỏ cụm từ "tư bản" và xem xét lại khái niệm "bóc lột" khi nói đến thành phần kinh tế này. Đồng thời, Đại hội X cũng đã xác định: "Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế"[1].

Đại hội XI của Đảng (2011) có sự đổi mới nhận thức về các thành phần kinh tế, cụm từ "tư bản" không còn được nhắc đến trong các thành phần kinh tế. Đại hội XI xác định có 4 thành phần kinh tế: kinh tế Nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Đai hội XI tiếp tục khẳng định vai trò của kinh tế tư nhân là động lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế của đất nước, mở rộng các loại hình tổ chức kinh tế của kinh tế tư nhân (doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, kinh tế cá thể, tiểu chủ). Đồng thời Đại hội XI cũng khuyến khích tư nhân mua cổ phần của các doanh nghiệp Nhà nước.

Đại hội XII của Đảng (2016) tổng kết 30 năm đổi mới đất nước, đổi mới tư duy nhận thức và cách tiếp cận về các thành phần kinh tế, tiếp tục xác định có 4 thành phần kinh tế: kinh tế Nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Đại hội XII khẳng định: "Khuyến khích, tạo thuận lợi phát triển mạnh kinh tế tư nhân ở hầu hết các ngành và lĩnh vực kinh tế… Khuyến khích hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân đa sở hữu và tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế Nhà nước"[2]. Hội nghị Trung ương 5 khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 "Về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa". Nghị quyết xác định: phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh, hiệu quả, bền vững, thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 83.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 107-108.

thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, không ngừng nâng cao đời sống của Nhân dân, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Sự kiện đánh giá nhận thức đầy đủ về vị trí, vai trò của kinh tế tư nhân trong quá trình phát triển đất nước chính là việc Ban Kinh tế Trung ương, Chính phủ tổ chức "Diễn đàn Kinh tế tư nhân Việt Nam 2019" từ ngày 2 đến ngày 3/5/2019 tại Hà Nội với 2.500 doanh nghiệp trong và ngoài nước tham gia. Sự kiện này nhằm đánh giá các mặt được để phát huy và các mặt chưa được để khắc phục; quán triệt quan điểm, đường lối của Đảng và nâng cao nhận thức của xã hội về vai trò, vị trí của kinh tế tư nhân trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; tạo cơ hội cho các doanh nhân tư nhân, cơ quan, tổ chức đối thoại, hiến kế, kiến nghị, đề xuất với Đảng, Nhà nước về các cơ chế, chính sách và giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ phát triển kinh tế tư nhân.

Đại hội XIII của Đảng (2021) nhìn lại 35 năm đổi mới, 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội tiếp tục khẳng định vai trò và sự cần thiết phát triển kinh tế tư nhân: "Tạo mọi điều kiện thuận lợi để kinh tế tư nhân phát triển nhanh, bền vững, lớn mạnh về quy mô, nâng cao về chất lượng"[1]. Đại hội XIII chỉ rõ: "Kinh tế tư nhân được khuyến khích phát triển ở tất cả các ngành, lĩnh vực mà pháp luật không cấm, được hỗ trợ phát triển thành các công ty, tập đoàn kinh tế tư nhân mạnh, có sức cạnh tranh cao. Khuyến khích doanh nghiệp tư nhân hợp tác, liên kết với doanh nghiệp Nhà nước, hợp tác xã, kinh tế hộ; phát triển các công ty cổ phần có sự tham gia rộng rãi của các chủ thể xã hội, nhất là người lao động"[2].

2. Giá trị lý luận và thực tiễn phát huy vai trò kinh tế tư nhân trong giai đoạn mới

Tiến trình nhận thức về vị trí, vai trò của kinh tế tư nhân trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần ở nước ta từ Đại hội VI (1986) của Đảng đến nay là quá trình phát triển nhận thức từng bước từ thấp đến cao, từ đổi mới bộ phận đến đổi mới căn bản; từ đổi mới từng mặt đến đổi mới toàn diện. Đó là đấu tranh gian khổ về

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 45.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 130.

tư duy trên cơ sở tổng kết thực tiễn, kết hợp với vận dụng lý luận, tạo ra những đột phá quan trọng về tư duy kinh tế. Giá trị lý luận nhận thức về kinh tế tư nhân của Đảng ta trong thời kỳ đổi mới là đã kiên quyết đổi mới, dám nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật, đánh giá đúng sự thật, dám thừa nhận sai lầm, từ bỏ cách nghĩ, cách làm không còn phù hợp; kiên quyết khắc phục tư tưởng chủ quan, nôn nóng, bảo thủ, giáo điều. Đảng đã kịp thời sửa chữa những khuyết điểm về tổ chức, lề lối làm việc, xây dựng đường lối, chính sách phát triển kinh tế tư nhân đáp ứng yêu cầu thực tiễn của đất nước trong tình hình mới. Tiến trình phát triển nhận thức về kinh tế tư nhân trong thời kỳ đổi mới không chỉ thể hiện sự sắc sảo, nhạy bén về chính trị, về lí luận và thực tiễn trong việc "tìm ra những nguyên nhân thất bại và nghiên cứu phương pháp sửa lỗi và tiến thủ" mà còn rút ra bài học về đảm bảo tính nguyên tắc, tính kiên định trong hoạch định đường lối, chính sách phát triển kinh tế tư nhân. Sự phát triển nhận thức về kinh tế tư nhân thời kỳ đổi mới đã góp phần quan trọng trong việc giác ngộ chính trị, giáo dục đảng viên, tập hợp lực lượng quần chúng khắc phục tình trạng bất đồng ý kiến, phê phán những sai lầm "tả khuynh" trong cải tạo xã hội chủ nghĩa về thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa. Vai trò, vị trí của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế ngày càng được Đảng Cộng sản Việt Nam nhận thức rõ hơn và đánh giá đúng hơn, chính xác hơn, xứng tầm hơn.

Giá trị thực tiễn nhận thức về kinh tế tư nhân thời kỳ đổi mới thể hiện ở chỗ, vị trí, vai trò của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế nhiều thành phần được thừa nhận, tồn tại lâu dài trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Gần 40 năm đổi mới phát triển, kinh tế tư nhân đã góp phần đưa kinh tế - xã hội Việt Nam phát triển nhanh, bền vững, tạo sự đột phá, tạo thêm việc làm, cải thiện đời sống Nhân dân, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, góp phần xây dựng kinh tế Việt Nam theo hướng kinh tế xanh, văn minh, hiện đại. Đồng thời, kinh tế tư nhân phát triển, nâng cao chất lượng hiệu quả kinh doanh, có năng lực cạnh tranh, tăng trưởng bền vững; xây dựng và phát triển các tập đoàn kinh tế tư nhân có tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước. Nhiều doanh nghiệp tư nhân tham gia mạng lưới sản xuất chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Với sự đóng góp của kinh tế tư nhân, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa; mô hình tăng trưởng chuyển mạnh từ chiều rộng sang chiều sâu; khai thác tốt tiềm năng, lợi thế, giải quyết việc làm, bảo đảm an sinh

xã hội; có nhiều đóng góp cho phát triển kinh tế quốc dân gắn với phát triển kinh tế đối ngoại. "Khu vực kinh tế tư nhân hiện có khoảng hơn 940 nghìn doanh nghiệp và hơn 5 triệu hộ kinh doanh đang hoạt động, đóng góp khoảng 50% GDP, hơn 30% tổng thu ngân sách Nhà nước và sử dụng khoảng 82% tổng số lao động vào tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, là lực lượng quan trọng thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động, gia tăng năng lực cạnh tranh quốc gia, góp phần xóa đói, giảm nghèo, ổn định đời sống xã hội. Nhiều doanh nghiệp tư nhân đã phát triển lớn mạnh, khẳng định thương hiệu và vươn ra thị trường khu vực, thế giới"[1].

Tuy nhiên, trong quá trình nhận thức lý luận và thực tiễn phát triển kinh tế tư nhân, bên cạnh những thành tựu đáng ghi nhận, sự phát triển kinh tế tư nhân thời kỳ đổi mới vẫn còn một số vấn đề cần được nghiên cứu một cách khách quan và toàn diện. "Kinh tế tư nhân hiện vẫn đối mặt với nhiều rào cản kìm hãm sự phát triển, chưa bứt phá về quy mô và năng lực cạnh tranh, chưa đáp ứng được yêu cầu, kỳ vọng là lực lượng nòng cốt của kinh tế đất nước… Tư duy, nhận thức về vị trí, vai trò của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế còn chưa đầy đủ, chưa theo kịp yêu cầu phát triển"[2]. Kế thừa kinh nghiệm thời kỳ đổi mới, để làm sáng tỏ hơn những vấn đề lý luận về vai trò, vị trí, điều kiện và thực trạng phát triển kinh tế tư nhân trong tình hình mới; phân tích cơ hội, thách thức và rào cản, từ đó đề xuất các giải pháp phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam hiện nay, ngày 04/5/2025, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ban hành Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân. Nghị quyết 68-NQ/TW (2025) của Bộ Chính trị là đột phá quan trọng đánh dấu bước phát triển mới về chất trong nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về vai trò, tầm quan trọng của kinh tế tư nhân đối với sự phát triển toàn diện đất nước trong kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam. Bước đột phá nhận thức về phát triển kinh tế tư nhân của Nghị quyết 68-NQ/TW (2025) biểu hiện ở những vấn đề cơ bản sau đây:

---

[1] Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2025), *Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân*, Hà Nội, tr. 1. https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-68-nqtw-ngay-452025-cua-bo-chinh-tri-ve-phat-trien-kinh-te-tu-nhan-11562. Truy cập ngày 09/8/2025.

[2] Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2025), *Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân*, Hà Nội, tr. 1. https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-68-nqtw-ngay-452025-cua-bo-chinh-tri-ve-phat-trien-kinh-te-tu-nhan-11562. Truy cập ngày 09/8/2025.

Thứ nhất, đột phá trong quan điểm về vị trí, vai trò của kinh tế tư nhân. Đảng ta xác định việc phát triển kinh tế tư nhân là một yêu cầu tất yếu, khách quan, vừa cấp thiết, vừa lâu dài trong quá trình hoàn thiện thể chế, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. "Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia, là lực lượng tiên phong thúc đẩy tăng trưởng, tạo việc làm, nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh quốc gia, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng xanh, tuần hoàn, bền vững... kinh tế tư nhân giữ vai trò nòng cốt để xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường gắn với hội nhập quốc tế sâu rộng, thực chất, hiệu quả, đưa đất nước thoát khỏi nguy cơ tụt hậu, vươn lên phát triển thịnh vượng"[1].

Thứ hai, đột phá trong quan điểm chỉ đạo, định hướng cho phát triển kinh tế tư nhân. "Xóa bỏ triệt để nhận thức, tư tưởng, quan niệm, thái độ định kiến về kinh tế tư nhân Việt Nam; đánh giá đúng vai trò quan trọng của kinh tế tư nhân đối với phát triển đất nước; nuôi dưỡng, khuyến khích tinh thần kinh doanh, đổi mới sáng tạo của người dân, doanh nghiệp, tôn trọng doanh nghiệp, doanh nhân, xác định doanh nhân là người chiến sĩ trên mặt trận kinh tế; bảo đảm đầy đủ quyền sở hữu tài sản, quyền tự do kinh doanh, quyền cạnh tranh bình đẳng, được tự do kinh doanh các ngành nghề pháp luật không cấm; tạo dựng, củng cố niềm tin giữa Nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp và doanh nhân; bảo đảm kinh tế tư nhân cạnh tranh bình đẳng với các thành phần kinh tế khác trong tiếp cận cơ hội kinh doanh và các nguồn lực của nền kinh tế, nhất là vốn, đất đai, công nghệ, nhân lực, dữ liệu và các nguồn lực hợp pháp khác của đất nước theo quy định của pháp luật"[2].

Thứ ba, xác định mục tiêu phát triển kinh tế tư nhân. Mục tiêu đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2045: "Phấn đấu có 2 triệu doanh nghiệp hoạt động trong

[1] Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2025), *Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân*, Hà Nội, tr. 1. https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-68-nqtw-ngay-452025-cua-bo-chinh-tri-ve-phat-trien-kinh-te-tu-nhan-11562. Truy cập ngày 09/8/2025.

[2] Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2025), *Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân*, Hà Nội, tr. 1. https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-68-nqtw-ngay-452025-cua-bo-chinh-tri-ve-phat-trien-kinh-te-tu-nhan-11562. Truy cập ngày 09/8/2025.

nền kinh tế, 20 doanh nghiệp hoạt động/nghìn dân. Có ít nhất 20 doanh nghiệp lớn tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Tốc độ tăng trưởng bình quân của kinh tế tư nhân đạt khoảng 10 - 12%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế; đóng góp khoảng 55 - 58% GDP, khoảng 35 - 40% tổng thu ngân sách Nhà nước, giải quyết việc làm cho khoảng 84 - 85% tổng số lao động; năng suất lao động tăng bình quân khoảng 8,5 - 9,5%/năm. Trình độ, năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số thuộc nhóm 3 nước đứng đầu ASEAN và nhóm 5 nước đứng đầu khu vực châu Á… phấn đấu đến năm 2045 có ít nhất 3 triệu doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế; đóng góp khoảng trên 60% GDP"[1].

Như vậy, Nghị quyết số 68-NQ/TW (2025) của Bộ Chính trị là một nghị quyết thể hiện đầy đủ và hoàn chỉnh nhất quan điểm, chủ trương, nhiệm vụ và giải pháp để phát triển kinh tế tư nhân. Nội dung Nghị quyết thể hiện nhận thức của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân là phù hợp với quy luật kinh tế khách quan. Nghị quyết thể hiện sự nhất quán về quan điểm, chủ trương phát triển kinh tế tư nhân của Đảng ta từ khi đổi mới đến nay, đồng thời cũng có những đột phá mới để thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển, để kinh tế tư nhân thực sự là một động lực quan trọng, là một trong những "nòng cốt" của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với hội nhập quốc tế.

KẾT LUẬN

Thực tiễn gần 40 năm đổi mới cho thấy, kinh tế tư nhân có vai trò to lớn trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, sự đóng góp của kinh tế tư nhân vào thành tựu đổi mới của đất nước là rõ ràng và không thể phủ nhận. Trong quá trình lãnh đạo, Đảng ta đã từng bước nâng cao nhận thức tư duy lý luận về kinh tế tư nhân, từ đó có những quyết sách đúng đắn cho việc phát huy vai trò của thành phần kinh tế này trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, trong thực tiễn hoạt động cũng không nên chỉ thấy mặt tích cực của kinh tế tư nhân mà không thấy mặt hạn chế, tiêu cực của nó. Vì vậy, trong quá trình phát triển kinh tế tư nhân hiện nay vẫn cần phải đẩy mạnh nghiên cứu, đánh giá, làm rõ nhiều vấn đề về tư duy lý luận, quan điểm, chính sách đến thực tiễn.

[1] Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2025), *Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân*, Hà Nội, tr. 1. https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-68-nqtw-ngay-452025-cua-bo-chinh-tri-ve-phat-trien-kinh-te-tu-nhan-11562. Truy cập ngày 09/8/2025.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng Sản Việt Nam (2025), *Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân*, ngày 04/5/2025, Hà Nội, https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-68-nqtw-ngay-452025-cua-bo-chinh-tri-ve-phat-trien-kinh-te-tu-nhan-11562. Truy cập ngày 09/8/2025.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt N am (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2010), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (Khóa VI, VII, VIII, IX, X)*, Phần 1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2010), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (Khóa VI, VII, VIII, IX, X)*, Phần 1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới và hội nhập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

THE PROCESS OF PERCEPTION OF PRIVATE ECONOMY IN THE RENOVATION PERIOD IN VIETNAM - THEORETICAL AND PRACTICAL VALUES IN PROMOTING THE ROLE OF PRIVATE ECONOMY IN THE NEW PERIOD

Abstract: The 6th Congress of the Communist Party of Vietnam (1986) carried out comprehensive national renovation, deciding to shift from a centrally planned and subsidized economic model to a market economy under state management with a socialist orientation. This is a process of innovation in both theoretical and practical thinking, in which the issue of the private economy has been gradually clarified and effectively implemented, contributing greatly to the achievements of socio-economic development of the country. The article analyzes and clarifies the process of developing thinking about the private economy in Vietnam during the renovation period - theoretical and practical values applied to promote the role of the private economy in the new era, the era of the Vietnamese nation rising up according to Resolution 68-NQ/TW dated May 4, 2025 of the Politburo.

Keywords: Private economy, awareness development, Resolution 68-NQ/TW in 2025

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN GẮN VỚI BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO TRONG TIẾN TRÌNH ĐỔI MỚI, HỘI NHẬP QUỐC TẾ

TS. Lê Nhị Hòa
Học viện Chính trị khu vực III

Tóm tắt: Việt Nam là quốc gia có bề dày lịch sử, truyền thống văn hóa biển, đảo; nhiều tiềm năng, thế mạnh về kinh tế biển. Phát triển bền vững kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia trên biển là chủ trương chiến lược của Đảng, Nhà nước trong đổi mới, hội nhập quốc tế. Trên cơ sở các nghị quyết, văn bản của Đảng, Nhà nước Việt Nam, bằng phương pháp lịch sử và phương pháp logic, bài viết làm rõ nhận thức của Đảng về phát triển bền vững kinh tế biển gắn với yêu cầu bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia trên biển qua 40 năm đổi mới, hội nhập quốc tế; gợi mở một số vấn đề cần quan tâm nhằm nâng cao hiệu quả phát triển bền vững kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia Việt Nam trên biển trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

Từ khóa: chủ quyền biển đảo, kinh tế biển, kỷ nguyên vươn mình, quốc gia biển Việt Nam.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Thế kỷ XXI được xem là "Thế kỷ của đại dương". Là quốc gia có tiềm năng, thế mạnh về biển, đảo, trở thành một nước giàu mạnh về biển là mục tiêu, tầm nhìn, định hướng chiến lược của Đảng Cộng sản Việt Nam xuất phát từ yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, được thể hiện đậm nét trong các Chiến lược biển Việt Nam năm 2007 và năm 2018. Để "Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh, an toàn; tham gia chủ động và có trách nhiệm vào giải quyết các vấn đề quốc tế và khu vực về biển và đại dương"[1], phát triển bền vững kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ

[1] Nghị quyết 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2018, tr. 87.

quyền, lợi ích quốc gia trên biển là một nội dung quan trọng, nhiệm vụ lâu dài. Nếu không khai thác, phát huy tiềm năng, thế mạnh để phát triển bền vững kinh tế biển, Việt Nam sẽ dần tụt hậu và đánh mất cơ hội phát triển để trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển; không bảo vệ được chủ quyền và các lợi ích chính đáng, hợp pháp trên biển. Từ yêu cầu đó, bài viết luận giải sự cần thiết, yêu cầu phát triển bền vững kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia của Việt Nam trên biển; làm rõ các bước nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về phát triển bền vững kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền, lợi ích chính đáng trên biển qua 40 năm đổi mới, hội nhập quốc tế; nêu lên một số vấn đề nhằm nâng cao hiệu quả phát triển bền vững kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia Việt Nam trên biển trong bối cảnh mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

NỘI DUNG

1. Vấn đề Biển Đông và yêu cầu phát triển bền vững kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia của Việt Nam trên biển

Việt Nam là quốc gia nằm dọc theo Biển Đông[1], có lịch sử, truyền thống, văn hóa và quá trình giữ nước gắn liền với biển. Các nhà nước Việt Nam trong lịch sử luôn có tầm nhìn hướng biển, tiến ra biển, xác lập, quản lý và bảo vệ chủ quyền biển, đảo quốc gia. Lấn biển để dựng nước và thông qua biển để giữ nước là một nét độc đáo của dân tộc Việt Nam. Đó cũng là nét độc đáo trong bản sắc văn hóa Việt Nam, của truyền thống bám biển, giữ biển, khai thác kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển. Các nghiên cứu cho thấy: Lịch sử Việt Nam có một quy luật vận động riêng, trong đó năng lực khai chiếm các vùng biển, đảo trở thành thước đo sức mạnh và vị thế của một vương triều hay một thời đại… Nếu giữ được Biển Đông thì Việt Nam muôn thuở ổn định, hòa bình và thịnh vượng. Nếu để mất Biển Đông, Việt Nam sẽ mất tất cả.[2]

Khu vực Biển Đông, trong đó có vùng biển đảo Việt Nam có vị trí địa chiến lược quan trọng cả về kinh tế và quốc phòng, an ninh quốc gia của Việt

[1] Biển Đông là biển rìa lớn nhất của Thái Bình Dương, có diện tích khoảng 3.488.000 km², được bao quanh bởi 9 quốc gia: Việt Nam, Trung Quốc, Philippines, Indonesia, Brunei, Malaysia, Singapore, Thái Lan, Campuchia và vùng lãnh thổ Đài Loan (Trung Quốc).

[2] Nguyễn Quang Ngọc (2020), "Chiến lược biển của Trung Quốc đầu thế kỷ XXI và những thách thức đối với chủ quyền của Việt Nam trên Biển Đông", trong Đỗ Bang (chủ biên), *Chủ quyền biển đảo Việt Nam: Minh chứng lịch sử và cơ sở pháp lý*, Nxb Tri thức, Hà Nội, tr. 375.

Nam. Trong số các tranh chấp biển, đảo hiện nay trên thế giới, tranh chấp chủ quyền, lãnh thổ ở Biển Đông được đánh giá là một trong những tranh chấp phức tạp nhất bởi sự đan xen, gắn kết lợi ích của các nước trong và ngoài khu vực; sự cạnh tranh chiến lược của các cường quốc về địa kinh tế, địa chính trị và địa quân sự; cách tiếp cận khác nhau về chủ quyền, lãnh thổ của các nước ven Biển Đông; những tuyên bố và đòi hỏi chủ quyền phi lý, trái với luật pháp quốc tế và Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982. Theo các nghiên cứu, hiện tại Biển Đông đang tồn tại ba loại tranh chấp chủ yếu: Thứ nhất, tranh chấp về địa - chính trị, địa - kinh tế, địa - chiến lược giữa Trung Quốc và Mỹ. Thứ hai, tranh chấp về việc giải thích và xác định ranh giới các vùng biển theo quy định Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982. Thứ ba, những bất đồng, tranh chấp về chủ quyền thụ đắc lãnh thổ đối với các quần đảo giữa Biển Đông, đặc biệt là đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa[1].

Vùng biển đảo thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của Việt Nam rộng hơn 1 triệu km² (gấp ba lần diện tích đất liền) với nhiều tiềm năng, thế mạnh. Nghị quyết 03-NQ/TW ngày 6/5/1993 của Bộ Chính trị khóa VII về một số nhiệm vụ phát triển kinh tế biển trong những năm trước mắt nêu rõ: Vị trí và đặc điểm địa lý của đất nước cùng với bối cảnh phức tạp trong vùng vừa tạo điều kiện vừa đòi hỏi phải đẩy mạnh phát triển kinh tế biển đi đôi với tăng cường khả năng bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển. Xem việc phát triển kinh tế biển, mở rộng nhanh phạm vi hoạt động kinh tế trên vùng biển và hải đảo thuộc chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của nước ta là một nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để vừa khai thác nguồn lợi biển, vừa khẳng định chủ quyền và nâng cao khả năng bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ và lãnh hải. Nghị quyết xác định: "Xây dựng quốc gia Việt Nam mạnh về biển và phát triển kinh tế biển thành một bộ phận mũi nhọn của nền kinh tế quốc dân là một mục tiêu chiến lược, đồng thời là nhiệm vụ bức bách đang đặt ra cho dân tộc ta trước thách thức lớn trên Biển Đông"[2]. Trong bối cảnh tình hình Biển Đông luôn có những diễn biến phức tạp, tiềm ẩn các nhân tố bất ổn, Việt Nam đã chủ động nghiên cứu, dự báo tình hình thế giới và khu vực, vấn đề Biển Đông; ban hành các Chiến lược biển quốc gia năm 2007 và năm 2018 nhằm khai thác, huy động các nguồn lực, phát huy các tiềm năng, thế

[1] Trần Công Trục (2021), *Lãnh thổ Việt Nam - Lịch sử và pháp lý*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, tr. 243.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 52 (1992-6/1993), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 583.

mạnh về biển đảo, thực hiện chính sách phát triển bền vững kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền, lợi ích chính đáng, hợp pháp của Việt Nam trên biển. Phát triển bền vững kinh tế biển ở Việt Nam đòi hỏi phải giải quyết hài hòa, thống nhất các chiều cạnh về kinh tế - văn hóa - xã hội - môi trường - chủ quyền quốc gia - an ninh biển - đối ngoại - hợp tác quốc tế.

2. Nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về phát triển bền vững kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền, lợi ích chính đáng trên biển

Nhận thức rõ tầm quan trọng đặc biệt của biển và kinh tế biển đối với quá trình xây dựng, bảo vệ đất nước, Đảng, Nhà nước Việt Nam đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách phát triển bền vững kinh tế biển, phát huy tiềm năng, thế mạnh về biển của một đất nước có diện tích vùng biển lớn gấp ba lần diện tích đất liền, xây dựng Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh[1]. Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 9/2/2007 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 nhận định: "Trước tình hình mới của đất nước, phát triển kinh tế phải gắn với bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia đối với biển, đảo và vùng trời của Tổ quốc, đòi hỏi nước ta cần có chiến lược biển toàn diện nhằm phát huy mạnh mẽ hơn nữa vai trò của biển đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc"[2]. Nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về phát triển bền vững kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền, lợi ích chính đáng trên biển qua 40 năm đổi mới, hội nhập quốc tế được thể hiện trên các nội dung chính sau:

2.1. Nhận thức các tiêu chí phát triển bền vững kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền, lợi ích chính đáng trên biển

"Vùng biển và ven biển là địa bàn chiến lược về kinh tế và an ninh, quốc phòng, có nhiều lợi thế phát triển và là cửa mở lớn của cả nước để đẩy mạnh

[1] Nghị quyết 03-NQ/TW ngày 6/5/1993 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ phát triển kinh tế biển trong những năm trước mắt; Chỉ thị số 20-CT/TW ngày 22/7/1997 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh phát triển kinh tế biển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 9/2/2007 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020; Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết của Quốc hội Việt Nam khóa IX ngày 23/6/1994 phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982; Luật Biên giới quốc gia năm 2003, Luật Biển Việt Nam năm 2012, Luật Cảnh sát biển Việt Nam năm 2018, Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới năm 2003, năm 2013, năm 2023…

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 71.

giao lưu quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài. Khai thác tối đa tiềm năng và các lợi thế của vùng biển, ven biển, kết hợp với an ninh, quốc phòng, tạo thế và lực để phát triển mạnh kinh tế - xã hội, bảo vệ và làm chủ vùng biển của Tổ quốc…"[1]. Đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế biển trong bối cảnh mới, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa X đã ban hành Nghị quyết 09-NQ/TW ngày 9/2/2007 về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020. Đây là lần đầu tiên, Việt Nam có một chiến lược biển quốc gia khá toàn diện nhằm phát huy mạnh mẽ vai trò của biển, đảo đối với sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc, đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh từ biển, giàu từ biển, đảm bảo vững chắc chủ quyền, lợi ích quốc gia trên biển. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định mục tiêu: Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh; đạt cơ bản các tiêu chí về phát triển bền vững kinh tế biển; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 thể hiện tầm nhìn dài hạn và chủ trương chiến lược của Đảng nhằm khai thác hợp lý, hài hòa, hiệu quả các nguồn lực từ biển phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, bảo đảm quốc phòng - an ninh, bảo vệ các lợi ích quốc gia trên biển.

Nội dung các tiêu chí về phát triển bền vững kinh tế biển trở thành các trụ cột chính trong Chiến lược biển Việt Nam trên các chiều cạnh: kinh tế biển; bảo tồn văn hóa biển; bảo vệ tài nguyên, môi trường biển, đảo; bảo đảm an ninh biển, giữ vững chủ quyền quốc gia và các lợi ích hợp pháp trên biển, hướng đến xây dựng Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, dựa vào biển và hướng ra biển. Theo đó, phát triển bền vững kinh tế biển dựa trên lợi thế, tiềm năng về điều kiện tự nhiên, giải quyết hài hòa giữa bảo tồn, sử dụng và khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học biển, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và phòng chống thiên tai, nâng cao đời sống Nhân dân vùng biển và xây dựng văn hóa biển, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế. Phát triển bền vững kinh tế biển trước hết vì con người (người dân), hướng đến con người, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân vùng biển, nâng cao tiềm lực và sức mạnh quốc gia biển, gắn với bảo vệ chủ quyền và các lợi ích hợp pháp trên biển

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 211-213.

trong bối cảnh tranh chấp, xung đột trên Biển Đông diễn biến phức tạp. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học - công nghệ về quản lý và phát triển kinh tế biển nhằm khai thác, sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường biển; ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, giảm thiểu tối đa sự suy thóai tài nguyên biển và hải đảo, đa dạng sinh học biển và các hệ sinh thái biển. Xây dựng chính sách khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế vùng biển, ven biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh; tạo thế và lực để phát triển và làm chủ các vùng biển đảo Tổ quốc.

2.2. Xác định phương thức gắn kết giữa phát triển bền vững kinh tế biển với bảo vệ chủ quyền, lợi ích chính đáng quốc gia trên biển

Chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước Việt Nam về biển đã tạo khuôn khổ, nền tảng pháp lý phát triển bền vững kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia trên biển. Phát triển mạnh kinh tế biển vừa toàn diện, vừa có trọng tâm, trọng điểm với những ngành, lĩnh vực có lợi thế. Mục tiêu chính sách quản lý, bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia trên biển hướng đến phát triển nhanh và bền vững kinh tế biển; bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế, giữ vững chủ quyền, lợi ích quốc gia trên biển; quản lý, khai thác hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và các giá trị văn hóa biển. "Phát triển bền vững kinh tế biển phù hợp với các chuẩn mực quốc tế, kiểm soát khai thác tài nguyên biển, phục hồi hệ sinh thái biển, gắn liền với bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao đời sống Nhân dân vùng biển, đảo. Khẩn trương xây dựng Quy hoạch không gian biển quốc gia. Hoàn thiện cơ chế quản lý tổng hợp và thống nhất về biển, nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật trên biển"[1].

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng - an ninh, hợp tác quốc tế và bảo vệ môi trường, kết hợp giữa phát triển vùng biển, ven biển, hải đảo với phát triển vùng nội địa. Xây dựng chính sách khuyến khích dân ra định cư phát triển kinh tế đảo; các chính sách, cơ chế đặc biệt khuyến khích ngư dân khai thác, đánh bắt thủy hải sản xa bờ trên các ngư trường truyền thống Hoàng Sa, Trường Sa, kết hợp phát triển kinh tế biển với nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển. Có cơ chế đột phá về chuyển dịch cơ cấu kinh tế biển, thu hút mạnh hơn mọi nguồn lực đầu tư để phát triển

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 257-258

kinh tế và bảo vệ tài nguyên môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, khai thác tài nguyên biển, đảo một cách bền vững. Tập trung đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động các khu kinh tế ven biển

Khai thác mọi nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường biển trên tinh thần chủ động, tích cực mở cửa, phát huy đầy đủ và có hiệu quả các nguồn lực bên trong; tranh thủ hợp tác quốc tế, thu hút mạnh các nguồn lực bên ngoài theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước. Nhà nước xây dựng và thực hiện chiến lược quy hoạch, kế hoạch quản lý, sử dụng, khai thác, bảo vệ các vùng biển, đảo và quần đảo một cách bền vững phục vụ mục tiêu xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư lao động, vật tư, tiền vốn và áp dụng thành tựu khoa học - kỹ thuật, công nghệ vào việc sử dụng, khai thác, phát triển kinh tế biển, bảo vệ tài nguyên và môi trường biển, phát triển bền vững các vùng biển phù hợp với điều kiện từng vùng và bảo đảm yêu cầu quốc phòng, an ninh; tăng cường thông tin, phổ biến về tiềm năng, lợi thế biển, chính sách và pháp luật về biển, đảo.

2.3. Xác định rõ các nguyên tắc phát triển kinh tế biển bền vững

Phát triển bền vững kinh tế biển gắn với củng cố, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc Tổ quốc trên hướng biển là chủ trương, chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước, là nguyên tắc được quy định trong Luật Biển Việt Nam. Phát triển kinh tế biển bền vững, hiệu quả dựa trên các nguyên tắc cơ bản: Phục vụ xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; gắn với sự nghiệp bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển, bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn trên biển; phù hợp với yêu cầu quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển; gắn với phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương ven biển và hải đảo. Nhà nước xây dựng và thực hiện chiến lược quy hoạch, kế hoạch quản lý, sử dụng, khai thác, bảo vệ các vùng biển, đảo và quần đảo một cách bền vững phục vụ mục tiêu xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, bảo đảm môi trường quốc tế thuận lợi để phát triển. Việt Nam quản lý và bảo vệ biển được thực hiện thống nhất theo quy định của luật pháp Việt Nam, phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc và các điều ước quốc tế khác mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Một số vấn đề nhằm nâng cao hiệu quả phát triển bền vững kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia trên biển trong kỷ nguyên vươn mình

Dự báo trong những thập niên tới, tình hình an ninh thế giới, khu vực châu Á - Thái Bình Dương, tranh chấp, chủ quyền, lãnh thổ trên Biển Đông đan xen thuận lợi, thời cơ và khó khăn, thách thức, đặt ra những yêu cầu mới nặng nề, phức tạp hơn đối với bảo vệ chủ quyền biển đảo. Các thách thức an ninh phi truyền thống tiếp tục diễn biến phức tạp. Cạnh tranh chiến lược của các nước lớn, tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, chủ quyền biển, đảo diễn ra căng thẳng, quyết liệt hơn. Vấn đề Biển Đông và tranh chấp, bất đồng về chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa là một trong những thách thức chủ yếu của Việt Nam trong chiến lược phát triển quốc gia và xây dựng Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển. Để nâng cao hiệu quả phát triển bền vững kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền, lợi ích chính đáng của Việt Nam trên biển trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, cần chú ý một số nội dung sau:

3.1. Xây dựng tầm nhìn và xác định vị thế quốc gia biển Việt Nam

Biển đảo Việt Nam là tài nguyên chiến lược quốc gia, là nguồn lực phát triển của đất nước; có biển là có tất cả và mất biển liên quan đến tồn vong, vận mệnh của dân tộc. Xây dựng và hình thành một tầm nhìn và tư duy toàn diện, đồng bộ về kinh tế biển và phát triển các lĩnh vực kinh tế biển có tiềm năng, lợi thế trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Thiết lập tư duy quản trị biển (không chỉ là quản lý biển), tạo nền tảng khai thác hiệu quả tiềm năng và lợi thế biển đảo. Nâng cao nhận thức của người dân về vị thế quốc gia biển và hội nhập quốc tế của Việt Nam trong quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững biển, hải đảo. Cần xây dựng tầm nhìn và xác định vị thế quốc gia biển của Việt Nam: xây dựng khát vọng vươn ra biển, giàu lên từ biển, dựa vào biển và hướng ra biển lớn. Định vị quốc gia biển Việt Nam: Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển vào năm 2030 và năm 2045: mạnh về kinh tế biển; mạnh về khoa học, công nghệ biển; mạnh về nguồn nhân lực biển; bảo vệ vững chắc chủ quyền và an ninh quốc gia trên biển. Trở thành một "quốc gia biển" hùng mạnh gắn liền với bảo vệ vững chắc chủ quyền biển đảo và phát triển kinh tế biển; gắn liền với bảo vệ tài nguyên, môi trường sinh thái biển, bảo tồn, phát huy các giá trị, bản sắc văn hóa biển đảo.

3.2. Nâng cao năng lực quản lý tổng hợp và thống nhất biển, đảo, bảo vệ chủ quyền biển, đảo, bảo vệ lợi ích quốc gia trên biển

Quản lý, bảo vệ chủ quyền biển đảo, bảo vệ lợi ích quốc gia của Việt Nam trên Biển Đông là tổng thể các hoạt động có tổ chức của cả hệ thống chính trị và toàn quân, toàn dân, do lực lượng chuyên trách làm nòng cốt, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý, điều hành tập trung, thống nhất của Nhà nước nhằm thực thi chủ quyền, giữ vững chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia, chống lại mọi hành vi vi phạm chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia được luật pháp quốc tế công nhận, được quy định trong luật pháp Việt Nam. Trong vấn đề Biển Đông, Việt Nam xác định mục tiêu kép: Kiên quyết, kiên trì, kiên định bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo, lợi ích hợp pháp trên biển và giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, không để xảy ra điểm nóng, không để xảy ra xung đột vũ trang trên biển.

Công tác quản lý bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia Việt Nam trên biển hướng đến yêu cầu bảo đảm khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên biển và hải đảo trên cơ sở kết hợp hài hòa giữa lợi ích kinh tế - văn hóa - xã hội, bảo vệ môi trường biển, đảm bảo quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền, lợi ích hợp pháp trên biển, thực hiện chính sách đối ngoại hòa bình và hợp tác quốc tế trên các vùng ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam. Để tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước trên các vùng biển, đảo, cần nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống pháp luật về khai thác, quản lý biển; tăng cường khả năng bảo đảm thực thi pháp luật trên các vùng biển; ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam, xâm phạm các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền của Việt Nam. Trong bối cảnh tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông tiềm ẩn nhiều yếu tố khó lường, các hoạt động phát triển kinh tế biển ở Việt Nam phải gắn liền với nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia trên biển theo luật pháp quốc tế và Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982.

3.3. Tăng cường hợp tác quốc tế về biển, tạo lập môi trường hòa bình, ổn định để giữ vững chủ quyền biển, đảo và các lợi ích chính đáng, hợp pháp trên biển

Quản lý và bảo vệ chủ quyền biển, đảo vừa mang yếu tố đối nội, vừa mang yếu tố đối ngoại. Việt Nam kiên trì theo đuổi chính sách: tôn trọng đầy đủ, thiện chí thực thi các quy định của luật pháp quốc tế, giải quyết các tranh

chấp bằng biện pháp hòa bình, phù hợp với luật pháp quốc tế và Hiến chương Liên hợp quốc, thúc đẩy hợp tác biển dựa trên Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982. Chủ động tăng cường và mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác quốc tế về biển là định hướng, nhiệm vụ quan trọng để thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Hợp tác quốc tế về biển phải nhằm phát huy tiềm năng, thế mạnh của Việt Nam, khai thác biển có hiệu quả và phát triển bền vững biển; chú ý hợp tác quốc tế để phát triển kinh tế biển, cùng bảo đảm an ninh chung và giải quyết tranh chấp trên biển. Việt Nam chủ động và tăng cường hội nhập quốc tế, thúc đẩy hợp tác nâng cao năng lực thực thi trên biển, góp phần tăng cường thế và lực quốc gia. Việt Nam cần chủ động hài hòa hóa khung khổ pháp lý với khu vực và quốc tế về các lĩnh vực, chủ động áp dụng nghiêm ngặt các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường nói chung và môi trường biển nói riêng.

Thực hiện các chính sách hợp tác quốc tế về biển một cách toàn diện trên tinh thần chủ động, tích cực, hội nhập quốc tế theo nguyên tắc cùng có lợi, tôn trọng chủ quyền quốc gia và các lợi ích hợp pháp của nhau. Đẩy mạnh xây dựng thể chế, chính sách, pháp luật nhằm tạo hành lang pháp lý đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong nghiên cứu về biển; tập trung phát triển các lĩnh vực mới như năng lượng tái tạo biển, công nghệ sinh học biển…; nâng cao năng lực quản trị, phát triển kinh tế biển đi đôi với giữ vững chủ quyền và bảo đảm an ninh, an toàn trên biển. Việt Nam tăng cường hợp tác khu vực nhằm nâng cao năng lực thực thi pháp luật trên biển và bảo vệ môi trường cũng như thông qua các cơ chế này để bảo vệ các lợi ích hợp pháp trên Biển Đông. Tăng cường và mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác quốc tế về biển, chủ động tham gia và đóng góp tích cực vào nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế trong việc bảo tồn, sử dụng bền vững biển và đại dương; tranh thủ tối đa các nguồn lực, sự hỗ trợ quốc tế để nâng cao năng lực quản lý và khai thác biển.

KẾT LUẬN

Vươn ra biển, phát triển bền vững kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền, lợi ích chính đáng trên biển không đơn thuần chỉ là một lựa chọn, mà là một con đường phát triển và một xu thế tất yếu trên hành trình Việt Nam hoàn thành mục tiêu trở thành quốc gia biển mạnh năm 2030, tầm nhìn đến năm

2045. Yêu cầu, nội dung, nhiệm vụ phát triển bền vững kinh tế biển phù hợp với xu thế chung của thời đại, vừa phục vụ bảo vệ chủ quyền và các lợi ích chính đáng trên biển, kế thừa giá trị và truyền thống trong lịch sử dân tộc; vừa đáp ứng yêu cầu/nhu cầu phát triển lâu dài của đất nước và mục tiêu chiến lược Việt Nam trở thành một nước phát triển vào giữa thế kỷ XXI. Trong bối cảnh mới của đất nước - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, cần xây dựng tầm nhìn chiến lược và xác định vị thế quốc gia biển Việt Nam chủ động và có trách nhiệm tham gia giải quyết các vấn đề quốc tế và khu vực về biển và đại dương; nâng cao năng lực quản lý tổng hợp và thống nhất biển, đảo, bảo vệ chủ quyền biển, đảo, bảo vệ lợi ích quốc gia trên biển; tăng cường hợp tác quốc tế về biển, tạo lập môi trường hòa bình, ổn định để giữ vững chủ quyền biển, đảo và các lợi ích chính đáng, hợp pháp trên biển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 52 (1992 - 6/1993), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (1996*), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), *Văn kiện Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XII,* Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.

- Hội Khoa học lịch sử Thừa Thiên Huế (2020), (Đỗ Bang chủ biên), *Chủ quyền biển đảo Việt Nam: Minh chứng lịch sử và cơ sở pháp lý*, Nxb Tri thức, Hà Nội.

- Trần Công Trục (2021), *Lãnh thổ Việt Nam - Lịch sử và pháp lý*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.

SUSTAINABLE DEVELOPMENT OF MARINE ECONOMY ASSOCIATED WITH PROTECTION OF SEA AND ISLAND SOVEREIGNTY IN THE PROCESS OF RENEWAL AND INTERNATIONAL INTEGRATION

Abstract: Vietnam is a country with a long history and cultural tradition of the sea and islands, besides, it is also a country with great potential and strength in the marine economy. Sustainable development of the marine economy associated with protecting national sovereignty and interests at sea is the strategic policy of the Party and State in innovation and international integration. Based on the resolutions and documents of the Party and State of Vietnam, using historical and logical methods, the article clarifies the Party's perception of sustainable development of the marine economy associated with the requirement of protecting sovereignty and national interests at sea over 40 years of innovation and international integration; with the aim of suggesting a number of issues that need attention in order to improve the effectiveness of sustainable development of the marine economy associated with protecting sovereignty and national interests of Vietnam at sea in the era of national development.

Keywords: sea and island sovereignty; marine economy; rising era; Vietnam's maritime nation

NGOẠI GIAO KINH TẾ VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI (1986-2025) - THÀNH TỰU VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN

TS. Nguyễn Thị Thu Hà
Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải
Võ Quốc Thanh
Trường Đại học Đồng Tháp

Tóm tắt: Bài viết phân tích quá trình nhận thức của Đảng và thực tiễn những thành tựu về ngoại giao kinh tế Việt Nam từ khi bắt đầu công cuộc đổi mới đến nay. Ngoại giao kinh tế đã góp phần quan trọng trong việc thu hút đầu tư, mở rộng thị trường xuất khẩu và thúc đẩy hội nhập quốc tế. Tác giả đánh giá những thành tựu nổi bật, như việc ký kết các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và nâng tầm quan hệ đối tác chiến lược với nhiều quốc gia. Bên cạnh đó, bài viết cũng chỉ ra một số hạn chế về năng lực thực thi, sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng và thiếu chiến lược dài hạn. Từ đó, bài viết đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả ngoại giao kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa và cạnh tranh ngày càng gay gắt hiện nay.

Từ khóa: ngoại giao kinh tế, thành tựu ngoại giao kinh tế, thời kỳ đổi mới.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ sau Đại hội VI (1986) của Đảng, Việt Nam chính thức bước vào thời kỳ đổi mới toàn diện, trong đó ngoại giao kinh tế trở thành một trụ cột quan trọng trong chiến lược đối ngoại của Đảng và Nhà nước. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng, ngoại giao kinh tế không chỉ là công cụ để mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế với các nước, thu hút đầu tư, xúc tiến thương mại, mà còn là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước. Trên thực tế, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật trong lĩnh vực này như gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), ký kết và tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA), thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), và mở rộng thị trường xuất khẩu. Tuy nhiên, ngoại giao kinh tế của Việt Nam vẫn còn đối mặt với không ít khó khăn, như sự phụ thuộc vào một số thị trường và sự phối hợp

giữa các cơ quan chức năng chưa hiệu quả. Trên cơ sở đó, việc đánh giá khách quan những thành tựu đã đạt được, phân tích các thách thức, hạn chế và đề xuất giải pháp nhằm phát triển ngoại giao kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa và cạnh tranh ngày càng gay gắt hiện nay là yêu cầu cấp thiết, đặc biệt là khi đất nước đang bước vào kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

NỘI DUNG

1. Quá trình nhận thức của Đảng về ngoại giao kinh tế trong thời kỳ đổi mới từ 1986 đến nay

Ngoại giao kinh tế là một bộ phận quan trọng trong hoạt động đối ngoại của một quốc gia, nhằm phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế thông qua các công cụ, kênh và phương pháp ngoại giao. Ngoại giao kinh tế là lĩnh vực gắn liền với các chính sách kinh tế, trong đó việc sử dụng các công cụ và nguồn lực kinh tế được triển khai như một hình thức khuyến khích hoặc gây sức ép nhằm đạt được những mục tiêu nhất định trong chính sách đối ngoại. Theo Nghị định 08/2003/NĐ-CP ngày 10/2/2003 của Chính phủ, ngoại giao kinh tế được hiểu là các hoạt động nhằm "thúc đẩy thương mại, hợp tác về đầu tư, khoa học công nghệ, du lịch, lao động, dịch vụ, thu ngoại tệ; đồng thời bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền lợi hợp pháp của các tổ chức, cá nhân Việt Nam trong hoạt động kinh tế đối ngoại"[1]. Như vậy, ngoại giao kinh tế là quá trình vận dụng các hoạt động ngoại giao (bao gồm đối thoại, đàm phán, hợp tác song phương và đa phương) để thúc đẩy thương mại, đầu tư, du lịch và chuyển giao công nghệ, mở rộng thị trường xuất khẩu, tìm kiếm nguồn vốn, nguồn lực và cơ hội hợp tác phát triển, tăng cường vị thế kinh tế của quốc gia trên trường quốc tế. Ngoại giao kinh tế là cầu nối giữa đối ngoại và kinh tế, là công cụ quan trọng để đưa kinh tế Việt Nam hội nhập sâu rộng, hiệu quả và bền vững vào nền kinh tế thế giới.

Quá trình nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về ngoại giao kinh tế trong thời kỳ đổi mới từ năm 1986 đến nay là một tiến trình phát triển liên tục, ngày càng toàn diện và sâu sắc, phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế và phát triển đất nước. Đại hội VI (1986) của Đảng mở đầu công cuộc đổi mới, Đảng xác định chuyển trọng tâm từ đấu tranh chính trị - quân sự sang phục vụ phát triển

[1] Chính phủ (2003), *Nghị định 08/2003/NĐ-CP ngày 10/2/2003 về hoạt động của cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế*, Hà Nội.

kinh tế. Ngoại giao kinh tế được nhìn nhận như một công cụ hỗ trợ mở cửa, thu hút viện trợ và đầu tư nước ngoài, tháo gỡ cấm vận và bình thường hóa quan hệ đối ngoại. Đại hội VI khẳng định: "mở rộng quan hệ với các tổ chức quốc tế,… mở rộng quan hệ với tất cả các nước trên nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình"[1], "sử dụng tốt mọi khả năng mở rộng quan hệ thương mại, hợp tác kinh tế và khoa học, kỹ thuật với bên ngoài để phục vụ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội"[2]. Đến Nghị quyết số 13/NQ-TW ngày 20/5/1988, Bộ Chính trị khẳng định: "lợi ích cao nhất của Đảng và Nhân dân ta là phải củng cố và giữ vững hòa bình để tập trung sức xây dựng và phát triển kinh tế"[3]. Nghị quyết này đánh dấu bước chuyển quan trọng trong tư duy đối ngoại của Đảng, với những đổi mới sâu sắc liên quan đến các vấn đề cốt lõi như: đánh giá bối cảnh quốc tế và các xu hướng toàn cầu; xác định đặc điểm quan hệ chính trị quốc tế hiện nay; định hướng mục tiêu và lợi ích đối ngoại; gắn kết giữa an ninh với phát triển; cũng như chiến lược tăng cường đoàn kết và xây dựng vị thế của Việt Nam trong hệ thống quốc tế. Đây được coi là "một cuộc đổi mới mạnh mẽ tư duy trong việc đánh giá tình hình thế giới, trong việc đề ra mục tiêu và chuyển hướng toàn bộ chiến lược đối ngoại của ta"[4]. Đến Đại hội VII (1991), Đảng ta khẳng định chủ trương: "Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển"[5], "tạo ra môi trường quốc tế thuận lợi, mở rộng và tăng cường quan hệ quốc tế về chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học, kỹ thuật trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, cùng có lợi, bảo vệ sản xuất, kinh tế và an ninh quốc gia, giữ gìn và phát huy những truyền thống và bản sắc tốt đẹp của văn hóa dân tộc"[6]. Đáng chú ý là năm 1995, Việt Nam gia nhập ASEAN và bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ - dấu mốc quan trọng trong tiến trình hội nhập kinh tế khu vực và toàn cầu.

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 47, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 561.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr. 30-31.

[3] Bộ Chính trị (1988), *Nghị quyết số 13/NQ-TW ngày 20/5/1988 về nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới*, Hà Nội.

[4] Nguyễn Cơ Thạch (1990), "Những chuyển biến trên thế giới và tư duy của chúng ta", Tạp chí *Quan hệ Quốc tế*, 1 (1/1990), 9.

[5] Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 51, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 49.

[6] Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr. 61-62.

Tại Đại hội VIII (1996), Đảng ta xác định rõ hơn vai trò của ngoại giao trong việc hội nhập kinh tế quốc tế. Việt Nam ký kết nhiều hiệp định thương mại song phương và đa phương, đặc biệt là Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ (2000) và tiến trình gia nhập WTO (2007). Ngoại giao kinh tế trong giai đoạn này đóng vai trò mở đường cho doanh nghiệp, mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút vốn FDI và công nghệ. Đại hội X (2006) nhấn mạnh: "Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế,…", "hội nhập sâu hơn và đầy đủ hơn với các thể chế kinh tế toàn cầu, khu vực và song phương"[1]. Đại hội XI (2011) lần đầu tiên khẳng định rõ: Ngoại giao là một trong ba trụ cột của đối ngoại Việt Nam (chính trị - kinh tế - văn hóa). Chủ trương "chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện" được xác lập. Việt Nam ký nhiều FTA thế hệ mới (như FTA với Hàn Quốc, Liên minh Kinh tế Á - Âu…) và tham gia đàm phán TPP. Ngoại giao kinh tế chuyển mạnh sang hỗ trợ doanh nghiệp, xúc tiến thương mại - đầu tư - du lịch.

Đại hội XII (2016) khẳng định: "Thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế và chủ động, tích cực đàm phán, ký kết các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; khai thác tối đa cơ hội thuận lợi, hạn chế thấp nhất các tác động tiêu cực để mở rộng thị trường, tranh thủ các nguồn lực bên ngoài cho phát triển"[2] và đặc biệt là Đại hội XIII (2021) tiếp tục khẳng định vai trò chiến lược của ngoại giao kinh tế trong phát triển đất nước. "Đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ kinh tế quốc tế, tránh lệ thuộc vào một thị trường, một đối tác. Nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế trước tác động tiêu cực từ những biến động của bên ngoài; chủ động hoàn thiện hệ thống phòng vệ để bảo vệ nền kinh tế, doanh nghiệp, thị trường trong nước phù hợp với các cam kết quốc tế. Thực hiện nhiều hình thức hội nhập kinh tế quốc tế với các lộ trình linh hoạt, phù hợp với điều kiện, mục tiêu của đất nước trong từng giai đoạn"[3]. Ngoại giao kinh tế không chỉ hướng tới thu hút đầu tư, mở rộng thị trường, mà còn chú trọng chuyển giao công nghệ, chuyển đổi số, phát triển bền vững và tự chủ kinh tế. Tăng cường ngoại giao đa phương, chủ động tham gia định hình luật chơi kinh

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 65, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 209.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 314.

[3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 135.

tế toàn cầu, như: CPTPP, EVFTA, RCEP,… Chỉ thị số 15-CT/TW ngày 10/8/2022 của Ban Bí thư chỉ rõ: *"Ngoại giao kinh tế là một nhiệm vụ cơ bản, trung tâm của nền ngoại giao Việt Nam, một động lực quan trọng để phát triển đất nước nhanh, bền vững,…"*[1]; "Xây dựng nền ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển, lấy người dân, địa phương và doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ. Bảo vệ lợi ích chính đáng của Nhà nước, doanh nghiệp và người dân Việt Nam trong các tranh chấp kinh tế, thương mại và đầu tư quốc tế"[2].

Như vậy, quá trình nhận thức của Đảng về ngoại giao kinh tế trong thời kỳ đổi mới từ năm 1986 đến nay là một quá trình phát triển liên tục, ngày càng toàn diện và sâu sắc. Từ chỗ xem ngoại giao kinh tế là công cụ hỗ trợ mở cửa, thu hút viện trợ và đầu tư, Đảng đã từng bước nâng tầm vai trò của ngoại giao kinh tế thành một trụ cột quan trọng của đối ngoại. Nhận thức của Đảng ngày càng nhạy bén, linh hoạt, gắn chặt với yêu cầu phát triển đất nước, chủ động hội nhập quốc tế, phục vụ hiệu quả cho tăng trưởng, chuyển đổi mô hình phát triển và nâng cao vị thế quốc gia. Nhận thức của Đảng về ngoại giao kinh tế trong thời kỳ đổi mới đã phát triển từ việc "phục vụ mở cửa, thu hút nguồn lực" sang "chủ động, tích cực hội nhập", và đến nay là "ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển đất nước theo chiều sâu, nâng tầm vị thế quốc gia". Đây là minh chứng cho sự nhạy bén, linh hoạt và tầm nhìn chiến lược của Đảng trong lãnh đạo đối ngoại, đáp ứng yêu cầu phát triển trong thời đại toàn cầu hóa.

2. Những thành tựu đạt được và hạn chế, tồn tại của ngoại giao kinh tế Việt Nam trong thời kỳ đổi mới từ 1986 đến nay

2.1. Những thành tựu đạt được

Trong suốt 40 năm đổi mới, ngoại giao kinh tế Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật, góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao vị thế đất nước trên trường quốc tế. Có thể khái quát những thành tựu đạt được của ngoại giao kinh tế Việt Nam trong thời kỳ đổi mới từ 1986 đến nay như sau:

(i) Ngoại giao kinh tế đã mở đường cho công cuộc mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế, từ việc bình thường hóa quan hệ ngoại giao với nhiều quốc

[1] Ban Bí thư (2022), *Chỉ thị số 15-CT/TW ngày 10/8/2022 của Ban Bí thư về công tác ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển đất nước đến năm 2030*, Hà Nội.

[2] Ban Bí thư (2022), *Chỉ thị số 15-CT/TW ngày 10/8/2022 của Ban Bí thư về công tác ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển đất nước đến năm 2030*, Hà Nội.

gia, đặc biệt là Hoa Kỳ vào năm 1995, đến việc tham gia hàng loạt tổ chức kinh tế lớn như ASEAN (1995), APEC (1998), WTO (2007), và gần đây là những hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA và RCEP. Những bước đi này đã tạo hành lang pháp lý và môi trường thuận lợi cho hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và lao động Việt Nam thâm nhập vào các thị trường toàn cầu. Việt Nam đã không ngừng thúc đẩy hoạt động ngoại giao kinh tế, với trọng tâm là thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài, phát triển quan hệ đối tác thương mại và mở rộng mạng lưới thị trường quốc tế. Đồng thời, Việt Nam chủ động tham gia vào nhiều cơ chế hợp tác kinh tế đa phương, qua đó góp phần khẳng định vai trò, nâng cao vị thế và uy tín quốc gia trong cộng đồng quốc tế. Đến nay, Việt Nam có 94 cơ quan đại diện ở nước ngoài[1], tham gia 17 hiệp định thương mại tự do (FTA)[2], Việt Nam có 13 đối tác chiến lược toàn diện (tính đến 16/5/2025)[3]. Ngoại giao kinh tế đã thể hiện vai trò chủ động và tích cực trong việc thúc đẩy tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng của Việt Nam. Đồng thời, lĩnh vực này cũng tham gia tham mưu chiến lược về việc Việt Nam góp mặt một cách trách nhiệm và hiệu quả tại các cơ chế hợp tác kinh tế đa phương. Ngoại giao kinh tế đã hỗ trợ quá trình vận động, đàm phán và ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do quan trọng như FTA, EVFTA với các đối tác chủ chốt, qua đó mở rộng dư địa phát triển và khẳng định vị trí ngày càng quan trọng của Việt Nam trong mạng lưới liên kết kinh tế khu vực và toàn cầu. "Bộ Ngoại giao đã tổ chức hơn 120 đoàn làm việc tới các địa phương, gần 100 hoạt động kết nối các đối tác quốc tế, doanh nghiệp kiều bào với địa phương, hỗ trợ ký kết hơn 250 văn bản hợp tác quốc tế. Các trưởng cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài làm việc với 9 bộ, ngành, trên 100 hiệp hội, doanh nghiệp lớn của Việt Nam để nắm bắt nhu cầu hỗ trợ thúc đẩy hợp tác và tháo gỡ khó khăn"[4].

---

[1] Xuân Lan (2023), "94 cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài phải là những cây "ăng-ten" nhạy bén, tin cậy", nguồn: https://congly.vn/94-co-quan-dai-dien-viet-nam-o-nuoc-ngoai-phai-la-nhung-cay-ang-ten-nhay-ben-tin-cay-229771.html, ngày 10/1/2023.

[2] Xem: https://sct.bacgiang.gov.vn/chi-tiet-tin-tuc/-/asset_publisher/xlu7j0ZrAR4z/content/danh-sach-17-hiep-inh-thuong-mai-tu-do-fta-cua-viet-nam-a-co-hieu-luc.

[3] Xem chi tiết tại: https://thuvienphapluat.vn/chinh-sach-phap-luat-moi/vn/ho-tro-phap-luat/chinh-sach-moi/80670/danh-sach-12-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-cua-viet-nam.

[4] Nguyễn Minh Vũ (2023), "Ngoại giao kinh tế đóng góp tích cực cho phát triển đất nước, góp phần thực hiện hiệu quả đường lối của Đại hội Đảng lần thứ XIII", nguồn: https://baochinhphu.vn/ngoai-giao-kinh-te-dong-gop-tich-cuc-cho-phat-trien-dat-nuoc-gop-phan-thuc-hien-hieu-qua-duong-loi-cua-dai-hoi-dang-lan-thu-xiii-102230828191835113.htm, ngày 29/8/2023.

(ii) Ngoại giao kinh tế đã đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút mạnh mẽ nguồn vốn nước ngoài, cả về đầu tư trực tiếp (FDI) lẫn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA). Từ chỗ là quốc gia bị bao vây, cấm vận, Việt Nam đã trở thành điểm đến hấp dẫn trong mắt các nhà đầu tư quốc tế. Đến 2024, "Việt Nam đã thu hút được gần 438,7 tỷ USD vốn đầu tư nước ngoài. Trong số này, đã có 274 tỷ USD đã được giải ngân, bằng 62,5% tổng vốn đầu tư đăng ký còn hiệu lực. Đến nay, 129 quốc gia, vùng lãnh thổ đã đầu tư vào Việt Nam. Các dự án FDI đã hiện diện tại 63/63 địa phương, vốn FDI cũng đã được đầu tư vào 19/21 ngành nghề sản xuất, kinh doanh của Việt Nam"[1]. Nguồn vốn này đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và giải quyết việc làm cho hàng triệu lao động. Việt Nam lọt nhóm 15 nước dẫn đầu thế giới về thu hút FDI. Ngoại giao kinh tế đã đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ doanh nghiệp và địa phương tăng cường hội nhập quốc tế, quảng bá thương hiệu quốc gia và nâng cao hình ảnh Việt Nam trên trường quốc tế. Các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đã tổ chức hơn 700 hoạt động liên quan đến xúc tiến kinh tế đối ngoại, bao gồm thương mại, đầu tư và du lịch. Bên cạnh đó, hơn 400 chương trình hỗ trợ xúc tiến đầu tư, thương mại cho các địa phương trong và ngoài nước cũng đã được triển khai, góp phần kết nối hiệu quả giữa thị trường trong nước và quốc tế[2].

(iii) Ngoại giao kinh tế góp phần mở rộng thị trường xuất khẩu và đa dạng hóa đối tác thương mại, giảm sự phụ thuộc vào một số thị trường truyền thống. Từ kim ngạch xuất nhập khẩu chỉ vài tỷ USD vào cuối thập niên 1980, đến nay Việt Nam đã trở thành một trong những quốc gia có độ mở kinh tế cao nhất khu vực. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ước cả năm 2024 khoảng 807,7 tỷ USD, cao nhất từ trước đến nay. Cán cân thương mại ghi nhận xuất siêu năm thứ 9 liên tiếp và ở mức cao gần 25 tỷ USD[3]. Ngoại giao kinh tế đã đóng vai trò

[1] Việt Tùng (2024), "Chính sách thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thời gian qua và một số gợi ý cho Hà Nội", nguồn: https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/966502/chinh-sach-thu-hut-nguon-von-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-thoi-gian-qua-va-mot-so-goi-y-cho-ha-noi.aspx, ngày 1/9/2024.

[2] Thanh Giang (2024), "Ngoại giao kinh tế tạo đà bứt phá cho tăng trưởng năm 2025", nguồn: https://nhandan.vn/ngoai-giao-kinh-te-tao-da-but-pha-cho-tang-truong-nam-2025-post851694.html, ngày 20/12/2024.

[3] Nguyễn Minh Phong (2025), "Kinh tế Việt Nam: 40 năm đổi mới và kỷ nguyên vươn mình", nguồn: https://baoquocte.vn/kinh-te-viet-nam-40-nam-doi-moi-va-ky-nguyen-vuon-minh-301983.html, ngày 30/01/2025.

then chốt trong các hoạt động xúc tiến thương mại, tháo gỡ rào cản kỹ thuật và hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thị trường.

(iv) Ngoại giao kinh tế ngày càng hướng tới phục vụ phát triển bền vững và nâng cao chất lượng tăng trưởng. Trong những năm gần đây, Việt Nam đã đẩy mạnh hợp tác trong các lĩnh vực mới như chuyển đổi số, phát triển xanh, kinh tế tuần hoàn, đổi mới sáng tạo,… Nhiều hoạt động ngoại giao đã mở ra cơ hội hợp tác về công nghệ cao, năng lượng tái tạo, và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phù hợp với yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Thông qua ngoại giao kinh tế, vị thế quốc tế của Việt Nam ngày càng được củng cố và nâng cao**.** Việt Nam không chỉ là "bên tham gia" mà từng bước trở thành "bên kiến tạo" trong các vấn đề kinh tế toàn cầu. Việc Việt Nam đảm nhiệm vai trò Chủ tịch ASEAN (2020), thành công trong tổ chức các diễn đàn cấp cao như APEC 2017, hay các hội nghị cấp cao với các đối tác chiến lược đã chứng tỏ khả năng ngoại giao chủ động, bản lĩnh và hiệu quả. Bộ Ngoại giao đã chủ động mở rộng các kênh tiếp cận thông tin và tăng cường hợp tác với nhiều đối tác quốc tế nhằm tối ưu hóa nguồn lực phục vụ công tác ngoại giao kinh tế. Đồng thời, cơ quan này cũng phát triển đa dạng các sản phẩm thông tin chuyên sâu như: ngoại giao kinh tế trực tuyến, bản tin nhanh, báo cáo cập nhật chính sách kinh tế của các nước lớn và khu vực, cũng như các bài phân tích chuyên đề về những vấn đề nổi bật và xu hướng mới trên thế giới. Hoạt động hỗ trợ địa phương được đẩy mạnh thông qua nhiều hình thức cụ thể như: phối hợp tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư tại chỗ, hỗ trợ kết nối giữa các tỉnh, thành trong nước với đối tác quốc tế, và dẫn dắt các đoàn công tác địa phương ra nước ngoài theo hướng chọn lọc, trọng điểm. Đặc biệt, tại Hội nghị Ngoại giao lần thứ 30 (năm 2018), Bộ Ngoại giao lần đầu tiên tổ chức tọa đàm quy mô lớn giữa hơn 90 cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và gần 400 doanh nghiệp trong nước, nhằm trao đổi thực chất về nhu cầu hỗ trợ và xây dựng cơ chế hợp tác hiệu quả trong thời gian tới.

Như vậy, từ một quốc gia còn non trẻ về kinh tế đối ngoại, Việt Nam đã vươn lên thành một mắt xích năng động và tích cực trong chuỗi giá trị toàn cầu, trong đó ngoại giao kinh tế đóng vai trò cầu nối, dẫn dắt và hỗ trợ thiết thực cho công cuộc phát triển bền vững và hội nhập toàn diện.

2.2. Những hạn chế, tồn tại

Mặc dù đạt được nhiều thành tựu quan trọng, ngoại giao kinh tế Việt Nam trong thời kỳ đổi mới từ năm 1986 đến nay vẫn còn tồn tại một số hạn chế, bất cập cả về tư duy, thể chế, năng lực triển khai và hiệu quả thực tiễn.

Thứ nhất, tư duy chiến lược và nhận thức về ngoại giao kinh tế ở một số cấp, ngành và địa phương còn chưa đồng bộ, chưa thực sự coi đây là công cụ chủ lực phục vụ phát triển bền vững. Ngoại giao kinh tế nhiều khi vẫn bị xem là nhiệm vụ của riêng ngành ngoại giao, thiếu sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các bộ, ngành kinh tế, kỹ thuật, địa phương và cộng đồng doanh nghiệp. Vẫn còn tình trạng "có lúc, có nơi và ở một số bộ, ngành vẫn có cách hiểu chưa đúng về ngoại giao kinh tế, chưa tích cực và chủ động trong hợp tác với Bộ Ngoại giao và các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài. Sự phối hợp giữa Bộ Ngoại giao và các bộ, ngành nhiều khi chưa đạt hiệu quả mong muốn. Sự phối hợp giữa cơ quan đại diện và thương vụ tại nhiều địa bàn chưa đạt được kết quả thiết thực"[1].

Thứ hai, thiếu một chiến lược tổng thể và dài hạn về ngoại giao kinh tế quốc gia, trong đó định vị rõ vai trò, mục tiêu, phương thức triển khai và phân công phối hợp giữa các chủ thể tham gia. Nhiều hoạt động vẫn mang tính manh mún, thiếu sự gắn kết giữa mục tiêu đối ngoại với chiến lược phát triển kinh tế ngành và vùng lãnh thổ. Điều này dẫn đến tình trạng lãng phí nguồn lực và giảm hiệu quả xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch. Đồng thời, "cơ chế triển khai công tác ngoại giao kinh tế còn chưa hoàn thiện. Cơ chế phối hợp các hoạt động ngoại giao kinh tế chủ yếu được áp dụng trong khuôn khổ các đơn vị thuộc Bộ Ngoại giao. Các bộ, ngành, địa phương mới chỉ triển khai các hoạt động ngoại giao kinh tế trong lĩnh vực phụ trách, mà chưa quan tâm đầy đủ đến việc phối hợp với các cơ quan, doanh nghiệp liên quan"[2].

Thứ ba, năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác ngoại giao kinh tế còn nhiều hạn chế, đặc biệt là về kiến thức chuyên sâu liên ngành (kinh tế quốc tế, luật thương mại, đàm phán thương mại, kinh tế số…), kỹ năng phân tích, dự báo và triển khai các sáng kiến cụ thể. "Đội ngũ nhân lực còn thiếu về số lượng. Kỹ năng làm công tác ngoại giao kinh tế của cán bộ ngoại giao nói chung, nhất là về ngoại ngữ, kiến thức về luật kinh tế quốc tế, kỹ năng thương lượng, đàm phán,... chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu chung. Kinh phí cho công tác ngoại

[1] Nguyễn Văn Lịch, Phùng Huy Hoàng (2025), "Nâng cao hiệu quả công tác ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển đất nước", nguồn: https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/quan-triet-va-thuc-hien-nghi-quyet-dai-hoi-xiii-cua-dang/-/2018/816331/view_content, ngày 4/7/2025.

[2] Nguyễn Văn Lịch, Phùng Huy Hoàng (2025), "Nâng cao hiệu quả công tác ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển đất nước", nguồn: https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/quan-triet-va-thuc-hien-nghi-quyet-dai-hoi-xiii-cua-dang/-/2018/816331/view_content, ngày 4/7/2025.

giao kinh tế còn hạn hẹp"[1]. Việc đào tạo cán bộ ngoại giao kinh tế chưa đáp ứng kịp yêu cầu của bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng, nhất là trước các xu hướng mới như chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, thuế carbon, và các tiêu chuẩn quốc tế mới về phát triển bền vững.

Thứ tư, hiệu quả khai thác các hiệp định thương mại tự do (FTA), đặc biệt là các FTA thế hệ mới, còn chưa tương xứng với tiềm năng. Phần lớn doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, vẫn gặp khó khăn trong việc tận dụng các ưu đãi thuế quan, chưa nắm rõ các cam kết, quy tắc xuất xứ hay rào cản kỹ thuật của các thị trường đối tác. Công tác hỗ trợ, hướng dẫn doanh nghiệp của các cơ quan ngoại giao còn hạn chế về quy mô, chuyên môn và mức độ chủ động.

Thứ năm, khả năng tham gia định hình "luật chơi" kinh tế toàn cầu của Việt Nam còn yếu. Việt Nam chủ yếu vẫn là "người theo sau" trong các tiến trình đàm phán quốc tế, ít có sáng kiến mang tính dẫn dắt. Điều này khiến khả năng bảo vệ lợi ích quốc gia trong một số vấn đề mới nổi như chuỗi cung ứng bền vững, công bằng thương mại, hay chuyển đổi năng lượng còn bị động và thiếu chiều sâu.

Thứ sáu, hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu và cơ chế chia sẻ thông tin phục vụ ngoại giao kinh tế còn thiếu và yếu. Việc kết nối giữa các cơ quan đại diện ở nước ngoài với địa phương và doanh nghiệp trong nước chưa thường xuyên, thiếu kênh thông tin tương tác hiệu quả. Nhiều doanh nghiệp chưa được tiếp cận thông tin thị trường kịp thời, dẫn đến bỏ lỡ cơ hội đầu tư, hợp tác và mở rộng thị trường.

Như vậy, những tồn tại trên cho thấy ngoại giao kinh tế Việt Nam vẫn đang trong quá trình hoàn thiện để thực sự trở thành một trụ cột vững chắc trong chiến lược phát triển quốc gia. Việc khắc phục các hạn chế này đòi hỏi sự đổi mới đồng bộ về tư duy, thể chế, nhân lực và phương thức triển khai trong thời gian tới.

3. Giải pháp phát triển ngoại giao kinh tế Việt Nam trong bối cảnh hiện nay

Trong thời gian tới, đẩy mạnh phát triển ngoại giao kinh tế Việt Nam, cần tập trung vào các giải pháp sau:

[1] Nguyễn Văn Lịch, Phùng Huy Hoàng (2025), "Nâng cao hiệu quả công tác ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển đất nước", nguồn: https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/quan-triet-va-thuc-hien-nghi-quyet-dai-hoi-xiii-cua-dang/-/2018/816331/view_content, ngày 4/7/2025.

Một là, tiếp tục đổi mới tư duy và nâng cao nhận thức chiến lược về ngoại giao kinh tế, xem đây là một trụ cột quan trọng trong chiến lược phát triển quốc gia. Các cấp, các ngành và địa phương phải nhận thức rõ ngoại giao kinh tế không chỉ là nhiệm vụ của ngành ngoại giao, mà là trách nhiệm chung của toàn hệ thống chính trị, của cả doanh nghiệp và người dân. Việc thể chế hóa vai trò của ngoại giao kinh tế trong các chiến lược phát triển quốc gia, ngành và địa phương là điều kiện tiên quyết để phát huy hiệu quả tổng thể. Cần tổ chức thường xuyên các lớp bồi dưỡng, hội thảo chuyên đề cho cán bộ các cấp, doanh nghiệp và địa phương nhằm nâng cao hiểu biết về vai trò, cơ chế và phương thức triển khai ngoại giao kinh tế trong bối cảnh mới. Đồng thời, đẩy mạnh tuyên truyền trên các kênh truyền thông chính thống để lan tỏa nhận thức đúng đắn và sâu sắc về tầm quan trọng chiến lược của ngoại giao kinh tế. Cần đưa nội dung ngoại giao kinh tế vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, các chiến lược ngành, các kế hoạch hành động quốc gia về FDI, thương mại, công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, và gắn với các mục tiêu cụ thể như chuyển đổi xanh, kinh tế số, đổi mới sáng tạo,… Việc xác định rõ vai trò, mục tiêu và trách nhiệm của các chủ thể liên quan sẽ tạo nền tảng vững chắc cho đổi mới tư duy thực chất.

Hai là, tiếp tục hoàn thiện thể chế và xây dựng chiến lược ngoại giao kinh tế quốc gia. Cần khẩn trương xây dựng chiến lược ngoại giao kinh tế quốc gia mang tầm trung và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, gắn kết với các mục tiêu chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Đồng thời, cần hoàn thiện hệ thống thể chế, cơ chế phối hợp liên ngành, bảo đảm sự gắn kết hiệu quả giữa Bộ Ngoại giao với các bộ, ngành kinh tế, các địa phương và doanh nghiệp. Hệ thống này cần có quy định rõ ràng về phân công nhiệm vụ, chia sẻ thông tin và đánh giá hiệu quả thực hiện. Nên thành lập hoặc kiện toàn Ban chỉ đạo liên ngành về ngoại giao kinh tế, làm đầu mối điều phối chính sách, theo dõi việc triển khai và đánh giá hiệu quả hoạt động ở cấp quốc gia. Mỗi bộ, ngành và địa phương cần lồng ghép nội dung ngoại giao kinh tế vào các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển của mình, phù hợp với tiềm năng, thế mạnh và mục tiêu hội nhập. Ví dụ, ngoại giao công nghiệp cần gắn với chuyển giao công nghệ cao, ngoại giao nông nghiệp cần kết nối tiêu chuẩn và chuỗi giá trị toàn cầu, ngoại giao du lịch gắn với quảng bá thương hiệu quốc gia,...

Ba là, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ ngoại giao kinh tế. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là điều kiện then chốt để nâng cao hiệu quả ngoại giao kinh tế. Cần tăng cường đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu về kinh tế quốc tế, luật thương mại, kỹ năng đàm phán, tư duy chiến lược và phân tích chính sách toàn cầu cho đội ngũ cán bộ đối ngoại. Ngoài ra, khuyến khích luân chuyển cán bộ giữa các cơ quan ngoại giao và các bộ, ngành kinh tế để tạo ra lực lượng có hiểu biết đa ngành, linh hoạt và thực tiễn. Cần triển khai các chương trình đào tạo liên thông giữa ngành ngoại giao và các lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật, đặc biệt là kinh tế quốc tế, tài chính, luật thương mại, logistics, chuyển đổi số, phát triển xanh,... Đồng thời, khuyến khích cán bộ ngoại giao tham gia khóa đào tạo ngắn hạn ở nước ngoài**,** hoặc thực tập tại các tổ chức kinh tế quốc tế, cơ quan thương mại, các tập đoàn đa quốc gia để tích lũy kinh nghiệm thực tiễn.

Bốn là, tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp và địa phương vươn ra quốc tế. Ngoại giao kinh tế cần được định hướng rõ ràng trong việc đồng hành cùng doanh nghiệp và địa phương, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu ngày càng gay gắt. Các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cần chủ động nắm bắt thông tin thị trường, kết nối đối tác, kịp thời cảnh báo rủi ro và thúc đẩy hình ảnh địa phương, sản phẩm, thương hiệu Việt. Hệ thống xúc tiến thương mại, đầu tư và du lịch cũng cần được số hóa, hiện đại hóa và tích hợp vào các nền tảng dữ liệu quốc tế.

Năm là, chủ động tham gia định hình luật chơi kinh tế toàn cầu. Việt Nam cần chuyển từ vị thế "người tham gia" sang "người kiến tạo" trong các cơ chế kinh tế đa phương. Muốn vậy, cần tăng cường năng lực nghiên cứu, dự báo và đề xuất chính sách đối với các vấn đề toàn cầu như thuế tối thiểu toàn cầu, kinh tế số, phát triển xanh, an ninh chuỗi cung ứng. Việt Nam cũng cần tích cực tham gia và tranh thủ các diễn đàn như ASEAN, APEC, WTO, G20 mở rộng, để vừa bảo vệ lợi ích quốc gia, vừa nâng cao vị thế chiến lược trong khu vực và thế giới.

Sáu là, tăng cường ứng dụng công nghệ số và xây dựng nền tảng dữ liệu thông minh. Ngoại giao kinh tế cần được hỗ trợ bởi hạ tầng công nghệ số hiện đại, bao gồm hệ thống cơ sở dữ liệu về thị trường, đầu tư, đối tác chiến lược, cũng như các công cụ phân tích, dự báo xu hướng. Việc phát triển nền tảng số dùng chung giữa các cơ quan Nhà nước, doanh nghiệp và các cơ quan đại diện ở nước ngoài sẽ giúp nâng cao hiệu quả triển khai các chiến dịch xúc tiến kinh tế đối ngoại, rút ngắn thời gian ra quyết định và nâng cao khả năng cạnh tranh.

Bảy là, gắn ngoại giao kinh tế với ngoại giao văn hóa, chính trị và Nhân dân. Cần xây dựng một nền ngoại giao toàn diện, trong đó ngoại giao kinh tế gắn chặt với ngoại giao văn hóa, chính trị và Nhân dân để hình thành "sức mạnh mềm" tổng hợp. Việc quảng bá hình ảnh đất nước, con người, sản phẩm văn hóa, du lịch, ẩm thực cũng là một phần quan trọng giúp gia tăng độ nhận diện và thiện cảm đối với thương hiệu quốc gia Việt Nam, tạo lợi thế trong thu hút đầu tư, khách du lịch và đối tác quốc tế.

KẾT LUẬN

Qua gần 40 năm đổi mới, ngoại giao kinh tế đã trở thành một trụ cột quan trọng trong chiến lược phát triển quốc gia, góp phần thúc đẩy hội nhập quốc tế, thu hút nguồn lực, mở rộng thị trường và nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Tuy nhiên, quá trình triển khai vẫn còn những hạn chế nhất định về thể chế, năng lực triển khai và sự phối hợp liên ngành. Để phát triển ngoại giao kinh tế trong bối cảnh mới, cần tiếp tục đổi mới tư duy chiến lược, hoàn thiện thể chế, xây dựng chiến lược quốc gia về ngoại giao kinh tế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng công nghệ số. Ngoại giao kinh tế cần được triển khai toàn diện, hiệu quả và linh hoạt hơn, gắn kết chặt chẽ với các mục tiêu phát triển bền vững của đất nước, từ đó góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và khẳng định vai trò, vị thế Việt Nam trong nền kinh tế toàn cầu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ban Bí thư (2022), *Chỉ thị số 15-CT/TW ngày 10/8/2022 của Ban Bí thư về công tác ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển đất nước đến năm 2030*, Hà Nội.

- Bộ Chính trị (1988), *Nghị quyết số 13/NQ-TW ngày 20/5/1988 về nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới*, Hà Nội.

- Chính phủ (2003), *Nghị định số 08/2003/NĐ-CP ngày 10/2/2003 về hoạt động của cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế*, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Sự thật, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 47, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 51, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 65, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

- Thanh Giang (2024), "Ngoại giao kinh tế tạo đà bứt phá cho tăng trưởng năm 2025", nguồn: https://nhandan.vn/ngoai-giao-kinh-te-tao-da-but-pha-cho-tang-truong-nam-2025-post851694.html, ngày 20/12/2024.

- Xuân Lan (2023), "94 cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài phải là những cây "ăng-ten" nhạy bén, tin cậy", nguồn: https://congly.vn/94-co-quan-dai-dien-viet-nam-o-nuoc-ngoai-phai-la-nhung-cay-ang-ten-nhay-ben-tin-cay-229771.html, ngày 10/1/2023.

- Nguyễn Văn Lịch, Phùng Huy Hoàng (2025), "Nâng cao hiệu quả công tác ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển đất nước", nguồn: https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/quan-triet-va-thuc-hien-nghi-quyet-dai-hoi-xiii-cua-dang/-/2018/816331/view_content, ngày 4/7/2025.

- Nguyễn Minh Phong (2025), "Kinh tế Việt Nam: 40 năm đổi mới và kỷ nguyên vươn mình", nguồn: https://baoquocte.vn/kinh-te-viet-nam-40-nam-doi-moi-va-ky-nguyen-vuon-minh-301983.html, ngày 30/1/2025.

- Nguyễn Cơ Thạch (1990), "Những chuyển biến trên thế giới và tư duy của chúng ta", Tạp chí *Quan hệ quốc tế*, 1 (1/1990), 9.

- Việt Tùng (2024), "Chính sách thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thời gian qua và một số gợi ý cho Hà Nội", nguồn: https://www.tapchi

congsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/966502/chinh-sach-thu-hut-nguon-von-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-thoi-gian-qua-va-mot-so-goi-y-cho-ha-noi.aspx, ngày 01/9/2024.

- Nguyễn Minh Vũ (2023), "Ngoại giao kinh tế đóng góp tích cực cho phát triển đất nước, góp phần thực hiện hiệu quả đường lối của Đại hội Đảng lần thứ XIII", https://baochinhphu.vn/ngoai-giao-kinh-te-dong-gop-tich-cuc-cho-phat-trien-dat-nuoc-gop-phan-thuc-hien-hieu-qua-duong-loi-cua-dai-hoi-dang-lan-thu-xiii-102230828191835113.htm, ngày 29/8/2023.

VIETNAM'S ECONOMIC DIPLOMACY IN THE RENOVATION PERIOD FROM 1986 TO THE PRESENT - ACHIEVEMENTS AND DEVELOPMENT SOLUTIONS

Abstract: The article analyzes the Party's process of awareness and practical achievements in Vietnam's economic diplomacy since the beginning of the renovation process until now. Economic diplomacy has made an important contribution to attracting investment, expanding export markets and promoting international integration. The author evaluates outstanding achievements, such as the signing of new-generation free trade agreements and raising the level of strategic partnerships with many countries. In addition, the article also points out some limitations in implementation capacity, coordination between authorities and lack of long-term strategy. From there, the article proposes solutions to improve the efficiency of economic diplomacy in the context of globalization and increasingly fierce competition today.

Keywords: economic diplomacy, achievements in economic diplomacy, the renovation period.

HỘI NHẬP KINH TẾ KHU VỰC CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1995-2006: THÀNH TỰU VÀ VAI TRÒ

TS. Ninh Xuân Thao
Phan Trần Hoàng Nam
Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Tóm tắt: Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, khu vực ngày càng phát triển sâu rộng, việc tổng kết và đánh giá những thành tựu đã đạt được trong giai đoạn vừa qua là hết sức cần thiết, nhằm rút ra những định hướng phù hợp cho chặng đường hội nhập tiếp theo. Giai đoạn 1995-2006 là bước ngoặt quan trọng đánh dấu sự chuyển mình mạnh mẽ của Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế khu vực sau khi chính thức gia nhập ASEAN. Trong giai đoạn này, Việt Nam tham gia tích cực vào AFTA, APEC, đồng thời chủ động thay đổi cơ chế, chính sách nhằm hội nhập kinh tế khu vực một cách có hiệu quả. Quá trình này giúp Việt Nam thu hút đầu tư, mở rộng thương mại, đồng thời khẳng định vai trò hết sức to lớn trong hợp tác kinh tế khu vực. Thông qua nguồn tư liệu sơ cấp và thứ cấp, bằng cách tiếp cận và các phương pháp nghiên cứu của khoa học lịch sử, bài viết mong muốn làm rõ những thành tựu của quá trình hội nhập kinh tế khu vực của Việt Nam trong giai đoạn 1995-2006, từ đó đánh giá vai trò của quá trình này đối với công cuộc đổi mới của Việt Nam.

Từ khóa: AFTA, APEC, ASEAN, công cuộc đổi mới, hội nhập kinh tế, hội nhập khu vực

ĐẶT VẤN ĐỀ

Giai đoạn 1995-2006 (từ khi Việt Nam gia nhập ASEAN và bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ đến khi trở thành thành viên chính thức của tổ chức Thương mại thế giới (WTO)) là một dấu mốc có tính bản lề trong tiến trình hội nhập kinh tế khu vực của Việt Nam. Đây là thời kỳ Việt Nam chính thức thoát khỏi thế cô lập về mặt đối ngoại, khép lại giai đoạn bao vây cấm vận, và từng bước khẳng định vị thế của mình trong khu vực Đông Nam Á cũng như trên trường quốc tế. Sự kiện Việt Nam gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á

(ASEAN) vào năm 1995 không chỉ mang ý nghĩa về mặt chính trị, ngoại giao mà còn mở ra một kỷ nguyên hội nhập kinh tế khu vực sâu rộng, tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam chuyển mình mạnh mẽ hơn nữa từ mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong khuôn khổ đổi mới toàn diện.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng sâu sắc và sự gia tăng liên kết kinh tế khu vực, việc tham gia vào các cơ chế như Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), hay mở rộng quan hệ kinh tế với các đối tác chiến lược trong khu vực,… đã trở thành động lực quan trọng thúc đẩy cải cách thể chế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng và mở rộng thị trường của Việt Nam. Hội nhập kinh tế khu vực không chỉ đơn thuần là quá trình mở cửa thương mại hay thu hút đầu tư, mà còn là cơ hội để Việt Nam cải thiện năng lực cạnh tranh, đổi mới tư duy phát triển.

Trên cơ sở tiếp cận các nguồn tư liệu cùng việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học lịch sử như phương pháp lịch sử, phương pháp thống kê và phương pháp phân tích tư liệu, bài viết nhằm làm rõ quá trình hội nhập kinh tế khu vực của Việt Nam trong giai đoạn 1995-2006. Bài viết tập trung làm rõ ba nội dung: Thứ nhất, bối cảnh và chủ trương hội nhập kinh tế khu vực của Việt Nam trong giai đoạn đầu sau khi gia nhập ASEAN; thứ hai, những thành tựu cụ thể mà Việt Nam đã đạt được ở các cấp độ song phương và đa phương trong khu vực Đông Nam Á; thứ ba, vai trò của hội nhập khu vực đối với tiến trình đổi mới kinh tế - xã hội của quốc gia.

NỘI DUNG

1. Chủ trương hội nhập kinh tế khu vực của Việt Nam giai đoạn 1995-2006

Từ sau đổi mới, đặc biệt từ giữa thập niên 1990, đánh dấu bước ngoặt trong tiến trình hội nhập kinh tế của Việt Nam. Trong vòng vài năm ngắn ngủi, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đối ngoại mang tính đột phá: bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc (1991), bình thường hóa quan hệ, tiến tới chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao với Hoa Kỳ (1994-1995) và trở thành thành viên thứ bảy của ASEAN vào tháng 7/1995. Cùng với đó, Việt Nam cũng mở rộng quan hệ với các tổ chức tài chính - kinh tế quốc tế như Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) và tích cực tham gia các diễn đàn kinh tế khu vực như APEC.

Ở trong nước, tình hình Việt Nam có nhiều chuyển biến. Đại hội VIII của Đảng khi tổng kết 10 năm tiến hành đổi mới đã nêu nhận định: *"Nước ta đã ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng và kéo dài hơn 15 năm, tuy còn một số mặt chưa vững chắc, song đã tạo được tiền đề cần thiết để chuyển sang thời kỳ phát triển mới: đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước"*[1]. Trong giai đoạn 1991-1995, kinh tế Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng ấn tượng với GDP bình quân hằng năm tăng 8,2%. Tình trạng siêu lạm phát được kiểm soát hiệu quả, giảm mạnh từ mức 774,7% năm 1986 xuống 67,1% năm 1991 và chỉ còn 12,7% vào năm 1995. Đồng thời, tỷ lệ đầu tư toàn xã hội so với GDP cũng gia tăng đáng kể, từ 15,8% năm 1990 lên tới 27,4% vào năm 1995[2].

Những chuyển biến đó đã tạo ra điều kiện hội nhập quốc tế thuận lợi cho Việt Nam trên cả phương diện song phương lẫn đa phương. Việc chấm dứt thế bao vập, cô lập, cấm vận quốc tế, mở rộng đối tác hợp tác, cùng với vị thế ngày càng được cải thiện trong khu vực, đã giúp Việt Nam gia tăng tính chủ động trong hoạch định chính sách phát triển. Trên cơ sở đó, Việt Nam từng bước xác lập rõ ràng và hệ thống hóa các chủ trương hội nhập kinh tế khu vực, thực hiện nhất quán đường lối độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ; xác định Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong mắt cộng đồng quốc tế và các cơ chế khu vực[3].

Trước tiên, chủ trương hội nhập kinh tế khu vực của Việt Nam được nêu rõ trong Nghị quyết số 01-NQ/TW về mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại giai đoạn 1996-2000. Tinh thần Nghị quyết nêu rõ: *"Tích cực và chủ động hợp tác quốc tế, tham gia các diễn đàn quốc tế và các tổ chức kinh tế khu vực và thế giới, vừa theo thông lệ và luật pháp quốc tế, vừa bảo vệ lợi ích của nước ta"*[4]. Nghị quyết còn nêu ra phương hướng phát triển kinh tế đối ngoại của Việt Nam thời kì 1996-2000 trên các phương hướng như xuất nhập khẩu, thu hút và sử dụng nguồn vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI), thu hút và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay thương mại và phát triển các ngành dịch vụ thu ngoại tệ.

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Văn kiện Đảng toàn tập,* Tập 55, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 311.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Văn kiện Đảng toàn tập,* Tập 55, tr. 309-310.

[3] Nguyễn Đình Quỳnh (2013), "Quan điểm của Đảng ta về phát triển kinh tế đối ngoại thời kì đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa", Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam* - 3/2013, tr. 14-15.

[4] Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Văn kiện Đảng toàn tập,* Tập 55, tr. 636.

Tiếp theo, ngày 27/11/2001, Bộ Chính trị ra Nghị quyết 07-NQ/TW về Hội nhập kinh tế quốc tế. Tại Nghị quyết này đã nêu rõ các mục tiêu của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế: một là, nhằm mở rộng thị trường, tranh thủ thêm vốn, công nghệ, kiến thức quản lý để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa; hai là, thực hiện dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, trước mắt là thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ nêu ra trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2001-2010 và Kế hoạch 5 năm 2001-2005[1]. Nghị quyết còn nêu rõ các quan điểm chỉ đạo và một số nhiệm vụ cụ thể trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Tiếp tục quán triệt quan điểm, chủ trương được xác định tại Đại hội IX (2001), tới Đại hội X, Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục đề ra đường lối *"chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng kinh tế quốc tế, mở rộng kinh tế đối ngoại gắn với nâng cao khả năng độc lập của nền kinh tế"*[2]. Đại hội đã nêu ra những quan điểm chỉ đạo mới về vấn đề hội nhập kinh tế quốc tế: *"Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình, phù hợp với chiến lược phát triển đất nước từ nay đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020. Chuẩn bị tốt các điều kiện để ký kết các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương. Thúc đẩy quan hệ hợp tác toàn diện và có hiệu quả với các nước ASEAN, các nước châu Á - Thái Bình Dương... Củng cố và phát triển quan hệ hợp tác song phương tin cậy với các đối tác chiến lược; khai thác có hiệu quả các cơ hội và giảm tối đa những thách thức, rủi ro khi nước ta là thành viên Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)"*[3]. Quan điểm chỉ đạo này mang tính đột phá, bởi lần đầu tiên Đảng xác lập rõ ràng yêu cầu kết hợp chặt chẽ giữa hội nhập và nâng cao nội lực, đồng thời nhấn mạnh việc chủ động thích ứng với luật chơi toàn cầu trong bối cảnh Việt Nam chuẩn bị gia nhập WTO.

Như vậy, giai đoạn từ sau đổi mới đến năm 2006 đánh dấu bước chuyển mình toàn diện của Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế khu vực. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, các chủ trương và chính sách hội nhập đã giúp Việt Nam từng bước thoát khỏi thế bị bao vây, cấm vận, khẳng định vị thế trên trường quốc tế và mở rộng quan hệ hợp tác khu vực một cách sâu rộng và chủ động. Đây là nền tảng quan trọng để Việt Nam tiến hành hội nhập kinh tế khu vực một cách toàn diện và chủ động hơn.

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 60, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 872.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 65, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 209.

[3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 65, tr. 211.

2. Thành tựu hội nhập kinh tế khu vực của Việt Nam giai đoạn 1995-2006

2.1. Việt Nam - ASEAN

Gia nhập ASEAN năm 1995 mở ra giai đoạn hội nhập kinh tế khu vực của Việt Nam và tạo nền tảng để tham gia các cơ chế hợp tác nội khối. Trước hết về liên kết kinh tế khu vực, trong giai đoạn 1995-2006, Việt Nam đã chủ động trong việc tham gia triển khai AFTA. Sau khi gia nhập ASEAN, Việt Nam không chỉ chấp nhận các cam kết chung mà còn chủ động thực hiện Hiệp định Thuế quan Ưu đãi có Hiệu lực chung (CEPT). Thông qua Hiệp định, Việt Nam xây dựng lộ trình giảm mức thuế quan xuống mức 0 - 5% vào năm 2006[1]; tiến tới loại bỏ hoàn toàn thuế quan với tất cả các quốc gia thành viên ASEAN vào năm 2015. Việc nghiêm túc thực hiện cam kết của AFTA giúp Việt Nam cùng các nước ASEAN hình thành một thị trường chung, một môi trường kinh tế năng động, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài. Đồng thời, Việt Nam cũng tận dụng AFTA như một bước đệm để tiếp cận gần hơn vào các thể chế của kinh tế quốc tế, đặc biệt là APEC và WTO.

Việc Việt Nam tham gia AFTA cùng với điều chỉnh thuế quan và sửa đổi một số luật liên quan tới doanh nghiệp Nhà nước hay nguồn vốn FDI trong giai đoạn 1995-2006 đã giúp Việt Nam hội nhập ngày càng sâu vào cơ chế hợp tác kinh tế của ASEAN.

Bên cạnh lĩnh vực liên kết kinh tế khu vực, Việt Nam cùng các quốc gia khác trong ASEAN đã thông qua Chương trình Hợp tác công nghiệp (AICO) (1996), kí kết Hiệp định khung về khu vực đầu tư ASEAN (AIA) (1998). AICO và AIA đã góp phần tăng liên kết công nghiệp và thu hút đầu tư, hỗ trợ việc triển khai AFTA. Song song với tiến trình AFTA, Việt Nam còn tích cực tham gia hàng loạt sáng kiến hợp tác kinh tế nội khối do ASEAN khởi xướng trong giai đoạn 1995-2006. Tiêu biểu là Chương trình Hợp tác Tiểu vùng Sông Mê Kông (1995), Chương trình Hành động Hà Nội (1998), Sáng kiến Hội nhập ASEAN (2000) và Tuyên bố Hà Nội về thu hẹp khoảng cách phát triển (2001). Đặc biệt, tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 9 (11/2003), Việt Nam cùng các quốc gia thành viên thống nhất về việc hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC). Tiếp đó, tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 10 (11/2004), Việt Nam tích cực tham gia xây dựng và ký kết Hiệp định khung về 11 lĩnh vực ưu tiên hội nhập, bao gồm

[1] Lương Ninh, Đỗ Thanh Bình & Trần Thị Vinh (2015), *Đông Nam Á: Lịch sử từ nguyên thủy đến ngày nay*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 848.

những ngành mà Việt Nam có thế mạnh như nông sản, thủy sản, dệt may, đồ gỗ, qua đó tận dụng lợi thế so sánh để nâng cao sức cạnh tranh.

Bên cạnh thương mại hàng hóa, Việt Nam cũng tham gia các hiệp định quan trọng nhằm thúc đẩy tự do hóa dịch vụ, đầu tư và công nghệ thông tin, như Hiệp định khung về Dịch vụ ASEAN (AFAS, 1995), Hiệp định khung về khu vực đầu tư ASEAN (AIA, 1998) và Hiệp định khung E-ASEAN (2000). Việc chủ động và nghiêm túc thực hiện những cam kết này giúp Việt Nam không chỉ hội nhập sâu hơn với kinh tế ASEAN, mà còn từng bước chuẩn bị nền tảng thể chế và năng lực cạnh tranh để hội nhập toàn diện vào nền kinh tế toàn cầu.

Với việc chủ động tham gia và thực hiện nghiêm túc hàng loạt hiệp định, chương trình và sáng kiến hợp tác nội khối trong hơn một thập niên đầu gia nhập, Việt Nam đã nhanh chóng hòa nhập vào dòng chảy chung của kinh tế khu vực. Những bước đi này tạo nền tảng quan trọng để Việt Nam gặt hái nhiều thành tựu nổi bật. Trong quan hệ thương mại, trong giai đoạn trước năm 1995, kim ngạch buôn bán hai chiều giữa Việt Nam đã có sự tăng lên nhanh chóng: tăng 25 lần chỉ trong 7 năm (1985-1992)[1]. Sau năm 1995, quan hệ buôn bán hai chiều của Việt Nam với ASEAN cũng có những bước phát triển mạnh mẽ.

Năm	**Giá trị xuất khẩu** *(tỷ USD)*	**Giá trị nhập khẩu** *(tỷ USD)*	**Tổng kim ngạch buôn bán hai chiều** *(tỷ USD)*
1995	1,02	2,27	3,29
1996	1,68	2,91	4,59
1997	1,91	3,22	5,13
1998	1,95	3,34	5,29
1999	2,52	3,29	5,81
2000	2,62	4,45	7,07
2001	2,55	4,17	6,72
2002	2,43	4,77	7,2
2003	2,95	5,95	8,9
2004	4,06	7,77	11,83
2005	5,74	9,33	15,07
2006	6,63	12,55	19,18

Bảng 1. Kim ngạch thương mại Việt Nam - ASEAN giai đoạn 1995-2006

[1] Trần Thị Vinh (2017), "Việt Nam gia nhập ASEAN (1995 - 2015), Một cách tiếp cận từ vấn đề khu vực", in trong Vũ Dương Ninh, *Việt Nam trong thế giới đang đổi thay*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 416.

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2006), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 20 năm đổi mới (1986-2005)*, Nxb Thống kê, Hà Nội, tr.73-112 & Tổng cục Thống kê (2017), *Xuất nhập khẩu của Việt Nam: Hội nhập và phát triển (2005-2015)*, Nxb Thống kê, Hà Nội, tr.241-245.

Trong giai đoạn 1995-2006, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và ASEAN tăng trưởng mạnh mẽ, từ 3,29 tỷ USD năm 1995 lên 19,18 tỷ USD năm 2006, tức tăng gần 5,8 lần sau 11 năm. Xuất khẩu của Việt Nam sang ASEAN tăng từ 1,02 tỷ USD năm 1995 lên 6,63 tỷ USD năm 2006, trong khi nhập khẩu từ ASEAN tăng từ 2,27 tỷ USD lên 12,55 tỷ USD cùng kỳ. Mặc dù cán cân thương mại dần thu hẹp, nhập khẩu vẫn cao hơn xuất khẩu trong toàn bộ giai đoạn, phản ánh tình trạng nhập siêu kéo dài. Một số giai đoạn chứng kiến mức tăng đột biến, chẳng hạn năm 1995-1996 xuất khẩu tăng gần 65% so với năm trước, hay năm 2003-2004 thương mại hai chiều tăng gần 33% chỉ trong một năm. Giai đoạn 2005-2006 tiếp tục ghi nhận bước nhảy vọt, đạt trên 19 tỷ USD, cho thấy tác động rõ rệt từ tiến trình cắt giảm thuế quan trong khuôn khổ Hiệp định CEPT/AFTA.

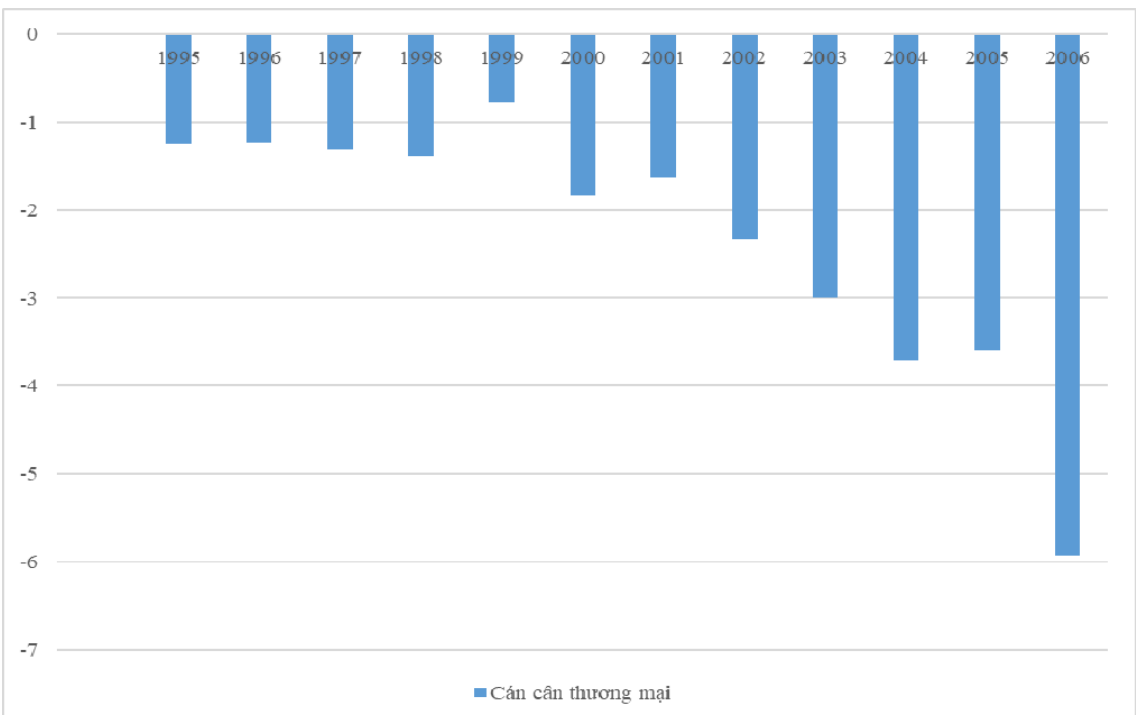

Biểu đồ 1. Cán cân thương mại Việt Nam - ASEAN giai đoạn 1995-2006

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2006), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 20 năm đổi mới (1986-2005)*, tr. 73-112 & Tổng cục Thống kê (2017), *Xuất nhập khẩu Việt Nam: hội nhập và phát triển (2005-2015)*, tr. 241-245.

Dựa trên số liệu cán cân thương mại giai đoạn 1995-2006, Việt Nam liên tục ở trạng thái nhập siêu, với mức thâm hụt dao động từ -0,77 tỉ USD (1999) đến -5,92 tỉ USD (2006). Trong nửa cuối thập niên 1990, mức nhập siêu tương đối ổn định quanh ngưỡng -1,2 đến -1,4 tỉ USD, phản ánh quy mô thương mại còn nhỏ và tốc độ tăng nhập khẩu chưa vượt xa xuất khẩu. Tuy nhiên, từ năm 2000 trở đi, thâm hụt bắt đầu gia tăng rõ rệt, đặc biệt sau 2003, khi nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu, dẫn đến mức thâm hụt cuối kỳ cao gấp gần 4,7 lần so với đầu kỳ.

Giai đoạn 1995-2006 đánh dấu bước phát triển vượt bậc trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và ASEAN, thể hiện ở tốc độ tăng trưởng kim ngạch hai chiều nhanh, quy mô ngày càng mở rộng và mức độ hội nhập kinh tế sâu hơn. Tuy nhiên, song song với đà tăng trưởng đó là tình trạng nhập siêu kéo dài, thâm hụt thương mại gia tăng mạnh kể từ đầu những năm 2000.

2.2. Việt Nam với các nước trong khu vực

Quan hệ kinh tế song phương giữa Việt Nam và các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á đóng vai trò then chốt trong quá trình hội nhập kinh tế khu vực của Việt Nam giai đoạn 1995-2006. Thông qua các thỏa thuận và dự án hợp tác cụ thể với các nước như Singapore, Thái Lan, Malaysia, Indonesia và Philippines,…

Trong giai đoạn 1995-2006, Singapore đóng vai trò như một đối tác thương mại hàng đầu và không thể thiếu của Việt Nam trong khối ASEAN. Mối quan hệ này được đặc trưng bởi quy mô kim ngạch lớn và mức độ tăng trưởng cao, nhưng đi cùng với đó là tình trạng nhập siêu lớn và ngày càng gia tăng của Việt Nam. Về nhập khẩu, Singapore là nguồn cung hàng hóa lớn nhất cho Việt Nam trong khu vực, với kim ngạch tăng hơn 4,4 lần, từ 1,425 tỷ USD năm 1995 lên đến 6,273 tỷ USD vào năm 2006[1]. Chiều ngược lại, xuất khẩu của Việt Nam sang Singapore cũng tăng trưởng đáng kể, từ 689,8 triệu USD lên 1,811 tỷ USD (2006). Mặc dù có sự tăng trưởng ở cả hai chiều, tốc độ tăng nhập khẩu nhanh hơn đáng kể so với xuất khẩu đã khiến cán cân thương mại luôn nghiêng về phía Singapore. Mức thâm hụt thương mại của Việt Nam đã tăng từ 735,4 triệu USD năm 1995 lên đến 4,462 tỷ USD vào năm 2006. Trong suốt giai đoạn 1991-2002, Singapore đóng vai trò là đối tác nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam[2].

[1] Tổng cục Thống kê (2018), *Xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước thành viên ASEAN giai đoạn 2005-2015*, Nxb Thống kê, Hà Nội, tr. 21.

[2] Tổng cục Thống kê (2006), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 20 năm đổi mới (1986-2005)*, tr. 73.

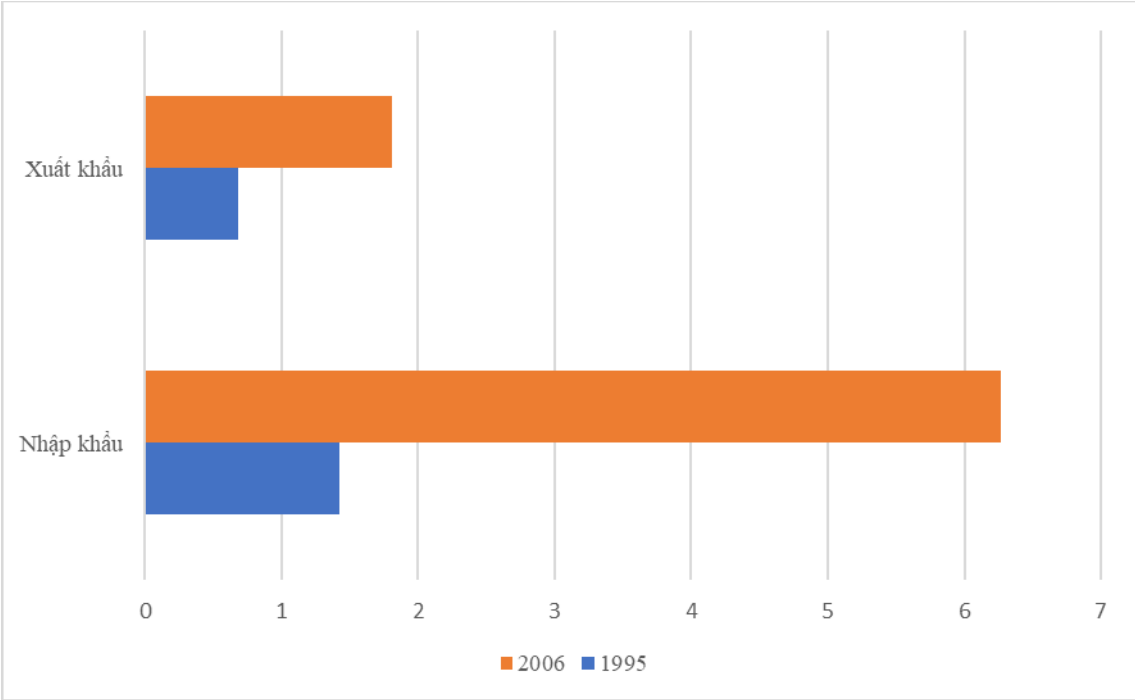

Biểu đồ 2. Giá trị xuất - nhập khẩu của Việt Nam và Singapore năm 1995 và năm 2006

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2006), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 20 năm đổi mới (1986-2005)*, tr. 73-112 & Tổng cục Thống kê (2018), *Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước thành viên ASEAN giai đoạn 2005-2015*, tr. 21.

Tương tự Singapore, Thái Lan cũng là một đối tác thương mại chiến lược của Việt Nam, giữ vị trí thứ hai trong khu vực về tổng kim ngạch. Mối quan hệ kinh tế Việt Nam - Thái Lan trong giai đoạn này được ghi nhận bởi sự tăng trưởng mạnh mẽ và toàn diện. Kim ngạch nhập khẩu từ Thái Lan đã có một bước nhảy vọt ngoạn mục, tăng gần 7 lần, từ 439,8 triệu USD (1995) lên 3,034 tỷ USD (2006). Ở chiều xuất khẩu, Việt Nam cũng đạt được những thành tựu ấn tượng khi kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này tăng hơn 9 lần: từ 101,3 triệu USD lên 930,2 triệu USD. Tuy nhiên, do giá trị nhập khẩu ban đầu đã ở mức cao và tăng trưởng không ngừng, Việt Nam liên tục ở trong tình trạng nhập siêu từ Thái Lan. Mức thâm hụt ngày càng lớn, từ 338,5 triệu USD năm 1995 đã tăng lên 2,104 tỷ USD vào năm 2006. Qua đó có thể khẳng định, Thái Lan vừa là một đối thủ cạnh tranh, vừa là một đối tác kinh tế quan trọng, một nguồn cung cấp hàng hóa đa dạng cho sự phát triển của Việt Nam.

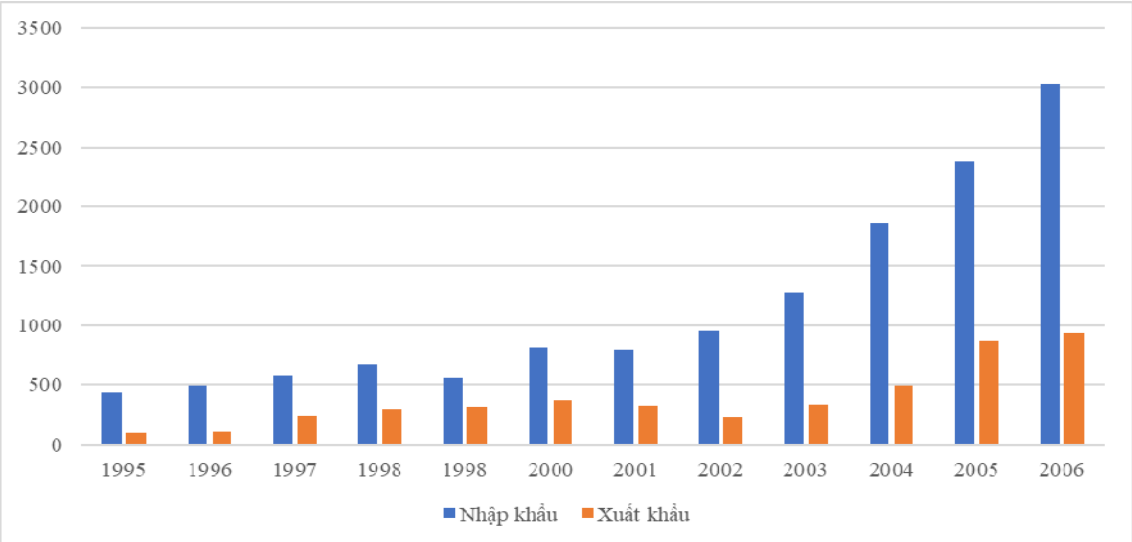

Biểu đồ 3. Giá trị xuất - nhập khẩu Việt Nam - Thái Lan giai đoạn 1995-2006

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2006), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 20 năm đổi mới (1986-2005)*, tr.73-112 & Tổng cục Thống kê (2018), *Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước thành viên ASEAN giai đoạn 2005-2015*, tr.21.

Năm	**Năm 1995**		**Năm 2006**	
Quốc gia	**Nhập khẩu** *(Triệu USD)*	**Xuất khẩu** *(Triệu USD)*	**Nhập khẩu** *(Triệu USD)*	**Xuất khẩu** *(Triệu USD)*
Brunei	-[1]	-	0,175	0,39
Campuchia	23,6	94,6	169,4	780,6
Timor Leste	-	-	-	-
Indonesia	190	53,8	1012,8	957,9
Lào	84	20,6	166,6	94,9
Malaysia	190,5	110,6	1482	1253,9
Myanmar	-	0,1	64,6	16,4
Philippines	24,7	41,5	342,6	782,8
Singapore	1425,2	689,9	6273,8	1811,7
Thái Lan	439,8	101,3	3043,3	930,2

Bảng 2. Giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước Đông Nam Á năm 1995 và năm 2006

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2006), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 20 năm đổi mới (1986-2005)*, tr.73-112 & Tổng cục Thống kê (2018), *Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước thành viên ASEAN giai đoạn 2005-2015*, tr. 21.

[1] Những dấu "-" trong bảng này biểu thị cho những năm không phát sinh quan hệ thương mại xuất, nhập khẩu giữa Việt Nam và Quốc gia đó.

Dựa trên số liệu thống kê của Bảng 2 có thể thấy thành tựu của Việt Nam trong việc hội nhập kinh tế với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á.

Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Malaysia trong giai đoạn 1995-2006 là một minh chứng điển hình cho sự năng động và chuyển biến tích cực. Điểm sáng nổi bật nhất trong quan hệ hai nước chính là sự bứt phá phi thường của hàng hóa Việt Nam tại thị trường Malaysia. Kim ngạch xuất khẩu đã tăng một cách kinh ngạc, hơn 11,3 lần, từ 110,6 triệu USD (1995)[1] lên đến 1,253 tỷ USD (2006)[2]. Trong khi đó, kim ngạch nhập khẩu cũng tăng trưởng ổn định, từ 190,5 triệu USD[3] (1995) lên 1,482 tỷ USD (2006)[4], tức tăng gần 7,8 lần. Mặc dù Việt Nam vẫn ở trong tình trạng nhập siêu trong phần lớn thời gian, sự tăng trưởng vượt bậc của kim ngạch xuất khẩu đã giúp cán cân thương mại trở nên cân bằng hơn rất nhiều. Khoảng cách thâm hụt đã được thu hẹp đáng kể về mặt tương đối, cho thấy năng lực cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam đã được cải thiện rõ rệt và Malaysia đã trở thành một thị trường xuất khẩu trọng điểm, năng động.

ndonesia là một đối tác kinh tế quan trọng và ngày càng có vị thế trong quan hệ thương mại với Việt Nam giai đoạn 1995-2006. Mối quan hệ này được đánh dấu bởi sự tăng trưởng mạnh mẽ ở cả hai chiều, đặc biệt là sự trỗi dậy của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam. Về nhập khẩu, kim ngạch tăng hơn 5,3 lần, từ 190 triệu USD[5] lên 1,012 tỷ USD[6]. Tuy nhiên, ấn tượng hơn cả là tốc độ tăng trưởng của xuất khẩu. Từ con số khiêm tốn 53,8 triệu USD vào năm 1995[7], kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Indonesia đã bùng nổ, đạt 957,9 triệu USD vào năm 2006[8], tương đương mức tăng gần 18 lần. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu vượt trội này đã giúp cán cân thương mại thay đổi đáng kể. Nếu như năm 1995, Việt Nam nhập siêu từ Indonesia 136,2 triệu USD, thì đến năm 2006, cán cân

[1] Tổng cục Thống kê (2006), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 20 năm đổi mới (1986-2005),* tr. 73.
[2] Tổng cục Thống kê (2018), *Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước thành viên ASEAN giai đoạn 2005-2015*, tr. 21
[3] Tổng cục Thống kê (2006), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 20 năm đổi mới (1986-2005),* tr. 95.
[4] Tổng cục Thống kê (2018), *Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước thành viên ASEAN giai đoạn 2005-2015*, tr. 21
[5] Tổng cục Thống kê (2006), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 20 năm đổi mới (1986-2005),* tr. 73.
[6] Tổng cục Thống kê (2018), *Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước thành viên ASEAN giai đoạn 2005-2015*, tr. 21
[7] Tổng cục Thống kê (2006), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 20 năm đổi mới (1986-2005),* tr. 95.
[8] Tổng cục Thống kê (2018), *Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước thành viên ASEAN giai đoạn 2005-2015*, tr. 21

thương mại đã gần như cân bằng, chỉ còn thâm hụt nhẹ ở mức 54,9 triệu USD. Điều này chứng tỏ Indonesia từ một thị trường chủ yếu cung cấp hàng hóa đã trở thành một thị trường tiêu thụ quan trọng cho các sản phẩm của Việt Nam, đưa quan hệ thương mại hai nước phát triển theo hướng cân bằng và bền vững hơn.

Trong số các đối tác thương mại lớn của Việt Nam tại ASEAN, Philippines là một thị trường đặc biệt khi Việt Nam luôn duy trì được vị thế xuất siêu trong suốt giai đoạn 1995-2006. Đây là một điểm sáng, cho thấy sự phù hợp và khả năng cạnh tranh cao của hàng hóa Việt Nam tại thị trường này. Cả hai dòng chảy thương mại đều tăng trưởng rất nhanh. Nhập khẩu từ Philippines tăng gần 14 lần, từ 24,7 triệu USD (1995) [1] lên 342,6 triệu USD[2]. Trong khi đó, xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này còn bùng nổ hơn, tăng gần 19 lần, từ 41,5 triệu USD[3] lên 782,8 triệu USD[4]. Nhờ vậy, Việt Nam không chỉ duy trì được thặng dư thương mại mà còn liên tục gia tăng giá trị xuất siêu, từ 16,8 triệu USD vào năm 1995 lên đến 440,2 triệu USD vào năm 2006. Thành công này khẳng định Philippines là một thị trường xuất khẩu chiến lược và đầy tiềm năng, nơi các sản phẩm của Việt Nam, đặc biệt là nông sản như gạo, đã tìm được chỗ đứng vững chắc.

Với lợi thế đường biên giới chung, quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Campuchia mang tính chất đặc biệt và thể hiện vai trò của Việt Nam như một đối tác kinh tế lớn của nước láng giềng. Trong suốt giai đoạn này, Việt Nam luôn ở vị thế xuất siêu. Kim ngạch nhập khẩu từ Campuchia tăng khoảng 7,2 lần, từ 23,6 triệu USD (1995)[5] lên 169,4 triệu USD (2006)[6], chủ yếu là các mặt hàng nông, lâm sản thô. Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Campuchia tăng trưởng mạnh mẽ hơn, gấp 8,2 lần, từ 94,6 triệu USD[7] lên 780,6 triệu USD[8]. Hàng hóa Việt Nam, từ vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng đến xăng dầu, đã chiếm lĩnh một phần quan trọng trên thị trường Campuchia. Do đó, thặng dư thương mại

[1] Tổng cục Thống kê (2006), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 20 năm đổi mới (1986-2005),* tr. 73.
[2] Tổng cục Thống kê (2018), *Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước thành viên ASEAN giai đoạn 2005-2015*, tr. 21
[3] Tổng cục Thống kê (2006), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 20 năm đổi mới (1986-2005),* tr. 95.
[4] Tổng cục Thống kê (2018), *Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước thành viên ASEAN giai đoạn 2005-2015*, tr. 21
[5] Tổng cục Thống kê (2006), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 20 năm đổi mới (1986-2005),* tr. 73.
[6] Tổng cục Thống kê (2018), *Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước thành viên ASEAN giai đoạn 2005-2015*, tr. 21
[7] Tổng cục Thống kê (2006), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 20 năm đổi mới (1986-2005),* tr. 95.
[8] Tổng cục Thống kê (2018), *Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước thành viên ASEAN giai đoạn 2005-2015*, tr. 21

của Việt Nam với Campuchia liên tục được nới rộng, từ 71 triệu USD năm 1995 lên 611,2 triệu USD vào năm 2006. Điều này phản ánh mối quan hệ kinh tế gần gũi và vai trò cung ứng quan trọng của Việt Nam đối với nền kinh tế Campuchia.

Cũng là một quốc gia láng giềng, nhưng quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Lào trong giai đoạn này có những nét khác biệt so với Campuchia. Quy mô thương mại nhìn chung còn khiêm tốn và đáng chú ý là sự đảo chiều trong cán cân thương mại. Kim ngạch nhập khẩu từ Lào có sự biến động và tăng trưởng chậm, chỉ tăng khoảng 2 lần, từ 84 triệu USD năm 1995[1] lên 166,6 triệu USD năm 2006[2]. Trong khi đó, xuất khẩu của Việt Nam sang Lào lại tăng trưởng tốt hơn, gấp khoảng 4,6 lần, từ 20,6 triệu USD[3] lên 94,9 triệu USD[4]. Sự khác biệt về tốc độ tăng trưởng này đã dẫn đến một sự thay đổi quan trọng: nếu như trong những năm đầu giai đoạn, Việt Nam nhập siêu lớn từ Lào (thâm hụt 63,4 triệu USD năm 1995), thì đến những năm cuối, cán cân thương mại đã nghiêng về phía Việt Nam, dù giá trị thặng dư còn nhỏ. Sự chuyển dịch này cho thấy nỗ lực của Việt Nam trong việc thúc đẩy hàng hóa sang thị trường láng giềng, từng bước cân bằng lại quan hệ thương mại.

Đối với Myanmar, quốc gia này là một đối tác thương mại còn khá mới mẻ và khiêm tốn của Việt Nam. Kim ngạch thương mại hai chiều đều bắt đầu từ con số rất nhỏ và tăng dần theo thời gian, đặc biệt là từ sau năm 2000. Kim ngạch nhập khẩu từ Myanmar tăng từ mức không đáng kể lên 64,6 triệu USD vào năm 2006[5], trong khi xuất khẩu cũng tăng từ 0,1 triệu USD (1995)[6] lên 16,4 triệu USD (2006)[7]. Trong suốt giai đoạn này, Việt Nam luôn ở trong tình trạng nhập siêu từ Myanmar, và mức thâm hụt có xu hướng tăng lên trong những năm cuối. Mối quan hệ thương mại này tuy còn nhỏ về quy mô nhưng đã cho thấy những bước khởi đầu, đặt nền móng cho sự hợp tác kinh tế sâu rộng hơn trong các giai đoạn tiếp theo, khi Myanmar mở cửa nền kinh tế.

---

[1] Tổng cục Thống kê (2006), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 20 năm đổi mới (1986-2005)*, tr. 73.

[2] Tổng cục Thống kê (2018), *Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước thành viên ASEAN giai đoạn 2005-2015*, tr. 21

[3] Tổng cục Thống kê (2006), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 20 năm đổi mới (1986-2005)*, tr. 95.

[4] Tổng cục Thống kê (2018), *Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước thành viên ASEAN giai đoạn 2005-2015*, tr. 21

[5] Tổng cục Thống kê (2006), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 20 năm đổi mới (1986-2005)*, tr. 73.

[6] Tổng cục Thống kê (2006), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 20 năm đổi mới (1986-2005)*, tr. 95.

[7] Tổng cục Thống kê (2018), *Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước thành viên ASEAN giai đoạn 2005-2015*, tr. 21

So với các đối tác khác trong khu vực, quan hệ thương mại giữa Việt Nam với Brunei và Timor Leste trong giai đoạn 1995-2006 vẫn còn ở mức rất hạn chế và mang tính biểu trưng. Kim ngạch xuất nhập khẩu với cả hai nước đều rất nhỏ, không ổn định và có nhiều năm không phát sinh giao dịch. Đối với Brunei, kim ngạch xuất nhập khẩu chỉ dao động ở mức vài trăm nghìn USD mỗi năm. Tương tự, thương mại với Timor Leste chỉ mới manh nha từ những năm 2000 với giá trị rất thấp: chỉ khoảng 0,2 triệu USD[1] đối với nhập khẩu và 4,8 triệu USD[2] đối với xuất khẩu vào năm 2003, sau đó trong nhiều năm không phát sinh quan hệ thương mại giữa hai quốc gia[3]. Nhìn chung, trong giai đoạn này, cả Brunei và Timor Leste chưa phải là những đối tác kinh tế đáng kể của Việt Nam, và mối quan hệ thương mại chủ yếu mang tính thăm dò, hứa hẹn tiềm năng cho tương lai hơn là phản ánh một sự hợp tác thực chất và bền vững.

Như vậy, giai đoạn 1995-2006 đánh dấu một chặng đường quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế khu vực của Việt Nam, đặc biệt là sau khi chính thức trở thành thành viên của ASEAN vào năm 1995. Nhìn chung, quan hệ thương mại hai chiều đã không ngừng được củng cố và phát triển, thể hiện qua sự gia tăng vượt bậc về tổng kim ngạch. Tuy nhiên, tính chất và cán cân thương mại với mỗi quốc gia lại mang những đặc điểm riêng biệt, cho thấy vị thế và vai trò khác nhau của từng đối tác trong bức tranh kinh tế đối ngoại của Việt Nam thời kỳ này.

3. Vai trò của hội nhập kinh tế khu vực đối với Việt Nam giai đoạn 1995-2006

Trong giai đoạn 1995-2006, Việt Nam đã chủ động tham gia nhiều hiệp định thương mại khu vực và song phương, đồng thời thiết lập quan hệ thương mại với nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ. Đến năm 2006, Việt Nam đã ký kết và thực thi một số FTA quan trọng trong khu vực, đồng thời có quan hệ thương mại song phương với hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ. Quá trình hội nhập kinh tế khu vực trong giai đoạn này đã đặt nền móng quan trọng cho sự phát triển và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, đồng thời tạo đà cho các bước tiến sâu rộng hơn trong những năm tiếp theo. Vai trò của hội nhập khu vực giai đoạn 1995-2006 có thể phân tích trên một số khía cạnh như sau:

[1] Tổng cục Thống kê (2006), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 20 năm đổi mới (1986-2005),* tr. 107.
[2] Tổng cục Thống kê (2006), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 20 năm đổi mới (1986-2005),* tr. 85.
[3] Tổng cục Thống kê (2006), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 20 năm đổi mới (1986-2005),* tr. 73-112.

Thứ nhất, hội nhập kinh tế khu vực góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế của Việt Nam giai đoạn bản lề. Quá trình này đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam[1].

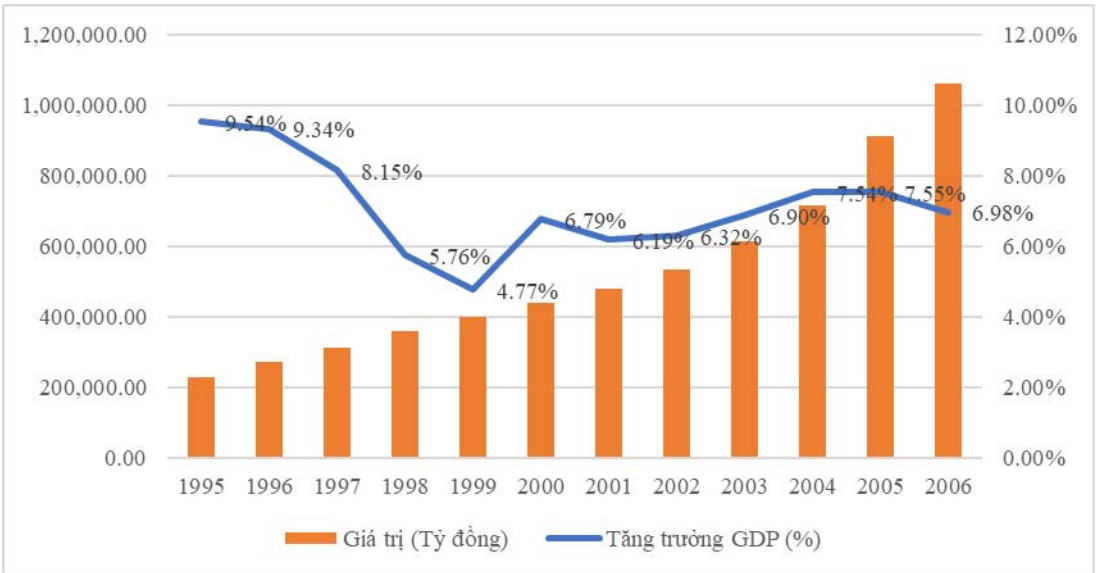

Biểu đồ 4. Tăng trưởng GDP và quy mô GDP của Việt Nam giai đoạn 1995-2006

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam được thể hiện rõ nét qua sự gia tăng liên tục của giá trị GDP và tốc độ tăng trưởng hàng năm. Giá trị GDP đã tăng trưởng mạnh mẽ, từ 228,9 nghìn tỉ đồng vào năm 1995 lên tới 1.061,5 nghìn tỉ đồng vào năm 2006. Sự tăng trưởng này cho thấy quy mô nền kinh tế Việt Nam đã được mở rộng đáng kể chỉ trong hơn một thập kỷ. Mặc dù có biến động, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm luôn ở mức cao, dao động từ 4,77% đến 9,54%, tốc độ tăng trưởng GDP trung bình của Việt Nam giai đoạn 1995-2006 trung bình đạt 7,15%/ năm. Tốc độ tăng trưởng này được duy trì ổn định cho thấy sự phát triển bền vững của nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn đầu hội nhập kinh tế khu vực. Sự tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ trong giai đoạn này là minh chứng rõ ràng cho hiệu quả của chính sách mở cửa và hội nhập kinh tế khu vực của Việt Nam.

Thứ hai, hội nhập kinh tế góp phần giúp Việt Nam thu hút nguồn vốn đầu tư FDI từ nước ngoài. Hội nhập kinh tế đã đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút vốn đầu tư FDI vào Việt Nam, đặc biệt trong giai đoạn từ năm 1995 đến năm

[1] Lê Văn Hóa, Phùng Thị Vân Kiều (2023), "Hội nhập kinh tế Quốc tế của Việt Nam: Thực trạng và giải pháp", Tạp chí *Nghiên cứu Công nghiệp và Thương mại*, tr. 2.

2006. Giai đoạn này cho thấy sự gia tăng rõ rệt của cả tổng vốn đăng ký và tổng vốn thực hiện. Cụ thể, tổng vốn đăng ký đã tăng từ 7,93 tỷ USD vào năm 1995 lên tới 12 tỷ USD vào năm 2006. Tương tự, tổng vốn thực hiện cũng tăng từ 2,79 tỷ USD năm 1995 lên 4,1 tỷ USD năm 2006. Những con số này minh chứng cho sức hấp dẫn ngày càng lớn của Việt Nam đối với các nhà đầu tư quốc tế. Dòng vốn FDI đã trở thành một nguồn lực thiết yếu cho nền kinh tế, góp phần đáng kể vào tổng vốn đầu tư toàn xã hội, GDP và kim ngạch xuất khẩu. Sự gia tăng liên tục của nguồn vốn FDI trong giai đoạn này là minh chứng rõ ràng cho hiệu quả của chính sách mở cửa và hội nhập, giúp Việt Nam tạo dựng một nền tảng vững chắc cho sự phát triển kinh tế bền vững trong tương lai.

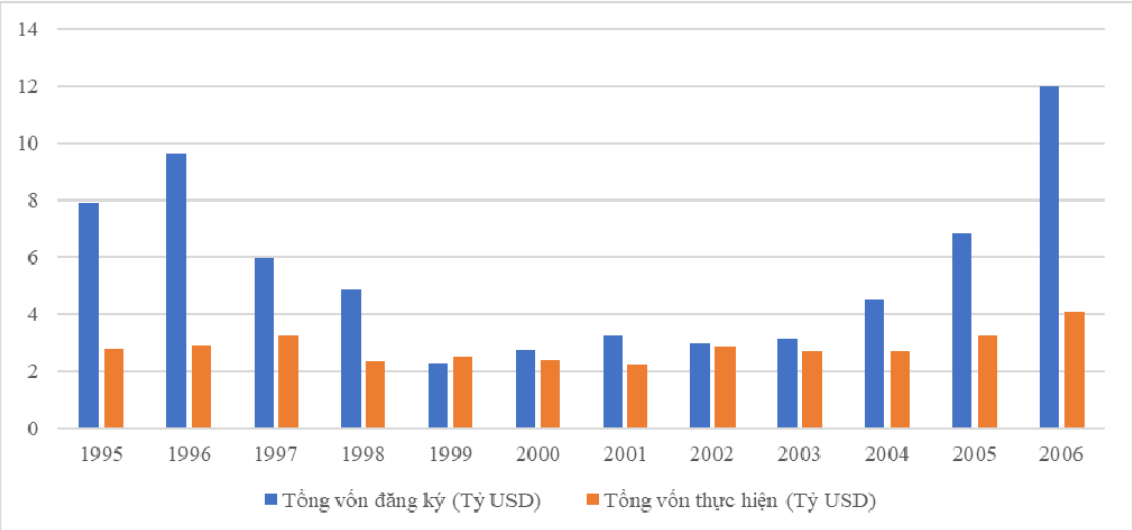

Biểu đồ 5. Tổng vốn FDI đăng ký và thực hiện tại Việt Nam giai đoạn 1995-2006

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Thứ ba, hội nhập kinh tế khu vực giúp Việt Nam thúc đẩy, mở rộng và đa dạng hóa thị trường xuất, nhập khẩu. Quá trình này góp phần thúc đẩy xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam phát triển mạnh mẽ. Trong giai đoạn 1995-2006, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với các quốc gia trong khu vực đã tăng trưởng vượt bậc, cho thấy sự thành công của chính sách hội nhập kinh tế. Cụ thể, tổng kim ngạch đã tăng từ 3,49 tỷ USD năm 1995 lên tới 19,18 tỷ USD vào năm 2006[1]. Điều này tương đương với mức tăng khoảng 5,5 lần chỉ trong vòng 11 năm.

[1] Tổng cục Thống kê (2006), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 20 năm đổi mới (1986-2005)*, tr. 73-112 & Tổng cục Thống kê (2018), *Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước thành viên ASEAN giai đoạn 2005-2015*, tr. 21.

Ngoài ra, việc hội nhập kinh tế khu vực đã giúp Việt Nam mở rộng và đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu. Điều này không chỉ củng cố vị thế ở các thị trường truyền thống mà còn mở ra cơ hội khai thác các thị trường mới và đầy tiềm năng trong khu vực. Nhờ đó, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đã có mặt ở hầu hết các thị trường trong khu vực, với nhiều sản phẩm dần khẳng định được vị thế và nâng cao năng lực cạnh tranh tại các thị trường trong khu vực. Từ những kết quả trên có thể thấy, hội nhập kinh tế khu vực đã trở thành động lực quan trọng giúp Việt Nam thúc đẩy kim ngạch xuất, nhập khẩu, đồng thời mở rộng và đa dạng thị trường xuất, nhập khẩu.

Cuối cùng, hội nhập kinh tế khu vực đã đóng vai trò như một bước đệm quan trọng thúc đẩy Việt Nam đẩy nhanh tiến trình cải cách và hoàn thiện thể chế kinh tế, nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn và cam kết quốc tế, chuẩn bị cho việc gia nhập WTO. Quá trình tham gia các khuôn khổ hợp tác kinh tế khu vực, đặc biệt trong ASEAN, buộc Việt Nam phải điều chỉnh hệ thống pháp luật, chính sách thương mại, thuế quan, cũng như các quy định về đầu tư, sở hữu trí tuệ và tiêu chuẩn kỹ thuật cho phù hợp với thông lệ quốc tế, tiêu biểu là việc Việt Nam điều chỉnh các chính sách pháp luật liên quan tới ng uồn vốn FDI hay doanh nghiệp: Sửa đổi Luật FDI năm 1996 với mục đích nới lỏng tiếp cận đất đai, khuyến khích công nghệ cao, cải cách thuế; ban hành Luật Doanh nghiệp (1999); tiếp tục sửa đổi Luật FDI năm 2000 và đồng thời sửa đổi các bộ luật liên quan tới doanh nghiệp nhà nước năm 2003 và năm 2006[1].

Những cải cách này không chỉ tạo môi trường kinh doanh minh bạch và thuận lợi hơn, mà còn nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, giúp Việt Nam hội nhập sâu rộng hơn vào hệ thống thương mại toàn cầu.

KẾT LUẬN

Giai đoạn 1995-2006 có thể được coi là một bước ngoặt lịch sử trong tiến trình hội nhập kinh tế của Việt Nam. Với việc gia nhập các tổ chức khu vực như ASEAN, AFTA và APEC, Việt Nam đã chính thức phá vỡ thế cô lập về đối ngoại và mở ra một kỷ nguyên mới của hội nhập sâu rộng. Quá trình này là động lực mạnh mẽ thúc đẩy toàn bộ nền kinh tế, thể hiện qua những thành tựu

[1] Nguyễn Văn Chiến (2019), "Nâng cao chất lượng thu hút FDI vào Việt Nam trong thời gian tới - Nhìn từ góc độ thể chế", Tạp chí *Tài chính*, Số 5/2019, tr. 21.

nổi bật như tăng trưởng GDP liên tục, thu hút nguồn vốn FDI và sự bùng nổ của hoạt động xuất nhập khẩu, với tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu với các nước trong khu vực tăng gấp nhiều lần chỉ trong hơn một thập kỷ.

Những thành tựu này là minh chứng rõ ràng cho hiệu quả của chính sách hội nhập, đồng thời tạo ra một áp lực tích cực, buộc Việt Nam phải đẩy nhanh quá trình cải cách thể chế. Các thay đổi về luật pháp và chính sách, đặc biệt là trong lĩnh vực đầu tư và doanh nghiệp. Những bước đi này không chỉ giúp Việt Nam hòa nhập với nền kinh tế khu vực mà còn là sự chuẩn bị chiến lược cho bước tiến quan trọng hơn: gia nhập WTO (2007). Sự kiện là thành quả tất yếu của cả một quá trình dài hơi, đánh dấu việc Việt Nam chính thức bước vào sân chơi toàn cầu. Nhìn lại, giai đoạn 1995-2006 thực sự là nền tảng vững chắc, tạo đà để Việt Nam tiếp tục phát triển bền vững và khẳng định vị thế trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng của thế kỷ XXI.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Văn Chiến (2019), "Nâng cao chất lượng thu hút FDI vào Việt Nam trong thời gian tới - Nhìn từ góc độ thể chế", Tạp chí *Tài chính*, Số 5/2019, tr.18-21.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 55, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 60, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 65, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

- Lê Văn Hóa, Phùng Thị Vân Kiều (2023), "Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam: Thực trạng và giải pháp", Tạp chí *Nghiên cứu Công nghiệp và Thương mại*, tr.1-8.

- Nguyễn Thu Mỹ (2012), *Lịch sử Đông Nam Á* (Tập 6), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

- Lương Ninh, Đỗ Thanh Bình & Trần Thị Vinh (2015), *Đông Nam Á: Lịch sử từ nguyên thủy đến ngày nay*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Vũ Dương Ninh (2017), *Việt Nam trong thế giới đang đổi thay*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

- Nguyễn Đình Quỳnh (2013), "Quan điểm của Đảng ta về phát triển kinh tế đối ngoại thời kì đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa", Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, Số 3/2013, tr.14-18.

- Tổng cục Thống kê (2006), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 20 năm đổi mới (1986-2005)*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

- Tổng cục Thống kê (2017), *Xuất nhập khẩu của Việt Nam: Hội nhập và phát triển (2005-2015)*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

- Tổng cục Thống kê (2018), *Xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước thành viên ASEAN giai đoạn 2005-2015*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

- Website của Tổng cục Thống kê, https://www.nso.gov.vn/, truy cập ngày 12/8/2025.

REGIONAL ECONOMIC INTEGRATION OF VIETNAM DURING 1995 -2006: ACHIEVEMENTS AND ROLE

Abstract: In the context of globalization and increasingly deep regional economic integration, summarizing and evaluating the achievements attained in the past period is essential in order to draw appropriate directions for the next stage of integration. The period from 1995 to 2006 marked an important turning point in Vietnam's strong transformation in the process of regional economic integration after officially joining ASEAN. During this period, Vietnam actively participated in AFTA and APEC, while proactively reforming mechanisms and policies to integrate into the regional economy effectively. This process helped Vietnam attract investment, expand trade, and affirm its significant role in regional economic cooperation. Based on primary and secondary sources, and employing the approaches and research methods of historical science, this paper seeks to clarify the achievements of Vietnam's regional economic integration during 1995-2006, thereby assessing the role of this process in the country's renovation efforts.

Keywords: AFTA, APEC, ASEAN, renovation, economic integration, regional integration.

NHỮNG ĐIỂM MỚI TRONG HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC (ODA) CỦA NHẬT BẢN TẠI VIỆT NAM (2020-2025)

TS. Trần Thị Tâm
Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Tóm tắt: Bài viết phân tích những điểm mới trong Hỗ trợ Phát triển Chính thức (ODA) của Nhật Bản đối với Việt Nam giai đoạn 2020-2025 dưới sự tác động của Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở (FOIP) và những biến động địa chính trị khu vực. Việt Nam được xác định là đối tác chiến lược trọng tâm của Nhật Bản tại Đông Nam Á. Trên cơ sở vận dụng các lý thuyết của chủ nghĩa hiện thực kết hợp với các phương pháp phân tích tài liệu, so sánh đối chiếu, nghiên cứu chỉ ra những thay đổi về ưu tiên viện trợ, phương thức thực hiện và công cụ triển khai, đặc biệt nhấn mạnh vai trò của các mô hình PPP, đồng kiến tạo và hỗ trợ chính sách. Bài viết đồng thời làm rõ vai trò của ODA như một công cụ quyền lực mềm và đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả tiếp nhận và tự chủ phát triển cho Việt Nam.

Từ khóa: Nhật Bản, ODA, Việt Nam

ĐẶT VẤN ĐỀ

Hỗ trợ Phát triển Chính thức (ODA) đóng vai trò quan trọng trong chiến lược hợp tác quốc tế của Nhật Bản, đặc biệt đối với các nước đang phát triển như Việt Nam. Trong hơn ba thập niên qua, Nhật Bản luôn là một trong những đối tác cung cấp ODA song phương lớn nhất cho Việt Nam, góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển kết cấu hạ tầng, nâng cao năng lực thể chế và xóa đói giảm nghèo. Bước sang giai đoạn 2020-2025, bối cảnh khu vực và quốc tế có nhiều biến động sâu sắc với sự gia tăng cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, sự xuất hiện của các thách thức phi truyền thống (như dịch bệnh, biến đổi khí hậu, an ninh mạng...), cùng nhu cầu phát triển bền vững theo các mục tiêu toàn cầu. Trên nền tảng đó, chính sách ODA của Nhật Bản cũng có nhiều điều chỉnh mang tính chiến lược, cả về định hướng, lĩnh vực ưu tiên lẫn phương thức triển khai. Việc nghiên cứu những

điểm mới trong chính sách và hoạt động ODA của Nhật Bản tại Việt Nam trong giai đoạn 2020-2025 có ý nghĩa thiết thực. Nghiên cứu không chỉ góp phần nhận diện rõ xu hướng hợp tác song phương giữa hai nước, mà còn cung cấp những luận cứ khoa học và thực tiễn có giá trị cho công tác hoạch định chính sách, nhằm nâng cao hiệu quả tiếp nhận và sử dụng ODA vì mục tiêu phát triển bền vững và toàn diện trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc hiện nay. Bài viết có cấu trúc gồm 3 phần:

1. Bối cảnh xuất hiện những điểm mới của ODA Nhật Bản tại Việt Nam giai đoạn 2020-2025

2. Những điểm mới của ODA Nhật Bản tại Việt Nam giai đoạn 2020-2025

3. Tác động từ những điểm mới của ODA Nhật Bản tại Việt Nam (2020-2025)

NỘI DUNG

1. Bối cảnh xuất hiện những điểm mới của ODA Nhật Bản tại Việt Nam giai đoạn 2020-2025

Trong hơn hai thập niên vừa qua, khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương trở thành tâm điểm cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản và Ấn Độ. Tình hình tranh chấp chủ quyền trên Biển Hoa Đông, Biển Đông, cạnh tranh chuỗi cung ứng, khủng hoảng khí hậu và đại dịch Covid-19 đã thúc đẩy các quốc gia điều chỉnh chính sách đối ngoại của mình. Trong bối cảnh này, Nhật Bản đã đề xuất FOIP từ năm 2016 như một định hướng đối ngoại chủ chốt. FOIP nhấn mạnh ba trụ cột: thượng tôn pháp luật và tự do hàng hải, thúc đẩy kết nối kinh tế và củng cố năng lực an ninh khu vực[1]. Theo đó, Sách Trắng về hợp tác phát triển đã nhấn mạnh rằng Nhật Bản đang chuyển từ ODA dựa theo yêu cầu (request-based) sang một mô hình ODA mới, trong đó Nhật chủ động đề xuất hỗ trợ (offer-based), nhằm nâng cao hiệu quả và phù hợp với hoàn cảnh của các nước đối tác[2]. Và Tokyo sẽ sử dụng viện trợ phát triển chính thức như một trong những "công

[1] Bộ Ngoại giao Nhật Bản (2020), "Sách Xanh ngoại giao", *Website của Bộ Ngoại giao Nhật Bản*, nguồn: https://www.mofa.go.jp/policy/other/bluebook/2020/html/feature/f0104.html, ngày truy cập: 18/6/2025.

[2] Bộ Ngoại giao Nhật Bản (2023), "Sách trắng về Hợp tác Phát triển năm 2023", *Website của Bộ Ngoại giao Nhật Bản*, ngày 31/12/2022, nguồn: https://www.mofa.go.jp/policy/oda/white/2023/html/honbun/b5/s2_1.html, ngày truy cập: 12/8/2025.

cụ ngoại giao quan trọng nhất" nhằm hiện thực hóa một khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở. Chính sách ODA của Nhật Bản từ đó được điều chỉnh nhằm phục vụ cho FOIP, trong đó Đông Nam Á, đặc biệt là Việt Nam giữ vai trò trung tâm[1]. ODA được xem như công cụ mềm giúp Nhật Bản tạo dựng lòng tin, thúc đẩy phát triển bền vững và hạn chế ảnh hưởng gia tăng từ Trung Quốc. Nhật Bản đã phát triển Hỗ trợ An ninh Chính thức (Official Security Assistance - OSA) song song với ODA từ năm 2023, nhằm thúc đẩy hợp tác chính sách an ninh trong khuôn khổ FOIP, đặc biệt trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương[2].

Như vậy, bối cảnh chiến lược mới của Nhật Bản đã đặt nền tảng quan trọng cho việc tái cấu trúc chính sách ODA, mà trong đó Việt Nam tiếp tục giữ vai trò trung tâm trong bản đồ chiến lược hợp tác phát triển của Tokyo ở khu vực Đông Nam Á.

2. Những điểm mới của ODA Nhật Bản tại Việt Nam giai đoạn 2020-2025

2.1. Mở rộng ODA cho "hỗ trợ an ninh phi truyền thống"

Một trong những điểm nổi bật và có tính đột phá trong chính sách ODA của Nhật Bản giai đoạn 2020-2025 là sự dịch chuyển rõ nét từ hỗ trợ cơ sở hạ tầng kinh tế truyền thống sang hỗ trợ an ninh phi truyền thống, phản ánh sự thích ứng chiến lược của Nhật Bản trước những thay đổi trong cấu trúc an ninh - phát triển tại khu vực. Trong giai đoạn này, Nhật Bản đã mở rộng ODA sang các lĩnh vực như biến đổi khí hậu, quản lý môi trường, y tế công cộng và đặc biệt là an ninh biển - các lĩnh vực mà Việt Nam có nhu cầu lớn và cũng là nơi Nhật Bản có thể phát huy ảnh hưởng chiến lược. Năm 2022, dự án viện trợ kỹ thuật nhằm triển khai hệ thống radar ven biển tại Việt Nam được tiến hành để nâng cao năng lực giám sát tàu thuyền, hỗ trợ thiết bị giám sát hàng hải và xây dựng trung tâm dữ liệu phân tích biển phục vụ cảnh báo sớm thiên tai. Bên cạnh đó, Nhật Bản còn hỗ trợ Việt Nam trong việc chống ô nhiễm môi trường biển, đặc biệt là xử lý

[1] Kondoh Hisahiro (2024), "Japan's Strategic Interests in the Global South: Indo-Pacific Strategy", *Website của Trung tâm Nghiên cứu Chiến lược và Quốc tế*, ngày 21/5/2024, nguồn: https://www.csis.org/analysis/japans-strategic-interests-global-south-indo-pacific-strategy?utm, ngày truy cập: 18/6/2025.

[2] Pratnashree Basu (2024), "Order Through Practice: Assessing Tokyo's Free and Open Indo-Pacific Vision", *Observer Research Foundation (ORF) online*, ngày 1/8/2024, nguồn: https://www.orfonline.org/research/order-through-practice-assessing-tokyo-s-free-and-open-indo-pacific-vision?utm, ngày truy cập: 18/6/2025.

rác thải nhựa đại dương là nội dung được triển khai thông qua Sáng kiến Đối tác vì Đại dương Xanh (Blue Ocean Vision Initiative) công bố tại G20 ở Osaka năm 2019, và tiếp tục được lồng ghép vào chính sách ODA những năm sau đó[1].

Cách tiếp cận "an ninh" của Nhật Bản được thể hiện rõ nét thông qua nhiều dự án ODA triển khai tại Việt Nam, sử dụng viện trợ như một công cụ định hình môi trường an ninh khu vực mà không gây đối đầu quân sự, phù hợp với hiến pháp hòa bình và định hướng FOIP của Tokyo. Từ tháng 7/2020, JICA ký thỏa thuận cho vay ODA trị giá khoảng 36,6 tỷ yên để hỗ trợ nâng cao năng lực an ninh hàng hải của Việt Nam, cung cấp tàu tuần tra cho Cảnh sát Biển và tăng cường khả năng thực thi pháp luật trên biển, hỗ trợ "tự do hàng hải" và "an toàn hàng hải" theo tầm nhìn FOIP[2].

Ngoài ra, Nhật Bản cũng triển khai nhiều dự án hạ tầng chiến lược kết nối Việt Nam với các nước Campuchia - Lào - Myanmar, trong đó đáng chú ý là dự án nâng cấp Quốc lộ 19 nối cảng Quy Nhơn với khu vực Tây Nguyên và Lào, được tài trợ thông qua nguồn vốn vay ODA của JICA. Những tuyến đường huyết mạch này không chỉ góp phần thúc đẩy liên kết tiểu vùng sông Mekong, mà còn tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội ở các khu vực biên giới, qua đó giảm thiểu các yếu tố gây bất ổn và tăng cường năng lực phòng ngừa xung đột tiềm tàng từ gốc rễ.

Trong hợp tác an ninh phi truyền thống, ODA của Nhật Bản đặc biệt đến chuyển đổi số và an ninh mạng. Thông qua JICA và các đối tác như Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản (METI) đã triển khai nhiều chương trình đào tạo cán bộ Việt Nam trong lĩnh vực quản trị dữ liệu, an ninh mạng và công nghệ thông tin - trong đó nổi bật là Dự án Phát triển Nguồn nhân lực công nghệ thông tin chất lượng cao. Nhật Bản hỗ trợ Việt Nam trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, bao gồm cả các ngành công nghiệp trọng điểm và công nghiệp hỗ trợ, thúc đẩy các hoạt động đào tạo cán bộ cấp chiến lược của Đảng,

[1] Bộ Ngoại giao Nhật Bản (2022), "Sách Trắng về Hợp tác Phát triển năm 2022 của Nhật Bản", *Website của Bộ Ngoại giao Nhật Bản*, nguồn: https://www.mofa.go.jp/policy/oda/white/2022/html/honbun/b2/s2_2_3.html?utm, ngày truy cập: 8/7/2025.

[2] Kakinuma Shunji (2020), "Nỗ lực của Nhật Bản trong thực hiện sáng kiến "Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở" (FOIP)/Hỗ trợ nâng cao năng lực đảm bảo an toàn, an ninh trên biển cho Việt Nam", *Website của* ***Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam,*** ngày 25/12/2020, nguồn: https://www.vn.emb-japan.go.jp/itpr_ja/20201225ODAmail_vn.html?utm, ngày truy cập: 8/7/2025.

Nhà nước và Chính phủ Việt Nam và cả đào tạo nghề[1]. Các chương trình này không những giúp Việt Nam thích ứng với môi trường cạnh tranh số ngày càng phức tạp, mà còn xây dựng năng lực nội tại để chống lại các mối đe dọa phi truyền thống mà không cần dựa vào hiện diện quân sự nước ngoài.

Ngoài ra, Nhật Bản còn thể hiện rõ chiến lược an ninh mềm qua các chương trình hỗ trợ nhân đạo mang tính an ninh con người, tiêu biểu là các dự án rà phá bom mìn và xử lý hậu quả chiến tranh tại các tỉnh miền Trung Việt Nam như Quảng Trị, Thừa Thiên Huế cũ. Các chương trình này do Nhật Bản tài trợ không hoàn lại, phối hợp thực hiện cùng tổ chức JMAS (Japan Mine Action Service), đã giúp xử lý hàng trăm ha đất bị ô nhiễm bom mìn, đồng thời khôi phục điều kiện sinh sống và sản xuất cho hàng chục ngàn người dân. Tháng 2/2025, Đại sứ Nhật tại Việt Nam ký bản ghi nhớ cấp hỗ trợ 503.597 USD (khoảng 70 triệu yên) cho tổ chức MAG Vietnam, nhằm hỗ trợ dọn bom mìn tại Quảng Bình (bao phủ khoảng 2,45 km²) và xây lớp học tại Nghệ An, chương trình thuộc dạng viện trợ không hoàn lại[2]. Dù không mang tính quân sự, những hoạt động này lại trực tiếp góp phần giảm thiểu rủi ro về an ninh con người, ổn định xã hội và phòng ngừa xung đột nội địa, đây vốn là các mục tiêu cốt lõi trong chiến lược an ninh toàn diện.

Từ những ví dụ cụ thể trên, có thể thấy rằng Nhật Bản đã khéo léo sử dụng ODA như một công cụ "an ninh mềm" để tạo lập một môi trường khu vực ổn định, gắn kết và ít phụ thuộc vào cạnh tranh vũ trang, phù hợp với cả hiến pháp hòa bình và tầm nhìn dài hạn của chiến lược FOIP mà Tokyo đang tích cực triển khai tại tiểu vùng Mekong.

2.2. Thúc đẩy cơ chế "đồng kiến tạo", "minh bạch, hiệu quả" và tăng cường hợp tác công - tư

Trong giai đoạn 2020-2025, ODA Nhật Bản không còn giới hạn trong cách tiếp cận truyền thống là "cung cấp và chuyển giao đơn phương" mà thúc đẩy

[1] Báo Chính phủ (2023), "Tuyên bố chung về nâng cấp quan hệ Việt Nam - Nhật Bản lên Đối tác chiến lược toàn diện vì hòa bình và thịnh vượng ở Châu Á và trên thế giới", *Báo Chính phủ online*, ngày 27/11/2023, nguồn: https://baochinhphu.vn/tuyen-bo-chung-ve-viec-nang-cap-quan-he-viet-nam-nhat-ban-len-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-vi-hoa-binh-va-thinh-vuong-tai-chau-a-va-tren-the-gioi-102231127222926484.htm, ngày truy cập: 8/7/2025.

[2] Báo Nhân dân (2025), "Nhật Bản hỗ trợ Việt Nam hơn 630.000 USD để rà phá bom mìn và xây dựng lớp học", *Nhân Dân online*, ngày 25/2/2025, nguồn: https://en.nhandan.vn/japan-provides-vietnam-with-over-630000-usd-for-mine-clearance-and-classroom-construction-post144506.html, ngày truy cập: 8/7/2025.

mô hình "đồng kiến tạo" (co-creation), theo đó các bên tham gia cùng nhau xây dựng, thực thi và giám sát dự án. Theo Báo cáo thường niên của JICA (2023), yếu tố "co-creation" đang trở thành nguyên tắc cốt lõi trong triển khai ODA tại Việt Nam. Điều này được thể hiện rõ trong các dự án như phát triển giao thông đô thị thông minh tại Hà Nội, cải cách y tế cộng đồng và chuyển đổi số trong quản lý hành chính công. Thay vì chỉ viện trợ đơn thuần, JICA phối hợp với các bộ ngành của Việt Nam từ giai đoạn thiết kế, cùng thống nhất mục tiêu và chỉ số đo lường, đồng thời thiết lập các cơ chế giám sát minh bạch do cả hai phía cùng tham gia[1]. Ví dụ, trong dự án hỗ trợ triển khai chính phủ điện tử, JICA đã cùng Bộ Thông tin và Truyền thông Việt Nam thiết lập hệ thống đánh giá định kỳ hàng quý, với sự tham gia của nhóm chuyên gia Nhật Bản - Việt Nam, cùng các tổ chức xã hội dân sự nhằm đảm bảo tiến độ và độ tin cậy[2].

Tư duy "đồng kiến tạo" không chỉ giới hạn ở việc cung cấp tài chính mà còn bao gồm hỗ trợ kỹ thuật, cải cách thể chế và tăng cường vai trò của các chủ thể địa phương, các tổ chức xã hội dân sự và khu vực tư nhân trong việc thiết kế và thực hiện các dự án[3]. Sáng kiến hợp tác giữa JICA DXLab và Trung tâm Đổi mới Sáng tạo Quốc gia (NIC) của Việt Nam nhằm mục đích lựa chọn một Đối tác Thực hiện (EP) để cùng phát triển và triển khai Chương trình Tăng tốc Khởi nghiệp AI thí điểm. Chương trình được thiết kế để nâng cao sự trưởng thành, khả năng hiển thị và sự sẵn sàng đầu tư của các công ty khởi nghiệp AI giai đoạn đầu tại Việt Nam. Thông qua đào tạo có cấu trúc, cố vấn kỹ thuật, kết nối doanh nghiệp, nhà đầu tư và hỗ trợ cơ sở hạ tầng chiến lược, sáng kiến này nhằm chứng minh rằng hệ sinh thái khởi nghiệp AI của Việt Nam có thể mở rộng bền vững và đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế của đất nước. EP sẽ chịu trách nhiệm điều chỉnh và thực hiện chương trình cho một nhóm 10-15 công ty khởi nghiệp, đồng thời hỗ trợ NIC xây dựng năng lực nội bộ cho các hoạt động tăng tốc dài hạn[4]. Dự án được đồng thiết kế và thực thi chung giữa JICA DXLab và NIC từ khâu khảo sát nhu cầu, xây dựng nội dung chương trình, đến thúc đẩy năng lực vận hành về lâu dài cho NIC. Điều này thể hiện rõ tinh thần "co-creation".

---

[1] JICA (2023), "Báo cáo thường niên năm 2023", *Website của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản*, ngày 31/12/2023, nguồn: https://www.jica.go.jp/english/about/disc/report/2023/__icsFiles/afieldfile/2024/01/16/2023_E_bessatsu.pdf, ngày truy cập: 18/6/2025, tr.32,34.

[2] JICA (2023), "Báo cáo thường niên năm 2023", *tlđd*, tr.35.

[3] Bộ Ngoại giao Nhật Bản (2023), "Sách trắng về Hợp tác Phát triển năm 2023", *tlđd*.

[4] JICA (2025), "AI Startup Accelerator Program in Vietnam", *Website của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản*, nguồn: https://www.jica.go.jp/english/about/dx/project/detail/1569315_68029.html, ngày truy cập: 12/8/2025.

Tư duy này cũng cho thấy sự thay đổi trong định hướng của Nhật Bản, chuyển từ mục tiêu viện trợ để đạt được ảnh hưởng, sang hợp tác để tạo ra kết quả phát triển có thể đo lường, có sự đồng thuận và trách nhiệm chung. Đây là một bước tiến quan trọng, đặc biệt trong bối cảnh ODA đang chịu nhiều áp lực về hiệu quả sử dụng và phản ứng từ dư luận ở cả nước viện trợ lẫn nước tiếp nhận[1].

Một thay đổi quan trọng khác là việc tăng cường mô hình hợp tác công - tư (PPP: Public Private Partnership) trong các dự án hạ tầng chiến lược, đặc biệt là giao thông đô thị và giao thông liên vùng. Một số dự án thể hiện rõ điều này, bao gồm: Dự án Metro tuyến Bến Thành - Suối Tiên và Dự án xử lý nước thải Bình Hưng (giai đoạn 2) tại Thành phố Hồ Chí Minh (2022-2023), Dự án cải tạo hạ tầng giao thông công cộng tại tỉnh Bình Dương (2023), Hệ thống thu gom và Dự án nhà máy xử lý nước thải Yên Xá tại Hà Nội (2021-2023)… Các dự án này đều có sự tham gia đồng tài trợ từ ODA và nguồn vốn đầu tư từ khu vực tư nhân Nhật Bản. Hình thức PPP không chỉ giảm gánh nặng tài khóa cho Việt Nam mà còn tạo cơ chế kiểm soát chất lượng và ràng buộc trách nhiệm giữa các bên. Tại buổi tiếp Bộ trưởng Tài chính Nhật Bản Kato Katsunobu thăm và làm việc tại Hà Nội ngày 8/1/2025, Thủ tướng Phạm Minh Chính đề nghị Nhật Bản tiếp tục cung cấp vốn ODA thế hệ mới theo mô hình PPP cho Việt Nam để triển khai các dự án hạ tầng chiến lược, trong đó có đường sắt cao tốc Bắc - Nam, điện hạt nhân và hệ thống đường sắt đô thị tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh[2].

Trước năm 2020, phần lớn các khoản viện trợ ODA Nhật Bản dành cho Việt Nam được cấp dưới hình thức vốn vay ưu đãi (yen loan) tập trung vào các công trình hạ tầng quy mô lớn như cầu Nhật Tân, cảng Lạch Huyện, tuyến đường sắt đô thị Hà Nội. Quá trình lập kế hoạch và triển khai chủ yếu được thiết kế từ phía Nhật Bản, thể hiện mô hình tiếp cận "trên - xuống" (top-down), vốn phổ biến trong các mô hình viện trợ truyền thống[3]. Sự thay đổi này là minh chứng rõ nét cho việc Nhật Bản không chỉ là nhà tài trợ đơn thuần, mà ngày càng trở thành đối tác đồng hành chiến lược, góp phần vào nâng cao năng lực tự chủ phát triển và hội nhập quốc tế của Việt Nam.

---

[1] JICA (2023), "Báo cáo thường niên năm 2023", *tlđd*, tr.35.

[2]. Phạm Long (2025), "Vietnam seeks Japan's new-generation ODA for large-scale projects", Tạp chí *Kinh tế Việt Nam online*, ngày 9/1/2025, nguồn: https://vneconomy.vn/vietnam-seeks-japans-new-generation-oda-for-large-scale-projects.htm, ngày truy cập: 22/7/2025.

[3] Global Trade Alert (2016), "Japan: JICA ODA loan agreement for the Vietnamese Japanese-sourced infrastructure development", *Global Trade Alert online*, nguồn: https://globaltradealert.org/intervention/62059-japan-jica-oda-loan-agreement-for-the-vietnamese-japanese-sourced-infrastructure-development, ngày truy cập: 12/8/2025.

Việc tăng cường hợp tác công - tư (PPP) và áp dụng mô hình "đồng kiến tạo" (co-creation) cho thấy sự chuyển biến không chỉ về kỹ thuật và phương thức triển khai ODA, mà còn phản ánh tư duy mới của Nhật Bản trong quan hệ đối tác phát triển với Việt Nam. Thay vì giữ vai trò chủ đạo như trước đây, Nhật Bản hiện nay chủ động chia sẻ vai trò và trách nhiệm với Việt Nam trong toàn bộ chu trình phát triển, bao gồm lập kế hoạch, thực hiện, giám sát và đánh giá dự án. Mô hình này giúp tăng tính đồng sở hữu, đảm bảo tính phù hợp với thực tiễn địa phương và tạo điều kiện huy động hiệu quả nguồn lực từ khu vực tư nhân và cộng đồng trong nước.

2.3. Đổi mới lĩnh vực ưu tiên sang tăng trưởng xanh, chuyển đổi số và chăm sóc sức khỏe

Giai đoạn 2020-2025 đánh dấu bước chuyển đáng chú ý trong định hướng lĩnh vực ưu tiên của ODA Nhật Bản, với trọng tâm không chỉ đặt nặng vào các lĩnh vực kinh tế truyền thống mà dịch chuyển sang ba trụ cột: công nghệ xanh, chuyển đổi số và y tế công cộng. Điều này phản ánh sự thích ứng của Nhật Bản với các thách thức phát triển mới toàn cầu và khu vực, đồng thời phù hợp với nhu cầu chiến lược của Việt Nam.

Theo Chiến lược ODA của Nhật Bản ban hành năm 2020 và các báo cáo chiến lược của JICA, chính phủ Nhật Bản nhấn mạnh đầu tư ODA vào các chương trình giảm phát thải khí nhà kính (GHG), phát triển năng lượng tái tạo, và tăng trưởng xanh (green growth), nhằm hỗ trợ Việt Nam đạt được các cam kết tại COP26[1] (2021) và hướng đến trung hòa carbon vào năm 2050. Nhằm cụ thể hóa hợp tác về trung hòa carbon, năm 2022, JICA đã ký kết hợp đồng tín dụng tài trợ vốn trị giá 25 triệu USD cho Dự án phát triển điện gió trên đất liền tại tỉnh Quảng Trị[2].

Trong lĩnh vực chuyển đổi số, Nhật Bản đã và đang đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ Việt Nam hiện đại hóa quản trị nhà nước và phát triển hạ tầng số thông qua nguồn vốn ODA. Ngày 15/11/2024, Đại sứ quán Nhật Bản đã phối hợp với Bộ Công an ký Công hàm về dự án nâng cấp Trung tâm Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trị giá 500 triệu yên. Dự án thuộc chương trình viện

[1] Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên Hiệp Quốc (LHQ) về biến đổi khí hậu.

[2] Ninh Trang (2021), "JICA tài trợ vốn 25 triệu USD cho dự án điện gió ở Quảng Trị", *Nhân Dân online,* ngày 27/5/2021, nguồn: https://nhandan.vn/jica-tai-tro-von-25-trieu-usd-cho-du-an-dien-gio-o-quang-tri-post648071.html, truy cập ngay 18/7/2025.

trợ không hoàn lại của Nhật Bản, Chính phủ Nhật Bản sẽ cung cấp máy chủ và thiết bị lưu trữ từ các công ty Nhật Bản để hỗ trợ nâng cấp hệ thống, góp phần vào quá trình chuyển đổi số của Việt Nam. Dự án lấy cảm hứng từ hệ thống định danh số "My Number" của Nhật Bản cho phép tích hợp và chia sẻ thông tin dân cư giữa các bộ ngành, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, giảm thời gian xử lý thủ tục hành chính và thúc đẩy phát triển chính phủ điện tử. Việc nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin của Trung tâm Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là một yêu cầu cấp thiết, nhằm nâng cao hiệu quả quản lý dữ liệu, bảo đảm an toàn cho thông tin cá nhân của người dân, đồng thời tạo điều kiện tích hợp và chia sẻ dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau. Một hệ thống thông tin hiện đại sẽ nâng cao chất lượng dịch vụ công, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân tiếp cận thông tin và dịch vụ[1].

Trong bối cảnh đại dịch Covid-19, Nhật Bản đã tăng cường hợp tác với Việt Nam trong lĩnh vực y tế công cộng thông qua các khoản viện trợ không hoàn lại và hỗ trợ kỹ thuật từ JICA, với mục tiêu nâng cao năng lực hệ thống y tế dự phòng và quản lý rủi ro y tế cộng đồng. Đặc biệt, trong giai đoạn 2020-2022, Chính phủ Nhật Bản đã hỗ trợ hơn 2 tỷ yên (khoảng 18 triệu USD) viện trợ không hoàn lại nhằm cung cấp thiết bị xét nghiệm PCR, xe xét nghiệm lưu động, tủ lạnh bảo quản vaccine và các trang thiết bị phòng chống dịch cho Việt Nam. Khoản viện trợ này nhằm hỗ trợ kỹ thuật nâng cấp trang thiết bị y tế tại bốn bệnh viện thuộc Bộ Y tế Việt Nam, gồm Bệnh nhiệt đới Trung ương, Bệnh viện Phổi Trung ương, Bệnh viện C Đà Nẵng và Viện Huyết học Truyền máu Trung ương, qua đó giúp nâng cao năng lực phòng, chống dịch Covid-19 của các bệnh viện này[2].

Sau đại dịch Covid-19, Nhật Bản tiếp tục duy trì và mở rộng hợp tác y tế công cộng với Việt Nam theo hướng chuyển từ hỗ trợ khẩn cấp sang hỗ trợ hệ thống và phát triển bền vững. Trọng tâm chuyển dịch từ cung cấp vật tư sang xây dựng năng lực dài hạn về quản lý dịch bệnh, y tế dự phòng, chuyển đổi số

[1] Đài Tiếng nói Việt Nam (2024), "Nhật Bản giúp nâng cấp trang thiết bị cho Trung tâm dữ liệu dân số quốc gia", *VOV online*, ngày 16/11/2024, nguồn: https://english.vov.vn/en/society/japan-helps-upgrade-equipment-for-national-population-database-center-post1135983.vov?utm, truy cập ngay 18/7/2025.

[2] Thông tấn xã Việt Nam (2020), "Nhật Bản hỗ trợ bệnh viện Việt Nam chống dịch Covid-19", *VietnamPlus online*, ngày 7/9/2020, nguồn: https://en.vietnamplus.vn/japan-aids-vietnamese-hospitals-in-covid-19-fight-post182559.vnp?utm, truy cập ngay 18/7/2025.

trong y tế và đào tạo nhân lực. Ngày 8/7/2025, Bộ Y tế phối hợp với Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) tổ chức Lễ khởi động Dự án "Tăng cường Hệ thống phát triển năng lực cho nhân viên y tế thông qua khám, chữa bệnh từ xa". Dự án không chỉ tập trung vào khía cạnh chuyên môn, kỹ thuật lâm sàng như hội chẩn từ xa, đào tạo trực tuyến mà còn hướng tới các yếu tố vận hành cốt lõi để bảo đảm hiệu quả và tính bền vững lâu dài. Đây không chỉ là một chương trình hỗ trợ kỹ thuật đơn thuần, mà còn là bước đi chiến lược góp phần định hình tương lai của chuyển đổi số y tế tại Việt Nam[1].

Sự ưu tiên này phản ánh chiến lược ODA mới của Nhật Bản: không chỉ giải quyết các vấn đề hạ tầng đơn thuần mà còn đầu tư cho nền tảng phát triển bền vững trong dài hạn, bao gồm công nghệ, môi trường và chăm sóc sức khỏe con người. Thay đổi này cũng cho thấy nỗ lực của Nhật Bản nhằm định vị lại vai trò của mình như một nhà tài trợ chiến lược, gắn kết ODA với các giá trị toàn cầu và cam kết vì phát triển xanh, chuyển đổi số và sức khỏe.

2.4. Mở rộng ODA sang lĩnh vực an ninh - quốc phòng

Việc mở rộng phạm vi viện trợ sang lĩnh vực an ninh - quốc phòng là sự thay đổi quan trọng so với các giai đoạn trước. ODA truyền thống của Nhật Bản chỉ tập trung vào các mục tiêu kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, kể từ năm 2023, Nhật đã mở rộng khung hợp tác hướng đến an ninh - quốc phòng thông qua cơ chế Official Security Assistance (OSA)**.** Theo tuyên bố chung trong chuyến thăm Nhật Bản của Chủ tịch nước Võ Văn Thưởng vào tháng 11/2023, hai bên nhất trí cùng xem xét triển khai OSA, bao gồm cả việc chuyển giao thiết bị và công nghệ quốc phòng cho Việt Nam để củng cố an ninh khu vực dựa trên nguyên tắc luật pháp quốc tế[2].

Nhật Bản cân nhắc tiến hành hỗ trợ Việt Nam thông qua OSA bằng cách chuyển giao tàu tuần tra cho Cảnh sát biển Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác quốc phòng. Theo báo cáo của NHK (Hiệp hội Phát thanh - Truyền hình Nhật Bản), Nhật Bản sẽ cung cấp thiết bị quốc phòng cho Việt Nam nằm

[1] Hải Yến (2025), "Bộ Y tế và JICA khởi động dự án khám chữa bệnh từ xa", *Nhân Dân online*, ngày 18/7/2025, nguồn: https://nhandan.vn/bo-y-te-va-jica-khoi-dong-du-an-kham-chua-benh-tu-xa-post892453.html?utm, ngày truy cập: 22/7/2025.

[2] Thông tấn xã Việt Nam (2023), "Nâng quan hệ Việt Nam - Nhật Bản lên Đối tác Chiến lược toàn diện vì hòa bình và thịnh vượng", *Báo Thừa Thiên Huế online*, ngày 28/11/2023, nguồn: https://baothuathienhue.vn/chinh-tri-xa-hoi/nang-quan-he-viet-nam-nhat-ban-len-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-vi-hoa-binh-va-thinh-vuong-135383.html, ngày truy cập: 15/8/2025.

trong kế hoạch OSA bắt đầu từ năm tài khóa 2024[1]. Trước đó, ngày 28/7/2020, JICA và Chính phủ Việt Nam ký Hiệp định vốn vay ODA trị giá 36,626 tỷ yên (khoảng 348 triệu USD) nhằm tăng cường năng lực đảm bảo an ninh an toàn trên biển Việt Nam. Dự án đóng mới 6 tàu tuần tra lớp TT-1500 được triển khai từ năm 2021; chiếc đầu tiên dự kiến bàn giao vào năm 2024 và toàn bộ dự án sẽ hoàn tất vào tháng 10/2025. Các tàu sẽ dựa trên thiết kế Aso-class[2] của Lực lượng Bảo vệ Bờ biển Nhật Bản, có lượng giãn nước ~1.500 tấn, tốc độ tối đa khoảng 25 hải lý/giờ, trang bị pháo 30mm và hệ thống hỗ trợ cứu nạn trên biển[3].

Trong Tuyên bố chung nâng cấp quan hệ Việt Nam - Nhật Bản lên "Đối tác Chiến lược Toàn diện vì hòa bình và thịnh vượng" vào cuối năm 2023 cũng đã nêu rõ ưu tiên tăng cường hợp tác về an ninh, thông tin tình báo, các cơ chế đối thoại và an ninh phi truyền thống. Điều này đặt nền tảng cho việc xem xét OSA như một phần mở rộng hợp tác giữa hai nước[4].

Sự chuyển hướng này phản ánh định hướng của Nhật Bản trong FOIP, trong đó Việt Nam được xác định là một đối tác an ninh then chốt, không chỉ trong phát triển kinh tế mà cả trong bảo đảm ổn định hàng hải, bảo vệ chuỗi cung ứng và duy trì trật tự quốc tế dựa trên luật lệ. Việt Nam không chỉ là "đối tượng viện trợ" mà đã trở thành một "đối tác chiến lược" trong cấu trúc an ninh khu vực mà Nhật Bản hướng tới. Dù Nhật Bản vẫn tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc không viện trợ vũ khí tấn công, nhưng việc thúc đẩy các chương trình ODA mang tính "lưỡng dụng" (dual-use) như thiết bị giám sát biển, công nghệ cảnh báo thiên tai, hệ thống cứu hộ, cứu nạn và nâng cao năng lực quản lý hành chính cho thấy sự tinh tế trong việc kết hợp giữa phát triển và an ninh trong chính sách đối ngoại ODA của Nhật Bản. Đây là mô hình viện trợ mềm nhưng hiệu quả, vừa củng cố năng lực nội tại của Việt Nam, vừa phù hợp với khuôn khổ hợp tác an ninh khu vực mà Tokyo đang kiến tạo.

---

[1] Global Times (2023), "Japan to expand security assistance framework to Vietnam, Djibouti, sparking concerns", *Global Times online*, ngày 14/11/2023, nguồn: https://www.globaltimes.cn/page/202311/1301832.shtml?utm, ngày truy cập: 15/8/2025.

[2] Aso-class là một loại tàu tuần tra cỡ lớn do Nhật Bản thiết kế và đóng cho Lực lượng Bảo vệ Bờ biển Nhật Bản (Japan Coast Guard - JCG).

[3] Xavier Vavasseur (2020), "Japan to build six patrol vessels for Vietnam's Coast Guard", *Naval News online*, ngày 8/8/2020, nguồn: https://www.navalnews.com/naval-news/2020/08/japan-to-build-six-patrol-ships-for-vietnams-coast-guard/?utm, ngày truy cập: 15/8/2025.

[4] Báo Nhân Dân (2023), "Vietnam, Japan issue joint communiqué", *tlđd*.

2.5. ODA gắn với chuỗi cung ứng chiến lược

Một điểm mới trong chính sách ODA của Nhật Bản tại Việt Nam giai đoạn 2020-2025 là việc lồng ghép mục tiêu phát triển kinh tế với chiến lược tái cấu trúc chuỗi cung ứng khu vực, hướng tới xây dựng chuỗi cung ứng an toàn, linh hoạt và bền vững. Bối cảnh hậu Covid-19 và căng thẳng địa - kinh tế toàn cầu, đặc biệt là cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung đã khiến Nhật Bản xác định rõ ưu tiên giảm sự phụ thuộc vào một số nền kinh tế lớn, đồng thời chuyển hướng hỗ trợ sang các quốc gia Đông Nam Á, trong đó Việt Nam được xem là đối tác trọng điểm. Sự điều chỉnh này không chỉ mang tính kinh tế thuần túy mà còn gắn chặt với chiến lược an ninh kinh tế và tự chủ chuỗi cung ứng mà Tokyo theo đuổi trong khuôn khổ FOIP.

Trong Điều lệ Hợp tác Phát triển được Bộ Ngoại giao Nhật Bản sửa đổi tháng 6/2023, Nhật khẳng định sẽ "đóng góp cho nền kinh tế Nhật Bản thông qua nâng cao khả năng chống chịu và đa dạng hóa chuỗi cung ứng, quan trọng cho mở rộng ở nước ngoài của doanh nghiệp Nhật và đa dạng hóa nguồn khoáng sản chiến lược"[1]. Tại Việt Nam, định hướng này được hiện thực hóa qua các khoản vay, viện trợ không hoàn lại và hợp tác kỹ thuật mà JICA triển khai. Trong năm tài khóa 2023 (tháng 4/2023 - tháng 3/2024), JICA Việt Nam ký tổng cộng 102,207 tỷ yên vốn vay ODA, mức cao nhất trong vòng sáu năm cùng với 5,219 tỷ yên cho hợp tác kỹ thuật và 1,133 tỷ yên viện trợ không hoàn lại[2]. Ba lĩnh vực ưu tiên được xác định gồm: (i) phát triển hạ tầng chất lượng cao; (ii) hỗ trợ nhóm dễ bị tổn thương và ứng phó biến đổi khí hậu; (iii) phát triển nguồn nhân lực và cải thiện thể chế thị trường (JICA Vietnam, 2024). Đây đều là những yếu tố trực tiếp hoặc gián tiếp nâng cao năng lực tham gia và thích ứng của Việt Nam trong chuỗi cung ứng khu vực.

Ở lĩnh vực hạ tầng giao thông, dự án Tuyến Metro số 1 Bến Thành - Suối Tiên là ví dụ điển hình. Ngày 29/12/2023, JICA ký hiệp định vay bổ sung trị giá 41.223,7 triệu yên nhằm đẩy nhanh hoàn thiện tuyến metro dài 19,7 km, góp

---

[1] Bộ Ngoại giao Nhật Bản (2023), "Tóm tắt Hiến chương Hợp tác Phát triển (bản sửa đổi)", *Website của Bộ Ngoại giao Nhật Bản*, nguồn: https://www.mofa.go.jp/files/100514371.pdf, tr.2, ngày truy cập: 15/8/2025.

[2] JICA (2024), "Achievement Paper for Press Conference 2024", *Website của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản*, ngày 17/10/2024, nguồn: https://www.jica.go.jp/overseas/vietnam/information/topics/2024/__icsFiles/afieldfile/2024/10/17/ResultsforSecondHalfofFY2023andFirstHalfofFY2024.pdf, tr.1, ngày truy cập: 15/8/2025.

phần giảm ùn tắc và chi phí logistics đô thị, đồng thời nâng cao tính kết nối giữa các khu công nghiệp và trung tâm kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh[1].

Như vậy, trong giai đoạn 2020-2025, từ tác động của bối cảnh quốc tế và khu vực, đặc biệt là cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung đã thúc đẩy Nhật Bản đẩy dịch chuyển và đa dạng hóa chuỗi cung ứng sang Việt Nam để giảm rủi ro phụ thuộc, đồng thời đầu tư vào các lĩnh vực hạ tầng, logistics và công nghệ cao. Xu hướng này vừa mở ra cơ hội thu hút vốn và công nghệ cho Việt Nam, vừa đặt ra yêu cầu nâng chuẩn quản trị và đảm bảo an ninh chuỗi cung ứng. Do đó, ODA Nhật Bản tại Việt Nam không chỉ tập trung vào các mục tiêu phát triển truyền thống mà còn đóng vai trò như một công cụ chiến lược để gia cố và tái cấu trúc chuỗi cung ứng. Sự kết hợp giữa vốn vay ODA cho hạ tầng, hợp tác kỹ thuật cho công nghiệp hỗ trợ và phát triển nhân lực, cùng định hướng chính sách nhất quán từ Tokyo, đã giúp kết nối lợi ích phát triển của Việt Nam với lợi ích an ninh kinh tế của Nhật Bản.

3. Tác động từ những điểm mới của ODA Nhật Bản tại Việt Nam (2020-2025)

Thứ nhất, tác động về kinh tế được thể hiện rõ ở việc ODA Nhật Bản chuyển mạnh sang hỗ trợ các ngành then chốt trong chuỗi cung ứng chiến lược. Việc ưu tiên hạ tầng chất lượng cao và công nghiệp hỗ trợ giúp giảm chi phí logistics, rút ngắn thời gian vận chuyển, đồng thời nâng tỷ lệ nội địa hóa trong sản xuất. Sự dịch chuyển này bước đầu tạo điều kiện để Việt Nam từng bước thoát khỏi vị thế "công xưởng gia công", hướng tới tham gia vào những công đoạn có giá trị gia tăng cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ hai, tác động về nguồn nhân lực và công nghệ được thể hiện thông qua các chương trình hợp tác kỹ thuật và đào tạo, vốn gắn liền với chuyển giao công nghệ. Cách tiếp cận mới của Nhật Bản giúp Việt Nam hình thành lực lượng lao động chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của các ngành công nghiệp công nghệ cao như bán dẫn, thiết bị y tế và năng lượng tái tạo. Về dài hạn, đây là yếu tố nền tảng để Việt Nam tránh rơi vào "bẫy thu nhập trung bình" và từng bước nâng cấp trình độ công nghiệp quốc gia.

---

[1] JICA (2024), "Signing of Japanese ODA Loan Agreement with Viet Nam: Contributing to the reduction of traffic congestion and air pollution and to the development of the regional economy through the enhancement of railways", *Website của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản*, ngày 1/9/2024, nguồn: https://www.jica.go.jp/english/information/press/2023/20240104.11.html, ngày truy cập: 12/8/2025.

Thứ ba, Chính sách ODA thế hệ mới của Nhật Bản trong giai đoạn 2020-2025 không chỉ đóng vai trò là nguồn lực tài chính và kỹ thuật, mà còn góp phần quan trọng vào việc nâng cao năng lực nội tại và phát triển thể chế của Việt Nam. Cách tiếp cận "đồng kiến tạo" đã giúp Việt Nam cải thiện, thúc đẩy quá trình cải cách thể chế và nâng cao năng lực quản trị công cũng như tăng cường khả năng tự chủ trong hoạch định và thực hiện chính sách công.

Thứ tư, tác động về an ninh - chiến lược nổi bật qua việc mở rộng ODA sang hỗ trợ an ninh hàng hải và năng lực thực thi pháp luật trên biển. Điều này không chỉ tăng khả năng bảo vệ chủ quyền và tài nguyên biển mà còn củng cố môi trường an toàn cho các hoạt động kinh tế biển, từ thương mại hàng hải đến khai thác dầu khí và phát triển năng lượng.

Thứ năm, tác động liên ngành và dài hạn **hì**nh thành từ hiệu ứng cộng hưởng giữa các hợp phần của ODA. Hạ tầng hiện đại thúc đẩy thương mại; công nghiệp hỗ trợ và nhân lực chất lượng cao bảo đảm tính tự chủ công nghiệp; an ninh biển bảo vệ các tuyến hàng hải chiến lược. Sự kết hợp này không chỉ nâng cao năng lực nội sinh của nền kinh tế mà còn gia cố quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng Việt Nam - Nhật Bản…

Tóm lại, những đổi mới trong ODA của Nhật Bản giai đoạn 2020-2025 đã tạo ra tác động đa chiều cho Việt Nam, không chỉ về mặt kinh tế mà còn về an ninh, công nghệ, và cấu trúc phát triển dài hạn. Đây là bước chuyển từ mô hình viện trợ truyền thống sang mô hình "viện trợ chiến lược", gắn kết chặt chẽ giữa lợi ích phát triển của Việt Nam với lợi ích an ninh - kinh tế của Nhật Bản, qua đó định hình lại vai trò của ODA trong bối cảnh cạnh tranh địa - kinh tế khu vực.

Bên cạnh những đóng góp tích cực, chính sách ODA thế hệ mới của Nhật Bản cũng đặt ra những thách thức chiến lược nhất định đối với Việt Nam như gia tăng mức độ phụ thuộc của Việt Nam vào công nghệ, tiêu chuẩn và chuỗi cung ứng do Nhật Bản dẫn dắt, tạo ra ràng buộc dài hạn về bảo trì, nâng cấp và nguồn cung. Bối cảnh mới cũng có thể tạo ra áp lực điều chỉnh thể chế mà không phải lúc nào cũng tương thích với năng lực quản lý hiện hành hoặc lộ trình cải cách nội sinh của Việt Nam. Quy mô vốn vay ODA tính đến tháng 10/2024 là 102,2 tỷ yên, chưa bao gồm tài trợ đầu tư cho khu vực tư nhân, mức cao nhất trong 6 năm qua[1] sẽ làm tăng áp lực trả nợ trung hạn, đặc biệt nếu hiệu

[1] Thành Đạt (2024), "Nhật Bản ký kết mức vốn ODA kỷ lục cho Việt Nam trong 6 năm", *Dân Trí online*, ngày 17/10/2024, nguồn: https://dantri.com.vn/the-gioi/nhat-ban-ky-ket-muc-von-oda-ky-luc-cho-viet-nam-trong-6-nam-20241017170056839.htm, ngày truy cập: 15/8/2025.

quả khai thác dự án không đạt kỳ vọng. Dù viện trợ Nhật Bản nhấn mạnh các nguyên tắc đồng thuận, minh bạch và trách nhiệm chung, nhiều chuyên gia cảnh báo rằng sự phụ thuộc quá mức vào một đối tác duy nhất, cả về tài chính, kỹ thuật và định hướng chính sách có thể dẫn tới nguy cơ mất cân đối chiến lược trong dài hạn.

Như vậy, dù ODA Nhật Bản mang lại lợi ích chiến lược lâu dài, việc tiếp nhận viện trợ cũng cần đi kèm với chiến lược sử dụng khôn khéo và độc lập, nhằm tránh rơi vào tình trạng phụ thuộc hoặc bị dẫn dắt quá mức về ưu tiên phát triển. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về nâng cao năng lực đàm phán chính sách, điều phối liên ngành và cải thiện thể chế nội địa để bảo đảm rằng Việt Nam vừa tận dụng hiệu quả nguồn lực bên ngoài, vừa giữ vững chủ quyền phát triển. Cần xây dựng chiến lược tiếp nhận và sử dụng ODA phù hợp với định hướng phát triển bền vững, tránh tình trạng lệ thuộc vào nguồn vốn bên ngoài. Tăng cường năng lực thể chế, đặc biệt là trong quản lý tài chính công, giám sát thực thi và đánh giá hiệu quả các dự án ODA. Chủ động tham gia vào quá trình "đồng kiến tạo" với Nhật Bản từ giai đoạn xây dựng chính sách đến thực thi cụ thể nhằm phát huy tối đa hiệu quả hợp tác.

KẾT LUẬN

Giai đoạn 2020-2025 đánh dấu bước chuyển mang tính chiến lược trong chính sách ODA của Nhật Bản đối với Việt Nam. Nếu như trước đây ODA chủ yếu tập trung vào hạ tầng giao thông, năng lượng cơ bản thì giai đoạn này phạm vi và nội dung đã mở rộng, bao trùm cả các lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, phát triển nguồn nhân lực và cả hợp tác an ninh - quốc phòng. Sự thay đổi này không chỉ phản ánh sự thích ứng chiến lược của Nhật Bản trước biến động địa - kinh tế toàn cầu và cạnh tranh chuỗi cung ứng mà còn xuất phát từ yêu cầu nội tại của nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn hội nhập sâu rộng.

Những tác động tích cực đã thể hiện ở việc nâng cấp hạ tầng then chốt, tăng năng lực cạnh tranh công nghiệp, cải thiện chất lượng nhân lực và củng cố khả năng bảo vệ lợi ích trên biển. Đồng thời, ODA mới của Nhật Bản đã góp phần gia cố quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng Việt Nam - Nhật Bản, tạo thế liên kết chặt chẽ hơn giữa phát triển kinh tế và bảo đảm an ninh. Tuy nhiên, tác động của ODA chỉ bền vững khi Việt Nam có chiến lược tiếp nhận và khai thác

hiệu quả, bảo đảm sự đồng bộ giữa chính sách quốc gia và định hướng viện trợ của đối tác. Điều này đòi hỏi năng lực quản lý dự án, giám sát chất lượng và khả năng phối hợp liên ngành phải được nâng lên ngang tầm. Trong bối cảnh môi trường quốc tế còn tiềm ẩn nhiều bất định, việc vận dụng tối đa hiệu quả của ODA Nhật Bản sẽ là một yếu tố then chốt giúp Việt Nam vừa nâng cao năng lực nội sinh, vừa củng cố vị thế trong khu vực.

Như vậy, dù ODA Nhật Bản mang lại lợi ích chiến lược lâu dài, việc tiếp nhận viện trợ cũng cần đi kèm với chiến lược sử dụng khôn khéo và độc lập định hướng, nhằm tránh rơi vào tình trạng phụ thuộc thể chế hoặc bị dẫn dắt quá mức về ưu tiên phát triển. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về nâng cao năng lực đàm phán chính sách, điều phối liên ngành và cải thiện thể chế trong nước để bảo đảm rằng Việt Nam vừa tận dụng hiệu quả nguồn lực bên ngoài, vừa giữ vững chủ quyền phát triển. Cần xây dựng chiến lược tiếp nhận và sử dụng ODA phù hợp với định hướng phát triển bền vững, tránh tình trạng lệ thuộc vào nguồn vốn bên ngoài. Tăng cường năng lực thể chế, đặc biệt là trong quản lý tài chính công, giám sát thực thi và đánh giá hiệu quả từ các dự án ODA.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Pratnashree Basu (2024), "Order Through Practice: Assessing Tokyo's Free and Open Indo-Pacific Vision", *Observer Research Foundation (ORF) online*, ngày 1/8/2024, nguồn: https://www.orfonline.org/research/order-through-practice-assessing-tokyo-s-free-and-open-indo-pacific-vision?utm, ngày truy cập: 18/6/2025.

- Báo Chính phủ (2023), "Tuyên bố chung về nâng cấp quan hệ Việt Nam - Nhật Bản lên Đối tác chiến lược toàn diện vì hòa bình và thịnh vượng ở Châu Á và trên thế giới", *Báo Chính phủ online*, ngày 27/11/2023, nguồn: https://baochinhphu.vn/tuyen-bo-chung-ve-viec-nang-cap-quan-he-viet-nam-nhat-ban-len-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-vi-hoa-binh-va-thinh-vuong-tai-chau-a-va-tren-the-gioi-102231127222926484.htm, ngày truy cập: 8/7/2025.

- Báo Nhân Dân (2023), "Vietnam, Japan issue joint communiqué", *Nhân Dân online*, ngày 28/4/2025, nguồn: https://en.nhandan.vn/vietnam-japan-issue-joint-communique-post147268.html?utm, ngày truy cập: 15/8/2025.

- Bộ Ngoại giao Nhật Bản (2020), "Sách Xanh ngoại giao", *Website của Bộ Ngoại giao Nhật Bản*, nguồn: https://www.mofa.go.jp/policy/other/bluebook/2020/html/feature/f0104.html, ngày truy cập: 18/6/2025.

- Bộ Ngoại giao Nhật Bản (2022), "Sách Trắng về Hợp tác Phát triển năm 2022 của Nhật Bản", *Website của Bộ Ngoại giao Nhật Bản*, nguồn: https://www.mofa.go.jp/policy/oda/white/2022/html/honbun/b2/s2_2_3.html?utm, ngày truy cập: 8/7/2025.

- Bộ Ngoại giao Nhật Bản (2023), "Sách trắng về Hợp tác Phát triển năm 2023 của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản", *Website của Bộ Ngoại giao Nhật Bản*, ngày 31/12/2022, nguồn: https://www.mofa.go.jp/policy/oda/white/2023/html/honbun/b5/s2_1.html, ngày truy cập: 12/8/2025.

- Bộ Ngoại giao Nhật Bản (2023), "Tóm tắt Hiến chương Hợp tác Phát triển (bản sửa đổi)", *Website của Bộ Ngoại giao Nhật Bản*, nguồn: https://www.mofa.go.jp/files/100514371.pdf, tr.2, ngày truy cập: 15/8/2025.

- Đài Tiếng nói Việt Nam (2024), "Nhật Bản giúp nâng cấp trang thiết bị cho Trung tâm dữ liệu dân số quốc gia", *VOV online*, ngày 16/11/2024, nguồn: https://english.vov.vn/en/society/japan-helps-upgrade-equipment-for-national-population-database-center-post1135983.vov?utm, truy cập ngày 18/7/2025.

- Thành Đạt (2024), "Nhật Bản ký kết mức vốn ODA kỷ lục cho Việt Nam trong 6 năm", *Dân Trí online*, ngày 17/10/2024, nguồn: https://dantri.com.vn/the-gioi/nhat-ban-ky-ket-muc-von-oda-ky-luc-cho-viet-nam-trong-6-nam-20241017170056839.htm, ngày truy cập: 15/8/2025.

- Global Times (2023). "Japan to expand security assistance framework to Vietnam, Djibouti, sparking concerns", *Global Times online*, ngày 14/11/2023, nguồn: https://www.globaltimes.cn/page/202311/1301832.shtml?utm, ngày truy cập: 15/8/2025.

- Global Trade Alert (2016), "Japan: JICA ODA loan agreement for the Vietnamese Japanese-sourced infrastructure development", *Global Trade Alert online*, nguồn: https://globaltradealert.org/intervention/62059-japan-jica-oda-loan-agreement-for-the-vietnamese-japanese-sourced-infrastructure-development, ngày truy cập: 12/8/2025.

- Kondoh Hisahiro (2024), "Japan's Strategic Interests in the Global South: Indo-Pacific Strategy", *Website của Trung tâm Nghiên cứu Chiến lược và Quốc tế*,

ngày 21/5/2024, nguồn: https://www.csis.org/analysis/japans-strategic-interests-global-south-indo-pacific-strategy?utm, ngày truy cập: 18/6/2025.

- JICA (2023), "Báo cáo thường niên năm 2023", *Website của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản*, ngày 31/12/2023, nguồn: https://www.jica.go.jp/english/about/disc/report/2023/__icsFiles/afieldfile/2024/01/16/2023_E_bessatsu.pdf, ngày truy cập: 18/6/2025, tr. 32,34.

- JICA (2024), "Achievement Paper for Press Conference 2024", *Website của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản*, ngày 17/10/2024, nguồn: https://www.jica.go.jp/overseas/vietnam/information/topics/2024/__icsFiles/afieldfile/2024/10/17/ResultsforSecondHalfofFY2023andFirstHalfofFY2024.pdf, tr. 1, ngày truy cập: 15/8/2025.

- JICA (2024), "Signing of Japanese ODA Loan Agreement with Viet Nam: Contributing to the reduction of traffic congestion and air pollution and to the development of the regional economy through the enhancement of railways", *Website của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản*, ngày 1/9/2024, nguồn: https://www.jica.go.jp/english/information/press/2023/20240104.11.html, ngày truy cập: 12/8/2025.

- JICA (2025), "AI Startup Accelerator Program in Vietnam", *Website của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản*, nguồn: https://www.jica.go.jp/english/about/dx/project/detail/1569315_68029.html, ngày truy cập: 12/8/2025.

- Phạm Long (2025), "Vietnam seeks Japan's new-generation ODA for large-scale projects", Tạp chí *Kinh tế Việt Nam online*, ngày 9/1/2025, nguồn: https://vneconomy.vn/vietnam-seeks-japans-new-generation-oda-for-large-scale-projects.htm, ngày truy cập: 22/7/2025.

- Kakinuma Shunji (2020), "Nỗ lực của Nhật Bản trong thực hiện sáng kiến "Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở" (FOIP)/Hỗ trợ nâng cao năng lực đảm bảo an toàn, an ninh trên biển cho Việt Nam", *Website của Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam*, ngày 25/12/2020, nguồn: https://www.vn.emb-japan.go.jp/itpr_ja/20201225ODAmail_vn.html?utm, ngày truy cập: 8/7/2025.

- Ninh Trang (2021), "JICA tài trợ vốn 25 triệu USD cho dự án điện gió ở Quảng Trị", *Nhân Dân online*, ngày 27/5/2021, nguồn: https://nhandan.vn/jica-tai-tro-von-25-trieu-usd-cho-du-an-dien-gio-o-quang-tri-post648071.html, truy cập ngay 18/7/2025.

- Thông tấn xã Việt Nam (2020), "Nhật Bản hỗ trợ bệnh viện Việt Nam chống dịch Covid-19", *VietnamPlus online*, ngày 7/9/2020, nguồn: https://en.vietnamplus.vn/japan-aids-vietnamese-hospitals-in-covid-19-fight-post182559.vnp?utm, truy cập ngay 18/7/2025.

- Thông tấn xã Việt Nam (2023), "Nâng quan hệ Việt Nam - Nhật Bản lên Đối tác Chiến lược toàn diện vì hòa bình và thịnh vượng", *Báo Thừa Thiên Huế online*, ngày 28/11/2023, nguồn: https://baothuathienhue.vn/chinh-tri-xa-hoi/nang-quan-he-viet-nam-nhat-ban-len-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-vi-hoa-binh-va-thinh-vuong-135383.html, ngày truy cập: 15/8/2025.

- Xavier Vavasseur (2020), "Japan to build six patrol vessels for Vietnam's Coast Guard", *Naval News online*, ngày 8/8/2020, nguồn: https://www.navalnews.com/naval-news/2020/08/japan-to-build-six-patrol-ships-for-vietnams-coast-guard/?utm, ngày truy cập: 15/8/2025.

- Hải Yến (2025), "Bộ Y tế và JICA khởi động dự án khám chữa bệnh từ xa", *Nhân Dân online*, ngày 18/7/2025, nguồn: https://nhandan.vn/bo-y-te-va-jica-khoi-dong-du-an-kham-chua-benh-tu-xa-post892453.html?utm, ngày truy cập: 22/7/2025.

NEW DEVELOPMENTS IN JAPAN'S OFFICIAL DEVELOPMENT ASSISTANCE (ODA) TO VIETNAM (2020-2025)

Abstract: This article analyzes Japan's transformation of Official Development Assistance (ODA) policy toward Vietnam during 2020-2025, under the Free and Open Indo-Pacific (FOIP) Strategy and shifting regional geopolitics. Vietnam emerges as Japan's key strategic partner in Southeast Asia. Building on realist theoretical frameworks and employing methods of document analysis and comparative examination, the study identifies shifts in aid priorities, implementation modalities, and delivery instruments, with particular emphasis on the roles of public-private partnerships (PPP), co-creation, and policy support mechanisms. The article further elucidates ODA's role as a soft power tool and offers policy implications for enhancing aid effectiveness and development autonomy in Vietnam.

Keywords: Japan, ODA, Vietnam

KINH NGHIỆM MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG QUỐC GIA TỪ SINGAPORE, PHẦN LAN GIAI ĐOẠN 1975-2025 VÀ BÀI HỌC ỨNG DỤNG CHO VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Việt Hà
Trường Đại học Sài Gòn

Tóm tắt: Báo cáo phân tích con đường phát triển kinh tế của Singapore và Phần Lan từ những năm 1975 đến 2025, tập trung vào các chính sách thu hút đầu tư chất lượng, đầu tư giáo dục - đổi mới sáng tạo và thể chế quản trị minh bạch. Trên cơ sở đánh giá các "chìa khóa thành công" như quản trị Nhà nước, văn hóa đổi mới và liên kết công - tư, nghiên cứu rút ra bài học thích ứng với bối cảnh Việt Nam sau đổi mới năm 1986. Phương pháp kết hợp phân tích dữ liệu thứ cấp và so sánh chính sách giúp đề xuất lộ trình chuyển giao mô hình trong ba giai đoạn: ngắn hạn (2025-2030), trung hạn (2030-2035) và dài hạn (2035-2045). Kết quả báo cáo cung cấp khuyến nghị cụ thể về phát triển giáo dục, hoàn thiện khung pháp lý, nâng cao năng lực quản trị và tăng cường hợp tác công - tư, nhằm đưa Việt Nam trở thành nền kinh tế tri thức và đổi mới sáng tạo trong khu vực.

Từ khóa: Bài học, mô hình tăng trưởng, Phần Lan, Singapore, ứng dụng.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Tháng 4/2025, phát biểu kết luận Hội nghị Trung ương 11 (khóa XIII), Tổng Bí thư Tô Lâm cho biết: Trung ương đã thống nhất quyết tâm mạnh mẽ trong việc "xác lập mô hình tăng trưởng mới". Đây là một trong những quyết sách thể hiện tầm nhìn chiến lược trong bối cảnh Việt Nam đang bước vào kỷ nguyên mới.

Trong nửa thế kỷ qua (1975-2025), thế giới đã chứng kiến nhiều quốc gia chuyển đổi thành công nhờ lựa chọn và áp dụng mô hình tăng trưởng phù hợp. Điển hình là Singapore ở Đông Nam Á và Phần Lan ở Bắc Âu: từ những xuất phát điểm đầy khó khăn, họ đã trở thành các nền kinh tế năng động, sáng tạo và có sức cạnh tranh toàn cầu. Những thành công đó đặt ra câu hỏi cho Việt Nam: làm thế nào để xây dựng mô hình tăng trưởng phù hợp, vừa tận dụng được thành tựu của thế giới, vừa đáp ứng điều kiện đặc thù trong nước?

Xuất phát từ yêu cầu đó, nghiên cứu này hướng tới ba mục đích chính: (i) làm rõ khái niệm và đặc điểm của mô hình tăng trưởng quốc gia; (ii) phân tích ưu điểm, hạn chế trong mô hình tăng trưởng của Singapore và Phần Lan giai đoạn 1975-2025; (iii) rút ra những bài học và gợi mở mô hình thích hợp cho Việt Nam trong giai đoạn 2025-2045. Để thực hiện mục tiêu trên, báo cáo vận dụng phương pháp phân tích tài liệu thứ cấp, kết hợp với so sánh chính sách giữa các quốc gia, đồng thời tiếp cận theo hướng liên ngành (kinh tế học phát triển, quản trị công, khoa học chính sách).

Từ đó, nghiên cứu đặt ra một số câu hỏi trung tâm: (1) Mô hình tăng trưởng quốc gia được hiểu như thế nào trong khoa học phát triển? (2) Những nhân tố quyết định thành công cũng như những hạn chế nhất định trong mô hình tăng trưởng của Singapore và Phần Lan là gì? (3) Việt Nam có thể học hỏi và điều chỉnh kinh nghiệm đó ra sao? (4) Mô hình tăng trưởng nào là phù hợp nhất cho Việt Nam trên lộ trình phát triển đến năm 2045?

NỘI DUNG

1. Mô hình tăng trưởng là gì?

Trong lịch sử kinh tế học, có nhiều quan niệm khác nhau về *mô hình tăng trưởng*:

Các *quan niệm cổ điển* tập trung vào *vốn và lao động*. Trong tác phẩm nổi tiếng *Của cải của các dân tộc*, Adam Smith (1723-1790) cho rằng tăng trưởng dựa vào lao động và phân công lao động, "bàn tay vô hình" điều tiết thị trường. Với phát hiện quan trọng của ông về phân công lao động và chuyên môn hóa lao động là cơ sở để tăng năng suất lao động và tăng sản lượng. David Ricardo (1772-1823) cũng đồng quan điểm với Adam Smith khi nhấn mạnh đất đai, lao động và vốn (tích lũy) là những yếu tố cơ bản của tăng trưởng kinh tế. Trong đó, đất đai là yếu tố quan trọng nhất, là giới hạn của tăng trưởng. "Tăng trưởng là kết quả của tích luỹ, tích luỹ là hàm của lợi nhuận, lợi nhuận phụ thuộc vào chi phí sản xuất lương thực, chi phí này lại phụ thuộc vào nông nghiệp và đất đai. Do đó, đất đai là giới hạn đối với sự tăng trưởng"[1]. Đối với C.Mác (1818-1883), khi nghiên cứu về giá trị đặc biệt của sức lao động và quá trình sản xuất giá trị thặng dư, C.Mác đã nhận thấy các yếu tố tác động đến quá trình tăng

[1] Ricardo, D (1817), *On the Principles of Political Economy and Taxation*, London: John Murray.

trưởng kinh tế là đất đai, lao động, vốn và tiến bộ kỹ thuật, trong đó lao động giữ vai trò quyết định; giá trị thặng dư là động lực.

Các *lý thuyết hiện đại* đề cao *giáo dục, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công bằng xã hội và môi trường*. John Mayard Keynes (1936) với "Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ" đã đánh dấu cơ sở cho sự ra đời của lý thuyết tăng trưởng hiện đại khi coi cầu hiệu quả (đầu tư, tiêu dùng) là nhân tố quyết định sản lượng và do đó quyết định tăng trưởng, còn Nhà nước cần điều tiết vĩ mô. Harrod - Domar chỉ rõ tăng trưởng gắn với tiết kiệm và đầu tư, chú trọng cân bằng động, trong đó, đầu tư là động lực cơ bản nhất. Khắc phục những hạn chế của mô hình tân cổ điển Harrod - Domar, mô hình Solow bổ sung yếu tố công nghệ và lao động, cho rằng tiến bộ công nghệ là động lực dài hạn; Samuelson đưa ra quan điểm nền kinh tế "hai bàn tay" - thị trường và nhà nước phối hợp điều tiết; Lucas đề ra lý thuyết tăng trưởng nội sinh, khẳng định giáo dục và tri thức là nguồn lực trực tiếp của tăng trưởng; UNDP (1999) nhấn mạnh "tăng trưởng chất lượng" - gắn kết quả kinh tế với công bằng xã hội, môi trường; WCED (1987) trong Báo cáo "Tương lai của chúng ta" (Báo cáo Brundtland**)** đề xuất khái niệm phát triển bền vững, không làm tổn hại thế hệ tương lai; nhà sáng lập lý thuyết cạnh tranh - M. Porter coi năng lực cạnh tranh quốc gia dựa trên bốn trụ cột: giáo dục - y tế, hạ tầng, ổn định vĩ mô, thể chế.

Trên cơ sở những quan niệm đã trình bày, *mô hình tăng trưởng quốc gia được hiểu là cách thức một nền kinh tế huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực để đạt được mục tiêu phát triển bền vững*. Các yếu tố cốt lõi bao gồm: động lực tăng trưởng (vốn, lao động, năng suất tổng hợp), thể chế và quản trị (minh bạch, hiệu quả, khả năng điều phối chính sách), giáo dục và đổi mới sáng tạo (phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thúc đẩy sáng chế và công nghệ), và hội nhập quốc tế (FDI, thương mại, hợp tác toàn cầu).

2. Kinh nghiệm quốc tế từ mô hình tăng trưởng của Singapore và Phần Lan

Việc lựa chọn giai đoạn từ 1975 đến nay để phân tích mô hình tăng trưởng của Singapore và Phần Lan không chỉ phù hợp với mốc chuyển đổi của Việt Nam mà còn trùng với thời điểm hai quốc gia này bắt đầu bước vào những chu kỳ cải cách quan trọng: Singapore chuyển từ công nghiệp nhẹ sang công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ tài chính, còn Phần Lan đẩy mạnh hiện đại hóa giáo dục, mở rộng R&D và đặt nền móng cho nền kinh tế tri thức. Nhìn lại hành trình phát triển gần 50 năm qua của hai quốc gia sẽ giúp Việt Nam rút ra những

kinh nghiệm có giá trị cho quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng trong bối cảnh hiện nay.

2.1. Singapore

Mô hình tăng trưởng của Singapore là hình mẫu tiêu biểu cho chiến lược "Nhà nước kiến tạo phát triển", trong đó Chính phủ giữ vai trò trung tâm trong hoạch định chiến lược và điều tiết nền kinh tế. Điểm nổi bật đầu tiên là *quản trị minh bạch và kỷ luật tài khóa nghiêm ngặt*. Chính phủ Singapore xây dựng hệ thống luật pháp rõ ràng, ổn định, chống tham nhũng hiệu quả, tạo dựng niềm tin mạnh mẽ từ cộng đồng doanh nghiệp và nhà đầu tư. Nhờ đó, Singapore liên tục nằm trong nhóm quốc gia có môi trường kinh doanh thuận lợi hàng đầu thế giới, trong đó, theo báo cáo Doing Business 2020 của Ngân hàng Thế giới, Singapore được xếp thứ 2/190 nền kinh tế toàn cầu về mức độ thuận lợi kinh doanh[1].

Thứ hai, thu hút FDI có chọn lọc, ưu tiên chất lượng cao là động lực quan trọng của tăng trưởng. Không giống nhiều nước chỉ tập trung vào số lượng vốn đầu tư, Singapore chủ trương hướng tới các ngành công nghệ cao, tài chính, logistics và dịch vụ giá trị gia tăng. Từ thập niên 1980, Chính phủ đã xác định phát triển các ngành mũi nhọn như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học và dịch vụ tài chính quốc tế. Đến nay, hàng loạt tập đoàn toàn cầu như Google, Apple, Pfizer, DBS Bank… đặt trụ sở khu vực tại Singapore, biến quốc gia này trở thành trung tâm kinh tế - tài chính hàng đầu châu Á.

Thứ ba, phát triển hệ thống logistics và hạ tầng hiện đại đã giúp Singapore giữ vững vai trò là cửa ngõ thương mại toàn cầu. Cảng Singapore liên tục nằm trong nhóm cảng container bận rộn nhất thế giới, đồng thời sân bay Changi nhiều năm được vinh danh là một trong những sân bay quốc tế tốt nhất. Điều này bảo đảm cho Singapore vị thế trung tâm trung chuyển hàng hóa và hành khách khu vực, gia tăng lợi thế cạnh tranh trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

Thứ tư, giáo dục định hướng kỹ năng và gắn kết với thị trường lao động là ưu điểm nổi trội. Singapore không chỉ chú trọng giáo dục phổ thông chất lượng cao mà còn đặc biệt quan tâm đến đào tạo nghề và nâng cấp kỹ năng thường xuyên. Chương trình SkillsFuture khuyến khích người lao động học tập suốt

[1] World Bank (2020), *Doing Business 2020: Comparing Business Regulation in 190 Economies*, Washington, DC: World Bank.

đời, trong khi hệ thống các trường Polytechnic và ITE cung cấp nguồn nhân lực kỹ thuật lành nghề, phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp. Chính sách này bảo đảm cho lực lượng lao động Singapore có khả năng thích ứng nhanh trước thay đổi công nghệ và nhu cầu thị trường.

Cuối cùng, tầm nhìn chiến lược dài hạn và sự linh hoạt trong chính sách là nhân tố làm nên thành công. Chính phủ Singapore liên tục cập nhật xu hướng mới của kinh tế toàn cầu: từ công nghiệp chế tạo, sang dịch vụ tài chính, và hiện nay là kinh tế tri thức, công nghệ số, kinh tế xanh. Sự chủ động này giúp quốc gia luôn duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định, đồng thời khẳng định vị thế trong các chuỗi giá trị toàn cầu.

Mô hình tăng trưởng của Singapore được đánh giá là một trong những câu chuyện thành công điển hình ở châu Á: từ một quốc gia nghèo tài nguyên, chỉ sau vài thập kỷ, Singapore đã trở thành trung tâm tài chính, logistics và công nghệ hàng đầu thế giới. Tổng thể, mô hình tăng trưởng của Singapore là sự kết hợp thành công giữa quản trị hiệu quả, hội nhập sâu rộng, thu hút FDI chất lượng cao, phát triển hạ tầng hiện đại và giáo dục gắn với kỹ năng. Đây là những ưu điểm có ý nghĩa tham khảo quan trọng cho Việt Nam trong việc xây dựng mô hình tăng trưởng bền vững, sáng tạo và có sức cạnh tranh cao. Tuy nhiên, chính mô hình này cũng chứa đựng những hạn chế nội tại, xuất phát từ đặc điểm cấu trúc và điều kiện địa lý - nhân khẩu học. Ba hạn chế lớn nhất là: sự phụ thuộc vào thị trường toàn cầu và vốn ngoại; diện tích đất đai hạn chế; và dân số già hóa nhanh chóng.

Thứ nhất, phụ thuộc vào thị trường toàn cầu và vốn ngoại. Singapore xây dựng mô hình phát triển dựa trên hội nhập quốc tế sâu rộng, với tổng kim ngạch thương mại thường xuyên gấp hơn hai lần GDP. Năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt khoảng 1,2 nghìn tỷ USD[1], trong khi GDP chỉ khoảng 466 tỷ USD[2]. Tỷ lệ này phản ánh sức sống của nền kinh tế hướng ngoại nhưng cũng cho thấy rủi ro khi phụ thuộc gần như hoàn toàn vào thương mại quốc tế. Chỉ cần chuỗi cung ứng toàn cầu bị gián đoạn hoặc nhu cầu từ các đối tác lớn như Mỹ, Trung Quốc, EU suy giảm, tăng trưởng của Singapore lập tức bị ảnh hưởng. Thực tế, trong đại dịch Covid-19, GDP Singapore giảm 5,4% năm 2020[3] -

[1] Singapore Department of Statistics (2023), *Singapore in Figures 2023*, Singapore: DOS.
[2] World Bank (2023), *World Development Indicators*, Washington, DC, World Bank.
[3] Ministry of Trade and Industry Singapore (2021), *Economic Survey of Singapore 2020*, Singapore: MTI.

mức suy giảm mạnh nhất kể từ khi độc lập - chủ yếu do đứt gãy chuỗi thương mại và dịch vụ quốc tế.

Bên cạnh đó, Singapore dựa nhiều vào dòng vốn FDI chất lượng cao để phát triển các ngành công nghệ và dịch vụ tài chính. Theo Cục Thống kê Singapore, FDI chiếm hơn 260% GDP vào năm 2021[1] - một tỷ lệ cực kỳ lớn. Tuy FDI giúp nâng cao trình độ công nghệ và tạo việc làm, song sự phụ thuộc vào nhà đầu tư ngoại cũng đặt Singapore vào tình thế dễ bị tổn thương nếu có biến động trong dòng vốn quốc tế. Một ví dụ là cuộc khủng hoảng tài chính châu Á 1997, khi nhiều tập đoàn đa quốc gia cắt giảm đầu tư, gây ảnh hưởng lớn đến thị trường lao động trong nước.

Thứ hai, diện tích nhỏ và hạn chế tài nguyên. Với diện tích chỉ 728 km², Singapore không có tài nguyên thiên nhiên, không đủ đất để phát triển nông nghiệp hay công nghiệp quy mô lớn. Điều này buộc quốc gia này phải nhập khẩu gần như toàn bộ lương thực, nước ngọt và năng lượng. Để ứng phó, Singapore đã đầu tư vào công nghệ xử lý nước (NEWater), các cảng trung chuyển, và phát triển dịch vụ thay cho sản xuất. Tuy nhiên, sự hạn chế về đất đai khiến chi phí sinh hoạt và chi phí kinh doanh luôn ở mức cao. Theo Mercer (2022), Singapore nằm trong nhóm 10 thành phố có chi phí sinh hoạt đắt đỏ nhất thế giới. Điều này tạo ra sức ép lớn lên doanh nghiệp trong việc duy trì khả năng cạnh tranh, đồng thời làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập trong xã hội.

Thứ ba, dân số già hóa nhanh chóng. Theo số liệu từ Bộ Nội vụ Singapore, đến năm 2030, khoảng một phần tư dân số Singapore sẽ trên 65 tuổi. Tỷ lệ sinh thấp (1,05 con/phụ nữ năm 2022) kết hợp với tuổi thọ cao (83,5 tuổi) khiến tốc độ già hóa ở Singapore nằm trong nhóm nhanh nhất thế giới. Hệ quả là lực lượng lao động sẽ suy giảm, trong khi chi phí y tế và phúc lợi xã hội tăng mạnh. Chính phủ phải đối mặt với áp lực kép: duy trì năng lực cạnh tranh toàn cầu đồng thời bảo đảm an sinh cho nhóm dân số cao tuổi. Để bù đắp, Singapore buộc phải mở rộng chính sách nhập cư lao động và thu hút nhân tài nước ngoài, nhưng điều này cũng làm phát sinh thách thức về bản sắc, văn hóa và cân bằng xã hội.

Mô hình tăng trưởng của Singapore tuy hiệu quả trong việc tạo ra sự thịnh vượng nhưng mang tính "mỏng manh" vì dựa quá nhiều vào thị trường toàn

[1] Singapore Department of Statistics (2022), *Foreign Direct Investment in Singapore 2021*, Singapore: DOS.

cầu và vốn ngoại, bị ràng buộc bởi không gian đất đai hạn chế và đối diện nguy cơ mất cân bằng nhân khẩu học do già hóa. Những hạn chế này cho thấy Singapore luôn phải chủ động đổi mới chiến lược: đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, phát triển kinh tế số, đầu tư vào đô thị thông minh, và xây dựng chính sách dân số - nhập cư linh hoạt. Đây cũng chính là những bài học quan trọng để Việt Nam tham khảo: phát triển hướng ngoại cần song hành với củng cố nội lực và khả năng chống chịu trước biến động toàn cầu.

Singapore đã thật sự xây dựng thành công một 'mô hình hội nhập sâu', trong đó FDI, thương mại và logistics tạo trục động lực, còn Nhà nước giữ vai trò điều phối chiến lược và đảm bảo kỷ luật thể chế. Văn hóa thực dụng, định hướng kết quả và tính minh bạch giúp duy trì niềm tin cho nhà đầu tư và doanh nghiệp.

2.2. Phần Lan

Thứ nhất, giáo dục chất lượng cao, công bằng và nhân văn là trụ cột quan trọng nhất trong mô hình tăng trưởng Phần Lan. Quốc gia này đầu tư mạnh mẽ cho giáo dục phổ cập và đại học, áp dụng triết lý "giáo dục hạnh phúc" - lấy học sinh làm trung tâm, chú trọng phát triển phẩm chất và năng lực thay vì nặng nề thi cử. Giáo dục hoàn toàn miễn phí, từ phổ thông đến đại học; giáo viên phải có trình độ tối thiểu thạc sĩ và được tuyển chọn kỹ lưỡng, được xã hội trọng vọng. Đặc điểm nổi bật khác là quyền tự chủ cao cho nhà trường và môi trường học tập thân thiện, tạo nền tảng nuôi dưỡng tinh thần học tập suốt đời. Đây chính là nền tảng để Phần Lan hình thành lực lượng lao động sáng tạo, có kỷ luật và năng lực thích ứng với sự thay đổi.

Thứ hai, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo được thiết kế có chủ đích. Phần Lan không chỉ dựa vào doanh nghiệp tư nhân mà xây dựng mạng lưới trung gian mạnh mẽ như Business Finland (từ sáp nhập Tekes và Finpro năm 2018) và VTT (Viện Nghiên cứu kỹ thuật). Các trung gian này đóng vai trò kết nối R&D - doanh nghiệp - thị trường, giúp khởi nghiệp và đổi mới có cơ hội tiếp cận vốn, công nghệ và thị trường quốc tế. Sự kiện Slush tại Helsinki, thu hút khoảng 13.000 người tham dự mỗi năm, trở thành cầu nối quan trọng cho ý tưởng - nhà đầu tư - thị trường toàn cầu, qua đó khẳng định Phần Lan là trung tâm khởi nghiệp sáng tạo hàng đầu châu Âu.

Thứ ba, chiến lược đầu tư dài hạn cho nghiên cứu và phát triển (R&D) là ưu điểm nổi bật. Chính phủ Phần Lan cam kết nâng chi cho R&D lên 4% GDP vào

năm 2030, trong đó ngân sách Trung ương đạt khoảng 1,2% GDP để kéo theo vốn tư nhân[1]. Điều này phản ánh quyết tâm duy trì đổi mới sáng tạo như động lực then chốt cho tăng trưởng. Nhờ đó, Phần Lan luôn duy trì vị trí cao trong các bảng xếp hạng toàn cầu: Theo *European Innovation Scoreboard 2024*, quốc gia này thuộc nhóm Innovation Leader (xếp thứ 4, đạt 128% trung bình EU)[2].

Thứ tư, mô hình Nhà nước phúc lợi toàn diện và quản trị minh bạch tạo nền tảng cho sự đồng thuận xã hội. Phần Lan đứng thứ 2/180 quốc gia trong Chỉ số Cảm nhận Tham nhũng 2024 của Transparency International (88/100 điểm)[3]. Điều này cho thấy sự minh bạch, pháp quyền hiệu quả và niềm tin cao của người dân đối với chính phủ. Cùng với đó, mô hình phúc lợi xã hội bảo đảm an sinh, chăm sóc sức khỏe, giảm bất bình đẳng, qua đó giúp kinh tế phát triển bền vững và bao trùm.

Thứ năm, đa dạng hóa ngành công nghiệp dựa trên tri thức và công nghệ cao là điểm nhấn quan trọng. Sau khi vượt qua "cú sốc Nokia", Phần Lan nhanh chóng tái cơ cấu, hình thành các ngành mới như công nghệ sạch (Neste), công nghiệp game (Supercell, Rovio), thiết kế, và y tế số. Sự linh hoạt này khẳng định năng lực thích ứng của nền kinh tế, không để phụ thuộc vào một tập đoàn hay một ngành công nghiệp duy nhất.

Tổng thể, mô hình tăng trưởng của Phần Lan dựa trên "bộ ba chiến lược": giáo dục chất lượng - hệ sinh thái đổi mới - Nhà nước phúc lợi minh bạch, được bổ trợ bởi chính sách R&D dài hạn và khả năng đa dạng hóa công nghiệp. Đây là cơ sở giúp Phần Lan, dù là một nền kinh tế quy mô nhỏ, vẫn duy trì năng lực cạnh tranh cao và thuộc nhóm quốc gia dẫn đầu về đổi mới sáng tạo ở châu Âu.

Mặc dù Phần Lan được xem là hình mẫu về phát triển bền vững dựa trên giáo dục, đổi mới sáng tạo và quản trị minh bạch, song mô hình này vẫn tồn tại những hạn chế cơ bản có thể ảnh hưởng tới năng lực tăng trưởng dài hạn. Các hạn chế chính gồm: Quy mô thị trường nhỏ, phụ thuộc vào xuất khẩu công nghệ, khó khăn trong tái cơ cấu khi các tập đoàn lớn suy thoái, thiếu hụt nhân lực số và áp lực phúc lợi khi dân số già hóa.

---

[1] Government of Finland (2022), *Research, Development and Innovation Roadmap 2030*, Helsinki: Prime Minister's Office.

[2] European Commission (2024), *European Innovation Scoreboard 2024*, Publications Office of the EU.

[3] Transparency International (2024), *Corruption Perceptions Index 2024*, Berlin, Transparency International.

Thứ nhất, quy mô thị trường nhỏ. Với dân số chỉ hơn 5,5 triệu người, Phần Lan không thể tạo ra một thị trường nội địa đủ lớn để hấp thụ sản phẩm và dịch vụ. Nhiều doanh nghiệp phải hướng ngay ra thị trường quốc tế từ giai đoạn đầu, điều này giúp nâng cao tính cạnh tranh nhưng cũng khiến nền kinh tế dễ bị tổn thương trước biến động toàn cầu. Trong khủng hoảng tài chính 2008-2009, GDP Phần Lan sụt giảm gần 9%, mức cao nhất trong khu vực OECD[1], minh chứng rõ cho sự mong manh khi thị trường trong nước không đủ sức "đệm" cho cú sốc bên ngoài.

Thứ hai, phụ thuộc xuất khẩu công nghệ. Cơ cấu xuất khẩu của Phần Lan tập trung mạnh vào các ngành công nghệ cao như điện tử, viễn thông, máy móc công nghiệp. Trong thập niên 1990 và đầu 2000, Nokia chiếm tới 4% GDP và 20% tổng kim ngạch xuất khẩu, trở thành "cột trụ" của nền kinh tế[2]. Tuy nhiên, khi Nokia suy thóai sau 2008, nền kinh tế Phần Lan rơi vào giai đoạn tăng trưởng chậm kéo dài, tăng trưởng GDP bình quân chỉ khoảng 0,3%/năm giai đoạn 2008-2015[3]. Điều này cho thấy mức độ rủi ro cao khi một ngành công nghệ mũi nhọn suy yếu có thể tác động dây chuyền lên toàn bộ nền kinh tế.

Thứ ba, khó khăn trong tái cơ cấu khi tập đoàn lớn suy thóai. Sau khi Nokia mất thị phần toàn cầu, hàng chục nghìn lao động mất việc. Mặc dù Chính phủ và các trường đại học đã hỗ trợ mạnh mẽ cho phong trào khởi nghiệp công nghệ (điển hình là sự ra đời của sự kiện Slush và các startup như Supercell), quá trình tái cơ cấu cần nhiều năm mới bù đắp được khoảng trống. Điều này chỉ ra hạn chế trong khả năng phân tán rủi ro, khi hệ sinh thái đổi mới sáng tạo chưa đủ đa dạng và phụ thuộc nhiều vào một vài "người khổng lồ".

Thứ tư, thiếu hụt nhân lực số. Các báo cáo gần đây của Business Finland và Diễn đàn Kinh tế Thế giới đều chỉ ra tình trạng thiếu hụt kỹ sư công nghệ thông tin, chuyên gia trí tuệ nhân tạo, an ninh mạng. Dù hệ thống giáo dục có chất lượng cao, nhưng tốc độ đào tạo chưa bắt kịp nhu cầu thị trường toàn cầu. Nhiều công ty Phần Lan buộc phải tuyển dụng nhân sự quốc tế hoặc thuê ngoài, điều này làm gia tăng chi phí và hạn chế tính tự chủ trong phát triển các

[1] OECD (2010), *OECD Economic Surveys: Finland 2010*, OECD Publishing.

[2] Ali-Yrkkö, J., Paija, L., Reilly, C., & Ylä-Anttila, P (2000), *Nokia: A Big Company in a Small Country*, ETLA, Helsinki.

[3] Bank of Finland (2016), *Finland's Economic Development 2008-2015*, Bank of Finland, Helsink.

công nghệ lõi. Thực trạng này cho thấy thách thức của một quốc gia nhỏ trong cạnh tranh nhân tài toàn cầu.

Thứ năm, áp lực phúc lợi khi già hóa dân số. Phần Lan là một trong những quốc gia có tốc độ già hóa nhanh nhất châu Âu. Dự báo đến năm 2030, cứ ba người trong độ tuổi lao động sẽ có một người trên 65 tuổi[1]. Điều này tạo gánh nặng lớn cho hệ thống phúc lợi vốn bao phủ rộng và hào phóng. Chi tiêu công cho y tế, hưu trí và dịch vụ xã hội ngày càng tăng, trong khi nguồn thu từ lao động bị thu hẹp. Thách thức kép vừa thiếu nhân lực trẻ vừa tăng chi phúc lợi đặt ra yêu cầu cấp bách về cải cách tài khóa và nâng cao năng suất lao động.

Nhìn chung, các hạn chế này không phủ nhận thành tựu của mô hình Phần Lan, nhưng nhấn mạnh tính "mong manh" của một nền kinh tế nhỏ, phụ thuộc xuất khẩu và dân số già hóa. Chúng cũng cho thấy mô hình tăng trưởng cần được "bảo trì chính sách" thường xuyên: đa dạng hóa ngành mũi nhọn, mở rộng nguồn nhân lực số, và điều chỉnh hệ thống phúc lợi để thích ứng với bối cảnh nhân khẩu học. Đây là những kinh nghiệm quan trọng để Việt Nam tham khảo trong quá trình thiết kế mô hình phát triển phù hợp, vừa khai thác lợi thế đổi mới, vừa phòng ngừa rủi ro cơ cấu.

Tóm lại, cả hai quốc gia nêu trên đều lấy con người làm trung tâm, giáo dục và kỹ năng là nền tảng; đều áp dụng mô hình quản trị minh bạch và hiệu quả, kết hợp khu vực công - tư trong chiến lược tăng trưởng. Tuy nhiên, Singapore thiên về hội nhập quốc tế và FDI, trong khi Phần Lan thiên về nội lực và đổi mới sáng tạo.

3. Bài học kinh nghiệm và những gợi mở mô hình tăng trưởng cho Việt Nam

3.1. Bài học cho Việt Nam

Kinh nghiệm phát triển của Singapore và Phần Lan cho thấy, dù bối cảnh và chiến lược khác nhau, cả hai quốc gia đều thành công nhờ xây dựng được những nguyên lý chung về phát triển. Việt Nam có thể rút ra nhiều bài học quý giá để định hướng tăng trưởng trong giai đoạn tới.

Thứ nhất, cải cách thể chế để tạo môi trường kinh doanh thuận lợi. Điểm gặp nhau của cả Singapore và Phần Lan là tính minh bạch và kỷ luật thể chế. Trong bối cảnh Việt Nam, cải cách thể chế không chỉ là việc rút ngắn thủ tục hành chính, mà quan trọng hơn là nâng cao chất lượng quản trị công và trách nhiệm

[1] Statistics Finland (2021), *Population Projection 2021-2070*, Statistics Finland, Helsinki.

giải trình. Khi niềm tin thể chế được củng cố, chi phí giao dịch giảm, doanh nghiệp trong nước có thêm động lực đổi mới sáng tạo và nhà đầu tư nước ngoài yên tâm rót vốn dài hạn.

Thứ hai, gắn kết giáo dục - đào tạo với nhu cầu thị trường lao động. Nếu Singapore nổi bật ở việc đào tạo nhân lực theo định hướng kỹ năng, còn Phần Lan mạnh ở phổ cập giáo dục chất lượng cao, thì bài học chung cho Việt Nam là cần xây dựng một hệ thống đào tạo vừa đáp ứng kỹ năng nghề nghiệp trước mắt, vừa nuôi dưỡng năng lực sáng tạo dài hạn. Các trường đại học, cao đẳng và cơ sở nghề nên đẩy mạnh liên kết với doanh nghiệp, để sinh viên có thể tham gia thực tập, dự án nghiên cứu ứng dụng hoặc khởi nghiệp ngay từ khi còn trên ghế nhà trường.

Thứ ba, coi khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực then chốt. Singapore và Phần Lan đều đầu tư mạnh mẽ cho nghiên cứu và phát triển (R&D), từ đó nâng cao năng suất lao động và khả năng cạnh tranh. Đối với Việt Nam, khoảng trống lớn hiện nay là tỷ lệ chi cho R&D còn quá thấp so với khu vực. Do đó, bài học quan trọng là cần có mục tiêu rõ ràng về đầu tư cho R&D, đồng thời xây dựng các tổ chức trung gian mạnh để chuyển giao công nghệ giữa viện nghiên cứu - trường đại học - doanh nghiệp.

Thứ tư, thúc đẩy hợp tác công - tư trong hạ tầng và công nghệ. Một đặc điểm nổi bật ở hai quốc gia là vai trò chủ động của nhà nước trong dẫn dắt, nhưng đồng thời biết khai thác hiệu quả khu vực tư nhân. Việt Nam có thể học hỏi bằng cách phát triển các cơ chế hợp tác công - tư trong các lĩnh vực chiến lược như logistics, hạ tầng số, giáo dục, nghiên cứu ứng dụng. Đây sẽ là giải pháp vừa chia sẻ rủi ro, vừa tận dụng được nguồn lực xã hội để phục vụ tăng trưởng dài hạn.

Thứ năm, bảo đảm an sinh xã hội và phát triển bền vững. Mô hình phúc lợi của Phần Lan cho thấy đầu tư cho an sinh không làm cản trở tăng trưởng mà trái lại, tạo nền tảng ổn định xã hội, giảm bất bình đẳng và nuôi dưỡng nguồn nhân lực. Trong khi đó, Singapore đối diện nhiều thách thức từ già hóa dân số và chi phí sinh hoạt cao, cũng là lời cảnh báo để Việt Nam tránh rơi vào tình thế bị động. Điều cần thiết là sớm thiết kế chính sách an sinh cân bằng: vừa khuyến khích người lao động nâng cao năng suất, vừa bảo đảm quyền lợi cơ bản cho các nhóm yếu thế.

Tóm lại, bài học quan trọng nhất cho Việt Nam là phải đồng thời thực hiện hai chiều: mở rộng hội nhập để tận dụng cơ hội toàn cầu, và củng cố nội lực

bằng giáo dục, khoa học - công nghệ và thể chế minh bạch. Kinh nghiệm của Singapore và Phần Lan cho thấy chỉ khi dung hòa được hai yếu tố này, một quốc gia mới có thể duy trì tăng trưởng bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh trong dài hạn.

Bảng 1: So sánh mô hình tăng trưởng Singapore, Phần Lan và bài học cho Việt Nam

Tiêu chí	Singapore	Phần Lan	Bài học cho Việt Nam
Động lực tăng trưởng	FDI, thương mại quốc tế, logistics, tài chính	Đổi mới sáng tạo, công nghệ, giáo dục	Kết hợp FDI với đổi mới sáng tạo trong nước
Giáo dục	Định hướng kỹ năng, gắn với nhu cầu DN	Phổ cập chất lượng cao, học thuật kết hợp ứng dụng	Gắn kết đào tạo - nghiên cứu - doanh nghiệp
Quản trị	Nhà nước kiến tạo phát triển, chống tham nhũng	Thể chế dân chủ, minh bạch, phúc lợi xã hội	Xây dựng nhà nước hiệu quả, minh bạch
Thách thức	Phụ thuộc thị trường toàn cầu, dân số già	Quy mô thị trường nhỏ, phụ thuộc xuất khẩu công nghệ	Đa dạng hóa động lực, tránh phụ thuộc một trụ cột

3.2. Gợi mở mô hình tăng trưởng cho Việt Nam (2025-2045)

Trong khoa học phát triển, mô hình tăng trưởng quốc gia được hiểu là cách một nền kinh tế huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực (vốn, lao động, công nghệ, thể chế) để đạt được mục tiêu phát triển bền vững. Ba yếu tố quyết định tính bền vững của mô hình gồm: (i) thể chế minh bạch và hiệu quả, (ii) nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với đổi mới sáng tạo, (iii) khả năng hội nhập và thích ứng với biến động toàn cầu.

Bài học từ Singapore cho thấy một quốc gia nhỏ nhưng có thể vươn lên thành trung tâm tài chính, logistics nhờ hội nhập sâu, quản trị hiệu quả và tận dụng dòng vốn FDI. Phần Lan, với quy mô dân số nhỏ, đã khẳng định vị thế thông qua giáo dục phổ cập chất lượng cao, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và chính sách phúc lợi xã hội bền vững.

Đối với Việt Nam, xuất phát điểm là một nền kinh tế đang phát triển, tốc độ tăng trưởng khá cao nhưng còn phụ thuộc nhiều vào lao động giá rẻ, khai thác tài nguyên và FDI gia công. Thách thức đặt ra là: năng suất lao động thấp so với khu vực, chất lượng giáo dục chưa đáp ứng nhu cầu thị trường, tỷ lệ chi

cho R&D còn hạn chế (<0,5% GDP), trong khi Việt Nam đang bước vào giai đoạn già hóa dân số. Vì vậy, cần thiết kế một mô hình tăng trưởng lai (hybrid), kết hợp thế mạnh hội nhập bên ngoài với đổi mới sáng tạo nội sinh, và có lộ trình triển khai rõ ràng đến 2045.

Thứ nhất, giai đoạn ngắn hạn (2025-2030): Hoàn thiện nền tảng thể chế và nhân lực

Trong giai đoạn này, ưu tiên hàng đầu là cải cách thể chế và nâng cao chất lượng nhân lực. Các biện pháp then chốt gồm:

Một là, cải cách thể chế và chống tham nhũng: triển khai mạnh mẽ chính phủ điện tử, minh bạch hóa quy trình hành chính, giảm chi phí không chính thức. Đây là điều kiện tiên quyết để nâng hạng môi trường kinh doanh và tạo niềm tin cho nhà đầu tư.

Hai là, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: cải cách giáo dục theo hướng tăng cường đào tạo nghề, kỹ năng số và STEM, đẩy mạnh hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp.

Ba là, thu hút FDI vào công nghệ cao, logistics và hạ tầng số: không chỉ thu hút về số lượng mà phải đặt điều kiện về chuyển giao công nghệ và đào tạo nhân lực.

Giai đoạn này mang tính "chuẩn bị nền tảng", giống như cách Singapore đã tạo dựng uy tín thể chế trước khi trở thành trung tâm tài chính toàn cầu.

Thứ hai, giai đoạn trung hạn (2030-2035): Xây dựng trục đổi mới sáng tạo quốc gia

Sau khi đã có nền tảng thể chế và nhân lực, Việt Nam cần chuyển sang tăng trưởng dựa trên đổi mới sáng tạo. Trọng tâm là hình thành hệ sinh thái R&D quốc gia:

Một là, xây dựng các trung tâm đổi mới sáng tạo (Innovation Hub) tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, liên kết chặt với đại học và doanh nghiệp.

Hai là, phát triển tổ chức trung gian nghiên cứu theo mô hình VTT của Phần Lan, làm cầu nối giữa phòng thí nghiệm và thị trường.

Ba là, thúc đẩy công nghiệp xanh và kinh tế số: khuyến khích khởi nghiệp trong năng lượng tái tạo, công nghệ sinh học nông nghiệp, fintech, AI.

Bốn là, hợp nhất đầu mối xúc tiến đổi mới - đầu tư tương tự Business Finland để tối ưu hóa chính sách hỗ trợ doanh nghiệp.

Đây là giai đoạn chuyển dịch từ "kinh tế dựa vào lao động - vốn" sang "kinh tế dựa vào tri thức và công nghệ".

Thứ ba, giai đoạn dài hạn (2035-2045): Xây dựng nền kinh tế tri thức, phát triển bền vững

Mục tiêu đến 2045 là đưa Việt Nam trở thành nền kinh tế tri thức và trung tâm đổi mới sáng tạo của khu vực Đông Nam Á. Để đạt mục tiêu này, cần triển khai đồng bộ:

Một là, phát triển nền kinh tế tri thức: tăng tỷ lệ đóng góp của các ngành công nghệ cao, dịch vụ tri thức (tài chính, giáo dục, y tế, công nghệ số) vào GDP; nâng chi R&D lên mức 2-3% GDP.

Hai là, xây dựng Việt Nam thành trung tâm đổi mới sáng tạo khu vực: tổ chức các sự kiện startup quốc tế, xây dựng mạng lưới viện - trường - doanh nghiệp toàn cầu.

Ba là, phát triển hài hòa giữa tăng trưởng và an sinh xã hội: áp dụng chính sách an sinh cân bằng, bảo đảm cơ hội tiếp cận giáo dục, y tế và phúc lợi cho mọi tầng lớp; đồng thời có chính sách nhập cư nhân lực chất lượng cao để thích ứng với già hóa dân số.

Bốn là, đẩy mạnh công nghiệp xanh và phát triển bền vững: kết hợp các mục tiêu kinh tế với cam kết giảm phát thải, tận dụng cơ hội từ xu hướng kinh tế tuần hoàn và carbon thấp.

Giai đoạn này thể hiện sự hội tụ từ cải cách thể chế, phát triển nhân lực, qua đổi mới sáng tạo, tiến tới một nền kinh tế tri thức phát triển bền vững - con đường mà cả Singapore và Phần Lan đều đã khẳng định bằng thực tiễn.

Đề xuất mô hình tăng trưởng cho Việt Nam đến 2045 là một mô hình lai, kết hợp hội nhập toàn cầu của Singapore với quốc gia học tập và đổi mới sáng tạo của Phần Lan. Triển khai theo lộ trình ba giai đoạn sẽ giúp Việt Nam: (i) củng cố nền tảng thể chế và nhân lực (2025-2030), (ii) hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo (2030-2035), và (iii) phát triển nền kinh tế tri thức bền vững (2035-2045). Đây là con đường khả thi để Việt Nam trở thành một nền kinh tế có năng lực cạnh tranh cao, phát triển sáng tạo và bền vững vào giữa thế kỷ XXI.

KẾT LUẬN

Kinh nghiệm của Singapore và Phần Lan cho thấy không có "công thức chung" cho phát triển, nhưng có những nguyên lý cốt lõi: lấy con người làm trung tâm, quản trị minh bạch, đầu tư cho giáo dục và đổi mới sáng tạo. Việt Nam nếu biết chọn lọc, kết hợp ưu điểm của hai mô hình, sẽ có cơ hội trở thành một nền kinh tế có năng lực cạnh tranh cao, phát triển bền vững và sáng tạo vào giữa thế kỷ XXI. Quan trọng hơn, sự thành công không chỉ đo bằng tăng trưởng GDP, mà còn ở khả năng duy trì công bằng xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng trước biến động toàn cầu. Đây là con đường để Việt Nam vươn lên thành quốc gia thịnh vượng, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Anh

- Ali-Yrkkö, J., Paija, L., Reilly, C., & Ylä-Anttila, P (2000), *Nokia: A Big Company in a Small Country*, ETLA, Helsinki.

- Bank of Finland (2016), *Finland's Economic Development 2008-2015*, Bank of Finland, Helsinki.

- European Commission (2024), *European Innovation Scoreboard 2024*, Publications Office of the EU.

- Government of Finland (2022), *Research, Development and Innovation Roadmap 2030*, Helsinki: Prime Minister's Office.

- IMF (2023), *Singapore: 2023 Article IV Consultation*, IMF Country Report.

- Ministry of Trade and Industry Singapore (2021), *Economic Survey of Singapore 2020*, MTI, Singapore.

- OECD (2010), *OECD Economic Surveys: Finland 2010*, OECD Publishing.

- OECD (2022), *OECD Economic Surveys: Finland 2022*, OECD Publishing.

- Ricardo, D (1817) *On the Principles of Political Economy and Taxation*, London: John Murray.

- Singapore Department of Statistics (2022), *Foreign Direct Investment in Singapore 2021*, DOS, Singapore.

- Singapore Department of Statistics (2023), *Singapore in Figures 2023*, DOS, Singapore.

- Statistics Finland (2021), *Population Projection 2021-2070*, Statistics Finland, Helsinki.

- Transparency International (2024), *Corruption Perceptions Index 2024*, Berlin, Transparency International.

- World Bank (2020), *Doing Business 2020: Comparing Business Regulation in 190 Economies*, Washington, DC: World Bank.

- World Bank (2023), *World Development Indicators*, Washington, DC, World Bank.

Tiếng Việt

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), *Báo cáo thường niên về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 2022-2023*, Hà Nội.

- Nguyễn Thị Kim Chi (2021), "đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững: Kinh nghiệm Phần Lan", Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 7 (2), tr. 112-120.

- Chính phủ Việt Nam (2021), *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030*, Hà Nội, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.

- Nguyễn Sĩ Dũng (2025), "Xác lập mô hình tăng trưởng mới cho Việt Nam", ngày 14/4/2025, https://dantri.com.vn/tam-diem/xac-lap-mo-hinh-tang-truong-moi-cho-viet-nam-20250414155357003.htm, ngày truy cập: 18/8/2025.

- Nguyễn Thanh Đức (2012), "Đổi mới mô hình tăng trưởng của Việt Nam - Tiếp cận từ góc độ lý thuyết", *Nghiên cứu châu Âu - European Studies review*, No. 6 (141), tr. 54-61.

- Nguyễn Văn Nam - Chủ biên (2018), *Kinh tế học phát triển*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân.

- Hạnh Nguyên (2025), "Tiếp tục nghiên cứu làm rõ nội hàm mô hình tăng trưởng mới của Việt Nam", 15/3/2025, https://nhandan.vn/tiep-tuc-nghien-cuu-lam-ro-noi-ham-mo-hinh-tang-truong-moi-cua-viet-nam-post865353.html, ngày truy cập: 16/8/2025.

- Trần Văn Thọ (2020), *Kinh tế Đông Á trong chuyển đổi*, Hà Nội, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.

- Nguyễn Xuân Thành (2022), "Bài học từ Singapore trong thu hút FDI chất lượng cao", Tạp chí *Kinh tế và Phát triển*, Số 298 (2), tr. 45-53.

- UNDP (1999), "Báo cáo phát triển con người của Liên hiệp quốc".

EXPERIENCES OF NATIONAL GROWTH MODELS FROM SINGAPORE, FINLAND IN THE PERIOD 1975-2025 AND LESSONS FOR APPLICATION TO VIETNAM

Abstract: The report analyzes the economic development paths of Singapore and Finland from 1975 to 2025, focusing on policies to attract quality investment, investment in education - innovation and transparent governance institutions. Based on the assessment of "keys to success" such as state governance, innovation culture and public-private partnership, the study draws lessons for adaptation to the context of Vietnam after the 1986 renovation. The method combines secondary data analysis and policy comparison to propose a model transfer roadmap in three stages: short term (2025-2030), medium term (2030-2035) and long term (2035-2045). The report results provide specific recommendations on education development, perfecting the legal framework, enhancing governance capacity and strengthening public-private partnership, aiming to turn Vietnam into a knowledge-based and innovative economy in the region.

Keywords: Applications, growth model, Finland, Singapore, lessons.

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI: BÀI HỌC TỪ NHẬT BẢN VÀ SINGAPORE

TS. Lê Thị Anh Đào
Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Tóm tắt: Trong giai đoạn hiện nay, với sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, nguồn nhân lực Việt Nam đứng trước những thời cơ, vận hội mới nhưng cũng không ít thách thức. Để đáp ứng nhu cầu phát triển, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của Việt Nam trong bối cảnh mới, vấn đề đào tạo nguồn nhân lực có trình độ và chuyên môn hóa cao được xem là một trong những mục tiêu, nhiệm vụ hàng đầu. Bài viết đi vào phân tích thực trạng nguồn nhân lực Việt Nam hiện nay, đồng thời từ thực tiễn về chiến lược phát triển nguồn nhân lực của Nhật Bản và Singapore, bài viết đưa ra những gợi mở, bài học kinh nghiệm để Việt Nam có thể tiếp cận, tham khảo trong quá trình đào tạo, phát triển nguồn nhân lực hiện nay.

Từ khóa: Nhật Bản, Nguồn nhân lực, Singapore, Việt Nam

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong xu thế phát triển hiện nay, cùng với những biến chuyển của tình hình kinh tế, chính trị thế giới, sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại vào nửa sau thế kỷ XX cho đến nay đã tác động mạnh mẽ đến mọi phương diện của đời sống kinh tế, xã hội, làm thay đổi căn bản diện mạo của thế giới. Sự ra đời của công nghệ số đã thay thế sức lao động cũng như trí tuệ con người. Trước thực tế đó, vấn đề phát triển nguồn nhân lực trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay là một trong những vấn đề quan tâm, chú trọng của nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Ở khu vực châu Á, chủ trương coi trọng và phát huy tốt nguồn nhân lực của Nhật Bản và Singapore đã góp phần đưa đến thành công trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội cho hai quốc gia này. Trên cơ sở thực tiễn của Nhật Bản và Singapore, bài viết gợi mở cho Việt Nam những bài học kinh nghiệm trong quá trình phát triển, đào tạo nguồn nhân lực hiện nay.

Về phương pháp nghiên cứu, để phân tích và đánh giá về nguồn nhân lực Việt Nam trong bối cảnh mới hiện nay và những bài học kinh nghiệm từ Nhật Bản, Singapore, bài viết đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu cơ bản như phương pháp lịch sử và phương pháp logic, phương pháp phân tích và tổng hợp. Với phương pháp lịch sử và phương pháp logic giúp cho quá trình tìm hiểu vấn đề đặt trong một xu thế phát triển chung của lịch sử Việt Nam cũng như thế giới. Từ đó, rút ra những nhận định, mối liện hệ, sự tương tác qua lại Việt Nam với các nước (Nhật Bản, Singapore). Các phương pháp phân tích, tổng hợp được sử dụng nhằm phân tích, luận giải, đánh giá những vấn đề liên quan đến nguồn nhân lực Việt Nam trong bối cảnh mới, phân tích thực trạng, những mặt mạnh, mặt yếu và nguyên nhân của nó; phân tích, đánh giá từ thực tiễn về nguồn nhân lực của Nhật Bản và Singapore từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam hiện nay.

NỘI DUNG

1. Thực trạng nguồn nhân lực Việt Nam

Trong quá trình phát triển của mỗi quốc gia, dân tộc, yếu tố con người, nguồn nhân lực là một trong những nhân tố quan trọng, quyết định sự thành bại, là nhân tố cốt lõi để nâng cao sức mạnh và khả năng cạnh tranh của mỗi dân tộc. Làn sóng khoa học công nghệ phát triển như vũ bão từ nửa sau thế kỷ XX trở lại đây đã tạo nên một bước tiến mới cho nền văn minh nhân loại, đưa loài người bước sang một giai đoạn mới, giai đoạn của "văn minh trí tuệ". Trong bối cảnh đó, Việt Nam cũng như nhiều quốc gia trên thế giới đều có những đổi mới về chiến lược phát triển nhằm đáp ứng với nhu cầu và thực tiễn đặt ra. Trong đó, phát triển, đầu tư cho nguồn nhân lực được xem là chiến lược ưu tiên hàng đầu, tạo nên bước đột phá cho quá trình phát triển kinh tế, xã hội và hội nhập quốc tế của Việt Nam.

Nguồn nhân lực là những người trong độ tuổi lao động, có khả năng tham gia lao động, bao gồm nhiều thành tố kết hợp như thể lực, trí tuệ, đạo đức, kỹ năng và sự sáng tạo… Hiện nay, nguồn nhân lực con người được xem là nhân tố quyết định và được đặt ở vị trí trung tâm trong chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Để bắt kịp với xu thế mới của thời đại, Việt Nam đang từng bước cải cách, đổi mới trong cơ chế, chính sách cùng với nhiều thay đổi khác về giáo dục, kinh tế, xã hội, hợp tác quốc tế nhằm

phát triển nguồn nhân lực, nâng cao hơn nữa chất lượng nguồn nhân lực trong nước cũng như hạn chế dần tình trạng "chảy máu chất xám" đang ngày càng gia tăng. Việt Nam coi nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực là nhiệm vụ trọng tâm và đã được đề cập trong nhiều văn kiện khác nhau. Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014 và Luật Giáo dục năm 2019 đã tạo khuôn khổ pháp lý cho đào tạo nhân lực. Quyết định 579/QĐ-TTg năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ đề cập đến chiến lược phát triển nguồn nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020, trong đó đưa ra mục tiêu tổng quát là: đưa nhân lực Việt Nam trở thành nền tảng và lợi thế quan trọng nhất để phát triển bền vững đất nước, hội nhập quốc tế và ổn định xã hội, nâng trình độ năng lực cạnh tranh của nhân lực nước ta lên mức tương đương các nước tiên tiến trong khu vực, trong đó một số mặt tiếp cận trình độ các nước phát triển trên thế giới [1]. Quyết định 176/QĐ-TTg năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2045 tiếp tục nhấn mạnh đến yếu tố phát triển nguồn nhân lực đáp ứng thị trường lao động toàn diện, mở rộng. Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và 2021-2030 đã nhấn mạnh: "Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao" là một trong ba đột phá chiến lược của đất nước. Đặc biệt, chiến lược chuyển đổi số quốc gia năm 2020 hướng đến mục tiêu chú trọng đào tạo nhân lực số trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang tác động sâu sắc đến mọi mặt của đời sống xã hội.

Việt Nam là một trong những quốc gia ở Đông Nam Á có nguồn nhân lực khá dồi dào, tổng số dân của Việt Nam năm 2020 là 97.757.118 người, là quốc gia đông dân thứ ba trong khu vực Đông Nam Á, trong đó có 54,56 triệu người (chiếm gần 58% dân số) đang trong độ tuổi lao động. Tỷ trọng dân số tham gia lực lượng lao động cao nhất ở nhóm tuổi 25-29[2]. Tỷ lệ tham gia lao động chiếm 68,9%, đây là lợi thế vô cùng thuận lợi để khai thác, phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ sự nghiệp dựng xây dựng và phát triển đất nước. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chiếm 64,5%, năng suất lao động được cải thiện rõ nét, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 5,8%/năm, cao hơn giai đoạn 2011-2015 (4,3%) và vượt mục tiêu đề ra

[1] Quyết định phê duyệt chiến lược phát triển nhân lựcViệt Nam thời kỳ 2011-2020 của Thủ tướng Chính phủ, https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Quyet-dinh-579-QD-TTg-phe-duyet-Chien-luoc-phat-trien-nhan-luc-Viet-Nam-122715.aspx, truy cập ngày 15/8/2025.

[2] Viện Nghiên cứu phát triển con người, "Thực trạng phát triển nguồn nhân lực ở Việt Nam hiện nay", https://irdm.edu.vn/thuc-trang-nguon-nhan-luc-viet-nam/, truy cập ngày 17/8/2025.

(5%)[1]. Thực tế cho thấy, trong khoảng mười lăm năm trở lại đây, nguồn nhân lực Việt Nam đang có những thay đổi lớn về số lượng lẫn chất lượng, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của phát triển đất nước. Theo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tỷ lệ lao động trong ngành dịch vụ ngày càng tăng lên so với nông nghiệp, công nghiệp. Trước xu hướng mới của thế giới, để đón đầu xu thế phát triển, Việt Nam đã có những chuyển động tích cực nhằm tiếp nhận những nhân tố mới, tiếp cận khoa học công nghệ, tăng cường giao lưu, hợp tác quốc tế trong giáo dục - đào tạo, hợp tác mở rộng thị trường lao động với nhiều nước, vùng lãnh thổ trên thế giới (Mỹ, Australia, Đức, Nga, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan…). Đặc biệt, nhiều trường đào tạo trong nước đã có điều chỉnh mục tiêu theo hướng đào tạo chuyên sâu, đề cao hướng nghiệp, chú trọng đến yếu tố khoa học, kỹ thuật. Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới xếp hạng Chỉ số đổi mới sáng tạo của Việt Nam năm 2023 đứng thứ 46, tăng 2 bậc so với năm 2022, liên tiếp duy trì trong nhóm 50 nước dẫn đầu từ năm 2018 đến nay. Chỉ số chuyển đổi số quốc gia của Việt Nam từ 2020 đến 2022 tăng 48%, từ 0,48 lên 0,71, năm 2023, chỉ số này đạt khoảng 0,75[2]. Sự chuyển biến kinh tế của đất nước, nguồn nhân lực Việt Nam ngày càng tham gia vào nhiều ngành nghề khác nhau, trên nhiều lĩnh vực khác nhau và làm việc tại các khu vực doanh nghiệp trong và ngoài nước đang có xu hướng gia tăng.

Với sự phát triển của lực lượng sản xuất ngày càng vượt trội, cơ cấu ngành nghề thay đổi, xu hướng phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ tăng lên đòi hỏi chất xám, trí tuệ cao. Về lao động, việc làm quý I/2023, có tổng số 49,9 triệu lao động có việc làm, lao động trong khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất với 39,5% (tương đương 19,7 triệu người); lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 32,3%, (tương đương 16,1 triệu người); lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng thấp nhất, chiếm 28,2% (tương đương 14,1 triệu người). Tỷ lệ lao động qua đào tạo được cải thiện, đạt 64,5% năm 2022, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 24,5%, tăng so với năm 2020 (19,9%)[3].

---

[1] Nguyễn Thị Linh (2023), "Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước",Tạp chí *Quản lý Nhà nước online*, ra ngày 05/12/2023 https://www.quanlynhanuoc.vn/2023/12/05/phat-trien-nguon-nhan-luc-chat-luong-cao-dap-ung-yeu-cau-phat-trien-dat-nuoc/, truy cập ngày 17/8/2025.

[2] Hà Văn (2023), "Kinh tế số Việt Nam phát triển nhanh nhất Đông Nam Á trong 2 năm liên tiếp", Báo *Chính phủ online*, https://baochinhphu.vn., ra ngày 28/12/2023, truy cập ngày 12/8/2025.

[3] Nguyễn Thị Linh (2023), "Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước", Tạp chí *Quản lý Nhà nước online*, ra ngày 05/12/2023, https://www.quanlynhanuoc.vn/2023/12/05/phat-trien-nguon-nhan-luc-chat-luong-cao-dap-ung-yeu-cau-phat-trien-dat-nuoc/, truy cập ngày 12/8/2025.

Sự phát triển nhanh chóng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, nền kinh tế số và công nghiệp thông minh đã và đang chi phối mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế, xã hội của các quốc gia, dân tộc trên thế giới. Nền kinh tế tăng trưởng theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh. Để hội nhập sâu rộng vào nền "kinh tế tri thức" yếu tố trí tuệ được xem là tiêu chí đánh giá của sự phát triển. Do đó, nguồn nhân lực ở đây không phải là một lực lượng lao động phổ thông, đông đảo về số lượng mà là một lực lượng lao động được đào tạo, có tính chuyên nghiệp, có trình độ. Với quá trình chuyển đổi số ngày càng mạnh mẽ, cơ hội về việc làm trong môi trường đa dạng, làm việc không giới hạn bởi không gian, nhu cầu về nguồn nhân lực số trong các ngành như thương mại điện tử, an ninh toàn thông tin, khoa học dữ liệu… ngày càng gia tăng. Nguồn nhân lực số Việt Nam sẽ có cơ hội tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, cạnh tranh với nguồn lực của các nước trên thế giới.

Tuy nhiên, xét trong điều kiện thực tế Việt Nam hiện nay cho thấy, nguồn nhân lực ở Việt Nam đang còn nhiều hạn chế nhất định và phải đối mặt với nhiều thách thức mới.

Thứ nhất, theo số liệu trong Báo cáo về mức độ sẵn sàng cho nền sản xuất trong tương lai 2018 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), Việt Nam xếp hạng thuộc nhóm cuối trong bảng thứ hạng về lao động có chuyên môn cao, thứ 81/100, xếp hạng sau Thái Lan và Philippines trong nhóm các nước ASEAN[1]. Nguồn nhân lực Việt Nam khá dồi dào và được phân bổ trong nhiều ngành nghề khác nhau. Trong đó một số lĩnh vực liên quan đến khoa học công nghệ, trí tuệ nhân tạo, tự động hóa, năng lượng… đòi hỏi trình độ, tính kỹ thuật cao, kỹ năng chuyên sâu, tính chuyên nghiệp và sự sáng tạo. Tuy nhiên, nguồn lực lao động ở Việt Nam trong những lĩnh vực mới vẫn thiếu tính chuyên nghiệp, chưa bắt kịp được sự phát triển của xu thế thời đại. Đặc biệt, vấn đề ý thức, kỷ luật lao động, kỹ năng nắm bắt thị trường, kỹ năng quản trị, giao tiếp liên văn hóa… vẫn còn hạn chế. Theo nghiên cứu, vào năm 2015, các nước ASEAN như Campuchia, Indonesia, Lào, Philippines, Thái Lan và Việt Nam bị thiếu hụt 50%

[1] Dương Thị Thu Thủy, Trần Thị Diệp Tuyền (2024), "Phát triển nguồn nhân lực số của doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh mới", Tạp chí *Quản lý Nhà nước online*, ra ngày 22/2/2024, https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/02/22/phat-trien-nguon-nhan-luc-so-cua-doanh-nghiep-viet-nam-trong-boi-canh-moi/, truy cập ngày 16/8/2025.

lao động có kỹ năng[1]. Trình độ chuyên môn của người học sau khi ra trường chưa đáp ứng với nhu cầu thực tế của xã hội, thiếu một đội ngũ quản lý, các chuyên gia trình độ cao, trong một số lĩnh vực phải phụ thuộc vào chuyên gia nước ngoài.

Thứ hai, trong bối cảnh mới hiện nay, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã đưa đến những thay đổi về thị trường lao động. Trong một số lĩnh vực, sự xuất hiện của công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, robot thông minh, các máy móc hiện đại… đã làm cho lực lượng lao động phải chuyển nghề hoặc dẫn đến dư thừa, thất nghiệp. Hiện tượng "thừa thầy, thiếu thợ" trong một số lĩnh vực ngày một gia tăng. Nguồn nhân lực làm việc không phù hợp với ngành nghề được đào tạo, trong đó một số có bằng cấp, được đào tạo chính quy, bài bản, có chuyên môn cao thì rất khó có công việc tương xứng. Trong khi đó, những lao động phổ thông không có trình độ, tính chuyên môn thấp lại không đáp ứng được yêu cầu của công việc đòi hỏi trình độ, tính chuyên nghiệp cao trong điều kiện khoa học, kỹ thuật được áp dụng rộng rãi trong hầu hết các lĩnh vực, ngành nghề khác nhau.

Thứ ba, nguồn nhân lực trong một số lĩnh vực có hàm lượng kỹ thuật và chất xám cao như kỹ thuật - công nghiệp chế tạo, hạ tầng - sản xuất (logistics, tự động hóa, năng lượng mới…) đang còn hạn chế. Trong đó nguồn nhân lực ở lĩnh vực logistics, một lĩnh vực mới mẻ, nhiều tiềm năng ở Việt Nam hiện nay chỉ ở mức trung bình thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển. Theo kết quả khảo sát của Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh về chất lượng nguồn nhân lực logistics, có tới 53,3% doanh nghiệp thiếu đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn và kiến thức về logistics, 30% doanh nghiệp phải đào tạo lại lao động và chỉ có 6,7% doanh nghiệp hài lòng về trình độ chuyên môn của lao động[2]. Nguyên nhân của tình trạng này xuất phát từ những điều kiện nội tại của Việt Nam liên quan đến giáo dục, đào tạo. Trong đó, sự phát triển của hệ thống trường nghề, thực nghiệm ở Việt Nam còn khiêm tốn, chưa tương xứng với nền công nghiệp tiên tiến, hiện đại. Chế độ đãi ngộ chưa cao, tình trạng chảy máu chất xám, điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật chưa được đầu tư đúng mức.

---

[1] Trần Việt Dung (2018), "Các nhân tố ảnh hưởng đến di chuyển lao động trong ASEAN giai đoạn 2010 - 2015", Tạp chí *Nghiên cứu Ấn Độ và châu Á*, 0866 - 7314, tr. 48

[2] Hồ Lan Ngọc (2025), "Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong ngành Logistics tại Việt Nam", Tạp chí *Công thương online* ra ngày 03/02/2025, https://tapchicongthuong.vn/nang-cao-chat-luong-nguon-nhan-luc-trong-nganh-logistics-tai-viet-nam-132867.htm, truy cập ngày 10/8/2025.

Thứ tư, bước sang giai đoạn chuyển đổi số (2020-2025), với một nguồn lao động dồi dào nhưng chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam chưa cao, khả năng thích ứng với công nghệ số, với môi trường phức tạp có nhiều biến động trong bối cảnh hội nhập còn nhiều hạn chế. Theo báo cáo của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) vào năm 2022 chỉ ra rằng, phần lớn lực lượng lao động vẫn chưa đáp ứng được các yêu cầu về kỹ năng mềm, khả năng làm việc nhóm, và trình độ công nghệ thông tin. Đến tháng 12/2023, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đạt 52,4 triệu người, tăng 666,5 nghìn người so với năm trước. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ tăng 1,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, cả nước vẫn còn 38 triệu lao động chưa qua đào tạo[1].

Như vậy, có thể nhận thấy, nguồn nhân lực ở Việt Nam đã và đang có những thay đổi nhất định về số lượng lẫn chất lượng và có những đóng góp rất lớn vào quá trình phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Tuy nhiên, trước xu thế mới của thời đại, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang chi phối mạnh mẽ, nguồn nhân lực lao động Việt Nam đứng trước thời cơ, điều kiện thuận lợi nhưng vẫn còn những hạn chế nhất định.

2. Kinh nghiệm từ Nhật Bản và Singapore

Nhật Bản là đất nước có nền kinh tế và khoa học công nghệ phát triển từ rất sớm. Từ một nước bại trận trong Chiến tranh thế giới thứ hai, sau chiến tranh, với một sức bật vượt trội, kinh tế Nhật Bản tăng trưởng nhanh chóng, đưa đến sự phát triển "thần kỳ" trong giai đoạn 1951-1973. Trong giai đoạn này, mức tăng trưởng kinh tế hàng năm của Nhật Bản đạt 9% trong những năm 1950-1960, gần 10% trong những năm 1960-1965 và 11,6% trong những năm 1965-1970[2]. Đó là một hiện tượng chưa từng có của khu vực châu Á. Sự phát triển "thần kỳ" của Nhật Bản đã gây ra nhiều tranh cãi khác nhau. Tuy nhiên, quan điểm gần như thống nhất đó là đánh giá cao nhân tố con người. Những thành công của Nhật Bản một phần nhờ vào những chính sách coi trọng, phát triển và tận dụng tốt nguồn nhân lực của chính phủ. Thực tế lịch sử đã chứng minh, ngay từ thời kỳ Cải cách Minh Trị vào nửa sau thế kỷ XIX, Nhật Bản đã

[1] Nguyễn Thị Thu Huyền (2025), "Phát triển nguồn nhân lực hướng tới kỷ nguyên số sau 50 năm thống nhất đất nước - vấn đề quản lý Nhà nước", Tạp chí *Quản lý Nhà nước online* ra ngày 20/05/2025, https://www.quanlynhanuoc.vn/2025/05/20/phat-trien-nguon-nhan-luc-huong-toi-ky-nguyen-so-sau-50-nam-thong-nhat-dat-nuoc-van-de-quan-ly-nha-nuoc/, truy cập ngày 15/7/2025.

[2] Lưu Ngọc Trịnh (1996), *Chiến lược con người trong "thần kỳ" kinh tế Nhật Bản*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 8.

chú trọng đến giáo dục nhằm hướng đến đào tạo con người, phát triển một nguồn nhân lực tiên tiến cho xã hội. Đó là nhân tố cốt lõi cho sự thành công của Nhật Bản qua các giai đoạn phát triển của lịch sử. Tuy nhiên, dưới tác động mạnh mẽ của xu thế hội nhập thế giới, sự chi phối của nhiều yếu tố nội tại nên xã hội Nhật Bản cũng gặp nhiều vấn đề nảy sinh. Thực trạng già hóa dân số ngày càng gia tăng ở Nhật Bản, tỷ lệ sinh thấp, vấn đề thiếu hụt lao động phổ thông và lao động có tay nghề cao trong các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ… đã ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống sản xuất và sự tăng trưởng của nền kinh tế. Do đó, Chính phủ Nhật Bản đã có những chính sách phát triển nguồn nhân lực lao động thông qua nhiều phương cách khác nhau (giáo dục và đào tạo, thu hút lao động bên ngoài, chế độ tiền lương, chính sách đãi ngộ, an sinh xã hội…) nhằm giải quyết vấn đề thiếu hụt nguồn nhân lực hiện tại.

Đối với Singapore, sau khi tách khỏi liên bang Malaysia và giành độc lập vào năm 1965, Singapore bắt tay vào quá trình thực hiện công cuộc công nghiệp hóa đất nước. Là một quốc đảo nhỏ và hầu như không có tài nguyên thiên nhiên, Singapore gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội. Tuy nhiên, với chiến lược phát triển đầy sắc bén và trí tuệ, Chính phủ của Thủ tướng Lý Quang Diệu đã nhanh chóng đưa ra nhiều quyết sách tích cực nhằm đưa đất nước Singapore phát triển nhanh chóng và trở thành một trong bốn con rồng châu Á vào nửa sau thế kỷ XX. Bí quyết thành công quan trọng hàng đầu mà Chính phủ Singapore thực hiện là có chiến lược phát triển nguồn nhân lực gắn liền với chiến lược phát triển kinh tế, xã hội từng giai đoạn, quý trọng và khai thác tốt tiềm năng, trí tuệ con người, có đường lối, chính sách đúng hướng trong việc đào tạo, tuyển chọn và sử dụng nguồn nhân lực. Kinh nghiệm từ hai quốc gia châu Á có những thành công về phát triển kinh tế, xã hội, vấn đề phát triển nguồn nhân lực là bài học tham khảo, gợi mở đối với Việt Nam hiện nay.

Thứ nhất, kinh nghiệm từ Nhật Bản và Singapore về xây dựng chiến lược phát triển giáo dục, đào tạo phù hợp với xu thế hội nhập và nền kinh tế tri thức. Từ thực tế Nhật Bản cho thấy, ngay từ thời Minh Trị, Nhật Bản đã chú trọng đến chính sách cải cách giáo dục, đào tạo nhân tài. Chính phủ Minh Trị đã mời giáo viên các nước Tây Âu đến Nhật Bản để giảng dạy, đồng thời cử con em người Nhật ra nước ngoài để học tập, tiếp cận tri thức tiến bộ. Bên cạnh đó, việc xây dựng một hệ thống trường học tiên tiến theo mô hình phương Tây cũng được Chính phủ Minh Trị coi trọng từ rất sớm. Trong bối cảnh, tình hình mới

hiện nay, định hướng và mục tiêu đào tạo mà Nhật Bản đưa ra và thực hiện tại các trường đại học từ đầu thế kỷ XXI đến nay là đào tạo nguồn lao động chất lượng cao để phục vụ cho sự phát triển của đất nước[1]. Trước những yêu cầu thực tế nguồn lao động thiếu hụt, chiến lược của Nhật Bản là tăng cường đầu tư vào giáo dục, liên kết đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế, đặc biệt là đề cao hoạt động nghiên cứu khoa học. Đối với Singapore, giáo dục, đào tạo được xem là chiến lược hàng đầu. Thành công của nền giáo dục Singapore là xây dựng được một chiến lược phát triển giáo dục toàn diện đáp ứng kịp thời xu thế phát triển mới của đất nước và thế giới. Singapore tập trung thực hiện những cải cách quan trọng về quan niệm, về mô hình đào tạo. Trong đó đưa ra khẩu hiệu "Nhà trường tư duy, quốc gia học tập", hướng đến mô hình "Dạy ít, học nhiều" và đẩy mạnh "xuất khẩu và nhập khẩu giáo dục". Ngoài chú trọng phát triển hệ thống trường đào tạo trong nước, Singapore còn mở chi nhánh đào tạo ở nước ngoài như: thành lập thêm trường Đại học Quản trị Singapore, cho phép trường Đại học Singapore mở một trường trực thuộc ngay trung tâm công nghệ cao của Mỹ. Thành lập thêm các trường trực thuộc tại các thành phố khác như Boston, Thâm Quyến, Thượng Hải. Cùng với việc đẩy mạnh hoạt động liên kết giáo dục mang tính quốc tế, Singapore còn chủ trương "nhập khẩu" giáo dục. Hiện nay đã có nhiều trường đại học nước ngoài hợp tác với Singapore để mở chi nhánh đào tạo: trường Đại học John Hopkins (Mỹ), INSTEAD (Pháp), Wharton (Mỹ), Chicago (Mỹ), Shanghai Jiao Tong (Trung Quốc), MIT (Mỹ), trường Kỹ thuật Munchen (Đức), trường Kỹ thuật Eindhoven (Hà Lan), Học viện Công nghệ Georgia (Mỹ)...[2]. Các trường đại học nổi tiếng thế giới tại Singapore đã thu hút được một số lượng sinh viên, học viên, đội ngũ trí thức trong và ngoài nước đến học tập và cống hiến trí tuệ cho Singapore. Đó là một trong những chìa khóa thành công trong việc đào tạo nhân lực, tạo ra một nguồn nhân lực chất lượng cao cho quốc gia này.

Bài học từ Nhật Bản, Singapore cho thấy, đầu tư cho giáo dục, nâng cao chất lượng đào tạo, liên kết nhằm đảm bảo tính quốc tế hóa trong giáo dục và

[1] Tuệ Minh (2023), "Kinh nghiệm của Nhật Bản trong thu hút lao động chất lượng cao: hàm ý cho Thủ đô trong tiến trình hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng", Tạp chí *Cộng sản Online*, https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/trang-thong-tin-dia-phuong/-/2018/864302/kinh-nghiem-cua-nhat-ban-trong-thu-hut-lao-dong-chat-luong-cao-%C2%A0ham-y-cho-thu-do-trong-tien-trinh-hoi-nhap-quoc-te-toan-dien%2C-sau-rong.aspx#, truy cập ngày 20/6/2025

[2] Lê Thị Anh Đào (2023), "Vấn đề phát triển nguồn nhân lực ở Singapore và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam hiện nay", Tạp chí *Khoa học giáo dục Việt Nam*, Tập 19, Số 8, tr. 78.

đáp ứng yêu cầu về đào tạo nguồn nhân lực tốt, chất lượng cao. Đó là cơ sở để tạo ra một nguồn nhân lực có trình độ, chuyên môn, đáp ứng các yêu cầu cơ bản cho quá trình phát triển trước cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang chi phối, tác động sâu sắc. Phát triển nguồn nhân lực ở Việt Nam còn gắn liền với sự đầu tư, đào tạo từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước và liên kết mang tính quốc tế, đảm bảo tính chuyên môn, trình độ, kỹ năng và trí tuệ.

Thứ hai, Nhật Bản và Singapore là hai quốc gia có chính sách thu hút nguồn nhân lực lao động bên ngoài và tuyển dụng nhân tài rất bài bản. Đối với Nhật Bản, vốn là một đất nước phát triển nhanh từ đầu thế kỷ XX trở đi và trở thành một cường quốc kinh tế mạnh. Tuy nhiên, vấn đề già hóa dân số ngày càng gia tăng, tỷ lệ sinh thấp cùng nhiều vấn đề xã hội khác đã làm cho quốc gia này thiếu hụt nguồn nhân lực trầm trọng. Nhật Bản đã thực hiện nhiều chính sách như đãi ngộ về an sinh xã hội, về nhà ở, chế độ lương bổng… để thu hút nguồn nhân lực từ các nước Trung Quốc, Việt Nam, Thái Lan, Myanmar và các nước Trung Đông… Từ năm 2014, Nhật Bản đã nới lỏng các hạn chế liên quan tới visa lao động cho người nước ngoài để thu hút tài năng, đồng thời thông qua dự luật mới (tháng 4/2019) cho phép mở cửa tiếp nhận lao động chất lượng cao nước ngoài. Chương trình thực tập sinh kỹ thuật, đặc định, kỹ sư, Internship… đã thu hút hàng trăm nghìn lao động có tay nghề cao của các nước đến Nhật Bản làm việc lâu dài. Nới lỏng thời hạn thị thực của lao động nước ngoài từ 3 năm có thể gia hạn lên 5 năm, xây dựng, ban hành các quy định, chế độ hỗ trợ, khen thưởng, lương ưu đãi, chế độ visa, cấp chỗ ở… nhằm đưa lại điều kiện làm việc tốt và điều kiện sống thuận lợi cho người lao động nước ngoài. Đặc biệt, chú trọng đến chính sách ưu đãi đối với nguồn nhân lực khoa học - công nghệ chất lượng cao để đội ngũ này có điều kiện phát huy cao nhất khả năng sáng tạo của mình[1]. Đây là những chính sách mà Việt Nam nên quan tâm, chọn lọc nhằm thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực, nhân tài ở trong và ngoài nước. Với Singapore, nước này quan niệm, một xã hội biết trọng dụng nhân tài ở tất cả các lĩnh vực là một xã hội có tương lai[2].

Trong chính sách thu hút nguồn lực và tuyển chọn, Singapore đưa ra khẩu hiệu "*Để người có thực tài điều hành công việc*". Trong đó, Thủ tướng Lý

[1] Nguyễn Ngọc Long (2018), "Chế độ đãi ngộ trong chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở Nhật Bản - gợi ý cho Việt Nam", Tạp chí *Nghiên cứu Ấn Độ và châu Á*, 0866 - 7314, tr. 54.

[2] Dương Văn Quảng (2007), *Singapore đặc thù và giải pháp*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 120.

Quang Diệu đánh giá cao nguồn nhân lực bên ngoài khi tham gia vào hệ thống chính quyền cũng như nhiều ban ngành, lĩnh vực khác nhau: *Nếu không có những nhân tài kiệt xuất xuất thân từ nước ngoài nắm giữ các trọng trách trong các bộ phận của Chính phủ và các ngành quan trọng thì Singapore không có được những thành tựu như ngày hôm nay*[1]. Chính phủ Singapore đã thực hiện một số giải pháp nhằm khuyến khích, đãi ngộ với nguồn lực bên ngoài như: thành lập hẳn một Ủy ban thu hút tài năng đến Singapore; hình thành Mạng tiếp xúc Singapore; bổ nhiệm họ vào các vị trí cao trong chính phủ; trả lương cao cho lao động nước ngoài có kỹ năng tạo điều kiện đưa gia đình sang sinh sống. Ở Mỹ, lương của Tổng thống là 400.000 USD. Ở Anh, lương của Thủ tướng là 368.655 USD, lương của các bộ trưởng trong khoảng 196.000-268.000 USD. Trong khi đó, lương của Thủ tướng Lý Hiển Long là 2,05 triệu USD/năm. Hiện tại, mức lương của Thủ tướng và các bộ trưởng vẫn có khả năng tăng cao hơn con số 1,26 triệu USD[2].

Với chính sách thu hút và đãi ngộ nhân tài, Singapore được xem là một trong những quốc gia có nhiều nhà khoa học nổi tiếng thế giới. Đó là những chính sách thu hút nguồn nhân lực mà Chính phủ Singapore thực hiện từ sau khi bước vào giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa (1965 trở đi) mà Việt Nam cần tham khảo trong việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao hiện nay. Bên cạnh đó, cũng có thể thấy, ngoài thu hút nhân tài thì vấn đề đãi ngộ nhằm phát huy tối đa năng lực của người lao động, kích thích sự sáng tạo, cũng như cống hiến lâu dài cho đất nước cũng là vấn đề Việt Nam cần quan tâm từ hai nước Nhật Bản và Singapore trong bối cảnh mới hiện nay.

Thứ ba, một trong những bài học từ Nhật Bản mà Việt Nam nên xem xét và tham khảo đó là coi trọng nguồn nhân lực nữ, dần dần hướng đến sự bình đẳng giới trong các hoạt động kinh tế, xã hội. Là những quốc gia phương Đông, chịu sự ảnh hưởng bởi Nho giáo, vai trò, vị trí người phụ nữ trong xã hội từ trước cho đến nay ở Nhật Bản cũng như Việt Nam vẫn chưa được xem xét đúng mức. Phụ nữ Nhật Bản vẫn là những người nằm trong khuôn khổ ranh giới của công việc gia đình. Tuy nhiên, trong công cuộc hiện đại hóa và hội nhập quốc tế

[1] Lý Quang Diệu (1994), *Tuyển tập 40 năm chính luận của Lý Quang Diệu*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 165.

[2] Hà Minh (2008), "Chính sách thu hút nhân tài của Singapore: Bài bản và chuyên nghiệp", Báo *Dân trí online* ra ngày 20/01/2008, https://dantri.com.vn/giao-duc/chinh-sach-thu-hut-nhan-tai-cua-singapore-bai-ban-va-chuyen-nghiep-1201265806.htm, truy cập ngày 25/2/2025.

hiện nay, đặc biệt trước thực trạng đã và đang thiếu hụt nguồn nhân lực trầm trọng, Chính phủ Nhật Bản đã bắt đầu chú trọng và khuyến khích sự tham gia, đóng góp của nguồn nhân lực nữ, đặc biệt nguồn nhân lực chất lượng cao. Để khuyến khích cũng như phát huy năng lực của phụ nữ, tháng 10/2014, Chính phủ Nhật Bản đã soạn thảo dự luật nhằm tạo dựng một xã hội giàu mạnh trong đó đề cao vai trò của phụ nữ. Theo đó, Chính phủ thiết lập chính sách cơ bản về gia tăng tuyển dụng và thăng chức cho phụ nữ, tạo môi trường mà phụ nữ có thể cân bằng giữa công việc và gia đình. Chính phủ Nhật Bản đặt mục tiêu giảm tỷ lệ thất nghiệp của nữ giới trong độ tuổi từ 25 - 44 từ mức 32% năm 2012 xuống còn 27% và tăng tỷ lệ nữ giới trong các vị trí lãnh đạo ở các tập đoàn lên 30% vào năm 2020[1]. Bên cạnh đó, Chính phủ đã yêu cầu các tập đoàn công bố thông tin về giới như tỷ lệ nữ giới trong ban lãnh đạo và các vị trí quản lý. Mặt khác, Chính phủ của Thủ tướng Shinzo Abe cũng kêu gọi tất cả các công ty niêm yết phải bổ nhiệm ít nhất một phụ nữ trong ban giám đốc nhằm đảm bảo phụ nữ chiếm 30% ở tất cả vị trí lãnh đạo trong tất cả các lĩnh vực kinh doanh trước năm 2020. Đối với Việt Nam, nguồn nhân lực nữ đã và đang dần dần được chú trọng, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao. Nhiều nhà khoa học nữ, nhà lãnh đạo, doanh nhân… ngày càng thể hiện vai trò, vị trí trong xã hội. Tuy nhiên, kinh nghiệm từ Nhật Bản cho thấy, Việt Nam cũng nên có những chính sách cụ thể, mục tiêu, tỷ lệ rõ ràng của lao động nữ trong các lĩnh vực nhằm phát huy vai trò, ưu thế của nguồn nhân lực này trong điều kiện khoa học công nghệ, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang chi phối toàn diện đến xã hội; hướng đến sự bình đẳng giới không chỉ trong quan niệm, lối sống mà cả trong mọi hoạt động sản xuất, mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Thứ tư, chú trọng chất lượng nguồn nhân lực, đào tạo kỹ năng, tính chuyên nghiệp kết hợp với ý thức và kỷ luật lao động. Nhật Bản và Singapore là hai nước coi trọng chất lượng nguồn nhân lực từ rất sớm. Quá trình đào tạo nguồn nhân lực cũng như thu hút nguồn nhân lực bên ngoài ở Nhật Bản kết hợp vừa có kỹ năng, chuyên môn, trình độ và vừa coi trọng phẩm chất, đạo đức, có khả năng sáng tạo, thích nghi cao với hoàn cảnh. Sự trung thành, trách nhiệm vốn ảnh hưởng từ tinh thần võ sĩ đạo là đức tính cần thiết của nguồn lực lao động Nhật Bản, đồng thời đi kèm với tinh thần tiết kiệm, chăm chỉ, cầu thị cũng như giữ được tính kỷ luật

[1]Phan Cao Nhật Anh (2015), *Chủ trương phát huy năng lực phụ nữ của Nhật Bản*, http://cjs.inas.gov.vn/index.php?newsid=908,%20ng%C3%A0y%2011%20th%C3%A1ng%203%20n%C4%83m%2020215, truy cập ngày 12/03/2025.

nghiêm khắc trong lao động. Với mỗi công ty, doanh nghiệp Nhật Bản, người lao động luôn thể hiện lòng trung thành với công ty và tâm lý sẵn sàng phục tùng sự phân công của công ty[1]. Với Singapore, về chất lượng nguồn nhân lực, trình độ, kỹ năng cũng luôn được coi trọng trong các giai đoạn phát triển của đất nước. Giai đoạn tái cấu trúc nền kinh tế những năm 1970, 1980 và giai đoạn phát triển công nghệ cao từ những năm 1990 trở lại đây, việc phát triển nguồn nhân lực, coi trọng chất lượng nguồn nhân lực luôn được đặt lên hàng đầu. Kết quả là tỷ lệ lao động chân tay giảm từ 40,4% năm 1980 xuống 35,3% năm 1988, lao động trí óc tăng 38,2% năm 1980 lên 40,9% năm 1988 trở đi[2]. Trong xu thế và bối cảnh mới của toàn cầu, đứng trước những điều kiện phát triển mới, kinh nghiệm về coi trọng chất lượng nguồn nhân lực của Nhật Bản và Singapore để hướng đến phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đối với Việt Nam rất cần thiết. Thông qua cơ chế, chính sách, giáo dục - đào tạo, liên kết hợp tác quốc tế, nghiên cứu khoa học, trao đổi học thuật, thu hút, tuyển dụng… để Việt Nam hướng đến phát triển một nguồn nhân lực chất lượng cao trong kỷ nguyên mới.

KẾT LUẬN

Trước xu thế phát triển của thế giới ngày nay, làn sóng khoa học - công nghệ đã tạo ra những đột phá mới, nhiều nước trên thế giới đã và đang tiếp cận và bắt đầu có những biến chuyển cả chiều rộng và chiều sâu. Theo đó, những thay đổi về kinh tế, cơ cấu ngành nghề, nguồn lực lao động đang là những vấn đề được các nước quan tâm, trong đó có Việt Nam. Thực tế cho thấy, nguồn nhân lực của Việt Nam hiện nay khá dồi dào và được phân bổ ở nhiều ngành nghề, lĩnh vực khác nhau. Thông qua đào tạo, hợp tác, liên kết, sự tác động trực tiếp của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và sự phát triển của nền kinh tế số, nguồn nhân lực Việt Nam đang ngày càng được định hướng, phát triển về mọi mặt (trình độ, kỹ năng, tính chuyên nghiệp, ý thức trách nhiệm, khả năng thích ứng…). Tuy nhiên, xét trên nhiều tiêu chí khác nhau, nguồn nhân lực Việt Nam vẫn đang còn những hạn chế nhất định, chưa bắt kịp với sự phát triển nhanh chóng của khoa học - công nghệ và sự biến chuyển đa dạng, mức độ hội nhập của nền kinh tế thế giới. Vấn đề giải quyết việc làm, sự phân bổ nguồn nhân lực

[1] Lưu Ngọc Trinh, tlđd, tr. 79.

[2] Viện Khoa học giáo dục Việt Nam (2010), *Kinh nghiệm của một số nước về phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ gắn với xây dựng đội ngũ trí thức,* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 350.

cho hợp lý đang là vấn đề cần quan tâm của mọi cấp. Tình trạng nguồn lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc ở các nước và vùng lãnh thổ như: Australia, Mỹ, Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan… đang ngày càng gia tăng. Dự báo trong thời gian tới, nguồn nhân lực Việt Nam sẽ bị xáo trộn và nguy cơ mất việc làm do quá trình tự động hóa mang lại. Nhiều ngành nghề sẽ mất đi nhưng cũng có nhiều ngành nghề mới ra đời. Đây là một thách thức lớn đòi hỏi phải có những chủ trương, chính sách kịp thời nhằm điều chỉnh nguồn nhân lực cho phù hợp trong điều kiện Việt Nam đang có những thay đổi lớn về kinh tế, xã hội.

Từ bài học thành công của Nhật Bản qua các giai đoạn lịch sử, từ thời kỳ Minh Trị trở đi, đặc biệt là từ sau sự thất bại trong Chiến tranh thế giới thứ hai, với tinh thần coi trọng nhân tố con người trong chiến lược phục hồi và phát triển đất nước, Nhật Bản đã trở thành một cường quốc kinh tế, quân sự của khu vực và thế giới. Bài học thành công của Singapore với một đất nước non trẻ, nghèo tài nguyên, đất đai nhỏ hẹp nhưng nhờ vào yếu tố con người, coi trọng và đầu tư vào phát triển nguồn nhân lực, thu hút, tuyển chọn nhân tài một cách bài bản, chuyên nghiệp để trở thành một nước phát triển, một trong bốn con rồng của châu Á vào nửa sau thế kỷ XX. Đó là những kinh nghiệm vừa mang tính lý luận vừa có ý nghĩa thực tiễn về phát triển nguồn nhân lực mà Việt Nam có thể học hỏi trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế trước bối cảnh mới, kỷ nguyên mới: Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Phan Cao Nhật Anh (2015), "Chủ trương phát huy năng lực phụ nữ của Nhật Bản", http://cjs.inas.gov.vn/index.php?newsid=908,%20ng%C3%A0y%2011%20th%C3%A1ng%203%20n%C4%83m%2020215, truy cập ngày 12/3/2025.

- Lý Quang Diệu (1994), *Tuyển tập 40 năm chính luận của Lý Quang Diệu*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Trần Việt Dung (2018), "Các nhân tố ảnh hưởng đến di chuyển lao động trong ASEAN giai đoạn 2010-2015", Tạp chí *Nghiên cứu Ấn Độ và châu Á*, 0866 - 7314.

- Lê Thị Anh Đào (2023), "Vấn đề phát triển nguồn nhân lực ở Singapore và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam hiện nay", Tạp chí *Khoa học giáo dục Việt Nam*, Tập 19, Số 8.

- Nguyễn Thị Thu Huyền (2025), "Phát triển nguồn nhân lực hướng tới kỷ nguyên số sau 50 năm thống nhất đất nước - vấn đề quản lý Nhà nước", Tạp chí *Quản lý Nhà nước online* ra ngày 20/5/2025, https://www.quanlynhanuoc.vn/2025/05/20/phat-trien-nguon-nhan-luc-huong-toi-ky-nguyen-so-sau-50-nam-thong-nhat-dat-nuoc-van-de-quan-ly-nha-nuoc/, truy cập ngày 15/7/2025.

- Hà Minh (2008), "Chính sách thu hút nhân tài của Singapore: Bài bản và chuyên nghiệp", Báo *Dân trí online* ra ngày 20/01/2008, https://dantri.com.vn/giao-duc/chinh-sach-thu-hut-nhan-tai-cua-singapore-bai-ban-va-chuyen-nghiep-1201265806.htm, truy cập ngày 25/02/2025.

- Tuệ Minh (2023), "Kinh nghiệm của Nhật Bản trong thu hút lao động chất lượng cao: hàm ý cho Thủ đô trong tiến trình hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng", Tạp chí *Cộng sản online*, https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/trang-thong-tin-dia-phuong/-/2018/864302/kinh-nghiem-cua-nhat-ban-trong-thu-hut-lao-dong-chat-luong-cao-%C2%A0ham-y-cho-thu-do-trong-tien-trinh-hoi-nhap-quoc-te-toan-dien%2C-sau-rong.aspx#, truy cập ngày 20/6/2025.

- Nguyễn Ngọc Long (2018), "Chế độ đãi ngộ trong chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở Nhật Bản - gợi ý cho Việt Nam", Tạp chí *Nghiên cứu Ấn Độ và châu Á*, 0866 - 7314.

- Nguyễn Thị Linh (2023), "Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước", Tạp chí *Quản lý nhà nước online*, ra ngày 05/12/2023, https://www.quanlynhanuoc.vn/2023/12/05/phat-trien-nguon-nhan-luc-chat-luong-cao-dap-ung-yeu-cau-phat-trien-dat-nuoc/, truy cập ngày 17/8/2025.

- Hồ Lan Ngọc (2025), "Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong ngành Logistics tại Việt Nam", Tạp chí *Công thương online* ra ngày 03/02/2025, https://tapchicongthuong.vn/nang-cao-chat-luong-nguon-nhan-luc-trong-nganh-logistics-tai-viet-nam-132867.htm, truy cập ngày 10/8/2025.

- Dương Văn Quảng (2007), *Singapore đặc thù và giải pháp*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Dương Thị Thu Thủy, Trần Thị Diệp Tuyền (2024), "Phát triển nguồn nhân lực số của doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh mới", Tạp chí *Quản lý Nhà nước online*, ra ngày 22/2/2024 https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/02/22/phat-trien-nguon-nhan-luc-so-cua-doanh-nghiep-viet-nam-trong-boi-canh-moi/, truy cập ngày 16/8/2025.

- Lưu Ngọc Trịnh (1996), *Chiến lược con người trong "thần kỳ" kinh tế Nhật Bản*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Hà Văn (2023), "Kinh tế số Việt Nam phát triển nhanh nhất Đông Nam Á trong 2 năm liên tiếp", Báo *Chính phủ online*, https://baochinhphu.vn., ra ngày 28/12/2023, truy cập ngày 12/8/2025.

- Quyết định phê duyệt chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011-2020 của Thủ tướng Chính phủ, *Thư viện pháp luật online*, https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Quyet-dinh-579-QD-TTg-phe-duyet-Chien-luoc-phat-trien-nhan-luc-Viet-Nam-122715.aspx, truy cập ngày 15/8/2025.

- Viện Nghiên cứu và Phát triển con người, "Thực trạng phát triển nguồn nhân lực ở Việt Nam hiện nay", https://irdm.edu.vn/thuc-trang-nguon-nhan-luc-viet-nam/, truy cập ngày 17/8/2025.

- Viện Khoa học giáo dục Việt Nam (2010), *Kinh nghiệm của một số nước về phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ gắn với xây dựng đội ngũ trí thức,* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

HUMAN RESOURCE DEVELOPMENT IN VIETNAM IN THE NEW CONTEXT: LESSONS FROM JAPAN AND SINGAPORE

Abstract: In the contemporary era, characterized by the rapid advancements of the scientific and technological revolution, Vietnam's human resources are confronted with both unprecedented opportunities and formidable challenges. In order to meet the requirements of national development, industrialization, modernization, and international integration under the new circumstances, the cultivation of a highly qualified and specialized workforce is identified as a primary objective and strategic task. This paper examines the current state of Vietnam's human resources and, drawing upon the empirical experiences of Japan and Singapore in human resource development strategies, offers insights and lessons that may serve as valuable references for Vietnam in its ongoing process of human resource training and development.

Keywords: Japan, Human resources, Singapore, Vietnam.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ TUẦN HOÀN TRONG DU LỊCH Ở VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

ThS. Lê Đức Thọ
Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng

Tóm tắt: Nghiên cứu này nhằm làm rõ vai trò và tiềm năng của kinh tế tuần hoàn trong phát triển du lịch bền vững tại Việt Nam. Mục đích nghiên cứu là đánh giá thực trạng triển khai mô hình kinh tế tuần hoàn trong ngành du lịch, từ đó đề xuất giải pháp phù hợp với điều kiện thực tiễn. Tác giả sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp tài liệu, kết hợp với quan sát thực tế và so sánh kinh nghiệm quốc tế. Nội dung nghiên cứu tập trung vào các lĩnh vực như quản lý rác thải du lịch, sử dụng tài nguyên tái tạo và xây dựng mô hình du lịch xanh, du lịch tuần hoàn. Bài viết đề xuất một số giải pháp như hoàn thiện chính sách, nâng cao nhận thức cộng đồng và thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp và địa phương.

Từ khóa: Du lịch Việt Nam, du lịch tuần hoàn, kinh tế tuần hoàn, phát triển du lịch

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh toàn cầu đang phải đối mặt với những thách thức nghiêm trọng về biến đổi khí hậu, cạn kiệt tài nguyên và ô nhiễm môi trường, việc chuyển đổi sang các mô hình phát triển bền vững, thân thiện với môi trường là xu thế tất yếu. Kinh tế tuần hoàn, với nguyên lý cốt lõi là giảm thiểu chất thải, tái sử dụng và tái chế tài nguyên, đã và đang trở thành một hướng tiếp cận mới, được nhiều quốc gia áp dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Đối với Việt Nam, du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn, việc đẩy mạnh mô hình kinh tế tuần hoàn trong lĩnh vực du lịch là xu thế tất yếu hướng đến du lịch bền vững. Cùng với những lợi ích kinh tế, việc phát triển du lịch cũng đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, nhất là tình trạng gia tăng lượng rác thải, tiêu hao nhiều năng lượng và tài nguyên thiên nhiên. Việc áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn vào phát triển du lịch không chỉ giúp nâng cao hiệu quả kinh tế mà còn góp phần

quan trọng trong bảo vệ môi trường, gìn giữ tài nguyên và di sản tự nhiên vốn là nền tảng của du lịch. Tuy nhiên, tại Việt Nam, kinh tế tuần hoàn trong lĩnh vực du lịch vẫn còn là một khái niệm mới, chưa được áp dụng rộng rãi và còn gặp nhiều rào cản cả về nhận thức, cơ chế chính sách, công nghệ lẫn nguồn lực thực hiện. Chính vì vậy, nghiên cứu thực trạng và đề xuất một số giải pháp nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế tuần hoàn trong du lịch ở Việt Nam hiện nay là rất cần thiết, góp phần vào mục tiêu phát triển bền vững của quốc gia trong giai đoạn hiện nay.

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Cơ sở lý luận

Theo khoản 1, Điều 142, *Luật Bảo vệ môi trường 2020*, "kinh tế tuần hoàn là mô hình kinh tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ nhằm giảm khai thác nguyên liệu, vật liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường"[1]. Như vậy, kinh tế tuần hoàn là một mô hình phát triển bền vững, chú trọng đến việc sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm thiểu chất thải và ô nhiễm, đồng thời giúp nền kinh tế phát triển theo hướng xanh, sạch, lâu dài. Mục tiêu phát triển kinh tế tuần hoàn là "Thứ nhất, giảm khai thác, sử dụng tài nguyên không tái tạo, tài nguyên nước; tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên, nguyên liệu thô, vật liệu; tiết kiệm năng lượng. Thứ hai, kéo dài thời gian sử dụng vật liệu, thiết bị, sản phẩm, hàng hóa, các linh kiện, cấu kiện. Thứ ba, hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường, bao gồm: giảm chất thải rắn, nước thải, khí thải; giảm sử dụng hóa chất độc hại; tái chế chất thải, thu hồi năng lượng; giảm sản phẩm sử dụng một lần; mua sắm xanh"[2]. Kinh tế tuần hoàn là một hướng phát triển kinh tế thay thế cho mô hình kinh tế tuyến tính truyền thống (khai thác - sản xuất - tiêu dùng - thải bỏ). Thay vì tạo ra sản phẩm rồi vứt bỏ sau khi dùng, kinh tế tuần hoàn hướng tới tái sử dụng và tái chế. Mô hình này bao trùm toàn bộ vòng đời của sản phẩm, từ khâu thiết kế (sản phẩm dễ tháo rời, sửa chữa, tái chế), đến sản xuất (tiết kiệm tài nguyên, dùng năng lượng sạch), tiêu dùng (sử dụng bền vững) và cả các dịch vụ đi kèm (bảo hành, thu hồi, tái chế...).

[1] Quốc hội (2020), *Luật số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, Luật Bảo vệ môi trường 2020*, Hà Nội.

[2] Chính phủ (2022), *Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường*, Hà Nội.

Du lịch là hoạt động của con người rời khỏi nơi cư trú thường xuyên của mình đến một địa điểm khác trong một khoảng thời gian nhất định, với mục đích tham quan, nghỉ dưỡng, khám phá, học hỏi, giải trí, hoặc vì các lý do khác không nhằm mục đích cư trú lâu dài hay tìm kiếm việc làm tại nơi đến. Theo khoản 1, Điều 3, *Luật Du lịch năm 2017*, "Du lịch là các hoạt động có liên quan đến chuyến đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên trong thời gian không quá 01 năm liên tục nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, giải trí, tìm hiểu, khám phá tài nguyên du lịch hoặc kết hợp với mục đích hợp pháp khác"[1], du lịch bao gồm toàn bộ chuỗi hành vi, dịch vụ và trải nghiệm liên quan đến việc con người di chuyển từ nơi mình thường sinh sống đến một nơi khác. Các hoạt động này có thể là đi lại, lưu trú, tham quan, sử dụng dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí, mua sắm,... Du lịch không chỉ là một hành vi đi chơi, mà là một chuỗi hoạt động có tổ chức, có mục tiêu rõ ràng và mang tính tạm thời, phục vụ nhu cầu khám phá, nghỉ ngơi, học hỏi, đồng thời đảm bảo tuân thủ các điều kiện pháp lý và thời gian cụ thể.

Phát triển kinh tế tuần hoàn trong du lịch là quá trình áp dụng các nguyên tắc của kinh tế tuần hoàn vào hoạt động du lịch nhằm sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm thiểu chất thải, tái sử dụng và tái chế, hướng tới một ngành du lịch xanh, bền vững và thân thiện với môi trường. Áp dụng kinh tế tuần hoàn trong phát triển du lịch là việc thiết kế, tổ chức và quản lý các hoạt động du lịch theo hướng giảm tiêu thụ tài nguyên như điện, nước, thực phẩm, vật tư trong khách sạn, nhà hàng, phương tiện vận chuyển,... Tái sử dụng hoặc tái chế rác thải, đặc biệt là rác nhựa, thực phẩm, chất thải du lịch; kéo dài vòng đời của sản phẩm du lịch, ví dụ: tái sử dụng trang phục, thiết bị, vật liệu phục vụ du khách. Đồng thời, khuyến khích du lịch xanh, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng với các mô hình thân thiện với môi trường.

Mục tiêu của phát triển kinh tế tuần hoàn trong du lịch là tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên trong toàn chuỗi giá trị du lịch, giảm phát thải khí nhà kính, rác thải và ô nhiễm môi trường. Góp phần bảo tồn tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hóa, nâng cao hình ảnh và chất lượng điểm đến du lịch, hướng tới phát triển du lịch bền vững và có trách nhiệm. Phát triển kinh tế tuần hoàn trong du lịch không chỉ là xu hướng tất yếu trước thách thức môi trường và biến đổi khí hậu, mà còn là giải pháp đột phá để

[1] Quốc hội (2017), *Luật số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017, Luật Du lịch*, Hà Nội.

nâng cao chất lượng, hiệu quả và tính bền vững của ngành du lịch Việt Nam trong dài hạn.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng chủ yếu các phương pháp nghiên cứu định tính, trong đó nòng cốt là phân tích, tổng hợp tài liệu thứ cấp kết hợp với quan sát thực tế và so sánh kinh nghiệm quốc tế. Tác giả khai thác hệ thống văn kiện của Đảng, chính sách, luật, chiến lược, đề án của Nhà nước về kinh tế tuần hoàn và phát triển du lịch bền vững, cùng với báo cáo của các tổ chức quốc tế, số liệu thống kê, các nghiên cứu trước đây liên quan đến rác thải, môi trường và du lịch. Trên cơ sở đó, bài viết tiến hành đối chiếu, so sánh xu thế phát triển kinh tế tuần hoàn trong du lịch giữa Việt Nam và một số quốc gia như Hà Lan, Thụy Điển, Đức,… nhằm rút ra bài học kinh nghiệm. Đồng thời, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu trường hợp điển hình (case study) với các mô hình du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch "không rác thải nhựa" tại Hội An, Cù Lao Chàm, Đà Lạt, Vĩnh Long, Huế… để đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp.

NỘI DUNG

1. Xu thế phát triển kinh tế tuần hoàn trong du lịch ở Việt Nam

Trong bối cảnh toàn cầu đang chuyển mình mạnh mẽ sang các mô hình phát triển bền vững, kinh tế tuần hoàn đang nổi lên như một xu thế tất yếu nhằm ứng phó với những thách thức ngày càng nghiêm trọng về cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu. Nhiều quốc gia trên thế giới đã tiên phong trong việc lồng ghép mô hình kinh tế tuần hoàn vào lĩnh vực du lịch. Tại Hà Lan, đặc biệt là thành phố Amsterdam, hệ thống quản lý chất thải được tổ chức hiệu quả thông qua việc phân loại rác thải hữu cơ và vô cơ ngay từ nguồn, kết hợp với công nghệ tái chế hiện đại nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường. Tương tự, Thụy Điển cũng nổi bật với việc các khách sạn và nhà hàng tích cực sử dụng vật liệu tái chế, đồng thời triển khai quy trình xử lý rác khép kín để giảm lượng rác thải phát sinh. Đức được biết đến là quốc gia có các quy định quản lý chất thải nghiêm ngặt hàng đầu thế giới; trong ngành du lịch, nhiều cơ sở lưu trú và dịch vụ ăn uống tại đây đã áp dụng triệt để các biện pháp tái sử dụng và tái chế vật liệu nhằm nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường và đáp ứng các tiêu chuẩn phát triển bền vững.

Tại Việt Nam, xu thế phát triển kinh tế tuần hoàn không chỉ được quan tâm trong các ngành sản xuất công nghiệp mà còn từng bước được tiếp cận và triển khai trong lĩnh vực du lịch, một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước. Nghiên cứu cho thấy, "mỗi năm tại Việt Nam có khoảng 1,8 triệu tấn rác thải nhựa thải ra môi trường, 0,28 triệu đến 0,73 triệu tấn trong số đó bị thải ra biển - nhưng chỉ 27% trong số đó được tái chế, tận dụng bởi các cơ sở, doanh nghiệp"[1], so với các hoạt động sản xuất và sinh hoạt thông thường, du lịch có xu hướng phát sinh lượng chất thải lớn hơn, gây áp lực đáng kể lên môi trường. Điều này trở thành một vấn đề đáng quan tâm, nhất là khi đặt trong tổng thể những ảnh hưởng tiêu cực mà hoạt động du lịch có thể gây ra đối với tài nguyên và hệ sinh thái. Báo cáo của Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) năm 2019 cho thấy, ngành du lịch đóng góp khoảng 5% vào tổng lượng rác thải toàn cầu, tương đương khoảng 330 triệu tấn mỗi năm. Riêng tại Việt Nam, khối lượng chất thải phát sinh từ các hoạt động du lịch được dự báo sẽ tiếp tục tăng nhanh, ước tính có thể đạt tới 14,5 triệu tấn vào năm 2030 nếu không có các biện pháp kiểm soát hiệu quả[2].

Phát triển kinh tế tuần hoàn trong du lịch ở Việt Nam đang trở thành định hướng chiến lược, thể hiện rõ trong các chính sách quốc gia như Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030, Chiến lược tăng trưởng xanh, và gần đây là Đề án phát triển kinh tế tuần hoàn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Xu thế này thể hiện qua việc nhiều địa phương, doanh nghiệp và cộng đồng đã bắt đầu thay đổi tư duy trong tổ chức hoạt động du lịch, chuyển từ mô hình khai thác tài nguyên "một lần rồi bỏ" sang mô hình sử dụng tài nguyên theo vòng đời khép kín. Các khu du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và du lịch nông nghiệp đang tích cực lồng ghép các nguyên lý của kinh tế tuần hoàn như giảm rác thải nhựa, tái sử dụng nước thải sau xử lý, sử dụng năng lượng tái tạo, phát triển sản phẩm du lịch xanh, thân thiện với môi trường và hỗ trợ phát triển sinh kế địa phương. Những mô hình điểm như Hội An (Quảng Nam), Cù Lao Chàm, Đà Lạt (Lâm Đồng), Ninh Bình, Phú Quốc,… đã bước đầu cho thấy hiệu quả rõ rệt trong việc giảm thiểu ô nhiễm, nâng cao trải nghiệm du khách và tăng giá trị cộng thêm cho điểm đến.

---

[1] Mạnh Hùng (2022), "Rác thải nhựa ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp", nguồn: https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/bao-ve-moi-truong/-/2018/826009/rac-thai-nhua-o-viet-nam--thuc-trang-va-giai-phap.aspx, ngày 29/9/2022.

[2] UNDP (2019), "Vietnam tourism set to generate 14.5 million tonnes of waste" (Tạm dịch: Du lịch Việt Nam có thể tạo ra 14,5 triệu tấn rác thải), *Annual Report 2019*.

Tuy nhiên, xu thế phát triển này vẫn còn ở giai đoạn khởi đầu và gặp phải nhiều thách thức, bao gồm hạn chế về cơ chế chính sách cụ thể, sự thiếu đồng bộ trong quy hoạch phát triển du lịch gắn với bảo vệ môi trường, năng lực tài chính và công nghệ của các doanh nghiệp còn yếu, cùng với đó là nhận thức về kinh tế tuần hoàn trong cộng đồng du lịch vẫn chưa sâu sắc và phổ biến. Bên cạnh đó, việc thiếu hệ thống tiêu chuẩn đánh giá và giám sát các hoạt động du lịch theo hướng tuần hoàn cũng gây khó khăn cho việc nhân rộng mô hình.

Thực tiễn trên cho thấy nhu cầu cấp thiết trong việc triển khai mô hình kinh tế tuần hoàn không chỉ trong toàn bộ nền kinh tế mà đặc biệt là trong ngành du lịch. Việc áp dụng kinh tế tuần hoàn góp phần sử dụng tài nguyên hiệu quả, thúc đẩy tái chế và tái sử dụng chất thải, qua đó giảm áp lực lên hệ thống xử lý rác, bảo vệ môi trường và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh du lịch. Không chỉ giúp giảm thiểu những tác động tiêu cực của du lịch đến môi trường tự nhiên, mô hình này còn góp phần nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm du lịch thông qua việc tiết kiệm chi phí, sử dụng năng lượng và nguyên liệu đầu vào một cách tối ưu. Đồng thời, kinh tế tuần hoàn mở ra cơ hội tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm và dịch vụ du lịch, góp phần cải thiện thu nhập và nâng cao chất lượng sống cho cộng đồng địa phương. Bên cạnh đó, việc lồng ghép tư duy tuần hoàn trong phát triển du lịch còn có ý nghĩa thiết thực trong việc nâng cao nhận thức của du khách về bảo vệ môi trường, khuyến khích xu hướng tiêu dùng có trách nhiệm và thúc đẩy các loại hình du lịch bền vững như du lịch xanh, du lịch sinh thái, du lịch vì môi trường. Tương lai của ngành du lịch Việt Nam không chỉ là tăng trưởng về số lượng khách mà phải là sự tăng trưởng có trách nhiệm, hài hòa giữa lợi ích kinh tế, bảo tồn văn hóa, thiên nhiên và nâng cao chất lượng sống của cộng đồng địa phương. Kinh tế tuần hoàn chính là chìa khóa để hiện thực hóa mục tiêu đó một cách hiệu quả và lâu dài.

2. Thực trạng phát triển kinh tế tuần hoàn trong du lịch ở Việt Nam hiện nay

2.1. Chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế tuần hoàn trong du lịch

Các nội dung cốt lõi của kinh tế tuần hoàn đã được lồng ghép trong nhiều văn kiện chỉ đạo của Đảng như Chỉ thị số 36/1998/CT-TW, ngày 25/6/1998, của Bộ Chính trị, "Về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước"; Nghị quyết số 41-NQ/TW, ngày 15/11/2004,

của Bộ Chính trị, "Về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước",... Trên cơ sở định hướng đó, Quốc hội và Chính phủ đã cụ thể hóa thành các văn bản quy phạm pháp luật nhằm bảo đảm mục tiêu phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, trong đó có lồng ghép rõ ràng các nguyên tắc của mô hình kinh tế tuần hoàn. Có thể kể đến các văn bản như Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; Quyết định số 491/QĐ-TTg, ngày 7/5/2018, phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1658/QĐ-TTg, ngày 1/10/2021, của Thủ tướng Chính phủ, "Phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050"; Quyết định số 1316/QĐ-TTg, ngày 22/7/2021, của Thủ tướng Chính phủ, "Phê duyệt Đề án tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa ở Việt Nam",… Đặc biệt, Quyết định số 687/QĐ-TTg ngày 7/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc "Phê duyệt Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam" đã xác lập mô hình này là một định hướng chính sách quan trọng, mang tính chiến lược lâu dài trong quá trình phát triển bền vững quốc gia.

Trong lĩnh vực du lịch, định hướng phát triển bền vững đã được xác lập từ khá sớm trong các văn kiện chính sách của Trung ương và dần trở thành quan điểm nhất quán trong chiến lược phát triển du lịch quốc gia. Ngày 16/1/2017, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW về việc phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, trong đó nhấn mạnh yêu cầu phát triển du lịch theo hướng bền vững. Ngoài ra, *Luật Du lịch năm 2017* được ban hành, quy định rõ các nội dung liên quan đến quản lý, khai thác và bảo vệ tài nguyên du lịch gắn với các nguyên tắc phát triển bền vững. Bên cạnh đó, Kế hoạch hành động quốc gia về du lịch bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã đề xuất nhiều giải pháp cụ thể nhằm thúc đẩy loại hình du lịch này. Đặc biệt, Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 tiếp tục khẳng định định hướng phát triển du lịch bền vững, coi đây là yếu tố then chốt để ngành du lịch thực sự trở thành động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tái cơ cấu theo hướng hiện đại.

2.2. Những kết quả phát triển kinh tế tuần hoàn trong du lịch

Trong những năm gần đây, việc áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong lĩnh vực du lịch tại Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, góp phần tích cực vào quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ "nâu" sang "xanh", tạo

nền tảng cho sự phát triển bền vững. Trước áp lực ngày càng lớn từ tình trạng suy giảm tài nguyên, ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu, nhiều địa phương du lịch trọng điểm đã chủ động triển khai các giải pháp tuần hoàn nhằm tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên, giảm thiểu chất thải, đồng thời gia tăng giá trị kinh tế trên một đơn vị tài nguyên. Một trong những ví dụ tiêu biểu là mô hình "du lịch không rác thải nhựa" được triển khai tại thành phố Hội An (Quảng Nam), nơi các doanh nghiệp và người dân được khuyến khích sử dụng các vật liệu sinh học, tái sử dụng đồ dùng nhiều lần, thay thế chai nhựa bằng bình thủy tinh tại các cơ sở lưu trú. Nhờ đó, lượng rác thải nhựa tại Hội An đã giảm đáng kể, góp phần nâng cao hình ảnh của một điểm đến xanh trong mắt du khách quốc tế.

Một số địa phương đã áp dụng khá hiệu quả mô hình kinh tế tuần hoàn trong phát triển du lịch, nhất là loại hình du lịch cộng đồng như Quảng Nam, Hòa Bình, Lào Cai,... Sau một thời gian dài triển khai mô hình du lịch cộng đồng gắn với kinh tế tuần hoàn, nhiều địa phương trên cả nước đã đạt được những kết quả tích cực trong việc hài hòa giữa phát triển kinh tế, gìn giữ bản sắc văn hóa và bảo vệ môi trường sinh thái. Một ví dụ tiêu biểu là Dự án "Tăng cường hoạt động du lịch tại các huyện sâu trong đất liền Quảng Nam giai đoạn 2011-2013" được triển khai tại hai làng văn hóa của người Cơ Tu là Bhohôông (xã Sông Kôn) và Đhơ Rồồng (xã Tà Lu). Trong ba năm thực hiện, dự án đã bồi dưỡng 100 cán bộ nòng cốt phục vụ phát triển du lịch cộng đồng, tạo việc làm ổn định cho 44 lao động địa phương, hình thành 4 hộ kinh doanh dịch vụ homestay và giúp các thành viên tổ hợp tác có thêm nguồn thu trung bình khoảng 700.000 đồng/tháng[1]. Tại Cù Lao Chàm, mô hình du lịch cộng đồng đã góp phần thiết thực trong công tác giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho cư dân ven biển. Trong khi đó, ở cù lao Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, loại hình du lịch nhà vườn và homestay phát triển mạnh mẽ, từ 7 điểm ban đầu đã tăng lên trên 27 điểm, đồng thời người dân còn tích cực tham gia vào các hoạt động bổ trợ như lưu trú, hướng dẫn du lịch, thủ công mỹ nghệ, cho thuê xe đạp, biểu diễn văn nghệ và buôn bán sản phẩm đặc trưng[2]. Nhờ gắn kết du

[1] Dẫn theo: Phạm Thiện (2023), "Áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong phát triển du lịch cộng đồng", nguồn: https://moitruongvaxahoi.vn/ap-dung-mo-hinh-kinh-te-tuan-hoan-trong-phat-trien-du-lich-cong-dong-371120237.html, ngày truy cập: 2/11/2023.

[2] Dẫn theo: Phạm Thiện (2023), "Áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong phát triển du lịch cộng đồng", nguồn: https://moitruongvaxahoi.vn/ap-dung-mo-hinh-kinh-te-tuan-hoan-trong-phat-trien-du-lich-cong-dong-371120237.html, ngày truy cập: 2/11/2023.

lịch cộng đồng với tư duy tuần hoàn, đời sống người dân được cải thiện rõ rệt, việc làm ổn định hơn, trình độ nhận thức về văn hóa, môi trường được nâng cao. Cùng với đó, trách nhiệm cộng đồng trong việc bảo vệ cảnh quan, gìn giữ giá trị văn hóa và khôi phục nghề truyền thống ngày càng được củng cố.

Tại thành phố Đà Nẵng, chương trình "Thành phố môi trường" đã được lồng ghép vào hoạt động du lịch thông qua các sáng kiến như khách sạn xanh, nhà hàng tiết kiệm năng lượng, tái sử dụng nước thải cho tưới cây, sử dụng năng lượng mặt trời trong vận hành khách sạn. Nhiều khu nghỉ dưỡng cao cấp như InterContinental Danang Sun Peninsula Resort hay Fusion Maia đã áp dụng các quy trình quản lý chất thải tuần hoàn, phân loại rác tại nguồn, tái chế rác hữu cơ thành phân bón phục vụ cho cảnh quan trong khuôn viên. Không chỉ dừng ở đó, ở tỉnh Lâm Đồng, mô hình du lịch nông nghiệp kết hợp với tuần hoàn sinh học tại Đà Lạt đã phát huy hiệu quả tích cực: chất thải từ hoạt động canh tác được tái chế thành phân vi sinh, nước tưới được tuần hoàn qua các hệ thống lọc sinh học, tạo ra hệ sinh thái du lịch, nông nghiệp khép kín, giúp tăng năng suất nông sản và giảm thiểu tác động đến môi trường. Tại Huế, nhiều mô hình bền vững, có tính tuần hoàn đã mở ra một cách nhìn mới trong khai thác du lịch, như sử năng lượng tái tạo, các điểm du lịch, nhà hàng, khách sạn chuyển sang tái tạo các vật liệu, dùng các túi phân hủy sinh học, ống hút giấy, cốc giấy, bằng gỗ, tre…; chai thủy tinh thay cho chai nhựa sử dụng một lần[1].

Bên cạnh hiệu quả về mặt môi trường, kinh tế tuần hoàn còn tạo động lực thúc đẩy sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương vào chuỗi giá trị du lịch. Ở các điểm du lịch cộng đồng như bản Nà Ka (Mộc Châu, Sơn La), người dân được tập huấn phân loại rác thải, tận dụng phụ phẩm nông nghiệp để làm đồ lưu niệm, đồ thủ công, không chỉ giảm thiểu lượng rác mà còn tạo thêm sinh kế và tăng thu nhập. Sự kết hợp giữa bảo tồn văn hóa - môi trường và phát triển du lịch theo hướng tuần hoàn cũng đang trở thành xu thế tại các làng nghề truyền thống như Bát Tràng (Hà Nội), nơi các sản phẩm tái chế từ đất sét, phế liệu được sáng tạo thành các mặt hàng phục vụ du khách, giúp duy trì giá trị truyền thống mà vẫn thân thiện với môi trường.

Có thể thấy, các mô hình kinh tế tuần hoàn như tái chế, tái sử dụng, giảm thiểu rác thải,… đã giúp giảm khai thác tài nguyên thiên nhiên quá mức, bảo vệ

[1] Dẫn theo: Đức Quang (2022), "Thừa Thiên Huế: Xu hướng du lịch tuần hoàn", nguồn: https://vietnamtourism.gov.vn/post/39107, ngày truy cập: 15/01/2022.

hệ sinh thái tại các điểm đến. Nhiều khu du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng đã chủ động áp dụng nguyên tắc tuần hoàn để giữ gìn cảnh quan, môi trường tự nhiên, tạo sức hút bền vững cho du khách. Nhiều doanh nghiệp du lịch đã áp dụng các giải pháp như: sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm nước, tái chế chất thải hữu cơ, giúp giảm chi phí vận hành và nâng cao hiệu quả kinh tế. Các cơ sở lưu trú, nhà hàng sử dụng nguồn nguyên liệu địa phương, thân thiện môi trường, góp phần phát triển chuỗi giá trị khép kín. Những kết quả này không chỉ cho thấy tiềm năng của kinh tế tuần hoàn trong lĩnh vực du lịch tại Việt Nam mà còn khẳng định rằng, khi được áp dụng đúng cách, mô hình này có thể tạo ra sự cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế, bảo vệ tài nguyên và nâng cao chất lượng sống cho cộng đồng.

2.3. Những hạn chế, tồn tại trong phát triển kinh tế tuần hoàn trong du lịch

Cùng với những kết quả, quá trình triển khai kinh tế tuần hoàn trong du lịch ở Việt Nam vẫn còn những hạn chế nhất định. (i) Nhận thức của một bộ phận cán bộ quản lý, doanh nghiệp và người dân địa phương về kinh tế tuần hoàn trong du lịch còn mơ hồ, chủ yếu dừng lại ở những hành động mang tính bề nổi như giảm rác thải nhựa hay trồng cây xanh, mà chưa hiểu đầy đủ về nguyên lý "thiết kế lại - giảm thiểu - tái sử dụng - tái chế" trong toàn bộ chuỗi giá trị du lịch. Ví dụ, tại một số khu du lịch sinh thái ở Tây Bắc, tuy có áp dụng một số hoạt động "xanh" như sử dụng vật liệu tái chế để trang trí, nhưng đồng thời lại vẫn cho phép các hoạt động xả thải trực tiếp ra môi trường, hoặc không có hệ thống xử lý chất thải hữu cơ từ nhà hàng và khách sạn. (ii) Thiếu sự liên kết và phối hợp đồng bộ giữa các bên liên quan, từ chính quyền địa phương, doanh nghiệp đến người dân và du khách. Nhiều doanh nghiệp du lịch tư nhân, đặc biệt là ở vùng sâu vùng xa, không đủ năng lực tài chính để đầu tư vào các công nghệ thân thiện môi trường, hoặc triển khai quy trình tái chế, tuần hoàn khép kín. Chẳng hạn, ở các làng du lịch cộng đồng tại Tây Nguyên, hoạt động thu gom và phân loại rác thải thường chỉ mang tính tự phát, không có sự đầu tư bài bản về hạ tầng, dẫn đến việc rác thải nhựa, rác sinh hoạt vẫn bị đốt thủ công hoặc chôn lấp gây ô nhiễm. (iii) Khung pháp lý và chính sách hỗ trợ kinh tế tuần hoàn trong lĩnh vực du lịch hiện còn thiếu đồng bộ, chưa cụ thể hóa thành các quy định, tiêu chuẩn bắt buộc hoặc ưu đãi rõ ràng cho các doanh nghiệp tiên phong. Nhiều địa phương còn lúng túng trong việc xây dựng quy hoạch phát triển du lịch gắn với kinh tế tuần hoàn, chưa có định hướng dài hạn

về việc tích hợp các nguyên tắc tuần hoàn vào quy trình cấp phép đầu tư, đánh giá tác động môi trường hay hỗ trợ tín dụng xanh. Ngoài ra, hoạt động giám sát, đánh giá kết quả thực hiện kinh tế tuần hoàn trong ngành du lịch còn thiếu công cụ đo lường hiệu quả, chưa có các bộ chỉ số đánh giá rõ ràng, khiến cho nhiều mô hình du lịch "xanh" chỉ tồn tại về mặt hình thức, chưa tạo được chuyển biến căn cơ trong nhận thức và hành động. (iv) Nhiều địa phương chưa có chương trình đào tạo bài bản về du lịch bền vững, dẫn đến đội ngũ nhân viên phục vụ tại các khu, điểm du lịch còn yếu về kỹ năng, thiếu kiến thức về bảo vệ môi trường, tái chế chất thải, hoặc truyền thông đến du khách về du lịch có trách nhiệm; những mô hình du lịch được đánh giá rất cao về bảo vệ môi trường vẫn gây ra những tác hại, tạo ra áp lực lớn đối với tài nguyên du lịch. Việc sử dụng đất, hạ tầng du lịch đòi hỏi các nguồn tài nguyên như nước, năng lượng và thực phẩm, tạo ra một lượng lớn chất thải, cũng như tắc nghẽn đường sá, tiếng ồn và ô nhiễm không khí[1].

3. Giải pháp đẩy mạnh phát triển kinh tế tuần hoàn trong du lịch ở Việt Nam trong thời gian tới

Trong thời gian tới, đẩy mạnh phát triển kinh tế tuần hoàn trong du lịch ở Việt Nam cần tập trung vào các giải pháp sau:

Một là, tăng cường tuyên truyền và giáo dục cho các cộng đồng địa phương và khách du lịch về việc ứng dụng kinh tế tuần hoàn trong du lịch. Đẩy mạnh các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức cho các bên liên quan, đặc biệt là chính quyền địa phương, cộng đồng dân cư và doanh nghiệp du lịch. Tổ chức các chương trình tập huấn, hội thảo, mô hình học tập điển hình về kinh tế tuần hoàn, du lịch xanh sẽ giúp phổ biến cách tiếp cận mới, từ đó thay đổi tư duy phát triển theo hướng bền vững. Ngoài ra, nên khuyến khích các trường đào tạo du lịch tích hợp nội dung về kinh tế tuần hoàn và bảo vệ môi trường vào chương trình giảng dạy, hình thành đội ngũ lao động có năng lực thích ứng với xu thế mới.

Hai là, cần hoàn thiện khung pháp lý và chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tuần hoàn trong du lịch. Nhà nước cần sớm ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể việc lồng ghép nguyên tắc tuần hoàn vào quy hoạch và quản lý du lịch; xây dựng các bộ tiêu chí đánh giá du lịch tuần hoàn, đồng thời thiết kế các cơ

[1] Dẫn theo: Đức Quang (2022), "Thừa Thiên Huế: Xu hướng du lịch tuần hoàn", nguồn: https://vietnamtourism.gov.vn/post/39107, ngày truy cập: 15/01/2022.

chế khuyến khích như ưu đãi thuế, hỗ trợ tín dụng xanh, quỹ đầu tư phát triển du lịch bền vững để thu hút doanh nghiệp tham gia. Việc lồng ghép các yêu cầu về tiết kiệm tài nguyên, giảm phát thải, tái chế và tái sử dụng trong quy trình cấp phép đầu tư, thẩm định môi trường cũng cần được thể chế hóa rõ ràng.

Ba là, phát triển các sản phẩm, dịch vụ du lịch bền vững dựa trên nguyên tắc kinh tế tuần hoàn. Các sản phẩm du lịch cần được xây dựng dựa trên nguyên tắc giảm thiểu tối đa tác động tiêu cực đến môi trường, đồng thời tái tạo các nguồn tài nguyên và giá trị văn hóa bản địa. *Ví dụ:* Mô hình du lịch nhà vườn tại Lâm Đồng sử dụng chất thải hữu cơ từ du khách để ủ phân vi sinh, kết hợp canh tác nông nghiệp sạch, đồng thời tổ chức tour trải nghiệm "một ngày làm nông dân" đang nhận được nhiều phản hồi tích cực. Xây dựng mô hình *1 điểm đến - nhiều giá trị*, trong đó du khách được sử dụng dịch vụ do nhiều nhóm cộng đồng cung cấp: lưu trú, ẩm thực, hướng dẫn, thủ công, vận tải,… tạo vòng tuần hoàn giá trị khép kín tại chỗ. Kết nối các địa phương, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư để hình thành vành đai sản phẩm xanh, từ đó tạo nên hành trình du lịch liên hoàn không phát sinh chất thải hoặc có khả năng hấp thụ, tái sử dụng tại chỗ.

Bốn là, đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho mô hình du lịch tuần hoàn là điều kiện quan trọng. Cần ưu tiên phát triển hệ thống phân loại, xử lý rác thải tại các khu, điểm du lịch; mở rộng các công trình sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm nước, xử lý nước thải tuần hoàn; áp dụng công nghệ số trong quản lý tiêu thụ tài nguyên và hành vi du khách. Các địa phương có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng như Quảng Nam, Lâm Đồng, Hà Giang, Cần Thơ,... nên được lựa chọn làm điểm đến thí điểm triển khai hệ sinh thái du lịch tuần hoàn khép kín.

Năm là, tăng cường sự hợp tác giữa các bên liên quan về kinh tế tuần hoàn trong du lịch hướng đến vai trò chủ thể cộng đồng trong kinh tế tuần hoàn, tăng cường liên kết và hợp tác giữa các bên trong chuỗi giá trị du lịch, từ nhà cung cấp dịch vụ, chính quyền, cộng đồng đến du khách là điều kiện tiên quyết. Các hiệp hội du lịch, tổ chức xã hội và doanh nghiệp cần cùng xây dựng mô hình hợp tác chia sẻ lợi ích dựa trên nguyên tắc "cùng hưởng - cùng bảo vệ". Đồng thời, thúc đẩy du khách tham gia vào các hoạt động du lịch có trách nhiệm, lựa chọn tiêu dùng xanh, góp phần thay đổi thói quen tiêu dùng theo hướng tuần hoàn.

Sáu là, xây dựng hệ thống quản lý rác thải hiệu quả tại các điểm đến du lịch, ứng dụng công nghệ tiên tiến trong xử lý rác thải và nước thải. Tại mỗi điểm đến du lịch, cần xây dựng quy hoạch tổng thể về quản lý rác thải và nước thải phù hợp với quy mô, mật độ du khách và đặc thù sinh thái. Việc bố trí các điểm thu gom, phân loại rác phải đảm bảo tính thuận tiện, thẩm mỹ và đồng bộ với hệ thống giao thông, dịch vụ. Cần phân vùng quản lý chất thải giữa khu vực lưu trú, dịch vụ ăn uống, khu di tích, khu vui chơi,... để dễ kiểm soát và xử lý theo đặc tính từng loại rác. Tại các khu du lịch cộng đồng, cần xây dựng mô hình khép kín trong tiêu dùng và xử lý chất thải: rác hữu cơ từ nhà hàng chuyển thành phân bón cho vườn cây; phế liệu tái chế thành đồ lưu niệm; nước thải sinh hoạt được xử lý và tái sử dụng. Ví dụ, Cù Lao Chàm (Quảng Nam) và Bình Hòa Phước (Vĩnh Long) đã bước đầu triển khai các mô hình này, tuy nhiên cần mở rộng ra nhiều địa phương khác.

Bảy là, xây dựng và nhân rộng các mô hình du lịch tuần hoàn tiêu biểu để làm cơ sở tham khảo và học tập. Các mô hình như: "Du lịch không rác thải" ở Cù Lao Chàm (Quảng Nam), "Du lịch nhà vườn sinh thái" tại Vĩnh Long, hay "Làng nghề xanh" tại Bát Tràng (Hà Nội),… cần được đánh giá, tổng kết bài học kinh nghiệm và hỗ trợ nhân rộng ra các vùng khác. Đồng thời, tăng cường hợp tác quốc tế trong tiếp nhận tri thức, công nghệ và nguồn lực từ các quốc gia đi trước trong phát triển du lịch tuần hoàn như Thái Lan, Nhật Bản, Hà Lan để rút ngắn lộ trình triển khai.

KẾT LUẬN

Trong bối cảnh tài nguyên du lịch ngày càng bị suy giảm về chất lượng và sức hấp dẫn do tác động của môi trường và việc khai thác quá mức phục vụ du khách, việc chuyển sang mô hình kinh tế tuần hoàn trong phát triển du lịch được xem là xu thế tất yếu. Việc tích hợp các nguyên lý của kinh tế tuần hoàn không chỉ giúp giảm thiểu tổn hại đến tài nguyên thiên nhiên và văn hóa, mà còn là giải pháp hiệu quả nhằm hướng tới mục tiêu phát triển du lịch theo hướng bền vững, hài hòa giữa lợi ích kinh tế, bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội. Phát triển kinh tế tuần hoàn trong du lịch không chỉ là nhiệm vụ chiến lược nhằm thực hiện cam kết của Việt Nam trong ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững, mà còn là cơ hội để nâng cao sức cạnh tranh và bản sắc cho ngành du lịch quốc gia trong thời đại mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chính phủ (2022), *Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường*, Hà Nội.

- Mạnh Hùng (2022), "Rác thải nhựa ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp", nguồn: https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/bao-ve-moi-truong/-/2018/826009/rac-thai-nhua-o-viet-nam--thuc-trang-va-giai-phap.aspx, ngày truy cập: 29/9/2022.

- Đức Quang (2022), "Thừa Thiên Huế: Xu hướng du lịch tuần hoàn", nguồn: https://vietnamtourism.gov.vn/post/39107, ngày 15/01/2022.

- Quốc hội (2017), *Luật số* 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017, Luật Du lịch, Hà Nội.

- Quốc hội (2020), *Luật số: 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, Luật Bảo vệ môi trường 2020*, Hà Nội.

- Phạm Thiện (2023), "Áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong phát triển du lịch cộng đồng", nguồn: https://moitruongvaxahoi.vn/ap-dung-mo-hinh-kinh-te-tuan-hoan-trong-phat-trien-du-lich-cong-dong-371120237.html, ngày truy cập: 2/11/2023.

- UNDP (2019), "Vietnam tourism set to generate 14.5 million tonnes of waste" (Tạm dịch: Du lịch Việt Nam có thể tạo ra 14,5 triệu tấn rác thải), *Annual Report 2019*.

CIRCULAR ECONOMY DEVELOPMENT IN TOURISM IN VIETNAM: CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS

Abstract: This study aims to clarify the role and potential of the circular economy in sustainable tourism development in Vietnam. The purpose of the study is to assess the current situation of implementing the circular economy model in the tourism industry, thereby proposing solutions suitable to practical conditions. The author uses the method of analyzing and synthesizing documents, combined with practical observation and comparison of international experiences. The research content focuses on areas such as tourism

waste management, use of renewable resources and building green tourism and circular tourism models. The article proposes a number of solutions such as perfecting policies, raising public awareness and promoting links between businesses and localities.

Keywords: Vietnam tourism; circular tourism; circular economy; tourism development.

MÔ HÌNH KINH TẾ CHIA SẺ VÀ THỰC TIỄN ỨNG DỤNG TẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Hải Hà
Học viện Hành chính và Quản trị công

Tóm tắt: Mô hình kinh tế chia sẻ được đưa vào Việt Nam từ cuối năm 2013, trước hết trong lĩnh vực vận tải thông qua hoạt động của các công ty Uber, Grab, Easy Taxi, … và sau đó, mở rộng sang các lĩnh vực khác như chia sẻ không gian, chia sẻ kỹ năng, …Mô hình này đã làm thay đổi đáng kể phương thức kinh doanh của nhiều doanh nghiệp cũng như cách thức tiêu dùng của người tiêu dùng. Tuy nhiên, trong quá trình vận hành, bên cạnh những lợi ích thì mô hình này cũng bộc lộ nhiều bất cập, đặc biệt là những mâu thuẫn về quyền lợi giữa các bên tham gia trong mô hình kinh tế chia sẻ, cũng như với mô hình kinh doanh truyền thống. Bài nghiên cứu tập trung làm rõ cơ sở lý luận về mô hình kinh tế chia sẻ, thực trạng vận hành của mô hình kinh tế chia sẻ trong một số lĩnh vực và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, đồng thời hạn chế các tác động không mong muốn đối với các bên liên quan.

Từ khóa: mô hình kinh tế chia sẻ, mô hình kinh doanh truyền thống, đối tác, người tiêu dùng.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự bùng nổ của internet, công nghệ GPS và các nền tảng số trên thiết bị di động đã làm mô hình kinh tế chia sẻ lan rộng, từ đó làm thay đổi thái độ về quyền sở hữu, cách phân phối hàng hóa/dịch vụ/lao động và cách thức tiêu dùng trên toàn cầu. Ở Việt Nam, nền tảng chia sẻ xe (ride - hailing), cho thuê ngắn hạn và co-working phát triển nhanh chóng đã đem lại nhiều lợi ích kinh tế nhưng đồng thời cũng đặt ra nhiều yêu cầu trong quản lý mô hình kinh tế chia sẻ, điều chỉnh pháp luật vì xung đột lợi ích giữa các bên có liên quan. Việc nghiên cứu mô hình này có ý nghĩa thực tiễn để đề xuất khung quản lý phù hợp, vừa khuyến khích đổi mới vừa bảo đảm công bằng và ổn định thị trường.

Tác giả đã thực hiện tổng hợp các tài liệu liên quan như các sách, bài nghiên cứu, báo cáo về mô hình kinh tế chia sẻ; phân tích các báo cáo và các dữ

liệu thứ cấp về một số mô hình kinh tế chia sẻ được ứng dụng tại Việt Nam, đặc biệt là nghiên cứu trường hợp của Grab, Airbnb nhằm đánh giá thực trạng ứng dụng mô hình này tại Việt Nam trong một số lĩnh vực điển hình.

Bài nghiên cứu được xây dựng dựa trên các lý thuyết: (i) Lý thuyết về mô hình kinh tế chia sẻ, nhấn mạnh đến việc sử dụng chung, người tiêu dùng chỉ cần quyền sử dụng tạm thời thay vì quyền sở hữu lâu dài, từ đó giảm chi phí sở hữu, giảm rủi ro khấu hao tài sản, tăng hiệu quả phân bổ và giảm lãng phí, giúp xã hội hướng đến hệ sinh thái bền vững với các đại biểu tiêu biểu như Russell Belk (2010), Botsman và Rogers (2010), Russell Belk (2014), Giana M. Eckhart và cộng sự (2015), Anna R. Davies và cộng sự (2017); (ii) Lý thuyết về kinh tế nền tảng với việc đề cao vai trò của các nền tảng trực tuyến trong vai trò trung gian, giảm chi phí giao dịch, mở rộng quy mô kết nối với các đại biểu như Kristina Dervojeda và cộng sự (2013), Belk (2014), Robin Chase (2015), Kristofer Erickson và cộng sự (2016); (iii) Lý thuyết về chi phí giao dịch với đại biểu như Oliver E. Williamson (1979), Stiglitz, J. E., và Weiss, A. (1981) đã xác định các yếu tố như tần suất giao dịch, sự bất định và phức tạp và tính chuyên biệt của tài sản, chi phí giám sát người vay, … làm tăng chi phí giao dịch; (iv) Lý thuyết về tiêu dùng dựa trên sở hữu, Russell Belk (1988) đã khẳng định quyền sở hữu gắn liền với giá trị sử dụng và giá trị biểu tượng, hàng hóa/dịch vụ không chỉ để dùng mà còn thể hiện địa vị, phong cách sống. Như vậy, việc áp dụng mô hình kinh tế chia sẻ làm giảm chi phí tìm kiếm, thương lượng, giám sát nhờ công nghệ, tối đa hóa giá trị sử dụng của tài sản và kỹ năng thông qua chia sẻ.

NỘI DUNG

1. Cơ sở lý luận về mô hình kinh tế chia sẻ

1.1. Khái niệm về mô hình kinh tế chia sẻ

Có rất nhiều mô hình kinh doanh mới dựa trên công nghệ nền tảng, internet và GPS. Đó là các điểm chung của các mô hình kinh doanh này, tuy nhiên, mỗi mô hình lại có điểm khác biệt và từ đó dẫn đến các khái niệm và tên gọi khác nhau. Cụ thể:

Mô hình kinh tế nền tảng là phương thức kinh doanh trực tuyến tất cả các loại hàng hóa, dịch vụ có thu phí hoặc không thu phí với mục đích là chuyển giao quyền sở hữu theo Michèle Finck và cộng sự (2018), Jochen Wirtz và cộng

sự (2019). Khái niệm này đặt trọng tâm ở công cụ kinh doanh, tức là nền tảng số và internet.

Mô hình kinh tế truy cập là phương thức kinh doanh mà người tiêu dùng trả tiền để tiếp cận hàng hóa, dịch vụ của người khác trong một khoảng thời gian cụ thể theo Giana M. Eckhart và cộng sự (2015). Khái niệm này quan tâm đến quyền sử dụng tạm thời.

Mô hình kinh tế hợp tác là phương thức kinh doanh dựa trên việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ thông qua mô hình ngang hàng theo Michèle Finck và cộng sự (2018), Botsman và Rogers (2010). Khái niệm này nhìn từ cách thức khớp nối cung cầu theo hàng ngang (peer to peer) mà không qua trung gian.

Mô hình kinh tế hợp đồng (hay còn gọi là mô hình kinh tế Gig) là mô hình chia sẻ kỹ năng hay công việc cụ thể tạm thời. (Christopher Koopman và cộng sự, 2014, Ian Hathaway và cộng sự, 2016). Khái niệm này tập trung vào đối tượng trao đổi là lao động ngắn hạn (các kỹ năng).

Khi xem xét ở góc độ thực tiễn thì các công ty hoạt động hoạt động thông qua nền tảng công nghệ để tạo ra một mạng lưới ngang hàng mà ở đó mọi người đều có thể chia sẻ bất cứ hàng hóa, dịch vụ có thu phí hoặc không thu phí đều coi mình là công ty hoạt động theo mô hình kinh tế chia sẻ. Ngoài ra, qua thực tiễn hoạt động thì có những trường hợp mua tài sản về và thực hiện cho thuê ngắn hạn có thu phí trên các nền tảng mà không phải các tài sản đang chưa sử dụng hết công suất.

Để hiểu rõ hơn mô hình kinh tế chia sẻ, cần phải xem xét từ bản chất của thuật ngữ "chia sẻ". Chia sẻ nghĩa là cùng sử dụng một cái gì đó với người khác với mục đích phi lợi nhuận (Belk, 2010; Giana M. Eckhart và cộng sự, 2015; Trung tâm từ điển học, Hoàng Phê chủ biên, 2015). Như vậy, chia sẻ ở đây tức là việc dùng chung tài sản, dịch vụ hay bất cứ một thứ gì nhưng không vì mục tiêu lợi nhuận và tài sản ở đây phải đang không được sử dụng.

Qua phân tích các khái niệm về các mô hình kinh tế mới hiện nay, tác giả thấy rằng các mô hình này có những điểm giao thoa với nhau nhưng cũng có điểm khác biệt nhất định để có thể đưa ra một khái niệm cụ thể cho mô hình kinh tế chia sẻ đứng ở khía cạnh thực tiễn hoạt động của các công ty theo mô hình kinh tế chia sẻ, đó là "*mô hình kinh tế chia sẻ là mô hình kinh doanh ngang hàng thông qua ứng dụng nền tảng nhằm cung cấp quyền sử dụng ngắn hạn tài sản,*

dịch vụ có thu phí hoặc miễn phí" (Nguyễn Thị Hải Hà, 2024). Khái niệm này đã bao hàm cả thực tiễn vận hành của các công ty khi không đề cập đến khía cạnh chưa sử dụng hết công năng của các tài sản, dịch vụ được chia sẻ.

Tuy nhiên, với khái niệm trên thì mô hình kinh tế chia sẻ đã xa rời khái niệm chia sẻ, tiêu chí chưa sử dụng hết công suất của tài sản, dịch vụ đã không được đề cao. Trong bài nghiên cứu này, tác giả đưa ra một khái niệm về mô hình kinh tế chia sẻ dựa trên việc nghiên cứu thuật ngữ chia sẻ và đặc trưng của việc chia sẻ các tài sản đang nhàn rỗi để từ đó có căn cứ phân tích thực trạng hoạt động của các mô hình kinh tế mới hiện nay ở Việt Nam. Theo đó, "*mô hình kinh tế chia sẻ là mô hình chia sẻ ngang hàng các tài sản, hàng hóa hay dịch vụ chưa được sử dụng hết công suất thông qua ứng dụng nền tảng và có thu phí hoặc miễn phí*". Với khái niệm này, tác giả muốn nhấn mạnh đến đặc trưng của mô hình kinh tế chia sẻ đó là tài sản, hàng hóa hay dịch vụ được chia sẻ phải đang không sử dụng hết công suất.

1.2. Đặc điểm của mô hình kinh tế chia sẻ

Một là, tài sản, hàng hóa và dịch vụ được chia sẻ là những tài sản, hàng hóa và dịch vụ đang nhàn rỗi.

Hai là, người tiêu dùng chỉ có quyền sử dụng tài sản, dịch vụ. Tức là mặc dù đã nộp phí nhưng quyền sở hữu hàng hóa, dịch vụ không thuộc về người tiêu dùng.

Ba là, mô hình này hoạt động và phát triển nhờ vào ứng dụng nền tảng và internet bởi vì nhờ có 2 yếu tố trên mới tạo ra được một cộng đồng lớn mạnh và rộng khắp.

Bốn là, cơ chế giao dịch ngang hàng. Thông qua ứng dụng nền tảng, mô hình kinh tế chia sẻ đã khớp nối cung cầu mà không cần qua trung gian. Trong mô hình này, ứng dụng nền tảng là môi giới.

Năm là, có dữ liệu số lớn. Việc đăng ký và sử dụng ứng dụng nền tảng của người tiêu dùng và đối tác của nền tảng đã giúp công ty thu thập được dữ liệu số lớn.

1.3. Cơ chế vận hành của mô hình kinh tế chia sẻ

Có 3 chủ thể trực tiếp tham gia trong hoạt động của mô hình kinh tế chia sẻ. Đó là (i) các công ty theo mô hình kinh tế chia sẻ; (ii) các đối tác của các công ty chia sẻ - các chủ thể sở hữu tài sản, dịch vụ; và (iii) người tiêu dùng. Đối tác và người tiêu dùng được gọi chung là người dùng nền tảng.

Ngoài ra, còn có các bên có quyền lợi liên quan đó là nhà nước, vừa là chủ thể quản lý, vừa là chủ thể tạo môi trường kinh doanh cạnh tranh, đảm bảo quyền lợi hợp pháp và nghĩa vụ của các bên; cộng đồng, những người chịu ảnh hưởng gián tiếp từ hoạt động của các công ty chia sẻ; các công ty theo mô hình kinh doanh truyền thống.

Cơ chế vận hành của mô hình kinh tế chia sẻ được thực hiện theo mô hình sau:

Mô hình 1. Cơ chế vận hành của mô hình kinh tế chia sẻ

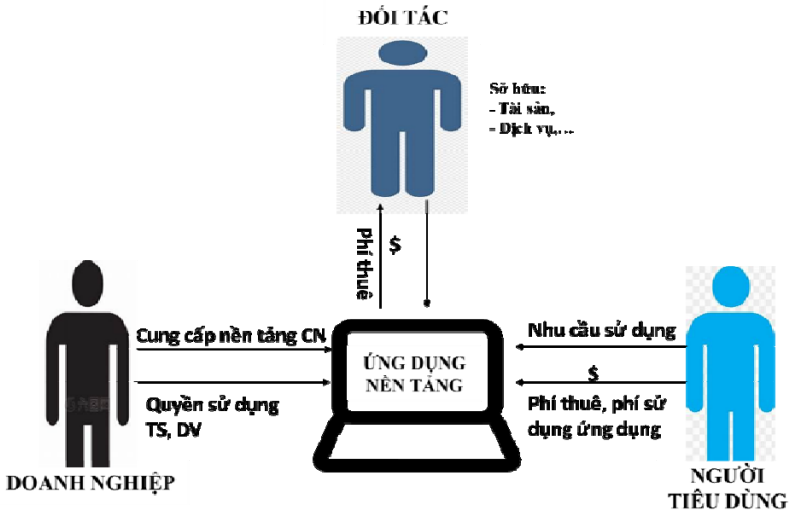

Nguồn: Tác giả

Theo đó, những người có tài sản hay dịch vụ đang nhàn rỗi và những người có nhu cầu sử dụng các tài sản, dịch vụ đó trong ngắn hạn (gọi chung là người dùng nền tảng) có thể gặp gỡ nhau thông qua một ứng dụng nền tảng. Người dùng nền tảng phải đóng một khoản phí cho công ty sở hữu ứng dụng nền tảng và người được cấp quyền sử dụng tài sản, dịch vụ cũng phải trả một khoản phí nhất định cho người chia sẻ (đối tác của nền tảng).

1.4. Điểm mạnh và điểm hạn chế của mô hình kinh tế chia sẻ

- Điểm mạnh của mô hình kinh tế chia sẻ:

Một là, hiệu quả sử dụng tài sản, dịch vụ tăng lên do tối ưu được công suất sử dụng.

Hai là, tăng khả năng có được việc làm và gia tăng thu nhập cho những đối tác của các nền tảng.

Ba là, tăng sự tiện lợi và giảm chi phí cho người tiêu dùng. Thay vì tốn tiền để sở hữu tài sản hay dịch vụ, người tiêu dùng chỉ phải trả một khoản phí nhỏ để sử dụng các tài sản, dịch vụ đó. Bên cạnh đó, nhu cầu của người tiêu dùng được đáp ứng nhanh chóng, hiệu quả do có mạng lưới rộng lớn và khớp với thời gian thực của người tiêu dùng.

Bốn là, tăng nguồn lợi cho địa phương thông qua thuế, giảm thất nghiệp, tăng thu nhập cho người dân.

Năm là, tăng năng lực cạnh tranh của các mô hình kinh doanh truyền thống do các mô hình kinh doanh truyền thống phải thay đổi để tồn tại và phát triển.

- Hạn chế của mô hình kinh tế chia sẻ:

Thứ nhất, người dùng nền tảng có thể gặp rủi ro do thiếu các quy định về trách nhiệm, bảo hiểm, an toàn lao động, chất lượng hàng hóa và dịch vụ... vì các lý do sau:

(i) Các công ty kinh tế chia sẻ không coi những người chia sẻ tài sản, hàng hóa, dịch vụ qua nền tảng trực tuyến của họ là người lao động của công ty họ mà coi đó là các đối tác (nhà thầu độc lập). Do vậy các công ty này không có bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với những rủi ro có thể xảy ra với các đối tác.

(ii) Việc thiếu các quy tắc và biện pháp bảo vệ cũng khiến người dùng nền tảng gặp rủi ro khi họ có thể đối mặt với tình huống khó khăn trong khả năng tiếp cận hoặc đối xử bình đẳng khi đối mặt với trường hợp bị kỳ thị về chủng tộc, tôn giáo, giới tính,...

(iii) Chất lượng hàng hóa, dịch vụ đôi khi không được đảm bảo vì nhiều đối tác trong mô hình kinh tế chia sẻ không phải là những nhà cung ứng chuyên nghiệp.

(iv) Công ty kinh tế chia sẻ thường chiếm ưu thế trong tranh chấp với người dùng nền tảng vì công ty là người nắm giữ số liệu và các thuật toán.

Thứ hai, giảm hiệu quả trong sử dụng tài nguyên và làm tăng lượng khí thải carbon. Bởi vì sự tiện lợi và giá rẻ của mô hình kinh tế chia sẻ trong một số lĩnh vực như vận tải, lưu trú mà nhiều người tiêu dùng đã giảm việc sử dụng các phương tiện công cộng; nhiều đối tác xây thêm nhà để cho thuê (chia sẻ) trên nền tảng.

Bên cạnh đó, vì giá rẻ và sự tiện lợi nên người tiêu dùng đã điều chỉnh hành vi tiêu dùng của mình, thay vì mất tiền để mua sản phẩm, thì họ mất một

ít tiền để có quyền sử dụng trong ngắn hạn. Như vậy, khi giá rẻ và sự tiện lợi không còn thì người tiêu dùng sẽ không còn mặn mà sử dụng hàng hóa, dịch vụ được cung cấp thông qua nền tảng chia sẻ nữa. Điều đó có nghĩa là người tiêu dùng chỉ thay đổi hành vi hướng tới tiêu dùng bền vững khi việc đó dễ thực hiện và có lợi cho họ.

Thứ ba, dữ liệu cá nhân có thể bị xâm phạm mà không được phép và điều này sẽ ảnh hưởng đến an ninh, an toàn của các cá nhân.

Thứ tư, thất thu thuế từ mô hình kinh tế chia sẻ do các mô hình này nhận được ưu đãi thuế hoặc lách luật do chính quyền khó kiểm soát được dữ liệu.

Thứ năm, rủi ro về việc hình thành cạnh tranh không lành mạnh giữa mô hình kinh doanh truyền thống và mô hình kinh tế chia sẻ do mô hình kinh tế chia sẻ tránh được chi phí do tuân thủ một số quy định về đảm bảo chất lượng, về bảo hiểm, về an toàn,...do các quy định này được áp dụng cho các chủ thể cung ứng chuyên nghiệp.

2. Thực trạng ứng dụng mô hình kinh tế chia sẻ trên một số lĩnh vực ở Việt Nam

2.1. Thực trạng ứng dụng mô hình kinh tế chia sẻ trong lĩnh vực vận tải

Uber, Grab bắt đầu vào Việt Nam (VN) cuối năm 2013 và đầu năm 2014. Khi đó, những người có xe ô tô chỉ cần đăng ký gia nhập là họ có thể trở thành lái xe của Uber, Grab. Giai đoạn này có rất nhiều trường hợp coi việc tham gia vận chuyển hành khách thông qua các ứng dụng nền tảng là công việc thứ hai của họ.

Từ năm 2016, mô hình này được thí điểm tại 05 tỉnh, thành phố là Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Khánh Hòa và Quảng Ninh theo Quyết định số 24/QĐ-BGTVT ngày 07/01/2016.

Nghị định 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 quy định kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô được ban hành chính thức hợp pháp hóa mô hình của Grab và các công ty tương tự khi các công ty này phải lựa chọn ngành nghề kinh doanh là vận tải và chịu sự quản lý như một công ty vận tải.

Như vậy, nếu đối chiếu với khái niệm về mô hình kinh tế chia sẻ được tác giả đưa ra thì có thể thấy trong giai đoạn ban đầu, mô hình kinh tế chia sẻ đã được áp dụng trong lĩnh vực vận tải khi có nhiều người chia sẻ xe ô tô cá nhân (khi không sử dụng hết công suất) và coi đó là một nghề tay trái, khi có thời gian rảnh rỗi có thể làm để tăng thêm thu nhập.

Với mô hình hoạt động như hiện nay, tài xế mua xe và trở thành đối tác của Grab hoặc một công ty tương tự (thông qua hợp đồng với một hợp tác xã vận tải) nhằm cung ứng dịch vụ vận tải chuyên nghiệp thì không được coi là mô hình kinh tế chia sẻ.

Hiện nay, trên thị trường vận tải còn có hình thức ghép xe giữa các hành khách đến cùng một điểm đến như sân bay. Hình thức này nhằm tối ưu chi phí cho người tiêu dùng, tối ưu việc sử dụng tài nguyên (ở phía công ty hoặc hợp tác xã vận tải) nhằm giảm chi phí, tăng lợi nhuận. Nếu xét ở khía cạnh tối ưu việc sử dụng tài nguyên thì hình thức này đã đáp ứng được mục tiêu của chia sẻ; nếu xét ở khía cạnh huy động được những tài nguyên chưa sử dụng hết công suất thì mô hình này chưa đáp ứng vì những phương tiện vận tải ở đây được mua để kinh doanh nhằm thu lợi nhuận. Do vậy, hình thức này không phải là một mô hình chia sẻ thuần túy như khái niệm đã đề cập.

Ngoài ra, theo quy định tại Nghị định 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 quy định kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải thì chỉ có các doanh nghiệp, hợp tác xã vận tải, lái xe chuyên nghiệp mới đủ điều kiện tham gia thị trường vận tải. Do vậy, rất khó để tồn tại mô hình kinh tế chia sẻ thuần túy trong lĩnh vực vận tải.

2.2. Thực trạng ứng dụng mô hình kinh tế chia sẻ trong lĩnh vực không gian

Lĩnh vực chia sẻ không gian gồm có chia sẻ chỗ ở với các đại diện như Airbnb, Luxstay và chia sẻ chỗ làm việc với các đại diện như Wework, Toong,... Theo đánh giá của CBRE năm 2022, mô hình chia sẻ nơi làm việc có sự tăng trưởng tốt nhờ khai thác phòng ở trống và nhu cầu lưu trú linh hoạt.

Airbnb là mô hình kinh doanh cung cấp dịch vụ chia sẻ nhà ở (home-sharing) thông qua ứng dụng Airbnb. Airbnb xuất hiện ở VN từ đầu năm 2015 và đã phát triển nhanh chóng. Hiện nay VN chưa có quy định về việc đăng ký kinh doanh theo mô hình cho thuê phòng ngắn ngày ở chung cư có mục đích để ở. Tuy nhiên, trên thực tế tại các chung cư có mục đích để ở vẫn diễn ra tình trạng các chủ nhà đăng ký cho thuê căn hộ ngắn ngày trên các ứng dụng nền tảng. Việc này dẫn đến mâu thuẫn quyền lợi với dân cư của chung cư.

Ngoài ra, cơ quan quản lý khó kiểm tra dữ liệu về các giao dịch đã thực hiện do chưa có cam kết giữa Airbnb và Chính phủ Việt Nam. Việc kiểm tra danh sách khách hàng cũng gặp khó khăn do chưa có dữ liệu phía Airbnb mà

mới chỉ có số liệu do các cơ sở lưu trú khai báo thông qua cổng dịch vụ công trực tuyến. Các giao dịch được thực hiện trực tuyến, không xuất hóa đơn và được Airbnb thanh toán qua tài khoản thanh toán quốc tế. Do vậy, khó để kiểm soát doanh thu và truy thu thuế.

2.3. Thực trạng ứng dụng mô hình kinh tế chia sẻ trong lĩnh vực chia sẻ kỹ năng

Lĩnh vực chia sẻ kỹ năng, các dịch vụ giao đồ ăn, việc nhà, nấu ăn hay chia sẻ công thức phát triển nhanh nhờ chi phí gia nhập thị trường thấp và khả năng kết nối rộng với các đại diện như Công ty Đào tạo nguồn lực Việt (kyna.vn); Giao đồ ăn Grabfood, Shopeefood, Befood, Xanhngon, …; việc nhà viecnha.vn; cung cấp bữa ăn là cooky.vn; chia sẻ công thức nấu ăn và món ngon là cookpad. Tuy nhiên, việc hai công ty lớn trong lĩnh vực giao đồ ăn là Beamin và Gojeckfood rời khỏi thị trường cho thấy có sự cạnh tranh rất gay gắt.

Điều kiện gia nhập thị trường của các hình thức kinh doanh dựa trên nền tảng số thấp hơn so với các hình thức kinh doanh truyền thống, ví dụ như một cá nhân muốn đăng ký một gian hàng để cung cấp bữa ăn trên nền tảng như Grabfood, Befood, … đều rất dễ dàng, những gian hàng này không cần phải xin giấy phép chứng nhận an toàn thực phẩm, cũng không chịu sự kiểm tra về an toàn thực phẩm.

Việc này dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh giữa các mô hình kinh doanh truyền thống và mô hình kinh doanh thông qua các nền tảng.

3. Những mặt được và hạn chế của mô hình kinh tế chia sẻ ở Việt Nam

Những mặt được của mô hình kinh tế chia sẻ mang lại khi ứng dụng ở Việt Nam đó là đem lại thu nhập cho những người đang tìm nguồn thu nhập bổ sung từ các hoạt động cung cấp dịch vụ như bữa ăn, vận chuyển hàng hóa và hành khách, chỗ ở; tối ưu hóa tài nguyên thông qua việc chia sẻ các phòng ở còn trống hoặc các kiến thức và kỹ năng; đem đến sự tiện lợi và giá rẻ cho người tiêu dùng; người lao động tự do có thể tìm được việc phù hợp với kỹ năng và thời gian của họ.

Tuy nhiên, mô hình này cũng có những điểm hạn chế như sau: không có cơ chế bảo vệ quyền lợi và an toàn cho đối tác và người tiêu dùng; thông tin và việc tuân thủ nghĩa vụ thuế của các công ty ứng dụng nền tảng và đối tác chưa đảm bảo; cạnh tranh không bình đẳng với các mô hình kinh doanh truyền

thống do tránh được các quy định về điều kiện kinh doanh hành nghề, an toàn, vệ sinh, đảm bảo chất lượng; có thể gây áp lực lên hạ tầng đô thị do việc thu hút một số lượng lớn khách du lịch hoặc người lao động đến vùng trung tâm.

4. Đề xuất giải pháp

Thứ nhất, đối với cơ quan quản lý, cần ưu tiên hoàn thiện khung thể chế để tạo môi trường phát triển minh bạch, bình đẳng và bền vững cho mô hình kinh tế chia sẻ. Trước hết, cần xây dựng và hoàn thiện các chính sách liên quan, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh giữa mô hình truyền thống và mô hình kinh tế chia sẻ, đồng thời bảo vệ quyền lợi của tất cả các bên tham gia. Nhà nước cần đầu tư phát triển hạ tầng số, đặc biệt là ở nông thôn, miền núi, hải đảo; đồng thời hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia và tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu về dân cư, đất đai, tài chính, bảo hiểm… Bên cạnh đó, hệ thống pháp luật điều chỉnh mô hình kinh tế chia sẻ cần được cập nhật theo hướng làm rõ ngưỡng phân biệt nhà cung cấp chuyên nghiệp và không chuyên, cũng như xác định rõ quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên trong khu vực việc làm phi chính thức. Việc hoàn thiện quy trình thanh tra, kiểm tra và tăng cường thực thi cũng là yêu cầu cấp thiết, bao gồm cơ chế phối hợp liên ngành trong giám sát nền tảng, xác định bản chất giao dịch để áp mức thuế phù hợp và đảm bảo xử lý hiệu quả các tranh chấp phát sinh.

Thứ hai, đối với các công ty ứng dụng mô hình kinh tế chia sẻ, cần phát triển mô hình theo hướng tuân thủ pháp luật, nâng cao trách nhiệm xã hội và tăng cường năng lực cạnh tranh dài hạn. Doanh nghiệp cần xây dựng chiến lược cạnh tranh dựa trên sự am hiểu thị trường, văn hóa địa phương và thói quen tiêu dùng; tập trung phát triển mạng lưới người dùng trung thành. Đồng thời, nâng cao bảo vệ quyền lợi của người dùng thông qua các tiêu chuẩn minh bạch về chất lượng dịch vụ, quy trình xử lý tranh chấp và triển khai các gói bảo hiểm cho đối tác. Năng lực bảo mật thông tin và minh bạch dữ liệu cần được chú trọng để tăng niềm tin thị trường. Ngoài ra, doanh nghiệp phải chủ động phối hợp với cơ quan Nhà nước trong minh bạch doanh thu, thực hiện nghĩa vụ thuế đầy đủ và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ nhằm tối ưu vận hành.

Thứ ba, đối với người dùng nền tảng, cần nâng cao nhận thức, năng lực nghề nghiệp và khả năng tự bảo vệ trong môi trường kinh tế số. Người dùng nên tích cực tham gia các chương trình tuyên truyền về chính sách, pháp luật liên quan đến quyền và trách nhiệm trong mô hình kinh tế chia sẻ, cũng như

các chương trình về tiêu dùng bền vững. Việc tham gia các khóa bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ sẽ giúp người lao động thích ứng tốt hơn với sự thay đổi trong khu vực phi chính thức. Đồng thời, tham gia các tổ chức đại diện quyền lợi nghề nghiệp giúp tăng cường tiếng nói và khả năng bảo vệ lợi ích. Cuối cùng, người dùng cần chủ động bảo vệ dữ liệu cá nhân, đặc biệt đối với những thông tin nhạy cảm, để hạn chế rủi ro trong môi trường số.

KẾT LUẬN

Mô hình kinh tế chia sẻ đang trở thành một xu thế tất yếu trong bối cảnh toàn cầu hóa, chuyển đổi số và nhu cầu tiêu dùng linh hoạt ngày càng gia tăng. Tại Việt Nam, sự hiện diện của các công ty ứng dụng nền tảng như Grab, Be, Airbnb, Luxstay hay Freelancer.vn đã chứng minh khả năng kết nối hiệu quả giữa cung và cầu, tận dụng tối đa nguồn lực nhàn rỗi, đồng thời tạo thêm nhiều cơ hội việc làm và thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, thực tiễn triển khai cũng cho thấy nhiều hạn chế, từ khung pháp lý chưa hoàn thiện, tranh chấp lợi ích với đối tác, rủi ro bảo mật dữ liệu, đến sự cạnh tranh thiếu lành mạnh trên thị trường.

Để phát huy tối đa tiềm năng và giảm thiểu rủi ro, các công ty kinh tế chia sẻ cần chủ động thích ứng với quy định pháp luật, nâng cao minh bạch, bảo vệ quyền lợi của đối tác và người tiêu dùng, đồng thời hướng tới các giá trị phát triển bền vững. Về phía Nhà nước, cần sớm hoàn thiện cơ chế thử nghiệm và khung pháp lý đặc thù, tạo môi trường thuận lợi cho mô hình này phát triển. Chỉ khi có sự phối hợp chặt chẽ giữa doanh nghiệp, người tham gia và cơ quan quản lý, kinh tế chia sẻ mới có thể đóng góp bền vững vào tăng trưởng kinh tế và sự thịnh vượng xã hội tại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Russell Belk (1988), "Possessions and the Extended Self", *Journal of Consumer researches*, Vol 15, Sept.1988, nguồn: https://roomtothink.net/wp-content/uploads/2020/09/Belk-1988-Posessions-And-The-Extended-Self.pdf, ngày truy cập: 13/8/2025.

- Russell Belk (2010), "Sharing", *Journal of Consumer researches*, (PDF) Sharing (researchgate.net), ngày truy cập: 13/8/2025.

- Russell Belk (2014), "Sharing Versus Pseudo-Sharing in Web 2.0", *The Anthropologist*, https://www.researchgate.net/publication/286379872_Sharing_Versus_Pseudo-Sharing_in_Web_20, ngày truy cập: 13/8/2025.

- Robin Chase (2015), *Peer INC: How People and Platforms are Inventing the Collaborative Economy and Reinventing Capitalism*, Public Affairs Publisher, USA.

- Anna R. Davies, Betsy Donald, Mia Gray và Janelle Knox-Hayes (2017), "Sharing economies: Moving beyond binaries in a digital age", *Cambridge Journal of Regions, Economy and Society*, https://www.researchgate.net/publication/319255531_Sharing_economies_Moving_beyond_binaries_in_a_digital_age, ngày truy cập: 13/8/2025.

- Kristina Dervojeda, Diederik Verzijl, Fabian Nagtegaal, Mark Lengton & Elco Rouwmaat, PwC Netherlands, and Erica Monfardini & Laurent Frideres (2013), "The Sharing Economy Accessibility Based Business Models for Peer-to-Peer Markets", *European Commission*, https://ec.europa.eu/docsroom/documents/13413/attachments/2/translations/en/renditions/native, ngày truy cập: 13/8/2025.

- Giana M. Eckhart và Fleura Barhdi (2015), "The Sharing economy isn't about sharing at all", *Harvard Business Review*, https://hbr.org/2015/01/the-sharing-economy-isnt-about-sharing-at-all, ngày truy cập: 13/8/2025.

- Kristofer Erickson, Inge Sorensen (2016), "Regulating the sharing economy", *Internet Policy Review*, https://policyreview.info/articles/analysis/regulating-sharing-economy, ngày truy cập: 13/8/2025.

- Stiglitz, J. E., và Weiss, A. (1981), "Credit rationing in markets with imperfect information", *The American Economic Review*, 71(3), 393-410, https://www.jstor.org/stable/1802787, ngày truy cập: 13/8/2025.

- Michèle Finck, Pierre Hausemer và Lison Rabuel (2018), "Sharing Economy Policy in Luxembourg", A report for the Ministry of the Economy, Luxembourg, Ministry-of-the-Economy-Sharing-Economy-Policy-in-Luxembourg-Final.pdf, ngày truy cập: 13/8/2025.

- Ian Hathaway và Mark Muro (2016), "Tracking the gig economy: New numbers", https://www.brookings.edu/research/tracking-the-gig-economy-new-numbers/, ngày truy cập: 13/8/2025.

- Nguyễn Thị Hải Hà (2024), *Quản lý Nhà nước đối với mô hình kinh tế chia sẻ ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Học viên Khoa học xã hội Việt Nam.

- Christopher Koopman, Matthew Mitchell, and Adam Thierer (2014), "The Sharing Economy and Consumer Protection Regulation: The case for Policy Change", *OECD,* https://www.oecd.org/cfe/tourism/re-thinkingpoliciesfor thetourismsharingeconomy.htm, ngày truy cập: 13/8/2025

- Botsman, R.; Rogers, R. (2010), *What's Mine Is Yours: The Rise of Collaborative Consumption*, HarperCollins Publishers: New York, NY, USA.

- Trung tâm từ điển học (Hoàng Phê chủ biên) (2015), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng

- Oliver E. Williamson (1979), "Transaction - Cost Economics: The Governance of Contractual Relations", *The Journal of Law and Economics*, 22 (2), 233-261, https://www.journals.uchicago.edu/doi/abs/10.1086/466942, ngày truy cập: 13/8/2025.

- Jochen Wirtz, Kevin Kam Fung So, Makarand Amrish Mody, Stephanie Q. Liu and HaeEun Helen Chun (2019), "Platforms in the peer-to-peer sharing economy", *Journal of service Management,* https://www.emerald.com/insight/ content/doi/10.1108/JOSM-11-2018-0369/full/html, ngày truy cập: 13/8/2025.

THE SHARING ECONOMY MODEL AND ITS APPLICATION IN VIETNAM

Abstract: The sharing economy model was introduced in Vietnam in late 2013, initially in the transportation sector through the operations of companies such as Uber, Grab, and Easy Taxi, and later expanded to other areas including space sharing and skill sharing. This model has significantly transformed business practices as well as consumer behavior. However, alongside its benefits, the sharing economy has also revealed various limitations, particularly conflicts of interest among participating actors and between the sharing model and traditional business models. This study examines the theoretical foundations of the sharing economy, analyzes its operational realities across selected sectors, and proposes solutions to enhance its effectiveness while mitigating unintended impacts on stakeholders.

Keywords: sharing economy model, traditional business model, partners, consumers.

LỊCH SỬ NGÀNH KINH TẾ DU LỊCH VIỆT NAM DƯỚI GÓC NHÌN LÝ THUYẾT HÀM Ý THỂ CHẾ

ThS. Nguyễn Đình Toàn
Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG TP.HCM

Tóm tắt: Dưới góc nhìn lý thuyết thể chế (institutional theory), lịch sử phát triển của ngành kinh tế du lịch Việt Nam có thể được phân tích như một quá trình thích ứng, thay đổi và tái cấu trúc các thiết chế chính thức (chính sách, pháp luật, cơ quan Nhà nước) và thiết chế phi chính thức (chuẩn mực xã hội, phong tục, tư duy quản lý) qua các giai đoạn lịch sử khác nhau. Việc chuyển đổi thể chế kinh tế du lịch tại Việt Nam thể hiện rõ qua ba cấp độ: thay đổi chính sách (thiết chế chính thức), thay đổi hành vi, chuẩn mực (thiết chế phi chính thức) và cơ chế phối hợp giữa các bên liên quan. Kinh tế du lịch Việt Nam sẽ vận động như thế nào để thích nghi và phát triển xứng tầm trong bối cảnh kỷ nguyên vươn mình của đất nước? Bài viết lựa chọn hướng phân tích từng giai đoạn lịch sử (trước 1975 - đổi mới 1986 - hội nhập WTO - hậu Covid) nhưng trong mỗi giai đoạn đều soi chiếu qua ba cấp độ biến đổi thể chế chính trị Việt Nam.

Từ khóa: kinh tế du lịch, kỷ nguyên vươn mình, thể chế.

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Lý do chọn đề tài

Ngành kinh tế du lịch Việt Nam, với tư cách là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế quốc dân, đã trải qua những biến đổi sâu sắc gắn liền với các bước ngoặt lịch sử, chính trị và xã hội của đất nước. Từ giai đoạn tiền chiến và thuộc địa, qua thời kỳ chiến tranh, đến công cuộc đổi mới (1986), hội nhập kinh tế toàn cầu sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2007, và đặc biệt là giai đoạn phục hồi - chuyển đổi hậu đại dịch Covid-19, ngành du lịch không chỉ thay đổi về quy mô và cơ cấu mà còn biến đổi về thiết chế quản trị, cơ chế phối hợp và chuẩn mực vận hành[1] (Tổng cục Du lịch Việt Nam, 2023).

[1] Tổng cục Du lịch Việt Nam (2023), *Báo cáo thường niên du lịch Việt Nam 2022*, Nxb Thông tin và Truyền thông.

Lý thuyết thể chế (institutional theory) cung cấp một khung phân tích hiệu quả để lý giải quá trình này. Theo North (1990), thể chế bao gồm cả thiết chế chính thức (chính sách, pháp luật, cơ quan Nhà nước) và thiết chế phi chính thức (chuẩn mực xã hội, tập quán, tư duy quản lý). Trong bối cảnh du lịch, sự thay đổi của hai loại thiết chế này ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường kinh doanh, hành vi của các tác nhân và năng lực cạnh tranh điểm đến[1] (Hall, 2011). Việc nghiên cứu ngành kinh tế du lịch Việt Nam dưới góc nhìn thể chế cho phép nhận diện rõ những động lực thúc đẩy, những hạn chế và các mô thức phối hợp giữa Nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng qua từng giai đoạn[2] (Dredge & Jamal, 2015).

Bài viết này nhằm phân tích lịch sử phát triển của ngành kinh tế du lịch Việt Nam qua bốn giai đoạn chính: (1) Trước 1975 - hình thành và chịu ảnh hưởng của thể chế thuộc địa và chiến tranh; (2) 1975-2000 - đổi mới và mở cửa; (3) 2000-2019 - hội nhập WTO và chuyên nghiệp hóa; (4) 2020 đến nay - hậu Covid-19 và chuyển đổi số.

Trong mỗi giai đoạn, nghiên cứu sẽ soi chiếu theo ba cấp độ biến đổi thể chế: (i) thay đổi chính sách và khung pháp luật (thiết chế chính thức), (ii) thay đổi chuẩn mực, hành vi và tư duy quản lý (thiết chế phi chính thức), và (iii) cơ chế phối hợp giữa các bên liên quan. Cách tiếp cận này giúp làm rõ vai trò của thể chế trong quá trình hình thành và phát triển của ngành kinh tế du lịch, đồng thời rút ra các hàm ý cho việc nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững trong "kỷ nguyên vươn mình" của đất nước hiện nay.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết áp dụng phương pháp phân tích nội dung (content analysis) kết hợp tiếp cận lịch sử - chính sách để nghiên cứu tiến trình phát triển của ngành kinh tế du lịch Việt Nam từ trước năm 1975 đến 2025. Khung phân tích dựa trên lý thuyết hàm ý chính sách thể chế (institutional policy implications framework), cho phép nhận diện và lý giải các thay đổi về thiết chế chính thức,

[1] Hall, C. M. (2011), *Policy learning and policy failure in sustainable tourism governance: From first- and second-order to third-order change?* Journal of Sustainable Tourism, 19(4-5), 649-671. https://doi.org/10.1080/09669582.2011.555555.

[2] Dredge, D., & Jamal, T. (2015), *Progress in tourism planning and policy: A post-structural perspective on knowledge production*. Tourism Management, 51, 285-297. https://doi.org/10.1016/j.tourman.2015.06.002

thiết chế phi chính thức, cũng như cơ chế phối hợp giữa các bên liên quan qua từng giai đoạn lịch sử[1] (Scott, 2014).

Quy trình nghiên cứu gồm ba bước chính:

Thu thập và chọn lọc dữ liệu: Tài liệu nghiên cứu được thu thập từ các nguồn chính thống bao gồm văn bản pháp luật, nghị quyết, chiến lược, báo cáo của cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch, cùng với các công trình khoa học, báo cáo quốc tế và số liệu thống kê của ngành (Bramwell & Lane, 2011; UNWTO, 2013). Việc chọn lọc tập trung vào các văn bản và dữ liệu phản ánh rõ đặc trưng thể chế và bối cảnh của bốn giai đoạn phát triển bao gồm: (1) trước 1975; (2) 1975-2000; (3) 2000-2019; (4) 2020-2025.

Mã hóa và phân loại nội dung: Dữ liệu được mã hóa theo ba cấp độ thể chế: (a) thiết chế chính thức - bao gồm luật pháp, chính sách, cơ cấu tổ chức; (b) thiết chế phi chính thức - gồm chuẩn mực xã hội, phong tục, giá trị văn hóa, tư duy quản lý; (c) cơ chế phối hợp - phản ánh mối quan hệ và sự phân công giữa Nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng và các tổ chức quốc tế (Grindle, 2011; Hall, 2011).

Phân tích và so sánh: Tiến hành phân tích sự biến đổi thể chế qua từng giai đoạn lịch sử, so sánh với các thay đổi trong môi trường chính trị - kinh tế - xã hội, từ đó rút ra các hàm ý chính sách hướng tới phát triển du lịch bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh điểm đến trong "kỷ nguyên vươn mình" của Việt Nam.

Phương pháp phân tích nội dung cho phép không chỉ tái hiện tiến trình phát triển ngành du lịch bằng các dữ liệu định lượng, mà còn khai thác chiều sâu ý nghĩa và tác động của các thay đổi thể chế. Kết quả nghiên cứu nhờ đó cung cấp luận cứ khoa học phục vụ điều chỉnh chính sách và hoàn thiện thể chế ngành du lịch trong giai đoạn tới[2] (Dredge & Jamal, 2015; Nguyễn & Lê, 2022).

3. Cơ sở lý luận về phân kỳ lịch sử ngành kinh tế du lịch tại Việt Nam

3.1. Lý thuyết thể chế và ứng dụng vào phân tích kinh tế du lịch

Lý thuyết thể chế (institutional theory) xuất phát từ kinh tế học thể chế mới và xã hội học tổ chức nhấn mạnh rằng sự vận hành của nền kinh tế và các

[1] Scott, W. R. (2014), *Institutions and organizations: Ideas, interests, and identities* (4th ed.). SAGE Publications.

[2] Dredge, D., & Jamal, T (2015*), Progress in tourism planning and policy: A post-structural perspective on knowledge production*. Tourism Management, 51, 285-297. https://doi.org/10.1016/j.tourman.2015.06.002.

ngành công nghiệp chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi thiết chế - tức là "luật chơi" trong xã hội.

Các thiết chế bao gồm: (1) Thiết chế chính thức (formal institutions): hệ thống luật pháp, chính sách, quy định, và cấu trúc tổ chức của Nhà nước; (2) Thiết chế phi chính thức (informal institutions): các chuẩn mực xã hội, tập quán, giá trị văn hóa, và tư duy quản lý không thành văn.

North (1990) cho rằng thiết chế chính thức và phi chính thức tương tác liên tục, định hình hành vi của các tác nhân kinh tế và ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế. Trong khi đó, Scott (2014) bổ sung ba trụ cột của thể chế - quy định (regulative), chuẩn tắc (normative) và nhận thức - văn hóa (cultural-cognitive) - để giải thích cách thiết chế tạo tính ổn định và ý nghĩa cho hành động xã hội.

Lý thuyết thể chế và ngành du lịch: Trong lĩnh vực du lịch, các nghiên cứu chỉ ra rằng thể chế đóng vai trò quyết định trong việc hình thành chính sách, quy hoạch, và chiến lược phát triển điểm đến (Hall, 2011; Dredge & Jamal, 2015). Các thiết chế chính thức như Luật Du lịch, quy hoạch phát triển vùng, và cơ chế cấp phép ảnh hưởng trực tiếp đến quy mô đầu tư, cơ cấu sản phẩm và mức độ hội nhập quốc tế. Song song, các thiết chế phi chính thức như thái độ của cộng đồng, phong tục tiếp đón khách, và tư duy quản trị điểm đến quyết định mức độ chấp nhận và tính bền vững của các sáng kiến phát triển du lịch (Bramwell & Lane, 2011).

Lý thuyết thể chế cũng nhấn mạnh đến quá trình biến đổi thể chế (institutional change), có thể diễn ra ở ba cấp độ: (1) Cấp độ chính sách - thay đổi khung pháp luật, tiêu chuẩn và quy định điều chỉnh ngành du lịch; (2) Cấp độ hành vi và chuẩn mực - thay đổi trong cách ứng xử, giá trị, và niềm tin của các bên liên quan; (3) Cấp độ cơ chế phối hợp - thay đổi trong cách các tác nhân (Nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng, tổ chức quốc tế) tương tác và chia sẻ nguồn lực (Grindle, 2011).

Việc áp dụng lý thuyết thể chế vào phân tích lịch sử ngành kinh tế du lịch Việt Nam cho phép:

...Nhận diện các giai đoạn chuyển đổi thể chế chính thức và phi chính thức qua các thời kỳ lịch sử quan trọng (các sự kiện trước 1975, đổi mới 1986, hội nhập WTO 2007, hậu Covid-19).

...Đánh giá tác động của các thay đổi thể chế đối với cấu trúc ngành, năng lực cạnh tranh và mô hình phát triển du lịch.

...Rút ra hàm ý chính sách nhằm tối ưu hóa môi trường thể chế, hỗ trợ mục tiêu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế trong "kỷ nguyên vươn mình" của đất nước.

...Khung lý thuyết này sẽ được sử dụng để phân tích từng giai đoạn lịch sử của ngành du lịch Việt Nam, kết hợp phương pháp phân tích tài liệu và so sánh chính sách, nhằm làm rõ mối quan hệ giữa thay đổi thể chế và sự phát triển của ngành.

3.2. Tiêu chí phân kỳ lịch sử ngành kinh tế du lịch Việt Nam

Việc phân kỳ bốn giai đoạn phát triển của ngành kinh tế du lịch Việt Nam (trước 1975; 1975-2000; 2000-2019; 2020-2025) được xác lập dựa trên ba nhóm chỉ báo chính như sau:

o**Chỉ báo pháp lý - thể chế**: (1) Ban hành hoặc sửa đổi các luật, pháp lệnh, nghị quyết, chiến lược và quy hoạch phát triển du lịch; (2) Thay đổi cơ cấu bộ máy quản lý Nhà nước về du lịch (ví dụ: thành lập, sáp nhập, hoặc đổi tên cơ quan quản lý). (3) Tham gia các hiệp định hoặc tổ chức quốc tế có tác động trực tiếp tới du lịch (WTO, ASEAN, UNESCO).

o**Chỉ báo kinh tế**: (1) Lượng khách quốc tế và nội địa; (2) Đóng góp của du lịch vào GDP và tạo việc làm (Bramwell & Lane, 2011); (3) Tốc độ tăng trưởng đầu tư hạ tầng du lịch, tỷ trọng vốn FDI.

o**Chỉ báo xã hội - văn hóa**: (1) Thay đổi nhận thức cộng đồng và hành vi tiêu dùng du lịch; (2) Mức độ tham gia của cộng đồng và khu vực tư nhân trong quản lý, khai thác tài nguyên du lịch. (3) Chuyển dịch mô hình sản phẩm từ du lịch chính trị - ngoại giao sang du lịch thương mại, bền vững và thông minh.

Tác giả vận dụng tiêu chí phân kỳ này nhằm phép định danh rõ ranh giới giữa các giai đoạn, tránh sự chồng lấn và nâng cao tính khách quan của phân tích. Từ đó rút ra ý nghĩa hàm ý chính sách dưới góc nhìn từ lý thuyết thế chế.

NỘI DUNG

1. PHÂN KỲ LỊCH SỬ NGÀNH KINH TẾ DU LỊCH VIỆT NAM

1.1. Giai đoạn trước 1975

Đây là giai đoạn hình thành ngành kinh tế du lịch Việt Nam, chịu ảnh hưởng của thể chế thuộc địa, chiến tranh. Giai đoạn này đặt nền móng nhân lực, hạ tầng du lịch, nhưng mục tiêu và mô hình khác biệt giữa hai miền.

Cột mốc quan trọng 1960-1975: Thành lập Công ty Du lịch Việt Nam (9/7/1960), chủ yếu phục vụ mục tiêu ngoại giao, đón tiếp các đoàn khách quốc tế trong bối cảnh chiến tranh và chia cắt đất nước. Du lịch Việt Nam dù nguồn lực hạn chế, khung tổ chức ban đầu đã tạo ra cơ sở cho nhân lực du lịch chuyên nghiệp.

Vào những năm đầu thập kỷ 60 của thế kỷ trước, nhằm đáp ứng yêu cầu phục vụ các đoàn khách của Đảng và Nhà nước, các đoàn chuyên gia sang giúp Việt Nam và khách du lịch quốc tế vào nước ta theo các nghị định thư (chủ yếu là Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa), Hội đồng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 26/CP ngày 9/7/1960, thành lập Công ty Du lịch Việt Nam trực thuộc Bộ Ngoại thương, mở đầu cho sự phát triển của ngành du lịch Việt Nam. Công ty Du lịch Việt Nam là một tổ chức kinh doanh theo chế độ hạch toán kinh tế, có nhiệm vụ cụ thể như sau: đặt quan hệ và ký kết hợp đồng với các tổ chức du lịch nước ngoài để cho khách nước ngoài vào du lịch ở nước Việt Nam; tổ chức, quản lý những cơ sở và những phương tiện cần thiết để phục khách du lịch.

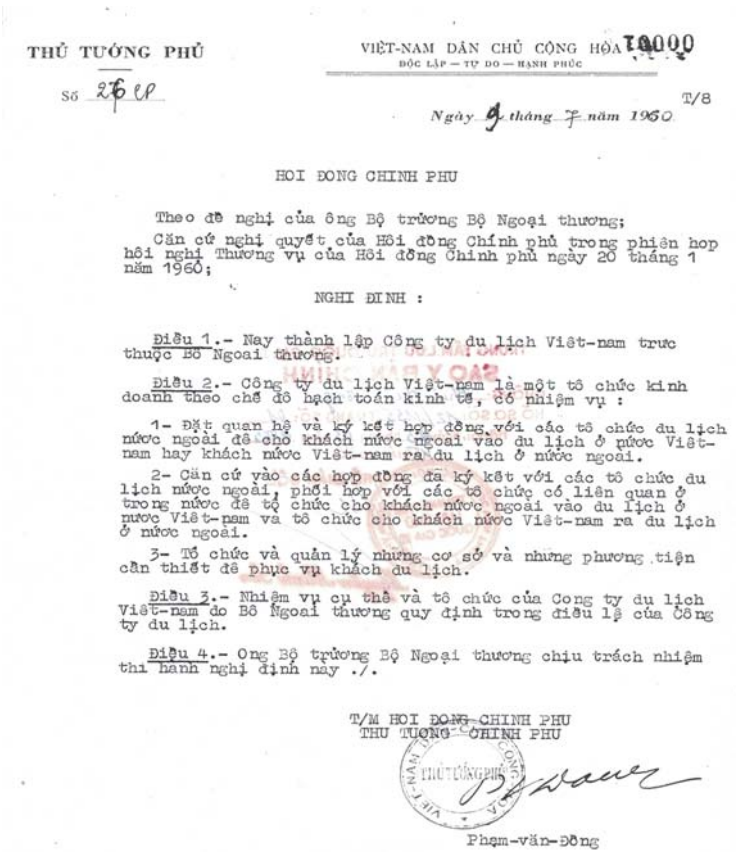

THỦ TƯỚNG PHỦ

Số 26 CP

VIỆT-NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

ĐỘC LẬP — TỰ DO — HẠNH PHÚC

Ngày 9 tháng 7 năm 1960

T/8

HOI DONG CHINH PHU

Theo đề nghị của ông Bộ trưởng Bộ Ngoại thương;

Căn cứ nghị quyết của Hội đồng Chính phủ trong phiên họp hội nghị Thường vụ của Hội đồng Chính phủ ngày 20 tháng 1 năm 1960;

NGHI ĐINH :

Điều 1.- Nay thành lập Công ty du lịch Việt-nam trực thuộc Bộ Ngoại thương.

Điều 2.- Công ty du lịch Việt-nam là một tổ chức kinh doanh theo chế độ hạch toán kinh tế, có nhiệm vụ :

1- Đặt quan hệ và ký kết hợp đồng với các tổ chức du lịch nước ngoài để cho khách nước ngoài vào du lịch ở nước Việt-nam hay khách nước Việt-nam ra du lịch ở nước ngoài.

2- Căn cứ vào các hợp đồng đã ký kết với các tổ chức du lịch nước ngoài, phối hợp với các tổ chức có liên quan ở trong nước để tổ chức cho khách nước ngoài vào du lịch ở nước Việt-nam và tổ chức cho khách nước Việt-nam ra du lịch ở nước ngoài.

3- Tổ chức và quản lý những cơ sở và những phương tiện cần thiết để phục vụ khách du lịch.

Điều 3.- Nhiệm vụ cụ thể và tổ chức của Công ty du lịch Việt-nam do Bộ Ngoại thương quy định trong điều lệ của Công ty du lịch.

Điều 4.- Ông Bộ trưởng Bộ Ngoại thương chịu trách nhiệm thi hành nghị định này ./.

T/M HOI DONG CHINH PHU
THU TUONG CHINH PHU

Phạm-văn-Đồng

Hình 1: Nghị định 26 CP thành lập Công ty Du lịch Việt Nam trực thuộc Bộ Ngoại thương

(Nguồn: https://vietnamtourism.gov.vn/post/33124)

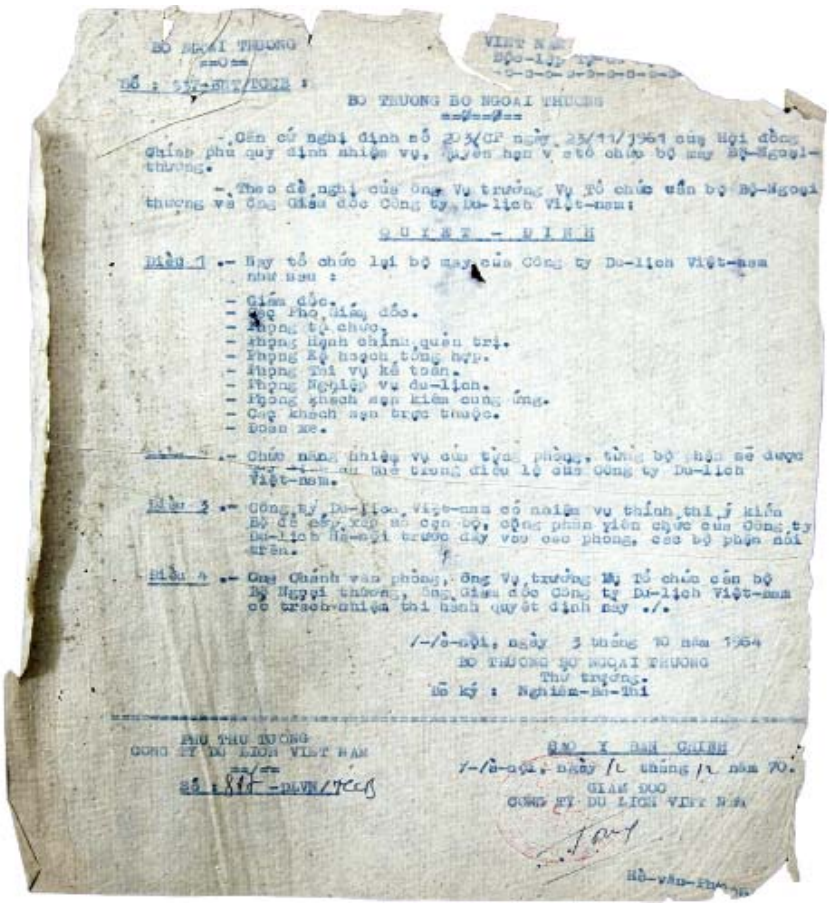

BỘ NGOẠI THƯƠNG

BỘ THƯƠNG BỘ NGOẠI THƯƠNG

- Căn cứ nghị định số 26/CP ngày 25/11/1961 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Ngoại thương.
- Theo đề nghị của ông Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ Bộ Ngoại thương và ông Giám đốc Công ty Du-lịch Việt-nam;

QUYẾT - ĐỊNH

Điều 1.- Nay tổ chức lại bộ máy của Công ty Du-lịch Việt-nam như sau :

- Giám đốc.
- Các Phó Giám đốc.
- Phòng tổ chức.
- Phòng Hành chính quản trị.
- Phòng Kế hoạch tổng hợp.
- Phòng Thị vụ kế toán.
- Phòng Nghiệp vụ du-lịch.
- Phòng khách sạn kiêm cung ứng.
- Các khách sạn trực thuộc.
- Đoàn xe.

Điều 2.- Chức năng nhiệm vụ của từng phòng, tổng bộ môn sẽ được quy định cụ thể trong điều lệ của Công ty Du-lịch Việt-nam.

Điều 3.- Công ty Du-lịch Việt-nam có nhiệm vụ thảnh thi ý kiến Bộ để sắp xếp số cán bộ, công nhân viên chức của Công ty Du-lịch Hà-nội trước đây vào các phòng, các bộ phận nói trên.

Điều 4.- Ông Chánh văn phòng, ông Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ Bộ Ngoại thương, ông Giám đốc Công ty Du-lịch Việt-nam có trách-nhiệm thi hành quyết định này ./.

/-/Hà-nội, ngày 3 tháng 10 năm 1964
BỘ THƯƠNG BỘ NGOẠI THƯƠNG
Thứ trưởng.
Đã ký : Nghiêm-Kế-Tổ

PHÓ THỦ TƯỚNG
CÔNG TY DU LỊCH VIỆT NAM

Số : 881-DLVN/TCCB

Đ.N.T. Bùi Quỳnh

/-/Hà-nội, ngày 12 tháng 12 năm 70.
GIÁM ĐỐC
CÔNG TY DU LỊCH VIỆT NAM

Hồ-văn-Thu

Hình 2: Quyết định số 537- BNT/TCCB ngày 3/10/1964 về việc tổ chức lại bộ máy của Công ty Du lịch Việt Nam

(Nguồn: https://vietnamtourism.gov.vn/post/63737)

Trên cơ sở Nghị định 26/CP của Hội đồng Chính phủ, ngày 16/3/1963, Bộ Ngoại thương đã ban hành Quyết định số 164-BNT-TCCB quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Công ty Du lịch Việt Nam. Trong giai đoạn này, vì có chiến tranh phá hoại nên Công ty Du lịch Việt Nam chủ yếu thực hiện các nhiệm vụ: phục vụ khách của Đảng và Nhà nước, phục vụ thủy thủ tàu nước ngoài chở hàng đến Việt Nam, phục vụ khách nghỉ đông của Liên Xô (cũ)...

Khi phạm vi kinh doanh của ngành du lịch được mở rộng, ngày 13/6/1964, Chính phủ đã ra Chỉ thị số 61/TTg về việc mở rộng công tác du lịch và cung ứng tàu biển. Trong bối cảnh đó, Chỉ thị 61/TTg thực sự đã vạch ra một hướng phát triển mới của ngành du lịch, tạo ra bước ngoặt trong phương thức kinh doanh, tạo điều kiện cho ngành du lịch có thể tiếp cận phục vụ nhiều đối tượng khách quốc tế.

Đến ngày 18/8/1969, Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị định số 145/CP về việc chuyển giao Công ty Du lịch Việt Nam từ Bộ Ngoại thương sang Phủ Thủ tướng quản lý, đánh dấu một bước chuyển mới trong tổ chức hoạt động của du lịch Việt Nam. Nghị định nêu rõ chuyển giao Công ty Du lịch Việt Nam và các tổ chức, các cơ sở thuộc công ty này do Bộ Ngoại thương quản lý sang trực thuộc Phủ Thủ tướng. Đồng thời, chuyển các khách sạn Thống Nhất, Hòa Bình do Cục Phục vụ - Ăn uống Bộ Nội thương quản lý sang cho Công ty Du lịch Việt Nam thuộc Phủ Thủ tướng quản lý.

Trong suốt giai đoạn 1960-1975, ngành du lịch Việt Nam hoạt động trong điều kiện rất khó khăn bởi đất nước còn chiến tranh, bị chia cắt hai miền Nam - Bắc. Xuất phát từ tình hình của đất nước, mặt khác để đảm bảo an toàn cho khách quốc tế và an ninh của đất nước, ngày 12/9/1969, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định 94/TTg-NC giao cho Văn phòng Kinh tế Phủ Thủ tướng cùng Bộ Công an nghiên cứu phương hướng củng cố và phát triển du lịch. Trên thực tế, ngành du lịch đã khẳng định được vị trí của mình vừa kinh doanh để phục vụ khách, vừa bảo vệ an ninh Tổ quốc để chuẩn bị chuyển sang giai đoạn phát triển mới. Lúc này ông Hồ Văn Phong, Cục trưởng Cục KD6 Bộ Công an, được cử làm Giám đốc văn phòng. Để tạo điều kiện cho hoạt động du lịch phát triển thuận lợi, ngày 17/11/1971, Chính phủ đã ra quyết định tách Công ty du lịch và cung ứng tàu biển thành 2 công ty: Công ty Du lịch và Công ty cung ứng tàu biển, dưới sự quản lý của Công ty Du lịch Việt Nam; đồng thời tăng cường cơ sở vật chất cho ngành du lịch, mà cụ thể là chuyển giao một số cơ sở khách sạn từ ngành giao tế, chuyên gia, nội thương sang cho ngành du lịch quản lý. Hoạt động du lịch đã mở rộng thêm ra các thị trường du lịch ngoài khối XHCN như Nhật Bản, Pháp, Australia, Italia… Hãng du lịch thuộc khối tư bản chủ nghĩa (TBCN) có quan hệ đầu tiên với du lịch Việt Nam là FUJI (của Đảng Cộng sản Nhật Bản).

Giai đoạn này, ngành du lịch đã nỗ lực, phấn đấu, vượt qua mọi thách thức, từng bước mở rộng nhiều cơ sở du lịch như: Hà Nội, Đồ Sơn, Hòn Gai (nay là Hạ Long - Quảng Ninh), Tam Đảo, Sầm Sơn, Cửa Lò… Ngành du lịch đã hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị, phục vụ an toàn, có chất lượng một lượng lớn khách của Đảng và Nhà nước, các đoàn chuyên gia các nước XHCN vào giúp Việt Nam thực hiện nhiệm vụ xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, các thủy thủ của các tàu nước ngoài chở hàng hóa cho Việt Nam.

1.2. Giai đoạn 1975-2000 (đổi mới và mở cửa)

Đây là giai đoạn quan trọng đánh dấu sựu thay đổi chính sách, chuẩn mực xã hội về du lịch, khởi đầu hợp tác quốc tế. Chuyển từ "Nhà nước cung ứng" sang "Nhà nước điều tiết", mở đường cho khu vực tư nhân.

Từ 1975-1990: Giai đoạn tái thiết sau thống nhất, trong điều kiện kinh tế bao cấp; từng bước tiếp quản cơ sở lưu trú miền Nam và mở rộng vùng phát triển kinh tế. Quan trọng là cột mốc đổi mới 1986, chính sách đổi mới (Đại hội VI) đã tạo đà cho ngành tiếp cận thị trường và đối tác quốc tế. Trong những năm đầu thống nhất đất nước, các khách sạn lớn ở các thành phố, thị xã ở các tỉnh được giao cho các tỉnh quản lý và UBND các tỉnh thành lập các công ty du lịch, vì thế các công ty du lịch trực thuộc các tỉnh, ngành du lịch chỉ quản lý một số cơ sở do chế độ cũ để lại như ở Đà Nẵng, Nghĩa Bình…, hoạt động du lịch tại các địa phương hình thành gần như có tính tự phát. Năm 1977, phần nhiệm vụ cung ứng tàu biển được tách khỏi các công ty du lịch và thành lập các công ty cung ứng tàu biển trực thuộc các địa phương.

Như vậy, trong giai đoạn này một loạt các công ty du lịch ra đời, tập trung ở các khu vực kinh tế Nhà nước dưới hai hệ thống quản lý: trực thuộc Trung ương (cụ thể là Công ty Du lịch Việt Nam) và trực thuộc UBND địa phương. Phạm vi hoạt động kinh doanh du lịch đã có điều kiện mở rộng trên phạm vi cả nước, song thiếu một tổ chức thống nhất quản lý toàn diện. Hơn nữa do yêu cầu của hoạt động kinh tế đối ngoại nói chung cũng như hoạt động du lịch trong phe xã hội chủ nghĩa (XHCN) nói riêng lúc này đòi hỏi Việt Nam phải có một tổ chức ngang tầm làm đầu mối để quan hệ và trao đổi kinh nghiệm, thị trường… trong lĩnh vực kinh tế du lịch.

Trước các yêu cầu đòi hỏi phải có đầu mối quản lý Nhà nước, năm 1978, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Quyết nghị số 262/NQ/QHK6 ngày 27/6/1978 về việc thành lập Tổng cục Du lịch Việt Nam trực thuộc Hội đồng Chính phủ. Lần đầu tiên trong lịch sử phát triển, cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch ở nước ta ở cấp tổng cục. Nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục Du lịch Việt Nam được quy định tại Nghị định số 32/CP ngày 23/1/1979 của Hội đồng Chính phủ. Tuy có Nghị định số 32/CP của Chính phủ, nhưng do xảy ra chiến tranh biên giới Việt - Trung và thiếu người đứng đầu triển khai nên việc hình thành bộ máy hoạt động Tổng cục Du lịch chưa được thực hiện. Tổng cục Du lịch bắt đầu triển khai bộ máy hoạt động từ năm 1981

theo Nghị định 32/CP và theo Quyết định số 157/CP ngày 15/4/1982 về công tác du lịch của Chính phủ.

Năm 1983, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định số 01/HĐBT ngày 3/1/1983 giao cho Tổng cục Du lịch Việt Nam kiêm nhiệm vụ trực tiếp hoạt động kinh doanh du lịch; đồng thời giải thể Công ty Du lịch Việt Nam.

Từ 1990-2000: Ban hành loạt văn bản quan trọng như Nghị quyết 45/CP (1993), Chỉ thị 46-CT/TW (1994), Kết luận 179-TB/TW (1998); và Pháp lệnh Du lịch (1999), Ban Chỉ đạo Nhà nước về Du lịch; từ đây ngành chuyển từ chức năng công vụ sang kinh tế thị trường. Năm 1987, để tạo điều kiện cho công tác quản lý Nhà nước về du lịch trên phạm vi cả nước, Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành Nghị định số 120-HĐBT ngày 15/8/1987 quy định về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Tổng cục Du lịch Việt Nam. Theo nghị định này, Tổng cục Du lịch Việt Nam là cơ quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng có chức năng quản lý Nhà nước về công tác du lịch và chỉ đạo hệ thống kinh doanh du lịch trong cả nước.

Trong giai đoạn này, ngành du lịch đã phấn đấu vượt qua những khó khăn, thách thức mới. Ngoài chức năng phục vụ các đoàn khách của Đảng và Nhà nước, các cơ sở du lịch ở hầu hết các tỉnh, thành phố tiếp cận nhanh với việc tổ chức hoạt động kinh doanh du lịch. Du lịch đã góp phần tích cực tuyên truyền, giới thiệu về đất nước, con người Việt Nam với bạn bè thế giới và tổ chức cho Nhân dân đi du lịch giao lưu hai miền Nam - Bắc; thiết thực góp phần giáo dục tinh thần yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc. Thông qua du lịch, thế giới hiểu rõ thêm quan điểm, nguyện vọng của Đảng, Nhà nước và Nhân dân Việt Nam sau chiến tranh muốn là bạn với tất cả các nước trên thế giới; phấn đấu vì "hòa bình, độc lập và phát triển", góp phần phá thế bao vây cấm vận của Mỹ.

Về mặt kinh tế - xã hội, ngành du lịch đã phát triển thêm một bước. Dưới sự chỉ đạo của Hội đồng Bộ trưởng và được sự tài trợ của UNDP, Tổng cục Du lịch Việt Nam đã nghiên cứu và xây dựng Dự án VIE 89/003 về Chỉ đạo phát triển du lịch Việt Nam giai đoạn 1990-2000.

1.3. Giai đoạn 2000-2019 (Hội nhập WTO)

Đây là giai đoạn tái cấu trúc pháp luật, tiêu chuẩn hóa, chuyên nghiệp hóa ngành du lịch. Giai đoạn này chứng kiến sự tăng trưởng nhanh, hội nhập sâu, nhưng khung phối hợp liên ngành còn phân mảnh.

Từ 2000-2010 và 2010-2019: Kinh tế du lịch tăng trưởng mạnh mẽ: từ 2 triệu khách quốc tế năm 2000 lên 18 triệu năm 2019, đóng góp khoảng 9,2% GDP. Nghị quyết 08-NQ/TW (2017) xác lập du lịch năm ngành kinh tế mũi nhọn; *Luật Du lịch năm 2017* hoàn thiện thể chế pháp lý. Cuối những năm 80, đất nước lâm vào những khó khăn hết sức trầm trọng của cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội. Các hoạt động sản xuất kinh doanh ở các cơ sở đều chịu sự tác động mạnh mẽ của lệnh bao vây, cấm vận của Mỹ. Trước bối cảnh đó, chủ trương rút gọn đầu mối quản lý, Chính phủ buộc phải sắp xếp lại cơ cấu tổ chức của các bộ theo hướng tinh giảm bộ máy.

Ngày 31/3/1990, Tổng cục Du lịch sáp nhập vào Bộ Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch. Thời kỳ du lịch sáp nhập vào Bộ Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch, kinh doanh du lịch vô hình chung bị thu hẹp lại trong một bộ quá rộng với những nguồn chi ngân sách là chủ yếu, quản lý Nhà nước về du lịch chỉ giải quyết được một số việc liên quan đến công tác tổ chức, quan hệ quốc tế, hợp tác đầu tư… còn việc chỉ đạo về nghiệp vụ đối với các doanh nghiệp trực thuộc Tổng cục quản lý thay thế bằng Tổng Công ty Du lịch Việt Nam, nhưng thực tế hoạt động theo "liên hiệp lỏng" các thành viên gần như hoạt động độc lập với tổng công ty… Vì thế, tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa IX, du lịch lại tách khỏi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch, chuyển sang Bộ Thương mại và Du lịch.

Kể từ khi Đảng và Nhà nước thực hiện chính sách "đổi mới", "mở cửa" ra thế giới bên ngoài, Việt Nam muốn là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, nền kinh tế nước ta phát triển ổn định và đã đạt được nhiều thành tựu vượt bậc. Năm 1992, ghi nhận tầm quan trọng của du lịch trong thời kỳ đổi mới và tiềm năng phát triển du lịch to lớn của đất nước, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 05/CP ngày 26/10/1992 về việc thành lập Tổng cục Du lịch Việt Nam thuộc Chính phủ. Tiếp theo đó, Chính phủ ban hành Nghị định số 20-CP ngày 27/12/1992 quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục Du lịch.

Ngày 19/8/2003, Chính phủ ban hành Nghị định số 94/2003NĐ-CP về chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Du lịch. Theo nghị định này, Tổng cục Du lịch là cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn quản lý Nhà nước về du lịch trong phạm vi cả nước; quản lý Nhà nước các dịch vụ công trong du lịch và thực hiện một số nhiệm vụ, quyền

hạn cụ thể về đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp trực thuộc. Cơ quan tham mưu cho UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong quản lý Nhà nước về du lịch từ năm 1993 (đến trước khi tái sáp nhập vào Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) được quan tâm thành lập, củng cố và phát triển. Trước hết là việc thành lập các Sở Du lịch ở các tỉnh, thành phố là trung tâm du lịch; các tỉnh khác thành lập Phòng Du lịch nằm trong Sở Thương mại - Du lịch. Một số địa phương ở cấp quận, huyện, thành phố trực thuộc tỉnh đã thành lập Phòng Quản lý du lịch.

Đến trước thời điểm tái sáp nhập vào Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, bộ máy quản lý nhà nuớc về du lịch ở địa phương có 15 Sở Du lịch, 2 Sở Du lịch - Thương mại, 46 Sở Thương mại - Du lịch và 1 Sở Ngoại vụ - Du lịch, hình thành một hệ thống tổ chức quản lý Nhà nước về du lịch từ Trung ương đến địa phương.

Năm 2007, Chính phủ ban hành Nghị định số 09/NĐ-CP ngày 8/8/2007 sáp nhập Tổng cục Du lịch vào Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Tiếp theo, Chính phủ ban hành Nghị định số 185/NĐ-CP ngày 25/12/2007 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Theo Quyết định số 63/2008/QĐ-TTg ngày 19/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng cục Du lịch trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có chức năng tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý Nhà nước và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý Nhà nước về du lịch trong phạm vi cả nước. Ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, công tác quản lý Nhà nước về du lịch được chuyển giao từ Sở Du lịch hoặc Sở Thương mại - Du lịch sang Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trong giai đoạn này, ngành du lịch Việt Nam đã thực hiện Chương trình hành động quốc gia về du lịch một cách đồng bộ và toàn diện; chú trọng và tập trung đầu tư hàng nghìn tỷ đồng cho hệ thống cơ sở hạ tầng du lịch… Đây thực sự là "cú hích" tạo thuận lợi cho việc thu hút các nguồn vốn khác cho phát triển du lịch.

Ngày 30/12/2011, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 2473/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Ngày 22/1/2013, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 201/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Ngày 19/6/2017, *Luật Du lịch năm 2017* đã chính thức được thông qua tại kỳ họp thứ 3 Quốc hội khóa XIV… Đây là những văn bản có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, tạo khung pháp lý để quản lý các hoạt động liên

quan đến du lịch, tạo động lực và môi trường thuận lợi thúc đẩy du lịch phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn…

1.4. Giai đoạn 2020 - nay (Hậu Covid 19 và chuyển đổi số)

Đây là giai đoạn thích ứng khủng hoảng kinh tế do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, phát triển du lịch bền vững và du lịch thông minh. Giai đoạn áp dụng quản trị đa trung tâm, tích hợp mục tiêu chuyển đổi số và phát triển bền vững.

Từ 2020-2025 (hậu Covid-19): Du lịch phục hồi vượt trội: đón 17,6 triệu khách quốc tế năm 2024 (98% so với 2019), thuộc nhóm phục hồi nhanh nhất trong ASEAN; quý I/2025, tăng trưởng khách quốc tế dẫn đầu khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Chính phủ và Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch tham mưu hàng loạt chính sách: Nghị quyết 82/NQ-CP (2023), Chỉ thị 08/CT-TTg (2024), Công điện 06/CĐ-TTg và 34/CĐ-TTg (2025); chính sách miễn visa, thị thực điện tử, hỗ trợ điện lực cho khu lưu trú… Tăng cường chuyển đổi số, xúc tiến quảng bá, đầu tư hạ tầng và làm mới mô hình du lịch.

Ngày 16/1/2023, Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Nghị định số 01/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực từ 20/2/2023. Trong đó, Tổng cục Du lịch Việt Nam thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sẽ đổi tên thành Cục Du lịch quốc gia Việt Nam. Ngày 6/6/2023, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ký ban hành Quyết định số 1536/QĐ-BVHTTDL quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Du lịch quốc gia Việt Nam, có hiệu lực thi hành từ 1/7/2023.

2. Hàm ý chính sách và đề xuất định hướng cho "Kỷ nguyên vươn mình"

Sự phát triển của ngành kinh tế du lịch Việt Nam phản ánh quá trình thể chế hóa chính sách dịch vụ, chuyển đổi từ mô hình quản lý tập trung sang quản trị đa trung tâm thích ứng. Dưới góc nhìn thể chế, có thể phân kỳ lịch sử ngành theo bốn giai đoạn:

2.1. Giai đoạn hình thành sơ khai (trước năm 1975)

Trước 1975, du lịch ở Việt Nam bị phân tách theo hai thể chế chính trị khác nhau ở miền Bắc và miền Nam.

...Miền Bắc: Du lịch chủ yếu phục vụ đoàn ngoại giao, khách quốc tế thuộc khối xã hội chủ nghĩa và nhu cầu nghỉ dưỡng nội địa. Cơ chế quản lý tập trung,

nhà nước là nhà cung cấp dịch vụ, với các đơn vị như Công ty Du lịch Việt Nam (1960).

...Miền Nam: Hoạt động du lịch chịu tác động của kinh tế thị trường, hướng tới khách phương Tây và khu vực, phát triển hạ tầng khách sạn, hàng không, và khu nghỉ dưỡng theo mô hình thương mại.

Hàm ý thể chế: Tính hai mặt của thể chế du lịch thời kỳ này cho thấy sự ảnh hưởng sâu sắc của bối cảnh chính trị - kinh tế, đồng thời đặt nền móng cho tư duy quản lý khác biệt sau thống nhất[1] (Nguyễn Hoàng Mai, 2023).

2.2. Giai đoạn thống nhất và mở cửa bước đầu (1975-2000)

Sau 1975, Việt Nam thống nhất quản lý du lịch theo mô hình kinh tế kế hoạch hóa, đặt dưới sự điều hành của Nhà nước. Giai đoạn 1975-1986 chủ yếu phục vụ khách nội địa và một số đoàn quốc tế hữu nghị. Sau đổi mới 1986, du lịch được xác định là ngành kinh tế - dịch vụ quan trọng; Nghị quyết 45/CP (1993); Chỉ thị 46/1994, thông báo Bộ Chính trị (1998), Pháp lệnh Du lịch (1999) đánh dấu bước thể chế hóa đầu tiên.

Hàm ý thể chế: Giai đoạn này cho thấy sự chuyển đổi từ mô hình "Nhà nước cung ứng" sang "Nhà nước điều tiết", mở đường cho sự tham gia của khu vực tư nhân nhưng vẫn giữ vai trò kiểm soát trung tâm[2] (Phạm Thị Thuỳ Linh, 2020).

2.3. Giai đoạn hội nhập và thể chế hóa toàn diện (2000-2019)

Giai đoạn hội nhập và thể chế hóa toàn diện (2000-2019) đánh dấu bước chuyển quan trọng của ngành du lịch Việt Nam trong tiến trình hiện đại hóa khung khổ quản lý Nhà nước và hội nhập quốc tế. Việc ban hành Luật Du lịch 2005 là dấu mốc nền tảng, lần đầu tiên tạo dựng hành lang pháp lý tương đối đầy đủ cho hoạt động quản lý, kinh doanh và phát triển du lịch theo chuẩn mực kinh tế thị trường. Tiếp đó, Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 cùng nhiều chương trình, quy hoạch và đề án cấp

[1] Nguyễn Hoàng Mai (2023), *Bối cảnh quốc tế và trong nước tác động tới phát triển du lịch Việt Nam trong thời kỳ mới*. Trang điện tử Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch - Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam, truy cập ngày 15/6/2025 theo link: https://itdr.org.vn/nghien_cuu/boi-canh-quoc-te-va-trong-nuoc-tac-dong-toi-phat-trien-du-lich-viet-nam-trong-thoi-ky-moi/

[2] Phạm Thị Thùy Linh (2020), *Du lịch thông minh - Xu hướng phát triển tất yếu của ngành du lịch Việt Nam*. Truy cập ngày 15/3/2025 theo link: https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/du-lich-thong-minh-xu-huong-phat-trien-tat-yeu-cua-nganh-du-lich-viet-nam-71954.htm

quốc gia đã xác định rõ định hướng dài hạn và mục tiêu phát triển bền vững của ngành.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, Việt Nam tích cực tham gia các hiệp định hợp tác du lịch trong ASEAN, GMS và các khuôn khổ khu vực khác. Những cam kết này thúc đẩy hài hòa hóa tiêu chuẩn, nâng cao chất lượng dịch vụ và mở rộng thị trường. Đặc biệt, Quyết định 2473/QĐ-TTg (2011) xác lập du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn, đánh dấu bước nâng tầm thể chế rõ rệt. Tư duy quản lý cũng thay đổi theo hướng tăng cường xã hội hóa, đẩy mạnh liên kết công-tư, thúc đẩy phát triển sản phẩm dựa trên di sản văn hóa - thiên nhiên, và lồng ghép mục tiêu phát triển bền vững vào chính sách.

Tuy nhiên, giai đoạn này cũng cho thấy những hạn chế dai dẳng của khung thể chế. Theo UNWTO (2013), hệ thống chính sách vẫn phân mảnh, thiếu cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các bộ, ngành và chính quyền địa phương. Điều này dẫn đến mâu thuẫn phổ biến giữa mục tiêu bảo tồn và khai thác du lịch, đặc biệt tại các khu di sản và điểm đến nhạy cảm về môi trường. Năng lực thực thi ở cấp cơ sở còn yếu; cơ chế giám sát, chia sẻ lợi ích và phân bổ nguồn lực chưa đồng đều, làm giảm hiệu quả chính sách.

Hàm ý thể chế: cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế điều phối liên ngành, tăng cường minh bạch - trách nhiệm giải trình, củng cố năng lực quản trị điểm đến và xây dựng mô hình chia sẻ lợi ích công bằng giữa Nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng địa phương.

2.4. Giai đoạn thích ứng và tái cấu trúc (2020-2025)

Luật Du lịch năm 2017 bắt đầu phát huy tác dụng, nhưng đại dịch Covid-19 (2020-2022) trở thành cú sốc thể chế, buộc ngành du lịch tái cấu trúc theo hướng linh hoạt hơn. Chính sách tập trung vào du lịch nội địa, chuyển đổi số, và kinh tế chia sẻ. Các địa phương được trao quyền chủ động hơn trong thu hút đầu tư và tổ chức sự kiện. Giai đoạn này cũng chứng kiến xu hướng "quản trị đa trung tâm" rõ nét, với sự tham gia của nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng và tổ chức quốc tế (Nguyễn & Lê, 2022).

Hàm ý thể chế: Cần thể chế hóa cơ chế phản ứng nhanh với khủng hoảng, quy định rõ trách nhiệm giữa các chủ thể, và tích hợp mục tiêu chuyển đổi xanh - số vào chiến lược dài hạn. Để lượng hóa tác động của các thay đổi thể chế, có thể so sánh một số chỉ số cơ bản của Việt Nam với các nước ASEAN có ngành du lịch phát triển, giai đoạn 2010-2019 và 2023 (hậu Covid-19):

Bảng 1: So sánh quốc tế và lượng hóa tác động thể chế

Quốc gia	Khách quốc tế 2010 (triệu)	Khách quốc tế 2019 (triệu)	Khách quốc tế 2023 (triệu)	% GDP từ du lịch (2019)	Xếp hạng Năng lực cạnh tranh du lịch WEF 2019
Việt Nam	5,0	18,0	12,6	9,2%	63
Thái Lan	15,9	39,9	28,0	20,0%	31
Malaysia	24,6	26,1	20,1	13,3%	29
Singapore	11,6	19,1	13,6	10,0%	17

Nguồn: UNWTO (2022), *Tourism recovery tracker*, United Nations World Tourism Organization. https://www.unwto.org

Bảng số liệu cho thấy một bức tranh so sánh rõ ràng về mức độ phát triển du lịch và tác động của thể chế giữa Việt Nam và các nước ASEAN có ngành du lịch phát triển mạnh. Giai đoạn 2010-2019 chứng kiến sự bứt phá ấn tượng của Việt Nam khi lượng khách quốc tế tăng từ 5,0 triệu lên 18,0 triệu, tương đương hơn ba lần trong vòng chưa đầy một thập kỷ. Đây là mức tăng nhanh nhất trong nhóm so sánh, vượt xa Thái Lan, Malaysia và Singapore. Tốc độ tăng trưởng này phản ánh hiệu quả của các cải cách thể chế quan trọng, đặc biệt là việc ban hành *Luật Du lịch năm 2005, Luật Du lịch năm 2017*, cùng với Nghị quyết 08-NQ/TW của Bộ Chính trị xác định du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn. Những cải cách này góp phần tạo môi trường thuận lợi hơn cho đầu tư, đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao năng lực quản lý điểm đến.

Tuy nhiên, nhìn vào giai đoạn phục hồi hậu Covid-19, Việt Nam đạt mức 12,6 triệu khách quốc tế năm 2023, tương đương khoảng 70% so với năm 2019. Mặc dù tốc độ phục hồi tương đối nhanh, Việt Nam vẫn đứng sau Thái Lan và Malaysia về quy mô khách và đặc biệt là tỷ trọng đóng góp du lịch vào GDP (Việt Nam 9,2% so với 20% của Thái Lan và 13,3% của Malaysia). Điều này cho thấy cấu trúc kinh tế du lịch của Việt Nam còn phân tán, mức độ gắn kết chuỗi giá trị chưa cao, và năng suất ngành còn hạn chế.

Quan trọng hơn, Chỉ số Năng lực cạnh tranh du lịch WEF 2019 xếp Việt Nam ở vị trí 63, thấp hơn đáng kể so với Thái Lan (31), Malaysia (29) và Singapore (17). Xếp hạng này phản ánh những thách thức thể chế sâu hơn, bao gồm chất lượng hạ tầng, mức độ thuận tiện kinh doanh, khả năng phối hợp liên ngành và hiệu quả thực thi chính sách. Như vậy, mặc dù tăng trưởng mạnh, Việt Nam cần tiếp tục cải thiện năng lực quản trị, nâng cao chất lượng dịch vụ và hoàn thiện thể chế để bắt kịp các nước dẫn đầu trong khu vực.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã tái hiện tiến trình phát triển của ngành kinh tế du lịch Việt Nam qua bốn giai đoạn lịch sử: (1) trước năm 1975; (2) 1975-2000; (3) 2000-2019; và (4) 2020-2025. Từ góc nhìn lý thuyết hàm ý chính sách thể chế, mỗi giai đoạn phản ánh sự thay đổi về thiết chế chính thức, thiết chế phi chính thức, và cơ chế phối hợp giữa các chủ thể. Ngành du lịch đã chuyển đổi từ mô hình quản lý tập trung sang quản trị đa trung tâm, từ cung ứng dịch vụ trực tiếp sang điều phối hệ sinh thái du lịch.

Bảng 2: Tổng hợp phân tích theo lý thuyết thể chế

Cấp độ thể chế	Phân tích từ bài viết	Hàm ý chính sách trọng tâm
Thiết chế chính thức	Nghị quyết 82, Chỉ thị 08, chính sách visa và hạ tầng	Phát triển chính sách linh hoạt, hoàn thiện khung pháp lý và hạ tầng
Thiết chế phi chính thức	Nhận thức xã hội, đổi mới sản phẩm, thái độ du lịch	Đầu tư nâng cao văn hóa du lịch và bản sắc địa phương
Cơ chế phối hợp	Liên kết yếu giữa các bên, thiếu PPP, thiếu chiến lược	Thiết lập cơ chế PPP, thúc đẩy liên kết vùng, xúc tiến quốc gia
Thách thức toàn cầu	Toàn cầu hóa, Covid-19, biến đổi khí hậu	Chính sách dài hạn, hạ tầng bền vững và chuyển đổi số

Nguồn: Tác giả tổng hợp, tháng 7/2025

Các phân tích chỉ ra rằng thể chế đóng vai trò trung tâm trong việc định hình đường hướng phát triển, khả năng ứng phó với biến động (như đại dịch Covid-19), và mức độ bền vững của ngành. Bên cạnh những thành tựu như hội nhập quốc tế, đa dạng hóa sản phẩm và mở rộng hạ tầng, vẫn tồn tại các khoảng trống thể chế: cơ chế phối hợp liên ngành chưa đồng bộ, giám sát thực thi còn hạn chế, và chưa tích hợp đầy đủ yếu tố chuyển đổi số và biến đổi khí hậu vào chiến lược dài hạn.

Từ kết quả nghiên cứu, một số vấn đề cần tiếp tục trao đổi và nghiên cứu sâu hơn bao gồm:

...Cơ chế phối hợp đa trung tâm: Làm thế nào để thiết lập một cơ chế phối hợp thực chất giữa Trung ương, địa phương, doanh nghiệp và cộng đồng, bảo đảm lợi ích hài hòa và phản ứng nhanh với biến động?

...Tích hợp bảo tồn và phát triển: Cần những điều chỉnh thể chế nào để cân bằng giữa khai thác kinh tế và bảo tồn di sản, đặc biệt trong bối cảnh đô thị hóa và thương mại hóa du lịch?

...Chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo: Chính sách cần bổ sung những gì để thúc đẩy ứng dụng công nghệ, kinh tế chia sẻ và các mô hình kinh doanh mới, đồng thời bảo đảm an toàn dữ liệu và quyền lợi của các bên liên quan?

...Nâng cao năng lực thực thi: Các giải pháp thiết chế và nguồn lực nào là thiết yếu để tăng hiệu quả giám sát, thực thi chính sách, và xây dựng đội ngũ nhân lực quản trị du lịch chất lượng cao.

Bảng 3: So sánh giữa các giai đoạn theo ba cấp độ thể chế

Cấp độ thể chế	Trước 1975	1975-2000	2000-2019	2020-2025
Thiết chế chính thức (Formal)	Khung pháp lý hạn chế, thiên về phục vụ ngoại giao và chính trị.	Ban hành Nghị quyết 45/CP (1993), Pháp lệnh Du lịch (1999), thiết lập cơ quan quản lý cấp Tổng cục.	Luật Du lịch 2005 & 2017, Chiến lược phát triển 2020-2030, du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn.	Nghị quyết 82/NQ-CP (2023), Chỉ thị 08/CT-TTg (2024), cơ chế visa điện tử.
Thiết chế phi chính thức (Informal)	Văn hóa tiếp đón khách theo định hướng chính trị; hạn chế tiếp xúc quốc tế.	Bắt đầu thay đổi nhận thức về du lịch như một ngành kinh tế, cộng đồng tham gia hạn chế.	Nâng cao hình ảnh quốc gia, cộng đồng tham gia nhiều hơn, phát triển sản phẩm du lịch đặc thù.	Gia tăng vai trò du lịch nội địa, chuyển đổi số, thúc đẩy kinh tế chia sẻ, du lịch xanh.
Cơ chế phối hợp (Coordination)	Liên kết giữa các bên yếu, chủ yếu quản lý tập trung.	Nhà nước điều tiết, khu vực tư nhân tham gia bước đầu; phối hợp liên ngành chưa rõ ràng.	Có sự phối hợp Trung ương-địa phương và doanh nghiệp, nhưng liên kết vùng còn yếu.	Quản trị đa trung tâm rõ nét; tăng cường liên kết vùng, hợp tác công-tư (PPP) và quốc tế.

Nguồn: Tác giả tổng hợp, tháng 7/2025

Việc tiếp tục nghiên cứu các vấn đề trên sẽ góp phần hoàn thiện thể chế phát triển du lịch Việt Nam, hướng tới một ngành kinh tế xanh, thông minh và bền vững trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bramwell, B., & Lane, B (2011), "Critical research on the governance of tourism and sustainability", *Journal of Sustainable Tourism*, 19(4-5), 411-421. https://doi.org/10.1080/09669582.2011.580586

- Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam (2020), *09/7/1960 - Dấu son lịch sử đánh dấu sự ra đời Du lịch Việt Nam*, Trang điện tử Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam, truy cập ngày 10/8/2025 theo link: https://vietnamtourism.gov.vn/post/33124

- Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam (2025), *Du lịch Việt Nam 65 năm chuyển mình mạnh mẽ và vươn tầm hội nhập sâu rộng.* Trang điện tử Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam, truy cập ngày 10/8/2025 theo link: https://vietnamtourism.gov.vn/post/63737

- Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam (2025), *Du lịch Việt Nam vượt khó, vững bước tiến vào kỷ nguyên mới,* Trang điện tử Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam, truy cập ngày 10/8/2025 theo link: https://vietnamtourism.gov.vn/post/63706

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, tr. 214, 145-146.

- Đỗ Phú Hải (2016), "Những vấn đề lý luận và thực tiễn về năng lực xây dựng và thực hiện chính sách công", Tạp chí *Tổ chức Nhà nước* - Bộ Nội vụ, 7/2016.

- Đoàn Văn Bình (2025), *Du lịch Việt Nam vươn mình trong kỷ nguyên mới*, Trang điện tử Tạp chí *Diễn đàn doanh nghiệp*, truy cập ngày 15/6/2025 theo link: https://diendandoanhnghiep.vn/du-lich-viet-nam-vuon-minh-trong-ky-nguyen-moi-10148420.html?utm_source=chatgpt.com

- Dredge, D., & Jamal, T (2015), "Progress in tourism planning and policy: A post-structural perspective on knowledge production", *Tourism Management*, 51, 285-297. https://doi.org/10.1016/j.tourman.2015.06.002.

- Grindle, M. S (2011), "Good enough governance revisited", *Development Policy Review*, 29 (s1), s199-s221. https://doi.org/10.1111/j.1467-7679.2011.00526.x

- Hall, C. M. (2011), "Policy learning and policy failure in sustainable tourism governance: From first- and second-order to third-order change?", *Journal of Sustainable Tourism*, 19(4-5), 649-671. https://doi.org/10.1080/09669582.2011.555555.

- Nguyễn Hoàng Mai (2023), *Bối cảnh quốc tế và trong nước tác động tới phát triển du lịch Việt Nam trong thời kỳ mới.* Trang điện tử Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch - Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam, truy cập ngày 15/6/2025 theo link: https://itdr.org.vn/nghien_cuu/boi-canh-quoc-te-va-trong-nuoc-tac-dong-toi-phat-trien-du-lich-viet-nam-trong-thoi-ky-moi/

- North, D. C. (1990), *Institutions, institutional change and economic performance*, Cambridge University Press.

- Quyết định số 2473/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt "Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030". Trang điện tử Chinhphu.vn, truy cập ngày 10/8/2025 theo link: https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=153358&tagid=6&type=1

- Phạm Thị Thùy Linh (2020), *Du lịch thông minh - Xu hướng phát triển tất yếu của ngành du lịch Việt Nam*. Truy cập ngày 15/3/2025 theo link: https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/du-lich-thong-minh-xu-huong-phat-trien-tat-yeu-cua-nganh-du-lich-viet-nam-71954.htm

- Phạm Trung Lương (2002), *Cơ sở khoa học và giải pháp phát triển du lịch bền vững ở Việt Nam,* Viện Nghiên cứu phát triển du lịch Việt Nam.

- Scott, W. R. (2014), *Institutions and organizations: Ideas, interests, and identities* (4th ed.), SAGE Publications.

- Tổng cục Du lịch Việt Nam (2023), *Báo cáo thường niên du lịch Việt Nam 2022*. Nxb Thông tin và Truyền thông.

- UNWTO (2013), *Sustainable tourism development in Vietnam: Institutional assessment.* Madrid: UNWTO.

- UNWTO (2022), *Tourism recovery tracker,* United Nations World Tourism Organization, https://www.unwto.org

THE HISTORY OF VIETNAM'S TOURISM ECONOMY FROM THE PERSPECTIVE OF INSTITUTIONAL IMPLICATION THEORY

Abstract: From the perspective of institutional theory, the development history of Vietnam's tourism industry can be analyzed as a process of adaptation, change and restructuring of formal institutions (policies, laws,

state agencies) and informal institutions (social norms, customs, management thinking) through different historical periods. The transformation of the tourism economic institution in Vietnam is clearly demonstrated through three levels: policy change (formal institutions), behavior change, norms (informal institutions) and coordination mechanism between stakeholders. How will Vietnam's tourism economy move to adapt and develop appropriately in the context of the country's rising era? The article chooses to analyze each historical period (before 1975 - Doi Moi 1986 - WTO integration - post-Covid) but in each period, it reflects on three levels of transformation of Vietnam's political institutions.

Keywords: Tourism economy, Rising era, Institutions.

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN SÁNG TẠO GẮN VỚI NGHỀ THỦ CÔNG TRUYỀN THỐNG Ở MIỀN TRUNG ĐẦU THẾ KỶ XXI: TRƯỜNG HỢP HUẾ VÀ HỘI AN

TS. Nguyễn Thị Tâm Hạnh
Phân viện Văn hóa, Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch miền Trung

Tóm tắt: Với vị thế đặc biệt trong lịch sử Việt Nam, Huế và Hội An là những địa phương sở hữu nhiều nghề truyền thống và làng nghề thủ công có giá trị, được bảo tồn và phát huy hiệu quả, qua đó đóng góp vào sự phát triển năng động trong thời kỳ hiện đại. Cùng với xu hướng phát triển chung của thế giới, các không gian sáng tạo gắn với nghề thủ công truyền thống đã xuất hiện với nhiều mô hình hoạt động đa dạng, đặc biệt từ những thập niên đầu thế kỷ XXI.

Dựa trên khảo sát thực địa, nghiên cứu tham dự và phỏng vấn sâu với đội ngũ thợ thủ công, các nghệ sĩ và chủ các không gian sáng tạo nhằm đánh giá hiện trạng các không gian sáng tạo gắn với làng nghề thủ công truyền thống tại đô thị cổ Hội An và khu vực trung tâm thành phố Huế (tập trung ở phường Thuận Hóa và phường Phú Xuân). Trên cơ sở những phát hiện này, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm củng cố và mở rộng các không gian sáng tạo gắn với nghề thủ công truyền thống, qua đó góp phần phát triển các ngành công nghiệp sáng tạo tại các địa phương này.

Từ khóa: Hội An, Huế, không gian sáng tạo, nghề thủ công truyền thống

ĐẶT VẤN ĐỀ

Không gian sáng tạo là *một địa điểm, có thể là địa điểm thực hoặc địa điểm trực tuyến, là nơi đem những con người sáng tạo đến với nhau. Đó là nơi tụ họp, chia sẻ không gian và hỗ trợ cho các hoạt động kết nối, phát triển kinh doanh và thu hút cộng đồng trong các lĩnh vực sáng tạo, văn hóa và công nghệ*[1]. Cùng với xu hướng phát triển của nền kinh tế sáng tạo - vốn dựa trên ý tưởng, kiến thức của con người, công nghệ và các giá trị di sản văn hóa nghệ thuật - các không gian

[1] British Council, *Bộ công cụ không gian sáng tạo Hubkit (Creative HubKit)*, tr. 4.

sáng tạo cũng đã bắt đầu manh nha hình thành ở Việt Nam từ giữa những năm 1990 và thập niên đầu thế kỷ XXI với nhiều mô hình khác nhau. Tuy nhiên, các không gian này chủ yếu tập trung ở Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội với sự tài trợ của các tổ chức phi chính phủ (Trung tâm Văn hóa Pháp, Viện Goethe, Hội đồng Anh, Quỹ Ford…)[1]. Sau hơn 30 năm phát triển, bản đồ không gian sáng tạo ở Việt Nam không chỉ mở rộng phạm vi địa lý, gia tăng số lượng, đa dạng lĩnh vực hoạt động và có nhiều chuyển biến về mặt tổ chức. Không còn phụ thuộc toàn bộ hay một phần từ sự tài trợ của các tổ chức phi chính phủ, các không gian sáng tạo ở Việt Nam đã có sự tham gia của nhiều bên khác nhau, gồm các tổ chức Nhà nước, tổ chức xã hội, và đặc biệt, "phần lớn các không gian sáng tạo đều hoạt động độc lập, thường được sáng lập, vận hành hoặc dẫn dắt bởi các cá nhân, nghệ sỹ hoặc người thực hành nghệ thuật và sáng tạo"[2].

Trong bối cảnh chung đó, Huế và Hội An là những địa phương mà không gian sáng tạo gắn với nghề thủ công truyền thống hình thành khá sớm với nhiều mô hình khác nhau. Các không gian này đóng góp đáng kể vào việc gìn giữ di sản văn hóa, thúc đẩy kinh tế địa phương và nuôi dưỡng sự sáng tạo của nghệ nhân. Bên cạnh đó, các không gian sáng tạo vẫn còn gặp nhiều khó khăn về nguồn nhân lực, vốn, cơ sở vật chất, mặt bằng, khả năng tiếp cận thông tin cũng như những mâu thuẫn giữa bảo tồn và phát triển, giữa mục tiêu và những giới hạn về quyền hạn, v.v.

Trên cơ sở khảo sát thực địa, nghiên cứu tham dự, phỏng vấn sâu đội ngũ thợ thủ công, các nghệ sĩ, chủ các không gian sáng tạo, qua đó tiến hành đánh giá quá trình hình thành và thực trạng không gian sáng tạo gắn với làng nghề thủ công ở thành phố Hội An cũ (tập trung ở các phường Hội An, Hội An Đông và Hội An Tây) và trung tâm thành phố Huế (tập trung ở phường Thuận Hóa, Phú Xuân. Từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm củng cố và mở rộng không gian sáng tạo gắn với nghề thủ công truyền thống, góp phần phát triển công nghiệp sáng tạo ở các địa phương này.

[1] Trương Uyên Ly (2014), *Không gian sáng tạo Việt Nam*, British Council.

[2] Trần Vũ Nguyên (2018), *Báo cáo nghiên cứu "Vai trò của Không gian Văn hóa Sáng tạo trong nền kinh tế sáng tạo và những đóng góp tiềm năng vào việc thực thi Chiến lược Quốc gia về Phát triển ngành Công nghiệp Văn hóa đến năm 2020, tầm nhìn 2030"*, British Council - European Union, tr. 9.

NỘI DUNG

1. Khái quát về nghề thủ công truyền thống ở Huế và Hội An

Đa dạng về sinh cảnh, sự hiện diện của những ngôi làng được hình thành trên dưới 500 năm cùng với vai trò lịch sử đặc biệt bởi từng là thủ phủ của xứ Đàng Trong (1636-1775) và kinh đô của hai triều đại Tây Sơn và nhà Nguyễn (1788-1945) là những điều kiện để Huế là nơi hội tụ của hàng trăm nghề thủ công, vừa đáp ứng nhu cầu dân sinh vừa phục vụ cho tầng lớp quý tộc, quan lại. Mặc dù cùng với sự cáo chung của triều Nguyễn (1945), Huế không còn giữ vị trí trung tâm như vốn có nhưng di sản nghề thủ công vẫn tiếp tục mạch sống của mình cho đến ngày nay. Dĩ nhiên, sự thay đổi nhu cầu của xã hội khiến cho nhiều ngành nghề không còn cơ sở tồn tại và dần mai một, có những nghề vẫn tiếp tục được duy trì một cách cầm chừng và cũng có những nghề tiếp tục cải tiến, phát triển hưng thịnh. Bên cạnh đó, một số ngành nghề mới cũng được hình thành, du nhập. Tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế) có tất cả 88 làng nghề, trong đó có 69 nghề và làng nghề truyền thống, 8 làng nghề tiểu thủ công nghiệp và 11 làng nghề mới du nhập với trên 2.600 cơ sở sản xuất[1]. Trong số đó, có một số lượng đáng kể các nghề thủ công truyền thống với cách hiểu là những nghề *sản xuất các mặt hàng trang trí và tiêu dùng đòi hỏi các kỹ năng tay chân và kỹ năng nghệ thuật, đã xuất hiện tại địa phương trên 50 năm, gắn liền với bản sắc văn hóa dân tộc*. Riêng các phường Phú Xuân và Thuận Hóa, có thể kể đến các nghề/làng nghề thủ công truyền thống tiêu biểu: *làng nghề đúc đồng, nghề may áo dài, nghề kim hoàn, nghề chạm khảm, nghề làm sơn mài và pháp lam, nghề thêu ren, nghề nón lá, nghề làm diều, nghề chạm cẩn, nghề vẽ tranh gương,* v.v.

Tuy không từng giữ vị trí kinh đô như Huế nhưng vị trí địa lý ngay cửa biển Cửa Đại cùng với mạng lưới giao thương Đông - Tây thông qua sông Vu Gia và Thu Bồn đã cho phép Hội An trở thành một cảng thị sầm uất ngay từ những thế kỷ đầu Công nguyên, dưới thời vương quốc Champa. Những cuộc di dân lập ấp của cư dân Đại Việt, nhất là sau sự kiện chúa Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa kiêm lãnh trấn Quảng Nam (1570), lập trấn dinh Quảng Nam (1602) cùng với chính sách ngoại thương cởi mở và các chế độ ưu đãi cho Hoa kiều, Nhật kiều đã giúp Hội An tiếp tục giữ vai trò là một cảng thị quan

[1] UBND tỉnh Thừa Thiên Huế - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế (2023), *Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*, tr. 111.

trọng trong suốt các thế kỷ XVII, XVIII, XIX. Vị trí "tụ nhân" của một thương cảng quốc tế là cơ sở quan trọng để nghề thủ công ở Hội An phát triển, bên cạnh buôn bán dịch vụ. Theo thống kê, Hội An có đến 50 nghề thủ công thuộc nhiều nhóm khác nhau, gồm: Nhóm nghề sản xuất công cụ - khí dụng (nghề rèn, nghề thau thiếc, nghề làm gương lược, đan lát, dệt chiếu, mộc, làm gốm, đan thúng chai, làm vàng mã...); Nhóm nghề sản xuất vật liệu - trang trí (làm đèn lồng, liễn đối, làm đầu thiên cẩu, vẽ mặt nạ...); Nhóm nghề sản xuất vật liệu - may mặc (dệt vải, thêu, may); Nhóm nghề sản xuất vật liệu - xây dựng (làm nhà tre/dừa, nghề nung vôi, nghề nề); Nhóm nghề sản xuất chế biến thực phẩm (làm đường, làm dầu phụng, dầu mè, làm muối cà, muối mắm, làm nước mắm, chế biến ớt, chao, trứng vịt muối, xì dầu, làm bánh tráng...)[1].

Để bảo tồn và phát huy nghề thủ công truyền thống, cũng như nhiều địa phương trong cả nước, một hướng đi mà cả Huế và Hội An đã chú ý thực hiện trong nhiều năm qua là đổi mới công nghệ, tăng cường truyền thông, đa dạng hóa sản phẩm và cải tiến mẫu mã theo hướng hiện đại, phù hợp để làm quà tặng, đồ lưu niệm hay trang trí nội thất, hướng đến thị trường khách du lịch và xuất khẩu. Tuy nhiên, các không gian sáng tạo gắn với nghề thủ công truyền thống ở Huế chỉ thực sự hình thành và phát triển từ năm 2005, khi các kỳ Festival Nghề truyền thống Huế bắt đầu được tổ chức định kỳ hai năm một lần. Tương tự, sau khi Đô thị cổ Hội An được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới (1999), du lịch làng nghề được thúc đẩy và nhất là sau sự kiện thành phố Hội An gia nhập mạng lưới các thành phố sáng tạo toàn cầu của UNESCO trên lĩnh vực Thủ công và Nghệ thuật dân gian (2023) thì các không gian sáng tạo ngày càng được củng cố và mở rộng cả bên trong lẫn cả bên ngoài các làng nghề thủ công truyền thống. Không chỉ là nơi sản xuất hay bày bán sản phẩm, các không gian này là những điểm kết nối cộng đồng sáng tạo, trải nghiệm văn hóa cho người dân địa phương lẫn du khách. Mỗi kiểu không gian có một cách thức tổ chức, vận hành, tôn chỉ mục đích riêng và cùng với đó là những lợi thế cũng như những khó khăn, thậm chí là thất bại. Điều này có thể nhận diện rõ hơn qua việc phân tích thực trạng các mô hình không gian sáng tạo gắn với nghề thủ công truyền thống ở Huế và Hội An trong khoảng đầu những năm 2000 đến nay.

[1] Trần Văn An (chủ nhiệm) (2007), *Nghề truyền thống ở Hội An,* Trung tâm Quản lý bảo tồn di tích Hội An.

2. Thực trạng các không gian sáng tạo gắn với nghề thủ công truyền thống ở Huế và Hội An

2.1. Các không gian nhà ở - sản xuất

Không gian kết hợp nhà ở với sản xuất là kiểu không gian sáng tạo phổ biến của các làng nghề thủ công truyền thống. Người sản xuất chủ yếu là các thành viên trong gia đình. Cùng với sự phát triển của du lịch, một số không gian *nhà ở - sản xuất* đã chuyển sang mô hình *nhà ở - bán hàng - trải nghiệm*; *nhà ở - sản xuất - bán hàng - trải nghiệm* hay *nhà ở - sản xuất - bán hàng - trải nghiệm - kinh doanh nước uống*. Các mô hình này đặc biệt phổ biến ở làng gốm Thanh Hà. Theo đó, sự kết nối từ chỗ chỉ giới hạn trong phạm vi gia đình, giữa những người tham gia sản xuất được mở rộng thông qua các hoạt động tham quan, trải nghiệm, workshop với sự tương tác, giao lưu giữa người sản xuất và du khách, nghệ sĩ, học sinh, sinh viên, v.v. Các mô hình này cũng có thể thấy ở nghề làm hoa giấy, nghề làm hương Thủy Xuân (Huế), nghề làm (sợi) mì Quảng, nghề dệt chiếu, nghề đan thuyền thúng (Hội An).

Hiệu quả có thể nhìn thấy rõ của các mô hình không gian sáng tạo mới trên nền tảng của không gian nhà ở - sản xuất truyền thống là giúp người dân có nguồn thu đa dạng hơn với tri thức nghề nghiệp sẵn có, vốn đầu tư không nhiều. Tuy nhiên, khó khăn chung mà các không gian đang phải đối mặt là khan hiếm nguồn nguyên vật liệu, không gian sản xuất bị thu hẹp do đô thị hóa, chậm cải tiến mẫu mã sản phẩm, thiếu nhân lực kế thừa và nhất là khả năng chuyển đổi số nhằm quảng bá sản phẩm một cách hiệu quả.

2.2. Các xưởng sản xuất tư nhân

Đây là mô hình mà chủ xưởng sản xuất thường là thợ thủ công hoặc các nhà thiết kế xuất phát từ các làng nghề. Các xưởng sản xuất này thường đăng ký tư cách pháp nhân là hộ kinh doanh hoặc doanh nghiệp tư nhân, thuê nhân công là thợ thủ công của các làng nghề địa phương với nhiều hoạt động kết nối cộng đồng bên cạnh hoạt động chính là sản xuất. Có thể kể đến một số không gian tiêu biểu như: *Gốc tre Hội An* (26 Bạch Đằng) của nghệ nhân Huỳnh Phương Đỏ với 10 lao động thường xuyên và 15 thợ phụ. Tầm nhìn chiến lược mà doanh nghiệp này hướng đến là phát triển, duy trì nghề, đào tạo thế hệ kế cận để lan tỏa nghề điêu khắc đến với cộng đồng. Cùng với sản xuất, trưng bày, bán sản phẩm, *Gốc tre Hội An* thường tổ chức các hoạt động triển lãm, biểu diễn, talk, workshops sáng tạo, khóa học ngắn hạn, khóa học dài hạn, tư vấn giảng dạy. *Taboo Bamboo*

Workshop (phường Hội An Đông) là không gian sáng tạo được hình thành dựa trên nền tảng của nghề làm nhà từ cây dừa nước, mây tre Cẩm Thanh. Ngoài không gian sản xuất chung (11 lao động), nơi đây cũng có các hoạt động tương tự *Gốc tre Hội An. Đèn lồng Hà Linh* (Hội An) có 01 cơ sở sản xuất và 02 cơ sở trưng bày, kinh doanh. Cơ sở sản xuất đèn lồng Hà Linh đặc biệt đẩy mạnh các hoạt động trải nghiệm làm đèn lồng cho du khách. Tại Huế, Trúc Chỉ Garden (1/4 Nguyễn Phúc Nguyên và 52 Nguyễn Phúc Nguyên) thuộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nghệ Thuật Trúc Chỉ Việt Nam là địa chỉ vừa sản xuất, trưng bày, bán sản phẩm liên quan đến giấy Trúc Chỉ, vừa là nơi mà du khách có thể tự tay trải nghiệm quy trình làm giấy và tạo ra tác phẩm mang dấu ấn cá nhân.

Tương tự các không gian nhà ở - sản xuất, các xưởng sản xuất tư nhân đang gặp một số khó khăn liên quan đến mặt bằng, thiếu đội ngũ kế cận và nhất là bản quyền mẫu mã, các thủ tục liên quan đến hóa đơn thuế do đặc thù của nguyên liệu đầu vào cũng như giá trị của hàng thủ công.

2.3. Các khu trưng bày, trải nghiệm do Nhà nước đầu tư tại các làng nghề thủ công truyền thống

Tiêu biểu cho mô hình này là Trung tâm giới thiệu sản phẩm làng nghề đúc đồng truyền thống Huế thuộc làng nghề đúc đồng Phường Đúc (247 Bùi Thị Xuân, phường Thuận Hóa, thành phố Huế) và Trung tâm làng nghề Kim Bồng (nay thuộc phường Hội An, thành phố Đà Nẵng). Cả hai mô hình đều có điểm chung về cấu trúc, chức năng song lại có những khác biệt nhất định về mô hình hoạt động.

Trung tâm giới thiệu sản phẩm làng nghề đúc đồng truyền thống Huế được xây dựng vào năm 2005 với diện tích hơn 4.300 m², gồm: Tòa nhà trung tâm dùng để trưng hiện vật, tranh ảnh, giới thiệu về làng nghề; Khu văn phòng (điều phối hoạt động của trung tâm, quản lý về an ninh, ánh sáng, bãi đậu xe và tổ chức các hoạt động của Hội làng nghề) và 12 ki ốt cho thuê. Trung tâm do Ủy ban Nhân dân phường Phường Đúc (cũ) phụ trách với hoạt động chính là trưng bày, giới thiệu lịch sử làng nghề đúc đồng và bán hàng trực tiếp cho người dân, du khách. Mô hình này được duy trì cho đến khi Ủy ban Nhân dân thành phố Huế (cũ) quyết định cho giải thể, thu hồi mặt bằng và chấm dứt hợp đồng thuê ki ốt với các hộ dân do hoạt động không hiệu quả.

Tương tự Phường Đúc, năm 2004, Trung tâm làng nghề Kim Bồng cũng được thành lập gồm một tòa nhà trung tâm (đón tiếp, trưng bày, giới thiệu sản

phẩm và các ki ốt cho thuê dưới sự quản lý của Ủy ban Nhân dân xã Cẩm Kim (thuộc thành phố Hội An cũ). Tuy nhiên, Trung tâm làng nghề Kim Bồng đã nhiều lần chuyển đổi mô hình hoạt động. Tại thời điểm mới thành lập, Trung tâm hoạt động dưới hình thức hợp tác xã (Hợp tác xã dịch vụ và du lịch Kim Bồng) với sự tham gia của 23 xã viên. Năm 2015, Hợp tác xã giải thể do hoạt động kém hiệu quả. Dưới sự điều hành trực tiếp của Ủy ban Nhân dân xã Cẩm Kim, Ban Quản lý làng nghề và phát triển du lịch Kim Bồng được thành lập (gồm 1 trưởng ban, 1 phó ban và 4 nhóm chức năng (nhóm Trung tâm thông tin du khách, nhóm Hướng dẫn khách tham quan, nhóm Phục vụ ẩm thực, lưu trú và nhóm Trình diễn nghề và sản xuất nghề). Từ năm 2019, Trung tâm làng nghề Cẩm Kim tiếp tục được đầu tư nâng cấp (xây dựng khu vực trình diễn nghề; công viên, khu dịch vụ ăn uống; khu vực đóng sửa tàu thuyền) và đặt dưới sự quản lý của Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh - Truyền hình thành phố Hội An (nay là Trung tâm Bảo tồn di sản văn hóa thế giới Hội An). Tại trung tâm làng nghề Kim Bồng, du khách được hướng dẫn tham quan, trải nghiệm làm nghệ nhân nghề mộc, vừa có thể trải nghiệm các sản phẩm du lịch khác, như: tham quan xưởng đóng sửa tàu thuyền, tham quan di tích nhà thờ tộc; xem trình diễn ẩm thực mỳ Quảng, nướng cá; dịch vụ xe trâu, v.v. Ngoài ra, trong khuôn khổ "Dự án Mộc Kim Bồng - Khơi nguồn sáng tạo", Trung tâm làng nghề Kim Bồng đang được xây dựng với kỳ vọng sẽ là nơi đào tạo kỹ thuật, hỗ trợ thiết kế, tư vấn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp và trở thành một trong những trung tâm giao lưu, sáng tạo của Hội An. Tuy nhiên, các thợ thủ công làng Kim Bồng thuê ki ốt ở Trung tâm làng nghề cho rằng Trung tâm vẫn còn thiếu nước sạch, thiếu đèn chiếu sáng, thoát nước kém vào mùa mưa, chưa có bãi đỗ xe, chưa có trạm trung chuyển; làng quê nhiều ngóc ngách, di chuyển khó khăn, cần có tuyến đường thủy riêng từ phố cổ sang Kim Bồng. Việc tổ chức không gian văn hóa còn thiếu sinh động, cần phải có một không gian sống, có câu chuyện kể để hấp dẫn du khách. Việc tăng thuế cho thuê đất cũng như vốn đầu tư để đáp ứng yêu cầu mới cũng là thách thức đối với họ. Nếu gia đình của thợ thủ công không có tiềm lực đầu tư, doanh nghiệp bên ngoài vào thì người thợ từ người chủ sẽ trở thành những người làm công ngay chính trên quê hương mình.

2.4. Các không gian văn hóa tập hợp nhiều nghề thủ công truyền thống của địa phương

Tại Huế, tiêu biểu cho kiểu mô hình này là *Không gian trải nghiệm nghề truyền thống Huế - Nghề Huế* (15 Lê Lợi) và *Không gian Văn hóa Lục bộ*, *Không gian*

văn hóa vườn Thiệu Phương và *Quan Xưởng Thủy Bằng* đều thuộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Phát triển Sản phẩm Văn hóa Cung đình Triều Nguyễn Việt Nam (được cấp phép hoạt động từ năm 2015) hợp tác với Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế và Ủy ban Nhân dân thành phố Huế. Các không gian này là nơi diễn ra các hoạt động sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thủ công dân gian lẫn cung đình được công ty đầu tư phục dựng và phát triển (trà, rượu, dược liệu, nón lá sen vẽ tay, túi lá sen, đèn lồng, nhang trầm, hoa giấy, diều Huế, v.v.). Ngoài ra, du khách có thể xem trình diễn nghề và tham gia các hoạt động trải nghiệm chằm nón, vẽ nón lá, làm diều, làm nhang; tham gia các talk show về nghề thủ công (nghệ thuật Trúc Chỉ, tranh Gương, tranh Đông Hồ, Áo dài truyền thống, các đặc sản cung đình Nguyễn, v.v.). Gần đây, Sống Platform (Khu thương mại Hùng Vương Huế) thành lập năm 2023 thuộc Công ty Cổ phần Sống Platform (Thành phố Hồ Chí Minh) hay Ngự Hà Viên (181 Xuân 68) thành lập năm 2025 thuộc Công Ty Trách nhiệm hữu hạn Phường Bách Nghệ (Hà Nội) cũng là những địa chỉ văn hóa vừa trưng bày, kinh doanh các sản phẩm thủ công vừa kết nối nghệ nhân với khách hàng thông qua các hoạt động trải nghiệm, chia sẻ những giá trị thủ công truyền thống.

Tương tự, ở Hội An có thể kể đến *Xưởng sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ Hội An* hay còn gọi là *Làng nghề Hội An* (9 Nguyễn Thái Học, phường Hội An) được thành lập theo mô hình hợp tác công tư giữa Trung tâm Văn hóa - Thể thao Hội An (cũ) và Công ty Cổ phần Lao động Hội An. Nếu như trong giai đoạn 2010-2019, nơi đây là điểm đến để du khách thưởng thức các loại hình nghệ thuật truyền thống, xem trình diễn kỹ thuật thủ công, trải nghiệm làm sản phẩm liên quan đến các nghề thủ công truyền thống của Hội An (làm đèn lồng, mộc Kim Bồng, gốm Thanh Hà, dệt vải, thêu, sơn mài, chạm khảm gỗ, đan lát, mây tre, chằm nón, dệt chiếu) thì từ 2019, cùng với quá trình chuẩn bị gia nhập Mạng lưới các thành phố sáng tạo của UNESCO của Hội An, xưởng còn tập trung hơn vào sứ mệnh bảo tồn di sản, phát triển du lịch bền vững, kết nối cộng đồng sáng tạo thông qua các talkshow với sự tham gia của nghệ nhân, nhà nghiên cứu, nhà thiết kế, nghệ sĩ thị giác, doanh nhân khởi nghiệp từ nghề thủ công truyền thống, chính quyền địa phương, đại diện của UNESCO.

Cũng là không gian tập hợp nhiều nghề thủ công, Xóm thủ công Hội An (6 - Lương Như Bích, phường Hội An) gồm 8 thành viên (Sa Tế Leatherworkshop, Hồi Cổ Việt Phục, Mặt Bộ, Thư Thả Store, Mong.Duu Thiết Kế và May Đo, Soi

Handmade, Thy Kin Handmade và Sun Handmade). Đây là nhóm tập hợp những người làm nghề truyền thông, các nghệ nhân trẻ và nhà thiết kế liên quan đến làm đồ da thủ công, vẽ mặt nạ hát bội, móc len, macrame, tái sinh vải vụn, làm mô hình cổ phục Việt Nam, thêu tay, thiết kế rập 3D. Xóm thủ công Hội An không hoạt động tập trung thường xuyên, mà họp theo phiên, vào hai ngày thứ 7, Chủ nhật ở tuần thứ 2 của tháng. Mỗi phiên chợ được thiết kế một chủ đề cụ thể và khuyến khích chủ cơ sở trực tiếp trình diễn, sản xuất tại chỗ các sản phẩm đặc trưng của xóm, để dần dần mọi người biết đến đồ của xóm là đồ do chính tay các cư dân xóm làm thủ công, không phải hàng mua đi bán lại, hàng nhái hàng giả. Lồng ghép vào các phiên chợ là các buổi talkshow về văn hóa, nghệ thuật, nghề thủ công của Hội An.

2.5. Các bảo tàng, nhà trưng bày

Thay vì trưng bày, triển lãm theo cách thức truyền thống, các bảo tàng ở Huế lẫn Hội An (tiêu biểu là Bảo tàng Mỹ thuật Huế, Bảo tàng Cổ vật Cung đình Huế, Bảo tàng Văn hóa dân gian Hội An) đã chú ý xây dựng các không gian tương tác, trải nghiệm và sáng tạo văn hóa, bao gồm các hoạt động gắn liền với nghề thủ công truyền thống. Đây cũng là những địa chỉ thường tổ chức các buổi giao lưu nghệ nhân, hướng dẫn kỹ thuật thủ công cho học sinh, sinh viên và du khách.

Bên cạnh các không gian sáng tạo gắn với nghề thủ công tại các bảo tàng công lập vốn chỉ được tổ chức tại những thời điểm nhất định, cả ở Huế và Hội An đặc biệt có sự hiện diện của các bảo tàng nghề tư nhân. Tiêu biểu là Bảo tàng Nghệ thuật thêu XQ Huế được thành lập bởi Công ty XQ Việt Nam (2017) là nơi trưng bày các tác phẩm thêu đặc sắc, tổ chức các hoạt động lễ nghi, trình diễn nghệ thuật, sáng tạo và truyền nghề. Tuy nhiên, hiện nay bảo tàng đã ngưng hoạt động. Trong khi đó, tại Hội An, *Công viên đất nung Thanh Hà* là một bảo tàng mỹ thuật tư nhân được thiết kế, đầu tư xây dựng ngay làng gốm Thanh Hà bởi kiến trúc sư Nguyễn Văn Nguyên cũng là một người con của làng gốm. Đây vừa là không gian trưng bày, tái hiện lịch sử hàng trăm năm của làng gốm Thanh Hà (gồm: bảo tàng lịch sử làng nghề, khu giới thiệu con người và sản phẩm gốm Thanh Hà, trưng bày sản phẩm trải nghiệm) vừa tổ chức các triển lãm định kỳ, giới thiệu các làng nghề truyền thống và giới thiệu văn hóa Sa Huỳnh - Champa tại làng Thanh Hà. Ngoài ra, công viên đất nung Thanh Hà còn có các khu chức năng/chuyên biệt khác, như: khu lò gốm, khu thế giới thu

nhỏ, vườn sắp đặt, trại sản xuất, v.v... Ngoài bán vé phục vụ du khách tham quan (50.000 đồng/1 vé), công viên đất nung Thanh Hà là nơi thường xuyên diễn ra các hoạt động trải nghiệm, ngoại khóa cho học sinh sinh viên; giao lưu âm nhạc; chiếu phim; tổ chức vẽ tranh cho thiếu niên; tổ chức trại sáng tác cho kiến trúc sư, nghệ sĩ, nghệ nhân; đào tạo học viên làm gốm; hỗ trợ thực tập sinh ngành du lịch, v.v..

2.6. Không gian phục dựng, tái hiện làng nghề

Đây là mô hình không gian sáng tạo đặc biệt, được tổ chức ở quy mô và vốn đầu tư lớn mà Làng lụa Hội An do Công ty Cổ phần tơ lụa Quảng Nam thành lập (2012) với mục tiêu phục dựng và phát triển nghề ươm tơ, dệt lụa truyền thống của Hội An. Không chỉ trưng bày các hiện vật liên quan đến nghề dệt, với kiến trúc nhà rường trong một không gian mở mang hơi thở truyền thống, làng lụa Hội An tạo bối cảnh và nguồn cảm hứng sáng tạo cho các nghệ sĩ, nhà thiết kế. Đây cũng là không gian kết nối cộng đồng, chuyển tải văn hóa bản địa đến với du khách, kích thích sự tò mò và học hỏi (đặc biệt là thế hệ trẻ) thông qua các hoạt động trình diễn quy trình dệt lụa truyền thống, tổ chức workshop trải nghiệm dệt lụa, nhuộm vải bằng thảo mộc, giao lưu với nghệ nhân, thưởng thức ẩm thực xứ Quảng, thưởng lãm các bộ sưu tập trang phục lụa, học cách phân biệt lụa có chất lượng, v.v.

2.7. Không gian sáng tạo mang tính dịch chuyển gắn liền với các sự kiện liên quan đến nghề thủ công truyền thống

Từ năm 2005, cùng với việc UBND thành phố Huế (cũ) tổ chức Festival Nghề truyền thống Huế định kỳ 2 năm một lần (bắt đầu từ năm 2005), các không gian văn hóa mở của thành phố Huế (phố đi bộ Nguyễn Đình Chiểu, công viên Tứ Tượng, công viên Thương Bạc, khuôn viên của các bảo tàng) chính là nơi diễn ra các hoạt động trưng bày, quảng diễn, giới thiệu các sản phẩm thủ công truyền thống của Huế, các làng nghề truyền thống tiêu biểu của Việt Nam và thế giới. Đơn cử trong khuôn khổ Festival Nghề truyền thống Huế 2023, các công viên dọc bờ sông Hương trên trục đường Lê Lợi là nơi tổ chức *Không gian thiết kế sáng tạo thủ công* với các hoạt động trưng bay các tác phẩm thủ công gốm, pháp lam, trúc chỉ; tổ chức buổi Creative Talk với chủ đề "Sáng tạo để bảo tồn nghề truyền thống"; trình diễn và trải nghiệm chằm nón lá, thêu tay, làm hoa giấy ngay trên phố, vẽ mặt nạ tuồng, làm trầm hương. Các kỳ Festival nghề thủ công truyền thống cũng là dịp diễn ra các hoạt động hội thảo

nhằm nhận diện giá trị và đưa ra các giải pháp bảo tồn, phát huy nghề thủ công truyền thống. Tuy góp phần đáng kể vào việc hồi sinh, quảng bá nhiều làng nghề nhưng Festival nghề thủ công truyền thống Huế vẫn còn nặng tính trưng bày, các workshop trải nghiệm chưa hấp dẫn, lực lượng tham gia chính chủ yếu vẫn là nghệ nhân có tuổi, thiếu lực lượng trẻ vốn năng động, sáng tạo và có khả năng tiếp cận công nghệ, quảng bá tốt.

Tương tự, vườn tượng An Hội, Công viên Đồng Hiệp, các tuyến đi bộ thuộc khu phố cổ Hội An có thể xem là những không gian sáng tạo gắn với nghề thủ công ở Hội An. Tại đây, thường diễn ra các hoạt động trưng bày, triển lãm, trải nghiệm, trao đổi, mua bán các sản phẩm thủ công Hội An thông qua các cửa hàng lưu niệm. Ngoài ra, còn có các sự kiện được tổ chức thường niên hoặc không theo định kỳ như trại sáng tác, hội thi Nét hoa nghề, Sáng tác sản phẩm thủ công mỹ nghệ, phiên chợ khởi nghiệp, workshop nghề thủ công, v.v. Các sự kiện này thu hút đông đảo đội ngũ nghệ nhân, thợ thủ công, nhà thiết kế, nhà sáng tạo nội dung,… cùng hội tụ, chia sẻ kiến thức và tham gia các hoạt động sáng tạo.

3. Nhận diện điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của các không gian sáng tạo tại Huế và Hội An

Về điểm mạnh và điểm yếu: Từ thực trạng các không gian sáng tạo gắn với nghề thủ công truyền thống ở Huế và Hội An, có thể thấy cộng đồng hoạt động trong lĩnh vực nghề thủ công truyền thống ở những địa phương này khá đông đảo, đa dạng về ngành nghề. Tính chất năng động cởi mở của vùng đất thương cảng Hội An, sự chỉn chu, cần cù, tỉ mỉ của người dân Cố đô đều là những phẩm chất cần có cho tư duy sáng tạo và xây dựng các giá trị bền vững. Đặc biệt, bên cạnh vai trò của Nhà nước, xuất hiện ngày càng nhiều hơn các cá nhân tiên phong trong xây dựng các không gian sáng tạo, bao gồm người địa phương và cả các nghệ nhân, doanh nghiệp đến từ các thành phố năng động ở hai đầu đất nước. Tuy nhiên, đa số thợ thủ công, chủ các cơ sở sản xuất còn hạn chế về kiến thức và kĩ năng cần thiết để xây dựng các không gian sáng tạo đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng dần của người làm sáng tạo trong bối cảnh mới. Các hộ sản xuất còn thiếu nguồn vốn đầu tư cho nhà xưởng, máy móc, phát triển mẫu mã. Chất lượng sản phẩm chưa đồng đều, mẫu mã đơn điệu. Thiếu mặt bằng sản xuất, trưng bày. Chưa chú trọng đến đăng ký tư cách pháp nhân dẫn đến lúng túng về mặt tổ chức, quản lý và các thủ tục về thuế. Các không gian sáng

tạo do Nhà nước đầu tư hoạt động kém hiệu quả do thiếu một cơ chế phối hợp nhịp nhàng, gây lãng phí.

Về cơ hội và thách thức: Du lịch sáng tạo (creative tourism) đang là một xu hướng nổi bật của du lịch thế giới. Chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển nghề thủ công truyền thống của chính quyền địa phương được thực hiện xuyên suốt qua nhiều thời kỳ khác nhau với nhiều hoạt động, như: đăng ký nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, bảo hộ chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm nghề thủ công; xây dựng được thương hiệu sản phẩm thủ công; tăng cường công tác quảng bá xúc tiến thương mại để mở rộng thị trường tiêu thụ; triển khai chương trình "Mỗi xã, phường một sản phẩm" (OCOP), v.v. Các cấp lãnh đạo, quản lý đã nhận thức sâu sắc về công nghiệp sáng tạo, công nghiệp văn hóa nên kịp thời đưa ra các chủ trương, chính sách phù hợp cũng như ưu tiên nguồn lực đầu tư. Song song với cơ hội là những thách thức mà các không gian sáng tạo ở Huế và Hội An đang phải đối mặt, đó là: thiếu nguồn nguyên liệu đầu vào (đặc biệt là nghề gốm, mộc, tơ lụa); ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến tổ chức không gian sáng tạo tại các làng nghề, đặc biệt là các làng nghề ở vị trí thấp lụt (như Thanh Hà, Kim Bồng). Cơ sở hạ tầng còn thiếu, yếu, chưa đồng bộ. Các thể chế đảm bảo và thúc đẩy sự phát triển của công nghiệp sáng tạo chưa hoàn thiện, nhất là các vấn đề liên quan đến chính sách thuế, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, vấn đề hàng nhái, hàng kém chất lượng, hàng không rõ nguồn gốc, sự hợp tác giữa các bên liên quan. Mức đầu tư, năng lực số hóa (thiết bị, nhân lực, thời gian, vốn…) để đưa nghệ thuật sáng tạo đến với công chúng còn hạn chế. Thu nhập bình quân đầu người trong lĩnh vực thủ công còn thấp so với lao động trong các ngành nghề khác nên khó tạo sức hút. Ngoài ra, việc giữ gìn bản sắc của địa phương trước sự ảnh hưởng của hội nhập, toàn cầu hóa cũng là một thách thức lớn.

4. Một số giải pháp nhằm củng cố và mở rộng không gian sáng tạo gắn với nghề thủ công truyền thống ở Huế và Hội An

Từ thực trạng, những điểm mạnh và cơ hội đang có cũng như những thách thức đang phải đối mặt, có thể đề xuất một số giải pháp nhằm củng cố và mở rộng các không gian sáng tạo ở Huế và Hội An như sau:

- Thay đổi tư duy, nhận thức về không gian sáng tạo, đặc biệt nâng cao nhận thức của những nghệ nhân đã được công nhận, những người có uy tín trong cộng đồng các làng nghề trong việc phát huy vai trò của mình nhằm kiến

tạo, truyền lửa cho các không gian sáng tạo cũng như cộng đồng nghề thủ công truyền thống. Ưu tiên ý kiến đóng góp từ các nhóm cộng đồng và các cá nhân kinh doanh trong việc kiến tạo và xây dựng không gian sáng tạo, bao gồm kiến trúc cảnh quan, cơ sở vật chất, mô hình hoạt động… Các không gian sáng tạo cần thực sự đem đến môi trường tạo động lực để cộng đồng sáng tạo không ngừng nhằm cải tiến quy trình, tạo ra các sản phẩm mới, cải tiến dịch vụ hoặc cung cấp các dịch vụ mới, xây dựng các mô hình kinh doanh mới.

- Có kế hoạch quy hoạch, bố trí quỹ đất, nguồn lực đầu tư cho các công trình, dự án phát triển các không gian sáng tạo trọng điểm. Phát triển hạ tầng kỹ thuật để hỗ trợ và nâng cao trải nghiệm của du khách. Chỉnh trang, bổ sung và phát triển các không gian chức năng. Cải thiện hệ thống cảnh quan, duy trì cấu trúc truyền thống của làng nghề và kết nối với các không gian sáng tạo, các tuyến du lịch, các điểm dừng chân...

- Đa dạng hóa sản phẩm: trên nền tảng của nguyên vật liệu, quy trình kỹ thuật của các các sản phẩm thủ công truyền thống, với sự sáng tạo cá nhân và sự hỗ trợ của công nghệ, thiết kế những sản phẩm mới theo hướng hiện đại với những hoa văn, đường nét, màu sắc, công năng mới phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng.

- Tăng cường quảng bá, phát triển thương hiệu và mở rộng thị trường cho sản phẩm nghề thủ công truyền thống thông qua nhiều kênh thông tin, phương tiện khác nhau. Đặc biệt cần tận dụng các kênh truyền thông hiện đại, nhất là mạng xã hội (Instagram, Facebook, TikTok...).

- Chú trọng tập trung đào tạo nguồn nhân lực. Để đáp ứng nhu cầu quản lý, điều hành tại các không gian sáng tạo, người thợ cần được đào tạo đa dạng hơn. Bên cạnh các chương trình đào tạo nâng cao tay nghề, họ cần được hỗ trợ cung cấp các khoa học quản lý, tổ chức sự kiện và kinh doanh cũng như những kiến thức về thị trường, xu hướng tiêu dùng, cách tiếp cận khách hàng. Ngoài ra, họ cần được đào tạo các kỹ năng mềm khác (kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình, kỹ năng quản lý thời gian, v.v.).

- Đẩy mạnh chuyển đổi số cho các không gian sáng tạo bằng cách đảm bảo kết nối internet tốc độ cao và ổn định; ứng dụng các phần mềm nhằm quản lý tốt hơn không gian, như phần mềm quản lý và theo dõi thiết bị, dụng cụ, hàng hóa trong không gian; phần mềm thanh toán trực tiếp (bao gồm các phương thức như PayPal, Visa, MasterCard…), phần mềm đặt vé tour, đặt

phòng làm việc …; xây dựng cộng đồng trực tuyến bằng cách xây dựng nền tảng mạng xã hội nội bộ (internal social networking platform) hay các diễn đàn trực tuyến (forum)…

KẾT LUẬN

Không gian sáng tạo gắn với nghề thủ công truyền thống tại Huế và Hội An là minh chứng sống động cho việc khai thác nguồn lực di sản văn hóa bằng tư duy sáng tạo trong bối cảnh phát triển công nghiệp văn hóa hiện đại. Qua khảo sát thực địa và phân tích các mô hình hoạt động, có thể thấy rằng các không gian này ban đầu chủ yếu được Nhà nước quan tâm (thể hiện ở việc tổ chức các kỳ Festival hay xây dựng các trung tâm làng nghề) đã dần thu hút sự chủ động tham gia của cộng đồng nghệ nhân, nhà thiết kế, nhà truyền thông, doanh nghiệp.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đáng ghi nhận, các không gian sáng tạo vẫn đang đối mặt với nhiều thách thức như thiếu hụt nguồn nhân lực kế thừa, hạn chế về cơ sở hạ tầng, khó khăn trong chuyển đổi số và sự mâu thuẫn giữa bảo tồn và thương mại hóa. Điều này đòi hỏi sự vào cuộc đồng bộ của các cấp quản lý, tổ chức xã hội và cộng đồng sáng tạo để xây dựng chiến lược phát triển bền vững, phù hợp với đặc thù địa phương.

Việc củng cố và mở rộng các không gian sáng tạo gắn với nghề thủ công truyền thống không chỉ là giải pháp bảo tồn di sản, mà còn là động lực thúc đẩy kinh tế sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh văn hóa của địa phương trong khu vực và quốc tế. Đây chính là hướng đi cần thiết để Huế và Hội An tiếp tục khẳng định vị thế là những trung tâm sáng tạo văn hóa đặc sắc của miền Trung Việt Nam trong thế kỷ XXI.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Trần Văn An (chủ nhiệm) (2007), *Nghề truyền thống ở Hội An*, Trung tâm Quản lý bảo tồn di tích Hội An.

- British Council, *Bộ công cụ không gian sáng tạo Hubkit (Creative HubKit)*, Nguồn link: https://www.britishcouncil.vn/sites/default/files/so-tay-khong-gian-sang-tao-hubkit.pdf, ngày truy cập: 19/8/2025.

- Trương Uyên Ly (2014), *Không gian sáng tạo Việt Nam*, British Council.

- Trần Vũ Nguyên (2018), *Báo cáo nghiên cứu "Vai trò của Không gian Văn hóa Sáng tạo trong nền kinh tế sáng tạo và những đóng góp tiềm năng vào việc thực thi Chiến lược Quốc gia về Phát triển ngành Công nghiệp Văn hóa đến năm 2020, tầm nhìn 2030"*, British Coucil - European Union.

- Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế (2023), *Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*.

CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS FOR DEVELOPING CREATIVE SPACES ASSOCIATED WITH TRADITIONAL CRAFTS IN CENTRAL VIETNAM IN THE EARLY 21ST CENTURY: THE CASE OF HUE AND HOI AN

Abstract: With their special position in Vietnamese history, Huế and Hội An are home to numerous valuable traditional crafts and craft villages that have been effectively preserved and promoted, contributing to dynamic development in the modern era. In line with global development trends, creative spaces associated with traditional crafts have emerged in various operational forms, particularly during the early decades of the 21st century.

Based on field surveys, participatory research, and in-depth interviews with craftsmen, artists, and owners of creative spaces, this study evaluates the current state of creative spaces linked to traditional craft villages in the ancient town of Hội An and the central area of Huế city (with a focus on Thuận Hóa and Phú Xuân wards). From these findings, the study proposes several solutions to strengthen and expand creative spaces associated with traditional crafts, thereby contributing to the development of the creative industries in these localities.

Keywords: Hoi An, Hue, creative spaces, traditional crafts

PHẦN HAI

CÁC VẤN ĐỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI

ĐỘNG LỰC VĂN HÓA ĐỂ GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC BỀN VỮNG

TS. Trần Hồng Lưu
Trần Bạch Thảo
Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

Tóm tắt: Toàn cầu hóa đã và đang đem lại nhiều thành quả tích cực cho quá trình hội nhập trên toàn thế giới và không ít thách thức, ẩn chứa các nguy cơ đối với các nước. Làm thế nào để xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, chủ động tích cực hội nhập quốc tế một cách bền vững và tự tin, hạn chế thấp nhất các nguy cơ là câu hỏi đặt ra cho mọi quốc gia trong thời đại hiện nay. Có nhiều động lực làm điểm tựa để nước ta có thể đạt đến điều này, bằng các phương pháp phân tích và tổng hợp, logich và lịch sử trên cơ sở quan điểm duy vật biện chứng, trong phạm vi nghiên cứu này, chúng tôi chọn động lực văn hóa như là động lực tinh thần giúp Việt Nam vượt qua các thử thách trong quá khứ và tiếp tục xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ để chủ động tích cực tham gia vào hội nhập quốc tế hiện nay.

Từ khóa: phát triển bền vững, độc lập tự chủ, động lực văn hóa, hội nhập quốc tế, Việt Nam.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Văn hóa được coi là động lực tinh thần hết sức quan trọng để mỗi một quốc gia có thể phát triển kinh tế bền vững. Cho đến nay, khái niệm này vẫn là chủ đề mang tính thời sự của các cuộc tranh luận đã và đang diễn ra trên thế giới. Đến nay, đã có trên 200 quan niệm khác nhau về văn hóa. Một số quan niệm nổi tiếng được giới lý luận đề cập như: Văn hóa là một trong 3 tiêu chuẩn để một quốc gia nào đó được coi là cường quốc (Z.Bzêzinxki); là "đường phân ranh cơ bản giữa những con người với nhau" (S.F.Huntington); là "nền tảng và linh hồn của cuộc phiêu lưu của con người" (F.Mayor); là "tiêu chuẩn cơ bản của tiến bộ" (E.P.Chelishev); là "phương thức tự điều chỉnh và tự nhận thức của nhân loại" (M.Epstein); là "năng lực mềm giúp cho Đông Á trở thành khu vực quan trọng vào thế kỷ XXI" (I.Daisaku); là "mất độc lập thì còn giành lại được",

nếu mất văn hóa là "mất hết" (Trần Văn Giàu). UNESCO xem: "Văn hóa là tổng thể sống động các hoạt động sáng tạo của (cá nhân và cộng đồng) trong quá khứ và trong hiện tại. Qua hàng thế kỷ các hoạt động sáng tạo ấy đã cấu thành nên hệ thống các giá trị, các truyền thống và thị hiếu, thẩm mỹ và lối sống mà dựa trên đó, từng dân tộc khẳng định bản sắc riêng của mình"[1]. Có thể nói, văn hóa là một khái niệm rộng lớn, bao chứa trong nó hàng loạt các khái niệm khác như tình cảm, tâm lý, truyền thống, tập quán, lối sống, đạo đức, khoa học, tôn giáo, nghệ thuật... Tuy nhiên, cốt lõi của văn hóa là nói lên trình độ *người của từng dân tộc hay từng cá nhân hay cả nhân loại* là cái mà không thể tìm thấy ở loài vật. Nói đến văn hóa là nói đến con người với trình độ tri thức và sự ứng xử của nó đối với thế giới xung quanh và với chính mình.

Trong mục đọc sách ở phần cuối tập *Nhật ký trong tù* (1942-1943), lần đầu tiên Hồ Chí Minh đưa ra định nghĩa về văn hóa, rất gần với quan niệm của UNESCO sau này: "Vì lẽ sinh tồn cũng như vì mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về ăn, mặc, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa. Văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn"[2]. Một cách ngắn gọn, dễ hiểu nhất theo Hồ Chí Minh: Vì lẽ sinh tồn con người sáng tạo ra văn hóa, cái gì gắn với con người là văn hóa.

Trong bài viết này, chúng tôi muốn nhấn mạnh đến động lực văn hóa, như là một trong những động lực quan trọng - sức mạnh mềm không thể thiếu được trong sự phát triển bền vững giúp đất nước xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, tự tin bước vào hội nhập quốc tế một cách vững chắc.

NỘI DUNG

ĐỘNG LỰC VĂN HÓA ĐỂ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC BỀN VỮNG

Trên thế giới, không ít các nhà tư tưởng, các nguyên thủ quốc gia từ cổ chí kim, từ Đông sang Tây đã có nhiều nỗ lực, trăn trở kiếm tìm một chính sách có

[1] Hồ Sỹ Quý (1999), *Về văn hóa và văn minh*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
[2] Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập* - Tập 3, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 431.

tính động lực cho sự phát triển kinh tế -xã hội. Một trong số các nhà tư tưởng đó là triết gia Khổng Tử (551-479 TCN). Ông là người ham học hỏi và mong truyền đạt lại tri thức trị nước cho đời, ông đã bỏ ra nhiều công sức để thực hiện lý tưởng của mình. Để phát triển kinh tế, ổn định xã hội, ông chủ trương dùng đạo đức để thiết lập trật tự. Một nhà Nho khác là Tuân Tử (thế kỉ IV-III TCN), lại chủ trương kết hợp cả đạo đức và pháp luật để phát triển kinh tế. Chủ trương mềm dẻo và linh hoạt này của ông có thể khắc phục được hạn chế của cả Nho giáo. Về sau chủ trương này được các Nhà nước phong kiến Trung Quốc sử dụng và phát huy hiệu quả.

Ở phương Tây thế kỷ XX, chủ nghĩa kỹ trị lại đề cao vai trò của khoa học - kỹ thuật, coi kỹ thuật là liều thuốc vạn năng, giúp cho nền kinh tế các nước phương Tây phát triển liên tục. Quả thật tri thức khoa học và công nghệ đã và đang mang lại cho con người nhiều thành quả, nhưng chính nó cũng mang lại nhiều thảm hoạ đe dọa, rình rập cuộc sống của chính con người, nhất là các vấn đề đạo đức, lối sống, môi trường sinh thái và cả an ninh trật tự.

Chỉ có thể lý giải được điều này một cách thấu đáo khi xem xét xã hội loài người là một cấu trúc vật chất đặc biệt, vận động theo những xu hướng khác nhau chứ không đơn giản như hệ thống tự nhiên. Và như một cao trào, nhiều nhà tư tưởng ở thế giới phương Tây đã và đang tìm đến phương Đông để tìm ra câu trả lời cho vấn đề mà phương Tây dường như bế tắc. Hoàn toàn không phải bất ngờ khi họ tìm đến Nho giáo, Phật giáo, thậm chí cả Lão giáo - những tôn giáo mà trước đây họ coi là trừu tượng không gắn với thực tế, không định lượng được theo kiểu lý tính phương Tây để tìm ra giải pháp. Nếu như trước đây, văn hào Anh Kipling khẳng định: "Đông là Đông mà Tây là Tây, hai bên sẽ mãi mãi không bao giờ gặp nhau!" thì ngày nay, trước sự phát triển của thực tiễn đã và đang cho thấy sự hội nhập trên tất cả các lĩnh vực từ kinh tế đến văn hóa giữa Đông và Tây - làm cân bằng đời sống tinh thần các nước này sau sự việc đề cao quá mức vai trò của khoa học - kỹ thuật. Phật giáo và Nho giáo đã và đang được truyền bá vào phương Tây, song song đó các triết thuyết và văn hóa phương Tây cũng du nhập vào phương Đông. Ngay tại nước Mỹ, các viện Khổng Tử, chùa chiền Phật giáo đã mọc lên và thu hút không ít cư dân tham gia và học hỏi. Điều đó nói lên toàn cầu hóa không chỉ dừng lại một chiều mà nó tác động biện chứng qua lại giữa Đông và Tây và ngược lại ở hầu hết các lĩnh vực của đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội.

Tuy còn nhiều bàn cãi về động lực thúc đẩy phát triển nền kinh tế, song có một số động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế, đó là: *đấu tranh xã hội; tri thức khoa học và công nghệ; lợi ích và động lực về ý chí, tinh thần; văn hóa; vốn đầu tư nước ngoài*... Một trong những động lực quan trọng mà bất cứ quốc gia nào cũng cần đến đối với sự phát triển kinh tế một cách bền vững để tạo ra sự phát triển nhanh và bền vững trong thế giới đương đại đều phải tính đến - Đó là *sức mạnh mềm của văn hóa*.

Sức mạnh mềm của văn hóa tồn tại trong truyền thống dân tộc, được kiểm nghiệm qua bao thử thách, thăng trầm lịch sử, được thanh lọc để còn lại đến ngày nay. Chính vì thế, sức mạnh đó tiềm ẩn nhiều yếu tố tích cực, nếu biết khơi dậy những giá trị tiến bộ của nó sẽ giúp cho sự phát triển xã hội một cách bền vững. *Sức mạnh hay nguồn lực mềm* đó được coi là bộ lọc để góp phần giảm tải những cú sốc ngược do nền khoa học và công nghệ ngày nay dẫn tới, nhằm góp phần thức tỉnh để tìm ra sự phát triển đúng hướng cho các quốc gia, dân tộc; vai trò của nó ngày càng được các nhà lãnh đạo ở các quốc gia chú ý đến trong các hoạch định chiến lược của mình. Điều đó đã được lịch sử kiểm nghiệm và xác nhận. Nhanh nhạy nắm bắt được điều này, Đảng ta đã chỉ ra: "Phát huy sức mạnh trí tuệ và sức mạnh tinh thần của người Việt Nam; coi phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực của sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa"[1].

Sức mạnh tinh thần của dân tộc ta nằm trong chính nền văn hóa truyền thống. Trước đó, Đảng ta đã sớm vạch ra động lực này và khẳng định mối liên hệ hữu cơ giữa sự phát triển kinh tế và văn hóa, đó là: "Xây dựng và phát triển kinh tế phải nhằm mục tiêu văn hóa, vì xã hội công bằng, văn minh, con người phát triển toàn diện. Văn hóa là kết quả của kinh tế đồng thời là động lực của sự phát triển kinh tế. Các nhân tố văn hóa phải gắn kết chặt chẽ với đời sống và hoạt động xã hội trên mọi phương diện chính trị, kinh tế, xã hội, luật pháp, kỷ cương… biến thành nguồn lực nội sinh quan trọng nhất của sự phát triển"[2].

Mỗi dân tộc có một truyền thống, một bản sắc văn hóa riêng được hình thành trong lịch sử hàng nghìn năm, qua thử thách của thời gian và thực tiễn sàng lọc, thẩm thấu để định hình nên. Chính vì vậy, truyền thống văn hóa bám

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 91.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội, tr. 55.

rễ, ăn sâu vào tâm khảm của các thế hệ và nó có tính bền vững tương đối nhưng không phải là bất biến. Bản sắc văn hóa riêng đó là nét độc đáo tạo ra sức sống của một dân tộc khiến cho dân tộc đó không lẫn với dân tộc khác. Đó là sức mạnh tiềm tàng, chi phối suy nghĩ và hành động của dân tộc, tạo ra bản lĩnh của dân tộc đó. Trong quá trình hội nhập, toàn cầu hóa có sự tác động mạnh mẽ của nền kinh tế thị trường và cuộc cách mạng công nghệ đương đại, nếu dân tộc nào không có bản lĩnh riêng thì dễ dẫn đến bị đồng hóa, hòa tan và biến mất. Thế giới là bảng màu văn hóa hết sức phong phú, đa dạng từ lối sống, tập quán, cách ăn mặc, ứng xử, quan hệ, sinh hoạt, ngôn ngữ đến cách tổ chức kinh tế - xã hội. Một nền văn hóa có sức sống, ngoài việc biết giữ gìn và phát huy những giá trị tích cực của truyền thống dân tộc còn phải biết kế thừa những giá trị tốt đẹp, những tinh hoa của thế giới phù hợp với điều kiện lịch sử cụ thể của dân tộc mình. Đó là sự kế thừa một cách có chọn lọc, với tinh thần gạn đục khơi trong, chống đồng hóa, hòa tan hay lai căng. Dân tộc Việt Nam có một nền văn hóa truyền thống lâu đời với sức sống mãnh liệt đã được lịch sử kiểm chứng và dân tộc Việt Nam vẫn luôn tồn tại và phát triển bền vững trong thế giới đương đại. Trong số hàng trăm quốc gia hiện có trên thế giới, không phải ngẫu nhiên Việt Nam được UNESCO công nhận là *một trong số 34 nền văn hóa có bản sắc văn hóa riêng của thế giới*[1]. Làm thế nào để nền văn hóa nước ta đứng vững qua nhiều biến động của lịch sử, đánh bại được mọi âm mưu đồng hóa, khai hóa của kẻ thù qua các thời đại và đang chứng tỏ sức sống của nó hiện nay? Việc điểm qua những giá trị tốt đẹp trong truyền thống dân tộc sẽ là cơ sở để chúng ta thấy được những ưu điểm của mình nhằm phát huy cao độ những giá trị văn hóa Việt Nam để luôn tồn tại và ngày càng phát triển.

Sức sống của dân tộc ta, trước hết được biểu hiện trong tinh thần yêu nước. Truyền thống này đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh khái quát: "Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và cướp nước"[2]. Đó là tinh thần Sát Thát, là hào khí Đông A đã giúp cho nhà Trần đánh bại đế quốc Mông - Nguyên lớn nhất thế giới lúc đó; là khí phách thà làm quỷ nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc của Trần Bình Trọng; là ý chí của Lê Quýnh khi nói: Đầu có thể chặt

[1] Hồ Sĩ Quý (2005), *Về giá trị và giá trị châu Á*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
[2] Hồ Chí Minh (2001), *Toàn tập*, Tập 6, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 171.

nhưng tóc không thể cắt khi trả lời quân Thanh; hay: bao giờ nước Nam hết cỏ mới hết người Việt Nam đánh Pháp của Nguyễn Trung Trực, và khí phách tuyệt vời của Nguyễn Văn Trỗi trước pháp trường của Mỹ - ngụy qua câu nói nổi tiếng: "Hãy nhớ lấy lời tôi: Đả đảo đế quốc Mỹ! Hồ Chí Minh muôn năm! Việt Nam muôn năm!". Đồng thời, cũng từ nền văn minh lúa nước, ngoài việc chống ngoại xâm, người Việt Nam còn phải đắp đê chống lũ. Từ bao đời nay, nhiều dân tộc sống trên dải đất này đã đoàn kết, tương trợ nhau đã hình thành nên dân tộc Việt Nam. Đây cũng là cơ sở tạo ra lòng *thương người, lá lành đùm lá rách, thương người như thể thương thân,* đó là những phẩm chất tốt đẹp của dân tộc ta. Các cuộc vận động ủng hộ người nghèo của đài truyền hình, báo chí, đài phát thanh ở Việt Nam gần đây đã được đông đảo Nhân dân cả nước hưởng ứng nồng nhiệt. Ngoài ra, ý thức về cộng đồng chung, biểu đạt trong hình tượng về mẹ Âu Cơ sinh ra trăm trứng để nói về cội nguồn của người Việt.

Đó là lòng nhân ái, lối sống thanh cao, bao dung của con người nói chung, kẻ sĩ nói riêng. Nhớ về cội nguồn, ăn quả nhớ kẻ trồng cây cũng là nét riêng trong tâm thức người Việt Nam; đó là đức tính siêng năng, cần cù trong lao động, học tập của dân tộc ta. *Có làm thì mới có ăn, nếu lười biếng thì miệng ăn núi lở, bây giờ khó nhọc có ngày phong lưu...* Trong điều kiện nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế hiện nay sẽ kéo theo sự du nhập của các nền văn hóa khác vào nước ta, đó là xu thế tất yếu. Nếu trong kinh tế, ta chủ động để hội nhập thì trong văn hóa cũng vậy. Bài học hội nhập không có sự nghiên cứu cẩn thận của nhiều nước châu Phi, Mỹ La tinh vẫn còn nguyên giá trị. Với sự trợ giúp của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới (WB), các nước này đã chạy theo mô hình công nghiệp hóa ồ ạt kiểu Âu - Mỹ mà không tính đến các yếu tố văn hóa đặc thù của từng dân tộc, dẫn đến khi các lối sống, các chuẩn mực giá trị từ bên ngoài tràn đến, nhất là lối sống thực dụng kiểu Mỹ đã làm ảnh hưởng đến nền văn hóa các nước này, kéo theo sự chậm tiến về các mặt kinh tế - xã hội.

Văn hóa được coi là bộ lọc để thẩm thấu bỏ đi những yếu tố bên ngoài không phù hợp với dân tộc, tiếp nhận những giá trị mới, những tiến bộ của nhân loại để làm giàu thêm những giá trị truyền thống. Văn hóa như là *phần mềm (phần cứng là các yếu tố khoa học - công nghệ*) trong việc lựa chọn các loại hình công nghệ vào điều kiện kinh tế cụ thể nước ta một cách tối ưu nhất. Như vậy, thành tố chính của văn hóa chính là con người. Thông qua con người xử lý, tiếp nhận, lựa chọn thì văn hóa mới phát huy tác dụng của nó. Trong suốt cuộc

đời hoạt động của Hồ Chí Minh, con người luôn là mối quan tâm đặc biệt của Người. Từ những người cùng khổ, đến những người dân nô lệ mất nước ở khắp các lục địa là động lực để Người quyết tâm ra *đi tìm hình của nước.* Cho đến phút cuối cùng trước khi đi xa, Người vẫn không quên căn dặn toàn Đảng, toàn dân: "Đầu tiên là vấn đề con người". Muốn cho con người Việt Nam kế thừa, phát huy được truyền thống tốt đẹp của dân tộc, Hồ Chí Minh yêu cầu Chính phủ: "Phải tạo mọi điều kiện cho Nhân dân lao động có thể nắm được những hiểu biết khoa học kỹ thuật"[1].

Chỉ với tri thức, hiểu biết đầy đủ, cộng với một cơ chế dân chủ thì người dân mới có thể sáng suốt lựa chọn những gì cần cho phát triển văn hóa. Theo Hồ Chí Minh, nền văn hóa nhân đạo nhất là văn hóa cộng sản, văn hóa xã hội chủ nghĩa vì chỉ có: "chủ nghĩa cộng sản mới mang lại cho mọi người không phân biệt chủng tộc và nguồn gốc sự tự do, bình đẳng, bác ái, đoàn kết, ấm no trên quả đất, việc làm cho mọi người và vì mọi niềm vui, vì hòa bình hạnh phúc"[2].

Trong điều kiện thế giới ngày nay, con người Việt Nam - những chủ thể văn hóa quyết định sự phát triển kinh tế bền vững được hay không phụ thuộc phần lớn vào việc chúng ta có mềm dẻo, năng động, thích nghi được với mọi biến đổi của hoàn cảnh hay không? Đây là điều chúng ta có thể làm được, bởi trong lịch sử chúng ta đã từng làm được. Nho giáo trước đây là vũ khí tư tưởng của kẻ thống trị. Sau một thời gian chống đối, các nhà tư tưởng Việt Nam đã nhận ra rằng, nó có thể được sử dụng, cải biến, tích hợp để trở thành một thành tố tích cực giúp chúng ta chống lại sự đồng hóa từ phương Bắc. Sự dung nạp Nho - Phật - Lão vào Việt Nam là sự mềm dẻo, thích nghi của dân tộc ta. Chúng ta đã biết kế thừa, gạn lọc những tinh hoa của ba tôn giáo này, tạo ra vẻ đẹp riêng, làm phong phú thêm bản sắc văn hóa dân tộc.

Tuy nhiên, khi nhấn mạnh những giá trị trong truyền thống văn hóa Việt Nam, ngoài những giá trị tốt đẹp phải kế thừa, cũng cần kiên quyết loại bỏ những hủ tục xấu nhân danh đổi mới, đội lốt cái mới để hồi phục. Hồ Chí Minh căn dặn: "Chúng ta phải thay đổi triệt để những nếp sống, thói quen, ý nghĩ và thành kiến có gốc rễ sâu xa hàng ngàn năm. Chúng ta phải thay đổi quan hệ sản xuất cũ, xóa bỏ giai cấp bóc lột, xây dựng quan hệ sản xuất mới không có bóc

[1] Hồ Chí Minh (2001), *Toàn tập*, Tập 10, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 313.
[2] Hồ Chí Minh (2001 *Toàn tập*, Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 461.

lột. Chúng ta phải biến một nước dốt nát cực khổ thành một nước văn hóa cao và đời sống tươi vui hạnh phúc"[1].

Đó là công việc to lớn, vẻ vang nhưng cũng hết sức nặng nề, hơn thế: "Đây là cuộc chiến đấu chống lại những gì đã cũ kỹ, hư hỏng, để tạo ra những cái mới mẻ tốt tươi"[2]. Muốn giành được thắng lợi trong "cuộc chiến đấu khổng lồ" này, theo Hồ Chí Minh "cần phải động viên toàn dân, tổ chức giáo dục toàn dân, dựa vào lực lượng vĩ đại của toàn dân"[3].

Cùng với việc xóa bỏ những tư tưởng bóc lột, lười lao động, chúng ta cần phải chống lại những những tư tưởng xấu từ tác động của kinh tế thị trường như lối sống thực dụng, làm ăn chụp giật, bất lương, lừa đảo, buôn lậu, tham nhũng, tâm lý sống gấp và các tệ nạn xã hội như: trộm cắp, nghiện ngập, bạo lực... Đi vào hội nhập, toàn cầu hóa về kinh tế để tránh thất bại chúng ta cần chuẩn bị cẩn thận chu đáo, nghiêm túc thì mới có thể "tránh khỏi bị động, thiếu sót và sai lầm"[4].

Nghị quyết Bộ Chính trị về công tác tư tưởng (1995), chỉ rõ: "Những giá trị văn hóa truyền thống vững bền của dân tộc Việt Nam là lòng yêu nước nồng nàn, ý thức cộng đồng sâu sắc, đạo lý thương người như thể thương thân, đức tính cần cù, vượt khó sáng tạo trong lao động. Đó là nền tảng sức mạnh tinh thần to lớn để Nhân dân ta xây dựng một xã hội phát triển, tiến bộ, công bằng, nhân ái"[5].

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), cũng khẳng định: "Trong điều kiện kinh tế thị trường và mở rộng giao lưu quốc tế, phải đặc biệt quan tâm giữ gìn và nâng cao văn hóa dân tộc, kế thừa và phát huy truyền thống đạo đức, tập quán tốt đẹp và lòng tự hào dân tộc"[6].

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng (2016), nhấn mạnh: Phát triển bền vững văn hóa, xã hội trên cơ sở gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội,

[1] Hồ Chí Minh (2001), *Toàn tập*, Tập 8, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 493-494.
[2] Hồ Chí Minh (2001), *Toàn tập*, Tập 12, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 505.
[3] Hồ Chí Minh (2001), *Toàn tập*, Tập 12, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 505.
[4] Hồ Chí Minh (2001), *Toàn tập*, Tập 12, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 504.
[5] Đảng Cộng sản Việt Nam (1995), *Nghị quyết Bộ Chính trị về một số định hướng trong công tác tư tưởng*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 19.
[6] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 11.

nâng cao đời sống Nhân dân. Trong mục tiêu tổng quát, Đảng cũng chỉ rõ: "Phát triển văn hóa, thực hiện dân chủ, tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, tăng cường phúc lợi xã hội và cải thiện đời sống Nhân dân"[1].

Trong công tác văn hóa, nhiệm vụ của Đảng là: "Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về văn hóa. Phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, giữ gìn bản sắc tốt đẹp của dân tộc. Chủ động hợp tác và giao lưu quốc tế về văn hóa, quảng bá văn hóa Việt Nam, tiếp nhận có chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới, đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển. Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện và môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, khắc phục các biểu hiện xuống cấp về đạo đức xã hội. Nâng cao hoạt động của các thể chế văn hóa. Xây dựng và nhân rộng các mô hình gia đình văn hóa tiêu biểu, tăng cường sự phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội"[2].

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (2021) của Đảng hơn một lần nhấn mạnh việc: "khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phát huy ý chí và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại… phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành một nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa"[3]. Và: "Khơi dậy tinh thần và ý chí, quyết tâm phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; dân tộc cường thịnh, trường tồn; phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc"[4]. Đảng còn chủ trương: "Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại. Phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, môi trường văn hóa, đời sống văn hóa phong phú, đa dạng, văn minh, lành mạnh; vừa phát huy những giá trị tốt đẹp của dân tộc, vừa tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại để văn hóa thực sự là nền tảng tinh thần, nguồn lực nội sinh và động lực đột phá cho phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế"[1].

Hơn thế, Đảng còn chỉ ra *định hướng cho giai đoạn phát triển đất nước giai đoạn 2021- 2030* là: "Phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr. 12.
[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*. Sđd, tr. 303.
[3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Sđd, tr. 35-36, 111.
[4] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Sđd, tr. 46.
[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Sdd, tr. 47.

Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc để văn hóa, con người Việt Nam thật sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Tăng đầu tư cho phát triển sự nghiệp văn hóa. Xây dựng, phát triển, tạo môi trường và điều kiện xã hội thuận lợi nhất để khơi dậy truyền thống yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; tài năng, trí tuệ, phẩm chất của con người Việt Nam là trung tâm, mục tiêu và động lực phát triển quan trọng nhất của đất nước"[1].

Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế thế giới là xu thế tất yếu của các quốc gia. Bên cạnh những lợi ích to lớn thì toàn cầu hóa cũng gây ra hiện tượng mất gốc, mất bản sắc văn hóa dân tộc; làm mất ổn định về kinh tế, chính trị; tăng cách biệt sự phân hóa giàu nghèo ở trong cũng như ngoài nước; tạo ra xung đột giữa các giá trị. Đây cũng chính là thời cơ để các nước đang phát triển tranh thủ vốn và công nghệ từ các nước khác đầu tư vào, tranh thủ học hỏi tiếp nhận, thích nghi nếu như các nước này đủ tỉnh táo, sáng suốt, biết tiếp thu, kế thừa có chọn lọc những tinh hoa văn hóa từ bên ngoài làm giàu thêm bản sắc văn hóa dân tộc, nhằm phát triển kinh tế bền vững. Muốn vậy, ngoài việc chủ động tham gia vào các quá trình quốc tế hóa, chúng ta phải biết khai thác những lợi thế của dân tộc, phát triển các năng lực nội sinh của đất nước, trong đó có văn hóa tinh thần. Đó chính là bản lĩnh để giúp dân tộc ta vững tin trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

KẾT LUẬN

Để có thể tự tin bước vào hội nhập quốc tế trong thời đại ngày nay, chúng ta phải xây dựng một nền kinh tế độc lập tự chủ. Một quốc gia có nền kinh tế mạnh, một thể chế chính trị vì dân, có nền khoa học tiên tiến, người dân có cuộc sống ấm no, được trang bị tri thức khoa học và một đời sống văn hóa tinh thần lành mạnh sẽ chính là nền tảng vững chắc để giúp đất nước phát triển một cách bền vững đi vào tương lai.

Để phát triển đất nước ta trong điều kiện toàn cầu hóa và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư hiện nay cần có giải pháp phát triển đồng bộ, thực sự coi văn hóa là động lực quan trọng, *sức mạnh mềm* để góp phần xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, vững tin bước vào hội nhập quốc tế trong tương lai, theo chúng tôi, cần có các giải pháp cụ thể sau đây:

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Sđd, tr. 115-116.

Thứ nhất, văn hóa là khái niệm liên quan đến con người, lấy con người làm chủ thể trung tâm và xoay quanh con người. Vì thế cần thực sự coi con người Việt Nam là trung tâm, mục tiêu, động lực phát triển của đất nước như mong mỏi lớn nhất của Hồ Chí Minh trước lúc đi xa: Đầu tiên là vấn đề con người.

Thứ hai, hoàn thiện thể chế, chính sách văn hóa để văn hóa thực sự được coi là động lực, sức mạnh mềm không chỉ trên văn bản mà đi vào hiện thực cuộc sống, để mọi người dân đều có thể thực thi văn hóa một cách sống động và hiện thực nhất, để Nhân dân có thể thụ hưởng văn hóa, cảm nhận được giá trị của văn hóa.

Thứ ba, đầu tư và phát triển mạnh nguồn nhân lực văn hóa bằng các chủ trương, chính sách cụ thể, thiết thực. Các trường đại học chuyên sâu về văn hóa cần có chương trình chuẩn để đào tạo ra các chuyên gia hay nhân lực có trình độ chuyên môn cao về các bộ phận liên quan để thực sự coi công nghiệp văn hóa như một ngành sản xuất kinh tế - văn hóa, góp phần vào sự phát triển chung của đất nước một cách bài bản, chuyên nghiệp.

Thứ tư, tăng cường bảo tồn và phát huy các giá trị của các di sản văn hóa, khơi dậy trong Nhân dân - chủ thể của sự phát triển đất nước lòng tự hào dân tộc về các truyền thống tốt đẹp mà Nhân dân ta đã đạt được qua các thời đại, kể cả truyền thống yêu nước, tình yêu, thậm chí cả truyền thống hiếu học của dân tộc và cả ở mỗi dòng họ, khích lệ lớp trẻ biết trân trọng và phát huy các giá trị nhân văn đó.

Thứ năm, đẩy mạnh ngoại giao văn hóa để phát huy thương hiệu Việt Nam ra khắp thế giới. Thông qua hàng triệu kiều bào nước ta tại các nước sở tại để thế giới biết đến Việt Nam, thấy được cái hay, cái đẹp của người Việt để họ tìm hiểu và tăng cường giao lưu kinh tế, văn hóa, qua đó góp phần phát triển du lịch - văn hóa đất nước.

Thứ sáu, để đất nước phát triển bền vững không ảnh hưởng đến thế hệ mai sau, con người Việt Nam cần phải được trang bị đầy đủ tri thức và đạo đức toàn diện. Chỉ khi có hiểu biết đầy đủ thì họ mới có khả năng hội nhập, tiếp thu chọn lọc các thành tựu của văn minh nhân loại để phát triển đất nước, tránh nguy cơ hòa tan và đồng hóa về văn hóa.

Thứ bảy, với vị thế của người làm chủ, có đức, có tài, người Việt Nam cần biết phát huy những giá trị văn hóa truyền thống, chọn lọc những tinh hoa của

nhân loại để phát triển; gạt bỏ những khiếm khuyết, lạc hậu cả trong truyền thống lẫn ngoại lai để vượt qua và tiến lên phía trước, tiếp biến một cách chọn lọc những tinh hoa trong truyền thống và nhan loại.

Thứ tám, để người dân thực sự tin tưởng và có khát vọng vươn lên, Nhà nước cần phải chống tham nhũng có hiệu quả; có cơ chế để diệt giặc nội sinh một cách hiệu quả thì dân mới yên tâm, nỗ lực tham gia xây dựng, phát triển đất nước.

Thứ chín, với vị thế của Việt Nam hiện nay chúng ta hoàn toàn có thể biến khát vọng xây dựng đất nước phát triển bền vững, phồn vinh trong tương lai gần. Phát huy tinh thần đồng lòng của hội nghị Diên Hồng, khí thế Sát Thát năm xưa vào mặt trận kinh tế, kết hợp sức mạnh dân tộc và thời đại; tranh thủ thời cơ, loại bỏ nguy cơ với tầm nhìn và cách nhìn toàn diện, nhân văn trong các chính sách đề ra đúng quy luật khách quan phát triển kinh tế hài hòa với văn hóa và bảo vệ môi trường. Có như vậy, Việt Nam sẽ đạt được các mục tiêu đề ra.

Các giải pháp trên cần được thực hiện đồng bộ, tùy điều kiện cụ thể, từng lúc, từng nơi có thể có trọng điểm để nhấn mạnh thực hiện, chứ không dàn trải. Có như vậy, Việt Nam mới có thể sớm đạt đến mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh trong điều kiện thế giới nhiều biến động ngày nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đảng Cộng sản Việt Nam (1995), *Nghị quyết Bộ Chính trị về một số định hướng trong công tác tư tưởng,* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII,* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII,* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Hồ Chí Minh (2001), *Toàn tập* - Tập 1, 6, 8, 10, 12, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập* - Tập 3, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Hồ Sĩ Quý (1999), *Về văn hóa và văn minh,* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Hồ Sĩ Quý (2005), *Về giá trị và giá trị châu Á,* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

CULTURAL MOTIVATION FOR VONTRIBUTING TO SUSTAINABLE NATIONNAL DEVELOPMENT IN VIETNAM

Abstract: International globalization has brought many positive results to the integration process worldwide and many challenges, containing risks for countries. How to build an independent and self-reliant economy to proactively and actively integrate into the world in a sustainable and confident manner, minimizing risks is a question for every country in the present era. There are many driving forces that can support our country to achieve this, by using the methods of analysis and synthesis, logic and history based on the dialectical materialist perspective, within the scope of this study, we choose cultural driving force as the spiritual driving force that helps Vietnam overcome past challenges and continue to build an independent and self-reliant economy to actively participate in current international integration.

Keywords: sustainable development independent and self-reliant, cultural driving force, international integration, Vietnam

VĂN HÓA VIỆT NAM (1975-2025): TỪ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN ĐẾN NGÀNH KINH TẾ MŨI NHỌN

TS. Nguyễn Trọng Minh
Đại học Tài chính - Marketing

Tóm tắt: Bài viết nghiên cứu và đánh giá quá trình chuyển biến của văn hóa Việt Nam từ năm 1975 đến nay, từ chỗ là động lực tinh thần, nền tảng của sự phát triển, trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước. Giai đoạn đầu, văn hóa được xem như động lực tinh thần cho công cuộc tái thiết sau chiến tranh và chủ yếu phục vụ các mục tiêu chính trị - xã hội thời bao cấp. Từ sau đổi mới (1986), nhận thức về văn hóa chuyển biến rõ rệt, đặc biệt là khi bước sang thế kỷ XXI, nền văn hóa Việt Nam tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, với nhiều chính sách và chiến lược nhằm phát triển công nghiệp văn hóa trở thành ngành kinh tế quan trọng, đóng góp ngày càng lớn vào GDP. Bài viết sử dụng các phương pháp tổng hợp, phân tích, so sánh…, nhằm làm rõ cơ sở lý luận, thực trạng và triển vọng của các ngành công nghiệp văn hóa tại Việt Nam, từ đó khẳng định những đóng góp của văn hóa đối với sự phát triển của đất nước.

Từ khóa: động lực phát triển, kinh tế, công nghiệp văn hóa, văn hóa, Việt Nam.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Văn hóa luôn giữ vai trò đặc biệt trong lịch sử Việt Nam, là cội nguồn sức mạnh tinh thần giúp dân tộc vượt qua thử thách, chiến thắng ngoại xâm và kiến thiết đất nước. Sau năm 1975, trong bối cảnh hậu chiến nhiều khó khăn, Đảng và Nhà nước khẳng định văn hóa là nền tảng tinh thần, vừa là mục tiêu vừa là động lực của phát triển bền vững, được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị và xã hội.

Tuy nhiên, quá trình để chuyển hóa vai trò của văn hóa từ chỗ chủ yếu là động lực tinh thần trở thành một ngành kinh tế đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng là một hành trình lâu dài và phức tạp. Những năm đầu sau 1975, văn hóa chủ yếu phục vụ nhiệm vụ chính trị trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung. Từ đổi

mới 1986, cùng với đổi mới tư duy kinh tế, nhận thức về văn hóa cũng thay đổi: văn hóa được nhìn nhận như nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Bước sang thế kỷ XXI, trong bối cảnh toàn cầu hóa, Việt Nam đứng trước yêu cầu phát triển các ngành công nghiệp văn hóa. Nhà nước ban hành nhiều chiến lược và chính sách nhằm biến tiềm năng văn hóa thành sản phẩm kinh tế (như điện ảnh, du lịch văn hóa, thủ công mỹ nghệ, nội dung số…), đồng thời coi văn hóa là tài sản chiến lược trong ngoại giao và quảng bá hình ảnh quốc gia.

Nghiên cứu này phân tích tiến trình chuyển hóa vai trò của văn hóa giai đoạn 1975-2025, làm rõ cơ sở hình thành, những bước chuyển quan trọng và triển vọng phát triển. Qua đó khẳng định vị thế ngày càng lớn của văn hóa trong phát triển bền vững, gắn phát triển kinh tế, văn hóa với bảo tồn bản sắc dân tộc trong bối cảnh hội nhập sâu rộng.

Về phương pháp nghiên cứu, bài viết sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu nhằm bảo đảm tính khoa học và thực tiễn. Trước hết, phương pháp tổng hợp tư liệu được áp dụng để hệ thống hóa các nguồn chính thống như nghị quyết của Đảng, chiến lược phát triển văn hóa và số liệu thống kê về công nghiệp văn hóa. Tiếp đó, phương pháp phân tích chính sách giúp làm rõ định hướng của Nhà nước qua từng giai đoạn, đồng thời nhận diện những kết quả và thách thức trong quá trình thực thi. Nghiên cứu cũng sử dụng phương pháp so sánh lịch sử để đối chiếu sự chuyển biến nhận thức về văn hóa từ giai đoạn hậu chiến (1975-1986), thời kỳ đổi mới (1986-2000), đến giai đoạn hội nhập (2000-2015) và hiện nay (2016-2025). Qua đó cho thấy sự thay đổi từ việc coi văn hóa là nền tảng tinh thần sang xem văn hóa như một nguồn lực kinh tế. Cuối cùng, phương pháp khảo sát thực tiễn được triển khai thông qua tham chiếu số liệu về các lĩnh vực như điện ảnh, âm nhạc, du lịch văn hóa nhằm minh chứng cho triển vọng phát triển của công nghiệp văn hóa. Sự kết hợp các phương pháp trên giúp bài viết có tính chặt chẽ và logic.

NỘI DUNG

1. Tạo lập nền tảng tư tưởng cho công cuộc xây dựng và tái thiết đất nước sau chiến tranh

Sau khi đất nước thống nhất hoàn toàn vào năm 1975, lĩnh vực văn hóa phải đối mặt với nhiều thách thức lớn trong việc chuyển đổi từ thời chiến sang

thời bình. Trong giai đoạn này, văn hóa Việt Nam chuyển từ "văn hóa cứu quốc" sang "văn hóa kiến quốc", đánh dấu bước chuyển mình quan trọng trong lịch sử phát triển văn hóa dân tộc.

Ngay sau ngày thống nhất đất nước (4/1975), nhiệm vụ hàng đầu của Đảng và Nhà nước là khôi phục kinh tế, ổn định xã hội và xây dựng lại đất nước sau chiến tranh. Lĩnh vực văn hóa cũng không đứng ngoài nhiệm vụ trên. Trong dòng chảy đó, văn hóa được huy động làm nền tảng tư tưởng để thống nhất tinh thần dân tộc và cổ vũ Nhân dân kiến thiết xã hội chủ nghĩa. Trong bối cảnh cần thống nhất ý chí và hành động trên cả nước, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định nhiệm vụ trọng tâm là tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kỹ thuật, và cách mạng tư tưởng và văn hóa[1]. Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ IV (1976) đã nhấn mạnh vai trò của văn hóa trong việc xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa và nền văn hóa mới, phục vụ các nhiệm vụ chính trị, khôi phục kinh tế và bảo vệ Tổ quốc[2]. Theo định hướng này, lĩnh vực văn hóa nói chung được xem là một mặt trận, một công cụ sắc bén của Đảng. Toàn bộ hoạt động văn hóa, từ sáng tác văn học, nghệ thuật, điện ảnh đến các hoạt động thông tin, cổ động, đều phải tuân thủ chặt chẽ sự lãnh đạo của Đảng, thể hiện tính giai cấp và tính Đảng Cộng sản, gắn bó mật thiết với đời sống lao động và chiến đấu của quần chúng.

Trong bối cảnh đó, các sản phẩm về văn hóa nói chung phản ánh rõ nét định hướng chính trị. Đề tài chủ đạo trong văn học, điện ảnh, âm nhạc là ca ngợi chiến thắng trong chiến tranh giải phóng dân tộc, cổ vũ các phong trào lao động sản xuất tập thể như khai hoang, làm thủy lợi, thi đua sản xuất. Hình tượng con người - chiến sĩ được tiếp nối và bổ sung thêm phẩm chất mới là "làm chủ tập thể"[3]. Nghệ thuật thị giác, đặc biệt là tranh cổ động, phát triển mạnh mẽ với các chủ đề như "Điện cơ giới phục vụ nông nghiệp" hay "tiến lên Chủ nghĩa xã hội"… trở thành công cụ tuyên truyền trực quan, hiệu quả.

Sự kết hợp giữa đường lối chính trị, mô hình kinh tế và các hoạt động thực tiễn đã kiến tạo nên một "hình thái văn hóa" đặc thù của giai đoạn 1975-1986. Đặc trưng của hệ hình này là tính tập thể được đề cao tuyệt đối, và văn

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 37, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 491.
[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 37, tlđd, tr. 617.
[3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 37, tlđd, tr. 495.

hóa được nhìn nhận chủ yếu qua chức năng giáo dục tư tưởng, hướng tới mục đích phát huy tinh thần dân tộc[1]. Trong bối cảnh hậu chiến muôn vàn khó khăn (kinh tế kiệt quệ, thù trong giặc ngoài quấy phá, đời sống Nhân dân thiếu thốn), văn hóa đã phát huy vai trò cổ vũ tinh thần yêu nước, đoàn kết và lạc quan. Những giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng vẫn được duy trì và phát huy. Trong sự khó khăn và thiếu thốn chung, tình làng nghĩa xóm, sự đùm bọc, "chia ngọt sẻ bùi" trong hoạn nạn đã trở thành một điểm tựa tinh thần vững chắc cho người dân. Các phong trào văn nghệ quần chúng nở rộ từ thành thị đến nông thôn. Những ca khúc cách mạng, trường ca, tranh cổ động, phim tài liệu chiến thắng được phổ biến rộng rãi, nuôi dưỡng niềm tự hào dân tộc và niềm tin vào tương lai tươi sáng. Văn học nghệ thuật trong giai đoạn này chủ yếu tập trung khắc họa chủ nghĩa anh hùng cách mạng và tôn vinh phẩm chất "lá lành đùm lá rách" của con người Việt Nam sau chiến tranh. Đồng thời, Đảng ta phát động phong trào xây dựng đời sống văn hóa mới ở cơ sở (nhà máy, hợp tác xã, làng xã…), coi đó là điểm tựa tinh thần để khơi dậy ý thức kỷ luật lao động, tinh thần "mỗi người vì mọi người" trong công cuộc khôi phục đất nước. Từ thành thị đến nông thôn, các thiết chế văn hóa cơ sở được quan tâm xây dựng: nhà văn hóa, thư viện, bảo tàng, rạp chiếu phim, rạp hát… mọc lên ngay cả trong điều kiện ngân sách eo hẹp, tạo không gian cho sinh hoạt văn hóa cộng đồng. Ví dụ, trong khoảng 1976-1985, Nhà nước đã cải tạo hoặc xây mới một số công trình tiêu biểu như Rạp Xiếc Trung ương, Nhà hát Tuổi Trẻ, Nhà hát Chèo Kim Mã ở Hà Nội - những thiết chế đặt nền móng cho hoạt động nghệ thuật thời kỳ mới.

Nhìn chung, giai đoạn 1975-1985 đặt nền tảng tư tưởng và truyền thống cho văn hóa Việt Nam đương đại. Văn hóa đã trở thành "nội lực tinh thần" giúp toàn dân vượt qua gian khó, làm rạng danh bản lĩnh và phẩm giá con người Việt Nam. Tinh thần yêu nước, ý thức độc lập tự cường và truyền thống đại đoàn kết dân tộc được đề cao, tạo nên sức mạnh nội sinh để Việt Nam vừa hàn gắn vết thương chiến tranh, vừa bảo vệ vững chắc thành quả cách mạng (tiêu biểu là chiến thắng trong các cuộc chiến bảo vệ biên giới Tây Nam và phía Bắc cuối thập niên 1970). Dẫu vậy, lĩnh vực văn hóa ở nước ta trong giai đoạn này cũng bộc lộ một số hạn chế như sự cứng nhắc, thiếu đa dạng và đơn điệu. Những hạn chế đó kết hợp với cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội vào đầu những năm 1980, đã tạo ra một "nhu cầu" cần phải thay đổi. Yêu cầu kiến tạo

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 37, tlđd, tr. 500.

một bầu không khí dân chủ, cởi mở hơn, sự tôn trọng tiếng nói cá nhân và sự đa dạng trong đời sống văn hóa đã trở thành một trong những tiền đề quan trọng, thúc đẩy sự ra đời của công cuộc đổi mới.

2. Sự chuyển mình của đời sống văn hóa - Từ nền tảng tư tưởng đến động lực tinh thần thời kỳ đổi mới

Bước ngoặt lịch sử đến vào Đại hội VI (1986) với công cuộc đổi mới, mở ra thời kỳ chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Sự đổi mới về kinh tế và chính trị này kéo theo những thay đổi sâu sắc về tư duy văn hóa. Năm 1987, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết 05-NQ/TW về "*đổi mới và nâng cao trình độ lãnh đạo, quản lý văn học, nghệ thuật và văn hóa, phát huy khả năng sáng tạo, đưa văn học, nghệ thuật và văn hóa phát triển lên một bước mới*"[1]. Nghị quyết này nhấn mạnh phải giải phóng khỏi tư duy thụ động, bao cấp trong lĩnh vực văn hóa, khuyến khích tính năng động của chủ thể sáng tạo và huy động các nguồn lực xã hội cho hoạt động văn hóa. Đây chính là sự chuyển đổi từ "văn hóa phục vụ cho chính trị" sang một tầm nhìn bao quát hơn, xem văn hóa là động lực đổi mới của xã hội.

Trong thập niên 1990, Việt Nam từng bước mở cửa hội nhập quốc tế. Đời sống văn hóa trở nên đa dạng hơn, đòi hỏi một hệ tư tưởng văn hóa mới hài hòa giữa giữ gìn bản sắc và tiếp thu cái mới. Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII (1998) ra đời trong bối cảnh đó, đề ra phương hướng xây dựng nền văn hóa Việt Nam "tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc"[2]. Khẩu hiệu này thể hiện bước phát triển trong tư duy: một nền văn hóa vừa hiện đại, tiến bộ (*tiên tiến*) vừa giữ được cốt lõi truyền thống của dân tộc (*bản sắc*). Luận điểm quan trọng nhất và được trích dẫn nhiều nhất của Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII (1998) là: "Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội"[3]. Việc xác định văn hóa không chỉ là "nền tảng" mà còn là "mục tiêu" và "động lực" đã nâng vị thế của văn hóa lên một tầm cao mới. Nó không còn bị coi là một lĩnh vực "đi sau", phụ thuộc vào kinh tế, mà là một yếu tố nội sinh, một nguồn lực nội tại cho sự phát triển bền vững của quốc gia.

---

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 48, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 475.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 57, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 293.

[3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 57, tlđd, tr. 303.

Trên thực tiễn, đời sống văn hóa giai đoạn 1986-2000 chứng kiến sự đa dạng hóa của đời sống văn hóa nước nhà. Bên cạnh dòng chủ lưu cách mạng vẫn được duy trì, bắt đầu xuất hiện các luồng gió mới từ bên ngoài. Nhiều giá trị văn hóa và sản phẩm giải trí phương Tây được du nhập khi Việt Nam mở cửa: nhạc pop quốc tế, phim Hollywood, thời trang, nhiếp ảnh và mỹ thuật hiện đại… Người dân dần có cơ hội tiếp cận với băng đĩa nhạc nước ngoài, sách báo ngoại văn, và các chương trình truyền hình quốc tế. Song song đó, các loại hình văn hóa truyền thống được khuyến khích khôi phục: nhiều lễ hội dân gian (chọi trâu Đồ Sơn, lễ hội Gióng, v.v.) được tổ chức lại, các làn điệu dân ca, chèo, cải lương, nhã nhạc cung đình Huế… được bảo tồn thông qua các liên hoan, chương trình sân khấu hóa. Nhà nước ban hành *Pháp lệnh Bảo tồn di sản văn hóa* (1984), sau phát triển thành *Luật Di sản Văn hóa 2001*, nhằm tạo hành lang pháp lý bảo vệ cả di sản vật thể và phi vật thể. Nhờ những nỗ lực này, nhiều di sản quý của Việt Nam bắt đầu được UNESCO ghi danh. Quần thể di tích Cố đô Huế được ghi danh là Di sản Thế giới năm 1993 - lần đầu tiên Việt Nam có một di sản tầm cỡ toàn cầu; tiếp đó phố cổ Hội An và Thánh địa Mỹ Sơn được ghi danh năm 1999. Việc di sản văn hóa dân tộc được thế giới ghi nhận không chỉ giúp bảo tồn giá trị truyền thống mà còn mở ra cơ hội phát triển du lịch văn hóa - một ví dụ sinh động cho thấy văn hóa có thể đem lại lợi ích kinh tế thông qua việc lượng du khách quốc tế đến Việt Nam tăng mạnh mẽ ngay trong thập niên 1990.

Cuối thập niên 1990, quan hệ giữa văn hóa và kinh tế được nhìn nhận rõ hơn. Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IX (2001) nhấn mạnh cần gắn phát triển văn hóa với phát triển kinh tế[1]. Thực tế, một số ngành dịch vụ văn hóa bắt đầu vận hành theo cơ chế thị trường và mang lại doanh thu đáng kể: ngành xuất bản mở rộng với nhiều nhà xuất bản trên khắp cả nước; ngành điện ảnh lần đầu thu hút đầu tư tư nhân và hợp tác quốc tế (hãng phim tư nhân ra đời, làm phim thương mại hướng đến khán giả đại chúng); lĩnh vực biểu diễn nghệ thuật cũng xuất hiện mô hình tổ chức sự kiện, ca nhạc thương mại, liveshow ca sĩ ngôi sao bán vé... Mặc dù vào những năm cuối của thế kỷ XX, tổng đóng góp của các hoạt động văn hóa trong GDP còn khá khiêm tốn, nhưng tư duy mới đã hình thành: văn hóa không chỉ làm giàu đời sống tinh thần mà đã trở thành động lực cho sự phát triển kinh tế, là "mỏ neo" thu hút du lịch và quảng bá thương hiệu quốc gia ra thế giới. Chẳng hạn, hình ảnh "Việt Nam" gắn liền với di sản như vịnh Hạ

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 20.

Long, Cố đô Huế hay áo dài, phở, trà Việt... đã trở thành dấu ấn văn hóa đặc sắc giúp nâng cao vị thế đất nước. Nhờ những nền tảng tư tưởng và sự chuyển mình linh hoạt trong giai đoạn 1986-2000, văn hóa Việt Nam bước sang thế kỷ XXI với một diện mạo mới, sẵn sàng cho xu thế công nghiệp hóa lĩnh vực văn hóa.

3. Từ "động lực phát triển" đến "công nghiệp văn hóa" - Văn hóa Việt Nam trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc

Bước vào thế kỷ XXI, trước tác động của toàn cầu hóa và cuộc cách mạng công nghệ, Việt Nam ngày càng coi trọng việc phát triển các ngành công nghiệp văn hóa (Cultural Industries) như một mũi nhọn mới của nền kinh tế. Quan điểm này được hình thành dần qua nhiều nghị quyết và chiến lược của Đảng và Chính phủ, thể hiện sự chuyển dịch trong tư duy chính sách về phát triển văn hóa. Quyết định số 581/QĐ-TTg, ngày 6/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt "Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020" nêu rõ quan điểm: "Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Nền văn hóa chúng ta xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc"[1]. Nghị quyết Trung ương 9 khóa XI (2014) là dấu mốc quan trọng, lần đầu nêu yêu cầu "đẩy mạnh phát triển công nghiệp văn hóa, xây dựng thị trường văn hóa lành mạnh"[2]. Chính phủ sau đó ban hành Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa đến năm 2020, tầm nhìn 2030 (Quyết định 1755/QĐ-TTg ngày 08/9/2016). Chiến lược này khẳng định quan điểm: *"Các ngành công nghiệp văn hóa là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi nhằm thu hút tối đa nguồn lực từ doanh nghiệp và xã hội để phát triển công nghiệp văn hóa"*[3]. Đây là sự

[1] Thủ tướng Chính phủ (2009), *Quyết định số 581/QĐ-TTg, của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020*. Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, ngày 6/5/2009, nguồn: https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=86375. Ngày truy cập 19/8/2025.

[2] Ban Chấp hành Trung ương (2014), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) số 33-NQ/TW về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*. Cổng tư liệu - văn kiện Đảng Cộng sản Việt Nam online, ngày 09/6/2014, nguồn: https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghi- quyet-hoi-nghi-lan-thu-chin-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xi-ve-xay-dung-va-phat-trien-van-hoa-con-nguoi-2500. Ngày truy cập 19/8/2025.

[3] Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 1755/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*. Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, ngày 08-09-2016, nguồn: https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=186367. Ngày truy cập 19/8/2025.

thay đổi căn bản trong nhận thức của Đảng ta về vai trò của văn hóa đối với đời sống kinh tế. Văn hóa từ chỗ chủ yếu do Nhà nước bao cấp, nay được xác định phải huy động nguồn lực thị trường và trở thành một ngành kinh tế tự chủ và sáng tạo. Sự ra đời của chiến lược này chính thức đưa công nghiệp văn hóa từ một khái niệm học thuật trở thành một định hướng chiến lược quốc gia, với các mục tiêu, lộ trình và giải pháp cụ thể. Đại hội Đảng lần thứ XIII (2021) tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu *"khẩn trương phát triển có trọng tâm, trọng điểm ngành công nghiệp văn hóa và dịch vụ văn hóa, trên cơ sở xác định và phát huy sức mạnh mềm của văn hóa Việt Nam"*[1]. Khái niệm "sức mạnh mềm" trong văn kiện hàm ý sử dụng giá trị văn hóa, con người Việt Nam như một lợi thế cạnh tranh trong thời đại hội nhập. Thực hiện chủ trương đó, cuối năm 2023, Hội nghị toàn quốc về phát triển các ngành công nghiệp văn hóa lần đầu tiên được tổ chức. Tại Hội nghị, Thủ tướng Phạm Minh Chính khẳng định: Nhờ sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước, các ngành công nghiệp văn hóa đã dần trở thành những ngành dịch vụ kinh tế quan trọng, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế - xã hội[2].

Song song với phát triển kinh tế, văn hóa được xem là phương tiện hữu hiệu để xây dựng hình ảnh, định hình bản sắc quốc gia trên trường quốc tế. Việt Nam chủ động tham gia các chương trình ngoại giao văn hóa, quảng bá di sản và nghệ thuật truyền thống ra thế giới. Số lượng di sản Việt Nam được UNESCO ghi danh không ngừng tăng: tính đến 2023, Việt Nam có 8 di sản thế giới (5 văn hóa, 2 thiên nhiên, 1 hỗn hợp) và 16 di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Những di sản đó không chỉ được bảo tồn mà còn trở thành thỏi nam châm du lịch thu hút hàng triệu du khách, qua đó đóng góp ngoại tệ và nâng cao hình ảnh đất nước. Nhiều sản phẩm văn hóa đương đại của Việt Nam cũng đã vươn ra quốc tế, thể hiện sức hấp dẫn mềm. Trong bảng xếp hạng quyền lực mềm toàn cầu, Việt Nam những năm gần đây đã cải thiện thứ hạng một phần nhờ đóng góp của các tài sản văn hóa. Theo báo cáo của Brand Finance, Việt Nam xếp hạng 53/193 quốc gia về sức mạnh mềm năm 2024, tăng

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 145.

[2] Văn phòng Chính phủ (2024), *Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại Hội nghị toàn quốc về Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam*, Cổng Thư viện pháp luật online, ngày 18/01/2024, nguồn: https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Thong-bao-21-TB-VPCP-2024-ket-luan-Thu-tuong-Hoi-nghi-Phat-trien-nganh-cong-nghiep-van-hoa-595978.aspx. Ngày truy cập 18/8/2025.

16 bậc so với 2023[1]. Điều này cho thấy văn hóa đã trở thành trụ cột mới cho vị thế quốc gia bên cạnh sức mạnh cứng về kinh tế, quân

Trong kỷ nguyên công nghệ số, văn hóa và công nghiệp sáng tạo càng gắn bó chặt chẽ. Chính phủ Việt Nam xác định mục tiêu xây dựng nền kinh tế sáng tạo với văn hóa là trung tâm. Nhiều thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng đặt tham vọng trở thành "thành phố sáng tạo" của UNESCO - nơi các ngành công nghiệp sáng tạo (thiết kế, ẩm thực, âm nhạc, nghệ thuật truyền thông…) phát triển mạnh. Nhà nước đã và đang hoàn thiện hành lang pháp lý để thúc đẩy sáng tạo: ban hành Luật Điện ảnh sửa đổi (2022) tạo thông thóang cho sản xuất phim; Luật Sở hữu trí tuệ (sửa đổi 2022) bảo hộ tốt hơn quyền tác giả và sở hữu công nghiệp; các chính sách ưu đãi thuế cho startup sáng tạo, quỹ hỗ trợ nghệ sĩ trẻ tài năng… được triển khai. Hạ tầng cho sáng tạo cũng được đầu tư: hàng loạt trung tâm văn hóa, trung tâm triển lãm, không gian sáng tạo ra đời ở các đô thị lớn; nhiều địa phương cải tạo khu di sản, làng nghề thành không gian trải nghiệm văn hóa cho du khách và cộng đồng. Việt Nam cũng tích cực ứng dụng chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa: số hóa bảo tàng, triển lãm trực tuyến, nền tảng phim trực tuyến (VieOn, FPT Play…), các sự kiện văn hóa ảo trong đại dịch, v.v., qua đó mở rộng thị trường nội địa và kết nối với khán giả toàn cầu. Đặc biệt, đại dịch Covid-19 (2020-2021) tuy gây thiệt hại nặng cho ngành văn hóa, nhưng cũng thúc đẩy nhiều đổi mới sáng tạo (như biểu diễn nghệ thuật online, sáng tác video trên mạng xã hội) và khi phục hồi hậu dịch, các mô hình kinh doanh sáng tạo mới tiếp tục phát triển. Có thể nói, đổi mới sáng tạo đã trở thành động lực bên trong của công nghiệp văn hóa Việt Nam, giúp lĩnh vực này thích ứng và tăng trưởng trong môi trường cạnh tranh khu vực.

Nhờ định hướng chiến lược đúng đắn, các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đã có bước phát triển rõ rệt từ khoảng năm 2015 trở lại đây. Báo cáo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cho thấy tỷ trọng đóng góp của nhóm ngành này trong GDP tăng liên tục trước đại dịch: năm 2015 mới chiếm 2,68% GDP, đến năm 2018, đạt khoảng 3,61% GDP[2]. Tổng giá trị sản xuất các ngành

[1] Anh Đức - Quốc Khánh (2025), "Định vị Việt Nam trên bản đồ sức mạnh mềm toàn cầu", *Nhân dân online*, ngày 26/4/2024, nguồn: https://nhandan.vn/dinh-vi-viet-nam-tren-ban-do-suc-manh-mem-toan-cau-post806736.html. Ngày truy cập 17/8/2025.

[2] Báo Điện tử Chính phủ (2023). "Hội nghị toàn quốc về phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam", ngày 22/12/2023, nguồn: https://baochinhphu.vn/cap-nhat-thu-tuong-chu-tri-hoi-nghi-toan-quoc-ve-phat-trien-cac-nganh-cong-nghiep-van-hoa-viet-nam-102231222082337374. htm. Ngày truy cập 17/8/2025.

công nghiệp văn hóa giai đoạn 2018-2022 đạt bình quân 1,059 triệu tỷ đồng mỗi năm (tương đương khoảng 44 tỷ USD)[1]. Hiện cả nước có khoảng 70.321 cơ sở đang hoạt động có liên quan đến các ngành công nghiệp văn hóa. Lực lượng lao động thuộc các ngành công nghiệp văn hóa tăng khá nhanh, bình quân tăng 7,4%/năm, năm 2022 thu hút khoảng 2,3 triệu lao động, chiếm tỷ trọng 4,42% trong tổng lực lượng lao động của nền kinh tế[2]. Sự tăng trưởng này cho thấy văn hóa đã thật sự trở thành một ngành kinh tế có đóng góp đáng kể. Có thể nhận thấy điều đó qua những ví dụ sau:

- Ngành điện ảnh Việt Nam là một trong những minh chứng rõ ràng nhất cho sự thay đổi. Từ chỗ là công cụ tuyên truyền trong thời kỳ chiến tranh và bao cấp, điện ảnh đã lột xác để trở thành một ngành công nghiệp giải trí có quy mô thị trường hàng nghìn tỷ đồng. Sự bùng nổ của thị trường được thể hiện qua hai chỉ số ấn tượng: số lượng phòng chiếu và doanh thu. Nếu như năm 2009, cả nước chỉ có 87 phòng chiếu phim, thì đến năm 2018 con số này đã là 922, và hiện nay đã vượt mốc 1.100 phòng chiếu[3]. Tương ứng, tổng doanh thu chiếu phim đã tăng từ 302 tỷ đồng năm 2009 lên 3.556 tỷ đồng vào năm 2018, một mức tăng trưởng 12 lần trong một thập kỷ[4]. Bất chấp khó khăn cùng sự cạnh tranh gay gắt từ quốc tế, phim Việt đã chứng tỏ được sức hút mạnh mẽ với khán giả nội địa. Sự xuất hiện của những bộ phim "trăm tỷ" và kỷ lục liên tiếp bị phá vỡ là minh chứng. Năm 2024, phim *Mai* của đạo diễn Trấn Thành đã tạo nên một cơn địa chấn khi thu về 551 tỷ đồng, trở thành phim ăn khách nhất lịch sử phòng vé Việt. Cùng năm, *Lật mặt 7: Một điều ước* của đạo diễn Lý Hải cũng đạt doanh thu ấn tượng 482 tỷ đồng. Thành công của những bộ phim này cho thấy công thức khai thác các chủ đề gần gũi với văn hóa Việt như tình cảm gia đình, xung đột thế hệ, hay các yếu tố "kinh dị" dân gian đang phát huy hiệu quả.

---

[1] Báo Điện tử Chính phủ (2023), "Hội nghị toàn quốc về phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam", tlđd.

[2] Trang Nguyễn (2025), "Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa gắn với quảng bá đất nước, con người Việt Nam", Tạp chí *Con số và Sự kiện*, ngày 18/02/2025, nguồn: https://consosukien.vn/phat-trien-cac-nganh-cong-nghiep-van-hoa-gan-voi-quang-ba-dat-nuoc-con-nguoi-viet-nam.htm. Ngày truy cập 17/8/2025.

[3] Ngô Phương Lan (2019), "Nhìn lại 10 năm ngành điện ảnh thực hiện Chiến lược phát triển văn hóa", Tạp chí *Văn học Nghệ thuật*, Số 420, tháng 6/2019, nguồn: http://www.vanhoanghethuat.vn/nhin-lai-10-nam-nganh-dien-anh-thuc-hien-chien-luoc-phat-trien-van-hoa.htm. Ngày truy cập 16/8/2025.

[4] Ngô Phương Lan (2019), "Nhìn lại 10 năm ngành điện ảnh thực hiện Chiến lược phát triển văn hóa", tlđd.

- Tương tự điện ảnh, ngành âm nhạc cũng trải qua một cuộc cách mạng, đặc biệt với sự phát triển của công nghệ số và internet. Nhiều nghệ sĩ trẻ như Hoàng Thùy Linh, Hòa Minzy… đã rất thành công trong việc kết hợp các yếu tố văn hóa truyền thống (như nhạc cụ dân tộc, trang phục, các điển tích lịch sử) vào các sản phẩm âm nhạc có phong cách hiện đại, tiệm cận các tiêu chuẩn sản xuất quốc tế. Cách làm này không chỉ tạo ra những sản phẩm độc đáo, có bản sắc mà còn giúp quảng bá văn hóa Việt Nam đến với khán giả toàn cầu.

- Trong những năm gần đây, hình thức kinh tế biểu diễn (concert economy) có sự phát triển mạnh mẽ tại Việt Nam. Việt Nam có tiềm năng trở thành một điểm đến hấp dẫn cho các tour diễn quốc tế, đồng thời thúc đẩy các nhà sản xuất trong nước mạnh dạn đầu tư vào các live concert quy mô lớn, như các chương trình của "Anh Trai Say Hi" hay "Anh Trai Vượt Ngàn Chông Gai", góp phần đáng kể vào tăng trưởng kinh tế của các thành phố lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội… Song song với đó, nhiều chương trình ca nhạc quy mô lớn (liveshow, festival) được tổ chức với khán giả đông đảo; các chương trình biểu diễn thực cảnh (như *Tinh hoa Bắc Bộ*, *Ký ức Hội An*…) trở thành sản phẩm du lịch văn hóa độc đáo thu hút du khách.

- Lĩnh vực thời trang và thiết kế ghi nhận sự vươn lên của các nhà thiết kế Việt trên thị trường quốc tế (ví dụ nhà thiết kế Phạm Minh Hạnh trình diễn ở Milan, Lê Thanh Hòa ở Tokyo...), góp phần quảng bá văn hóa ăn mặc Việt Nam.

- Xuất nhập khẩu sản phẩm, dịch vụ của các ngành công nghiệp văn hóa trong giai đoạn 2018-2022 tạo ra giá trị xuất siêu, năm 2018 xuất siêu ước đạt 37 tỷ USD, đến năm 2022 xuất siêu tiếp tục tăng, ước đạt 41,9 tỷ USD[1] - một con số ấn tượng cho thấy công nghiệp văn hóa đang dần trở thành ngành kinh tế có tính cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế.

(…)

Sự tăng trưởng của công nghiệp văn hóa còn được thúc đẩy bởi quá trình xã hội hóa và thu hút đầu tư, bao gồm cả vốn tư nhân trong nước và vốn đầu tư nước ngoài. Nhiều doanh nghiệp tư nhân đã mạnh dạn đầu tư vào lĩnh vực trước đây chỉ có nhà nước làm. Sự tham gia của khối tư nhân mang đến luồng sinh khí mới, nâng cao tính chuyên nghiệp và cạnh tranh. Đồng thời, Việt Nam

[1] Trang Nguyễn (2025), "Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa gắn với quảng bá đất nước, con người Việt Nam", tlđd.

bắt đầu đón dòng vốn FDI vào văn hóa - giải trí: các tập đoàn nước ngoài đầu tư xây dựng rạp chiếu phim (CGV của Hàn Quốc, Lotte Cinema), công viên giải trí, trung tâm mua sắm tích hợp văn hóa (như Lotte World đang triển khai ở Thành phố Hồ Chí Minh). Trong du lịch, nhiều dự án khu du lịch văn hóa lớn được rót vốn (Sun World Bà Nà Hills, Quần thể nghỉ dưỡng di sản Tràng An…); nhiều bảo tàng, công viên văn hóa ở Hà Nội, Đà Nẵng, Phú Quốc được doanh nghiệp đồng hành đầu tư nâng cấp, tạo sản phẩm du lịch hấp dẫn. Nhà nước cũng có chính sách khuyến khích đối tác công - tư trong bảo tồn và phát huy di sản: ví dụ chương trình "Mỗi làng một sản phẩm (OCOP)" hỗ trợ làng nghề truyền thống, hay cho phép doanh nghiệp khai thác khu di tích ban đêm để làm dịch vụ du lịch (Hoàng thành Thăng Long tổ chức tour đêm "Giải mã Hoàng thành"). Tất cả những điều này đã giúp văn hóa trở thành một thị trường sôi động, thu hút nguồn lực tài chính đáng kể và tạo thêm nhiều việc làm, qua đó đóng góp trở lại cho tăng trưởng kinh tế địa phương.

Sự trỗi dậy của công nghiệp văn hóa không chỉ mang ý nghĩa kinh tế mà còn đóng góp vào các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam. *Thứ nhất*, phát triển văn hóa đồng nghĩa với đầu tư cho con người - trung tâm của phát triển bền vững. Các ngành như giáo dục nghệ thuật, công nghiệp nội dung số giúp nâng cao dân trí, kỹ năng sáng tạo cho giới trẻ, chuẩn bị lực lượng lao động chất lượng cho tương lai số hóa. *Thứ hai*, công nghiệp văn hóa thường thân thiện với môi trường hơn so với công nghiệp nặng: được mệnh danh là "ngành công nghiệp không khói", nó tạo ra giá trị từ chất xám và tài sản trí tuệ thay vì khai thác tài nguyên thiên nhiên, qua đó giảm áp lực lên môi trường. *Thứ ba*, việc bảo tồn và phát huy di sản trong quá trình phát triển văn hóa giúp đảm bảo tính bền vững về văn hóa - xã hội: các cộng đồng địa phương được hưởng lợi từ di sản (qua du lịch, nghề thủ công), từ đó thêm trân trọng và tích cực gìn giữ các giá trị truyền thống. *Cuối cùng*, văn hóa còn góp phần tăng cường gắn kết xã hội và bản sắc cộng đồng, giảm thiểu những bất ổn trong quá trình hiện đại hóa. Chính vì vậy, Đảng ta luôn nhấn mạnh phát triển văn hóa ngang hàng với kinh tế để đảm bảo phát triển hài hòa. Đến nay, quan điểm đó ngày càng được củng cố. Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (Quyết định số 1909/QĐ-TTg, ngày 12/11/2021) đặt mục tiêu xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc, vì sự phát triển bền vững của đất nước, nhấn mạnh vai trò của văn hóa trong mọi lĩnh vực từ đô thị hóa, giáo dục, y tế cho đến môi trường.

Tóm lại, giai đoạn 2000-2025 đánh dấu văn hóa Việt Nam vươn mình mạnh mẽ từ "động lực tinh thần" thành một "ngành công nghiệp" hội tụ cả giá trị văn hóa và kinh tế. Việt Nam đã xây dựng được nền tảng chính sách khá đầy đủ và đạt nhiều kết quả tích cực: văn hóa đóng góp ngày càng lớn cho GDP, tạo nhiều việc làm, đồng thời nâng cao vị thế mềm của đất nước. Mục tiêu đến năm 2030 là các ngành công nghiệp văn hóa đạt 7% GDP và đến năm 2045 đạt 9% GDP, thu hút 6 triệu lao động[1] (Hồng Hà, 2025). Nếu thực hiện thành công, văn hóa sẽ thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tương xứng với tiềm năng và kỳ vọng trong kỷ nguyên mới.

4. Thành tựu và thách thức

4.1. Thành tựu nổi bật

Qua 50 năm, văn hóa Việt Nam đã đạt nhiều thành tựu to lớn trên cả bình diện tư tưởng, xã hội lẫn kinh tế. Trước hết, văn hóa đã góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân sau chiến tranh, xây dựng bản sắc con người Việt Nam mới yêu nước, nhân ái, kiên cường - đây là nền tảng tinh thần vững chắc cho mọi thắng lợi phát triển. Tiếp đó, Việt Nam đã bảo tồn và phát huy thành công nhiều di sản văn hóa quý báu: hàng chục nghìn di tích được xếp hạng và trùng tu; nhiều lễ hội truyền thống, làn điệu dân ca được khôi phục; 8 di sản vật thể và 15 di sản phi vật thể được UNESCO ghi danh toàn cầu - đưa Việt Nam trở thành quốc gia dẫn đầu Đông Nam Á về số lượng di sản được vinh danh. Những di sản và bản sắc độc đáo đó không chỉ được lưu truyền mà còn chuyển hóa thành nguồn lực mềm phục vụ phát triển (qua du lịch, quảng bá hình ảnh, giao lưu văn hóa). Về phát triển các ngành văn hóa, Việt Nam đã xây dựng được hệ thống thiết chế văn hóa hoàn chỉnh từ Trung ương đến địa phương (nhà hát, bảo tàng, thư viện, hãng phim, nhà xuất bản, đoàn nghệ thuật, v.v.), tạo tiền đề cho đời sống văn hóa phong phú khắp cả nước. Văn hóa Việt Nam hiện diện tại nhiều sự kiện quốc tế (Expo, festival nghệ thuật, các tuần văn hóa Việt Nam ở nước ngoài); hình ảnh đất nước hòa bình, giàu bản sắc được bạn bè quốc tế biết đến rộng rãi. Có thể khẳng định văn hóa đã và đang là "sức mạnh

[1] Hồng Hà (2025), "Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm năm 2045: Thúc đẩy công nghiệp văn hóa ở tầm cao mới", Cổng thông tin điện tử Bộ Văn hóa, Thể thao & Du lịch, ngày 31/01/2025, nguồn: https://bvhttdl.gov.vn/chien-luoc-phat-trien-cac-nganh-cong-nghiep-van-hoa-viet-nam-den-nam-2030-tam-nhin-den-nam-nam-2045-thuc-day-cong-nghiep-van-hoa-o-tam-cao-moi-20250128080329307.htm. Ngày truy cập 16/8/2025.

nội sinh" quan trọng, đóng góp cả trực tiếp và gián tiếp vào công cuộc phát triển bền vững của Việt Nam. Đặc biệt, trong khoảng 15 năm trở lại đây, sự tăng trưởng của công nghiệp văn hóa là một thành công rõ nét. Lĩnh vực này ngày càng khẳng định vị thế kinh tế với tỷ trọng đóng góp gần 4% vào GDP và dự kiến sẽ còn tiếp tục tăng.

4.2. Những thách thức tồn tại

Bên cạnh các thành tựu, quá trình phát triển văn hóa ở Việt Nam vẫn đối mặt với không ít thách thức và hạn chế cần khắc phục để thật sự trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn.

Trước hết là thách thức trong bảo tồn bản sắc dân tộc trước làn sóng hội nhập và toàn cầu hóa. Giới trẻ Việt Nam ngày nay chịu ảnh hưởng mạnh từ văn hóa đại chúng quốc tế dẫn đến lo ngại về việc mai một giá trị truyền thống. Nhiều di sản phi vật thể đứng trước nguy cơ thất truyền khi lớp nghệ nhân cao tuổi qua đời mà người kế thừa thưa vắng (ví dụ: hát Xẩm, cồng chiêng một số nơi). Bài toán đặt ra là làm sao cân bằng giữa hội nhập với giữ gìn bản sắc, giữa phát triển nhanh với bảo tồn chiều sâu văn hóa.

Thách thức thứ hai là hạn chế về nguồn lực và năng lực của chính các ngành công nghiệp văn hóa. Dù đã phát triển, quy mô công nghiệp văn hóa Việt Nam vẫn nhỏ và chủ yếu ở tầm trung; số sản phẩm văn hóa - giải trí đạt tầm khu vực, quốc tế còn ít. Nguồn nhân lực sáng tạo thiếu về số lượng và yếu về kỹ năng quản trị kinh doanh văn hóa. Đầu tư của Nhà nước cho văn hóa vẫn ở mức thấp (thường dưới 2% ngân sách), trong khi khu vực tư nhân chưa có môi trường thuận lợi để bứt phá. Hạ tầng văn hóa còn bất cập, tập trung chủ yếu ở đô thị lớn; nhiều vùng sâu, vùng xa thiếu thiết chế văn hóa cơ bản. Thị trường văn hóa nội địa cũng chưa thật lành mạnh: vi phạm bản quyền trong âm nhạc, điện ảnh, sách điện tử vẫn phổ biến, làm giảm động lực sáng tạo; trong khi sản phẩm văn hóa ngoại nhập (phim Hollywood, nhạc ngoại…) vẫn chiếm thị phần lớn, gây áp lực cạnh tranh mạnh đối với sản phẩm trong nước.

Cuối cùng, bối cảnh địa chính trị và kinh tế thế giới biến động cũng đặt ra rủi ro: suy thoái kinh tế hay đại dịch có thể *"bóp nghẹt"* sức mua cho các sản phẩm văn hóa (vì người dân ưu tiên nhu cầu thiết yếu trước), như từng thấy trong Covid-19 các rạp hát, rạp phim đóng cửa, nghệ sĩ mất việc. Cạnh tranh về "quyền lực mềm" trong khu vực cũng gia tăng - các nước láng giềng như Trung

Quốc, Hàn Quốc đầu tư rất mạnh để xuất khẩu văn hóa, do đó Việt Nam phải nỗ lực hơn để không bị "lép vế" trong việc quảng bá hình ảnh.

Những thách thức trên đòi hỏi Việt Nam cần có giải pháp đồng bộ trong thời gian tới để hướng dòng chảy phát triển văn hóa đi đúng quỹ đạo "tiên tiến, bản sắc, nhân văn và bền vững".

KẾT LUẬN

Chặng đường từ năm 1975 đến năm 2025 chứng kiến hành trình vươn mình của văn hóa Việt Nam**:** từ chỗ là động lực tinh thần góp phần làm nên chiến thắng và thống nhất đất nước, văn hóa đã dần chuyển hóa thành một nguồn lực kinh tế to lớn trong thời kỳ hòa bình, hội nhập. Nền văn hóa mang đậm bản sắc dân tộc chính là nội lực mềm đã giúp Việt Nam vượt qua muôn vàn khó khăn sau chiến tranh, đồng thời tạo tiền đề tư tưởng cho công cuộc đổi mới. Bước qua đổi mới, văn hóa không những giữ vững vai trò nền tảng xã hội, mà còn chứng tỏ khả năng thích ứng và đổi mới để phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước trong cơ chế thị trường. Việc Đảng và Nhà nước ta liên tục điều chỉnh chủ trương, chính sách (1987, 1998, 2014, 2016, 2021...) cho thấy tầm nhìn nhạy bén: không để văn hóa bị tụt hậu, mà biến văn hóa thành động lực đổi mới và đột phá phát triển.

Đến nay, với những kết quả ấn tượng về đóng góp GDP, tạo việc làm, quảng bá hình ảnh quốc gia, văn hóa đã có đủ cơ sở để được coi là một ngành kinh tế mũi nhọn trong tương lai gần. Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đặt mục tiêu rõ ràng (7% GDP năm 2030, 9% GDP năm 2045), thể hiện quyết tâm cao của Việt Nam trong việc hiện thực hóa tiềm năng văn hóa. Tuy con đường phía trước còn nhiều thách thức - từ việc cân bằng giữa phát triển và bảo tồn, đến nâng cao năng lực cạnh tranh văn hóa Việt trong xu thế toàn cầu - nhưng với nền tảng 50 năm qua, chúng ta có niềm tin rằng văn hóa Việt Nam sẽ tiếp tục tỏa sáng trong kỷ nguyên mới. Văn hóa sẽ vừa là "hồn cốt dân tộc" vun đắp sức mạnh nội sinh, vừa là "sản nghiệp quốc gia" đóng góp xứng đáng vào sự phồn vinh chung. Chúng ta đang chứng kiến mục tiêu đó dần trở thành hiện thực, khi văn hóa Việt Nam vươn mình mạnh mẽ, sánh vai cùng các lĩnh vực kinh tế mũi nhọn khác, đưa đất nước bước vào quỹ đạo phát triển bền vững và thịnh vượng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ban Chấp hành Trung ương (2014), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) số 33-NQ/TW về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước,* ngày909/6/2014, Cổng tư liệu - văn kiện Đảng Cộng sản Việt Nam online, ngày 09/06/2014, nguồn: https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-hoi-nghi-lan-thu-chin-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xi-ve-xay-dung-va-phat-trien-van-hoa-con-nguoi-2500. Ngày truy cập 19/8/2025.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Văn kiện Đảng toàn tập,* Tập 57, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng toàn tập,* Tập 48, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng toàn tập,* Tập 37, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX,* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII,* Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Báo Điện tử Chính phủ (2023), "Hội nghị toàn quốc về phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam", ngày 22/12/2023, nguồn: https://baochinhphu.vn/cap-nhat-thu-tuong-chu-tri-hoi-nghi-toan-quoc-ve-phat-trien-cac-nganh-cong-nghiep-van-hoa-viet-nam-102231222082337374.htm. Ngày truy cập 17/8/202A.

- Anh Đức - Quốc Khánh (2024), "Định vị Việt Nam trên bản đồ sức mạnh mềm toàn cầu", *Nhân dân online*, ngày 26/04/2024, nguồn: https://nhandan.vn/dinh-vi-viet-nam-tren-ban-do-suc-manh-mem-toan-cau-post806736.html. Ngày truy cập 17/8/2025

- Hồng Hà (2025), "Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm năm 2045: Thúc đẩy công nghiệp văn hóa ở tầm cao mới", Cổng thông tin điện tử Bộ Văn hóa, Thể thao & Du

lịch, ngày 31/01/2025, nguồn: https://bvhttdl.gov.vn/chien-luoc-phat-trien-cac-nganh-cong-nghiep-van-hoa-viet-nam-den-nam-2030-tam-nhin-den-nam-nam-2045-thuc-day-cong-nghiep-van-hoa-o-tam-cao-moi-20250128080329307.htm. Ngày truy cập 16/8/2025.

- Ngô Phương Lan (2019), "Nhìn lại 10 năm ngành điện ảnh thực hiện Chiến lược phát triển văn hóa". Tạp chí *Văn học Nghệ thuật*, Số 420, ngày 16/6/2019, nguồn: http://www.vanhoanghethuat.vn/nhin-lai-10-nam-nganh-dien-anh-thuc-hien-chien-luoc-phat-trien-van-hoa.htm. Ngày truy cập 16/8/2025.

- Trang Nguyễn (2025), "Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa gắn với quảng bá đất nước, con người Việt Nam", Tạp chí *Con số và Sự kiện*, nguồn: https://consosukien.vn/phat-trien-cac-nganh-cong-nghiep-van-hoa-gan-voi-quang-ba-dat-nuoc-con-nguoi-viet-nam.htm. Ngày truy cập 17/8/2025.

- Thủ tướng Chính phủ (2009), *Quyết định số 581/QĐ-TTg, của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020*. Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, ngày 6/5/2009, nguồn: https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=86375. Ngày truy cập 19/8/2025.

- Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 1755/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, ngày 08/9/2016, nguồn: https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=186367. Ngày truy cập 19/8/2025.

- Văn phòng Chính phủ (2024), *Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại Hội nghị toàn quốc về Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam*, Cổng Thư viện pháp luật online, ngày 18/01/2024, nguồn: https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Thong-bao-21-TB-VPCP-2024-ket-luan-Thu-tuong-Hoi-nghi-Phat-trien-nganh-cong-nghiep-van-hoa-595978.aspx. Ngày truy cập 18/8/2025.

VIETNAMESE CULTURE (1975-2025): FROM A DEVELOPMENT DRIVER TO A KEY ECONOMIC SECTOR

Abstract: This paper examines and evaluates the transformation of Vietnamese culture from 1975 to the present, shifting from being a spiritual driver and foundation of development to becoming a spearhead economic sector of the country. In the early period, culture was regarded as a spiritual driving force for post-war reconstruction and primarily served the political-social objectives of the subsidized economy. Since the Đổi Mới reforms in 1986, perceptions of culture have undergone significant change - especially entering the 21st century, when Vietnamese culture has continued to renew itself vigorously, accompanied by numerous policies and strategies aimed at developing cultural industries into an important economic sector with an increasingly substantial contribution to GDP. This paper employs methods of literature synthesis, analysis, comparison, and field observation to clarify the theoretical foundations, current status, and prospects of cultural industries in Vietnam, thereby affirming culture's contributions to the country's development.

Keywords: Development driver, Economy, Culture, Cultural industries, Vietnam.

BẢN SẮC VĂN HÓA VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH TOÀN CẦU HÓA: THÍCH ỨNG, TIẾP BIẾN VÀ TÁI ĐỊNH NGHĨA (1975-2025)

TS. Phạm Thị Thanh Huyền
Lê Viết Cường
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Tóm tắt: Kể từ năm 1975, đặc biệt trong tiến trình đổi mới và hội nhập từ cuối thập niên 1980, văn hóa Việt Nam đã trải qua những biến đổi sâu rộng, vừa gìn giữ bản sắc dân tộc, vừa thích ứng trước các ảnh hưởng toàn cầu. Tham luận khảo sát 50 năm tiếp biến văn hóa, tập trung vào sự tương tác giữa truyền thống và các yếu tố ngoại sinh trong công nghiệp văn hóa, tôn giáo và di sản. Dựa trên tư liệu lịch sử - xã hội và khung lý thuyết hậu thuộc địa cùng tiếp biến văn hóa, nghiên cứu phân tích cách Việt Nam thích ứng với các dòng chảy toàn cầu, đồng thời tái định nghĩa bản sắc như một chiến lược khẳng định vị thế văn hóa. Quá trình này cho thấy tính linh hoạt và nội lực của văn hóa Việt Nam trước biến động khu vực và thế giới. Tham luận cũng nhận diện cơ hội và thách thức đối với chính sách văn hóa đương đại trong bối cảnh chuyển đổi số, phát triển sáng tạo và bảo tồn di sản bền vững.

Từ khóa: bản sắc văn hóa, công nghiệp văn hóa, hậu thuộc địa, tái định nghĩa bản sắc, tiếp biến văn hóa

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh toàn cầu hóa sâu rộng, vấn đề bản sắc văn hóa trở thành chủ đề trọng yếu, đặc biệt đối với các quốc gia từng trải qua chiến tranh và thuộc địa. Việt Nam, với lịch sử dài của giao thoa và tiếp biến văn hóa cùng những biến động lớn trong nửa sau thế kỷ XX, là trường hợp điển hình để khảo sát quá trình hình thành, duy trì và tái định nghĩa bản sắc trong môi trường toàn cầu. Sau năm 1975, đất nước bước vào thời kỳ thống nhất và tái thiết; từ đổi mới 1986, Việt Nam mở cửa hội nhập khu vực và thế giới. Từ đó đến nay, tác động của toàn cầu hóa lên đời sống văn hóa - xã hội ngày càng rõ nét, vừa tạo cơ hội vừa đặt ra thách thức đối với việc nhận diện và khẳng định bản sắc dân tộc.

Nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đã tiếp cận bản sắc văn hóa Việt Nam từ các góc độ khác nhau, từ triết học, lịch sử đến văn hóa học, xã hội học và nghiên cứu khu vực. Các tác giả thường nhấn mạnh tính bền vững của truyền thống và khả năng "Việt hóa" yếu tố ngoại lai, đồng thời phân tích sự lai ghép, đứt gãy hay tái cấu trúc bản sắc trong bối cảnh hội nhập và bùng nổ công nghệ thông tin. Tuy vậy, phần lớn các nghiên cứu chỉ tập trung vào một giai đoạn hoặc một lĩnh vực riêng lẻ, và chưa cung cấp một cái nhìn toàn diện từ sau 1975 đến nay, đặc biệt dưới lăng kính của ba tiến trình: thích ứng, tiếp biến và tái định nghĩa.

Bài viết nhằm góp phần lấp khoảng trống nghiên cứu bằng cách khảo sát tiến trình vận động của bản sắc văn hóa Việt Nam giai đoạn 1975-2025 dưới tác động của toàn cầu hóa. Trọng tâm phân tích ba cơ chế: (1) thích ứng - các điều chỉnh về chính sách và đời sống xã hội; (2) tiếp biến - sự dung nạp, biến đổi và Việt hóa các yếu tố ngoại lai; (3) tái định nghĩa - sự hình thành bản sắc mới trong bối cảnh lai ghép và toàn cầu. Qua đó, bài viết nhận diện những biến đổi căn bản của văn hóa Việt Nam đương đại và gợi mở định hướng cho tương lai bản sắc dân tộc trong tiến trình hội nhập.

NỘI DUNG

1. Khung lý thuyết, cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

1.1. Các khái niệm

Thế kỷ XXI chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của toàn cầu hóa, được thúc đẩy bởi công nghệ thông tin, truyền thông và kinh tế thị trường. Quá trình này không chỉ làm thay đổi cấu trúc kinh tế - xã hội mà còn tác động trực tiếp đến nền tảng văn hóa và bản sắc dân tộc. Trong bối cảnh giao thoa văn hóa ngày càng mạnh, các cộng đồng vừa đối mặt nguy cơ đồng hóa, vừa có cơ hội làm giàu bản sắc. Việc nắm rõ các khái niệm và quá trình liên quan vì thế trở thành yêu cầu cấp thiết cho công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

Bản sắc văn hóa (Cultural Identity)

Văn hóa là *"một hệ thống cơ hữu các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích luỹ qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội của mình"*[1]. Từ đó, có thể hiểu bản sắc văn

[1] Trần Ngọc Thêm (1996), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Tổng hợp TP. HCM, TP. HCM, tr. 27.

hóa là một hệ thống phức hợp các giá trị, tri thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, luật tục và phong tục cùng những năng lực, thói quen được hình thành trong cộng đồng - chính hệ thống này tạo nên "cái riêng" phân biệt cộng đồng này với cộng đồng khác.

Theo Stuart Hall (1990), bản sắc không phải một bản chất cố định mà là một "sự định vị" mang tính chiến lược và diễn ngôn, được hình thành và biến đổi liên tục qua các hệ thống biểu đạt và thực hành văn hóa. Nó vừa là "cái chúng ta đã là" (being) vừa là "cái chúng ta đang trở thành" (becoming), nên đồng thời mang tính bền vững qua di sản và truyền thống, và tính linh hoạt qua quá trình tiếp xúc, đối thoại với cái khác[1].

Theo Guo-Ming Chen (2017), bản sắc văn hóa là ý thức tập thể được hình thành qua việc chia sẻ biểu tượng và ý nghĩa chung, phản ánh sự đồng nhất của cá nhân với cộng đồng. Sự tồn tại của một nhóm văn hóa phụ thuộc vào mức độ gắn bó và cảm giác thuộc về của các thành viên[2]. Bản sắc văn hóa là một khái niệm phức hợp được định hình bởi năm đặc điểm cốt lõi. Đầu tiên, đó là một quá trình phát triển theo thời gian, được tích lũy dần dần thông qua quá trình xã hội hóa[3]. Quá trình này diễn ra trong một không gian gồm cả địa điểm vật lý và cộng đồng tưởng tượng. Việc chia sẻ biểu tượng và ý nghĩa chung tạo nên tính độc đáo của mỗi nhóm. Bản sắc cũng mang tính quan hệ, được duy trì qua các tương tác xã hội, và có tính đa diện, thể hiện ở nhiều cấp độ từ cá nhân đến tập thể[4].

Như vậy, bản sắc văn hóa là một hệ thống phức hợp các giá trị vật chất và tinh thần, được tạo nên từ những biểu tượng và ý nghĩa chung, qua đó định hình "cái riêng" và nuôi dưỡng cảm giác gắn bó trong cộng đồng. Bản sắc không phải di sản cố định mà là một quá trình vận động liên tục, vừa giữ được tính bền vững qua truyền thống, vừa linh hoạt biến đổi theo dòng chảy thời đại.

Toàn cầu hóa

Theo Bùi Thanh Quất (2003), toàn cầu hóa là quá trình biến các vùng miền và cộng đồng vốn biệt lập thành một chỉnh thể gắn kết trên phạm vi thế giới.

---

[1] Hall, S. (2015), "Cultural identity and diaspora", In J. Rutherford (Ed.), *Identity: Community, culture, difference*, pp.223-226.

[2] Chen, G. M. (2017), "Cultural identity", *International Encyclopedia of Intercultural Communication*, pp. 1.

[3] Chen, G. M. (2017), "Cultural identity", *International Encyclopedia of Intercultural Communication*, pp. 3.

[4] Chen, G. M. (2017), "Cultural identity", *International Encyclopedia of Intercultural Communication*, pp. 4.

Khi đó, mọi sự kiện hay vấn đề xảy ra ở một khu vực đều có tác động lan tỏa tới các khu vực và cộng đồng khác trên quy mô toàn cầu[1]. Theo Anthony Giddens, toàn cầu hóa là một quá trình "kéo dài", trong đó các bối cảnh xã hội và khu vực được kết nối trên phạm vi toàn cầu. Đây là quá trình mang tính biện chứng: những biến đổi ở cấp địa phương vừa chịu tác động, vừa góp phần vào sự mở rộng các kết nối xã hội xuyên không gian và thời gian[2].

Từ góc độ văn hóa, Arjun Appadurai (1996) cho rằng toàn cầu hóa không phải dòng chảy đồng nhất mà là sự giao thoa của năm "cảnh quan" (scapes). Bao gồm: ethnoscape - sự dịch chuyển của con người; technoscape - sự lan tỏa của công nghệ; finanscape - các dòng chảy tài chính; mediascape - sự lưu chuyển của hình ảnh và thông tin; và ideoscape - sự phổ biến của các tư tưởng và hệ tư tưởng chính trị. Năm cảnh quan này tương tác phức tạp, tạo nên tính đa chiều của toàn cầu hóa văn hóa[3]. Sự tương tác phức tạp giữa các dòng chảy này tạo nên một không gian văn hóa toàn cầu không đồng nhất và đầy biến động[4].

Nhìn chung, toàn cầu hóa là quá trình gia tăng kết nối và phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia và cá nhân trên nhiều lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội. Đặc trưng của nó là sự lưu chuyển ngày càng tự do của vốn, hàng hóa, thông tin, ý tưởng và con người.

Thích ứng (Adaptation) và tiếp biến văn hóa (Acculturation)

Thích ứng là quá trình điều chỉnh hành vi, tư duy và cấu trúc xã hội để phù hợp với môi trường mới. Trong bối cảnh văn hóa, đó là sự thay đổi nhằm duy trì và phát triển trước các yếu tố ngoại lai. Thời kỳ toàn cầu hóa đòi hỏi cộng đồng điều chỉnh giá trị, thực hành và thiết chế cho phù hợp điều kiện mới. Theo Berry (1997), thích ứng văn hóa gồm hai mức độ: thích ứng tâm lý (cảm xúc, thái độ) và thích ứng xã hội (hành vi, chuẩn mực và cấu trúc xã hội).

Tiếp biến văn hóa (*acculturation*) được định nghĩa kinh điển bởi Redfield, Linton và Herskovits (1936), đó là *"những hiện tượng xảy ra khi các nhóm cá nhân thuộc các nền văn hóa khác nhau tiếp xúc trực tiếp và liên tục, dẫn đến những thay đổi*

[1] Bùi Thanh Quất (2003), "Toàn cầu hóa - một cách tiếp cận mới", Tạp chí *Cộng sản*, Số 27, tr. 11.
[2] Anthony Giddens (1990), *The Consequences of Modernity*, Stanford University Press, pp. 64.
[3] Appadurai, A. (1996), *Modernity at Large: Cultural Dimensions of Globalization*, University of Minnesota Press, pp. 33-37.
[4] Anthony Giddens (1990), *The Consequences of Modernity*, Stanford University Press, pp. 71.

trong các khuôn mẫu văn hóa ban đầu của một hoặc cả hai nhóm"[1]. Năm 1997, John W. Berry đề xuất mô hình tiếp biến văn hóa, phân loại các chiến lược thích nghi dựa trên hai chiều: mức độ cá nhân duy trì hay từ bỏ văn hóa gốc và mức độ họ chấp nhận hay từ chối văn hóa của xã hội chủ nhà. Từ đó, ông xác định bốn chiến lược tiếp biến văn hóa tương ứng[2]. Bốn chiến lược đó gồm: *Đồng hóa* - tiếp nhận văn hóa chủ đạo và từ bỏ văn hóa gốc; *Tách biệt* **-** duy trì văn hóa gốc và từ chối văn hóa chủ nhà; *Hội nhập* - tiếp nhận văn hóa chủ đạo nhưng vẫn giữ văn hóa gốc; và *Gạt bỏ* - từ chối cả hai hệ văn hóa. Có thể thấy, tiếp biến văn hóa là một quá trình biến đổi kép ở cả phương diện văn hóa và tâm lý, diễn ra dưới tác động của sự tiếp xúc giữa các nhóm văn hóa. Quá trình này không chỉ làm thay đổi giá trị, chuẩn mực và tập quán cộng đồng mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến nhận thức, thái độ và hành vi của từng cá nhân.

Tái định nghĩa bản sắc (Redefinition of identity)

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và tiếp biến văn hóa, việc tái định nghĩa bản sắc trở thành một hệ quả tất yếu. Đây là đặc trưng của thời hiện đại, đánh dấu sự chuyển dịch từ quan niệm bản sắc như một "cái cho sẵn" sang một "nhiệm vụ" mà mỗi cá nhân phải tự kiến tạo. Zygmunt Bauman cho rằng trong thời "hiện đại lỏng", các khuôn khổ xã hội "rắn" từng định hình đời sống con người - như giai cấp, gia đình hay cộng đồng - đã dần tan rã, mất đi tính ổn định vốn có[3]. Điều này buộc các cá nhân phải tự kiến tạo nên "giải pháp mang tính tiểu sử cho các mâu thuẫn của hệ thống"[4]. Gánh nặng của việc "dệt nên khuôn mẫu" và trách nhiệm cho sự thành bại trong quá trình đó nay đổ dồn lên vai mỗi người[5].

Jonathan Friedman (1994) cho rằng tái định nghĩa bản sắc không chỉ là dự án cá nhân mà còn là hành động chính trị tập thể. Trước sự bất ổn của hệ thống toàn cầu, nhiều cộng đồng có xu hướng tìm về "cội rễ", củng cố bản sắc dân tộc, tôn giáo và bản địa như một hình thức phản kháng[1]. Đây là quá trình "địa

---

[1] Redfield, R., Linton, R., & Herskovits, M. J. (1936), "Memorandum for the study of acculturation", *American anthropologist*, *38*(1), pp. 149.

[2] Berry, J. W. (1997), "Immigration, acculturation, and adaptation", *Applied psychology*, *46*(1), pp. 9-11.

[3] Bauman, Z. (2000), *Liquid modernity*, Polity Press, pp. 8.

[4] Bauman, Z. (2000), *Liquid modernity*, Polity Press, pp. 33.

[5] Bauman, Z. (2000), *Liquid modernity*, Polity Press, pp. 34.

[1] Friedman, J. (1994), *Cultural identity and global process*, SAGE Publications Ltd, https://doi.org/10.4135/9781446222195, pp. 9 (preface).

phương hóa" (localization) như một đối trọng với toàn cầu hóa, khi các cộng đồng khẳng định sự khác biệt để chống lại xu hướng đồng hóa. Theo Friedman, đó là sự tương tác liên tục giữa hai chiều: sự lấn át của cái địa phương đối với cái toàn cầu trong lĩnh vực văn hóa và sự chi phối của cái toàn cầu đối với cái địa phương trong lĩnh vực vật chất[1].

Như vậy, tái định nghĩa bản sắc là một quá trình nghịch lý: nó vừa là một nhiệm vụ cá nhân hóa đầy lo âu trong một thế giới tiêu dùng lỏng lẻo, vừa là một hành động chính trị tập thể nhằm tái lập các ranh giới và ý nghĩa trong một thế giới đang biến đổi.

Các khái niệm bản sắc văn hóa, toàn cầu hóa, thích ứng, tiếp biến và tái định nghĩa bản sắc có quan hệ biện chứng chặt chẽ. Toàn cầu hóa không làm phai mờ văn hóa địa phương mà mở ra một không gian vừa thách thức vừa cơ hội, nơi bản sắc liên tục được thử thách và tái tạo. Thích ứng và tiếp biến là cơ chế để cộng đồng phản ứng trước tác động toàn cầu, dẫn đến sự tái định nghĩa bản sắc theo hướng năng động thay vì biến mất. Hiểu rõ các quá trình này giúp chúng ta nhận diện sâu hơn sự vận động của văn hóa đương đại và xây dựng chiến lược phù hợp để vừa hội nhập quốc tế, vừa bảo tồn và phát huy các giá trị cốt lõi của dân tộc.

1.2. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng cách tiếp cận liên ngành, kết hợp lịch sử, văn hóa học - xã hội học và lý thuyết hậu thuộc địa để phân tích bản sắc văn hóa Việt Nam giai đoạn 1975-2025. Trên bình diện lịch sử, nghiên cứu khảo sát sự vận động của bản sắc qua các bước ngoặt như thống nhất đất nước, đổi mới 1986, gia nhập WTO 2007 và sự trỗi dậy của công nghệ số từ thập niên 2010. Từ góc nhìn văn hóa - xã hội, bài viết phân tích các hình thức thích ứng, tiếp biến và tái định nghĩa bản sắc dựa trên mô hình bản sắc đa tầng của Chen (2017) và lý thuyết tiếp biến văn hóa của Berry (1997). Việc vận dụng lý thuyết hậu thuộc địa và toàn cầu hóa giúp nhận diện các lai ghép, căng thẳng và sáng tạo trong bản sắc Việt Nam đương đại. Phương pháp nghiên cứu kết hợp phân tích lịch sử - văn hóa - xã hội cùng các khái niệm như tiếp biến văn hóa và toàn cầu-địa phương (glocalization), qua đó làm rõ cách bản sắc Việt Nam vừa thích ứng vừa khẳng định bản lĩnh trong dòng chảy toàn cầu hóa.

---

[1] Friedman, J. (1994), *Cultural identity and global process*, SAGE Publications Ltd, https://doi.org/10.4135/9781446222195, pp. 133-145.

2. Kết quả và thảo luận

2.1. Bối cảnh lịch sử và quá trình toàn cầu hóa ở Việt Nam (1975-2025)

2.1.1. Giai đoạn 1975-1986: Cô lập, khủng hoảng và nền tảng cho sự chuyển đổi

Sau thống nhất năm 1975, Việt Nam đối mặt với thách thức kinh tế - xã hội lớn trong bối cảnh quốc tế phức tạp. Mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung được áp dụng trên toàn quốc, kèm theo cải tạo xã hội chủ nghĩa, quốc hữu hóa và tập thể hóa. Nền kinh tế vận hành bằng cơ chế mệnh lệnh, dựa chủ yếu vào khu vực Nhà nước, gần như không có yếu tố thị trường. Trong điều kiện hậu chiến kiệt quệ, mô hình này nhanh chóng bộc lộ những hạn chế nghiêm trọng.

Giai đoạn 1976-1980, kinh tế Việt Nam rơi vào trì trệ nghiêm trọng: GDP chỉ tăng 1,4%/năm, GNI tăng 0,4%, đều thấp hơn mức tăng dân số 2,24%. Kế hoạch 5 năm không đạt nhiều chỉ tiêu, đặc biệt sản lượng lương thực chỉ đạt 11,6 triệu tấn so với mục tiêu 21 triệu tấn, làm thóc bình quân đầu người giảm từ 211 kg (1976) xuống 157 kg (1980). Khủng hoảng kinh tế - xã hội lên đến đỉnh điểm với lạm phát phi mã: Chỉ số giá tiêu dùng tăng 874,7% năm 1986 và vẫn rất cao trong các năm 1987 (323,1%) và 1988 (449,4%)[1]. Đảng Cộng sản Việt Nam thẳng thắn chỉ ra những bất cập của giai đoạn trước đổi mới: kinh tế - xã hội gặp khó khăn gay gắt; sản xuất tăng chậm, hiệu quả đầu tư thấp; phân phối và lưu thông rối ren; các mất cân đối lớn chậm khắc phục; quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa chậm được củng cố; đời sống Nhân dân còn rất khó khăn và nhiều hiện tượng tiêu cực diễn ra nghiêm trọng. Nhìn chung, mục tiêu ổn định kinh tế - xã hội và đời sống Nhân dân mà Đại hội V đề ra chưa được thực hiện[2].

Về đối ngoại, Việt Nam gần như bị cô lập với thế giới tư bản khi Hoa Kỳ áp đặt cấm vận, kéo theo sự phong tỏa của nhiều nước phương Tây và các tổ chức tài chính quốc tế. Trong bối cảnh đó, Việt Nam phải dựa chủ yếu vào Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Việc gia nhập Hội đồng Tương trợ Kinh tế (SEV) năm 1978 giúp tìm kiếm viện trợ và thị trường, nhưng đồng thời đặt nền kinh tế vào một quỹ đạo "toàn cầu hóa" khép kín của một hệ thống đang suy thoái. Sự hợp tác này không thể bù đắp thiếu hụt về vốn, công nghệ và năng lực quản lý từ phần còn lại của thế giới.

---

[1] Đào Xuân Sâm, Vũ Quốc Tuấn (Chủ biên, 2008), *Đổi mới ở Việt Nam nhớ lại và suy ngẫm*, Nxb Tri thức, Hà Nội, tr. 387-389.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 47, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 346.

Sự kết hợp giữa hạn chế của mô hình kinh tế bao cấp và tình trạng cô lập đối ngoại đã đẩy Việt Nam vào khủng hoảng toàn diện. Khủng hoảng kéo dài buộc Đảng và Nhà nước phải nhìn nhận lại mô hình phát triển. Những thử nghiệm "phá rào" trong quản lý và sự đổi mới trong tư duy lý luận tạo nền tảng cho một chuyển đổi lịch sử. Cuộc khủng hoảng chứng minh mô hình kế hoạch hóa tập trung không còn phù hợp và cần được cải cách cấp bách. Đây chính là bối cảnh dẫn tới quyết sách đổi mới tại Đại hội VI (1986), mở ra giai đoạn phát triển và hội nhập mới cho Việt Nam.

2.1.2. Giai đoạn 1986-2007: đổi mới và hội nhập từng bước

Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (1986) là cột mốc lịch sử khởi xướng công cuộc đổi mới. Đại hội tạo bước đột phá trong tư duy lý luận khi thừa nhận sự tồn tại khách quan của sản xuất hàng hóa và kinh tế thị trường. Văn kiện Đại hội VI khẳng định chủ trương *"Kiên quyết xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu, thiết lập và hình thành đồng bộ cơ chế kế hoạch hóa theo phương thức hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, đúng nguyên tắc tập trung dân chủ"* [1]. Về đối ngoại, Đại hội VI cũng đánh dấu sự chuyển hướng quan trọng, đề ra yêu cầu *"mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại"*[2] và *"ra sức kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, phấn đấu giữ vững hòa bình ở Đông Dương, góp phần tích cực giữ vững hòa bình ở Đông Nam Á và trên thế giới"*[3]. Đây là nền tảng tư duy đặt nền móng cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam sau này.

Những năm đầu sau đổi mới là giai đoạn Việt Nam từng bước phá vỡ thế bao vây, cấm vận và chủ động bình thường hóa quan hệ để tạo môi trường quốc tế thuận lợi cho phát triển. Nghị quyết số 13 của Bộ Chính trị (khóa VI) năm 1988 về *Nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới* đã khẳng định: *"lợi ích cao nhất của Đảng và Nhân dân ta là phải củng cố và giữ vững hòa bình để tập trung sức xây dựng và phát triển kinh tế"*[1]. Nghị quyết đổi mới đánh dấu bước chuyển chiến lược trong tư duy đối ngoại của Việt Nam. Nhờ đó, Việt Nam đạt các thành tựu quan trọng như bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc (1991), gia nhập

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 47, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 902.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI)*, Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 79.

[3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI)*, Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 97.

[1] Nguyễn Cơ Thạch (1990), "Những chuyển biến trên thế giới và tư duy mới của chúng ta", Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, Số 1 (tháng 1), tr. 7.

ASEAN (1995) và thiết lập quan hệ ngoại giao với Hoa Kỳ (1995). Việc gia nhập ASEAN không chỉ mang ý nghĩa chính trị mà còn mở đường để Việt Nam tham gia một không gian kinh tế năng động, tạo nền tảng cho hội nhập sâu rộng hơn.

Trên cơ sở bình thường hóa quan hệ quốc tế, Việt Nam chủ động thúc đẩy hội nhập kinh tế. Việc ký Hiệp định khung với EU (1995) và tham gia APEC (1998) mở rộng hợp tác với các trung tâm kinh tế lớn. Dấu mốc then chốt là Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ (BTA, 2000), với các cam kết chuẩn WTO, tạo động lực cải cách thể chế, thúc đẩy xuất khẩu và thu hút đầu tư. Quá trình đàm phán và thực thi BTA cũng là bước "tập dượt" quan trọng, chuẩn bị cho việc gia nhập WTO.

Sau 11 năm đàm phán, Việt Nam trở thành thành viên thứ 150 của WTO vào tháng 1/2007 - một dấu mốc lịch sử khẳng định sự công nhận của quốc tế đối với nền kinh tế thị trường và vị thế bình đẳng của Việt Nam trong hệ thống kinh tế toàn cầu. Gia nhập WTO buộc Việt Nam mở cửa thị trường sâu rộng, cải cách pháp luật theo chuẩn mực quốc tế và xây dựng môi trường kinh doanh minh bạch, cạnh tranh hơn. Nhìn lại, giai đoạn 1986-2007 là một tiến trình hội nhập có lộ trình và hiệu quả, đưa Việt Nam từ một nền kinh tế khép kín, khủng hoảng trở thành một thành viên năng động của kinh tế toàn cầu.

2.1.3. Giai đoạn 2007-2025: Hội nhập sâu rộng và các thách thức mới

Sau khi gia nhập WTO, Việt Nam bước vào giai đoạn hội nhập sâu rộng hơn, thể hiện qua việc chủ động tham gia các FTA thế hệ mới. Các hiệp định như CPTPP (2019) và EVFTA (2020) không chỉ mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ và đầu tư mà còn yêu cầu các tiêu chuẩn cao về lao động, môi trường, sở hữu trí tuệ và minh bạch thể chế. Việc tham gia các khuôn khổ này phản ánh quyết tâm cải cách toàn diện, nâng cao năng lực cạnh tranh và góp phần định hình các quy tắc thương mại quốc tế.

Về kinh tế, hội nhập sâu rộng tạo ra những chuyển biến lớn, đưa Việt Nam trở thành một trong những nền kinh tế có độ mở cao và điểm đến hấp dẫn của FDI. Tận dụng cơ hội này, Chính phủ đẩy mạnh chiến lược phát triển dựa trên khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, đặc biệt trong kinh tế số, với mục tiêu khu vực này đạt 20% GDP vào năm 2025[1]. Quá trình này được thúc

[1] Thảo Anh (2024), "Việt Nam đặt mục tiêu kinh tế số chiếm tỷ trọng 30% GDP vào 2030", *Trang thông tin Bộ Khoa học và Công nghệ*, ngày 30/9/2024, nguồn: https://mst.gov.vn/viet-nam-dat-muc-tieu-kinh-te-so-chiem-ty-trong-30-gdp-vao-2030-197240930170126256.htm, ngày truy cập: 19/8/2025.

đẩy bởi đầu tư mạnh vào hạ tầng số và sự tham gia chủ động vào Cách mạng công nghiệp 4.0, nhằm tái cấu trúc nền kinh tế và nâng cao vị thế Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Tuy nhiên, hội nhập sâu rộng cũng đặt ra nhiều thách thức. Về kinh tế, cạnh tranh từ doanh nghiệp nước ngoài gây áp lực lớn lên khu vực trong nước, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Về xã hội, khoảng cách giàu nghèo và bất bình đẳng gia tăng. Về văn hóa, sự du nhập mạnh mẽ của lối sống và sản phẩm toàn cầu, dù tạo giao thoa, cũng đe dọa việc bảo tồn bản sắc dân tộc. Bên cạnh đó, các thách thức an ninh phi truyền thống như biến đổi khí hậu, an ninh mạng và dịch bệnh xuyên biên giới ngày càng nghiêm trọng, đòi hỏi năng lực quản trị quốc gia phải được nâng cao.

2.2. Quá trình thích ứng, tiếp biến và tái định nghĩa bản sắc văn hóa Việt Nam (1975-2025)

Quá trình thích ứng, tiếp biến và tái định nghĩa bản sắc văn hóa Việt Nam trong giai đoạn 1975-2025 là một cuộc vận động xã hội sâu sắc, phản ánh sự chuyển đổi từ một mô hình bản sắc khép kín, được định hình bởi ý thức hệ xã hội chủ nghĩa và hoàn cảnh chiến tranh, sang một cấu trúc bản sắc đa dạng, linh hoạt và mang tính toàn cầu hơn. Quá trình này không diễn ra một cách tuyến tính mà được chia thành các giai đoạn lịch sử rõ rệt, mỗi giai đoạn tương ứng với một chiến lược thích ứng và một hình thái tiếp biến văn hóa khác nhau, dẫn đến những sự tái định nghĩa bản sắc phức tạp và đa chiều.

2.2.1. Giai đoạn 1975-1986: Thích ứng trong cô lập

Giai đoạn 1975-1986 là một thời kỳ nghịch lý trong quá trình vận động bản sắc văn hóa Việt Nam. Thay vì mở ra quá trình tiếp biến với thế giới, đây lại là giai đoạn của sự thích ứng trong điều kiện bị cô lập và dẫn đến một cuộc khủng hoảng của mô hình bản sắc xã hội chủ nghĩa đã được thiết lập. Ngay sau khi thống nhất, một mô hình bản sắc chung cho cả nước đã được kiến tạo và áp đặt dựa trên hình mẫu của miền Bắc. Bản sắc này được định hình bởi ý thức hệ Mác - Lênin, nhấn mạnh các giá trị tập thể, tinh thần lao động xã hội chủ nghĩa, sự giản dị, hy sinh và cảnh giác cao độ trước các ảnh hưởng văn hóa "độc hại" từ phương Tây.

Trong bối cảnh bị cô lập và cấm vận, quá trình thích ứng của xã hội Việt Nam không hướng ngoại mà chủ yếu diễn ra trong khuôn khổ nội tại và trong phạm vi hẹp của khối xã hội chủ nghĩa. Người dân trên cả nước, đặc biệt là ở

các đô thị miền Nam, buộc phải thích ứng với một phương thức sống và cấu trúc xã hội hoàn toàn mới: nền kinh tế bao cấp. Sự thích ứng này thể hiện qua việc làm quen với chế độ tem phiếu, xếp hàng, và sự khan hiếm của hầu hết các mặt hàng tiêu dùng. Đời sống văn hóa cũng phải thích ứng với sự quản lý chặt chẽ của nhà nước, nơi các tác phẩm văn học, nghệ thuật, điện ảnh chủ yếu tập trung vào đề tài cách mạng và lao động sản xuất. Đây là một quá trình thích ứng mang tính thụ động và bắt buộc, được định hình bởi các điều kiện kinh tế - chính trị thay vì sự giao lưu tự nguyện.

Quá trình tiếp biến văn hóa trong thời kỳ này diễn ra rất hạn chế và có chọn lọc. Sự tương tác và du nhập văn hóa chủ yếu đến từ Liên Xô và các nước Đông Âu, thể hiện rõ trong hệ thống giáo dục, khoa học kỹ thuật, kiến trúc và một phần trong văn học nghệ thuật. Trong khi đó, sự tiếp biến với văn hóa phương Tây và các nước láng giềng ngoài khối xã hội chủ nghĩa gần như bị đóng băng. Các sản phẩm văn hóa phương Tây bị xem là "văn hóa đồi trụy, phản động" và bị ngăn chặn nghiêm ngặt. Sự giao lưu văn hóa gần như một chiều này đã không tạo ra được sự lai ghép hay đối thoại văn hóa sôi nổi, thay vào đó nó củng cố thêm mô hình bản sắc đã được định sẵn.

Sự cứng nhắc của mô hình kinh tế - văn hóa cùng với những khó khăn trong đời sống đã dẫn đến một cuộc khủng hoảng bản sắc sâu sắc vào cuối giai đoạn. Mô hình con người mới xã hội chủ nghĩa, vốn được kỳ vọng là lý tưởng, đã bộc lộ sự xa rời thực tiễn khi không thể đáp ứng được những nhu cầu vật chất và tinh thần cơ bản của người dân. Sự mâu thuẫn giữa lý tưởng được tuyên truyền và hiện thực đời sống khó khăn đã làm xói mòn niềm tin và tính chính danh của mô hình bản sắc này. Các hiện tượng tiêu cực trong xã hội, sự trỗi dậy của các nhu cầu cá nhân và những thử nghiệm "phá rào" trong kinh tế chính là những biểu hiện của sự khủng hoảng đó. Chính cuộc khủng hoảng này đã tạo ra một áp lực xã hội mạnh mẽ, đòi hỏi một sự tái định vị (*repositioning*) toàn diện về con đường phát triển và mô hình bản sắc.

2.2.2. Giai đoạn 1986-2007: Tiếp biến có chọn lọc và chiến lược "Hòa nhập không hòa tan"

Công cuộc đổi mới được khởi xướng tại Đại hội Đảng lần thứ VI (1986) đã mở ra một giai đoạn hoàn toàn mới trong lịch sử đương đại Việt Nam, đánh dấu sự chuyển biến từ thích ứng trong cô lập sang một quá trình tiếp biến văn hóa (acculturation) có chủ đích, chiến lược và được định hướng bởi nhà nước.

Nhận thức được sự thất bại của mô hình cũ và yêu cầu cấp bách của việc hội nhập để phát triển, Việt Nam đã chủ động mở cửa, từng bước tham gia vào đời sống kinh tế, chính trị và văn hóa của khu vực và thế giới. Quá trình này được dẫn dắt bởi một chiến lược cốt lõi, thể hiện nhất quán qua chủ trương *"hòa nhập nhưng không hòa tan"*. Đây là một chiến lược thích ứng nhằm đạt được mục tiêu kép: một mặt, tiếp thu có chọn lọc các thành tựu khoa học kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý và các yếu tố văn hóa - kinh tế tiến bộ của thế giới để phục vụ hiện đại hóa đất nước; mặt khác, kiên quyết bảo vệ và phát huy những giá trị cốt lõi của bản sắc văn hóa dân tộc và độc lập, tự chủ về chính trị.

Quá trình tiếp biến trong giai đoạn này diễn ra mạnh mẽ nhất trong lĩnh vực kinh tế và thể chế. Việt Nam đã từng bước thích ứng (adaptation) với các quy luật và chuẩn mực của kinh tế thị trường toàn cầu. Hàng loạt cải cách pháp lý đã được tiến hành, như ban hành Luật Đầu tư nước ngoài (1987), Luật Doanh nghiệp (1999), nhằm tạo ra một hành lang pháp lý minh bạch và hấp dẫn hơn cho các đối tác quốc tế. Việc đàm phán và thực thi Hiệp định Thương mại song phương với Hoa Kỳ (BTA) và sau đó là gia nhập WTO đã thúc đẩy một làn sóng cải cách thể chế sâu rộng, buộc Việt Nam phải nội luật hóa nhiều quy định quốc tế. Đây là một quá trình tiếp biến về "luật chơi", nơi Việt Nam chấp nhận và áp dụng các quy tắc chung của thế giới để có thể tham gia và cạnh tranh một cách bình đẳng trên sân chơi toàn cầu.

Trên phương diện văn hóa - xã hội, sự mở cửa đã tạo ra một cuộc va chạm và đối thoại văn hóa chưa từng có. Các sản phẩm văn hóa phương Tây như âm nhạc, điện ảnh, thời trang, cùng với lối sống tiêu dùng và các giá trị cá nhân, đã nhanh chóng du nhập và tạo ra những ảnh hưởng sâu sắc, đặc biệt tại các trung tâm đô thị lớn. Thế hệ trẻ là đối tượng tiếp nhận các luồng văn hóa mới này một cách nhanh nhạy nhất, dẫn đến sự thay đổi trong phong cách sống, quan niệm về tình yêu, hôn nhân và các mối quan hệ xã hội. Sự tiếp biến này không chỉ đến từ phương Tây mà còn từ các nước châu Á phát triển lân cận, tạo ra một bức tranh văn hóa đa dạng hơn. Tuy nhiên, quá trình này cũng làm nảy sinh những lo ngại trong xã hội về nguy cơ phai nhạt các giá trị truyền thống, sự xói mòn đạo đức và sự du nhập của các "tệ nạn xã hội".

Chính trong bối cảnh đó, quá trình tái định nghĩa bản sắc (redefinition of identity) đã diễn ra như một cuộc đối thoại và giằng co giữa các yếu tố "truyền thống" và "hiện đại", "dân tộc" và "quốc tế", "tập thể" và "cá nhân". Bản sắc

Việt Nam không còn là một khối đồng nhất, khép kín mà trở nên đa dạng và phức tạp hơn. Một mặt, nhà nước và các thiết chế xã hội nỗ lực tái khẳng định các giá trị cốt lõi của dân tộc thông qua giáo dục và các hoạt động văn hóa nhằm giữ vững "cái gốc" văn hóa. Mặt khác, các cá nhân, đặc biệt là thế hệ trẻ, đã tự mình kiến tạo nên những bản sắc mới mang tính lai ghép, kết hợp một cách sáng tạo các yếu tố văn hóa toàn cầu vào đời sống hàng ngày của mình. Giai đoạn này, do đó, đã định hình nên một con người Việt Nam mới, vừa gắn bó với các giá trị cội nguồn, vừa có khả năng thích ứng linh hoạt và tự tin hơn trong môi trường giao lưu quốc tế.

2.2.3. Giai đoạn 2007-2025: Tiếp biến sâu rộng và sự tái định nghĩa bản sắc đa chiều

Từ khi gia nhập WTO năm 2007, và đặc biệt là với sự bùng nổ của internet và mạng xã hội, quá trình tiếp biến văn hóa tại Việt Nam đã diễn ra với tốc độ và quy mô chưa từng có. Sự thâm nhập sâu rộng của các nền tảng kỹ thuật số toàn cầu như Facebook, YouTube, TikTok đã xóa nhòa khoảng cách địa lý, đưa các xu hướng văn hóa thế giới vào đời sống hàng ngày của người Việt một cách tức thời. Dòng chảy văn hóa không còn chỉ đến từ phương Tây mà trở nên đa dạng hơn, với sự ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hóa đại chúng từ Hàn Quốc (Làn sóng Hallyu), Nhật Bản và các nước khác, tạo ra một môi trường tương tác văn hóa đa chiều và liên tục.

Sự tiếp biến này đã định hình lại xã hội Việt Nam, đặc biệt là ở các đô thị, theo mô thức của một xã hội tiêu dùng hiện đại. Các trung tâm thương mại lớn, các chuỗi cửa hàng cà phê và đồ ăn nhanh theo phong cách quốc tế đã trở thành một phần không thể thiếu trong cảnh quan đô thị. Lối sống của giới trẻ và tầng lớp trung lưu ngày càng gắn liền với các hoạt động và sản phẩm mang tính toàn cầu: từ việc sử dụng các thương hiệu thời trang quốc tế, nghe nhạc trên Spotify, xem phim trên Netflix, cho đến việc coi du lịch nước ngoài và du học là những mục tiêu quan trọng. Bản sắc cá nhân, đặc biệt với thế hệ Gen Z, trở thành một "dự án" được xây dựng và thể hiện thông qua các lựa chọn tiêu dùng, phản ánh một sự linh hoạt và sẵn sàng thử nghiệm những điều mới mẻ.

Chính trong bối cảnh đó, quá trình tái định nghĩa bản sắc diễn ra một cách đa chiều và đôi khi đầy mâu thuẫn. Một mặt, sự trỗi dậy của các bản sắc lai ghép (hybrid identity) là một đặc trưng nổi bật. Nhiều bạn trẻ dễ dàng kết hợp áo phông Uniqlo với quần lụa Hà Đông, thưởng thức trà sữa Đài Loan trong một không gian cà phê được thiết kế theo phong cách tối giản của Nhật Bản. Sự

lai ghép này còn thể hiện rõ trong ngôn ngữ hàng ngày, với việc sử dụng phổ biến các từ tiếng Anh xen kẽ tiếng Việt ("check-in", "deadline", "feedback",...). Đây là biểu hiện của một thế hệ tự tin, xem mình là "công dân toàn cầu", có khả năng hấp thụ và biến đổi các yếu tố văn hóa bên ngoài một cách sáng tạo.

Mặt khác, như một phản ứng trước tốc độ của toàn cầu hóa, một xu hướng mạnh mẽ nhằm củng cố và làm mới bản sắc truyền thống đã xuất hiện. Các phong trào tìm hiểu và phục dựng cổ phục, như phong trào "Việt Phục", đã thu hút sự quan tâm lớn trên mạng xã hội, cho thấy một khao khát kết nối lại với di sản lịch sử của cha ông. Sự quan tâm ngày càng tăng đối với các giá trị văn hóa truyền thống, từ ẩm thực cung đình, nghệ thuật dân gian (như ca trù, hát xẩm) cho đến các lễ hội cổ truyền, không chỉ là sự hoài niệm mà còn là một nỗ lực chủ động để khẳng định "cái riêng" trong một thế giới ngày càng phẳng. Cuộc đối thoại và thương lượng không ngừng giữa việc tiếp nhận cái mới và làm giàu cái cũ chính là đặc trưng cốt lõi, định hình nên một bản sắc Việt Nam đầy năng động và phức tạp trong thế kỷ XXI.

KẾT LUẬN

Trong nửa thế kỷ (1975-2025), bản sắc văn hóa Việt Nam đã trải qua một hành trình vừa liên tục, vừa đứt gãy, phản ánh sự căng thẳng thường trực giữa bảo tồn và đổi mới. Giai đoạn hậu chiến cho thấy bản sắc mang tính phòng thủ và hướng nội; thời kỳ đổi mới và hội nhập khẳng định sự lai ghép và tiếp biến mạnh mẽ; còn trong kỷ nguyên số, bản sắc được tái định nghĩa như một thực thể lai ghép, linh hoạt và xuyên biên giới. Tiến trình này chứng minh rằng bản sắc không phải là một "cái lõi bất biến" mà là một quá trình vận động, liên tục được thương thảo dưới tác động của toàn cầu hóa, đô thị hóa và công nghệ số.

Từ góc độ rộng hơn, bản sắc văn hóa Việt Nam hiện nay vừa giữ được các giá trị truyền thống (ngôn ngữ, tín ngưỡng, gia đình, di sản UNESCO), vừa sáng tạo ra các hình thức mới (âm nhạc lai ghép, thời trang cách tân, ẩm thực toàn cầu hóa). Sự tồn tại đồng thời của liên tục và đứt gãy không chỉ là một thách thức, mà còn là nguồn lực để bản sắc Việt Nam khẳng định sức sống, sức hấp dẫn và sức mạnh mềm trên trường quốc tế trong bối cảnh hội nhập khu vực và toàn cầu.

Để định hướng cho giai đoạn tiếp theo, chính sách văn hóa cần cân bằng giữa bảo tồn và sáng tạo, vừa bảo vệ chiều sâu của di sản, vừa khuyến khích sự

đổi mới phù hợp với đời sống đương đại. Việt Nam cần có chiến lược phát triển sức mạnh mềm văn hóa gắn với ngoại giao công chúng, đồng thời xây dựng cơ chế chống thương mại hóa cực đoan và đồng nhất hóa bản sắc.

Bên cạnh đó, học giới cần tiếp cận bản sắc theo hướng liên ngành, đặt nó trong so sánh khu vực và quốc tế, cũng như nghiên cứu sâu về giới trẻ, di cư và cộng đồng số như những "không gian kiến tạo bản sắc" mới. Về phía xã hội, cần tăng cường giáo dục văn hóa số cho thế hệ trẻ, khuyến khích sáng tạo văn hóa lai ghép và huy động nguồn lực kiều bào để quảng bá bản sắc Việt. Chỉ khi kết hợp được ba yếu tố: chính sách vững, học thuật sâu và xã hội năng động thì bản sắc văn hóa Việt Nam mới có thể vừa giữ vững tính riêng, vừa mở rộng sức ảnh hưởng trong bối cảnh toàn cầu hóa thế kỷ XXI.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Anthony Giddens (1990), *The Consequences of Modernity*, Stanford University Press.

- Appadurai, A. (1996), *Modernity at Large: Cultural Dimensions of Globalization*, University of Minnesota Press.

- Thảo Anh (2024), "Việt Nam đặt mục tiêu kinh tế số chiếm tỷ trọng 30% GDP vào 2030", *Trang thông tin Bộ Khoa học và Công nghệ*, ngày 30/9/2024, nguồn: https://mst.gov.vn/viet-nam-dat-muc-tieu-kinh-te-so-chiem-ty-trong-30-gdp-vao-2030-197240930170126256.htm, ngày truy cập: 19/8/2025.

- Berry, J. W. (1997), "Immigration, acculturation, and adaptation", *Applied psychology*, *46*(1), pp.5-34.

- Bauman, Z. (2000), *Liquid modernity*, Polity Press.

- Chen, G. M. (2017), "Cultural identity", *International Encyclopedia of Intercultural Communication*, pp.1-7.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 47, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI)*, Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

- Friedman, J. (1994), *Cultural identity and global process*, SAGE Publications Ltd, https://doi.org/10.4135/9781446222195.

- Hall, S. (2015), "Cultural identity and diaspora", In J. Rutherford (Ed.), *Identity: Community, culture, difference*, pp.222-237.

- Bùi Thanh Quất (2003), "Toàn cầu hóa - một cách tiếp cận mới", Tạp chí *Cộng sản*, số 27, tr.11-14.

- Redfield, R., Linton, R., & Herskovits, M. J. (1936), "Memorandum for the study of acculturation", *American anthropologist*, *38*(1), pp.149-152, https://doi.org/10.1525/aa.1936.38.1.02a00330.

- Đào Xuân Sâm, Vũ Quốc Tuấn (Chủ biên, 2008), *đổi mới ở Việt Nam nhớ lại và suy ngẫm*, Nxb Tri thức, Hà Nội.

- Nguyễn Cơ Thạch (1990), "Những chuyển biến trên thế giới và tư duy mới của chúng ta", Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, Số 1 (tháng 1).

- Trần Ngọc Thêm (1996), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.

VIETNAMESE CULTURAL IDENTITY IN THE PROCESS OF GLOBALIZATION: ADAPTATION, HYBRIDIZATION AND RE-DEFINITION (1975-2025)

Abstract: Since 1975, especially in the context of *đổi mới* and international integration from the late 1980s, Vietnamese culture has undergone significant transformations-striving both to preserve national identity and to actively engage with external cultural influences. This paper explores the trajectory of Vietnam's cultural hybridization over the past fifty years, focusing on the interaction between traditional identity and globalizing forces, particularly in the fields of cultural industries, religion, and heritage.

Using a postcolonial lens and theories of cultural hybridity, the paper analyzes how Vietnam has adapted to global cultural flows while simultaneously re-articulating its national identity as a strategic response to globalization. The concept of "redefining identity" is proposed as a dynamic process, reflecting the resilience and flexibility of Vietnamese culture in the face

of regional and global shifts. The paper also aims to identify contemporary challenges and opportunities for cultural policymaking in Vietnam, especially in the context of digital transformation, the growth of creative industries, and sustainable heritage conservation.

Keywords: cultural identity, cultural industries, cultural hybridity, identity redefinition, postcolonial

PHÁT TRIỂN VĂN HÓA VIỆT NAM: THÀNH TỰU, VẤN ĐỀ VÀ ĐỊNH HƯỚNG TƯƠNG LAI

TS. Nguyễn Anh Thư
Trường Đại học Văn hóa Hà Nội
TS. Ngô Vương Anh
Hội Khoa học lịch sử Việt Nam

Tóm tắt: Vai trò quan trọng của văn hóa được khẳng định xuyên suốt trong quá trình phát triển của lịch sử Việt Nam hiện đại. Đường lối văn hóa của Đảng Cộng sản Việt Nam định hướng cho sự phát triển, đáp ứng những yêu cầu nhiệm vụ qua từng giai đoạn lịch sử với những dấu mốc lớn ghi dấu những bước phát triển của nền văn hóa "Nước Việt Nam mới". Sau 40 năm đổi mới, văn hóa Việt Nam đã có bước phát triển lớn và đạt nhiều thành tựu nổi bật. Trước kỷ nguyên mới, thực tiễn phát triển văn hóa Việt Nam đang đặt ra những yêu cầu mới. Tham luận của chúng tôi sẽ:

- Điểm lại những dấu mốc lớn trong quá trình phát triển nền văn hóa Việt Nam từ năm 1945 đến nay.

- Tập trung nêu bật những bước phát triển của văn hóa Việt Nam trong quá trình 40 năm đổi mới.

- Làm rõ những định hướng phát triển văn hóa Việt Nam trong tương lai kỷ nguyên mới của dân tộc.

Từ khóa: bản sắc, đổi mới, phát triển, văn hóa, Việt Nam

ĐẶT VẤN ĐỀ

Vai trò quan trọng của văn hóa được Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định xuyên suốt trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Đường lối văn hóa của Đảng đã định hướng cho sự phát triển của văn hóa, đáp ứng những yêu cầu nhiệm vụ qua từng giai đoạn cách mạng.

Sức mạnh văn hóa từ truyền thống được tỏa sáng và nâng cao trong *Thời đại Hồ Chí Minh* đã phát huy sức mạnh để quân và dân Việt Nam chiến đấu, chiến thắng và dựng xây.

Sau gần 40 năm *đổi mới*, văn hóa Việt Nam đã có bước phát triển lớn và đạt nhiều thành tựu nổi bật. Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ XIII (2021) đã xác định những quan điểm, chủ trương mới, sâu sắc, toàn diện, đột phá về phát triển văn hóa, con người. Đó là định hướng quan trọng để có những thành tựu mới trong sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam.

Trước *kỷ nguyên mới*, thực tiễn phát triển văn hóa Việt Nam đang đặt ra những yêu cầu mới để tiếp tục phát triển mạnh mẽ trong bối cảnh toàn cầu hóa.

NỘI DUNG

1. Định hướng xây dựng văn hóa dân tộc xuyên suốt quá trình cách mạng Việt Nam

Tháng 02/1943, tại Hội nghi Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, *Đề cương văn hóa Việt Nam* do Tổng Bí thư Trường Chinh soạn thảo được thông qua. Bản *Đề cương* được coi là cương lĩnh đầu tiên của Đảng về văn hóa, đã giải quyết những vấn đề cơ bản về tư tưởng, học thuật và mục tiêu, nhiệm vụ của nền văn hóa, tạo nền tảng ban đầu cho sự nghiệp xây dựng nền văn hóa Việt Nam mới.

Đề cương khẳng định vị trí, vai trò của văn hóa, khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng văn hoá: "Mặt trận văn hóa là một trong ba mặt trận (kinh tế, chính trị, văn hóa) ở đó người cộng sản phải hoạt động. Không phải chỉ làm cách mạng chính trị mà còn phải làm cách mạng văn hóa nữa"[1]. *Đề cương văn hóa Việt Nam* nêu lên những nguyên tắc lớn của văn hóa Việt Nam trong tương lai: Xây dựng nền văn hóa *dân tộc hóa, khoa học hóa và đại chúng hóa,* góp phần thức tỉnh, tập hợp những nhà văn hóa, trí thức, văn nghệ sĩ và đông đảo quần chúng nhân dân tham gia vào cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc.

Ngày 16/7/1948 Hội nghị văn hoá toàn quốc lần thứ hai có sự tham gia của nhiều nhà lãnh đạo, các nhà văn hóa, các văn nghệ sĩ nổi tiếng. Tại Hội nghị, Tổng Bí thư Trường Chinh đã đọc báo cáo *Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam*, xác đinh rõ đường lối, phương châm phát triển văn hoá Việt Nam trong cuộc

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 7 (1940-1945), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 316.

kháng chiến của dân tộc. Tại Đại hội II của Đảng, tháng 02/1951, đường lối phát triển văn hóa Việt Nam được Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: "Đồng thời, phát triển những truyền thống tốt đẹp của văn hóa dân tộc và hấp thụ những cái mới của văn hóa tiến bộ thế giới, để xây dựng một nền văn hóa Việt Nam có tính chất dân tộc, khoa học và đại chúng"[1].

Văn hóa - văn nghệ được xác định là một mặt trận và "văn nghệ sĩ là chiến sĩ trên mặt trận ấy". Với khẩu hiệu *Kháng chiến hóa văn hóa và văn hóa kháng chiến*, đời sống văn hóa đã có những chuyển biến mạnh mẽ hòa với hiện thực cuộc sống kháng chiến của dân tộc. Những định hướng đó còn tiếp tục chỉ đạo phát triển văn hóa trong cả cuộc kháng chiến chống xâm lược tiếp theo và sự nghiệp thống nhất đất nước của dân tộc.

Trong cách mạng giải phóng dân tộc, những quan điểm, định hướng phát triển văn hóa của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khơi dậy ý thức tự hào dân tộc, tinh thần yêu nước của mỗi người Việt Nam. Nhờ vậy, đã quy tụ và nhân lên sức mạnh của toàn dân hoàn thành nhiệm vụ giải phóng dân tộc, bảo vệ độc lập, thống nhất đất nước. Trong những thắng lợi vẻ vang mang tầm thời đại của dân tộc Việt Nam giữa thế kỷ XX có phần đóng góp không nhỏ của sức mạnh văn hóa được hun đúc qua bề dày truyền thống yêu độc lập, tự do, được khơi dậy trong cuộc đấu tranh kiên cường vì chính nghĩa đã chiến thắng trước những âm mưu của các thế lực xâm lược phi nghĩa.

Sau khi thống nhất đất nước (1975), nhiệm vụ trọng tâm của cuộc cách mạng tư tưởng-văn hóa được xác định là *Xây dựng nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa*, nhiệm vụ trung tâm là *xây dựng nền văn hóa có nội dung xã hội chủ nghĩa và tính dân tộc.*

Năm 1991, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (bổ sung, phát triển năm 2011)[2] một lần nữa nhấn mạnh nhiệm vụ xây dựng nền văn hoá Việt Nam, làm cho văn hóa gắn kết chặt chẽ và thấm sâu vào đời sống xã hội, trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh quan trọng của/để phát triển. *Cương lĩnh* cũng khẳng định: Con người là trung tâm của chiến lược phát triển, đồng thời là chủ thể phát triển.

---

[1] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Tập 7, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 40.

[2] Toàn văn tại https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xi/cuong-linh-xay-dung-dat-nuoc-trong-thoi-ky-qua-do-len-chu-nghia-xa-hoi-bo-sung-phat-trien-nam-2011-1528

Tháng 7/1998, Hội nghị Trung ương 5, khóa VIII đã có Nghị quyết số 03-NQ/TW về *Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc*[1] mang tầm của một Cương lĩnh văn hóa trong thời kỳ *đổi mới*, khẳng định vai trò của văn hoá là "Nền tảng tinh thần của xã hôi, vừa là mục tiêu vừa là động lực để phát triển kinh tế - xã hội". Đây là bước phát triển trong tư duy lý luận của Đảng về văn hóa, đã đặt đúng vị trí, vai trò của văn hóa trong/cùng với những nhân tố phát triển, thúc đẩy sự nghiệp *đổi mới*. Nghị quyết Trung ương 5 đã đi vào cuộc sống, phát huy tác dụng tích cực trong xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam.

Ngày 06/9/2014, Hội nghị Trung ương lần thứ 9, khóa XI ra Nghị quyết số 33-NQ/TW *Về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*[2]. Nghị quyết chỉ rõ việc xây dựng và phát triển văn hóa, con người phải làm cho "văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội", văn hóa phải "là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc". Đảng cũng nêu bật yêu cầu nhiệm vụ của văn hóa Việt Nam: Phát huy tinh thần yêu nước, ý thức tự cường dân tộc, truyền thống đoàn kết, gắn bó giữa các dân tộc trong cương vực quốc gia dân tộc Việt Nam thống nhất. Đó cũng là sứ mệnh và mục tiêu của văn hóa: Xây dựng *Xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.*

Đại hội XIII của Đảng đưa ra những quan điểm, chủ trương mới, sâu sắc và toàn diện, đột phá về phát triển văn hóa, con người và nguồn nhân lực: "Lấy giá trị văn hóa, con người Việt Nam làm nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững"; "Lấy con người là trung tâm của phát triển và được chia sẻ những thành quả của quá trình phát triển". Chúng ta xây dựng, hoàn thiện các giá trị văn hóa và chuẩn mực con người Việt Nam thời đại mới với sự phát triển toàn diện về nhân cách, đạo đức, trí tuệ, thể chất, tâm hồn, trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân, với ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, bảo vệ môi trường, với năng lực đổi mới sáng tạo, khả năng làm việc trong môi trường quốc tế...

---

[1] Toàn văn tại https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-03-nqtw-ngay-1671998-cua-ban-chap-hanh-trung-uong-tai-hoi-nghi-trung-uong-5-khoa-viii-ve-xay-dung-va-phat-1692

[2] Xem thêm tại https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-xi/nghi-quyet-so-33-nqtw-ngay-962014-hoi-nghi-lan-thu-9-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xi-ve-xay-dung-va-phat-trien-590

Đại hội XIII cũng xác định: Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một đột phá chiến lược để đáp ứng yêu cầu phát triển trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế sâu rộng. Cùng với đó là phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo "để khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng yêu cầu thực sự là động lực chính của tăng trưởng kinh tế, tạo bứt phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế". Thuật ngữ "sức mạnh mềm" và "phát huy sức mạnh mềm của văn hóa Việt Nam" cũng lần đầu tiên xuất hiện trong Văn kiện Đại hội của Đảng đã khẳng định và định hướng phát huy bản sắc văn hóa Việt Nam, những đức tính tốt đẹp của con người Việt Nam là cội rễ của sức mạnh mềm văn hóa dân tộc, là sức mạnh nội sinh, là nguồn lực và động lực to lớn của đất nước trong phát triển bền vững và hội nhập quốc tế[1].

Ngày 24/11/2021, Hội nghị toàn quốc về văn hóa triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng - một "Hội nghị Diên Hồng" về văn hóa, đã đưa ra các giải pháp trọng tâm cụ thể nổi bật: Tiếp tục nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của phát triển văn hóa, xây dựng con người trong đổi mới và phát triển bền vững; tập trung nghiên cứu, xác định và triển khai xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị con người Việt Nam gắn với giữ gìn, phát huy hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới; hoàn thiện thể chế, đổi mới tư duy quản lý văn hóa, cải cách bộ máy quản lý nhà nước về văn hóa; phát triển nguồn nhân lực ngành văn hóa, văn nghệ, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; nguồn nhân lực cho công tác lãnh đạo, quản lý, cho các lĩnh vực then chốt, đặc thù; xây dựng văn hóa trong chính trị, trong kinh tế, đặc biệt là văn hóa trong Đảng trở thành tấm gương đạo đức cho xã hội; văn hóa doanh nghiệp trở thành hệ điều tiết cho sự phát triển kinh tế - xã hội; phát triển thị trường văn hóa, các ngành công nghiệp văn hóa để đáp ứng nhu cầu tiếp nhận, hưởng thụ của người tiêu dùng và thị trường ngoài nước; xây dựng nền báo chí, truyền thông chuyên nghiệp, nhân văn và hiện đại; tập trung nguồn lực từ Nhà nước và các thành phần kinh tế khác đầu tư cho phát triển văn hóa, xây dựng con người; chủ động, tích cực hội nhập quốc tế về văn hóa, xây dựng Việt Nam trở thành địa chỉ hấp dẫn về giao lưu văn hóa quốc tế.

[1] Xem thêm tại https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xiii/bao-cao-chinh-tri-cua-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xii-tai-dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-lan-thu-xiii-cua-3734

Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nhấn mạnh khi chỉ đạo Hội nghị: "Đứng trước những thời cơ và thách thức mới, yêu cầu khách quan của sự nghiệp cách mạng nước ta là phải tiếp tục xây dựng, giữ gìn và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thực sự là "nền tảng tinh thần", "động lực phát triển", và "soi đường cho quốc dân đi"; phát huy giá trị văn hóa và sức mạnh con người Việt Nam, khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, thịnh vượng, tạo ra sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc để tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức, thực hiện thành công mục tiêu đưa nước ta trở thành quốc gia phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa vào giữa thế kỷ XXI"[1].

2. Những thành tựu văn hóa Việt Nam sau 40 năm *đổi mới*

2.1. Phát triển văn hóa ở cơ sở

Đời sống văn hóa ở cơ sở đã có bước phát triển, thu hút nhân dân tham gia hoạt động, sáng tạo và thụ hưởng văn hoá. Các thực hành văn hoá dân gian truyền thống được phục hồi và tổ chức với sự hưởng ứng rộng rãi của cộng đồng. Đời sống văn hoá ở miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa đã có những cải thiện rõ rệt. Chủ trương lớn của Đảng là xây dựng thiết chế văn hóa cơ sở đã tạo điều kiện để các tầng lớp nhân dân được hưởng thụ và tham gia vào các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao. Đây cũng là một trong những nội dung trọng tâm của Phong trào **"**Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" đã tạo điều kiện cho phong trào văn hóa, văn nghệ và thể dục thể thao cộng đồng cả ở khu vực nông thôn, đô thị và cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được duy trì và phát triển.

2.2. Triển khai các chính sách văn hóa với vùng dân tộc thiểu số

Nhiều năm thực hiện chính sách văn hóa với vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã đạt được những thành tựu nhất định. Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa đã góp phần quan trọng nâng cao đời sống văn hóa tinh thần, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa các dân tộc. Giữa các bộ, ban, ngành, đoàn thể đã có sự phối hợp hiệu quả trong việc thực hiện, triển khai các chương trình nhằm giúp đồng bào giữ gìn, phát triển tập quán văn hóa của mình, giữ và phát triển

[1] Nguyễn Phú Trọng: "Ra sức xây dựng, giữ gìn và phát huy những giá trị đặc sắc của nên văn hóa Việt Nam tiên tế, đậm đà bản sắc dân tôc" - https://nhandan.vn/tin-tuc-su-kien/ra-suc-xay-dung-giu-gin-va-phat-huy-nhung-gia-tri-dac-sac-cua-nen-van-hoa-viet-nam-tien-tien-dam-da-ban-sac-dan-toc-675323/

ngôn ngữ, chữ viết dân tộc thông qua các chương trình phát thanh, truyền hình bằng tiếng dân tộc, lồng tiếng dân tộc trong phim, dịch song ngữ tiếng dân tộc các ấn phẩm, sáng tác ca khúc tiếng dân tộc. Sách báo, tạp chí và các ấn phẩm văn hóa phù hợp đã được đưa tới các bản làng vùng sâu, vùng xa.

2.3. Tích cực xây dựng các thiết chế văn hóa ở vùng xa, vùng sâu

Các thiết chế văn hóa (nhà văn hoá, thư viện, câu lạc bộ…) ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số được triển khai xây dựng ở các địa phương. Ở các cấp cơ sở vùng dân tộc thiểu số đã được quan tâm hỗ trợ xây dựng các nhà văn hóa dùng làm nơi sinh hoạt, tổ chức các hoạt động văn hoá - văn nghệ và những công việc chung của cộng đồng. Đến nay (2025), gần 100% số xã vùng dân tộc, miền núi có nhà văn hóa hoặc bưu điện văn hóa; nhiều thôn, bản có nhà sinh hoạt cộng đồng. Đời sống văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số được nâng lên rõ rệt.

2.4. Sáng tạo văn học - nghệ thuật, bảo tồn nghệ thuật truyền thống

Các hoạt động sáng tạo văn học - nghệ thuật có bước phát triển mới với sự phong phú, đa dạng. Tính chủ động trong hoạt động sáng tạo văn hóa, tính tích cực xã hội của văn nghệ sĩ bước đầu được phát huy. Dân chủ trên các lĩnh vực đời sống văn hoá - xã hội được mở rộng. Nhiều bộ môn nghệ thuật truyền thống tuy gặp nhiều khó khăn khi chuyển đổi cơ chế nhưng vẫn được giữ gìn và phát huy. Nhiều dự án sưu tầm, tư liệu hoá di sản văn hóa được thực hiện. Nhiều tư liệu quý từ kho tàng văn hóa Việt Nam được sưu tầm, công bố tạo cơ sở cho việc nghiên cứu, bảo tồn và phát huy những giá trị tư tưởng, học thuật và thẩm mỹ của dân tộc. Bên cạnh những nỗ lực bảo tồn và phát huy các loại hình nghệ thuật truyền thống (tuồng, chèo, cải lương, quan họ, rối nước…), các loại hình nghệ thuật hiện đại (ca, múa, nhạc, kịch, xiếc, điện ảnh…) cũng có bước tiến mới. Một số tác phẩm mỹ thuật, âm nhạc, điện ảnh đã nhận được giải thưởng cao trong nước và quốc tế. Từng bước ứng dụng kỹ thuật và công nghệ hiện đại vào việc sản xuất và lưu trữ phim, bảo tồn và phát huy các tác phẩm văn học, nghệ thuật. Bước đầu nâng cao được nhận thức về bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan theo quy định của pháp luật, hình thành tổ chức bảo hộ quyền tác giả, bảo vệ quyền lợi của người sáng tạo.

Hoạt động lý luận, phê bình đã đạt được những kết quả tích cực, bước đầu đã có những đổi mới về quan niệm, về phương pháp nghiên cứu lý luận, phê bình văn học, nghệ thuật; tính chủ thể của văn nghệ sĩ được coi trọng.

Nhiều tác phẩm lý luận, trường phái nghiên cứu văn học, nghệ thuật nước ngoài được dịch và giới thiệu tạo góp phần nâng cao trình độ lý luận phê bình văn học, nghệ thuật trong nước.

2.5. Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa

Hệ thống di tích, di sản văn hóa phong phú, cảnh quan kỳ vĩ và thơ mộng là tài sản vô giá, có tiềm năng chuyển hóa thành những sản phẩm, dịch vụ văn hóa - du lịch độc đáo, đóng góp cho tăng trưởng kinh tế, thương mại cũng như tạo dựng thương hiệu, vị thế của văn hóa Việt Nam. Theo số liệu của Cục Di sản văn hóa, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, tính đến hết năm 2024, Việt Nam có khoảng 40.000 di tích và khoảng gần 70.000 di sản văn hóa phi vật thể trên cả nước đã được kiểm kê; trong đó có: 32 di sản thế giới gồm 08 di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, 15 di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh và 09 di sản tư liệu được Chương trình Ký ức Thế giới của UNESCO ghi danh. Nhà nước đã tôn vinh và có chính sách đãi ngộ với 131 Nghệ nhân nhân dân và 1.619 Nghệ nhân ưu tú. Đây là khối tài sản-tài nguyên văn hóa của dân tộc được trân trọng giữ gìn cho cả hôm nay và mai sau.

2.6. Quảng bá hình ảnh đất nước và văn hóa Việt Nam

Giao lưu văn hóa từng bước được mở rộng cùng với quá trình đa phương hóa, đa dạng hóa các mối quan hệ quốc tế của Việt Nam. Hoạt động giao lưu các đoàn biểu diễn nghệ thuật và trao đổi sách báo, phim ảnh, triển lãm, nghiên cứu, đào tạo… giữa Việt Nam với các nước trong khu vực và thế giới được đẩy mạnh. Nhiều hiệp định văn hóa với các nước và nhiều tổ chức quốc tế, các điều ước quốc tế song phương và đa phương về di sản văn hóa, về quyền tác giả và quyền liên quan đã được ký; nhiều dự án về hợp tác văn hóa được thực hiện có hiệu quả. Nhiều hoạt động hợp tác, giao lưu văn hóa quốc tế có quy mô lớn đã được tổ chức gây tiếng vang và tạo được ấn tượng tốt đẹp về văn hóa nghệ thuật Việt Nam. Các liên hoan phim quốc tế, triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh quốc tế ở Việt Nam và của Việt Nam ở nước ngoài cũng đã giới thiệu được văn hóa, đất nước, con người bạn bè quốc tế và con người Việt Nam, góp phần mở rộng sự hiểu biết và quan hệ hợp tác hữu nghị giữa Việt Nam và các nước.

Việc quảng bá, giới thiệu thiên nhiên, đất nước, con người, văn hóa nghệ thuật Việt Nam được đẩy mạnh thông qua những hoạt động xúc tiến văn hóa, thể thao và du lịch ở nhiều nước hoặc qua các phương tiện công cộng, truyền

thông, báo chí, làm phim quảng bá trong nước và quốc tế, tổ chức thành công các hoạt động văn hóa đối ngoại, quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam ở nước ngoài trên diện rộng, trọng điểm tại những địa bàn truyền thống, với những đối tác quan trọng.

2.7. Hoàn thiện hành lang pháp lý trong lĩnh vực văn hóa

Quốc hội đã thông qua nhiều luật tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động văn hóa phù hợp với tình hình mới. Đến nay đã có 11 luật chuyên ngành văn hóa gồm: Luật Di sản văn hóa (năm 2001, đã qua hai lần sửa đổi vào các năm 2009 và 2024), Luật Sở hữu trí tuệ (năm 2005 sửa đổi năm 2022), Luật Thể dục, thể thao (năm 2006, sửa đổi năm 2018), Luật Xuất bản (năm 2012), Luật Quảng cáo (năm 2012), Luật Báo chí (năm 2016), Luật Thư viện (năm 2019), Luật Du lịch (năm 2019), và Luật Lưu trữ (năm 2024). Bên cạnh đó, Chính phủ và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành nhiều văn bản dưới luật quy định nhiều chế độ, chính sách đặc thù cho phát triển văn hoá như: Các chính sách về hoạt động và thụ hưởng văn hoá, nhất là đối với vùng đồng bào các dân tộc, miền núi, hải đảo; chính sách về bảo tồn di sản văn hóa dân tộc; những chính sách khuyến khích và tôn vinh hoạt động sáng tạo (Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước, danh hiệu Nghệ nhân/Nghệ sĩ nhân dân và ưu tú); chế độ ưu đãi đặc thù đối với nghệ sĩ, học sinh các trường văn hóa nghệ thuật và thể thao… Hệ thống các văn bản pháp quy và chính sách đã từng bước ghi nhận và cụ thể hóa các quyền và nghĩa vụ về văn hóa, tạo điều kiện xã hội hóa các lĩnh vực văn hóa để nhân dân tham gia tích cực vào hoạt động sáng tạo và thụ hưởng văn hóa, phát huy vai trò của văn hóa với tư cách vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển đất nước.

2.8. Những thách thức cần vượt qua

Dù đã có nhiều cơ chế, chính sách ưu tiên phát triển văn hóa nhưng đời sống văn hóa tinh thần ở nhiều nơi còn nghèo nàn, đơn điệu. Khoảng cách về thụ hưởng văn hóa giữa khu vực đô thị và các khu vực khác vẫn chậm được thu hẹp. Các thiết chế văn hóa, thể thao tuy đã được quan tâm đầu tư xây dựng, nhưng hoạt động thiếu hiệu quả, nội dung, phương thức nghèo nàn, trùng lặp, một số nơi còn không phù hợp với truyền thống văn hóa và điều kiện kinh tế, địa lý của người dân sở tại.

Nhiều sản phẩm văn hóa không phù hợp với truyền thống văn hóa của dân tộc, thậm chí phản văn hóa, ảnh hưởng tiêu cực đối với thị hiếu, lối sống

của một phần không nhỏ người dân, đặc biệt là thế hệ trẻ. Số lượng các tác phẩm văn học, nghệ thuật xuất hiện ngày một nhiều, song còn ít tác phẩm tương xứng với sự phát triển của thực tại xã hội trong thời kỳ *đổi mới*. Một số tác phẩm mang ý tưởng xã hội, thẩm mỹ không rõ nét, chưa thể hiện được tính chất tiên tiến và bản sắc dân tộc. Thậm chí một số tác phẩm có nội dung lệch lạc, khai thác những mặt tiêu cực, phủ nhận quá khứ, xuyên tạc lịch sử. Không ít tác phẩm thể hiện sự dễ dãi, chiều theo thị hiếu tầm thường của một bộ phận công chúng.

Xu hướng xã hội hóa phát triển thị trường văn hóa tạo sự đa dạng cho diện mạo văn hóa, nghệ thuật, song cũng khuyến khích xu hướng thương mại hóa văn hóa, nghệ thuật chỉ nhằm thu lợi nhuận. Còn thiếu vắng những tác phẩm sáng tạo mới, thực sự có giá trị cách tân, phản ánh sâu sắc những thay đổi của xã hội trong thời chuyển mình *đổi mới* và hội nhập.

Việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng con người Việt Nam chưa tạo được sự chuyển biến rõ rệt. Trái lại, hạn chế lớn nhất trong những năm vừa qua là sự suy thoái về tư tưởng, xuống cấp về đạo đức, tha hóa về lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên đã gây bức xúc trong xã hội, làm mất niềm tin về hệ giá trị đạo đức Việt Nam. Lối sống thiếu lý tưởng, hoài bão, thiếu ý chí phấn đấu, phủ nhận những giá trị dân tộc, sùng bái những hình tượng ngoại lai, chạy đua hưởng thụ các giá trị vật chất đang gia tăng trong thế hệ trẻ. Văn hóa gia đình chưa được chăm lo, củng cố. Gia đình chưa thực sự trở thành nơi hình thành và nuôi dưỡng nhân cách tốt đẹp. Văn hóa gia đình, văn hóa học đường có những biểu hiện xuống cấp đáng báo động. Hệ giá trị của con người Việt Nam trong xã hội đang có nhiều biến đổi, có cả chiều hướng tiêu cực.

Những biểu hiện tiêu cực trên lĩnh vực văn hóa - con người đã trở nên phổ biến, mức độ ngày càng trầm trọng, được báo chí phản ánh ngày một nhiều - đến nay đã gặp hầu như hàng ngày, trên gần như tất cả các báo. Chỉ cần nhập các từ khóa tiêu cực "cướp", "giết", "hiếp", "lừa đảo", "xót xa", "thương cảm", "đắng lòng"… là có thể cập nhật nhiều bài viết phản ánh các phản văn hóa. Chính các bài báo "giật tít", "câu view" như vậy cũng là "rác văn hóa", gây hiệu ứng ngược, cần loại bỏ khỏi đời sống văn hóa (!)

Đó là những thách thức mà văn hóa Việt Nam cần vượt qua.

3. Hành trang bước vào *kỷ nguyên mới*

Ngày 12/11/2021, Chính phủ đã ban hành Quyết định 1909/QĐ-TTg phê duyệt *Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030*[1]. Những mục tiêu phát triển văn hóa được xác định cụ thể, toàn diện, phù hợp với xu thế thời đại, đáp ứng/thích ứng những yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và những tác động với kinh tế, xã hội và con người của thiên tai, dịch bệnh, khủng hoảng… hướng đến xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong các lĩnh vực của đời sống xã hội; Không ngừng nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân, từng bước thu hẹp khoảng cách về thụ hưởng văn hóa giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng miền, các đối tượng chính sách và yếu thế; chú trọng phát triển văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số; Đồng thời hoàn thiện cơ chế thị trường trong lĩnh vực văn hóa gắn với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp văn hóa có tiềm năng, lợi thế; Có cơ chế đột phá để thu hút, trọng dụng nhân tài, huy động nguồn lực để phát triển văn hóa, con người.

Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030 là sự cụ thể hóa quan trọng đường lối của Đảng định hướng xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong tương lai. Với định hướng đó, văn hóa Việt Nam đã xác định rõ những mục tiêu cần phấn đấu đạt được, tìm những giải pháp để khơi dòng sức mạnh nhằm "khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc… và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc"[2].

3.1. Con người là nhân tố quan trọng nhất

Chúng ta phát triển nhanh và bền vững đất nước dựa vào việc phát huy tối đa nhân tố con người, lấy con người là trung tâm, mục tiêu và động lực phát triển quan trọng nhất của đất nước. Sự hoàn thiện con người cần và chỉ có thể thực hiện được trong văn hóa và bằng văn hóa. Con người dựa vào văn hóa (theo nghĩa rộng) và văn hóa trở thành nhân tố thúc đẩy mỗi con người tự hoàn thiện nhân cách của mình. Chỉ khi đó văn hóa mới thấm sâu vào toàn bộ đời sống và hoạt động xã hội, vào mọi lĩnh vực sinh hoạt và các mối quan hệ của con người. Để thực hiện mục tiêu Con người là trung tâm của phát triển và được chia sẻ những thành quả của phát triển cần thực hiện tốt các chính sách xã

[1] Đọc toàn văn văn bản tại https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=204463&tagid=6&type=1

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 34.

hội, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; nâng cao chất lượng cuộc sống, nâng cao các chỉ số hạnh phúc của con người.

Trong quá trình đẩy mạnh phát triển đất nước *cần nhấn mạnh vấn đề phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao.* Nguồn nhân lực phải phải được đào tạo bảo đảm cả tri thức, kỹ năng về khoa học và công nghệ, khả năng tiếp nhận và làm chủ những thành tựu khoa học và công nghệ mới, có kỹ năng quản lý hiện đại, có năng lực đổi mới sáng tạo, có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế.

Đồng thời với việc "xây" những năng lực và đức tính tốt cho con người Việt Nam trong thời đại mới, còn có yêu cầu: "Từng bước vươn lên khắc phục các hạn chế của con người Việt Nam"[1]. Những hạn chế của con người Việt Nam cần được nhận biết và phải được sửa chữa, khắc phục. Đó là tâm lý tiểu nông "thực dụng và nghĩ ngắn kiểu thằng Bờm", tính ỷ lại, tính đố kỵ, thiếu kỹ năng hợp tác, thiếu tính sáng tạo khi quá coi trọng kinh nghiệm, tâm lý không tôn trọng pháp luật do thói "phép vua thua lệ làng" v v.

3.2. Giữ gìn tài nguyên văn hóa

Xu hướng toàn cầu hóa có thể gây phương hại tới tính sáng tạo và đa dạng văn hóa của thế giới, tạo ra sự đồng nhất nghèo nàn về văn hóa. Bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đang đặt văn hóa các dân tộc trước những thách thức. Đó là khuynh hướng phổ biến các mô típ văn hóa chung, "đồng nhất" các giá trị, "san bằng", "đồng hóa" những nét đặc sắc văn hóa của các tộc người.

Giữ gìn và phát triển văn hóa dân tộc không chỉ là bảo tồn những giá trị truyền thống mà còn là phải định hình được vị trí, vai trò, đóng góp của văn hóa dân tộc trong dòng chảy lịch sử văn hóa nhân loại. Bảo vệ Tổ quốc trong bối cảnh mới ngoài nhiệm vụ bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền thiêng liêng của dân tộc cũng còn một mặt không kém quan trọng là bảo vệ văn hóa dân tộc, giữ vững bản sắc cũng như chủ động ứng phó và kịp thời đấu tranh với những nguy cơ bị "xâm lược văn hóa" đồng thời và đồng nghĩa với tự đánh mất bản sắc văn hóa.

Nhận diện các giá trị văn hóa tộc người sẽ giúp cho cộng đồng tích hợp đầy đủ, toàn diện của bức tranh văn hóa ở mỗi tộc người, là cơ sở để thực hiện

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Sđd, tr.143.

cùng lúc hai mục tiêu bảo tồn và phát huy di sản văn hóa vì mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Triết lý phát triển bền vững coi trọng sự bình đẳng giữa các tộc người và các nền văn hóa, tôn trọng "sự khác nhau" trong văn hóa và giữ gìn sự phong phú của nền văn hóa sẽ giúp bảo tồn và phát huy sự đa dạng văn hóa. Điều này bảo đảm cho tính đa sắc của bức tranh văn hóa dân tộc Việt Nam.

Trong quá trình phát triển và giữ gìn sự đa dạng văn hóa, thách thức lớn nhất chính là sự cân bằng giữa bảo tồn và phát triển, hiện đại hóa. Sự phát triển du lịch tạo ra những điều kiện cho sự hồi sinh và phát triển của nhiều thực hành văn hóa cổ truyền. Nhưng sự phát triển của du lịch cũng làm biến đổi một số loại hình văn hóa thành hàng hóa vì mục đích kinh tế đồng thời làm mất đi tính nguyên sơ cần bảo tồn và không gian tâm linh cho tinh thần của văn hóa tồn tại. Đó cũng là điều cần cảnh giác để tránh và khắc phục.

3.3. Phát triển công nghiệp văn hóa

Công nghiệp văn hóa là sự kết nối giữa văn hóa với thương mại và tạo ra lợi nhuận. Nó nằm trong/và là một bộ phận của kinh tế tri thức, nhưng khác với kinh tế tri thức, kinh tế/công nghiệp sáng tạo có thể đo lường được và tính được doanh thu. Ngành công nghiệp sáng tạo dựa trên nền tảng văn hóa được kết nối bằng công nghệ tiên tiến và được hỗ trợ mạnh mẽ bằng những chủ trương, chính sách ưu đãi phát triển sẽ mang đến cho Việt Nam khả năng thương mại lớn và sức cạnh tranh toàn cầu.

Công nghiệp văn hóa sẽ là một trong những tài sản chính và là nhân tố có thể chuyển hóa các tài nguyên văn hóa thế mạnh của Việt Nam trong tương lai. Hàng hóa/dịch vụ văn hóa Việt Nam phát triển đầy đủ và phong phú cung cấp cho thị trường nội địa và xuất khẩu chính là nguồn nội lực làm nên "sức mạnh mềm" văn hóa của quốc gia, làm cho văn hóa thấm sâu vào đời sống kinh tế - xã hội, tăng thêm thu nhập quốc dân đồng thời khẳng định và phát huy những giá trị của văn hóa Việt Nam.

3.4. Phát huy, phát triển "sức mạnh mềm" văn hóa Việt Nam

"Quyền lực mềm" của quốc gia được xác lập bằng văn hoá, với các chính sách phát triển hợp lý dựa trên các giá trị đặc sắc và lợi thế cạnh tranh. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng, cần phát huy sức mạnh tổng hợp quốc gia về chính trị, kinh tế, tài nguyên thiên nhiên, con người,

nguồn nhân lực, khoa học và công nghệ, an ninh, quốc phòng, đối ngoại... Trong tổng thể đó, văn hóa là nguồn lực "sức mạnh mềm" quan trọng để phát triển nhanh, bền vững và nâng cao vị thế của quốc gia trên trường quốc tế.

Tôn tạo và phát huy giá trị các di sản văn hóa và di sản thiên nhiên là biện pháp hữu hiệu và cũng là con đường ngắn nhất để lan tỏa "sức mạnh mềm" văn hóa Việt Nam. Việc này đồng thời cũng sẽ tạo ra nguồn lực trực tiếp cho phát triển kinh tế, văn hóa, du lịch, dịch vụ ở nhiều địa phương. Như vậy, ở tầm vĩ mô, càng cần có cơ chế và giải pháp nhằm xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa với việc xây dựng, phát triển nền văn hóa và con người trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Thông qua kênh hoạt động đối ngoại và các kênh ngoại giao văn hóa để phổ biến và lan tỏa hình ảnh đất nước, văn hóa, lịch sử, con người Việt Nam sẽ giúp thế giới thêm hiểu biết, ủng hộ, hợp tác với Việt Nam phát triển, mở rộng đầu tư, kinh doanh du lịch vào Việt Nam. Các hoạt động đối ngoại và ngoại giao văn hóa cũng giúp cho nhân dân Việt Nam có thêm hiểu biết về các nền văn hóa trên thế giới và còn có thể tiếp thu, chia sẻ tri thức và kinh nghiệm quốc tế, nâng cao năng lực làm việc trong môi trường quốc tế. Du lịch, nhất là du lịch văn hóa chính là cách thức/con đường có hiệu quả cao để phát huy giá trị văn hóa dân tộc, thu hút du khách quốc tế tham quan, du lịch, nghỉ dưỡng, đầu tư, kinh doanh, gia tăng nguồn thu nhập cho các địa phương và đất nước - qua đó "sức mạnh mềm" văn hóa được phát huy.

3.5. Củng cố văn hóa trong Đảng và hệ thống chính trị

Văn hóa với những giá trị tự thân của nó, vừa là mục tiêu vừa là động lực, là nguồn sức mạnh nội sinh cho sự phát triển vững mạnh của Đảng. Xây dựng văn hóa trong Đảng và hệ thống chính trị Việt Nam vì vậy vẫn đang là một trong những vấn đề cấp bách, nhằm góp phần xây dựng Đảng "là đạo đức, là văn minh". Xây dựng văn hóa trong Đảng và rộng hơn là cả hệ thống chính trị, theo nghĩa rộng, là xây dựng và nâng cao văn hóa lãnh đạo/cầm quyền của Đảng, vai trò quản lý của Nhà nước và các đơn vị trong hệ thống chính trị bao gồm cả nội dung xây dựng một đội ngũ cán bộ, đảng viên có văn hóa - làm việc có văn hóa và sống có văn hóa, có tư tưởng, đạo đức, lối sống và đời sống lành mạnh v v. Xây dựng văn hóa trong Đảng và hệ thống chính trị là việc làm thường xuyên, lâu dài, là quyết tâm và trách nhiệm của toàn Đảng với sự ủng hộ của nhân dân.

KẾT LUẬN

Đường lối văn hóa của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ *đổi mới* đã tạo sự chuyển biến tích cực trên lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, lối sống, hình thành các giá trị văn hóa mới. Đường lối phát triển văn hóa thời kỳ *đổi mới* đã thu được nhiều thành tựu và góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, nâng cao vị thế quốc gia. Bức tranh tổng thể văn hóa Việt Nam sau 40 năm *đổi mới* mang những sắc thái mới, đa dạng và năng động.

Trong chặng đường tiếp theo, quyết tâm phát triển văn hóa đã được khẳng định với mục tiêu chung, xuyên suốt: Xây dựng nền văn hóa Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, tính nhân văn, dân chủ và khoa học; làm cho văn hóa phải thật sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng, bảo đảm sự phát triển bền vững. Đó là hành trang để Việt Nam bước vào *kỷ nguyên mới*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Báo Nhân Dân https://nhandan.vn/

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 7 - Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 57 - Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1; 2 - Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

- Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 7 - Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Văn phòng Trung ương Đảng, Hệ thống Tư liệu - Văn kiện Đảng, https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang

DEVELOPMENT OF VIETNAMESE CULTURE - ACHIEVEMENTS, ISSUES, AND FUTURE DIRECTIONS

Abstract: The important role of culture has been affirmed throughout the modern history of Vietnam's development. The cultural line of the Communist Party of Vietnam guides this development, meeting the requirements and tasks of each historical period with major milestones marking the progress of the "New Vietnam's" culture.

After 40 years of Đổi Mới (Renewal), Vietnamese culture has made significant strides and achieved many outstanding accomplishments. Facing the New Era, the practical development of Vietnamese culture poses new demands.

From a historical perspective combined with interdisciplinary research methods, this article focuses on analyzing and elucidating the following contents:

...The orientation for the development of national culture throughout the Vietnamese revolutionary process.

...Highlighting the development steps of Vietnamese culture during the 40 years of Đổi Mới.

...Clarifying the development orientation for Vietnamese culture in the nation's New Era.

Keywords: Identity, Đổi Mới (Renewal), development, culture, Vietnam

CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA TRONG TƯ DUY LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG - HÀNH TRÌNH 50 NĂM ĐỔI MỚI NHẬN THỨC VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH KINH TẾ MŨI NHỌN (1975-2025)

ThS. Đặng Thị Bích Phượng
Khoa Văn hóa và Phát triển, Học viện Chính trị khu vực II

Tóm tắt: Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số, công nghiệp văn hóa trở thành ngành kinh tế chiến lược giúp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và khẳng định bản sắc quốc gia. Nhằm phản ánh tư duy nhạy bén của Đảng về phát triển công nghiệp văn hóa bền vững, bài viết tập trung phân tích quá trình chuyển biến nhận thức đưa công nghiệp văn hóa thành ngành kinh tế mũi nhọn, gắn liền với xây dựng con người và thương hiệu quốc gia. Dựa trên nền tảng lý luận Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và hệ thống văn kiện Đảng từ Đại hội VI đến dự thảo Đại hội XIV, bài viết làm rõ sự phát triển tư duy lãnh đạo của Đảng về công nghiệp văn hóa trong hành trình 50 năm từ 1975 đến 2025. Từ đó, tác giả khái quát và đề xuất các định hướng phát triển công nghiệp văn hóa phù hợp với kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

Từ khóa: Công nghiệp văn hóa; Kỷ nguyên vươn mình; Ngành kinh tế mũi nhọn; Tư duy của Đảng về công nghiệp văn hóa; Văn kiện Đảng.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Công nghiệp văn hóa (CNVH) ngày nay không chỉ gắn với nghệ thuật, giải trí và truyền thông, mà trở thành ngành kinh tế mũi nhọn đóng góp lớn vào GDP và tăng cường sức mạnh mềm quốc gia. Bài viết tập trung nghiên cứu hệ thống quan điểm của Đảng trong các văn kiện từ Đại hội VI đến dự thảo Đại hội XIV, trong đó nêu bật sự chuyển biến tư duy lãnh đạo của Đảng trong 50 năm (1975-2025) về CNVH, từ chỗ coi CNVH chủ yếu phục vụ chính trị - tư tưởng, đến nay CNVH đã được khẳng định là một ngành kinh tế mũi nhọn, xác định rõ ngành nghề ưu tiên, xây dựng chiến lược phát triển gắn với chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế. Đóng góp mới của bài viết là làm rõ quá trình đổi mới tư duy lãnh đạo của Đảng về CNVH theo lộ trình phát triển đến năm 2045.

Cấu trúc bài viết gồm 4 phần:

1. Khái quát CNVH và vai trò của CNVH trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

2. Tầm quan trọng của việc đổi mới tư duy lãnh đạo của Đảng về công nghiệp văn hóa.

3. Hành trình 50 năm đổi mới nhận thức và phát triển tư duy của Đảng về công nghiệp văn hóa (1975-2025).

4. Xu hướng hiện nay và tầm nhìn phát triển công nghiệp văn hóa đến năm 2045.

NỘI DUNG

1. Khái quát về CNVH và vai trò của CNVH trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước

1.1. Khái quát về công nghiệp văn hóa

Theo UNESCO thì "*CNVH là một thuật ngữ chỉ các ngành công nghiệp có sự kết hợp giữa sáng tạo, sản xuất và khai thác các nội dung có bản chất phi vật thể và văn hóa. Các nội dung này thường được bảo vệ bởi Luật Bản quyền và thể hiện dưới dạng các sản phẩm hay dịch vụ*"[1].

Bên cạnh thuật ngữ công nghiệp văn hóa (cultural industries), còn có một số thuật ngữ khác như: Công nghiệp sáng tạo (creative industries), kinh tế sáng tạo (creative economy), công nghiệp bản quyền (copyright industries), hay công nghiệp giải trí (entertainment industries)… như theo DCMS, 2001: Tài liệu Lập bản đồ Công nghiệp sáng tạo từ Bộ Văn hóa, Truyền thông và Thể thao Vương quốc Anh (DCMS) thì CNVH được họ định nghĩa: "*Creative industries are those industries which have their origin in individual creativity, skill and talent and which have a potential for wealth and job creation through the generation and exploitation of intellectual property.*"[2]. Tạm dịch là: "Công nghiệp sáng tạo là những ngành công nghiệp có nguồn gốc từ sự sáng tạo, kỹ năng và tài năng cá nhân và có tiềm năng tạo ra của cải và việc làm thông qua việc tạo ra và khai thác tài sản trí tuệ".

[1] UNESCO - *Các ngành công nghiệp văn hóa - Tâm điểm của văn hóa trong tương lai.* Webssite:http://portal.unesco.org/culture/en/ev.

[2] https://www.gov.uk/government/publications/creative-industries-mapping-documents-2001.

Quyết định 1755/QĐ-TTg, ngày 08/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành CNVH Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã đưa ra quan điểm chỉ đạo để phát triển CNVH. Chiến lược khẳng định: *"Các ngành công nghiệp văn hóa là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi nhằm thu hút tối đa nguồn lực từ các doanh nghiệp và xã hội để phát triển các ngành công nghiệp văn hóa". "Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa dựa trên sự sáng tạo, khoa học công nghệ và bản quyền trí tuệ; khai thác tối đa yếu tố kinh tế của các giá trị văn hóa."*[1]

Trên cơ sở tiếp thu các quan niệm trên thế giới, quan điểm chỉ đạo của Đảng và các nhà nghiên cứu trong nước về CNVH, chúng tôi xin đưa ra định nghĩa: *Công nghiệp văn hóa là sự ứng dụng của những tiến bộ khoa học - công nghệ và kỹ năng kinh doanh, sử dụng năng lực sáng tạo, nguồn vốn văn hóa để tạo ra các sản phẩm, dịch vụ văn hóa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, hưởng thụ văn hóa của người dân. Các sản phẩm của ngành công nghiệp văn hóa phải được bảo vệ bản quyền.*

Từ những quan niệm về CNVH nêu trên, chúng ta có thể rút ra một số đặc trưng sau:

Thứ nhất, CNVH là ngành sản xuất ra các sản phẩm văn hóa dựa vào sự sáng tạo của cá nhân trên cơ sở ứng dụng các thành tựu khoa học - kỹ thuật - công nghệ hiện đại.

Thứ hai, CNVH là sản phẩm của sự sáng tạo. Vì vậy, CNVH liên quan trực tiếp đến vấn đề sở hữu trí tuệ.

Thứ ba, các sản phẩm của ngành CNVH đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, hưởng thụ văn hóa của đại đa số quần chúng Nhân dân.

Thứ tư, các sản phẩm của ngành CNVH được kinh doanh, trao đổi nên gắn bó mật thiết với thị trường.

1.2. Vai trò của công nghiệp văn hóa trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội

CNVH đang ngày càng khẳng định vai trò là một ngành kinh tế mũi nhọn trong chiến lược phát triển bền vững của đất nước. Với khả năng tạo giá trị gia tăng cao, ít gây ô nhiễm môi trường và tận dụng hiệu quả nguồn lực sáng tạo,

[3] Quyết định 1755/QĐ-TTg, ngày 08/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về *Phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành CNVH Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.*

CNVH không chỉ đóng góp lớn cho GDP, mà còn lan tỏa các giá trị văn hóa, thúc đẩy bản sắc dân tộc và hội nhập quốc tế. Đây chính là nền tảng quan trọng để xây dựng một nền kinh tế tri thức, hiện đại và giàu bản sắc.

1.2.1. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua giá trị gia tăng từ các sản phẩm văn hóa có hàm lượng chất xám cao

Các ngành CNVH đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua việc tạo ra các sản phẩm và dịch vụ văn hóa có hàm lượng chất xám cao, giá trị gia tăng lớn, như phim ảnh, âm nhạc, trò chơi điện tử, thiết kế sáng tạo, thời trang, quảng cáo…Đây là những lĩnh vực không chỉ dựa vào nguồn tài nguyên hữu hạn, mà chủ yếu khai thác tiềm năng trí tuệ, khả năng sáng tạo và năng lực đổi mới của con người. Sự phát triển mạnh mẽ của CNVH góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, từ mô hình phát triển truyền thống dựa vào khai thác tài nguyên thiên nhiên, sang mô hình kinh tế dựa trên tri thức, công nghệ và sáng tạo. Điều này không chỉ giúp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, mà còn mở ra nhiều cơ hội việc làm mới, nhất là cho giới trẻ trong các lĩnh vực công nghệ sáng tạo. Đồng thời, CNVH còn tạo động lực lan tỏa đến các ngành kinh tế khác như du lịch, thương mại, giáo dục… Qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong bối cảnh hội nhập sâu rộng và chuyển đổi số hiện nay. Việc đầu tư phát triển CNVH chính là đầu tư cho tăng trưởng dài hạn, bền vững của nền kinh tế đất nước trong thời đại mới.

1.2.2. Tạo động lực cho đổi mới, sáng tạo và chuyển đổi số

CNVH là lĩnh vực gắn bó chặt chẽ với đổi mới sáng tạo và công nghệ, từ đó trở thành động lực quan trọng thúc đẩy quá trình chuyển đổi số quốc gia. Các ngành như thiết kế số, trò chơi điện tử, phim hoạt hình, truyền thông đa phương tiện… đều đòi hỏi sự kết hợp giữa tư duy sáng tạo và ứng dụng công nghệ cao. Việc phát triển CNVH không chỉ kích thích sáng tạo trong xã hội, mà còn góp phần hình thành hệ sinh thái đổi mới, khởi nghiệp trong lĩnh vực sáng tạo. Đồng thời nó thúc đẩy các nền tảng số, công cụ kỹ thuật số và mô hình kinh doanh mới phù hợp với xu thế toàn cầu. Qua đó, CNVH đóng vai trò như một chất xúc tác trong quá trình số hóa nền kinh tế. Đây chính là yếu tố quan trọng giúp Việt Nam bắt kịp cuộc cách mạng công nghệ 4.0 và phát triển bền vững trong thời đại số.

1.2.3. Góp phần xây dựng thương hiệu quốc gia và quảng bá hình ảnh đất nước với bạn bè năm châu

CNVH giữ vai trò then chốt trong việc xây dựng thương hiệu quốc gia thông qua việc lan tỏa các giá trị văn hóa đặc trưng ra thế giới. Các sản phẩm như phim ảnh, âm nhạc, thời trang, trò chơi điện tử hay mỹ thuật …không chỉ mang lại giá trị kinh tế, mà còn chuyển tải hình ảnh, bản sắc và tinh thần dân tộc đến với bạn bè năm châu. Với sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Đảng và Nhà nước, CNVH có thể trở thành "cầu nối mềm" giúp đất nước ghi dấu ấn trong lòng bạn bè quốc tế. Nhiều quốc gia trên thế giới đã thành công trong việc định vị hình ảnh quốc gia thông qua các ngành CNVH sáng tạo. Đối với Việt Nam, đây là cơ hội để nâng tầm vị thế đất nước trên trường quốc tế, đồng thời thu hút du lịch, đầu tư và hợp tác toàn diện. Việc phát triển CNVH gắn liền với quảng bá hình ảnh đất nước là bước đi chiến lược trong một tương lai bền vững và hội nhập.

1.2.4. Tạo việc làm và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

Các ngành CNVH đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra nhiều cơ hội việc làm đa dạng, phong phú, đặc biệt trong các lĩnh vực như thiết kế, truyền thông, nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh, xuất bản và công nghệ số. Không chỉ dừng lại ở số lượng, ngành này còn thúc đẩy sự hình thành và phát triển của một đội ngũ lao động sáng tạo, năng động, có kỹ năng chuyên môn cao và tư duy đổi mới. Việc đầu tư vào CNVH đồng nghĩa với đầu tư vào nguồn nhân lực chất lượng cao - yếu tố then chốt trong nền kinh tế tri thức. Ngoài ra, CNVH còn góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của người lao động trên thị trường trong nước và quốc tế. Qua đó, ngành này góp phần giảm thất nghiệp, tăng thu nhập và cải thiện chất lượng sống cho người dân. Đây chính là tiền đề quan trọng để phát triển kinh tế bền vững và đồng đều của các quốc gia trong bối cảnh hiện nay.

1.2.5. Thúc đẩy phát triển liên kết vùng, nhất là ở các địa phương có tiềm năng du lịch văn hóa

CNVH là công cụ hiệu quả giúp các địa phương khai thác tiềm năng văn hóa và du lịch để phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững. Những địa phương giàu bản sắc văn hóa như Huế, Hội An, Tây Bắc hay Tây Nguyên có thể tận dụng các di sản, lễ hội, nghệ thuật dân gian để tạo ra các sản phẩm văn hóa đặc thù thu hút du khách và phát triển dịch vụ đi kèm. Việc phát triển

CNVH tại chỗ giúp giữ chân người lao động, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cộng đồng. Đồng thời, nó góp phần bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, gắn kết phát triển kinh tế với gìn giữ di sản. Khi được đầu tư đúng hướng, CNVH sẽ trở thành động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng, thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn và đô thị, góp phần lan tỏa mô hình tăng trưởng bền vững đến các địa phương khác.

1.2.6. Gắn kết văn hóa và phát triển bền vững xã hội

CNVH không chỉ mang lại lợi ích kinh tế, mà còn góp phần quan trọng vào việc giữ gìn, phát huy giá trị văn hóa dân tộc và củng cố bản sắc cộng đồng. Thông qua các sản phẩm sáng tạo mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, CNVH giúp lan tỏa những giá trị nhân văn, tăng cường sự hiểu biết, tôn trọng lẫn nhau giữa các nhóm xã hội và các thế hệ. Đây là nền tảng để xây dựng một xã hội hài hòa, gắn kết và phát triển bền vững. Đồng thời, CNVH góp phần thu hẹp khoảng cách vùng miền, thúc đẩy giáo dục, nâng cao nhận thức và khơi dậy niềm tự hào dân tộc. Khi văn hóa trở thành động lực cho sự phát triển thì tăng trưởng kinh tế và sự tiến bộ, công bằng xã hội sẽ đi đôi với sự bền vững về môi trường, đạo đức và bản sắc. Do đó, phát triển CNVH chính là đầu tư cho tương lai dài hạn của xã hội con người và mỗi quốc gia, dân tộc.

2. Tầm quan trọng của việc đổi mới tư duy lãnh đạo của Đảng về công nghiệp văn hóa

Việc nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển tư duy của Đảng Cộng sản Việt Nam về CNVH có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong bối cảnh hiện nay. Đây không chỉ là cơ sở lý luận giúp định hướng chính sách phát triển ngành, mà còn phản ánh sự đổi mới trong tư duy lãnh đạo, gắn kết văn hóa với kinh tế như một trụ cột của phát triển bền vững. Qua đó góp phần làm rõ vai trò chiến lược của CNVH trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

2.1. Làm rõ nhận thức và tư duy chiến lược của Đảng Cộng sản Việt Nam về công nghiệp văn hóa

Đảng Cộng sản Việt Nam ngày càng thể hiện rõ nhận thức và tư duy chiến lược về vai trò của CNVH trong phát triển kinh tế - xã hội. Từ chỗ coi văn hóa nói chung, CNVH nói riêng vừa là nền tảng tinh thần, vừa là động lực, mục tiêu của sự phát triển. Quan niệm văn hóa được tạo ra chỉ nhằm mục đích phục vụ chính trị - tư tưởng, thì nay Đảng đã từng bước xác định CNVH là ngành kinh tế

quan trọng gắn với hội nhập và phát triển bền vững. Tư duy này được thể hiện nhất quán trong các nghị quyết chuyên về văn hóa, các văn kiện qua các nhiệm kỳ Đại hội Đảng, đặc biệt là Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII năm 1998, Nghị quyết số 33 Hội nghị Trung ương 9 khóa XI năm 2014, nhất là Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII năm 2021 nhấn mạnh việc phát triển CNVH đi đôi với bảo tồn bản sắc dân tộc và đổi mới sáng tạo trong thời đại công nghệ 4.0.

2.2. Cung cấp cơ sở lý luận cho việc hoạch định chính sách phát triển công nghiệp văn hóa của Đảng và Nhà nước

Quá trình nghiên cứu và phát triển tư duy của Đảng về CNVH cung cấp nền tảng lý luận vững chắc cho việc hoạch định các chính sách phát triển ngành. Những quan điểm chiến lược của Đảng giúp xác định rõ mục tiêu, phương hướng và các giải pháp phù hợp nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của CNVH. Đồng thời từ các cơ sở lý luận này sẽ góp phần tạo sự thống nhất và đồng bộ trong triển khai các chính sách của Nhà nước, nâng cao hiệu quả quản lý và phát huy tiềm năng ngành CNVH trong nền kinh tế quốc dân.

2.3. Phản ánh sự phát triển tư duy đổi mới trong lãnh đạo văn hóa của Đảng

Sự phát triển tư duy đổi mới trong lãnh đạo văn hóa của Đảng nói chung, trong lãnh đạo phát triển CNVH nói riêng thể hiện rõ quan điểm chuyển từ phục vụ chính trị - tư tưởng theo lối truyền thống sang lãnh đạo mang tính chiến lược và sáng tạo. Đảng luôn coi trọng vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội, khuyến khích đổi mới tư duy sáng tạo trong các hoạt động văn hóa và các ngành CNVH. Điều này giúp thúc đẩy sự phát triển toàn diện, đa dạng và hiện đại hóa ngành văn hóa nói chung và CNVH nói riêng, đồng thời bảo vệ các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay.

2.4. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong kỷ nguyên số

Trong thời đại công nghệ số toàn cầu, việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trở thành nhiệm vụ quan trọng hàng đầu đối với mỗi quốc gia, dân tộc. Việt Nam chúng ta đang bước vào kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, CNVH đóng vai trò then chốt trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống, đồng thời tạo ra những sản phẩm sáng tạo phù hợp với xu thế toàn cầu hóa, qua đó không chỉ giúp khẳng định vị thế của nền văn hóa dân tộc, mà còn góp phần làm phong phú thêm nền văn hóa thế giới. Giữ gìn bản sắc trong hội

nhập là chìa khóa để phát triển bền vững và xây dựng hình ảnh quốc gia độc đáo, tự tin, tạo vị thế trên trường quốc tế, nhất là trong thời kỷ nguyên số.

2.5. Thúc đẩy kinh tế sáng tạo, phát triển đất nước bền vững

CNVH đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy kinh tế sáng tạo - một xu hướng phát triển trọng yếu của thế giới hiện đại qua việc khai thác tri thức sáng tạo và đổi mới. Ngành này góp phần đa dạng hóa nền kinh tế, nâng cao giá trị gia tăng và tạo nguồn thu bền vững cho đất nước. Việc phát triển kinh tế sáng tạo gắn liền với CNVH còn thúc đẩy sự phát triển toàn diện, hài hòa giữa kinh tế - xã hội và môi trường, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững của quốc gia.

3. Hành trình 50 năm đổi mới nhận thức và phát triển tư duy của Đảng về công nghiệp văn hóa (1975-2025)

3.1. Giai đoạn 1975-1986: Chưa hình thành tư duy về công nghiệp văn hóa, văn hóa chủ yếu phục vụ chính trị - tư tưởng

Sau ngày đất nước thống nhất (30/4/1975), Đảng Cộng sản Việt Nam tập trung vào nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội và khắc phục hậu quả chiến tranh. Trong bối cảnh đó, văn hóa được nhìn nhận chủ yếu như một công cụ phục vụ chính trị - tư tưởng, các hoạt động văn hóa như phim truyện cách mạng, ca múa nhạc, sân khấu, điện ảnh… chủ yếu phục vụ nhiệm vụ công tác tuyên truyền, giáo dục lòng yêu nước, tinh thần cách mạng. Các sản phẩm văn hóa hoàn toàn do nhà nước bao cấp và điều hành. Những lĩnh vực như điện ảnh, mỹ thuật, âm nhạc, sân khấu …dù có tiềm năng phát triển kinh tế, nhưng chưa được xem như một phần của nền kinh tế quốc dân. Tư duy về văn hóa lúc này vẫn còn phiến diện một chiều và chịu sự chi phối của tư duy "bao cấp", chưa nhận diện được giá trị kinh tế hay tiềm năng công nghiệp hóa trong lĩnh vực văn hóa.

3.2. Giai đoạn 1986-2000: Bắt đầu chuyển biến tư duy về kinh tế hóa văn hóa

Công cuộc đổi mới toàn diện đất nước năm 1986 đã mở ra sự thay đổi lớn trong tư duy của Đảng về phát triển văn hóa nói chung và CNVH nói riêng. Đảng bắt đầu nhấn mạnh vai trò của văn hóa như một động lực phát triển kinh tế - xã hội. Từ đây văn hóa không chỉ là công cụ phục vụ chính trị - tư tưởng, mà nó đã trở thành nguồn lực cho sự phát triển đất nước. Sự chuyển biến này được thể hiện thông qua những nghị quyết chuyên biệt về văn hóa của Đảng

được ban hành, trước hết phải kể đến Nghị quyết số 03-NQ/TW, ngày 16/7/1998 (Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII). Trong Nghị quyết, Đảng ta đã nhấn mạnh tiềm năng kinh tế trong phát triển văn hóa: "*Xây dựng và phát triển kinh tế phải nhằm mục tiêu văn hóa… Văn hóa là kết quả của kinh tế đồng thời là động lực của sự phát triển kinh tế*"[1]. Mặc dù Nghị quyết chưa đề cập đến thuật ngữ "công nghiệp văn hóa" nhưng đã nêu lên những nội dung quan trọng và giải pháp có ý nghĩa tiền đề cho sự phát triển ngành công nghiệp văn hóa ở nước ta, đó là: Nhấn mạnh tiềm năng kinh tế trong phát triển văn hóa; xây dựng cơ chế kinh doanh, dịch vụ văn hóa theo hướng kinh tế thị trường; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia các hoạt động văn hóa; đẩy mạnh sự sáng tạo, tăng cơ hội tiếp cận của người dân với các sản phẩm văn hóa.

3.3. Giai đoạn 2000-2015: Bước đầu hình thành tư duy của Đảng về công nghiệp văn hóa

Kết luận của Hội nghị Trung ương 10 khóa IX (năm 2004) đã cho thấy những điểm mới trong nhận thức của Đảng về vấn đề gắn kết giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa. Đó là sự khẳng định các hoạt động văn hóa không chỉ mang tính chất sự nghiệp mà còn mang tính kinh doanh. Sự tham gia của các doanh nghiệp vào lĩnh vực văn hóa được khuyến khích phát triển, thị trường văn hóa bước đầu được thừa nhận, những sản phẩm văn hóa được lưu thông theo cơ chế thị trường. Tại Hội nghị này, thuật ngữ "doanh nghiệp văn hóa" được đưa ra và nhấn mạnh giải pháp phát triển các doanh nghiệp văn hóa đủ khả năng đứng vững trong cơ chế thị trường, đạt được hiệu quả văn hóa - xã hội, nâng cao chất lượng phục vụ.

Ngày 16/6/2008, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 23-NQ/TW về "*Tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới*" một lần nữa khẳng định sự tồn tại của thị trường hàng hóa và dịch vụ văn hóa (cụ thể là các sản phẩm văn học, nghệ thuật). Đây chính là những điều kiện cơ bản cho sự xuất hiện của ngành CNVH ở nước ta. Nghị quyết nhấn mạnh: "*Các phương tiện, phương thức sản xuất, trình diễn, sử dụng, truyền bá sản phẩm văn học, nghệ thuật phát triển khá mạnh đã đưa được nhiều sản phẩm đến với công chúng, góp phần đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của Nhân dân. Đã hình thành một thị trường hàng hóa và dịch vụ các sản phẩm văn học, nghệ thuật ở trong nước; đưa các sản phẩm*

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 55.

văn học, nghệ thuật có chất lượng ra nước ngoài, góp phần khẳng định nước ta là địa chỉ giao lưu văn hóa quốc tế trong thời kỳ mới"[1].

Sau 15 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII, Đảng ta tiếp tục ban hành Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/06/2014 về "*Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*". Nghị quyết đã đề cập đến việc xây dựng thị trường văn hóa và phát triển ngành CNVH. Đồng thời, xác định phát triển CNVH đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hóa: "*Phát triển công nghiệp văn hóa nhằm khai thác và phát huy những tiềm năng và giá trị đặc sắc của văn hóa Việt Nam; khuyến khích xuất khẩu sản phẩm văn hóa, góp phần quảng bá văn hóa Việt Nam ra thế giới. Có cơ chế khuyến khích đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ tiên tiến để nâng cao chất lượng sản phẩm văn hóa. Tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp văn hóa, văn nghệ, thể thao, du lịch thu hút các nguồn lực xã hội để phát triển. Đổi mới, hoàn thiện thể chế, tạo môi trường pháp lý thuận lợi để xây dựng, phát triển thị trường văn hóa và công nghiệp văn hóa*"[2].

Như vậy, Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/06/2014 đã thể hiện sự phát triển tư duy lý luận của Đảng về vai trò của văn hóa khi khẳng định sự cần thiết phải xây dựng ngành CNVH ở Việt Nam. Đây cũng là lần đầu tiên khái niệm "công nghiệp văn hóa" được chính thức nêu ra trong văn kiện của Đảng. Tuy nhiên, khái niệm "công nghiệp văn hóa" vẫn chưa được nhắc đến như một khái niệm mang tính chiến lược.

3.4. Giai đoạn 2016 - nay: Hình thành và phát triển rõ nét tư duy của Đảng về công nghiệp văn hóa

Đại hội lần thứ XII của Đảng (năm 2016) một lần nữa nhấn mạnh nhiệm vụ: "*Phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường, dịch vụ và sản phẩm văn hóa*"[3] và được coi là một trong những khâu đột phá trong việc xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

---

[1] http://dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/van-kien-dang/van-kien-bo-chinh-tri-ban-bi-thu/nghi-quyet/ doc-2925201511552446.html

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr. 56.

[3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, tr. 130

Ngày 04/6/2020, Bộ Chính trị ban hành Kết luận số 76-KL/TW về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về "*Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*". Kết luận đã nhấn mạnh: "Ưu tiên đầu tư một số cơ sở đào tạo trọng điểm, chất lượng cao và một số ngành công nghiệp văn hóa chủ đạo, có khả năng dẫn dắt các hoạt động văn hóa". Đồng thời, Kết luận tiếp tục khẳng định: "*… phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hóa. Tạo nhận thức sâu sắc của toàn xã hội về vị trí, vai trò của các ngành công nghiệp văn hóa… tăng cường và đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư để phát triển công nghiệp văn hóa. Có giải pháp đồng bộ, tổ chức thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam*".

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã nhấn mạnh: "*Khẩn trương triển khai phát triển có trọng tâm, trọng điểm ngành công nghiệp văn hóa và dịch vụ văn hóa trên cơ sở xác định và phát huy sức mạnh mềm của văn hóa Việt Nam, vận dụng có hiệu quả các giá trị, tinh hoa và thành tựu mới của văn hóa, khoa học, kỹ thuật, công nghệ của thế giới*"[1]. Đây là dấu mốc quan trọng thể hiện sự phát triển trong tư duy của Đảng Cộng sản Việt Nam về CNVH. Với dấu mốc này, Đảng ta coi CNVH không chỉ là lĩnh vực văn hóa đơn thuần, mà là một ngành kinh tế mũi nhọn, có tiềm năng lớn, đóng góp không nhỏ vào tăng trưởng GDP của đất nước, góp phần giải quyết việc làm và đặc biệt là quảng bá hình ảnh quê hương đất nước đến với bạn bè năm châu, thúc đẩy sự phát triển của "sức mạnh mềm" quốc gia trong bối cảnh hiện nay.

4. Xu hướng hiện nay và tầm nhìn phát triển công nghiệp văn hóa đến năm 2045

Trong bối cảnh công nghệ số toàn cầu đang hiện diện trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục khẳng định vai trò to lớn của CNVH đối với sự phát triển bền vững đất nước, đồng thời định hướng phát triển CNVH gắn liền với chuyển đổi số, công nghệ sáng tạo và hội nhập quốc tế. Tư duy này đặt CNVH vào vị trí trung tâm trong nền kinh tế sáng tạo - nơi giá trị văn hóa kết hợp với công nghệ, đổi mới, sáng tạo và bản sắc dân tộc để tạo ra các sản phẩm văn hóa có giá trị cao cả về kinh tế lẫn tinh thần.

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 145.

Dự thảo các văn kiện trình Đại hội lần thứ XIV của Đảng, tư duy về phát triển CNVH tiếp tục được Đảng ta khẳng định: Phát triển các ngành CNVH, xây dựng và hoàn thiện thị trường sản phẩm, dịch vụ văn hóa, xây dựng văn hóa trong kinh tế, trong chính trị, trong đời sống xã hội, thúc đẩy hội nhập quốc tế về văn hóa, tăng cường sức mạnh mềm quốc gia. Hoàn thiện các cơ chế, chính sách phát triển CNVH, phát triển những sản phẩm, loại hình văn hóa độc đáo có sức lan tỏa để quảng bá, giới thiệu ra thế giới. Với quan điểm trên, CNVH tiếp tục trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong nền kinh tế quốc gia, đặc biệt đặt trong bối cảnh hiện nay.

Nhằm thể chế hóa quan điểm, đường lối của Đảng về phát triển CNVH, năm 2016 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chiến lược phát triển các ngành CNVH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08/9/2016). Đây là văn bản đầu tiên xác định rõ 12 ngành CNVH trọng điểm của Việt Nam, bao gồm: Quảng cáo; Kiến trúc; Phần mềm và các trò chơi giải trí; Thủ công mỹ nghệ; Thiết kế; Điện ảnh; Xuất bản; Thời trang; Nghệ thuật biểu diễn; Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm; Du lịch văn hóa.

Trong bối cảnh chuyển đổi số mạnh mẽ hiện nay, việc thể chế hóa tư duy của Đảng về phát triển CNVH được nâng lên một tầm cao mới nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế sâu rộng. Trên cơ sở đó, Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Quyết định số 2486/QĐ-TTg ngày 14/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ) đã xác lập một lộ trình đột phá cho việc phát triển các ngành CNVH ở Việt Nam: Tập trung phát triển các ngành CNVH theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp và dựa trên nền tảng đổi mới sáng tạo. Trọng tâm của chiến lược là xây dựng một hệ sinh thái đồng bộ, kết nối chặt chẽ chuỗi giá trị từ sáng tạo, sản xuất đến tiêu dùng, đồng thời thiết lập cơ chế bảo hộ nghiêm ngặt quyền sở hữu trí tuệ. Bằng việc ưu tiên nguồn lực cho các lĩnh vực mũi nhọn như điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, phần mềm giải trí và du lịch văn hóa, CNVH Việt Nam không chỉ hướng tới đáp ứng nhu cầu nội địa mà còn đặt mục tiêu vươn tầm quốc tế. Đây chính là đòn bẩy chiến lược để khẳng định bản sắc dân tộc, nâng cao năng lực cạnh tranh và lan tỏa sức mạnh mềm quốc gia trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

Đặc biệt, chiến lược nhấn mạnh việc đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm văn hóa "Made in Vietnam", góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và khẳng

định vị thế quốc gia trên bản đồ kinh tế sáng tạo toàn cầu. Việc hoàn thiện thể chế và chính sách đột phá trong giai đoạn này không chỉ thúc đẩy CNVH trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đóng góp lớn vào GDP, mà còn là phương thức hiệu quả để lan tỏa sức mạnh mềm, quảng bá hình ảnh đất nước và giữ gìn bản sắc dân tộc trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

Chiến lược nêu rõ các ngành CNVH Việt Nam sẽ phát triển theo hướng trọng tâm, trọng điểm, chuyên nghiệp, hiện đại, ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Trong đó, ưu tiên phát triển trọng tâm, trọng điểm 6 ngành CNVH: Điện ảnh, Nghệ thuật biểu diễn, Phần mềm và các trò chơi giải trí, Quảng cáo, Thủ công mỹ nghệ, Du lịch văn hóa. Trong giai đoạn đến năm 2030, tập trung phát triển các sản phẩm CNVH, công nghiệp giải trí của Việt Nam đáp ứng thị trường tiêu dùng trong nước, tăng trải nghiệm tiêu dùng của người dân. Đến năm 2045, tăng cường xuất khẩu các sản phẩm CNVH, công nghiệp giải trí của Việt Nam ra thế giới, nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm CNVH Việt Nam trên thị trường quốc tế. Phát triển các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực CNVH, công nghiệp giải trí tạo hệ sinh thái liên kết mang tính chuyên nghiệp, đồng bộ giữa sáng tạo, sản xuất, kinh doanh, quảng bá, tiêu dùng kết hợp với bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

Bên cạnh chiến lược nêu trên, Nhà nước cũng đã ban hành một hệ thống chính sách, pháp luật liên quan trực tiếp đến phát triển CNVH, như các văn bản pháp qui về văn hóa, thông tin, trong đó có nhiều luật và văn bản dưới luật, chẳng hạn như Luật Báo chí, Luật Xuất bản, Luật Điện ảnh, luật Quảng cáo, Luật Sở hữu trí tuệ…Đây là hành lang pháp lý quan trọng giúp các cơ quan Nhà nước quản lý chặt chẽ các ngành CNVH đi theo đúng định hướng lãnh đạo của Đảng trên lĩnh vực văn hóa nói chung và CNVH nói riêng trong bối cảnh hiện nay.

KẾT LUẬN

Trải qua hành trình 50 năm hình thành và phát triển (1975-2025), tư duy của Đảng Cộng sản Việt Nam về CNVH đã có sự chuyển biến mạnh mẽ và sâu sắc. Từ quan niệm ban đầu coi CNVH chủ yếu phục vụ nhiệm vụ chính trị - tư tưởng và chịu sự bao cấp hoàn toàn của Nhà nước, đến nay, Đảng đã khẳng định CNVH là một ngành kinh tế mũi nhọn, đóng góp tích cực vào tăng trưởng GDP và nâng cao vị thế quốc gia trên trường quốc tế. Sự chuyển dịch này

không chỉ phản ánh tính nhạy bén trong tư duy lãnh đạo trước bối cảnh toàn cầu hóa, mà còn cho thấy tầm nhìn chiến lược khi gắn kết chặt chẽ văn hóa với chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo. Công nghiệp văn hóa hiện nay được xác định là hạt nhân của nền kinh tế sáng tạo, nơi giá trị tinh thần hòa quyện cùng công nghệ để tạo ra sức mạnh mềm cho dân tộc trong kỷ nguyên vươn mình.

Để hiện thực hóa tầm nhìn đến năm 2045, cần triển khai hệ thống giải pháp đột phá và đồng bộ nhằm thúc đẩy ngành CNVH phát triển tương xứng với tiềm năng và lợi thế của đất nước. Trước hết, Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện thể chế và hệ thống pháp luật, tạo hành lang pháp lý vững chắc cho việc quản lý và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Việc phát triển phải đi vào chiều sâu, tập trung trọng tâm vào 6 lĩnh vực chủ đạo được nêu trong Chiến lược phát triển các ngành CNVH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Bên cạnh đó, cần chú trọng xây dựng hệ sinh thái liên kết chuyên nghiệp giữa khâu sáng tạo, sản xuất và tiêu dùng, đồng thời đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm CNVH mang thương hiệu "Made in Vietnam" ra thị trường toàn cầu. Đầu tư vào nguồn nhân lực chất lượng cao và ứng dụng mạnh mẽ khoa học - công nghệ sẽ là đòn bẩy chiến lược để CNVH thực sự trở thành động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững, góp phần lan tỏa bản sắc văn hóa trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Sách:

- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2014), *Công nghiệp văn hóa: Lý luận và thực tiễn,* Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

- Nguyễn Thế Kỷ (2019), *Sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

Website:

- Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định 1755/QĐ-TTg ngày 08/9/2016 về Phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, nguồn: https://chinhphu.vn, ngày truy cập 15/5/2025.

- Thủ tướng Chính phủ (2025), *Quyết định số 2486/QĐ-TTg ngày 14/11/2025 về Phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, nguồn: https://vanban.chinhphu.vn, ngày truy cập 14/12/2025.

- UNESCO (2024), "Các ngành công nghiệp văn hóa - Tâm điểm của văn hóa trong tương lai", nguồn: http://portal.unesco.org/culture/en/ev, ngày truy cập: 15/5/2025.

CULTURAL INDUSTRY IN THE PARTY'S LEADERSHIP THINKING - A 50-YEAR JOURNEY OF RENEWING PERCEPTIONS AND DEVELOPMENT ORIENTATION OF KEY ECONOMIC SECTORS (1975-2025)

Abstract: In the context of globalization and digital transformation, the cultural industry has become a strategic economic sector helping Vietnam enhance its competitiveness and affirm its national identity. Reflecting the Party's insightful thinking on sustainable cultural industry development, this article focuses on analyzing the shift in perception that has elevated the cultural industry to a key economic sector, closely linked to human resource development and national branding. Based on Marxist-Leninist theory, Ho Chi Minh Thought, and the Party's documents from the 6th to the draft 14th Party Congresses, the article clarifies the development of the Party's leadership thinking on the cultural industry over the 50-year period from 1975 to 2025. From this, the author summarizes and proposes development orientations for the cultural industry that are appropriate for the nation's current era of progress.

Keywords: Cultural industry; Era of progress; Key economic sector; Party's thinking on the cultural industry; Party documents.

BẢN SẮC VĂN HÓA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP TOÀN CẦU (1975-2025): MỘT PHÂN TÍCH TRIẾT HỌC VỀ SỰ CÂN BẰNG GIỮA TRUYỀN THỐNG VÀ HIỆN ĐẠI

Bùi Thị Phương Thư
Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

Tóm tắt: Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu, bản sắc văn hóa Việt Nam đối mặt với nhiều cơ hội và thách thức trong việc duy trì các giá trị truyền thống đồng thời tiếp nhận các yếu tố hiện đại. Bài viết này nhằm đưa ra một phân tích triết học về sự cân bằng giữa truyền thống và hiện đại trong quá trình bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa Việt Nam từ năm 1975 đến 2025. Nội dung tập trung vào việc đánh giá tác động của toàn cầu hóa, đưa ra những phân tích triết học về mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại và nêu vai trò của các chính sách Nhà nước trong việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa trong thời đại mới. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, mặc dù toàn cầu hóa thúc đẩy giao lưu văn hóa và phát triển công nghiệp văn hóa, nhưng cũng tiềm ẩn nguy cơ xói mòn bản sắc truyền thống, việc duy trì sự cân bằng này đòi hỏi kế thừa có chọn lọc và phát triển bền vững các giá trị văn hóa.

Từ khóa: bản sắc văn hóa, hiện đại, hội nhập toàn cầu, triết học, truyền thống.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Bản sắc văn hóa là yếu tố cốt lõi định hình đặc trưng của một dân tộc, phản ánh lịch sử, giá trị và truyền thống của cộng đồng. Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu từ năm 1975 đến nay, Việt Nam đã trải qua những biến đổi sâu sắc về kinh tế, xã hội và văn hóa. Quá trình này mang lại cơ hội giao lưu văn hóa nhưng cũng đặt ra thách thức trong việc bảo tồn bản sắc truyền thống trước sự xâm nhập của các giá trị ngoại lai. Nghiên cứu này nhằm đưa ra một phân tích triết học về cách Việt Nam duy trì sự cân bằng giữa truyền thống và hiện đại, góp phần vào việc định hướng phát triển văn hóa bền vững.

Lý do chọn đề tài xuất phát từ sự cấp thiết phải hiểu rõ tác động của toàn cầu hóa đến bản sắc văn hóa Việt Nam và tìm ra các giải pháp để bảo tồn

những giá trị cốt lõi. Hiện nay có nhiều nghiên cứu về văn hóa Việt Nam, tuy nhiên các phân tích về sự cân bằng giữa truyền thống và hiện đại trong bối cảnh hội nhập toàn cầu dưới lăng kính triết học còn hạn chế. Bài viết này sẽ đóng góp vào việc lấp đầy khoảng trống nghiên cứu đó.

NỘI DUNG

1. Khái quát về bản sắc văn hóa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập toàn cầu

1.1. Khái quát về bản sắc văn hóa Việt Nam

Bản sắc văn hóa Việt Nam là kết quả của quá trình hình thành và phát triển qua hàng ngàn năm lịch sử, chịu ảnh hưởng từ nhiều nền văn hóa, đặc biệt là văn hóa Trung Quốc, nhưng vẫn duy trì được những đặc trưng riêng biệt. Bản sắc văn hóa Việt Nam được định hình bởi các giá trị cốt lõi như yêu nước, đoàn kết, cần cù, sáng tạo, và tôn trọng truyền thống. Những giá trị này không chỉ là di sản lịch sử mà còn là nền tảng cho sự phát triển xã hội trong bối cảnh hiện đại. Các giá trị này được thể hiện qua các phong tục, nghệ thuật truyền thống như ca trù, chèo, và các lễ hội dân gian, vốn là biểu tượng của sự gắn kết cộng đồng và ý thức dân tộc.

Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) đã đưa ra định nghĩa về văn hóa: "Văn hóa phản ánh và thể hiện một cách tổng quát sống động mọi mặt của cuộc sống (của mỗi cá nhân và các cộng đồng) đã diễn ra trong quá khứ, cũng như đang diễn ra trong hiện tại, qua hàng bao thế kỷ, nó đã cấu thành nên một hệ thống các giá trị, truyền thống, thẩm mỹ và lối sống mà dựa trên đó từng dân tộc tự khẳng định bản sắc riêng của mình"[1].

Trong những hoàn cảnh lịch sử và xã hội cụ thể, mỗi dân tộc đều tồn tại *hệ giá trị tổng quát* và *những hệ giá trị riêng*. Hệ giá trị tổng quát bao gồm những giá trị chung, mang tính phổ quát, có vai trò định hướng đối với tư duy và hành động của cả cộng đồng. GS. Trần Văn Giàu đã nêu 7 giá trị mang tính tổng quát nhất của dân tộc Việt Nam, đó là: yêu nước, cần cù, anh hùng, sáng tạo, lạc quan, thương người, vì nghĩa[1].

---

[1] Ủy ban Quốc gia về thập kỷ quốc tế phát triển văn hóa (1992), *Thập kỷ thế giới phát triển văn hóa*, Bộ Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr. 23.

[1] Trần Văn Giàu (1980), *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa VIII nêu những đức tính nổi bật của bản sắc Việt Nam, cũng có thể hiểu đó là các giá trị của con người Việt Nam: Lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân - gia đình - làng xã - Tổ quốc, lòng khoan dung, trọng nghĩa tình đạo lý, tính cần cù sáng tạo trong lao động, sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 khóa XI cũng nhấn mạnh, trong xây dựng văn hóa, trọng tâm là chăm lo xây dựng con người có nhân cách, lối sống tốt đẹp, với các đặc tính cơ bản: yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo. Những thập niên vừa qua, một số ý kiến đưa ra hệ giá trị chung của châu Á: hiếu học, cộng đồng, cần cù, huyết thống[1].

Cultural Atlas (2016) xác định các khái niệm cốt lõi của văn hóa Việt Nam bao gồm khiêm tốn, kiên cường, kiên nhẫn, chủ nghĩa khắc kỷ, hiếu thảo, tinh thần cộng đồng, chủ nghĩa dân tộc, giáo dục, và chủ nghĩa định mệnh. Những giá trị này phản ánh một hệ thống triết lý sâu sắc, được hình thành từ lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm và sinh tồn trong điều kiện tự nhiên khắc nghiệt[2].

Tuy nhiên, bản sắc văn hóa Việt Nam không phải là một thực thể tĩnh. Văn hóa Việt Nam đã liên tục tiếp thu các yếu tố ngoại lai, từ Hán hóa trong thời kỳ Bắc thuộc đến ảnh hưởng của Pháp và Mỹ trong thế kỷ XX, nhưng luôn giữ được tính độc lập thông qua việc tái định hình các yếu tố này theo cách phù hợp với bối cảnh địa phương. Triết lý văn hóa Việt Nam hướng tới sự hài hòa, đề cao các giá trị đạo đức, nhân văn, và sự gắn kết cộng đồng, đồng thời không ngừng tiếp thu tinh hoa văn hóa thế giới để phát triển bền vững. Ví dụ khái niệm "tam tài" (Thiên, Địa, Nhân) trong triết lý Việt Nam nhấn mạnh sự hài hòa giữa con người, thiên nhiên, và vũ trụ, phản ánh một thế giới quan nông nghiệp đặc trưng. Các lễ hội truyền thống như Tết Nguyên đán, với các nghi thức như gói bánh chưng và thờ cúng tổ tiên, là biểu hiện cụ thể của những giá trị này, củng cố sự gắn kết gia đình và cộng đồng.

Do đó, bản sắc văn hóa Việt Nam là một tập hợp phức tạp của các giá trị, tín ngưỡng, và thực hành, được hình thành từ sự tương tác giữa truyền thống bản địa và các ảnh hưởng ngoại lai, tạo nên một nền văn hóa vừa kiên cường vừa linh hoạt.

---

[1] Hồ Sĩ Quý (2006), *Về giá trị và giá trị châu Á*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[2] Cultural Atlas (2016), *Vietnamese - Core concepts*, https://culturalatlas.sbs.com.au/vietnamese-culture/vietnamese-culture-core-concepts.

1.2. Bối cảnh hội nhập toàn cầu từ 1975 đến 2025

Sau khi thống nhất đất nước vào năm 1975, Việt Nam bước vào một giai đoạn khó khăn với chính sách kinh tế tập trung và sự cô lập quốc tế do các cuộc xung đột và cấm vận. Tuy nhiên, chính sách đổi mới năm 1986 đã đánh dấu một bước ngoặt quan trọng, chuyển đổi Việt Nam từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mở ra cánh cửa hội nhập quốc tế, đa dạng hóa quan hệ kinh tế.

Theo World Bank, từ năm 1986 đến 2023, GDP bình quân đầu người của Việt Nam đã tăng lên gần 4.500 USD, và tỷ lệ nghèo đói giảm từ 14% năm 2010 xuống dưới 4% năm 2023[1]. Sự phát triển kinh tế này được hỗ trợ bởi việc gia nhập các tổ chức quốc tế như: ASEAN (1995) mở ra cơ hội hợp tác kinh tế khu vực. Bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ (1995), phá vỡ thế bao vây và mở cửa thị trường lớn. Gia nhập APEC (1998) và WTO (2007), giúp Việt Nam hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế toàn cầu, thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) và thúc đẩy thương mại, đánh dấu sự hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu. Các hiệp định thương mại tự do, như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), đã thúc đẩy xuất khẩu và đầu tư nước ngoài, tạo điều kiện cho sự hiện đại hóa và giao lưu văn hóa. Kể từ đó, Việt Nam trở thành một trong những nền kinh tế phát triển nhanh nhất thế giới, với sự gia tăng mạnh mẽ của xuất khẩu và thu hút FDI.

Về mặt chính trị, từ sau năm 1986, chính sách đối ngoại của Việt Nam chuyển hướng sang đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, theo phương châm "thêm bạn, bớt thù". Việc bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Trung Quốc (1991) và Hoa Kỳ (1995) đã giúp Việt Nam thoát khỏi thế cô lập. Việt Nam tham gia tích cực vào các tổ chức quốc tế và khu vực như ASEAN, APEC, Liên hợp quốc, đóng vai trò ngày càng quan trọng trong các vấn đề toàn cầu như an ninh, biến đổi khí hậu, và thương mại.

Về mặt văn hóa, hội nhập toàn cầu đã mang lại những thay đổi đáng kể. Sau đổi mới, cùng với chính sách mở cửa, giao lưu văn hóa diễn ra sôi động hơn. Văn hóa Việt Nam được giới thiệu rộng rãi ra thế giới qua các sự kiện, lễ hội, nghệ thuật ẩm thực. Sự phát triển của công nghệ thông tin và mạng xã hội đã thúc đẩy mạnh mẽ quá trình giao thoa văn hóa này, giúp người Việt trẻ tiếp

[1] The World Bank in Viet Nam (2025), *Overview*, https://www.worldbank.org/en/country/vietnam/overview.

cận với thế giới dễ dàng hơn bao giờ hết. Mặt khác, Việt Nam cũng tiếp nhận nhiều trào lưu, xu hướng văn hóa từ các quốc gia khác, đặc biệt là văn hóa phương Tây và các nước châu Á như Hàn Quốc, Trung Quốc. Dự kiến đến năm 2025, Việt Nam sẽ tiếp tục đẩy mạnh hội nhập quốc tế, với các chiến lược như "Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn 2030", nhằm nâng cao vị thế trong khu vực và toàn cầu. Các chính sách này không chỉ tập trung vào kinh tế mà còn nhấn mạnh việc quảng bá văn hóa Việt Nam thông qua các ngành công nghiệp văn hóa và du lịch, đồng thời bảo vệ bản sắc văn hóa trước những thách thức của toàn cầu hóa.

Những thách thức được đặt ra về việc gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc và đối phó với những ảnh hưởng tiêu cực từ văn hóa ngoại lai. Theo Appadurai, toàn cầu hóa tạo ra một nền kinh tế văn hóa toàn cầu, có thể dẫn đến sự đồng nhất hóa văn hóa và mất mát đa dạng văn hóa[1]. Toàn cầu hóa có thể làm xói mòn các mối quan hệ xã hội địa phương, ảnh hưởng đến bản sắc văn hóa.

1.3. Tác động của toàn cầu hóa đến bản sắc văn hóa

Toàn cầu hóa được thúc đẩy bởi sự phát triển của công nghệ, truyền thông và giao thương quốc tế, đã làm cho thế giới trở nên kết nối hơn bao giờ hết. Toàn cầu hóa đã mang lại nhiều cơ hội cho giao lưu văn hóa, giúp Việt Nam quảng bá bản sắc văn hóa ra thế giới và tiếp thu các giá trị văn hóa mới. Đồng thời đặt ra thách thức lớn về nguy cơ mai một các giá trị truyền thống do sự xâm nhập của các yếu tố văn hóa ngoại lai, đòi hỏi mỗi quốc gia phải có ý thức bảo tồn và phát huy bản sắc riêng của mình trong quá trình hội nhập.

Những tác động tích cực của toàn cầu hóa đến bản sắc văn hóa được thể hiện trước hết ở việc làm phong phú thêm văn hóa dân tộc. Toàn cầu hóa tạo điều kiện cho các nền văn hóa giao lưu, trao đổi, từ đó tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa tiến bộ của nhân loại, làm giàu thêm cho bản sắc văn hóa của mình. Nhiều yếu tố tích cực từ các nền văn hóa khác được tiếp nhận, bổ sung làm phong phú thêm đời sống văn hóa bản địa. Âm nhạc K-pop, phim Hollywood, thời trang Ý lan tỏa toàn cầu; đồng thời, văn hóa Việt Nam (ẩm thực, áo dài, nhạc dân gian) cũng được quảng bá rộng rãi.

[1] Appadurai, A. (1996), *Modernity at large: Cultural dimensions of globalization*, University of Minnesota Press.

Toàn cầu hóa thúc đẩy phát triển và lan tỏa các giá trị. Điều này giúp văn hóa Việt Nam được quảng bá rộng rãi hơn trên phạm vi toàn cầu, đồng thời thúc đẩy văn hóa Việt Nam phát triển trên những tầm cao mới.

Toàn cầu hóa góp phần nâng cao nhận thức cộng đồng, tạo cơ hội bảo tồn và quảng bá bản sắc. Công nghệ truyền thông và mạng xã hội giúp các cộng đồng nhỏ, thậm chí dân tộc thiểu số, có cơ hội giới thiệu bản sắc độc đáo của mình ra thế giới. Các nghệ nhân, nghệ sĩ có thể dễ dàng giới thiệu tác phẩm của mình đến với công chúng toàn cầu, giúp văn hóa truyền thống được biết đến và trân trọng hơn. Sự giao thoa văn hóa kích thích đổi mới trong nghệ thuật, kiến trúc, ẩm thực. Đồng thời góp phần nâng cao ý thức của người dân trong việc bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa truyền thống trong bối cảnh hội nhập.

Tuy nhiên, toàn cầu hóa cũng đặt ra những thách thức đáng kể đối với bản sắc văn hóa Việt Nam. Nguy cơ đồng nhất hóa văn hóa thể hiện ở việc các nền văn hóa mạnh, đặc biệt là văn hóa phương Tây (phim ảnh Hollywood, âm nhạc pop, chuỗi cửa hàng thức ăn nhanh), có thể lấn át và làm mờ nhạt các giá trị truyền thống địa phương. Điều này dẫn đến sự mất mát của các phong tục, ngôn ngữ và tập quán độc đáo. Người trẻ dễ chạy theo xu hướng toàn cầu mà coi nhẹ di sản truyền thống.

Hiện tượng thương mại hóa văn hóa khi văn hóa trở thành một sản phẩm để kinh doanh, các giá trị cốt lõi có thể bị biến đổi để phù hợp với thị hiếu thị trường. Văn hóa bản địa đôi khi bị biến thành "hàng hóa du lịch" mất đi chiều sâu, chỉ còn bề nổi để phục vụ nhu cầu thị trường. Một số nghi lễ, lễ hội bị biến tướng, thương mại hóa, làm giảm giá trị tinh thần, mất đi ý nghĩa tâm linh ban đầu và trở thành một sự kiện du lịch đơn thuần, tập trung vào lợi nhuận.

Sự phổ biến của văn hóa đại chúng phương Tây, đặc biệt qua truyền thông và mạng xã hội, đã ảnh hưởng đến sở thích và hành vi của giới trẻ Việt Nam, dẫn đến nguy cơ mai một các giá trị truyền thống. Trong lĩnh vực ngôn ngữ, sự gia tăng của các từ vay mượn từ tiếng Anh, đặc biệt trong giao tiếp xã hội, công nghệ và kinh doanh, đã làm thay đổi cách sử dụng tiếng Việt. Một số cách dùng phổ biến như từ "Cool": thể hiện sự ngầu, hay ho. "Cute": thể hiện sự dễ thương. "Flex": khoe khoang, phô trương. "Drama": chỉ những lùm xùm, chuyện gây tranh cãi… Trong nghệ thuật, các thể loại như rap và rock từ phương Tây đã trở nên phổ biến, đôi khi làm lu mờ các hình thức nghệ thuật truyền thống như ca trù hay chèo. Các phong tục truyền thống, như các nghi lễ

trong lễ hội, đang dần bị thay đổi hoặc đơn giản hóa để phù hợp với lối sống hiện đại... Lối sống nhanh vội trở nên phổ biến ở giới trẻ cũng tạo ra các nét mới trong văn hóa ẩm thực, các món thức ăn nhanh, hàng quán dần thay thế những bữa cơm gia đình. Những quán cà phê take away ngày một nhiều lên trong phố thị phản ánh nét văn hóa mới của giới trẻ, thể hiện sự năng động, tiện lợi nhanh chóng, đề cao bản sắc cá nhân trong xã hội hiện đại.

Xung đột văn hóa trong toàn cầu hóa cũng là một nguy cơ xảy ra khi các giá trị, chuẩn mực và lối sống khác biệt của các nền văn hóa va chạm, dẫn đến mâu thuẫn, bất đồng và sự không ổn định trong các hệ thống văn hóa, ví dụ như xung đột giữa văn hóa bản địa và văn hóa ngoại lai. Toàn cầu hóa thúc đẩy giao lưu văn hóa mạnh mẽ, tạo ra cả cơ hội tiếp thu tinh hoa nhân loại và nguy cơ "xâm lăng văn hóa", lan tỏa các sản phẩm, giá trị không phù hợp, hoặc làm suy yếu bản sắc dân tộc nếu không có sự chọn lọc và chủ động ứng phó.

Giải pháp hữu hiệu trước những thách thức đặt ra là việc cần xây dựng bản lĩnh văn hóa bằng việc giáo dục thế hệ trẻ về lịch sử, truyền thống, bản sắc dân tộc. Tiếp thu có chọn lọc các giá trị hiện đại trên tinh thần hòa nhập nhưng không hòa tan, biết khai thác tinh hoa nhân loại để làm giàu cho văn hóa dân tộc. Đối thoại và tôn trọng khác biệt, các nền văn hóa cùng tồn tại, bổ sung thay vì phủ định lẫn nhau, nhận thức rõ mối quan hệ biện chứng giữa truyền thống và hiện đại. Việc có cái nhìn biện chứng dưới lăng kính triết học cũng là một nỗ lực về mặt tư duy để dẫn đến hành động đúng đắn trước những biến động thời đại toàn cầu hóa này.

2. Phân tích triết học về sự cân bằng giữa truyền thống và hiện đại

2.1. Cơ sở lý luận triết học

Từ góc độ triết học, mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại không chỉ là sự đối lập đơn thuần mà là một quá trình biện chứng phức tạp, vừa có sự xung đột, vừa có sự kế thừa và chuyển hóa lẫn nhau. Trong lịch sử tư tưởng nhân loại, có không ít các triết gia, các nhà tư tưởng đưa ra những quan điểm khác nhau, thậm chí đối lập nhau về mối quan hệ này.

Quan hệ xung đột và đối lập giữa truyền thống và hiện đại được thể hiện rõ trong các phong trào văn hóa tư tưởng của thời kỳ Khai sáng (cuối thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII). Tư tưởng thời kỳ này phê phán các giá trị truyền thống dựa trên sự độc quyền quyền lực và mê tín dị đoan, đề cao lý trí và khoa học để

xây dựng một xã hội hiện đại dựa trên tự do, dân chủ và bình đẳng. Quan điểm này đặt nền móng cho các thể chế dân chủ hiện đại và các quyền con người.

Những khẩu hiệu nổi bật trong các dòng triết học của thời đại Khai sáng là lý tính, luật tự nhiên, tiến bộ, khoan dung, nhân quyền, khoa học, nhân bản và tự do. Những khẩu hiệu đó cũng biểu lộ sự từ chối dứt khoát các thế lực thống trị cổ điển[1], mà nếu gọi đích danh thì đó là vương triều và giáo hội. Quan điểm này tạo ra một ranh giới rõ ràng, coi truyền thống là những di sản cũ kỹ, lạc hậu, cản trở sự phát triển của lý trí và khoa học, coi hiện đại là sự giải phóng con người khỏi sự ràng buộc của truyền thống.

Cách tiếp cận toàn diện nhất vẫn là xem xét mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại trong sự tổng hòa và tương tác biện chứng, đó là sự thống nhất và mâu thuẫn, sự tương tác qua lại không ngừng giữa chúng. Mâu thuẫn, xung đột nảy sinh khi những giá trị mới của hiện đại đối đầu với những chuẩn mực cũ của truyền thống, như tự do cá nhân được đặt trong mối quan hệ với sự gắn kết cộng đồng. Tuy nhiên, sự thống nhất sẽ được thiết lập khi giải quyết mâu thuẫn. Truyền thống và hiện đại có thể tổng hòa để tạo ra những giá trị mới, độc đáo. Một ví dụ điển hình là sự phát triển của các nền văn hóa Á Đông trong thời đại toàn cầu hóa. Họ vừa tiếp thu khoa học công nghệ, tư duy quản lý hiện đại, vừa giữ gìn và phát huy những giá trị truyền thống như đạo đức Nho giáo, tinh thần gia đình, tạo nên một bản sắc riêng biệt.

Nếu dưới góc nhìn phân tích về nguyên lý phát triển của triết học Mác - Lênin thì cả truyền thống và hiện đại đều là phần không thể thiếu của bất kỳ sự vận động phát triển nào, kể cả trong tự nhiên, xã hội hay tư duy. Truyền thống là mảnh đất cũ nhưng là tiền đề cho hiện đại được gieo mầm. Truyền thống là nền tảng cho sự hiện hữu của hiện đại. Mọi tiến bộ, dù là khoa học hay xã hội, đều được xây dựng trên nền tảng tri thức và kinh nghiệm có từ trước. Ngôn ngữ, tư duy, và các thể chế xã hội hiện đại đều mang dấu vết của quá khứ. Hiện đại là sự chọn lọc các giá trị truyền thống phù hợp thời đại mới. Thay vì xóa bỏ, hiện đại kế thừa và chuyển hóa truyền thống. Nó loại bỏ những yếu tố lỗi thời, bảo tồn và làm mới những giá trị cốt lõi. Quá trình này không chỉ là sự đối kháng mà còn là sự bổ sung, trong đó các giá trị truyền thống được tái định hình để phù hợp với bối cảnh hiện đại.

[1] Bùi Văn Nam Sơn (2020), *Lịch sử triết học, Tập 2 - Thời cận và hiện đại*, Nxb Tri thức, Hà Nội.

Xung đột văn hóa như một tất yếu khi giải quyết mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại. Trong tác phẩm *Sự va chạm của các nền văn minh và sự tái lập trật tự thế giới*, Samuel P. Huntington cho rằng khác biệt về tôn giáo, ngôn ngữ, phong tục và niềm tin tạo ra những "đường gãy" văn minh, nơi xung đột dễ nảy sinh. Ở góc nhìn triết học, ông tiếp cận lịch sử như một quá trình biện chứng, nơi mâu thuẫn và va chạm đóng vai trò động lực. Sự phát triển của nhân loại không chỉ dựa trên hợp tác hài hòa, mà còn được thúc đẩy bởi những xung đột, thách thức và sự chuyển hóa[1]. Quan điểm của Huntington, dù mang sắc thái bi quan, vẫn có giá trị như một lời cảnh tỉnh. Ông buộc chúng ta phải đối diện với thách thức của toàn cầu hóa và sự cần thiết của đối thoại liên văn hóa. Tư tưởng này gợi mở một nhận thức: để tránh bi kịch, con người phải hiểu, tôn trọng và đối thoại với sự khác biệt

Toàn cầu hóa vừa mở ra cơ hội giao lưu, vừa tiềm ẩn nguy cơ đồng hóa và xung đột. Chính vì vậy, đối thoại văn hóa trở thành một yêu cầu cấp thiết để đảm bảo sự chung sống hòa bình và phát triển bền vững.

Hans-Georg Gadamer (1900-2002) là một triết gia Đức, ông đưa ra những luận điểm phản bác lại quan niệm của thời kỳ Khai sáng rằng truyền thống và định kiến là những rào cản đối với lý trí. Gadamer chỉ trích các nhà tư tưởng Khai sáng vì đã nuôi dưỡng một "thành kiến chống lại thành kiến"[2]. Ông đã khôi phục cái nhìn đúng đắn hơn về truyền thống.

Đối với Gadamer, văn hóa không phải là một tập hợp các giá trị tĩnh tại, mà là một cuộc đối thoại liên tục giữa truyền thống và hiện đại, giữa quá khứ và hiện tại. Sự hiểu biết văn hóa không phải là sự tiếp thu thụ động, mà là một quá trình tương tác, hỏi và đáp. Ông nhấn mạnh rằng hiểu biết giữa con người chỉ có thể đạt được thông qua đối thoại.

Tuyên ngôn toàn cầu về đa dạng văn hóa (*Universal Declaration on Cultural Diversity, UNESCO*, 2001) là một văn kiện quan trọng trong bối cảnh toàn cầu hóa, khi sự giao thoa văn hóa vừa mở ra cơ hội hợp tác vừa đặt ra nguy cơ xung đột và đồng nhất hóa. Tuyên ngôn gồm 12 điều, trong đó có 4 điểm trọng tâm:

(a) Văn hóa đa dạng là di sản chung của nhân loại

Mỗi dân tộc có bản sắc riêng, tất cả cùng tạo nên sự phong phú cho thế giới.

---

[1] Samuel P. Hultington (2018), *Sự va chạm của các nền văn minh và sự tái lập trật tự thế giới mới*, Nxb Tri thức, Hà Nội.

[2] Gonzales, Francisco J. (2006), "Biện chứng và Đối thoại", Tạp chí *Triết học Lục địa*. 39 (1), tr. 313-345.

(b) Đa dạng văn hóa là nền tảng của đối thoại và hòa bình

Đối thoại giữa các nền văn hóa là con đường thay thế xung đột.

(c) Quyền văn hóa là quyền con người cơ bản

(d) Liên kết giữa đa dạng văn hóa và phát triển bền vững

Đa dạng văn hóa không chỉ là vấn đề bản sắc, mà còn gắn với phát triển kinh tế - xã hội[1].

Mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại luôn tồn tại những mâu thuẫn. Đó là sự đấu tranh giữa cái cũ và cái mới, giữa bảo thủ và tiến bộ. Những mâu thuẫn này là động lực thúc đẩy sự phát triển của các vấn đề văn hóa - xã hội. Khi mâu thuẫn được giải quyết, truyền thống và hiện đại sẽ tạo ra một sự thống nhất mới, một nền văn hóa mới phong phú hơn. Sự thống nhất này không phải là sự sao chép mà là một quá trình tổng hợp sáng tạo. Bằng cách tiếp thu có chọn lọc những giá trị hiện đại và làm mới truyền thống, chúng ta tạo ra một nền văn hóa mang đậm bản sắc nhưng vẫn bắt kịp thời đại. Đây là cơ sở về mặt triết học khi xem xét mối quan hệ biện chứng giữa chúng, cũng là nền tảng lý luận để chúng ta có cái nhìn khách quan, toàn diện hơn cho sự phát triển của văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa.

2.2. Biểu hiện về sự cân bằng giữa truyền thống và hiện đại trong các chính sách của Nhà nước

Sự cân bằng giữa truyền thống và hiện đại được thể hiện rõ nét trong các chính sách của Nhà nước Việt Nam thông qua phương châm "kế thừa có chọn lọc" và "hội nhập mà không hòa tan". Nhà nước vừa nỗ lực bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa cốt lõi của dân tộc, vừa chủ động tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại để xây dựng một xã hội phát triển và bền vững. Chính sách của Nhà nước hướng tới xây dựng một nền văn hóa "tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc".

Về bảo vệ bản sắc văn hóa truyền thống, Nhà nước ban hành Luật Di sản văn hóa, công nhận và bảo vệ các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể (như Nhã nhạc cung đình Huế, Ca trù). Như Luật Di sản văn hóa (2001, sửa đổi 2009) và Chương trình Bảo tồn Di sản văn hóa quốc gia (Quyết định 1230/QĐ-TTg, 2021), đã hỗ trợ việc bảo vệ các di sản văn hóa như Quần thể di tích Huế và Phố

[1] UNESCO (2001), *UNESCO Universal Declaration on Cultural Diversity*, https://www.unesco.org/en/legal-affairs/unesco-universal-declaration-cultural-diversity.

cổ Hội An, được UNESCO công nhận. Đồng thời, các lễ hội dân gian và phong tục truyền thống được khuyến khích tổ chức và duy trì.

Về việc tiếp thu các giá trị hiện đại, Nhà nước thúc đẩy sự phát triển của các loại hình nghệ thuật đương đại, điện ảnh và các phương tiện truyền thông hiện đại. Các chính sách này khuyến khích sự sáng tạo, tiếp nhận các trào lưu văn hóa mới của thế giới.

Sự cân bằng giữa truyền thống và hiện đại được thể hiện thông qua các chính sách hướng đến việc sử dụng các công nghệ hiện đại (số hóa di sản, bảo tàng ảo) để bảo tồn và quảng bá các giá trị truyền thống ra thế giới. Việc trình diễn các chương trình nghệ thuật dân tộc trên sân khấu lớn, ứng dụng công nghệ ánh sáng hiện đại để tôn vinh vẻ đẹp của trang phục truyền thống. Như Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Việt Nam bắt đầu ứng dụng công nghệ tương tác ảo 3D và xây dựng bảo tàng ảo từ năm 2013, với các trưng bày thử nghiệm đầu tiên, và liên tục phát triển, nâng cấp các trải nghiệm 3D, điển hình là trưng bày ảo 3D "Bảo vật quốc gia" ra mắt vào tháng 9/2021. Ứng dụng công nghệ thực tế ảo (VR) và thực tế tăng cường (AR) để xây dựng các tour tham quan bảo tàng ảo 360 độ. Điều này cho phép du khách quốc tế hoặc người dân ở xa có thể tham quan bảo tàng, chiêm ngưỡng các cổ vật một cách chi tiết, kèm theo thông tin đa phương tiện (video, audio) mà không cần đến tận nơi. Hệ thống Quản lý thông minh và Chuyển đổi số được thể hiện trong chương trình Chuyển đổi số của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch khi ban hành Quyết định 3611/QĐ-BVHTTDL nhằm xây dựng kho dữ liệu số quốc gia về di sản, tạo ra các ứng dụng di động, quét mã QR tại di tích để cung cấp thông tin đa ngôn ngữ.

Việt Nam đã tích hợp các yếu tố văn hóa toàn cầu với đặc trưng địa phương, tạo nên một nét giao thoa văn hóa để vừa tiếp nhận các giá trị mới hợp thời đại mà vẫn không đánh mất bản sắc dân tộc vốn có. Trong âm nhạc, thể loại V-pop kết hợp nhạc cụ dân tộc như đàn bầu với các yếu tố pop và hip-hop hiện đại, tạo ra một phong cách vừa quen thuộc với khán giả quốc tế vừa giữ được bản sắc Việt Nam. Hay một số bài hát ca từ hiện đại phù hợp tâm lý và tâm thế người trẻ nhưng được kết hợp với chất liệu âm nhạc dân gian tạo hiệu ứng quảng bá văn hóa Việt Nam lan tỏa mạnh trên các nền tảng mạng xã hội.

Triết lý Việt Nam nhấn mạnh sự hài hòa và cân bằng, được thể hiện qua học thuyết âm dương và ngũ hành, vốn đề cao sự hòa hợp giữa con người và thiên nhiên. Thích Nhất Hạnh với khái niệm Phật giáo dấn thân, đã áp dụng các

giá trị Phật giáo truyền thống vào việc giải quyết các vấn đề hiện đại như hòa bình và công bằng xã hội, thể hiện sự thích ứng của triết lý truyền thống với bối cảnh toàn cầu. Việc tiếp thu có chọn lọc các giá trị văn hóa toàn cầu, như công nghệ và giáo dục hiện đại, trong khi bảo tồn các di sản văn hóa như lễ hội Tết và các di tích UNESCO, cho thấy một nỗ lực của Nhà nước nhằm duy trì bản sắc văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa. Tổ chức chương trình "Chợ Tết xưa" hay các hội chợ trưng bày các sản phẩm thủ công truyền thống, thư pháp, và các món ăn cổ truyền. Điều này giúp các thế hệ trẻ vẫn có không gian để trải nghiệm và kết nối với nguồn cội.

Sự cân bằng giữa truyền thống và hiện đại trong văn hóa Việt Nam là một quá trình động, đòi hỏi sự sáng tạo và thích ứng liên tục, dựa trên nền tảng của các giá trị cốt lõi và triết lý sâu sắc. Quá trình này không chỉ bảo tồn bản sắc văn hóa mà còn làm phong phú thêm nó thông qua sự giao thoa với các giá trị toàn cầu.

KẾT LUẬN

Từ cách tiếp cận triết học, bài viết đã bước đầu làm rõ vai trò trung tâm của sự cân bằng giữa truyền thống và hiện đại trong việc bảo tồn bản sắc văn hóa Việt Nam dưới tác động của tiến trình hội nhập toàn cầu. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng việc kế thừa có chọn lọc các giá trị truyền thống, kết hợp với phát triển công nghiệp văn hóa một cách bền vững, có thể tạo điều kiện để văn hóa dân tộc không chỉ được giữ gìn mà còn được lan tỏa trong môi trường toàn cầu hóa.

Tuy nhiên, những biến động không ngừng của bối cảnh toàn cầu đặt ra yêu cầu phải thường xuyên rà soát và điều chỉnh các chính sách văn hóa nhằm thích ứng linh hoạt và hiệu quả. Dù còn những hạn chế nhất định, nghiên cứu này kỳ vọng sẽ đóng góp một góc nhìn lý luận triết học về bản sắc văn hóa, đồng thời cung cấp những gợi mở có giá trị cho đối tượng quan tâm đến việc hoạch định chính sách trong lĩnh vực văn hóa ở Việt Nam hiện nay và tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Appadurai, A. (1996), *Modernity at large: Cultural dimensions of globalization*, University of Minnesota Press.

- Trần Văn Giàu (1980), *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

- Samuel P. Hultington (2018), *Sự va chạm của các nền văn minh và sự tái lập trật tự thế giới mới*, Nxb Tri thức, Hà Nội.

- Hồ Sĩ Quý (2006), *Về giá trị và giá trị châu Á*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Bùi Văn Nam Sơn dịch (2020), *Lịch sử triết học, Tập 2 - Thời cận và hiện đại*, Nxb Tri thức, Hà Nội.

- Gonzales, Francisco J. (2006), "Biện chứng và Đối thoại", Tạp chí *Triết học Lục địa*, 39 (1), tr. 313-345.

- Ủy ban quốc gia về thập kỷ quốc tế phát triển văn hóa (1992), *Thập kỷ thế giới phát triển văn hóa*, Bộ Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr. 23.

- Cultural Atlas (2016), *Vietnamese - Core concepts*, https://culturalatlas.sbs.com.au/vietnamese-culture/vietnamese-culture-core-concepts.

- The World Bank in Viet Nam (2025), *Overview*, https://www.worldbank.org/en/country/vietnam/overview.

- UNESCO (2001), *UNESCO Universal Declaration on Cultural Diversity*, https://www.unesco.org/en/legal-affairs/unesco-universal-declaration-cultural-diversity.

VIETNAMESE CULTURAL IDENTITY IN THE CONTEXT OF GLOBAL INTEGRATION (1975-2025): A PHILOSOPHICAL ANALYSIS OF THE BALANCE BETWEEN TRADITION AND MODERNITY

Abstract: In the context of global integration, Vietnam's cultural identity faces both opportunities and challenges in maintaining traditional values while embracing modern elements. This paper aims to provide a philosophical analysis of the balance between tradition and modernity in the

preservation and development of Vietnam's cultural identity from 1975 to 2025. The content focuses on assessing the impact of globalization, offering philosophical reflections on the relationship between tradition and modernity, and highlighting the role of state policies in preserving and promoting cultural values in the new era. The research findings indicate that although globalization fosters cultural exchange and the growth of cultural industries, it also poses risks of eroding traditional identity. Maintaining this balance requires selective inheritance and the sustainable development of cultural values.

Keywords: Cultural identity, modernity, global integration, philosophy, tradition.

LAN TỎA GIÁ TRỊ VIỆT NAM: TỪ TRỤ CỘT NỘI SINH ĐẾN KIẾN TẠO KHÔNG GIAN VĂN HÓA TOÀN CẦU

PGS.TS. Hoàng Văn Hiển
Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế
PGS.TS. Trần Xuân Hiệp
Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng

Tóm tắt: Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng và phức tạp, Việt Nam đã thể hiện một tinh thần chủ động, linh hoạt và sáng tạo trong tiến trình hội nhập quốc tế, đặc biệt là trong lĩnh vực văn hóa, một lĩnh vực mang tính nền tảng, kết nối và lan tỏa bản sắc dân tộc. Từ năm 2000 đến 2020, Việt Nam không chỉ tham gia vào các diễn đàn văn hóa quốc tế, ký kết nhiều hiệp định hợp tác song phương và đa phương, mà còn tích cực quảng bá giá trị văn hóa truyền thống, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, qua đó tạo ra một không gian giao thoa văn hóa phong phú, đa chiều. Quá trình hội nhập văn hóa đã góp phần làm sâu sắc thêm mối quan hệ giữa Việt Nam với các quốc gia, tổ chức và khu vực trên thế giới, đồng thời thúc đẩy sự phát triển đồng bộ trong các lĩnh vực khác như giáo dục, du lịch, công nghiệp sáng tạo và ngoại giao Nhân dân. Hội nhập văn hóa không chỉ là phương tiện để nâng cao vị thế quốc gia, mà còn là động lực để gìn giữ, làm mới và lan tỏa bản sắc Việt trong dòng chảy toàn cầu. Bài viết này đi sâu phân tích các chủ trương, chính sách chiến lược của Đảng và Nhà nước về hội nhập văn hóa quốc tế, đánh giá thực tiễn triển khai qua các chương trình, sự kiện, hoạt động hợp tác cụ thể; đồng thời chỉ ra những thách thức, hạn chế còn tồn tại như sự chênh lệch về năng lực tiếp nhận, nguy cơ đồng hóa văn hóa, thiếu cơ chế bảo vệ di sản trong môi trường hội nhập. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số giải pháp mang tính định hướng dài hạn nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập văn hóa, bảo vệ bản sắc dân tộc, và phát huy vai trò của văn hóa như một trụ cột trong chiến lược phát triển bền vững quốc gia.

Từ khóa: Việt Nam, giao lưu văn hóa, bản sắc dân tộc, chính sách văn hóa, phát triển bền vững.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong dòng chảy lịch sử hiện đại, khi toàn cầu hóa trở thành xu thế tất yếu và hội nhập quốc tế là yêu cầu cấp bách của sự phát triển bền vững, văn hóa đã vượt qua vai trò truyền thống để trở thành một nguồn lực chiến lược, một "sức mạnh mềm" có khả năng định hình hình ảnh quốc gia, thúc đẩy đối thoại, hợp tác và lan tỏa bản sắc dân tộc trên bình diện toàn cầu. Đối với Việt Nam, từ sau công cuộc đổi mới, đặc biệt trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI, hội nhập quốc tế về văn hóa không chỉ là một phần trong chiến lược phát triển tổng thể, mà còn là biểu hiện sinh động của tư duy chính trị mới, phản ánh sự chuyển dịch từ bảo tồn sang phát triển, từ nội hướng sang ngoại giao văn hóa. Trên nền tảng các chủ trương, chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước, Việt Nam đã từng bước khẳng định vị thế là một quốc gia có bản sắc văn hóa phong phú, có trách nhiệm và năng lực trong việc tham gia vào các thiết chế văn hóa toàn cầu, đồng thời chủ động kiến tạo không gian giao lưu văn hóa khu vực và quốc tế. Bài viết này tập trung khảo cứu tiến trình hội nhập văn hóa quốc tế của Việt Nam từ đầu thế kỷ XXI đến nay, phân tích các chủ trương, chính sách, thực tiễn triển khai, những thành tựu nổi bật, đồng thời chỉ ra những thách thức hiện hữu và đề xuất các giải pháp chiến lược nhằm tăng cường hiệu quả hội nhập văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa, chuyển đổi số và cạnh tranh mềm giữa các quốc gia ngày càng gay gắt.

NỘI DUNG

1. Chiến lược hội nhập văn hóa quốc tế của Việt Nam: Tư duy chính trị, hành lang pháp lý và định hướng phát triển bền vững

Dưới ánh sáng của công cuộc đổi mới toàn diện đất nước từ cuối thế kỷ XX, đặc biệt trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI, Việt Nam đã từng bước xác lập một hệ thống chủ trương và chính sách hội nhập quốc tế về văn hóa mang tính chiến lược, toàn diện và ngày càng sâu sắc, phản ánh sự chuyển dịch tư duy từ bảo tồn sang phát triển, từ nội hướng sang ngoại giao văn hóa, nhằm khẳng định bản sắc dân tộc trong dòng chảy toàn cầu hóa. Không chỉ là một lĩnh vực phụ trợ, văn hóa đã được Đảng và Nhà nước xác định là nền tảng tinh thần của xã hội, là động lực nội sinh thúc đẩy phát triển bền vững, và là phương tiện mềm để nâng cao vị thế quốc gia trên trường quốc tế. Bước ngoặt đầu tiên trong tư duy hội nhập văn hóa được thể hiện rõ qua Nghị quyết Trung ương 5 khóa

VIII năm 1998, trong đó nhấn mạnh nhiệm vụ "chú trọng làm tốt việc giới thiệu văn hóa, đất nước và con người Việt Nam với thế giới; tiếp thu có chọn lọc các giá trị nhân văn, khoa học tiến bộ của nước ngoài" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1998). Đây không chỉ là một định hướng chính sách, mà còn là sự khởi đầu cho quá trình xây dựng lý luận phát triển văn hóa trong bối cảnh hội nhập quốc tế, đặt nền móng cho việc hình thành bản sắc văn hóa Việt Nam hiện đại, tiên tiến nhưng vẫn đậm đà cốt cách dân tộc.

Tiếp nối tư tưởng đó, Đại hội X của Đảng năm 2006 đã đưa ra một cảnh báo chiến lược khi khẳng định Việt Nam cần "tích cực mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế về văn hóa, chống sự xâm nhập của các loại văn hóa phẩm độc hại, lai căng" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2019). Tư tưởng này không chỉ thể hiện sự chủ động trong hội nhập mà còn cho thấy nhận thức sâu sắc về những thách thức văn hóa trong thời kỳ toàn cầu hóa, khi các giá trị ngoại lai có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến bản sắc dân tộc nếu không được kiểm soát và định hướng đúng đắn. Đến Đại hội XII năm 2016, tư tưởng hội nhập văn hóa đã được nâng lên một tầm cao mới, khi Đảng xác định rõ: "chủ động hội nhập quốc tế về văn hóa, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại" thông qua việc "mở rộng hợp tác văn hóa với các nước, thực hiện đa dạng các hình thức văn hóa đối ngoại, đưa các quan hệ quốc tế về văn hóa đi vào chiều sâu, đạt hiệu quả thiết thực" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2019). Đây là sự chuyển dịch từ tư duy phòng vệ sang tư duy kiến tạo, từ việc bảo vệ bản sắc sang việc chủ động lan tỏa giá trị văn hóa Việt Nam ra thế giới, đồng thời tiếp nhận có chọn lọc những tinh hoa văn hóa nhân loại để làm giàu thêm cho nền văn hóa dân tộc.

Đặc biệt, tại Đại hội XIII năm 2021, trong bối cảnh cạnh tranh mềm giữa các quốc gia ngày càng gay gắt, Đảng tiếp tục khẳng định: "Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế về văn hóa, xây dựng Việt Nam thành địa chỉ hấp dẫn về giao lưu văn hóa quốc tế", đồng thời nhấn mạnh yêu cầu "tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại phù hợp với thực tiễn Việt Nam, từng bước đưa văn hóa Việt Nam đến với thế giới" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021). Tư tưởng này không chỉ thể hiện khát vọng nâng cao vị thế quốc gia thông qua văn hóa, mà còn cho thấy sự trưởng thành trong nhận thức chiến lược về vai trò của văn hóa như một công cụ mềm trong ngoại giao và phát triển quốc gia.

Trên cơ sở các định hướng chính trị đó, Việt Nam đã từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách phù hợp với thông lệ quốc

tế, tạo hành lang pháp lý cho tiến trình hội nhập văn hóa. Các văn bản pháp luật quan trọng như Luật Di sản văn hóa năm 2001 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), cùng với các chiến lược phát triển văn hóa như "Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020", "Chiến lược văn hóa đối ngoại đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030", "Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030" đã tạo nền tảng vững chắc cho việc triển khai các hoạt động giao lưu, hợp tác quốc tế về văn hóa một cách bài bản, có chiều sâu và hiệu quả.

Các giải pháp cụ thể nhằm thúc đẩy hội nhập văn hóa quốc tế cũng được triển khai đồng bộ, trong đó nổi bật là việc đưa các quan hệ văn hóa quốc tế đã thiết lập đi vào chiều sâu, ổn định và chủ động; mở rộng quan hệ với các quốc gia, vùng lãnh thổ và tổ chức văn hóa quốc tế; xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành để triển khai hiệu quả hoạt động ngoại giao văn hóa; quảng bá sâu rộng các giá trị văn học, nghệ thuật mang đậm bản sắc Việt Nam; kết hợp văn hóa với du lịch, thương mại và đầu tư; đào tạo nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật; phát huy vai trò của trí thức và văn nghệ sĩ người Việt Nam ở nước ngoài; thành lập các trung tâm văn hóa Việt Nam tại các khu vực trọng điểm trên thế giới; và đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ văn hóa, qua đó từng bước hình thành thị trường văn hóa Việt Nam trên thế giới (Chính phủ, 2009).

Đặc biệt, việc ban hành "Chiến lược văn hóa đối ngoại của Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030" vào năm 2015 đã đánh dấu bước chuyển từ hoạt động đơn lẻ sang chiến lược tổng thể. Văn hóa đối ngoại được xác định là tổng thể các hoạt động ứng xử, giao lưu, hợp tác về văn hóa giữa các dân tộc, khu vực cộng đồng nhằm giới thiệu tinh hoa và giá trị văn hóa dân tộc, đồng thời tiếp thu tinh hoa văn hóa thế giới, làm phong phú và lan tỏa giá trị văn hóa quốc gia trong cộng đồng quốc tế, hỗ trợ tích cực cho các loại hình đối ngoại khác như chính trị, kinh tế, quốc phòng, để quốc gia tăng cường hợp tác và phát triển (Chính phủ, 2015). Trong đó, Nhà nước giữ vai trò chỉ đạo, định hướng, hỗ trợ về cơ chế, chính sách và xây dựng thông điệp hình ảnh quốc gia, còn toàn xã hội là chủ thể thực hiện, từ đó từng bước xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, biến văn hóa trở thành sức mạnh nội sinh quan trọng, tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia, nâng cao vị thế và uy tín trên trường quốc tế, đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước.

Song hành với đó, Việt Nam cũng xác định phát triển công nghiệp văn hóa là phương thức hữu hiệu để quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam, đồng thời bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong quá trình giao lưu, hợp tác và hội nhập quốc tế. Các nhiệm vụ trọng tâm bao gồm tổ chức các sự kiện văn hóa nghệ thuật quốc tế tại Việt Nam thành các hoạt động thường niên có uy tín khu vực và thế giới; xây dựng và triển khai các chương trình quảng bá thương hiệu sản phẩm, dịch vụ văn hóa, thương hiệu doanh nghiệp văn hóa Việt Nam; lồng ghép các chương trình quảng bá phát triển công nghiệp văn hóa vào các sự kiện ngoại giao; đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm và dịch vụ văn hóa; mở rộng giao lưu và trao đổi văn hóa với các nước trong khu vực và trên thế giới; xây dựng và phát triển thị trường sản phẩm và dịch vụ văn hóa của Việt Nam ở nước ngoài (Chính phủ, 2016). Tất cả những nỗ lực đó không chỉ góp phần nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế, mà còn khẳng định vai trò của văn hóa như một nguồn lực chiến lược trong sự nghiệp phát triển bền vững quốc gia trong thế kỷ XXI.

2. Dấu ấn trong hội nhập quốc tế về văn hóa của Việt Nam: Từ cam kết quốc tế đến kiến tạo khu vực

Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, hội nhập quốc tế về văn hóa đã trở thành một xu thế tất yếu, không chỉ đối với các quốc gia phát triển mà còn là yêu cầu cấp thiết đối với những nước đang chuyển mình mạnh mẽ như Việt Nam. Văn hóa, với tư cách là một trong những trụ cột của phát triển bền vững, không đơn thuần là lĩnh vực mang tính biểu tượng hay tinh thần, mà còn là một nguồn lực chiến lược, có khả năng thúc đẩy ngoại giao, kinh tế, giáo dục và xã hội. Nhận thức rõ điều đó, Việt Nam đã không ngừng nỗ lực triển khai các hoạt động hội nhập văn hóa quốc tế một cách bài bản, có chiều sâu và mang tính hệ thống, từ việc tham gia các công ước quốc tế, xây dựng thể chế khu vực, đến thực thi các chương trình hợp tác đa phương và song phương.

Trước hết, về phương diện pháp lý và cam kết quốc tế, Việt Nam đã từng bước chuẩn bị, đàm phán và ký kết nhiều điều ước quốc tế trong lĩnh vực văn hóa, đảm bảo nguyên tắc tôn trọng chủ quyền, bảo vệ lợi ích quốc gia, đồng thời phù hợp với đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa và đa dạng hóa. Việc phê chuẩn tham gia các công ước quốc tế lớn như Công ước của Liên hợp quốc về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa; Công ước về bảo vệ di sản văn hóa và tự nhiên của thế giới; Công ước bảo tồn di sản văn hóa phi vật

thể, trong đó Việt Nam từng giữ vai trò là thành viên Ủy ban Liên chính phủ nhiệm kỳ 2006 - 2010; và Công ước bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa đã đánh dấu bước chuyển mình quan trọng trong tư duy hội nhập, từ việc tiếp nhận thụ động sang chủ động tham gia kiến tạo không gian văn hóa toàn cầu. Những cam kết này không chỉ mang tính biểu tượng chính trị, mà còn đặt ra trách nhiệm cụ thể cho Việt Nam trong việc xác định, bảo vệ, bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị của các loại hình di sản văn hóa vật thể và phi vật thể trên lãnh thổ quốc gia. Việt Nam cũng khẳng định rõ quan điểm: việc bảo vệ di sản là trách nhiệm trước tiên của quốc gia, đồng thời cam kết huy động tối đa các nguồn lực trong nước, kết hợp với viện trợ và hợp tác quốc tế để thực hiện mục tiêu này một cách hiệu quả và bền vững (Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, 2018).

Không chỉ dừng lại ở việc tham gia các công ước toàn cầu, Việt Nam còn thể hiện vai trò tích cực trong khuôn khổ hợp tác văn hóa khu vực, đặc biệt là trong cộng đồng ASEAN, là nơi văn hóa được xác định là một trong ba trụ cột cấu thành bên cạnh chính trị - an ninh và kinh tế. Trong vai trò là thành viên có trách nhiệm, Việt Nam đã chủ động tham gia xây dựng thể chế, hoạch định chính sách và triển khai các chương trình hợp tác văn hóa - xã hội trong cộng đồng ASEAN. Đặc biệt, năm 2010, khi giữ chức Chủ tịch ASEAN, Việt Nam đã thể hiện vai trò dẫn dắt rõ nét khi đề xuất và chủ trì xây dựng nhiều văn kiện quan trọng, trong đó nổi bật là Tuyên bố Hà Nội về phúc lợi và phát triển cho phụ nữ và trẻ em ASEAN, cũng như Tuyên bố của lãnh đạo cấp cao ASEAN về phát triển nguồn nhân lực và kỹ năng nghề nghiệp phục hồi kinh tế và phát triển bền vững. Những văn kiện này không chỉ góp phần định hình tầm nhìn văn hóa - xã hội của khu vực, mà còn thể hiện năng lực sáng tạo và khả năng kết nối của Việt Nam trong việc thúc đẩy hợp tác khu vực vì con người và vì sự phát triển toàn diện.

Bên cạnh việc tham gia xây dựng thể chế, Việt Nam còn tích cực đóng góp vào các nhóm công tác đặc trách cấp cao nhằm thực hiện các khuyến nghị từ báo cáo đánh giá giữa kỳ đối với các kế hoạch tổng thể Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN qua các giai đoạn. Trong quá trình này, Việt Nam đã phối hợp chặt chẽ với các nước thành viên để xây dựng và hoàn thiện Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN năm 2015, đồng thời đóng góp vào việc hình thành Kế hoạch tổng thể Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN đến năm 2025. Không chỉ dừng lại ở việc

hoạch định chính sách, Việt Nam còn triển khai các sáng kiến cụ thể nhằm thực thi hiệu quả các kế hoạch tổng thể, trong đó nổi bật là việc ban hành đề án quốc gia thực hiện các mục tiêu của kế hoạch ASEAN, phân công rõ trách nhiệm cho các bộ, ngành liên quan, và lồng ghép các hoạt động văn hóa - xã hội vào chương trình phát triển quốc gia giai đoạn 2016 - 2025.

Thông qua việc kết nối giữa cấp quốc gia và khu vực, Việt Nam đã góp phần hiện thực hóa các mục tiêu chiến lược của ASEAN trong lĩnh vực văn hóa - xã hội. Cụ thể, Việt Nam đã chú trọng nâng cao năng lực cho các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương, cũng như cho người dân trong việc tham gia, giám sát và đánh giá các chương trình, chính sách liên quan đến quá trình xây dựng Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN. Đồng thời, Việt Nam đã đăng cai tổ chức thành công nhiều hội nghị chuyên ngành như Hội nghị Hội đồng văn hóa - xã hội ASEAN, Hội nghị Bộ trưởng văn hóa và nghệ thuật ASEAN, qua đó khẳng định vai trò là một thành viên tích cực, sáng tạo và có trách nhiệm trong cộng đồng khu vực (Thông tấn xã Việt Nam, 2021).

Từ việc tham gia các công ước quốc tế đến việc chủ động kiến tạo không gian văn hóa khu vực, Việt Nam đã cho thấy một quá trình hội nhập văn hóa quốc tế không chỉ mang tính hình thức, mà còn đi vào chiều sâu, có chiến lược và tầm nhìn dài hạn. Những thành tựu đạt được không chỉ góp phần nâng cao vị thế quốc gia, mà còn tạo nền tảng vững chắc để văn hóa trở thành một trụ cột trong chiến lược phát triển bền vững của đất nước trong thế kỷ XXI. Hội nhập văn hóa quốc tế, vì thế, không chỉ là một tiến trình chính trị - pháp lý, mà còn là một hành trình khẳng định bản sắc, lan tỏa giá trị, và kiến tạo hình ảnh quốc gia trong tâm thức cộng đồng quốc tế.

2.1. Phát huy sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam trong kỷ nguyên số và toàn cầu hóa

Trong bối cảnh thế giới đang trải qua những biến động nhanh chóng, phức tạp và khó lường, khi các yếu tố địa chính trị, kinh tế, xã hội, môi trường và công nghệ đan xen, tác động sâu rộng đến mọi quốc gia, thì văn hóa ngày càng được nhìn nhận như một thành tố chiến lược trong quan hệ quốc tế. Không chỉ là biểu hiện của bản sắc dân tộc, văn hóa còn là nguồn lực mềm, là công cụ kết nối, là nền tảng để xây dựng lòng tin, thúc đẩy hợp tác và lan tỏa giá trị quốc gia ra cộng đồng quốc tế. Trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu sắc, các quốc gia đều có xu hướng đầu tư vào phát triển

văn hóa như một phương tiện để nâng cao vị thế, quảng bá hình ảnh, bảo tồn di sản, đồng thời tiếp thu tinh hoa nhân loại để làm giàu kho tàng văn hóa dân tộc. Văn hóa, vì thế, không chỉ là lĩnh vực riêng biệt mà còn là yếu tố dẫn đường, là điều kiện quan trọng thúc đẩy hội nhập quốc tế toàn diện trên các lĩnh vực như kinh tế, chính trị, xã hội, môi trường, khoa học và công nghệ, góp phần tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, củng cố quan hệ giữa các quốc gia, và đóng góp trực tiếp cho hòa bình, an ninh, hợp tác và phát triển bền vững (Trần Thị Kim Vinh, 2022).

Đối với Việt Nam, quá trình hội nhập quốc tế về văn hóa đang đứng trước cả cơ hội và thách thức mới, đặc biệt trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số, xã hội số và văn hóa số đã làm thay đổi căn bản phương thức sản xuất, truyền tải và tiếp nhận các giá trị văn hóa. Những tiến bộ công nghệ không chỉ mở rộng không gian giao lưu văn hóa, mà còn đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc thích ứng, đổi mới và nâng cao năng lực hội nhập. Trong Hội nghị Văn hóa toàn quốc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng về lĩnh vực văn hóa (24/11/2021), một lần nữa khẳng định rõ định hướng chiến lược: "Phát triển 'sức mạnh mềm' của văn hóa Việt Nam, góp phần nâng cao sức mạnh tổng hợp quốc gia trong thời gian tới" (Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021). Đây không chỉ là một tuyên bố chính trị, mà còn là lời hiệu triệu cho toàn xã hội cùng hành động để đưa văn hóa trở thành động lực nội sinh, là trụ cột trong chiến lược phát triển quốc gia trong thế kỷ XXI.

Để hiện thực hóa mục tiêu đó, việc tăng cường hội nhập quốc tế về văn hóa cần được triển khai đồng bộ, bài bản và có chiều sâu trên nhiều phương diện. Trước hết, cần tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách, quy định pháp luật liên quan đến hoạt động hội nhập văn hóa quốc tế, tạo hành lang pháp lý vững chắc để thúc đẩy ngoại giao văn hóa, phát triển ngành công nghiệp văn hóa và dịch vụ văn hóa, xây dựng các sản phẩm văn hóa độc đáo có sức lan tỏa mạnh mẽ, đủ khả năng cạnh tranh và quảng bá ra thế giới. Việc phát triển các loại hình văn hóa sáng tạo không chỉ góp phần nâng cao giá trị kinh tế, mà còn là phương tiện để khẳng định bản sắc và truyền cảm hứng về hình ảnh quốc gia.

Thứ hai, cần có cơ chế xử lý hài hòa giữa bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống trong quá trình hội nhập. Việc phát triển văn hóa không thể tách rời khỏi nhiệm vụ bảo tồn di sản, tôn tạo các giá trị văn hóa vật thể và

phi vật thể của các vùng miền, các dân tộc thiểu số, đồng thời phải gắn kết chặt chẽ với các mục tiêu phát triển kinh tế, chính trị, xã hội và đối ngoại. Trong quá trình hội nhập, việc tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại cần được thực hiện có chọn lọc, sáng tạo, để làm giàu thêm cho bản sắc văn hóa Việt Nam mà không làm phai nhạt cốt cách dân tộc.

Thứ ba, trong bối cảnh chuyển đổi số toàn diện, cần xây dựng môi trường văn hóa số phù hợp với nền kinh tế số, xã hội số và công dân số. Văn hóa số không chỉ là phương tiện truyền tải nội dung, mà còn là không gian sáng tạo, là nền tảng để kết nối cộng đồng, thúc đẩy giáo dục, truyền thông và phát triển bền vững. Việc ứng dụng công nghệ trong bảo tồn, số hóa di sản, phát triển sản phẩm văn hóa số, tổ chức sự kiện trực tuyến, xây dựng nền tảng giao lưu văn hóa xuyên biên giới sẽ mở ra cơ hội mới để Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và mở rộng ảnh hưởng văn hóa trên trường quốc tế.

Thứ tư, cần chú trọng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa đối ngoại, đảm bảo cả về số lượng lẫn chất lượng, có khả năng thích ứng với yêu cầu hội nhập, có tư duy toàn cầu và hiểu biết sâu sắc về văn hóa dân tộc. Đồng thời, cần xây dựng cơ chế tài chính, ngân sách hợp lý để hỗ trợ các hoạt động hội nhập văn hóa, phát huy vai trò chủ động của các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương trong việc triển khai các chương trình giao lưu, hợp tác văn hóa quốc tế.

Thứ năm, cần tiếp tục quán triệt và thực hiện hiệu quả quan điểm "Người Việt Nam định cư ở nước ngoài là bộ phận không tách rời của cộng đồng dân tộc Việt Nam" (Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2015, tr.18). Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài không chỉ là lực lượng hậu thuẫn, mà còn là những "sứ giả văn hóa", là cầu nối quan trọng trong việc quảng bá, giới thiệu và kết nối văn hóa Việt Nam với thế giới. Việc hỗ trợ kiều bào duy trì tiếng Việt, tổ chức các hoạt động văn hóa cộng đồng, tạo điều kiện để trí thức, nghệ sĩ kiều bào tham gia vào các chương trình văn hóa trong nước và quốc tế sẽ góp phần lan tỏa giá trị Việt Nam một cách sâu rộng và bền vững.

Cuối cùng, cần chủ động tham gia, tích cực đóng góp và nâng cao vai trò của Việt Nam trong các diễn đàn, tổ chức quốc tế như Liên hợp quốc, ASEAN, UNESCO,… Tham gia xây dựng các cơ chế thúc đẩy hội nhập văn hóa khu vực và toàn cầu, thực hiện đầy đủ và hiệu quả các cam kết, công ước quốc tế về văn

hóa đã ký kết, không chỉ là trách nhiệm, mà còn là cơ hội để Việt Nam khẳng định vị thế, đóng góp vào sự phát triển chung của nhân loại.

2.2. Việt Nam và UNESCO: Hành trình hội nhập văn hóa toàn cầu, kiến tạo di sản và lan tỏa giá trị nhân văn

Trong hơn hai thập niên đầu thế kỷ XXI, Việt Nam đã từng bước khẳng định vị thế là một quốc gia có bản sắc văn hóa phong phú, có trách nhiệm và năng lực trong việc tham gia, đóng góp vào các thiết chế văn hóa toàn cầu, đặc biệt là thông qua mối quan hệ hợp tác toàn diện, sâu rộng và hiệu quả với Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO). Không chỉ đơn thuần là một đối tác thụ hưởng, Việt Nam đã chủ động vươn lên trở thành một thành viên tích cực, sáng tạo và có ảnh hưởng trong các hoạt động văn hóa quốc tế, thể hiện rõ qua việc đăng cai tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo, lễ kỷ niệm và sự kiện quốc tế quan trọng liên quan đến các chủ đề văn hóa, giáo dục, khoa học và phát triển bền vững. Những sự kiện tiêu biểu như Hội nghị cấp cao khu vực châu Á - Thái Bình Dương về đối thoại giữa các nền văn hóa, Hội nghị quốc tế về khoa học, đạo đức và phát triển con người, hay lễ kỷ niệm thực hiện Công ước bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, không chỉ là cơ hội để Việt Nam quảng bá hình ảnh đất nước, mà còn là minh chứng cho năng lực tổ chức, khả năng kết nối và vai trò dẫn dắt trong các diễn đàn văn hóa khu vực và toàn cầu.

Thông qua những đóng góp tích cực và liên tục, Việt Nam đã được cộng đồng quốc tế tín nhiệm bầu vào Hội đồng Chấp hành UNESCO, một trong những cơ quan quyền lực nhất của tổ chức này trong nhiều nhiệm kỳ: 1978-1983, 2001-2005 (trong đó giữ cương vị Phó Chủ tịch Hội đồng từ 2001-2003), 2009-2013, 2015-2019 và gần đây nhất là nhiệm kỳ 2021-2025. Không chỉ dừng lại ở đó, Việt Nam còn là thành viên của Ủy ban Di sản Thế giới trong nhiều năm liền, nơi mà tiếng nói của Việt Nam đã góp phần định hình các chính sách bảo tồn di sản toàn cầu, đồng thời đề xuất nhiều sáng kiến có giá trị thực tiễn cao (Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam, 2017). Bên cạnh UNESCO, Việt Nam cũng đã mở rộng hợp tác với nhiều tổ chức quốc tế khác trong lĩnh vực văn hóa như Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO), Quỹ Văn hóa Dân gian Quốc tế (IGF), Tổ chức Triển lãm Thế giới (BIE), Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO), qua đó khẳng định vai trò là một quốc gia có năng lực hội nhập đa chiều, có khả năng kết nối và đóng góp vào các chương trình phát triển văn hóa toàn cầu.

Không chỉ dừng lại ở việc tham gia thể chế, Việt Nam còn tích cực triển khai các chương trình hợp tác cụ thể với UNESCO và các đối tác quốc tế, trong đó nổi bật là các chương trình giáo dục vì sự phát triển bền vững, xóa mù chữ, nâng cao chất lượng dân trí; các dự án bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu; xây dựng mô hình trung tâm học tập cộng đồng, trung tâm đào tạo và ứng dụng công nghệ thông tin; và các chương trình khoa học liên ngành như "Con người và sinh quyển", "Hải dương học liên chính phủ", "Thủy văn quốc tế", "Quản lý chuyển đổi xã hội", "Đối thoại triết học". Việc thực hiện hiệu quả các chương trình này không chỉ giúp Việt Nam nâng cao năng lực quản lý, tổ chức và điều phối các hoạt động văn hóa - xã hội, mà còn tạo điều kiện để tiếp thu tri thức, kinh nghiệm quốc tế, tận dụng các nguồn lực hỗ trợ cho phát triển bền vững trong nước.

Một trong những thành tựu nổi bật nhất trong hợp tác với UNESCO là việc Việt Nam đã chủ động xây dựng hồ sơ, tổ chức tuyên truyền quảng bá và đệ trình thành công nhiều di sản văn hóa, thiên nhiên, tư liệu để được công nhận là di sản thế giới. Tính đến nay, Việt Nam đã có hàng loạt di sản được UNESCO vinh danh, bao gồm các di sản văn hóa vật thể như Hoàng thành Thăng Long (2010), Thành nhà Hồ (2011), Quần thể danh thắng Tràng An (2014), Phong Nha - Kẻ Bàng (2003, mở rộng năm 2015); các di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại như Quan họ Bắc Ninh, Hát ca trù (2009), Hát xoan Phú Thọ (2011), Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh (2014), Hội Gióng (2010); các di sản tư liệu thuộc Chương trình Ký ức Thế giới như Mộc bản Triều Nguyễn (2009), Bia đá các khoa thi tiến sĩ triều Lê - Mạc (2011), Châu bản triều Nguyễn (2017), Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm, Văn thơ trên kiến trúc cung đình Huế (2016), Mộc bản trường học Phúc Giang (2016), Hoàng hoa sứ trình đồ (2018). Ngoài ra, Việt Nam còn được UNESCO công nhận ba công viên địa chất toàn cầu: Cao nguyên đá Đồng Văn (2010), Non Nước Cao Bằng (2018) và Đắk Nông (2020), khẳng định giá trị địa chất, sinh thái và văn hóa đặc sắc của các vùng miền Việt Nam.

Không chỉ dừng lại ở di sản văn hóa, Việt Nam còn đạt được những thành tựu đáng kể trong lĩnh vực bảo tồn sinh quyển. Từ năm 2000 đến nay, UNESCO đã công nhận tổng cộng 11 khu dự trữ sinh quyển thế giới tại Việt Nam, đưa nước ta trở thành quốc gia có số lượng khu sinh quyển lớn thứ hai tại Đông Nam Á, chỉ sau Indonesia. Các khu dự trữ sinh quyển như Cần Giờ, Đồng Nai,

Châu thổ sông Hồng, Cát Bà, Kiên Giang, Tây Nghệ An, Cù Lao Chàm, Mũi Cà Mau, Lang Biang, Núi Chúa và Kon Hà Nừng không chỉ là những vùng sinh thái quan trọng, mà còn là mô hình mẫu cho việc kết hợp giữa bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Đặc biệt, UNESCO đã công nhận sáu danh nhân kiệt xuất của Việt Nam là danh nhân văn hóa thế giới: Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Chủ tịch Hồ Chí Minh, Chu Văn An, Hồ Xuân Hương và Nguyễn Đình Chiểu. Đây là những nhân vật tiêu biểu có đóng góp xuất sắc cho sự phát triển văn hóa chung của nhân loại, là biểu tượng của một nền văn hóa Việt Nam vừa đậm đà bản sắc dân tộc, vừa thấm nhuần tinh thần nhân văn và trí tuệ toàn cầu (Cục Di sản Văn hóa, 2022).

Nhờ quá trình hội nhập sâu rộng và hợp tác hiệu quả, UNESCO cùng các quốc gia phát triển đã hỗ trợ Việt Nam trong việc nâng cao năng lực thể chế, cải thiện chính sách bảo tồn, quản lý di sản, thúc đẩy du lịch văn hóa và phát triển cộng đồng. Việt Nam cũng đã phối hợp chặt chẽ với UNESCO để đưa các nguyên tắc về đa dạng văn hóa, đối thoại liên văn hóa vào chính sách phát triển quốc gia, nâng cao nhận thức về vai trò của bảo tàng, lồng ghép nội dung di sản và văn hóa vào chương trình giáo dục phổ thông, qua đó tạo nền tảng vững chắc cho việc xây dựng một xã hội học tập, sáng tạo và phát triển bền vững.

Tất cả những thành tựu kể trên không chỉ phản ánh năng lực hội nhập của Việt Nam trong lĩnh vực văn hóa, mà còn khẳng định tầm nhìn chiến lược, sự chủ động và trách nhiệm của quốc gia trong việc gìn giữ, phát huy giá trị văn hóa dân tộc, đồng thời đóng góp vào sự phát triển chung của cộng đồng nhân loại. Hội nhập văn hóa quốc tế thông qua hợp tác toàn diện với UNESCO, vì thế, không chỉ là một tiến trình chính trị - ngoại giao, mà còn là một hành trình văn hóa - tri thức, nơi Việt Nam vừa là người học hỏi, vừa là người kiến tạo, đồng thời là người truyền cảm hứng cho thế giới về một nền văn hóa sống động, nhân văn và bền vững.

2.3. Văn hóa đối ngoại trong chiến lược hội nhập toàn diện của Việt Nam: Gắn kết kiều bào, nâng tầm quốc gia

Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, khi các giá trị văn hóa không còn bị giới hạn bởi biên giới địa lý, Việt Nam đã chủ động triển khai nhiều hoạt động giao lưu, hợp tác và hội nhập văn hóa quốc tế nhằm khẳng định bản sắc dân tộc, quảng bá hình ảnh đất nước, đồng thời thúc đẩy quan hệ hữu nghị, hợp tác đa phương với các quốc gia, vùng lãnh thổ và tổ chức quốc

tế. Những nỗ lực này không chỉ thể hiện tư duy chiến lược trong chính sách văn hóa đối ngoại, mà còn phản ánh sự chuyển dịch từ tiếp nhận sang kiến tạo, từ giới thiệu sang lan tỏa giá trị văn hóa Việt Nam trong cộng đồng quốc tế.

Việt Nam đã tổ chức hàng loạt chương trình văn hóa có quy mô lớn và hình thức đa dạng tại nhiều quốc gia trên thế giới, tiêu biểu như Ngày văn hóa, Tuần văn hóa, Tháng văn hóa và Năm văn hóa Việt Nam ở nước ngoài. Các hoạt động này bao gồm biểu diễn nghệ thuật truyền thống, lễ hội dân gian, thi đấu thể thao, triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh, chiếu phim, giới thiệu sách, ẩm thực, du lịch, hội thảo chuyên đề, xúc tiến thương mại và đầu tư, qua đó tạo nên một không gian giao lưu văn hóa đa chiều, sinh động và giàu bản sắc. Đặc biệt, các chương trình trong khuôn khổ "Năm Việt Nam" tại các nước như Nga, Trung Quốc, Lào, Pháp đã góp phần làm sâu sắc thêm quan hệ song phương, đồng thời khẳng định vai trò của văn hóa như một công cụ mềm trong ngoại giao nhân dân.

Song hành với việc tổ chức sự kiện, Việt Nam đã chú trọng xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa ở nước ngoài, trong đó nổi bật là các Trung tâm văn hóa Việt Nam tại Pháp, Đức, Thái Lan, Lào - những địa chỉ không chỉ phục vụ cộng đồng người Việt Nam xa Tổ quốc mà còn là nơi tổ chức các hoạt động giao lưu văn hóa, nghệ thuật, giáo dục và ngôn ngữ với người dân sở tại. Việc xây dựng đội ngũ Tham tán văn hóa, Tùy viên văn hóa tại các cơ quan đại diện ngoại giao cũng là bước đi chiến lược nhằm chuyên nghiệp hóa công tác văn hóa đối ngoại, đảm bảo tính liên tục và hiệu quả trong các hoạt động giao lưu quốc tế.

Một điểm nhấn đặc biệt trong chiến lược quảng bá văn hóa Việt Nam ra thế giới là việc triển khai các đề án giới thiệu danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc với cộng đồng quốc tế. Trong đó, Đề án tôn vinh Chủ tịch Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc, Nhà văn hóa kiệt xuất, đã được thực hiện tại hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ, thể hiện sự lan tỏa mạnh mẽ của tư tưởng, đạo đức và nhân cách Hồ Chí Minh trong cộng đồng quốc tế. Bên cạnh đó, các đề án quảng bá di sản văn hóa vật thể, phi vật thể và di sản thiên nhiên được UNESCO công nhận, đề án giới thiệu ẩm thực Việt Nam, đề án huy động lực lượng trí thức, văn nghệ sĩ người Việt Nam ở nước ngoài tham gia phát triển và quảng bá văn hóa nghệ thuật cũng đã góp phần làm phong phú thêm hình ảnh Việt Nam trong mắt bạn bè quốc tế.

Không chỉ mở rộng hoạt động ra bên ngoài, Việt Nam còn tạo điều kiện thuận lợi cho các quốc gia thành lập các thiết chế văn hóa tại Việt Nam, qua đó thúc đẩy giao lưu hai chiều. Việc hỗ trợ thủ tục pháp lý và phối hợp tổ chức các hoạt động của Viện Goethe (Đức), Thư viện Phòng Văn hóa Sứ quán Mỹ, các trung tâm văn hóa và ngôn ngữ của Pháp, Hàn Quốc, Nhật Bản,… đã tạo nên một môi trường văn hóa đa dạng, cởi mở và giàu tính tương tác, giúp người dân Việt Nam tiếp cận với các giá trị văn hóa thế giới một cách có chọn lọc và sáng tạo.

Bên cạnh đó, nhiều sự kiện văn hóa quốc tế do Việt Nam tổ chức như Festival Huế, Liên hoan phim quốc tế, Liên hoan xiếc quốc tế, Liên hoan rối quốc tế,… đã trở thành những điểm hẹn văn hóa uy tín, thu hút sự tham gia của đông đảo nghệ sĩ, nhà báo, nhà nghiên cứu, du khách quốc tế. Những sự kiện này không chỉ là nơi trình diễn nghệ thuật, mà còn là diễn đàn trao đổi học thuật, kết nối sáng tạo và thúc đẩy hợp tác văn hóa đa phương. Thông qua đó, Việt Nam đã tạo được ấn tượng tốt đẹp, niềm tin và thiện cảm từ cộng đồng quốc tế, mở rộng cơ hội hợp tác trong các lĩnh vực khác như du lịch, thương mại, giáo dục và đầu tư.

Đặc biệt, với sự hỗ trợ của các kênh truyền thông trong nước và quốc tế, hình ảnh đất nước và con người Việt Nam ngày càng được lan tỏa rộng rãi. Nhiều hãng truyền thông, đoàn làm phim quốc tế đã đến Việt Nam để sản xuất các chương trình truyền hình thực tế, phim tài liệu khám phá thiên nhiên, khảo sát văn hóa, lịch sử, đời sống và phong tục tập quán, được phát sóng trên các kênh truyền hình nổi tiếng tại Mỹ, Nhật Bản, Đức, Pháp, Anh, Australia,… góp phần nâng cao nhận thức và sự quan tâm của công chúng quốc tế đối với Việt Nam.

Trong tiến trình hội nhập văn hóa quốc tế, cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài không chỉ là một bộ phận không thể tách rời của dân tộc, mà còn là lực lượng nòng cốt, đóng vai trò "cầu nối" quan trọng giữa Việt Nam và thế giới. Nhận thức rõ vai trò chiến lược này, Việt Nam đã triển khai nhiều chương trình, chính sách nhằm phát huy tiềm năng, trí tuệ và tâm huyết của kiều bào trong việc quảng bá văn hóa dân tộc, thúc đẩy giao lưu và hợp tác quốc tế. Một trong những nội dung trọng tâm là chương trình dạy và học tiếng Việt cho người Việt Nam ở nước ngoài, đặc biệt chú trọng đến thế hệ trẻ, những người đang đứng trước nguy cơ mai một ngôn ngữ mẹ đẻ trong môi trường đa văn

hóa. Việc duy trì và phát triển tiếng Việt không chỉ giúp thế hệ trẻ gắn kết với cội nguồn, mà còn là nền tảng để tiếp nhận, gìn giữ và lan tỏa các giá trị văn hóa dân tộc trong cộng đồng quốc tế.

Bên cạnh đó, Việt Nam đã tổ chức nhiều đoàn nghệ thuật ra nước ngoài biểu diễn phục vụ cộng đồng kiều bào, đồng thời tạo điều kiện để các nghệ sĩ, trí thức, vận động viên là người Việt Nam ở nước ngoài về nước giao lưu, biểu diễn, tham dự hội nghị, hội thảo, thi đấu thể thao và tham gia các đoàn biểu diễn quốc tế. Những hoạt động này không chỉ góp phần kết nối cộng đồng, mà còn tạo ra không gian tương tác văn hóa đa chiều, nơi người Việt Nam ở nước ngoài có thể chia sẻ, đóng góp và lan tỏa giá trị văn hóa dân tộc.

Hơn nữa, việc thiết lập các hoạt động giao lưu đa dạng như triển lãm nghệ thuật, hội thảo chuyên đề, chương trình văn học, du lịch về nguồn hay biểu diễn nghệ thuật truyền thống đã trở thành cầu nối quan trọng giúp cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài duy trì mối liên hệ tinh thần sâu sắc với quê hương. Những hoạt động này không chỉ khơi gợi niềm tự hào dân tộc mà còn tạo điều kiện để kiều bào chủ động tham gia vào việc lan tỏa giá trị văn hóa Việt Nam ra thế giới, trở thành những nhân tố truyền cảm hứng, những người kể chuyện văn hóa sống động trong lòng cộng đồng quốc tế. Song song với đó, công tác truyền thông đối ngoại cũng đã có bước chuyển mình rõ nét, khi các kênh phát thanh và truyền hình chuyên biệt được xây dựng, phát triển và phối hợp chặt chẽ với hệ thống truyền thông sở tại để sản xuất các chương trình văn hóa dành riêng cho người Việt xa Tổ quốc. Những nỗ lực này không chỉ giúp củng cố bản sắc văn hóa trong cộng đồng kiều bào, mà còn mở rộng không gian ảnh hưởng của văn hóa Việt Nam trong môi trường truyền thông quốc tế hiện đại.

Tất cả những nỗ lực này không chỉ góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc trong cộng đồng kiều bào, mà còn tạo ra một mạng lưới kết nối văn hóa toàn cầu, nơi người Việt Nam ở nước ngoài vừa là người gìn giữ truyền thống, vừa là người sáng tạo và lan tỏa giá trị Việt Nam trong thế giới đa văn hóa. Trong tiến trình hội nhập quốc tế, cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài chính là một trong những lực lượng tiên phong, góp phần khẳng định vị thế văn hóa Việt Nam trên trường quốc tế.

KẾT LUẬN

Hội nhập quốc tế về văn hóa không chỉ là một tiến trình chính trị - pháp lý, mà còn là một hành trình văn hóa - tri thức, nơi Việt Nam vừa là người học hỏi, vừa là người kiến tạo, đồng thời là người truyền cảm hứng cho cộng đồng quốc tế về một nền văn hóa sống động, nhân văn và bền vững. Những thành tựu đạt được trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI, đã khẳng định rõ vai trò của văn hóa như một trụ cột trong chiến lược phát triển quốc gia, là cầu nối hiệu quả trong ngoại giao nhân dân, là phương tiện quảng bá hình ảnh đất nước và là nền tảng để xây dựng lòng tin, thúc đẩy hợp tác đa phương. Trong bối cảnh hiện nay, khi thế giới đang chuyển mình mạnh mẽ dưới tác động của công nghệ số, xã hội số và văn hóa số, Việt Nam cần tiếp tục phát huy nội lực, hoàn thiện thể chế, nâng cao năng lực cán bộ, xây dựng môi trường văn hóa số, đồng thời mở rộng không gian giao lưu quốc tế, phát huy vai trò của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài như những "sứ giả văn hóa" kết nối Việt Nam với thế giới. Hội nhập văn hóa quốc tế, vì thế, không chỉ là nhiệm vụ của ngành văn hóa, mà là trách nhiệm chung của toàn xã hội, là biểu hiện của một quốc gia có bản lĩnh, có bản sắc và có khát vọng vươn lên trong thế giới đa cực, đa văn hóa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), *Công ước về việc bảo vệ di sản văn hoá và tự nhiên của thế giới*, Trung tâm Thông tin Công tác Tuyên giáo, nguồn: https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ho-so-su-kien-nhan-chung/luat-quoc-te/cong-uoc-ve-viec-bao-ve-di-san-van-hoa-va-tu-nhien-cua-the-gioi-thong-qua-ngay-16-thang-11-nam-1972-3411

- Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Bài phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng*, nguồn: https://dangcongsan.vn/thoi-su/tong-bi-thu-nguyen-phu-trong-tiep-tuc-xay-dung-giu-gin-chan-hung-va-phat-trien-nen-van-hoa-cua-dan-toc-597964.html

- Chính phủ (2009), *Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020* (Quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 06/5/2009).

- Chính phủ (2015), *Chiến lược văn hóa đối ngoại của Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030* (Quyết định số 210/QĐ-TTg ngày 08/02/2015).

- Chính phủ (2016), *Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030* (Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08/9/2016).

- Cục Di sản Văn hóa (2022), *Thông tin di sản văn hóa*, nguồn: http://dsvh.gov.vn/di-san-van-hoa-va-thien-nhien-the-gioi-1754

- Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc* (Nghị quyết số 03-NQ/TW, ngày 16/7/1998).

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, phần II (Đại hội X, XI, XII)*. Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

- Đào Thu Hà (2025), "Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam trong thời kỳ hội nhập", Tạp chí *Quản lý Nhà nước*, nguồn: https://www.quanlynhanuoc.vn/2025/04/30/bao-ton-va-phat-huy-gia-tri-van-hoa-truyen-thong-viet-nam-trong-thoi-ky-hoi-nhap/

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Hiến pháp các năm: 1956, 1959, 1980, 1992, 2013*, Nxb Lao động.

- Hương Nhiên (2022), *Phát huy nguồn lực trí thức người Việt Nam ở nước ngoài đóng góp vào quá trình xây dựng và bảo vệ tổ quốc*, Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài, nguồn: https://scov.gov.vn/cong-tac-ve-nvnonn/tin-tuc/phat-huy-va-tan-dung-nguon-luc-tri-thuc-nguoi-viet-nam-o-nuoc-ngoai.html

- Mai Hải Oanh (2021), "Toàn cầu hóa văn hóa và mô hình phát triển văn hóa Việt Nam đương đại", Tạp chí *Cộng sản*, nguồn: https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/824295/toan-cau-hoa-van-hoa-va-mo-hinh-phat-trien-van-hoa-viet-nam-duong-dai.aspx

- Nhân dân (2024), "Tối ưu hóa giá trị văn hóa và bảo tồn di sản", nguồn: https://special.nhandan.vn/toi-uu-hoa-gia-tri-van-hoa-va-bao-ton-di-san/index.html

- Phạm Đình Khuê (2025), "Phát huy vai trò của văn hóa truyền thống Việt Nam trong kỷ nguyên phát triển mới", Tạp chí điện tử *Lý luận chính trị*, nguồn: https://lyluanchinhtri.vn/phat-huy-vai-tro-cua-van-hoa-truyen-thong-viet-nam-trong-ky-nguyen-phat-trien-moi-6922.html

- Thông tấn xã Việt Nam (2021), "Việt Nam tham gia sâu rộng vào tiến trình hội nhập quốc tế" *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, ngày 15/11/2021.

- Trần Thị Kim Vinh (2022), "Thúc đẩy ngoại giao văn hóa trong tiến trình hội nhập quốc tế và phát triển của đất nước", Tạp chí *Cộng sản điện tử*, nguồn: https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/quoc-phong-an-ninh-oi-ngoai1/-/2018/825966/thuc-day-ngoai-giao-van-hoa-trong-tien-trinh-hoi-nhap-quoc-te-va-phat-trien-cua-dat-nuoc.aspx

- Tuổi Trẻ News (2024), "Vietnam's legislature approves $4.8bn cultural development program for 2025-2035", nguồn: https://news.tuoitre.vn/vietnams-legislature-approves-48bn-cultural-development-program-10383134.htm, 27/11/2024.

- Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam (2017), *40 năm Việt Nam và UNESCO*, Nxb Văn học.

- Vietnam.vn. (2023), "National target program on culture: Motivation to develop culture in the country's sustainable development (2025-2035)", nguồn: https://www.vietnam.vn/en/laocai/chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia-ve-van-hoa-dong-luc-de-phat-trien-van-hoa-trong-su-phat-trien-ben-vung-dat-nuoc, 10/9/2023.

DISSEMINATING VIETNAMESE VALUES: FROM ENDOGENOUS STRENGTH TO THE CONSTRUCTION OF A GLOBAL CULTURAL SPACE

Abstract: In the context of increasingly profound and complex globalization, Vietnam has demonstrated a proactive, flexible, and innovative approach to international integration, particularly in the field of culture, which serves as a fundamental medium for connecting and promoting national identity. Between 2000 and 2020, Vietnam not only actively participated in international cultural forums and concluded numerous bilateral and multilateral cooperation agreements but also promoted its traditional cultural

values while embracing the cultural achievements of humanity, thereby fostering a rich and multidimensional space for cultural exchange. This process of cultural integration has strengthened Vietnam's relations with countries, international organizations, and regions worldwide, while simultaneously contributing to the development of education, tourism, the creative industries, and people-to-people diplomacy. Cultural integration has functioned not only as a means of enhancing the country's international standing but also as a driving force for preserving, revitalizing, and disseminating Vietnamese cultural identity in the global era. This article analyzes the strategic orientations and policies of the Communist Party of Vietnam and the State regarding international cultural integration, evaluates their implementation through specific programs, events, and cooperative activities, and identifies persistent challenges, including disparities in cultural receptiveness, the risk of cultural homogenization, and the lack of effective mechanisms for safeguarding cultural heritage in the context of integration. Based on these findings, the article proposes several long-term policy recommendations to enhance the effectiveness of cultural integration, safeguard national cultural identity, and reinforce the role of culture as a key pillar of Vietnam's sustainable development strategy.

Keywords: cultural exchange; national identity; cultural policy; sustainable development.

CÔNG NGHIỆP VĂN HOÁ Ở VIỆT NAM (2016-2025): TỪ CHÍNH SÁCH ĐẾN THỰC TIỄN

ThS. Trần Thị Hợi
Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Tóm tắt: Công nghiệp văn hoá (CNVH) hiện đang là "con gà đẻ trứng vàng" của nhiều nền kinh tế trên thế giới. Hoà chung xu thế của thời đại, CNVH ở Việt Nam được xác định là yếu tố quan trọng, bền vững, đóng góp tích cực vào sự phát triển văn hoá - xã hội, định vị thương hiệu quốc gia. Đặc biệt, với "Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030" được ban hành năm 2016 đã đánh dấu một bước chuyển mới về phát triển CNVH ở Việt Nam. CNVH đã từng bước vươn mình, gặt hái được nhiều thành tựu, không chỉ đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng kinh tế mà còn có ý nghĩa to lớn trong việc quảng bá hình ảnh Việt Nam ra thế giới. Phát triển CNVH ở Việt Nam trong thời gian qua đã đạt được những thành quả đáng ghi nhận, nhưng phải thẳng thắn thừa nhận vẫn còn nhiều thách thức đặt ra. Bài viết tập trung phân tích tiến trình chính sách, thực tiễn triển khai và những thách thức, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển bền vững CNVH ở Việt Nam.

Từ khoá: Công nghiệp văn hoá, chính sách, văn hoá, Việt Nam.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Kể từ khi Việt Nam triển khai "Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030" vào năm 2016, ngành CNVH Việt Nam đã từng bước đạt được những thành tựu ấn tượng. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, ngành CNVH ở nước ta vẫn tồn tại nhiều bất cập, chưa thực sự phát triển tương xứng với tiềm năng, lợi thế của đất nước. Do đó, việc nghiên cứu thực trạng quá trình phát triển để đề xuất những giải pháp nhằm tăng cường hơn nữa sự phát triển của ngành CNVH Việt Nam là nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết hơn bao giờ hết. Bài viết tập trung làm rõ về sự phát triển của ngành CNVH Việt Nam từ năm 2016 đến

năm 2025, qua việc phân tích, luận giải các nội dung: tiến trình chính sách, thực tiễn triển khai và những thách thức, đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy mạnh mẽ hơn sự phát triển bền vững ngành CNVH ở Việt Nam.

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp tư liệu: Nghiên cứu này vận dụng phương pháp tư liệu thông qua việc thu thập, chọn lọc và phân tích các nguồn tài liệu chính thống, bao gồm văn bản quy phạm pháp luật, báo cáo, số liệu thống kê và các công trình nghiên cứu liên quan. Trên cơ sở đó, tiến hành hệ thống hóa và đối chiếu thông tin nhằm cung cấp những luận cứ và minh chứng xác đáng cho việc đánh giá tiến trình phát triển của ngành CNVH ở Việt Nam.

Phương pháp lịch sử và phương pháp logic: Nghiên cứu kết hợp hai phương pháp này nhằm tái hiện quá trình hình thành, phát triển của ngành CNVH ở Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2025, đồng thời phân tích mối liên hệ nhân quả, xu hướng vận động và các yếu tố tác động, qua đó rút ra những khái quát có giá trị lý luận và thực tiễn.

Ngoài ra, để củng cố các luận điểm nhằm làm tăng tính khách quan, khoa học, tạo một góc nhìn đa chiều hơn về vấn đề nghiên cứu, tác giả còn sử dụng các phương pháp nghiên cứu liên ngành khác như: phương pháp định tính - định lượng, phương pháp phân tích - tổng hợp; phương pháp thống kê và một số phương pháp khác.

NỘI DUNG

1. Công nghiệp văn hoá: khái niệm và kinh nghiệm quốc tế

Thuật ngữ CNVH (The Culture Industry) lần đầu tiên xuất hiện năm 1944 trong cuốn sách Dialectic of Enlightenment của hai nhà nghiên cứu người Đức là Adorno và Horkheimer. Trên thế giới có rất nhiều cách quan niệm khác nhau về CNVH. Năm 1982, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên Hợp Quốc (UNESCO) xác định "Công nghiệp văn hóa xuất hiện khi các hàng hoá và dịch vụ văn hoá được sản xuất và tái sản xuất, được lưu trữ và phân phối trên dây chuyền công nghiệp và thương mại, tức là trên quy mô lớn, phù hợp với chiến lược kinh tế hơn là phát triển văn hoá"[1]. Với cách tiếp cận này, CNVH

[1] Nguyễn Thị Thu Phương (2022), *Định vị các ngành công nghiệp văn hoá trong phát triển bền vững ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 27.

gồm các ngành sản xuất và phân phối một cách thương mại hoá các sản phẩm, dịch vụ có ý nghĩa văn hoá, xã hội. Khái niệm của UNESCO được coi là phù hợp với tiêu chí và quan điểm của nhiều quốc gia, trở thành cơ sở lý luận quan trọng cho các chính phủ và các nhà nghiên cứu trong quá trình đánh giá và hoạch định chính sách phát triển ngành CNVH.

Ở Việt Nam, năm 2014, cụm từ CNVH mới xuất hiện trong văn kiện của Đảng Cộng sản, đó là Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 khoá XI. Theo đó, phát triển CNVH được Nghị quyết đặt ra là một trong năm mục tiêu phát triển trong giai đoạn mới của đất nước. Trong "Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030" được Chính phủ phê duyệt ngày 08/9/2016, CNVH được định nghĩa là "Các ngành sản xuất sản phẩm, dịch vụ văn hoá bằng phương thức sản xuất công nghiệp; phát triển dựa trên sự sáng tạo, khoa học, công nghệ và bản quyền trí tuệ; khai thác tối đa yếu tố kinh tế của các giá trị văn hoá"[1].

Trên thế giới, CNVH ở nhiều quốc gia đã có quá trình phát triển từ rất sớm và đạt được nhiều thành tựu quan trọng mà thế giới đều ngưỡng mộ. Những chính sách của các nước này nhằm tạo điều kiện thúc đẩy ngành CNVH phát triển qua từng giai đoạn đã gợi mở những kinh nghiệm cho việc tăng cường phát triển ngành công nghiệp này đối với các quốc gia khác, trong đó có Việt Nam. Trước hết là kinh nghiệm từ Mỹ, quốc gia này không có Bộ Văn hoá, không ban hành chính sách văn hoá, không có cơ quan hay cá nhân nào có thể áp đặt một chương trình nghị sự về văn hoá, nghệ thuật cho quốc gia. Chính tinh thần tự do của các doanh nghiệp Mỹ đã tạo nên thành công của ngành CNVH. Tại Mỹ, hệ thống ưu đãi thuế và truyền thống hiến tặng cá nhân đã trở thành một đặc trưng riêng, cùng với kỹ năng "gây quỹ" chuyên nghiệp của các tổ chức văn hoá, nghệ thuật đã huy động được nguồn lực lớn cho lĩnh vực này. Ngoài ra, Mỹ còn có một hệ thống giáo dục và đào tạo đa dạng, từ các trường đại học nổi tiếng đến các trường dạy nghề, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành CNVH. Bên cạnh đó, xác định bản quyền có ý nghĩa quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế, đổi mới sáng tạo, khuyến khích phát minh kỹ thuật và thu hút đầu tư, Mỹ đã dành sự quan tâm đặc biệt và rất sớm đối với công tác bản quyền[2],…

---

[1] Lại Thị Thanh Bình (2019), "Công nghiệp văn hoá, công nghiệp sáng tạo và sự lựa chọn mô hình phù hợp cho Việt Nam", Tạp chí *Thông tin Khoa học Xã hội*, Số 11, tr. 42.

[2] Nguyễn Thị Thu Phương (2022), *Định vị các ngành công nghiệp văn hoá trong phát triển bền vững ở Việt Nam*, tlđd, tr. 63.

Nước Anh có mô hình đầu tư cho văn hóa được cho là thành công với sự kết hợp hài hòa giữa đầu tư công, doanh thu, nguồn tài chính tư nhân và hiến tặng. Ngoài ra, với niềm tin văn hoá, nghệ thuật đóng vai trò quan trọng trong việc giáo dục trẻ em trong và ngoài nhà trường, Chính phủ yêu cầu hệ thống trường công phải xây dựng chương trình giáo dục nghệ thuật cho học sinh. Bên cạnh việc học và trải nghiệm các tác phẩm, tác giả vĩ đại, học sinh cũng được học để biết chơi nhạc cụ, vẽ tranh, múa, diễn xuất,… Tất cả những kỹ năng này sẽ góp phần nuôi dưỡng đam mê, mở ra những cánh cửa sự nghiệp cho các tài năng trong lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật; đồng thời cũng tạo dựng tầng lớp khán giả, công chúng tiêu thụ văn hoá, nghệ thuật. Thêm vào đó, Anh cũng đẩy mạnh phát triển văn hoá số, đưa ra Sáng kiến Danh hiệu "Thành phố Văn hoá của Vương quốc Anh",…

Đối với Hàn Quốc, sự nhảy vọt thần kỳ của nền kinh tế có vai trò của nền CNVH với làn sóng K-pop, K-movie, K-drama, K- fashion,… xuất khẩu văn hoá ra toàn thế giới. Một trong những quan điểm phát triển văn hoá mang tính sáng tạo và độc đáo của Chính phủ Hàn Quốc được nêu ra trong "Chiến lược toàn cầu hoá" đó là "Văn hoá và tư duy phải được toàn cầu hoá, người Hàn Quốc phải khám phá lại sự phong phú vốn có của nền văn hoá truyền thống Hàn Quốc và hoà nhập vào nền văn hoá thế giới, thích hợp với công dân toàn cầu"[1]. Và, để làm được điều này, Hàn Quốc đã tập trung đầu tư xây dựng nền CNVH và hướng nền công nghiệp này đi tới "xuất khẩu" các sản phẩm văn hoá mang thương hiệu Hàn Quốc ra thế giới. Nước này cũng đã có nhiều thay đổi chính sách nhằm "mở đường" cho CNVH phát triển. Đó là thay đổi về quản lý văn hoá, trong đó có thay đổi quan trọng là xu hướng phi tập trung hoá, xu hướng chuyển từ "Chính phủ ra quyết định và quản lý" sang "hợp tác giữa Chính phủ và các khu vực tư nhân"; thay đổi về cơ chế đầu tư tài chính; xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin về văn hoá và nghệ thuật; đẩy mạnh hợp tác quốc tế về văn hoá; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật,…

Phát triển CNVH được Đảng Cộng sản Trung Quốc quán triệt trong nhiều chủ trương, chính sách. Nước này cũng đẩy mạnh việc xây dựng các bộ luật về lĩnh vực văn hóa nhằm thúc đẩy sự phát triển của các ngành CNVH. Trung Quốc đặc biệt coi trọng phát triển nhân lực văn hoá, thành lập các quỹ đầu tư

[1] Nguyễn Thị Thu Phương (2022), *Định vị các ngành công nghiệp văn hoá trong phát triển bền vững ở Việt Nam*, tlđd, tr. 71.

dành cho CNVH của Chính phủ và doanh nghiệp. Đồng thời, tích cực thực hiện chuyển đổi số trong dịch vụ văn hoá công cộng,…

Kinh nghiệm của một số quốc gia tiêu biểu đang dẫn dắt ngành CNVH trên thế giới như Mỹ, Anh, Hàn Quốc, Trung Quốc,… cho thấy Chính phủ các nước đều tiến hành các biện pháp ở các cấp độ khác nhau để hỗ trợ sự phát triển của các ngành CNVH, bao gồm việc hoàn thiện khuôn khổ pháp luật, cung cấp hỗ trợ tài chính công trực tiếp hoặc gián tiếp cho các thiết chế văn hoá công, các nghệ sĩ, các tổ chức phi chính phủ, huy động nguồn lực và sự tham gia của các tập đoàn, doanh nghiệp tư nhân,… trong việc tiếp cận các phương tiện sản xuất, phân phối các hoạt động văn hoá, hàng hoá và dịch vụ văn hoá, triển khai các chương trình đào tạo, ươm mầm nghệ sĩ trẻ tài năng, cơ chế bảo vệ quyền tác giả,… Đặc biệt, trong bối cảnh hậu công nghiệp và sự phát triển vũ bão của công nghệ thông tin và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, các nước đều quan tâm đầu tư chuyển đổi số, đẩy mạnh các hoạt động hợp tác quốc tế để tăng cường ảnh hưởng, mở rộng thị trường, nâng cao vị thế và hình ảnh quốc gia.

2. Tiến trình chính sách phát triển công nghiệp văn hoá ở Việt Nam

Cho đến nay, rất nhiều quốc gia trên thế giới đều xác định CNVH là lĩnh vực ưu tiên trong chiến lược phát triển. Đặc biệt, trong bối cảnh đòi hỏi phát triển bền vững, không gây ô nhiễm môi trường, vai trò của CNVH càng trở nên nổi bật bởi có đóng góp cao vào tổng sản phẩm quốc dân (GDP), tạo ra số lượng việc làm lớn và ổn định, thực sự là "bệ đỡ" vượt qua khủng hoảng chính trị, năng lượng, dịch bệnh,... Thực tế cho thấy các quốc gia có nền văn hóa ảnh hưởng nhất toàn cầu đều là những quốc gia phát triển, đều có nền CNVH đóng góp ít nhất 5% GDP và mang đến hàng triệu việc làm. Như vậy, có thể xác định, CNVH có vị trí rất quan trọng, là yếu tố hữu hình để nhận diện văn hóa của một quốc gia phát triển[1].

Nắm bắt được xu thế chung của thế giới, Nghị quyết số 33-NQ/TW, ngày 09/6/2014 của Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI

[1] Hữu Dương - Hoàng Hoàng (2024), "Phát huy lợi thế của công nghiệp văn hóa phục vụ công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng", *Quân đội Nhân dân Online*, ngày 04/7/2024, nguồn: https://www.qdnd.vn/phong-chong-tu-dien-bien-tu-chuyen-hoa/phat-huy-loi-the-cua-cong-nghiep-van-hoa-phuc-vu-cong-tac-bao-ve-nen-tang-tu-tuong-cua-dang-783995, truy cập ngày: 01/7/2025.

về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước đã lần đầu tiên đề cập rõ về CNVH. Theo đó, xác định phát triển CNVH là một trong năm mục tiêu cụ thể của xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong những thập niên tới "Xây dựng thị trường văn hóa lành mạnh, đẩy mạnh phát triển công nghiệp văn hóa, tăng cường quảng bá văn hóa Việt Nam"[1]. Cụ thể hóa chủ trương chiến lược của Đảng, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08/9/2016, phê duyệt "Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030", xác định các ngành cụ thể gồm: Quảng cáo; kiến trúc; phần mềm và các trò chơi giải trí; thủ công mỹ nghệ; thiết kế; điện ảnh; xuất bản; thời trang; nghệ thuật biểu diễn; mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; truyền hình và phát thanh; du lịch văn hóa[2]. Mục tiêu đầu tiên mà Chiến lược này đặt ra đến năm 2020 là hoàn thiện thể chế, tạo hành lang pháp lý đồng bộ, tăng cường năng lực quản lý, thực thi bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan, tạo môi trường thuận lợi cho các ngành CNVH Việt Nam phát triển bền vững. Đây được xem là một dấu mốc quan trọng, phản ánh sự thay đổi quan điểm tiếp cận, chủ trương chính sách và cam kết có tính chiến lược của Việt Nam trên tổng thể các hoạt động sáng tạo, sản xuất, phổ biến và hưởng thụ sản phẩm và dịch vụ văn hoá.

Tiếp theo, nhận thức rõ tầm quan trọng của các ngành CNVH trong phát triển kinh tế - xã hội, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (năm 2021) của Đảng đề ra nhiệm vụ: "Khẩn trương triển khai phát triển có trọng tâm, trọng điểm ngành công nghiệp văn hóa và dịch vụ văn hóa trên cơ sở xác định và phát huy sức mạnh mềm của văn hóa Việt Nam, vận dụng có hiệu quả các giá trị, tinh hoa và thành tựu mới của văn hóa, khoa học, kỹ thuật, công nghệ của thế giới". Đặc biệt, ngày 17/11/2022, Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII đã ban hành Nghị quyết số 29-NQ/TW về tiếp tục đẩy mạnh CNVH, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, đặt ra mục tiêu "Phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả các ngành công nghiệp văn hóa và dịch vụ văn hóa gắn với

[1] Trần Nguyễn Bảo Minh (2024), "Giải pháp xây dựng nền công nghiệp văn hoá Việt Nam hội nhập và phát triển", Tạp chí điện tử *Chính trị và phát triển*, ngày 02/12/2024, nguồn: https://chinhtrivaphattrien.vn/giai-phap-de-xay-dung-nen-cong-nghiep-van-hoa-viet-nam-hoi-nhap-va-phat-trien-a9037.html, ngày truy cập: 01/7/2025.

[2] Hữu Dương - Hoàng Hoàng (2024), "Phát huy lợi thế của công nghiệp văn hóa phục vụ công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng", tlđd.

phát triển du lịch". Ngày 22/12/2023, Chính phủ tổ chức Hội nghị toàn quốc về phát triển các ngành CNVH Việt Nam. Đây là hội nghị có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, được xem là hội nghị "Diên Hồng" về phát triển các ngành CNVH Việt Nam, nhằm đưa ra các định hướng lớn và các cơ chế, chính sách tháo gỡ các rào cản, nút thắt để phát huy tiềm năng, lợi thế của Việt Nam trong phát triển các ngành CNVH. Hội nghị chỉ rõ xu thế phát triển các ngành CNVH đối với thị trường trong nước và quốc tế, từ đó lựa chọn một số lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế đầu tư phát triển trọng tâm, trọng điểm, giúp các nhà quản lý, các cơ quan, đơn vị liên quan nghiên cứu, giải quyết các vấn đề về cơ chế, chính sách, tạo hành lang pháp lý hỗ trợ và đồng hành cùng các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sáng tạo trực tiếp tham gia vào các lĩnh vực của ngành CNVH Việt Nam[1].

Năm 2024, công tác hoàn thiện thể chế và chính sách để phát triển các ngành CNVH tại Việt Nam đã đạt được những bước tiến quan trọng, thể hiện rõ qua các văn bản chỉ đạo của Đảng, Quốc hội và Chính phủ. Một trong những dấu ấn nổi bật là việc ban hành Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 29/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ, chỉ đạo về phát triển các ngành CNVH Việt Nam. Chỉ thị này không chỉ thể hiện sự nhận thức đầy đủ của Chính phủ về tầm quan trọng của ngành CNVH mà còn là động lực để triển khai các giải pháp mang tính hệ thống nhằm tạo môi trường thuận lợi cho các ngành này phát triển.

Như vậy kể từ tháng 9/2016, khi Chính phủ ban hành "Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030" cho đến thời điểm hiện nay; sự ra đời của Chiến lược và sự tiếp nối trong các văn kiện quan trọng của Đảng, Nhà nước chính là nỗ lực của Việt Nam trong công cuộc đổi mới nhằm tháo gỡ nút thắt, thay đổi nhận thức để hình thành nên một khung chính sách có khả năng tạo ra sự đổi thay và hội nhập của ngành CNVH.

3. Thực tiễn triển khai và những thách thức hiện nay

Sau khi Chiến lược phát triển các ngành CNVH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được ban hành vào năm 2016 các bộ, ngành đã rà soát, đề xuất Quốc hội, Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách, tháo gỡ khó khăn, vướng

[1] Nguyễn Thế Vinh (2024), "Phát triển công nghiệp văn hóa ở Việt Nam hiện nay: Thực trạng và giải pháp", Tạp chí điện tử *Chính trị và phát triển*, ngày 22/4/2024, nguồn: https://chinhtrivaphattrien.vn/phat-trien-cong-nghiep-van-hoa-o-viet-nam-hien-nay-thuc-trang-va-giai-phap-a8624.html, truy cập ngày: 01/7/2025.

mắc trong quá trình quản lý các ngành CNVH ở Việt Nam; cải thiện điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ văn hóa, thúc đẩy phát triển các ngành CNVH ở Việt Nam: Luật thuế xuất, nhập khẩu và Luật quảng cáo 2016 trong lĩnh vực điện ảnh; Luật Du lịch 2017; Luật Kiến trúc 2019; Luật Xây dựng sửa đổi 2020; Luật Điện ảnh 2022, Luật Sở hữu trí tuệ 2022,... Các bộ, ngành và địa phương đã tích cực triển khai phổ biến, hướng dẫn, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ và người dân về ý nghĩa, tầm quan trọng của Chiến lược phát triển các ngành CNVH Việt Nam. Một số thành phố trực thuộc Trung ương đã ban hành Nghị quyết chuyên đề về phát triển CNVH như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng,... Trong công tác phát triển thị trường các ngành CNVH, nhiều địa phương đã xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất để phục vụ hoạt động liên quan đến CNVH tại các điểm có di sản, di tích quốc gia đặc biệt, các bảo tàng, nhà văn hóa, làng nghề thủ công truyền thống, khu vui chơi giải trí,… Bên cạnh đó, các hoạt động ngoại giao văn hóa, chương trình, đề án về kết nối, giao lưu, hợp tác quốc tế về văn hóa được tổ chức thường niên đã thúc đẩy các hoạt động giới thiệu, xúc tiến, quảng bá sản phẩm CNVH, thu hút sự quan tâm và nguồn đầu tư cho các ngành CNVH, từ đó tăng cường sự liên kết, hợp tác giữa Việt Nam với các đối tác, doanh nghiệp nước ngoài,…

Trong hơn 10 năm kể từ khi Nghị quyết số 33-NQ/TW được ban hành, đặc biệt là từ có khi Quyết định số 1755/QĐ-TTg, ngày 08/9/2016 của Chính phủ về "Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa đến năm 2020, tầm nhìn 2030", cùng với những thay đổi tích cực của cơ chế chính sách đã góp phần thúc đẩy thị trường CNVH Việt Nam có những bước tiến mới, nhất là ở những thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng - 3 thành phố được thiết kế để trở thành trung tâm CNVH của cả nước. Đã có những thành tựu đáng kể như Hà Nội, Hội An, Đà Lạt tham gia vào mạng lưới các thành phố sáng tạo của UNESCO, các sự kiện sáng tạo, không gian sáng tạo được "nở rộ" ở các đô thị, hay sự quan tâm nhiều hơn của xã hội đối với các ngành CNVH thông qua các hội nghị, hội thảo, tọa đàm ở các quy mô khác nhau.

Khi vị trí, vai trò đã được thừa nhận qua chủ trương, chính sách, các ngành CNVH Việt Nam có tốc độ phát triển ấn tượng, thể hiện qua con số đóng góp 3,61% GDP vào năm 2018, hoàn thành sớm mục tiêu 3% vào năm 2020 mà "Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030" đề ra[1]. Trong giai đoạn 2018 - 2022, các ngành CNVH

[1] Hữu Dương - Hoàng Hoàng (2024), "Phát huy lợi thế của công nghiệp văn hóa phục vụ công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng", tlđd.

Việt Nam đóng góp bình quân khoảng 1,059 triệu tỷ đồng. So sánh số liệu thống kê sau 7 năm triển khai Chiến lược của nước ta với tình hình chung trên thế giới, có thể thấy, Việt Nam đang là quốc gia "tầm trung" về phát triển CNVH và dư địa phát triển vẫn còn nhiều. Vì, các sản phẩm, dịch vụ của ngành CNVH đã có tỷ lệ giá trị gia tăng cao hơn so với chi phí sản xuất, góp phần tiết kiệm tài nguyên, phát huy và kết hợp được các yếu tố tự nhiên, văn hóa, bản sắc dân tộc, đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững đất nước[1].

Đối với ngành điện ảnh, năm 2016, doanh thu khu vực doanh nghiệp điện ảnh đạt 1.073 tỷ đồng; đến năm 2019 đạt trên 4.100 tỷ đồng (tăng 26% so với năm 2018); trong đó các phim điện ảnh Việt Nam chiếm 29% tổng doanh thu ngành điện ảnh, khoảng 1.150 tỷ đồng (tăng trưởng hơn 40% so với mốc 800 tỷ đồng của năm 2018). Năm 2020, đầu năm 2021, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, doanh thu của ngành giảm hơn song đã xuất hiện một số phim đạt doanh thu cao, trong đó bộ phim "Bố già" đạt doanh thu với hơn 400 tỷ đồng[2]. Đến năm 2024, bộ phim "Mai" đoạt doanh thu 551 tỷ đồng, trở thành phim điện ảnh có doanh thu cao nhất lịch sử phòng vé Việt Nam. Những tháng đầu năm 2025, thị trường phim điện ảnh ra rạp đua tranh khá sôi động, với nhiều tác phẩm nhanh chóng gây sốt đạt mốc 100 tỷ đồng, thậm chí cạnh tranh sòng phẳng với các bom tấn Hollywood. Đặc biệt, bộ phim điện ảnh "Địa đạo: Mặt trời trong bóng tối" được đánh giá là một trong những phim chiến tranh hay nhất của Việt Nam từ trước đến nay. Thêm vào đó, trên đấu trường quốc tế, các đạo diễn trẻ cũng liên tục ghi dấu ấn tại các liên hoan phim danh giá như Cannes, Oscar, Venice, Berlin,…

Đối với ngành nghệ thuật biểu diễn, loại hình nghệ thuật biểu diễn, giải trí như ca - múa - nhạc hiện đại, giao hưởng, opera, ballet, kịch hát dân ca,... cũng cho thấy tiềm năng phát triển mạnh mẽ với nhiều chương trình nghệ thuật mới. Một số sản phẩm, dịch vụ nổi bật đã được hình thành, tạo thương hiệu quốc tế, thu hút đông đảo khán giả trong và ngoài nước, như "À Ố show", "Tinh hoa

[1] Nguyễn Thị Thu Phương (2023), "Công nghiệp văn hóa Việt Nam: Sự chuyển động và gợi mở chính sách", *Quân đội Nhân dân Online*, ngày 25/12/2023, nguồn: https://www.qdnd.vn/van-hoa/doi-song/cong-nghiep-van-hoa-viet-nam-su-chuyen-dong-va-goi-mo-chinh-sach-757805, ngày truy cập: 05/7/2025.

[2] Nguyễn Thị Thu Phương - Phạm Thị Nhung (2021), "Tác động của thể chế đến các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam hiện nay", Tạp chí *Cộng sản*, ngày 11/11/2021, nguồn: https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/gop-y-du-thao-cac-van-kien-trinh-dai-hoi-xiii-cua-dang/-/2018/824508/view_content, ngày truy cập: 12/7/2025.

Bắc Bộ", "Ký ức Hội An", chương trình múa rối "Nhịp điệu quê hương",... Cùng với sự phát triển về loại hình biểu diễn, doanh thu ngành cũng liên tục gia tăng. Năm 2018, doanh thu ngành này đạt khoảng trên 104 tỷ đồng (doanh thu bán vé), với 2.118 buổi biểu diễn (gần gấp 1,5 lần so với năm trước). Riêng 6 tháng đầu năm 2019, số kinh phí ước tính từ các buổi biểu diễn có bán vé đạt hơn 42 tỷ đồng[1]. Trong những năm 2020 - 2021, ngành nghệ thuật biểu diễn bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19. Sau đại dịch, ngành nghệ thuật biểu diễn dần hồi phục và gặt hái được nhiều thành công vượt bậc. Hoạt động sản xuất, lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu hằng năm có những bước phát triển mạnh mẽ. Năm 2024 được xem là năm "bùng nổ" của ngành nghệ thuật biểu diễn. Đặc biệt, hai chương trình ca nhạc "Anh trai vượt ngàn chông gai" và "Anh trai say hi" được tổ chức tại các tỉnh, thành phố trong năm 2024 và 2025 đã thu hút hàng chục nghìn khán giả. Các đơn vị nghệ thuật địa phương tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, biểu diễn lưu động ở nhiều địa phương, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

Đối với ngành quảng cáo, tốc độ phát triển trong những năm qua khá cao, khoảng 20% - 30%. Năm 2017, ngành quảng cáo có 2.963 doanh nghiệp. Những năm 2017 - 2019 là "thời đại hoàng kim" của ngành truyền hình Việt Nam trên phương diện doanh thu quảng cáo. Năm 2024, doanh thu quảng cáo trên các phương tiện truyền hình là hơn 19.000 tỷ đồng. Đặc biệt, ngành quảng cáo Việt Nam đã thích ứng linh hoạt với xu hướng kỹ thuật số để bắt kịp sự thay đổi của thời đại. Trong đó, quảng cáo kỹ thuật số bao gồm các hình thức quảng cáo trên mạng xã hội, quảng cáo tìm kiếm và quảng cáo hiển thị có sự phát triển mạnh mẽ. Nhờ quảng cáo những thương hiệu "Made in Vietnam" như gạo ST25, nước mắm Phan Thiết, hồ tiêu Phú Quốc...; các địa danh như Phong Nha - Kẻ Bàng, Hội An, Vịnh Hạ Long, Huế...; các món ăn như phở, bánh mỳ, bún chả Hà Nội, bún bò Huế;... được thế giới biết đến nhiều hơn[2].

Đối với ngành du lịch, trong những năm gần đây, khách quốc tế đến thăm Việt Nam có xu hướng ngày càng tăng không chỉ về quy mô du khách, mà còn

[1] Nguyễn Thị Thu Phương - Phạm Thị Nhung (2021), "Tác động của thể chế đến các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam hiện nay", tlđd.

[2] Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (2024), "Xây dựng thương hiệu quốc gia Giải thưởng Quảng cáo sáng tạo Việt Nam: Tôn vinh, khơi dậy niềm tự hào về ngành quảng cáo sáng tạo", ngày 18/9/2024, nguồn: https://bvhttdl.gov.vn/xay-dung-thuong-hieu-quoc-gia-giai-thuong-quang-cao-sang-tao-viet-nam-ton-vinh-khoi-day-niem-tu-hao-ve-nganh-quang-cao-sang-tao-ky-2-20240918072729825.htm, ngày truy cập 15/7/2025.

cả về tốc độ tăng trưởng (đạt mức bình quân 23%/năm trong giai đoạn 2016 - 2019). Việt Nam được đánh giá là một trong 10 quốc gia có mức tăng trưởng du lịch nhanh nhất thế giới. Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh du lịch toàn cầu năm 2019 của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF), năng lực cạnh tranh du lịch Việt Nam cải thiện đáng kể, từ hạng 67/136 lên hạng 63/140. Xếp hạng của du lịch Việt Nam tăng đáng kể so với các nước trong khu vực. Trong những năm 2020 - 2022, ngành du lịch rơi vào khủng hoảng nặng nề bởi dịch Covid-19. Tuy nhiên, với sự chỉ đạo quyết liệt từ Chính phủ, sự vào cuộc của hệ thống chính trị, những khó khăn từng bước được tháo gỡ. Đến cuối năm 2022, Việt Nam đã đón gần 3,7 triệu lượt khách quốc tế; đến năm 2023, thị trường du lịch quốc tế tăng trưởng mạnh đạt 12,6 triệu lượt. Năm 2024, du lịch Việt Nam ước đón 17,5 triệu khách quốc tế (tăng 39,5% so với năm 2023). Trong nửa đầu năm 2025, ngành du lịch đón gần 10,7 triệu lượt khách quốc tế (đạt khoảng 49% mục tiêu cả năm 2025)[1]. Những số liệu này cho thấy, du lịch đã trở thành một ngành CNVH khai thác, phát huy hiệu quả nguồn tài nguyên văn hóa.

Ngoài ra, một số lĩnh vực khác như xuất bản, mỹ thuật, thủ công, mỹ nghệ,... cũng có những bước phát triển đáng ghi nhận. Năm 2019, doanh thu ngành xuất bản đạt trên 2.600 tỷ đồng, lợi nhuận đạt khoảng 230 tỷ đồng (tăng 8% so với năm 2018); năm 2024, doanh thu đạt 4.500 tỷ đồng, lợi nhuận đạt khoảng 508 tỷ đồng. Tổng doanh thu hằng năm của ngành mỹ thuật nước ta đạt khoảng 60 triệu USD. Thủ công, mỹ nghệ là ngành nằm trong số 11 ngành có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất của nước ta, góp phần tạo lợi nhuận kinh tế và cơ hội việc làm lớn, giảm chênh lệch kinh tế giữa nông thôn và thành thị, góp phần quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam đến với bạn bè năm châu[2].

Có thể thấy, trong những năm gần đây, CNVH đã được quan tâm chú ý ngày một rõ nét trong các văn kiện của Đảng và chính sách của Nhà nước. Theo đó, ngành CNVH Việt Nam đã gặt hái được khá nhiều "trái ngọt". Tuy nhiên, cũng như phương diện nhận thức, thực tiễn phát triển của CNVH ở Việt Nam hiện nay được coi vẫn ở giai đoạn phát triển ban đầu, còn rất nhiều khó khăn và trở ngại.

---

[1] Cục Thống kê (2025), "Du lịch Việt Nam tăng trưởng bứt phát trong sáu tháng đầu năm, phấn đấu hoàn thành mục tiêu năm 2025", ngày 07/7/2025, nguồn: https://www.nso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2025/07/du-lich-viet-nam-tang-truong-but-phat-trong-sau-thang-dau-nam-phan-dau-hoan-thanh-muc-tieu-nam-2025/, ngày truy cập: 17/7/2025.

[2] Nguyễn Thị Thu Phương - Phạm Thị Nhung (2021), "Tác động của thể chế đến các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam hiện nay", tlđd.

Thứ nhất, về mặt chính sách, dù Việt Nam đã ban hành Chiến lược phát triển các ngành CNVH, song việc thực thi vẫn còn nhiều hạn chế. Hơn nữa, hệ thống văn bản pháp luật về CNVH chưa đầy đủ, đồng bộ, chưa có quy định về nội dung quản lý nhà nước trong lĩnh vực CNVH; một số lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật chưa có luật để quản lý; thiếu cơ chế ưu đãi đặc thù cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sáng tạo và chưa có những chính sách dài hạn để khuyến khích đầu tư tư nhân. Mặt khác, các ngành sản xuất các sản phẩm văn hoá ở Việt Nam hiện nay mới chỉ là những cơ sở sản xuất kinh doanh với quy mô nhỏ, chưa hình thành những tổ hợp, tập đoàn lớn hay tổ hợp chức năng. Ngoài ra, ngành CNVH Việt Nam còn thiếu một hệ sinh thái sáng tạo. Ở các thành phố lớn như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, một số không gian sáng tạo đã bắt đầu hình thành, nhưng nhìn chung, mạng lưới này còn manh mún và chưa đủ quy mô để hỗ trợ một hệ sinh thái CNVH thực sự. Các trung tâm văn hóa, rạp chiếu phim, sân khấu, bảo tàng hiện đại - những nền tảng cơ bản để thúc đẩy hoạt động sáng tạo - còn thiếu hụt, đặc biệt là ở các địa phương. Hạ tầng kỹ thuật số cũng chưa được đầu tư đồng bộ, gây khó khăn trong việc quảng bá và phân phối sản phẩm văn hóa qua các nền tảng trực tuyến, vốn đang là xu hướng toàn cầu. Việt Nam đang tụt hậu khoảng 3 đến 5 năm so với các nước trong khu vực về áp dụng AI và VR trong lĩnh vực văn hóa. Cụ thể, ở Việt Nam chỉ có 25% bảo tàng ứng dụng thực tế ảo, trong khi tỷ lệ này ở Singapore là 85%.

Thứ hai, cơ chế chuyển hoá tài nguyên văn hoá thành các sản phẩm và dịch vụ văn hoá có khả năng cạnh tranh mạnh trên thị trường văn hoá chưa được phát huy hết hiệu quả; tư duy quản lý văn hóa vẫn mang tính truyền thống, chưa chuyển hóa sang "kinh tế văn hóa". Chính vì vậy, các sản phẩm và dịch vụ văn hoá Việt Nam về cơ bản chất lượng chưa đồng đều, thiếu sự độc đáo, tính ứng dụng chưa cao và cách thể hiện sống động bản sắc văn hoá còn nhiều hạn chế. Điều này dẫn đến việc các sản phẩm và dịch vụ văn hoá Việt Nam chưa thể hiện được năng lực cạnh tranh, thu hút trên thị trường nội địa và quốc tế chưa nhiều, chưa đáp ứng được nhu cầu hưởng thụ và tiêu dùng văn hoá ngày càng cao và đa dạng của người dân trong nước cũng như gặp khó khăn trong việc tạo nên làn sóng tiêu dùng của khách du lịch tại các điểm đến du lịch. Bên cạnh đó, một trong những điểm yếu quan trọng là tính thiếu chuyên nghiệp trong thương mại hoá sản phẩm văn hoá. Nhiều tác phẩm hay nhưng chưa được đầu tư bài bản trong khâu tiếp thị và phân phối, dẫn đến việc khó tiếp cận thị trường rộng lớn.

Thứ ba, hạn chế trong hợp tác công - tư làm giảm năng lực khai thác hạ tầng cơ sở và huy động tài chính trên thị trường văn hoá. Một thách thức bao trùm lên các cơ sở hạ tầng văn hoá và không gian sáng tạo vẫn là sự chưa quyết liệt trong mở cửa cho khu vực tư nhân đầu tư, cũng như phá vỡ các rào cản cho các cơ sở hạ tầng văn hoá tìm ra hướng kết hợp công - tư trong khai thác và phát huy hiệu quả nguồn tài nguyên này. Bên cạnh đó, yếu tố quyết định đến sự sáng tạo và đổi mới đó là nguồn nhân lực đang là một vấn đề nan giải. Việt Nam hiện còn thiếu những cơ sở đào tạo chuyên ngành về CNVH. Năm 2020 chỉ có hơn 11.000 sinh viên tuyển sinh vào ngành văn hoá - nghệ thuật. Ngoài ra, kỹ năng quản trị, tiếp thị và xây dựng thương hiệu - những yếu tố quan trọng để đưa sản phẩm văn hóa ra thị trường quốc tế cũng chưa được chú trọng trong đào tạo. Sự thiếu kết nối giữa văn hóa - công nghệ - doanh nghiệp - giáo dục cũng là một trong những vấn đề lớn của ngành CNVH ở Việt Nam hiện nay. Năm 2022, có tới 83% sinh viên ngành văn hóa nghệ thuật cho biết chương trình đào tạo chưa cập nhật các kỹ năng số cần thiết như thiết kế đồ họa 3D (chỉ có 12% được đào tạo) hay quản lý bản quyền số (chỉ 8% được trang bị). Hệ quả là nhiều cử nhân phải mất ít nhất 6 tháng đến 1 năm để đáp ứng được yêu cầu công việc tại các doanh nghiệp văn hóa.

Thứ tư, vấn đề bản quyền và bảo vệ sở hữu trí tuệ chưa được thực thi nghiêm ngặt cũng là một rào cản lớn. Tổ chức Liên minh Quốc tế Tài sản trí tuệ ước tính rằng Việt Nam nằm trong danh sách những nước vi phạm bản quyền cao nhất thế giới (đứng vị trí thứ 11 vào năm 2020). Năm 2022, Việt Nam đứng thứ 3 trong khu vực và thứ 9 trên thế giới về tỷ lệ vi phạm bản quyền, trong đó 80% vi phạm diễn ra trên các nền tảng số, khiến Việt Nam thiệt hại khoảng 350 triệu USD, tương đương 7.000 tỷ đồng. Hiện tượng vi phạm bản quyền nghiêm trọng tại Việt Nam khiến nhiều nhà sáng tạo và doanh nghiệp bị thiệt hại, trở thành lực cản cho phát triển thị trường văn hoá và làm giảm động lực khuyến khích đổi mới sáng tạo; đồng thời làm xấu đi hình ảnh về thực thi pháp luật bản quyền Việt Nam trong mắt đối tác quốc tế, giảm sức hút đầu tư vào các ngành CNVH của Việt Nam.

Thứ năm, mặc dù Việt Nam đã tích cực mở rộng hợp tác và tham gia vào các diễn đàn, dự án quốc tế về CNVH, song quá trình giao lưu, trao đổi và học hỏi kinh nghiệm từ các nước phát triển vẫn gặp nhiều hạn chế. Một là, năng lực ngoại ngữ, kỹ năng đàm phán và khả năng thích ứng với môi trường quốc tế của một bộ phận cán bộ, nghệ sĩ và nhà quản lý văn hóa còn hạn chế, làm giảm hiệu quả tiếp nhận và

chuyển giao công nghệ, mô hình quản trị tiên tiến. Hai là, kinh phí dành cho các hoạt động hợp tác quốc tế còn khiêm tốn, dẫn đến quy mô và tần suất giao lưu chưa đủ để tạo tác động lan tỏa mạnh mẽ. Ba là, cạnh tranh quốc tế trong lĩnh vực CNVH ngày càng gay gắt, trong khi nhiều quốc gia phát triển áp dụng các chính sách bảo hộ văn hóa chặt chẽ, khiến việc tiếp cận và khai thác tri thức, kinh nghiệm của họ không phải lúc nào cũng thuận lợi. Bên cạnh đó, sự khác biệt về thể chế, hệ sinh thái sáng tạo và môi trường pháp lý cũng khiến việc áp dụng nguyên mẫu mô hình từ nước ngoài vào Việt Nam đối diện nhiều rào cản. Bốn là, công tác nghiên cứu, tổng kết và phổ biến kinh nghiệm quốc tế chưa được triển khai đồng bộ, thiếu một hệ thống dữ liệu và kênh thông tin chuyên sâu để định hướng cho quá trình hội nhập. Tất cả đã phần nào làm giảm hiệu quả của việc học hỏi và vận dụng kinh nghiệm quốc tế vào phát triển CNVH ở Việt Nam.

Những khó khăn, thách thức mà ngành CNVH Việt Nam đang đối mặt nói trên luôn hàm chứa những gợi mở về cơ hội để lựa chọn con đường phát triển phù hợp trong tương lai. Có nghĩa là, đã đến lúc Việt Nam cần vượt ra khỏi các giới hạn của cách tiếp cận thiếu tính toán toàn diện về CNVH để hướng tới sự phát triển bền vững.

4. Đề xuất phát triển công nghiệp văn hoá bền vững ở Việt Nam

Thứ nhất, cần tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm tối ưu hóa nguồn lực cho phát triển các ngành CNVH. Đặc biệt, cần xây dựng khung pháp lý và thể chế riêng cho CNVH. Cũng giống như các ngành khác, CNVH rất cần thể chế, chính sách kiến tạo để phát triển. Một loạt vấn đề như: ưu đãi về thuế, phí, tài trợ và lập quỹ hỗ trợ, đào tạo nhân lực chất lượng, quy định hợp tác công - tư,… cần được khẩn trương nghiên cứu, ban hành và thực hiện. Trước mắt, cần hoàn thiện và sớm ban hành Chiến lược phát triển các ngành CNVH Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó đặt trọng tâm nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập của thị trường văn hóa, hình thành cấu trúc ngành có trọng tâm, trọng điểm, có tầm nhìn. Ngoài ra, cần hoàn thiện các chính sách văn hóa đối ngoại có khả năng phát huy tính chủ động hội nhập, tăng cường hợp tác, giao lưu quốc tế về văn hóa nhằm tạo sự lan tỏa mạnh mẽ của giá trị văn hóa Việt Nam ra thế giới. Chỉ khi đó CNVH mới đủ động lực phát triển, đáp ứng được nhu cầu trong nước, có sức ảnh hưởng ra khu vực, xuất khẩu sản phẩm hòa vào thị trường văn hóa toàn cầu.

Thứ hai, cần tăng cường đầu tư và đa dạng hoá các mô hình đầu tư, đặc biệt mô hình hợp tác công - tư; thúc đẩy hợp tác công - tư trong phát triển hạ tầng và tổ chức sự kiện văn hoá quốc tế. Cần đẩy mạnh việc phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành CNVH. Theo đó, cần đổi mới nội dung, chương trình đào tạo nhằm nâng cao năng lực và cải thiện kỹ năng quản lý, kỹ năng kinh doanh trong các ngành CNVH; tăng cường liên kết, hợp tác để các cơ sở giáo dục đại học, các viện nghiên cứu tham gia có hiệu quả vào phát triển nguồn nhân lực nói riêng cũng như phát triển các ngành CNVH nói chung. Ngoài ra, để nâng cao chất lượng của lực lượng này thì cần có cơ chế tạo ra quá trình trao đổi chuyên gia và có chế độ đãi ngộ phù hợp để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, được đào tạo cơ bản, có kinh nghiệm chuyên môn từ các nước có trình độ phát triển cao về CNVH đến Việt Nam làm việc. Thêm vào đó, vấn đề hỗ trợ hệ sinh thái sáng tạo bao gồm vườn ươm, không gian sáng tạo, nguồn vốn mạo hiểm cũng rất cần thiết để phát triển các ngành CNVH ở Việt Nam hiện nay.

Thứ ba, đẩy mạnh chuyển đổi số và số hoá trong lĩnh vực văn hoá, khai thác các cơ hội của thương mại điện tử, kinh tế số, phát triển xã hội số. Việt Nam đã ban hành các nghị quyết, chương trình chuyển đổi số quốc gia, đồng thời thử nghiệm các mô hình văn hóa số như nhà hát trực tuyến, bảo tàng số,… Chỉ thị số 30/CT-TTg, ngày 29/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ "Về phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam" được ban hành là chỉ thị liên quan đến ngành CNVH và lần đầu đề cập tới vấn đề số hóa ngành công nghiệp này. Chỉ thị số 30/CT-TTg cũng xác định nhiệm vụ "thúc đẩy sử dụng các nền tảng số của Việt Nam trong việc tạo ra các sản phẩm công nghiệp văn hóa". Tuy nhiên, tầm nhìn về xu hướng số hóa ngành CNVH Việt Nam phải được cụ thể, chi tiết và có cách thức triển khai triệt để hơn trong bối cảnh mới. Theo đó, Việt Nam cần tiếp tục xây dựng chiến lược văn hóa số đồng bộ, ứng dụng công nghệ hiện đại để phát triển sản phẩm văn hóa số, kết nối chặt chẽ với ngành công nghệ thông tin nhằm tận dụng cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Số hoá toàn diện chuỗi giá trị văn hoá, hỗ trợ ứng dụng AI, big data, VR/AR, blockchain, xây dựng nền tảng dữ liệu văn hoá quốc gia phục vụ nghiên cứu và quản trị chính sách.

Thứ tư, cần tiếp tục hoàn thiện các quy định của pháp luật về quyền tác giả và các quyền liên quan; cần nâng cao nhận thức của công chúng về tầm quan trọng của quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt việc thực thi quyền tác giả và quyền liên quan trong môi

trường số. Cần tăng cường đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản lý, thực thi về quyền tác giả, quyền liên quan; thường xuyên tập huấn chuyên môn về bảo vệ bản quyền và thu phí bản quyền có hiệu quả; hình thành đội ngũ chuyên gia trong các ngành CNVH và lĩnh vực bản quyền. Bên cạnh đó, cần tăng cường kiểm tra xử lý các hành vi vi phạm quyền tác giả và các quyền liên quan, đặc biệt là hành vi vi phạm trên môi trường internet. Ngoài ra, các nhà sáng tạo văn hóa cần tìm hiểu kỹ lưỡng các quy định pháp luật có liên quan, chủ động áp dụng các biện pháp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân.

Thứ năm, đẩy mạnh giao lưu, trao đổi văn hoá và kết nối phát triển CNVH giữa Việt Nam với các nước để học hỏi kinh nghiệm, mở rộng tầm nhìn, thay đổi phương thức sáng tạo giá trị và khai thác động lực thị trường. Trong thời gian tới, bên cạnh việc ký kết các văn bản về hợp tác văn hóa, cần thúc đẩy đàm phán các hiệp định đồng sản xuất với các nước có nền công nghiệp điện ảnh phát triển trên thế giới như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, Đức... Để tăng cường sức mạnh mềm, Việt Nam cần tiếp tục đầu tư nâng cao sự hiện diện tại các sự kiện văn hóa nghệ thuật uy tín trong khu vực và quốc tế, đồng thời chủ động đăng cai các sự kiện quốc tế quy mô lớn. Việc này giúp tiếp thu tinh hoa văn hóa thế giới, làm phong phú văn hóa dân tộc và giới thiệu các sản phẩm văn hóa chất lượng cao, xây dựng thương hiệu quốc gia hướng tới xuất khẩu. Trong quá trình giao lưu, cần tạo ra sản phẩm CNVH độc đáo, đặc thù để tạo uy tín cao trong và ngoài nước.

Có thể thấy, những giải pháp trên nếu được triển khai đồng bộ sẽ tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững, hiện đại và hội nhập của các ngành CNVH Việt Nam.

KẾT LUẬN

Các ngành CNVH đang mở ra triển vọng lớn với tốc độ phát triển nhanh, hiệu quả kinh tế - xã hội cao, trở thành động lực mới cho sự phát triển văn hóa trong xu thế thời đại. Đây không chỉ là xu hướng tất yếu mà còn là "nguồn tài nguyên mềm" quan trọng giúp Việt Nam hội nhập quốc tế và quảng bá thương hiệu quốc gia. Kể từ khi ban hành "Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa đến năm 2020, tầm nhìn 2030" (2016), diện mạo ngành CNVH Việt Nam đã có nhiều chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, chặng đường phía trước vẫn còn không ít thách thức. Để phát triển bền vững, cần tiếp tục hoàn thiện thể

chế, nâng cao nhận thức xã hội, đẩy mạnh nghiên cứu và xây dựng chiến lược, chính sách phù hợp với bối cảnh toàn cầu hóa. Đặc biệt, trí thức, nhà quản lý, nghệ sĩ và thế hệ trẻ giữ vai trò then chốt trong việc kiến tạo, lan tỏa giá trị văn hóa Việt. Nếu có chiến lược bài bản cùng cơ chế, lộ trình hợp lý, Việt Nam hoàn toàn có thể "xuất khẩu văn hóa" như Hàn Quốc, Nhật Bản,... Tóm lại, nhận thức chung về tầm quan trọng của CNVH đã được xác lập; nhiệm vụ cấp thiết lúc này là hành động quyết liệt, tìm ra cách làm sáng tạo, hiệu quả để CNVH Việt Nam thật sự vươn mình mạnh mẽ trong kỷ nguyên mới của dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Lại Thị Thanh Bình (2019), "Công nghiệp văn hoá, công nghiệp sáng tạo và sự lựa chọn mô hình phù hợp cho Việt Nam", Tạp chí *Thông tin Khoa học Xã hội*, số 11, tr. 38 - 44.

- Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (2016), "Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030", ngày 03/10/2016, nguồn: https://bvhttdl.gov.vn/chien-luoc-phat-trien-cac-nganh-cong-nghiep-van-hoa-viet-nam-den-nam-2020-tam-nhin-den-nam-2030-9774.htm, truy cập ngày: 04/7/2025.

- Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (2024), "Xây dựng thương hiệu quốc gia Giải thưởng Quảng cáo sáng tạo Việt Nam: Tôn vinh, khơi dậy niềm tự hào về ngành quảng cáo sáng tạo", ngày 18/9/2024, nguồn: https://bvhttdl.gov.vn/xay-dung-thuong-hieu-quoc-gia-giai-thuong-quang-cao-sang-tao-viet-nam-ton-vinh-khoi-day-niem-tu-hao-ve-nganh-quang-cao-sang-tao-ky-2-20240918072729825.htm, ngày truy cập 15/7/2025.

- Cục Thống kê (2025), "Du lịch Việt Nam tăng trưởng bứt phát trong sáu tháng đầu năm, phấn đấu hoàn thành mục tiêu năm 2025", ngày 07/7/2025, nguồn: https://www.nso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2025/07/du-lich-viet-nam-tang-truong-but-phat-trong-sau-thang-dau-nam-phan-dau-hoan-thanh-muc-tieu-nam-2025/, ngày truy cập: 17/7/2025.

- Hữu Dương - Hoàng Hoàng (2024), "Phát huy lợi thế của công nghiệp văn hóa phục vụ công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng", *Quân đội Nhân dân Online*, ngày 04/7/2024, nguồn: https://www.qdnd.vn/phong-chong-tu-dien-

bien-tu-chuyen-hoa/phat-huy-loi-the-cua-cong-nghiep-van-hoa-phuc-vu-cong-tac-bao-ve-nen-tang-tu-tuong-cua-dang-783995, truy cập ngày: 01/7/2025.

- Trần Nguyễn Bảo Minh (2024), "Giải pháp xây dựng nền công nghiệp văn hoá Việt Nam hội nhập và phát triển", Tạp chí điện tử *Chính trị và Phát triển*, ngày 02/12/2024, nguồn: https://chinhtrivaphattrien.vn/giai-phap-de-xay-dung-nen-cong-nghiep-van-hoa-viet-nam-hoi-nhap-va-phat-trien-a9037.html, ngày truy cập: 01/7/2025.

- Nguyễn Thị Thu Phương - Phạm Thị Nhung (2021), "Tác động của thể chế đến các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam hiện nay", Tạp chí *Cộng sản*, ngày 11/11/2025, nguồn: https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/gop-y-du-thao-cac-van-kien-trinh-dai-hoi-xiii-cua-dang/-/2018/824508/view_content, ngày truy cập: 12/7/2025.

- Nguyễn Thị Thu Phương (2022), *Định vị các ngành công nghiệp văn hoá trong phát triển bền vững ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

- Nguyễn Thị Thu Phương (2023), "Công nghiệp văn hóa Việt Nam: Sự chuyển động và gợi mở chính sách", *Quân đội Nhân dân Online*, ngày 25/12/2023, nguồn: https://www.qdnd.vn/van-hoa/doi-song/cong-nghiep-van-hoa-viet-nam-su-chuyen-dong-va-goi-mo-chinh-sach-757805, ngày truy cập: 05/7/2025.

- Nguyễn Thế Vinh (2024), "Phát triển công nghiệp văn hóa ở Việt Nam hiện nay: Thực trạng và giải pháp", Tạp chí điện tử *Chính trị và Phát triển*, ngày 22/4/2024, nguồn: https://chinhtrivaphattrien.vn/phat-trien-cong-nghiep-van-hoa-o-viet-nam-hien-nay-thuc-trang-va-giai-phap-a8624.html, truy cập ngày: 01/7/2025.

CULTURAL INDUSTRIES IN VIETNAM (2016-2025): FROM POLICY TO PRACTICE

Abstract: The cultural industry is currently considered a "golden goose" for many of the world's economies. Keeping pace with global trends, Vietnamese cultural industry has been identified as an important and sustainable factor, contributing positively to socio-cultural development and the national brand positioning. In particular, the issuance of the "Strategy for the Development of Vietnam's Cultural Industries to 2020, with a Vision to

2030" in 2016 marked a new turning point in the development of the cultural industry in Vietnam. The sector has gradually expanded, achieved many successes, not only making significant contributions to economic growth but also playing a vital role in promoting Vietnamese image to the world. While the development of cultural industries in Vietnam in recent years has yielded remarkable results, it must be acknowledged that many challenges remain. This article focuses on analyzing policy evolution, practical implementation, and existing challenges, thereby proposing several solutions for the sustainable development of Vietnam's cultural industries.

Keywords: Cultural industry, policy, culture, Vietnam.

NGOẠI GIAO VĂN HÓA CỦA VIỆT NAM (1975-2025): THÀNH TỰU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

PGS.TS. Hoàng Văn Hiển
Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế
TS. Võ Thị Kim Thảo
Khoa Quốc tế, Đại học Huế
Hồ Hữu Yên Minh
HVCH, Đại học FPT
TS. Trần Văn Dũng
Sở Văn hóa và Thể thao thành phố Huế

Tóm tắt: Nghiên cứu này phân tích tiến trình ngoại giao văn hóa của Việt Nam từ 1975 đến nửa đầu 2025, làm rõ sự chuyển đổi từ vai trò như một công cụ tuyên truyền đối ngoại sang vị thế một trụ cột chiến lược của chính sách ngoại giao toàn diện. Trên nền tảng lý thuyết "sức mạnh mềm", bài viết phân tích những thành tựu chủ yếu, bao gồm việc nâng cao hình ảnh quốc gia và sức hấp dẫn mềm; góp phần xây dựng "thương hiệu quốc gia"; mở rộng quan hệ và gắn kết kiều bào… Đồng thời, nghiên cứu nhận diện một số hạn chế về chiến lược và tầm nhìn; nguồn lực và cơ chế triển khai…

Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất các khuyến nghị quan trọng như xây dựng một chiến lược ngoại giao văn hóa dài hạn; đổi mới phương thức triển khai và cơ chế phối hợp; nâng cao năng lực nhân sự; tiếp tục mở rộng quan hệ và gắn kết kiều bào, nhằm gia tăng sức hấp dẫn mềm, góp phần nâng cao vị thế Việt Nam trong cấu trúc quyền lực quốc tế mới đang định hình.

Từ khóa: Hội nhập quốc tế, hình ảnh quốc gia, ngoại giao văn hóa, sức mạnh mềm, Việt Nam.

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Bối cảnh và sự cần thiết của ngoại giao văn hóa

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, các quốc gia không chỉ cạnh tranh về kinh tế, chính trị mà còn cạnh tranh

mạnh mẽ về hình ảnh và giá trị. Ngoại giao văn hóa đã được nhìn nhận là một trong ba trụ cột của nền ngoại giao hiện đại, song hành cùng ngoại giao chính trị và ngoại giao kinh tế, tạo nên một chính sách đối ngoại toàn diện. Ngoại giao văn hóa không chỉ là một công cụ để xây dựng quan hệ hữu nghị mà còn là một phương thức hiệu quả để định vị hình ảnh quốc gia và gia tăng sức hấp dẫn mềm.

Khái niệm "*sức mạnh mềm*" (soft power), được đưa ra bởi Giáo sư Quan hệ quốc tế Joseph Samuel Nye từ Đại học Harvard, đề cập đến khả năng một quốc gia có thể thu hút và thuyết phục các quốc gia khác thông qua văn hóa, hệ tư tưởng và các chính sách của mình, thay vì phải dùng đến các biện pháp ép buộc hay quân sự[1]. Theo Nye, ba nguồn lực chính để tạo nên sức mạnh mềm của một quốc gia là nền văn hóa, các giá trị chính trị và hệ thống chính sách đối ngoại. Ngoại giao văn hóa chính là công cụ chủ yếu để truyền tải những nguồn lực này ra thế giới. Trong thời đại hiện nay, việc xây dựng "*thương hiệu quốc gia*" (nation branding) đã trở thành một chiến lược phát triển dài hạn nhằm gia tăng giá trị mềm. Ngoại giao văn hóa đóng vai trò cốt lõi trong việc truyền tải các yếu tố văn hóa bản địa, từ di sản, nghệ thuật đến ẩm thực, nhằm xây dựng thiện cảm, niềm tin và sự kết nối bền vững với cộng đồng quốc tế[2]. Một thương hiệu quốc gia mạnh mẽ không chỉ nâng cao vị thế mà còn trực tiếp tác động đến khả năng thu hút đầu tư, phát triển du lịch và mở rộng ảnh hưởng chính trị[3].

2. Tổng quan về ngoại giao văn hóa Việt Nam (1975 - nửa đầu 2025)

Sau ngày thống nhất đất nước (4/1975), Việt Nam đã trải qua một hành trình 50 năm đầy biến động trong phát triển. Trong suốt chặng đường này, ngoại giao văn hóa đã từng bước chuyển mình, từ vai trò như một công cụ tuyên truyền đối ngoại đơn thuần trong giai đoạn hậu chiến sang một lĩnh vực chính sách có chiến lược và trọng tâm rõ ràng trong thời kỳ Đổi mới và hội nhập quốc tế sâu rộng. Quá trình này không diễn ra tuyến tính mà theo từng giai đoạn lịch sử đặc thù. Từ việc tập trung vào tuyên truyền chính

[1] Nye, J. S. (2004), *Soft Power: The Means to Success in World Politics*, New York: PublicAffairs.

[2] "Xây dựng thương hiệu quốc gia Việt Nam từ nền tảng ngoại giao văn hóa" (n.d.), Vietnam Hội nhập; https://vietnamhoinhap.vn/vi/xay-dung-thuong-hieu -quoc-gia-viet-nam-tu-nen-tang-ngoai-giao-van-hoa-52925.htm, truy cập ngày 18/8/2025.

[3] "Ngoại giao văn hóa (Cultural diplomacy) là gì?", VietnamBiz, https://vietnambiz.vn/ngoai-giao-van-hoa-cultural-diplomacy-la-gi-20191018084627805.htm, truy cập ngày 18/8/2025.

nghĩa trong bối cảnh bị bao vây cấm vận, đến việc mở rộng quan hệ với các nước phương Tây và châu Á từ khi thực hiện công cuộc Đổi mới (1986), rồi được thể chế hóa thành một trụ cột chính sách, và cuối cùng là thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số. Nghiên cứu này nhằm khái quát tiến trình 50 năm nói trên, phân tích các thành tựu nổi bật cũng như các vấn đề còn tồn tại, từ đó đề xuất một số khuyến nghị cho giai đoạn tiếp theo.

3. Mục tiêu và phương pháp nghiên cứu

Mục tiêu của nghiên cứu này là: *Thứ nhất*, khái quát tiến trình 50 năm phát triển ngoại giao văn hóa Việt Nam từ 1975 đến nửa đầu 2025. *Thứ hai*, phân tích các thành tựu nổi bật đã đạt được, đặc biệt trong việc nâng cao hình ảnh quốc gia và xây dựng sức mạnh mềm. *Thứ ba*, chỉ ra những hạn chế và vấn đề còn tồn tại trong việc triển khai ngoại giao văn hóa. *Thứ tư*, đề xuất các kiến nghị chiến lược nhằm phát huy hiệu quả ngoại giao văn hóa cho giai đoạn 2025 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp tổng hợp, phân tích tài liệu và văn bản chính sách của Nhà nước Việt Nam và các tổ chức quốc tế. Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các công trình nghiên cứu khoa học, báo cáo chuyên ngành và nguồn truyền thông uy tín. Đặc biệt, phương pháp đối chiếu trường hợp điển cứu (case studies) được áp dụng để minh họa cụ thể cho các luận điểm, điển hình như Hội nghị APEC 2017 và Hội nghị Thượng đỉnh Mỹ - Triều 2019.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Khái niệm và nội hàm của ngoại giao văn hóa

Từ định nghĩa của UNESCO: Văn hóa là một "*tổng hợp các đặc điểm tinh thần, thể chất, tri thức và tình cảm đặc trưng cho một xã hội hoặc một nhóm xã hội, bao hàm không chỉ nghệ thuật và văn học mà còn cả lối sống, cách thức cùng chung sống, các hệ thống giá trị*"[1] cùng một số định nghĩa về văn hoá tiêu biểu khác hiểu theo nghĩa rộng hay theo các góc độ giá trị, tương tác; triết học…, trong các thập niên gần đây, khái niệm "*ngoại giao văn hóa*" (cultural diplomacy) ngày càng được sử dụng phổ biến, rộng rãi trong quan hệ quốc tế (cùng với khái niệm "*sức mạnh mềm*") và "*dù có nhiều cách tiếp cận khác nhau nhưng nội hàm của khái*

[1] UNESCO (2001), *Universal Declaration on Cultural Diversity*. Adopted by the 31st Session of the General Conference of UNESCO.

niệm này được thống nhất ở một điểm: Đó là sử dụng văn hóa để phục vụ các mục tiêu quốc gia, thông qua các hoạt động ngoại giao, đối ngoại"[1].

Như vậy, ngoại giao văn hóa được hiểu là việc sử dụng văn hóa như một phương tiện để đạt được các mục tiêu đối nội và đối ngoại của một quốc gia. Vụ Văn hóa Đối ngoại và UNESCO của Bộ Ngoại giao Việt Nam đưa ra một định nghĩa cụ thể hơn: "*Ngoại giao văn hóa là một hoạt động đối ngoại, được nhà nước tổ chức, ủng hộ hoặc bảo trợ. Hoạt động này được triển khai trong một thời gian nhất định nhằm đạt được những mục tiêu chính trị, đối ngoại xác định*"[2].

Để có cái nhìn toàn diện, cần phân biệt rõ ba khái niệm có liên quan nhưng khác nhau. Ngoại giao văn hóa là hoạt động mang tính chiến lược, có mục tiêu chính trị rõ ràng, do nhà nước khởi xướng hoặc bảo trợ. Ngược lại, giao lưu văn hóa thường mang tính tự phát hơn, chủ yếu thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc mà không nhất thiết có một mục tiêu chiến lược cụ thể. Hợp tác văn hóa quốc tế là một phạm vi rộng hơn, bao gồm các hoạt động trao đổi, ký kết thỏa thuận song phương hoặc đa phương trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, giáo dục, nhưng chưa hẳn là ngoại giao văn hóa nếu không nhằm phục vụ các mục tiêu đối ngoại cụ thể. Ngoại giao văn hóa là một nhánh quan trọng của ngoại giao công chúng (public diplomacy), hướng tới việc xây dựng lòng tin, sự thiện cảm và hình ảnh tích cực của quốc gia trong mắt công chúng quốc tế[3].

4.2. Ngoại giao văn hóa trong chiến lược "sức mạnh mềm" quốc gia

Lý thuyết về "*sức mạnh mềm*" của Joseph S. Nye đóng vai trò nền tảng cho việc phân tích ngoại giao văn hóa. Ông cho rằng, khả năng thu hút và thuyết phục (attract and persuade) của một quốc gia là một nguồn sức mạnh mạnh mẽ, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa khi các mối quan hệ liên quốc gia không còn chỉ dựa trên sức mạnh quân sự hay kinh tế. Nguồn gốc của sức mạnh mềm bao gồm nền văn hóa hấp dẫn, các giá trị chính trị lý tưởng và một chính sách

[1] Lý Thị Hải Yến - Trần Thị Hương (2020), "Ngoại giao văn hóa Việt Nam: Một thập niên nhìn lại"; Tạp chí Cộng sản; https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/bau-cu-dai-bieu-quoc-hoi-khoa-xv-va-dai-bieu-hoi-dong-nhan-dan-cac-cap-nhiem-ky-2021-2026/-/2018/817244/view_content, truy cập ngày 21/8/2025.

[2] Ngoại giao văn hóa Việt Nam - Quốc phòng - An ninh - Đối ngoại, Tạp chí *Cộng sản*; https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/quoc-phong-an-ninh-oi-ngoai1/-/2018/817244/ngoai-giao-van-hoa-viet-nam--mot-thap-nien-nhin-lai.aspx, truy cập ngày 18/8/2025.

[3] "Xây dựng thương hiệu quốc gia Việt Nam từ nền tảng ngoại giao văn hóa", tlđd.

đối ngoại hợp lý[1]. Ngoại giao văn hóa chính là công cụ để các quốc gia chủ động truyền bá các yếu tố văn hóa nhằm tạo ra sức hấp dẫn này.

Joseph S. Nye từng nhận định rằng "*Việt Nam có tiềm năng về sức mạnh mềm*" và có thể tận dụng điều đó cho sự phát triển của mình[2]. Điều này nhấn mạnh vai trò của ngoại giao văn hóa trong chiến lược tổng thể của Việt Nam. Một trong những biểu hiện cụ thể của sức mạnh mềm là việc xây dựng "*thương hiệu quốc gia*"[3]. Thương hiệu quốc gia không chỉ là một biểu tượng hay khẩu hiệu mà là tổng hợp các nhận thức, ấn tượng và đánh giá của công chúng quốc tế đối với một quốc gia, bao gồm cả giá trị văn hóa, lịch sử, chính trị và kinh tế. Ngoại giao văn hóa, với các hoạt động nghệ thuật, du lịch, giáo dục, và giới thiệu di sản, là con đường hiệu quả để truyền tải các giá trị cốt lõi đó, từ đó nâng cao hình ảnh và tạo dấu ấn đặc thù của Việt Nam trên trường quốc tế.

NỘI DUNG

1. Tiến trình phát triển của ngoại giao văn hóa Việt Nam (1975 - nửa đầu 2025)

1.1. Giai đoạn 1975 - 1986: Ngoại giao văn hóa trong thời kỳ sau chiến tranh

Giai đoạn sau khi thống nhất đất nước, Việt Nam phải đối mặt với vô vàn khó khăn về kinh tế - xã hội và bị bao vây, cấm vận. Hoạt động ngoại giao văn hóa trong thời kỳ này chủ yếu phục vụ cho mục tiêu chính trị, cụ thể là tuyên truyền đối ngoại và tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế. Mục đích chính là khẳng định chính nghĩa của Việt Nam sau chiến tranh và củng cố tình đoàn kết với các nước xã hội chủ nghĩa. Phạm vi hoạt động còn hạn chế, chủ yếu tập trung vào các quốc gia Liên Xô, Đông Âu và các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Các hoạt động tiêu biểu bao gồm việc cử các đoàn nghệ thuật, điện ảnh lưu diễn, giới thiệu hình ảnh đất nước, con người Việt Nam qua các phương tiện truyền thông. Bên cạnh đó, hoạt động đối ngoại nhân dân (people-to-people diplomacy) cũng được đẩy mạnh để duy trì và tăng cường quan hệ hữu

[1] "Soft Power: The Means to Success in World Politics"; https://www.wcfia.harvard.edu/publications/soft-power-means-success-world-politics, truy cập ngày 18/8/2025.

[2] "Giáo sư Joseph Samuel Nye - Cha đẻ học thuyết Quyền lực mềm"; https://vlabinnovation.com/nhan-vat-truyen-cam-hung/giao-su-joseph-samuel-nye-cha-de-hoc-thuyet-quyen-luc-mem/, truy cập ngày 18/8/2025.

[3] "Xây dựng thương hiệu quốc gia Việt Nam từ nền tảng ngoại giao văn hóa", tlđd.

nghị trong bối cảnh ngoại giao chính thức gặp nhiều rào cản[1]. Dù còn nhiều hạn chế về nguồn lực và phạm vi, ngoại giao văn hóa trong giai đoạn này đã đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ độc lập, chủ quyền và tạo một môi trường thuận lợi để vượt qua khó khăn[2].

1.2. Giai đoạn 1986 - 2000: Đổi mới và tái hội nhập quốc tế

Sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng công cuộc Đổi mới vào năm 1986, tư duy đối ngoại đã có những chuyển biến mạnh mẽ, chú trọng mở rộng quan hệ với các nước phương Tây, châu Á và các tổ chức quốc tế, khu vực. Ngoại giao văn hóa trở thành công cụ đắc lực để "*mở đường*" và "*xúc tác*" cho quá trình tái hội nhập này[3]. Đây được coi là giai đoạn đặt nền móng cho một nền ngoại giao văn hóa đa dạng, đa phương sau này.

Việt Nam đã tích cực hội nhập vào các tổ chức quốc tế, khu vực như ASEAN (1995), UNESCO (tái hội nhập từ cuối thập niên 80 trở đi), là một trong những thành viên sáng lập cơ chế ASEM (1996), tham gia APEC (1998). Đặc biệt vào ngày 11/12/1993, UNESCO đã chính thức ghi danh Quần thể Di tích Cố đô Huế vào danh mục di sản thế giới. Đây là di sản thứ 410 và là di sản đầu tiên của Việt Nam được ghi danh. Một trường hợp điển cứu nổi bật của giai đoạn này là sự kiện "*Năm Việt Nam tại Pháp 1993*"[4]. Sự kiện này diễn ra sau chuyến thăm lịch sử của Tổng thống Pháp François Mitterrand tới Việt Nam, chuyến thăm đầu tiên của một nguyên thủ phương Tây kể từ năm 1954, đánh dấu sự tái lập quan hệ mạnh mẽ giữa hai nước[5]. Cùng năm đó, bộ phim "*Mùi đu đủ xanh*" của đạo diễn Trần Anh Hùng đã đoạt giải thưởng tại Liên hoan phim

[1] "Kỳ 2: Đối ngoại nhân dân thời kỳ đầu Đổi mới", *Liên hiệp các tổ chức hữu nghị thành phố Đà Nẵng*; https://dafo.danang.gov.vn/view.aspx?ID=13241, truy cập ngày 18/8/2025.

[2] The Committee of Vietnam Leaded Foreign Activities from 1975 to 1986 (Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo hoạt động); https://jst.tnu.edu.vn/jst/article/download/6591/pdf, truy cập ngày 18/8/2025.

[3] "Chính sách ngoại giao văn hoá của Việt Nam (2009-2020)"; https://ussh.vnu.edu.vn/uploads/ussh/dao-tao/2024_03/tom-tat-lalale-thu-trang.pdf, truy cập ngày 18/8/2025.

[4] "Vietnam's 25 years of ASEAN membership and the stage ahead. (n.d.)", *Communist Review,* https://www.tapchicongsan.org.vn/web/english/international/detail/-/asset_publisher/ZeaSwtFJtMgN/content/vietnam-s-25-years-of-asean-membership-and-the-stage-ahead, truy cập ngày 18/8/2025.

[5] Associated Press (2019, March 8), "French President visits Dien Bien Phu", *Los Angeles Times*; https://www.latimes.com/archives/la-xpm-1993-02-11-mn-1496-story.html, truy cập ngày 18/8/2025.

Cannes[1], một minh chứng trực quan cho khả năng "*xuất khẩu văn hóa*" của Việt Nam, ngay cả trong bối cảnh còn nhiều hạn chế về kinh tế và chính trị. Những sự kiện này cho thấy văn hóa đã trở thành một cây cầu bền vững, tạo tiền đề cho các mối quan hệ chính trị và kinh tế phát triển sau này.

1.3. Giai đoạn 2000 - 2015: Thể chế hóa và mở rộng quy mô

Giai đoạn này đánh dấu bước ngoặt lớn khi ngoại giao văn hóa được định hình rõ nét trong chính sách đối ngoại quốc gia. Năm 2011, Bộ Ngoại giao đã ban hành Đề án "*Chiến lược phát triển ngoại giao văn hóa đến năm 2020*", lần đầu tiên xác định ngoại giao văn hóa là một trong ba trụ cột của nền ngoại giao toàn diện, hiện đại, bên cạnh ngoại giao chính trị và ngoại giao kinh tế. Chiến lược này đề ra năm biện pháp lớn: Mở đường, xúc tác, quảng bá hình ảnh, vận động các danh hiệu thế giới và tiếp thu tinh hoa văn hóa[2].

Các hoạt động nổi bật trong giai đoạn này tập trung vào việc quảng bá di sản văn hóa ra thế giới thông qua các danh hiệu UNESCO. Nhiều di sản vật thể, phi vật thể và di sản tư liệu đã được ghi danh, bao gồm Nhã nhạc Cung đình Huế (2003), Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên (2005), Mộc bản triều Nguyễn (2009) và Châu bản triều Nguyễn (2014). Năm 2006, lần đầu tiên Việt Nam tổ chức APEC, sự kiện này đã góp phần nâng cao hình ảnh đất nước đổi mới, hội nhập, đồng thời giới thiệu bản sắc văn hóa Hà Nội - Thăng Long nghìn năm văn hiến đến bạn bè quốc tế thông qua các chương trình biểu diễn nghệ thuật, triển lãm di sản và quảng bá du lịch, góp phần giới thiệu hình ảnh đất nước đến bạn bè quốc tế. Đây cũng là bước khởi đầu quan trọng để Việt Nam hội nhập sâu hơn vào kinh tế toàn cầu và gia nhập WTO (2007). Đây là giai đoạn ngoại giao văn hóa Việt Nam ngày càng có định hướng chiến lược rõ ràng và quy mô lớn hơn.

1.4. Giai đoạn 2015 - nửa đầu 2025: Hội nhập sâu rộng và chuyển đổi số

Trong giai đoạn này, ngoại giao văn hóa chính thức trở thành một trụ cột không thể thiếu của chính sách đối ngoại. Đến năm 2021, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt "*Chiến lược Ngoại giao Văn hóa đến năm 2030*", một văn bản quan

[1] TIFF. (n.d.), "The Scent of Green Papaya with Trần Anh Hùng"; https://tiff.net/events/the-scent-of-green-papaya-with-tran-anh-hung, truy cập ngày 18/8/2025.

[2] "Đổi mới, linh hoạt, sáng tạo công tác ngoại giao văn hóa", *Báo Chính phủ*; https://baochinh phu.vn/doi-moi-linh-hoat-sang-tao-cong-tac-ngoai-giao-van -hoa-102221217102025672.htm, truy cập ngày 18/8/2025.

trọng tiếp tục định hình hướng đi cho lĩnh vực này[1]. Chiến lược này không chỉ kế thừa các mục tiêu của giai đoạn trước mà còn bổ sung quan điểm lấy địa phương, người dân và doanh nghiệp làm trung tâm.

Năm 2017, Hội nghị Cấp cao APEC được tổ chức tại Đà Nẵng, đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong công tác ngoại giao văn hóa, tiếp tục khẳng định năng lực tổ chức chuyên nghiệp, hiện đại của Việt Nam. Công tác ngoại giao văn hóa được triển khai toàn diện, từ việc giới thiệu di sản Huế, phố cổ Hội An, ẩm thực miền Trung đến các hoạt động giao lưu nghệ thuật, triển lãm và chương trình tình nguyện viên. Sự kiện đã thu hút 21 nền kinh tế thành viên, hàng chục nghìn đại biểu, doanh nghiệp, nhà báo quốc tế, góp phần xây dựng hình ảnh Việt Nam năng động, thân thiện, giàu bản sắc và hội nhập sâu rộng. Hai kỳ APEC không chỉ thúc đẩy hợp tác kinh tế - thương mại mà còn để lại dấu ấn về sức mạnh mềm, nâng cao vị thế quốc gia trên trường quốc tế.

Một trong những trường hợp điển cứu ấn tượng nhất trong giai đoạn này là việc Việt Nam đăng cai Hội nghị Thượng đỉnh Mỹ - Triều Tiên lần thứ hai tại Hà Nội vào tháng 2 năm 2019[2]. Dù các cuộc đàm phán chính trị không đạt được thỏa thuận cuối cùng, sự kiện này đã mang lại một giá trị to lớn về mặt ngoại giao văn hóa. Việt Nam đã tận dụng cơ hội vàng này để quảng bá hình ảnh là một quốc gia "*yêu chuộng hòa bình*" và "*điểm đến tin cậy*" trên bản đồ chính trị thế giới[3]. Việc tổ chức thành công một sự kiện chính trị toàn cầu chỉ trong thời gian ngắn đã thể hiện năng lực hậu cần và vai trò tích cực, có trách nhiệm của Việt Nam trong cộng đồng quốc tế. Tổng thống Mỹ Donald Trump cũng đã công khai bày tỏ sự cảm ơn và tôn trọng đối với Việt Nam vì đã tổ chức tốt sự kiện này[4]. Các chuyên gia phân tích rằng giá trị truyền thông mà Việt Nam thu được từ sự kiện này vượt xa ngân sách du lịch eo hẹp[5].

---

[1] "Quyết định 208/QĐ-TTg", *Bộ Ngoại giao*; https://vbpl.vn/bongoaigiao/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=86745, truy cập ngày 18/8/2025.

[2] Nguyen, T. (2020), "Vietnam: Increasing influence in South East Asian affairs", *Asian Journal of Comparative Politics*, *7*(2), 302-316; https://doi.org/10.1177/2057891119898758, truy cập ngày 18/8/2025.

[3] "Từ Hội nghị Thượng đỉnh Mỹ -Triều Tiên lần 2: Lan tỏa hình ảnh Việt Nam đổi mới, yêu hòa bình", *Báo Tin tức*; https://baotintuc.vn/chinh-tri/tu-hoi- nghi-thuong-dinh-my-trieu-tien-lan-2-lan-toa-hinh-anh-viet-nam-doi-moi-yeu-hoa-binh-20190228205228803.htm, truy cập ngày 18/8/2025.

[4] "Trump-Kim summit in Vietnam: All the latest updates - Al Jazeera"; https://www.aljazeera.com/news/2019/3/1/trump-kim-summit-in-vietnam-all-the- latest -updates, truy cập ngày 18/8/2025.

[5] "Ý nghĩa Hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều lần hai với Việt Nam", *RMIT Vietnam*; https://www.rmit.edu.vn/vi/tin-tuc/tat-ca-tin-tuc/2019/thang-3/y-nghia -hoi-nghi-thuong-dinh-my-trieu-lan-hai-voi-viet-nam, truy cập ngày 18/8/2025.

Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, ngoại giao văn hóa Việt Nam cũng đẩy mạnh chuyển đổi số. Việc sử dụng các nền tảng mạng xã hội như YouTube và TikTok đã trở thành một phương thức mới để quảng bá hình ảnh quốc gia. Các chiến dịch hợp tác chính thức đã được triển khai, ví dụ như Tạp chí Du lịch ký kết Bản ghi nhớ với TikTok để thực hiện các chiến dịch quảng bá du lịch như #HelloVietnam và #ancungtiktok[1]. Bên cạnh đó, các sản phẩm "*xuất khẩu văn hóa*" như phim ảnh, thời trang, và đặc biệt là ẩm thực cũng được chú trọng, với nhiều MV âm nhạc nổi tiếng quảng bá các điểm đến du lịch.

2. Thành tựu đạt được

2.1. Nâng cao hình ảnh quốc gia và sức hấp dẫn mềm

Ngoại giao văn hóa đã góp phần quan trọng vào việc định vị Việt Nam là một quốc gia yêu chuộng hòa bình, thân thiện, giàu bản sắc và năng động trong mắt bạn bè quốc tế. Các hoạt động giao lưu văn hóa đã giúp thế giới hiểu hơn về một đất nước đã vượt qua bao nỗi đau thương của chiến tranh để vươn lên mạnh mẽ, trở thành một đối tác tin cậy trong cộng đồng quốc tế. Sự thành công trong việc tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh Mỹ - Triều Tiên tại Hà Nội đã cho thấy một bước tiến mới, khi ngoại giao văn hóa không chỉ còn là các hoạt động nghệ thuật đơn thuần mà đã trở thành một yếu tố chiến lược trong ngoại giao tổng thể. Sự kiện này không chỉ thể hiện năng lực hậu cần mà còn củng cố hình ảnh Việt Nam là một "*điểm đến tin cậy*" và an toàn trên bản đồ chính trị thế giới, tạo ra một sức mạnh mềm có tính thẩm thấu và bền vững. Việc Việt Nam được các nguyên thủ và truyền thông quốc tế đánh giá cao về vai trò nước chủ nhà đã củng cố niềm tin về một quốc gia có trách nhiệm và năng động[2].

Bên cạnh đó, những hình ảnh ấn tượng như Cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng thưởng trà và đàm đạo cùng Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Trung Quốc Tập Cận Bình, hay Thủ tướng Phạm Minh Chính tặng thư pháp cho Thủ tướng Nhật Bản với thông điệp "*Chân thành, Tình cảm, Tin cậy*" được đánh giá "*là những dấu ấn ngoại giao văn hóa đầy ý nghĩa*"[1].

---

[1] "Đẩy mạnh hoạt động TikTok trong quảng bá điểm đến du lịch cộng đồng tại tỉnh Quảng Nam", *Tạp chí Công Thương*; https://tapchicongthuong.vn/day-manh-hoat-dong- tiktok-trong-quang-ba-diem-den-du-lich-cong-dong-tai-tinh-quang-nam-119904.htm, truy cập ngày 18/8/2025.

[2] "Từ Hội nghị Thượng đỉnh Mỹ -Triều Tiên lần 2: Lan tỏa hình ảnh Việt Nam đổi mới, yêu hòa bình", tlđd.

[1] Quỳnh Trang (2024), "Ngoại giao văn hóa: Cầu nối quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam ra thế giới"; https://ictvietnam.vn/ngoai-giao-van-hoa-cau-noi-quang-ba-hinh-anh-dat-nuoc-va-con-nguoi-viet-nam-ra-the-gioi-66649.html, truy cập ngày 21/8/2025.

2.2. Góp phần xây dựng "thương hiệu quốc gia"

Một trong những thành tựu lớn nhất của ngoại giao văn hóa là việc quảng bá thành công các di sản văn hóa, ẩm thực và du lịch, qua đó góp phần xây dựng "t*hương hiệu quốc gia*". Việc vận động UNESCO công nhận các danh hiệu thế giới là một chiến lược trọng tâm và đã đạt được những kết quả ấn tượng. Tính đến năm 2024, Việt Nam có 39 di sản được UNESCO ghi danh[1], vượt qua mục tiêu 60 di sản và danh hiệu được ghi danh vào năm 2030 đã đề ra trong Chiến lược ngoại giao văn hóa[2]. Các di sản này bao gồm cả di sản vật thể và phi vật thể, thể hiện sự đa dạng và giàu có của văn hóa Việt Nam.

Năm 2023, Việt Nam trúng cử vào Ủy ban Di sản Thế giới 2023 - 2027 với số phiếu cao (121/170), đứng đầu trong số các ứng cử viên của khu vực châu Á - Thái Bình Dương, tạo nên "*hiện tượng Việt Nam*" tại UNESCO. Năm 2024, lần đầu tiên trong 48 năm gia nhập UNESCO, Việt Nam đã tham gia và phát huy vai trò thành viên tại 5/7 cơ chế điều hành then chốt nhất của tổ chức này[3].

2.3. Mở rộng quan hệ và gắn kết kiều bào

Ngoại giao văn hóa đã mở rộng công tác đối ngoại nhân dân và đóng vai trò cầu nối quan trọng trong việc gắn kết cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài. Với hơn 5,3 triệu người tại hơn 130 quốc gia và vùng lãnh thổ, kiều bào đã trở thành một lực lượng quan trọng trong việc quảng bá văn hóa dân tộc và tăng cường sự hiểu biết giữa Việt Nam với các nước sở tại.

Nhiều hoạt động giao lưu, sự kiện văn hóa do kiều bào tổ chức đã giúp lan tỏa mạnh mẽ các giá trị văn hóa Việt Nam ra thế giới[4] với các chương trình giao lưu, quảng bá văn hóa như "*Xuân Quê hương*", "*Ngày hội Văn hóa Việt Nam*", các tuần lễ văn hóa, triển lãm và liên hoan nghệ thuật truyền thống - hiện đại được triển khai thường xuyên, góp phần duy trì bản sắc văn hóa và tăng cường tinh

---

[1] "Ngoại giao văn hóa - cầu nối phát triển du lịch"; https: //bvhttdl.gov.vn/ngoai-giao-van-hoa-cau-noi-phat-trien-du-lich-20240802140621638.htm, truy cập ngày 18/8/2025.

[2] Theo Quyết định số 2013/QĐ-TTg ngày 30/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược ngoại giao văn hóa đến năm 2030.

[3] Quỳnh Trang (2024), "Ngoại giao văn hóa: Cầu nối quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam ra thế giới"; tlđd.

[4] "Thúc đẩy ngoại giao văn hóa trong tiến trình hội nhập quốc tế và phát triển của đất nước", *Tạp chí Cộng sản*; https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/quoc-phong-an-ninh -oi-ngoai1/-/2018/825966/thuc-day-ngoai-giao-van-hoa-trong-tien-trinh-hoi-nhap-quoc-te-va-phat-trien-cua-dat-nuoc.aspx, truy cập ngày 18/8/2025.

thần gắn kết cộng đồng. Những hoạt động này đồng thời nâng cao hình ảnh Việt Nam như một quốc gia giàu truyền thống lịch sử - văn hoá, năng động và hội nhập. Bên cạnh đó, công tác hỗ trợ dạy học tiếng Việt cho kiều bào, đặc biệt thế hệ trẻ, đạt nhiều chuyển biến tích cực. Thông qua các đề án của Chính phủ (như Đề án "*Dạy tiếng Việt cho người Việt Nam ở nước ngoài*" giai đoạn 2019-2025), nhiều lớp học, trại hè, chương trình trao đổi được tổ chức, góp phần giữ gìn, củng cố ngôn ngữ mẹ đẻ và nuôi dưỡng ý thức cội nguồn, qua đó củng cố khối đại đoàn kết dân tộc và quảng bá hình ảnh Việt Nam ra thế giới. Ngoài ra, ngoại giao văn hóa còn hỗ trợ bảo tồn di sản văn hóa Việt Nam tại nước ngoài, vinh danh trí thức, nghệ sĩ, doanh nhân kiều bào tiêu biểu, từ đó tạo động lực cho khối đại đoàn kết dân tộc và khuyến khích huy động nguồn lực chất xám, tài chính của kiều bào đóng góp cho sự nghiệp phát triển đất nước.

Nhìn chung, ngoại giao văn hóa đã góp phần củng cố mối liên hệ giữa cộng đồng người Việt ở nước ngoài với Tổ quốc, đồng thời khẳng định vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

3. Những vấn đề đặt ra

3.1. Về chiến lược và tầm nhìn

Mặc dù Việt Nam đã ban hành Chiến lược ngoại giao văn hóa đến năm 2020 và tiếp tục triển khai Chiến lược đến năm 2030, song việc xây dựng một chiến lược tổng thể, dài hạn và có tính dự báo cao cho giai đoạn hậu 2025, đặc biệt với tầm nhìn đến năm 2045, vẫn còn hạn chế. Hiện nay, sự liên kết giữa ngoại giao văn hóa với chiến lược phát triển quốc gia tổng thể chưa thực sự chặt chẽ, dẫn đến việc thiếu đồng bộ trong hoạch định chính sách và triển khai thực tiễn. So với nhiều quốc gia đã sớm tích hợp văn hóa như một trụ cột chiến lược trong chính sách phát triển và đối ngoại, Việt Nam vẫn chưa thể hiện được sự liền mạch và nhất quán cần có và vẫn đang trong quá trình định hình rõ ràng hơn vai trò, mục tiêu và lộ trình cụ thể để khai thác tối đa tiềm năng văn hóa như một nguồn lực mềm cho phát triển đất nước và nâng cao vị thế quốc tế.

3.2. Về nguồn lực và cơ chế triển khai

Một trong những thách thức lớn nhất của ngoại giao văn hóa Việt Nam là sự phân mảnh về mặt thể chế (institutional fragmentation)[1]. Sự thiếu đồng bộ và

[1] Nam, Đ. T., & Cường, N. A. (2025), "The Role of Culture and Diplomacy in Enhancing Vietnam's Soft Power", *Journal of Posthumanism*, *5*(4); https://doi.org/10.63332/joph.v5i4.12 76, truy cập ngày 18/8/2025.

phối hợp chặt chẽ giữa các bộ ngành như Bộ Ngoại giao, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, và Bộ Thông tin và Truyền thông đã gây ra tình trạng chồng chéo hoặc phân tán nguồn lực. Mặc dù Chiến lược ngoại giao văn hóa đến năm 2030 đã cố gắng khắc phục bằng cách xác định người dân và doanh nghiệp là trung tâm triển khai[1], nhưng lại chưa đề cập rõ ràng đến vai trò của đội ngũ nhân sĩ, tri thức, văn nghệ sĩ - những người trực tiếp sáng tạo ra các giá trị văn hóa. Điều này làm suy yếu khả năng xây dựng một thương hiệu văn hóa quốc gia mạch lạc và nhất quán. Sự thiếu một cơ chế phối hợp hiệu quả từ cấp chính sách đã cản trở việc tạo ra một thông điệp văn hóa nhất quán và mạnh mẽ. Ngoài ra, nguồn lực tài chính và đội ngũ cán bộ chuyên trách về ngoại giao văn hóa vẫn còn hạn chế, thiếu nhân lực được đào tạo liên ngành về đối ngoại, truyền thông và nghệ thuật.

Các hoạt động ngoại giao văn hóa hiện nay vẫn chưa được triển khai một cách đồng đều và liên tục, thường tập trung chủ yếu tại một số thành phố lớn và vào những dịp sự kiện quan trọng trong năm như Tết Nguyên đán, Quốc khánh... Một số cơ quan, địa phương còn chậm đổi mới về nội dung và hình thức tổ chức; chất lượng và hiệu quả của các hoạt động này vẫn còn hạn chế. Giao lưu văn hóa, nghệ thuật phần lớn vẫn dựa vào các giá trị di sản văn hóa truyền thống của Việt Nam, trong khi nhiều địa phương chưa chú trọng đúng mức đến các loại hình văn hóa, nghệ thuật đương đại. Điều này gây hạn chế trong việc thu hút và tạo sức hấp dẫn đối với giới trẻ quốc tế.

3.3. Về công cụ và phương thức

Việt Nam vẫn chưa khai thác hết tiềm năng của các ngành công nghiệp văn hóa để tạo ra những sản phẩm có khả năng lan tỏa quốc tế mạnh mẽ như K-pop của Hàn Quốc, anime và manga của Nhật Bản. Mặc dù đã có những sản phẩm điện ảnh, âm nhạc, ẩm thực nổi tiếng, nhưng chưa có một chiến lược tổng thể để biến chúng thành những "*thương hiệu*" mang tính toàn cầu[2].

Việc sử dụng các công cụ truyền thông số cũng còn nhiều hạn chế. Mặc dù đã có các chiến dịch quảng bá chính thức trên các nền tảng như TikTok, nhưng việc kiểm soát nội dung và thông điệp vẫn là một thách thức[1]. Các nội dung do

[1] "Quyết định 208/QĐ-TTg", *Bộ Ngoại giao*, tlđd.

[2] Nam, Đ. T., & Cường, N. A. (2025), "The Role of Culture and Diplomacy in Enhancing Vietnam's Soft Power", tlđd.

[1] Chính T. V. T. C. Y. (2023, October 30), "Ảnh hưởng và những vấn đề cần lưu ý khi sử dụng mạng xã hội Tiktok", *Copyright (C) by Bộ Khoa học và Công nghệ*; https://mst.gov.vn/anh-huong-va-nhung-van-de-can-luu-y-khi-su-dung-mang-xa-hoi-tiktok-197146436.htm, truy cập ngày 18/8/2025.

người dùng tự tạo, dù có thể đạt được hiệu ứng lan truyền lớn, lại tiềm ẩn nguy cơ sai lệch thông tin và thiếu chiều sâu, làm ảnh hưởng đến hình ảnh quốc gia một cách không mong muốn. Điều này làm nổi bật sự cần thiết phải có một chiến lược số hóa hiệu quả hơn, không chỉ tập trung vào công nghệ mà còn phải chú trọng vào nội dung và cách thức truyền tải.

3.4. Về việc mở rộng quan hệ và gắn kết kiều bào

Bên cạnh những thành quả đáng ghi nhận, công tác này vẫn tồn tại một số hạn chế như: Sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng và hội đoàn kiều bào chưa thực sự chặt chẽ, nhiều hoạt động còn dàn trải, thiếu chiến lược dài hạn; nguồn lực tài chính hạn chế, chủ yếu dựa vào ngân sách Nhà nước; thông tin văn hóa Việt Nam chưa đủ sức cạnh tranh trong môi trường truyền thông đa chiều; việc huy động thế hệ trẻ kiều bào tham gia còn chưa đồng đều…

4. Một số khuyến nghị và gợi mở cho giai đoạn 2025 - 2045

4.1. Xây dựng Chiến lược ngoại giao văn hóa Việt Nam đến năm 2045

Để phát huy tối đa sức mạnh mềm trong bối cảnh mới, Việt Nam cần xây dựng một Chiến lược ngoại giao văn hóa dài hạn với tầm nhìn đến năm 2045. Chiến lược này cần xác định lại các giá trị văn hóa cốt lõi cần quảng bá ra thế giới, không chỉ dựa vào di sản truyền thống mà còn cả các giá trị hiện đại, năng động, đổi mới và sáng tạo của một quốc gia đang phát triển. Chiến lược nên tích hợp chặt chẽ với việc phát triển thương hiệu quốc gia và các ngành công nghiệp sáng tạo.

4.2. Đổi mới phương thức triển khai và cơ chế phối hợp

Việc tăng cường hợp tác công - tư và xã hội hóa hoạt động ngoại giao văn hóa là một giải pháp then chốt. Cần khuyến khích sự tham gia của giới trẻ, cộng đồng kiều bào và khu vực tư nhân, coi họ là những chủ thể và đối tác quan trọng trong việc triển khai chiến lược. Đồng thời, cần xây dựng một cơ chế phối hợp liên ngành hiệu quả, có tính chất đồng bộ và xuyên suốt giữa các bộ ngành để tránh tình trạng chồng chéo và phân tán nguồn lực. Quan trọng hơn, cần có cơ chế rõ ràng để thu hút sự tham gia của đội ngũ nhân sĩ, trí thức, văn nghệ sĩ, những người nắm giữ vai trò nòng cốt trong việc sáng tạo văn hóa[1].

[1] "Phê duyệt Chiến lược văn hóa đối ngoại của Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030", Tạp chí *Cộng sản*, https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/hoat-ong-cua-lanh-ao-ang-nha-nuoc/-/2018/31933/phe-duyet-chien-luoc-van-hoa-doi-ngoai-cua-viet-nam-den-nam-2020-va-tam-nhin-den-2030.aspx, truy cập ngày 18/8/2025.

4.3. Nâng cao năng lực nhân sự

Đầu tư vào việc đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên trách về ngoại giao văn hóa là một nhiệm vụ cấp bách, một trong những điều kiện quan trọng để thực hiện thành công chính sách đối ngoại văn hóa của Việt Nam. Đội ngũ cán bộ chuyên trách cần có kiến thức liên ngành về quan hệ quốc tế, kỹ năng truyền thông số, quản lý thông tin, cũng như năng lực khai thác giá trị văn hóa - nghệ thuật trong bối cảnh toàn cầu hóa[1]. Các chương trình đào tạo nên kết hợp lý thuyết và thực hành, đồng thời tăng cường hợp tác với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước nhằm nâng cao tính chuyên nghiệp[2] trong các hoạt động ngoại giao văn hóa. Bên cạnh đó, việc mở rộng cơ chế luân chuyển cán bộ và tổ chức thực tập tại các cơ quan đại diện ngoại giao, trung tâm văn hóa Việt Nam ở nước ngoài sẽ giúp tích lũy kinh nghiệm thực tiễn và kỹ năng ứng phó với thay đổi quốc tế. Điều này góp phần xây dựng lực lượng cán bộ có tư duy chiến lược, khả năng thích ứng cao và năng lực triển khai hiệu quả các hoạt động ngoại giao văn hóa.

4.4. Đẩy mạnh ngoại giao văn hóa số và công nghiệp sáng tạo

Việt Nam cần chuyển đổi mạnh mẽ sang ngoại giao văn hóa số bằng cách phát triển các nền tảng số đa ngôn ngữ để quảng bá văn hóa Việt Nam. Thay vì chỉ sử dụng các nền tảng số như một công cụ quảng bá, chiến lược cần tập trung vào việc đầu tư mạnh mẽ vào các ngành công nghiệp văn hóa, sáng tạo (phim ảnh, âm nhạc, thời trang, ẩm thực, nghề thủ công truyền thống) để tạo ra những sản phẩm văn hóa bản địa chất lượng cao, có khả năng cạnh tranh và lan tỏa trên các nền tảng toàn cầu. Điều này đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ giữa nhà nước (trong việc định hướng và hỗ trợ tài chính) và khu vực kinh tế tư nhân (trong việc sáng tạo và sản xuất).

4.5. Tiếp tục mở rộng quan hệ và gắn kết kiều bào theo chiều sâu

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, công tác văn hóa ngoại giao cần tiếp tục coi cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài là lực lượng nòng cốt trong quảng bá hình ảnh quốc gia. Trước hết, Nhà nước nên phát triển mạng lưới trung tâm văn hóa Việt Nam ở nước ngoài tại các quốc gia có cộng đồng kiều

[1] Lê, T. M., & Phạm, Q. A. (2022), "Ngoại giao văn hóa và truyền thông số: Xu hướng và giải pháp cho Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, 38(2), tr. 45 - 56.

[2] Xem thêm: Trần, H. P. (2024). *Chiến lược đào tạo cán bộ ngoại giao văn hóa Việt Nam giai đoạn 2025- 2035*, Tạp chí *Khoa học Xã hội Việt Nam*, 12(4), tr. 77 - 89.

bào đông đảo, kết hợp tổ chức các sự kiện định kỳ (Ngày Văn hóa Việt Nam, Tuần lễ Áo dài, Lễ hội Ẩm thực Việt) để quảng bá bản sắc dân tộc. Bên cạnh đó, tăng cường nền tảng số và kênh truyền thông đa ngôn ngữ nhằm kết nối kiều bào với các hoạt động văn hóa trong nước; xây dựng kho dữ liệu số về di sản, nghệ thuật và văn học Việt phục vụ cộng đồng người Việt xa quê. Ngoài ra, cần thiết lập cơ chế hỗ trợ và khuyến khích kiều bào tham gia các dự án bảo tồn văn hóa, dạy tiếng Việt, quảng bá du lịch và hợp tác nghệ thuật; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi về pháp lý và thủ tục cho các sáng kiến từ cộng đồng. Đẩy mạnh hợp tác giữa các hội đoàn kiều bào với các cơ quan văn hóa, giáo dục và ngoại giao của Việt Nam, đặc biệt trong việc trao đổi đoàn nghệ thuật, tổ chức triển lãm, hội thảo quốc tế và chương trình giao lưu thanh thiếu niên. Cuối cùng, cần tôn vinh và nhân rộng các gương điển hình kiều bào tiêu biểu có đóng góp tích cực trong lĩnh vực văn hóa ngoại giao, qua đó góp phần củng cố niềm tự hào dân tộc, tạo động lực lan tỏa hình ảnh Việt Nam năng động, hội nhập và giàu bản sắc ra thế giới.

KẾT LUẬN

Ngoại giao văn hóa là một cầu nối bền vững giữa Việt Nam và thế giới, góp phần thúc đẩy hình ảnh quốc gia, tăng cường hợp tác quốc tế và hội nhập toàn diện. Sau 50 năm, ngoại giao văn hóa Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể, từ vai trò như một công cụ tuyên truyền đối ngoại trong thời kỳ hậu chiến sang vị thế một trụ cột chiến lược của chính sách ngoại giao toàn diện trong thời đại hội nhập và chuyển đổi số. Những thành tựu nổi bật, đặc biệt là việc quảng bá thành công các danh hiệu UNESCO và khả năng tận dụng các sự kiện chính trị mang tầm vóc toàn cầu, đã góp phần nâng cao đáng kể vị thế và sức hấp dẫn mềm của Việt Nam.

Tuy nhiên, ngoại giao văn hóa Việt Nam vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức, bao gồm sự thiếu vắng một chiến lược dài hạn cho giai đoạn 2025 - 2045, sự phân mảnh trong cơ chế triển khai và những hạn chế trong việc tận dụng công cụ truyền thông số và phát triển công nghiệp sáng tạo, việc mở rộng quan hệ và gắn kết kiều bào... Để phát huy tối đa tiềm năng to lớn về sức mạnh mềm đã được công nhận, Việt Nam cần phải giải quyết triệt để những vấn đề này. Việc xây dựng một chính sách ngoại giao văn hóa hiện đại, sáng tạo và thích ứng với bối cảnh số sẽ là yếu tố quyết định để Việt Nam tiếp tục nâng cao vị thế trên trường quốc tế trong những thập niên tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Sách:

- Bộ Ngoại giao (2011), *Chiến lược phát triển ngoại giao văn hóa đến năm 2020*, Hà Nội.

- Bound, K., Briggs, R., Holden, J., & Jones, S. (2007). *Cultural Diplomacy*. Demos.

- Nye, J. S. (2004), "Soft Power: The Means to Success in World Politics", New York: Public Affairs.

Bài viết tạp chí:

- Lê, T. M., & Phạm, Q. A. (2022), "Ngoại giao văn hóa và truyền thông số: Xu hướng và giải pháp cho Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, 38(2), tr.45 - 56.

- Nguyễn, H. A. (2015), "Ngoại giao văn hóa thời kỳ hậu chiến: Một vài góc nhìn", *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, (94), tr.55 - 61.

- Nguyễn, M. T., & Lê, P. H. (2017), "Từ giao lưu văn hóa đến ngoại giao văn hóa: Trường hợp quan hệ Việt - Pháp sau 1975", *Tạp chí Đông Nam Á*, (4), tr.22 - 29.

- Nguyễn, T. A., & Phạm, T. M. (2021), "Hình ảnh quốc gia và vai trò của ngoại giao văn hóa Việt Nam trong hội nhập quốc tế", *Tạp chí Khoa học Chính trị*, (9), tr.15 - 22.

- Nguyễn, V. T. (2020), "Đào tạo nguồn nhân lực cho ngoại giao văn hóa Việt Nam: Thực trạng và giải pháp", *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, (426), tr.37 - 41.

- Trần, H. P. (2024), "Chiến lược đào tạo cán bộ ngoại giao văn hóa Việt Nam giai đoạn 2025 - 2035", *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, 12(4), tr.77 - 89.

Website:

- Chính T. V. T. C. Y. (2023, October 30), "Ảnh hưởng và những vấn đề cần lưu ý khi sử dụng mạng xã hội Tiktok", *Copyright (C) by Bộ Khoa học và Công nghệ*; https://mst.gov.vn/anh-huong-va-nhung-van-de-can-luu-y-khi-su-dung-mang-xa-hoi-tiktok-197146436.htm, truy cập ngày 18/8/2025.

- "Chính sách ngoại giao văn hoá của Việt Nam (2009-2020)"; https://ussh.vnu.edu.vn/uploads/ussh/dao-tao/2024_03/tom-tat-lalale-thu-trang.pdf, truy cập ngày 18/8/2025.

- "Đổi mới, linh hoạt, sáng tạo công tác ngoại giao văn hóa", *Báo Chính phủ*; https://baochinhphu.vn/doi-moi-linh-hoat-sang-tao-cong-tac-ngoai-giao-van -hoa-102221217102025672.htm, truy cập ngày 18/8/2025.

- "Giáo sư Joseph Samuel Nye - Cha đẻ học thuyết Quyền lực mềm"; https://vlabinnovation.com/nhan-vat-truyen-cam-hung/giao-su-joseph-samuel-nye-cha-de-hoc-thuyet-quyen-luc-mem/, truy cập ngày 18/8/2025.

- Nam, Đ. T., & Cường, N. A. (2025), "The Role of Culture and Diplomacy in Enhancing Vietnam's Soft Power", *Journal of Posthumanism*, *5*(4); https://doi.org/10.63332/joph.v5i4.12 76, truy cập ngày 18/8/2025.

- "Ngoại giao văn hóa (Cultural diplomacy) là gì?", VietnamBiz, https://vietnambiz.vn/ngoai-giao-van-hoa-cultural-diplomacy-la-gi-20191018084627805.htm, truy cập ngày 18/8/2025.UNESCO Vietnam. (2023). *Di sản văn hóa Việt Nam trên bản đồ thế giới*. https://unesco.org.vn

- "Ngoại giao văn hóa - cầu nối phát triển du lịch"; https: //bvhttdl. gov.vn/ngoai-giao-van-hoa-cau-noi-phat-trien-du-lich-20240802140621638.htm, truy cập ngày 18/8/2025.

- Ngoại giao văn hóa Việt Nam - Quốc phòng - An ninh - Đối ngoại Tạp chí Cộng sản; https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/quoc-phong-an-ninh-oi-ngoai1/-/2018/817244/ngoai-giao-van-hoa-viet-nam--mot-thap-nien-nhin-lai.aspx, truy cập ngày 18/8/2025.

- Nguyen, T. (2020), "Vietnam: Increasing influence in South East Asian affairs", *Asian Journal of Comparative Politics*, *7*(2), 302-316; https://doi.org/10.1177/2057891119898758, truy cập ngày 18/8/2025.

- "Phê duyệt Chiến lược văn hóa đối ngoại của Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030", *Tạp chí Cộng sản*; https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/hoat-ong -cua-lanh-ao-ang-nha-nuoc/-/2018/31933/phe-duyet-chien-luoc-van-hoa-doi-ngoai-cua-viet-nam-den-nam-2020-va-tam-nhin-den-2030.aspx, truy cập ngày 18/8/2025.

- "Quyết định 208/QĐ-TTg", *Bộ Ngoại giao*; https://vbpl.vn/bongoaigiao/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=86745, truy cập ngày 18/8/2025.

- "Soft Power: The Means to Success in World Politics"; https://www.wcfia.harvard.edu/publications/soft-power-means-success-world-politics, truy cập ngày 18/8/2025.

- Theo Quyết định số 2013/QĐ-TTg ngày 30/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược ngoại giao văn hóa đến năm 2030.

- "Thúc đẩy ngoại giao văn hóa trong tiến trình hội nhập quốc tế và phát triển của đất nước", *Tạp chí Cộng sản*; https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/quoc-phong-an-ninh -oi-ngoai1/-/2018/825966/thuc-day-ngoai-giao-van-hoa-trong-tien-trinh-hoi-nhap-quoc-te-va-phat-trien-cua-dat-nuoc.aspx, truy cập ngày 18/8/2025.

- TIFF. (n.d.), "The Scent of Green Papaya with Trần Anh Hùng"; https://tiff.net/events/the-scent-of-green-papaya-with-tran-anh-hung, truy cập ngày 18/8/2025.

- Quỳnh Trang (2024), "Ngoại giao văn hóa: Cầu nối quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam ra thế giới"; https://ictvietnam.vn/ngoai-giao-van-hoa-cau-noi-quang-ba-hinh-anh-dat-nuoc-va-con-nguoi-viet-nam-ra-the-gioi-66649.html, truy cập ngày 21/8/2025.

- "Trump-Kim summit in Vietnam: All the latest updates - Al Jazeera"; https://www.aljazeera.com/news/2019/3/1/trump-kim-summit-in-vietnam-all-the- latest -updates, truy cập ngày 18/8/2025.

- "Từ Hội nghị Thượng đỉnh Mỹ - Triều Tiên lần 2: Lan tỏa hình ảnh Việt Nam đổi mới, yêu hòa bình", *Báo Tin tức*; https://baotintuc.vn/chinh-tri/tu-hoi-nghi-thuong-dinh-my-trieu-tien-lan-2-lan-toa-hinh-anh-viet-nam-doi-moi-yeu-hoa-binh-20190228205228803.htm, truy cập ngày 18/8/2025.

- UNESCO (2001), *Universal Declaration on Cultural Diversity*. Adopted by the 31st Session of the General Conference of UNESCO.

- "Xây dựng thương hiệu quốc gia Việt Nam từ nền tảng ngoại giao văn hóa" (n.d.), Vietnam Hội nhập; https://vietnamhoinhap.vn/vi/xay-dung-thuong-hieu -quoc-gia-viet-nam-tu-nen-tang-ngoai-giao-van-hoa-52925.htm, truy cập ngày 18/8/2025.

- "Ý nghĩa Hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều lần hai với Việt Nam", *RMIT Vietnam*; https://www.rmit.edu.vn/vi/tin-tuc/tat-ca-tin-tuc/2019/thang-3/y-nghia -hoi-nghi-thuong-dinh-my-trieu-lan-hai-voi-viet-nam, truy cập ngày 18/8/2025.

-

- Lý Thị Hải Yến - Trần Thị Hương (2020), "Ngoại giao văn hóa Việt Nam: Một thập niên nhìn lại"; Tạp chí Cộng sản; https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/bau-cu-dai-bieu-quoc-hoi-khoa-xv-va-dai-bieu-hoi-dong-nhan-dan-cac-cap-nhiem-ky-2021-2026/-/2018/817244/view_content, truy cập ngày 21/8/2025.

VIETNAM'S CULTURAL DIPLOMACY (1975 - 2025): ACHIEVEMENTS AND ISSUES

Abstract: This study examines Vietnam's cultural diplomacy from 1975 to mid-2025, tracing its shift from an external propaganda tool to a strategic pillar of comprehensive foreign policy. Based on the soft power framework, the paper analyzes key achievements such as improving the national image and soft appeal, contributing to nation branding, expanding diplomatic ties, and strengthening engagement with overseas Vietnamese. It also identifies key limitations, including strategic vision gaps, limited resources, and weak implementation mechanisms.

In response, the study proposes several recommendations: developing a long-term cultural diplomacy strategy; innovating implementation methods and coordination mechanisms; enhancing human resource capacity; and deepening diaspora engagement. These measures aim to boost Vietnam's soft power and elevate its global standing in the evolving international power structure.

Keywords: International integration, national image, cultural diplomacy, soft power, Vietnam.

AN NINH VĂN HÓA VIỆT NAM TRƯỚC THÁCH THỨC CỦA TOÀN CẦU HÓA VÀ ĐA DẠNG HÓA GIÁ TRỊ XÃ HỘI

ThS. Đỗ Thị Ngọc Anh
Học viện Chính trị khu vực III

Tóm tắt: Trong bối cảnh toàn cầu hóa và đa dạng hóa giá trị xã hội diễn ra mạnh mẽ, an ninh văn hóa Việt Nam đang đối mặt với những nguy cơ và thách thức chưa từng có. Các giá trị ngoại sinh lan truyền qua công nghệ số, truyền thông xuyên biên giới đang tác động sâu sắc đến hệ giá trị truyền thống, làm gia tăng nguy cơ phân mảnh văn hóa, suy giảm bản sắc dân tộc và xói mòn sức đề kháng tinh thần. Trước thực trạng đó, việc nhận diện đúng đắn nội hàm của an ninh văn hóa là yêu cầu cấp thiết để bảo vệ nền tảng tư tưởng, bản sắc dân tộc và sự ổn định xã hội. Bài viết tập trung làm rõ những biến động hiện nay, phân tích các nguy cơ đến từ quá trình toàn cầu hóa, đồng thời đề xuất định hướng chiến lược nhằm củng cố an ninh văn hóa Việt Nam trong thời đại hội nhập, trên cơ sở kết hợp hài hòa giữa bảo tồn truyền thống và chủ động sáng tạo văn hóa mới phù hợp với bối cảnh toàn cầu.

Từ khóa: an ninh văn hóa, bản sắc dân tộc, giá trị ngoại sinh, toàn cầu hóa

ĐẶT VẤN ĐỀ

Toàn cầu hóa với những tác động sâu sắc lên mọi lĩnh vực của đời sống đang làm biến đổi không gian văn hóa của các quốc gia, đặc biệt là những nước đang trong quá trình chuyển đổi như Việt Nam. Trong khi mở ra cơ hội tiếp cận tri thức và giao lưu giá trị, toàn cầu hóa cũng đặt ra nhiều nguy cơ phi truyền thống đối với an ninh văn hóa, thể hiện qua sự xâm nhập ồ ạt của các sản phẩm, chuẩn mực và lối sống ngoại sinh, đôi khi đối lập hoặc triệt tiêu các giá trị cốt lõi của văn hóa dân tộc. Cùng với đó, quá trình đa dạng hóa giá trị xã hội, nhất là dưới tác động của mạng xã hội và không gian số đang tạo ra sự phân tầng, lệch chuẩn và thậm chí xung đột giá trị trong cộng đồng, đặc biệt trong giới trẻ và trong môi trường đô thị hóa nhanh chóng.

Tình trạng lai căng văn hóa, thực dụng hóa chuẩn mực sống, sự phai nhạt bản sắc truyền thống, xu hướng phi chính trị hóa trong tiếp cận văn hóa - tư tưởng… đang trở thành những vấn đề thực tiễn cấp bách, đe dọa trực tiếp đến nền tảng tư tưởng - văn hóa của Đảng và sức đề kháng tinh thần của xã hội Việt Nam. Trong bối cảnh đó, việc nhận diện đúng bản chất các nguy cơ, đồng thời đưa ra giải pháp mang tính hệ thống nhằm củng cố *"năng lực miễn dịch"* văn hóa và bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng là một yêu cầu cấp thiết, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn.

Phân tích được triển khai theo phương pháp nghiên cứu định tính, kết hợp giữa tổng hợp - phân tích tài liệu chính sách, văn kiện Đảng và các công trình lý luận, với phương pháp phân tích hệ thống diễn giải - quy nạp, nhằm làm rõ mối liên hệ giữa toàn cầu hóa, đa dạng hóa giá trị và những thách thức đối với an ninh văn hóa Việt Nam hiện nay.

NỘI DUNG

1. Quan niệm và kinh nghiệm quốc tế về an ninh văn hóa

Trước bối cảnh toàn cầu hóa, truyền thông số bùng nổ và các dòng chảy văn hóa xuyên biên giới ngày càng mạnh mẽ, hệ giá trị tinh thần của mỗi quốc gia đứng trước nhiều biến động phức tạp. Sự giao thoa, cạnh tranh và thậm chí xung đột giá trị diễn ra vừa âm thầm vừa trực diện, tác động đến bản sắc, lối sống và chuẩn mực văn hóa của cộng đồng dân tộc. Chính trong bối cảnh đó, vấn đề an ninh văn hóa trở nên nổi bật như một yêu cầu chiến lược nhằm bảo đảm khả năng tự chủ giá trị, giữ vững bản sắc dân tộc và củng cố sức bền tinh thần của xã hội. Khác với các lĩnh vực an ninh truyền thống vốn tập trung vào những mối đe dọa hữu hình, an ninh văn hóa chú trọng đến các thách thức mang tính mềm, bền sâu và khó nhận diện. Chính những thách thức này định hình năng lực đề kháng văn hóa và giữ vai trò quyết định đối với sự ổn định tư tưởng của quốc gia trong bối cảnh hiện nay.

Từ lập trường của chủ nghĩa Mác cổ điển, vấn đề bảo vệ văn hóa dân tộc tuy chưa được diễn đạt dưới tên gọi "an ninh văn hóa", song đã được đặt nền móng thông qua phân tích về quan hệ giữa văn hóa, quyền lực và sự tái sản xuất đời sống tinh thần của xã hội. C.Mác và Ph.Ăngghen khi luận giải quy luật vận động của chủ nghĩa tư bản trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* (1848), đã chỉ ra rằng sự mở rộng của sản xuất tư bản chủ nghĩa tất yếu dẫn đến xu hướng

phổ quát hóa các giá trị tinh thần, theo đó "*…Những thành quả của hoạt động tinh thần của một dân tộc trở thành tài sản chung của tất cả các dân tộc…*"[1]. Nhận định này không chỉ mô tả quá trình lan tỏa văn hóa mà còn cảnh báo nguy cơ mất đi những đặc trưng giá trị vốn tạo nên căn tính của mỗi cộng đồng dân tộc, một vấn đề cốt lõi mà ngày nay được đặt trong phạm trù an ninh văn hóa.

Tiếp nối các luận điểm mang tính tiên đề đó, V.I. Lênin phát triển luận giải sâu sắc hơn về vai trò của văn hóa trong bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa. Trong bài viết "Tổ chức Đảng và văn học Đảng" (1905), ông khẳng định tính tất yếu của việc giai cấp vô sản "*phải theo dõi tất cả những công tác đó, mang nguồn nhựa sống của sự nghiệp đầy sức sống của giai cấp vô sản trong toàn bộ công tác đó*"[2]. Quan niệm này xác lập một tiền đề quan trọng: văn hóa không đơn thuần là không gian sáng tạo nghệ thuật mà là một mặt trận đấu tranh tư tưởng; chính sự chủ động định hướng văn hóa bảo đảm việc duy trì hệ giá trị cốt lõi và nền tảng chính trị - tư tưởng của chế độ.

Như vậy, trong hệ tư tưởng Marxist - Leninist, văn hóa gắn liền với sức mạnh chính trị và sự bền vững của hình thái kinh tế - xã hội. Dù chưa sử dụng thuật ngữ "an ninh văn hóa", lý luận cổ điển của Mác, Ăngghen và Lênin đã cung cấp khung phân tích nền tảng cho việc hiểu văn hóa như một yếu tố bảo đảm sự trường tồn của cộng đồng dân tộc, chống lại những áp lực đồng hóa, tha hóa và lệch chuẩn từ môi trường bên ngoài những nội dung cốt lõi tạo thành khía cạnh lý luận của an ninh văn hóa trong thế giới hiện đại.

Trên bình diện quốc tế, an ninh văn hóa được kiến giải theo nhiều cách tiếp cận khác nhau, gắn với đặc thù lịch sử và nhu cầu bảo vệ hệ giá trị của từng quốc gia. Tại Nga, các học giả Romanova A.P. và Bicharova M.M. cho rằng "An ninh văn hóa không chỉ là việc duy trì an toàn trong lĩnh vực văn hóa (ngăn ngừa xung đột tôn giáo và sắc tộc, suy thoái tinh thần, phá huỷ các di sản văn hóa), mà còn là duy trì an ninh quốc gia thông qua phát triển ý thức văn hóa dân tộc. Đó vừa là bảo vệ văn hóa trước các mối đe doạ, vừa là tạo điều kiện cho sự phát triển hài hòa của văn hóa"[3] Cách nhìn này nhấn mạnh rằng việc củng cố ý thức

[1] C.Mác và Ph.Ăng-ghen (1995), *Toàn tập*, Tập 4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 602.

[2] V.I.Lênin (2005), *Toàn tập*, Tập 12, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 124.

[3] Romanova, A.P., & Bicharova, M.M. (2015), *Проблема культурной безопасности в научном дискурсе* [Vấn đề an ninh văn hóa trong diễn ngôn khoa học], *Человек. Сообщество. Управление* (Con người. Cộng đồng. Quản lý), 16(2), tr. 47. Truy xuất từ: https://chsu.kubsu.ru/arhiv/2015_2/CHSU2015-2.pdf

văn hóa dân tộc và duy trì tính liên tục của giá trị truyền thống là điều kiện cốt lõi để bảo vệ an ninh quốc gia trong bối cảnh biến động mạnh mẽ.

Trong khi đó, tại châu Âu, an ninh văn hóa được tiếp cận từ phương diện quyền văn hóa của công dân và nhiệm vụ bảo tồn di sản trong thời đại số hóa. Trong cuốn *Ứng dụng kỹ thuật số cho các tổ chức văn hóa và di sản*, Cappelinni một nhà nghiên cứu người Ý đã đề xuất khái niệm *"an ninh số hóa di sản"* như một bộ phận quan trọng của chính sách văn hóa quốc gia[1]. Cách tiếp cận này làm rõ mối liên hệ giữa bảo vệ di sản, quản trị thông tin số và nhu cầu duy trì sự bền vững tinh thần của cộng đồng trong môi trường văn hóa - kỹ thuật số đang biến đổi nhanh chóng.

Trong kinh nghiệm quốc tế, Trung Quốc là một điển hình về việc đặt an ninh văn hóa vào vị trí trung tâm của chiến lược phát triển quốc gia. Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ XIX nhấn mạnh yêu cầu xây dựng nền văn hóa tư tưởng vững mạnh nhằm củng cố vai trò lãnh đạo của Đảng trên lĩnh vực ý thức hệ và tăng cường sức đề kháng văn hóa của xã hội. Trọng tâm của chiến lược này là kết hợp giữa việc phát huy giá trị truyền thống với lan tỏa các giá trị cốt lõi xã hội chủ nghĩa, qua đó hình thành hệ chuẩn mực chung, tạo nền tảng ổn định tinh thần cho toàn xã hội. Cùng với đó, Trung Quốc mở rộng dịch vụ văn hóa công, thúc đẩy sáng tạo nghệ thuật, phát triển mạnh mẽ công nghiệp văn hóa và hoàn thiện quản trị không gian mạng như một cấu phần của an ninh văn hóa. Nhờ vậy, sức mạnh mềm và mức độ tự tin văn hóa được nâng cao rõ rệt, góp phần củng cố sự thống nhất tư tưởng và tăng cường ảnh hưởng văn hóa ra bên ngoài[1].

Nhìn chung, các tiếp cận lý luận và thực tiễn quốc tế đều thống nhất ở một điểm: an ninh văn hóa không chỉ là sự phòng thủ trước những nguy cơ xâm nhập từ bên ngoài, mà còn là năng lực nội sinh của quốc gia trong việc kiến tạo, duy trì và phát triển hệ giá trị, đảm bảo sự ổn định tinh thần tư tưởng cho cộng đồng dân tộc trong thời đại toàn cầu hóa.

Ở phương diện trong nước, tiến trình hội nhập quốc tế sau đổi mới (1986) đã mở ra không gian rộng lớn để tiếp cận tinh hoa văn hóa nhân loại. Tuy

[1] J. Hemsley, V. Cappellini và G. Stanke (2005), *Ứng dụng kỹ thuật số dành cho các tổ chức văn hóa và di sản* (Aldershot: Ashgate, 2005), 328 trang. Xem thêm bài điểm sách: Melissa Terras (2007), "Review of *Digital Applications for Cultural and Heritage Organizations*," *Journal of Documentation*, 63(3), 431-434.

nhiên, cùng với cơ hội phát triển, các nguy cơ về xói mòn bản sắc, lệch chuẩn văn hóa cũng ngày càng gia tăng. Sự du nhập nhanh chóng của các giá trị ngoại sinh, đặc biệt qua mạng xã hội và nền kinh tế số, đã làm xuất hiện những biểu hiện như lệch chuẩn đạo đức, lối sống thực dụng, sùng ngoại, và suy giảm tính cộng đồng - những dấu hiệu rõ ràng của sự suy yếu trong sức đề kháng văn hóa. Do đó, nhu cầu bảo vệ an ninh văn hóa tại Việt Nam không chỉ mang tính phòng ngự mà cần được tiếp cận một cách chiến lược và chủ động.

Tiếp nối và phát triển những luận điểm nền tảng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh đã Việt hóa và nâng tầm quan niệm về an ninh văn hóa thành một hệ giá trị mang chiều sâu nhân văn và bản sắc dân tộc. Trong Diễn văn khai mạc Hội nghị Văn hóa toàn quốc lần thứ nhất (1946), Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh yêu cầu tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại trên lập trường dân tộc và dân chủ: *"Văn hóa Việt Nam là ảnh hưởng lẫn nhau của văn hóa Đông phương và Tây phương chung đúc lại…Tây phương hay Đông phương có cái gì tốt ta học lấy để tạo ra một nền văn hóa Việt Nam. Nghĩa là kinh nghiệm tốt của văn hóa xưa và văn hóa nay, trau đồi cho văn hóa thật có tinh thần thuần túy Việt Nam để hợp với tinh thần dân chủ"*[1]. Người đồng thời khẳng định: *"Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội vừa là mục tiêu, vừa là sức mạnh nội sinh, động lực quan trọng để phát triển đất nước, xác định phát triển văn hóa đồng bộ, hài hòa với tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội là một định hướng căn bản của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, thể hiện tính ưu việt của chế độ ta"*[2]. Trên cơ sở đó, tư tưởng Hồ Chí Minh định hình một cách tiếp cận toàn diện về bảo vệ an ninh văn hóa, trong đó bao hàm ba nhiệm vụ trọng yếu: phát triển văn hóa vì con người và dân tộc; chủ động gạn lọc những ảnh hưởng nô dịch từ văn hóa đế quốc; và tiếp thu tinh hoa nhân loại một cách có chọn lọc. Đây là cách tiếp cận dung hòa, hài hòa giữa yếu tố "phòng ngự" và "khai mở", bảo đảm sự kết hợp chặt chẽ giữa gìn giữ bản sắc và thúc đẩy đổi mới sáng tạo - những yêu cầu mang tính chiến lược trong xây dựng nền văn hóa Việt Nam hiện đại.

Từ các tiếp cận lý luận nêu trên, có thể khái quát: *an ninh văn hóa* là tổng thể các biện pháp nhằm bảo vệ bản sắc dân tộc, đảm bảo quyền sáng tạo và thụ hưởng văn hóa của Nhân dân, đồng thời định hướng sự phát triển văn

[1] Hồ Chí Minh (1977), *Về công tác văn hóa văn nghệ*, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr. 89-90.

[2] Nguyễn Phú Trọng (2021), "Ra sức xây dựng, giữ gìn và phát huy những giá trị đặc sắc của nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc", Tạp chí *Cộng sản*, Số 979, tháng 12-2021, tr. 7.

hóa quốc gia trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Về tổng thể, an ninh văn hóa được tiếp cận trên ba cấp độ chủ yếu: Thứ nhất, bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc trước các nguy cơ xâm nhập, lai hóa và đồng hóa trong môi trường giao lưu mở. Thứ hai, bảo đảm quyền tiếp cận, thụ hưởng và tham gia đời sống văn hóa của Nhân dân như một tiêu chí quan trọng của công bằng xã hội và phát triển con người. Thứ ba, định hướng sự phát triển của văn hóa phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững, giữ vững độc lập, tự chủ và bản lĩnh của quốc gia. Đặc biệt, trong bối cảnh toàn cầu hóa vận động theo những cấu trúc giá trị đa tầng, đa chủ thể và có tính tương tác ngày càng phức hợp, yêu cầu bảo vệ an ninh văn hóa đòi hỏi phải phát huy năng lực sử dụng văn hóa như một nguồn lực của quyền lực mềm, phục vụ nhiệm vụ đối ngoại, củng cố sức mạnh tổng hợp quốc gia và khẳng định vị thế Việt Nam trên trường quốc tế[1]. Theo nghĩa rộng, an ninh văn hóa là trạng thái ổn định, phát triển của nền văn hóa dân tộc trên nền tảng giữ vững bản sắc, hướng tới giá trị nhân văn, tiến bộ và hiện đại, đồng thời bảo đảm quyền thụ hưởng và sáng tạo văn hóa của mỗi công dân.

Có thể nhận thấy an ninh văn hóa là bộ phận cấu thành không thể tách rời của an ninh quốc gia, phản ánh sức mạnh nội sinh của một dân tộc trong việc duy trì hệ giá trị cốt lõi, đồng thời thích ứng và phát triển trong môi trường toàn cầu đầy biến động. Việc xây dựng hệ thống lý luận và chính sách bảo vệ an ninh văn hóa là yêu cầu chiến lược để bảo vệ nền tảng tư tưởng, giữ vững bản lĩnh dân tộc và định hướng phát triển bền vững trong thời đại mới.

2. Nhận diện và ứng phó với xâm lăng văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hiện nay

Sự giao thoa giữa các dòng chảy văn hóa tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển sáng tạo, đối thoại liên văn hóa và học hỏi lẫn nhau. Tuy nhiên, chính trong môi trường "mở" này, nguy cơ mất kiểm soát không gian văn hóa, đặc biệt là hiện tượng "xâm lăng văn hóa", đang nổi lên như một thách thức nghiêm trọng đối với an ninh văn hóa quốc gia, nhất là đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. An ninh văn hóa, vì vậy, cần được nhận thức như một bộ phận cấu thành thiết yếu trong tổng thể kiến trúc an ninh quốc gia. Nó không chỉ đảm bảo sự ổn định về mặt tư tưởng, bảo tồn bản sắc dân tộc mà còn

[1] Trần Kim Cúc, "An ninh văn hóa," Tạp chí *Lý luận chính trị*, 30/10/2015, https://lyluanchinhtri.vn/an-ninh-van-hoa-121.html

là yếu tố then chốt để xây dựng nội lực và phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Hiện nay, trước bối cảnh giao lưu văn hóa ngày càng sâu rộng, an ninh văn hóa đóng vai trò như một phòng tuyến mềm nhưng thiết yếu để ngăn chặn sự thâm nhập của các sản phẩm phản văn hóa, phản nhân văn. Đồng thời, đây cũng là cơ chế kiểm soát có chọn lọc nhằm bảo đảm định hướng phát triển văn hóa phù hợp với lợi ích dân tộc. Trong hệ quy chiếu này, *"xâm lăng văn hóa"* được hiểu là quá trình trong đó một quốc gia sử dụng ưu thế về kinh tế, truyền thông và công nghệ để truyền bá, áp đặt giá trị văn hóa của mình lên các quốc gia khác, không phải bằng vũ lực, mà bằng các hình thức "mềm hóa", "bình thường hóa", nhằm tái cấu trúc lối sống, thẩm mỹ và hệ giá trị của người tiếp nhận. Đây là một hình thức thẩm thấu văn hóa ngầm, khó nhận diện, nhưng hậu quả lại rất dai dẳng và sâu rộng[1].

Việt Nam là quốc gia đang chủ động và tích cực tham gia vào tiến trình hội nhập toàn cầu trên nhiều lĩnh vực, từ kinh tế đến văn hóa và công nghệ. Tuy nhiên, cùng với cơ hội phát triển và quảng bá hình ảnh đất nước là hàng loạt nguy cơ bị xâm nhập, áp đặt các hệ giá trị ngoại lai, làm phai nhạt bản sắc văn hóa dân tộc và xói mòn nền tảng tư tưởng. Thực tế cho thấy, các biểu hiện của xâm lăng văn hóa đang hiện diện ngày càng rõ nét: sự tràn lan của các sản phẩm văn hóa đại chúng ngoại quốc như phim ảnh, âm nhạc, thời trang; sự chi phối ngày càng lớn của các tập đoàn xuyên quốc gia đối với thói quen tiêu dùng, lối sống của người dân. Những thương hiệu như McDonald's, KFC, Coca-Cola... không chỉ làm thay đổi khẩu vị, mà còn góp phần thiết lập các mô hình sinh hoạt tiêu chuẩn hóa theo kiểu phương Tây, đẩy lùi các giá trị ẩm thực, phong tục và triết lý sống truyền thống.

Đối tượng chịu tác động mạnh nhất của hiện tượng này là giới trẻ. Với khả năng tiếp cận công nghệ và mạng xã hội cao, thanh thiếu niên dễ bị cuốn hút vào các sản phẩm giải trí quốc tế như TikTok, Netflix, các chương trình truyền hình thực tế và hình tượng nghệ sĩ nước ngoài. Kèm theo các sản phẩm văn hóa này là cả một hệ giá trị mới từ ngôn ngữ, thời trang, lối sống đến cách ứng xử mà trong nhiều trường hợp, trái ngược với hệ giá trị truyền thống Việt Nam.

[1] Quốc An (2025), "Tỉnh táo nhận diện và đấu tranh với hoạt động 'xâm lăng văn hóa' hiện nay", Báo Quân đội Nhân dân điện tử", 15/09/2025, https://www.qdnd.vn/phong-chong-dien-bien-hoa-binh/tinh-tao-nhan-dien-va-dau-tranh-voi-hoat-dong-xam-lang-van-hoa-hien-nay-846158

Tâm lý sính ngoại, bài bản địa, xa rời truyền thống đang dần trở thành một xu hướng đáng lo ngại trong đời sống văn hóa đương đại.

Xâm lăng văn hóa không chỉ gây ảnh hưởng ở cấp độ cá nhân mà còn tạo ra sự phân hóa về hệ giá trị trong xã hội, dẫn tới sự suy yếu của các thiết chế xã hội tự nhiên như gia đình, cộng đồng và thậm chí là niềm tin vào thể chế. Trên phương diện chính trị - tư tưởng, nguy cơ "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" ngày càng hiện hữu khi lòng tin vào truyền thống và chế độ bị xói mòn. Không gian mạng đang bị các thế lực thù địch triệt để lợi dụng để phát tán sản phẩm văn hóa độc hại, xuyên tạc lịch sử, cổ vũ lối sống thực dụng, gieo rắc hoài nghi vào hệ giá trị nền tảng. Đây chính là một phần của chiến lược "diễn biến hòa bình" thông qua mặt trận tư tưởng - văn hóa.

Trước thực trạng này, Đảng Cộng sản Việt Nam đã sớm nhận diện và đề ra các định hướng chiến lược để đấu tranh chống lại hiện tượng xâm lăng văn hóa. Từ Đề cương văn hóa Việt Nam năm 1943, Đảng đã nhấn mạnh *"Dân tộc hóa (chống mọi ảnh hưởng nô dịch và thuộc địa khiến cho văn hóa Việt Nam phát triển độc lập)"*[1] xác lập nguyên tắc *"dân tộc hóa"* nhằm chống lại mọi ảnh hưởng nô dịch và xây dựng nền văn hóa độc lập, tự chủ. Qua các kỳ Đại hội từ lần thứ VII đến XIII, chủ trương phát triển văn hóa đi đôi với hội nhập quốc tế được khẳng định, song song với yêu cầu tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại và kiên quyết bài trừ các yếu tố lai căng, phản văn hóa, phi đạo đức. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng nêu rõ: *"Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế về văn hóa, xây dựng Việt Nam thành địa chỉ hấp dẫn về giao lưu văn hóa quốc tế. Tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại phù hợp với thực tiễn Việt Nam, đồng thời chủ động nâng cao sức đề kháng của các tầng lớp Nhân dân, đặc biệt là thanh, thiếu niên đối với các văn hóa phẩm ngoại lai độc hại; từng bước đưa văn hóa Việt Nam đến với thế giới"*[2]. Để hiện thực hóa các chủ trương đó, cần một hệ giải pháp đồng bộ từ thể chế chính sách đến cấp cộng đồng. Trên phương diện quản lý Nhà nước, việc hoàn thiện thể chế văn hóa, đặc biệt trong không gian số, là yêu cầu cấp bách. Các công cụ pháp lý như Luật An ninh mạng, Luật Báo chí, Luật Sở hữu trí tuệ cần được cập nhật thường xuyên để theo kịp những biến đổi về hình thức xâm nhập văn hóa mới. Đồng thời, cần phát triển các thiết chế văn hóa công cộng hiện đại, đa chức

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 7, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 319.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 147.

năng để truyền tải các giá trị văn hóa truyền thống một cách hấp dẫn, nhất là đối với thế hệ trẻ.

Ở cấp độ cộng đồng, cần thúc đẩy các ngành công nghiệp văn hóa mang bản sắc Việt. Việc đầu tư vào các lĩnh vực như điện ảnh, âm nhạc, xuất bản, trò chơi điện tử, nội dung số có nội dung và hình thức đậm chất Việt không chỉ là giải pháp phát triển kinh tế mà còn là phương thức bảo vệ chủ quyền văn hóa trong thế kỷ XXI. Các tác phẩm như *Đảo của dân ngụ cư*, *Em và Trịnh* hay các sản phẩm âm nhạc dân gian đương đại là minh chứng cho tiềm năng to lớn nếu có chiến lược đầu tư và tiếp cận sáng tạo phù hợp.

Bên cạnh đó, giáo dục giữ vai trò nền tảng trong việc xây dựng "miễn dịch văn hóa" cho xã hội. Việc tích hợp giáo dục văn hóa, lịch sử, đạo đức và tư duy phản biện vào hệ thống giáo dục phổ thông và đại học là cần thiết nhằm hình thành một thế hệ công dân số có bản lĩnh văn hóa, hiểu biết lịch sử và có khả năng sàng lọc thông tin hiệu quả. Đây chính là tuyến phòng thủ lâu dài và vững chắc nhất trước mọi nguy cơ xâm nhập giá trị ngoại lai.

Nhận thức được tầm quan trọng của chiến lược văn hóa trong thời đại mới, Đảng và Nhà nước đã ban hành Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030 với các định hướng trọng tâm như bảo tồn di sản, thúc đẩy sáng tạo văn hóa đương đại, nâng cao năng lực quản trị văn hóa trong môi trường số và đẩy mạnh hợp tác quốc tế. Các biện pháp như bảo vệ di tích, phổ cập giáo dục văn hóa, tổ chức các chương trình giao lưu văn hóa không chỉ góp phần gia tăng sức mạnh mềm quốc gia, mà còn khẳng định vị thế và bản sắc của Việt Nam trong dòng chảy toàn cầu hóa.

Trong bối cảnh đặc thù về thể chế chính trị và định hướng xã hội chủ nghĩa, nhiệm vụ bảo đảm an ninh văn hóa cần đặt trên bốn trụ cột chính: (1) Khẳng định vai trò chủ đạo của hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa trong phát triển văn hóa; (2) Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống gắn với hiện đại hóa; (3) Thúc đẩy sáng tạo văn hóa trong khuôn khổ pháp luật và thuần phong mỹ tục; (4) Chủ động phòng, chống các hành vi phá hoại tư tưởng - văn hóa, bảo đảm trật tự trong không gian văn hóa số.

An ninh văn hóa giữ vai trò thiết yếu trong tổng thể chiến lược bảo vệ vững chắc quốc gia. Việc xâm phạm vào lĩnh vực này, dù không gây ra tác động tức thời, song về dài hạn có thể để lại hậu quả nghiêm trọng, tác động sâu rộng đến cấu trúc tinh thần của một cộng đồng hay một quốc gia. Những biểu hiện xâm

thực của văn hóa ngoại lai thường âm thầm, khó nhận diện, len lỏi vào đời sống xã hội thông qua các phương tiện truyền thông, sản phẩm giải trí và không gian mạng. Chính vì đặc điểm đó, an ninh văn hóa *"thường là một trong những lĩnh vực dễ bị xem nhẹ nhất, bởi ảnh hưởng của nhân tố văn hóa nằm ở tầng sâu, vô hình và phẳng lặng, thường không gây ra những hậu quả trực tiếp làm tổn hại an ninh quốc gia"*[1]. Tuy nhiên, hệ quả về lâu dài có thể rất nghiêm trọng, bởi nó có khả năng *"làm tan rã ý thức hệ của một quốc gia, thay đổi tiền đồ phát triển của cả một dân tộc"*[2].

Trong bối cảnh đó, yêu cầu đặt ra là cần tích hợp bảo đảm an ninh văn hóa như một thành tố trọng yếu trong chiến lược bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa. Việc ứng phó với các hình thức "xâm lăng văn hóa" đòi hỏi tư duy chiến lược, giải pháp liên ngành và sự tham gia đồng bộ từ cả hệ thống chính trị đến từng cá nhân trong xã hội. An ninh văn hóa không chỉ dừng lại ở việc bảo vệ bản sắc văn hóa truyền thống, mà còn là biểu hiện sinh động của bản lĩnh và sức đề kháng nội sinh của một dân tộc. Một quốc gia chỉ có thể thực sự bảo đảm được chủ quyền toàn diện khi có khả năng bảo vệ hệ giá trị nền tảng, giữ vững tư tưởng cốt lõi và bảo tồn bản sắc văn hóa trước những tác động xuyên biên giới ngày càng gia tăng.

3. Thách thức của toàn cầu và biến đổi hệ giá trị xã hội đối với an ninh văn hóa Việt Nam

Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, sự lan tỏa không giới hạn của các mô hình văn hóa ngoại sinh, kết hợp với quá trình đa dạng hóa giá trị xã hội do dân chủ hóa và tự do cá nhân thúc đẩy, đã và đang tạo ra những thách thức đa chiều đối với an ninh văn hóa Việt Nam cả ở cấp độ ý thức hệ lẫn đời sống thực tiễn.

Thứ nhất, toàn cầu hóa đang thúc đẩy quá trình "tây phương hóa" không gian văn hóa Việt Nam, đặc biệt trong tầng lớp thanh niên, thành phần xã hội dễ bị tác động bởi trào lưu mới và chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ truyền thông đa phương tiện. Các sản phẩm văn hóa phương Tây như âm nhạc, điện ảnh, thời trang, mạng xã hội… không chỉ du nhập vào Việt Nam với tốc độ nhanh mà còn chiếm ưu thế trong định hình thị hiếu và chuẩn thẩm mỹ của giới trẻ. Theo Báo cáo khảo sát của Viện Nghiên cứu Thanh niên (2023), có tới 71,2% thanh niên tại các đô thị lớn cho biết họ chủ yếu nghe nhạc ngoại, 64% sử dụng tiếng lóng

[1],[2] Tạ Ngọc Tấn (2013), *An ninh quốc gia - Những vấn đề an ninh phi truyền thống*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội, tr. 84.

hoặc ngôn ngữ mạng thay cho tiếng Việt chuẩn, và hơn 58% không nắm rõ phong tục truyền thống như Tết Nguyên đán, nghi lễ gia đình, hay các giá trị ứng xử "kính trên nhường dưới"[1].

Điều đáng lưu ý là hiện tượng "phi truyền thống" không đơn thuần là vấn đề văn hóa cá nhân, mà phản ánh sự đứt gãy trong hệ giá trị văn hóa, đạo đức tập thể. Việc ngày càng nhiều người trẻ ưa chuộng lối sống thực dụng, cá nhân hóa, thậm chí sùng bái giá trị ngoại lai, đang từng bước làm suy giảm vai trò điều tiết xã hội của văn hóa truyền thống. Đặc biệt, khuynh hướng "phi chính trị hóa" văn hóa tức tách rời văn hóa khỏi lịch sử, trách nhiệm xã hội và dân tộc là dấu hiệu cho thấy sự suy yếu của nền tảng tư tưởng trong cấu trúc an ninh mềm của quốc gia.

Thứ hai, sự đa dạng hóa hệ giá trị trong xã hội, tuy là hệ quả tất yếu của dân chủ hóa và hội nhập, lại dễ dẫn đến xung đột giá trị và khủng hoảng căn tính khi thiếu cơ chế định hướng rõ ràng. Trong một xã hội mở, các giá trị hiện đại như quyền cá nhân, tự do lựa chọn giới tính, tự do biểu đạt, chủ nghĩa tiêu dùng đang ngày càng nổi bật. Những giá trị này, nếu không được điều tiết bằng nền tảng văn hóa dân tộc, có thể mâu thuẫn với hệ giá trị truyền thống vốn đề cao cộng đồng, tôn ti trật tự, lễ nghĩa, lòng hiếu thảo và tinh thần vị tha.

Nhiều nghiên cứu xã hội học đương đại chỉ ra rằng quá trình lựa chọn giá trị không dựa trên nền tảng văn hóa bản địa đang làm xuất hiện tình trạng pha trộn và biến dạng hệ giá trị truyền thống. Khi các cá nhân hoặc cộng đồng tiếp nhận những giá trị mới mà thiếu sự kết nối với di sản văn hóa dân tộc, cấu trúc văn hóa chung dễ rơi vào trạng thái giao thoa không bản sắc. Đây được xem như một dạng suy giảm an ninh văn hóa mềm, bởi sự thiếu vắng một mẫu số chung về đạo đức, niềm tin và chuẩn mực hành vi sẽ làm giảm năng lực tự điều chỉnh của xã hội, đồng thời gia tăng nguy cơ lệch chuẩn và bất ổn trong đời sống tinh thần - xã hội.

*Thứ ba, truyền thông kỹ thuật số, đặc biệt là mạng xã hội không chỉ là môi trường lan tỏa văn hóa mà còn là khu vực dễ bị tổn thương của an ninh văn hóa, nơi các thế lực thù địch có thể lợi dụng để tác động vào nền tảng tư tưởng và hệ giá trị của dân tộc.*Với tính chất phi biên giới, tốc độ lan truyền cao và khả năng cá nhân hóa

[1] Bảo Minh (2025), *"75,4 % thanh niên được khảo sát cho biết sử dụng Internet để giải trí"*, Báo *Quân đội Nhân dân điện tử*, 19/01/2025, https://www.qdnd.vn/xa-hoi/cac-van-de/75-4-thanh-nien-duoc-khao-sat-cho-biet-su-dung-internet-de-giai-tri-812210

nội dung, truyền thông số đang trở thành nơi dung dưỡng và phát tán các trào lưu lệch chuẩn như "toxic masculinity" (nam tính độc hại), "feminism cực đoan", "body shaming" hay các xu hướng khuyến khích sống buông thả, hưởng lạc, phi trách nhiệm xã hội.

Đáng lo ngại hơn, không gian mạng còn là nơi các thế lực phản động tiến hành các chiến dịch "diễn biến hòa bình" thông qua các sản phẩm nội dung giải trí tưởng như vô hại nhưng được cài cắm yếu tố xuyên tạc lịch sử, bóp méo tư tưởng Hồ Chí Minh, phủ nhận chủ nghĩa Mác - Lênin, cổ súy tự do vô chính phủ, kích động tâm lý bài truyền thống và thúc đẩy lối sống phi văn hóa. Giữa làn sóng tương tác kỹ thuật số xuyên biên giới ngày càng trở thành mặt trận quan trọng về tư tưởng văn hóa, Việt Nam đã chủ động thực hiện nhiều biện pháp nhằm kiểm soát, ngăn chặn sự lan truyền của các thông tin sai lệch, phản động và độc hại trên các nền tảng số xuyên biên giới. Các cơ quan chức năng đã tích cực phối hợp với các nhà cung cấp dịch vụ internet trong nước và quốc tế, nhất là các nền tảng lớn như Facebook, YouTube và TikTok, nhằm bóc gỡ nội dung xấu độc và tăng cường bảo vệ an ninh văn hóa quốc gia. Từ năm 2017 đến tháng 8 năm 2019, theo yêu cầu của Việt Nam, Facebook đã gỡ bỏ khoảng 70% tổng số thông tin bị xác định là sai sự thật, xuyên tạc hoặc độc hại. Trong cùng giai đoạn, Google cũng đã gỡ bỏ 7.478 video vi phạm trên YouTube và xóa bỏ 18/62 kênh có nội dung chống phá Nhà nước Việt Nam[1].

Tiếp nối nỗ lực đó, trong năm 2022, Facebook đã chấp thuận xóa bỏ 16 nhóm (group) có nội dung không lành mạnh, ảnh hưởng tiêu cực đến trẻ em; YouTube đã ngăn chặn quyền truy cập từ lãnh thổ Việt Nam đối với 6 kênh có nội dung phản động với hơn 1.500 video, đồng thời gỡ bỏ 76.590 video vi phạm và chặn truy cập đối với 30/62 kênh thường xuyên phát tán nội dung xuyên tạc (tổng cộng 11.212 video, với tỷ lệ xử lý đạt 92% trong 11 tháng). Tương tự, TikTok cũng tích cực rà soát và xử lý 1.445 đường link vi phạm, bao gồm 5 tài khoản thường xuyên đăng tải nội dung chống phá Đảng và Nhà nước. Nền tảng này đã chủ động chặn và xóa 3.568 video có nội dung độc hại, đạt tỷ lệ xử lý 91% trong năm 2022[2].

---

[1] Bộ Thông tin và Truyền thông (2020), *An toàn thông tin khi sử dụng mạng xã hội*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, tr. 102.

[2] Vân Hằng (2022), "Ngăn chặn, gỡ bỏ hàng chục nghìn nội dung vi phạm trên Facebook, Youtube, Tiktok", Báo *An ninh Thủ đô điện tử*, ngày 2/11/2022, https://www.anninhthudo.vn/ngan-chan-go-bo-hang-chuc-nghin-noi-dung-vi-pham-tren-facebook-youtube-tiktok-post521691.antd

Tổng thể, những thách thức này không chỉ gây phương hại đến tính bền vững của an ninh văn hóa quốc gia, mà còn đe dọa đến tính toàn vẹn của căn tính Việt Nam trong thời đại số. Việc bảo vệ an ninh văn hóa do đó không thể chỉ dựa vào biện pháp hành chính hay quản lý truyền thông, mà cần một chiến lược toàn diện từ giáo dục, thể chế, đến công nghệ nhằm kiến tạo *"kháng thể văn hóa"* đủ mạnh để giữ vững bản sắc trong đa dạng, và hội nhập mà không hòa tan.

4. Định hướng bảo vệ và củng cố an ninh văn hóa Việt Nam

Để đối mặt hiệu quả với các thách thức trên, cần triển khai một chiến lược tổng thể và đồng bộ, trong đó chú trọng một số định hướng trọng yếu sau:

Thứ nhất là củng cố sức đề kháng văn hóa nội sinh dựa trên hệ giá trị dân tộc

Nền tảng của an ninh văn hóa là bản lĩnh văn hóa dân tộc - được hình thành và hun đúc từ các giá trị cốt lõi như lòng yêu nước, tinh thần cộng đồng, tôn trọng lẽ phải, nghĩa tình, nhân ái, hiếu học và cần cù. Để những giá trị này không bị mai một trong dòng chảy toàn cầu hóa, cần khơi dậy và tái hiện chúng một cách sinh động, thuyết phục và hấp dẫn trong đời sống hàng ngày, đặc biệt trong giới trẻ thành phần xã hội chịu tác động mạnh mẽ nhất từ văn hóa ngoại lai.

Việc xây dựng *"phòng tuyến văn hóa"* nội sinh phải bắt đầu từ ba thiết chế nền tảng: gia đình, nhà trường và cộng đồng. Giáo dục lịch sử, văn hóa dân tộc, giáo dục đạo lý truyền thống phải được đổi mới phương pháp, gắn liền với thực tiễn và có tính truyền cảm hứng, thay vì áp đặt hay sáo mòn. Cần đặc biệt chú trọng đầu tư vào các mô hình giáo dục văn hóa sáng tạo, trải nghiệm, tương tác số nơi văn hóa truyền thống không chỉ được bảo tồn mà còn được *"tái tạo"* để phù hợp với tư duy thời đại mới.

Thứ hai là hội nhập có chọn lọc và xây dựng "bộ lọc văn hóa quốc gia"

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, tiếp cận và học hỏi các giá trị văn hóa tiến bộ là xu thế không thể đảo ngược. Tuy nhiên, hội nhập cần đi đôi với chọn lọc và định hướng. Việc xây dựng một *"bộ lọc văn hóa quốc gia"* cả về chính sách và ý thức xã hội là một việc làm hết sức cần thiết để vừa tiếp thu tinh hoa nhân loại, vừa loại bỏ những yếu tố phản văn hóa, lệch chuẩn, đi ngược với lợi ích dân tộc và nền tảng đạo đức truyền thống.

"Bộ lọc văn hóa" này cần được cụ thể hóa trong chiến lược chính sách văn hóa quốc gia, đảm bảo nguyên tắc *"phát triển có kiểm soát và tiếp thu có định*

hướng". Đây không phải là sự khép kín bảo thủ, mà là quá trình kiểm định và tinh lọc những gì phù hợp nhất với bản sắc, đồng thời tôn trọng sự đa dạng nhưng không để đa dạng trở thành vô định hay hỗn loạn. Trong đó, vai trò của các nhà hoạch định chính sách, giới học thuật, truyền thông và lực lượng trẻ đóng vai trò then chốt trong việc tạo ra các *"tiêu chuẩn mềm"* định hướng gu thẩm mỹ, hành vi và giá trị xã hội.

Thứ ba là phát triển công nghiệp văn hóa mang đậm bản sắc dân tộc

Một nền văn hóa sống động không chỉ là văn hóa được bảo tồn, mà còn phải được sáng tạo và lan tỏa thông qua các phương tiện hiện đại. Do đó, phát triển công nghiệp văn hóa trở thành một chiến lược kép: vừa là động lực kinh tế, vừa là phương thức lan truyền bản sắc văn hóa và khẳng định quyền lực mềm quốc gia.

Việt Nam cần có chính sách mạnh mẽ để thúc đẩy các lĩnh vực như điện ảnh, âm nhạc, nghệ thuật đương đại, trò chơi điện tử, thiết kế, xuất bản và truyền thông số. Tất cả các sản phẩm văn hóa đó phải mang trong mình *"DNA văn hóa Việt"* thể hiện được chiều sâu lịch sử, chiều rộng bản sắc và chiều cao tư tưởng. Đồng thời, cần hỗ trợ các nhà sáng tạo nội dung trong việc chuyển hóa văn hóa truyền thống thành nội dung số, tạo ra hệ sinh thái văn hóa đa nền tảng có sức hấp dẫn toàn cầu.

Tư duy về công nghiệp văn hóa không nên chỉ dừng ở khai thác tài nguyên văn hóa mà còn phải tạo ra *chuỗi giá trị văn hóa mới*, nơi bản sắc trở thành lợi thế cạnh tranh và năng lực sáng tạo trở thành tài sản quốc gia.

Thứ tư là nâng cao năng lực quản trị truyền thông số và phòng vệ thông tin

Trong kỷ nguyên kỹ thuật số, truyền thông xã hội không chỉ là kênh giao tiếp mà còn là mặt trận chiến lược trong cuộc chiến về nhận thức, giá trị và niềm tin. Bảo vệ an ninh văn hóa không thể tách rời khỏi việc quản trị hiệu quả không gian thông tin số, đặc biệt là đối với các nền tảng xuyên biên giới.

Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện thể chế, hành lang pháp lý cho việc xử lý các nội dung độc hại, xuyên tạc, bịa đặt hoặc gieo rắc các tư tưởng lệch chuẩn trên không gian mạng. Song song với đó là việc nâng cao năng lực phản biện và tự vệ thông tin của người dân, đặc biệt là giới trẻ. Đây không chỉ là câu chuyện kỹ năng số, mà còn là giáo dục về tư duy phản biện, kỹ năng thẩm định thông

tin, và hình thành *"ý thức công dân số"* để mỗi cá nhân trở thành một *"chiến sĩ văn hóa"* trong môi trường mạng.

Ngoài ra, cần có chính sách hỗ trợ các tổ chức, cá nhân, startup và nhóm sáng tạo nội dung số mang định hướng tích cực, giàu giá trị nhân văn, góp phần xây dựng môi trường văn hóa mạng lành mạnh, hấp dẫn và giàu bản sắc.

Tại Việt Nam, trong bối cảnh đặc thù của thể chế chính trị và mô hình phát triển kinh tế - xã hội định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm an ninh văn hóa là một yêu cầu chiến lược gắn liền với mục tiêu ổn định tư tưởng và phát triển bền vững đất nước. Nội dung trọng tâm của nhiệm vụ này bao gồm: *" (1) Duy trì và phổ biến ý thức hệ (nền tảng tư tưởng) của Đảng Cộng sản Việt Nam, chính đảng lãnh đạo Nhà nước và xã hội, lãnh đạo xây dựng và phát triển văn hóa quốc gia; (2) Giữ gìn, kế thừa và phát huy truyền thống và bản sắc văn hóa dân tộc; (3) Sáng tạo, phổ biến, truyền bá văn hóa theo định hướng tư tưởng của Đảng, thể chế, luật pháp của Nhà nước và truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc; (4) Đấu tranh có hiệu quả chống các sản phẩm văn hóa độc hại, sai trái, sự phá hoại về tư tưởng, văn hóa của các thế lực thù địch và tình trạng mất trật tự an ninh trong các hoạt động văn hóa của con người, của công dân"*[1].

KẾT LUẬN

Trong kỷ nguyên toàn cầu hóa và đa dạng hóa giá trị, an ninh văn hóa Việt Nam đang đối diện với những thách thức ngày càng phức tạp và đa chiều. Sự xâm nhập của các yếu tố ngoại sinh, quá trình tự biến đổi nội tại, cùng tác động mạnh mẽ từ truyền thông số và mạng xã hội đang đặt ra yêu cầu cấp bách về bảo vệ, củng cố và phát huy sức mạnh nội sinh của văn hóa dân tộc. Đảng ta khẳng định rõ: *"Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc"*[2]. Đồng thời, cần đặt vấn đề bảo vệ an ninh văn hóa trong tổng thể chiến lược an ninh quốc gia, bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa trong điều kiện mới.

Nghị quyết số 33-NQ/TW Hội nghị Trung ương 9 khóa XI cũng nhấn mạnh nhiệm vụ *"Về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng*

[1] Nguyễn Duy Bắc, Vũ Thị Phương Hậu (2017), *An ninh văn hóa ở Việt Nam, những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 32.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr. 126.

yêu cầu phát triển bền vững đất nước"[1] như một nội dung then chốt để xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Điều này đòi hỏi một hệ thống chính sách đồng bộ, bản lĩnh tư tưởng vững vàng và sự đồng thuận cao từ các tầng lớp xã hội, đặc biệt là thế hệ trẻ trong công cuộc gìn giữ và phát triển văn hóa như một *"sức mạnh mềm"* cốt lõi của quốc gia. Chỉ khi văn hóa thực sự thấm sâu vào mọi khía cạnh đời sống, trở thành động lực nội sinh của sự phát triển và là tường thành tinh thần vững chắc trước các nguy cơ bên ngoài, thì an ninh văn hóa mới có thể được bảo đảm một cách bền vững và chủ động.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Sách:

- Bộ Thông tin và Truyền thông (2020), *An toàn thông tin khi sử dụng mạng xã hội*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

- Lênin, V.I. (2005), *Toàn tập*, Tập 12, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- *Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*.

- Nguyễn Duy Bắc, Vũ Thị Phương Hậu (2017), *An ninh văn hóa ở Việt Nam, những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

- Hồ Chí Minh (1977), *Về công tác văn hóa văn nghệ*, Nxb Sự thật, Hà Nội.

- Phan Hồng Giang, Bùi Hoài Sơn (đồng chủ biên) (2013), *Quản lý văn hóa Việt Nam trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

[1] *Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.*

- Trần Ngọc Thêm (2017), *Hệ giá trị Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Tạp chí điện tử:

- Đinh Hương Giang (2025), "Tác động của toàn cầu hóa đến an ninh văn hóa và ứng phó của Việt Nam", Tạp chí *Cộng sản*, 18/6/2025. https://www.tapchicongsan.org.vn/nghien-cu/-/2018/53448/tac-dong-cua-toan-cau-hoa-den-an-ninh-van-hoa-va-ung-pho-cua-viet-nam.aspx

- Hoàng Hiệp (2007), "Bảo vệ an ninh văn hóa trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế", Tạp chí *Cộng sản*, 17-5-2007. https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/nghien-cu/-/2018/1577/bao-ve-an-ninh-van-hoa-trong-xu-the-hoi-nhap-kinh-te-quoc-te.aspx

- Trần Mạnh Quân, Nguyễn Đức Lượng (2024), "Giải pháp bảo đảm an ninh văn hóa ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế", Tạp chí *Quản lý Nhà nước*. https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/03/26/giai-phap-bao-dam-an-ninh-van-hoa-o-viet-nam-trong-boi-canh-toan-cau-hoa-va-hoi-nhap-quoc-te/?utm_source.

- Vân Hằng (2022), "Ngăn chặn, gỡ bỏ hàng chục nghìn nội dung vi phạm trên Facebook, Youtube, Tiktok", Báo *An ninh Thủ đô điện tử*, 02/11/2022. https://www.anninhthudo.vn/ngan-chan-go-bo-hang-chuc-nghin-noi-dung-vi-pham-tren-facebook-youtube-tiktok-post521691.antd

- Vũ Thị Phương Hậu (2024), "Phòng, chống 'xâm lăng văn hóa' trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế", Tạp chí *Cộng sản*. https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/986302/view_content

VIETNAM'S CULTURAL SECURITY AMID THE CHALLENGES OF GLOBALIZATION AND THE DIVERSIFICATION OF SOCIAL VALUES

Abstract: In the context of intensified globalization and the diversification of social values, Vietnam's cultural security is facing unprecedented risks and challenges. Exogenous values disseminated through digital technologies, transnational media, and social networks are profoundly impacting the traditional value system, leading to growing risks of cultural

fragmentation, erosion of national identity, and a weakening of spiritual resilience. Against this backdrop, accurately identifying the conceptual framework of cultural security from theoretical foundations to policy practice has become imperative for safeguarding ideological foundations, preserving national identity, and ensuring social stability. This article seeks to clarify the current dynamics, analyze the threats arising from globalization, and propose strategic orientations to strengthen Vietnam's cultural security in the era of integration. The approach emphasizes a balanced combination of preserving cultural traditions and actively fostering new cultural values that align with the global context.

Keywords: Cultural security; exogenous values; globalization; national identity.

NÂNG CAO VAI TRÒ VÀ HIỆU QUẢ CỦA THIẾT CHẾ VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG TRONG BỐI CẢNH XÃ HỘI VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Nguyễn Thị Hoài Phúc
Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Tóm tắt: Thiết chế văn hóa đóng vai trò thiết yếu trong đời sống tinh thần của cộng đồng, đáp ứng nhu cầu sáng tạo và hưởng thụ văn hóa của nhân dân. Thiết chế văn hóa truyền thống không chỉ là không gian sinh hoạt văn hóa, đây cũng là một dạng thiết chế quản trị cộng đồng đã vận hành bền vững hàng trăm năm. Tuy nhiên, bên cạnh các thiết chế văn hóa hiện đại, các thiết chế văn hóa truyền thống chưa được phát huy đúng vai trò và hiệu quả như một thiết chế văn hóa. Điều này dẫn đến sự lãng phí, mai một giá trị và vai trò của các hệ thống này. Bài viết trên cơ sở phân tích tài liệu thứ cấp, góp phần tái định vị vai trò của thiết chế văn hoá truyền thống trong hệ thống thiết chế hiện hành sẽ mở ra hướng tiếp cận mới nhằm phát huy giá trị của thiết chế văn hoá cơ sở dựa vào cộng đồng trong xã hội hiện đại.

Từ khoá: bảo tồn văn hoá, phát triển bền vững văn hóa, quản lý di sản, thiết chế văn hóa truyền thống

ĐẶT VẤN ĐỀ

Thiết chế văn hoá giữ vai trò quan trọng trong duy trì đời sống tinh thần và gắn kết cộng đồng. Bên cạnh hệ thống thiết chế văn hoá hiện đại được chú trọng đầu tư, các thiết chế văn hoá truyền thống như đình, đền, miếu, chùa, nhà rông, nhà gươl… đã vận hành qua nhiều thế hệ và đảm nhiệm cả chức năng sinh hoạt văn hoá lẫn quản trị cộng đồng. Tuy nhiên, những thiết chế này hiện chưa được thừa nhận đầy đủ trong hệ thống thiết chế văn hoá theo quy định hiện hành, dẫn đến khoảng trống trong nghiên cứu, thống kê và hoạch định chính sách. Điều này gây hạn chế trong việc phát huy giá trị của chúng trong bối cảnh hiện đại. Vì vậy, việc xem xét lại vai trò và vị trí của thiết chế văn hoá truyền thống là cần thiết để định hướng phát triển thiết chế văn hoá cơ sở dựa vào cộng đồng một cách hiệu quả.

Về phương pháp nghiên cứu, với vấn đề này, tác giả lựa chọn phương pháp tiếp cận liên ngành, kết hợp giữa các công cụ và kỹ thuật nghiên cứu định tính đặc thù trong các lĩnh vực văn hóa học, nhân học, xã hội học. Phương pháp nghiên cứu chính gồm:

- Phân tích tài liệu (tư liệu thứ cấp) nhằm tổng hợp các nghiên cứu, bao gồm văn bản pháp luật, báo cáo ngành, thống kê và các công trình học thuật liên quan đến thiết chế văn hoá. Phương pháp này giúp nhận diện vai trò của thiết chế văn hoá truyền thống, hướng đến việc đề xuất giải pháp phát huy giá trị của hệ thống thiết chế này trong xã hội hiện đại.

- Phương pháp phân tích - tổng hợp được áp dụng nhằm nhận diện khoảng trống trong hiệu quả sử dụng hệ thống thiết chế văn hoá cơ sở truyền thống và hiện đại.

- Phương pháp so sánh được vận dụng để đối chiếu đặc điểm giữa thiết chế văn hoá truyền thống và thiết chế văn hoá hiện đại, qua đó làm rõ những vấn đề đặt ra trong việc tái định vị vai trò của thiết chế văn hoá truyền thống trong bối cảnh hiện nay.

NỘI DUNG

1. Sơ lược về thiết chế văn hóa và thiết chế văn hóa truyền thống

Thiết chế văn hoá có vai trò giáo dục nhiều mặt đến đời sống nhân cách con người, cả đức, trí, thể, mỹ và năng lực thực tế; là nơi nâng cao đời sống tinh thần và hiểu biết pháp luật của nhân dân, giảm thiểu các tệ nạn xã hội, xây dựng và duy trì nếp sống, lối sống văn minh, góp phần cho sự nghiệp xây dựng đất nước ngày càng giàu mạnh. "Thiết chế văn hóa là chỉnh thể văn hóa hội tụ đầy đủ các yếu tố: cơ sở vật chất, bộ máy tổ chức, nhân sự, quy chế hoạt động, nguồn kinh phí; chỉ riêng ngôi nhà hoặc công trình văn hóa chưa đủ để gọi là thiết chế văn hóa"[1]. Như vậy, hệ thống các thiết chế văn hóa giữ vai trò chuyển tải các giá trị văn hóa đến mỗi người trong xã hội, là điều kiện vật chất đảm bảo cho các hoạt động văn hóa được diễn ra.

Theo *Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030*[2], mạng lưới thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở được chia thành bốn hệ thống, bao gồm:

[1] Nhiều tác giả (2005), *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, Tập 4, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội, tr. 28.
[2] *Quyết định số 2164/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ* phê duyệt ngày 11/11/2013.

...Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở phục vụ cộng đồng thuộc ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý

...Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở phục vụ thanh niên, thiếu niên và nhi đồng

...Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở phục vụ công nhân viên chức, người lao động

...Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở thuộc các bộ, ngành, đoàn thể và lực lượng vũ trang; các thiết chế văn hóa, thể thao được đầu tư bằng nguồn vốn xã hội hóa.

Thiết chế văn hoá cũng là nơi tạo ra các mối quan hệ tốt đẹp giữa con người với con người trong xã hội, hình thành môi trường giao tiếp cộng đồng thoải mái, vui vẻ, lành mạnh. Các thiết chế văn hóa có thể được coi là hạ tầng cho các hoạt động văn hóa, thể thao phát triển; nơi diễn ra các hoạt động sáng tạo, thực hành và hưởng thụ các giá trị văn hóa; là nơi bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa đặc sắc, các hoạt động thể thao truyền thống có lịch sử hàng nghìn năm của dân tộc[1].

Thiết chế văn hóa là sản phẩm của quá trình phát triển lâu dài và liên tục của nhân loại. Trước khi các thiết chế văn hóa hiện đại xuất hiện thì các thiết chế văn hóa truyền thống đã tồn tại. Ở thời kỳ nguyên thủy, những hình thức đầu tiên của thiết chế văn hóa gắn với các hoạt động mang tính nghi lễ, tín ngưỡng, lễ hội và các hoạt động nghệ thuật sơ khai của con người, chủ yếu để duy trì sự sống và bảo vệ nhóm. Thời kì cổ trung đại, các thiết chế văn hoá gắn với sự ra đời và phát triển của các tôn giáo, các thiết chế như học viện, các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng trở thành trung tâm văn hóa quan trọng của xã hội lúc bấy giờ. Bước sang thời kỳ hiện đại với cuộc cách mạng công nghiệp dẫn đến sự hình thành các thiết chế văn hóa đa dạng hơn như các trung tâm văn hóa, rạp chiếu phim, bảo tàng và các hoạt động văn hóa mới đa dạng, phong phú… Như vậy, chúng ta thường hiểu thiết chế văn hóa là những trung tâm văn hoá, nhà thiếu nhi, rạp chiếu phim… nhưng hầu hết đó là những thiết chế văn hóa hiện đại của xã hội ngày nay. Thiết chế văn hóa hiện đại là những cơ sở, tổ chức hoặc

[1] Nguyễn Xuân Thắng (2024), "Hoàn thiện hệ thống luật pháp, thúc đẩy sự nghiệp phát triển nền văn hóa, thể thao trong giai đoạn mới", ngày 12-5-2024, https://daibieunhandan.vn/hoan-thien-he-thong-luat-phap-thuc-day-su-nghiep-phat-trien-nen-van-hoa-the-thao-trong-giai-doan-moi-10336838.html, truy cập ngày 15/7/2025.

mô hình hoạt động văn hóa được hình thành và phát triển trong bối cảnh xã hội hiện đại, thường gắn với sự phát triển của chính trị, kinh tế, xã hội và công nghệ. Các thiết chế văn hóa hiện đại có tính chất đa dạng, linh hoạt và mở rộng hơn so với các thiết chế văn hóa truyền thống. Thiết chế văn hóa truyền thống cũng là một bộ phận và là một giai đoạn phát triển của thiết chế văn hóa, khi hệ thống các thiết chế văn hóa hiện đại chưa xuất hiện và phát triển thì hệ thống các thiết chế văn hóa truyền thống đã tồn tại và phát huy vai trò của mình trong đời sống văn hóa của người dân. Quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa diễn ra mạnh mẽ trong xã hội hiện nay đã ảnh hưởng lớn đến các thiết chế văn hóa truyền thống.

Như vậy, thiết chế văn hóa truyền thống được hiểu là những tổ chức, cơ sở, hoặc không gian thực hành văn hóa được hình thành và phát triển trong cộng đồng qua nhiều thế hệ, thường mang tính chất bền vững và gắn liền với phong tục, tập quán, tín ngưỡng và bản sắc văn hóa đặc trưng của cộng đồng. Nói đến thiết chế văn hóa cổ truyền là nói đến chùa, đình, đền, phủ… ở các làng, xã của người Việt; là nhà rông, nhà gươl ở các buôn, sóc, plei… của cộng đồng các dân tộc thiểu số. Hệ thống thiết chế này là thực thể có vai trò quan trọng, tác động đến sự phát triển của văn hóa Việt Nam. Các thiết chế văn hoá truyền thống không chỉ là nơi gìn giữ và phát huy các giá trị lịch sử, văn hóa mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì bản sắc văn hóa của một dân tộc, là nơi thờ cúng, thực hành nghi lễ tín ngưỡng, lễ hội, sự kiện văn hóa quan trọng của cộng đồng.

Hiện nay, các thiết chế văn hoá truyền thống song song cùng tồn tại với các thiết chế văn hoá hiện đại, đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng và pháp triển nền văn hoá quốc gia. Tuy nhiên, theo Luật Văn hoá cơ sở (2023) định nghĩa thiết chế văn hoá bao gồm nhà văn hoá, trung tâm văn hoá - thể thao, thư viện và điểm sinh hoạt cộng đồng, đồng thời không đề cập đến nhóm thiết chế văn hoá truyền thống như miếu, đền, đình, chùa, nhà rông, nhà gươl... Tuy nhiên, có thể thấy rằng hệ thống thiết chế truyền thống này đóng vai trò là trung tâm sinh hoạt cộng đồng và là không gian tổ chức phần lớn lễ hội truyền thống của cộng đồng. Điều này đặt ra vấn đề cần nhận diện đúng vai trò và giá trị của những thiết chế văn hóa truyền thống rong bối cảnh xã hội hiện đại. Việc quan tâm đúng mức đến thiết chế văn hóa truyền thống không chỉ giúp bảo tồn di sản mà còn là cách duy trì, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, cố kết cộng đồng.

2. Vai trò của thiết chế văn hóa truyền thống

Theo thống kê, cả nước hiện có 66 thiết chế văn hóa cấp tỉnh (trung tâm văn hóa, trung tâm văn hóa nghệ thuật, trung tâm văn hóa - điện ảnh…); 689/705 quận, huyện có trung tâm văn hóa - thể thao hoặc nhà văn hóa, đạt tỷ lệ khoảng 97,7%; 8.207/10.598 xã, phường, thị trấn có trung tâm văn hóa - thể thao, đạt tỷ lệ 77,4%, trong đó có 5.625 trung tâm văn hóa - thể thao đạt chuẩn (đạt tỷ lệ 53%); 69.070/90.508 làng, thôn, bản, ấp… có nhà văn hóa, đạt tỷ lệ khoảng 76,3%, trong đó có 44.836 nhà văn hóa đạt chuẩn (đạt tỷ lệ 49,5%)[1]. Trong khi đó, hệ thống thiết chế văn hoá truyền thống cũng có sự đa dạng về loại hình nhưng tập trung hơn là những thiết chế liên quan đến đời sống tâm linh, tín ngưỡng, tôn giáo, nhà sinh hoạt cộng đồng... Hiện nay, cả nước hiện có khoảng 18.544 ngôi chùa, tịnh xá, thiền viện, tịnh thất, niệm Phật đường, tu viện[2]. Không có thống kê cụ thể về số lượng các công trình thiết chế văn hóa truyền thống khác như đình làng, miếu hay các nhà cộng đồng vì đây là những công trình gắn với đời sống tín ngưỡng, đời sống văn hoá cộng đồng từ xa xưa, quá nhiều và quá rộng lớn, gần như làng nào cũng có đình, đền, miếu.

Thiết chế văn hóa truyền thống được quan tâm nhiều nhất là đình làng, chùa làng vì đây là những thiết chế văn hóa truyền thống cơ bản và quan trọng nhất ở làng xã trước kia, cũng như hiện nay với người Việt. Đồng bào các dân tộc thiểu số cũng có thiết chế văn hóa truyền thống quan trọng riêng như với người Ba Na ở Tây Nguyên có nhà rông; người Cơ Tu là nhà gươl… Đó không chỉ là công trình kiến trúc nghệ thuật, mà còn là bộ mặt, niềm tin, lòng kiêu hãnh, là nơi hội tụ giá trị tinh thần của cả buôn làng… Những thiết chế văn hóa truyền thống này không chỉ thuần túy là nơi sinh hoạt, mà còn có vai trò, vị trí đặc biệt trong sáng tạo, trao truyền và thực hành văn hóa. Dấu ấn văn hóa, lịch sử của thiết chế văn hóa truyền thống còn được thể hiện qua vật liệu, phong cách kiến trúc và hoa văn chạm khắc… Trải qua thời gian, những thiết chế văn hóa này đã trở thành di sản, biểu tượng văn hóa, thể hiện bản sắc văn hóa. Vai trò của thiết chế văn hóa truyền thống thể hiện cụ thể ở một số mặt như sau:

---

[1] Cục Văn hóa cơ sở (2024), *Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các cấp*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học: "50 năm xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn", Hà Nội, tr. 474-485.

[2] Ban tôn giáo chínnh phủ (2023), *Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.

2.1. Thiết chế văn hóa truyền thống góp phần bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa

Các thiết chế văn hóa truyền thống, bao gồm đình, đền, miếu, mạo và nhà cộng đồng, đóng vai trò thiết yếu trong việc lưu giữ và truyền thụ các giá trị văn hóa, nghệ thuật, lịch sử cũng như phong tục tập quán đặc trưng của cộng đồng và dân tộc. Không chỉ mang ý nghĩa tâm linh, các công trình này còn là những di sản vật thể quý giá, thể hiện trình độ kỹ thuật, tư duy thẩm mỹ và bản sắc văn hóa qua từng thời kỳ lịch sử. Ví dụ, đình làng Đình Bảng (tỉnh Bắc Ninh) không chỉ nổi tiếng bởi quy mô kiến trúc đồ sộ với các mảng chạm khắc tinh xảo trên gỗ, mà còn là nơi lưu giữ nhiều nghi lễ, lễ hội truyền thống đặc sắc như Lễ hội Kỳ yên. Cụm di tích đền Hùng (Phú Thọ) là nơi thờ các vua Hùng, biểu tượng cội nguồn dân tộc Việt Nam, với hệ thống nghi lễ và truyền thống tưởng niệm tổ tiên được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Giá trị lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật và điêu khắc được thể hiện qua từng chi tiết của các thiết chế nêu trên chính là nguồn lực tinh thần to lớn, góp phần nuôi dưỡng niềm tự hào dân tộc, đồng thời tạo nền tảng quan trọng cho công tác gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống trong bối cảnh hiện đại hóa và toàn cầu hóa.

2.2. Thiết chế văn hóa truyền thống góp phần định hình nên bản sắc văn hóa vùng miền, quốc gia, dân tộc

Thiết chế văn hoá truyền thống góp phần tạo nên bản sắc văn hóa riêng của mỗi địa phương, vùng miền, dân tộc. Đình làng miền Bắc với mái cong như mũi thuyền như đình Trà Cổ (Quảng Ninh), đình Bảng (Bắc Ninh), đình làng miền Trung có kiến trúc vừa phải, thanh tú, sử dụng hình thức đắp nổi bằng vôi vữa và gắn các mảnh sành sứ để trang trí như đình làng Thanh Toàn (Huế), đình làng Lệ Bắc (Quảng Nam), trong khi đình làng miền Nam là một quần thể kiến trúc gỗ, gồm nhiều ngôi nhà liền kề, được xây dựng ở vị trí cao ráo, ít chịu ảnh hưởng của phong thủy như đình Bình Thủy (Cần Thơ)… Trong không gian văn hóa Tây Nguyên, nhà rông của các tộc người như Ba Na, Xơ Đăng, Gia Rai là biểu tượng điển hình của thiết chế cộng đồng, với kiến trúc mái vút cao đặc trưng và chức năng linh thiêng gắn với các sinh hoạt cộng đồng như lễ hội, tiếp khách, hội họp dân làng. Nhà dài của người Ê Đê là một thiết chế mang dấu ấn chế độ mẫu hệ, thể hiện tính liên tục và bền vững của cấu trúc gia đình mở rộng, nơi nhiều thế hệ cùng sinh sống dưới một mái nhà, đồng thời là không

gian diễn ra các nghi thức tiếp đãi, truyền thống kể khan, hát dân ca. Mỗi loại hình thuộc thiết chế văn hóa truyền thống mang những dấu ấn văn hoá địa phương, văn hoá cộng đồng người rõ rệt, tạo nên sự đa dạng sắc màu văn hoá của đất nước Việt Nam.

2.3. Thiết chế văn hóa truyền thống góp phần giáo dục thế hệ trẻ về truyền thống và lòng tự hào

Trong xu thế toàn cầu hoá, văn hoá hiện đại xâm nhập sâu rộng trong đời sống người trẻ Việt Nam, dẫn đến sự biến đổi trong văn hoá truyền thống. Những giá trị văn hoá cốt lõi như phong tục tập quán, tín ngưỡng, lễ nghi, truyền thống gia đình… đang đứng trước thách thức. Do vậy, khi người trẻ được trải nghiệm, hoà mình với không gian của những thiết chế văn hoá truyền thống, hưởng thụ những giá trị văn hoá truyền thống được trao truyền lại qua các hoạt động hội hè, sinh hoạt cộng đồng sẽ giúp họ hiểu sâu hơn về cội nguồn, tự hào về lịch sử, và sống có trách nhiệm với gia đình và toàn xã hội, ví dụ như lễ hội như Gầu Tào của người Mông, lễ hội xuống đồng (Tắc Xình) của người Sán Chay không chỉ mang giá trị tín ngưỡng, lễ nghi nông nghiệp mà còn đóng vai trò gắn kết cộng đồng, truyền dạy giá trị văn hóa qua các nghi thức và trò chơi dân gian…

2.4. Thiết chế văn hóa truyền thống góp phần tăng cường sự gắn kết cộng đồng

Thiết chế văn hóa truyền thống tạo ra các không gian sinh hoạt chung, tăng cường sự giao lưu, gắn kết giữa các thành viên trong cộng đồng. Các hoạt động văn hóa diễn ra tại các thiết chế văn hóa truyền thống tạo điều kiện cho người dân gặp gỡ, giao lưu và kết nối với nhau, xây dựng tình đoàn kết và sự gắn bó trong cộng đồng. Người dân cùng nhau tham gia vào các hoạt động ở đình, đền, chùa, nhà rông, nhà gươi… vào các dịp lễ, tiết, cùng chung một vị thần để thờ cúng, cùng tham gia vào các trò chơi dân gian như bịt mắt bắt dê, leo cột mỡ, đi cầu kiều, đấu võ, vật cầu… Vì vậy, các thiết chế văn hóa truyền thống được coi là nơi "cộng mệnh, cộng cảm" của cộng đồng cư dân, là nơi gắn kết, phát huy tinh thần đoàn kết của cộng đồng, góp phần gắn kết tình làng nghĩa xóm, tình yêu quê hương, đất nước.

2.5. Thiết chế văn hóa truyền thống góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương

Các thiết chế văn hóa truyền thống như nhà cộng đồng, đình làng, chùa chiền đều có thể trở thành các điểm du lịch văn hóa, góp phần phát triển kinh tế

- xã hội địa phương. Các lễ hội, sự kiện văn hóa được tổ chức tại những thiết chế văn hóa truyền thống có thể thu hút đông đảo khách du lịch, tạo cơ hội cho các hoạt động phát triển kinh tế và hạ tầng văn hóa ở địa phương.

2.6. Thiết chế văn hóa truyền thống là nơi trao truyền, tiếp nối những giá trị nghệ thuật truyền thống

Thiết chế văn hóa truyền thống là nơi thực hành nghệ thuật truyền thống, thúc đẩy sự sáng tạo và đổi mới. Thiết chế văn hóa truyền thống cũng là nơi để các nghệ nhân thể hiện và phát huy nghệ thuật truyền thống của dân tộc như tuồng, chèo…; là nơi diễn ra các trò diễn dân gian như trò "con đĩ đánh bồng" trong các lễ hội truyền thống, trò "bủa lưới" trong lễ hội làng biển… các điệu múa dân gian như xòe của người Thái, múa khèn của người Hmong… hay các làn điệu dân ca như sli, lượn của người Tày, Nùng… tạo ra không gian cho sự sáng tạo, khuyến khích nghệ thuật và ý tưởng mới, làm phong phú thêm đời sống văn hóa của cộng đồng các vùng miền đất nước Việt Nam.

3. Một số giải pháp phát huy vai trò và hiệu quả của thiết chế văn hóa truyền thống trong bối cảnh hiện nay

Trong những năm qua, hệ thống thiết chế văn hóa trên toàn quốc đã nhận được sự quan tâm và đầu tư ngày càng tăng cả về chất lượng và quy mô. Cơ sở vật chất của các thiết chế văn hóa ngày càng được hoàn thiện, đồng bộ nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển văn hóa trong bối cảnh hiện đại. Việc triển khai các nghị quyết quan trọng như Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa VIII về "Xây dựng và phát triển văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc", cũng như Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, đã tạo động lực mạnh mẽ thúc đẩy phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa". Phong trào này đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, lan tỏa sâu rộng đến các vùng miền trên cả nước. Đồng thời, phong trào "Người tốt việc tốt" cũng đóng góp tích cực vào việc hình thành và phát triển nhân cách con người trong xây dựng đời sống văn hóa cơ sở.

3.1. Thực trạng việc sử dụng hệ thống thiết chế văn hoá truyền thống hiện nay

Việc xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa các cấp trở thành một nhu cầu thiết yếu và đòi hỏi chính đáng của nhân dân. Mỗi cá nhân, mỗi thôn, xóm là một biểu hiện sinh động của bản sắc văn hóa dân tộc, và bản sắc này chỉ có thể được duy trì, phát triển mạnh mẽ trong điều kiện có thiết chế văn hóa đầy đủ,

vững mạnh và hoạt động hiệu quả. Tuy nhiên, trong thực tiễn hiện nay, công tác xây dựng và phát huy vai trò các thiết chế văn hóa chủ yếu tập trung vào các thiết chế văn hóa hiện đại, trong khi vai trò và giá trị của các thiết chế văn hóa truyền thống chưa được khai thác một cách tương xứng. Chức năng và vai trò của thiết chế văn hóa truyền thống và hiện đại có sự khác biệt rõ rệt. Ví dụ, nhà văn hóa thôn, làng chủ yếu đảm nhận chức năng hành chính như tập thể dục, họp hành và sinh hoạt văn hóa cộng đồng. Ở các vùng đồng bằng, nhà văn hóa được xây dựng và vận hành tách biệt với các thiết chế văn hóa truyền thống mang tính tâm linh như đình, đền, chùa. Trong khi đó, tại các vùng Tây Nguyên và một số địa phương có đồng bào dân tộc thiểu số, nhà văn hóa còn kết hợp chức năng tâm linh như nhà Rông. Tuy nhiên, những công trình này vẫn chưa thực sự thu hút cộng đồng, chưa phát huy hiệu quả vai trò của cả thiết chế văn hóa truyền thống lẫn hiện đại[1]. Sự chưa coi trọng và nhìn nhận đúng đắn vai trò của các thiết chế văn hóa truyền thống đã khiến vai trò và chức năng của các công trình này bị giảm sút như:

...Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá tạo nên các xu hướng biến đổi văn hoá truyền thống. Mặc dù nhiều người dân ý thức được vai trò quan trọng của thiết chế văn hóa truyền thống, nhưng vẫn còn một bộ phận không nhỏ chưa đủ quan tâm hoặc tham gia tích cực vào các hoạt động này. Đặc biệt, thế hệ trẻ không còn mặn mà với các giá trị, loại hình văn hoá truyền thống như tuồng, chèo, cải lương hay các lễ hội truyền thống… thay vào đó là các trào lưu Kpop, Idols nhạc trẻ thịnh hành theo xu hướng…

...Các thiết chế văn hóa truyền thống thiếu sự quan tâm đầu tư, dần trở nên xuống cấp về cơ sở vật chất và cả đội ngũ nghệ nhân kế thừa. Nhiều thiết chế văn hóa truyền thống như câu lạc bộ nghệ thuật, hay các lò truyền nghề đang gặp khó khăn trong việc duy trì hoạt động do thiếu kinh phí, nhân lực, và sự quan tâm của cộng đồng. Mặt khác, sự thiếu đầu tư và chưa đa dạng các chương trình, hoạt động cũng khiến các thiết chế văn hóa truyền thống này không thu hút đông đảo cộng đồng tham dự.

...Sự phối hợp thiếu đồng bộ giữa các cấp, công tác quản lý thiết chế văn hoá còn chậm đổi mới. Ở một số địa phương, công tác chỉ đạo, triển khai thực

[1] Vũ Tú Quyên (2024), *"Phát huy vai trò của thiết chế văn hóa truyền thống trong bối cảnh hiện nay"*, ngày 22/10/2024, https://dangcongsan.org.vn/hoidonglyluan/tin-tuc-hoat-dong/phat-huy-vai-tro-cua-thiet-che-van-hoa-truyen-thong-trong-boi-canh-hien-nay.html, truy cập ngày 15/7/2025.

hiện còn chưa đồng bộ, thiếu chặt chẽ. Công tác tuyên truyền, vận động thường chỉ rầm rộ lúc đầu mà không duy trì được hiệu quả tuyên truyền trong toàn bộ quá trình quản lý. Việc liên kết giữa các thiết chế văn hóa, chính quyền địa phương, các tổ chức xã hội và người dân chưa chặt chẽ, dẫn đến sự thiếu đồng bộ trong quản lý và phát huy giá trị văn hóa.

3.2. Giải pháp tăng cường vai trò và giá trị của các thiết chế văn hóa truyền thống trong bối cảnh xã hội hiện đại

Hiện nay, trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư ngày càng tác động sâu rộng đến đời sống xã hội và nhận thức của con người, đặc biệt là giới trẻ - nhóm đối tượng chịu ảnh hưởng nhanh và mạnh nhất, vai trò của các thiết chế văn hóa truyền thống càng trở nên quan trọng. Những thiết chế này không chỉ góp phần định hướng và định hình nhận thức mà còn phát huy các giá trị cốt lõi của văn hóa truyền thống dân tộc Việt Nam trong đời sống hiện đại. Nhận thức rõ tầm quan trọng này, một số địa phương đã chủ động thực hiện các chương trình bảo tồn và phục dựng thiết chế văn hóa truyền thống nhằm phát huy giá trị di sản văn hóa bản địa. Cụ thể, từ năm 2000, tỉnh Quảng Nam đã triển khai chủ trương khôi phục các nhà truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn, trong đó có nhà Gươl của người Cơtu. Tương tự, tỉnh Bắc Ninh đã thực hiện phục dựng Nhà chứa Quan họ, một thiết chế văn hóa truyền thống đặc trưng của cộng đồng người Quan họ tại các làng Quan họ cổ nhằm bảo vệ và phát huy di sản dân ca này[1]. Đến nay, các thiết chế văn hóa truyền thống này đã phát huy hiệu quả tích cực trong công tác bảo tồn và quảng bá giá trị di sản văn hóa địa phương, đồng thời góp phần trao truyền các giá trị văn hóa đó cho các thế hệ kế tiếp. Trên cơ sở đó, một số giải pháp tích cực được đề xuất nhằm tăng cường vai trò và giá trị của các thiết chế văn hóa truyền thống trong bối cảnh xã hội hiện đại, cụ thể như:

Thứ nhất, có cơ chế, chính sách quan tâm đầu tư, xây dựng, tu sửa các thiết chế văn hoá truyền thống.

Việc đầu tư xây dựng, tu sửa các thiết chế văn hoá truyền thống cần đảm bảo tính đồng bộ, hợp lý, tối đa hoá chức năng của các thiết chế văn hoá và phù hợp với nhu cầu của người dân, đặc điểm của từng địa phương, tạo điều kiện

[1] Hải Đường (2024), *"Gắn thiết chế văn hóa cổ truyền với đương đại"*, ngày 12/5/2024, https://daibieunhandan.vn/gan-thiet-che-van-hoa-co-truyen-voi-duong-dai-10336818.html, truy cập ngày 10/7/2025.

thuận lợi cho các hoạt động văn hóa truyền thống. Trong đó, cần nhìn nhận đúng hơn vai trò của thiết chế văn hóa truyền thống trong hệ thống các thiết chế văn hóa chứ không chỉ là "di sản văn hóa cần bảo tồn và phát huy", ví dụ đình làng hiện nay vẫn giữ vai trò trung tâm sinh hoạt văn hóa, hành chính, tín ngưỡng, nhưng đã có sự đa dạng hơn về chức năng, thích ứng với bối cảnh mới như tổ chức các buổi biểu diễn nghệ thuật truyền thống, các tour giáo dục di sản dành cho học sinh, các hoạt động tìm hiểu về lịch sử địa phương như đình làng Thai Dương Hạ (Huế), đình làng Hạ Lôi (Hà Nội)… Các chùa như Trúc Lâm Yên Tử (Quảng Ninh), chùa Phước Sơn, chùa Phước Duyên, chùa Huyền Không (Huế)… hiện nay cũng có nhiều hoạt động xã hội như thường xuyên tổ chức các khóa tu thiền dành cho các em nhỏ và Phật tử. Những chương trình này không chỉ tạo môi trường sinh hoạt lành mạnh mà còn góp phần xây dựng cộng đồng văn minh, phát triển bền vững xã hội.

Thứ hai, tăng cường nhận thức, tuyên truyền giáo dục đến cộng đồng.

Bên cạnh chức năng bảo tồn, các thiết chế văn hóa truyền thống còn giữ vai trò quan trọng trong việc tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức cộng đồng về giá trị văn hóa dân tộc. Thông qua các hoạt động lễ hội, nghi lễ, sinh hoạt cộng đồng, hệ thống thiết chế này góp phần giáo dục thẩm mỹ, bồi dưỡng tình cảm đạo đức và hình thành nhân cách con người, từ đó đáp ứng yêu cầu phát triển văn hóa, xã hội trong thời kỳ hiện đại. Các thiết chế văn hóa truyền thống đóng vai trò trung gian trong việc chuyển tải các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể đến các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là thế hệ trẻ. Đây là nơi diễn ra các hoạt động giao lưu, trình diễn nghệ thuật dân gian, truyền dạy nghề thủ công truyền thống, tổ chức các lớp học, câu lạc bộ văn hóa… đóng vai trò như một "trường học cộng đồng" không chính thức. Ví dụ, tại đình Kim Ngân (Hà Nội), nhiều chương trình biểu diễn hát xẩm, ca trù, quan họ được tổ chức thường xuyên nhằm phục dựng không gian sinh hoạt truyền thống, đồng thời giáo dục cộng đồng về giá trị của di sản phi vật thể. Ở Huế, các nhà rường không chỉ là nơi lưu giữ di sản kiến trúc mà còn là điểm tổ chức các lớp học về thư pháp, nhạc cung đình, tổ chức các buổi trao đổi về giá trị di sản văn hoá Huế… tạo điều kiện cho thế hệ trẻ tiếp cận và thấu hiểu sâu sắc những giá trị truyền thống. Thông qua các hoạt động này, người dân được khơi dậy ý thức gìn giữ và bảo vệ di sản văn hóa, đồng thời nhận thức rõ vai trò thiết yếu của các thiết chế văn hóa truyền thống trong tiến trình phát triển bền vững và hội nhập văn hóa.

Thứ ba, có chính sách đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực.

Một trong những yếu tố then chốt nhằm đảm bảo hiệu quả của công tác bảo tồn và phát huy giá trị các thiết chế văn hóa truyền thống là việc đào tạo và phát triển đội ngũ nhân lực có trình độ chuyên môn cao, tâm huyết với nghề và am hiểu sâu sắc về văn hóa dân tộc. Đội ngũ này giữ vai trò không chỉ trong công tác quản lý, tổ chức hoạt động tại các thiết chế văn hóa, mà còn là lực lượng trung gian truyền tải giá trị văn hóa tới cộng đồng thông qua các hình thức giáo dục, truyền thông và thực hành văn hóa. Để phát huy tối đa vai trò của nguồn nhân lực này, cần có chính sách đào tạo chuyên sâu và thường xuyên về quản lý văn hóa, bảo tồn di sản và phát triển các hoạt động văn hóa cộng đồng. Bên cạnh đó, việc xây dựng chế độ đãi ngộ hợp lý, đảm bảo thu nhập và điều kiện làm việc cho đội ngũ cán bộ làm việc tại các thiết chế văn hóa là yêu cầu cấp thiết, nhằm khuyến khích sự gắn bó, sáng tạo và cống hiến lâu dài. Đặc biệt, một bộ phận nhân lực cần được quan tâm đặc biệt là các nghệ nhân dân gian, những người đang nắm giữ, thực hành và truyền dạy các loại hình nghệ thuật cổ truyền như hát xoan, ca trù, múa rối nước, nghề thủ công truyền thống, nghi lễ dân gian... Đây là những "báu vật nhân văn sống", có vai trò không thể thay thế trong việc duy trì sự liên tục và sống động của các di sản văn hóa phi vật thể. Chính vì vậy, cần có chính sách đãi ngộ riêng biệt, mang tính khuyến khích và bảo trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho việc truyền nghề giữa các thế hệ, góp phần duy trì mạch nguồn di sản văn hóa dân tộc trong dòng chảy phát triển hiện đại.

Thứ tư, đa dạng và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hoá truyền thống.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, việc đa dạng hóa nội dung và nâng cao chất lượng hoạt động tại các thiết chế văn hóa truyền thống là một yêu cầu cấp thiết nhằm tăng cường khả năng thích ứng, hấp dẫn công chúng và phát huy vai trò của các thiết chế này trong đời sống cộng đồng. Các hoạt động như tổ chức lễ hội truyền thống, festival văn hóa, triển lãm mỹ thuật dân gian, chương trình biểu diễn nghệ thuật dân tộc... không chỉ góp phần bảo tồn những giá trị văn hóa lâu đời, mà còn khơi dậy niềm tự hào dân tộc, tăng cường sự gắn bó cộng đồng và nâng cao "sức sống" của các di sản trong xã hội đương đại. Đặc biệt, các sự kiện văn hóa nếu được tổ chức định kỳ và chuyên nghiệp sẽ tạo nên những không gian sinh hoạt văn hóa rộng mở, nơi

người dân có cơ hội trực tiếp tham gia vào các hoạt động trải nghiệm, sáng tạo và học hỏi. Đây không chỉ là phương thức giáo dục văn hóa hiệu quả mà còn là hình thức duy trì và củng cố sự cố kết cộng đồng, yếu tố quan trọng trong phát triển bền vững. Festival Huế là sự kiện văn hóa nghệ thuật quốc tế được tổ chức định kỳ tại cố đô. Đây là minh chứng điển hình cho việc kết hợp giữa bảo tồn giá trị truyền thống và đổi mới trong cách tiếp cận công chúng. Sự kiện không chỉ tái hiện những giá trị của di sản văn hóa cung đình, nghệ thuật dân gian, mà còn tạo ra không gian giao lưu văn hóa rộng lớn giữa các dân tộc trong nước và quốc tế. Tương tự, các không gian văn hóa cộng đồng tại các làng cổ như Đường Lâm (Hà Nội), Hội An (Quảng Nam) hay làng chài cổ Cửa Vạn (Quảng Ninh) đang từng bước trở thành mô hình sinh hoạt văn hóa truyền thống hiệu quả, vừa phục vụ mục tiêu bảo tồn, vừa tạo động lực phát triển du lịch bền vững.

Thứ năm, thúc đẩy xã hội hóa hoạt động tại các thiết chế văn hóa truyền thống

Xã hội hóa trong lĩnh vực văn hóa, đặc biệt tại các thiết chế văn hóa truyền thống, không chỉ là xu hướng tất yếu mà còn là giải pháp quan trọng nhằm phát huy nguồn lực xã hội trong bảo tồn và phát triển văn hóa cộng đồng. Việc huy động sự tham gia của các tầng lớp nhân dân, cả về nhân lực, vật lực và trí lực sẽ góp phần mở rộng quy mô hoạt động, nâng cao tính bền vững và giảm phụ thuộc vào nguồn lực từ Nhà nước. Quá trình xã hội hóa cần được định hướng theo hướng phát huy tinh thần chủ động, tự quản và sáng tạo của cộng đồng trong việc tổ chức các hoạt động văn hóa truyền thống, gắn kết giữa người dân với không gian văn hóa của chính họ. Việc khuyến khích cộng đồng trực tiếp tham gia vào quá trình bảo tồn di sản thông qua các hình thức như thành lập câu lạc bộ văn hóa, nhóm nghệ nhân dân gian, phục dựng các nghề truyền thống là cơ sở để tạo ra sự lan tỏa và tính kế thừa lâu dài cho di sản. Mô hình "cộng đồng quản lý di sản" ở phố cổ Hội An là ví dụ điển hình. Ở đây, người dân vừa là chủ thể bảo tồn, vừa là người hưởng lợi từ các hoạt động văn hóa đã chứng minh hiệu quả trong việc gắn kết lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội. Việc cộng đồng chủ động tham gia cũng góp phần tăng cường mối quan hệ tương tác giữa các cá nhân trong khu dân cư, giữa cộng đồng và thiết chế văn hóa truyền thống, qua đó củng cố mạng lưới xã hội và thúc đẩy sự phát triển văn hóa bền vững.

KẾT LUẬN

Trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, việc xây dựng và phát triển đời sống văn hóa giữ vai trò ngày càng thiết yếu trong việc định hướng giá trị, củng cố bản sắc dân tộc và tạo nền tảng tinh thần cho sự phát triển bền vững. Hệ thống thiết chế văn hóa truyền thống vốn được hình thành và phát triển qua nhiều thời kỳ lịch sử không chỉ đơn thuần là không gian tổ chức các hoạt động văn hóa, mà còn là nơi lưu giữ, trao truyền và tái tạo các giá trị văn hóa truyền thống trong mối quan hệ tương tác với đời sống đương đại. Ngày nay, các thiết chế văn hóa này đang từng bước chuyển mình, dung hợp giữa các yếu tố cổ truyền và các yếu tố mới trẻ trung, năng động nhằm tiếp cận và thu hút sự tham gia của thế hệ trẻ. Những đổi mới về hình thức biểu đạt văn hóa như ngôn ngữ nghệ thuật, phong cách biểu diễn, không gian sân khấu, âm nhạc truyền thống kết hợp hiện đại... đã góp phần rút ngắn khoảng cách thế hệ, tạo sự đồng cảm và hứng thú trong việc tiếp nhận các giá trị truyền thống. Chính sự tiếp biến linh hoạt này không chỉ giúp duy trì tính sống động của các thiết chế văn hóa truyền thống, mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc củng cố sự cố kết cộng đồng, tạo cầu nối giữa các thế hệ và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc trong bối cảnh hội nhập. Do đó, việc nhận thức đầy đủ, nâng cao vai trò và phát huy hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa truyền thống cần được xem là một trong những ưu tiên trong chiến lược phát triển văn hóa quốc gia, nhằm hướng đến mục tiêu phát triển bền vững và toàn diện xã hội Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ban Tôn giáo Chính phủ (2023), *Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội

- Cục Văn hóa cơ sở (2024), "Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các cấp", Kỷ yếu Hội thảo khoa học: *50 năm xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Hà Nội, tr. 474-485.

- Hải Đường (2024), *"Gắn thiết chế văn hóa cổ truyền với đương đại"*, ngày 12/5/2024 (https://daibieunhandan.vn/gan-thiet-che-van-hoa-co-truyen-voi-duong-dai-10336818.html), truy cập ngày 10/7/2025.

- Nhiều tác giả (2005), *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, Tập 4, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

- Nguyễn Xuân Thắng (2024), "Hoàn thiện hệ thống luật pháp, thúc đẩy sự nghiệp phát triển nền văn hóa, thể thao trong giai đoạn mới", ngày 12/5/2024, (https://daibieunhandan.vn/hoan-thien-he-thong-luat-phap-thuc-day-su-nghiep-phat-trien-nen-van-hoa-the-thao-trong-giai-doan-moi-10336838.html), truy cập ngày 15/7/2025.

- Vũ Tú Quyên (2024), "Phát huy vai trò của thiết chế văn hóa truyền thống trong bối cảnh hiện nay", ngày 22/10/2024, https://dangcongsan.org.vn/hoidonglyluan/tin-tuc-hoat-dong/phat-huy-vai-tro-cua-thiet-che-van-hoa-truyen-thong-trong-boi-canh-hien-nay.html, truy cập ngày 15/7/2025.

ENHANCING THE ROLE AND EFFECTIVENESS OF TRADITIONAL CULTURAL INSTITUTIONS IN THE CONTEMPORARY VIETNAMESE SOCIETY

Abstract: Cultural institutions play an essential role in the spiritual life of communities by meeting people's needs for cultural creativity and enjoyment. Traditional cultural institutions are not merely spaces for cultural activities; they also constitute a form of community governance that has operated sustainably for hundreds of years. However, alongside the development of modern cultural institutions, traditional cultural institutions have not been adequately recognized or effectively mobilized in their role as cultural institutions. This situation has led to the underutilization, deterioration, and gradual erosion of the values and functions of these systems. Based on an analysis of secondary sources, this article seeks to re-position the role of traditional cultural institutions within the contemporary institutional framework. By doing so, it proposes a new analytical approach to enhancing the value of community-based cultural institutions in modern society.

Keywords: cultural preservation; sustainable cultural development; heritage management; traditional cultural institutions.

QUẢN TRỊ ĐỊA PHƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG PHÁ TAM GIANG, THÀNH PHỐ HUẾ: VAI TRÒ CỦA THIẾT CHẾ XÃ HỘI TRUYỀN THỐNG

ThS. Trần Mai Phượng
Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế
TS. Hồ Viết Hoàng
Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

Tóm tắt: Bài viết này tập trung phân tích vai trò của các thiết chế xã hội truyền thống như gia đình, dòng họ, vạn chài, hương ước và phong tục tập quán trong quản trị địa phương vùng phá Tam Giang, thành phố Huế. Từ góc độ tiếp cận Nhân học, nghiên cứu chỉ ra rằng các thiết chế truyền thống không tồn tại biệt lập, mà luôn song hành cùng thể chế nhà nước, từ quá khứ cho đến hiện tại, trong việc quản lý tài nguyên và điều chỉnh đời sống cộng đồng. Thông qua phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm và phân tích tư liệu dân tộc học, bài viết nhấn mạnh mối liên hệ và vai trò của các thiết chế này trong giải quyết xung đột, duy trì văn hóa và củng cố sự gắn kết cộng đồng. Kết quả cho thấy việc tích hợp các thiết chế truyền thống với hệ thống quản trị chính thức không chỉ tăng cường quản trị địa phương, mà còn gợi mở những hướng đi bền vững cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo tồn văn hóa khu vực đầm phá.

Từ khóa: Phát triển bền vững, Quản trị địa phương, Thiết chế xã hội truyền thống

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong kỷ nguyên số và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, quản trị địa phương mặc dù vẫn còn là một khái niệm mới mẻ tại Việt Nam, tuy nhiên ở trên thế giới, phương thức này đóng vai trò then chốt trong việc giải quyết các vấn đề cụ thể của người dân địa phương, tạo cơ hội để họ tham gia vào quá trình ra quyết định và giám sát chính quyền. Quản trị địa phương hiệu quả có thể giúp xây dựng nền hành chính công khai, minh bạch và đưa ra các chính sách, dịch vụ công phù hợp với từng vùng, miền. Đây còn là cơ hội để phát huy

các giá trị, truyền thống và nguồn lực đặc thù của địa phương, hướng tới các giải pháp phát triển bền vững.

Để xây dựng quản trị địa phương hiệu quả, việc nghiên cứu vai trò và đặc điểm của các thiết chế xã hội truyền thống tại địa phương là rất quan trọng. Những dạng thức tổ chức xã hội truyền thống này đã tồn tại lâu đời và có ảnh hưởng sâu sắc trong lịch sử quản lý hành chính khu vực. Vì vậy, cần tích hợp các giá trị, cách thức tổ chức của những thiết chế truyền thống này vào quá trình xây dựng nền quản trị địa phương mới; giúp tạo ra một hệ thống quản trị linh hoạt, chủ động trong hoạch định chính sách và các giải pháp phát triển, phù hợp với bối cảnh và truyền thống của địa phương.

Đầm phá Tam Giang - Cầu Hai (TG-CH), thành phố Huế là một vùng đất ngập nước và là hệ sinh thái đầm phá bán khép kín điển hình nhất trong số các đầm phá duyên hải miền Trung, lớn nhất Đông Nam Á và thuộc cỡ lớn trên thế giới[1]. Xuyên suốt lịch sử quản lý vùng đầm phá TG-CH, thành phố Huế là sự tồn tại của hai hình thức: tự quản và quản lý Nhà nước. Tại các làng xã, ngoài sự có mặt của đơn vị hành chính Nhà nước cấp cơ sở (mang tính quan phương) còn có sự tham gia của bộ máy tự quản do nội bộ mỗi làng bầu chọn ra (mang tính phi quan phương), tạo ra một mô thức quản lý Nhà nước - làng phổ biến. Từ thực tiễn của các hình thức tự quản trong việc song hành cùng Nhà nước quản lý vùng đầm phá xuyên suốt lịch sử, bài viết của chúng tôi nhấn mạnh mối liên hệ và vai trò của thiết chế xã hội truyền thống trong việc tăng cường quản trị địa phương, hướng tới PTBV vùng đầm phá TG-CH.

TỔNG QUAN TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Tổng quan tài liệu

Nghiên cứu về quản trị địa phương

Các nghiên cứu tập trung làm rõ tính chất phức tạp và đang phát triển của quản trị địa phương, được đặc trưng bởi sự chuyển dịch quyền lực, sự tương tác giữa các cơ cấu tập trung và phi tập trung, cũng như sự nhấn mạnh ngày càng tăng vào sự tham gia của cộng đồng và giải quyết vấn đề hợp tác. Các tài liệu nhấn mạnh sự cần thiết của các phân tích sắc thái, phân tích so sánh và phù

[1] Trần Đức Thạnh và cộng sự (2002), "Hệ đầm phá TG-CH, giá trị tài nguyên và vấn đề biến động cửa", Tạp chí *Nghiên cứu Huế*, Tập 3, tr. 124 - 167.

hợp với bối cảnh để hiểu rõ hơn về các động lực, cơ hội và hạn chế hình thành nên quản trị địa phương trong bối cảnh toàn cầu đa dạng.

Nghiên cứu của P. John về chính quyền địa phương Tây Âu mô tả quá trình chuyển đổi dài hạn của các hệ thống quản trị địa phương từ cấu trúc tập trung sang mô hình có tính tham gia cao hơn, nơi chính quyền địa phương đóng vai trò ngày càng quan trọng trong hoạch định chính sách, cung cấp dịch vụ và gắn kết cộng đồng[1]. G. Stoker đề xuất một hướng tiếp cận mang tính so sánh và toàn cầu, nhấn mạnh sự cần thiết phải vượt ra ngoài các mô hình lấy Châu Âu làm trung tâm, hướng tới một cách tiếp cận toàn diện hơn đối với việc nghiên cứu quản trị địa phương; qua đó chỉ ra bốn vai trò xã hội cốt lõi mà chính quyền địa phương có thể đảm nhiệm: củng cố bản sắc chính trị, thúc đẩy phát triển kinh tế, cung cấp phúc lợi và điều phối lối sống thông qua các thực hành quản trị cộng đồng[2]. Nhiều nghiên cứu khu vực, như tuyển tập của Konrad-Adenauer Stiftung, cũng khẳng định sự đa dạng, không đồng nhất của cơ cấu quản trị địa phương và tầm quan trọng của việc điều chỉnh các phương pháp tiếp cận theo bối cảnh cụ thể, phù hợp với bối cảnh địa phương. Các tác giả trình bày các chủ đề như vai trò của các thể chế truyền thống, sự tích hợp của các hệ thống chính thức và không chính thức, và những thách thức trong việc điều phối các cơ chế quản trị địa phương[3]. Ở Việt Nam, công trình "Quản trị địa phương: từ lý thuyết đến thực tiễn" mang tính hệ thống, tổng hợp các vấn đề lý luận nền tảng về quản trị, phân tích thiết chế của chính quyền địa phương và quan hệ Nhà nước - người dân, đồng thời đưa ra gợi ý chính sách nhằm hoàn thiện mô hình quản trị trong bối cảnh mới[4].

Nghiên cứu vai trò của thiết chế xã hội truyền thống, những thuận lợi và thách thức cũng như sự tích hợp thiết chế xã hội truyền thống trong quản trị địa phương

Các tài liệu học thuật nhấn mạnh tầm quan trọng lâu dài của các thể chế truyền thống, như hội đồng bộ lạc và các chính quyền theo phong tục, trong quản trị địa phương, đặc biệt ở các nước đang phát triển và cộng đồng bản địa.

---

[1] John, P. (2001), *Local Governance in Western Europe*, SAGE Publications, London.

[2] Stoker, G. (2010), The comparative study of local governance: Towards a global approach. *Politica y Sociedad*, 47 (3), tr. 207 - 219.

[3] Konrad-Adenauer Stiftung Ltd (2013), Panorama Insights into Asian and European Affairs: Local Politic and Governance, *Regional Programme Political Dialogue Asia/Singapore,* Singapore.

[4] Nguyễn Thị Phượng (chủ biên) (2018), *Quản trị địa phương từ lý thuyết tới thực tiễn*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

Các thể chế này từ lâu đã đóng một vai trò quan trọng trong việc ra quyết định của cộng đồng, quản lý tài nguyên và giải quyết xung đột[1]. Trường hợp Ghana cho thấy người dân đồng thời ủng hộ vai trò văn hóa - bản sắc của thủ lĩnh truyền thống và phê phán những hành vi thực thi chưa phù hợp; qua đó phản ánh sự tồn tại song song của tính hợp pháp xã hội và các thách thức thể chế[2]. Các nghiên cứu tiếp theo làm rõ căng thẳng giữa thể chế truyền thống và cơ cấu quản trị chính thức, nhất là trong quản lý đất đai theo luật tục[3].

Bên cạnh đó, ngày càng có nhiều nghiên cứu khám phá tiềm năng tích hợp các hệ thống quản trị truyền thống và hiện đại, tận dụng điểm mạnh của cả hai để nâng cao tính hiệu quả, tính hợp pháp và tính nhạy cảm về văn hóa của quản trị địa phương. Điều này liên quan đến việc xác định các cách thức để chính thức công nhận và kết hợp các thể chế truyền thống vào quá trình ra quyết định ở địa phương, đồng thời đảm bảo sự phù hợp của chúng với các nguyên tắc quản trị tốt[4]. Dữ liệu tại 19 quốc gia trong nghiên cứu của Logan cũng cho thấy các lãnh đạo truyền thống thường đạt mức độ tin cậy cao, đóng vai trò biểu tượng của sự liên tục và bản sắc, đồng thời tham gia tích cực vào hòa giải xung đột và quản lý tài nguyên[5].

Nhìn chung, các nghiên cứu khẳng định quản trị địa phương hiện nay không thể được hiểu tách rời khỏi sự tương tác phức hợp giữa chính quyền hiện đại và các thiết chế truyền thống. Thiết chế truyền thống vừa là nguồn lực xã hội - văn hóa quan trọng, vừa đối diện với thách thức về pháp lý, nguồn lực và yêu cầu minh bạch. Việc tiếp tục nghiên cứu các mô hình kết hợp và các chiến lược điều phối giữa hai hệ thống được xem là hướng đi triển vọng nhằm xây dựng những cấu trúc quản trị địa phương bao trùm, phù hợp bối cảnh và bền vững hơn.

---

[1] Boege, V., Brown, A., Clements, K., & Nolan, A. (2008), On hybrid political orders and emerging states: what is failing-states in the global south or research and politics in the West?, *Berghof Handbook Dialogue Series*, UQ eSpace, The University of Queensland, (8), tr. 15-35.

[2] Ubink, J. (2007), Traditional authority revisited: Popular perceptions of chiefs and chieftaincy in peri-urban Kumasi, Ghana, *The Journal of Legal Pluralism and Unofficial Law,* 39 (55), tr. 123-161.

[3] Ubink, J. M., & Quan, J. F. (2008), How to combine tradition and modernity? Regulating customary land management in Ghana, *Land use policy*, 25 (2), tr. 198 - 213.

[4] Lutz, G., & Linder, W. (2004), Traditional structures in local governance for local development, Institute of Political Science, University of Bern, Bern, Switzerland.

[5] Logan, C. (2013), The roots of resilience: Exploring popular support for African traditional authorities, *African Affairs*, 112 (448), tr. 353-376.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện bài viết, chúng tôi sử dụng nguồn dữ liệu sơ cấp từ các đợt điền dã tại các làng, vạn trên địa bàn đầm phá TG-CH, thành phố Huế, thông qua phương pháp điền dã Dân tộc học, đặc biệt sử dụng kỹ thuật quan sát tham dự, phỏng vấn sâu để rút ra những kết quả định tính về các thiết chế tự quản, cung cấp những thông tin mới và cụ thể cho nghiên cứu. Bên cạnh đó, nhóm tác giả sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp từ các nghiên cứu khoa học, các ấn phẩm, báo cáo được công bố trong nước và quốc tế nhằm cung cấp thêm nguồn thông tin đã được xác minh và phân tích trước đó để hiểu rõ hơn về lịch sử các hình thức quản lý và quản trị địa phương trên thế giới và tại vùng nghiên cứu.

NỘI DUNG

1. Khái niệm quản trị địa phương và thiết chế xã hội

Đối với quản trị địa phương, nghĩa là đề cập đến quản trị ở cấp địa phương, UNDP định nghĩa: *"Quản trị địa phương bao gồm một tập hợp các thể chế, cơ chế và quy trình mà qua đó người dân và các nhóm của họ có thể nói rõ lợi ích và nhu cầu của họ, hòa giải những khác biệt và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của họ ở cấp địa phương. Nó đòi hỏi sự hợp tác giữa các tổ chức chính quyền địa phương, các tổ chức xã hội dân sự và khu vực tư nhân để cung cấp dịch vụ có sự tham gia, minh bạch, có trách nhiệm và công bằng cũng như phát triển địa phương. Nó đòi hỏi phải trao quyền cho chính quyền địa phương với thẩm quyền và nguồn lực cũng như xây dựng năng lực của họ để hoạt động như các tổ chức có sự tham gia, đáp ứng và chịu trách nhiệm trước các mối quan tâm và nhu cầu của mọi người dân. Đồng thời, nó quan tâm đến việc tăng cường dân chủ cơ sở và trao quyền cho người dân, cộng đồng và các tổ chức của họ như CBO và NGO tham gia với tư cách là đối tác bình đẳng trong quản trị địa phương và quá trình phát triển địa phương"*[1].

Điểm chung của tất cả các định nghĩa về quản trị là quyền lực được thực thi và các quyết định quan trọng trong xã hội được đưa ra như thế nào; không chỉ đề cập đến các thể chế mà còn đề cập đến hoạt động của các thể chế này. Các định nghĩa cũng nhấn mạnh tầm quan trọng không chỉ của các chủ thể nhà nước mà còn của các chủ thể xã hội dân sự khác nhau trong quản trị ở cấp địa phương[1].

[1] www.undp.org/ governance/ local.htm

[1] Lutz, G., & Linder, W. (2004), Sđd.

Theo Nguyễn Thị Phượng, *"Quản trị địa phương theo nghĩa rộng bao gồm những thiết chế chính quyền và cả những thiết chế (gồm thể chế và tổ chức của các cơ quan địa phương) phi chính thức ở địa phương như: các quy phạm xã hội, các mạng lưới xã hội, các tổ chức cộng đồng..., và mối quan hệ giữa công dân - nhà nước; cơ chế ra quyết định, cung cấp dịch vụ ở cấp địa phương"*[1]. Với cách hiểu này, quản trị địa phương hướng đến xây dựng một chính quyền gần dân hơn, tập trung vào tính tự quản của chính quyền địa phương và sự tham gia của các chủ thể khác vào các công việc của cộng đồng. Vì vậy, quản trị địa phương không chỉ thuộc về bộ máy chính quyền mà còn thuộc về cả cộng đồng nói chung và những tương tác ngược lại giữa cộng đồng với các cơ quan công quyền địa phương[2]. Như vậy có thể khẳng định, quản trị địa phương bao gồm cả các thiết chế nhà nước và thiết chế phi nhà nước như mạng lưới xã hội, quy phạm xã hội (hương ước, quy ước, luật tục), tổ chức cộng đồng; thiết lập cơ chế ra quyết định và cung cấp dịch vụ công tại cấp độ địa phương cũng như là cơ sở cho các tương tác giữa công dân, giữa công dân và nhà nước.

Nhìn chung, quản trị địa phương nhấn mạnh tính hợp pháp, nhạy bén và minh bạch; phải có sự hòa nhập xã hội, trao quyền, có tiếng nói bình đẳng và sự tham gia (không phân biệt giới tính, thanh niên, tầng lớp xã hội, sắc tộc, tôn giáo); các quyền cơ bản của con người cần được tôn trọng, cũng như pháp quyền và sự phân chia quyền lực.

Theo *Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam*, thiết chế xã hội rất rộng lớn, bao gồm các hệ thống có tổ chức (các cơ quan quyền lực, các đại diện cho cộng đồng…) và cả các hệ thống không mang những hình thức có tổ chức (niềm tin, phong tục tập quán, dư luận…) "có nhiệm vụ đáp ứng các loại nhu cầu khác nhau của cộng đồng và của các thành viên, điều chỉnh hoạt động của các bộ phận trong cộng đồng và của các thành viên, kết hợp hài hoà các bộ phận, đảm bảo sự ổn định của cộng đồng". Bài viết tập trung đề cập đến gia đình, dòng họ, thân tộc, các tổ chức cộng đồng và hệ thống hương ước, quy ước, tập quán truyền thống của cộng đồng cư dân vùng đầm phá TG-CH đã tham gia vào hoạt động quản trị địa phương trong lịch sử.

[1] Nguyễn Thị Phượng (chủ biên) (2018), Sđd.
[2] Nguyễn Thị Phượng (chủ biên) (2018), Sđd.

2. Thiết chế xã hội truyền thống vùng đầm phá TG-CH trong lịch sử

Gia đình

Trong lịch sử, gia đình ở ven đầm phá TG-CH gồm hai nhóm: cư dân định cư trên đất liền và cư dân thủy diện sống thường xuyên trên mặt nước. Với cư dân thủy diện, mỗi hộ trước đây có 8 - 10 nhân khẩu sinh sống trong thuyền dài 8 - 12m, rộng 1,6 - 2,2m, diện tích sử dụng chỉ 6 - 8m²; họ lênh đênh sông nước và sống dựa vào đánh bắt cá, tôm, rong trên đầm phá. Từ thập niên 1990 trở đi, xu hướng tách hộ diễn ra mạnh, gia đình hạt nhân trở nên phổ biến, thay thế mô hình nhiều thế hệ trước kia - một bước chuyển phù hợp với quy luật phát triển xã hội.

Gia đình cư dân đầm phá TG-CH mang đặc trưng truyền thống của văn hóa gia đình Việt Nam, thể hiện trong tổ chức đời sống và vai trò của các thành viên; hình ảnh "cha chài, mẹ lưới, con câu" là minh họa rõ nét cho sự chia sẻ trách nhiệm. Gia đình vừa là một đơn vị sản xuất độc lập, vừa tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế vùng. Sự phân công lao động theo giới và lứa tuổi diễn ra phổ biến, tùy điều kiện cư trú và loại hình kinh tế (định cư - du cư, đại nghệ - tiểu nghệ), phản ánh tính tự quản trong tổ chức gia đình[1].

Về nghề nghiệp, các gia đình cùng nghề thường tập hợp thành nhóm như nhóm ngư cụ di động, ngư cụ cố định (đại nghệ, tiểu nghệ) để hỗ trợ nhau trong khai thác. Dù khai thác chung trên một ngư trường, xung đột ít xảy ra do họ ý thức rõ nguyên tắc "điền tư ngư chung" và chịu sự quản lý chặt chẽ của dòng họ, làng xã. Với cư dân vạn chài, nhóm gia đình cùng nghề thường cũng là cùng huyết thống - chính là dòng họ.

Dòng họ

Dòng họ được hình thành từ các gia đình hạt nhân cùng huyết thống và được tổ chức trong các cộng đồng lớn hơn: vạn chài (ngư dân thủy cư) và làng xã định cư trên đất liền. Ở các vạn chài, tính gắn kết họ tộc rất bền chặt: thuyền

[1] Theo đó, các gia đình trong vạn chài thường sử dụng nhóm ngư cụ di động (bao gồm các ngư cụ như dũi, dạ, cào lươn, vớt rong, xúc trìa…) để khai thác thủy sản. Trong gia đình, nam giới thường chạy thuyền, cào rong, quăng chài, sửa chữa các thuyền nghề; phụ nữ thường xúc trìa, dũi, ngoài ra họ còn giúp nam giới vớt rong, cào lươn, câu vàng. Đối với nhóm ngư cụ cố định (sử dụng mặt nước khai thác theo hình thức thắng thầu hoặc mua lại nò, sáo…) chủ yếu là do nam giới tiến hành, bao gồm các công việc chính như chắn sáo, chạy thuyền, đổ nò, quăng lưới… Phụ nữ tham gia vào các hoạt động nhẹ nhàng hơn, có thể là vá lưới hoặc làm sáo, làm nò, và hơn thế nữa, họ còn tham gia khai thác bằng dũi để tăng thêm nguồn thu.

của các gia đình trong họ neo đậu gần nhau; một thuyền giữ vai trò thuyền tộc trưởng, nơi các anh em trai theo phụ hệ thờ cúng tổ tiên chung.

Đối với cư dân sống trong các nhà chồ ven phá, các nhà của anh em họ thường dựng san sát trên cùng một khu đất hoặc bãi bồi để thuận tiện sinh hoạt. Trong các dịp lễ giỗ khi vắng nhà hoặc khó khăn không về quê được, họ thường tổ chức cúng vọng. Ngoài quan hệ huyết thống, dòng họ ở vạn chài còn gắn kết bởi nghề nghiệp, khi các thành viên cùng làm một nghề và sử dụng chung loại ngư cụ (đăng, sáo, lưới, câu, rớ…).

Với những đặc trưng ấy, dòng họ ở vạn chài khác hẳn dòng họ các làng trên bộ: họ không chỉ là cộng đồng huyết thống mà còn là đơn vị sản xuất - đơn vị kinh tế độc lập[1], gắn kết bởi quyền lợi và nghĩa vụ chung trong khai thác thủy sản chứ không thuần túy bởi huyết tộc[2].

Làng - vạn

Trong lịch sử, làng Việt đã là một tổ chức xã hội tự quản. Vừa đối trọng nhưng đồng thời vừa song hành với hệ thống pháp lý của Nhà nước, bộ máy phi quan phương và lệ làng, hương ước là công cụ quản lý của làng xã đến từng cá nhân trong cộng đồng. *"Kết cấu quyền lực làng xã truyền thống là kết cấu có tính nhị nguyên, kết hợp giữa chính quyền Nhà nước và tự quản làng xã, giữa kết cấu quan phương và kết cấu phi quan phương. Đây cũng là hiện tượng rất đặc biệt của văn hóa làng Việt"*[3].

Tại vùng đầm phá TG-CH, vạn chài là một thiết chế xã hội đặc thù được hình thành trong quá trình tụ cư của các ngư dân trên khu vực đầm phá TG-CH

---

[1] Với nghề chài lưới mang tính chất *"theo đuôi con cá"*, việc tìm kiếm ngư trường mới diễn ra theo một cơ chế mà theo đó có thể thấy, tính cố kết và tự quản của dòng họ ở cộng đồng vạn thực sự sâu đậm. Ban đầu, một vài hộ gia đình di chuyển đến nơi khác, sau một khoảng thời gian thăm dò, nếu may mắn gặp được nơi có nhiều tôm cá, họ báo tin cho các hộ gia đình còn lại trong dòng họ di chuyển đến ngư trường mới và cùng nhau khai thác, tiêu thụ nguồn lợi.

[2] Tại vùng đầm phá TG-CH, dòng họ đã thực sự chi phối một cách thường xuyên và mạnh mẽ đến sự vận hành xã hội trong tất cả các mối liên kết ở các vạn chài. *"Trong cơ cấu xã hội của cư dân vạn chài, ba hình thức tập hợp người: tập hợp người theo địa vực: vũng, chòm; tập hợp người theo huyết thống: họ; và tập hợp người theo nghề nghiệp, trong cuộc sống thực tiễn đôi khi chỉ là một. Có thể nói vai trò xuyên suốt của ba hình thức tập hợp này là vai trò của dòng họ. Và cũng có thể nói, mối quan hệ về huyết thống là mối quan hệ hàng đầu và bền chặt nhất trong các mối quan hệ xã hội của cư dân vạn chài"* (Thiệu, 2002, p. 102).

[3] Phan Đại Doãn (2004), *Mấy vấn đề về vấn đề làng xã Việt Nam trong lịch sử*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 21.

vào thế kỷ XIV; cho đến thế kỷ XVIII - XIX, khi Nhà nước phong kiến tập hợp cư dân thủy cư thành các vạn để tiện cho việc quản lý, các vạn chài ở trên đầm phá TG-CH lần lượt được hình thành[1] . Vạn thường được hình thành trên cơ sở cố kết của nhiều gia đình phụ quyền có họ hàng gần gũi nhau và dựa trên mối quan hệ nghề nghiệp; đứng đầu là *trưởng vạn* do dân bầu ra, có vai trò điều hành mọi hoạt động của vạn. Trong một số ít trường hợp, nhiều vạn hợp thành một tổng (tổng Võng Nhi). Các vạn đều được đặt dưới sự quản lý của một làng trên bộ.

Bên cạnh tổ chức vạn chài, trên vùng đầm phá TG-CH còn tồn tại làng đánh cá định cư trên đất liền, như làng Phong Lai, Bác Vọng, Bao La, Cổ Tháp[2]. Làng đánh cá phân biệt với vạn chài không chỉ ở tên gọi (làng - vạn: những đơn vị xã hội có chức năng tương đương nhau) mà trong thiết chế xã hội truyền thống, vạn có vị trí thấp hơn làng đánh cá. Các làng nông - ngư và các vạn chài là những dạng thức tự quản cao nhất trong cộng đồng cư dân đầm phá TG-CH. Với những đặc điểm trên, những cộng đồng này đã tự thiết lập nên các cách thức vận hành xã hội trong nội bộ một cách hiệu quả. Nhà nước đã biết cách vận dụng và công nhận vai trò của tổ chức tự quản đó trong việc tham gia quản lý cùng Nhà nước.

Các hội nghề nghiệp, tổ tự quản

Hiện nay, Nhà nước ủng hộ việc thiết lập nên các hội nghề nghiệp, tổ tự quản để thay thế làng xã trước đây tham gia vào việc quản lý tại cấp cơ sở. Theo quy định của Nhà nước, nếu ngư dân đánh bắt và nuôi trồng thủy sản được khuyến khích thành lập các hội nghề cá (tổ chức xã hội chuyên nghiệp, các cá nhân/ tổ chức có thể tham gia) thì những người nuôi tôm hạ triều và cao triều được khuyến khích liên kết với nhau thành những tổ tự quản, hợp tác xã (các tổ chức kinh tế, chỉ các cá nhân được tham gia) để thực hiện quản lý vùng nuôi tôm.

Cho đến hiện nay, có nhiều tổ chức ngư dân khác nhau ở TTH, trong đó mỗi một loại hình tổ chức ngư dân có một vị thế pháp lý riêng.

---

[1] Nguyễn Quang Trung Tiến (2005), "Quá trình tụ cư khai thác mặt nước của cư dân đầm phá Hóa Châu - Thừa Thiên Huế", *Cố đô Huế - Xưa và Nay*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 83 - 91.

[2] Trần Đình Hằng (2008), Làng xã truyền thống với việc quản lý mặt nước vùng đầm phá Tam Giang, sông Hương, *Thông tin Khoa học* (tháng 3), tr. 23 - 44.

Bảng: Các tổ chức ngư dân ở TT Huế

TT	Tổ chức ngư dân ở TT Huế	Đặc điểm
1	Tổ chức thủy sản truyền thống "vạn chài"	Không tư cách pháp nhân, có liên quan tới tín ngưỡng
2	Hợp tác xã thủy sản	Tổ chức kinh tế
3	Công đoàn thủy sản	
4	Các nhóm thủy sản và NTTS khác	Không tư cách pháp nhân, không chính thức
5	Hội nghề cá, Chi hội nghề cá	Có tư cách pháp nhân, chính thức

3. Tự quản của cộng đồng đối với tài nguyên thiên nhiên tại vùng đầm phá TG-CH

Quyền sở hữu và phương thức quản lý mặt nước trong quá khứ

Trong thời kỳ phong kiến, các Nhà nước đã giao quyền quản lý mặt nước cho chính quyền địa phương và phân cấp xuống hàng xã trên cơ sở phân định ranh giới cụ thể. Từ đó, xã định ra lệ lãnh trưng mặt nước hoặc tổ chức đấu giá để chọn mặt nước khai thác cho từng làng. Tuy nhiên, cũng có những trường hợp Nhà nước trực tiếp giao quyền quản lý mặt nước đến tận tay từng làng xã. Hàng năm làng được phân cấp mặt nước đều phải nộp đủ số thuế cho Nhà nước, thông qua một bộ phận thu thuế từ cấp làng đến xã.

Về vấn đề sở hữu mặt nước, đầm phá Tam Giang ngày trước không hẳn vô chủ, và các vạn đò không phải lúc nào cũng được khai thác tự do[1]. Chủ sở hữu thủy diện trên phá Tam Giang được phác họa như sau:

- Thượng nguồn phá Tam Giang: Phong Lai Hà Bạc phường (bộ phận ngư dân cùng bộ phận nông dân giáp Lai Hạ từ làng Vu Lai canh tác về phía Đông)

- Tiếp đến là làng Bác Vọng với sự hình thành hai đơn vị hành chính mới là Hà Đồ và Hà Lạc

- Lưu vực sông Hương và phần còn lại của phá TG là của làng Thủy Tú, một hình thức *"thủy diện thế vi điền"*, được xem như một loại ruộng đặc biệt và làng được quyền thu thuế mặt nước ở khu vực này.

[1] Nguyễn Hữu Thông (2007), *Mạch sống của hương ước trong làng Việt Trung bộ (Dẫn liệu từ làng xã ở các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế)*, Nxb Thuận Hóa, Huế.

Việc giao quyền sở hữu mặt nước cho các cộng đồng làng xã thường được Nhà nước dựa trên công lao khai phá vùng đất của các thủy tổ khai canh[1]. Quyền này được hợp thức hóa bằng nhiều phương thức (ưu đãi thuế, hỗ trợ tài chính…) và các văn bản hành chính (sắc phong).

Đối với các vạn chài, Nhà nước lập thành tổng để dễ bề quản lý và giao mặt nước cho các vạn trực tiếp quản lý. Cuối thời Nguyễn, huyện Hương Thủy có 5 tổng và 57 xã thôn ấp giáp mạn. Trong đó tổng Võng Nhi có 16 thôn ấp giáp mạn và đều được xác nhận là *"ở trên mặt nước, không có đất đai"*[2].

Đối với cộng đồng ngư dân có nguồn gốc nông nghiệp như làng Bác Vọng, Phong Lai có cương giới khai phá được xác định rõ ràng. Những nơi nước sâu để làm nghề ngư, những nơi nước cạn, bãi bồi dùng để canh tác làm ruộng.

Cho đến thời Nguyễn, mặt nước thuộc quyền quản lý của chính quyền phủ, huyện và giao đến tận xã. Tùy từng trường hợp cụ thể mà Nhà nước cho lãnh trưng hay đấu giá hằng năm. Làng Thủy Tú được quyền tổ chức đấu giá hàng năm, sau khi trúng thầu, người trúng thầu được quyền khai thác và nộp thuế cho Nhà nước.

Trên cơ sở giao quyền quản lý và khai thác mặt nước cho các làng, Nhà nước trực tiếp ban hành biểu thuế, quy định mức thuế cụ thể đối với các đầm và các ngành nghề. Như vậy, Nhà nước trực tiếp quản lý thuế và phân cấp mức thuế cụ thể, các làng xã quản lý mặt nước sẽ thay mặt Nhà nước tổ chức các hình thức thu thuế và nộp lại cho Nhà nước với số thuế đúng theo quy định.

Các luật lệ bất thành văn của làng xã trong quản lý vùng đầm phá TG-CH

Khi được Nhà nước phân cấp quản lý và khai thác mặt nước, cộng đồng các làng - vạn dựa vào các quy định, các nguyên tắc mà họ tự thiết lập nên gọi là hương ước, tập quán pháp, các tục lệ để kiểm soát các hoạt động của cư dân trên đầm phá TG-CH. Dưới góc độ quản lý, các tập quán pháp này chính là nhằm duy trì một trật tự ổn định trong cộng đồng người đánh bắt, trong khai

[1] Cụ thể như trường hợp của làng Bác Vọng, mặt nước được chúa Nguyễn giao cho làng quản lý và khai thác là nhờ công lao của Bà Tơ - một nhân vật của làng đã có công phò giá chúa Tiên trên phá TG. Hay như làng Thủy Tú, mặt nước được cấp quyền quản lý và khai thác là sự ban cấp của Nhà nước đối với vị khai canh của làng (Lê Đại Lang) do đã có công phò giá chúa Nguyễn. Ngoài ra, cũng có trường hợp diễn ra theo hướng hoàn toàn chủ động từ phía các làng xã nhằm cụ thể hóa công ơn của bậc tiền bối khai canh đối với vùng đất của làng (Hằng, 2008, p. 30).

[2] Trần Đình Hằng (2008), Sđd, tr. 38.

thác ngư trường và trong việc giữ gìn sự bền lâu của nguồn tài nguyên thủy sản trên đầm phá.

Những quy định về phân loại nghề nghiệp

Cư dân đầm phá đánh bắt thủy sản bằng nhiều ngư cụ khác nhau, tương ứng với mỗi ngư cụ khai thác mà ngư dân sử dụng là một nghề. Tùy thuộc vào hiệu quả, vốn đầu tư, giá đấu thầu, các nghề được phân loại thành 3 nhóm:

Nhóm đại nghệ như nghề sáo, nghề đáy. Chỉ các gia đình khá giả, có nhiều cơ hội, thường là các gia đình trên bộ, mới thường xuyên làm nghề này, vì nó đòi hỏi cần nhiều vốn đầu tư, giá trị tài sản lớn, thuế cao và sản lượng đánh bắt cũng tỉ lệ thuận với vốn đầu tư.

Trong nghề sáo, cộng đồng đã đưa ra một số quy định: ngoài những hàng sáo (trộ sáo) đã đấu thầu và được phép khai thác, ngư dân không được tự ý đặt thêm những hàng sáo mới; phải có khoảng cách xác định giữa các trộ sáo. Trộ sáo mới không được chắn ngang dòng chảy làm ảnh hưởng đến thu hoạch của các trộ sáo cũ.

Nhóm trung nghệ bao gồm các nghề như nghề chuôm, nghề rớ, nghề lưới dạy. Đây là những nghề đòi hỏi ít vốn và mức thuế phải trả không quá cao.

Nhóm tiểu nghệ là các nghề câu, lưới, bủa cua... Những nghề này được xem là nghề *"theo đuôi con cá"*, không đấu thầu mà ngư dân chỉ phải nộp thuế hàng năm. Đây là nghề phổ biến của các gia đình ở các vạn chài.

Đây là những nghề đánh bắt lưu động, vì thế, phải tuân thủ theo quy định chung khi khai thác giữa ngư trường. Mặc dù *"điền tư, ngư chung"* nhưng nhóm nghề tiểu nghệ này không được phép xâm phạm và khai thác thủy sản trong phạm vi chắn sáo của nghề sáo.

Các vạn được hình thành theo nghề nghiệp có đặc điểm và những lệ chung như: có nơi cư trú riêng do trưởng vạn điều hành, nơi cư trú của các vạn *"theo đuôi con cá"* có thể thay đổi; các lễ tiết từng mùa, từng năm: lễ cúng ra nghề (đầu năm), lễ cúng bãi, cúng bến, cúng đầu mùa, cúng mãn mùa; lễ vật cúng và đồ vàng tương đối giống nhau: *"áo, cháo, gạo, muối"*, *"đầu, lòng, móng, trợ"*, không gọi tên súc vật lúc đánh bắt, đánh lạc hướng ngư trường (nhất là trong nghề lưới), dấu sản lượng, nói tiếng lóng[1].

[1] Trần Văn Tuấn (1997), Tìm hiểu luật lệ bất thành văn của ngư dân vùng đầm phá phía Nam tỉnh Thừa Thiên Huế, *Kết quả nghiên cứu giai đoạn 1 (1995-1997), Dự án nghiên cứu quản lý nguồn lợi sinh học đầm phá Tam Giang - Cầu Hai*, tr. 4.

Tuy nhiên, hiện nay, trong điều kiện trỗi dậy của nghề cá nói chung và đánh bắt thủy sản nói riêng, phạm vi, ngư trường đánh bắt ngày càng bị thu hẹp, do vậy những quy định trên ít nhiều bị mai một, dẫn đến việc khai thác bừa bãi, xâm phạm đến khu vực sản xuất và quyền lợi của mỗi gia đình, gây ra những bất hòa trong đời sống của ngư dân.

Những quy định về đấu thầu và thu thuế

- Thời gian đấu thầu mặt nước được tổ chức định kỳ vào những ngày lễ tế cúng nghề đầu năm của làng chủ quản. Sau khi diễn ra các nghi thức tế lễ, các hộ ngư dân cùng tham gia đấu thầu.

- Ngoài hình thức đấu thầu và trúng thầu theo lệ, các làng chủ quản hoặc các vạn trưởng có thể đề nghị ưu tiên cho những hộ gia đình có ý thức chấp hành và đã làm tốt nghĩa vụ nộp thuế trước đó. Họ được ưu tiên tiếp tục khai thác trên diện tích mặt nước mà mình đã sử dụng và nộp thuế trong năm tiếp theo.

- Những hộ gia đình nằm trong nhóm tiểu nghệ ở địa bàn khác đến khai thác trong phạm vi chủ quản hoặc phạm vi trúng thầu của vạn khác phải nộp thuế theo thời gian và sản lượng đánh bắt hàng ngày mà gia đình khai thác được.

Những quy định về khai thác nguồn lợi tự nhiên và bảo vệ cảnh quan môi trường

Hương ước các làng ven đầm phá còn quy định về việc khai thác các nguồn lợi tự nhiên. Ngày trước, loại hình lưới quét luôn bị cấm trong hoạt động đánh bắt. Ở Phong Lai, làng tuyệt đối cấm hình thức câu vịt (dùng vịt làm mồi câu cá lóc mẹ khi làm tổ)[1]. Ngoài ra, các hương ước còn quy định về việc bảo vệ cảnh quan môi trường. Ai làm sạt lở bờ đê trước đình làng Phong Lai đều bị phạt 3 quan; nếu như ai xâm phạm, chặt bỏ cây cối thì bị phạt 15 quan, trâu bò giẫm đạp làm gãy đổ thì người chủ bị phạt 10 quan; vùng rú cát sau làng được xem là nơi *"triệu chân cát tường và cũng là nơi hình thắng, phong thủy hữu tình, núi sông chung đúc, thật đáng ca ngợi là cội nguồn của núi phước suối trong"*, do vậy được bảo vệ rất nghiêm ngặt với nhiều điều khoản phạt vạ khắt khe[1] .

[1] Nguyễn Hữu Thông (2007), *Mạch sống của hương ước trong làng Việt Trung bộ (Dẫn liệu từ làng xã ở các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế)*, Nxb Thuận Hóa, Huế.

[1] Nguyễn Hữu Thông (2007), Sđd, tr. 130.

4. Mối quan hệ và vai trò của thiết chế xã hội truyền thống trong quản trị địa phương vùng đầm phá TG-CH

Như vậy, xuyên suốt lịch sử quản lý vùng đầm phá TG-CH, thành phố Huế là sự tồn tại của hai hình thức: tự quản và quản lý Nhà nước, quan phương và phi quan phương, công chức và hương chức, tạo ra một mô thức quản lý Nhà nước - làng phổ biến. *"Hai bộ phận quản lý trên kết hợp với nhau cùng tác động vào làng quê, mà vị thế của "hương chức" lại cao hơn "công chức". Chấp nhận "hương chức" là chấp nhận một kiểu quản lý phi quan phương ở cấp hành chính xã thôn. Đây là kết cấu nhị nguyên, kết hợp giữa quyền lực tự trị làng quê và chính quyền Nhà nước"*[1].

Các thiết chế xã hội truyền thống ở vùng đầm phá TG-CH là một cấu trúc mang tính tự quản cao đã được cộng đồng công nhận và tuân thủ rộng rãi qua thời gian, có khả năng điều tiết hoạt động khai thác, xử lý vi phạm và duy trì tính ổn định trong sự đa dạng của các loại hình nghề nghiệp. Mạng lưới xã hội đồng tộc tham gia vào các hoạt động làm nghề và quản lý tài nguyên chung, tạo ra sự gắn kết xã hội mạnh mẽ, đồng thời gia tăng tính giám sát của các thể chế phi chính thức, kiểm soát xung đột và điều phối sự hợp tác, thể hiện trong các hoạt động kinh tế, xã hội, tín ngưỡng chung. Bên cạnh đó, việc phân loại nghề theo đại/trung/tiểu nghệ và các quy tắc không gian như khoảng cách trộ sáo tạo nên hệ thống phân vùng khai thác tinh vi, phù hợp với năng lực vốn và công nghệ khác nhau giữa các hộ.

Bên cạnh đó, việc Nhà nước hợp thức hóa quyền sở hữu mặt nước gắn với công lao khai phá, dựa vào huyền sử khai canh, tức các thủy tổ lập làng cho thấy sự tồn tại của một cơ chế bản địa xác lập quyền sử hữu tài nguyên chung, đồng thời quyền sở hữu không chỉ tồn tại "ngầm" trong lệ làng, mà được Nhà nước trung ương biến thành quyền chính thức, thừa nhận tính phân quyền và hợp pháp của các thể chế phi chính thức. Các hình thức hợp thức hóa tính tự quản của làng xã thông qua thu thuế, hỗ trợ tài chính, sắc phong cho thấy sự quan tâm của Nhà nước trong củng cố vai trò của các thiết chế truyền thống; có sự đan xen giữa Nhà nước và làng xã trong quản trị địa phương, Nhà nước dùng thiết chế làng để quản trị tài nguyên, ngược lại, làng dùng sự công nhận của Nhà nước để nâng cao năng lực tự quản. Thiết chế làng xã truyền thống có vai trò tổ chức, phân chia mặt nước, chia ngư trường; ban hành các quy ước khai thác tài nguyên; giải quyết xung đột nội bộ, củng cố trật tự địa phương.

[1] Phan Đại Doãn (2004), Sđd, tr. 60 - 61.

Bản chất của mô hình này chính là quản trị tài nguyên chung phù hợp với bối cảnh đặc thù của vùng đầm phá TG-CH, đảm bảo năng lực quản trị toàn diện của Nhà nước trong bối cảnh môi trường đầm phá mênh mông vốn khó quản lý, nguồn tài nguyên dễ bị khai thác quá mức. Thiết chế truyền thống vì thế không chỉ mang tính văn hóa - lịch sử, mà còn vận hành như một cơ chế tự quản hiệu quả của cộng đồng trong quản lý tài nguyên.

KẾT LUẬN

Hiện nay, trong bối cảnh cả nước tập trung thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững vùng, việc tăng cường quản trị địa phương và tích hợp các thể chế truyền thống vào quản trị địa phương sẽ thúc đẩy quá trình phát triển các mô hình quản lý phù hợp với quy mô và đặc thù vùng miền. Sự kết hợp hài hòa giữa thiết chế nhà nước và thiết chế xã hội truyền thống sẽ giúp nâng cao hiệu quả, tính bền vững và sự gắn kết cộng đồng trong quản trị địa phương ở vùng đầm Phá TG-CH, đồng thời thúc đẩy phát triển bền vững cho khu vực. Dưới đây là một số luận điểm nhằm tích hợp các thiết chế xã hội truyền thống vào quản trị địa phương vùng đầm phá TG-CH, thành phố Huế:

- Tăng cường dân chủ địa phương: Khuyến khích sự tham gia của người dân trong quyết định chính sách và giám sát hoạt động của chính quyền thông qua các hình thức như hội nghị cộng đồng và diễn đàn công dân.

- Phân quyền và trao quyền: tiến tới phân chia rõ ràng quyền hạn và trách nhiệm giữa các cấp chính quyền, từ trung ương đến địa phương, tạo điều kiện cho việc quản lý linh hoạt và hiệu quả, phù hợp với điều kiện và nhu cầu cụ thể của địa phương.

- Nâng cao năng lực quản trị của cán bộ địa phương: Đào tạo và phát triển kỹ năng quản lý, lãnh đạo cho cán bộ địa phương để họ có thể đáp ứng tốt hơn nhu cầu và thách thức của quản trị địa phương.

- Minh bạch và trách nhiệm giải trình: Xây dựng hệ thống thông tin và báo cáo công khai để người dân có thể theo dõi và đánh giá hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương.

- Phát huy giá trị văn hóa truyền thống: Tận dụng các thiết chế xã hội truyền thống như lễ hội, tục lệ, và hệ thống giá trị cộng đồng để thúc đẩy sự tham gia và đồng thuận xã hội trong quản lý địa phương.

- Phát triển kinh tế địa phương dựa trên bản sắc văn hóa: Xây dựng các chương trình phát triển kinh tế có tích hợp các yếu tố văn hóa địa phương, như thủ công mỹ nghệ truyền thống, du lịch văn hóa, nông nghiệp - thủy sản đầm phá bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Boege, V., Brown, A., Clements, K., & Nolan, A. (2008), On hybrid political orders and emerging states: what is failing-states in the global south or research and politics in the West?, *Berghof Handbook Dialogue Series*, UQ eSpace, The University of Queensland, (8), tr. 15-35.

- Phan Đại Doãn (2004), *Mấy vấn đề về vấn đề làng xã Việt Nam trong lịch sử*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Trần Đình Hằng (2008), Làng xã truyền thống với việc quản lý mặt nước vùng đầm phá Tam Giang, sông Hương, *Thông tin Khoa học* (tháng 3), tr. 23 - 44.

- John, P. (2001), *Local Governance in Western Europe*, SAGE Publications, London.

- Konrad-Adenauer Stiftung Ltd (2013), Panorama Insights into Asian and European Affairs: Local Politic and Governance, *Regional Programme Political Dialogue Asia/Singapore,* Singapore.

- Logan, C. (2013), The roots of resilience: Exploring popular support for African traditional authorities, *African Affairs*, 112 (448), tr. 353-376.

- Lutz, G., & Linder, W. (2004), Traditional structures in local governance for local development, Institute of Political Science, University of Bern, Bern, Switzerland.

- Nguyễn Thị Phượng (chủ biên) (2018), *Quản trị địa phương từ lý thuyết tới thực tiễn*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

- Stoker, G. (2010), The comparative study of local governance: Towards a global approach. *Politica y Sociedad*, 47 (3), tr. 207 - 219.

- Trần Đức Thạnh và cộng sự (2002), "Hệ đầm phá TG-CH, giá trị tài nguyên và vấn đề biến động cửa", Tạp chí *Nghiên cứu Huế*, Tập 3, tr. 124 - 167.

- Nguyễn Duy Thiệu (2002), *Cộng đồng ngư dân ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

- Nguyễn Hữu Thông (2007), *Mạch sống của hương ước trong làng Việt Trung bộ (Dẫn liệu từ làng xã ở các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế)*, Nxb Thuận Hóa, Huế.

- Nguyễn Quang Trung Tiến (2005), "Quá trình tụ cư khai thác mặt nước của cư dân đầm phá Hóa Châu - Thừa Thiên Huế", *Cố đô Huế - Xưa và Nay*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 83 - 91.

- Trần Văn Tuấn (1997), Tìm hiểu luật lệ bất thành văn của ngư dân vùng đầm phá phía Nam tỉnh Thừa Thiên Huế, *Kết quả nghiên cứu giai đoạn 1 (1995-1997), Dự án nghiên cứu quản lý nguồn lợi sinh học đầm phá Tam Giang - Cầu Hai*.

- Ubink, J. (2007), Traditional authority revisited: Popular perceptions of chiefs and chieftaincy in peri-urban Kumasi, Ghana, *The Journal of Legal Pluralism and Unofficial Law*, 39 (55), tr. 123-161.

- Ubink, J. M., & Quan, J. F. (2008), How to combine tradition and modernity? Regulating customary land management in Ghana, *Land use policy*, 25 (2), tr. 198 - 213.

LOCAL GOVERNANCE AND SUSTAINABLE DEVELOPMENT IN THE TAM GIANG LAGOON, HUE CITY: THE ROLE OF TRADITIONAL SOCIAL INSTITUTIONS

Abstract: This article examines the role of traditional social institutions such as families, kinship groups, fishermen guilds, village conventions, and customary practices in local governance in the Tam Giang Lagoon, Hue City. From an anthropological perspective, the study demonstrates that these institutions have never existed in isolation but have continuously interacted with state governance from the past to the present in regulating community life and managing resources. Drawing on in-depth interviews, focus group discussions, and ethnographic analysis, the article highlights the relationships and functions of these institutions in conflict resolution, cultural maintenance, and community cohesion. The findings suggest that integrating traditional institutions with formal governance structures not only strengthens local governance but also opens pathways for sustainable socio-economic development and cultural preservation in the lagoon region.

Keywords: Sustainable development, Local governance, Traditional social institutions

BIẾN ĐỔI VĂN HÓA VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ TRONG GIAI ĐOẠN 1986-2025: THỰC TIỄN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

TS. Lê Thị Thu Hiền
Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng

Tóm tắt: Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có vị trí địa lý chiến lược, là nơi giao thoa giữa các nền văn hóa bản địa, Champa và văn hóa Việt, với hệ sinh thái văn hóa biển đặc thù. Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa và tác động của biến đổi khí hậu trong những thập niên gần đây đã dẫn đến những thay đổi sâu sắc trong đời sống văn hóa của cộng đồng cư dân tại khu vực này. Nghiên cứu nhằm làm rõ thực trạng biến đổi văn hóa vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, từ đó nhận diện những vấn đề cấp thiết đặt ra đối với công tác bảo tồn và phát triển văn hóa bền vững. Nguồn tài liệu bao gồm các công trình nghiên cứu trước đây, số liệu thống kê địa phương, kết quả khảo sát điền dã tại các tỉnh thành Đà Nẵng, Gia Lai, Khánh Hòa. Phương pháp nghiên cứu liên ngành được áp dụng, kết hợp giữa phân tích tài liệu, phỏng vấn sâu và quan sát thực địa. Kết quả cho thấy nhiều giá trị văn hóa truyền thống đang mai một, trong khi những yếu tố văn hóa mới chưa được định hình rõ nét, gây ra khoảng trống và đứt gãy văn hóa. Nghiên cứu cũng góp phần đề xuất định hướng chính sách văn hóa phù hợp với bối cảnh phát triển hiện nay.

Từ khóa: biến đổi, duyên hải Nam Trung Bộ, văn hóa

ĐẶT VẤN ĐỀ

Sau công cuộc đổi mới năm 1986, Việt Nam bước vào giai đoạn chuyển mình mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực, từ kinh tế, chính trị đến xã hội và văn hóa. Trong tiến trình đổi mới và hội nhập ấy, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (DHNTB) - khu vực có vị trí địa chiến lược, giàu truyền thống lịch sử và đa dạng văn hóa - đã chứng kiến những biến chuyển sâu sắc trong đời sống văn hóa cộng đồng. Quá trình đô thị hóa, phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ, di dân và đặc biệt là tác động ngày càng rõ rệt của biến đổi khí hậu trong những thập niên gần đây đã làm biến đổi không gian văn hóa truyền

thống. Nhiều giá trị văn hóa phi vật thể bị mai một, các thiết chế văn hóa địa phương bị thay thế hoặc lãng quên, trong khi những yếu tố văn hóa mới chưa thực sự hình thành ổn định, tạo ra những khoảng trống và đứt gãy trong mạch phát triển văn hóa khu vực.

Bên cạnh đó, văn hóa biển vùng DHNTB đã từng là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học xã hội và nhân văn. Một số công trình tiêu biểu có thể kể đến như: *Tìm hiểu đặc trưng di sản văn hóa, văn nghệ dân gian Nam Trung Bộ* (Nhiều tác giả, 2005), *Văn hóa cư dân Việt ven biển Phú Yên* (Viện Văn hóa Thông tin (2006), *Văn hóa biển đảo ở Khánh Hòa* (UBND tỉnh Khánh Hòa, 2012), *Văn hóa vùng biển duyên hải Nam Trung Bộ* (Ngô Thị Thu Hương, 2014), *Văn hóa biển miền Trung Việt Nam* (Lê Văn Kỳ, 2015), *Nghiên cứu mô hình tổ chức không gian làng ngư dân ven biển Nam Trung Bộ* (Trần Văn Hiển, 2017),... Ngoài ra, một số công trình cũng đã bước đầu đề cập đến biến đổi văn hóa trong bối cảnh hiện đại hóa và toàn cầu hóa ở DHNTB, tiêu biểu như: *Văn hóa biển và bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa biển vùng duyên hải Nam Trung Bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa* (Hà Đình Thành (chủ biên), 2016), *Văn hóa đảo và quần đảo vùng Nam Trung Bộ* (Bùi Quang Thanh (chủ biên), 2018), *Văn hóa ven biển vùng Nam Trung Bộ* (Đỗ Thị Thanh Thủy (chủ biên), 2019),... Tuy nhiên, những nghiên cứu này chưa đi sâu vào giai đoạn sau đổi mới hoặc chưa có sự phân tích hệ thống về biến đổi văn hóa theo vùng cụ thể.

Trước bối cảnh đó, việc nghiên cứu biến đổi văn hóa vùng DHNTB từ sau đổi mới đến nay là một yêu cầu cấp thiết. Không chỉ nhằm nhận diện thực trạng và nguyên nhân của những biến đổi này, nghiên cứu còn hướng đến việc xác định các vấn đề cần ưu tiên trong công tác bảo tồn và phát triển văn hóa bền vững cùng các giải pháp phù hợp với điều kiện lịch sử, xã hội và định hướng phát triển của đất nước trong giai đoạn hiện nay.

Về phương pháp nghiên cứu, với vấn đề này, tác giả lựa chọn phương pháp tiếp cận liên ngành, kết hợp giữa các công cụ và kỹ thuật nghiên cứu định tính đặc thù trong các lĩnh vực văn hóa học, nhân học, xã hội học. Phương pháp nghiên cứu chính gồm:

- *Phân tích tài liệu (tư liệu thứ cấp)* nhằm tổng hợp các nghiên cứu, số liệu và chính sách liên quan đến văn hóa vùng DHNTB. Phương pháp này giúp nhận diện xu hướng biến đổi và đối chiếu với dữ liệu thực địa, làm cơ sở lý luận cho việc đề xuất định hướng bảo tồn và phát triển văn hóa.

- *Phỏng vấn sâu (in-depth interview):* được sử dụng như một công cụ chủ đạo trong thu thập dữ liệu định tính từ chính cộng đồng cư dân địa phương gồm ngư dân, nghệ nhân, người hành nghề truyền thống, cán bộ quản lý. Phương pháp này giúp hiểu rõ quá trình biến đổi văn hóa từ góc nhìn chủ thể - người trong cuộc, nhằm phản ánh tính chủ quan và đa chiều của thực tiễn.

- *Quan sát thực địa (field observation):* là phương pháp không thể thiếu trong nghiên cứu văn hóa địa phương, nhằm thu thập dữ liệu trực tiếp từ không gian sống, không gian văn hóa và sinh hoạt hàng ngày của cộng đồng. Phương pháp này cho phép kiểm chứng thông tin từ phỏng vấn và tài liệu, đồng thời ghi nhận những biểu hiện cụ thể của sự thay đổi văn hóa (hành vi, vật thể, không gian).

Việc kết hợp phân tích tài liệu, phỏng vấn sâu và quan sát thực địa trong khung nghiên cứu liên ngành giúp phản ánh toàn diện quá trình biến đổi văn hóa vùng DHNTB, đảm bảo tính khách quan và thực tiễn, đồng thời làm cơ sở đề xuất chính sách bảo tồn phù hợp và bền vững.

NỘI DUNG

1. Khái quát về vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và hệ giá trị văn hóa đặc trưng

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (từ Đà Nẵng đến Gia Lai) là một khu vực có địa hình trải dài, tiếp giáp với biển Đông, sở hữu nhiều đảo, vịnh, cửa sông và quần đảo lớn nhỏ. Từ xa xưa, cư dân bản địa đã biết tận dụng lợi thế biển để hình thành nên một nền văn hóa gắn liền với khai thác hải sản, đi biển, cư trú ven sông - biển. Các nền văn hóa cổ như *Sa Huỳnh* đã để lại dấu tích sâu đậm qua các di tích phân bố gần biển, cửa sông và trên các đảo, cho thấy sự gắn bó mật thiết giữa cư dân cổ với biển cả. Sau đó, văn hóa *Champa* phát triển trên nền tảng Sa Huỳnh càng tiếp tục làm nổi bật tinh thần hướng biển. Người Champa có kỹ thuật đóng tàu vượt trội, văn hóa hàng hải phong phú và đã xây dựng một số cảng biển quan trọng.

Từ thế kỷ XIV, vùng này bắt đầu quá trình *Việt hóa*, đặc biệt sau cuộc Nam tiến của nhà Lê. Dưới thời chúa Nguyễn và nhà Nguyễn, nhiều hoạt động khai thác và bảo vệ biển đảo được triển khai, nhất là tại Hoàng Sa và Trường Sa. Việc tổ chức đội Hoàng Sa - Bắc Hải, khai thác thủy sản và thiết lập các thiết chế

ven biển đã góp phần xác lập bản sắc văn hóa biển của người Việt tại khu vực này, đồng thời khẳng định vai trò chiến lược của biển trong lịch sử và đời sống cộng đồng cư dân DHNTB.

Về văn hóa truyền thống, biển không chỉ là nguồn mưu sinh mà còn là cội nguồn tạo nên bản sắc văn hóa riêng. Các làng chài ven biển như Nam Ô (Đà Nẵng), Gành Đỏ (Phú Yên), Phan Thiết (Bình Thuận) không chỉ nổi tiếng về nghề đánh bắt cá mà còn gìn giữ nghề làm nước mắm truyền thống - một di sản văn hóa ẩm thực gắn bó với đời sống hằng ngày. Nghề làm muối (ở Sa Huỳnh, Hòn Khói, Cà Ná), nghề khai thác yến sào (ở Khánh Hòa, Bình Định, Ninh Thuận) không chỉ mang giá trị kinh tế mà còn là biểu tượng của sự thích nghi với thiên nhiên, phản ánh kinh nghiệm ứng xử khôn khéo của cư dân vùng biển. Bên cạnh đó, cư dân DHNTB còn phát triển nhiều *nghề thủ công* truyền thống, như gốm Thanh Hà, dệt Mỹ Nghiệp, đúc đồng Phước Kiều, nghề thủy tinh ở Khánh Hòa,… Các sản phẩm thủ công này phản ánh sự sáng tạo của con người trong việc tận dụng tài nguyên địa phương, đồng thời thể hiện giá trị thẩm mỹ và bản sắc văn hóa vùng miền.

Không gian sinh tồn ven biển cũng là nơi sản sinh ra các *lễ hội dân gian* đặc sắc, tiêu biểu nhất là lễ hội Cầu ngư - mang ý nghĩa tâm linh sâu sắc đối với cư dân vùng biển. Lễ hội này không chỉ là lời cầu mong mưa thuận gió hòa, đánh bắt thuận lợi, mà còn là dịp để cộng đồng gắn kết và thể hiện lòng biết ơn với cá Ông (cá voi). Ngoài ra, còn có các lễ hội khác như lễ Khao lề thế lính Hoàng Sa (Quảng Ngãi); lễ hội Đống Đa, lễ hội Đổ Giàn (Bình Định); lễ hội Tháp Bà Ponagar, lễ hội Yến sào (Khánh Hòa); lễ hội đầm Ô Loan, lễ hội đền Lương Văn Chánh (Phú Yên); lễ hội Katê và Ramưwan (Ninh Thuận); lễ hội Dinh Thầy Thím (Bình Thuận)… Những lễ hội này phản ánh sự đa dạng và giao thoa văn hóa giữa các tộc người Chăm - Việt trong suốt chiều dài lịch sử.

Các loại hình *nghệ thuật truyền thống* ở vùng DHNTB cũng rất phong phú, với những nét đặc trưng riêng biệt. Nổi bật nhất là hát bội (có nguồn gốc từ Bình Định), hô bài chòi, chèo bả trạo - những hình thức văn hóa dân gian được biểu diễn trong lễ hội hay các dịp đặc biệt. Hô bài chòi, vừa là trò chơi dân gian, vừa là một loại hình nghệ thuật sân khấu độc đáo đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại.

Ẩm thực DHNTB cũng là một phần quan trọng trong văn hóa vùng biển. Các món đặc sản nổi bật có thể kể đến như mì Quảng, cao lầu (Quảng Nam), cá

bống sông Trà (Quảng Ngãi), bún chả cá (Bình Định), bún mực (Khánh Hòa), gỏi sứa, mực một nắng (Bình Thuận)... Những món ăn này không chỉ thể hiện sự đa dạng về nguyên liệu mà còn là kết quả của sự tích lũy kinh nghiệm ẩm thực gắn liền với đời sống lao động biển.

Ngoài ra, cư dân DHNTB còn tích lũy và truyền lưu nhiều *tri thức dân gian* gắn với biển như dự đoán thời tiết qua quan sát gió, sóng, mây; định hướng khi đi biển bằng sao trời, sóng biển; chọn ngày đi biển, làm lễ xuất hành đầu năm,… Những tri thức này là kết tinh của hàng trăm năm gắn bó với biển cả, được lưu truyền qua nhiều thế hệ như một phần di sản phi vật thể quý giá.

Tóm lại, vùng DHNTB không chỉ là không gian địa lý giàu tiềm năng kinh tế mà còn là một không gian văn hóa đặc sắc, nơi kết tinh và giao thoa giữa các nền văn hóa (Sa Huỳnh - Champa - Đại Việt), nơi hình thành nên bản sắc văn hóa biển độc đáo, thể hiện qua lễ hội, nghệ thuật, nghề truyền thống, tri thức dân gian và ẩm thực. Những giá trị này cần tiếp tục được gìn giữ và phát huy trong bối cảnh hiện đại hóa, toàn cầu hóa và biến đổi khí hậu đang tác động ngày càng mạnh mẽ đến cư dân ven biển.

2. Thực tiễn biến đổi văn hóa ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

2.1. Biến đổi văn hóa vật chất

Sau năm 1986, với chính sách đổi mới và sự chuyển hướng phát triển kinh tế theo mô hình thị trường, đời sống của cộng đồng cư dân vùng biển Nam Trung Bộ đã có những biến đổi sâu sắc, đặc biệt là trong lĩnh vực văn hóa vật chất.

- Biến đổi trong phương tiện đánh bắt và ngư cụ.

Một trong những biểu hiện dễ nhận thấy nhất của quá trình biến đổi văn hóa là sự thay đổi trong các phương tiện đánh bắt và ngư cụ truyền thống. Trước kia, ngư dân chủ yếu sử dụng những phương tiện thô sơ như thuyền tre, thúng chai truyền thống, ghe nhỏ…, nhưng đến nay, phần lớn đã chuyển sang tàu vỏ gỗ, vỏ thép có công suất lớn, hiện đại, phù hợp với các vùng ngư trường xa như Hoàng Sa, Trường Sa.

Cùng với việc hiện đại hóa tàu thuyền, các nghề truyền thống như đóng ghe, đóng thuyền bằng tay từ gỗ đang dần mai một. Một ngư dân ở Khánh Hòa chia sẻ:

"Nghề đóng ghe truyền thống từng phát triển mạnh nhưng sau năm 2010 dần mai một do nhu cầu giảm. Nguyên nhân do nguồn thủy sản cạn kiệt, chi phí vật tư, xăng dầu tăng khiến ngư dân hạn chế đóng ghe mới. Gỗ ngày càng khan hiếm, đắt đỏ; trong khi công nghệ đóng ghe thủ công lạc hậu làm giá thành cao. Những yếu tố này khiến nhiều cơ sở phải đóng cửa, chỉ còn một số ít tiếp tục duy trì nghề theo hình thức lấy công làm lời".

(PVS, L.S, Nam, 67 tuổi, phường Nam Nha Trang, Khánh Hòa).

Tương tự, thúng chai truyền thống - từng là biểu tượng gắn liền với văn hóa biển ở vùng DHNTB - nay bị thay thế bởi thúng nhựa mô phỏng, giá rẻ và nhẹ hơn. Điều này đồng nghĩa với việc kỹ thuật đan, làm khuôn, lận vành… đang bị lãng quên.

- Thay đổi trong ngư cụ và phương pháp đánh bắt.

Không chỉ thay đổi phương tiện, ngư cụ cũng đã có sự biến đổi mạnh mẽ. Xu hướng chính trong thay đổi ngư cụ là cải tiến về chất liệu (từ cước sang nylon), tăng kích thước và độ sâu khai thác, tích hợp với thiết bị định vị, máy dò cá và thông tin liên lạc, làm cho hoạt động đánh bắt ngày càng hiện đại và xa rời lối đánh bắt thủ công truyền thống.

Phương pháp đánh bắt cũng có nhiều thay đổi. Một ví dụ nổi bật là việc cải tiến từ nghề ghe mành truyền thống thành hình thức đánh bắt tôm hùm con. Kỹ thuật mới như dùng lưới mành mùng chong đèn dụ tôm hoặc giũ bông bằng lưới cũ đã trở thành phương pháp phổ biến ở Bình Định. Một ngư dân 68 tuổi ở Nhơn Lý chia sẻ:

"Vào mùa giông bão, từ tháng 10 âm đến tháng 2 âm, là thời vụ chính của nghề đánh bắt tôm hùm nhí. Nếu trúng đàn tôm đông, một chiếc ghe mành có thể khai thác được từ 40 - 50 con tôm hùm nhí/ngày".

(PVS, V.T, Nam, 68 tuổi, phường Quy Nhơn Đông, Gia Lai).

Song song đó, nhiều hình thức khai thác gần bờ như cào nghêu, cào ốc, giã ruốc, đặt bẫy vẫn được duy trì vì chi phí thấp, dễ thực hiện và phù hợp với địa hình biển ngang. Một số nghề như lưới cao, lưới quát, mành chốt dần bị loại bỏ vì hiệu quả thấp.

Tuy nhiên, không phải tất cả thay đổi đều tích cực. Các loại lưới kéo (giã cào) - dù cho năng suất cao - bị chỉ trích mạnh vì phá hủy cấu trúc đáy biển và

làm cạn kiệt nguồn cá non, dẫn đến các lệnh cấm, nhưng vì lợi nhuận cao nên vẫn còn nhiều tàu sử dụng.

- Biến đổi trong ẩm thực.

Ẩm thực của cư dân DHNTB vốn mang đậm dấu ấn biển: nhiều cá, mắm, gia vị nồng cay như ớt, sả, nghệ… vẫn giữ được bản sắc. Tuy nhiên, những thói quen, khẩu phần ăn đã thay đổi rõ nét. Những thực phẩm như thịt, sữa, đồ hộp, gia vị công nghiệp, bếp ga, bếp điện đã xuất hiện ngày càng nhiều trong bữa cơm. Nước uống cũng chuyển từ nước mưa, nước giếng sang nước đun sôi hoặc nước đóng chai. Một thay đổi lớn khác là trong dụng cụ ăn uống, từ các đồ tre, gỗ như gáo dừa, mâm tre, nay đa phần là inox, nhôm.

- Biến đổi về nhà ở.

Trước kia, nhà ngư dân nhỏ, thấp, vật liệu thô sơ để chống bão. Nhà thường không có nhà vệ sinh bên trong và các hộ gia đình thường sống gần nhau, không xây hàng rào. Nay, nhà ở thay đổi toàn diện: kiên cố hơn, cao tầng, có nhà vệ sinh, phòng ngủ riêng, có một số gia đình xây biệt thự nhỏ. Cấu trúc cũng thay đổi theo xu hướng đô thị hóa, khiến không gian cộng đồng bị phân tán, hàng rào kiên cố xuất hiện, và tính liên kết làng xóm giảm dần. Một phụ nữ ở Tam Quan Bắc chia sẻ:

"*Ngôi nhà hai tầng của chị được xây lại sau 30 năm tích cóp từ những mùa cá bò gù trúng lớn. Trước đó, gia đình chỉ có căn nhà cấp 4 lợp tôn của bố mẹ chồng*".

(PVS, N.T.T, Nữ, 54 tuổi, phường Hoài Nhơn Bắc, Gia Lai).

Tỷ lệ nhà tầng và nhà biệt thự tăng mạnh, trong khi nhà trệt giảm rõ rệt. Sự thay đổi này không chỉ do nhu cầu tiện nghi mà còn là biểu hiện của một lối sống mới: cá nhân hơn, hiện đại hơn, và có phần tách rời các quy chuẩn cũ.

- Biến đổi trong phương tiện đi lại.

Trước 1986, hạ tầng giao thông rất kém, người dân chủ yếu đi bộ hoặc dùng ghe. Nhưng từ những năm 2000 trở đi, nhờ chính sách đầu tư hạ tầng, đường bê tông hóa đã kết nối các vùng biển với trung tâm tỉnh, thành phố. Cây cầu Thị Nại (Quy Nhơn) hay cầu Xuân Thạnh (Hoài Nhơn) là những biểu tượng của sự kết nối không chỉ về vật chất mà còn về mặt văn hóa. Một người dân ở Nhơn Lý cho biết:

"*Khi có các đường bộ nối liền bán đảo Phương Mai và thành phố Quy Nhơn, người dân đi lại, làm việc, các cháu đi học thuận lợi hơn rất nhiều, không còn cách trở như trước đây*".

(PVS, V.T, Nam, 68 tuổi, phường Quy Nhơn Đông, Gia Lai).

Phương tiện cá nhân như xe máy, ô tô, xe đạp xuất hiện ngày càng nhiều, giúp ngư dân mở rộng mối quan hệ xã hội, phát triển sinh kế ngoài nghề biển, đồng thời tạo ra thay đổi trong nhịp sống và thói quen sinh hoạt.

2.2. Biến đổi văn hóa tổ chức xã hội

- Gia đình:

Trước thời kỳ đổi mới (trước 1986), gia đình cư dân DHNTB mang nhiều nét tương đồng với gia đình truyền thống Việt Nam, đặc biệt là mô hình gia đình lớn nhiều thế hệ, mang tính phụ hệ và gia trưởng. Tuy nhiên, quá trình đổi mới và hiện đại hóa đã làm biến đổi đáng kể cấu trúc và quan hệ gia đình, nhất là trong phân công lao động và quyền lực giới. Tuy vẫn giữ vai trò chính, song quyền lực tuyệt đối của người chồng bắt đầu thay đổi, nhất là trong các gia đình mà người vợ là lao động chính hoặc có thu nhập vượt trội. Trường hợp này có thể gây ra mâu thuẫn, dẫn tới các hệ quả như ghen tuông, rượu chè và bất hòa trong gia đình.

Sự biến đổi còn thể hiện qua hiện tượng ly tán tạm thời do mưu sinh: bố mẹ đi làm xa, con cái gửi ông bà chăm sóc. Điều này làm suy giảm sự gắn bó và ảnh hưởng đến sự phát triển tâm lý - xã hội của các thành viên, đặc biệt là trẻ nhỏ.

- Dòng họ:

Ở DHNTB, các dòng họ có đa số có nguồn gốc từ Bắc Bộ di cư vào, sinh sống và phát triển cộng đồng bền vững qua hàng trăm năm. Thiết chế dòng họ như nhà thờ, cúng giỗ, ban điều hành… được duy trì, nhất là trong các làng nông. Tuy nhiên, tại làng ngư, hoạt động dòng họ có xu hướng cá nhân hóa hơn. Việc thờ cúng, tổ chức giỗ được thực hiện ở quy mô gia đình. Một ngư dân tại Bình Định cho biết:

"*Dòng tộc chú không có nhà thờ họ... ai có tiền thì xây nhà thờ, ai không thì thờ ở nhà. Mỗi đám chỉ tầm 5 mâm, mời bà con gần gần đến dự thôi*"

(PVS, Đ.T, 60 tuổi, phường Hoài Nhơn Bắc, Gia Lai)

Hiện nay, các dòng họ chủ yếu giữ vai trò trong việc hỗ trợ khi có việc hệ trọng như cưới xin, tang lễ. Vai trò về hỗ trợ kinh tế, học bổng, hòa giải mâu thuẫn... có xu hướng giảm nhẹ, tính kết nối truyền thống dần suy giảm.

- Làng/Vạn:

Làng và vạn là hai thiết chế xã hội cổ truyền của cư dân vùng biển. Từ sau đổi mới, nhiều làng ở vùng DHNTB được quy hoạch lại theo mô hình hiện đại, chia lô bám trục đường chính đã phá vỡ không gian làng xã truyền thống. Sự xáo trộn cư dân do di dân và "gom dân" khiến quan hệ láng giềng truyền thống bị đứt gãy, tạo ra hiện tượng "hỗn dung văn hóa": nông - ngư, đô thị - nông thôn, người địa phương - người nhập cư. Vai trò của hàng xóm hiện nay chủ yếu thiên về tinh thần như thăm hỏi khi ốm đau; giao lưu, trò chuyện; giúp đỡ trong tang ma, cưới hỏi; ít có hỗ trợ tài chính. Vạn vẫn giữ vai trò trong nghề biển nhưng chủ yếu ở khía cạnh tâm linh - tín ngưỡng như tổ chức cúng ở lăng Cá Ông. Tính cộng đồng trong làng/vạn truyền thống đang bị thay thế bởi các mối quan hệ xã hội mới, ít gắn bó hơn, đồng thời tổ chức làng/vạn hiện nay đã được thay bằng hệ thống chính trị cơ sở giữ vai trò quan trọng trong điều tiết quan hệ của cộng đồng cư dân vùng biển NTB. Bên cạnh đó, xuất hiện các tổ chức chính trị - xã hội mới như Hội Nông dân, Hội Nghề cá, Hội Phụ nữ, Hội Người cao tuổi,… cùng với các hội liên quan đến sở thích, giải trí.

2.3. Biến đổi văn hóa tinh thần

- Biến đổi văn hóa tâm linh:

Từ sau đổi mới (1986), nhất là từ đầu thế kỷ XXI, quá trình đô thị hóa mạnh mẽ ở Đà Nẵng, Bình Định, Khánh Hòa… đã làm thay đổi sâu sắc không gian cư trú và văn hóa của cư dân biển. Nhiều cơ sở tín ngưỡng biến mất do giải tỏa, phân lô, mở đường như miếu Bà Đại Càn, miếu Âm linh, lăng Ông… Việc ngư dân chuyển nghề, rời bỏ biển để buôn bán, làm du lịch, Nhà nước… khiến các nghi lễ không còn người thực hành, không còn mục đích sinh tồn. Đồng thời, sự xuất hiện đông đảo dân nhập cư không có nhu cầu hay mối liên kết văn hóa với cộng đồng biển cũng góp phần làm suy yếu niềm tin tín ngưỡng. Ở Mỹ Khê, Nam Thọ, Tân Lưu (Đà Nẵng), lễ Cầu ngư chỉ còn là hình thức tiểu lễ, thiếu phần hội; ở Xương Huân (Nha Trang), lễ đã gián đoạn hơn 10 năm vì ngư dân phải di dời; tại Nam Ô, lễ hội năm 2018 chỉ còn phần cúng, vì "*Dân biển giải toả đi nơi khác rồi, còn mấy người mà tổ chức hội đâu con*" (PVS, T.H.H, 64 tuổi, phường Hải Vân, TP. Đà Nẵng). Mặt khác, tín ngưỡng không

còn thuần túy như trước mà chịu ảnh hưởng của nhịp sống đô thị hiện đại. Nhiều nghi thức truyền thống bị rút gọn, đơn giản hóa, như photocopy văn khấn, mua đồ cúng sẵn, giảm nghi lễ thầy pháp… Mặc dù các buổi lễ vẫn diễn ra, nhưng tính thiêng giảm sút, niềm tin suy giảm.

Song song với sự mai một, một số cộng đồng ven biển lại đang chủ động khôi phục cơ sở thờ tự tín ngưỡng, lễ hội truyền thống trong bối cảnh phát triển kinh tế. Tại Nam Thọ, đình làng được phục dựng sau 40 năm, lễ hội được tổ chức tuy nhỏ nhưng sôi động. Ở Thanh Khê, tín ngưỡng thờ Bà Thiên Y A Na và Thổ thần được phục hồi; Miếu Thuyền được xây dựng và lễ hội tổ chức quy mô với sự tham gia đông đảo. Một nỗ lực điển hình là cộng đồng ngư dân tái định cư Hòn Rớ (Nha Trang) đã kiến nghị suốt nhiều năm để được xây lại lăng Ông Nam Hải - biểu tượng văn hóa tín ngưỡng biển - và cuối cùng xây xong năm 2017 bằng tiền đóng góp của dân và tiếp tục tổ chức lễ Cầu ngư theo lệ.

Cùng với đó, chính quyền một số địa phương ở vùng DHNTB cũng hỗ trợ phục dựng lễ hội theo hướng liên phường, tiết kiệm và bảo tồn văn hóa như Lễ hội Cầu ngư quận Thanh Khê (từ 2010), quận Sơn Trà (từ 2015)… Các lễ này được tổ chức theo trình tự truyền thống, lồng ghép văn nghệ dân gian như hát bả trạo, hô bài chòi, kéo co, ngoáy thúng…

- Biến đổi phong tục:

Về phong tục gắn với sinh nở, cư dân DHNTB vốn có nhiều phong tục gắn với tín ngưỡng dân gian như kiêng lên mồ mả, không qua dây ngang đường, không xuống tàu, kiêng xui rủi khi sinh. Tuy nhiên, hiện nay phần lớn phụ nữ sinh tại bệnh viện, trạm xá, không còn phụ thuộc bà mụ. Một số kiêng cữ như treo xương rồng, giăng lưới, treo nơm trừ tà đã không còn. Mặc dù vậy, các nghi lễ như đầy tháng, thôi nôi, kiêng cữ ba tháng mười ngày vẫn duy trì, cho thấy phong tục đã được giảm mê tín nhưng vẫn bảo lưu tinh thần truyền thống.

Về phong tục hôn nhân, trước kia, hôn nhân chịu ảnh hưởng sâu sắc của tục lệ: phải có mai mối, lễ dạm, lễ hỏi, lễ cưới với các khoản sính lễ. Ngày nay, phần lớn thanh niên ở vùng DHNTB chọn tìm hiểu tự do, yêu đương và kết hôn không cần mai mối, nghi thức được giản lược, tuy nhiên một số kiêng kỵ như không để cha mẹ cô dâu theo đám cưới, tránh đổ vỡ trong đám cưới… vẫn giữ lại.

Về phong tục tang ma, đây là lĩnh vực ít biến đổi nhất, vẫn duy trì đầy đủ các nghi thức từ phục tang, khâm liệm, di quan, hạ huyệt. Tuy nhiên, sự hỗ trợ

của dịch vụ tang lễ hiện đại xuất hiện khiến cho yếu tố tương trợ cộng đồng trong tang lễ mặc dù vẫn tồn tại, nhưng giảm dần.

- Văn học, nghệ thuật dân gian: Khác với phong tục, các hình thức văn học dân gian như truyền thuyết, ca dao dân ca, tục ngữ, hò, vè, hát bả trạo, hát đưa linh đang mai một nhanh chóng. Thế hệ trẻ - nhất là những người không còn sống bằng nghề biển - thường không biết hoặc không quan tâm đến các hình thức này. Những người còn nhớ, biết hát, kể chủ yếu là ngư dân lớn tuổi, gắn bó cả đời với biển. Dù công nghệ phát triển, nhiều ngư dân lớn tuổi vẫn khẳng định kinh nghiệm dân gian dự báo thời tiết, tìm ngư trường, dự đoán bão biển còn có giá trị:

"Trong nhiều cơn bão lớn, thiết bị liên lạc bị hỏng, ngư dân chúng tôi đã dựa vào kinh nghiệm, tri thức dân gian của cha ông để lại mà vượt qua được bão tố, sóng gió trên biển để trở về đất liền một cách an toàn".

(PVS, N.V.T, 89 tuổi, phường Thanh Khê, Đà Nẵng)

Hiện nay, một số địa phương, nhất là ở Đà Nẵng, Bình Định, Khánh Hòa đã nỗ lực tổ chức các chương trình hát bả trạo, kể chuyện biển, tái hiện nghi thức, trò chơi truyền thống trong dịp lễ hội, trường học, để truyền dạy cho thế hệ trẻ. Mục đích là giữ lại một phần văn hóa truyền thống biển dù trong điều kiện đô thị hóa và đa dạng hóa nghề nghiệp.

Quá trình nghiên cứu và khảo sát thực tiễn cho thấy, sự biến đổi văn hóa ở vùng DHNTB từ sau đổi mới 1986 đến nay chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố đan xen. *Thứ nhất, điều kiện tự nhiên và tài nguyên biển* phong phú đã tạo nền tảng cho sinh kế truyền thống gắn với nghề biển, nhưng hiện nay sự suy giảm nguồn lợi thủy sản, biến đổi khí hậu và căng thẳng chủ quyền biển đảo khiến ngư dân chuyển nghề, làm mai một các giá trị văn hóa biển như lễ hội Cầu ngư, tín ngưỡng thờ thần biển, tri thức dân gian. *Thứ hai, chính sách của Đảng và Nhà nước* như các nghị quyết về chiến lược biển, phát triển thủy sản, hỗ trợ ngư dân, cùng các đề án bảo tồn văn hóa địa phương đã thúc đẩy phát triển kinh tế biển, du lịch và bảo tồn văn hóa. Tuy nhiên, sự phát triển du lịch chưa gắn kết chặt chẽ với không gian văn hóa biển, dẫn đến nguy cơ thương mại hóa và mất bản sắc. *Thứ ba, nguồn nhân lực* vùng DHNTB tuy tăng về số lượng và trình độ đào tạo, nhưng vẫn thiếu lao động kỹ thuật cao. Sự chuyển đổi nghề nghiệp, đặc biệt là thế hệ trẻ không kế tục nghề biển, làm suy giảm chủ thể văn hóa truyền thống. *Thứ tư, tiến bộ khoa học công nghệ* giúp hiện đại hóa nghề biển, nâng cao

hiệu quả sản xuất, nhưng cũng làm thay đổi phương thức sinh hoạt, khiến các nghi lễ, tín ngưỡng truyền thống dần bị thay thế. *Thứ năm, đô thị hóa và hội nhập quốc tế* thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao đời sống, nhưng cũng gây xáo trộn dân cư, làm suy giảm sự gắn kết cộng đồng và ảnh hưởng đến việc duy trì các giá trị văn hóa biển truyền thống.

Nhìn chung, từ sau năm 1986, văn hóa vật chất của cư dân vùng DHNTB có xu hướng chuyển từ truyền thống sang thích nghi với hiện đại hóa và thị trường. Ở cấp độ tổ chức xã hội, mô hình gia đình truyền thống dần nhường chỗ cho gia đình hạt nhân; vai trò phụ nữ tăng nhưng nam giới vẫn chiếm ưu thế. Vai trò của dòng họ suy giảm, thay vào đó là quan hệ cá nhân và gia đình nhỏ. Thiết chế làng/vạn cũng biến đổi sâu sắc về không gian sống và chức năng văn hóa - xã hội, dẫn đến sự suy yếu vai trò gắn kết cộng đồng. Song song đó, văn hóa tinh thần cũng trải qua quá trình biến đổi: có sự mai một, biến dạng nhưng đồng thời vẫn bảo lưu và phục hồi một số giá trị. Những chuyển biến này phản ánh quá trình thích ứng của cư dân DHNTB trước tác động của hội nhập, di cư và chuyển đổi sinh kế, đồng thời đặt ra thách thức trong việc gìn giữ bản sắc văn hóa cộng đồng.

3. Tác động và những vấn đề đặt ra từ thực tiễn biến đổi văn hóa

Trong bối cảnh đổi mới và hội nhập, vùng DHNTB đang chứng kiến những biến đổi mạnh mẽ về kinh tế, xã hội và văn hóa. Biến đổi văn hóa ở vùng DHNTB đã *tác động sâu rộng* đến đời sống của cộng đồng địa phương, tạo ra những chuyển biến đa chiều cả theo hướng tích cực lẫn tiêu cực.

Một mặt, sự giao thoa văn hóa trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập đã góp phần nâng cao trình độ nhận thức, mở rộng cơ hội tiếp cận tri thức mới, thúc đẩy chuyển đổi nghề nghiệp và cải thiện chất lượng sống của cư dân. Đời sống văn hóa - tinh thần trở nên đa dạng hơn, các hoạt động văn hóa mới xuất hiện, và một số giá trị truyền thống được phục hồi hoặc điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu của xã hội đương đại.

Tuy nhiên, những biến đổi này đồng thời tạo ra nhiều hệ lụy phức tạp. Trong bối cảnh quá trình đô thị hóa và du lịch hóa làm phá vỡ không gian văn hóa - xã hội của các làng chài, bản sắc văn hóa truyền thống, nhất là văn hóa biển, có nguy cơ bị suy giảm do sự mai một của tri thức dân gian, nghề biển, lễ hội và các thiết chế văn hóa cộng đồng. Sự thay đổi cơ cấu sinh kế và di cư lao động dẫn đến biến động trong cấu trúc gia đình, làm suy yếu tính cố kết

cộng đồng, đồng thời gia tăng bất bình đẳng và rủi ro sinh kế đối với những nhóm cư dân không có khả năng thích ứng. Ngoài ra, sự xâm nhập nhanh chóng của các giá trị văn hóa ngoại lai cũng kéo theo những biểu hiện suy thóai đạo đức và phát sinh các tệ nạn xã hội, tác động tiêu cực đến môi trường văn hóa địa phương.

Những thay đổi và tác động nói trên đã mang lại nhiều cơ hội phát triển nhưng cũng đặt ra không ít thách thức, đặc biệt trong việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống vùng DHNTB, *nổi bật lên là một số vấn đề sau*:

Trước hết, sự suy giảm hiểu biết và thực hành văn hóa truyền thống thể hiện rõ qua hiện tượng đứt gãy truyền thừa giữa các thế hệ, lực lượng am hiểu phong tục, tín ngưỡng, dân ca và tri thức nghề biển chủ yếu tập trung ở nhóm người cao tuổi, trong khi thế hệ trẻ thiếu quan tâm, thậm chí xem nhẹ giá trị cổ truyền. *Từ đó đặt ra vấn đề cần thiết lập cơ chế giáo dục và truyền dạy văn hóa biển trong nhà trường và cộng đồng nhằm tạo sự gắn kết thế hệ trẻ với di sản văn hóa.*

Song song với đó, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa mạnh mẽ đã làm biến đổi không gian văn hóa truyền thống. Các dự án quy hoạch đô thị, khu du lịch và resort vùng ven biển, cũng như việc di dời cư dân khiến nhiều nghề thủ công như đóng ghe thuyền, sản xuất nước mắm suy giảm hoặc biến mất; kết cấu xã hội làng biển bị tan vỡ; phong tục, lễ hội thiếu môi trường thực hành. *Điều này đặt ra yêu cầu tích hợp bảo tồn không gian văn hóa cộng đồng trong quy hoạch đô thị và phát triển mô hình bảo tàng sống hoặc làng văn hóa biển.*

Một vấn đề khác là hạn chế về đầu tư cho văn hóa biển. Ngân sách chủ yếu tập trung vào thiết chế hiện đại, trong khi lễ hội truyền thống thiếu kinh phí tổ chức định kỳ, công tác tư liệu hóa và số hóa di sản phi vật thể chưa được quan tâm đúng mức. *Do đó, cần đẩy mạnh cơ chế xã hội hóa, đồng thời đẩy mạnh số hóa di sản để phục vụ nghiên cứu và khai thác.*

Ngoài ra, việc khai thác văn hóa biển cho phát triển du lịch còn mang tính hình thức, chủ yếu dừng ở mức tổ chức sự kiện mà chưa hình thành chuỗi sản phẩm trải nghiệm sâu sắc gắn với đời sống, phong tục và sinh kế truyền thống. Du lịch cộng đồng và mô hình homestay ở các làng ven biển chưa phát triển tương xứng với tiềm năng. *Điều này đặt ra yêu cầu thiết kế chuỗi sản phẩm du lịch văn hóa biển và đào tạo nguồn nhân lực du lịch văn hóa từ cộng đồng địa phương.*

Cuối cùng, sự biến đổi kinh tế và văn hóa chưa được gắn kết chặt chẽ. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang dịch vụ, công nghiệp và khai thác hải sản xa bờ làm đứt gãy kết cấu xã hội làng biển, gây khó khăn cho truyền thừa giá trị truyền thống. Đồng thời, biến đổi văn hóa tác động ngược lại đến kinh tế, thúc đẩy chuyển đổi nghề nghiệp và nâng cao trình độ, nhưng cũng phát sinh hiện tượng tha hóa đạo đức, tệ nạn xã hội. *Vì vậy, cần thiết phải lồng ghép văn hóa vào chiến lược phát triển kinh tế vùng DHNTB.*

Những vấn đề đặt ra cho thấy sự cần thiết của một chiến lược tổng thể nhằm bảo tồn và phát huy văn hóa biển trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính bền vững và hài hòa giữa tăng trưởng và bảo tồn bản sắc.

4. Đề xuất một số giải pháp liên quan đến chính sách văn hóa

Những thách thức trong biến đổi văn hóa DHNTB hiện nay như mai một giá trị truyền thống, đứt gãy trong truyền thừa văn hóa hay khai thác chưa hiệu quả văn hóa vào phát triển du lịch đặt ra yêu cầu cần có cách tiếp cận toàn diện, bền vững hơn trong hoạch định chính sách. Văn hóa không chỉ là di sản cần gìn giữ, mà còn là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế biển, nâng cao chất lượng sống của cộng đồng cư dân ven biển. Do đó, các giải pháp đề xuất cần được định hướng trên nền tảng bảo tồn gắn với phát triển, đảm bảo tính liên ngành và sự tham gia của cả hệ thống chính trị - xã hội, tập trung vào các giải pháp sau đây:

- Một là, bảo tồn có chọn lọc và phát huy giá trị văn hóa truyền thống: Cần tiến hành xây dựng cơ sở dữ liệu số hóa về di sản văn hóa vật thể và phi vật thể ở từng địa phương. Lựa chọn các giá trị văn hóa tiêu biểu (lễ hội, nghề truyền thống, tri thức dân gian, diễn xướng dân gian…) để bảo tồn thông qua hình thức "sống", tức là nuôi dưỡng, thực hành thường xuyên trong cộng đồng. Hỗ trợ nghệ nhân và cộng đồng giữ vai trò trung tâm trong quá trình bảo tồn. Tăng cường và xã hội hóa nguồn kinh phí, thực hiện hợp tác công - tư trong bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống của vùng.

- Hai là, lồng ghép văn hóa vào phát triển kinh tế - du lịch: Xây dựng mô hình du lịch cộng đồng gắn với đặc trưng văn hóa biển đảo, làng nghề, ẩm thực truyền thống. Khuyến khích doanh nghiệp khai thác yếu tố văn hóa địa phương trong phát triển sản phẩm và thương hiệu.

- Nâng cao năng lực quản lý và hoạch định chính sách văn hóa: Đào tạo đội ngũ cán bộ văn hóa địa phương có năng lực điều phối, bảo tồn và sáng tạo văn hóa

trong bối cảnh mới. Tích hợp chính sách văn hóa với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và thích ứng biến đổi khí hậu.

- Tăng cường giáo dục và truyền thông văn hóa cộng đồng: Đưa nội dung văn hóa địa phương vào giáo dục phổ thông và truyền thông đại chúng. Tạo sân chơi sáng tạo cho giới trẻ thông qua các hoạt động tái hiện, phục dựng, hoặc chuyển thể văn hóa truyền thống theo hình thức hiện đại (sân khấu hóa, số hóa, phim ảnh, game...).

- Thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng và hợp tác đa ngành: Lồng ghép sự tham gia của cộng đồng dân cư trong mọi khâu từ hoạch định, triển khai đến giám sát chính sách văn hóa. Tăng cường hợp tác giữa các nhà nghiên cứu, nghệ nhân, doanh nghiệp và chính quyền trong xây dựng chính sách văn hóa.

KẾT LUẬN

Trong quá trình hiện đại hóa và hội nhập, văn hóa vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (DHNTB) đang đứng trước những chuyển biến sâu sắc. Những thay đổi về cơ cấu kinh tế, đời sống xã hội và môi trường sống đã và đang tác động mạnh mẽ đến việc bảo tồn, thực hành và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, đặc biệt là văn hóa biển. Trước thực trạng mai một và biến dạng nhiều giá trị di sản, việc xây dựng các chính sách văn hóa mang tính hệ thống, bền vững và phù hợp với thực tiễn địa phương là yêu cầu cấp thiết.

Việc tiếp cận bảo tồn và phát triển văn hóa cần đặt trong mối quan hệ biện chứng giữa truyền thống và hiện đại, giữa bảo tồn và phát triển, trong đó con người và cộng đồng đóng vai trò trung tâm. Một số nhóm giải pháp chính sách cần được nghiên cứu và triển khai thực hiện như: tăng cường năng lực quản lý Nhà nước về văn hóa; đổi mới công tác giáo dục - truyền thông văn hóa; lồng ghép văn hóa vào phát triển kinh tế, đặc biệt là du lịch biển; phát huy vai trò của cộng đồng và nghệ nhân trong gìn giữ văn hóa địa phương. Đồng thời, cần thúc đẩy hợp tác liên ngành và mô hình công - tư nhằm huy động nguồn lực xã hội cho công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa vùng biển DHNTB một cách hiệu quả và bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ngô Thị Thu Hương (2014), "Văn hóa vùng biển duyên hải Nam Trung Bộ", Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, Số 12 (85), tr.100-107.

- Lê Văn Kỳ (2015), *Văn hóa biển miền Trung Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

- Nhiều tác giả (2005), *Tìm hiểu đặc trưng di sản văn hóa, văn nghệ dân gian Nam Trung Bộ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

- Bùi Quang Thanh (2018), *Văn hóa đảo và quần đảo vùng Nam Trung Bộ*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

- Hà Đình Thành (Chủ biên) (2016), V*ăn hóa biển và bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa biển vùng duyên hải Nam Trung Bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

- Đỗ Thị Thanh Thủy (2019), *Văn hóa ven biển vùng Nam Trung Bộ*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

- UBND tỉnh Khánh Hòa (2012), *Văn hóa biển đảo ở Khánh Hòa (Kỷ yếu khoa học toàn quốc)*, Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Khánh Hòa.

- Viện Văn hóa Thông tin (2006), *Văn hóa cư dân Việt ven biển Phú Yên*, Viện Văn hóa - Thông tin, Sở Văn hóa - Thông tin Phú Yên, Phú Yên.

CULTURAL TRANSFORMATION OF COASTAL RESIDENTS IN THE SOUTH CENTRAL COAST VIETNAM IN THE PERIOD FROM 1986 TO 2025: PRACTICES AND RESEARCH PROBLEMS

Abstract: The South Central Coast of Vietnam holds a strategically important geographical position and serves as a prominent intersection between Cham and Vietnamese cultures, characterized by a distinctive coastal cultural ecosystem. However, in recent decades, the processes of urbanization, industrialization, and the impacts of climate change have led to profound transformations in the cultural life of local communities. This paper aims to

clarify the current state of cultural change in coastal communities in the South Central Coast, thereby identifying pressing issues for the preservation and sustainable development of regional culture. Drawing on existing research, local statistical data, and field surveys conducted in Da Nang, Binh Dinh, and Khanh Hoa provinces, the study employs a mixed-methods approach that includes document analysis, in-depth interviews, and questionnaire surveys. The findings indicate that many traditional cultural values of coastal communities are fading, while new cultural elements have yet to take a clear shape, resulting in a cultural rupture and identity disconnection. The study also contributes to proposing cultural policy orientations for the region in adaption to the current development context.

Key words: Cultural transformation, South Central Coast, Coastal residents.

ĐÀO TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC TÌM KIẾM VIỆC LÀM CHO THANH NIÊN TỘC NGƯỜI THIỂU SỐ THỜI KỲ HỘI NHẬP: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Trần Thị Quỳnh Như
Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế
Nguyễn Chí Ngàn, Phạm Thị Nga
Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Tóm tắt: Theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, dân số các tộc người thiểu số của nước ta đang giai đoạn "cơ cấu dân số vàng", trong độ tuổi lao động dồi dào. Nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của các tộc người thiểu số; công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao cho thanh niên các tộc người thiểu số luôn có sự quan tâm đặc biệt của của Đảng, Nhà nước.

Tuy nhiên, hiện nay, thực trạng đào tạo nâng cao năng lực cho các dân tộc thiểu số còn nhiều hạn chế, bao gồm trình độ chuyên môn còn thấp, thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao, khó tiếp cận công nghệ thông tin, và thiếu liên kết giữa đào tạo với thị trường lao động. Các vấn đề này xuất phát từ hạn chế về cơ sở vật chất trường học, chương trình đào tạo chưa phù hợp với nhu cầu thực tế, và các rào cản trong môi trường làm việc, chính sách.

Thông qua bài viết, nhóm tác giả đề xuất giải pháp ngõ hầu nâng cao năng lực tiếp cận việc làm cho thanh niên các tộc người thiểu số trong thời kỳ hội nhập.

Keywords: đào tạo, nâng cao, năng lực, thanh niên tộc người thiểu số

ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc với 53 tộc người thiểu số sống trên mọi miền đất nước. Các tộc người thiểu số ở Việt Nam có những đặc điểm riêng so với các quốc gia khác trên thế giới như: có mối quan hệ khăng khít, gắn bó lâu dài trong lịch sử; các tộc người sống xen kẽ lẫn nhau; có trình độ phát triển kinh tế xã hội không đồng đều; có nền văn hóa thống nhất trong đa dạng và tuy dân số chỉ chiếm hơn 13% nhưng các tộc người thiểu số lại cư trú trên các địa

bàn có vị trí chiến lược quan trọng về chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh. Vì vậy, vấn đề dân tộc, chính sách dân tộc, đặc biệt là nâng cao đời sống các tộc người thiểu số luôn có vai trò và vị trí quan trọng trong đường lối cách mạng của Đảng và Nhà nước Việt Nam qua các thời kỳ.

Trong các đặc điểm phân bố tộc người ở Việt Nam có hai đặc điểm đáng lưu ý: các tộc người thiểu số ở Việt Nam sống xen kẽ lẫn nhau và mặc dù chiếm số lượng ít nhưng phần lớn các tộc người thiểu số sinh tụ ở vùng sâu, vùng xa, biên giới trên khắp cả nước. Quá trình sống xen kẽ lẫn nhau tạo nên mối đoàn kết gắn bó một cách mật thiết giữa các tộc người; và sự hiện diện ở khắp các vùng miền, đặc biệt là Tây Bắc, Đông Bắc, Tây Nguyên, miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long; là những địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng về chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh và giao lưu quốc tế đã khẳng định vai trò trọng yếu của các tộc người thiểu số trong quá trình lịch sử xây dựng bảo vệ đất nước[1].

Theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, dân số các tộc người thiểu số của Việt Nam đang trong giai đoạn "cơ cấu dân số vàng", trong độ tuổi lao động dồi dào. Cụ thể, tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động (15 - 64 tuổi) đạt 64,95%, cao gấp gần 2 lần nhóm tuổi phụ thuộc (dưới 15 tuổi và trên 64 tuổi) là 35,05%. Tỷ lệ dân số là nam giới cao hơn không đáng kể so với nữ giới, tương ứng là 52,1% so với 47,9%. Nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thuộc các tộc người thiểu số, công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao cho thanh niên các tộc người thiểu số luôn có sự quan tâm đặc biệt của của Đảng, Nhà nước.

Nhận được sự quan tâm và đầu tư lớn từ Đảng và Nhà nước, tuy nhiên thực trạng đào tạo nâng cao năng lực cho các dân tộc thiểu số hiện nay nhìn chung còn nhiều hạn chế, bao gồm trình độ chuyên môn còn thấp, thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao, khó tiếp cận công nghệ thông tin, và thiếu liên kết giữa đào tạo với thị trường lao động. Vì vậy, đào tạo nâng cao năng lực tìm kiếm việc làm cho thanh niên tộc người thiểu số trong thời kỳ hội nhập hiện nay là một vấn đề hết sức bức thiết.

Về phương pháp nghiên cứu, để hoàn thành bài viết, chúng tôi sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể sau:

[1] Nguyễn Chí Ngàn (2024), "Chính sách dân tộc thiểu số (1960 - 1975) theo tinh thần Nghị quyết 15 của Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa II (1959)", *Kỷ yếu Hội thảo Nghị quyết 15 của Đảng (1959) với Cách mạng Việt Nam*, tr. 273.

- *Phương pháp điền dã Dân tộc học:* nhằm phỏng vấn, quan sát, ghi chép, trao đổi trực tiếp các hoạt động đào tạo và định hướng nghề nghiệp cho thanh niên các tộc người thiểu số trên địa bàn nghiên cứu ở các tỉnh Quảng Trị, thành phố Huế, thành phố Đà Nẵng. Đồng thời sử dụng các phương tiện kỹ thuật như: máy ghi hình, ghi âm, để thu thập các thông tin liên quan đến vấn đề nghiên cứu.

- *Phương pháp điều tra Xã hội học:* Thực hiện phương pháp này nhằm phỏng vấn, lấy ý kiến của những người liên quan từ đó thấy được bức tranh chung của đào tạo nâng cao năng lực thanh niên các tộc người thiểu số hiện nay.

- *Phương pháp quan sát tham dự:* Thực hiện phương pháp này nhằm quan sát toàn diện những hoạt động liên quan đến việc nâng cao năng lực lao động cho thanh niên của các tộc người.

NỘI DUNG

Thực trạng đào tạo nâng cao năng lực tìm kiếm việc làm cho các dân tộc thiểu số nhìn chung còn nhiều hạn chế, bao gồm trình độ chuyên môn còn thấp, thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao, khó tiếp cận công nghệ thông tin, và thiếu liên kết giữa đào tạo với thị trường lao động. Các vấn đề này xuất phát từ hạn chế về cơ sở vật chất trường học, chương trình đào tạo chưa phù hợp với nhu cầu thực tế, và các rào cản trong môi trường làm việc, chính sách. Trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0 và sự hội nhập quốc tế sâu rộng, thị trường lao động đang có những biến chuyển mạnh mẽ. Đối với thanh niên tộc người thiểu số tại Việt Nam, đây vừa là cơ hội để bứt phá khỏi cái nghèo kinh niên, vừa là thách thức cực đại khi "vốn văn hóa" và "vốn xã hội" của họ đôi khi có sự vênh lệch với yêu cầu của nền kinh tế thị trường hiện đại[1].

1. Thực trạng năng lực tìm kiếm việc làm của thanh niên dân tộc thiểu số

Qua công tác nghiên cứu các báo cáo và điền dã dân tộc học, thực trạng năng lực tìm kiếm việc làm của đại đa số thanh niên dân tộc thiểu số hiện lên như một bức tranh đa sắc thái nhưng cũng đầy rẫy những rào cản mang tính cấu trúc, bao gồm:

[1] World Bank (Ngân hàng Thế giới) (2022), *Từ chặng đường cuối đến chặng đường kế tiếp - Đánh giá thực trạng nghèo và bình đẳng của Việt Nam năm 2022 - Tổng quan (Tiếng Việt)*. Washington, DC: Ngân hàng Thế giới. Giấy phép: Sử dụng Sản phẩm Sáng tạo Công cộng CC BY 3.0 IGO.

Sự đứt gãy giữa đào tạo và nhu cầu: Cơ hội việc làm của thanh niên các tộc người thiểu số ở Việt Nam luôn rộng mở khi có sự khuyến khích, ưu tiên từ Đảng và Nhà nước, thể hiện ở chính sách hệ thống việc làm cho các tộc người thiểu số. Tính đến năm 2018, nước ta có đến 116 chính sách tạo việc làm cho lao động của các tộc người thiểu số tập trung vào nhiều lĩnh vực khác nhau như: đào tạo nghề, giới thiệu việc làm, đất đai, tín dụng, khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn, chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa và đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp… Các chính sách này đã góp phần tạo việc làm và mang đến cơ hội việc làm cho thanh niên các tộc người thiểu số[1].

Tính chủ quan trong hoạch định chính sách nghề nghiệp thời gian gần đây đã được giảm thiểu, tuy nhiên nhìn chung nhiều chương trình đào tạo nghề vẫn chưa bám sát nhu cầu thực tế của thanh niên các tộc người thiểu số; một số chương trình áp dụng rộng rãi lại chưa thực sự dựa trên đặc thù văn hóa và thế mạnh bản địa của các tộc người (như kinh tế rừng, tri thức dân gian…). Các chính sách hỗ trợ đôi khi chỉ lồng ghép chung, chưa đi sâu giải quyết các khó khăn đặc thù của thanh niên tộc người thiểu số. Điều này dẫn đến sự không đồng bộ giữa đào tạo nghề nghiệp cho thanh niên các tộc người thiểu số và nhu cầu của địa phương; một bộ phận sau khi được đào tạo không tìm được việc làm thích hợp tại địa phương buộc phải bám trụ lại các thành phố lớn để tìm kiếm cơ hội. Sự đứt gãy giữa đào tạo và nhu cầu tạo nên tình trạng địa phương thừa việc làm nhưng không có nguồn lao động chất lượng cao phù hợp, trong khi ở các đô thị lại tập trung lượng lớn người lao động làm những công việc có mức thu nhập không cao do không tìm được công việc phù hợp với trình độ và năng lực được đào tạo.

Rào cản ngôn ngữ và kỹ năng mềm: Trong thời kỳ hội nhập; kiến thức, kỹ năng và ngoại ngữ là hành trang không thể thiếu để đội ngũ lao động trẻ, trong đó có thanh niên các tộc người thiểu số, tìm kiếm cơ hội việc làm và phát triển bản thân. Tình trạng ngoại ngữ và kỹ năng của thanh niên các tộc người thiểu số tại Việt Nam hiện nay có sự phân hóa, nhìn chung vẫn còn hạn chế so với khu vực đô thị do rào cản ngôn ngữ (tiếng mẹ đẻ - tiếng Việt), điều kiện giáo dục vùng sâu vùng xa, và sự thiếu hụt các chương trình đào tạo kỹ năng

[1] Nguyễn Đình Tuấn (2021), "Việc làm của lao động người dân tộc thiểu số ở nước ta hiện nay", Tạp chí *Nghiên cứu con người*, số 2 (113), tr. 15 - 27.

chuyên sâu. Nhìn chung, đối với một bộ phận không nhỏ, tiếng phổ thông (trong một số trường hợp cụ thể)[1] và ngoại ngữ vẫn là một trong những điểm yếu lớn nhất của thanh niên các tộc người thiểu số. Đặc biệt là khu vực miền Trung và Tây Nguyên khả năng tiếp cận ngoại ngữ còn hạn chế do thiếu môi trường thực hành và giáo viên chất lượng cao.

Việc thiếu hụt các kỹ năng mềm thiết yếu cho môi trường hiện đại như: kỹ năng giao tiếp (thường bắt nguồn từ việc tự ti về tiếng phổ thông), kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng quản lý thời gian, tư duy phản biện, và khả năng sử dụng công nghệ thông tin trong công việc cũng là một rào cản lớn, dẫn đến việc thiếu tự tin trong các hoạt động xã hội hoặc bỏ học, ảnh hưởng đến kỹ năng nghề nghiệp. Cạnh đó, các kỹ năng như giao tiếp công sở, làm việc nhóm thường xa lạ với lối sống cộng đồng truyền thống.

Rào cản ngôn ngữ và kỹ năng thật sự có ảnh hưởng không nhỏ đến cơ hội tìm kiếm việc làm cho thanh niên các tộc người thiểu số.

Mạng lưới xã hội/tìm kiếm việc làm hạn chế: Từ góc độ lý thuyết về *Vốn xã hội* (Social Capital)[2] và kết quả thực địa đã chỉ ra rằng, thanh niên các tộc người thiểu số hiện ở Việt Nam hiện nay thường chỉ có "mạng lưới liên kết nội bộ" mạnh nhưng thiếu "mạng lưới kết nối bên ngoài" để có thể tiếp cận được các thông tin việc làm có chất lượng và thu nhập cao. Mạng lưới tìm kiếm việc làm của thanh niên dân tộc thiểu số hạn chế một phần do rào cản ngôn ngữ, trình độ chuyên môn thấp như đã trình bày ở trên, còn phần lớn do sự thiếu kết nối thông tin và yếu tố tâm lý đôi lúc chưa tự tin khi hòa nhập cộng đồng. Thiếu mạng lưới mối quan hệ xã hội, ít tiếp cận internet và thông tin tuyển dụng sẽ dẫn đến sự "lệch pha" giữa kỹ năng được đào tạo của thanh niên các tộc người thiểu số và nhu cầu thực tế của thị trường lao động. Thiếu mạng lưới xã hội cũng góp phần tạo nên sự rụt rè, thiếu tự tin khi ra khỏi môi trường quen thuộc, làm giảm khả năng tiếp cận cơ hội nghề nghiệp, nhất là khi khi di cư đến các khu công nghiệp, các đô thị khiến thanh niên các tộc người thiểu số dễ rơi vào nhóm không có việc làm, không đi học.

---

[1] Đặng Thị Lệ Tâm (2023), "Năng lực ngôn ngữ của học sinh dân tộc thiểu số các cấp tiểu học vùng Đông Bắc: Thực trạng và nguyên nhân", Tạp chí *Giáo dục, số 23,* tr. 59 - 63.

[2] Van Bakel, M. & Horak, S. (2024), "Social Capital Theory", In Hutchings, K., Michailova, S., & Wilkinson, A. *A Guide to Key Theories for Human Resource Management Research*, Cheltenham: Edward Elgar, (pp. 261-267).

Định kiến kép: Hiện nay, thanh niên tộc người thiểu số ở Việt Nam phải đối mặt với khó khăn từ hai phía; một bên là định kiến năng lực từ nhà tuyển dụng và một bên là rào cản từ gia đình, cộng đồng kèm theo tâm lý ngại đi xa, điều này đã phần nào hạn chế cơ hội tìm kiếm việc làm. Nhiều nhà tuyển dụng lao động hiện vẫn còn tâm lý nghi ngờ về trình độ học vấn, kỹ năng làm việc, hoặc sự khác biệt về ngôn ngữ/văn hóa khiến thanh niên các tộc người thiểu số khó tiếp cận các vị trí công việc ổn định. Hơn thế nữa là áp lực từ gia đình, cộng đồng; tư tưởng phong tục tập quán cũ[1] và mong muốn ổn định tại địa phương khiến một bộ phận thanh niên các tộc người thiểu số thiếu chủ động trong việc tìm kiếm cơ hội mới, đặc biệt là đi làm xa, rời xa quê hương.

Sự kết hợp giữa các yếu tố trên vô hình chung đã tạo ra sự trì trệ trong việc tiếp cận thị trường lao động của thanh niên các tộc người thiểu số, dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp cao và khó khăn trong việc thoát nghèo. Để giải quyết vấn đề này, cần các giải pháp đồng bộ: nâng cao nhận thức, nâng cao trình độ, đào tạo kỹ năng nghề nghiệp phù hợp, hỗ trợ kết nối việc làm địa phương và giảm thiểu các rào cản văn hóa, phong tục lạc hậu.

Từ những phân tích nêu trên, thực trạng kỹ năng (trong đó có kỹ năng số), ngoại ngữ, tâm thế cũng như định hướng việc làm của không ít thanh niên tộc người thiểu số chưa theo kịp các yêu cầu của thời kỳ hội nhập, cụ thể:

Bảng 1. Thực trạng năng lực so với yêu cầu của thời kỳ hội nhập

TT	Yếu tố	Thực trạng hiện nay	Yêu cầu thời kỳ hội nhập
1	Kỹ năng số	Dừng lại ở mức sử dụng cơ bản (mạng xã hội).	Khai thác dữ liệu, thương mại điện tử, AI.
2	Ngoại ngữ	Rất hạn chế (chủ yếu là tiếng mẹ đẻ và tiếng Việt).	Tiếng Anh hoặc ngôn ngữ các nước láng giềng.
3	Tâm thế	Thiếu tự tin, phụ thuộc vào chính sách hỗ trợ.	Chủ động, tinh thần khởi nghiệp
4	Định hướng	Học nghề theo phong trào	Đào tạo theo chuỗi giá trị và kinh tế xanh.

[1] Các quan niệm gia đình, hôn nhân hoặc vai trò giới có thể cản trở sự phát triển nghề nghiệp, đặc biệt là với nữ thanh niên tộc người thiểu số.

2. Giải pháp nâng cao năng lực tìm kiếm việc làm

Từ thực trạng nêu trên, để nâng cao năng lực tìm kiếm việc làm của thanh niên tộc người thiểu số trong bối cảnh hiện nay, thiết nghĩ các giải pháp đặt ra cần theo hướng tiếp cận trên góc độ "nhạy cảm văn hóa" (*Culturally Sensitive Approach*), trong đó việc đề cao nhận thức, thấu hiểu và tôn trọng sự đa dạng về phong tục, giá trị, tín ngưỡng của các tộc người thiểu số nhằm tôn trọng sự khác biệt và thúc đẩy hòa nhập trong tìm kiếm việc làm của thanh niên các tộc người thiểu số ở Việt Nam. Cụ thể:

Chuyển đổi mô hình đào tạo, thay vì chỉ dạy kiến thức chung và kỹ năng tay nghề, cần tích hợp đào tạo "kỹ năng sinh kế bền vững", chương trình cần được thiết kế dựa trên tri thức bản địa kết hợp công nghệ hiện đại. Có thể nhận thấy, mô hình đào tạo truyền thống thường áp đặt các tiêu chuẩn của đô thị hoặc công nghiệp vào vùng sâu vùng xa. Điều này dẫn đến một số hệ lụy bao gồm: đứt gãy văn hóa khiến thanh niên được đào tạo nghề xong thường phải ly hương để tìm việc, dẫn đến tình trạng "chảy máu chất xám" tại các bản làng; tính thiếu tương thích khi kỹ năng công việc được đào tạo không phù hợp nhu cầu tại địa phương; rủi ro kinh tế cao bởi lẽ khi chỉ có kỹ năng nghề nghiệp hẹp, thanh niên các tộc người thiểu số thường dễ bị tổn thương trước những biến động của thị trường lao động (như đợt dịch bệnh hay suy thoái kinh tế vừa qua).

Việc chuyển đổi mô hình đào tạo với kỹ năng sinh kế bền vững trang bị cho thanh niên các tộc người thiểu số nền tảng nghề nghiệp vững chắc, không chỉ phụ thuộc vào một số công việc nhất định, mà là biết vận hành một hệ thống sống dựa trên nguồn lực sẵn có dựa trên việc tích hợp tính chất công việc với tri thức bản địa. Kỹ năng này tạo điều kiện cho thanh niên các tộc người thiểu số phát huy thế mạnh trong lao động như *nông nghiệp bền vững* (kỹ thuật canh tác trên đất dốc, quản lý nguồn nước, sử dụng cây thuốc địa phương), *kinh tế di sản* (từ các sản phẩm thổ cẩm, đan lát hay các lễ hội thành sản phẩm du lịch trải nghiệm có giá trị cao) và *quản trị cộng đồng* bằng cách phát huy các thiết chế dòng họ, bản làng để xây dựng các tổ hợp lao động tạo việc làm cho thanh niên tại địa phương.

Xây dựng hệ sinh thái hướng nghiệp cộng đồng bằng cách thiết lập các trung tâm tư vấn việc làm ngay tại địa phương, sử dụng chính những người thành công trong cộng đồng để truyền cảm hứng cho thanh niên các tộc người thiểu số. Trong các cộng đồng tộc người thiểu số, cấu trúc xã hội thường dựa trên uy

tín cá nhân và mối quan hệ dòng họ/làng bản. Vì vậy việc xây dựng hệ sinh thái hướng nghiệp cộng đồng sẽ ngay lập tức phá vỡ rào cản tâm lý trong tìm kiếm việc làm, đồng thời chính sự thấu cảm đặc thù từ những tư vấn viên cùng tộc người thiểu số với việc hiểu rõ những hủ tục, những áp lực gia đình hay những khó khăn về địa lý mà người lao động đang gặp phải - điều mà các tư vấn viên chuyên nghiệp đôi khi bỏ lỡ - sẽ góp phần tháo gỡ những khó khăn vốn từ lâu đang tồn tại trong cộng đồng thanh niên các tộc người thiểu số ở Việt Nam trong quá trình tìm kiếm việc làm phù hợp với năng lực của bản thân.

Việc xây dựng hệ sinh thái hướng nghiệp cộng đồng mang lại lợi ích có tính chiến lược bền vững, giải quyết được vấn đề hạn chế của mạng lưới xã hội/tìm kiếm việc làm của thanh niên các tộc người thiểu số. Thanh niên được định hướng đúng sẽ tránh được việc bị lừa đảo lao động hoặc rơi vào các tệ nạn khi đi làm xa nhà mà không có sự chuẩn bị, góp phần giảm thiểu rủi ro xã hội. Sự kết nối tạo việc làm cộng đồng thanh niên các tộc người thiểu số tạo thành một vòng lặp tích cực, củng cố khối đoàn kết dân tộc, tạo nội lực cho cộng đồng. Thông qua các mô hình kinh tế phát huy giá trị văn hóa địa phương, hướng đi này còn góp phần Bảo tồn có định hướng văn hóa của các tộc người.

Số hóa vốn văn hóa với khuyến khích nâng cao kỹ năng, nhất là kỹ năng số nhằm sử dụng hiệu quả công nghệ để quảng bá sản phẩm đặc thù của dân tộc mình (du lịch cộng đồng, nông sản sạch) trên không gian số. Đây chính là cách thanh niên các tộc người thiểu số tự tạo việc làm thay vì chỉ đi xin việc.

Trước đây, thanh niên tộc người thiểu số thường đứng trước hai lựa chọn, hoặc giữ gìn truyền thống, làm việc tại địa phương và chịu cảnh nghèo khó, hoặc rời bỏ bản làng để làm công nhân tại các khu công nghiệp. Với việc số hóa vốn văn hóa sẽ cho phép thanh niên tộc người thiểu số trở thành chủ thể trong chính câu chuyện văn hóa của bản thân. Ở đó họ không còn là đối tượng được hỗ trợ mà trở thành những người sáng tạo nội dung (Content Creator) hoặc tự thân tạo việc làm để có thể trở thành những chủ doanh nghiệp nhỏ. Số hóa vốn văn hóa sẽ góp phần xóa bỏ rào cản địa lý với công nghệ số (livestream, thương mại điện tử) rút ngắn khoảng cách giữa các bản làng vùng cao với thị trường toàn cầu. Một tấm thổ cẩm dệt tại bản có thể bán trực tiếp cho khách hàng các thành phố lớn mà không cần qua nhiều cấp trung gian.

Đây là giải pháp mang lại nhiều lợi ích thiết thực, khi văn hóa mang lại thu nhập, truyền thống sẽ được bảo tồn thông qua sự thực dụng tích cực.

Những thanh niên có kỹ năng công nghệ quay về quê hương, kết hợp với tri thức của người già để tạo ra các mô hình kinh tế mới, điều này giúp ổn định cấu trúc xã hội bản làng. Cùng sự xuất hiện của thanh niên các tộc người thiểu số trên không gian số với tư cách là những chuyên gia về văn hóa và nông nghiệp sạch, định kiến về sự "lạc hậu" sẽ dần bị xóa bỏ, góp phần nâng cao vị thế tộc người.

Song song với các giải pháp trên thông qua các chính sách hỗ trợ đặc thù, Chính phủ cần có các gói tín dụng ưu đãi gắn liền với chứng chỉ đào tạo năng lực việc làm, giúp thanh niên có vốn để khởi nghiệp tại chỗ. Trước đây, các gói vay ưu đãi cho thanh niên dân tộc thiểu số thường dựa trên diện chính sách (hộ nghèo, vùng đặc biệt khó khăn) mà chưa chú trọng đến khả năng vận hành vốn. Vì vậy chính sách hỗ trợ cần có sự thay đổi về tư duy trong quản lý nhà nước với việc chuyển đổi từ cấp phát sang đầu tư phát triển. Thay vì cấp tiền hỗ trợ trực tiếp (cho không), chuyển sang cung cấp công cụ (kỹ năng, kiến thức) và phương tiện (vốn vay)[1]. Điều này buộc thanh niên các tộc người thiểu số phải có trách nhiệm với dự án và việc làm của mình, xóa bỏ tâm lý ỷ lại vốn tồn tại từ trước đến nay. Việc số hóa hồ sơ cá nhân, trong đó có tín dụng, bằng việc sử dụng dữ liệu dân cư để duyệt vay trực tuyến, giảm bớt các thủ tục hành chính rườm rà tại địa phương - vốn là rào cản khiến thanh niên các tộc người thiểu số ngại tiếp cận vốn ngân hàng sẽ góp phần tạo điều kiện nâng cao năng lực tìm kiếm việc làm trong thời kỳ hội nhập.

KẾT LUẬN

Trong quá trình hoạch định chính sách cho cả nước; Đảng, Nhà nước ta đặc biệt quan tâm xây dựng chính sách cho vùng các tộc người thiểu số và miền núi. Điều này được thể hiện qua các chính sách cụ thể về kinh tế, văn hóa, giáo dục, an sinh xã hội và bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng. Giai đoạn hiện nay, nhiều chính sách lớn về phát triển kinh tế, xã hội vùng tộc người thiểu số và miền núi đã được ban hành thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước thông qua các văn bản chỉ đạo như *Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019* của Bộ chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số *24-NQ/TW* của Ban Chấp hành Trung

[1] World Bank (Ngân hàng Thế giới) (2024), *Cập nhật tình trạng nghèo và bình đẳng ở Việt Nam - Năm 2024 - Hướng tới các thành phố phát triển bao trùm hơn*, Washington, DC: Ngân hàng Thế giới. Giấy phép: Sử dụng Sản phẩm Sáng tạo Công cộng CC BY 3.0 IGO.

ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới; Quốc hội khóa XIV đã phê duyệt *Nghị quyết số 88/2019/QH14* ngày 18/11/2019 về *Đề án tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030*; *Nghị quyết số 120/2020/QH14* ngày 19/6/2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư *Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế, xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030*; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1014/QĐ-TTg ngày 14/7/2020 về thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương *Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030*.

Sự quan tâm, tập trung các nguồn lực đầu tư để phát triển kinh tế, xã hội nâng cao đời sống của đồng bào các tộc người thiểu số của Đảng và Nhà nước vừa đảm bảo phát triển bền vững gắn liền với an sinh xã hội, vừa gắn liền ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội với bảo đảm quốc phòng an ninh, đáp ứng yêu cầu phát triển của các tộc người thiểu số ở Việt Nam trong thời kỳ hội nhập. Vì vậy nâng cao năng lực tìm kiếm/tự tạo việc làm cho thanh niên các tộc người thiểu số có thể xem là quá trình hiện đại hóa bản sắc, góp phần thúc đẩy lực lượng lao động đầy tiềm năng này trở thành nguồn lực quan trọng nhất để phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số một cách bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Sách:

- Van Bakel, M. & Horak, S. (2024), "Social Capital Theory", In Hutchings, K., Michailova, S., & Wilkinson, A. *A Guide to Key Theories for Human Resource Management Research*, Cheltenham: Edward Elgar, (pp. 261-267).

Tạp chí:

- Trương Minh Dục (2018), "Xu hướng biến đổi văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam trong thời kỳ đổi mới", Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 1, tr. 68 - 77.

- Nguyễn Thẩm Thu Hà (2021), "Một số yếu tố tác động làm biến đổi văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam", Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 1, tr. 62 - 72.

- Nguyễn Văn Khánh, Nguyễn Tuấn Anh (2014), "Biến đổi cơ cấu xã hội Việt Nam trong thời kỳ đổi mới", Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 6 (79), tr. 87 - 94.

- Đặng Thị Lệ Tâm (2023), "Năng lực ngôn ngữ của học sinh dân tộc thiểu số các cấp tiểu học vùng Đông Bắc: Thực trạng và nguyên nhân", Tạp chí *Giáo dục, số 23,* tr. 59 - 63.

- Nguyễn Đình Tuấn (2021), "Việc làm của lao động người dân tộc thiểu số ở nước ta hiện nay", Tạp chí *Nghiên cứu con người*, số 2 (113), tr. 15 - 27.

Hội thảo:

- Nguyễn Chí Ngàn (2024), "Chính sách dân tộc thiểu số (1960 - 1975) theo tinh thần Nghị quyết 15 của Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa II (1959), *Kỷ yếu Hội thảo Nghị quyết 15 của Đảng (1959) với Cách mạng Việt Nam,* tr. 273.

- Nguyễn Chí Ngàn (2025), "Các tộc người thiểu số trong Cách mạng tháng Tám và chính sách dân tộc của Đảng hiện nay", *Kỷ yếu HTKHQG*: *Cách mạng tháng Tám năm 1945: Từ kỷ nguyên độc lập đến kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam*, tr. 70 - 75.

Báo cáo:

- World Bank (Ngân hàng Thế giới) (2022), *Từ chặng đường cuối đến chặng đường kế tiếp - Đánh giá thực trạng nghèo và bình đẳng của Việt Nam năm 2022 - Tổng quan (Tiếng Việt)*. Washington, DC: Ngân hàng Thế giới. Giấy phép: Sử dụng Sản phẩm Sáng tạo Công cộng CC BY 3.0 IGO.

- World Bank (Ngân hàng Thế giới) (2024), *Cập nhật tình trạng nghèo và bình đẳng ở Việt Nam - Năm 2024 - Hướng tới các thành phố phát triển bao trùm hơn,* Washington, DC: Ngân hàng Thế giới. Giấy phép: Sử dụng Sản phẩm Sáng tạo Công cộng CC BY 3.0 IGO.

ENHANCED JOB HUNTING SKILLS TRAINING FOR ETHNIC MINORITY YOUTH IN THE INTEGRATION ERA: REALITY AND SOLUTIONS

Abstract: According to the statistics of the Ministry of Education and Training, the population of ethnic minorities in our country in "golden population" period is expected with abundant resources. In order to enhance the quality of ethnic minority human resources, the Party and State of Vietnam

have paid great attention to the training and cultivation of high-quality ethnic minority human resources.

However, currently, the training to enhance the capabilities of ethnic minorities still has many limitations, including low professional standards, a shortage of high-quality human resources, difficulties in accessing information technology, and a lack of connection between training and the labor market. These problems stem from limitations on school facilities, training programs that are not suited to actual needs, and barriers in the working environment, and policies.

Through the article, the authors propose solutions to improve the ability to access employment for ethnic minority youth in the integration period.

Keywords: training, improve, capacity, ethnic majorty youth

CÔNG GIÁO VÀ BẢO TỒN DI SẢN VĂN HÓA TẠI KONTUM: TIẾP CẬN NHÂN HỌC TÔN GIÁO

TS. Lê Đức Hạnh
Viện Dân tộc học và Tôn giáo học
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Tóm tắt: Nghiên cứu này áp dụng khung lý thuyết nhân học tôn giáo để phân tích quá trình hội nhập văn hóa giữa Công giáo và các tộc người thiểu số tại Kon Tum từ thế kỷ XIX đến nay. Thông qua tiếp cận đa ngành kết hợp nhân học, tôn giáo học và văn hóa học, nghiên cứu làm rõ các cơ chế đồng bộ hóa tôn giáo và tiếp biến văn hóa trong bối cảnh truyền giáo Công giáo. Kết quả nghiên cứu cho thấy quá trình hội nhập này không chỉ là sự thích nghi đơn thuần mà còn tạo ra một hình thái văn hóa hỗn dung độc đáo, đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể của các cộng đồng dân tộc thiểu số.

Từ khóa: bảo tồn di sản, đồng bộ tôn giáo, Kon Tum, nhân học tôn giáo, tiếp biến văn hóa

ĐẶT VẤN ĐỀ

Kon Tum là tỉnh có sự đa dạng văn hóa và tôn giáo đặc trưng, nơi sinh sống của nhiều tộc người, trong đó các dân tộc bản địa chính gồm Jrai, Ba Na, Xơ Đăng, Giẻ Triêng, Brâu, Rơ Măm và Hrê. Sự hiện diện phong phú này tạo nên bối cảnh văn hóa đa chiều, trong đó các hệ thống tín ngưỡng truyền thống bản địa tồn tại song song với các tôn giáo ngoại nhập, tiêu biểu là Công giáo. Khi các hệ thống tôn giáo khác nhau tiếp xúc trong một không gian địa lý và thời gian lịch sử cụ thể, hiện tượng đồng bộ hóa tôn giáo sẽ xảy ra như một quá trình tương tác văn hóa tự nhiên, qua đó các yếu tố tín ngưỡng được hòa quyện, điều chỉnh và thích nghi lẫn nhau[1].

[1] Stewart, C. & Shaw, R. (1994), *Syncretism/Anti-Syncretism: The politics of religious synthesis*, London: Routledge, tr. 15.

Tỉnh Kon Tum có dân số 540.438 người[1], trong đó có khoảng 200.000 tín hữu Công giáo, đa số là người dân tộc thiểu số[2]. Điều này tạo nên trường hợp nghiên cứu điển hình cho việc khảo sát sự thích nghi và hội nhập của Công giáo với các hệ thống tín ngưỡng bản địa đa dạng.

Nghiên cứu được xây dựng dựa trên khung lý thuyết từ nhân học tôn giáo với ba khái niệm cốt lõi. Thứ nhất, đồng bộ hóa tôn giáo được định nghĩa như quá trình pha trộn các yếu tố từ nhiều hệ thống tôn giáo khác nhau nhằm tạo ra một hệ thống mới, trong đó các yếu tố truyền thống gốc vẫn được giữ lại và tái hiện một cách có chủ ý[3]. Thứ hai, tiếp biến văn hóa là những hiện tượng xảy ra khi các nhóm cá nhân hoặc cộng đồng có truyền thống văn hóa khác biệt tiếp xúc trực tiếp và liên tục, dẫn đến những thay đổi trong mô hình văn hóa ban đầu[4]. Thứ ba, bản địa hóa tôn giáo là quá trình thích nghi tích cực và có chủ ý của tôn giáo đối với các đặc điểm văn hóa địa phương[5].

Nghiên cứu nhằm phân tích quá trình hội nhập văn hóa giữa Công giáo và các tộc người thiểu số tại Kon Tum từ góc độ nhân học tôn giáo, đánh giá vai trò của quá trình này trong bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể. Phương pháp nghiên cứu bao gồm: phân tích tài liệu thứ cấp từ các nguồn dân tộc học, nhân học và tôn giáo học; nghiên cứu thực địa dài hạn tại Kon Tum; phỏng vấn sâu với các thông tin viên chủ chốt; và quan sát tham dự các nghi lễ tôn giáo và văn hóa.

NỘI DUNG

1. Lịch sử truyền giáo và quá trình hội nhập văn hóa

1.1. Giai đoạn tiếp xúc ban đầu (1848-1870)

Sự kiện các thừa sai Hội Thừa sai Paris đặt chân đến Kon Tum vào năm 1848 đã đánh dấu khởi đầu cho quá trình tiếp xúc tôn giáo-văn hóa đầu tiên giữa Công giáo phương Tây và các cộng đồng dân tộc thiểu số. Giai đoạn sơ

[1] Tổng cục Thống kê (2019), *Niên giám thống kê Việt Nam*, Nxb Thống kê, tr. 30.

[2] Lê Đức Hạnh (2025), "Công giáo ở Kontum: hội nhập để bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa", Tạp chí *Dân tộc học*, Số 2.

[3] Greenfield, S. M. & Droogers, A. (2001), "Syncretism and the sociology of religion", trong Stewart & Shaw (chủ biên), *Syncretism/Anti-Syncretism*, London: Routledge, tr. 51-72.

[4] Redfield, R., Linton, R. & Herskovits, M. J. (1936), *Memorandum for the study of acculturation*, American Anthropologist, 38(1), tr. 149-152.

[5] Luzbetak, L. J. (1988), *The church and cultures: An applied anthropology for the religious worker*, Maryknoll, NY: Orbis Books.

khai này mang đậm dấu ấn của xung đột tôn giáo và văn hóa, xuất phát từ sự đối lập căn bản giữa hệ thống tín ngưỡng bản địa mang tính đa thần, gắn với tự nhiên và tổ tiên, với hệ tư tưởng độc thần của Kitô giáo.

Theo ghi chép của linh mục Pierre Dourisboure, một trong những nhân chứng truyền giáo thời kỳ này, mâu thuẫn nảy sinh ngay từ những tiếp xúc đầu tiên do "khoảng cách không thể thu hẹp về niềm tin và hình thức thờ phụng giữa đạo cũ và đạo mới"[1]. Các dân tộc bản địa như Ba Na, Xơ Đăng vốn tôn thờ nhiều thần linh gắn liền với rừng, núi, sông suối, trong khi Kitô giáo đòi hỏi sự trung thành tuyệt đối với một Thiên Chúa duy nhất.

Nguyên tắc truyền giáo được xác lập tại Hội nghị Gò Thị năm 1841 đã quy định phương pháp tiếp cận tôn giáo theo hướng loại trừ triệt để. Theo đó, các thừa sai bị cấm không được cho phép người theo đạo tiếp tục thực hành bất kỳ nghi thức hay sử dụng bất kỳ biểu tượng nào của tôn giáo bản địa. Cách tiếp cận này đã tạo ra sự kháng cự mạnh mẽ từ phía cộng đồng bản địa, dẫn đến hàng loạt thất bại trong những năm đầu truyền giáo. Những bài học từ giai đoạn này đã góp phần thúc đẩy sự chuyển đổi chiến lược sang hướng thích nghi và bản địa hóa trong các thập niên sau.

1.2. Giai đoạn thích nghi và học hỏi (1870-1920)

Dưới tác động của những thất bại ban đầu, các giáo sĩ phương Tây tại Kon Tum đã dần chuyển sang chiến lược truyền giáo thích nghi, thể hiện qua ba lĩnh vực chính.

Về phương diện ngôn ngữ học, các giáo sĩ đã chủ động học ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số như Ba Na và Xơ Đăng, đồng thời biên soạn kinh sách bằng tiếng bản địa từ năm 1852. Đây là một biểu hiện điển hình của quá trình transculturation - thuật ngữ mô tả sự học hỏi và tiếp nhận các yếu tố văn hóa của một nhóm xã hội từ nhóm khác[2]. Việc sử dụng ngôn ngữ địa phương không chỉ hỗ trợ truyền tải thông điệp Kitô giáo một cách hiệu quả, mà còn cho thấy sự tôn trọng đối với giá trị văn hóa bản địa.

Về mặt xã hội, các giáo sĩ không đứng ngoài đời sống cộng đồng mà trực tiếp sinh sống, lao động và tham gia vào các mối quan hệ xã hội truyền thống của người Ba Na. Họ thực hiện các nghi thức kết nghĩa mang tính huyết thống

[1] Dourisboure, P. (2008), *Dân làng Hồ*, Nxb Đà Nẵng, tr. 56.

[2] Ortiz, F. (1995), *Cuban counterpoint: Tobacco and sugar*, Durham: Duke University Press.

và cộng đồng như "Krao bă con" (kết nghĩa làm con trai), "Krao me con" (kết nghĩa mẹ-con), hay "Krao po pẵn" (kết nghĩa cha-con). Hành vi này phản ánh vai trò trung gian văn hóa, vừa duy trì bản sắc tôn giáo của mình, vừa chuyển hóa linh hoạt để hòa nhập vào cấu trúc xã hội địa phương[1].

Trên phương diện nghi lễ-văn hóa, các giáo sĩ thể hiện mức độ thích nghi cao với đời sống sinh hoạt nghi lễ bản địa. Việc họ tham gia các hoạt động tại nhà rông - không gian sinh hoạt cộng đồng thiêng liêng của người Ba Na - và tuân thủ các quy tắc xã hội địa phương là minh chứng cho quá trình bản địa hóa tôn giáo.

1.3. Giai đoạn hội nhập sâu sắc (1920 - hiện tại)

Giai đoạn này đánh dấu sự hình thành các mô hình đồng bộ hóa tôn giáo mang tính bền vững. Hiện tượng này có thể được xem là một dạng đồng bộ hóa tôn giáo chủ động - tức quá trình trong đó các chủ thể tôn giáo không đơn thuần là những người bị ảnh hưởng thụ động, mà là những tác nhân tích cực, chủ đích lựa chọn, kết hợp và cấu trúc lại các yếu tố từ nhiều truyền thống tôn giáo khác nhau[2].

Điều này được thể hiện rõ qua việc các tín hữu người Ba Na và Xơ Đăng tại Kon Tum vẫn giữ một số tập tục truyền thống song song với thực hành Công giáo, tạo nên một hình thái đức tin mang đậm bản sắc địa phương. Họ duy trì các giá trị cộng đồng, nghi lễ vòng đời và một số biểu tượng văn hóa truyền thống trong khi tiếp nhận giáo lý và thực hành Công giáo.

2. Các cơ chế hội nhập văn hóa và bảo tồn di sản

2.1. Đồng bộ hóa trong kiến trúc tôn giáo

Kiến trúc nhà thờ tại Kon Tum là một minh chứng điển hình cho quá trình tiếp biến văn hóa thông qua không gian vật chất. Nhà thờ Chính tòa Kon Tum, được xây dựng từ năm 1913 đến 1918 dưới sự chỉ đạo của các thừa sai Pháp, là công trình tiêu biểu nhất cho phong cách kiến trúc kết hợp giữa Gothic Roman và văn hóa bản địa[3].

---

[1] Geertz, C. (1973), *The interpretation of cultures*, New York: Basic Books, tr. 93.

[2] Droogers, A. (1989), "Syncretism: The problem of definition", trong Gort et al. (chủ biên), *Dialogue and syncretism*, Amsterdam: Rodopi, tr. 7-25.

[3] Trần Quốc Bình (2015), "Tìm hiểu kiến trúc nhà thờ gỗ Kon Tum", Tạp chí *Kiến trúc*, 4(215), tr. 52-59.

Nhà thờ được xây dựng hoàn toàn bằng gỗ, sử dụng kỹ thuật ghép mộng truyền thống của người Ba Na mà không dùng đinh sắt. Các họa tiết trang trí trên cột, xà, cửa mang đậm biểu tượng văn hóa bản địa như hình ảnh con thú, hoa văn hình học và các mô típ thiên nhiên của vùng cao nguyên. Không gian bên trong nhà thờ cũng được bố trí theo hướng tích hợp các yếu tố văn hóa địa phương: bàn thờ và khu vực cung thánh sử dụng các họa tiết trang trí mang phong cách thổ cẩm, tạo nên sự hòa quyện sâu sắc giữa không gian thánh và ngôn ngữ văn hóa địa phương.

Một chi tiết đáng chú ý là sự hiện diện của "nhà tạm" - nơi đặt Mình Thánh Chúa - được thiết kế như một mô hình nhà rông thu nhỏ và đặt ngay tại trung tâm Cung Thánh. Đây là một ví dụ điển hình cho hiện tượng thích nghi biểu tượng - thuật ngữ dùng để chỉ sự thích nghi biểu tượng tôn giáo với hệ thống ký hiệu của văn hóa bản địa[1]. Nhà rông - biểu tượng linh thiêng của cộng đồng - được chuyển hóa thành không gian linh thánh trong phụng vụ Công giáo.

Kiến trúc nhà thờ Công giáo tại Kon Tum không chỉ là sản phẩm của kỹ thuật và thẩm mỹ, mà còn là biểu tượng vật chất cho quá trình tiếp biến tôn giáo-văn hóa ở cấp độ sâu. Nó phản ánh một chiến lược truyền giáo không còn dựa trên sự áp đặt, mà chuyển sang hướng đối thoại, thích nghi và dung hợp.

2.2. Đồng bộ hóa trong âm nhạc tôn giáo

Văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên - được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại vào năm 2005 - không chỉ là một hệ thống âm nhạc dân gian truyền thống mà còn là một biểu tượng thiêng liêng gắn liền với thế giới quan, nhân sinh quan và tín ngưỡng bản địa của các cộng đồng dân tộc. Trong bối cảnh Kitô giáo phát triển tại Kon Tum, văn hóa cồng chiêng đã trải qua một quá trình đồng bộ hóa tôn giáo phức tạp và giàu tính tương tác.

Theo quan điểm của lý thuyết âm nhạc văn hóa, âm nhạc không chỉ là một hiện tượng âm thanh đơn thuần, mà là một "hệ thống văn hóa" phản ánh cấu trúc xã hội, quan hệ cộng đồng và thế giới biểu tượng của một nhóm người[2]. Việc tích hợp cồng chiêng vào không gian phụng vụ của Kitô giáo tạo nên một dạng thức đồng bộ hóa âm nhạc mang tính độc đáo và bền vững.

[1] Shaw, R. & Stewart, C. (1994), *Syncretism/Anti-Syncretism*, London: Routledge, tr. 89.
[2] Blacking, J. (1973), *How musical is man?*, Seattle: University of Washington Press.

Về chức năng nghi lễ, cồng chiêng được sử dụng trong nhiều sự kiện quan trọng trong đời sống đạo Công giáo tại Kon Tum, như lễ khánh thành nhà thờ, lễ truyền chức linh mục, lễ rước kiệu Thánh Thể, lễ Phục sinh, lễ Giáng sinh, lễ ban bí tích thêm sức[1]. Về phương diện phụng vụ, nhiều giáo xứ tại Kon Tum đã tích hợp nhạc cụ dân tộc, đặc biệt là cồng chiêng, vào thánh lễ, với các giai điệu dựa trên âm luật truyền thống nhưng được hóan cải để phù hợp với cấu trúc phụng vụ Công giáo.

Việc tích hợp cồng chiêng vào đời sống Công giáo còn góp phần vào quá trình bảo tồn văn hóa thông qua tái cấu trúc ý nghĩa[2]. Các nghệ nhân cồng chiêng vẫn duy trì các bài bản cổ truyền, nhịp điệu và kỹ thuật diễn tấu đặc trưng - từ cách cầm chiêng đến các tiết tấu cộng hưởng. Cồng chiêng tiếp tục đảm nhận vai trò giao tiếp với thế giới siêu nhiên - nay không còn là thần linh bản địa mà là Thiên Chúa và các thánh trong quan niệm Công giáo. Việc cồng chiêng hiện diện thường xuyên trong không gian nhà thờ, trong các nghi lễ phụng vụ, đã tạo nên một "không gian văn hóa cồng chiêng" mới - nơi bản sắc dân tộc và đức tin Công giáo đồng hiện và bổ trợ cho nhau[3].

Trong đời sống xã hội-cộng đồng, cồng chiêng tiếp tục thực hiện chức năng truyền thống là gắn kết cộng đồng. Hầu hết các dàn cồng chiêng giáo xứ thường quy tụ các nghệ nhân, thanh niên và cả thiếu nhi cùng luyện tập và biểu diễn, góp phần tạo sự gắn bó và tinh thần trách nhiệm với cộng đồng. Đồng thời cồng chiêng cũng là phương tiện giáo dục đức tin và văn hóa - qua các buổi biểu diễn trong thánh lễ hay sinh hoạt tôn giáo, thế hệ trẻ vừa được giáo dục về đức tin Công giáo, vừa được truyền thụ kỹ năng âm nhạc truyền thống.

2.3. Đồng bộ hóa trong ngôn ngữ tôn giáo

Trong tiến trình truyền giáo tại Kon Tum, việc Latinh hóa và hệ thống hóa các ngôn ngữ dân tộc thiểu số như Ba Na, Xơ Đăng, Gia Rai không chỉ là một hoạt động hỗ trợ mục vụ, mà còn phản ánh một hình thái bản địa hóa ngôn ngữ sâu sắc[1]. Trái ngược với quan điểm truyền thống vốn cho rằng dịch thuật làm

[1] Nguyễn Hữu Mười (2021), "Âm nhạc cồng chiêng trong sinh hoạt phụng vụ Công giáo ở Tây Nguyên", Tạp chí *Văn hóa nghệ thuật*, 6 (432), tr. 85-92.

[2] Turino, T. (2008), *Music as social life: The politics of participation*, Chicago: University of Chicago Press.

[3] Nguyễn Văn Thắng (2016), "Tiếp biến biểu tượng văn hóa truyền thống Tây Nguyên", Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, Số 9 (106), tr. 76-83.

[1] Sanneh, L. (1989), *Translating the message: The missionary impact on culture*, Maryknoll, NY: Orbis Books.

suy giảm tính linh thiêng và chính thống của lời Chúa, quá trình chuyển ngữ các bản văn Kinh Thánh và phụng vụ sang tiếng bản địa chính là phương tiện làm cho đức tin Kitô giáo cắm rễ sâu hơn trong đời sống văn hóa của cộng đồng bản địa.

Các thừa sai từ giữa thế kỷ XIX đã không chỉ học và sử dụng tiếng địa phương, mà còn chủ động biên soạn hệ thống chữ viết Latinh cho các ngôn ngữ chưa có văn tự, tiêu biểu là Ba Na và Xơ Đăng. Từ đó, nhiều công trình ngôn ngữ học quan trọng ra đời, trong đó có các bộ từ điển song ngữ và đa ngữ, góp phần chuẩn hóa cách viết và phát âm cho các nhóm ngôn ngữ này[1]. Đặc biệt, việc phát triển hệ thống thuật ngữ thần học và tôn giáo bằng tiếng địa phương không chỉ giúp bản địa hóa nội dung giáo lý, mà còn mở rộng năng lực biểu đạt khái niệm trừu tượng trong ngôn ngữ dân tộc.

Các hoạt động giáo dục của Giáo hội - thông qua hệ thống trường học, lớp bổ túc giáo lý, lớp học chữ mẹ đẻ tại các giáo xứ - đã giúp duy trì và củng cố năng lực sử dụng tiếng bản địa cho thế hệ trẻ. Giáo dân được khuyến khích sử dụng tiếng mẹ đẻ trong các sinh hoạt cộng đồng, thánh ca, lời nguyện và nghi thức phụng vụ. Theo lý thuyết về vai trò của tôn giáo trong duy trì và phục hồi các ngôn ngữ thiểu số, tôn giáo không chỉ là "một không gian sử dụng ngôn ngữ" mà còn là "một thể chế định hướng ý nghĩa" - nơi ngôn ngữ được sử dụng với tầng nghĩa thiêng liêng, nhờ vậy gia tăng sức sống và giá trị xã hội[2].

2.4. Đồng bộ hóa trong nghi lễ và lối sống đạo

Quá trình hội nhập giữa Kitô giáo và văn hóa bản địa tại Kon Tum không chỉ dừng lại ở mức độ biểu tượng hay nghi lễ, mà còn thâm nhập sâu vào hệ thống tín ngưỡng nền tảng, tiêu biểu là tập tục thờ cúng tổ tiên. Khi hai hệ thống thể chế tiếp xúc với nhau, chúng có thể tạo ra các dạng thức lai tạp mới mà vẫn duy trì được chức năng bản chất của cả hai bên[3]. Mô hình thờ cúng tổ tiên trong cộng đồng Công giáo bản địa tại Kon Tum chính là một ví dụ điển hình cho cơ chế đó.

Dù giáo lý Công giáo chính thống không khuyến khích các hình thức cầu nguyện mang tính thần linh hóa tổ tiên, nhưng trong bối cảnh văn hóa Việt

[1] Nguyễn Văn Hùng (2020c), "Công giáo và việc hình thành chữ viết cho các dân tộc thiểu số tại Tây Nguyên", Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, 9(283), tr. 22-29.

[2] Fishman, J. A. (1991), *Reversing language shift*, Clevedon: Multilingual Matters.

[3] Yang, C. K. (1961), *Religion in Chinese society*, Berkeley: University of California Press.

Nam, Giáo hội đã điều chỉnh để phù hợp hơn với tinh thần hiếu kính và lòng tưởng niệm. Từ đầu thế kỷ XX, việc hợp thức hóa các nghi lễ tưởng niệm tổ tiên trong phụng vụ được thể hiện qua các hình thức sau: Tháng các đẳng linh hồn (tháng 11) trở thành thời gian chính thức để giáo dân tưởng nhớ tổ tiên đã qua đời trong khuôn khổ nhà thờ và cộng đồng xứ đạo; Ngày mồng Hai Tết âm lịch, Giáo hội tại Việt Nam dành riêng để cử hành Lễ kính nhớ ông bà tổ tiên - được đưa vào lịch phụng vụ toàn quốc từ năm 2001; Bàn thờ tổ tiên trong nhà thờ hoặc nhà giáo dân cũng được tái cấu trúc để phù hợp với thần học Công giáo.

Nhiều hình thức sinh hoạt cộng đồng truyền thống của các dân tộc thiểu số tại Kon Tum cũng đã được Giáo hội tích hợp vào lịch phụng vụ và đời sống đức tin Công giáo, phù hợp với định hướng mục vụ hiện đại của Giáo hội Công giáo toàn cầu sau Công đồng Vatican II. Lễ mừng lúa mới vốn là nghi lễ quan trọng trong đời sống nông nghiệp truyền thống, nay được kết hợp với thánh lễ tạ ơn, cầu xin mùa màng bội thu. Lễ mừng nhà rông mới cũng được chuyển hóa thành nghi thức chúc phúc của nhà thờ. Tang lễ thể hiện rõ quá trình lai ghép, vừa giữ lại các tập tục dân tộc như đội khăn tang, tổ chức lễ ba ngày, bảy ngày, vừa kết hợp với các phần chính yếu của nghi thức an táng Công giáo[1].

3. Tác động của hội nhập văn hóa đến bảo tồn di sản

3.1. Vai trò của Công giáo trong bảo tồn và tái tạo văn hóa

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hiện đại hóa ngày càng gia tăng, việc bảo tồn các di sản văn hóa phi vật thể, đặc biệt là âm nhạc truyền thống như cồng chiêng, đòi hỏi những chiến lược thích ứng linh hoạt và mang tính cộng đồng. Môi trường giáo xứ Công giáo tại Kon Tum đóng vai trò như không gian bảo tồn kỹ thuật và bài bản cồng chiêng truyền thống. Trong các giáo xứ lớn như Kon Rơbang hay Kon H'ring, các nhóm nghệ nhân cồng chiêng không chỉ biểu diễn mà còn duy trì việc giảng dạy kỹ thuật diễn tấu cho thế hệ trẻ. Nhiều bài bản cổ như Bơh M'Bông, Ting Ning, Ching Ching Kon Tum vẫn được lưu truyền với cấu trúc tiết tấu và kỹ thuật ngón chiêng nguyên bản.

Công giáo tại Kon Tum đã đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn và phát huy giá trị của các di sản văn hóa phi vật thể thông qua ba lĩnh vực chính. Về nghệ thuật trình diễn dân gian, từ giữa thế kỷ XX, các giáo xứ Công giáo

[1] Trần Thị Trung (2019), "Văn hóa và tôn giáo trong đời sống cộng đồng dân tộc thiểu số: Trường hợp Công giáo ở Kon Tum", Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, 6(186), tr. 45-59.

dân tộc đã thành lập các đội cồng chiêng giáo xứ không chỉ phục vụ phụng vụ mà còn biểu diễn trong các dịp lễ hội văn hóa-tôn giáo. Bên cạnh đó, các điệu múa nghi lễ bản địa cũng được tích hợp thông qua hoạt động của các ca đoàn dân tộc, tạo nên hình thức múa phụng vụ bản địa độc đáo[1].

Về ngôn ngữ dân tộc, tiếng mẹ đẻ được duy trì một cách sống động trong giáo dục giáo lý, sinh hoạt đoàn thể, lớp học xóa mù chữ và đặc biệt trong phụng vụ, nơi các thánh lễ được cử hành bằng tiếng bản địa. Về nghi lễ và lễ hội truyền thống, Công giáo không đối kháng với các hình thức lễ hội truyền thống mà chủ động tích hợp chúng vào hệ thống lịch phụng vụ. Các lễ hội như mừng lúa mới, khánh thành nhà rông được tổ chức cùng với các thánh lễ tạ ơn hoặc nghi thức chúc lành, tạo ra một không gian lễ hội lai ghép có tính linh thiêng và cộng đồng cao.

3.2. Tạo ra mô hình bảo tồn bền vững

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự suy giảm nhanh chóng của nhiều loại hình di sản văn hóa phi vật thể, việc xây dựng các mô hình bảo tồn có tính bền vững đang trở thành thách thức lớn. Khuôn khổ bảo tồn di sản phi vật thể nhấn mạnh vai trò của việc tích hợp di sản vào các hoạt động sinh hoạt cộng đồng hàng ngày. Trường hợp Kon Tum minh họa một mô hình bảo tồn di sản phi vật thể độc đáo và hiệu quả, dựa trên ba trụ cột bền vững: thể chế, xã hội và kinh tế.

Về bền vững thể chế, các giáo xứ Công giáo tại Kon Tum đã trở thành đơn vị bảo tồn di sản cấp cơ sở, đóng vai trò như các thiết chế văn hóa sống động, nơi diễn ra thường xuyên các hoạt động bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa phi vật thể. Hệ thống giáo dục tôn giáo, bao gồm các lớp học giáo lý, trường dòng, và các hoạt động sinh hoạt cộng đồng, trở thành kênh truyền dạy hiệu quả các kỹ năng, tri thức và thực hành văn hóa truyền thống. Lịch phụng vụ Công giáo với các chu kỳ lễ hội định kỳ tạo ra khung thực hành liên tục, giúp duy trì sự sống động của các nghi lễ, âm nhạc, và các thực hành văn hóa đi kèm.

Về bền vững xã hội, mô hình bảo tồn tại Kon Tum tạo ra động lực mạnh mẽ cho sự tham gia của cộng đồng tín hữu. Việc gắn việc bảo tồn di sản với bản sắc tôn giáo và văn hóa dân tộc đã giúp các thành viên trong cộng đồng nhận

[1] Trần Thị Trung (2019), "Văn hóa và tôn giáo trong đời sống cộng đồng dân tộc thiểu số: Trường hợp Công giáo ở Kon Tum", Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, 6(186), tr. 45-59.

thức được giá trị của truyền thống và cảm thấy tự hào về di sản của mình[1]. Từ đó, họ chủ động tham gia và duy trì các hoạt động văn hóa truyền thống trong phạm vi giáo xứ cũng như trong các sinh hoạt cộng đồng rộng lớn hơn.

Về bền vững kinh tế, việc phát triển du lịch văn hóa tôn giáo, với các điểm đến như Nhà thờ Chính tòa Kon Tum, các lễ hội cồng chiêng hay các hội chợ nghề thủ công, đã tạo ra nguồn thu ổn định cho cộng đồng địa phương. Đồng thời, các nghề thủ công truyền thống như đan lát, dệt thổ cẩm, chế tác nhạc cụ cồng chiêng được phát triển để phục vụ nhu cầu tôn giáo và du lịch, góp phần tạo việc làm và nâng cao đời sống của cộng đồng.

4. Thách thức và hạn chế

Quá trình hội nhập văn hóa - tôn giáo, mặc dù đem lại nhiều lợi ích trong việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể, cũng đồng thời đặt ra những thách thức phức tạp liên quan đến tính toàn vẹn và đa dạng của di sản. Một trong những vấn đề quan trọng là nguy cơ "thiêng hóa hạn chế", khái niệm được nhấn mạnh trong nghiên cứu về sự chuyển đổi di sản trong các bối cảnh tôn giáo. Theo đó, khi di sản văn hóa được tích hợp vào hệ thống tôn giáo nhất định, chỉ có những yếu tố tương thích với giáo lý hoặc giá trị tín ngưỡng của tôn giáo đó mới được bảo tồn và thăng hoa, trong khi các yếu tố khác có thể bị loại bỏ hoặc làm lu mờ.

Bên cạnh đó, quá trình đồng bộ hóa cũng kéo theo hiện tượng biến đổi ý nghĩa nguyên gốc của các di sản văn hóa phi vật thể. Ví dụ điển hình có thể thấy ở âm nhạc cồng chiêng, vốn được biết đến như một phương tiện giao tiếp với các thần linh trong hệ thống tín ngưỡng đa thần truyền thống, nay chuyển hóa thành một biểu tượng tôn vinh Thiên Chúa duy nhất trong phụng vụ Công giáo. Sự chuyển đổi này không chỉ làm thay đổi chức năng xã hội của di sản mà còn tái định hình hệ thống giá trị và nhận thức của cộng đồng về di sản.

Ngoài ra, khía cạnh quyền lực cũng là một yếu tố không thể bỏ qua trong quá trình hội nhập văn hóa-tôn giáo. Mọi quá trình đồng bộ hóa đều ẩn chứa các mối quan hệ quyền lực, trong đó một nhóm thể chế hoặc văn hóa có thể áp đặt hoặc chi phối lên các nhóm khác. Do vậy, việc đánh giá xem liệu quá trình hội nhập này có bảo đảm quyền tự quyết văn hóa cho các cộng đồng dân tộc thiểu số hay không là vấn đề then chốt. Các thách thức như thiêng hóa hạn chế,

[1] Smith, L. & Akagawa, N. (chủ biên) (2009), *Intangible heritage*, London: Routledge.

biến đổi ý nghĩa, và mất cân bằng quyền lực cần được nhận thức và xử lý một cách thận trọng để bảo đảm sự phát triển bền vững và đa dạng của di sản trong bối cảnh hiện đại.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu này đóng góp vào lĩnh vực nhân học tôn giáo thông qua việc làm rõ quá trình đồng bộ hóa tôn giáo trong bối cảnh đa văn hóa tại Kon Tum. Trường hợp nghiên cứu minh chứng rằng quá trình đồng bộ hóa có thể dẫn đến sự hình thành các "không gian văn hóa lai tạp" không chỉ tồn tại một cách tạm thời mà còn ổn định và bền vững, nơi mà các yếu tố văn hóa và tín ngưỡng bản địa được duy trì đồng thời với các yếu tố mới từ Kitô giáo.

Nghiên cứu làm rõ mối quan hệ phức tạp giữa quá trình đồng bộ hóa tôn giáo và việc bảo tồn di sản văn hóa. Trái ngược với quan điểm phổ biến cho rằng đồng bộ hóa đồng nghĩa với sự mất mát hoặc pha loãng bản sắc văn hóa, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng đồng bộ hóa tôn giáo, nếu được thực hiện dựa trên nguyên tắc tôn trọng và hội nhập, có thể trở thành một cơ chế bảo tồn hiệu quả. Khái niệm "bảo tồn qua tích hợp" nhấn mạnh sự khác biệt căn bản giữa việc bảo tồn di sản như những hiện vật tĩnh và việc bảo tồn thông qua sự hòa nhập của di sản vào các sinh hoạt tôn giáo và đời sống cộng đồng hàng ngày.

Để nâng cao hiệu quả bảo tồn di sản văn hóa trong bối cảnh hội nhập, việc công nhận và hỗ trợ vai trò của các tổ chức tôn giáo trong bảo tồn di sản văn hóa là cần thiết. Một khuôn khổ pháp lý rõ ràng phải được xây dựng để bảo vệ các hình thái văn hóa lai tạp, nhằm đảm bảo tính đa dạng và bền vững của di sản. Đối với cộng đồng dân cư, việc nâng cao nhận thức về giá trị của văn hóa lai tạp là yếu tố then chốt để khuyến khích sự tham gia tích cực trong công tác bảo tồn. Các cơ chế tham gia của cộng đồng cần được thiết lập rõ ràng và thực thi nghiêm túc nhằm đảm bảo quyền chủ động và tiếng nói của người dân trong quá trình bảo tồn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Trần Quốc Bình (2015), "Tìm hiểu kiến trúc nhà thờ gỗ Kon Tum", Tạp chí *Kiến trúc*, 4(215), tr. 52-59.

- Blacking, J. (1973), *How musical is man?*, Seattle: University of Washington Press.

- Dourisboure, P. (2008), *Dân làng Hồ*, Nxb Đà Nẵng, tr. 56.

- Droogers, A. (1989), "Syncretism: The problem of definition", trong Gort et al. (chủ biên), *Dialogue and syncretism*, Amsterdam: Rodopi, tr. 7-25.

- Fishman, J. A. (1991), *Reversing language shift*, Clevedon: Multilingual Matters.

- Geertz, C. (1973), *The interpretation of cultures*, New York: Basic Books, tr. 93.

- Greenfield, S. M. & Droogers, A. (2001), "Syncretism and the sociology of religion", trong Stewart & Shaw (chủ biên), *Syncretism/Anti-Syncretism*, London: Routledge, tr. 51-72.

- Lê Đức Hạnh (2025), "Công giáo ở Kontum: hội nhập để bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa", Tạp chí *Dân tộc học*, Số 2.

- Nguyễn Văn Hùng (2020c), "Công giáo và việc hình thành chữ viết cho các dân tộc thiểu số tại Tây Nguyên", Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, 9 (283), tr. 22-29.

- Luzbetak, L. J. (1988), *The church and cultures: An applied anthropology for the religious worker*, Maryknoll, NY: Orbis Books.

- Nguyễn Hữu Mười (2021), "Âm nhạc cồng chiêng trong sinh hoạt phụng vụ Công giáo ở Tây Nguyên", Tạp chí *Văn hóa nghệ thuật*, 6 (432), tr. 85-92.

- Ortiz, F. (1995), *Cuban counterpoint: Tobacco and sugar*, Durham: Duke University Press.

- Redfield, R., Linton, R. & Herskovits, M. J. (1936), *Memorandum for the study of acculturation*, American Anthropologist, 38 (1), tr. 149-152.

- Sanneh, L. (1989), *Translating the message: The missionary impact on culture*, Maryknoll, NY: Orbis Books.

- Shaw, R. & Stewart, C. (1994), *Syncretism/Anti-Syncretism*, London: Routledge, tr. 89.

- Smith, L. & Akagawa, N. (chủ biên) (2009), *Intangible heritage*, London: Routledge.

- Stewart, C. & Shaw, R. (1994), *Syncretism/Anti-Syncretism: The politics of religious synthesis*, London: Routledge, tr. 15.

- Nguyễn Văn Thắng (2016), "Tiếp biến biểu tượng văn hóa truyền thống Tây Nguyên". Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, Số 9 (106), tr. 76-83.

- Tổng cục Thống kê (2019), *Niên giám thống kê Việt Nam,* Nxb Thống kê, tr. 30.

- Trần Thị Trung (2019), "Văn hóa và tôn giáo trong đời sống cộng đồng dân tộc thiểu số: Trường hợp Công giáo ở Kon Tum", Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, 6(186), tr. 45-59.

- Turino, T. (2008), *Music as social life: The politics of participation*, Chicago: University of Chicago Press.

- Yang, C. K. (1961), *Religion in Chinese society*, Berkeley: University of California Press.

CATHOLICISM AND CULTURAL HERITAGE PRESERVATION IN KON TUM: A RELIGIOUS ANTHROPOLOGICAL APPROACH

Abstract: This study applies the theoretical framework of religious anthropology to analyze the cultural integration process between Catholicism and ethnic minority groups in Kon Tum from the 19th century to the present. Through an interdisciplinary approach combining anthropology, religious studies, and cultural studies, the research elucidates the mechanisms of religious syncretism and acculturation within the context of Catholic missionary activities. The research findings demonstrate that this integration process represents not merely simple adaptation but also creates a distinctive hybrid culture that plays a crucial role in preserving and promoting the intangible cultural heritage of ethnic minority communities.

Keywords: acculturation, heritage preservation, Kon Tum, religious anthropology, religious syncretism

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÔNG GIÁO TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

TS. Hoàng Thị Anh Đào
Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Tóm tắt: Sau thành công của các cuộc phát kiến địa lý thời hậu kỳ trung đại, Bồ Đào Nha đã đến và thiết lập mối quan hệ với Việt Nam, từ đó đặt nền móng cho hoạt động truyền bá Công giáo[1] vào Đàng Trong và Đàng Ngoài của Việt Nam. Quá trình đó phải kể đến việc thành lập các cơ sở truyền giáo, phát triển số lượng tín đồ, mở rộng địa bàn truyền giáo. Từ những cuộc tiếp xúc đơn lẻ ở thời kỳ đầu vào năm 1523, cho đến đầu thế kỷ XVII, quá trình đặt nền móng đã được lan toả từ Nam ra Bắc của Việt Nam. Kể từ khi có mặt tại Việt Nam, tôn giáo này đã qua nhiều giai đoạn lúc thăng lúc trầm, nhưng hiện tại đang rất phát triển và ngày càng được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Với phương châm "tốt đời đẹp đạo", Công giáo ngày càng đóng vai trò trong đời sống tinh thần của người dân. Bài viết nhằm phân tích những nhân tố để Bồ Đào Nha thiết lập quan hệ với Việt Nam, hệ thống hoá quá trình du nhập ban đầu của Công giáo, quá trình hình thành và phát triển, từ đó gợi mở một vài giải pháp nhằm nâng cao công tác quản lý tôn giáo này giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Bồ Đào Nha, Đàng Trong, quản lý tôn giáo, truyền giáo, Việt Nam.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Vào thế kỷ XVI, đạo Công giáo đã được du nhập vào Việt Nam thông qua các giáo sĩ người Bồ Đào Nha. Kể từ đó, tôn giáo này đã phát triển về số lượng tín đồ, chức sắc, cơ sở thờ tự, và đóng vai trò lớn đối với sự phát triển của Việt Nam. Việc tìm hiểu rõ quá trình du nhập của tôn giáo này là cần thiết. Trong

[1] Từ khi mới ra đời, Kitô giáo là tên gọi chung cho tôn giáo thờ Đức chúa Jésus, ra đời thế kỷ I TCN tại La Mã. Trong quá trình phát triển, năm 1054, tôn giáo này có sự phân hoá thành 2 nhánh là: nhánh phương Đông (Chính thống giáo) và nhánh phương Tây (Kitô giáo). Sau khi du nhập vào Việt Nam (chủ yếu là nhánh phương Tây), Kitô giáo được gọi là Công giáo (tôn giáo của Công đồng La Mã, tôn giáo của công chúng), bài viết sử dụng tên gọi Công giáo để phù hợp với cách gọi hiện nay tại Việt Nam.

bối cảnh Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn chú trọng đến công tác quản lý Nhà nước về tôn giáo, việc tìm hiểu quá trình du nhập, biết được thực trạng hiện nay và gợi ra những giải pháp hữu ích trong công tác quản lý là mục tiêu của bài viết. Với đối tượng nghiên cứu là Công giáo tại Việt Nam, từ đó gợi mở các giải pháp trong công tác quản lý Nhà nước là những đóng góp của bài viết.

Cấu trúc bài viết gồm 3 phần:

1. Những nhân tố thúc đẩy Bồ Đào Nha truyền bá đạo Công giáo ở Việt Nam
2. Quá trình du nhập đạo Công giáo ở Việt Nam thế kỷ XVI
3. Gợi mở một vài giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước đối với đạo Công giáo tại Việt Nam giai đoạn hiện nay

Về phương pháp nghiên cứu, *phương pháp nghiên cứu khoa học lịch sử* được chúng tôi sử dụng là phương pháp chủ đạo trong nghiên cứu. Xuất phát từ quan điểm khảo cứu theo những lát cắt, đặt sự kiện lịch sử trong tổng thể khu vực tại thời điểm đó, để đưa ra những nhận xét và phân tích mang tính khách quan.

Phương pháp so sánh đồng đại và lịch đại là phương pháp quan trọng trong luận án, nhờ phương pháp này, tác giả của luận án có thể sắp xếp, kết nối các sự kiện lịch sử theo trình tự thời gian.

Phương pháp tiếp cận nội và ngoại vi cũng được coi trọng, theo đó vấn đề được nghiên cứu không chỉ xem xét thiên hướng mà được nhìn nhận theo nhiều mặt, nhiều khía cạnh. Ngoài ra, trong chừng mực nhất định, chúng tôi sử dụng phương pháp lô-gíc, tổng hợp, thống kê, dự báo… trong từng nội dung cụ thể của đề tài.

NỘI DUNG

1. Những nhân tố thúc đẩy Bồ Đào Nha truyền bá đạo Công giáo ở Việt Nam

1.1. Bồ Đào Nha trong việc phát kiến những vùng đất mới

Vào thế kỷ XV, kinh tế hàng hóa tiền tệ ở các nước Tây Âu phát triển, thúc đẩy chế độ phong kiến đi tới tan rã và mầm mống về một quan hệ tư bản chủ nghĩa bắt đầu manh nha, do lưu lượng hàng hóa được mở rộng, phương tiện dùng để trao đổi tiền tệ cũng có nhu cầu lớn hơn. Trong thời trung cổ, tiền tệ Tây Âu thường dùng bạc để đo lường, đến thế kỷ thứ XV, vàng dần thay thế cho bạc trong việc đo lường giao dịch giữa các nước. Thương gia Tây Âu rất

cần vàng để mở những công trường thủ công. Thế nhưng, thời bấy giờ, việc khai thác thứ kim loại quý này ở Tây Âu chỉ đạt được một số lượng ít ỏi. Thêm vào đó, do Tây Âu trong việc mậu dịch với phương Đông thường rơi vào tình trạng nhập siêu. Chính vì vậy, cơn khát vàng bao trùm Tây Âu lúc bấy giờ. Người châu Âu cho rằng ở phương Đông là nơi hết sức trù phú, hoa lệ. Ở Trung Quốc và Ấn Độ, "khắp mặt đất đều là vàng, còn các loại hương liệu thì ngoài đồng nội đâu đâu cũng có"[1], và người Tây Âu có thể khai thác được vàng ở đó.

Nhân tố thứ hai đó là tôn giáo, việc "phát hiện" những vùng đất mới để truyền giáo là nguyên nhân thúc đẩy tìm kiếm những vùng đất mới. Sự thất bại của các cuộc Thập tự chinh trong những cuộc Đông chinh đã khiến Tòa thánh mất dần những nơi mà trước đây thuộc đặc quyền của Tòa thánh. Hồi giáo phát triển nhanh chóng, nên Kitô giáo cũng muốn nhanh chóng chiếm lại những vùng đất trước đó và mở rộng hơn quá trình truyền bá rộng rãi đạo Kitô trên toàn thế giới.

Bồ Đào Nha có đủ điều kiện để cung ứng tất cả những trang thiết bị về hàng hải và những nhu cầu về vật tư, nhân lực cho các thuyền bè. Do vậy họ đã trở thành quốc gia tổ chức những cuộc thám hiểm trên biển và mở những cuộc xâm lược thực dân sớm nhất ở Tây Âu.

Bên cạnh đó, sức sản xuất trong xã hội phát triển, tri thức địa lý được mở rộng[2], kỹ thuật đóng tàu tiến bộ, họ đã đóng được nhiều tàu bè, nhiều kiểu tàu mới gọn nhẹ, nhiều cột buồm lớn, tốc độ nhanh, khoang thuyền rộng để đi biển dài ngày. Từ năm 1497 đến năm 1499, với các cuộc hành trình lớn của Vasco de Gama, các nhà hàng hải Bồ Đào Nha mở ra những con đường biển giữa châu Âu và châu Á. Từ năm 1519 đến năm 1521, Ferdinand Magalhães đã đi vòng quanh thế giới bằng đường biển. Đến đầu thế kỷ XVI, công cuộc bành trướng đã đưa Bồ Đào Nha đến trung tâm châu Phi và cả phía Nam châu Mỹ, các hạm

[1] Lưu Minh Hàn (2002), *Lịch sử thế giới thời Trung cổ*, Tập 2, Nxb TP. HCM, tr. 513.

[2] Quyển sách "*Địa lý học*" do Ptolemacus thời cổ viết, được dịch sang tiếng La-tinh, nên đã phổ biến rộng rãi học thuyết trái đất tròn ở châu Âu. Năm 1410, quyển "Diện mạo thế giới" do một tổng giám mục người Pháp viết đã nói rõ thêm quan điểm trái đất tròn như trên và phán đoán nếu đi từ biển Tây Ban Nha vượt qua Đại Tây Dương sẽ tới Ấn Độ Dương. Riêng quyển "Địa đồ thế giới" của Toscanelli người Fireze (Ý) cho rằng hai nước Trung Quốc và Ấn Độ là hai quốc gia ở bên kia bờ Đại Tây Dương và cũng phán đoán là nếu đi theo đường biển thì từ Tây Âu có thể trực tiếp tới phương Đông. Đây là quyển sách chính mà Columbus đã sử dụng trong chuyến vượt Đại Tây Dương của ông.

đội của Bồ Đào Nha cũng thám hiểm tới châu Á cả châu Đại Dương, tới Malacca (1511), tới Trung Quốc (1513) và tới Nhật Bản (1542 - 1543).

Người Bồ Đào Nha không chỉ dong thuyền đi biển và lập ra hải đồ, họ còn buôn bán và chinh phục những vùng đất mới. Những động cơ chính của Bồ Đào Nha là "lòng nhiệt thành tôn giáo", "buôn bán hương liệu" và "chinh phục những vùng đất mới". Như vậy, động cơ của các cuộc phát kiến này là tìm kiếm lợi nhuận thương mại nhiều hơn là tham vọng chính trị hoặc quân sự. Nhưng, còn một lý do nữa là lòng nhiệt thành tôn giáo, vì thế mà ta có thể xem "thánh giá và hương liệu" là động cơ chính của Bồ Đào Nha trong bước đầu sang phương Đông.

1.2. Bồ Đào Nha với sự Bảo trợ của Giáo hội Rome

Quyền Bảo trợ mà Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha có được là một quá trình từ lâu trong lịch sử. Mãi đến năm 1558, nhất là dưới hai triều đại Charles Quint và Philippe II, Tây Ban Nha trở thành đế quốc thương mại và bá chủ châu Âu, các nước Bồ Đào Nha, Anh, Ý, Hà Lan… đều lệ thuộc Tây Ban Nha. Nhưng từ ngày tìm ra những vùng đất mới, Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha sinh ra cạnh tranh đố kỵ nhau, chính vì quyền lợi va chạm, nhiều cuộc tranh giành, xung đột ngày càng gay cấn, là hai cường quốc toàn tòng Công giáo, nên họ đem nhau đến xin Giáo hoàng làm trọng tài phân xử. Kết quả là, Giáo hoàng Aleaxandre VI (1492 - 1503), với Sắc chỉ Inter Caetera ngày 4/5/1493 đã chia thế giới ra làm hai cho Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha: ranh giới từ một đảo góc phía Tây quần đảo Acores (Đại Tây Dương), gần kinh tuyến 30 phía Nam, kéo dài một đường tưởng tượng lên Bắc Cực và xuống Nam cực. Đường này chia ranh giới phía Đông - Tây, phía Tây thuộc lãnh vực của Tây Ban Nha gồm châu Mỹ, phía Đông thuộc Bồ Đào Nha gồm châu Phi và châu Á. Năm 3/11/1534, Giáo hoàng Paolo III (1534 - 1549) ban hành Sắc lệnh Aequum Reputamus thành lập địa phận Goa, ranh giới từ Mũi Hảo vọng đến Trung Quốc. Việt Nam thuộc giáo phận này. Ngày 4/2/1557, Giáo hoàng Paulo IV (1555 - 1559) ban hành Sắc lệnh Pro Excellenti praeeminentia, thành lập Tòa giám mục Malacca, thuộc Tổng giám mục Goa, có quyền từ hải khẩu Tây Ban Nha đảo này đến Nhật Bản, và quần đảo Indonesia ngày nay. Năm 01/3/1575, Giáo hoàng Grégoire XVIII (1572 - 1585) ban Sắc lệnh Super Specula, tách địa phận Macao ra khỏi địa phận Malacca, thành địa phận mới.

Quyền Bảo trợ chính thức thực thi từ thế kỷ XVI, được thực hiện trên tất cả các lãnh thổ của Bồ Đào Nha ở phía Đông Ấn Độ, bao gồm quyền bổ

nhiệm, quyền chinh phục, quyền thương mại, quyền hàng hải. Nhờ quyền Bảo trợ mà Bồ Đào Nha được toàn quyền truyền giáo ở những vùng đất mới sang phương Đông.

2. Quá trình du nhập đạo Công giáo ở Việt Nam thế kỷ XVI

Mốc thời gian để xác định sự có mặt của Bồ Đào Nha ở Việt Nam để tiến hành hoạt động truyền giáo đến nay vẫn còn giả thuyết. Nhiều giả thuyết cho rằng giáo sĩ Bồ Đào Nha đến miền Trung Việt Nam năm 1512.

Trong biên niên sử của Việt Nam cho rằng Bồ Đào Nha đến Việt Nam năm 1533. Cụ thể, trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* "vào khoảng tháng 3 năm Nguyên Hòa thứ nhất (1533), đời Lê Trang Tông, có người Tây Dương tên là I-nê-xu lẻn đến xã Ninh Cường, xã Quần Anh huyện Nam Chân và xã Trà Lũ huyện Giao Thủy truyền bá đạo Gia-tô"[1]. Trong *Đại Việt sử ký toàn thư* không cho biết là người Tây Dương đến giảng đạo năm nào và bị đuổi đi năm nào? Nhưng các sử gia nhà Nguyễn sau đó đã dựa và nguồn dã sử để chỉ rõ năm "Nguyên Hòa thứ nhất", tức năm 1533.

Theo các nguồn sử liệu nước ngoài, Pierre-Yves Manguin trong *Les Portugais sur les côtes du Viet-Nam et du Campa* của Pierre-Yves Manguin đã viết rằng: "Sau lần tiếp xúc đầu tiên với người Chăm và người Việt vào năm 1516, một "*sự khám phá"* chính thức với Đàng Trong đã được tiến hành vào năm 1523"[2].

Vậy, theo sử liệu, có 3 mốc đánh dấu việc các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha đến Việt nam là năm 1512, 1523, 1533. Theo chúng tôi, sau khi chiếm được Malacca (1511), viên chỉ huy người Bồ Đào Nha của bán đảo này đã gửi một chiếc thuyền, dưới quyền chỉ huy của thuyền trưởng Jorge Alvarez, đi thám hiểm dọc bờ biển Đông, năm 1516, đoàn thuyền của Bồ Đào Nha tới Quảng Đông để ký kết thương ước với Trung Quốc[3]. Như vậy, nếu Bồ Đào Nha đến Việt Nam năm 1512 là không hợp lý, vì lúc này thương mại Bồ Đào Nha và Trung Quốc chưa được thiết lập, trong khi buôn bán với Việt Nam phụ thuộc vào buôn bán giữa người Bồ với người Trung Quốc. Hơn nữa, hoạt

[1] Trương Bá Cần (2008), *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, Tập 1 - Thời kỳ khai phá và hình thành, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr. 24.

[2] Manguin, Pierre-Yves (1972), *Les Portugais sur les côtes du Viet-Nam et du Campa,* L'école Française d'Extrême-Orient, Paris, tr. 3. "Après des premiers contacts fortuits avec les côtes cam et vietnamiennes en 1516, la "découverte" officielle de la Cochinchine se fera en 1523".

[3] Trương Bá Cần (2008), *tlđd*, tr. 24.

động truyền giáo ở Việt Nam do Bồ Đào Nha thực hiện, đều phụ thuộc vào trung tâm truyền giáo Macao (Trung Quốc) nên năm 1512 theo chúng tôi đánh giá là quá sớm. Năm 1533 được công nhận trong nhiều sử liệu, nhưng mốc này lại quá muộn so với thời điểm Bồ Đào Nha ký kết thương ước với Trung Quốc. Trong khi đó, trong *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam* của Nguyên Hồng, tác giả cho biết Bồ Đào Nha đến Việt Nam năm 1523 với sự kiện "vào năm 1523, thuyền trưởng Duarte Coelho được sai làm sứ giả vào nước Việt"[1], "vào năm 1523, khi Duarte Coelho đến thì vào lúc Mạc Đăng Dung đem quân đánh Trịnh Tuy ở Thanh Hóa"[2]. Tác giả Nguyễn Văn Trinh trong Lịch sử giáo hội Việt Nam có ghi: "Đang đời này, nhà Lê cai trị Đàng Ngoài. Năm 1523, nước Buttughê (Bồ Đào Nha) sai quan Duarte Coelho sang qua Annam làm tờ giao kết cùng vua, song việc không thành. Dầu vậy, quan ấy muốn để tích làm chứng, đời ấy đã có người có đạo thấu đến nước Annam, nên đã đậu tàu lại nơi Cù Lao Chàm, kêu là Poulo Champeilo, mà dựng một bia lớn đã chạm hình thánh giá, có khắc bốn chữ INRI, để số năm, 1523 và sáu chữ tắt chỉ tên ông Duarte Coelho"[3]. Trong Giáo hội Công giáo ở Việt Nam của Bùi Đức Sinh cũng ghi nhận: "Năm 1523, Duarte Coelho được sai làm sứ giả đến điều đình một cuộc liên lạc thương mại giữa người Việt và Bồ Đào Nha. Gặp lúc trong nước đang rối loạn, không hy vọng có thể gặp nhà vua… Tháng 6/1556, tức 33 năm sau, Fenão Mendes Pinto, một giáo sĩ dòng Tên qua ven biển Việt Nam gặp hình Thánh giá được khắc trên một tảng đá lớn, ngoài bốn chữ INRI, còn ghi năm và tên tác giả"[4].

Như vậy, theo những sử liệu chúng tôi tiếp cận được, chúng tôi đồng quan điểm lấy năm 1523 là năm đặt dấu tích đầu tiên Bồ Đào Nha đến truyền giáo ở Việt Nam với sự kiện thuyền trưởng Duarte Coelho tới Việt Nam để tiến hành một cuộc giao hảo thương mại, ông đã đến Cù Lao Chàm với dấu tích là bốn chữ INRI và khắc hình thập giá trên tảng đá.

---

[1] Năm 1524, Duarte Coelho được sai làm sứ giả để điều đình một cuộc liên lạc thương mại giữa người Việt và người Bồ. Nguyên tháng 9 năm 1516 một đoàn tầu do Fernão Perez d'Andrade chỉ huy, tiến lên vùng Quảng Đông, giữa đường gặp bão dạt vào vùng biển Chiêm Thành rồi phải trở về đảo Poulo Condore [Nguyên Hồng, tr. 18].

[2] Nguyên Hồng (1959), *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam* (Quyển I: Các Thừa sai Dòng Tên 1615 - 1666), Tủ sách Hiện Tại, Sài Gòn, tr. 19.

[3] Nguyễn Văn Trinh (1994), *Lịch sử Giáo hội Việt Nam*, Quyển 1, Quyển 2, Quyển 3, Đại chủng viện thánh Giuse, tr. 163.

[4] Bùi Đức Sinh (2000), *Giáo hội Công giáo ở Việt Nam*, Quyển I, Calgary, Canada, tr. 33.

Thành lập các cư sở truyền giáo ở Đàng Trong, danh từ cư sở (residentia), Dòng Jésuites không dùng danh từ tu viện (conventus), đan viện (monasterium) cho những nơi ở của tu sĩ, mà sử dụng từ cư sở (residentia) và nhà ở (domus) để chỉ nơi ở của các tu sĩ và nơi tiến hành các thánh lễ[1].

Cư sở Hội An được thành lập năm 1615, sau lệnh "cấm đạo" và trục xuất những người theo đạo ở Nhật Bản, các giáo dân Nhật đã trốn sang Việt Nam và thành lập cư sở Hội An để hoạt động truyền giáo[2].

Cư sở Nước Mặn được thành lập năm 1618, vào đầu thế kỷ XVII, Nước Mặn là vùng đất cuối cùng của Đàng Trong, cách thành Quy Nhơn 10 km về phía Đông, ngày nay được gọi là An Nhơn. Sau năm 1617, lệnh cấm đạo của Nhật Bản được thực thi triệt để, các giáo sĩ Dòng Jésuites từ Nhật Bản sang ở Hội An rất nhiều[3].

Cư sở Thành Chiêm (Quảng Nam Dinh, Dinhciam, Kecham…) thành lập năm 1623, là vùng đất nằm phía Tây Hội An, tả ngạn sông Thu Bồn, cách Hội An phía Đông 7 km, là nơi thủ phủ của Dinh trấn Quảng Nam. Người đứng ra thành lập cư sở này là Fransico de Pina[4].

Với ba cơ sở trên, hoạt động truyền giáo của các thừa sai Dòng Jésuites ở Đàng Trong diễn ra khá mạnh mẽ, năm 1615 được xem là năm đánh dấu sự ra đời của Hội truyền giáo xứ Đàng Trong, đây là tổ chức truyền giáo đầu tiên được xây dựng ở Việt Nam.

Quá trình du nhập Công giáo ở Đàng Ngoài (1627 - 1665): Những năm đầu tiên của Dòng Jésuites ở Đàng Ngoài và những hoạt động truyền giáo của Alexandre de Rhodes (1627 - 1630).

---

[1] Hiến pháp Dòng Jésuites quy định các loại nhà ở của tu sĩ như sau: Nhà tập (Domus probationis) dành cho người bắt đầu gia nhập Dòng Jésuites; Nhà thệ sĩ (Domus Professa) dành cho những linh mục tuyên thệ 4 lời khấn; Nhà Linh thao (Domus Exercitiorum) để hướng dẫn những ai muốn cầu nguyện, tĩnh tâm; Nhà Trước tác (Domus Scriptorum) dành cho các tu sĩ chuyên môn viết sách; Học viện (Collegia Nostrorum) nơi huấn luyện các tu sĩ sau khi họ đã qua giai đoạn Nhà tập; Cư sở (Residentia) là khu nhà lớn có nhiều tu sĩ ở và có nhiều loại hoạt động tông đồ khác nhau; Trường học (Collegia alumnorum) gồm các loại tiểu học, trung học, cao đẳng, đại học.

[2] Đỗ Quang Chính, S.J (2008), *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt 1615 - 1773*, In lần đầu năm 2007, An Tôn và Đuốc Sáng, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr. 65.

[3] Đỗ Quang Chính, S.J (2008), *tlđd*, tr. 62.

[4] Giáo sĩ Dòng Jésuites đầu tiên và cũng là người đầu tiên của Bồ Đào Nha biết tiếng Việt, sau này Alexandre de Rhodes đã kế thừa và xuất bản từ điển Việt - Bồ - La.

Sau năm 1626, nhận thấy việc truyền giáo ở Đàng Trong gặp nhiều thuận lợi, các giáo sĩ Dòng Jésuites quyết định mở rộng truyền giáo ra Đàng Ngoài. Năm 1626, giáo hội Đàng Trong phái linh mục Baldinotti cùng linh mục Julliana Piani (người Nhật) ra Bắc tìm hiểu tình hình, sau bảy tháng sống và điều tra ở Đàng Ngoài, Baldinotti trở về và viết một tờ tường trình về tình hình Bắc Kỳ. Chính những thông tin này đã mở đường cho Rhodes thành lập Hội truyền giáo xứ Đàng Ngoài.

Đến Bắc Kỳ tháng 3/1627, Rhodes mang theo một đồng hồ quả lắc và một quyển sách Toán Kỷ hà nguyên bản viên dung hiệu nghĩa (Toán học cổ Hy Lạp) in bằng chữ Hán, có mạ vàng đẹp đến biếu chúa Trịnh Tráng (1623 - 1657) và đã được chúa Trịnh tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc truyền giáo, bằng cách: "Chúa Trịnh Tráng cấp cho các giáo sĩ một căn nhà rất đẹp, vừa dùng làm nhà thờ, vừa dùng để ở"[1]. Trong một báo cáo gửi cha Bề Trên, Rhodes viết: "Vua xứ Bắc Kỳ cho chúng tôi xây cất nhà cửa và nhà thờ gần Hoàng cung. Tại đó, chúng tôi đã được giúp đỡ rất nhiều trong khi thi hành phận sự"[2]. Năm 1627, với sự kiện Rhodes xây được nhà thờ ở xứ Bắc chính là năm đánh dấu sự ra đời của Hội truyền giáo xứ Đàng Ngoài.

Như vậy, từ 1627 đến 1630, Rhodes truyền giáo được ở Cửa Bạng, An Vực và Thăng Long, kết quả truyền giáo ở Đàng Ngoài trong 3 năm trên là việc Rhodes đã xây dựng được cơ sở cho sự phát triển của Thiên Chúa giáo ở Đàng Ngoài bằng cách thành lập Hội truyền giáo ở Đàng Ngoài năm 1927. Chính ông cho biết trong 3 năm, đã "tự tay làm lễ rửa tội cho 7200 người (năm 1627: 1200 người, năm 1628: 2000 người, năm 1629: 4000 người), trong đó có nhiều công chúa của triều đình"[3].

Rõ ràng là, việc truyền giáo ở Đàng Ngoài giai đoạn này chủ yếu ở Thăng Long, về sau Macao cử thêm người đến là Jerome Majorica và Bernadin Regio, kể từ đó, công cuộc truyền giáo được mở rộng ở các tỉnh Nghệ An (do Jerome Majorica đảm nhận), Thanh Hóa (Antonio de Fontes đảm nhận). Tuy nhiên, hoạt động của những khu vực này không được thực hiện nhiều vì ngay lập tức

[1] Nguyễn Khắc Xuyên, Phạm Đình Khiêm (1961), *Giáo sĩ Đắc Lộ và tác phẩm Quốc ngữ đầu tiên*, Tái bản trọn bộ cuốn Phép giảng tám ngày của Alexandre de Rhodes, Tinh-Việt Văn-Đoàn, Sài Gòn, tr.XXI.

[2] Phạm Văn Thắng (2001), *Quá trình Thiên Chúa giáo du nhập Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam thời cận đại*, Luận văn Thạc sĩ Sử học, Đại học Sư phạm Huế, tr. 47.

[3] Bùi Đức Sinh (2002), *Giáo hội Công giáo ở Việt Nam*, Quyển I, Calgary, Canada, tr. 134.

sau khi biết sự có mặt của các nhà truyền giáo ở Thanh Hóa, Nghệ An, chúa Trịnh ban hành lệnh cấm đạo "lệnh này được ban hành ngày 28/11/1632"[1]. Cùng với lệnh này là việc bắt giam Jerome Majorica và Antonio de Fontes, sau thời gian giam cầm, hai linh mục này được thả ra và tiếp tục truyền giáo cho đến năm 1647. Cũng kể từ đó, hoạt động truyền giáo nằm dưới sự quản sát chặt chẽ từ phía chính quyền Đàng Ngoài.

Năm 1659, Bộ truyền giáo đưa ra Tông sắc cho việc người Pháp sang truyền đạo ở Việt Nam dưới tổ chức là Hội truyền giáo nước ngoài Paris (MEP-*La Société des Missions Étrangères de Paris)*. Lambert de la Motte làm đại diện ở Đàng Ngoài, và Francois Pallu làm đại diện ở Đàng Trong. Năm 1679, giáo hội Đàng Ngoài được chia làm hai địa phận là Tây và Đông Đàng Ngoài do De Bouges và Deydier quản lý.

Năm 1771, Pigneau de Behaine (Bá Đa Lộc, Adran) được cử làm đại diện tông tòa ở Đàng Trong. Ông đã cùng với con trai Nguyễn Phúc Ánh là hoàng tử Cảnh đi Pháp, cầu viện vua Pháp lúc bấy giờ là Louis XVI. Dù không đạt được kết quả như ý muốn nhưng một phần giúp Nguyễn Ánh giành lại ngôi báu và đăng quang năm 1802, niên hiệu là Gia Long.

Dưới thời Gia Long (1802 - 1819), Công giáo có phần yên ổn nhưng vẫn luôn trong tình trạng quản lý chặt chẽ của vua. Đến thời Minh Mạng (1820 - 1840), các thừa sai nước ngoài bị cấm nhập cảnh vào Việt Nam.

Năm 1833, Minh Mạng ban hành chỉ dụ cấm đạo. Thời Thiệu Trị (1841 - 1847), Công giáo được phép hoạt động trở lại, chia làm 4 địa phận: Đông Đàng Trong, Tây Đàng Trong, Tây Đàng Ngoài, Nam Đàng Ngoài.

Năm 1847, vua Tự Đức lại cấm đạo nhưng đến 1862, do phải nhượng bộ với thực dân Pháp, triều đình Huế ký Hiệp ước Nhâm Tuất, đồng thời phải cho phép Công giáo hoạt động trở lại, đến Hòa ước Giáp Tuất (1874), Công giáo thực sự được tự do hoạt động.

Đến năm 1850, giáo hội Công giáo Việt Nam có 500.000 giáo dân trên cả nước. Hàng loạt các nhà thờ chính tòa, các thánh đường, trường học… được xây: Phát Diệm (1875 - 1895), Đức Bà Sài Gòn (1880), Đức mẹ Trà Kiệu (1898), La Vang (1901).

---

[1] Nguyên Hồng (1959), *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam (Quyển I: Các thừa sai Dòng Tên 1615 - 1666),* Tủ sách Hiện tại, Sài Gòn, tr. 213.

Năm 1960, Giáo hoàng Joan XXIII thiết lập hàng giáo phẩm cho Giáo hội Công giáo Việt Nam và thành lập 3 giáo tỉnh là Hà Nội, Huế, Sài Gòn với ba tổng giám mục là người Việt phụ trách.

Tháng 4/1980, tại Toà Tổng Giám mục Hà Nội, Hội đồng Giám mục Việt Nam đầu tiên nhóm họp, ra quy chế, bầu Ban Thường vụ, tỏ rõ đường hướng là sống phúc âm trong lòng dân tộc. Hội đồng Giám mục Việt Nam từ thời gian này mới thực sự là cơ quan trung ương của tổ chức Giáo hội nước ta.

Kể từ khi có mặt tại Việt Nam, vào năm 1523, cho đến nay, Công giáo đã có hơn 500 năm phát triển tại Việt Nam. Hiện nay, con số về cơ sở thờ tự là hơn 7000 cơ sở, hơn 7 triệu giáo dân, chức sắc gần 8000 người, cho thấy sự phát triển ngày càng mạnh mẽ. Với chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam là: "Tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo và tự do không tín ngưỡng tôn giáo của công dân". Nên Công giáo đang ngày càng đóng góp lớn vào công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Vì vậy, trong bối cảnh mới, công tác quản lý tôn giáo nói chung và Công giáo nói riêng cần phải linh hoạt, mềm dẻo để đạt được hiệu quả tốt nhất.

3. Gợi mở một vài giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước đối với đạo Công giáo tại Việt Nam giai đoạn hiện nay

Dựa trên quan điểm của Đảng và Nhà nước về tôn giáo trong tình hình mới là: "tôn giáo là vấn đề còn tồn tại lâu dài, tôn giáo còn là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân"[1] có đạo, đạo đức tôn giáo có nhiều điểm phù hợp với công việc xây dựng xã hội mới, các thế lực thù địch vẫn chưa từ bỏ âm mưu lợi dụng tôn giáo để chống lại dân tộc và sự nghiệp cách mạng do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, đang và sẽ tồn tại cùng dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đảng và Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách đại đoàn kết dân tộc. Nội dung cốt lõi của công tác tôn giáo là công tác vận động quần chúng.

Quản lý Nhà nước đối với hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng là phương thức, cách thức do cơ quan nhà nước, các tổ chức hoặc cá nhân có thẩm quyền tiến hành nhằm đảm bảo cho các hoạt động tôn giáo được thực hiện theo đúng chủ

[1] Hà Ngọc Anh (2020), *Giáo trình QLNN đối với hoạt động tôn giáo ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, tr. 37.

trương của Đảng, chính sách, pháp luật, các quy định về hoạt động tôn giáo của Nhà nước phục vụ công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước gắn với ổn định chính trị - xã hội và đời sống nhân dân.

Nguyên tắc trong công tác quản lý tôn giáo, tín ngưỡng là:

Tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo và tự do không tín ngưỡng tôn giáo của công dân. Mọi công dân đều bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi trước pháp luật, không phân biệt người theo đạo và không theo đạo, cũng như giữa các tôn giáo với nhau.

Đoàn kết gắn bó đồng bào theo các tôn giáo và không theo tôn giáo trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Nghiêm cấm lợi dụng các vấn đề dân tộc, tín ngưỡng tôn giáo để hoạt động trái pháp luật, kích động gây chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, làm tổn hại đến an ninh quốc gia.

Mọi cá nhân và mọi tổ chức hoạt động tín ngưỡng tôn giáo phải tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; có nghĩa vụ bảo vệ lợi ích của Tổ quốc Việt Nam XHCN; giữ gìn độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia.

Những hoạt động tôn giáo ích nước lợi dân, phù hợp với nguyện vọng và lợi ích chính đáng, hợp pháp của tín đồ được bảo đảm. Những giá trị văn hoá, đạo đức tốt đẹp của tôn giáo được tôn trọng và khuyến khích phát huy.

Các cấp Uỷ đảng, Chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể, các tổ chức xã hội và các tổ chức tôn giáo có trách nhiệm làm tốt công tác vận động quần chúng và thực hiện đúng đắn chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước.

Nhiệm vụ của công tác tôn giáo, tín ngưỡng là:

Thực hiện có hiệu quả chủ trương, chính sách và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, văn hoá của nhân dân, trong đó có đồng bào các tôn giáo.

Tạo điều kiện cho các tôn giáo hoạt động bình thường theo đúng chính sách và pháp luật của Nhà nước.

Đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, xây dựng cuộc sống "tốt đời, đẹp đạo" trong quần chúng tín đồ, chức sắc, nhà tu hành ở cơ sở. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ đất nước.

Phát huy tinh thần yêu nước của đồng bào có đạo, tự giác và phối hợp đấu tranh làm thất bại âm mưu của các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề tôn giáo, dân tộc để phá hoại đoàn kết dân tộc, chống đối chế độ.

Hướng dẫn các tôn giáo thực hiện quan hệ đối ngoại phù hợp với đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước.

Kiện toàn bộ máy làm công tác tôn giáo ở các cấp, ngành. Có quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác tôn giáo.

Thái độ đối với tôn giáo, tín ngưỡng:

Dựa trên cơ sở khoa học để giải quyết vấn đề tôn giáo là chủ nghĩa duy vật biện chứng. Về mặt thế giới quan, thế giới quan duy vật mácxít đối lập với thế giới quan duy tâm của tôn giáo. Tuy nhiên, những người cộng sản thừa nhận sự tồn tại khách quan của tôn giáo trong những điều kiện lịch sử cụ thể và không có thái độ xem thường hoặc phủ nhận nhu cầu tín ngưỡng tôn giáo và tự do tín ngưỡng tôn giáo của người có đạo.

Những bài học lịch sử trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng:

Không thuần túy về tư tưởng trong giải quyết vấn đề tôn giáo. Nếu chỉ tuyên truyền trừu tượng, tách rời khỏi cuộc đấu tranh giải quyết vấn đề tôn giáo, chúng ta sẽ thất bại trong giải quyết vấn đề tôn giáo.

Nguyên tắc trong giải quyết vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng:

Khắc phục dần ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo phải gắn liền với cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới. Chủ nghĩa Mác-Lênin đã lý giải cho sự gắn liền giữa hai quá trình nói trên rằng: Tôn giáo nào cũng có tính hai mặt (tích cực và tiêu cực) và muốn thay đổi ý thức xã hội phải thay đổi tồn tại xã hội. Hơn thế nữa, tôn giáo không chỉ là một hình thái ý thức xã hội mà còn là một thực thể xã hội; tôn giáo mang tính lịch sử và tồn tại bao giờ cũng gắn liền với những điều kiện sinh hoạt vật chất và xã hội nhất định. Tuy nhiên, quá trình nói trên không thể không gắn liền với cuộc đấu tranh trên lĩnh vực tư tưởng nhằm xây dựng một thế giới quan khoa học.

Tôn trọng, đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo và không tín ngưỡng tôn giáo và coi đây là nguyên tắc quan trọng thể hiện bản chất dân chủ của chế độ mới. Tự do tín ngưỡng tôn giáo là một quyền cơ bản của con người, là nhu cầu tinh thần của nhân dân, đang và sẽ tồn tại lâu dài. Đi đôi với việc thực hiện tự do tín ngưỡng tôn giáo phải đấu tranh chống lợi dụng tín ngưỡng tôn giáo.

Cần phải có quan điểm lịch sử cụ thể khi giải quyết vấn đề tôn giáo. Tôn giáo theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin là một phạm trù lịch sử và là một loại vấn đề phức tạp, tế nhị và nhạy cảm. Tôn giáo biến động cùng với những biến động của lịch sử. Đối với người Mácxít, cần nắm chắc diễn biến, không gian, thời gian của vấn đề nảy sinh trong tôn giáo để tìm cách giải quyết cho phù hợp, không áp dụng một cách máy móc một phương pháp giải quyết vấn đề cho mọi lúc, mọi nơi.

Cần phân biệt hai mặt nhu cầu tín ngưỡng tôn giáo và lợi dụng tín ngưỡng tôn giáo. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, tôn giáo bao giờ cũng có hai mặt: *mặt chính trị và mặt tư tưởng*; tôn giáo vừa là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, vừa là một vấn đề chính trị - xã hội và tư tưởng phức tạp. Vì vậy, việc phân biệt hai mặt trên vừa liên quan đến lợi ích quốc gia, dân tộc vừa liên quan đến lợi ích, đức tin, tình cảm của giáo dân. Kịp thời nắm rõ và phân biệt được hai mặt nói trên là để có cách giải quyết phù hợp với từng mặt, đem hiệu quả cho công tác tôn giáo[1].

Từ cách hiểu như vậy, một vài giải pháp nhằm nâng cao công tác quản lý tôn giáo trong thời gian tới là:

Một là, đổi mới và nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành về tôn giáo và công tác tôn giáo, tín ngưỡng trong thời kỳ mới. Thống nhất quan điểm chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể về vai trò và chức năng của tôn giáo. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, trách nhiệm của hệ thống chính trị. Phân định rõ vai trò lãnh đạo của Đảng, công tác quản lý của chính nhà nước của chính quyền, vai trò vận động của Mặt trận và các khối đoàn thể.

Hai là, thường xuyên rà soát, bổ sung, sửa đổi và ban hành kịp thời các văn bản của Đảng và Nhà nước về cơ chế, luật pháp, chính sách về tín ngưỡng, tôn giáo. Bổ sung sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước.

Ba là, đổi mới về tổ chức bộ máy và công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác tôn giáo. Về tổ chức bộ máy làm công tác tôn giáo: Đối với cơ quan quản lý tôn giáo từ trung ương đến địa phương. Phân công một ủy viên Ủy ban nhân kiêm nhiệm theo dõi, tổ chức thực hiện tôn giáo trên địa bàn. Đối với xã là địa bàn khó khăn, có thể bố trí một cán bộ chuyên trách làm công tác tôn giáo.

[1] Hà Ngọc Anh (2020), *tlđd*, tr. 159.

Giải quyết chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức làm công tác tôn giáo. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác tôn giáo. Làm tốt công tác quy hoạch, tạo nguồn, tuyển dụng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác tôn giáo các cấp.

Bốn là, làm tốt công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật trong lĩnh vực tôn giáo: cấp ủy, chính quyền các cấp cần tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác tuyên truyền, phổ biến Luật tín ngưỡng, tôn giáo. Tăng cường, xây dựng đội ngũ giảng viên, báo cáo viên có trình độ chuyên sâu. Lựa chọn nội dung, đổi mới phương pháp, hình thức tuyên truyền cho phù hợp địa bàn, đối tượng. Phối hợp chặt chẽ giữa các tổ chức, lực lượng trong tuyên truyền, phổ biến Luật Tín ngưỡng, tôn giáo, tạo sức mạnh tổng hợp trong quá trình thực hiện. Cần quan tâm hơn nữa đến đầu tư kinh phí thỏa đáng cho công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật về tôn giáo.

Năm là, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về lĩnh vực tôn giáo: công tác thanh tra, kiểm tra, công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về tôn giáo.

Sáu là, đổi mới và tăng cường công tác đối ngoại tôn giáo: tại các diễn đàn khu vực và thế giới cần chủ động, khôn khéo, cương quyết. Tăng cường công tác nghiên cứu tổng hợp các vấn đề về hợp tác liên quan đến tôn giáo, nhân quyền. Các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài (đại sứ quán, tổng lãnh sự quán, văn phòng đại diện…) đẩy mạnh các hoạt động tiếp xúc các nhân vật thiện chí với Việt Nam. Mở rộng tăng cường giao lưu hợp tác quốc tế về công tác tôn giáo cho đội ngũ cán bộ làm công tác tôn giáo.

Bảy là, đổi mới công tác phối hợp trong quản lý, đào tạo, phong chức, bổ nhiệm các chức sắc tôn giáo. Quản lý công tác hộ tịch, hộ khẩu của các chức sắc tôn giáo. Có sự phân công cụ thể vai trò của các ban ngành liên quan quản lý tôn giáo, tín ngưỡng. Thăm hỏi, tặng quà chúc mừng các ngày lễ trọng của tôn giáo trên địa bản quản lý. Phối hợp, kết hợp trong quản lý, đào tạo, phong chức, bổ nhiệm các chức sắc tôn giáo dựa trên cơ sở: Nhà nước thống nhất quản lý và đảm bảo quyền tự do, tín ngưỡng, tôn giáo. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo. Cơ quan quản lý nhà nước chịu trạc nhiệm trước Chính phủ. Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo, tín ngưỡng. Các cơ quan

chịu trách nhiệm quản lý tôn giáo, tín ngưỡng theo quyền hạn và trách nhiệm của mình.

Tám là, thường xuyên cảnh giác và nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống truyền đạo trái phép. Tăng cường bồi dưỡng lòng yêu nước, ý thức công dân cho các tín đồ tôn giáo. Thu hút, tập hợp quần chúng tín đồ tham gia vào các tổ chức đoàn thể chính trị. Hướng dẫn quần chúng đấu tranh với các biểu hiện tiêu cực, mê tín, dị đoan, lợi dụng tôn giáo. Làm công tác tuyên truyền vận động chức sắc, nhà tu hành. Quan tâm xây dựng hệ thống chính trị, bồi dưỡng đào tạo các nhân tố tích cực, nhất là các xã, phường có đông đồng bào tôn giáo. Thực hiện tốt hơn công tác quản lý nhà nước về tôn giáo, tín ngưỡng[1].

Cuối cùng, thường xuyên phối hợp và tạo điều kiện cho các tổ chức tôn giáo sinh hoạt và hoạt động theo quy định của pháp luật: Đoàn kết đồng bào tôn giáo vào khối đại đoàn kết dân tộc. Người có tôn giáo chúng ta cần khuyến khích họ vừa có bổn phận với giáo hội, vừa có bổn phận với nhà nước. Có chính sách đãi ngộ với đội ngũ cốt cán, tín đồ, chức sắc tôn giáo.

KẾT LUẬN

Công giáo đã du nhập vào Việt Nam từ thế kỷ XVI, từ đó đến nay đã trải qua năm thế kỷ và ngày càng phát triển về số lượng tín đồ, chức sắc và cơ sở thờ tự, cũng như những đóng góp của đồng báo Công giáo đối với sự phát triển của Việt Nam. Trong bối cảnh bức tranh đa dạng về tôn giáo hiện nay, với những đóng góp lớn lao của đồng bào chức sắc tín đồ Công giáo, công tác quản lý Nhà nước về hoạt động tôn giáo ngày càng phải tăng cường, tăng cường sao cho có hiệu quả, nhuần nhuyễn và nâng cao hơn nữa vị trí, vai trò của Công giáo trong sự nghiệp phát triển đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Hà Ngọc Anh (2020), *Giáo trình QLNN đối với hoạt động tôn giáo ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.

- Bartoli (1629), *Istoria de la Compagnie di Giesu*, Roma.

[1] Hà Ngọc Anh (2020*), tlđd*, tr. 107.

- Borri, Christophoro (1631), *Relation de la novelle Mission des Peres de la Compagnie de Jesus, au Royaume de la Cochinchine, De la mesme Compagnie*, Lille.

- Borri, Cristophoro (1997), *Tường trình về khu truyền giáo Đàng Trong*, Dịch giả Hồng Nhuệ, Lousinana, Mĩ quốc.

- Trương Bá Cần (2008), *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, Tập 1 - Thời kỳ khai phá và hình thành, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.

- Đỗ Quang Chính, S.J (2008), *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt 1615 - 1773*, In lần đầu năm 2007, An Tôn và Đuốc sáng, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.

- Gaspard Lovys (1628), *Histoire de ce qui s'est passé en Ethiopie, Malabar, Brasil, et en Indes Orientales,* Paris.

- Lưu Minh Hàn (2002), *Lịch sử thế giới thời Trung cổ*, Tập 2, Nxb TP. HCM.

- Nguyên Hồng (1959), *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam (Quyển I: Các Thừa sai Dòng Tên 1615 - 1666),* Tủ sách Hiện Tại, Sài Gòn.

- Jacques, Roland (2007), *Những người Bồ Đào Nha tiên phong trong lĩnh vực Việt ngữ học (cho đến 1650)*, Dịch và hiệu đính Viện Ngôn ngữ học, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

- Luis, Gaspard (1628), *Histoire de ce qui s'est passé en Éthiopie tirée des letters écrites des an né es 1620 jus qu' à 1624*, Paris.

- Montezon (1858), *Mission de la Cochinchine et du Tonkin*, Paris.

- Nguyễn Khắc Ngữ (1988), *Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Hòa Lan giao tiếp với Đại Việt (thế kỷ XVI, XVII, XVIII),* Nxb Nghiên cứu Sử Địa, Montréal (Canada).

- Rhodes, Alexandre de (1854), *Les voyages et missions*, Paris.

- Rhodes, Alexandre de (1651), *Histoire du Royaume du Tonkin*, Lyon.

- Bùi Đức Sinh (2000), *Giáo hội Công giáo ở Việt Nam*, Quyển I, Calgary, Canada.

- Phạm Văn Thắng (2001), *Quá trình Thiên Chúa giáo du nhập Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam thời cận đại*, Luận văn Thạc sĩ Sử học, Đại học Sư phạm Huế.

- Nguyễn Văn Trinh (1994), *Lịch sử Giáo hội Việt Nam*, Quyển 1, Quyển 2, Quyển 3, Đại chủng viện thánh Giusê.

- Nguyễn Khắc Xuyên, Phạm Đình Khiêm (1961), *Giáo sĩ Đắc Lộ và tác phẩm Quốc ngữ đầu tiên, Tái bản trọn bộ cuốn Phép giảng tám ngày của Alexandre de Rhodes*, Tinh-Việt Văn-Đoàn, Sài Gòn.

THE PROCESS OF CATHOLICISM IN VIETNAM AND SOME STATE MANAGEMENT SOLUTIONS ON RELIGIOUS STATE FOR CATHOLICISM IN VIETNAM AT PRESENT PERIOD

Abstract: After the success of the geographical discovery in the late medieval period, Portugal came and established relations with Vietnam, thereby laying the foundation for the missionary activities of Catholicism (this is the later name) in the Cochinchine and Tonkin of Vietnam. That process must include the establishment of communication facilities, the development of credit, and the expansion of educational communication areas. From the single emotions in the early period of the year 1523, until the early 17th century, the process of laying the foundation has spread from the South to the North of Vietnam. Since its presence in Vietnam, this religion has gone through many ups and downs, but is currently developing strongly and is increasingly receiving the attention of the Party and State of Vietnam. With the motto "good life, beautiful religion", Catholicism increasingly plays a role in the spiritual life of the people. The article attempts to analyze the factors that led Portugal to establish relations with Vietnam, systematize the initial introduction of Catholicism, its formation and development, and from there suggest some solutions to improve educational management in the current period.

Keywords: Portugal, Cochinchine, religious management, missionary, Vietnam.

TỪ DI SẢN GIÁO DỤC KHAI PHÓNG NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX Ở VIỆT NAM ĐẾN ĐỊNH HƯỚNG GIÁO DỤC LIÊN VĂN HÓA TRONG KỶ NGUYÊN SỐ

TS. Phạm Ngọc Bảo Liêm
Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Tóm tắt: Bài viết phân tích quá trình du nhập và phát triển của tư tưởng giáo dục khai phóng ở Việt Nam qua hai giai đoạn lịch sử tiêu biểu: thời Pháp thuộc (đầu thế kỷ XX) và ở miền Nam Việt Nam (giai đoạn 1955-1965). Nghiên cứu làm rõ đặc trưng của mỗi giai đoạn trong việc mở rộng tri thức, khuyến khích tư duy độc lập và giao lưu văn hóa, đồng thời chỉ ra những hạn chế do bối cảnh chính trị - xã hội. Trên cơ sở đó, bài viết kết nối di sản giáo dục khai phóng với yêu cầu phát triển năng lực liên văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa và kỷ nguyên số ngày nay. Sử dụng phương pháp phân tích lịch sử - so sánh kết hợp khung lý luận về giáo dục khai phóng và năng lực liên văn hóa, tác giả đề xuất các định hướng đổi mới giáo dục Việt Nam: kế thừa tinh thần "Khai phóng", tăng cường giáo dục liên ngành, đưa nội dung liên văn hóa vào chương trình chính khóa, và phát triển hợp tác quốc tế trong đào tạo. Kết quả nghiên cứu khẳng định rằng việc vận dụng di sản giáo dục khai phóng không chỉ giúp Việt Nam hội nhập sâu vào môi trường toàn cầu mà còn bảo đảm giữ vững bản sắc văn hóa dân tộc, đào tạo công dân toàn cầu có nhân cách, trí tuệ và năng lực thích ứng với bối cảnh mới của thời đại.

Từ khóa: giáo dục khai phóng, giáo dục Việt Nam thế kỷ XX, giáo dục miền Nam Việt Nam 1954-1975, giáo dục liên văn hóa, kỷ nguyên số

ĐẶT VẤN ĐỀ

Giáo dục khai phóng (liberal education) có bề dày lịch sử và gần như gắn liền với tiến trình phát triển của giáo dục phương Tây. Giáo dục khai phóng nhấn mạnh mục tiêu đào tạo con người toàn diện, có tư duy độc lập và hiểu biết rộng về văn hóa, khoa học. Ở Việt Nam, tư tưởng giáo dục này được du nhập gắn liền với quá trình định hình nền giáo dục Pháp thời kỳ thuộc địa, đặc

biệt trong những năm đầu thế kỷ XX, rồi sau đó được tiếp nối bởi nền giáo dục ở miền Nam Việt Nam dưới chế độ Việt Nam Cộng hòa (1955-1975).

Dựa trên thực tiễn lịch sử đó, bài viết này của chúng tôi có mong muốn phân tích di sản giáo dục khai phóng trong hai giai đoạn lịch sử "đặc biệt": (1) thời kỳ giáo dục dưới chế độ thực dân Pháp nửa đầu thế kỷ XX và (2) nền giáo dục ở miền Nam Việt Nam giai đoạn 1955-1965; từ đó làm rõ triết lý giáo dục khai phóng và việc vận dụng vào giáo dục liên văn hóa trong kỷ nguyên số hiện nay. Bài viết sẽ làm rõ các đặc trưng của giáo dục khai phóng ở mỗi giai đoạn, so sánh sự tiếp biến và ảnh hưởng, đồng thời đề xuất định hướng phát huy các giá trị của giáo dục khai phóng trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số.

Về phương pháp tiếp cận, bài viết của chúng tôi phân tích vấn đề dưới góc nhìn lịch sử - so sánh, dựa trên các nguồn tài liệu khả tín và các lý thuyết giáo dục hiện đại. Triết lý giáo dục khai phóng và khái niệm năng lực liên văn hóa được sử dụng làm khung lý luận để đánh giá các giai đoạn lịch sử và rút ra bài học cho hiện tại.

NỘI DUNG

1. Về giáo dục khai phóng và một số khái niệm

Giáo dục khai phóng (liberal education) là triết lý giáo dục chú trọng đào tạo con người toàn diện thay vì chỉ dạy kỹ năng chuyên môn. Theo Fareed Zakaria, giáo dục khai phóng bao gồm các môn học về nghệ thuật, văn chương, lịch sử, triết học, ngôn ngữ... mang tính nhân văn, nhằm phát triển nhiều khả năng và ý thức lịch sử, văn hóa để người học trở thành công dân văn hóa, chứ không chỉ là chuyên gia kỹ thuật. Nói cách khác, giáo dục khai phóng hướng tới mở mang trí tuệ và tự do tư duy cho người học, giúp họ tiếp cận đa dạng tri thức và biết phản biện độc lập[1].

Nhắc đến triết lý giáo dục khai phóng là nói đến tư tưởng đề cao giá trị con người và quyền tự do phát triển của mỗi cá nhân. Giáo dục khai phóng xem con người là mục đích (cứu cánh) chứ không phải công cụ của bất cứ thiết chế chính trị xã hội nào. Triết lý này đề cao việc tôn trọng nhân cách của mỗi cá thể, chấp nhận sự khác biệt cá nhân và không phân biệt đối xử giàu - nghèo, tôn

[1] Zakaria, F. (2017), *Biện hộ cho một nền giáo dục khai phóng*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.

giáo, chủng tộc. Đồng thời, giáo dục khai phóng đòi hỏi mở rộng tầm nhìn nhằm đón nhận tư tưởng mới, tri thức tiến bộ từ mọi nơi, không đóng khung trong một hệ ý thức cụ thể nào. Mục tiêu cuối cùng là hình thành con người có tư duy phê phán, óc sáng tạo, có đạo đức và ý thức trách nhiệm xã hội.

Khái niệm *năng lực liên văn hóa* (intercultural competence) là khả năng tương tác hiệu quả và phù hợp với con người từ nền văn hóa khác, trên cơ sở cởi mở, hiểu biết về sự khác biệt văn hóa và kỹ năng thích ứng linh hoạt. Năng lực này bao gồm các thành tố: kiến thức về văn hóa (cả của mình và của người khác), thái độ tôn trọng và không định kiến, kỹ năng giao tiếp linh hoạt và nhạy bén văn hóa[1]. Đặc biệt, năng lực liên văn hóa đòi hỏi người học có tư duy phản tỉnh (tự nhìn lại mình) và điều chỉnh hành vi phù hợp trong môi trường đa văn hóa. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, đây được xem là một năng lực cốt lõi của "công dân toàn cầu", bên cạnh tư duy phản biện và ý thức trách nhiệm xã hội[2].

Về *toàn cầu hóa và kỷ nguyên số* trong giáo dục, có thể nhận thấy rằng thế kỷ XXI chứng kiến quá trình toàn cầu hóa sâu rộng và sự bùng nổ của công nghệ số. Giáo dục hiện đại do đó nhấn mạnh đào tạo những công dân toàn cầu - những người có khả năng sống và làm việc trong môi trường đa văn hóa, đa ngôn ngữ, và biết sử dụng công nghệ để học tập suốt đời. Công nghệ số (internet, mạng xã hội, học trực tuyến, AI…) vừa mở ra cơ hội giao lưu văn hóa chưa từng có, vừa đặt ra thách thức về khoảng cách số và sự xung đột văn hóa trên không gian mạng. Do đó, giáo dục phải trang bị cho người học cả kỹ năng số lẫn năng lực liên văn hóa. Khái niệm giáo dục liên văn hóa trong kỷ nguyên số nhấn mạnh sự tích hợp giữa hiểu biết văn hóa và kỹ năng sử dụng công nghệ để tương tác hiệu quả, an toàn trên môi trường toàn cầu.

Xem xét đến đây, chúng ta nhận thấy mối tương quan giữa giáo dục khai phóng và năng lực liên văn hóa. Đó là giáo dục khai phóng cung cấp nền tảng quan trọng để phát triển năng lực liên văn hóa. Bởi lẽ, một nền giáo dục khai phóng mở rộng tri thức về thế giới, bao gồm khoa học, văn hóa, xã hội…, giúp

[1] Theo mô hình của Deardorff, năng lực liên văn hóa gồm năm thành tố: thái độ (attitudes), kiến thức (knowledge), kỹ năng (skills), kết quả nội tại (internal outcomes), và kết quả ngoại tại (external outcomes). Thái độ là nền tảng, kiến thức và kỹ năng là phương tiện, còn kết quả là sự thay đổi nhận thức và hành vi (Deardorff, 2006).

[2] Deardorff, D. K. (2006), "Identification and assessment of intercultural competence as a student outcome of internationalization", *Journal of Studies in International Education,* Vol. 10 No. 3, Fall 2006, 241-266.

người học hình thành ý thức tôn trọng sự đa dạng và khả năng giao tiếp, phân tích, giải quyết vấn đề linh hoạt - đều là những thành tố thiết yếu của năng lực liên văn hóa. Chẳng hạn, một người được học về lịch sử, nghệ thuật… của nhiều quốc gia khác nhau sẽ dễ thấu hiểu và chấp nhận khác biệt văn hóa, hay người được rèn luyện tư duy phản biện và sáng tạo sẽ biết linh hoạt thích ứng trong tình huống giao tiếp đa văn hóa. Do đó, triết lý giáo dục khai phóng và giáo dục liên văn hóa có mối quan hệ bổ trợ: giá trị khai phóng truyền thống (nhân bản, khai mở trí tuệ) chính là nền móng để xây dựng năng lực liên văn hóa cho người học trong thời đại toàn cầu.

2. Giáo dục khai phóng thời Pháp thuộc (đầu thế kỷ XX)

Từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, Việt Nam nằm dưới sự cai trị của thực dân Pháp. Trong khoảng thời gian này, chính quyền Pháp ở Việt Nam đã từng bước chú trọng thiết lập hệ thống giáo dục ở Đông Dương. Đầu thế kỷ XX, các cơ quan quản lý giáo dục của chính quyền dần được tổ chức hoàn chỉnh (Sở Học chính Đông Dương (Direction de l'Instruction Publique de l'Indochine) được thành lập…)

Mục tiêu của nền giáo dục này là thực hiện "sứ mạng khai hóa" - đem lại văn minh, tri thức phổ quát của nhân loại cho người bản xứ, cứu họ khỏi "dốt nát và lạc hậu" bằng giáo dục, y tế, kỹ thuật và quản trị hiện đại. Nói cách khác, người Pháp biện minh cho công cuộc chiếm lĩnh và khai thác thuộc địa bằng lý luận rằng giáo dục sẽ giải phóng (khai phóng) dân bản xứ khỏi chế độ cũ lạc hậu và đưa họ đến với nền văn minh phương Tây.

Về chính sách, xây dựng nền giáo dục ở Đông Dương, thực dân Pháp sử dụng giáo dục như một công cụ để củng cố việc cai trị và truyền bá văn hóa Pháp. Mục tiêu hàng đầu là đào tạo một tầng lớp người Việt tiếp xúc với giáo dục và văn minh phương Tây nhằm phục vụ cho guồng máy hành chính và kinh tế ở thuộc địa. Hệ thống nhà trường được tổ chức theo mô hình Pháp, nhưng việc phổ cập giáo dục bị hạn chế có chủ đích: chỉ một số ít người Việt được học lên cao, đủ để làm việc cho bộ máy của chính quyền đô hộ. Đồng thời, nội dung giáo dục được thiết kế nhằm cải biến tư duy người Việt, hướng họ phục tùng chính quyền thuộc địa và coi sự thống trị của Pháp là "tự nhiên". Thực dân Pháp đặc biệt muốn loại trừ ảnh hưởng Nho giáo và tinh thần dân tộc trong giới trí thức bản xứ - vốn được xem là mầm mống chống đối. Do đó, họ xóa bỏ dần hệ thống khoa cử truyền thống và cấm giảng dạy lịch sử, địa lý Việt

Nam trong nhà trường. Các môn học truyền thống (Hán học, Nho giáo…) không còn trong chương trình, thay vào đó là nội dung đề cao lịch sử và văn minh Pháp.

Về tổ chức hệ thống giáo dục, nền giáo dục thuộc địa được tổ chức phân tầng rõ rệt. Bậc tiểu học (sơ học yếu lược) dạy chữ Quốc ngữ, chữ Hán cơ bản, tiếng Pháp căn bản, toán và kiến thức thường thức (lịch sử, địa lý tổng quát). Ở bậc trung học (tại các trường Collège và Lycée, ví dụ Lycée Albert Sarraut ở Hà Nội, Chasseloup-Laubat ở Sài Gòn) chương trình đào tạo kéo dài 6-7 năm, đào tạo chuyên sâu tiếng Pháp, văn học Pháp, làm luận bằng tiếng Pháp lẫn tiếng Việt, cùng các môn khoa học tự nhiên như toán, lý, hóa, vạn vật… Đáng chú ý, trong thời gian này, người Pháp đã đưa các môn khoa học kỹ thuật, văn chương và triết học phương Tây vào giảng dạy, mở ra cánh cửa tri thức ngoài khuôn khổ Nho giáo truyền thống.

Năm 1907, trường Đông Kinh Nghĩa Thục do người Việt sáng lập ở Hà Nội với nguồn cảm hứng từ cuộc cải cách của Nhật Bản cuối thế kỷ XIX. Trường này cũng đã vận dụng tinh thần Khai sáng, dạy bằng chữ Quốc ngữ các môn lịch sử, địa lý, khoa học thường thức, cổ vũ tinh thần Duy tân. Mặc dù trường Đông Kinh Nghĩa Thục chỉ tồn tại trong thời gian ngắn ngủi, nó là một minh chứng cho khát vọng giáo dục khai phóng, nhấn mạnh tinh thần tiếp thu các yếu tố giáo dục mới, tri thức mới cho dân chúng.

Về nội dung giáo dục (các nội dung nhân văn, triết học và ngôn ngữ), chương trình giáo dục thời Pháp thuộc đã giới thiệu nhiều tri thức nhân văn mới (văn học, triết học, nghệ thuật phương Tây), cùng với đó là ngoại ngữ (tiếng Pháp), phổ biến chữ Quốc ngữ. Những điều này đã góp phần hình thành tầng lớp trí thức Việt Nam hiện đại. Theo đó, học sinh được tiếp xúc với tư tưởng Khai sáng của phương Tây, với văn chương hiện đại, khoa học thực nghiệm - những điều trước đó xa lạ với giáo dục Nho học truyền thống. Mặt khác, nội dung trong thời kỳ này lại thiên lệch về văn hóa, văn minh Pháp: chương trình sử ký, địa lý hầu như chỉ dạy về nước Pháp và các nước phương Tây, bỏ qua lịch sử dân tộc hoặc bóp méo theo quan điểm thực dân. Tiếng Pháp trở thành ngôn ngữ chính trong nhà trường, còn tiếng Việt chỉ được dạy như môn học hoặc sử dụng ở bậc học thấp. Điều này tạo ra một thế hệ trí thức "Tây học" tuy giỏi tiếng Pháp và am hiểu văn hóa châu Âu nhưng lại hụt hẫng về bản sắc dân tộc, ít hiểu biết di sản truyền thống của chính quê hương mình.

Dưới góc nhìn giáo dục liên văn hóa, thời kỳ này có tính hai mặt. Một mặt, giáo dục thuộc địa thúc đẩy giao lưu Đông - Tây: người Việt lần đầu tiên tiếp cận có hệ thống với văn minh phương Tây, học ngôn ngữ và tư tưởng mới, mở rộng tầm mắt ra thế giới. Đây là nền tảng để nhiều trí thức Việt Nam sau này trở thành cầu nối văn hóa Đông - Tây, đóng góp cho văn học, khoa học Việt Nam theo hướng hiện đại hóa. Mặt khác, do động cơ chính trị, sự giao lưu này mang tính áp đặt một chiều: văn hóa Pháp được đề cao là "phổ quát", còn văn hóa bản xứ bị xem nhẹ. Sự "liên văn hóa" ở đây thiếu tính bình đẳng; người học không được khuyến khích đối thoại hai chiều giữa các văn hóa, mà chủ yếu hấp thụ văn hóa Pháp và xa rời gốc rễ truyền thống.

Tuy vậy vẫn có thể nói rằng, nền giáo dục nửa đầu thế kỷ XX dưới thời Pháp thuộc đã đặt nền móng cho giáo dục kiểu hiện đại ở Việt Nam. Thành tựu lớn nhất của nền giáo dục này là tạo ra một đội ngũ trí thức mới có tư duy khoa học, biết ngoại ngữ, hình thành lớp nhà văn, nhà báo, học giả tân học (tiêu biểu như Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh, Trần Trọng Kim,...). Những người này vừa tiếp thu ảnh hưởng của tư tưởng khai sáng, vừa trăn trở phục hưng văn hóa dân tộc, sau này đóng vai trò quan trọng trong phong trào giành độc lập cho dân tộc và cải cách giáo dục. Tuy nhiên, hạn chế căn bản là giáo dục thời thuộc địa chưa thực sự khai phóng toàn diện cho xã hội: tỷ lệ người đi học rất thấp, chủ yếu con em nhà giàu hoặc trung lưu ở thành thị; nội dung giáo dục phục vụ ý đồ cai trị, xem nhẹ việc bồi dưỡng tinh thần dân tộc và tinh thần sáng tạo. Như học giả Trần Trọng Kim từng phê phán, việc bỏ hoàn toàn Nho học mà chưa có một hệ giá trị mới thay thế phù hợp đã khiến xã hội Việt "mất phương hướng, khủng hoảng về văn hóa" trong buổi giao thời. Dẫu vậy, di sản tích cực của giai đoạn này - tinh thần hiện đại hóa giáo dục, đề cao khoa học và tri thức phổ quát - đã ảnh hưởng lâu dài đến các giai đoạn phát triển tiếp theo của giáo dục Việt Nam, đặc biệt là ở miền Nam Việt Nam sau 1954.

3. Giáo dục khai phóng ở miền Nam Việt Nam giai đoạn 1955-1965

Sau khi Hiệp định Genève 1954 được ký kết, Việt Nam tạm thời bị chia cắt làm hai miền với hai chế độ chính trị khác nhau. Tại miền Nam, chính thể Việt Nam Cộng hòa ra đời (1955)[1] kế thừa một phần di sản giáo dục thuộc địa và đối diện nhu cầu xây dựng nền giáo dục "quốc gia" trong bối cảnh Chiến tranh

[1] Nguyễn Xuân Hoài (2011), *Chế độ Việt Nam Cộng hòa ở miền Nam Việt Nam giai đoạn 1955 - 1963* (Luận án Tiến sĩ Lịch sử), Trường Đại học KHXHNV-ĐHQG TP. HCM.

lạnh. Khác với miền Bắc theo mô hình xã hội chủ nghĩa, miền Nam định hướng một nền giáo dục tự do và nhân bản, nền giáo dục này chịu ảnh hưởng ngày càng lớn của viện trợ và sự cố vấn về giáo dục của Hoa Kỳ (chính quyền Sài Gòn do Mỹ hậu thuẫn). Giai đoạn 1955-1965 bao gồm thời kỳ cầm quyền của Tổng thống Ngô Đình Diệm (1955-1963) và sau đó là những năm đầu biến động (1964-1965). Đây là giai đoạn Việt Nam Cộng hòa đặt nền tảng triết lý và cũng như từng bước xác lập hệ thống giáo dục miền Nam.

Chính quyền Việt Nam Cộng hòa sớm xác lập triết lý giáo dục làm kim chỉ nam cho mọi chính sách. Từ năm 1958, chính quyền Sài Gòn đã nêu rõ ba nguyên tắc nền tảng của nền giáo dục miền Nam là: nhân bản - dân tộc - khai phóng.

- *Nhân bản* hàm ý nền giáo dục lấy con người làm trọng tâm, tôn trọng phẩm giá và quyền phát triển của mỗi cá nhân, coi con người là cứu cánh chứ không phải phương tiện cho bất cứ ý đồ chính trị nào. Giáo dục nhân bản chấp nhận sự khác biệt giữa các cá nhân và chủ trương mọi người đều có giá trị như nhau, không phân biệt tôn giáo, chủng tộc, địa vị xã hội.

- *Dân tộc* nhấn mạnh giáo dục phải bám rễ bản sắc dân tộc, tôn trọng các giá trị truyền thống tốt đẹp của Việt Nam. Nội dung giảng dạy cần bồi dưỡng tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc, giúp học sinh hiểu biết lịch sử và di sản văn hóa nước nhà. Tính dân tộc được cân nhắc để thế hệ trẻ biết kế thừa và phát huy truyền thống, không bị hòa tan trong các trào lưu văn hóa ngoại lai.

- *Khai phóng* (liberal) yêu cầu nền giáo dục mở rộng cửa đón nhận tinh hoa tư tưởng và khoa học của nhân loại, tạo một vốn hiểu biết phong phú, hiện đại, thay vì đóng kín trong một hệ ý thức cố định. Tinh thần khai phóng đề cao tự do tư tưởng, khuyến khích tiếp thu chọn lọc các giá trị tiến bộ của thế giới để phục vụ công cuộc hiện đại hóa quốc gia. Nguyên tắc này hàm ý rằng lòng tự hào dân tộc không nên đồng nghĩa với thái độ bảo thủ, cô lập; trái lại, cần cởi mở giao lưu để đưa đất nước tiến bộ hòa nhịp với văn minh nhân loại.

Về hệ thống tổ chức và chính sách giáo dục thời Việt Nam Cộng hòa, hệ thống giáo dục miền Nam được tổ chức là sự kết hợp của hai mô hình giáo dục: Pháp và Mỹ. Năm 1956, chính quyền Ngô Đình Diệm tổ chức Bộ Quốc gia Giáo dục (Nghị định 98-GD/NĐ ngày 21-02-1956)[1] để thống nhất quản lý giáo dục từ

[1] Tế Xuyên (1959), *Tổ chức công quyền tại Việt Nam Cộng hoà (lần xuất bản thứ nhất)*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, tr. 104.

trung ương đến các địa phương. Các bậc học gồm tiểu học 5 năm, trung học đệ nhất cấp 4 năm, trung học đệ nhị cấp 3 năm (tương ứng với cấp Tiểu học, THCS, THPT hiện nay), và đại học từ 4-6 năm tùy ngành. Đặc biệt, chính quyền Việt Nam Cộng hòa chú trọng phát triển giáo dục tư thục bên cạnh công lập. Chính quyền cho phép mở rộng các loại trường tư thục (do tư nhân hoặc tôn giáo sáng lập) ở mọi cấp, kể cả viện đại học tư, miễn tuân theo quy chế và chương trình của Bộ Quốc gia Giáo dục. Điều 26 Hiến pháp năm 1956 của chính quyền Việt Nam Cộng hòa quy định "Quốc gia có thể công nhận các trường tư thục đại học cao đẳng chuyên nghiệp hội đủ điều kiện luật định" (Republic of Vietnam, 1956). Nhờ chính sách này, hàng loạt trường tư thục ra đời, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng: ở bậc phổ thông có các trường tư thục của Công giáo, các trường do Giáo hội Phật giáo thiết lập…; ở bậc đại học có Viện Đại học Đà Lạt (của Giáo hội Công giáo, 1957)[1], Viện Đại học Vạn Hạnh (của Phật giáo, thành lập năm 1964)[2],... Hệ thống đại học công lập cũng được mở rộng, ngoài Viện Đại học Sài Gòn (kế tục từ Đại học Đông Dương) và Viện Đại học Huế, chính quyền bắt đầu chú ý thành lập thêm các viện đại học ở các địa phương khác. Mô hình quản trị đại học ở miền Nam trao quyền tự trị tương đối cho các Viện trưởng và hội đồng đại học, giúp các trường có không gian tự do học thuật cũng như quản trị đại học[3].

Dưới ảnh hưởng của triết lý "nhân bản - dân tộc - khai phóng", nội dung giáo dục của hệ thống giáo dục miền Nam được thiết kế hài hòa giữa truyền thống và hiện đại. Ở bậc tiểu học, chương trình chú trọng giáo dục căn bản về ngôn ngữ (Quốc văn), toán, công dân giáo dục, lịch sử và những bài học đạo đức đơn giản - nhằm rèn nền tảng nhân cách và kỹ năng cơ bản. Lên trung học đệ nhất cấp, chương trình phát triển tư duy với các môn khoa học cơ bản, ngoại ngữ (tiếng Anh/Pháp), Việt văn, sử, địa… Đến trung học đệ nhị cấp, học sinh được đào luyện sâu về trí tuệ, lý tưởng sống và nhân sinh quan thông qua các môn như triết học, luận lý học, Việt văn, sử, địa, sinh ngữ… Nội dung giảng dạy ở cấp này được chọn lọc kỹ lưỡng cả về kiến thức lẫn giá trị nhân văn. Đặc

[1] Hội đồng Giám mục Việt Nam (2010), "Viện Đại học Đà Lạt", in trong *Dấu ấn 350 năm giáo hội Công giáo Việt Nam* (pp. 432-433), Nxb Phương Đông, TP. HCM.

[2] Thích Minh Châu (1968), "Viện Đại học Vạn Hạnh - Một trung tâm giáo dục ở Sài Gòn", Tạp chí *Tư tưởng, số 4-5*, tr. 5-13.

[3] Huỳnh Văn Thế (2006), "Giáo dục đại học thời Việt Nam Cộng hòa", in trong Nguyễn Thanh Liêm (chủ biên), *Giáo dục ở Miền Nam tự do trước 1975* (pp. 167-174), Lê Văn Duyệt Foundation và Tập san Nghiên cứu Văn hóa Đồng Nai Cửu Long xuất bản, CA, U.S.A.

biệt, môn Triết học bao gồm cả tư tưởng Đông phương lẫn Tây phương, giúp học sinh làm quen với Khổng giáo, Lão giáo, Phật học song song với triết học Hy Lạp, Descartes, Kant... Học sinh được khuyến khích suy luận và hình thành chính kiến cá nhân, thay vì chỉ học thuộc lòng giáo điều. Sách giáo khoa miền Nam thời kỳ này phản ánh rõ tinh thần khai phóng, nhân bản và dân tộc, khuyến khích tư duy độc lập và cảm thụ văn hóa đa chiều, nhấn mạnh đào tạo con người tự do, có đạo đức và kiến thức toàn diện. Điều này cho thấy giáo dục miền Nam giai đoạn 1955-1965 tương đối cởi mở về học thuật, bám sát triết lý khai phóng đã đề ra.

Về tự do học thuật và đời sống đại học, trong các viện đại học ở Sài Gòn, Huế, Đà Lạt... vào cuối thập niên 1950 đầu 1960, không khí học thuật khá sôi nổi và ít nhiều tự do so với khu vực. Chương trình đại học ở nhiều viện đại học được cải tổ theo hướng gần với mô hình Mỹ, có các khóa đại cương cho sinh viên năm đầu ở một số trường, khuyến khích sinh viên học nhiều ngành trước khi chọn chuyên ngành. Tỷ lệ sinh viên theo học khoa học xã hội và nhân văn khá cao (năm 1970 khoảng 2/3 tổng sinh viên theo học các ngành khoa học xã hội, đặc biệt là Luật và Văn khoa). Điều này cho thấy sự coi trọng khối khoa học nhân văn. Các đại học tư thục tôn giáo (Công giáo, Phật giáo) cũng mở các khoa triết, văn, xã hội để đối thoại tri thức giữa phương Đông và phương Tây. Giảng viên đại học gồm nhiều trí thức du học từ Pháp, Mỹ… về, tạo môi trường học thuật đa dạng. Tuy nhiên, tự do học thuật không phải tuyệt đối, Chính quyền Ngô Đình Diệm cấm tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản trong trường học (Hiến pháp 1956, điều 7)[1] kiểm duyệt tài liệu có nội dung cộng sản. Dù vậy, ngoài lĩnh vực chính trị nhạy cảm, giới giảng viên và sinh viên có không gian bàn luận rộng rãi về triết học, văn học, nghệ thuật…; các tạp chí học thuật và văn hóa ở Sài Gòn giai đoạn này (Tư tưởng, Đại học, Bách khoa, Văn…) đã phản ánh đời sống trí thức phong phú và tương đối cởi mở.

Giai đoạn 1955-1965, giáo dục miền Nam chuyển mình từ ảnh hưởng Pháp sang ảnh hưởng Mỹ một cách rõ rệt. Về ngôn ngữ, tiếng Pháp vẫn được dạy nhưng dần nhường vị trí cho tiếng Anh trở thành sinh ngữ chính trong trường phổ thông cuối thập niên 1950. Nhiều học sinh giỏi được gửi đi du học Hoa Kỳ theo học bổng (Chương trình trao đổi văn hóa, học bổng Asia Foundation,

[1] Republic of Vietnam (1956), *The Constitution of the Republic of Vietnam*, The Secretariat of State for Information, Saigon.

Fulbright…) tạo ra một tầng lớp trí thức trẻ tiếp thu phương pháp giáo dục Mỹ. Chuyên gia Mỹ (thuộc ICA/USOM, tiền thân USAID) cũng tham gia tư vấn cải tổ đại học Sài Gòn, giúp thành lập một số trung tâm, viện nghiên cứu giáo dục, huấn luyện giáo chức. Tuy vậy, ảnh hưởng Pháp được duy trì, chương trình giáo dục phổ thông vẫn giữ một số nét của chương trình giáo dục phổ thông Pháp (thi Tú tài 1, Tú tài 2 …). Nhiều giáo trình đại học, đặc biệt ở các trường y khoa, kỹ thuật, vẫn dùng tài liệu gốc tiếng Pháp và do giáo sư tốt nghiệp từ Pháp giảng dạy. Do đó, có thể nói giáo dục Việt Nam Cộng hòa giai đoạn này là hỗn dung Đông - Tây: kết hợp giữa truyền thống dân tộc với di sản giáo dục Pháp và ảnh hưởng giáo dục Mỹ. Sự đa dạng này, nếu được định hướng rõ ràng, chính là môi trường liên văn hóa giúp học sinh, sinh viên miền Nam có tầm nhìn rộng và khả năng thích nghi với nhiều nền văn hóa khác nhau.

Về các hoạt động liên văn hóa trong giáo dục, ở miền Nam trước 1975 có các sinh hoạt văn hóa phong phú với sự hiện diện của nhiều tổ chức văn hóa quốc tế. Chẳng hạn, Trung tâm văn hóa Pháp (Alliance Française), Trung tâm Văn hóa Anh (British Council), Trung tâm Văn hóa Đức (Goethe Institut), Thư viện Văn hóa Hoa Kỳ (USIS) đều có hoạt động ở Sài Gòn, Huế, Đà Lạt..., thường phối hợp với trường học tổ chức hội thảo, triển lãm, chiếu phim, dạy ngoại ngữ miễn phí. Sinh viên, học sinh miền Nam có cơ hội tiếp xúc với sách báo nước ngoài, tham gia các khóa học ngoại ngữ, hoặc giao lưu với giảng viên bản ngữ. Các trường đại học như Văn khoa Sài Gòn có chương trình mời giáo sư thỉnh giảng quốc tế, hoặc trao đổi sinh viên (ví dụ sinh viên sang Philippines, Thái Lan dự trại thanh niên, hội nghị học sinh Đông Nam Á…). Những hoạt động này góp phần nâng cao năng lực liên văn hóa cho giới trẻ, giúp họ tự tin hơn trong môi trường quốc tế, và thông qua đó, hấp thu tinh hoa nhiều nền văn hóa khác nhau, đúng với tinh thần khai phóng mà nền giáo dục đề ra.

Nhìn chung, giáo dục miền Nam Việt Nam giai đoạn 1955-1965 đã có những bước tiến đáng kể trong việc xây dựng một nền giáo dục đa dạng trên nền tảng triết lý khai phóng. So với thời thuộc địa, nhà trường ở miền Nam mang tính dân tộc hơn (đề cao Việt ngữ, lịch sử dân tộc), đồng thời cũng cởi mở quốc tế hơn (dạy nhiều ngoại ngữ, cập nhật kiến thức, văn hóa phương Tây). Tinh thần nhân bản, khai phóng thể hiện ở chỗ giáo dục coi trọng cá nhân người học, khuyến khích tư duy độc lập, và tiếp thu có chọn lọc các giá trị ngoại lai. Tuy nhiên, cũng phải thẳng thắn nhìn nhận một số hạn chế và mâu thuẫn:

Thứ nhất, việc áp dụng triết lý giáo dục đôi khi chưa triệt để do thiếu điều kiện thực hiện. Nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu và chiến tranh làm hạn chế ngân sách giáo dục, khiến các lý tưởng "nhân bản, khai phóng" nhiều khi chỉ dừng trên văn bản hơn là thực tế. Chẳng hạn, vì thiếu trường lớp, cơ hội tiếp cận giáo dục phổ thông tuy mở rộng hơn trước 1954 nhưng vẫn chưa phổ cập hết cho đa số người dân, nhất là ở vùng nông thôn.

Thứ hai, ảnh hưởng của chính trị và tôn giáo chi phối không ít sự phát triển của giáo dục. Chính quyền Ngô Đình Diệm đề cao chủ thuyết "Nhân vị" có sự "thiên vị Công giáo", nên trong thực tế đã để Giáo hội Công giáo giữ vai trò lớn trong hệ thống giáo dục. Nội dung giáo dục, nhất là môn công dân và đạo đức, bị ảnh hưởng bởi hệ tư tưởng chống cộng và giáo lý Công giáo, phần nào làm giảm tính khách quan khoa học. Sự kiểm duyệt chính trị (cấm tài liệu cộng sản) tuy có thể hiểu được trong bối cảnh chiến tranh, nhưng cũng mâu thuẫn với tinh thần tự do học thuật của giáo dục khai phóng.

Thứ ba, mô phỏng mô hình ngoại quốc. Nền giáo dục Việt Nam Cộng hòa khi xây dựng đã dựa nhiều vào mô hình giáo dục Pháp, rồi Mỹ, đôi lúc sao chép máy móc mà chưa kịp điều chỉnh phù hợp điều kiện bản địa. Ví dụ, chương trình phổ thông nhồi nhét cả tiếng Pháp lẫn tiếng Anh cùng lúc bên cạnh tiếng Việt gây quá tải; hoặc tổ chức thi cử theo kiểu Tú tài Pháp rất nặng nề. Những bất cập này về sau (cuối những năm 1960) dẫn đến các cuộc cải cách giáo dục mạnh mẽ hơn.

Dù vậy, nền giáo dục miền Nam đã để lại một di sản giá trị về tư tưởng giáo dục. Triết lý "nhân bản - dân tộc - khai phóng" của Việt Nam Cộng hòa cho đến nay vẫn được nhiều học giả đánh giá cao như một triết lý giáo dục sáng rõ, có tính hệ thống, đặt con người vào vị trí trung tâm. Đặc biệt, nguyên tắc "khai phóng" - giáo dục mở mang tư duy, đón nhận cái mới - phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế. Do đó, nghiên cứu về giáo dục miền Nam Việt Nam không chỉ giúp hiểu rõ thực tiễn lịch sử giáo dục, mà còn gợi ý nhiều điều trong việc xây dựng triết lý và chính sách giáo dục cho Việt Nam trong thời kỳ hội nhập.

4. Di sản giáo dục khai phóng ở Việt Nam với định hướng giáo dục liên văn hóa trong kỷ nguyên số

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và kỷ nguyên số, năng lực liên văn hóa nổi lên như yêu cầu thiết yếu đối với người học. Năng lực liên văn hóa là trọng tâm của khung năng lực công dân toàn cầu, đòi hỏi mỗi cá nhân có tư duy mở, phản

biện, biết chung sống và hợp tác vượt qua ranh giới quốc gia. Tại Việt Nam, khi đất nước hội nhập quốc tế ngày càng sâu, người trẻ cần khả năng giao tiếp xuyên văn hóa: từ giao tiếp với đối tác nước ngoài trong kinh doanh, trao đổi học thuật quốc tế, đến đơn giản là tương tác trên không gian mạng. Giáo dục liên văn hóa vì thế phải trở thành một mục tiêu trọng yếu của hệ thống giáo dục. Kỷ nguyên số cung cấp công cụ (internet, mạng xã hội, e-learning, AI…) để người học kết nối đa dạng với các nền văn hóa, nhưng công cụ chỉ phát huy tích cực nếu người dùng có hiểu biết văn hóa và thái độ tôn trọng khác biệt.

Để phát huy các giá trị giáo dục khai phóng truyền thống, các di sản giáo dục khai phóng của Việt Nam (từ thời Pháp thuộc và Việt Nam Cộng hòa) cung cấp nhiều giá trị cốt lõi có thể vận dụng vào giáo dục liên văn hóa hiện nay:

Thứ nhất, tinh thần giáo dục nhân bản nhắc nhở rằng trong giáo dục liên văn hóa, cần đặt con người và nhân phẩm ở vị trí trung tâm. Mọi chương trình trao đổi văn hóa, giảng dạy ngoại ngữ, hay hợp tác quốc tế đều phải hướng tới phát triển phẩm chất nhân văn, biết đồng cảm và tôn trọng người khác - đúng như tinh thần nhân bản mà giáo dục khai phóng đề cao.

Thứ hai, nguyên tắc dân tộc trong triết lý giáo dục Việt Nam Cộng hòa gợi ý rằng để hội nhập quốc tế vững vàng, người học cần có gốc rễ bản sắc văn hóa dân tộc vững vàng. Giáo dục liên văn hóa hiệu quả không phải là làm người trẻ "Tây hóa" hoàn toàn, mà giúp họ hiểu sâu văn hóa dân tộc mình đồng thời hiểu văn hóa người. Như vậy mới tránh được mặc cảm tự ti hay thái độ mù quáng trước cái ngoại lai. Các giá trị truyền thống tốt đẹp (yêu nước, nhân nghĩa, cần cù...) nên được lồng ghép trong giáo dục người công dân toàn cầu.

Thứ ba, tinh thần khai phóng là hạt nhân của giáo dục liên văn hóa, người học luôn cởi mở với tri thức và tư tưởng mới, sẵn sàng học hỏi những điều hay từ các nền văn hóa khác. Người thấm nhuần giáo dục khai phóng sẽ có tư duy độc lập, không thành kiến, dễ dàng thích nghi trong môi trường đa văn hóa - đây chính là điều chúng ta muốn ở công dân toàn cầu trong kỷ nguyên số.

Nhằm thúc đẩy mô hình giáo dục đương đại hướng tới phát triển năng lực liên văn hóa cho người học, hiện nay, nhiều mô hình giáo dục tiên tiến trên thế giới cũng như ở Việt Nam đang cố gắng tích hợp triết lý khai phóng nhằm phát triển năng lực liên văn hóa:

Giáo dục công dân toàn cầu (Global Citizenship Education - GCED) được UNESCO và nhiều quốc gia khởi xướng, GCED nhấn mạnh đào tạo người học

có hiểu biết về các vấn đề toàn cầu, tôn trọng đa dạng văn hóa, có kỹ năng giải quyết các thách thức chung (như biến đổi khí hậu, xung đột…) trên tinh thần hợp tác quốc tế[1]. Đây thực chất là sự nối tiếp lý tưởng giáo dục khai phóng ở tầm thế giới, thay vì chỉ là công dân quốc gia, bây giờ còn là công dân toàn cầu với trách nhiệm xã hội rộng lớn. Giáo dục Việt Nam có thể tham khảo GCED để xây dựng chương trình môn học công dân toàn cầu, các kỹ năng cho thế kỷ XXI dành cho học sinh phổ thông.

Chương trình liên ngành (Interdisciplinary Studies) là một xu hướng giáo dục hiện đại xóa dần ranh giới cứng nhắc giữa các ngành khoa học, khuyến khích người học học tập tích hợp nhiều lĩnh vực. Điều này phản ánh triết lý khai phóng cổ vũ kiến thức rộng và tư duy linh hoạt[2]. Một người được đào tạo liên ngành (vừa hiểu biết khoa học tự nhiên, vừa có nền tảng khoa học xã hội và nhân văn) sẽ dễ dàng nhìn nhận vấn đề dưới nhiều góc độ, nhạy cảm hơn với các khác biệt văn hóa khi làm việc nhóm đa quốc gia. Vì thế, giáo dục đại học Việt Nam đang có những bước chuyển sang mô hình đại cương kết hợp chuyên sâu, tiêu biểu như Đại học Fulbright Việt Nam và Đại học Việt - Nhật đã tuyên bố áp dụng mô hình giáo dục khai phóng trong đào tạo. Sinh viên được học chương trình đại cương 2 năm đầu với các môn nhân văn, xã hội, nghệ thuật trước khi vào chuyên ngành hẹp, nhằm đảm bảo họ có cái nhìn toàn cảnh về thế giới rộng lớn và các kỹ năng mềm (thuyết trình, phản biện, sáng tạo). Đây là tiền đề quan trọng để hình thành năng lực liên văn hóa về sau.

Kỷ nguyên số đòi hỏi mỗi người phải không ngừng cập nhật tri thức. Giáo dục khai phóng với trọng tâm rèn luyện khả năng tự học, tư duy phản biện sẽ giúp người học chủ động hơn trong việc học suốt đời qua các nền tảng số. Đồng thời, việc sử dụng công nghệ để kết nối lớp học toàn cầu (như các dự án trao đổi văn hóa trực tuyến giữa học sinh các nước) sẽ hiệu quả hơn nếu học sinh có nền tảng hiểu biết văn hóa và tư duy mở. Do đó, chiến lược chuyển đổi số trong giáo dục tại Việt Nam nên đi đôi với đổi mới nội dung theo hướng khai phóng và liên văn hóa. Chẳng hạn phát triển các học liệu mở đa ngôn ngữ, khuyến khích học sinh tham gia các cộng đồng học tập quốc tế trực tuyến để vừa rèn kỹ năng số, vừa trau dồi kiến thức văn hóa thế giới.

---

[1] UNESCO (2015), *Global Citizenship Education: Topics and Learning Objectives*, UNESCO Publishing, Paris.

[2] Lâm Quang Thiệp (2018), "Sự trở lại của giáo dục khai phóng", *Kỷ yếu Hội thảo Đổi mới giáo dục đại học*, Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam, TP. HCM.

Từ những phân tích trên đây, có thể rút ra một số định hướng/gợi ý cho giáo dục Việt Nam:

- Xây dựng triết lý giáo dục Việt Nam hiện đại kế thừa tinh hoa giáo dục của dân tộc, đồng thời bổ sung yếu tố "hiện đại, hội nhập". Triết lý này cần được cụ thể hóa thành mục tiêu giáo dục nhấn mạnh phát triển phẩm chất nhân văn, bản sắc dân tộc và năng lực toàn cầu cho người học.

- Cải cách chương trình và phương pháp dạy học. Tăng cường các môn học/góc nhìn liên ngành, đưa nội dung giáo dục liên văn hóa vào chính khóa (chẳng hạn lồng ghép trong các môn ngữ văn, lịch sử, ngoại ngữ các chủ đề về so sánh văn hóa, kỹ năng giao tiếp đa văn hóa). Áp dụng phương pháp dạy học tích cực, thảo luận mở để học sinh rèn luyện tư duy độc lập và tôn trọng ý kiến khác biệt.

- Phát triển đội ngũ giáo viên, tập huấn giáo viên về năng lực liên văn hóa và sử dụng công nghệ. Giáo viên cần đóng vai trò định hướng giá trị cho học sinh (giá trị nhân văn, bao dung) và làm gương trong việc cởi mở tiếp thu cái mới. Đồng thời, khuyến khích giáo viên sáng tạo vận dụng phương pháp giáo dục khai phóng, thay vì dạy học truyền thụ một chiều.

- Hợp tác quốc tế trong giáo dục, mở rộng các chương trình trao đổi sinh viên, giáo viên, tham gia các mạng lưới trường học toàn cầu của UNESCO, ASEAN... để tạo môi trường thực hành liên văn hóa. Xây dựng nhiều chương trình song ngữ, quốc tế trong nước nhằm vừa nâng cao chất lượng, vừa giúp học sinh trải nghiệm đa văn hóa ngay tại quê nhà.

KẾT LUẬN

1. Nhìn lại di sản giáo dục Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX, sự du nhập và ảnh hưởng triết lý giáo dục khai phóng với những thành tựu nhất định đã góp phần định hình con người Việt Nam hiện đại. Có thể thấy rằng, một nền giáo dục muốn phát triển phải biết kết hợp hài hòa yếu tố dân tộc và quốc tế, giữa truyền thống và hiện đại, lấy người học làm trung tâm và trang bị cho họ năng lực thích ứng với một thế giới luôn biến động. Kỷ nguyên số càng đòi hỏi tư duy khai phóng mạnh mẽ, vì tri thức tăng theo cấp số nhân và sự giao thoa văn hóa là không tránh khỏi. Do đó, việc nghiên cứu di sản giáo dục khai phóng không chỉ mang ý nghĩa lịch sử mà còn trực tiếp đóng góp cơ sở khoa

học cho công cuộc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

2. Triết lý giáo dục khai phóng không chỉ có giá trị trong quá khứ mà còn mang tính thời sự đối với giáo dục Việt Nam thời hội nhập. Việc kết nối các giá trị khai phóng truyền thống (tôn trọng con người, tự do tư tưởng, học vấn toàn diện) với yêu cầu giáo dục liên văn hóa trong kỷ nguyên số là hướng đi tất yếu để chuẩn bị cho thế hệ trẻ Việt Nam trở thành công dân toàn cầu. Những nguyên tắc như mở rộng đón nhận tri thức thế giới, khuyến khích độc lập suy nghĩ, dung hòa Đông - Tây mà nền giáo dục trước đây đề xướng, nay cần được tái khẳng định trong mục tiêu đào tạo của nền giáo dục trong thế kỷ XXI.

Để hiện thực hóa điều này, Việt Nam cần xây dựng một triết lý giáo dục quốc gia mới mang tinh thần khai phóng phù hợp thời đại, cải cách chương trình theo hướng liên ngành và quốc tế, phát triển đội ngũ giáo viên và phương pháp giảng dạy mới. Quan trọng hơn cả là giữ vững tinh thần "học để làm Người" (nhân bản), "học để hiểu về cội nguồn" (dân tộc) và "học để chung sống, sáng tạo trong thế giới đa văn hóa" (khai phóng và liên văn hóa).

3. Nghiên cứu về giáo dục khai phóng ở Việt Nam không chỉ góp phần nhận thức rõ hơn về lịch sử giáo dục nước nhà, mà còn cung cấp những luận cứ quý giá cho việc đổi mới giáo dục hiện nay theo hướng phát huy di sản tốt đẹp và khắc phục các hạn chế, tồn tại. Trong kỷ nguyên số đầy biến động, một nền giáo dục vừa bám rễ sâu vào giá trị dân tộc, vừa vươn cành lá sum suê ra bầu trời tri thức nhân loại, sẽ giúp Việt Nam đào tạo nên những thế hệ công dân toàn cầu có bản sắc, tự tin đóng góp cho cộng đồng quốc tế. Đó chính là tinh thần cốt lõi của giáo dục khai phóng mà chúng ta hướng tới trong thế kỷ XXI.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Thích Minh Châu (1968), "Viện Đại học Vạn Hạnh - Một trung tâm giáo dục ở Sài Gòn", Tạp chí *Tư tưởng, số 4-5*, 5-13.

- Deardorff, D. K. (2006), "Identification and assessment of intercultural competence as a student outcome of internationalization", *Journal of Studies in International Education,* Vol. 10 No. 3, Fall 2006, 241-266.

- Nguyễn Xuân Hoài (2011), *Chế độ Việt Nam Cộng hòa ở miền Nam Việt Nam giai đoạn 1955-1963* (Luận án Tiến sĩ Lịch sử), Trường Đại học KHXHNV-ĐHQG TP. HCM.

- Hội đồng Giám mục Việt Nam (2010), "Viện Đại học Đà Lạt", in trong *Dấu ấn 350 năm giáo hội Công giáo Việt Nam* (pp. 432-433), Nxb Phương Đông, TP. HCM.

- Republic of Vietnam (1956), *The Constitution of the Republic of Vietnam,* The Secretariat of State for Information, Saigon.

- Huỳnh Văn Thế (2006), "Giáo dục đại học thời Việt Nam Cộng hòa", in trong Nguyễn Thanh Liêm (chủ biên), *Giáo dục ở Miền Nam tự do trước 1975* (pp. 167-174), Lê Văn Duyệt Foundation và Tập san Nghiên cứu Văn hóa Đồng Nai Cửu Long xuất bản, CA, U.S.A.

- Lâm Quang Thiệp (2018), "Sự trở lại của giáo dục khai phóng", *Kỷ yếu Hội thảo Đổi mới giáo dục đại học,* Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam, TP. HCM.

- UNESCO (2015), *Global Citizenship Education: Topics and Learning Objectives,* UNESCO Publishing, Paris.

- Tế Xuyên (1959), *Tổ chức công quyền tại Việt Nam Cộng hoà (lần xuất bản thứ nhất),* Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn.

- Zakaria, F. (2017), *Biện hộ cho một nền giáo dục khai phóng,* Nxb Hồng Đức, Hà Nội.

FROM THE LEGACY OF LIBERAL EDUCATION IN VIETNAM DURING THE FIRST HALF OF THE TWENTIETH CENTURY TO ORIENTATIONS FOR INTERCULTURAL EDUCATION IN THE DIGITAL AGE

Abstract: This study analyzes the introduction and development of liberal education thought in Vietnam across two pivotal historical periods: the French colonial era (early 20th century) and South Vietnam from 1955 to 1965. It examines how each period contributed to expanding knowledge, fostering independent thinking, and promoting cultural exchange, while acknowledging limitations shaped by political and social conditions. Using a historical-

comparative method combined with theoretical frameworks on liberal education and intercultural competence, the study identifies key educational values and their relevance to contemporary contexts. Findings indicate that integrating the legacy of liberal education with the development of intercultural competence can enhance interdisciplinary learning, embed intercultural content in core curricula, and strengthen international collaboration. The results suggest that such integration not only facilitates Vietnam's deeper engagement in the global environment but also preserves cultural identity and cultivates global citizens with integrity, intellect, and adaptability for the digital age.

Keywords: Liberal Education, Vietnamese Education in the 20th Century, Higher Education in South Vietnam (1954-1975), Intercultural Education, Digital Era.

50 NĂM CHUYỂN MÌNH CỦA GIÁO DỤC VIỆT NAM (1975-2025): THÀNH TỰU VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA TỪ GÓC NHÌN TRIẾT HỌC GIÁO DỤC

TS. Lê Thị Vinh
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc gia Hà Nội

Tóm tắt: Bài viết phân tích quá trình chuyển mình của giáo dục Việt Nam giai đoạn 1975-2025 từ góc độ triết học giáo dục. Mục tiêu nghiên cứu là làm rõ những thành tựu, giới hạn nội tại và các vấn đề đang đặt ra đối với giáo dục Việt Nam hiện nay. Bài viết vận dụng tổng hợp các phương pháp như phân tích - tổng hợp, lịch sử - lôgic và tư duy phản tư triết học, đồng thời kết hợp với phân tích diễn ngôn các văn kiện của Đảng, chính sách, chương trình giáo dục và các công trình nghiên cứu đã công bố. Ba giai đoạn chuyển dịch triết lý giáo dục được phân tích gồm: (1) Giai đoạn 1975-1986: Giáo dục trong nền kinh tế kế hoạch hóa; (2) Giai đoạn 1986-2000: Tư duy đổi mới và sự dịch chuyển triết lý giáo dục; (3) Giai đoạn 2000-2025: Giáo dục trong thời kỳ hội nhập và chuyển đổi số. Trên cơ sở nhận diện những vấn đề nổi bật của giáo dục hiện nay, bài viết góp phần làm rõ định hướng xây dựng triết lý giáo dục Việt Nam hiện đại. Kết luận nhấn mạnh sự cần thiết phải xác lập một hệ triết lý giáo dục dung hòa giữa truyền thống, hiện đại và toàn cầu, làm nền tảng cho chính sách và cải cách giáo dục toàn diện trong tương lai.

Từ khóa: Cải cách giáo dục; giáo dục Việt Nam; triết lý giáo dục.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Sau nửa thế kỷ thống nhất đất nước (1975-2025), nền giáo dục Việt Nam đã trải qua nhiều giai đoạn chuyển biến lớn. Đây không chỉ là quá trình thay đổi về cơ chế, chính sách mà còn là sự vận động sâu xa của các quan niệm triết học về con người, tri thức, giá trị và phát triển. Từ một nền giáo dục phục vụ công cuộc tái thiết và xây dựng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh kinh tế kế hoạch hóa tập trung, đến việc thích ứng với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế sâu rộng, giáo dục Việt Nam luôn là tấm gương phản chiếu những chuyển mình của xã hội.

Việc nhìn lại toàn diện quá trình phát triển giáo dục trong 50 năm qua từ góc nhìn triết học giáo dục có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Với tư cách là một lĩnh vực triết học ứng dụng nảy sinh từ nhu cầu thực tiễn giáo dục, triết học giáo dục không phải là một tập hợp các lý thuyết trừu tượng tách rời thực tế. Mối quan tâm của các nhà triết học giáo dục là phân tích và làm rõ các khái niệm cùng những câu hỏi trọng tâm của giáo dục[1]. Một đặc điểm nổi bật trong cách tiếp cận triết học giáo dục là việc vận dụng các phạm trù triết học nền tảng để phân tích và định hướng quá trình giáo dục. Các phạm trù như con người, tự do, giá trị, phát triển, thực tiễn, mối quan hệ cá nhân - xã hội và lý tưởng giáo dục không chỉ giúp nhận thức sâu sắc hơn bản chất của giáo dục mà còn làm sáng tỏ mục tiêu và phương pháp giáo dục trong từng giai đoạn lịch sử - xã hội cụ thể. Theo đó, khảo cứu 50 năm chuyển mình của giáo dục Việt Nam từ góc nhìn triết học giáo dục không chỉ giúp đánh giá những thành tựu và hạn chế bề nổi, mà còn làm sáng tỏ nền tảng giá trị và định hướng nhân văn cho tương lai. Cách tiếp cận triết học cho phép khám phá những động lực sâu xa, những vấn đề nhân sinh, nhận thức và giá trị đã định hướng, hoặc đôi khi kìm hãm, sự phát triển của giáo dục.

Mục tiêu của bài viết này là phân tích tiến trình chuyển đổi của giáo dục Việt Nam trong 50 năm qua từ quan điểm triết học giáo dục. Bằng cách soi chiếu các giai đoạn lịch sử dưới lăng kính này, bài viết sẽ nhận diện những thành tựu nổi bật, những vấn đề cốt lõi còn tồn tại và gợi mở những định hướng cải cách mang tính triết học cho tương lai của nền giáo dục Việt Nam, hướng tới sự phát triển bền vững và toàn diện. Thay vì truy tìm một "hệ hình triết học hoàn chỉnh", bài viết này tập trung vào việc nhận diện các khuynh hướng triết lý đã và đang vận động trong thực tiễn giáo dục Việt Nam qua ba giai đoạn: 1975-1986, 1986-2000 và 2000-2025. Từ đó, nghiên cứu gợi mở khả năng kiến tạo một hệ thống triết lý giáo dục dung hòa, nơi truyền thống dân tộc, tinh thần hiện đại và tầm nhìn toàn cầu có thể đồng hành và bổ trợ cho nhau.

NỘI DUNG

1. Giai đoạn 1975-1986: Giáo dục trong nền kinh tế kế hoạch hóa

Sau thống nhất năm 1975, Việt Nam bước vào thời kỳ hậu chiến với kinh tế kiệt quệ, cơ sở hạ tầng đổ nát và áp lực tái thiết lớn. Trong mô hình phát triển

[1] Nel Noddings (2021), *Triết học giáo dục*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 19.

theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung được chọn làm trụ cột và giáo dục được coi là công cụ chiến lược xây dựng con người mới. Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV do đồng chí Lê Duẩn trình bày ngày 14/12/1976 khẳng định: "Nhiệm vụ đặc biệt quan trọng là tiến hành một cuộc cải cách giáo dục rộng lớn trong cả nước, làm cho giáo dục quốc dân gắn chặt hơn nữa với sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa. Mục tiêu của cải cách giáo dục là đào tạo có chất lượng những người lao động mới có ý thức và đạo đức xã hội chủ nghĩa, có trình độ văn hóa phổ thông và hiểu biết kỹ thuật, có kỹ năng lao động cần thiết, có óc thẩm mỹ, có sức khoẻ tốt"[1]. Quan điểm này đã được cụ thể hóa từ triết lý, nội dung chương trình đến tổ chức, quản lý và sử dụng kết quả giáo dục.

Bắt đầu từ năm 1976, hệ thống giáo dục toàn quốc được tổ chức lại trên cơ sở thống nhất về mô hình, chương trình, nội dung và cơ chế quản lý. Mô hình này kế thừa cấu trúc và triết lý giáo dục ở miền Bắc xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ kháng chiến, nhưng giờ đây được triển khai trên quy mô toàn quốc. Giáo dục được tổ chức theo mô hình hành chính hóa cao độ, gắn chặt với các kế hoạch kinh tế và chính trị vĩ mô. Từ khâu tuyển sinh, phân ngành, soạn thảo chương trình giảng dạy, đào tạo đội ngũ giáo viên đến phân phối học sinh - sinh viên sau tốt nghiệp, tất cả đều được hoạch định theo kế hoạch của Nhà nước, với mục tiêu đồng bộ hóa và kiểm soát toàn diện quá trình giáo dục.

Triết lý giáo dục thời kỳ này không được phát biểu như một hệ thống lý luận mạch lạc, nhưng có thể nhận diện thông qua định hướng tư tưởng và thực tiễn triển khai chính sách giáo dục. Về nền tảng, triết lý giáo dục dựa trên chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đặt trọng tâm vào việc đào tạo những công dân mẫu mực của xã hội mới: có đạo đức cách mạng, trung thành với lý tưởng xã hội chủ nghĩa, đồng thời nắm vững tri thức và kỹ năng chuyên môn. Phương châm "vừa hồng vừa chuyên" thể hiện rõ hình dung về mẫu người lý tưởng này. Nguyên lý nền tảng chi phối tư duy giáo dục giai đoạn này là "học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nhà trường gắn liền với xã hội"[1]. Nghị Quyết số 14-NQ/TƯ ngày 11/01/1979 của Bộ Chính trị khoá IV về cuộc cải cách giáo dục lần thứ ba đã khẳng định: "Nguyên lý này

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 37, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 540.

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 37, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 541.

quyết định hệ thống giáo dục về nội dung, phương pháp, và cơ cấu, làm cho công tác giáo dục gắn chặt với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta". Điều này vừa phản ánh sự quan tâm đến tính ứng dụng, vừa thể hiện quan niệm giáo dục như một thiết chế tích hợp vào đời sống xã hội - chính trị chung của đất nước.

Giáo dục Việt Nam trong giai đoạn 1975-1986 đã đạt được những thành tựu mang ý nghĩa chiến lược và giá trị nhân văn sâu sắc. Một trong những kết quả tiêu biểu là việc xóa mù chữ cho đại đa số người dân ở các tỉnh miền Nam sau ngày giải phóng, với 94,14% người không biết chữ đã biết đọc, biết viết vào đầu năm 1978[1]. Chiến dịch xóa mù chữ toàn quốc không chỉ là một nỗ lực giáo dục, mà còn là một phong trào xã hội chủ nghĩa rộng lớn, huy động sức mạnh của toàn bộ hệ thống chính trị và xã hội nhằm mang con chữ đến với hàng triệu người dân, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa và miền núi. Thành tựu này đánh dấu một bước tiến quan trọng về văn hóa và quyền con người trong bối cảnh đất nước vừa thoát khỏi chiến tranh và đang đối mặt với vô vàn khó khăn về kinh tế. Thêm vào đó, mạng lưới giáo dục phổ thông được mở rộng khắp các xã, huyện, đi cùng với sự phát triển của hệ thống trường sư phạm, trung học chuyên nghiệp và trường nghề - tạo nền móng quan trọng cho phát triển nguồn nhân lực trong các giai đoạn sau. Việc thống nhất hệ thống giáo dục giữa hai miền Nam - Bắc không chỉ giúp Nhà nước dễ dàng quản lý, mà còn đặt nền tảng cho một bản sắc giáo dục quốc gia thống nhất về tư tưởng và mô hình tổ chức.

Tuy nhiên, song hành với những thành tựu đó là các giới hạn mang tính cơ cấu, phản ánh những khuyết tật của một hệ thống giáo dục phụ thuộc hoàn toàn vào cơ chế kế hoạch hóa và tư duy chính trị hóa. Trước hết, việc hạn chế tự do học thuật đã làm suy giảm khả năng tự đổi mới của giáo dục. Giới trí thức không có nhiều cơ hội tiếp cận với các trường phái học thuật bên ngoài hệ thống chính trị được chấp thuận, dẫn đến nguy cơ trì trệ và tụt hậu trong nghiên cứu khoa học và giáo dục đại học. Thứ hai, mô hình đào tạo nặng về khuôn mẫu và lý luận chính trị đã triệt tiêu nhu cầu và năng lực tư duy phản biện ở người học, làm cho quá trình học tập trở nên cơ giới và thiếu sức sống nội tại. Thứ ba, cơ chế hành chính hóa trong giáo dục - từ quản lý tài chính, chỉ tiêu tuyển sinh đến phân công công tác - đã khiến hệ thống giáo dục vận hành

[1] Nguyễn Thị Thái (chủ trì biên soạn và hiệu đính) (2009), *Sơ lược lịch sử giáo dục Việt Nam và một số nước trên thế* giới, Nxb Hà Nội, Hà Nội, tr. 18.

theo logic mệnh lệnh hơn là theo nhu cầu thực tiễn. Giáo dục dần trở thành một thiết chế phục tùng các chỉ tiêu chính trị hơn là một không gian phát triển cá nhân và sáng tạo xã hội.

Như vậy, giai đoạn 1975-1986 là một thời kỳ đặc biệt trong lịch sử giáo dục Việt Nam: giai đoạn định hình các nền tảng cơ bản về tổ chức hệ thống, mở rộng phạm vi phổ cập và nâng cao dân trí, nhưng đồng thời cũng thể hiện rõ những hạn chế của một nền giáo dục bị đóng khung bởi cơ chế chính trị - hành chính khép kín. Việc nhận diện và phân tích triết lý giáo dục trong giai đoạn này không chỉ giúp ta hiểu sâu sắc hơn về lịch sử phát triển giáo dục Việt Nam, mà còn là điều kiện để đặt ra những câu hỏi phản tư đối với hiện tại: Chúng ta đã thực sự thoát khỏi những lối mòn tư duy và mô hình cũ chưa? Và đâu là triết lý giáo dục mà Việt Nam cần xác lập cho giai đoạn hiện đại và hội nhập toàn cầu hôm nay? Những câu hỏi đó, dù chưa thể trả lời ngay, vẫn luôn là lời nhắc về trách nhiệm tư duy của giới học thuật và các nhà hoạch định chính sách giáo dục trong tương lai.

2. Giai đoạn 1986-2000: Tư duy đổi mới và sự dịch chuyển triết lý giáo dục

Tháng 12 năm 1986, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng công cuộc Đổi mới. Đây là một lựa chọn mang tính lịch sử khi đất nước đang đứng trước những khủng hoảng sâu sắc về kinh tế, xã hội và niềm tin. Việc chuyển từ mô hình kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa không chỉ là điều chỉnh chính sách, mà là thay đổi cấu trúc vận hành quốc gia. Giáo dục vì thế cũng buộc phải đổi mới, khi mô hình cũ bộc lộ nhiều hạn chế như giáo điều, hành chính hóa, rập khuôn và thiếu sáng tạo. Tuy chưa được phát biểu thành một hệ triết lý rõ ràng, nhưng có thể nhận thấy, giai đoạn 1986-2000 đã chứng kiến sự chuyển động sâu sắc trong cách nghĩ, cách làm và cách hình dung về vai trò, bản chất và mục tiêu của giáo dục của các nhà lãnh đạo, quản lý, các nhà giáo cũng như của xã hội.

Nếu như trước 1986, giáo dục chủ yếu được xem là công cụ phục vụ cho lý tưởng cách mạng, nhằm đào tạo "con người mới xã hội chủ nghĩa" với những tiêu chí chính trị - đạo đức được chuẩn hóa, thì trong thời kỳ Đổi mới, giáo dục bắt đầu được nhìn nhận trong mối liên hệ đa chiều hơn: vừa là động lực phát triển kinh tế, vừa là lĩnh vực văn hóa - xã hội, vừa là không gian của tri thức, tư duy và khai phóng con người. Tháng 7 năm 1987, Hội nghị Giám đốc Sở Giáo dục toàn quốc đã xác định phải khắc phục bốn quan điểm và cách làm

cũ thời bao cấp về giáo dục, bao gồm: quan điểm coi giáo dục chỉ thuộc phạm vi "cách mang tư tưởng - văn hóa"; cách đầu tư cho giáo dục như một thứ phúc lợi; cách chỉ đạo giáo dục cũ; cách dạy học đơn thuần ("hành chính hóa" việc lên lớp, việc giáo dục)[1]. Đây là sự chuyển dịch quan trọng về bản chất: từ chỗ giáo dục phục tùng chính trị, sang chỗ giáo dục dần tiệm cận vai trò trung tâm của sự phát triển quốc gia. Tuy nhiên, sự chuyển dịch này không đồng nghĩa với việc đã hình thành một hệ triết lý giáo dục mới. Trong suốt giai đoạn từ năm 1986 đến năm 2000, Việt Nam không công bố một triết lý giáo dục chính thức nào, cũng không xây dựng được một khung lý luận triết học mang tính hệ thống cho cải cách giáo dục. Vì vậy, những thay đổi diễn ra chủ yếu ở cấp độ chiến lược - kỹ thuật: mở rộng quy mô đào tạo, đa dạng hóa loại hình trường lớp, cải cách chương trình - sách giáo khoa, đổi mới phương pháp giảng dạy, đẩy mạnh xã hội hóa… Các chính sách này phản ánh nỗ lực thích nghi thực tiễn, nhưng lại thiếu sự dẫn dắt từ một tư duy triết học sâu sắc. Nói cách khác, giáo dục Đổi mới đã bắt đầu "cởi trói" khỏi mô hình cũ, nhưng lại chưa "kiến tạo" được một nền tảng lý luận mới để dẫn đường cho hành động cải cách một cách có chiều sâu.

Một trong những điểm đáng chú ý nhất trong tư duy giáo dục thời kỳ này là sự thay đổi quan niệm về người học: từ vị trí thụ động sang chủ thể tích cực của quá trình học tập. Tuy chưa có văn bản khẳng định rõ triết lý "lấy người học làm trung tâm" ở nghĩa đầy đủ, tư tưởng này đã manh nha trong Nghị quyết Trung ương II khóa VIII (1996), Luật Giáo dục 1998 và tài liệu chuyên môn của Bộ Giáo dục và Đào tạo cuối thập niên 1990. Dù mới ở mức khuyến nghị, phương pháp này đã gợi mở thảo luận về tự chủ học tập, vai trò hỗ trợ của giáo viên và lớp học như môi trường tương tác, đánh dấu bước chuyển từ đào tạo hàng loạt sang phát triển cá nhân hóa.

Cùng với đó là sự xuất hiện của xu hướng "giáo dục hướng năng lực" thay cho "giáo dục hướng nội dung". Luật Giáo dục được Quốc hội thông qua ngày 2/12/1998 quy định tại Điều 24 khoản 2: "Phương pháp giáo dục phổ thông phải phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của học sinh; phù hợp với đặc điểm của từng lớp, từng môn học, bồi dưỡng phương pháp tự học, rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn; tác động đến tình cảm,

[1] Phạm Minh Hạc (2013), *Triết lý giáo dục thế giới và Việt* Nam, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 448-449.

đem lại niềm vui, hứng thú học tập cho học sinh". Các nhà hoạch định chính sách và quản lý giáo dục đã nhận ra rằng trong bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập, giáo dục không thể chỉ truyền đạt kiến thức sẵn có mà phải trang bị năng lực thích ứng, giải quyết vấn đề, hợp tác và sáng tạo. Tuy nhiên, do thiếu nền tảng lý luận vững chắc, việc triển khai giáo dục hướng năng lực còn lúng túng, thiếu chuẩn mực, dẫn đến bất cập từ chương trình, sách giáo khoa đến kiểm tra, đánh giá. Phương pháp dạy học vẫn nặng truyền thụ, thi cử áp lực, học thêm và luyện thi gia tăng căng thẳng[1].

Một chuyển biến quan trọng khác trong giai đoạn này là chính sách xã hội hóa giáo dục. Với chủ trương huy động toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục, Nhà nước cho phép thu học phí ở tất cả các cấp học, ngoại trừ bậc tiểu học vì đây là cấp phổ cập toàn dân; đồng thời cho phép thành lập các cơ sở giáo dục tư thục ở bậc mầm non và phát triển mô hình bán công, dân lập ở toàn bộ hệ thống giáo dục phổ thông[2]. Về nguyên lý, đây là bước đi đúng đắn, thể hiện sự chuyển đổi từ mô hình "Nhà nước toàn năng" sang mô hình "Nhà nước kiến tạo", trong đó Nhà nước giữ vai trò định hướng - quản lý, còn xã hội là chủ thể cùng tham gia và hưởng lợi. Xét về quy mô, xã hội hóa đã giúp mở rộng nhanh chóng cơ hội tiếp cận giáo dục cho nhiều đối tượng, đặc biệt ở những khu vực mà nhà nước không đủ khả năng đầu tư trực tiếp. Tuy nhiên, xã hội hóa trong điều kiện chưa có hệ giá trị và cơ chế kiểm soát minh bạch lại dẫn đến hệ quả ngược: sự thương mại hóa giáo dục. Khi giáo dục bị coi là một "dịch vụ", với logic cung - cầu thị trường, thì tri thức dễ bị giản lược thành "hàng hóa", còn người học trở thành "khách hàng", người dạy trở thành "người cung cấp dịch vụ". Mối quan hệ thầy - trò, vốn được xem là cốt lõi đạo đức trong truyền thống giáo dục phương Đông, có nguy cơ bị phá vỡ hoặc biến dạng. Giá trị của giáo dục, thay vì được xác lập trên cơ sở khai mở tinh thần, phát triển nhân cách, lại bị lấn át bởi những tiêu chí ngắn hạn như bằng cấp, việc làm, thu nhập. Thực trạng này kéo theo nhiều hệ lụy: chất lượng đào tạo thiếu đảm bảo, hệ thống kiểm định chưa phát triển, sự phân tầng trong tiếp cận giáo dục theo khả năng chi trả ngày càng rõ rệt. Công bằng xã hội trong giáo dục chưa được thực hiện đầy đủ. Trên thực tế, bất bình đẳng trong giáo dục giữa các vùng, miền và

[1] Bùi Minh Hiền, Nguyễn Quốc Trị (2023), *Lịch sử giáo dục Việt* Nam, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội, tr. 178.

[2] Nguyễn Thị Thái (chủ trì biên soạn và hiệu đính) (2009), *Sơ lược lịch sử giáo dục Việt Nam và một số nước trên thế* giới, Nxb Hà Nội, Hà Nội, tr. 21.

theo nhóm chi tiêu khá rõ nét. So sánh kết quả điều tra mức số dân cư năm 1993 và 1998 cho thấy bất bình đẳng về giáo dục có xu hướng giảm dần ở cấp 1 và cấp 2; nhưng nhóm nghèo ngày càng "tụt hậu" quá xa so với nhóm giàu về tỉ lệ cho con em tới trường cấp 3. Điều này đã làm cho bất bình đẳng về giáo dục có xu hướng tăng mạnh từ cấp 3 trở lên. Bất bình đẳng về giáo dục ở cấp đại học là lớn nhất[1].

Cũng trong giai đoạn này, những nỗ lực cải cách chương trình và sách giáo khoa bắt đầu được triển khai. Tuy nhiên, phần lớn các cải cách vẫn bị chi phối bởi lối tư duy kỹ thuật, thiếu vắng chiều sâu triết học. Chương trình học thường được thiết kế theo hướng tích hợp, giảm tải, song lại chưa chú ý đầy đủ đến mối liên hệ giữa tri thức và cuộc sống, giữa nội dung học với năng lực hình thành nhân cách. Trong nhiều trường hợp, học sinh học để thi chứ không học để hiểu, để sống, để làm người. Giáo dục, vì thế, vẫn chưa vượt qua được ranh giới giữa việc "truyền dạy kiến thức" với việc "khơi mở năng lực sống".

Từ góc nhìn triết học, giáo dục Việt Nam giai đoạn 1986-2000 ở trong trạng thái quá độ: từng bước rời bỏ mô hình ý thức hệ cũ nhưng chưa hình thành một triết lý mới đủ sức dẫn dắt cải cách. Các chính sách chủ yếu mang tính ứng phó, cục bộ, thiếu liên thông, khiến cải cách nhiều khi diễn ra "vừa làm vừa dò đường". Bối cảnh này mở ra cơ hội dân chủ hóa, cá nhân hóa người học, hội nhập và khuyến khích tư duy phản biện, nhưng đồng thời kéo theo nguy cơ thương mại hóa, phân mảnh hệ thống, suy giảm định hướng giá trị. Những thành tựu đạt được dù quan trọng vẫn chưa đủ để tạo ra một "nền giáo dục đổi mới" đúng nghĩa. Chỉ khi nào có một triết lý giáo dục đủ sức khái quát hiện thực, dẫn dắt hành động và kiến tạo tương lai - thì khi đó, giáo dục mới thực sự chuyển mình từ "cải cách kỹ thuật" sang "cải cách hệ hình".

3. Giai đoạn 2000-2025: Giáo dục trong hội nhập và chuyển đổi số

Từ năm 2000 đến nay, giáo dục Việt Nam đã và đang bước vào một thời kỳ mang tính bản lề, nơi mà những yêu cầu nội sinh của sự phát triển đất nước gặp gỡ và va chạm với những biến chuyển sâu sắc của thế giới bên ngoài. Trong khoảng thời gian này, hai yếu tố mang tính quyết định đã tạo ra áp lực đồng thời và liên tục đối với hệ thống giáo dục: toàn cầu hóa và cuộc Cách mạng

[1] Đỗ Thiên Kính (2006), "Bất bình đẳng về giáo dục tại Việt Nam hiện nay (Dựa trên cơ sở dữ liệu VLSS93, VLSS98 và so sánh với một số nước Tây Âu trong những năm 1960-1965)", Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 1, tr. 134-135.

công nghiệp lần thứ tư. Nếu như toàn cầu hóa đòi hỏi con người phải thích nghi với môi trường liên thông về thông tin, tri thức, văn hóa và thể chế, thì Cách mạng công nghiệp 4.0 lại buộc hệ thống giáo dục phải thay đổi cách tiếp cận từ đào tạo lao động đơn chức năng sang kiến tạo năng lực sáng tạo, liên ngành và thích ứng với sự dịch chuyển công nghệ nhanh chóng, không thể dự đoán trước. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (năm 2021) của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra phương hướng: "Phát triển nguồn nhân lực, giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế"[1]: Trong hoàn cảnh đó, giáo dục Việt Nam không thể duy trì trạng thái cũ như một thiết chế truyền thống bảo tồn tri thức, mà buộc phải tự biến đổi để trở thành một hệ thống năng động, tích hợp và mở, hướng đến việc hình thành con người số và công dân toàn cầu. Đại hội XIII của Đảng xác định một trong những giải pháp nhằm tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo là: "Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý dạy và học trực tuyến, qua Internet, truyền hình, các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội"[2].

Sự kiện Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2007 đánh dấu một bước ngoặt lớn, đưa giáo dục vào môi trường hội nhập và cạnh tranh quốc tế gay gắt. Từ đây, mô hình giáo dục nội hướng, khép kín và nặng tính mệnh lệnh hành chính bộc lộ rõ sự lạc hậu, đòi hỏi chuyển sang mô hình mới với các trụ cột như tự chủ đại học, tự do học thuật, kiểm định chất lượng và trách nhiệm xã hội. Đồng thời, làn sóng chuyển đổi số cùng việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và học máy vào sản xuất, quản trị đã tạo áp lực để giáo dục không chỉ thích ứng mà còn đóng vai trò tiên phong trong định hình xã hội số. Tuy nhiên, những chuyển động này lại diễn ra khi triết lý giáo dục quốc gia chưa được xác lập vững chắc. Nếu trước đây hệ thống giáo dục vận hành trong một mô hình tư tưởng ổn định - dù mang tính chính trị hóa hay hành chính hóa - thì nay, dưới tác động hội nhập, nhiều giá trị, mô hình và

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 231.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 232.

chuẩn mực quốc tế tràn vào nhanh chóng, đa dạng, làm cấu trúc tư tưởng trở nên phân mảnh và thiếu ổn định. Mặc dù vấn đề "triết lý giáo dục Việt Nam" hiện đại đã nhiều lần được nêu tại các hội thảo và diễn đàn chính sách, vẫn chưa có một khung triết lý mang tính hệ thống để dẫn dắt toàn bộ quá trình đổi mới. Thực tế cho thấy các khái niệm cốt lõi như "lấy người học làm trung tâm", "tự chủ đại học" hay "học tập suốt đời" tuy đã được đưa vào văn bản chính sách, nhưng mức độ hiện thực hóa trong các thiết chế và hoạt động cụ thể của hệ thống giáo dục vẫn còn hạn chế.

Giai đoạn này ghi dấu bước chuyển nhận thức quan trọng khi thừa nhận vai trò trung tâm của người học. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về "Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo" xác định: "Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học". Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 đã quán triệt tinh thần này, kết hợp triết lý "học để biết - học để làm - học để chung sống - học để làm người" do UNESCO đề xuất 1996 nhằm phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực. Người học không còn là đối tượng thụ động mà trở thành chủ thể kiến tạo, tự quản lý quá trình học tập và hợp tác trong môi trường mở. Tuy vậy, việc chuyển từ giáo dục định hướng nội dung sang giáo dục định hướng năng lực vẫn vấp trở lực do kỳ thi quốc gia, chương trình - sách giáo khoa, phương pháp giảng dạy và cơ chế đánh giá còn nặng tính một chiều, hành chính. Sự lệch pha giữa tư duy triết lý và cơ chế vận hành tạo nghịch lý: khẩu hiệu đổi mới nhưng hành xử theo logic cũ, khiến người học bị giằng co giữa kỳ vọng tự chủ và áp lực thi cử. "Bệnh nặng lý thuyết, nhẹ thực hành"; "Bệnh thành tích, hình thức, hư danh"; "Giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, thể chất chưa tốt"; "Quản lý giáo dục yếu kém" vẫn là những nhược điểm gốc của những khuyết tật trong nền giáo dục Việt Nam đã bộc lộ thành "chuỗi sự cố giáo dục" kéo dài[1].

Một trong những điểm nhấn nổi bật của giáo dục Việt Nam gần đây là quá trình chuyển đổi số. Việt Nam đã có những bước tiến đáng ghi nhận trong việc xây dựng hạ tầng số, phát triển kho học liệu mở và hệ thống quản lý học tập, qua đó mở rộng cơ hội học tập và thúc đẩy đổi mới phương pháp giảng

[1] Trần Ngọc Thêm và nhóm thực hiện đề tài (2021), "Từ thực trạng của giáo dục Việt Nam hiện tại đến triết lý giáo dục Việt Nam mới", trong: Trần Ngọc Thêm (chủ biên) (2021), *Những vấn đề về triết lý giáo dục Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại*", Nxb Đại học Quốc gia TP. HCM, TP. HCM, tr. 117.

dạy. Tuy nhiên, những thành tựu này chưa đồng đều và phải đối mặt với nhiều thách thức lớn[1]. Nổi bật là khoảng cách số giữa các vùng miền, sự chênh lệch về năng lực công nghệ của giáo viên và học sinh, cùng những hạn chế về khung pháp lý. Bên cạnh đó, sự phụ thuộc vào các nền tảng công nghệ nước ngoài và những hệ quả xã hội như nguy cơ thương mại hóa giáo dục hay suy giảm tương tác trực tiếp cũng là những vấn đề cần được quan tâm sâu sắc. Vì vậy, chuyển đổi số trong giáo dục không chỉ đơn thuần là việc tích hợp công nghệ vào giảng dạy và quản lý mà còn là một cuộc tái định hình sâu sắc triết lý giáo dục cho kỷ nguyên mới. Triết lý này cần được xây dựng trên nền tảng các giá trị cốt lõi: đảm bảo quyền tiếp cận tri thức bình đẳng, phát triển toàn diện năng lực người học, gắn kết giáo dục với thực tiễn, và tôn trọng bản sắc văn hóa dân tộc trong bối cảnh hội nhập.

Một bước tiến khác là triển khai cơ chế tự chủ đại học, cho phép các trường chủ động về chương trình, tổ chức, nhân sự và ngân sách, mở đường cho chuyển đổi từ quản lý hành chính sang mô hình học thuật sáng tạo, có trách nhiệm. Tuy nhiên, tự chủ vẫn bị giới hạn bởi khung pháp lý chồng chéo, thiếu minh bạch tài chính, chưa có chuẩn mực đánh giá học thuật phù hợp và chưa gắn với dân chủ nội bộ. Hệ quả là nhiều nơi chỉ "tự chủ hành chính" mà chưa đạt "tự chủ học thuật" - yếu tố then chốt để trường đại học thực sự đổi mới sáng tạo[2].

Nhìn chung, giai đoạn 2000-2025 là một giai đoạn chuyển mình mạnh mẽ nhưng đầy thách thức của giáo dục Việt Nam. Dưới áp lực của toàn cầu hóa và chuyển đổi số, hệ thống giáo dục đã buộc phải dịch chuyển từ mô hình khép kín sang mô hình mở, từ giáo dục "truyền thống - tập trung" sang giáo dục "kết nối - linh hoạt". Những thành tựu về công nghệ, tổ chức và nhận thức là rất đáng ghi nhận. Tuy nhiên, những vấn đề như thiếu triết lý nền tảng, bất bình đẳng chất lượng và lúng túng thể chế,… vẫn là rào cản lớn cho việc xây dựng một nền giáo dục hiện đại, nhân văn và bền vững. Nếu giáo dục muốn thực sự trở thành động lực trung tâm cho phát triển đất nước trong thế kỷ XXI, thì điều kiện tiên quyết là phải xác lập và hiện thực hóa một hệ triết lý giáo dục mang

[1] Lê Thị Vinh, Phan Thành Nhâm (2025), "Giáo dục đại học và sứ mệnh giảm thiểu bất bình đẳng năng lực số trong sinh viên ở Việt Nam hiện nay", *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia Nguồn lực trong nền kinh tế số*, Nxb Nghệ An, Nghệ An, tr. 363.

[2] Xem thêm: Nguyễn Anh Tuấn (2022), "Đánh giá về thực trạng và quy luật tự chủ đại học tại Việt Nam", Tạp chí *Giáo dục*, số 22 (3), tr. 52.

tính khai phóng, tích hợp, dân chủ và toàn diện - nơi con người không chỉ được trang bị kỹ năng mà còn được khơi mở tư duy, làm giàu đời sống tinh thần và làm chủ chính mình trong một thế giới đầy biến động.

4. Gợi mở định hướng triết lý giáo dục Việt Nam hiện đại

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số đang làm biến đổi sâu sắc mọi nền tảng của đời sống xã hội, giáo dục không thể tiếp tục tồn tại như một thiết chế truyền thống đơn thuần giữ vai trò truyền thụ tri thức. Ngày nay, khi tri thức không còn độc quyền trong nhà trường, khi con người phải thích ứng liên tục với những thay đổi công nghệ, môi trường và giá trị sống, thì vai trò và bản chất của giáo dục cần được suy nghĩ lại từ nền tảng. Ở Việt Nam, yêu cầu xác lập một triết lý giáo dục hiện đại không còn là một vấn đề học thuật thuần túy, mà trở thành một nhu cầu thực tiễn cấp thiết. Nếu không có một nền tảng triết học đủ sâu sắc và toàn diện, mọi nỗ lực cải cách giáo dục sẽ chỉ dừng lại ở mức kỹ thuật, không tạo ra đột phá thực sự cho sự phát triển của con người và quốc gia.

Trước hết, một triết lý giáo dục Việt Nam hiện đại cần được xây dựng trên một tinh thần dung hòa - không cực đoan hóa giữa truyền thống và hiện đại, không rơi vào trạng thái phê phán cũ để tôn sùng mới, mà biết cách nhận diện các tầng giá trị đã định hình nên căn cốt văn hóa dân tộc, đồng thời mở rộng không gian học thuật để hội nhập với thế giới. Sự dung hòa này cần đặt trên ba trụ cột: *truyền thống, hiện đại và toàn cầu*.

Về tính truyền thống, Việt Nam có một nền di sản giáo dục phong phú với các yếu tố nhân bản sâu sắc, đặc biệt là trong Nho giáo và Phật giáo. Những giá trị như "tôn sư trọng đạo", "học để thành nhân", hay quan niệm "tu thân - tề gia - trị quốc - bình thiên hạ" không chỉ đơn thuần là giáo điều lịch sử mà vẫn còn mang tính khai phóng trong chiều sâu văn hóa. Trong lịch sử, tinh thần học vấn gắn với đạo lý và trách nhiệm xã hội đã sản sinh ra nhiều thế hệ trí thức không chỉ giỏi tri thức mà còn đầy bản lĩnh. Giáo dục truyền thống Việt Nam, với đặc điểm lấy nhân cách làm nền, lấy nghĩa vụ làm trọng, là nền tảng đạo lý để định hình bản sắc trong bối cảnh hội nhập hiện nay. Tuy nhiên, giá trị truyền thống không nên được tiếp cận như một bảo tàng cố định, mà cần được tái cấu trúc, tái diễn giải trong ngôn ngữ của thời đại, để trở thành tài nguyên tinh thần sống động cho triết lý giáo dục đương đại.

Về tính hiện đại, một triết lý giáo dục cần thừa nhận đầy đủ vai trò của khoa học - công nghệ, của năng lực số và của tinh thần tự chủ trong vận hành

giáo dục. Trong một thế giới nơi tri thức không ngừng được cập nhật và số hóa, người học không chỉ cần tiếp nhận tri thức mà còn phải biết tìm kiếm, đánh giá và sáng tạo ra tri thức mới. Điều này đòi hỏi giáo dục phải xây dựng các năng lực nền tảng như tư duy phản biện, tư duy hệ thống, kỹ năng số, khả năng thích nghi và sáng tạo. Bên cạnh đó, tự chủ đại học - xét như một yếu tố cốt lõi của hiện đại hóa giáo dục - cần được hiểu không chỉ là sự phân quyền tài chính hay quản lý, mà là nền tảng để phát triển tự do học thuật, sáng tạo khoa học và nâng cao trách nhiệm xã hội. Tự chủ là điều kiện để đại học trở thành không gian học thuật đúng nghĩa - nơi con người được phát triển toàn diện cả trí tuệ, nhân cách lẫn tư duy công dân.

Về tính toàn cầu, giáo dục hiện đại không thể khép kín trong biên giới quốc gia. Những vấn đề như biến đổi khí hậu, dịch bệnh, khủng hoảng năng lượng, bất bình đẳng xã hội hay phát triển bền vững đều là các thách thức toàn cầu, đòi hỏi giáo dục phải trang bị cho người học không chỉ kiến thức chuyên môn mà còn là năng lực liên văn hóa, tư duy xuyên quốc gia và khả năng hợp tác quốc tế. Triết lý giáo dục Việt Nam hiện đại do đó phải hướng tới hình mẫu "công dân toàn cầu" - một con người có bản sắc văn hóa dân tộc vững chắc nhưng đồng thời có khả năng hòa nhập sâu với các hệ giá trị nhân văn phổ quát. Tôn trọng sự khác biệt văn hóa, biết học hỏi từ các nền giáo dục khác nhưng không đánh mất chính mình - đó là thái độ triết học cần thiết cho một nền giáo dục có tính toàn cầu.

Cần nhận thức rõ ràng rằng triết lý giáo dục không phải là vấn đề trừu tượng xa rời thực tiễn, mà là trục định hướng cho toàn bộ chiến lược phát triển quốc gia về con người. Một quốc gia không thể phát triển bền vững nếu không có một nền giáo dục trở thành trung tâm văn hóa - trí tuệ - sáng tạo của xã hội. Giáo dục không chỉ là nơi đào tạo nhân lực, mà còn là không gian tái cấu trúc tri thức dân tộc, nơi nuôi dưỡng tư tưởng đổi mới, hình thành công dân có khả năng đối thoại và sáng tạo trong một thế giới đầy biến động. Triết lý giáo dục vì vậy không thể là những khẩu hiệu ngắn hạn, càng không thể là sự sao chép từ mô hình nước ngoài. Nó phải được kiến tạo từ chính những nhu cầu lịch sử, thách thức văn hóa và khát vọng phát triển của dân tộc.

Việt Nam hiện nay đang ở một thời điểm lịch sử đặc biệt: sau gần bốn mươi năm Đổi mới, nền kinh tế bước vào giai đoạn chuyển đổi số và hội nhập sâu rộng; xã hội dân sự đang hình thành; tầng lớp trung lưu gia tăng và nhu

cầu học tập không ngừng mở rộng. Trong hoàn cảnh đó, nếu không xác lập được một triết lý giáo dục đủ tầm vóc, đủ tính khai phóng và bền vững, thì hệ thống giáo dục sẽ rơi vào khủng hoảng phân mảnh, nơi mỗi cấp học, mỗi địa phương, mỗi trường hoạt động theo định hướng riêng biệt, thiếu sự liên thông, đồng bộ và mục tiêu chung. Điều nguy hiểm hơn là, một xã hội thiếu triết lý giáo dục cũng sẽ thiếu nền tảng đạo đức học thuật, khiến cho sự học trở thành hình thức, khiến cho bằng cấp mất giá trị thực, và khiến cho thế hệ trẻ rơi vào trạng thái khủng hoảng ý nghĩa sống. Vì vậy, một triết lý giáo dục hiện đại cho Việt Nam phải là một hệ tư tưởng nhân văn - trí tuệ - dân tộc và toàn cầu, nơi hội tụ những giá trị cốt lõi đã được minh chứng qua thời gian, được tái tạo trong ngôn ngữ học thuật hiện đại, và được thể chế hóa trong chính sách công. Đó không phải là lý tưởng xa vời, mà là nền móng để tạo ra một hệ thống giáo dục biết "tự hỏi chính mình", biết "học từ thế giới", và quan trọng nhất - biết "trở về với chính mình" như một dân tộc có lịch sử, có bản sắc và có khát vọng đi xa.

KẾT LUẬN

Qua nửa thế kỷ (1975-2025), giáo dục Việt Nam đã trải qua ba giai đoạn cải cách gắn với bối cảnh chính trị - kinh tế - xã hội: từ mô hình nhất nguyên, định hướng xã hội chủ nghĩa sau thống nhất; đến thời kỳ Đổi mới thích ứng kinh tế thị trường và xã hội hóa; và giai đoạn hội nhập quốc tế, chuyển đổi số trong bối cảnh toàn cầu hóa và Cách mạng công nghiệp 4.0. Mỗi giai đoạn không chỉ thay đổi cơ cấu, nội dung và phương pháp, mà còn phản ánh dịch chuyển nền tảng triết lý - từ phục vụ lý tưởng chính trị, sang hướng thị trường, rồi dần hướng tới con người và phát triển bền vững. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn chưa có một triết lý giáo dục rõ ràng, nhất quán và đủ sức định hướng dài hạn; các giá trị triết lý còn tiềm ẩn, phân mảnh hoặc mang tính khẩu hiệu, khiến cải cách bị động, thiếu liên kết, chạy theo mục tiêu ngắn hạn. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số, việc xác lập một triết lý giáo dục hiện đại - dung hòa giá trị truyền thống (khai phóng, nhân bản, bản sắc dân tộc) với yêu cầu hiện đại (tự chủ học thuật, công nghệ số, năng lực toàn cầu) - là nhiệm vụ sống còn. Chỉ khi đó, giáo dục mới trở thành trụ cột phát triển quốc gia, vừa hội nhập sâu rộng vừa giữ được bản sắc, đồng thời bồi dưỡng nhân cách, tư duy và văn hóa cho tương lai Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 37, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

- Phạm Minh Hạc (2013), *Triết lý giáo dục thế giới và Việt* Nam, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Bùi Minh Hiền, Nguyễn Quốc Trị (2023), *Lịch sử giáo dục Việt* Nam, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

- Khoa Triết học (2024), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế Triết lý giáo dục Việt Nam: Từ truyền thống đến hiện đại*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

- Đỗ Thiên Kính (2006), "Bất bình đẳng về giáo dục tại Việt Nam hiện nay (Dựa trên cơ sở dữ liệu VLSS93, VLSS98 và so sánh với một số nước Tây Âu trong những năm 1960-1965)", Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, Số 1, tr. 129-138.

- Nguyễn Thị Thái (chủ trì biên soạn và hiệu đính) (2009), *Sơ lược lịch sử giáo dục Việt Nam và một số nước trên thế* giới, Nxb Hà Nội, Hà Nội.

- Trần Ngọc Thêm (chủ biên) (2021), *Những vấn đề về triết lý giáo dục Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại*", Nxb Đại học Quốc gia TP. HCM, TP. HCM.

- Nguyễn Anh Tuấn (2022), "Đánh giá về thực trạng và quy luật tự chủ đại học tại Việt Nam", Tạp chí *Giáo dục*, Số 22 (3), tr. 49-53.

- Lê Thị Vinh, Phan Thành Nhâm (2025), "Giáo dục đại học và sứ mệnh giảm thiểu bất bình đẳng năng lực số trong sinh viên ở Việt Nam hiện nay", *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia Nguồn lực trong nền kinh tế số*, Nxb Nghệ An, Nghệ An, tr. 356-367.

FIFTY YEARS OF TRANSFORMATION IN VIETNAMESE EDUCATION (1975-2025): ACHIEVEMENTS AND CHALLENGES FROM A PHILOSOPHICAL PERSPECTIVE

Abstract: This paper analyzes the transformation of Vietnamese education over the 1975-2025 period through the lens of the philosophy of education. It aims to clarify the key achievements, internal limitations, and contemporary challenges facing the nation's educational system. Methodologically, the study employs a combination of historical-logical analysis and philosophical reflection, supplemented by discourse analysis of official Party documents, state policies, educational curricula, and relevant academic literature. The analysis identifies three pivotal phases of philosophical transition: (1) 1975-1986: Education under a centrally planned economy; (2) 1986-2000: The philosophical shift prompted by the Đổi Mới (Renovation) era; and (3) 2000-2025: Education in the age of international integration and digital transformation.

By examining the salient issues in current educational discourse, the paper seeks to contribute to the formulation of a modern Vietnamese philosophy of education. It concludes by emphasizing the necessity of establishing a coherent educational philosophy that harmonizes traditional, modern, and global values-serving as a robust foundation for future policymaking and comprehensive reform.

Keywords: Educational reform; Vietnamese education; philosophy of education.

TỪ HỌC TẬP THỤ ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC: CHUYỂN DỊCH TRIẾT LÝ GIÁO DỤC VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH HIỆN ĐẠI HÓA (1975-2025)

ThS. Nguyễn Phúc Ly Na
Cao đẳng FPT Polytechnic Đà Nẵng

Tóm tắt: Trải qua hành trình phát triển nửa thế kỷ (1975-2025), nền giáo dục Việt Nam đã có sự chuyển biến sâu sắc trong tư tưởng định hướng - từ mô hình truyền thụ tri thức sang tiếp cận lấy người học làm trung tâm, chú trọng phát triển năng lực toàn diện. Bài viết lý giải sự thay đổi này như một phản ánh tất yếu của quá trình hiện đại hóa và hội nhập. Trọng tâm nghiên cứu là làm rõ sự vận động của triết lý giáo dục qua ba chặng đường lịch sử: hậu chiến (sau 1975), đổi mới (từ 1986), và hội nhập - chuyển đổi số (2018-2025). Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nội dung các văn bản chiến lược, chương trình và sách giáo khoa, kết hợp đối chiếu với những lý thuyết giáo dục hiện đại. Kết quả cho thấy triết lý phát triển năng lực đã định hình rõ, nhưng vẫn tồn tại khoảng cách giữa định hướng chính sách và thực tiễn. Từ đó, bài viết đề xuất hoàn thiện triết lý giáo dục Việt Nam hậu 2025 theo hướng nhân văn và bền vững.

Từ khóa: đổi mới chương trình giáo dục Việt Nam, học tập tích cực, phát triển năng lực, triết lý giáo dục.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong hơn bốn thập kỷ qua, cùng với tiến trình phát triển của đất nước, triết lý giáo dục Việt Nam đã từng bước được bổ sung và hoàn thiện, thể hiện rõ định hướng chuyển từ chú trọng truyền thụ tri thức sang phát triển năng lực toàn diện cho người học. Đây là xu thế tất yếu, phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế và xây dựng nền kinh tế tri thức. Việc nghiên cứu sự chuyển dịch triết lý giáo dục trong giai đoạn 1975-2025 có ý nghĩa quan trọng, không chỉ giúp nhìn lại chặng đường đã qua một cách hệ thống mà còn góp phần khẳng định vai trò định hướng của triết lý trong quá trình đổi mới giáo dục. Từ đó, đề tài

hướng đến việc cung cấp cơ sở khoa học cho việc tiếp tục điều chỉnh, phát triển giáo dục Việt Nam trong giai đoạn hiện nay và tương lai.

Mục tiêu nghiên cứu:

- Làm rõ quá trình chuyển dịch triết lý giáo dục Việt Nam từ 1975 đến 2025.

- Phân tích những yếu tố tác động, các giai đoạn và đặc trưng của sự chuyển dịch.

- Chỉ ra những thành tựu, hạn chế và bài học kinh nghiệm.

- Đề xuất những định hướng để có thể hoàn thiện triết lý giáo dục Việt Nam sau 2025.

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

- Đối tượng: sự chuyển dịch triết lý giáo dục Việt Nam trong giai đoạn hiện đại hóa.

- Phạm vi: từ năm 1975 (sau thống nhất đất nước) đến năm 2025, tập trung vào bậc phổ thông, nhưng có tham chiếu đến giáo dục đại học.

Đóng góp mới của nghiên cứu:

- Cung cấp một bức tranh hệ thống về tiến trình thay đổi triết lý giáo dục trong gần 50 năm.

- Khẳng định xu hướng chuyển từ học tập thụ động sang phát triển năng lực là tất yếu và phù hợp với xu thế toàn cầu.

- Đề xuất một số định hướng lý luận và chính sách nhằm tiếp tục hoàn thiện triết lý giáo dục Việt Nam trong giai đoạn tới.

Cấu trúc bài viết:

Ngoài phần Đặt vấn đề, Kết luận và Tài liệu tham khảo, nội dung bài nghiên cứu bao gồm những mục sau:

- Cơ sở lý luận.

- Sự vận động triết lý giáo dục Việt Nam (1975-2025).

- Thách thức và động lực trong chuyển dịch triết lý.

- Đề xuất định hướng hoàn thiện triết lý giáo dục Việt Nam sau 2025.

NỘI DUNG

1. Cơ sở lý luận

1.1. Khái niệm triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục là một phạm trù nền tảng trong khoa học giáo dục, phản ánh hệ thống tư tưởng chủ đạo định hướng cho toàn bộ hoạt động giáo dục của một quốc gia hay một nền văn hóa nhất định. Theo Giáo sư Phạm Đỗ Nhật Tiến, triết lý giáo dục được hiểu là "những lý lẽ, những quan điểm về mục tiêu, phương thức, nội dung, phương pháp hoạt động giáo dục trong xã hội"[1]. Quan niệm này cho thấy triết lý giáo dục không chỉ là tập hợp các giá trị định hướng, mà còn là cơ sở để thiết kế và vận hành hệ thống giáo dục theo một tầm nhìn dài hạn.

Trong bài viết "Góp phần bàn về triết lý giáo dục Việt Nam hiện nay" của Tạp chí *Giáo dục* cũng đồng thuận rằng triết lý giáo dục là "quan điểm, tư tưởng chủ đạo, cốt lõi của hoạt động giáo dục mà chủ thể hoạt động đề ra nhằm định hướng cho con người hình thành"[2]. Đây là cách tiếp cận nhấn mạnh vai trò định hướng tư tưởng của triết lý giáo dục trong việc hình thành nhân cách và năng lực người học.

Tại Việt Nam, nhiều nhà khoa học giáo dục đã đề xuất cần có một triết lý giáo dục đặc thù, phù hợp với bối cảnh văn hóa - lịch sử dân tộc. Đặc biệt, Giáo sư Trần Ngọc Thêm nhấn mạnh rằng: "Triết lý giáo dục bao gồm hai bộ phận chính: hình ảnh con người mơ ước và xã hội mơ ước"[3], tức là hệ thống giáo dục phải trả lời được hai câu hỏi cốt lõi: "Giáo dục để tạo ra con người như thế nào?" và "Giáo dục để xây dựng xã hội ra sao?".

Như vậy, có thể khái quát rằng: triết lý giáo dục là hệ thống tư tưởng nền tảng, kết tinh những giá trị nhân văn và mục tiêu phát triển lâu dài, đóng vai trò định hướng chiến lược cho toàn bộ hoạt động giáo dục. Nó xác lập hình

---

[1] Phạm Đỗ Nhật Tiến (2007), "Về triết lý giáo dục Việt Nam", Tạp chí *Cộng sản*, ngày: 26/9/2007, nguồn: https://tapchicongsan.org.vn/hoat-ong-cua-lanh-ao-ang-nha-nuoc/-/2018/9027/ve-triet-ly-giao-duc-viet-nam.aspx, ngày truy cập: 01/07/2025.

[2] PGS.TS. Trần Văn Thụy (2021), "Góp phần bàn về triết lý giáo dục Việt Nam hiện nay", Tạp chí *Giáo dục*, ngày: 30/03/2021, nguồn: https://tapchigiaoduc.edu.vn/article/86807/170/gop-phan-ban-ve-triet-ly-giao-duc-viet-nam-hien-nay, ngày truy cập: 01/7/2025.

[3] Thuỳ Linh (2018), "Chủ nhiệm đề tài cấp quốc gia về triết lý giáo dục lên tiếng", Báo Điện tử *Giáo dục Việt Nam*, ngày: 03/12/2018, nguồn: https://giaoduc.net.vn/chu-nhiem-de-tai-cap-quoc-gia-ve-triet-ly-giao-duc-len-tieng-post193400.gd, ngày truy cập: 01/7/2025.

mẫu con người lý tưởng, định hình xã hội mong muốn kiến tạo, và chi phối việc lựa chọn mục tiêu, nội dung, phương pháp và cơ chế vận hành của hệ thống giáo dục quốc gia.

1.2. Mô hình giáo dục theo năng lực - kinh nghiệm quốc tế

Trong bối cảnh hội nhập và đổi mới giáo dục toàn cầu, nhiều quốc gia đã chuyển đổi từ mô hình truyền thụ nội dung sang mô hình giáo dục dựa trên năng lực - nhấn mạnh việc trang bị cho học sinh khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tế.

Ở Việt Nam, việc thi hành Chương trình Giáo dục Phổ thông 2018, ban hành theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT, đánh dấu sự thay đổi rõ rệt khi xác định mục tiêu giáo dục là phát triển phẩm chất và năng lực người học, thay vì chỉ truyền thụ kiến thức. Báo cáo của Bộ GD&ĐT nêu rõ: Chương trình nhằm tăng tính chủ động, sáng tạo, khả năng tự học của học

sinh; phương pháp dạy học và đánh giá cũng được đổi mới; học sinh thực sự trở thành trung tâm trong quá trình học tập. Chương trình GDPT 2018 cũng xác định rõ 10 năng lực cốt lõi học sinh cần hình thành: năng lực tự chủ và tự học; giao tiếp và hợp tác; giải quyết vấn đề và sáng tạo; cùng các năng lực đặc thù như ngôn ngữ, tính toán, khoa học, công nghệ, tin học, thể chất và thẩm mỹ. Tạp chí *Giáo dục Việt Nam* (bài của TS. Mai Văn Tỉnh, 2015) từng trình bày khung năng lực thế kỷ XXI, dựa trên dự án quốc tế DeSeCo - OECD, nhằm định nghĩa rõ các năng lực cần thiết phục vụ xã hội tri thức như khả năng hợp tác, tư duy phê phán, sử dụng công cụ tương tác… Ngoài ra, bài viết nhấn mạnh rằng đây là cơ sở lý luận để thiết kế chương trình quốc gia. Ngoài Việt Nam, nhiều quốc gia như Phần Lan, Singapore, Canada đã áp dụng mô hình giáo dục dựa trên năng lực: Singapore phát triển "21st Century Competencies" gồm tư duy phản biện, hợp tác, giao tiếp… được tích hợp vào chương trình học từ năm 2014. Phần Lan triển khai chương trình giáo dục xuyên môn, tăng cường trải nghiệm và học tập suốt đời - chính điều này đã giúp Phần Lan đứng đầu các bảng xếp hạng PISA toàn cầu.

Như vậy, mô hình giáo dục theo năng lực - đặc biệt trong Chương trình GDPT 2018 - không chỉ là bước tiến trong đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp, mà còn là sự tiếp cận phù hợp với các nền giáo dục tiên tiến trên thế giới.

1.3. Học tập tích cực và giáo dục khai phóng

Trong tiến trình đổi mới giáo dục Việt Nam, học tập tích cực và giáo dục khai phóng ngày càng được coi là những định hướng cốt lõi nhằm hình thành con người toàn diện và phát triển năng lực tự chủ của người học. Theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo, phương pháp dạy học tích cực được hiểu là: Phương pháp tạo điều kiện để người học chủ động chiếm lĩnh tri thức, hình thành năng lực, phẩm chất thông qua hoạt động học tập và tương tác với môi trường xung quanh. Đây là sự chuyển dịch từ lối dạy học truyền thống sang mô hình lấy người học làm trung tâm, đề cao vai trò của trải nghiệm, thảo luận nhóm, dự án cá nhân và các hình thức tự học có định hướng.

Cùng với đó, giáo dục khai phóng được nhìn nhận như một mô hình giáo dục tiến bộ, định hướng phát triển tư duy độc lập và tinh thần tự do học thuật. Báo Điện tử Chính phủ (2017) cho biết: *"Mô hình giáo dục khai phóng (liberal arts education)… đề cao tính tranh biện giữa người dạy và người học"*[1]. Trong khi đó, TS. Giản Tư Trung - Viện trưởng Viện Giáo dục IRED - nhấn mạnh rằng: *"Nhiệm vụ đích thực của giáo dục không phải là nhồi nhét cho người học một mớ kiến thức nào đó, mà chính là tiếp sức cho họ để họ biết cách tự lực khai phóng chính mình…"*[2] (PACE, 2023). Như vậy, giáo dục khai phóng không chỉ hướng đến tri thức phổ quát mà còn khuyến khích khả năng phản biện, sáng tạo và trách nhiệm xã hội - những yếu tố cốt lõi để hình thành một công dân toàn cầu trong kỷ nguyên số.

Việc kết hợp giữa học tập tích cực và giáo dục khai phóng tạo nên nền tảng lý luận quan trọng cho việc xây dựng triết lý giáo dục hiện đại, trong đó người học được coi là trung tâm, là chủ thể của quá trình nhận thức và phát triển, đồng thời được khơi dậy năng lực tự do, trách nhiệm và nhân văn trong học tập và đời sống.

2. Sự vận động triết lý giáo dục Việt Nam (1975-2025)

2.1. Giai đoạn sau 1975-1986: Giáo dục phục vụ công cuộc kiến thiết đất nước

Ngay sau khi đất nước thống nhất năm 1975, giáo dục Việt Nam được định hướng trở thành một công cụ quan trọng phục vụ công cuộc tái thiết đất

[1] Phương Hiền (2017), "Giáo dục khai phóng, làn sóng mới với giáo dục Việt Nam", *Báo Điện tử Chính phủ*, ngày: 07/8/2017, nguồn: https://tphcm.chinhphu.vn/giao-duc-khai-phong-lan-song-moi-voi-giao-duc-viet-nam-10116726.htm, ngày truy cập: 01/7/2025.

[2] TS. Giản Tư Trung (2023), "*Giáo dục khai phóng là gì? Mô hình triết lý và tư duy khai phóng*", Viện Giáo dục IRED, https://www.pace.edu.vn/tin-kho-tri-thuc/giao-duc-khai-phong, ngày truy cập: 01/7/2025.

nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong văn kiện Đại hội IV của Đảng (1976), giáo dục được xác định là "một mặt trận tư tưởng - văn hóa quan trọng" với nhiệm vụ trọng tâm là đào tạo "con người xã hội chủ nghĩa", tức những công dân trung thành với lý tưởng cách mạng, có đạo đức cách mạng, có tinh thần tập thể, sẵn sàng cống hiến vì lợi ích chung (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1977). Khẩu hiệu tiêu biểu của giai đoạn này là *"Học để phục vụ lý tưởng, Tổ quốc và chủ nghĩa xã hội"*, thể hiện rõ triết lý giáo dục đậm màu sắc chính trị - tư tưởng.

Triết lý giáo dục thời kỳ này tập trung vào việc hình thành ý thức tập thể, tinh thần đấu tranh giai cấp và trung thành với Nhà nước. Giáo dục mang tính nhất nguyên cao, đề cao vai trò lãnh đạo của Đảng, xem nhà trường là công cụ truyền bá hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Theo TS. Nguyễn Thị Thanh Hòa, hệ thống giáo dục giai đoạn này *"thiên về tính ổn định, mang nặng đặc điểm giáo dục định hướng chính trị, chưa chú trọng đến phát triển năng lực cá nhân"*[1]. Phương pháp giảng dạy chủ yếu là truyền thụ một chiều, nhấn mạnh sự ghi nhớ và tiếp thu kiến thức theo sách giáo khoa chuẩn hóa, ít tạo điều kiện cho người học phát triển tư duy độc lập hay năng lực phản biện.

Tuy có nhiều hạn chế về mặt sư phạm hiện đại, nhưng trong bối cảnh đất nước mới bước ra khỏi chiến tranh, mô hình giáo dục này đã góp phần tạo dựng nền móng tri thức cơ bản, thống nhất ý chí và tinh thần dân tộc, phục vụ công cuộc khôi phục và phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

2.2. Giai đoạn sau đổi mới - 1986 đến trước 2018: Chuyển hóa phương pháp, manh nha đổi mới tư duy

Từ sau công cuộc đổi mới năm 1986 đến trước 2018, giáo dục Việt Nam bắt đầu quá trình chuyển đổi tư duy, dù còn chậm rãi và dè dặt. Đại hội VI của Đảng (1986) đã mở ra một kỷ nguyên mới về cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, từ đó thúc đẩy giáo dục chuyển mình theo hướng xã hội hóa, đa dạng hóa và hiện đại hóa. Đây là thời kỳ đặt nền móng cho sự thay đổi phương pháp dạy học truyền thống, khi những khái niệm như "lấy người học làm trung tâm" và "dạy học tích cực" bắt đầu xuất hiện trong hệ thống giáo dục quốc dân. Một loạt chính sách sau đó đã tiếp tục khơi thông dòng chảy tư duy đổi mới này, tiêu biểu như Chỉ thị 14/2001/CT-TTg của Ban Bí thư Trung ương, yêu cầu "chống lối dạy học thụ động, máy móc". Đặc biệt,

[1] Nguyễn Thị Thanh Hòa (2015), "Giáo dục Việt Nam giai đoạn 1975-1986: Đặc điểm và bài học", Tạp chí *Giáo dục và Xã hội*, Số 44.

Nghị quyết 29-NQ/TW năm 2013 đã lần đầu tiên xác lập rõ triết lý giáo dục hướng đến phẩm chất và năng lực, với định hướng: "Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học". Dù vậy, giai đoạn này vẫn chưa đạt đến sự nhất quán triết lý ở cấp hệ thống. Nhiều cải cách chủ yếu tập trung vào phương pháp và nội dung giảng dạy, trong khi nền tảng tư tưởng giáo dục chưa thực sự được định hình rõ ràng. Việc triển khai vẫn mang tính rời rạc, thiếu liên kết giữa chính sách và thực tiễn tại các cấp học, dẫn đến tình trạng lúng túng trong cả lý luận và thực hành giáo dục, nhất là khi vẫn còn tồn tại áp lực thành tích, thi cử nặng nề và đánh giá một chiều.

2.3. Giai đoạn 2018-2025: Chương trình GDPT mới - hiện thực hóa triết lý phát triển năng lực

Từ năm 2018, với việc ban hành Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT, chương trình giáo dục phổ thông mới đã lần đầu tiên thể chế hóa một cách rõ ràng triết lý giáo dục lấy người học làm trung tâm, hướng đến phát triển phẩm chất và năng lực toàn diện. Triết lý này nhấn mạnh vào việc hình thành một thế hệ công dân chủ động, tự học, biết thích ứng và có năng lực hội nhập quốc tế. Theo đó, mục tiêu giáo dục không còn chỉ dừng lại ở việc truyền thụ kiến thức, mà hướng đến việc giúp học sinh phát triển đồng đều về đức - trí - thể - mỹ, có kỹ năng sống và tư duy phản biện, làm chủ tri thức và vận dụng hiệu quả trong thực tiễn.

Căn cứ pháp lý cho quá trình này bắt nguồn từ Nghị quyết 29-NQ/TW (2013) của Ban Chấp hành Trung ương, lần đầu tiên xác lập yêu cầu "chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học". Tiếp đó, Nghị quyết 88/2014/QH13 của Quốc hội cụ thể hóa lộ trình đổi mới chương trình và sách giáo khoa theo định hướng phát triển năng lực, nhấn mạnh việc giáo dục phải toàn diện và phù hợp với yêu cầu phát triển đất nước trong thời kỳ hội nhập. Để hiện thực hóa hai nghị quyết trên, Quyết định 404/QĐ-TTg năm 2015 được Thủ tướng Chính phủ ban hành, phê duyệt Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông, làm nền tảng triển khai các chương trình hành động cụ thể từ năm học 2020-2021.

Nội dung chương trình là đổi mới toàn diện từ mục tiêu, nội dung, phương pháp đến đánh giá, đặt ra yêu cầu cao hơn đối với giáo viên - những

người được trao quyền chủ động thiết kế kế hoạch dạy học linh hoạt, phù hợp với trình độ học sinh và điều kiện thực tế. Chương trình cũng thể hiện tinh thần hội nhập sâu rộng, khi hướng tới việc hình thành năng lực tự học, năng lực số, tư duy phản biện, và định hướng nghề nghiệp sớm cho học sinh, đáp ứng các thách thức từ cách mạng công nghiệp 4.0 và toàn cầu hóa. Một điểm nổi bật của chương trình là tính mở và linh hoạt, tạo điều kiện cho giáo viên sáng tạo trong quá trình giảng dạy, học sinh được cá nhân hóa việc học, phát huy vai trò chủ thể trong quá trình tiếp nhận tri thức. Đồng thời, việc áp dụng các phương pháp dạy học tích cực như dạy học dự án, dạy học tích hợp, cũng như đánh giá theo năng lực, thay vì thi cử nặng nề, đã tạo bước chuyển thực chất trong cách tổ chức hoạt động giáo dục ở nhà trường phổ thông.

Như vậy, giai đoạn 2018-2025 là thời kỳ hiện thực hóa sâu sắc triết lý phát triển năng lực, từ nền tảng tư tưởng chính trị cấp cao (như nghị quyết Trung ương) đến chính sách thể chế cụ thể (thông tư, quyết định, hướng dẫn), phản ánh nỗ lực mạnh mẽ của hệ thống giáo dục Việt Nam trong tiến trình hội nhập và nâng cao chất lượng con người Việt Nam trong thế kỷ XXI.

3. Thách thức và động lực trong chuyển dịch triết lý

3.1. Thách thức trong chuyển dịch triết lý

Quá trình chuyển dịch triết lý giáo dục từ truyền thụ kiến thức sang phát triển phẩm chất và năng lực người học trong chương trình GDPT 2018 gặp nhiều trở lực bắt nguồn từ chính nội tại hệ thống giáo dục hiện hành.

Thứ nhất, hạn chế trong phân quyền và tự chủ chuyên môn

Mặc dù chương trình GDPT 2018 được thiết kế theo định hướng mở, trao quyền cho nhà trường trong xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục, tuy nhiên, việc thực thi tại cơ sở vẫn còn nhiều hình thức. Theo nhận định của Bộ GD&ĐT trong buổi làm việc tại Ninh Bình (2021), nhiều trường học vẫn còn lúng túng trong việc xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường trên cơ sở chương trình tổng thể: "Một số cơ sở giáo dục chưa thật sự chủ động trong việc xây dựng, thực hiện kế hoạch giáo dục phù hợp với điều kiện thực tế"[1].

[1] Trung tâm Truyền thông giáo dục (2021), "Báo cáo kiểm tra công tác triển khai chương trình GDPT 2018 tại tỉnh Ninh Bình", Bộ Giáo dục và Đào tạo, ngày 31/3/2021, nguồn: https://moet.gov.vn/tintuc/pages/ct-gdpt-tong-the.aspx/sitemap%20Rabbits%20Rabbits%20Rabbits?ItemID=7276, ngày truy cập: 02/7/2025.

Thứ hai, nguồn lực và đội ngũ giáo viên chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới

Đổi mới giáo dục phổ thông theo định hướng phát triển năng lực đòi hỏi giáo viên phải thay đổi căn bản từ tư duy đến phương pháp giảng dạy. Tuy nhiên, báo cáo của Bộ GD&ĐT cho thấy hiện nay còn thiếu hụt giáo viên ở một số môn học mới, trong khi chất lượng bồi dưỡng chưa đồng đều giữa các vùng miền: "Một số địa phương còn thiếu giáo viên theo môn học, nhất là các môn học mới; giáo viên chưa được bồi dưỡng đầy đủ, chưa hiểu sâu sắc về cấu trúc chương trình mới"[1]. Bên cạnh đó, tại Hội nghị GDPT toàn quốc năm 2023, Thứ trưởng Bộ GD&ĐT Nguyễn Hữu Độ cũng nhấn mạnh: "đổi mới giáo dục phổ thông quan trọng nhất là chuyển phương pháp giáo dục từ bao cấp sang phân cấp, trao quyền chủ động cho nhà trường và giáo viên, nhưng muốn làm được thì giáo viên phải nắm chắc chương trình"[2].

Thứ ba, văn hóa thi cử và kỳ vọng xã hội vẫn còn chi phối

Một rào cản phi cấu trúc nhưng có ảnh hưởng lớn đến thực thi chương trình mới chính là tâm lý phụ huynh và xã hội. Trả lời trong hội nghị triển khai chương trình tại Yên Bái, một lãnh đạo nhà trường chia sẻ: "Điều khó khăn nhất là làm xã hội nhận thức được những điểm mới, điểm tốt của chương trình GDPT mới, đặc biệt là đối với phụ huynh học sinh"[3].

Kỳ vọng vào thi cử và các chỉ tiêu đầu ra về trường chuyên, lớp chọn khiến không ít nhà trường và giáo viên vẫn nặng tư duy luyện thi, dạy "nước rút" theo đề, chưa thực sự mạnh dạn thay đổi phương pháp dạy học lấy học sinh làm trung tâm.

3.2. Động lực

Trước hết, cần khẳng định rằng Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện

[1] Trung tâm Truyền thông giáo dục (2022), "Hội nghị đánh giá triển khai chương trình GDPT 2018", Bộ Giáo dục và Đào tạo, ngày 13/12/2022, nguồn: https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/chi-tiet.aspx?ItemID=8330, ngày truy cập: 02/7/2025.

[2] Ngày 21/4, Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) tỉnh Yên Bái tổ chức Hội nghị thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Thứ trưởng Bộ GDĐT Nguyễn Hữu Độ tham dự và phát biểu tại hội nghị, truy cập tại: https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/chi-tiet.aspx?ItemID=8512

[3] Trung tâm Truyền thông giáo dục (2023), "Hội nghị đánh giá triển khai tại Yên Bái", Bộ Giáo dục và Đào tạo, ngày 21/4/2023, nguồn: https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/chi-tiet.aspx?ItemID=8512, ngày truy cập: 1/07/2025.

giáo dục và đào tạo chính là chất xúc tác quan trọng về mặt tư tưởng cho mọi cải cách giáo dục gần đây ở Việt Nam. Văn kiện này không chỉ mang tính tuyên bố chiến lược, mà còn định hướng rõ ràng: "Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học"[1].

Tiếp nối đó, kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị tiếp tục khẳng định và cụ thể hóa mục tiêu xây dựng một hệ thống giáo dục "mở, linh hoạt, gắn kết trường học - cộng đồng - gia đình"[2]. Có thể thấy, cấu trúc chính sách hiện nay không chỉ tạo cơ sở pháp lý cho Chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) 2018 mà còn đóng vai trò như một động lực bền vững, bảo đảm cho sự chuyển dịch triết lý giáo dục diễn ra toàn diện.

Bên cạnh động lực chính sách, công nghệ và chuyển đổi số đang đóng vai trò chất xúc tác mạnh mẽ trong thực tiễn triển khai. Công văn số 4771/BGDĐT-CNTT ngày 6/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn triển khai chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong năm học 2023-2024 đã xác định định hướng đổi mới quản lý và nâng cao chất lượng giáo dục dựa trên nền tảng số. Văn bản này yêu cầu các cơ sở giáo dục triển khai đồng bộ hệ thống quản lý học tập, áp dụng sổ điểm và học bạ điện tử, đồng thời khai thác hiệu quả các công cụ tương tác trực tuyến nhằm hỗ trợ tối ưu hoạt động dạy - học. Ngoài ra, công văn cũng nhấn mạnh việc chuẩn hóa cơ sở dữ liệu ngành, bảo đảm sự đồng bộ giữa phần mềm quản lý của các đơn vị với hệ thống dữ liệu của Bộ, từ đó hình thành nền tảng dữ liệu dùng chung phục vụ quản lý giáo dục. Đây là giải pháp chiến lược, góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi từ mô hình giáo dục truyền thống sang môi trường giáo dục số, tạo tiền đề cho việc học tập linh hoạt, cá nhân hóa và nâng cao hiệu quả quản trị nhà trường.

---

[1] Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*, Tư liệu văn kiện Đảng, ngày 4/11/2013, nguồn: https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-xi/nghi-quyet-so-29-nqtw-ngay-4112013-hoi-nghi-lan-thu-8-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xi-ve-doi-moi-can-ban-toan-584, ngày truy cập: 1/7/2025.

[2] Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2024), *Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW*, Tư liệu văn kiện Đảng, ngày 12/8/2024, nguồn: https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/ket-luan-so-91-kltw-ngay-1282024-cua-bo-chinh-tri-ve-tiep-tuc-thuc-hien-nghi-quyet-so-29-nqtw-ngay-04112013-cua-ban-chap-10637, ngày truy cập: 1/7/2025.

3.3. Biểu hiện của sự chuyển dịch trong chương trình GDPT 2018

Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 (GDPT 2018), ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT, không chỉ là một bước cải tiến kỹ thuật về nội dung dạy học, mà còn đánh dấu sự chuyển dịch triết lý giáo dục từ truyền thụ kiến thức sang phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực người học.

Trước hết, mục tiêu giáo dục được tái định nghĩa toàn diện. GDPT 2018 yêu cầu hình thành và phát triển ở học sinh những phẩm chất chủ yếu như: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm và năng lực cốt lõi gồm: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Điều này làm nổi bật bước chuyển đổi so với Chương trình 2006, vốn chú trọng tích lũy kiến thức và đánh giá mang tính tái tạo thông tin.

Về cấu trúc và nội dung, GDPT 2018 hướng đến tính mở và linh hoạt. Văn bản nhấn mạnh rằng chương trình được thiết kế để "trao quyền chủ động và trách nhiệm cho địa phương, nhà trường trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với đối tượng giáo dục và điều kiện của địa phương". Đồng thời, chương trình triển khai tích hợp liên môn ở tiểu học và phân hóa mạnh ở trung học phổ thông, hỗ trợ định hướng nghề nghiệp và phát huy năng lực cá nhân.

Về phương pháp dạy học và kiểm tra - đánh giá, GDPT 2018 chuyển sang mô hình lấy học sinh làm trung tâm với việc tăng cường đánh giá quá trình và tiến bộ. Việc áp dụng cả nhận xét và điểm số trong đánh giá theo lộ trình mới được hướng dẫn phù hợp nhằm thúc đẩy sự phát triển toàn diện của học sinh.

Có thể thấy, toàn bộ cấu trúc chương trình - từ mục tiêu, nội dung, phương pháp cho đến đánh giá - thể hiện rõ bước chuyển triết lý nền tảng: đặt con người, đặc biệt là người học, làm trọng tâm; tập trung phát triển năng lực và phẩm chất; khuyến khích sáng tạo và khả năng thích nghi; mở ra hướng đi phát triển bền vững cho thế hệ trẻ trong thời đại toàn cầu hóa.

4. Đề xuất định hướng hoàn thiện triết lý giáo dục Việt Nam sau 2025

Sau năm 2025, việc hoàn thiện triết lý giáo dục Việt Nam cần dựa trên nền tảng kế thừa truyền thống, đồng thời đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa và hội nhập toàn cầu. Định hướng này có thể khái quát ở một số phương diện trọng yếu sau:

Thứ nhất, xây dựng và khẳng định một triết lý giáo dục mang tính nhân văn - hiện đại - khai phóng. Triết lý ấy phải đặt con người ở vị trí trung tâm, coi

sự phát triển toàn diện của người học là mục tiêu tối hậu, đồng thời đề cao phẩm giá, tự do học thuật và quyền được phát triển năng lực cá nhân. Nhân văn để giáo dục hướng đến giá trị con người, hiện đại để thích ứng với kỷ nguyên công nghệ - kinh tế tri thức, và khai phóng để giải phóng tư duy, khơi dậy tiềm năng sáng tạo, nuôi dưỡng công dân toàn cầu nhưng vẫn gắn bó với cội nguồn văn hóa dân tộc.

Thứ hai, về phương diện chính sách, cần cụ thể hóa triết lý thành các định hướng chiến lược có giá trị pháp lý và khả năng thực thi cao. Điều này bao gồm việc thể chế hóa triết lý giáo dục trong luật, chiến lược và các văn kiện quốc gia; trao quyền tự chủ đi đôi với trách nhiệm giải trình cho cơ sở giáo dục; xây dựng cơ chế kiểm định chất lượng độc lập, minh bạch; đồng thời thúc đẩy chuyển đổi số, đa dạng hóa nguồn lực xã hội cho giáo dục, đảm bảo công bằng trong tiếp cận tri thức. Chính sách không chỉ dừng ở tuyên ngôn mà phải trở thành "cơ chế vận hành" đưa triết lý đi vào đời sống.

Thứ ba, về chương trình giáo dục, cần định hướng theo hướng tích hợp - linh hoạt - liên thông. Chương trình phải phản ánh được sự hài hòa giữa khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, nghệ thuật và kỹ năng sống, thay vì quá thiên lệch về tri thức hàn lâm. Đồng thời, đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá theo chuẩn năng lực, chú trọng quá trình thay vì chỉ kết quả, qua đó giảm áp lực thi cử và khuyến khích tinh thần tự học, sáng tạo. Chương trình phải được thiết kế như một "hệ sinh thái học tập mở", cho phép người học lựa chọn con đường phát triển phù hợp với năng lực và nhu cầu cá nhân.

Thứ tư, về vai trò của đội ngũ nhà giáo, cần khẳng định vị thế then chốt trong việc hiện thực hóa triết lý mới. Người thầy phải chuyển từ vai trò truyền thụ tri thức sang vai trò người kiến tạo và đồng hành, hướng dẫn người học tự chiếm lĩnh tri thức, phát triển tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề. Điều này đòi hỏi nâng cao chuẩn nghề nghiệp, bồi dưỡng năng lực sư phạm số, năng lực nghiên cứu và năng lực khai phóng tư duy cho giáo viên. Đồng thời, cần xây dựng cơ chế đãi ngộ xứng đáng, môi trường làm việc nhân văn, bảo đảm sự tôn trọng và khích lệ để giáo viên có đủ động lực và sáng tạo trong nghề nghiệp.

Có thể thấy, việc hoàn thiện triết lý giáo dục Việt Nam sau 2025 không chỉ là yêu cầu cấp thiết mà còn là bước ngoặt mang tính định hướng lâu dài cho sự phát triển quốc gia. Một triết lý nhân văn - hiện đại - khai phóng, được cụ thể hóa qua chính sách, chương trình và vai trò nhà giáo, sẽ tạo nền tảng vững chắc

cho quá trình đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục. Đây không chỉ là sự điều chỉnh về phương thức đào tạo mà còn là sự khẳng định tầm nhìn chiến lược: xây dựng con người Việt Nam vừa mang bản sắc dân tộc, vừa có năng lực hội nhập quốc tế trong thế kỷ XXI.

KẾT LUẬN

Sự chuyển đổi triết lý giáo dục Việt Nam từ sau năm 1975 đến nay là quá trình tất yếu, phản ánh yêu cầu nội tại của sự phát triển đất nước trong từng giai đoạn lịch sử. Từ nền giáo dục phục vụ lý tưởng tập thể, định hướng truyền thụ, đến triết lý phát triển năng lực và phẩm chất cá nhân, tư duy giáo dục Việt Nam đã có sự chuyển dịch rõ nét. Đặc biệt, việc thể chế hóa thông qua Nghị quyết 29-NQ/TW và Chương trình GDPT 2018 đánh dấu bước ngoặt quan trọng về mặt tư tưởng. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, đề tài kiến nghị: cần tiếp tục khẳng định và cụ thể hóa triết lý "phát triển con người toàn diện" trong các văn bản chiến lược giáo dục ở mọi cấp độ; đẩy mạnh bồi dưỡng năng lực triển khai triết lý mới cho giáo viên và cán bộ quản lý, đặc biệt trong tổ chức hoạt động học tập, đánh giá và xây dựng môi trường giáo dục tích cực. Đồng thời, tăng cường kết nối giáo dục với thực tiễn xã hội, khoa học công nghệ và thị trường lao động, nhằm đảm bảo người học được phát triển hài hòa về trí tuệ, nhân cách và năng lực thích ứng trong bối cảnh chuyển đổi số và toàn cầu hóa. Đây chính là nền tảng để giáo dục Việt Nam bước sang một giai đoạn phát triển mới - nhân bản, hiện đại và hội nhập sâu rộng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo,* Tư liệu văn kiện Đảng, ngày 4/11/2013, nguồn: https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-xi/nghi-quyet-so-29-nqtw-ngay-4112013-hoi-nghi-lan-thu-8-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xi-ve-doi-moi-can-ban-toan-584, ngày truy cập: 1/7/2025.

- Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2024), *Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW*, Tư liệu văn kiện Đảng,

ngày 12/8/2024, nguồn: https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/ket-luan-so-91-kltw-ngay-1282024-cua-bo-chinh-tri-ve-tiep-tuc-thuc-hien-nghi-quyet-so-29-nqtw-ngay-04112013-cua-ban-chap-10637, ngày truy cập: 1/7/2025.

- Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), "Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể", *Bộ Giáo dục và Đào tạo,* ngày 26/12/2018, nguồn: https://luatvietnam.vn/giao-duc/thong-tu-32-2018-tt-bgddt-ban-hanh-chuong-trinh-giao-duc-pho-thong-moi-169745-d1.html?utm_source=chatgpt.com, ngày truy cập: 1/7/2025.

- Phương Hiền (2017), "Giáo dục khai phóng, làn sóng mới với giáo dục Việt Nam", Báo *Điện tử Chính phủ*, ngày: 07/8/2017, nguồn: https://tphcm.chinhphu.vn/giao-duc-khai-phong-lan-song-moi-voi-giao-duc-viet-nam-10116726.htm, *ngày truy cập: 01/7/2025.*

- Nguyễn Thị Thanh Hòa (2015), "*Giáo dục Việt Nam giai đoạn 1975-1986: Đặc điểm và bài học*", Tạp chí *Giáo dục và Xã hội*, Số 44.

- Thuỳ Linh (2018), "Chủ nhiệm đề tài cấp quốc gia về triết lý giáo dục lên tiếng", *Báo Điện tử Giáo dục Việt Nam*, ngày: 03/12/2018, nguồn: https://giaoduc.net.vn/chu-nhiem-de-tai-cap-quoc-gia-ve-triet-ly-giao-duc-len-tieng-post193400.gd, ngày truy cập: 01/7/2025.

- PGS.TS. Trần Văn Thụy (2021), "Góp phần bàn về triết lý giáo dục Việt Nam hiện nay", Tạp chí *Giáo dục*, ngày: 30/3/2021, nguồn: https://tapchigiaoduc.edu.vn/article/86807/170/gop-phan-ban-ve-triet-ly-giao-duc-viet-nam-hien-nay, *ngày truy cập: 01/7/2025.*

- Phạm Đỗ Nhật Tiến (2007), "Về triết lý giáo dục Việt Nam", Tạp chí *Cộng sản*, ngày: 26/09/2007, nguồn: https://tapchicongsan.org.vn/hoat-ong-cua-lanh-ao-ang-nha-nuoc/-/2018/9027/ve-triet-ly-giao-duc-viet-nam.aspx, ngày truy cập: 01/7/2025.

- Trung tâm Truyền thông giáo dục (2023), "Hội nghị đánh giá triển khai tại Yên Bái", Bộ Giáo dục và Đào tạo, ngày 21/4/2023, nguồn: https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/chi-tiet.aspx?ItemID=8512, ngày truy cập: 1/7/2025.

- *Trung tâm Truyền thông giáo dục* (2021), "Báo cáo kiểm tra công tác triển khai chương trình GDPT 2018 tại tỉnh Ninh Bình", Bộ Giáo dục và Đào tạo, ngày 31/3/2021, nguồn: https://moet.gov.vn/tintuc/pages/ct-gdpt-tong the.aspx/sitemap%20Rabbits%20Rabbits%20Rabbits?ItemID=7276, *ngày truy cập: 02/7/2025.*

- Trung tâm Truyền thông giáo dục (2022), "Hội nghị đánh giá triển khai chương trình GDPT 2018", Bộ Giáo dục và Đào tạo, ngày 13/12/2022, nguồn: https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/chi-tiet.aspx?ItemID=8330, ngày truy cập: 02/7/2025.

FROM PASSIVE LEARNING TO COMPETENCY DEVELOPMENT: THE SHIFT IN VIETNAMESE EDUCATIONAL PHILOSOPHY (1975-2025)

Abstract: Over its half-century trajectory of development (1975-2025), Vietnamese education has witnessed profound shifts in its guiding orientations-from a knowledge-transmission model to a learner-centered approach that emphasizes comprehensive competency development. This article interprets this change as an inevitable reflection of modernization and integration processes. The study focuses on clarifying the evolution of the educational philosophy across three historical stages: the post-war period (after 1975), the Đổi Mới reform era (from 1986), and the phase of integration and digital transformation (2018-2025). To approach the issue, the article employs content analysis of strategic educational documents-including curricula, policies, and textbooks-combined with comparisons to foundational theories of modern educational philosophy. From this examination, the study identifies the clear formation of a competency-development philosophy in national educational orientations, while also indicating existing discrepancies between policy directions and actual implementation. On that basis, the article proposes several directions for refining Vietnam's educational philosophy after 2025 toward a more humanistic, liberal, and sustainable orientation.

Keywords: Vietnamese curriculum reform, active learning, competency development, educational philosophy.

ĐỔI MỚI TƯ DUY GIÁO DỤC BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH THỜI ĐẠI MỚI

Trịnh Trọng Quyền
Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh
Bùi Quang Khang
Học viện Ngoại giao

Tóm tắt: Hình thành tư duy giáo dục đúng đắn là thành công đầu trong việc cụ thể hóa các mục tiêu giáo dục nói riêng và đất nước nói chung. Việt Nam từ khi thống nhất (1975) và tiến hành đổi mới (1986), đã đạt được nhiều thành tựu với sự đóng góp to lớn của giáo dục. Cùng với đó, tình hình trong và ngoài nước hiện nay có nhiều thay đổi, đem lại nhiều thời cơ và thách thức. Tư duy giáo dục cần phải thay đổi một cách phù hợp để thích ứng mục tiêu mới. Trong bài viết này, nhóm tác giả tổng hợp nguồn tài liệu trong nước, trọng tâm là những văn kiện của Đảng và Nhà nước để làm rõ sự thay đổi của tư duy giáo dục Việt Nam trong lịch sử từ 1986 đến nay để đưa ra những đề xuất mang tính định hướng trong việc thay đổi tư duy về giáo dục một cách bền vững ở Việt Nam.

Từ khóa: bền vững, đổi mới giáo dục, giáo dục bền vững, quan điểm trong giáo dục, tư duy giáo dục

ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam từ lâu đã xem giáo dục là "quốc sách" để phát triển đất nước. Đặc biệt là khi bước sang "kỷ nguyên vươn mình", giáo dục tiếp tục là một trong những lĩnh vực ưu tiên hàng đầu của Đảng và Nhà nước. Để đạt được những mục tiêu lâu dài và bền vững, không thể không nhắc đến tầm quan trọng của các cấp lãnh đạo và quần chúng Nhân dân trong tư duy về nền giáo dục.

Việc định hướng được một chính sách đúng đắn là điều quan trọng để hướng tới thành công. Và đạt được mục đích ấy, điểm xuất phát ấy không đâu khác chính là tư duy giáo dục phù hợp. Như vậy, đối tượng nghiên cứu của đề tài này là sự đổi mới trong tư duy giáo dục của Đảng, Nhà nước và quần chúng Nhân dân trong thời gian từ 1986 đến nay.

Trên cơ sở làm rõ những khái niệm, phân tích sự thay đổi trong tư duy giáo dục Việt Nam thông qua việc liên kết các quan điểm, mục tiêu và thành tựu giáo dục Việt Nam từ đổi mới đến nay, đề tài mong muốn đề xuất những giải pháp trong việc phát triển giáo dục trong thời đại mới.

NỘI DUNG

1. Khái niệm "tư duy giáo dục bền vững"

Theo Trần Thị Hương và cộng sự (2023), giáo dục là "*hoạt động truyền thụ và lĩnh hội kinh nghiệm xã hội từ thế hệ trước cho thế hệ sau nhằm chuẩn bị cho thế hệ sau tham gia lao động sản xuất và đời sống xã hội*"[1]. Bên cạnh đó, giáo dục có những tính chất cơ bản là phổ biến và vĩnh hằng, nhân văn, xã hội - lịch sử. Vai trò của giáo dục đối với sự phát triển của xã hội cũng được thể hiện với 3 chức năng là kinh tế - sản xuất, chính trị - tư tưởng, văn hóa - xã hội[2]. Vì vậy, giáo dục luôn tồn tại trong xã hội loài người và là nhân tố đảm bảo những điều kiện tiền đề cho sự phát triển của xã hội.

Theo Huỳnh Văn Sơn và cộng sự (2023), tư duy là "*một quá trình nhận thức phản ánh những thuộc tính bản chất, những mối liên hệ, quan hệ có tính quy luật của sự vật hiện tượng khách quan mà trước đó ta chưa biết*"[3]. Tư duy là một quá trình đi từ nhận thức tiến tới việc giải quyết vấn đề thông qua các thao tác tư duy. Dựa trên những cơ sở lý thuyết và cơ sở thực tiễn, tư duy đảm bảo sản phẩm có được sự khách quan, tính khái quát chung từ những cái riêng.

Sự bền vững của một quốc gia phải được dựa trên ba lĩnh vực chính đó là kinh tế, chính trị, xã hội. Đi cùng với sự phát triển của nền kinh tế, các tiêu chí khác như phúc lợi xã hội, phát triển con người, môi trường,... được đặt ra để xét đến sự bền vững của một quốc gia; và các tiêu chí này ngày càng mở rộng đa dạng. Đơn cử là Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) của Liên hợp quốc trong giai đoạn 2015-2030.

---

[1] Trần Thị Hương, Nguyễn Đắc Thanh, Võ Thị Hồng Trước (2023), *Giáo dục học,* Nxb Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, tr. 29.

[2] Trần Thị Hương, Nguyễn Đắc Thanh, Võ Thị Hồng Trước (2023), *Giáo dục học,* Nxb Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, tr. 31 - 38.

[3] Huỳnh Văn Sơn và cộng sự (2023), *Giáo trình Tâm lý học đại cương*, Nxb Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, tr. 107.

Từ những khái niệm trên, nhóm tác giả định nghĩa khái niệm "tư duy giáo dục bền vững" là *cách nhìn nhận toàn diện về các yếu tố xã hội và con người trong việc đặt ra mục tiêu, phương hướng, phương thức phát triển giáo dục một cách bền vững theo thời gian*. Tư duy giáo dục bền vững hay tư duy giáo dục theo hướng bền vững có những yếu tố sau:

Thứ nhất, tính thống nhất, bao gồm sự thống nhất về mục tiêu của các mặt kinh tế, chính trị, xã hội, sự thống nhất trong ý chí của Nhà nước và người dân.

Thứ hai, tính phù hợp, bao gồm sự phù hợp với đặc điểm quan hệ sản xuất, trình độ của lực lượng sản xuất, mối quan hệ giữa kiến trúc thượng tầng với lực lượng sản xuất.

Thứ ba, tính linh hoạt, không ngừng quan sát những biến động của tình hình thực tế để có những sự điều chỉnh nhưng không làm mất đi bản sắc, mục tiêu chủ đạo trong quá trình thực hiện.

"*Tư duy giáo dục bền vững*" có 3 bước trong một quy trình xoay vòng là tư duy đặt vấn đề, tư duy giải quyết vấn đề, tư duy nhìn nhận - đánh giá vấn đề xoay quanh lĩnh vực giáo dục. Theo đó:

Tư duy đặt vấn đề là nhìn nhận bối cảnh hiện tại để đặt ra mục tiêu/triết lý cho ngành giáo dục. Theo Nguyễn Quốc Vương (2017), triết lý giáo dục có hai thành tố, đó là "*hình ảnh xã hội tương lai*" với những đặc trưng cơ bản nhất và "*hình ảnh con người mơ ước*" với những phẩm chất, năng lực, thái độ phù hợp với đặc trưng của xã hội và khả năng làm chủ của họ với xã hội đấy[1].

Tư duy giải quyết vấn đề là những hành động nhằm cụ thể hóa những mục tiêu/triết lý giáo dục. Ở cấp độ vĩ mô, đó là việc tạo ra thể chế trong hoạt động giáo dục qua Luật giáo dục, những chính sách của nhà nước và những thiết chế văn hóa của xã hội. Ở cấp độ vi mô, đó là hoạt động giáo dục trong nhà trường với hạt nhân là mối quan hệ nhà giáo dục - người học và giáo dục gia đình giữa cha mẹ - con cái.

Tư duy nhìn nhận - đánh giá vấn đề là việc đánh giá kết quả đạt được sau quá trình thực hiện, quan sát sự thay đổi nhằm đề ra những sự điều chỉnh cần thiết để đảm bảo cho sự phát triển đúng hướng trong giáo dục nói riêng và mục tiêu chung của đất nước.

[1] Nguyễn Quốc Vương (2017), *Đi tìm triết lý giáo dục Việt Nam*, Nxb Tri thức, tr. 34-35.

2. Những nét đổi mới trong trong tư duy giáo dục của Việt Nam từ công cuộc đổi mới

Có thể thấy rõ, giáo dục ở mỗi giai đoạn đều có những mục tiêu và cách thức thực hiện riêng sao cho phù hợp với nhu cầu đất nước và bối cảnh thời đại. Cùng với đó là sự đổi mới mang tính hữu cơ của Đảng, Nhà nước và quần chúng Nhân dân trong cách hiểu và triển khai các mục tiêu của giáo dục, để dù là điều kiện lịch sử nào, thì nền giáo dục vẫn luôn phát triển bền vững và có những đóng góp tích cực cho đất nước.

2.1. Trên bình diện mục tiêu giáo dục

Thứ nhất, thay đổi những đòi hỏi về phẩm chất và năng lực để đáp ứng yêu cầu kinh tế- xã hội qua từng thời kỳ.

Năm 1986, nước ta bước vào công cuộc đổi mới. Kinh tế nước ta chuyển dần sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Chính trị cũng dần thoát khỏi tư duy "chia phe", "chia khối" nhằm hướng đến hội nhập quốc tế. Giáo dục cũng không nằm ngoài xu thế đó. *Nghị quyết 04-NQ/HNTW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng ngày 14/01/1993 về việc tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo* đã khẳng định nhiều mục tiêu giáo dục phải có sự điều chỉnh sâu sắc khi kinh tế - xã hội nước ta có những chuyển biến sâu sắc, thị trường lao động thế giới có những thay đổi vĩ mô. Giáo dục phải ưu tiên đào tạo cho lớp trẻ khả năng linh hoạt trước những biến động thời cuộc. Chương trình giáo dục chuyển từ chú trọng kỷ luật tập thể sang chú trọng tính sáng tạo tự chủ.

Từ năm 1993 đến thập niên 2010, kinh tế - xã hội nói chung đạt được những thành tựu nổi bật. Tuy vậy, do bối cảnh thế giới ngày càng phức tạp, mục tiêu đào tạo con người cũng có những chuyển biến lớn. Theo *Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế* - mục tiêu đào tạo con người nay phải bổ sung thêm nhiều điểm mới. Đó là chú trọng tiếp cận ngoại ngữ và kỹ năng tin học ngay từ những bậc học đầu tiên; tinh thần tự giác học tập trở thành yêu cầu bắt buộc, không còn là "khuyến khích" như trước. Cùng với đó, giáo dục được đòi hỏi phải đẩy mạnh công tác hướng nghiệp, giúp học sinh hiểu rõ đam mê cũng như có những hiểu biết nhất định về thị trường lao động.

Hiện nay, nước ta đang bước vào kỷ nguyên vươn mình, mục tiêu về đào tạo con người lại thêm phần bức thiết. Trong *Kết luận số 91-KL/TW của Bộ Chính trị ngày 12/8/2024 về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013*, Đảng ta tiếp tục đề ra thêm nhiều mục tiêu cho giáo dục trong giai đoạn mới. Đó là phát huy tính sáng tạo của cá nhân, xây dựng hệ giá trị con người Việt Nam nhân văn, tiến bộ. Giáo dục cũng phải tiến tới phổ cập tư vấn học đường nhằm chăm lo đời sống tâm sinh lý cho người học. Trước bối cảnh thế giới, giáo dục phải nâng cao chuyên môn và hiểu biết của người học về các ngành nghề mới trên thị trường lao động như khoa học dữ liệu, AI, bán dẫn,... nhằm hướng tới nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

Thứ hai, đòi hỏi về kết quả và thành tựu ngày một cao.

Khi chiến tranh kết thúc, nước ta đối diện với nạn mù chữ nghiêm trọng. Nhưng nhờ nỗ lực phổ cập giáo dục tiểu học, nước ta cơ bản giải quyết xong nạn mù chữ (2000)[1]. Trên cơ sở đó, giáo dục tiếp tục đề ra và đạt được những mục tiêu cao hơn như phổ cập giáo dục trung học cơ sở (THCS) (2010) và giáo dục mầm non (2024); hướng tới năm 2030 sẽ phân luồng 35% trẻ mầm non vào các trường dân lập và tư thục, dàn trải học sinh trung học phổ thông (THPT) vào các trường nghề, trường bổ túc với tỉ lệ phù hợp, giảm gánh nặng lên hệ thống công lập đại trà[2]. Thời gian qua, giáo dục cũng chú trọng công tác đào tạo thể chất hướng tới thể thao thành tích cao cũng như phát triển các bộ môn nghệ thuật. Từ thành tựu cơ bản là xóa mù chữ, giáo dục dần hướng tới những đích đến cao hơn, đó là bồi dưỡng đời sống tinh thần và phát huy năng khiếu cho thế hệ trẻ.

Một ví dụ nữa là vấn đề hội nhập quốc tế, tuy đã được thế giới biết đến từ lâu, nhưng chỉ đến khi Nghị quyết 04-NQ/HNTW xuất hiện thì nội dung về hội nhập quốc tế mới được cụ thể hóa. Những năm qua, Việt Nam liên tục đạt thành tích cao tại các sân chơi quốc tế ở các môn khoa học tự nhiên, tin học hay ngoại ngữ (Pháp, Nga). Các trường học trong và ngoài nước tiến hành hợp tác ngày

[1] Duy Thị Hải Hường (2021), "Công tác xóa mù chữ, nâng cao dân trí cho đồng bào dân tộc thiểu số trong những năm đầu ssổi mới (1986 - 2000)", Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*. Số 9 - 121, tr. 61-75.

[2] Phương Nhi (2025), "Đẩy mạnh phổ cập giáo dục, phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông", *Báo Điện tử Chính phủ*, nguồn: https://baochinhphu.vn/day-manh-pho-cap-giao-duc-phan-luong-hoc-sinh-trong-giao-duc-pho-thong-102250311151149319.htm, truy cập ngày 16/07/2025.

một sôi nổi. Với những thành tựu đó, Nhân dân có thêm nhiều kỳ vọng cho ngành giáo dục cũng là lẽ tất yếu. Đơn cử là giáo dục đại học (mục tiêu tới năm 2030 có ít nhất 5 cơ sở thuộc top 500 thế giới, chất lượng đào tạo thuộc top 10 châu Á[1]). Ngoài ra ngành giáo dục còn có mục tiêu đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học và đẩy mạnh truyền bá tiếng Việt ở nước ngoài[2].

Lấy vấn đề nghiên cứu khoa học làm ví dụ, nếu như Nghị quyết 04-NQ/HNTW chỉ xem đây là một bộ phận nhỏ trong các phương pháp dạy học thì sau này, trước những kết quả khả quan, đòi hỏi trong công tác nghiên cứu cũng ngày một cao hơn. Nghị quyết 29-NQ/TW đã đề ra nhiều mục tiêu lớn như các công trình nghiên cứu phải ứng dụng được vào đời sống sản xuất và thương mại hóa được xem như cách để khuyến khích người học và người dạy hăng hái nghiên cứu. Trên cơ sở nghiên cứu đại trà, các trường đại học kỳ vọng sẽ chọn được ngành mũi nhọn để tập trung tìm hiểu, hướng tới sự ra đời của nhiều phát minh.

Thứ ba, đòi hỏi về tính thực tế và ứng dụng ngày một cao.

Ngay sau khi thống nhất đất nước, ngành giáo dục đã chú trọng đến tính khả thi trong chính sách. Tuy vậy, do các yếu tố khách quan, phần nhiều những chủ trương đó chỉ là hứa hẹn.

Từ năm 1986 về sau, do tư duy dần thay đổi, Nhà nước cũng đưa ra nhiều mục tiêu cao hơn, nhưng cũng khả thi hơn trong thực tế. Lần đầu tiên, nội dung về hội nhập quốc tế được đề cập trong giáo dục[3]. Cũng trong năm 1993, nước ta đã thống nhất hệ giáo dục 10 năm ở miền Bắc và 12 năm ở miền Nam thành hệ giáo dục chung 12 năm. Các mô hình giáo dục vốn chỉ nằm trên chủ trương như trường tư, trường dân lập, trường chuyên, trường nghề,... đều được Nhà nước thí điểm, hiện thực hóa và nhân rộng.

Theo Nghị quyết 29-NQ/TW, tuy đạt nhiều thành tựu nhưng nhìn chung giáo dục nước ta vẫn còn nhiều yếu kém. Bởi lẽ đó, Bộ Chính trị đề ra những

---

[1] Nguyễn Liên (2025), "Điều kiện gì để thực hiện mục tiêu đưa giáo dục đại học Việt Nam vào top 10 châu Á?", *Báo Điện tử Đại biểu Nhân dân*, ngày 07/01/2025, nguồn: https://daibieunhandan.vn/dieu-kien-gi-de-thuc-hien-muc-tieu-dua-giao-duc-dai-hoc-viet-nam-vao-top-10-chau-a-10356481.htm, ngày truy cập: 16/7/2025.

[2] Bộ Chính trị (2024), *Kết luận số 91-KL/TW về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013.*

[3] Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1993), *Nghị quyết số 04-NQ/HNTW về việc tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo.*

mục tiêu có phần mới mẻ và đi sâu vào thực chất hơn. Vài trong số đó là đẩy mạnh bảo tồn ngôn ngữ cho đồng bào các dân tộc thiểu số, thúc đẩy bình đẳng giới trong giáo dục, thu hút sinh viên theo học ngành sư phạm, đa dạng hóa hình thức kiểm tra đánh giá và thực hiện nghiêm túc công tác chuẩn bị cho các kỳ thi.

Trong những năm qua, đòi hỏi về tính thực chất lại ngày một bức thiết. Phong trào học tập suốt đời được đẩy mạnh không chỉ bằng những hứa hẹn, mà bằng những hành động hiệu quả. Các quỹ hỗ trợ học sinh nghèo ra đời, nhiều cán bộ viên chức có thâm niên cống hiến được khen thưởng xứng đáng, nước ta dần xóa bỏ được những định kiến giữa giáo dục công và giáo dục tư[1]. Đặc biệt, năm 2025, nước ta đã chính thức miễn học phí giáo dục công lập từ mầm non tới hết THPT - một bước tiến lớn trong công tác phổ cập giáo dục.

Vấn đề cơ sở vật chất cũng ngày càng được quan tâm. Tình trạng trường lớp chật hẹp, học cụ thiếu thốn tới nay vẫn tồn tại ở một số địa phương, đòi hỏi những hành động thiết thực. Nếu như Nghị quyết 04-NQ/HNTW chỉ mới yêu cầu "*ban hành thể chế để sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất*" thì đến năm 2024, Nhà nước đã dành hẳn một chương lớn trong thông tư điều lệ để nói về cơ sở vật chất trong giáo dục nhằm phục vụ môi trường dạy và học thuận lợi[2]. Qua đó, các tiêu chuẩn về phòng học, thiết bị dạy học, thư viện, quỹ đất được nêu rõ. Nhiều mô hình như xưởng trường, vườn trường, lớp học điện tử,... vốn được ấp ủ từ lâu[3], nay được hiện thực hóa.

Khi nhắc đến bình diện mục tiêu, có thể thấy rõ dù có những khác biệt do hoàn cảnh thời đại, giáo dục Việt Nam vẫn kế thừa có biện chứng những quan điểm và giá trị nhân văn. Theo đó, giáo dục luôn hướng đến xây dựng và bảo vệ đất nước, là động lực để tạo nên nguồn nhân lực chất lượng. Đó cũng là những mục tiêu để làm sao cho mọi người học đều được chú trọng phát triển không chỉ về kiến thức, mà còn là đạo đức và thể chất. Nói cách khác, tư duy giáo dục ở Việt Nam trên bình diện này đã có sự tiến bộ qua từng năm. Mỗi thời kỳ với những yếu tố kinh tế - xã hội khác nhau đã tác động đến tư duy giáo

[1] Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.*

[2] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT về Ban hành điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.* Chương VI.

[3] Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1979), *Nghị quyết số 14-NQ/TW về cải cách giáo dục.*

dục ở nước ta ngày một đi sâu vào các vấn đề mới mẻ, phù hợp với đời sống Nhân dân.

2.2. Trên bình diện phương pháp

Thứ nhất, thay đổi trong cách dạy và cách học.

Thực tế chứng minh, giáo dục nước ta trong thời gian dài chỉ xoay quanh những phương pháp gò bó, thiếu khoa học. Cách truyền tải và tiếp nhận kiến thức vẫn nặng tính nhồi nhét, cào bằng. Nhiều giáo viên vẫn chuộng lối học nằm lòng, nhiều học sinh vẫn giữ lối ôn tập theo kiểu đối phó qua loa, giải được nhiều bài tập khó nhưng không hiểu được bản chất. Hình thức đánh giá cũng chỉ xoay quanh những bài kiểm tra định kỳ hoặc những buổi vấn đáp đầu giờ. Thực tế đó đến nay vẫn tồn tại ở nhiều nơi, nhưng nhìn chung đã cải thiện so với trước.

Trong vài năm gần đây, nội dung giảng dạy phổ thông được điều chỉnh sao cho phù hợp với sở trường và định hướng nghề nghiệp của học sinh. Nhờ ứng dụng công nghệ, tài liệu học tập được số hóa, các hình thức kiểm tra cũng được đa dạng hóa như thuyết trình nhóm, phản biện, làm sản phẩm. Đặc biệt, chương trình giáo dục 2018 đã cho phép học sinh THPT được chọn môn học ngay từ năm lớp 10, qua đó kỳ vọng sẽ giảm nhiều áp lực không đáng có. Giảng dạy chuyển từ thụ động tiếp thu kiến thức sang chủ động rèn luyện tính tự giác học tập.

Những đòi hỏi về phẩm chất và chuyên môn của người làm nghề giáo ngày càng được chú trọng. Ở những cấp học thấp như mầm non và tiểu học, giáo viên phải là người thiết tha mến trẻ, khao khát dìu dắt các em nhỏ và đồng hành với gia đình, xã hội để nuôi dạy trẻ hiệu quả. Ở cấp học cao hơn như THCS và THPT, nơi mỗi giáo viên đảm nhiệm một bộ môn thì đòi hỏi về chuyên môn lại càng thêm phần sâu rộng. Ở các cấp học sau như đại học và cao học, giảng viên phải là những người có kinh nghiệm trong nghiên cứu và khả năng hướng dẫn người khác nghiên cứu. Muốn được như vậy, công tác đào tạo ngành sư phạm phải được cải thiện.

Đặc biệt, công tác hướng nghiệp những năm qua được các cấp chính quyền chú trọng. Dạy học không chỉ là truyền tải kiến thức, mà còn là truyền lại những kỹ năng để người học chọn được con đường sự nghiệp sau này. Công tác hướng nghiệp đã và đang nỗ lực để người học chọn ngành sao cho phù hợp

với năng lực, đa dạng hóa nghề nghiệp trong tương lai cũng như tìm ra một số lĩnh vực mũi nhọn cho nền sản xuất quốc dân.

Thứ hai, đòi hỏi ngày một cao trong cách quản lý giáo dục.

Những năm qua, quản trị trường học dần trở thành mối quan tâm lớn cho toàn thể xã hội. Vấn đề tài chính dần được thảo luận dân chủ, công khai. Ở nhiều địa phương, số hóa giấy tờ cho người học đã giúp tiết kiệm thời gian và ngân sách. Nhiều trường học đã tiến tới tinh gọn số lượng cán bộ sao cho phù hợp, tránh gây lãng phí nguồn nhân sự. Tuy vậy, Nghị quyết 29-NQ/TW vẫn khẳng định cần có một danh sách thống nhất các chức danh và phòng ban trong một cơ sở giáo dục nhằm tránh chồng chéo tên gọi và mâu thuẫn lợi ích trong phân công nhiệm vụ.

Cùng với đó, bồi dưỡng về vật chất và tinh thần cho nhà giáo cũng phải cải thiện. Ngày 16/6/2025, *Luật Nhà giáo* (bổ sung sửa đổi) được thông qua và dành hẳn Chương V, VI, VII để quy định rõ mức phụ cấp cho các giáo viên ở vùng sâu, vùng xa; giáo viên mầm non; giáo viên giảng dạy các bộ môn nghệ thuật, thể thao, nghề truyền thống; giảng viên có học vị cao; đồng thời tạo điều kiện để nhà giáo được nghỉ hưu sớm.

Như vậy, thông qua phân tích sự đổi mới trên bình diện phương pháp, có thể thấy rõ ngoài những khác biệt cốt lõi đã nêu, nền giáo dục Việt Nam vẫn phát huy nhiều phương pháp dạy và học trong quá khứ sao cho phù hợp với xu thế hiện đại. Đó là quan niệm "học đi đôi với hành", học trên sách vở phải gắn liền với ứng dụng và nghiên cứu thực tiễn, đề cao tinh thần tự học,... Những chuẩn mực kinh điển như "tôn sư trọng đạo", coi trọng sự học,... vẫn được chú trọng phát huy.

2.3. Trên bình diện về thái độ của Nhân dân đối với giáo dục

Trong hơn 10 năm (1975-1986) khôi phục và hàn gắn vết thương chiến tranh, đưa đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, do những sai lầm trong đường lối, chủ trương, đất nước đã rơi vào khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng, lúc này công cuộc đổi mới toàn diện được khởi xướng. Việc bộ máy lãnh đạo đổi mới đường lối đã tác động to lớn đến nền giáo dục theo hướng "từ trên xuống", góp phần làm thay đổi suy nghĩ của Nhân dân đối với giáo dục, tầm quan trọng của giáo dục được nâng cao, phổ cập giáo dục có những bước tiến, đặc biệt là với hai cấp THCS và THPT.

Cùng với những tiến bộ không ngừng của thế giới, Việt Nam cũng đạt nhiều thành tựu về kinh tế, chính trị và xã hội. Giáo dục ngày càng được đề cao và trở thành nhu cầu căn bản của người dân, được thể hiện qua việc phổ cập tiểu học và THCS, tỉ lệ tốt nghiệp ở cấp THPT và đại học ngày càng tăng.

Tuy vậy, do điều kiện kinh tế - xã hội, thái độ của người dân đối với giáo dục ở từng vùng, miền cũng có sự khác biệt. Ở khu vực đồng bằng, thành thị, nơi kinh tế phát triển, giao thông thuận tiện, đa dạng cơ sở giáo dục, người dân thường coi trọng việc học. Ngược lại, ở những vùng sâu, vùng xa, nơi đời sống và đi lại khó khăn, các cơ sở giáo dục ít ỏi thì người dân cũng hiếm khi chú trọng và thường xem nhẹ vai trò của việc học. Do khoảng cách phát triển vùng miền, thực trạng này tác động lên nhiều thế hệ người dân và gây nên tình trạng kém phát triển kéo dài.

Như vậy, qua 3 bình diện về mục tiêu, phương pháp và thái độ đối với giáo dục, ta thấy rõ sự đổi mới trong tư duy giáo dục đến từ Đảng, Nhà nước và Nhân dân. Sự thay đổi đó diễn ra một cách bền vững và song hành với nhu cầu thực tiễn của quốc gia. Từ những mục tiêu mang tính vĩ mô cho đến những kỳ vọng trong từng khía cạnh nhỏ nhất, đó đều là sự biến đổi không ngừng qua từng giai đoạn lịch sử. Tuy vậy, vẫn phải khẳng định một lần nữa rằng sự đổi mới này là phát triển có biện chứng. Nhiều quan điểm và giá trị tiến bộ vẫn được bảo tồn và phát huy một cách bền vững, trở thành hệ quan điểm cốt lõi cho một nền giáo dục nhân văn.

3. Bối cảnh hiện nay

3.1. Bối cảnh thế giới

Cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật lần thứ 4 (Cách mạng 4.0) đem lại những thay đổi lớn lao trong sản xuất và sinh hoạt vật chất lẫn tinh thần của con người. Mạng xã hội và trí tuệ nhân tạo (AI) phát triển đã tạo nhiều cơ hội lớn trong tiếp cận giáo dục, nâng cao dân trí, đồng thời đặt ra nhiều lo ngại về sự chuẩn xác của thông tin và nguy cơ phụ thuộc vào các công cụ số. Vì vậy, giáo dục được đòi hỏi phải trang bị nhiều kỹ năng làm việc hiệu quả, tận dụng tính ưu việt của AI để hỗ trợ học tập. Bên cạnh đó, tính cạnh tranh trên thị trường lao động ngày một gay gắt khi máy móc tự động hóa và AI dần thay thế sức người ở một số ngành.

Biến động kinh tế dẫn tới nhiều vấn đề tại các nước như nạn thất nghiệp, làm trái ngành học, định kiến với lao động chân tay,... Chính những bất cập

đó đòi hỏi giáo dục ở các nước nói chung và Việt Nam nói riêng phải có nhiều nỗ lực nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của người học khi bước chân vào thị trường lao động, đồng thời xây dựng nhiều sáng kiến trong công tác hướng nghiệp, tránh tình trạng học theo xu hướng, theo đuổi một ngành nghề bị bão hòa.

Vượt lên trên tất cả, đó là xu thế toàn cầu hóa. Giao lưu văn hóa và di chuyển lao động quốc tế cũng trở nên phổ biến hơn bao giờ hết. Các nước đều mở cửa nền kinh tế ở nhiều mức độ khác nhau. Vì vậy, thế giới dần xuất hiện một lực lượng tiến bộ gọi là "công dân toàn cầu". Đó là những người có khả năng làm việc trong môi trường đa văn hóa, đa ngôn ngữ, dễ thích ứng trước các biến động của thời cuộc và luôn sẵn sàng tinh thần học hỏi. Như vậy, giáo dục phải làm sao để mỗi công dân không chỉ có ích cho quốc gia mình, mà còn phải đủ năng lực và phẩm chất để lao động, cống hiến tại nước ngoài.

3.2. Bối cảnh Việt Nam

Trước hết, nước ta có một nền tảng vững chắc sau gần 40 năm đổi mới. Ta đã chuyển mình từ một nước nghèo đói thành một nước có thu nhập trung bình cao[1]. Cùng với đó, ta đạt được nhiều thành tựu quan trọng về an ninh - quốc phòng, phát triển con người, văn hóa, đối ngoại,… Giáo dục sẽ là "nòng cốt" cho Đảng, Nhà nước và Nhân dân vững tin bước vào kỷ nguyên mới, là công cụ hữu hiệu để trọng dụng người tài và tiếp tục đóng vai trò tối quan trọng trong việc đào tạo ra thế hệ những công dân có ích, lực lượng lao động chất lượng, hướng tới một thế hệ "công dân toàn cầu".

Kế đến, nước ta đang trong giai đoạn bản lề để tiến tới kỷ nguyên mới. Giáo dục với vai trò trung tâm là đào tạo con người, phải đi sâu vào đời sống thực tiễn và nhu cầu của đất nước. Giáo dục phải đi liền với đào tạo nhân lực trình độ cao, hướng tới nền kinh tế tri thức, kinh tế số. Kỷ nguyên mới đòi hỏi chương trình giáo dục phải đổi mới nhằm giúp người học chủ động tiếp cận tri thức, nuôi dưỡng tinh thần cống hiến và vun đắp ý chí cầu thị, sẵn sàng đón nhận tri thức của các nền văn hóa khác nhau.

Sau cùng, cuộc cách mạng 4.0 tạo ra vô vàn cơ hội cho giáo dục nước ta trong việc đổi mới cách dạy, cách học và nâng cao thành tích. Tuy đạt được rất

[1] Nguyễn My (2024), "Việt Nam bước vào nhóm nước có thu nhập trung bình cao". *Báo điện tử Nhân dân*, https://nhandan.vn/viet-nam-buoc-vao-nhom-cac-nuoc-co-thu-nhap-trung-binh-cao-post810428.html, truy cập ngày 17/07/2025.

nhiều thành tựu trong công tác học từ xa và bình dân học vụ số, nền giáo dục Việt Nam vẫn bị hạn chế do thiếu tính ứng dụng, chương trình tuy có sự thay đổi nhưng vẫn nặng về lý thuyết. Cùng với đó là những băn khoăn trong vấn đề nóng như dạy thêm, học thêm và đạo đức trong môi trường sư phạm.

Như vậy, ngành giáo dục về cơ bản phải nắm bắt được những thời cơ mà thời đại mang tới, mặt khác có chính sách để giải quyết những tồn đọng và hạn chế.

4. Những giải pháp đề xuất

4.1. Giải pháp từ hướng con người

Yếu tố con người luôn quyết định đến thành công của mọi vấn đề, trong đó có giáo dục. Đổi mới trong tư duy giáo dục bền vững của Việt Nam phải bắt đầu từ những con người có đủ năng lực, phẩm chất nhằm xây dựng một xã hội thịnh vượng.

Thứ nhất, đổi mới trong mối quan hệ giữa nhà giáo dục và người học trong các hoạt động dạy và học. Theo sự phát triển của nền giáo dục hiện đại, vai trò của hai chủ thể trong mối quan hệ ấy đã dần thay đổi, theo đó người học là trung tâm, còn nhà giáo dục đóng vai trò hướng dẫn người học lĩnh hội tri thức và hình thành kĩ năng. Chương trình GDPT 2018 đã đặt vấn đề này lên hàng đầu. Tuy nhiên để tránh tình trạng hình thức, qua loa, nhân sự ngành giáo dục cần tiên phong thay đổi chính mình, trước nhất là đề cao các giá trị dân chủ, công bằng trong môi trường giáo dục (lớp học). Đây là yếu tố tiên quyết để có thể thực hiện tốt vai trò người thầy trong các hoạt động dạy học - dẫn dắt và làm đẹp nhân cách của người học trò.

Thứ hai, đổi mới trên bình diện giáo dục gia đình, mà hạt nhân là sự giáo dục của cha mẹ đối với con cái. Yếu tố quyết định thành bại của giáo dục gia đình chính là tính dân chủ trong không gian sinh hoạt gia đình. Nền tảng gia đình Việt Nam ngày nay vẫn chịu ảnh hưởng của Nho giáo, bao gồm cả những mặt hạn chế. Tiêu biểu là quan niệm "cha mẹ đặt đâu con nằm đấy" đã cản trở con cái được lên tiếng trong gia đình. Việc trang bị cho thế hệ trẻ chính kiến và kỹ năng giao tiếp chuẩn mực là hết sức quan trọng, hướng đến xây dựng gia đình có văn hóa và đạo đức.

Thứ ba, đề cao việc tự giáo dục và học tập suốt đời trong phạm vi gia đình. Điều kiện giáo dục của các thế hệ trước có nhiều sự khác biệt lớn so với ngày nay,

nhất là khi xã hội phát triển ngày một nhanh chóng, nguy cơ tụt hậu hoàn toàn có thể xảy ra nếu mỗi người không có tinh thần sẵn sàng đón nhận những kiến thức mới. Tự học không chỉ đem lại chuyên môn trong việc cải thiện đời sống gia đình mà còn đem lại những góc nhìn mới mẻ để thấu hiểu con trẻ và giáo dục nên những con người có nhân cách tốt đẹp, hiếu thuận với gia đình và có ích cho xã hội.

4.2. Giải pháp trên các khía cạnh của xã hội

Như trong yếu tố triết lý giáo dục được nhóm tác giả đề cập ở trên, bên cạnh những mục tiêu về con người, sẽ thật thiếu sót nếu như bỏ qua mục tiêu về xã hội, bởi hai yếu tố này có mối quan hệ hữu cơ, tác động lẫn nhau. Nếu như con người là đại diện cho tương lai, thì xã hội bao gồm ba trụ cột kinh tế - chính trị - văn hóa, xã hội phải tạo nên những điều kiện, môi trường để tạo dựng nên những con người ấy.

Trên bình diện kinh tế, giáo dục phải tiếp tục đóng góp cho sự phát triển của đất nước, mà phát triển kinh tế chính là trọng tâm.

Thứ nhất, nền kinh tế cần tạo ra một môi trường để giáo dục có thể phát triển toàn diện. Thông qua vai trò điều tiết nền kinh tế của mình, Nhà nước cần tạo ra một môi trường thuận lợi cho sự phát triển của các ngành khoa học cơ bản (lý thuyết) trên cả lĩnh vực tự nhiên và xã hội vốn đang rất thiếu nhu cầu lẫn nhân lực bởi do tình trạng chảy máu chất xám song song với sự đầu tư mạnh mẽ cho mảng khoa học ứng dụng như hiện tại. Chính nhờ những điều kiện ấy, ngành giáo dục mới có khả năng để thu hút nhân tài để đào tạo trong những lĩnh vực làm nên sức mạnh cơ bản của nền kinh tế quốc gia.

Thứ hai, phát triển đất nước, mà trọng tâm là về kinh tế phải trở thành một thước đo cho việc đánh giá sự thành công của giáo dục. Đường lối đổi mới lấy kinh tế là trọng tâm, và chức năng quan trọng nhất của giáo dục là chức năng kinh tế - sản xuất mà cốt lõi là tái tạo sức lao động. Một nền kinh tế phát triển tốt có thể nhìn thấy thông qua sức sản xuất tốt, ngoài những yếu tố như thể chế, điều kiện khách quan, thì yếu tố con người (chủ quan) là quan trọng nhất, thông qua những con người có phẩm chất, năng lực và trình độ lao động đạt chuẩn - vốn chịu sự quyết định trực tiếp bởi ngành giáo dục.

Trên bình diện chính trị, phải giải quyết vấn đề tồn đọng đó là việc tắc nghẽn thể chế để tạo điều kiện thuận lợi cho ngành giáo dục phát triển.

Một là, đẩy mạnh phân cấp phân quyền. Đây là yếu tố quan trọng nhất để đảm bảo sự sáng tạo, chủ động của nhà giáo dục, cơ sở giáo dục trong việc lựa chọn triết lý, phương pháp giáo dục. Từ ngày 01/7/2025, đất nước hoạt động theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, đây là điều kiện thuận lợi cho giáo dục khi các hoạt động được diễn ra thông suốt hơn khi giảm đi một khâu trung gian cấp huyện với Phòng Giáo dục và Đào tạo. Tiếp tục phát huy tinh thần đổi mới của đất nước, các cơ sở giáo dục nên được trao nhiều quyền tự chủ hơn.

Bên cạnh đó, các cơ sở giáo dục phổ thông cần đảm bảo môi trường nơi giáo viên được thực hiện đúng vai trò và chủ động lựa chọn học liệu, phương pháp dạy học phù hợp. Nếu như người học là tương lai thì nhà giáo dục chính là người đang kiến tạo nền tảng cho tương lai ấy. Vì vậy, nhà trường cần tạo thuận lợi để người dạy thực hiện nhiệm vụ phù hợp với triết lý của họ cũng như điều kiện của từng lớp học. Chỉ khi ấy, những nhà giáo dục mới có thể đào tạo nên những con người có năng lực, phẩm chất phù hợp với xã hội.

Hai là, chính sách tiền lương phải đảm bảo mức sống tốt của người giáo viên. Phải hiểu rõ rằng đãi ngộ về kinh tế phần lớn tỷ lệ thuận với tinh thần hăng hái và mức độ cống hiến. Tiền lương phải đảm bảo sao cho nhà giáo có đời sống ổn định. Nền tảng sinh kế vững chắc là cơ sở quan trọng để đấu tranh trước các tiêu cực trong môi trường học đường như tham nhũng và lợi ích nhóm. Cùng với đó, ngành giáo dục phải mở rộng thêm nhóm đối tượng được hưởng phụ cấp như người giảng dạy ngoài giờ, người dạy những ngoại ngữ ít thông dụng, giáo viên tại các trường dành cho trẻ khuyết tật,.... Công tác xét duyệt khen thưởng cũng phải tiến hành minh bạch và dân chủ, kịp thời biểu dương những đóng góp về thâm niên và thành tích, tránh tình trạng chậm trễ, bỏ sót.

Ba là, tạo ra môi trường thuận lợi để nhân sự ngành giáo dục yên tâm cống hiến. Phải minh bạch hóa cơ chế giám sát và phản biện trong quản lý giáo dục, để mỗi người dạy đều được bày tỏ quan điểm một cách công bằng, qua đó nhiều tồn đọng sẽ được bàn luận và mau chóng đi tới giải quyết. Những quy định về dạy thêm, học thêm cũng nên được cụ thể hóa, làm rõ nghĩa vụ người dạy và người học. Hạn chế tư duy "không quản được thì cấm" trong vấn đề này, bởi đây là quyền lợi chính đáng của người học với mong muốn bồi dưỡng, ôn luyện thêm kiến thức, người dạy mong muốn có thêm một nguồn lợi tức hợp pháp. Giáo dục cũng phải phấn đấu hơn nữa để môi trường sư phạm ít xảy ra tình trạng chạy đua chỉ tiêu để giảm áp lực không đáng có lên người dạy.

Trên bình diện văn hóa - xã hội, phải tạo ra một cuộc cách mạng ngay trong lòng Nhân dân về việc hiểu sao cho đúng mục tiêu và vai trò của nền giáo dục.

Thứ nhất, vấn đề tự giáo dục.

Như nhóm tác giả đã nêu giải pháp về vấn đề tự giáo dục trong gia đình, thì đối với tập thể trong bình diện này, đây chính là yếu tố cốt lõi. Trong mối quan hệ hữu cơ, những cá nhân góp phần tạo nên những sự thay đổi thì tập thể cần phải tiếp thu điều đó để tạo nên một môi trường cho đổi mới tiếp tục phát triển và sản sinh ra những ý tưởng khác. Đối với giáo dục, tập thể xã hội phải không ngừng mở rộng tầm nhìn, học hỏi những tiến bộ trong nền văn minh thế giới, loại bỏ góc nhìn một chiều, đặc biệt trong các vấn đề giáo dục. Các giá trị dân chủ, công bằng, văn minh chính là yếu tố lớn tạo nên sự thay đổi. Dân trí khi được phát triển sẽ làm những tiến bộ khác xuất hiện nhanh hơn.

Giáo dục cần thoát ly khỏi áp lực thành tích cũng như những định kiến về "nghề nghiệp danh giá". Qua đó giúp học sinh chọn ngành học phù hợp với năng khiếu cá nhân, hạn chế tình trạng người học chạy theo những ngành nghề xu hướng, tiến tới đa dạng hóa ngành nghề, trong đó có các ngành công nghiệp sản xuất hoặc các nhóm thuộc danh mục ưu tiên của Chính phủ.

Thứ hai, tăng cường hợp tác giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong nuôi dạy thế hệ trẻ. Hiện nay, do nhận thức chưa rõ về vai trò giáo dục của gia đình và xã hội đã dẫn đến việc đẩy trách nhiệm giáo dục về phía nhà trường. Vì vậy, nhất thiết phải củng cố mối quan hệ trong giáo dục giữa nhà trường, gia đình và xã hội. Ở đó, vai trò của các bên là quan trọng như nhau, và nhà trường sẽ là cầu nối giữa gia đình và xã hội. Trường học sẽ phải là một môi trường lành mạnh, tôn trọng phẩm giá của người học, người dạy, phụ huynh,... Gia đình phải phối hợp tích cực trong vấn đề giáo dục nhằm tìm kiếm, phát huy những tiềm năng và cá tính riêng biệt của từng người học sao cho phù hợp.

KẾT LUẬN

Từ công cuộc đổi mới 1986 đến nay, tư duy giáo dục Việt Nam có những thay đổi nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước nói chung và giáo dục nói riêng. Bài viết đã chứng minh rằng tư duy giáo dục đúng đắn phải luôn biến đổi và sáng tạo sao cho phù hợp với nhu cầu phát triển và những thành

tựu trước đó của đất nước. Tuy vậy, nền giáo dục nước ta hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế do cách thức tiến hành vẫn còn nhiều thiếu sót lớn, nhất là trong vấn đề phát triển con người.

Trong giai đoạn chuyển giao của dân tộc sang kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình, giáo dục tiếp tục đổi mới theo hướng bền vững nhằm giải quyết vấn đề cũ, hoàn thành nhiệm vụ mới cùng với sự đoàn kết, góp sức của toàn thể Nhân dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1993), *Nghị quyết số 04-NQ/HNTW về việc tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo*.

- Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện về giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.*

- Bộ Chính trị (2024), *Kết luận số 91-KL/TW về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013*.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT về Ban hành điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học*.

- Duy Thị Hải Hường (2021), "Công tác xóa mù chữ, nâng cao dân trí cho đồng bào dân tộc thiểu số trong những năm đầu đổi mới (1986-2000)", Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, Số 9 - 121, tr. 61-75.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 40, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 52, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Huỳnh Văn Sơn và cộng sự (2023), *Giáo trình Tâm lý học đại cương*, Nxb Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.

- Nguyễn Liên (2025), "Điều kiện gì để thực hiện mục tiêu đưa giáo dục đại học Việt Nam vào top 10 châu Á?", *Báo Điện tử Đại biểu Nhân dân*, ngày

07/01/2025, nguồn: https://daibieunhandan.vn/dieu-kien-gi-de-thuc-hien-muc-tieu-dua-giao-duc-dai-hoc-viet-nam-vao-top-10-chau-a-10356481.htm, ngày truy cập: 16/7/2025.

- Nguyễn My (2024), "Việt Nam bước vào nhóm nước có thu nhập trung bình cao", *Báo điện tử Nhân dân*, ngày 21/05/2024, nguồn: https://nhandan.vn/viet-nam-buoc-vao-nhom-cac-nuoc-co-thu-nhap-trung-binh-cao-post810428.html, ngày truy cập: 17/7/2025.

- Nguyễn Quốc Vương (2017), *Đi tìm triết lý giáo dục Việt Nam*, Nxb Tri Thức, TP. Hồ Chí Minh.

- Phương Nhi (2025), "Đẩy mạnh phổ cập giáo dục, phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông", *Báo Điện tử Chính phủ*, ngày 11/03/2025, nguồn: https://baochinhphu.vn/day-manh-pho-cap-giao-duc-phan-luong-hoc-sinh-trong-giao-duc-pho-thong-102250311151149319.htm, ngày truy cập: 16/7/2025.

- Trần Thị Hương, Nguyễn Đắc Thanh, Võ Thị Hồng Trước (2023), *Giáo dục học*, Nxb Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.

RENOVATING THE EDUCATIONAL MINDSET IN VIETNAM IN THE NEW ERA

Abstract: An appropriate educational mindset is essential for achieving both educational and national objectives. Since its reunification in 1975 and the introduction of Đổi Mới (Reforms) in 1986, Vietnam has made significant progress, to which education has contributed substantially. Respectively, current domestic and international affairs bring both opportunities and challenges. Consequently, the educational mindset must be renovated to harmonize with new goals of the nation. Via researching on the Party and Government documents, this article reviews historical shifts in Vietnam's educational mindset from 1986 to nowaday, and analyses the contemporary situation, then proposing suggestions for further renovation.

Keywords: Educational mindset, Educational renovation, Educational viewpoint, Sustainable, Sustainable education

GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM (1975-2025)

PGS.TS. Ngô Văn Hà
Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

Tóm tắt: Sự phát triển của giáo dục đại học là tiêu chí quan trọng đánh giá trình độ văn minh của đất nước. Từ năm 1975 đến năm 2025, giáo dục đại học Việt Nam trải qua hai giai đoạn phát triển. Mười năm đầu (1975-1985), hợp nhất hệ thống giáo dục đại học hai miền Nam - Bắc, thực hiện cải cách giáo dục lần thứ ba. Giai đoạn 1986-2025, giáo dục đại học thực hiện đổi mới, đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh khoa học công nghệ phát triển mạnh mẽ. Bài báo tập trung phân tích chính sách phát triển giáo dục đại học, kết hợp phương pháp định tính và định lượng để đánh giá thực trạng giáo dục đại học, làm rõ thành tựu và hạn chế của nó, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm, gợi mở cho chính sách phát triển giáo dục đại học thời gian tới.

Từ khóa: Giáo dục đại học Việt Nam; thành tựu và hạn chế; 1975-2025

ĐẶT VẤN ĐỀ

Năm 1975, đất nước được thống nhất, cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, giáo dục đại học có nhiệm vụ đào tạo ra nguồn nhân lực trình độ cao, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Từ đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (12/1986), giáo dục đại học bước vào thời kỳ đổi mới. Trong quá trình phát triển, giáo dục đại học đã đạt được kết quả quan trọng. Lần đầu tiên, Việt Nam có một số trường đại học được xếp hạng vào các trường đại học tốt nhất của khu vực và thế giới, đào tạo ra nguồn lực đông đảo trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, đóng góp quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Bên cạnh thành tựu đạt được, giáo dục đại học còn hạn chế phải khắc phục về cơ cấu đào tạo, chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Nghiên cứu sự phát triển giáo dục đại học từ năm 1975 đến năm 2025, đánh giá khách quan thực trạng vấn đề, rút ra bài học kinh nghiệm làm cơ

sở cho hoạch định phát triển giáo dục đại học giai đoạn tiếp theo là cần thiết và có ý nghĩa sâu sắc.

NỘI DUNG

1. Hợp nhất hệ thống giáo dục đại học hai miền Nam - Bắc, thực hiện cải cách giáo dục lần thứ ba giai đoạn (1975-1986)

Sau Hiệp định Giơnevơ (7/1954), đất nước tạm thời chia làm hai miền với hai chế độ chính trị khác nhau. Miền Bắc xây dựng giáo dục đại học theo mô hình của Liên Xô. Miền Nam, giáo dục đại học từng bước chuyển từ mô hình giáo dục của Pháp sang mô hình giáo dục đại học của Mỹ. Hai mô hình này có nhiều điểm khác nhau. Mô hình giáo dục đại học của Liên Xô có những điểm nổi bật là: Các trường đại học là trường công. Hoạt động của giáo dục đại học theo chủ trương chủ, chính sách, qui chế do nhà nước ban hành (thông qua bộ đại học). Các trường đại học được biên soạn giáo trình và chọn phương pháp giảng dạy nhưng phải theo chương trình và kế hoạch học tập của bộ đại học; tính hệ thống và kế hoạch rất cao. Về tổ chức, dưới cấp bộ là trường đại học, dưới cấp trường là khoa, trong khoa có các bộ môn. Hiệu trưởng, hiệu phó các trường đại học do bộ trưởng ký quyết định bổ nhiệm. Qui chế tuyển sinh là do bộ đại học ban hành và việc thi tuyển đầu vào rất chặt chẽ. Có thể nói mô hình giáo dục đại học của Liên Xô "có tính chất hệ thống rất rõ; các tiêu chuẩn để tổ chức các bộ phận trong hệ thống đó là rất hợp lý; tính kế hoạch và sự phân công, sự hợp tác trong hệ thống đó cao"[1]. Đến năm 1975, miền Bắc có 46 trường, phân hiệu, lớp đại học, với 8.658 cán bộ giảng dạy, 12.025 sinh viên.

Ở miền Nam đến năm 1957 đã có hai trung tâm đại học là ở Sài Gòn và Huế, có hệ thống trường công và hệ thống trường tư. Tổ chức nhà trường, qui trình đào tạo, việc giảng dạy, học tập và hệ thống văn bằng của các trường đại học ở miền Nam theo mô hình các trường đại học của Pháp. Đến cuối thập 60 và đầu thập kỷ 70, một số trường đã chỉnh sửa, thay đổi qui trình đào tạo theo mô hình các trường đại học của Mỹ. Việc tuyển sinh các trường đại học ở miền Nam cũng theo cách làm các trường đại học phương Tây. Có trường tổ chức thi tuyển, có trường, có ngành nhận sinh viên vào học theo chế độ ghi danh. Đến

[1] Lê Văn Giạng (2001), *Những vấn đề lý luận cơ bản của khoa học giáo dục*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 394.

năm học 1974- 1975, ở miền Nam có 19 viện đại học (trong đó có 8 viện công, 11 viện tư), 66 trường và phân khoa đại học (30 công và 36 tư)[1] với tổng số sinh viên miền Nam có 166.475 người, trong đó trường công chiếm trên 80%[2].

Năm 1975, miền Nam được hoàn toàn giải phóng, non sông thu về một mối. Việc thống nhất các tổ chức chính trị, đoàn thể xã hội, bộ, ban, ngành là cấp thiết. Ngày 27/10/1975, Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã họp phiên đặc biệt đề ra chủ trương, biện pháp thống nhất quản lý về mặt nhà nước.

Thực hiện chủ trương thống nhất về quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục, Trung ương Đảng cử một đoàn cán bộ giáo dục ở miền Bắc, gồm các ông Đặng Hữu, Huỳnh Văn Hoàng, Nguyễn Hữu Chí, Lý Hòa, Hà Thế Ngữ, Nguyễn Minh Thanh do ông Lê Văn Giạng làm trưởng đoàn vào giúp Trung ương Cục miền Nam và Bộ Giáo dục Chính phủ lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tổ chức tiếp quản các trường đại học và hệ thống giáo dục.

Để thực hiện tốt việc hợp nhất các cơ sở giáo dục, Ban Khoa giáo Trung ương phối hợp với Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Bộ Giáo dục, Ủy Ban quân quản các thành phố tổ chức các đợt sinh hoạt chính trị làm cho các giáo chức ở các cơ sở giáo dục hiểu rõ đường lối, chủ trương hòa hợp dân tộc, chính sách đào tạo cán bộ chuyên môn của Đảng và Chính phủ; đồng thời, động viên, khơi dậy lòng yêu nước, tinh thần dân tộc của giáo chức miền Nam trong việc duy trì các hoạt động của nhà trường và tổ chức lại hệ thống giáo dục theo thể thống nhất.

Các trường đại học ở miền Nam được tổ chức, sắp xếp lại theo mô hình các trường đại học ở miền Bắc. Việc chuyển đổi mô hình giáo dục đại học ở miền Nam theo mô hình giáo dục đại học ở miền Bắc diễn ra nhanh chóng. Cùng với việc giải thể đại học tư và đại học cộng đồng, các trường đại học, cao đẳng miền Nam được tổ chức lại theo QĐ 426-TTg ngày 27/10/1976 của Thủ tướng Chính phủ hình thành 15 trường là: Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM), Đại học Bách khoa TP. HCM, Đại học kinh tế TP. HCM, Đại

[1] Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1976), *Niên giám Thống kê, 20 năm phát triển giáo dục đại học và trung học chuyên nghiệp (1955-1975)*, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Vụ kế hoạch và tài vụ, Tổ thống kê, Hà Nội, tr. 134.

[2] Bộ giáo dục và Đào tạo (1995), *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr. 231.

học Sư phạm kỹ thuật TP. HCM, Đại học Tổng hợp Huế, Đại học Bách khoa Đà Nẵng, Đại học Cần thơ, Đại học Đà Lạt (8 trường này thuộc Bộ Đại học - Trung học chuyên nghiệp quản lý). Đại học Nông nghiệp IV (thuộc Bộ Nông nghiệp quản lý), Đại học Kiến trúc TP. HCM (thuộc Bộ Xây dựng quản lý), Đại học Sư phạm Huế, Đại học Sư phạm TP. HCM (thuộc Bộ Giáo dục quản lý), Đại học Y Huế, Đại học Y Dược TP. HCM (thuộc Bộ Y tế quản lý). Đại học hải sản Nha Trang (thuộc Bộ Thủy sản quản lý).

Các đại học cộng đồng Tiền Giang và Duyên Hải được chuyển thành Dự bị Đại học để bồi dưỡng văn hóa và chuẩn bị vào đại học cho những đối tượng như chiến sĩ quân giải phóng, con liệt sĩ cách mạng, dân tộc ít người, con gia đình có công với cách mạng. Đại học Cộng đồng Đà Nẵng được chuyển thành Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng.

Các trường đại học ở miền Nam sau khi thành lập theo mô hình mới đã nhận được chi viện lớn và có hiệu quả của các trường đại học ở miền Bắc. Các cấp cán bộ quản lý từ hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, chủ nhiệm khoa phần lớn là từ các trường đại học ở miền Bắc đưa vào để tổ chức nhà trường hoạt động. Các trường đại học miền Bắc đã cử nhiều cán bộ giảng dạy có kinh nghiệm vào giảng dạy ở các trường đại học miền Nam theo chế độ thỉnh giảng. Về chương trình, giáo trình, sách giáo khoa, nội dung giảng dạy và qui trình đào tạo được thống nhất trong hệ thống đại học của cả nước.

Cùng với quá trình trên, một số trường đại học miền Bắc cũng được sắp xếp lại. Giải thể Phân hiệu Đại học Công nghiệp nhẹ Việt Trì, chuyển nhiệm vụ đào tạo Phân hiệu này sang ba trường là Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Bác Khoa Đà Nẵng, Đại học Bách Khoa TP HCM. Nâng trường Hàng Hải lên thành Trường Đại học Hàng Hải. Chuyển Phân hiệu Đại học Cơ điện Thái Nguyên thành Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp Việt Bắc.

Việc tổ chức, sắp xếp các trường đại học ở miền Nam theo mô hình các trường đại học ở miền Bắc sau ngày giải phóng và sắp xếp lại một số trường đại học ở miền Bắc đã hình thành hệ thống giáo dục đại học trên toàn quốc, đáp ứng yêu cầu thống nhất quản lý nhà nước về tổ chức hành chính trên toàn lãnh thổ Việt Nam; đồng thời góp phần vào sự trưởng thành của cơ cấu hệ thống và mạng lưới trường đại học. Năm học 1975-1976, cả nước có 59 trường đại học với 9.642 cán bộ giảng dạy, 92.097 sinh viên (trong đó 78.637 dài hạn tập trung, 3.493 chuyên tu, 9.967 tại chức).

Sau khi hợp nhất, năm 1979 giáo dục đại học thực hiện cải cách giáo dục lần thứ ba, với nội dung như sau:

Mạng lưới giáo dục đại học bao gồm các trường đại học và cao đẳng. Trường đại học có nhiệm vụ đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, nghiệp vụ, đội ngũ cán bộ quản lý có trình độ đại học và trên đại học, có năng lực nghiên cứu khoa học, chỉ đạo thực hiện chuyên môn do mình phụ trách, có tiềm lực để từng bước tiến lên giải quyết những vấn đề thực tiễn do cuộc sống đề ra thuộc phạm vi nghề nghiệp của mình. Các trường đại học và cao đẳng đều có nhiệm vụ tham gia nghiên cứu khoa học để vừa không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, vừa góp phần phục vụ sản xuất, phát triển khoa học và kỹ thuật. Cần xây dựng và phát triển tốt hệ đào tạo trên đại học và hệ bồi dưỡng sau đại học để giúp những người đã tốt nghiệp đại học không ngừng mở rộng kiến thức và trau rồi nghiệp vụ. Nội dung đào tạo của các trường đại học và cao đẳng phải toàn diện và phù hợp với mục tiêu đào tạo của từng ngành. Về chuyên môn, sinh viên đại học cần được đào tạo theo diện rộng, đồng thời có chuyên môn hóa hợp lý ngay trong quá trình đào tạo. Cần cải tiến chế độ tuyển sinh, đảm bảo tuyển chọn được những thanh niên có quá trình học tập giỏi và tu dưỡng tốt trong thời gian học tập ở các trường phổ thông và trường chuyên nghiệp, đảm bảo thu nhận ngày càng nhiều những thanh niên ưu tú đã được rèn luyện trong thực tiễn cách mạng (sản xuất, chiến đấu, công tác). Đặc biệt quan tâm thu nhận những thanh nên ưu tú con em các dân tộc ít người[1].

Nội dung cải cách giáo dục lần thứ ba trong lĩnh vực giáo dục đại học là có sự kế thừa thành quả giai đoạn trước. Điểm nhấn của cải cách lần này đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên môn có khả năng giải quyết được vấn đề thực tiễn của đất nước, trường học gắn liền với thực tiễn, với sản xuất lao động. Chú trọng đến nghiên cứu khoa học, đào tạo sau đại học, mở rộng loại hình đào tạo tại chức, quan tâm đến việc học của con em dân tộc ít người ở trình độ đại học.

Thực hiện chủ trương trên, tám trường đầu tiên được giao nhiệm vụ đào tạo sau đại học là: Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Mở địa chất, Trường Đại học Xây dựng, Trường Đại học Y Hà Nội, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Trường Đại học Kinh tế - Kế hoạch, Trường Đại học Sư

[1] *Một số văn kiện của Đảng và Chính phủ về công tác đại học và trung học chuyên nghiệp (9/1960 - 3/1978),*(1979), Tài liệu lưu hành nội bộ, tr. 156.

phạm I Hà Nội, Trường Đại học Nông nghiệp I. Đến tháng 12/1980, cả nước có 42 trường đại học và viện nghiên cứu được đào tạo sau đại học (đào tạo nghiên cứu sinh lấy văn bằng phó tiến sỹ)[1]. Năm 1980, Nhà nước thực hiện phong Giáo sư và Phó giáo sư đầu tiên. Đến năm 1984, Nhà nước đã phong 220 Giáo sư và 1.350 Phó giáo sư cho giáo dục đại học.

Để tạo điều kiện cho những người được rèn luyện qua thực tiễn vào các trường đại học, sau ngày giải phóng, nhất là sau cải cách giáo dục lần ba, loại hình đào tạo tại chức được mở rộng. Trong hệ thống giáo dục đại học đã có hai trường đại học tại chức, 35 trường có khoa đào tạo tại chức và nhiều tỉnh thành có trạm đại học tại chức[2]. Việc mở rộng loại hình đào tạo làm cho qui mô giáo dục đại học phát triển. Đến năm học 1984- 1985, cả nước có 93 trường đại học, với 18.717 cán bộ giảng dạy, 124.120 sinh viên, trong đó hệ dài hạn tập trung là 88.921 người, chuyên tu là 7.940 người, tại chức là 27.259.

Việc thực hiện cải cách giáo dục đại học đang được tiến hành thì kinh tế Việt Nam rơi vào khủng hoảng, đời sống của nhân dân, cán bộ viên chức trong ngành giáo dục hết sức khó khăn, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập, sinh hoạt xuống cấp nghiêm trọng, cơ chế kế hoạch hóa trong giáo dục không còn phù hợp, chất lượng giáo dục đại học giảm sút. Giáo dục đại học bước vào thời kỳ đổi mới để phát triển.

2. Giáo dục đại học trong thời kỳ đổi mới (1986-2025)

2.1. Chủ trương, chính sách về đổi mới giáo dục đại học

Tháng 12/1986, đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI tiến hành đổi mới toàn diện đã tạo ra bước ngoặt cho sự phát triển của giáo dục đại học. Nội dung cơ bản của chủ trương, chính sách đổi mới giáo dục đại học giai đoạn 1986-2025 được thể hiện ở các văn kiện của Đảng trong các kỳ đại hội, đặc biệt là các nghị quyết chuyên đề như Nghị quyết Trung ương 4 khóa VII về tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo ra ngày 14/1/1993, Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII về định hướng chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nhiệm vụ đến năm 2000 ra ngày 24/12/1996, Nghị quyết số14/2005/NQ-CP về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020 ra ngày 02/11/2005, Nghị quyết Hội nghị Trung ương

[1, 2] Bộ Giáo dục và Đào tạo (1995), *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945- 1995)*, Sđd, tr 235, 234.

lần thứ 8 khóa XI (Nghị quyết số 29-NQ/TW) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế ra ngày 4/11/2013. Trong 50 năm (1975-2025), Chính phủ đề ra 2 chiến lược phát triển giáo dục. Đó là Chiến lược phát triển giáo dục (2001-2010), Quyết định số: 201/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ra ngày 28/12/2001 và Chiến lược phát triển giáo dục (2011-2020), Quyết định số: 771/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ra ngày 13/6/2012. Ngày 15/1/2019, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 69/QĐ-TTg Phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019-2025.

Để tạo hàng lang pháp lý cho phát triển giáo dục đại học trong bối cảnh mới, lần đầu tiên Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua Luật giáo dục đại học năm 2012 (Luật số: 08/2012/QH13) và Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học năm 2018 (Luật số: 34/2018/QH14).

Điểm nổi bật của chủ trương, chính sách đổi mới giáo dục đại học giai đoạn 1986-2025 có những nội dung sau:

Một là, khẳng định rõ vị trí, vai trò của giáo dục đại học đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Giáo dục - đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là nhân tố quyết định tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Giáo dục - đào tạo được coi là quốc sách hàng đầu, đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội.

Hai là, giáo dục đại học tập trung đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển phẩm chất và năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học. Phát triển giáo dục đại học cần coi trọng cả ba mặt: mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và phát huy hiệu quả. Thực hiện giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nghiên cứu khoa học, lý luận gắn với thực tế, học đi đôi với hành, nhà trường gắn liền với gia đình và xã hội.

Ba là, hoàn thiện mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, ưu tiên đầu tư phát triển một số cơ sở giáo dục đại học, ngành đào tạo mang tầm khu vực, quốc tế; phát triển một số ngành đặc thù, cơ sở giáo dục đại học có đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ chiến lược quốc gia, nhiệm vụ phát triển vùng của đất nước. Khuyến khích quá trình sắp xếp, sáp nhập các trường đại học thành đại học lớn; ứng dụng công nghệ trong giáo dục đại học.

Bốn là, đổi mới nội dung, phương pháp và quy trình đào tạo theo hướng "Cơ cấu lại khung chương trình; bảo đảm sự liên thông của các cấp học; giải quyết tốt mối quan hệ về khối lượng kiến thức và thời lượng học tập giữa các môn giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp, nâng cao hiệu quả đào tạo của từng môn học. Phát triển tiềm năng nghiên cứu sáng tạo, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực hoạt động trong cộng đồng và khả năng lập nghiệp của người học. Triển khai đổi mới phương pháp đào tạo theo 3 tiêu chí: trang bị cách học, phát huy tính chủ động của người học; sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động dạy và học. Khai thác các nguồn tư liệu giáo dục mở và nguồn tư liệu trên mạng Internet. Lựa chọn, sử dụng các chương trình, giáo trình tiên tiến của các nước. Xây dựng và thực hiện lộ trình chuyển sang chế độ đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tạo điều kiện thuận lợi để người học tích lũy kiến thức, chuyển đổi ngành nghề, liên thông, chuyển tiếp tới các cấp học tiếp theo ở trong nước và ở nước ngoài. Đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo để nâng cao chất lượng đào tạo thạc sỹ, tiến sỹ"[1].

Năm là, thực hiện xã hội hóa giáo dục đại học, khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục đại học tư thục; mở rộng các hình thức đào tạo không tập trung, đào tạo từ xa, từng bước hiện đại hóa hình thức giáo dục. Có chính sách ưu đãi đối với tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư vào hoạt động giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ tại cơ sở giáo dục đại học.

Sáu là, gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động của thị trường, nghiên cứu triển khai ứng dụng khoa học và công nghệ; đẩy mạnh hợp tác giữa cơ sở giáo dục đại học với doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ; có chính sách ưu đãi về thuế cho các sản phẩm khoa học và công nghệ của cơ sở giáo dục đại học; khuyến khích cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tiếp nhận, tạo điều kiện để người học và giảng viên thực hành, thực tập, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Bảy là, khuyến khích tự chủ giáo dục đại học. Đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế nhằm phát triển giáo dục đại học Việt Nam ngang tầm khu vực và thế giới.

Đại hội XIII của Đảng (1/2021) nhấn mạnh đến việc "Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, có sức khoẻ, năng lực, trình độ, có ý thức, trách

[1] Chính phủ (2005), *Nghị quyết số14/2005/NQ-CP về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020*, ngày 02/11/2005.

nhiệm cao đối với bản thân, gia đình, xã hội và Tổ quốc. Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế. Phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành; chú trọng đội ngũ nhân lực kỹ thuật, nhân lực số, nhân lực quản trị công nghệ, nhân lực quản lý, quản trị doanh nghiệp; nhân lực quản lý xã hội và tổ chức cuộc sống, chăm sóc con người"[1]. Đào tạo con người theo hướng "có đạo đức, kỷ luật, kỷ cương, ý thức trách nhiệm công dân, xã hội; có kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số, tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế, công dân toàn cầu"[2].

Điểm mới của Đại hội XIII là nhấn mạnh đến mối quan hệ giữa nâng cao chất lượng giáo dục đại học với phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, chú trọng đến việc đào tạo toàn diện, đồng thời phát triển năng lực và phẩm chất người học, chuyển đổi cơ cấu đào tạo, đào tạo nguồn nhân lực theo hướng chuyên môn hóa, chuyển đổi số, có kỹ năng chuyên môn sâu, ứng dụng khoa học công nghệ trong công việc, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước mắt và lâu dài.

2.2. Triển khai thực hiện đổi mới giáo dục đại học

Triển khai chủ trương, chính sách phát triển giáo dục đại học, từ năm 1987, giáo dục đại học đã triển khai chương trình hành động, đề ra nhiệm vụ trọng tâm trong từng giai đoạn. Mở đầu là chương trình ba mục tiêu nhằm tạo bước chuyển khởi đầu cho sự nghiệp đổi mới toàn diện, cơ bản nền giáo dục đại học Việt Nam, với nội dung như sau:

Chương trình 1: Cải cách đào tạo nhằm thực hiện những đổi mới bước đầu về cơ cấu hệ thống, mục tiêu, nội dung, phương pháp và qui trình đào tạo, tạo điều kiện để mở rộng qui mô, ổn định và nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo, phù hợp với yêu cầu kinh tế - xã hội.

Chương trình 2: Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, lao động sản xuất, cải thiện điều kiện vật chất - kỹ thuật của đào tạo nhằm mở rộng liên kết giữa giáo dục - đào tạo với khoa học kỹ thuật và sản xuất - kinh doanh, phát huy tính tích cực của nhà trường trong việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật - công nghệ vào thực tiễn; đồng thời tạo ra vốn tự có cho nhà trường, cải thiện

[1, 2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, Tập 1, tr. 231, 232-233.

những điều kiện của đào tạo và cải thiện một phần đời sống của giáo viên và sinh viên.

Chương trình 3: Đổi mới tổ chức và quản lý, xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy, cán bộ quản lý nhằm đổi mới và nâng cao chất lượng cán bộ giảng dạy, cán bộ quản lý, thực hiện dân chủ hóa nhà trường, tìm ra động lực tiến bộ của từng người, từng trường.[1]

Tiếp theo là năm chương trình mục tiêu giai đoạn 1991-1995; Chương trình hành động của ngành Giáo dục - Đào tạo triển khai chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2001-2010; Chín chương trình hành động của ngành Giáo dục - Đào tạo triển khai chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020 và Kết luận số 51-KL/TW ra ngày 29/1/2013; Kế hoạch hành động của của Bộ giáo dục và Đào tạo về triển khai Chương trình hành động của Chính phủ, thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế ra ngày 25/7/2014 và Kế hoạch số 2622/QĐ-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ra ngày 16/8/2021 triển khai Quyết định số 69/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019-2025, trong giai đoạn 2021-2025. Kế hoạch 2622/QĐ-TTg đã xác định mục tiêu: "Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, thực chất về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của hệ thống giáo dục đại học đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực. Góp phần nâng cao chất lượng và năng suất lao động, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, tăng cường năng lực cạnh tranh của quốc gia trong khu vực và trên thế giới"[2].

Các chương trình trên đã bám sát chủ trương, chính sách đổi mới giáo dục của Đảng và Nhà nước. Giai đoạn này, giáo dục đại học đã triển khai mạnh mẽ, đồng bộ các giải pháp để thực hiện đổi mới giáo dục đại học, với các hoạt động sau:

Một là, thực hiện sắp xếp mạng lưới giáo dục đại học. Thành lập đại học quốc gia và đại học vùng. Đại học quốc gia Hà Nội được thành lập năm 1993, Đại học Quốc gia TP. HCM được thành lập năm 1995. Các đại học vùng được thành lập gồm: Đại học Huế được thành lập năm 1994, Đại học Đà Nẵng được

[1] Bộ giáo dục và Đào tạo, *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945- 1995),* Sđd, tr. 236-237.

[2] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Quyết định ban hành kế hoạch triển khai Quyết định số 69/QĐ-TTg* ngày 16/8/2021.

thành lập năm 1994, Đại học Thái Nguyên được thành lập năm 1994.

Các trường đại học được phân theo chuyên ngành. Đây là các trường đào tạo một ngành hay một nhóm ngành như kỹ thuật, nông nghiệp, thủy lợi, y, kinh tế, …

Ngoài các trường trên có loại hình đại học mở, đại học dân lập, các trường dự bị đại học, trung tâm cơ sở đại học và các trường trường quản lý ngành có nhiệm vụ bồi dưỡng cán bộ của từng ngành.

Đối với các trường cao đẳng. Chủ yếu là của các tỉnh, thành và các bộ. Một số trường thuộc Trung ương.

Hai là, công tác tuyển sinh có sự thay đổi so với trước. Bộ giao quyền chủ động tuyển sinh cho các trường cả bốn khâu: ra đề thi, tổ chức thi, chấm thi và xét tuyển đảm bảo công khai, dân chủ, công bằng. Một thí sinh có thể dự thi nhiều trường (khác trước chỉ được dự thi một trường). Đến năm 2015, thi tuyển sinh có sự thay đổi chỉ còn 1 kỳ thi quốc gia duy nhất. Kết quả kỳ thi này được dùng để xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông và làm căn cứ tuyển sinh đại học và cao đẳng.

Ba là, xây dựng đội ngũ nhà giáo và đào tạo sau đại học. Trước năm 1990 cả nước có 10 trường và hai viện nghiên cứu thí điểm đào tạo cao học. Theo quy định hiện hành, cơ sở đại học có 05 tiến sỹ ngành phù hợp trở lên là giảng viên cơ hữu là được mở ngành đào tạo cao học; có 01 giáo sư hoặc 02 phó giáo sư và 03 tiến sĩ ngành phù hợp trở lên là giảng viên cơ hữu là được đào tạo tiến sỹ. Với tiêu chí này thì hầu hết các cơ sở giáo dục đại học công lập và một số cơ sở lớn ngoài công lập là được mở ngành đào tạo thạc sỹ và tiến sỹ. Giáo dục đại học đẩy mạnh công tác xây dựng đội ngũ nhà giáo đảm bảo đủ về số lượng, từng bước nâng cao chất lượng theo chuẩn giáo dục đại học.

Bốn là, công tác nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế. Mục tiêu hoạt động khoa học và công nghệ trong giáo dục đại học là: nâng cao chất lượng giáo dục đại học, năng lực nghiên cứu và khả năng ứng dụng khoa học và công nghệ của giảng viên, nghiên cứu viên, cán bộ quản lý, viên chức. Hình thành và phát triển năng lực nghiên cứu khoa học cho người học; phát hiện và bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu đào tạo nhân lực trình độ cao. Phát triển khoa học và giáo dục, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước.

Trước đổi mới, giáo dục đại học đẩy mạnh hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa, chủ yếu là Liên Xô. Giai đoạn đổi mới, giáo dục đại học đa dạng hóa quan hệ hợp tác quốc tế, mở rộng hợp tác với các nền giáo dục tiên tiến trên thế giới như Mỹ, Anh, Pháp, Nhật Bản, Hà Lan, Thụy Điển... qua nhiều hình thức như liên kết đào tạo, đưa giảng viên đi đào tạo sau đại học, hợp tác trong nghiên cứu khoa học, giảng dạy.

3. Nhận xét 50 năm phát triển của giáo dục đại học và bài học kinh nghiệm

3.1. Thành tựu đạt được

Một là, hình thành mạng lưới giáo dục đại học trên toàn quốc, qui mô giáo dục phát triển mạnh, đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân.

Thực hiện chủ trương đổi mới, giáo dục đại học đã phát triển mạnh mẽ về qui mô. Năm 2024 đã có 243 trường (176 trường công lập, 67 trường ngoài công lập), so với năm 1976 tăng 4,1 lần. Trong các trường công lập có 142 trường đại học đủ điều kiện tự chủ theo quy định của Luật giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018)[1]. Tự chủ đại học tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh; thúc đẩy các trường đầu tư vào điều kiện bảo đảm và nâng cao chất lượng đào tạo hướng tới thực chất và phát triển bền vững.

Đã hình thành các trung tâm đại học lớn là Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Huế. Trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, nhiều trường có cơ sở vật chất hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, giảng dạy, có chương trình đào tạo tiến tiến được xếp thứ hạng trên thế giới. Theo Tổ chức giáo dục Quacquarelli Symonds (QS), Anh Quốc, công bố Bảng xếp hạng các đại học tốt nhất thế giới năm 2025 (QS World University Rankings 2025), Việt Nam có 6 đại học trong bảng xếp hạng các trường đại học tốt nhất trên thế giới. Đó là Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia TP. HCM, Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Huế, Đại học Duy Tân và Trường Đại học Tôn Đức Thắng[2].

---

[1] Phương Liên, Tự chủ đại học: cuộc cách mạng đổi mới giáo dục đại học, *báo Chính phủ online,* nguồn: https://baochinhphu.vn/tu-chu-dai-hoc-cuoc-cach-mang-doi-moi-giao-duc-dai-hoc-102220804101158725.htm, truy cập 14/7/2025.

[2] Tiền phong (2025), "Các đại học Việt Nam trên bảng xếp hạng", *báo Tiền Phong online,* https://tienphong.vn/cac-dai-hoc-viet-nam-tren-bang-xep-hang-qs-rankings-2025-post1651806.tpo, truy cập 14/7/2025.

Mạng lưới giáo dục đại học được phủ khắp toàn quốc. Một số tỉnh ở miền núi, vùng sâu, vùng xa không thành lập được trường đại học thì trung tâm giáo dục thường xuyên của tỉnh thực hiện liên kết để đào tạo đại học. Loại hình đào tạo đa dạng (chính qui, vừa làm vừa học, từ xa) để cho mọi người dân có thể tiếp cận được giáo dục đại học. Ngoài chương trình chuẩn, cơ sở giáo dục triển khai các chương trình đào tạo tài năng, tiên tiến, chất lượng cao, do đó số lượng sinh viên tăng mạnh. Năm 2024 có 2.355.711 sinh viên, tăng gần 26 lần so với năm 1976. Trước sự lớn mạnh của hệ thống giáo dục đại học trong nước, việc đào tạo trình độ sau đại học được đẩy mạnh. Năm 2024 có 108.674 học viên cao học và nghiên cứu sinh. Mỗi năm hàng trăm ngàn sinh viên tốt nghiệp đại học cung cấp cho thị trường lao động, riêng năm 2024 có 313.72 sinh viên tốt nghiệp ra trường. Với qui mô phát triển như trên, giáo dục đại học giai đoạn 1975-2025 đã thực hiện tốt chức năng nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân lực, đào tạo nhân tài phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Hai là, đội ngũ quản lý giáo dục và đội ngũ giảng viên ngày một lớn mạnh, từng bước đáp ứng sự nghiệp phát triển giáo dục đại học.

Cùng với sắp xếp lại mạng lưới, giáo dục đại học thực hiện xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy và cán bộ quản lý giáo dục, coi đây là yếu tố quyết định trực tiếp đến nâng cao chất lượng đào tạo. Giáo dục đại học có nhiều chính sách thu hút, sử dụng và đãi ngộ thích hợp để nâng cao chất lượng giảng viên; chú trọng phát triển đội ngũ giảng viên có trình độ tiến sĩ. Trước yêu cầu hội nhập quốc tế sâu rộng, ngày 19/4/2000, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 322/QĐ-TTg về việc phê chuẩn Đề án đào tạo cán bộ khoa học, kỹ thuật tại các cơ sở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước (Gọi tắt là Đề án 322). Tiếp theo Đề án 322, ngày 7/6/2010, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định Phê duyệt Đề án Số 911/QĐ-TTg về đào tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ cho các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2010-2020" (Gọi tắt là Đề án 911), với mục tiêu đến năm 2020 bổ sung được 23.000 tiến sĩ mới (gồm 10.000 tiến sĩ đào tạo trong nước, 10.000 tiến sĩ đào tạo nước ngoài và 3.000 tiến sĩ theo phương thức đào tạo phối hợp). Tính đến năm 2016, số giảng viên đăng ký đào tạo ở trong nước trúng tuyển và nhập học là 2.050 nghiên cứu sinh[1]. Sau 10 năm thực hiện Đề án 322,

[1] Mạc Doanh (2021), "Những đề án ngàn tỷ về đào tạo tiến sĩ", *Báo Dân trí online*, nguồn: https://dantri.com.vn/giao-duc-huong-nghiep/nhung-de-an-nghin-ty-ve-dao-tao-tien-si-20210517131455610.htm, truy cập 5/8/2025.

cả nước đã gửi đi đào tạo 7.129 người, trong đó tiến sĩ là 3.838 người, thạc sĩ là 2.042 người; thực tập sinh là 416 người; đại học là 833 người. Lưu học sinh hoàn thành kế hoạch học tập và về nước đúng thời gian quy định chiếm 95%[1]. Sinh viên, cán bộ đi học theo Đề án 322 khi trở về nước công tác có trình độ ngoại ngữ tốt, phát huy được năng lực chuyên môn đã đào tạo, góp phần tích cực trong việc đổi mới giáo trình, xây dựng chương trình mới, phương pháp giảng dạy tiên tiến, tích cực tham gia vào các hoạt động hợp tác nghiên cứu, giúp cho các trường đại học Việt Nam, từng bước thực hiện đổi mới giáo dục đại học và sau đại học.

Hiện nay, Bộ giáo dục và Đào tạo đang triển khai Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18/1/2019 của Thủ tướng Chính phủ "Phê duyệt Đề án nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai doạn 2019-2030"(Gọi tắt là Đề 89), với mục tiêu xây dựng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học bảo đảm về chất lượng, hợp lý về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và phát triển khoa học, công nghệ cho đất nước, gắn với yêu cầu khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Việc tăng cường đào tạo và phong học hàm đã làm cho đội ngũ giảng viên có trình độ tiến sĩ và giáo sư, phó giáo sư tăng lên đáng kể. Năm 2024, giáo dục đại học có 95.236 giảng viên (tăng gần 9,9 lần so với năm 1976) trong đó có 668 giáo sư (gấp 3,1 lần so với năm 1984), chiếm 0,79%, 5.166 phó giáo sư (gấp 3,8 lần so với năm 1984) chiếm 6,1%, 28.862 tiến sĩ chiếm 34, 3%, 49. 229 thạc sĩ chiếm gần 59%.

Đội ngũ giảng viên đại học được bồi dưỡng về nội dung đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Qui trình, qui chế đào tạo theo học chế tín chỉ; nội dung các môn học mới, theo chương trình mới thay đổi so với chương trình cũ. Phương pháp biên soạn chương trình, tài liệu, đề cương bài giảng theo đào tạo tín chỉ, qui chuẩn kiểm định chất lượng, xây dựng và triển khai chuẩn chương trình đào tạo tiệm cận các chuẩn mực khu vực và quốc tế. Các phương pháp và

[1] Đề án 322 góp phần từng bước thực hiện đổi mới giáo dục đại học và sau đại học(2011), *báo Phú Thọ online*, https://baophutho.vn/de-an-322-gop-phan-tung-buoc-thuc-hien-doi-moi-giao-duc-dai-hoc-va-sau-dai-hoc-22079.htm, cập nhật 10/12/2011, truy cập 5/8/2025.

hình tổ chức tổ chức dạy học theo hướng tích cực, phát huy tính độc lập, sáng tạo, tự chủ và tự nghiên cứu của học người học.

Đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục là những nhà giáo được bổ nhiệm, điều động sang làm công tác quản lý, phần đông trong số họ là những người năng động, thích ứng nhanh với sự đổi mới. Họ được đào tạo, bồi dưỡng năng lực quản lý, quản trị hiện đại, ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý.

Chất lượng của đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục đã góp phần quyết định đến thành quả của sự nghiệp giáo dục đại học những năm qua. Đặc biệt, năm học vừa qua, trong bối cảnh chịu nhiều ảnh hưởng nặng nề do đại dịch Covid-19, đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục đã chủ động, kịp thời đề ra phương án quản lý, tổ chức dạy học phù hợp. Các hoạt động giáo dục đều thực hiện bằng hình thức online hoặc trực tuyến nên kế hoạch của năm học không bị gián đoạn.

Ba là, nghiên cứu khoa học và hợp tác đào tạo quốc tế đạt được nhiều kết quả quan trọng.

Giáo dục đại học đẩy mạnh nghiên cứu khoa học theo hướng nâng cao chất lượng và hiệu quả nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và nghiên cứu. Ngoài chương trình khoa học và công nghệ quốc gia về khoa học giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã triển khai nhiều chương trình khoa học và công nghệ cấp bộ. Số lượng bài báo quốc tế là sản phẩm của các đề tài, dự án, chương trình khoa học cấp bộ của các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tăng đáng kể trong những năm qua. Giai đoạn 2016-2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã triển khai được 18 chương trình khoa học và công nghệ cấp bộ, do các đơn vị có tiềm lực nghiên cứu mạnh chủ trì. Trong năm học 2019-2020, trong số 243 cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu có đào tạo tiến sĩ trên cả nước đã thực hiện 3.088 hợp đồng chuyển giao công nghệ, 67 bằng độc quyền sáng chế và 137 bằng độc quyền giải pháp hữu ích[1]. Một số đề tài nghiên cứu của các trường đại học đã giải quyết các vấn đề bức thiết từ thực tiễn phòng chống dịch Covid-19, như sản xuất nước rửa tay khô, nghiên cứu chế tạo buồng khử khuẩn toàn thân di động...

[1] Mạnh Xuân, Bạch Dương, "Thúc đẩy nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học", *báo Nhân dân oline*, nguồn: https://nhandan.vn/tin-tuc-giao-duc/thuc-day-nghien-cuu-khoa-hoc-trong-cac-co-so-giao-duc-dai-hoc-630653), truy cập 5/7/2025.

Nghiên cứu khoa học trong giáo dục đại học trong 15 năm trở lại đây rất chú trọng đến công bố quốc tế, coi đây là yếu tố quan trọng thúc đẩy hội nhập giáo dục, nâng cao thứ bậc xếp hạng của các cơ sở giáo dục đại học. Các cơ sở giáo dục đều có chính sách hỗ trợ cho cá nhân, nhóm nghiên cứu có công bố quốc tế trên các tạp chí uy tín trên thế giới. Do đó số lượng bài báo đăng trên tạp chí Scoupus, ISI tăng mạnh. Giai đoạn 2018-2022 "Việt Nam có 76.672 công bố, trong đó kể từ năm 2020 đến nay số lượng công bố hàng năm đều đạt trên 18.000 bài. Các bài báo của Việt Nam công bố trên các tạp chí quốc tế được phân loại theo 27 lĩnh vực chuyên ngành từ 4 lĩnh vực lớn theo phân loại của Scopus: khoa học vật lý, khoa học sức khỏe, khoa học xã hội và khoa học đời sống"[1].

Kết quả nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên cao học, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, đáp ứng nhu cầu của xã hội; đồng thời nâng cao tiềm lực khoa và công nghệ quốc gia, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Kết quả nghiên cứu khoa học của khoa học xã hội và nhân văn đã "đóng góp quan trọng cho tổng kết 30 năm đổi mới và xây dựng văn kiện các thời kỳ đại hội Đảng, cung cấp luận cứ cho việc xác định mô hình và hoàn thiện hơn thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Khoa học ứng dụng có khả năng thiết kế, chế tạo thành công nhiều công nghệ, thiết bị nội địa theo tiêu chuẩn quốc tế, năng lực hấp thụ làm chủ công nghệ mới, công nghệ cao trong một số ngành được nâng lên"[2].

Thực hiện hợp tác quốc tế, giáo dục đại học đã mở rộng liên kết đào tạo với những cơ sở giáo dục nước ngoài bằng nhiều nguồn kinh phí khác nhau. Việt Nam đã thiết lập quan hệ hợp tác giáo dục với hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ, với khoảng gần 200.000 du học sinh đang học tập ở các nước, trong đó tập trung ở nhiều nước có nền giáo dục phát triển hàng đầu như Mỹ, Anh, Úc[3]...

---

[1] Trần Huỳnh, "Công bố quốc tế của Việt Nam cao hơn công bố khoa học trong nước", *Tuổi trẻ online,* https://tuoitre.vn/cong-bo-quoc-te-cua-viet-nam-cao-hon-cong-bo-khoa-hoc-trong-nuoc-2023090215410577.htm, truy cập 14/7/2025.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban chấp hành Trung ương Đảng, Tiểu Ban văn kiện đại hội XIII (2020), *Báo cáo 10 năm thực hiện Cương lĩnh 2011*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2020, tr 49-50.

[3] Trung tâm Truyền thông Giáo dục (2020), Thúc đẩy cơ hội học tập chương trình giáo dục quốc tế tại Việt Nam, *Tin tức,* nguồn: https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/tin-tong-hop.aspx?ItemID=6802, truy cập 21/7/2024.

Hiện nay đang có hơn 70 cơ sở giáo dục đại học thực hiện hơn 450 chương trình liên kết đào tạo quốc tế. Số lượng sinh viên nước ngoài đến Việt Nam học tăng trong những năm gần đây. "Năm học 2020-2021 có 18.500 du học sinh, năm học 2021-2022 có 16.000 du học sinh, năm học 2022-2023 tăng lên 21.000 du học sinh"[1]. Sinh viên nước ngoài đến Việt Nam học tập thể hiện sự uy tín trong đào tạo của giáo dục đại học Việt Nam, tạo cơ hội giao lưu văn hóa, làm phong phú, đa dạng môi trường học tập trong sinh viên. Chương trình liên kết đào tạo quốc tế của các cơ sở giáo dục đại học đã tăng cường hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, nâng cao vị thế của giáo dục đại học Việt Nam trên thế giới.

Thứ tư, chương trình đào tạo được đổi mới, công tác kiểm định chất lượng được đẩy mạnh.

Trong 50 năm, giáo dục đại học Việt Nam chuyển đổi từ quản lý và đào tạo theo niên chế (phương pháp đào tạo của các nước xã hội chủ nghĩa), đến năm 1988 áp dụng học chế học phần. Giai đoạn hiện nay, ngoài áp dụng học chế học phần, các cơ sở giáo dục đang đẩy mạnh quản lý và đào tạo theo tín chỉ để thực hiện hội nhập quốc tế, thuận lợi trong việc công nhận bằng cấp giữa các trường đại học liên kết. Quá trình chuyển đổi quản lý và đào tạo là sự đổi mới về chế độ thi cử, chế độ tuyển sinh, xây dựng phương pháp, quy trình và hệ thống đánh giá chất lượng đào tạo, chất lượng giảng viên, chất lượng sinh viên một cách khách quan. Khung chương trình đào tạo đổi mới theo hướng tinh giảm phần lý thuyết, tăng kiến thức thực hành; chú trọng đến kỹ năng sống, kỹ năng mềm.

Gắn với đổi mới chương trình đào tạo là đẩy mạnh kiểm định chất lượng nhằm đạt được những chuẩn mực nhất định trong đào tạo, đáp ứng yêu cầu của người sử dụng nguồn nhân lực và đảm bảo quyền lợi cho người học. Các tiêu chí trong kiểm định chất lượng đã tạo áp lực để các cơ sở giáo dục tổ chức đào tạo một cách bài bản, khoa học và tìm giải pháp nâng cao chất lượng. Việc giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học, quản trị đại học được thực hiện bài bản hơn. Tính đến ngày 30 tháng 4 năm 2025, cả nước có 248 các trường đại học, học viện hoàn thành báo cáo tự đánh giá, hoàn thành kiểm định chu kỳ 1, 126

[1] Minh Giảng (2024), "Du học sinh nước ngoài chọn học tập ở Việt Nam", *Tuổi trẻ online,*. https://tuoitre.vn/vi-sao-22-000-du-hoc-sinh-nuoc-ngoai-chon-hoc-tap-o-viet-nam-20241025083741677.htm, truy cập 5/8/2025.

trường đại học, học viện hoàn thành báo cáo tự đánh giá, hoàn thành kiểm định chu kỳ 2[1].

Có thể khẳng định giai đoạn (1975-2025), giáo dục đại học đạt được nhiều kết quả quan trọng: Quản lý nhà nước về giáo dục có nhiều chuyển biến, chất lượng đào tạo từng bước được cải thiện, ngày một nâng cao đã có sự chuyển biến tích cực từ chủ yếu theo số lượng sang chú trọng chất lượng hiệu quả; đào tạo và nghiên cứu khoa học ở nhiều trường đại học đã gắn hơn với đòi hỏi thực tiễn và chuẩn mực thế giới. Một bộ phận sinh viên ra trường ra đã năng động, sáng tạo đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp và có tính thích ứng cao trên con đường lập thân, lập nghiệp.

3.2. Một số hạn chế

Một là, chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao của giáo dục đại học Việt Nam còn thấp so với yêu cầu thực tiễn.

Giáo dục đại học có bước phát triển mạnh mẽ về qui mô, nhưng nhìn chung chất lượng đào tạo chưa cao, số sinh viên ra trường đáp ứng yêu cầu thị trường lao động ở các tập đoàn lớn còn rất ít. Nội dung chương trình đào tạo còn nặng lý thuyết, "đào tạo thiếu gắn kết với sản xuất, kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động. Chưa chú trọng đúng mức đến phát triển phẩm chất, kỹ năng người học". Hệ thống đánh giá kết quả giáo dục chưa đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn quốc tế, chưa thực chất, nên việc học của một bộ phận không nhỏ sinh viên còn đối phó. Khả năng sáng tạo, tự học, tự chủ của sinh viên Việt Nam còn hạn chế. Ở các cơ sở giáo dục đại học và chương trình đào tạo đã qua kiểm định đều tuân thủ theo chuẩn yêu cầu chất lượng, nhưng trong quá trình tổ chức thực hiện vẫn chưa tốt, nên chất lượng sản phẩm đào tạo chưa cao so với yêu cầu của thực tiễn. Phần lớn sinh viên tốt nghiệp ra trường chưa đáp ứng được ngay công việc, các đơn vị sử dụng lao động phải mất thời gian đào tạo thêm kiến thức tiễn. Đây là khâu yếu của giáo dục đại học Việt Nam hiện nay. Chất lượng giáo dục đại học chưa cao là nguyên nhân quan trọng dẫn đến năng suất lao động của Việt Nam còn thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực và khoảng cách chênh lệch này có nguy cơ gia tăng. Năng suất của lao động Việt Nam "chỉ bằng 1/15 so với Xin-ga-po; bằng 1/5 Ma-lai-xi-a và 2/5

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo(2025), "Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục", nguồn https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/khao-thi-va-kiem-dinh-chat-luong-giao-duc/Pages/Default.aspx?ItemID=7562), truy cập 5/8/2025.

Thái-lan, gần 1/2 của Indonesia, gần 3/5 của Philippine, gần 7/10 của Brunei, bằng gần 9/10 của Lào, chỉ cao hơn Campuchia; chưa kể so sánh với năng suất lao động của Nhật Bản, Hàn Quốc"[1].

Hai là, có lúc, có nơi không vận dụng phù hợp hiệu quả các yếu tố tích cực của kinh tế thị trường dẫn đến giáo dục đại học còn chạy theo lợi nhuận, để các mặt tiêu cực của kinh tế thị trường tác động xấu đến giáo dục - đào tạo.

Chủ trương phát triển giáo dục đại học trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là để các cơ sở giáo dục đại học cạnh tranh lành mạnh, từ đó nâng cao chất lượng. Nhưng trong thực tiễn thì không như mong muốn, yếu tố tiêu cực của kinh tế thị trường tác động đến quá trình vận hành của giáo dục đại học. Hiện tượng học giả bằng thật, có trường đại học "mượn tên, thuê viết bài báo khoa học quốc tế" để nâng bậc xếp hạng; suy thoái về đạo đức, lối sống của một số cán bộ, giảng viên, thậm chí có trường hợp phải truy tố hình sự mà báo chí đã nêu. Việc quản lý giáo dục chưa tốt, nhiều trường đại học mở rộng qui mô đào tạo là vì lợi nhuận là chủ yếu, chưa phải vì chất lượng, vì người học và vì xã hội, nên đào tạo tràn lan, không căn cứ vào nhu cầu thực tiễn và các điều kiện đảm bảo chất lượng. Việc mở rộng qui mô đào tạo nhưng chất lượng thấp, thì việc tăng về qui mô không có ý nghĩa, gây ra tốn kém, lãng phí lớn; mặt khác, tạo cơ hội thăng tiến cho những người mắc bệnh hình thức, hư danh, chạy theo bằng cấp.

Ba là, cơ cấu đào tạo chưa hợp lý, chưa có sự gắn kết giữa trường học với doanh nghiệp.

Cơ cấu đào tạo chưa hợp lý, dẫn đến ngành thừa, ngành thiếu, nhà trường vẫn đào tạo những gì mình có, chưa đào tạo những gì doanh nghiệp cần. Ví dụ, thị trường lao động Thành phố Hồ Chí Minh đang có sự nghịch lý là "Thừa lao động không phù hợp những ngành nghề nằm trong định hướng phát triển, nhưng lại rất thiếu nhân lực chất lượng cao ở những ngành cần thiết cho sự phát triển như kinh doanh tài chính, kiểm toán,công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông, cơ khí chế tạo… Có hơn 70% số sinh viên tốt nghiệp ra trường chưa được trang bị tốt về chuyên môn cũng như kỹ năng mềm, trình độ ngoại ngữ để tiếp cận công việc.

[1] Trần Quốc Toản (2022), "Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội: Thực trạng, vấn đề và giải pháp, phần 1", *Thông tin điện tử Hội đồng Lý luận Trung ương*, http://hdll.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/phat-trien-nguon-nhan-luc-dap-ung-yeu-cau-phuc-hoi-va-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-thuc-trang-van-de-va-giai-phap-phan-1.html), truy cập 5/8/2025.

Hàng năm, các công ty phải bỏ ra hàng trăm nghìn USD để đưa người lao động đi đào tạo lại, vì nguồn nhân lực tuyển vào không đáp ứng được yêu cầu công việc"[1]. Một biểu hiện mất cân đối về cơ cấu đào tạo của trong giáo dục đại học là người học lựa chọn những ngành "hót" trước mắt, ít lựa chọn khối khoa học xã hội nhân văn, khoa học cơ bản. Về lâu dài sẽ mất cân đối trong cơ cấu nguồn nhân lực và ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của giáo dục đại học.

Bốn là, giáo dục đại học chưa là trung tâm nghiên cứu khoa học; hiệu quả công tác tư vấn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế.

Công tác nghiên cứu khoa học trong các các cơ sở giáo dục đại học có nhiều chuyển biến tích cực, nhưng việc nghiên cứu khoa học chủ yếu để làm tiêu chí bình xét hoàn thành nhiệm vụ, xét thi đua cho cán bộ, giảng viên và xếp thứ hạng của cơ sở giáo dục đại học. Chưa gắn bó chặt chẽ, hiệu quả giữa phát triển khoa học của các trường đại học với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, nhất là loại hình kinh tế, dịch vụ mới, hiện đại, nên ít có đề tài bám sát yêu cầu sản xuất và đời sống. Đóng góp của khoa học và công nghệ trong giáo dục đại học cho tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế và tăng năng suất lao động xã hội còn hạn chế. Đội ngũ giảng viên đại học còn thiếu các chuyên gia đầu đàn, "các tập thể khoa học mạnh có khả năng dẫn dắt các hướng nghiên cứu mới hoặc chỉ đạo triển khai nhiệm vụ quốc gia ở trình độ quốc tế"[2].

3.3. Bài học kinh nghiệm

Từ thực tiễn phát triển giáo dục đại học giai đoạn 1975-2025, rút ra các bài học kinh nghiệm sau:

Một là, làm tốt công tác dự báo cung - cầu nguồn nhân lực trình độ cao, làm cơ sở cho các trường đại học xây dựng chiến lược đào tạo, khắc phục hiện tượng ngành thừa, ngành thiếu, đảm bảo cơ cấu đào tạo nguồn nhân lực hợp lý ở từng lĩnh vực trong giai đoạn trước mắt cũng như lâu dài.

Hai là, đẩy mạnh liên kết, hợp tác giữa cơ sở giáo dục đại học với doanh nghiệp theo hướng đề cao vai trò và trách nhiệm của doanh nghiệp, coi doanh

[1]Mai Thanh Hằng (2021), "Thực trạng và đề xuất một số giải pháp về nguồn lao động chất lượng cao của Việt Nam", Tạp chí *Công thương online,* https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/thuc-trang-va-de-xuat-mot-so-giai-phap-ve-nguon-lao-dong-chat-luong-cao-cua-viet-nam-82693.htm, truy cập 12/2/2024.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hàng Trung ương, Tiểu Ban văn kiện đại hội XIII(2020), *Báo cáo 10 năm thược hiện Cương lĩnh 2011,* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2020, tr. 52.

nghiệp là một khâu trong quá trình đào tạo để sinh viên được cập nhật kiến thức của doanh nghiệp ngay khi còn trên ghế nhà trường, rút ngắn khoảng cách giữa lý luận với thực tiễn, sinh viên ra trường đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp.

Ba là, nâng cao hiệu quả nghiên cứu khoa học theo hướng gắn hàn lâm với thực tiễn, cân đối giữa công bố quốc tế với những đề tài khoa học giải quyết các vấn đề thực tiễn ở Việt Nam để nghiên cứu khoa học của giáo dục đại học đem lại hiệu quả trong chuyển giao công nghệ, giải quyết các vấn đề của xã hội đặt ra.

Bốn là, đẩy mạnh tự chủ, đổi mới quản trị giáo dục đại học gắn với cơ chế quản lý và giám sát hiệu quả để vừa phát huy tính năng động của cơ sở giáo dục, vừa đảm bảo tính định hướng trong giáo dục đại học, cân đối giữa đào tạo nhân lực trong khoa học cơ bản, khoa học xã hội nhân văn và các lĩnh vực khác.

Năm là, đổi mới công tác quản trị đại học, giảm can thiệp hành chính từ các cơ quan nhà nước, bảo đảm tăng cường minh bạch, công khai; chuyển từ mô hình quản lý sang quản trị có hiệu quả. Xây dựng và triển khai chuẩn chương trình đào tạo tiệm cận các chuẩn mực khu vực và quốc tế, từ đó tiếp tục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu hội nhập.

Sáu là, hoàn thiện cơ chế quản lý nhà nước về giáo dục, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kỷ cương trong giáo dục đại học, kịp thời khắc phục những lệch lạc hạn chế, yếu kém.

KẾT LUẬN

Giai đoạn 1975-2025, giáo dục đại học trải qua hai giai đoạn phát triển. Giai đoạn 1975-1985, giáo dục đại học thực hiệp sáp nhật hình hành hệ thống giáo dục thống nhất trong toàn quốc. Giai đoạn 1986-2025, giáo dục đại học thực hiện đổi mới quản trị theo hướng hiện đại, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục, đẩy mạnh kiểm định chất lượng, đổi mới nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy, tăng cường nghiên cứu khoa học và công bố quốc tế để phát triển giáo dục đại học, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Thực hiện nhiệm vụ trên, quy mô giáo dục đại học phát triển mạnh, đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao với số lượng lớn, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đóng góp quan trọng vào sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Tuy nhiên, giáo dục đại học còn có những hạn chế, bất cập. Chất lượng đào tạo còn thấp so với yêu cầu thực tiễn, cơ cấu đào tạo chưa hợp lý, còn thiếu nhiều lao động phục vụ phát triển ngành cần thiết cho quá trình chuyển đổi số, vẫn còn hiện tượng tiêu cực trong đời sống học đường. Hiệu quả công tác tư vấn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế. Bài học rút ra từ thực tiễn phát triển giáo dục đại học là: làm tốt công tác dự báo đào tạo nguồn nhân lực, tăng cường liên kết giữa trường học và doanh nghiệp, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học theo hướng gắn hàn lâm với thực tiễn, giữa công bố quốc tế với giải quyết những vấn đề thực tiễn Việt Nam, đẩy mạnh tự chủ giáo dục đại học chuyển từ mô hình quản lý sang mô hình quản trị.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ giáo dục và Đào tạo (1995), *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945- 1995),* Nxb Giáo dục, Hà Nội.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2025), "Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục", nguồn https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/khao-thi-va-kiem-dinh-chat-luong-giao-duc/Pages/Default.aspx?ItemID=7562), cập nhật 19/5/2025, truy cập 5/8/2025.

- Mạc Doanh (2021), "Những đề án ngàn tỷ về đào tạo tiến sĩ", *Dân trí online,* nguồn: https://dantri.com.vn/giao-duc-huong-nghiep/nhung-de-an-nghin-ty-ve-dao-tao-tien-si-20210517131455610.htm, cập nhật 17/5/2021, truy cập nhật 5/8/2025.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (1993), *Nghị quyết Số: 04-NQ/HNTW về tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo*, ngày 14/01/1993.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII về định hướng chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nhiệm vụ đến năm 2000*, ngày 24/12/1996.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8 khóa XI (Nghị quyết số 29-NQ/TW) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*, ngày 4/11/2013.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2020), *Báo cáo 10 năm thực hiện Cương lĩnh 2011*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

- Đề án 322 góp phần từng bước thực hiện đổi mới giáo dục đại học và sau đại học (2011), Báo *Phú Thọ online*, https://baophutho.vn/de-an-322-gop-phan-tung-buoc-thuc-hien-doi-moi-giao-duc-dai-hoc-va-sau-dai-hoc-22079.htm, cập nhật 10/12/2011, truy cập 5/8/2025.

- Tiền Phong (2024), Các đại học Việt Nam trên bảng xếp hạng QS rankings 2025, *Tiền phong online,* https://tienphong.vn/cac-dai-hoc-viet-nam-tren-bang-xep-hang-qs-rankings-2025-post1651806.tpo, cập nhật 4/7/2024, truy cập 14/7/2025.

- Lê Văn Giạng (2001), *Những vấn đề lý luận cơ bản của khoa học giáo dục*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Minh Giảng (2024), "Du học sinh nước ngoài chọn học tập ở Việt Nam", *Tuổi trẻ online,* https://tuoitre.vn/vi-sao-22-000-du-hoc-sinh-nuoc-ngoai-chon-hoc-tap-o-viet-nam-20241025083741677.htm, cập nhật 25/10/2024, truy cập 5/8/2025.

- Lê Hà (2021)**,** Giáo dục chủ động hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, *Nhân dân online,* nguồn: https://nhandan.vn/dien-dan-giao-duc/giao-duc-chu-dong-hoi-nhap-va-nang-cao-hieu-qua-hop-tac-quoc-te-635395/, cập nhật 14/2/2021, truy cập 5/8/2025.

- Mai Thanh Hằng (2021), "Thực trạng và đề xuất một số giải pháp về nguồn lao động chất lượng cao của Việt Nam", Tạp chí *Công thương online*, https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/thuc-trang-va-de-xuat-mot-so-giai-phap-ve-nguon-lao-dong-chat-luong-cao-cua-viet-nam-82693.htm, cập nhật 4/8/2021, truy cập 12/2/2024.

- Thanh Hùng (2020), "Việt Nam có hơn 17.000 bài báo quốc tế được công bố năm 2020", *báo Quốc tế online,* nguồn: https://baoquocte.vn/viet-nam-co-hon-17000-bai-bao-quoc-te-duoc-cong-bo-nam-2020-131538.html, cập nhật 15/12/2020, truy cập 15/12/204.

- Trần Huỳnh (2023), "Công bố quốc tế của Việt Nam cao hơn công bố khoa học trong nước", *Tuổi trẻ online,* https://tuoitre.vn/cong-bo-quoc-te-cua-

viet-nam-cao-hon-cong-bo-khoa-hoc-trong-nuoc-2023090215410577.htm, cập nhật 2/9/2023, truy cập 14/7/2025.

- Phương Liên (2022), "Tự chủ đại học: cuộc cách mạng đổi mới giáo dục đại học", *báo Chính phủ online,* nguồn: https://baochinhphu.vn/tu-chu-dai-hoc-cuoc-cach-mang-doi-moi-giao-duc-dai-hoc-102220804101158725.htm, cập nhật 4/8/2022, truy cập 14/7/2025.

- *Một số văn kiện của Đảng và Chính phủ về công tác đại học và trung học chuyên nghiệp (9/1960 - 3/1978)* (1979), Tài liệu lưu hành nội bộ.

- Thủ tướng Chính phủ (2001), *Chiến lược phát triển giáo dục (2001-2010),* Quyết định số: 201/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 28/12/2001

- Thủ tướng Chính phủ (2005), *Nghị quyết số14/2005/NQ-CP về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020*, ngày 02/11/2005.

- Thủ tướng Chính phủ (2012), *Chiến lược phát triển giáo dục (2011- 2020),* Quyết định số: 771/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 13/6/2012.

- Thủ tướng Chính phủ (2019), *Quyết định số 69/QĐ-TTg Phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019-2025*, ngày 15/1/2019.

- Trần Quốc Toản (2022), "Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội: Thực trạng, vấn đề và giải pháp, phần 1", *Thông tin điện tử Hội đồng Lý luận Trung ương,* http://hdll.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/phat-trien-nguon-nhan-luc-dap-ung-yeu-cau-phuc-hoi-va-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-thuc-trang-van-de-va-giai-phap-phan-1.html), cập nhật 5/4/2022, truy cập 5/8/2025.

- Trung tâm Truyền thông Giáo dục (2020), Thúc đẩy cơ hội học tập chương trình giáo dục quốc tế tại Việt Nam, *Tin tức online,* nguồn: https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/tin-tong-hop.aspx?ItemID=6802, cập nhật 21/7/2020, truy cập 21/07/2024.

- Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1976), *Niên giám Thống kê, 20 năm phát triển giáo dục đại học và trung học chuyên nghiệp (1955- 1975)*, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Vụ kế hoạch và tài vụ, Tỏ thống kê, Hà Nội.

- Mạnh Xuân, Bạch Dương (2021), Thúc đẩy nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học, *Nhân dân online,* nguồn: https://nhandan.vn/tin-tuc-giao-duc/thuc-day-nghien-cuu-khoa-hoc-trong-cac-co-so-giao-duc-dai-hoc-630653, cập nhật 5/1/2021, truy cập 5/7/2025.

VIETNAMESE HIGHER EDUCATION (1975-2025)

Abstract: The development of higher education is an important criterion to assess the level of civilization of the country. From 1975 to 2025, Vietnamese higher education went through two stages of development. The first ten years (1975-1985), the higher education system of the two regions of the South and the North was unified, implementing the third educational reform. In the period of 1986-2025, higher education implemented innovation, training high-level human resources, serving industrialization and modernization in the context of strong development of science and technology. The article focuses on analyzing the policy of developing higher education, combining qualitative and quantitative methods to assess the current status of higher education, clarifying its achievements and limitations, thereby drawing lessons and suggesting policies for developing higher education in the coming time.

Keywords: Vietnamese higher education; achievements and limitations; 1975-2025

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP (1996-2025): THÀNH TỰU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

TS. Trương Thùy Dung
Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam
TS. Ninh Xuân Thao
Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Tóm tắt: Hợp tác quốc tế về giáo dục đại học không phải là vấn đề mới đối với Việt Nam. Tuy nhiên, chỉ từ đầu thế kỷ XXI, đặc biệt sau năm 2011 khi Việt Nam triển khai hội nhập quốc tế toàn diện, tính chất và quy mô hợp tác mới có những chuyển biến rõ rệt. Hoạt động hợp tác không còn giới hạn ở trao đổi hay liên kết đào tạo mà đã được đa dạng hóa nhằm nâng cao chất lượng và vị thế của giáo dục đại học Việt Nam. Sau hơn một thập niên hội nhập tích cực, giáo dục đại học đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, đóng góp thiết thực vào phát triển kinh tế - xã hội. Dù vậy, quá trình hợp tác quốc tế vẫn còn tồn tại những hạn chế cần được đánh giá nghiêm túc để tìm ra giải pháp phù hợp. Bài viết này tập trung phân tích những kết quả nổi bật và các vấn đề còn vướng mắc trong quá trình hội nhập giáo dục đại học của Việt Nam, đồng thời đề xuất định hướng và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong giai đoạn tới.

Từ khóa: hội nhập, hợp tác quốc tế, giáo dục đại học, Việt Nam

ĐẶT VẤN ĐỀ

Ý nghĩa và tầm quan trọng của hợp tác quốc tế về giáo dục đại học đã được nhiều nhà giáo dục Việt Nam khẳng định. PGS.TS. Nguyễn Văn Hiếu, Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng đã từng phát biểu: "Hợp tác quốc tế giữ vai trò quan trọng trong việc khẳng định chất lượng đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực, sự phù hợp của các chủ trương, chính sách của các cơ sở giáo dục với chuẩn mực quốc tế hay định hướng chung của giáo dục toàn cầu. Đồng thời, hợp tác quốc tế là điều kiện để thúc đẩy, tìm kiếm cơ hội cho giảng

viên, người học và nhà trường nhằm nâng cao hiệu quả nghiên cứu khoa học, đào tạo, năng lực ngoại ngữ, kết nối mở rộng mạng lưới hợp tác, đáp ứng được yêu cầu hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hợp tác quốc tế được xem là một cánh cửa để cộng đồng quốc tế biết đến, hợp tác và cùng phát triển với các cơ sở giáo dục đại học. Nó góp phần thúc đẩy các cơ sở giáo dục đại học cải tiến các chương trình đào tạo, mở các chương trình đào tạo mới phục vụ nhu cầu của sinh viên Việt Nam và quốc tế, cải tiến các điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người học, đầu tư các nguồn lực về con người, từ đó mang lại sự thay đổi toàn diện cho cơ sở giáo dục. Hơn nữa, thông qua những đề tài, dự án, chương trình liên kết, hợp tác giữa các bên trong các chương trình hợp tác quốc tế, những lĩnh vực khác của cơ sở giáo dục đại học cũng sẽ có những chuyển biến tích cực. Từ đó mang đến lợi ích về thương hiệu, uy tín, tài chính và vị thế của cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục đất nước, khu vực và toàn cầu"[1].

Với ý nghĩa quan trọng đó, vấn đề hợp tác quốc tế về giáo dục đại học đã được Đảng, Nhà nước Việt Nam quan tâm từ rất sớm. Sau 30 năm hành trình hội nhập của Việt Nam, giáo dục đại học đã ghi lại những dấu ấn riêng biệt với các thành tựu nổi bật, góp phần hiện thực hóa nhiều mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước cũng như nâng cao vị thế Việt Nam trên trường quốc tế. Tuy nhiên, bên cạnh những thành công, vẫn còn nhiều vấn đề tồn tại trong hợp tác quốc tế về giáo dục đại học Việt Nam mà chúng ta cần nhìn nhận lại để đưa ra các giải pháp khắc phục. Bài viết này hướng tới làm rõ những thành tựu cơ bản cũng như các vấn đề còn hạn chế trong quá trình hội nhập quốc tế về giáo dục đại học của Việt Nam, từ đó đưa ra các giải pháp, định hướng để phát huy hơn nữa hiệu quả của hợp tác quốc tế về giáo dục đại học trong giai đoạn tiếp theo.

NỘI DUNG

1. Chủ trương, chính sách về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục đại học của Việt Nam

Ngay từ giai đoạn Việt Nam bước vào thời kỳ hội nhập, dù kinh tế được xác định là lĩnh vực tiên phong, Đảng vẫn nhất quán coi hợp tác quốc tế về giáo dục

[1] Nhật Lệ (2024), "Hợp tác quốc tế mở ra nhiều cơ hội cho cơ sở giáo dục đại học, người học hưởng lợi", Tạp chí điện tử *Giáo dục Việt Nam*, ngày 01/7/2024, nguồn: https://giaoduc.net.vn/hop-tac-quoc-te-mo-ra-nhieu-co-hoi-cho-co-so-giao-duc-dh-nguoi-hoc-huong-loi-post243733.gd, ngày truy cập: 16/7/2025.

đại học là nhiệm vụ quan trọng. Hội nghị Trung ương 2 khóa VIII (1997) về định hướng phát triển giáo dục - đào tạo trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã nêu rõ: "Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho người Việt Nam ở nước ngoài có khả năng về nước tham gia giảng dạy và đào tạo, mở trường học, hoặc hợp tác với cơ sở đào tạo trong nước; các tổ chức và cá nhân nước ngoài có thể vào Việt Nam mở các trung tâm quốc tế, tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học, trao đổi kinh nghiệm, giúp đỡ tài chính theo quy định của Nhà nước"[1].

Từ tinh thần hội nhập toàn diện của Đại hội XI (2011), Nghị quyết 29-NQ/TW (2013) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đánh dấu bước chuyển mạnh về tư duy và chiến lược phát triển giáo dục, nhấn mạnh yêu cầu hội nhập: "Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế để phát triển giáo dục và đào tạo, đồng thời giáo dục và đào tạo phải đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế để phát triển đất nước"[2].

Đến Đại hội XIII (2021), nhiệm vụ hợp tác quốc tế về giáo dục, trong đó có giáo dục đại học càng được nhấn mạnh và định hướng rõ ràng hơn: "Xây dựng và thực hiện có hiệu quả chiến lược hợp tác và hội nhập quốc tế về giáo dục, đào tạo. Phấn đấu đưa nước ta trở thành một quốc gia mạnh về giáo dục và đào tạo ở khu vực, bắt kịp với trình độ tiên tiến của thế giới, tham gia vào thị trường đào tạo nhân lực quốc tế". Đại hội cũng nhấn mạnh nhiệm vụ cấp bách của giáo dục đại học như: "Quy hoạch, sắp xếp lại các trường đại học, cao đẳng; có cơ chế hỗ trợ xây dựng một số trường đại học lớn và đại học sư phạm trở thành những trung tâm đào tạo có uy tín trong khu vực và thế giới" và "Nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy và học ngoại ngữ, coi trọng dạy, học và sử dụng tiếng Anh. Phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực."[3]

---

[1] *Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) về định hướng chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhiệm vụ đến năm 2000*, lưu trữ tại Hệ thống tư liệu - văn kiện Đảng, nguồn: https://tulieuvankien.dang congsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-viii/nghi-quyet-hoi-nghi-lan-thu-hai-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-viii-ve-dinh-huong-chien-luoc-phat-trien-giao-duc-666, ngày truy cập: 18/7/2025.

[2] Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2013), *Nghị quyết 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế,* ban hành ngày 4/11/2013, nguồn: https://www.moet.gov.vn/tintuc/Pages/doi-moi-can-ban-toan-dien-gd-va-dt.aspx?ItemID=3928, ngày truy cập: 15/7/2025.

[3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 140, 234.

Chỉ đạo của Đảng là nền tảng để hình thành chiến lược phát triển giáo dục đại học qua các thời kỳ. Từ năm 2011, khi Việt Nam hội nhập toàn diện, yêu cầu hội nhập quốc tế trong giáo dục được thể hiện rõ trong *Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020*, trong đó hội nhập quốc tế là một trong bốn nhiệm vụ trọng tâm: "Hội nhập quốc tế sâu, rộng về giáo dục trên cơ sở bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc, giữ vững độc lập, tự chủ, định hướng xã hội chủ nghĩa. Mở rộng giao lưu hợp tác với các nền giáo dục trên thế giới, nhất là với các nền giáo dục tiên tiến hiện đại; phát hiện và khai thác kịp thời các cơ hội thu hút nguồn lực có chất lượng"[1].

Năm 2024, Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trong đó nhấn mạnh về hội nhập quốc tế về giáo dục trong bối cảnh mới: "Chủ động hội nhập quốc tế và tiếp thu, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến trên thế giới, đặc biệt là những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo để hiện đại hóa giáo dục".

Trên cơ sở chủ trương của Đảng và Nhà nước, hệ thống văn bản pháp luật về giáo dục đại học được hoàn thiện đáng kể qua các thập niên, bao gồm: Luật Giáo dục đại học 2012, Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giáo dục đại học 2018, Luật Giáo dục 2019, các nghị định quản lý hợp tác và đầu tư nước ngoài về giáo dục như Nghị định 86/2018/NĐ-CP và Nghị định 124/2024/NĐ-CP.

Sự ra đời của Nghị định 86/2018/NĐ-CP và tiếp đó là Nghị định 124/2024/NĐ-CP đã góp phần thể chế hóa chủ trương của Đảng về chủ động hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong giáo dục, đào tạo. Đặc biệt là Nghị định 124/2024/NĐ-CP đã cập nhật cụ thể một số nội dung quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật như Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018, Luật Giáo dục năm 2019, Luật Đầu tư năm 2020 và một số văn bản khác, góp phần cụ thể hóa chủ trương thúc đẩy hợp tác và thu hút đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, đơn giản và minh bạch các thủ tục hành chính, tạo điều kiện cho các tổ chức, cơ sở giáo dục và nhà đầu tư.

[1] Thủ tướng Chính phủ (2012), *Chiến lược Phát triển giáo dục 2011-2020* (Ban hành kèm theo Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ), nguồn: https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=160806http://gvanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=160806, ngày truy cập: 20/7/2025, tr. 8.

2. Những thành tựu trong hợp tác quốc tế về giáo dục đại học của Việt Nam (1996-2025)

Bối cảnh hội nhập từ thập niên 1990 đến nay với việc không ngừng củng cố, nâng cao mối quan hệ giữa Việt Nam với các quốc gia cũng như các tổ chức quốc tế đã đem đến những cơ hội lớn hơn cho Việt Nam trong việc thu hút các đối tác nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục đại học. Một trong những hình thức hoạt động nổi bật là thông qua việc cấp các học bổng đào tạo tại nước ngoài. Đơn cử như với Hoa Kỳ, một trong những đối tác giáo dục quan trọng của Việt Nam, ngay sau khi hai nước bình thường hóa quan hệ vào năm 1995, những hoạt động hợp tác về giáo dục đã được khởi động với sự tham gia sôi nổi từ các quỹ học bổng của Hoa Kỳ: Quỹ Ford, Chương trình Fulbright, Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF), Học bổng Hurbert Humphrey, Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID)… Quỹ Ford được cấp phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam từ ngày 8/10/1996 và Quỹ Ford đã phê duyệt 281 dự án với tổng trị giá 36,7 triệu USD cho các chương trình Việt Nam[1]. Từ năm 1994 đến năm 2002, đã có khoảng 1.220 chuyên viên đối ngoại Việt Nam với sự tài trợ của Quỹ Ford đã tham gia khóa học ngắn hạn trong nước về ngoại giao đa phương, an ninh quốc tế, toàn cầu hóa và khu vực hóa, kinh tế và thương mại… Theo tổng kết, đã có 450 học viên Việt Nam đã đi học tập ở nước ngoài với sự tài trợ của Quỹ Ford, trong số đó có 67 người đào tạo thạc sĩ và 5 người đào tạo tiến sĩ[2]. Trong giai đoạn 2001-2009, Quỹ Ford đã mở rộng các chương trình học bổng quốc tế. Năm 2001, Quỹ Ford thành lập Chương trình học bổng quốc tế (IFP) dành cho các nhà lãnh đạo Việt Nam đến Hoa Kỳ học tập. Chương trình học bổng quốc tế IFP đã cấp trung bình 20 đến 25 học bổng mỗi năm cho các bậc đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ[3]. Cùng với Hoa Kỳ, sinh viên Việt Nam còn hiện thực hóa giấc mơ du học của mình bằng các nguồn học bổng từ nhiều quốc gia khác như Anh, Pháp, Nhật, Đức… Bên cạnh đó, các học bổng từ các tổ chức quốc tế như UNESCO, IMF, WB… cũng góp phần quan trọng đưa sinh viên Việt Nam nói riêng, nền giáo dục đại học Việt Nam nói chung tiếp cận, giao lưu với các nền giáo dục tiên tiến trên thế giới.

---

[1] Lê Văn Quang (2005), *Quan hệ Việt - Mỹ thời kỳ sau Chiến tranh Lạnh (1990-2000)*, Nxb Đại học Quốc gia TP. HCM, tr. 236.

[2] Tlđd, tr. 237.

[3] Hà Kim Ngọc (2012), "Quan hệ hợp tác Việt Nam - Mỹ trong lĩnh vực giáo dục, khoa học - công nghệ, môi trường và nhân đạo", Tạp chí *Thông tin đối ngoại*, Số 7, tr. 41-44, tr. 44.

Sự tăng lên về số lượng học bổng nước ngoài, sự cải thiện về tiềm lực kinh tế của Việt Nam trong nhiều thập niên qua và các chính sách hỗ trợ, khuyến khích đào tạo bậc đại học, sau đại học tại nước ngoài của Việt Nam là các động lực quan trọng đưa đến những con số ấn tượng về số lượng du học sinh Việt Nam tại nước ngoài qua các năm. Năm 2011, theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam, có khoảng hơn 100.000 du học sinh Việt Nam đang du học tại 49 quốc gia và vùng lãnh thổ, 90% trong số họ là du học tự túc, tăng 10 lần so với một thập niên trước[1]. Đến năm 2024, theo số liệu của UNESCO, số sinh viên Việt Nam học tập tại các cơ sở giáo dục đại học nước ngoài là gần 140.000 người, chiếm 37% trong tổng số sinh viên đến từ các nước Đông Nam Á, cao hơn Malaysia (16%), Indonesia (16%) và Thái Lan (9%)[2].

Hợp tác quốc tế về giáo dục đại học không chỉ đem đến cơ hội cho nền giáo dục Việt Nam được mở ra thế giới mà còn đưa Việt Nam thành một thị trường hấp dẫn, thu hút các đối tác đến đầu tư, làm việc và sinh viên các quốc gia đến học tập tại Việt Nam. Đến năm 2024, có gần 22.000 sinh viên nước ngoài đang học tập tại Việt Nam, con số cao nhất trong thập niên qua[3].

Các chương trình hợp tác đào tạo với nước ngoài cũng tăng lên nhanh chóng, đặc biệt từ đầu thế kỷ XXI đến nay. Năm 2008, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1505/QĐ-TTg ngày 15/10/2008, phê duyệt Đề án "Đào tạo theo chương trình tiên tiến tại một số trường đại học Việt Nam giai đoạn 2008-2015" với mục tiêu: Triển khai thực hiện một số chương trình tiên tiến đào tạo trình độ đại học nhằm tạo điều kiện để xây dựng và phát triển một số ngành đào tạo, khoa, trường đại học đạt chuẩn khu vực và đẳng cấp quốc tế; góp phần nâng cao chất lượng và triển khai các chương trình đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam; phấn đấu đến năm 2020 có một số trường đại học của Việt Nam được xếp hạng trong số 200 trường

[1] (2012), "Rising numbers of Vietnamese study abroad", *dtinews*, ngày 16/01/2012, nguồn: https://dtinews.dantri.com.vn/vietnam-today/rising-numbers-of-vietnamese-study-abroad-20120116162052937.htm, ngày truy cập: 16/7/2025.

[2] ICEF Monitor (2024), "Market Snapshot: A guide to international student recruitment in Vietnam", nguồn: https://monitor.icef.com/2024/03/market-snapshot-a-guide-to-international-student-recruitment-in-vietnam, ngày truy cập: 20/7/2025.

[3] Như Nguyệt (2024), "Số lượng sinh viên nước ngoài ở Việt Nam cao nhất 9 năm qua", *VnEconomy*, ngày 26/9/2024, nguồn: https://en.vneconomy.vn/so-luong-sinh-vien-nuoc-ngoai-hoc-o-viet-nam-cao-nhat-9-nam-qua.htm, ngày truy cập: 26/7/2025.

đại học hàng đầu thế giới[1]. Trong thực tế, Chương trình tiên tiến đã được khởi động từ năm 2006.

Sau 10 năm thực hiện "Chương trình tiên tiến" (2006-2016), đã có 23 cơ sở giáo dục của Việt Nam tham gia với 35 chương trình đào tạo của 22 trường đại học trên thế giới[2]. Đề án "Chương trình tiên tiến" đã có tác động tích cực, mang đến cơ hội cho sinh viên được tiếp xúc với kiến thức chuyên ngành nâng cao và môi trường học tập cao cấp, đồng thời góp phần nâng cao kỹ năng chung và trình độ tiếng Anh của sinh viên, thúc đẩy năng lực cạnh tranh của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên thị trường lao động địa phương và khu vực. Số lượng sinh viên tham gia Chương trình tiên tiến ở các trường đại học Việt Nam tăng nhanh qua các năm. Đến năm 2022, số lượng sinh viên tham gia Chương trình tiên tiến đã tăng 219% so với năm 2018[3].

Trong bối cảnh quốc tế hóa giáo dục là xu thế toàn cầu, Việt Nam đã không ngừng đẩy mạnh hợp tác và đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục đại học. Việt Nam đã thiết lập quan hệ hợp tác giáo dục với hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ, đồng thời là thành viên tích cực của các tổ chức quốc tế và khu vực như: UNESCO, SEAMEO, ASEAN, ASEM, APEC… Tính đến tháng 6/2024, có khoảng 430 chương trình đào tạo liên kết với nước ngoài được triển khai tại 65 cơ sở giáo dục đại học trong nước, có 5 cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động tại Việt Nam (Đại học RMIT Việt Nam, Đại học Anh quốc Việt Nam - BUV, Đại học Mỹ tại Việt Nam - AUV, Đại học Fulbright Việt Nam, Đại học Y khoa Tokyo Việt Nam)[4].

Bên cạnh đào tạo, sự thăng hạng không ngừng trong lĩnh vực nghiên cứu, xuất bản cũng là một dấu mốc ấn tượng cho sự phát triển của giáo dục đại học

---

[1] Thủ tướng Chính phủ (2008), *Quyết định số 1505/QĐ-TTg, Phê duyệt Đề án "Đào tạo theo chương trình tiên tiến tại một số trường đại học Việt Nam giai đoạn 2008-2015*, nguồn: https://chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=86901, ngày truy cập: 12/8/2024.

[2] Trung tâm Truyền thông giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo (2016), "Chương trình tiên tiến mang lại lợi ích thiết thực cho từng trường đại học", ngày 30/12/2016, nguồn: https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/tin-tong-hop.aspx?ItemID=4425, ngày truy cập: 12/10/2024.

[3] "Vietnam seeks stronger education partnership with US", *Vietnamnet*, ngày 25/9/2022, nguồn: https://vietnamnet.vn/en/vietnam-seeks-stronger-education-partnership-with-us-2063732.html, ngày truy cập: 15/9/2024.

[4] Như Nguyệt (2024), "Số lượng sinh viên nước ngoài ở Việt Nam cao nhất 9 năm qua", *VnEconomy*, ngày 26/9/2024, nguồn: https://en.vneconomy.vn/so-luong-sinh-vien-nuoc-ngoai-hoc-o-viet-nam-cao-nhat-9-nam-qua.htm, ngày truy cập: 26/7/2025.

Việt Nam trong bối cảnh hội nhập. Dựa trên dữ liệu của các tạp chí quốc tế thuộc danh mục Scopus, trong giai đoạn 1996-2013, có 14.738 bài được công bố tại hệ thống tạp chí này, trong đó có 3.421 (23%) là các xuất bản độc lập của các tác giả Việt Nam và 11.137 (77%) bài viết là các công trình hợp tác với các học giả quốc tế. Giai đoạn này cũng chứng kiến xu hướng không ngừng tăng về số lượng bài viết trên cả hai phương diện, bài viết độc lập và bài viết hợp tác. Cụ thể, bài viết độc lập tăng từ 69 bài năm 1996 lên 606 bài năm 2013, các bài viết hợp tác cũng tăng gấp 10 lần, từ 182 bài lên 1.812 bài trong cùng giai đoạn[1]. Trên danh mục Web of Science (WoS), các công bố của Việt Nam cũng tăng lên đáng kể trong những năm 2005-2014, từ 570 bài lên 2.298 bài[2].

Trong giai đoạn 2014-2018, theo số liệu công bố quốc tế tổng hợp từ WoS và Scopus, các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam có 13.728 bài WoS và 21.702 bài Scopus, chiếm 70% tổng số bài công bố của cả nước[3]. Những năm tiếp theo, các công bố quốc tế phần lớn vẫn thuộc về các trường đại học. Ông Trịnh Xuân Hiếu, Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và môi trường, Bộ Giáo dục và Đào tạo cho biết, trong tổng số 10 tổ chức khoa học có công bố quốc tế cao nhất năm 2022, có tới 9 cơ sở giáo dục đại học. Theo kết quả tổng hợp dữ liệu Scopus, trong giai đoạn 2018-2022, Việt Nam có 76.672 công bố, và kể từ năm 2020, số lượng công bố đạt trung bình trên 18.000 bài/năm. Việt Nam luôn duy trì trong top 5 các nước có công bố quốc tế cao tại khu vực Đông Nam Á trong giai đoạn 2018-2023[4].

Sự thay đổi về tư duy trong quản trị giáo dục đại học cũng là một trong những dấu ấn quan trọng của nền giáo dục đại học Việt Nam trong bối cảnh hội nhập. Thông qua quá trình hợp tác quốc tế, những vấn đề bất cập trong quản trị đại học Việt Nam dần bị bộc lộ. Các nhà quản lý giáo dục Việt Nam đều nhận thấy một yêu cầu cấp thiết về việc phải thay đổi hình thức quản lý cũ bằng một hình thức mới. Vấn đề "tự chủ đại học" đã bắt đầu được đặt ra, tuy

[1] Ho Dung Manh (2015), "Scientific publications in Vietnam as seen from Scopus during 1996-2013", *Scientometrics*, Springer, Vol.105(1), pp. 83-95, p. 83, 85.

[2] *UNESCO Science Report: Toward 2030*, UNESCO Publishing, Paris, 2015.

[3] Hồng Hạ (2019), "Điểm danh 30 trường đại học Việt Nam có công bố quốc tế nhiều nhất", *Dân trí*, ngày 26/12/2019, nguồn: https://dantri.com.vn/giao-duc/diem-danh-30-truong-dai-hoc-viet-nam-co-cong-bo-quoc-te-nhieu-nhat-20191226094442667, ngày truy cập: 21/7/2025.

[4] Trần Huỳnh (2023), "Công bố quốc tế của Việt Nam cao hơn công bố khoa học trong nước", *Tuổi trẻ*, ngày 02/9/2023, nguồn: https://tuoitre.vn/cong-bo-quoc-te-cua-viet-nam-cao-hon-cong-bo-khoa-hoc-trong-nuoc-2023090215410577.htm, ngày truy cập: 21/7/2025.

nhiên, phải đến năm 2012 vấn đề này mới được chính thức xuất hiện trong Luật Giáo dục đại học[1]. Để cụ thể hóa các nội dung về quyền tự chủ của các trường đại học, Nghị quyết 77/NQ-CP đã được ban hành ngày 24/10/2014. Thực hiện Nghị quyết 77, từ năm 2014 đã có 23 trường đại học công lập tại Việt Nam thực hiện thí điểm tự chủ đại học. Cho đến nay, hầu hết những trường tham gia thí điểm tự chủ đều có bứt phá trong đào tạo và nghiên cứu, góp phần tạo diện mạo mới cho hệ thống giáo dục đại học Việt Nam.

Xác định rõ đổi mới quản trị gắn liền với kiểm định chất lượng, nhiều trường đại học đã nỗ lực nâng cao năng lực quản trị, chuyên môn để đáp ứng các yêu cầu về kiểm định trong và đánh giá ngoài theo bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tháng 5/2020, gần 160 cơ sở giáo dục đại học Việt Nam và 295 chương trình đào tạo đã được kiểm định chất lượng bởi các tổ chức kiểm định uy tín trong nước, khu vực và quốc tế. Theo số liệu cập nhật mới nhất từ Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo, tính đến ngày 29/2/2025, Việt Nam đã có 2.362 chương trình đạt kiểm định chất lượng, 209 cơ sở giáo dục đại học đạt kiểm định chất lượng[2].

Không chỉ dừng lại ở việc kiểm định trong nước, các trường đại học Việt Nam còn hướng tới kiểm định quốc tế và tham gia vào các bảng xếp hạng uy tín của thế giới. Năm 2017, lần đầu tiên có 4 trường đại học Việt Nam đạt yêu cầu chất lượng kiểm định quốc tế, bao gồm trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, Đại học Xây dựng, Đại học Bách Khoa Đà Nẵng và Đại học Bách Khoa TP. HCM theo kết quả đánh giá của Hội đồng cấp cao đánh giá nghiên cứu và giáo dục đại học của Pháp (HCERES). Năm 2019, Việt Nam có 4 cơ sở giáo dục lọt vào top 1.000 đại học tốt nhất thế giới, bao gồm Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia TP.HCM, Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, Trường Đại học Tôn Đức Thắng[3]. Năm 2024, theo Quacquarelli Symonds, Việt Nam có 5 đại

---

[1] Xem thêm Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2012), *Luật Giáo dục đại học, Số 08/2012/QH13, ban hành ngày 18/6/2012*, nguồn: https://chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=163054, ngày truy cập: 12/7/2025.

[2] Đan Phương (2025), "Đổi mới trong kiểm định quốc tế giúp đại học Việt Nam bắt nhịp xu hướng thế giới", *Tin tức*, ngày 25/3/2025, nguồn: https://baotintuc.vn/ban-tron-giao-duc/doi-moi-trong-kiem-dinh-quoc-te-giup-giao-duc-dai-hoc-viet-nam-bat-nhip-xu-huong-the-gioi-20250325145737117.htm, ngày truy cập: 23/7/2025.

[3] Hồng Hạnh (2020), "Tự chủ đại học: Những con số biết nói", *Dân trí*, ngày 31/10/2020, nguồn: https://dantri.com.vn/giao-duc/tu-chu-dai-hoc-nhung-con-so-biet-noi-20201031065755459.htm, ngày truy cập: 22/7/2025.

diện lọt vào top 1.000 đại học tốt nhất trên thế giới, bên cạnh 4 gương mặt cũ còn có thêm sự xuất hiện của Trường Đại học Duy Tân[1].

3. Một số vấn đề đặt ra và các giải pháp, định hướng

3.1. Một số vấn đề đặt ra

Những thành tựu của giáo dục đại học Việt Nam trong bối cảnh hội nhập đã góp phần quan trọng vào thực hiện mục tiêu đào tạo nguồn lao động chất lượng cao cho đất nước, nâng cao uy tín của Việt Nam trên bản đồ giáo dục quốc tế cũng như vị thế của Việt Nam trong mối quan hệ với các quốc gia và tổ chức quốc tế. Mặc dù những thành tựu là cơ bản, nhưng quá trình hội nhập quốc tế của giáo dục đại học Việt Nam vẫn còn những vấn đề tồn tại nhất định.

Vấn đề đảm bảo chất lượng cho các chương trình liên kết với các đối tác nước ngoài vẫn là một thách thức. Tuy rằng các đối tác giáo dục của Việt Nam đều là những quốc gia có nền giáo dục phát triển với rất nhiều trường đại học hàng đầu thế giới, tuy nhiên, không phải trường đại học nào cũng đạt chất lượng này. Tại buổi tọa đàm "Liên kết đào tạo đại học với nước ngoài tại Việt Nam - thực trạng và định hướng phát triển" diễn ra vào chiều ngày 25/11/2022, đã có những ý kiến chất vấn về việc hơn 62% đối tác nước ngoài không được xếp hạng hoặc nằm ngoài top 1.000 đại học trên thế giới[2]. Giải thích cho những băn khoăn này, Bà Nguyễn Thu Thủy, Vụ trưởng Vụ Giáo dục đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo cho rằng: "việc xếp hạng của các trường đối tác trên thế giới không phải là tất cả, có những trường tốt nhưng không tham dự bất kỳ bảng xếp hạng nào"[3]. Tuy nhiên, để đảm bảo uy tín cho chương trình liên kết, các trường vẫn nên tham gia kiểm định bởi các tổ chức giáo dục quốc tế.

Thực tế, mô hình tự chủ cũng đã bắt đầu được áp dụng vào các trường đại học công tại Việt Nam trong thập niên qua. Tuy nhiên, thực trạng quản trị đại học ở Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế như: i) Cơ chế "cơ quan chủ quản" thể hiện sự can thiệp của cơ quan quản lý vĩ mô vào các vấn đề tự chủ, đặc biệt là bộ máy quản lý nhân sự và đầu tư của các cơ sở giáo dục đại học, đóng vai trò

[1] "Bốn đại học Việt Nam vào top 1.000 thế giới", *VnExpress*, ngày 30/6/2023, nguồn: https://vnexpress.net/bon-dai-hoc-viet-nam-vao-top-1-000-the-gioi-4623869.html, ngày truy cập: 22/7/2025.

[2] Bình Minh (2022), "Hơn 25.000 sinh viên học chương trình liên kết với nước ngoài", *VnExpress*, ngày 26/11/2022, nguồn: https://vnexpress.net/hon-25-000-sinh-vien-hoc-chuong-trinh-lien-ket-voi-nuoc-ngoai-4540645.html, ngày truy cập: 20/6/2025.

[3] Tlđd.

gần giống Hội đồng trường/Hội đồng quản trị của cơ sở giáo dục nước ngoài; ii) Hội đồng trường nếu có được thành lập ở các trường công lập theo Luật Giáo dục đại học, Điều lệ trường đại học vẫn chưa thực hiện đúng chức năng là một tổ chức quản trị đại học giống như các nước. Với cơ cấu thành viên ngoài trường chiếm tỷ lệ thấp, Hội đồng trường khó thực hiện vai trò một cơ quan quyền lực cao nhất và độc lập với Hiệu trưởng mà chỉ thiên về tư vấn cho Hiệu trưởng; iii) Cơ chế tài chính còn phụ thuộc vào ngân sách được giao, chưa có phương án khả thi để tăng cường tính tự chủ và nâng cao, ổn định nguồn tài chính trong dài hạn, đặc biệt các nguồn thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học chưa được khai thác hiệu quả như các cơ sở giáo dục đại học lớn trên thế giới; iv) Một số cơ sở giáo dục đại học tỏ ra miễn cưỡng, hình thức trong việc công khai minh bạch, trách nhiệm giải trình đối với người học và xã hội[1].

Trong những thập niên vừa qua, cùng với sự thay đổi của chính sách và chương trình đào tạo, năng lực ngoại ngữ trong giáo dục đại học Việt Nam đã được tăng lên đáng kể. Tuy nhiên, trên tổng thể ngoại ngữ vẫn là một rào cản để Việt Nam tiếp nhận và chuyển tiếp các chương trình giáo dục từ nước ngoài hay chia sẻ các ý tưởng giáo dục của Việt Nam đối với bạn bè quốc tế.

Trong nhiều năm qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương và chính sách nhằm thu hút, đãi ngộ nguồn nhân lực chất lượng cao, song hệ thống pháp luật vẫn còn thiếu đồng bộ, chưa toàn diện và chưa kịp thời. Bên cạnh tình trạng "chảy máu chất xám" khi một bộ phận du học sinh không trở về nước, Việt Nam còn chưa khai thác hiệu quả nguồn trí thức Việt ở nước ngoài do cơ chế thiếu linh hoạt, nhất là trong việc tạo điều kiện để họ làm việc tại Việt Nam trong thời gian ngắn. Ngoài ra, nhiều trí thức và sinh viên sau khi về nước cũng khó tìm được môi trường và vị trí phù hợp, dẫn đến việc chưa phát huy hết năng lực được đào tạo.

Mặc dù các công bố quốc tế trong những năm vừa qua là một điểm sáng về giáo dục đại học và là nhân tố giúp Việt Nam không ngừng cải thiện vị trí trên bảng xếp hạng các trường đại học trên thế giới. Tuy nhiên, ngay cả so sánh với các quốc gia trong khu vực, vị trí và số lượng công bố của Việt Nam cũng còn khá khiêm tốn, chưa phản ánh hết tiềm năng của chúng ta.

[1] Nguyễn Đồng Anh Xuân (2019), "Quản trị đại học: Kinh nghiệm của Hoa Kỳ và bài học cho Việt Nam", Tạp chí *Công Thương*, ngày 02/10/2019, nguồn: https://tapchicongthuong.vn/quan-tri-dai-hoc--kinh-nghiem-cua-hoa-ky-va-bai-hoc-cho-viet-nam-64277.htm, ngày truy cập: 20/8/2024.

3.2. Các giải pháp, định hướng

Trước hết, Việt Nam cần tiếp tục tăng cường và phát huy tiềm lực quốc gia để thúc đẩy hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học trên các khu vực và lĩnh vực. Việc tận dụng hiệu quả hơn nữa các nguồn đầu tư bên ngoài, kết hợp với khai thác hợp lý các nguồn lực trong nước, sẽ góp phần xây dựng một nền giáo dục đại học tiên tiến, hiện đại. Như tuyên bố tại Hội nghị Thượng đỉnh Chuyển đổi Giáo dục (Transforming Education Summit) khẳng định: "Trước đây, giáo dục vẫn phải luôn thích ứng và đáp ứng với một thế giới thay đổi. Giờ đây, hơn bao giờ hết giáo dục phải góp phần làm thay đổi thế giới"[1]. Những yêu cầu đối với nền giáo dục tương lai đòi hỏi không chỉ cải cách, mà còn phải chuyển đổi toàn diện để tạo ra những giá trị mới, vượt lên trên việc cải thiện các mô hình sẵn có. Đây vừa là thách thức vừa là cơ hội đối với Việt Nam. Trong bối cảnh đó, Việt Nam cần xác định rõ các đối tác chiến lược trong hợp tác quốc tế về giáo dục đại học. Xu hướng hiện nay cho thấy sự dịch chuyển trọng tâm trở lại châu Á, trong đó Đông Nam Á và Đông Bắc Á được xem là những khu vực chiến lược hàng đầu để mở rộng và củng cố quan hệ hợp tác.

Thứ hai, cần tiếp tục kiện toàn hệ thống pháp luật theo hướng đầy đủ, minh bạch và đơn giản hóa thủ tục nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư giáo dục nước ngoài cũng như thúc đẩy hợp tác quốc tế về giáo dục. Để quản lý hiệu quả hoạt động hợp tác giáo dục đại học, không chỉ cần cơ chế kiểm soát đầu vào về năng lực đối tác mà còn phải có cơ chế hỗ trợ đầu ra. Chẳng hạn, cần xây dựng hệ thống liên kết giúp công nhận văn bằng giữa các quốc gia thuận lợi hơn, qua đó thúc đẩy trao đổi sinh viên và tạo điều kiện cho du học sinh sau tốt nghiệp trở về nước làm việc.

Thứ ba, nên nâng cao hơn nữa tính tự chủ của các trường đại học. Điều này không chỉ phù hợp với xu thế chung của nền giáo dục đại học toàn cầu, chuyển từ hệ thống Nhà nước kiểm soát sang hệ thống Nhà nước giám sát, mà còn giúp các cơ sở giáo dục đại học vận hành tốt hơn, hiệu quả hơn và tăng tính cạnh tranh giữa các cơ sở, tạo điều kiện để đa dạng hóa các hoạt động giáo dục đại học.

---

[1] Phạm Đỗ Nhật Tiến (2023), "Kịch bản nào cho chuyển đổi giáo dục đại học Việt Nam đến năm 2030 và 2050", *Giáo dục Việt Nam*, ngày 22/2/2023, nguồn: https://giaoduc.net.vn/kich-ban-nao-cho-chuyen-doi-giao-duc-dai-hoc-viet-nam-den-nam-2030-va-2050-post233219.gd, ngày truy cập: 12/6/2024.

Thứ tư, để nâng cao năng lực hợp tác và khả năng cạnh tranh với các đối tác giáo dục quốc tế, Việt Nam cần đẩy mạnh việc phát triển năng lực ngoại ngữ cho sinh viên, giảng viên và cán bộ quản lý. Điều này phải được thực hiện thông qua lộ trình đào tạo trong nước, các chương trình hợp tác giảng dạy ngoại ngữ và nguồn học bổng quốc tế. Nhà nước cũng cần có chính sách hỗ trợ các cơ sở giáo dục và người học ở vùng sâu, vùng xa nhằm bảo đảm bình đẳng trong tiếp cận giáo dục. Năng lực ngoại ngữ được xem là điều kiện thiết yếu trong bối cảnh hội nhập. Sự hình thành và hoạt động của Trường Đại học Fulbright Việt Nam từ năm 2016, với mô hình đại học đẳng cấp quốc tế và mục tiêu đưa Việt Nam trở thành trung tâm giáo dục của khu vực, là minh chứng rõ nét cho tầm quan trọng của việc tăng cường năng lực ngoại ngữ trong các cơ sở giáo dục đại học.

Thứ năm, để thúc đẩy cũng như phát huy hiệu quả của các hoạt động hợp tác giáo dục cần tạo môi trường thu hút nguồn nhân lực cao được đào tạo tại nước ngoài về nước hoạt động. Việc xây dựng chính sách cần phải nhấn mạnh đến phương diện trọng dụng nguồn nhân lực chất lượng cao bằng các hình thức ưu tiên, dành quyền lợi đặc biệt đối với các nhân tài cả về mặt môi trường công tác và cả về đời sống.

Thứ sáu, các cơ sở giáo dục đại học cần có sự hỗ trợ (thời gian và tài chính), khuyến khích kịp thời để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà nghiên cứu, các giảng viên thực hiện và hoàn thành các công bố quốc tế. Các cơ quan, ban ngành cũng nên có các chính sách công nhận, ưu tiên đối với những cá nhân có nhiều thành tích trong lĩnh vực này.

Thứ bảy, để nâng cao hiệu quả hợp tác và đáp ứng mục tiêu phát triển, Việt Nam và các đối tác giáo dục đại học cần tăng cường giao lưu và đối thoại nhằm xác định rõ nhu cầu đào tạo, đồng thời tạo điều kiện để hai bên hiểu biết sâu hơn về nền tảng và tư tưởng văn hóa của nhau, tránh những "hành động không phù hợp" do khác biệt văn hóa. Các hoạt động này có thể được triển khai thông qua những sự kiện như Tuần lễ giáo dục Việt Nam hay các triển lãm giáo dục thường niên. Sự thấu hiểu lẫn nhau là nền tảng cho quan hệ hợp tác bền vững trong giáo dục đại học cũng như trong các lĩnh vực khác. Việc duy trì và phát huy yếu tố này sẽ góp phần củng cố các thành tựu hợp tác giữa Việt Nam và các quốc gia trong giai đoạn tiếp theo.

KẾT LUẬN

Một lần nữa cần khẳng định rằng xu thế hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học là tất yếu trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập sâu rộng. Trong hành trình hơn 30 năm kể từ khi Việt Nam bắt đầu mở cửa, các chính sách và chiến lược quốc gia đã liên tục được điều chỉnh, hoàn thiện nhằm tạo nền tảng cho giáo dục đại học từng bước hội nhập với khu vực và thế giới. Đặc biệt, từ năm 2011 đến nay, hoạt động hợp tác quốc tế của giáo dục đại học không chỉ mở rộng về quy mô mà còn hướng đến những mục tiêu phát triển trọng tâm, đồng bộ với định hướng phát triển bền vững của đất nước.

Những kết quả hợp tác trong các thập niên gần đây đã tạo ra những chuyển biến quan trọng cả về chất và lượng. Hợp tác quốc tế đã góp phần đổi mới mô hình quản trị đại học, nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, mở rộng cơ hội tiếp cận tri thức mới cho người học và thúc đẩy nghiên cứu khoa học theo chuẩn mực quốc tế. Quan trọng hơn, giáo dục đại học đã từng bước thực hiện được sứ mệnh trọng yếu của mình: đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế tri thức và đóng góp trực tiếp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia.

Dĩ nhiên, quá trình hợp tác quốc tế không tránh khỏi những hạn chế và thách thức, từ sự chênh lệch về năng lực giữa các cơ sở đào tạo đến các vấn đề về thể chế, nguồn lực hay khả năng cạnh tranh trong môi trường giáo dục toàn cầu. Tuy vậy, trong tổng thể bức tranh hội nhập, những khó khăn này không làm giảm đi tiềm năng phát triển của giáo dục đại học Việt Nam. Ngược lại, chúng đặt ra yêu cầu đổi mới mạnh mẽ hơn, toàn diện hơn trong giai đoạn tiếp theo. Với những nền tảng đã được xây dựng, giáo dục đại học Việt Nam hoàn toàn có khả năng vươn lên mạnh mẽ, khẳng định vị thế trong khu vực và tiến tới hội nhập sâu hơn với nền giáo dục quốc tế trong những thập niên tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bình Minh (2022), "Hơn 25.000 sinh viên học chương trình liên kết với nước ngoài", *VnEpress*, ngày 26/11/2022, nguồn: https://vnexpress.net/hon-25-000-sinh-vien-hoc-chuong-trinh-lien-ket-voi-nuoc-ngoai-4540645.html, ngày truy cập: 20/6/2025.

- Đan Phương (2025), "đổi mới trong kiểm định quốc tế giúp đại học Việt Nam bắt nhịp xu hướng thế giới", *Tin tức*, ngày 25/3/2025, nguồn: https://baotintuc.vn/ban-tron-giao-duc/doi-moi-trong-kiem-dinh-quoc-te-giup-giao-duc-dai-hoc-viet-nam-bat-nhip-xu-huong-the-gioi-20250325145737117.htm, ngày truy cập: 23/7/2025.

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

- Hồng Hạ (2019), "Điểm danh 30 trường đại học Việt Nam có công bố quốc tế nhiều nhất", *Dân trí*, ngày 26/12/2019, nguồn: https://dantri.com.vn/giao-duc/diem-danh-30-truong-dai-hoc-viet-nam-co-cong-bo-quoc-te-nhieu-nhat-20191226094442667, ngày truy cập: 21/7/2025.

- "Rising numbers of Vietnamese study abroad", *dtinews*, ngày 16/01/2012, nguồn: https://dtinews.dantri.com.vn/vietnam-today/rising-numbers-of-vietnamese-study-abroad-20120116162052937.htm, ngày truy cập: 16/7/2025.

- Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2013), *Nghị quyết 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế,* ban hành ngày 4/11/2013, nguồn: https://www.moet.gov.vn/tintuc/Pages/doi-moi-can-ban-toan-dien-gd-va-dt.aspx?ItemID=3928, ngày truy cập: 15/7/2025.

- *UNESCO Science Report: Toward 2030*, UNESCO Publishing, Paris, 2015.

- "Vietnam seeks stronger education partnership with US", *Vietnamnet*, ngày 25/9/2022, nguồn: https://vietnamnet.vn/en/vietnam-seeks-stronger-education-partnership-with-us-2063732.html, ngày truy cập: 15/9/2024.

- "Bốn đại học Việt Nam vào top 1.000 thế giới", *VnExpress*, ngày 30/6/2023, nguồn: https://vnexpress.net/bon-dai-hoc-viet-nam-vao-top-1-000-the-gioi-4623869.html, ngày truy cập: 22/7/2025.

- Hồng Hạnh (2020), "Tự chủ đại học: Những con số biết nói", *Dân trí*, ngày 31/10/2020, nguồn: https://dantri.com.vn/giao-duc/tu-chu-dai-hoc-nhung-con-so-biet-noi-20201031065755459.htm, ngày truy cập: 22/7/2025.

- Trần Huỳnh (2023), "Công bố quốc tế của Việt Nam cao hơn công bố khoa học trong nước", *Tuổi trẻ,* ngày 02/9/2023, nguồn: https://tuoitre.vn/cong-bo-quoc-te-cua-viet-nam-cao-hon-cong-bo-khoa-hoc-trong-nuoc-20230902154105577.htm, ngày truy cập: 21/7/2025.

- ICEF Monitor (2024), "Market Snapshot: A guide to international student recruitment in Vietnam", nguồn: https://monitor.icef.com/2024/03/market-snapshot-a-guide-to-international-student-recruitment-in-vietnam, ngày truy cập: 20/7/2025.

- Ho Dung Manh (2015), "Scientific publications in Vietnam as seen from Scopus during 1996-2013", *Scientometrics*, Springer, Vol. 105 (1), pp. 83-95.

- *Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) về định hướng chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhiệm vụ đến năm 2000*, lưu trữ tại Hệ thống tư liệu - văn kiện Đảng, nguồn: https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-viii/nghi-quyet-hoi-nghi-lan-thu-hai-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-viii-ve-dinh-huong-chien-luoc-phat-trien-giao-duc-666, ngày truy cập: 18/7/2025.

- Hà Kim Ngọc (2012), "Quan hệ hợp tác Việt Nam - Mỹ trong lĩnh vực giáo dục, khoa học - công nghệ, môi trường và nhân đạo", Tạp chí *Thông tin đối ngoại*, Số 7, tr. 41-44.

- Nhật Lệ (2024), "Hợp tác quốc tế mở ra nhiều cơ hội cho cơ sở giáo dục đại học, người học hưởng lợi", Tạp chí điện tử *Giáo dục Việt Nam*, ngày 01/7/2024, nguồn: https://giaoduc.net.vn/hop-tac-quoc-te-mo-ra-nhieu-co-hoi-cho-co-so-giao-duc-dh-nguoi-hoc-huong-loi-post243733.gd, ngày truy cập: 16/7/2025.

- Như Nguyệt (2024), "Số lượng sinh viên nước ngoài ở Việt Nam cao nhất 9 năm qua", *VnEconomy*, ngày 26/9/2024, nguồn: https://en.vneconomy.vn/so-luong-sinh-vien-nuoc-ngoai-hoc-o-viet-nam-cao-nhat-9-nam-qua.htm, ngày truy cập: 26/7/2025.

- Lê Văn Quang (2005), *Quan hệ Việt - Mỹ thời kỳ sau Chiến tranh Lạnh (1990-2000)*, Nxb Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

- Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2012), *Luật Giáo dục đại học, số 8/2012/QH13, ban hành ngày 18/6/201*2, nguồn: https://chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=163054, ngày truy cập: 12/7/2025.

- Thủ tướng Chính phủ (2008), *Quyết định số 1505/QĐ-TTg, Phê duyệt Đề án "Đào tạo theo chương trình tiên tiến tại một số trường đại học Việt Nam giai đoạn 2008-2015*, nguồn: https://chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=86901, ngày truy cập: 12/8/2024.

- Thủ tướng Chính phủ (2012), *Chiến lược Phát triển giáo dục 2011-2020* (Ban hành kèm theo Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ), nguồn: https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=160806http://gvanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=160806, ngày truy cập: 20/7/2025.

- Phạm Đỗ Nhật Tiến (2023), "Kịch bản nào cho chuyển đổi giáo dục đại học Việt Nam đến năm 2030 và 2050", *Giáo dục Việt Nam*, ngày 22/2/2023, nguồn: https://giaoduc.net.vn/kich-ban-nao-cho-chuyen-doi-giao-duc-dai-hoc-viet-nam-den-nam-2030-va-2050-post233219.gd, ngày truy cập: 12/6/2024.

- Trung tâm Truyền thông giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo (2016), "Chương trình tiên tiến mang lại lợi ích thiết thực cho từng trường đại học", ngày 30/12/2016, nguồn: https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/tin-tong-hop.aspx?ItemID=4425, ngày truy cập: 12/10/2024.

- Nguyễn Đồng Anh Xuân (2019), "Quản trị đại học: Kinh nghiệm của Hoa Kỳ và bài học cho Việt Nam", Tạp chí *Công Thương*, ngày 02/10/2019, nguồn: https://tapchicongthuong.vn/quan-tri-dai-hoc--kinh-nghiem-cua-hoa-ky-va-bai-hoc-cho-viet-nam-64277.htm, ngày truy cập: 20/8/2024.

INTERNATIONAL COOPERATION IN HIGHER EDUCATION OF VIETNAM IN THE INTEGRATION CONTEXT (1996-2025): ACHIEVEMENTS AND ISSUES

Abstract: International cooperation in higher education is not a recent development; rather, it has evolved over decades, closely intertwined with the country's historical transformations. However, it was only in the early 21st century-especially from 2011 onward-that Vietnam initiated a comprehensive international integration agenda across multiple sectors, including higher education. This strategic shift reshaped the scope and nature of international engagement, moving beyond traditional exchange programs and joint training initiatives toward more diversified forms of collaboration aimed at enhancing quality and strengthening Vietnam's position within the global higher education landscape. Over more than a decade of active and far-reaching integration, Vietnam's higher education system has attained notable

achievements that directly support the nation's broader socio-economic development objectives. Nonetheless, persistent challenges continue to hinder the full realization of international cooperation's potential. These challenges reflect structural, institutional, and operational limitations that must be addressed to ensure sustained progress. This article seeks to examine the key accomplishments and existing constraints in Vietnam's international higher education cooperation. It further proposes strategic orientations and practical solutions to enhance the effectiveness of international collaboration in the years ahead.

Keywords: International Cooperation, Higher Education, Vietnam, Integration

GIÁO DỤC LỊCH SỬ VÀ TRUYỀN THỐNG YÊU NƯỚC CHO THANH THIẾU NIÊN Ở PHÚ MỸ, CÀ MAU GIAI ĐOẠN 1975-2025: TỪ KÝ ỨC CHIẾN KHU ĐẾN BÀI HỌC GIÁO DỤC CÔNG DÂN

HVCH Đào Ngọc Thể - TS. Phạm Ngọc Bảo Liêm
Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Tóm tắt: Phú Mỹ (thuộc huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau cũ) là địa bàn đứng chân của Tỉnh ủy Cà Mau (căn cứ Xẻo Đước) - một trung tâm cách mạng trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ở miền Tây Nam Bộ. Ngày nay, di tích lịch sử này là "không gian ký ức chiến khu" tiêu biểu của vùng đất cực Nam Tổ quốc. Bài viết này phân tích sự chuyển hóa từ những ký ức về căn cứ Xẻo Đước thành bài học giáo dục công dân thông qua việc giáo dục lịch sử, truyền thống yêu nước cho thanh thiếu niên tại Phú Mỹ giai đoạn 1975-2025. Phương pháp nghiên cứu kết hợp nghiên cứu trường hợp (case study), phân tích nội dung, phỏng vấn, quan sát hoạt động tại khu di tích và khảo sát nhận thức thanh thiếu niên. Từ kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất mô hình liên kết giữa các thiết chế: di tích lịch sử - nhà trường - cộng đồng để phát huy hiệu quả giáo dục lịch sử và truyền thống.

Từ khóa: Giáo dục lịch sử, lịch sử địa phương, Phú Mỹ, Cà Mau, truyền thống yêu nước

ĐẶT VẤN ĐỀ

50 năm sau ngày đất nước thống nhất (1975-2025), giáo dục lịch sử vẫn giữ vai trò trọng yếu trong việc bồi dưỡng lòng yêu nước, gìn giữ bản sắc và hình thành nhân cách thanh thiếu niên. Tuy nhiên, nhận thức và hứng thú học lịch sử của một bộ phận giới trẻ hiện nay vẫn còn những hạn chế, chịu tác động từ các xu hướng công nghệ hiện đại (mạng xã hội…), cũng như phương pháp giáo dục trong nhà trường. Từ thực tế đó, việc làm rõ vai trò, yếu tố tác động và đề xuất giải pháp vận dụng giá trị lịch sử địa phương trong giáo dục truyền thống là cần thiết.

Bài viết này của chúng tôi có mong muốn làm rõ ý nghĩa, vai trò của giáo dục lịch sử tại Việt Nam giai đoạn 1975-2025 với trường hợp/địa bàn nghiên

cứu cụ thể (Phú Mỹ, Cà Mau); phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc giáo dục, học tập cũng như phát huy truyền thống lịch sử ở thanh thiếu niên; trên cơ sở đó đề xuất định hướng vận dụng giá trị lịch sử địa phương (di tích lịch sử An toàn khu Phú Mỹ) vào hoạt động giáo dục chính khóa và ngoại khóa.

NỘI DUNG

1. Vai trò và ý nghĩa của giáo dục lịch sử tại Việt Nam giai đoạn 1975-2025

Giai đoạn 1975-2025 - 50 năm đất nước thống nhất - Việt Nam đã trải qua những thay đổi to lớn về chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa. Trong bối cảnh ấy, giáo dục lịch sử vừa kế thừa vai trò truyền thống, vừa đối diện với những yêu cầu mới của thời kỳ hội nhập quốc tế sâu rộng, đặc biệt là trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI. Từ thực tiễn phát triển đó của đất nước, chúng ta cần nhìn nhận ý nghĩa và vai trò của giáo dục lịch sử không chỉ ở khía cạnh "truyền đạt tri thức về/từ quá khứ" mà còn ở góc độ phản ánh sự vận động xã hội, tác động của chính sách, và nhu cầu phát triển con người trong thời đại mới.

Thứ nhất, giáo dục lịch sử giúp giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc: Trong giai đoạn 1975-1986 (đêm trước đổi mới), giáo dục lịch sử gắn liền với nhiệm vụ chính trị quan trọng, giúp củng cố niềm tin, nuôi dưỡng lòng trung thành với lý tưởng cách mạng. Sau Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (1986), đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, mở cửa, thanh thiếu niên có nhiều cơ hội hơn trong việc tiếp cận tri thức và tinh hoa văn hóa thế giới. Điều này đặt ra thách thức mới: Làm sao để thế hệ trẻ tiếp nhận tinh hoa văn hóa từ bên ngoài mà không bị "hòa tan"/ đánh mất bản sắc. Về vấn đề này, các nhà nghiên cứu cơ bản thống nhất rằng lịch sử dân tộc chính là "bộ lọc văn hóa", giúp học sinh giữ căn tính khi hội nhập (Nguyễn Quang Ngọc (2019) và Trần Đức Cường (2018)). Tuy nhiên, thực tế cho thấy chương trình và phương pháp dạy học chưa đủ hấp dẫn, khiến môn Lịch sử bị xem nhẹ trong một thời gian dài. Đây là khoảng cách giữa ý nghĩa lý luận và thực tiễn triển khai cần được khắc phục.

Thứ hai, giáo dục lịch sử có vai trò quan trọng trong việc bồi dưỡng lòng yêu nước và tinh thần trách nhiệm công dân. Nếu trước năm 1975, yêu nước gắn liền với kháng chiến thì sau 1975, yêu nước cần được chuyển hóa thành tinh thần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong hòa bình. Giáo dục lịch sử giữ vai trò tái hiện diễn trình lịch sử sinh động của dân tộc, từ đó nuôi dưỡng trách nhiệm xã hội

của mỗi công dân. Ở trường hợp nghiên cứu cụ thể của chúng tôi ở Cà Mau cho thấy, học sinh tham gia các chương trình "Hành trình về nguồn" có mức độ tự hào và ý thức trách nhiệm cao hơn nhóm không tham gia (Báo Cà Mau, 2022). Tuy nhiên, điểm cần bàn luận là nhiều chương trình còn nặng về hình thức (thăm di tích, chụp ảnh, viết báo cáo) mà thiếu chiều sâu trải nghiệm, dẫn đến hiệu quả chưa bền vững. Như vậy, vấn đề không phải chỉ là "tổ chức nhiều hoạt động" mà là "tổ chức như thế nào" để học sinh thực sự thấm nhuần giá trị lịch sử.

Thứ ba, giáo dục lịch sử giúp phát triển tư duy, nhân cách và năng lực công dân. Trong một thời gian khá dài, việc học lịch sử chủ yếu thiên về ghi nhớ sự kiện. Ngày nay, yêu cầu cao hơn, học lịch sử phải hướng tới rèn luyện tư duy phản biện, kỹ năng phân tích và thái độ ứng xử xã hội. Nghiên cứu của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (2024) cho thấy nhóm học sinh tham gia trải nghiệm di sản có mức độ tư duy phản biện và kỹ năng hợp tác cao hơn 1,4 lần nhóm chỉ học lý thuyết. Đây là minh chứng cho thấy, nếu đổi mới phương pháp, giáo dục lịch sử có thể trở thành môi trường phát triển năng lực toàn diện chứ không chỉ là "môn học thuộc lòng". Tuy nhiên, hạn chế là đội ngũ giáo viên và học liệu chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu đổi mới, tạo nên khoảng cách giữa chính sách "đổi mới căn bản, toàn diện" và thực tiễn.

Thứ tư, giáo dục lịch sử và truyền thống giúp củng cố tinh thần đoàn kết xã hội, tăng cường năng lực hội nhập quốc tế. UNESCO (2020) nhấn mạnh rằng những quốc gia có nền giáo dục lịch sử vững chắc thường duy trì sự ổn định xã hội và bản lĩnh văn hóa cao hơn trong hội nhập. Việt Nam cũng không ngoại lệ: để hội nhập mà không hòa tan, thế hệ trẻ cần vừa hiểu lịch sử dân tộc, vừa có năng lực đối thoại với thế giới. Tuy nhiên, điểm hạn chế là các chương trình giáo dục lịch sử hiện vẫn thiên về "quá khứ dân tộc", ít gắn với bối cảnh quốc tế, khiến học sinh khó thấy được mối liên hệ giữa "lịch sử Việt Nam" và "lịch sử thế giới". Đây là một lỗ hổng cần khắc phục để giáo dục lịch sử thực sự trở thành nền tảng cho công dân toàn cầu.

Giai đoạn 1975-2025 là thời kỳ quan trọng để củng cố và khẳng định giáo dục lịch sử như một phương thức hữu hiệu trong việc xây dựng con người Việt Nam mới, phát triển toàn diện năng lực cá nhân. Giáo dục lịch sử không chỉ là một môn học trong chương trình phổ thông mà là nền tảng để nuôi dưỡng lòng yêu nước, giữ gìn bản sắc văn hóa, hình thành nhân cách, đồng thời chuẩn bị

cho thế hệ trẻ bản lĩnh và năng lực hội nhập. Những ý nghĩa và vai trò này cũng là cơ sở để phân tích sâu các yếu tố tác động và đề xuất giải pháp vận dụng giá trị lịch sử địa phương - trường hợp nghiên cứu cụ thể trong bài viết này là từ di tích lịch sử cách mạng An toàn khu Phú Mỹ (Cà Mau).

2. Các yếu tố tác động đến việc giáo dục lịch sử, phát huy truyền thống đối với thanh thiếu niên

Việc học tập và tiếp nhận lịch sử của thanh thiếu niên Việt Nam trong giai đoạn 1975-2025 chịu tác động đồng thời từ nhiều yếu tố khách quan và chủ quan. Các yếu tố này ảnh hưởng đến cả nội dung, phương pháp giảng dạy, môi trường học tập lẫn tâm lý, động lực của người học. Nhận diện rõ các yếu tố này là điều kiện tiên quyết để đề ra giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục lịch sử và phát huy truyền thống yêu nước trong thế hệ trẻ. Theo Báo cáo tổng kết năm học 2022-2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chỉ khoảng 52% học sinh THPT được khảo sát cho biết "có hứng thú" hoặc "rất hứng thú" với môn Lịch sử; con số này tăng nhẹ so với mức 47% năm học 2018-2019, cho thấy xu hướng cải thiện nhưng chưa bền vững. Ngoài ra, trong khảo sát của Viện Nghiên cứu Thanh niên (2023) trên 2.500 học sinh ở 10 tỉnh, thành phố cho thấy 36% học sinh nhận định "môn Lịch sử khó hiểu và khó nhớ" do phương pháp giảng dạy vẫn nặng về ghi nhớ số liệu.

Thực trạng này có thể được giải thích bởi các yếu tố sau:

2.1. Yếu tố khách quan

- Về chính sách, chương trình giáo dục: Về chính sách, một trong những bước ngoặt quan trọng đối với việc giáo dục lịch sử là Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 (Bộ GD&ĐT, 2018) đã khẳng định môn Lịch sử là môn bắt buộc ở bậc THPT. Trước đó, theo Chương trình 2006, môn Lịch sử ít nhiều bị xem nhẹ, chỉ đóng vai trò tự chọn ở một số cấp học. Hệ quả là nhiều thế hệ học sinh thiếu kiến thức cơ bản, thậm chí có hiện tượng "mù lịch sử" (Bộ GD&ĐT, 2019). Chính sách mới không chỉ khắc phục tình trạng này mà còn thể hiện sự thừa nhận chính thức vai trò nền tảng của kiến thức lịch sử trong việc hình thành nhân cách công dân. Tuy nhiên, việc chuyển từ "môn tự chọn" sang "môn bắt buộc" cũng tạo áp lực mới về phương pháp giảng dạy, nội dung chương trình và năng lực giáo viên. Điều này đòi hỏi các giải pháp đồng bộ về bồi dưỡng giáo viên, đổi mới học liệu, nếu không, chính sách mới dễ chỉ dừng ở hình thức mà chưa đạt hiệu quả như kỳ vọng.

- *Tác động của toàn cầu hóa và văn hóa đại chúng:* Trong giai đoạn trước đổi mới (trước 1986), học sinh ít bị chi phối bởi các luồng văn hóa từ bên ngoài do bối cảnh đất nước còn khép kín. Sau khi bắt đầu hội nhập với quốc tế, đặc biệt sau khi Việt Nam gia nhập WTO (2007), sự lan tỏa của phim ảnh, âm nhạc, trò chơi điện tử nước ngoài trở nên mạnh mẽ. Khảo sát của Viện Chiến lược và Chương trình Giáo dục (2021) cho thấy 35% học sinh ít quan tâm đến lịch sử dân tộc, nguyên nhân chủ yếu đến từ sự "áp đảo" của văn hóa đại chúng (phim ảnh, âm nhạc phương Tây, Hàn Quốc...). Đây là sự khác biệt lớn so với thế hệ học sinh trước thập niên 1990 vốn ít có sự lựa chọn giải trí. Như vậy, toàn cầu hóa vừa mở ra cơ hội tiếp cận tri thức đa dạng, vừa làm gia tăng nguy cơ phai nhạt bản sắc nếu thiếu định hướng giáo dục lịch sử vững chắc.

- *Sự phát triển công nghệ thông tin:* Trước năm 2000, việc học lịch sử chủ yếu dựa vào sách giáo khoa và giảng dạy trực tiếp trên lớp. Từ thập niên 2000 trở đi, internet và mạng xã hội trở thành nguồn học liệu mới, giúp học sinh tiếp cận tư liệu phong phú, đa chiều. Đây là bước tiến quan trọng, góp phần khắc phục tính khô khan, một chiều của tài liệu truyền thống. Tuy nhiên, mặt trái là sự xuất hiện của nhiều thông tin sai lệch, thiếu kiểm chứng. Các nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng không ít học sinh nhầm lẫn giữa "lịch sử hư cấu" trong phim ảnh, trò chơi điện tử với sự thật lịch sử (Nguyễn Văn Khánh, 2021). Như vậy, công nghệ thông tin tạo ra một "không gian học tập mở" nhưng đồng thời đặt ra thách thức mới về năng lực phân tích, chọn lọc thông tin của học sinh.

- *Điều kiện kinh tế - xã hội:* Trong giai đoạn "bao cấp", hoạt động học tập thường gắn liền với phong trào tập thể và các hoạt động truyền thống như tham gia Đoàn, Đội. Sau năm 1986, quá trình đô thị hóa và kinh tế thị trường đã thay đổi căn bản nhịp sống học đường. Tác giả Lê Văn Tý (2020) ghi nhận rằng ở đô thị, tỷ lệ học sinh tham gia hoạt động "về nguồn" thấp hơn 40% so với nông thôn. Điều này phản ánh thực tế rằng học sinh thành phố thường bị cuốn vào lịch trình học thêm, ngoại khóa hiện đại, trong khi môi trường nông thôn còn duy trì được sự gắn kết cộng đồng và các hoạt động truyền thống. Sự khác biệt này làm cho việc giáo dục lịch sử bằng trải nghiệm thực tế ở thành phố trở nên khó khăn hơn.

2.2. Yếu tố chủ quan

- Nhận thức và động lực học tập của học sinh: Trước đây, trong giai đoạn chiến tranh và những năm đầu đất nước thống nhất, học sinh thường tiếp nhận

lịch sử như một phần của lý tưởng sống và trách nhiệm công dân. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, lịch sử nhiều khi bị coi là "khó nhớ" và "thiếu tính ứng dụng" (Bộ GD&ĐT, 2019). Tâm lý này làm giảm động lực học tập, khiến lịch sử bị xếp sau các môn học phục vụ thi cử và nghề nghiệp. Kết quả khảo sát của Viện Nghiên cứu Thanh niên (2021) cho thấy chỉ 28% học sinh THPT coi Lịch sử là "môn học quan trọng cho tương lai", trong khi 62% coi Toán và Ngoại ngữ mới là ưu tiên hàng đầu. So sánh này cho thấy, trong khi trước kia lịch sử gắn liền với trải nghiệm tập thể về thực tế chiến tranh, thì nay nó cần được "tái định nghĩa" để gần gũi và thiết thực hơn với đời sống thanh thiếu niên, nếu không sẽ tiếp tục rơi vào tình trạng "học để thi" chứ không phải "học để hiểu".

- Năng lực và phương pháp giảng dạy của giáo viên: Nếu như trước đây, việc dạy lịch sử chủ yếu theo lối thuyết giảng, thiên về truyền đạt kiến thức, thì trong thời đại công nghệ số, yêu cầu đặt ra là phải đổi mới phương pháp, ứng dụng công nghệ, tổ chức hoạt động trải nghiệm. Tuy nhiên, khảo sát của Nguyễn Hồng Phúc (2021) cho thấy chỉ 38% giáo viên thường xuyên sử dụng công nghệ trong giảng dạy. Đáng chú ý, theo thống kê của Bộ GD&ĐT (2022), tỷ lệ giáo viên được tập huấn đầy đủ về Chương trình GDPT 2018 chỉ đạt 55% sau ba năm triển khai. Điều này phản ánh sự chậm thích ứng của đội ngũ giáo viên, dẫn đến khoảng cách giữa chính sách "đổi mới căn bản, toàn diện" và thực tiễn triển khai. Đây là một điểm nghẽn quan trọng cần được tháo gỡ, nếu không việc bắt buộc môn Lịch sử ở bậc THPT sẽ khó đạt hiệu quả thực chất.

- Vai trò của gia đình và cộng đồng: Trong xã hội truyền thống, gia đình thường đóng vai trò lớn trong việc kể lại lịch sử qua ký ức chiến tranh. Nhưng hiện nay, cùng với nhịp sống bận rộn và sự thay đổi cấu trúc gia đình (gia đình hạt nhân thay cho gia đình nhiều thế hệ), vai trò này có phần suy giảm. Điều tra của Viện Nghiên cứu Thanh niên (2022) cho thấy học sinh có cha mẹ thường xuyên kể chuyện lịch sử có hứng thú cao gấp 1,5 lần nhóm khác. Một khảo sát khác tại TP. HCM (Nguyễn Thị Kim Hoa, 2023) cho thấy 47% học sinh "ít hoặc không bao giờ" được gia đình chia sẻ về lịch sử gia tộc hoặc địa phương. Điều này chứng minh rằng gia đình vẫn là "kênh giáo dục mềm" quan trọng, nhưng nếu không được khuyến khích và hỗ trợ, vai trò này dễ bị phai nhạt.

- Xu hướng và thách thức mới: Việc ứng dụng thực tế ảo (VR), bảo tàng số… về lịch sử đang trở thành xu hướng toàn cầu (Bảo tàng Lịch sử Quốc gia, 2023). Đây là cơ hội để khắc phục tính khô khan của môn học, nhưng vẫn tồn

tại khoảng cách trong tiếp cận: khảo sát năm 2023 tại Hà Nội cho thấy chỉ 22% trường phổ thông có điều kiện ứng dụng học liệu số trong dạy học lịch sử. Mặt khác, "suy giảm nhân chứng lịch sử" là vấn đề không thể đảo ngược: theo Hội Cựu chiến binh Việt Nam (2023), mỗi năm có hàng nghìn nhân chứng qua đời, làm mất đi một nguồn học liệu sống động và giàu cảm xúc. Đây là thách thức lớn khi muốn giáo dục lịch sử gắn với ký ức trực tiếp. Đồng thời, xu hướng giải trí nhanh (short videos, TikTok, Reels, Instagram…) khiến học sinh khó tập trung vào những bài học lịch sử dài và nhiều dữ kiện.

3. An toàn khu Phú Mỹ: giá trị lịch sử và ứng dụng trong giáo dục truyền thống cho thanh thiếu niên địa phương

3.1. Giá trị lịch sử của An toàn khu Phú Mỹ

An toàn khu Phú Mỹ (Cà Mau) là một căn cứ cách mạng tiêu biểu của vùng cực Nam Tổ quốc trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1960-1975). Nhờ địa hình rừng ngập mặn và kênh rạch chằng chịt, nơi đây vừa là "pháo đài tự nhiên" vừa là "hậu phương vững chắc" cho các lực lượng cách mạng. Khác với nhiều địa bàn khác có điều kiện thuận lợi hơn về giao thông hoặc dân cư tập trung, Phú Mỹ tồn tại trong bối cảnh bị bao vây, càn quét thường xuyên nhưng vẫn duy trì được hệ thống Đảng, lực lượng vũ trang… (Chu Đình Lộc, 2011). Đây chính là minh chứng cho sự gắn bó máu thịt giữa Đảng và Nhân dân - một giá trị lịch sử có ý nghĩa vượt thời gian. Điểm đặc biệt của Phú Mỹ là tính toàn dân trong kháng chiến. Thanh niên cầm súng chiến đấu, phụ nữ làm giao liên và tải đạn, người cao tuổi tham gia giữ bí mật và truyền tin... Sự tham gia toàn diện này không chỉ tạo sức mạnh quân sự mà còn hình thành "văn hóa kháng chiến" - linh hoạt, kiên cường, sáng tạo và gắn kết cộng đồng (Nguyễn Hải, 2023). Đây là điểm khác biệt so với nhiều căn cứ khác, nơi vai trò của người dân đôi khi ít rõ nét hơn. Giá trị lịch sử của Phú Mỹ không dừng ở phạm vi địa phương. Theo Nguyễn Văn Tâm (2010), tuyến đường Hồ Chí Minh trên biển đi qua ven biển Cà Mau đã biến Phú Mỹ thành "cửa ngõ hậu cần" quan trọng của chiến trường Nam Bộ. Như vậy, Phú Mỹ vừa là căn cứ địa phương, vừa gắn kết trong mạng lưới chiến lược toàn miền. Điều này cho thấy ý nghĩa lịch sử của Phú Mỹ mang tính "hai chiều": vừa nuôi dưỡng lực lượng tại chỗ, vừa đóng góp cho tổng thể cuộc kháng chiến chống Mỹ.

Từ góc nhìn giáo dục, các di tích lịch sử tại Phú Mỹ có giá trị như một "không gian ký ức sống động" (Nora, 1989), nơi học sinh có thể chạm vào

di tích, nghe nhân chứng kể chuyện, từ đó biến lịch sử thành trải nghiệm cá nhân chứ không chỉ là kiến thức sách vở. Tuy nhiên, thực trạng hiện nay cho thấy nhiều di tích lịch sử tại Phú Mỹ chưa được khai thác hiệu quả, học liệu còn rời rạc, chưa đủ sức hấp dẫn với thế hệ trẻ vốn quen thuộc với phương tiện số và hình thức giải trí hiện đại.

3.2. Giải pháp ứng dụng các giá trị lịch sử ở Phú Mỹ vào giáo dục truyền thống

Việc chuyển tải các giá trị lịch sử vào giáo dục truyền thống không chỉ nhằm cung cấp kiến thức mà còn hướng đến việc xây dựng bản lĩnh, lý tưởng sống và năng lực phản biện của thanh thiếu niên trong xã hội hiện đại. Trong giai đoạn 1975-2025, nhiều hình thức ứng dụng đã được triển khai như tổ chức tham quan di tích, giao lưu nhân chứng, xây dựng chương trình ngoại khóa, và gần đây là ứng dụng công nghệ số vào dạy - học lịch sử (Nguyễn Văn Khánh, 2021; Bảo tàng Lịch sử Quốc gia, 2023). Những hoạt động này góp phần đưa lịch sử ra khỏi khuôn khổ lớp học, tạo sự kết nối trực tiếp giữa thế hệ trẻ với không gian và ký ức cộng đồng. Tuy nhiên, việc ứng dụng này ở Phú Mỹ cũng bộc lộ nhiều thách thức. Một mặt, hoạt động ngoại khóa thường chịu ràng buộc bởi kinh phí, thời gian cũng như áp lực thi cử. Mặt khác, sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số tuy tạo điều kiện mở rộng học liệu nhưng cũng làm dấy lên nguy cơ "giải trí hóa" lịch sử, khiến nội dung dễ bị giản lược hoặc thương mại hóa. Như vậy, vấn đề không nằm ở việc "có ứng dụng hay không", mà ở mức độ phù hợp, chiều sâu và sự đồng bộ trong triển khai.

Trong nghiên cứu này, tác giả đề xuất một số giải pháp cụ thể nhằm nâng cao chất lượng giáo dục lịch sử, cụ thể như sau:

+ Xây dựng chuỗi học tập "Ký ức công dân"

Để biến các giá trị lịch sử của An toàn khu Phú Mỹ thành tư tưởng, năng lực của một công dân cụ thể, cần thiết kế một quy trình học tập gồm bốn bước, vừa đảm bảo tính hệ thống vừa tạo cảm xúc cho người học:

- *Bước 1,* khởi động lớp học: Giáo viên sử dụng hình ảnh, video hoặc tư liệu kể chuyện về di tích Xẻo Đước (5 - 7 phút) nhằm tạo hứng thú ban đầu và gợi mở câu hỏi định hướng. Ví dụ: trình chiếu bản đồ chiến khu, đoạn phim ngắn về đời sống kháng chiến, kèm câu hỏi "Vì sao chiến khu lại được đặt ở vùng đầm - rừng ngập mặn?" để kích thích tư duy liên môn (địa lý - lịch sử).

- *Bước 2*, trải nghiệm thực địa: Học sinh tham quan trực tiếp di tích Xẻo Đước hoặc trải nghiệm qua mô hình số hóa (VR/AR) nếu không thể đến nơi. Chia nhóm để khám phá "điểm học tập" như nhà thông tin, lán họp, tuyến giao liên, khu hầm bí mật. Mỗi nhóm ghi chép, chụp ảnh, quay video, thu âm lời kể hướng dẫn viên hoặc nhân chứng.

- *Bước 3*, đối thoại và tưởng niệm: Tổ chức tọa đàm ngắn tại di tích hoặc ở trường với sự tham gia của cựu chiến binh, cán bộ bảo tồn. Học sinh đặt câu hỏi, lắng nghe câu chuyện cá nhân về thời kháng chiến. Sau đó, thực hiện nghi lễ tri ân (dâng hương, phút mặc niệm), kết hợp hoạt động chăm sóc di tích như quét dọn, trồng cây. Mỗi học sinh viết "Nhật ký công dân" ghi lại cảm nhận và bài học rút ra.

- *Bước 4*, sản phẩm và hành động cộng đồng: Nhóm học sinh sản xuất video ngắn (2 - 3 phút), infographic, podcast hoặc bài viết mạng xã hội về trải nghiệm của mình. Ngoài ra, đề xuất ít nhất một hành động cộng đồng, ví dụ: thiết kế pano tuyên truyền tại trường, lập nhóm bảo vệ môi trường quanh di tích, hoặc xây dựng mã QR dẫn tới bản đồ số "Ký ức Xẻo Đước" để du khách dễ tìm hiểu.

+ Tăng cường liên kết thiết chế giữa nhà trường - di tích - đoàn thể - cộng đồng

Hiệu quả giáo dục truyền thống sẽ cao hơn nếu có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bên liên quan:

- Nhà trường: Đưa nội dung lịch sử địa phương vào môn Lịch sử và Giáo dục công dân, lồng ghép các buổi học ngoại khóa tại di tích, tạo điều kiện cho học sinh tham gia nghiên cứu đề tài nhỏ.

- Di tích và bảo tàng: Chủ động cung cấp học liệu (ảnh tư liệu, sơ đồ chiến khu, hiện vật) và xây dựng các chương trình tham quan phù hợp cho từng độ tuổi.

- Đoàn thể (Tỉnh đoàn, Đoàn trường): Kết nối nguồn lực để tổ chức "Hành trình về nguồn" định kỳ, thi tìm hiểu lịch sử, cuộc thi kể chuyện về nhân vật địa phương.

- Cộng đồng địa phương: Huy động người dân tham gia làm hướng dẫn viên tình nguyện, cung cấp câu chuyện dân gian, đồng thời bảo vệ môi trường và cảnh quan di tích.

Mô hình này đảm bảo tính liên tục từ lớp học - trải nghiệm - cộng đồng, giúp học sinh hiểu rằng lịch sử không chỉ nằm trong sách vở mà là một phần sống động của đời sống địa phương.

+ Chuẩn hóa và mở rộng học liệu lịch sử địa phương

Một hạn chế hiện nay là học liệu về Phú Mỹ và căn cứ Xẻo Đước còn rải rác, thiếu tính hệ thống. Do đó, cần xây dựng một bộ học liệu chuẩn hóa và mở, bao gồm:

- Tài liệu in: Sách ảnh, tuyển tập câu chuyện nhân chứng, bản đồ chiến khu, sơ đồ các tuyến giao liên.

- Học liệu số: Website, thư viện điện tử, ứng dụng di động, video tư liệu, hình ảnh 3D và bản đồ tương tác.

- Ngôn ngữ: Cung cấp song ngữ (Việt - Anh) để phục vụ cả học sinh và du khách quốc tế.

- Quyền truy cập: Đảm bảo học liệu mở, miễn phí cho giáo viên, học sinh và cộng đồng; có phiên bản dành riêng cho các thiết bị di động để thuận tiện khi sử dụng tại di tích.

Việc chuẩn hóa này cần sự phối hợp giữa Sở GD&ĐT, Sở VH-TT&DL, Bảo tàng tỉnh và Tỉnh đoàn.

+ Đổi mới nghi lễ tưởng niệm để tránh "mệt mỏi nghi lễ"

Một số nghi lễ truyền thống, nếu lặp lại nguyên mẫu nhiều lần mà không gắn với nội dung mới, sẽ dẫn đến tình trạng "nhạt ký ức" (ritual fatigue). Để khắc phục, có thể:

- Gắn mỗi nghi lễ với một câu chuyện cá nhân (ví dụ: giới thiệu hồ sơ của một liệt sĩ, hoặc câu chuyện của gia đình có công với cách mạng).

- Tích hợp hoạt động hành động ngay sau nghi lễ như trồng cây lưu niệm, quét dọn khuôn viên, hoặc cập nhật ảnh tư liệu lên hệ thống số.

- Mời học sinh tham gia dẫn dắt một phần nghi lễ (đọc diễn văn, kể chuyện, biểu diễn văn nghệ truyền thống) để tạo cảm giác gắn kết.

Nhờ đó, nghi lễ không chỉ là hình thức mà còn mang lại trải nghiệm cảm xúc sâu sắc.

+ Khai thác mạnh mẽ truyền thông số

Truyền thông số là công cụ hữu hiệu để mở rộng tác động giáo dục vượt ra ngoài phạm vi lớp học và địa phương. Có thể triển khai:

- Xây dựng kênh YouTube "Ký ức Xẻo Đước" của trường hoặc Đoàn Thanh niên, với các video phóng sự, clip ngắn do học sinh sản xuất.

- Phát triển storymap (bản đồ kể chuyện) tích hợp hình ảnh, video, âm thanh, mô tả các địa điểm quan trọng trong chiến khu, gắn mã QR tại các điểm tham quan để người xem truy cập ngay trên điện thoại.

- Tổ chức cuộc thi sáng tạo nội dung số về lịch sử Phú Mỹ dành cho học sinh THCS, THPT, khuyến khích làm video TikTok, infographic, podcast.

- Sử dụng mạng xã hội (Facebook, Zalo, TikTok) của Đoàn trường và các lớp để chia sẻ sản phẩm, lan tỏa thông điệp yêu nước tới cộng đồng.

Mức độ phù hợp và khả năng triển khai thực tế:

Câu hỏi đặt ra là với những giải pháp đã được liệt kê ở trên thì mức độ phù hợp với địa phương Phú Mỹ là như thế nào? Có khả thi hay không? Để trả lời câu hỏi này, nghiên cứu đã tiến hành các cuộc phỏng vấn với các cán bộ lão thành cách mạng, cán bộ văn hóa địa phương và giáo viên dạy Lịch sử tại Phú Mỹ, để có thể tìm câu trả lời và có thể nhận diện những góc nhìn đa dạng, kết quả phỏng vấn được đưa ra như sau:

- *Cán bộ lão thành cách mạng* thường nhấn mạnh ý nghĩa tinh thần của việc đưa học sinh đến thăm chiến khu, địa đạo, hoặc tham gia các buổi kể chuyện truyền thống. Theo họ, việc "tận mắt chứng kiến" và "nghe từ nhân chứng sống" có giá trị vượt xa sách vở, giúp thế hệ trẻ cảm nhận sự hy sinh và lý tưởng cách mạng. So với cách dạy học thuần tuý trong lớp, các hoạt động này tạo ra sự rung động tình cảm, bồi dưỡng lòng tự hào dân tộc.

- *Cán bộ văn hóa địa phương* nhìn nhận các chương trình "về nguồn" là cần thiết, nhưng cũng chỉ ra rằng nếu tổ chức theo lối hình thức, thiếu chiều sâu, thì hiệu quả chỉ dừng ở mức phong trào. Họ đề xuất kết hợp nhiều phương pháp - vừa tham quan di tích, vừa khai thác tài liệu địa phương, vừa lồng ghép hoạt động nghệ thuật dân gian - để tăng sự hấp dẫn và giúp học sinh thấy rõ mối liên hệ giữa lịch sử và văn hóa cộng đồng.

- *Giáo viên dạy Lịch sử* bày tỏ quan ngại rằng chương trình chính khóa hiện nay dành quá ít thời lượng cho trải nghiệm, trong khi yêu cầu thi cử lại nặng

nề. Họ cho rằng nếu không có sự hỗ trợ từ chính quyền địa phương và phụ huynh, thì nhiều sáng kiến chỉ mang tính ngắn hạn. Đây là một điểm nghẽn lớn, cho thấy sự "lệch pha" giữa chính sách đề cao giáo dục truyền thống và thực tiễn giảng dạy.

- *Thanh thiếu niên* phản ánh sự quan tâm mạnh mẽ đối với những hoạt động có tính tương tác cao. Các em thích mô hình nhập vai lịch sử, thi tìm hiểu truyền thống, hoặc học qua phim tư liệu ngắn trên nền tảng số. So với những bài giảng khô khan, các hình thức này được đánh giá "dễ nhớ, dễ cảm và dễ lan tỏa". Tuy nhiên, học sinh cũng cho biết rằng việc tham quan di tích chỉ thật sự ý nghĩa khi có sự chuẩn bị kỹ lưỡng về kiến thức và được dẫn dắt bởi những người hiểu sâu về lịch sử. Nếu chỉ "đi tham quan cho có", các em dễ cảm thấy nhàm chán.

Từ nhiều góc nhìn khác nhau, có thể thấy tính phù hợp của các giải pháp trong giáo dục lịch sử áp dụng đặc thù cho thanh thiếu niên tại Phú Mỹ phụ thuộc vào:

- Nguồn lực tổ chức: Hoạt động càng gắn với thực tiễn (tham quan, giao lưu) thì càng cần nhiều thời gian, kinh phí và sự phối hợp.

- Thiết kế nội dung: Nếu chỉ dừng ở hình thức phong trào, tính giáo dục sẽ hạn chế; ngược lại, nếu có chiều sâu (gắn liền với câu chuyện cá nhân, ký ức cộng đồng), hiệu quả sẽ cao hơn.

- Khả năng tích hợp công nghệ: Việc sử dụng công nghệ số như bản đồ số, VR, storymap… có thể bổ sung cho những hoạt động truyền thống, giúp khắc phục rào cản thời gian và không gian.

- Sự đồng hành của gia đình và cộng đồng: Vai trò này đặc biệt quan trọng ở những địa phương có truyền thống cách mạng như Phú Mỹ, nơi mà ký ức lịch sử vẫn hiện diện trong đời sống dân cư.

Như vậy, việc ứng dụng giáo dục truyền thống cho thanh thiếu niên không thể triển khai theo kiểu "một mô hình cho tất cả", mà cần tiếp cận đa dạng, có phân hóa theo điều kiện từng địa phương, nhóm học sinh và nguồn lực sẵn có. Điểm chung là phải làm cho lịch sử trở nên gần gũi, "chạm được vào cảm xúc", đồng thời bảo đảm tính chính xác, chiều sâu và định hướng giá trị. Đây chính là cơ sở để lịch sử không chỉ dừng lại ở tri thức, mà trở thành hành trang tinh thần cho thế hệ trẻ trong giai đoạn hội nhập toàn cầu.

KẾT LUẬN

An toàn khu Phú Mỹ là biểu tượng sống động của tinh thần cách mạng, ý chí kiên cường và sự gắn bó máu thịt giữa Đảng với Nhân dân trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Trong suốt giai đoạn 1960-1975, Phú Mỹ đã đóng vai trò như một pháo đài chính trị - quân sự vững chắc của Tỉnh ủy Cà Mau, là điểm tựa tin cậy cho các lực lượng vũ trang và phong trào cách mạng miền Tây Nam Bộ. Với địa hình đặc thù, lòng dân trung thành và mạng lưới tổ chức chặt chẽ, Phú Mỹ đã không chỉ bảo toàn được lực lượng qua những đợt càn quét khốc liệt của kẻ thù mà còn phát triển thành nơi nuôi dưỡng cán bộ, điều phối lực lượng, tiếp nhận hậu cần và làm bàn đạp cho các chiến dịch... Những giá trị lịch sử như tinh thần yêu nước, đoàn kết dân tộc, ý chí vượt khó, sự hy sinh vì cộng đồng... được hình thành và kết tinh trong suốt hành trình kháng chiến đã trở thành di sản tinh thần quý báu của dân tộc.

Trên nền tảng đó, việc nghiên cứu và phục dựng giá trị lịch sử của An toàn khu Phú Mỹ không chỉ mang ý nghĩa học thuật mà còn có giá trị thực tiễn sâu sắc trong giáo dục truyền thống yêu nước cho thanh thiếu niên. Thông qua các giải pháp tích hợp nội dung lịch sử địa phương vào chương trình giáo dục, tổ chức hoạt động trải nghiệm, sáng tạo mô hình học tập gắn với di tích và nhân vật lịch sử, có thể khơi dậy lòng tự hào dân tộc và trách nhiệm cộng đồng nơi thế hệ trẻ. Bảo tồn và phát huy giá trị lịch sử An toàn khu Phú Mỹ chính là giữ gìn một phần quan trọng của lịch sử cách mạng tại địa phương (Cà Mau), đồng thời là bước đi thiết thực trong việc xây dựng nền giáo dục đạo đức, lý tưởng và bản sắc dân tộc vững vàng trong thời kỳ hội nhập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*, Hà Nội.

- Báo Cà Mau (2022), *Công nhận 31 xã An toàn khu tại tỉnh Cà Mau*, Truy cập từ https://www.baocamau.com.vn

- Báo Chính phủ (2022), *Công nhận 31 xã An toàn khu tại tỉnh Cà Mau*, Truy cập từ https://baochinhphu.vn/cong-nhan-31-xa-an-toan-khu-tai-tinh-ca-mau-102220726172150254.htm (ngày truy cập: 5/7/2025).

- Báo Nhân Dân (2023), *Phú Mỹ - Quê hương anh hùng ngày đổi mới*, Truy cập từ https://nhandan.vn

- Báo Quân đội Nhân dân (2025), *U Minh quật cường, vươn lên từ sự tàn phá của chiến tranh*, Truy cập từ https://www.qdnd.vn.

- Bảo tàng Lịch sử Quốc gia (2023), *Ứng dụng công nghệ số trong bảo tồn và giáo dục lịch sử*, Hà Nội.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), *Báo cáo khảo sát mức độ hứng thú và nhận thức của học sinh về môn Lịch sử*, Hà Nội.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), *Báo cáo tổng kết tình hình dạy và học môn Lịch sử ở bậc phổ thông*, Hà Nội.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Báo cáo tổng kết năm học 2021-2022*, Hà Nội.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2023), *Báo cáo tổng kết năm học 2022-2023*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2023), *Đề án tăng cường giáo dục lịch sử trong chương trình giáo dục phổ thông*, Hà Nội.

- Chu Đình Lộc (2011), "Căn cứ kháng chiến chống Mỹ cứu nước ở cực Nam Trung Bộ (1954-1975)", Trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Lịch sử kháng chiến miền Nam* (tr. 115-132). TP. HCM.

- Hội Cựu chiến binh Việt Nam (2023), *Báo cáo thường niên về công tác giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ*, Hà Nội.

- Lê Văn Tý (2020), "Ảnh hưởng của đô thị hóa tới giáo dục truyền thống lịch sử cho học sinh phổ thông", Tạp chí *Giáo dục*, 484, 52-56.

- Nguyễn Hải (2023), "Góp phần khẳng định vai trò lịch sử vùng căn cứ cách mạng Phú Mỹ", Tạp chí *Lịch sử Đảng*, 6 (422), 25-30.

- Nguyễn Hồng Phúc (2021), "Thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy môn Lịch sử ở trường trung học phổ thông", Tạp chí *Khoa học Giáo dục*, 3 (20), 24-30.

- Nguyễn Hồng Phúc (2021), "Đổi mới phương pháp giảng dạy lịch sử ở trường phổ thông: Cơ hội và thách thức", Tạp chí *Giáo dục*, (506), 20-25.

- Nguyễn Quang Ngọc (2019), "Giáo dục lịch sử và việc giữ gìn bản sắc dân tộc trong bối cảnh hội nhập quốc tế", Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, 10, 5-12.

- Nguyễn Văn Hòa (2019), "Ký ức chiến tranh và giáo dục lòng yêu nước cho thanh thiếu niên", Tạp chí *Lịch sử Quân sự*, (327), 55-62.

- Nguyễn Văn Khánh (2021), "Ảnh hưởng của sản phẩm văn hóa đại chúng tới nhận thức lịch sử của giới trẻ", Tạp chí *Lý luận Chính trị*, 6, 45-50.

- Nguyễn Văn Khánh (2021), "Lịch sử và giáo dục lịch sử trong bối cảnh toàn cầu hóa và công nghệ số", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, (6), 3-15.

- Nguyễn Văn Tâm (2010), *Tuyến đường Hồ Chí Minh trên biển và vai trò của vùng ven biển Cà Mau*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Phạm Quốc Thái (2021), *Thanh niên và nhận thức về giá trị lịch sử trong bối cảnh hội nhập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Trần Đức Cường (2018), "Vai trò của giáo dục lịch sử cách mạng Việt Nam trong bồi dưỡng lòng yêu nước", Tạp chí *Lịch sử Đảng*, 2 (408), 14-18.

- Trần Ngọc Long (2006), *Căn cứ địa U Minh trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975)*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.

- Trần Thị Mai (2020), "Vai trò của cộng đồng trong bảo tồn và phát huy truyền thống lịch sử địa phương", Tạp chí *Văn hóa - Nghệ thuật*, (432), 77-83.

- Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (2024), *Nghiên cứu về tác động của hoạt động trải nghiệm di sản đối với hứng thú học tập Lịch sử của học sinh THPT*, Hà Nội.

- Viện Chiến lược và Chương trình Giáo dục (2021), *Khảo sát mức độ quan tâm của học sinh phổ thông đối với môn Lịch sử*, Hà Nội.

- Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (1993), *Đường Hồ Chí Minh trên biển*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Viện Nghiên cứu Thanh niên (2022), *Khảo sát vai trò của gia đình trong giáo dục truyền thống lịch sử cho thanh thiếu niên*, Hà Nội.

- Viện Nghiên cứu Thanh niên (2023), *Khảo sát về nhận thức và thái độ học sinh đối với môn Lịch sử*, Hà Nội.

HISTORY EDUCATION AND THE CULTIVATION OF PATRIOTIC TRADITION AMONG YOUTH IN PHU MY, CA MAU (1975-2025): FROM THE MEMORY OF THE RESISTANCE ZONE TO CIVIC EDUCATION

Abstract: Phú Mỹ (formerly part of Phú Tân District, Cà Mau Province) served as the base of the Cà Mau Provincial Party Committee (Xẻo Đước Base), a key revolutionary center during the resistance war against the United States in the Southwest region of Vietnam. Today, this historic site has become a representative "memory space of the resistance zone" in the southernmost part of the country. This article examines the transformation of collective memories associated with the Xẻo Đước Base into lessons for civic education, particularly in fostering historical awareness and patriotic traditions among young people in Phú Mỹ from 1975 to 2025. The study employs a mixed methodological approach, combining case study analysis, content analysis, interviews, participant observation at the site, and surveys on youth perceptions. Drawing from the research findings, the article proposes a tripartite model linking historical sites, schools, and local communities as a framework to enhance the effectiveness of history and tradition education.

Keywords: Historical education, Community history, Phu My, Ca Mau, Patriotic values

THÀNH TỰU NGHIÊN CỨU VỀ THỜI NGUYỄN Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2024

PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng
Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Tóm tắt: Chúa Nguyễn, Tây Sơn, vua Nguyễn là những triều đại quân chủ cuối cùng, đóng đô ở Huế, chi phối đến lịch sử Việt Nam cuối thời trung đại đến thời cận đại. Trước năm 1986, vấn đề nghiên cứu về thời Nguyễn (chúa Nguyễn và vua Nguyễn) còn khá sơ lược, nhưng sau khi đổi mới đất nước, đổi mới sử học thì những vấn đề lịch sử thuộc thời Nguyễn trở thành yêu cầu bức thiết của giới nghiên cứu lịch sử ở Việt Nam. Việc nhận thức lại một số vấn đề lịch sử thời Nguyễn đặt ra cho giới nghiên cứu sử học cả nước và ở vùng đất Cố đô một nhiệm vụ nặng nề, không ít những cơ hội và thách thức để khẳng định vị thế của mình trong xu thế hội nhập với giới sử học quốc tế.

Bài viết đề cập một cách khái quát đến tình hình nghiên cứu lịch sử thời Nguyễn của giới sử học Việt Nam, đi sâu vào những nhận thức và đánh giá mới về các thành tựu cũng như những hạn chế của các chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn, rút ra một số vấn đề có tính gợi ý cho giới nghiên cứu nói chung, giới sử học nói riêng nhằm tiếp cận với những vấn đề lịch sử khách quan hơn, chân xác hơn về thời chúa Nguyễn và vua Nguyễn trong tương lai.

Từ khóa: Chúa Nguyễn, sử học, thành tựu nghiên cứu, vua Nguyễn

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong lịch sử chế độ quân chủ Việt Nam, sự phân liệt của chính quyền Trung ương từ đầu thế kỷ XVI đã dẫn đến nội chiến khốc liệt giữa các thế lực chính trị đương thời: vua Mạc, vua Lê, chúa Trịnh, chúa Nguyễn. Kết quả là việc hình thành hai xứ Đàng Ngoài và xứ Đàng Trong. Phong trào Tây Sơn dẫn đến thiết lập vương triều Tây Sơn (1771 -1802) nhưng suy yếu nhanh chóng để Nguyễn Ánh khôi phục lại cơ đồ họ Nguyễn. Triều Nguyễn tồn tại với tư cách là vương triều độc lập trong giai đoạn 1802-1885 nhưng sau đó người Pháp đã áp đặt chủ nghĩa thực dân ở Việt Nam (1885-1945). Như thế, các thế lực chính

trị vua Lê, chúa Trịnh, chúa Nguyễn, vương triều Tây Sơn, vương triều Nguyễn - những triều đại quân chủ cuối cùng, chi phối đến lịch sử Việt Nam cuối thời trung đại đến thời cận đại (trước năm 1945).

Trong sự quản lý đất nước của các triều đại đó, vùng đất Huế mang dấu ấn đặc biệt khi vùng đất này trở thành thủ phủ (1626), đô thành (1744) thời chúa Nguyễn, kinh đô của Quang Trung, Cảnh Thịnh (1788) và kinh đô của cả nước thống nhất dưới triều Nguyễn (1802-1945). Vì thế, nghiên cứu về các triều đại này trở thành thế mạnh của giới nghiên cứu sử học ở Huế.

Ngoài việc nghiên cứu về thời đại Tây Sơn đã có một số thành tựu thì việc nghiên cứu và đánh giá về những vấn đề lịch sử thời Nguyễn (chúa Nguyễn và vua Nguyễn) bởi nhiều nguyên nhân đã không được khách quan như thực tế lịch sử đã diễn ra. Vì vậy, yêu cầu đổi mới sử học đòi hỏi phải có những nghiên cứu, đánh giá đầy đủ và toàn diện hơn nhằm đem lại những nhận thức mới và đánh giá khách quan hơn về thời chúa Nguyễn và vua Nguyễn đặt ra cho giới nghiên cứu sử học Việt Nam và ở Huế không ít những cơ hội và thách thức để khẳng định vị thế của mình trong xu thế đổi mới và hội nhập với giới nghiên cứu nước ngoài.

Bài viết trên cơ sở sử dụng các phương pháp nghiên cứu phổ quát của khoa học lịch sử là phương pháp lịch sử và phương pháp logic, phương pháp so sánh, phân tích và tổng hợp sử liệu thành văn, bổ sung thêm quan điểm nghiên cứu toàn thể và toàn diện nhằm tổng hợp những kết quả nghiên cứu mới nhất từ khi đổi mới đất nước, đưa ra những nhận thức và đánh giá mới khách quan hơn về thời Nguyễn, góp phần vào công cuộc đổi mới sử học và đổi mới đất nước hiện nay.

NỘI DUNG

1. Khái quát tình hình nghiên cứu các vấn đề lịch sử thời Nguyễn

1.1. Vài nét về tình hình nghiên cứu thời Nguyễn trước năm 1986

Từ đầu thế kỷ XX, giới nghiên cứu tập trung vào việc khảo tả các di tích lịch sử, các công trình văn hóa, nghi lễ, các nhân vật lịch sử, các thương cảng đô thị thời Nguyễn và in ấn trong Tạp chí BAVH, BEFEO, Tri Tân, Nam Phong… Đáng lưu ý là công trình của tác giả Trần Trọng Kim với *Việt Nam sử lược*, học giả người Pháp như Charle Maybon với *Histoire morderne du pays d'Annam*…

Trong bối cảnh đất nước bị chia cắt làm hai miền trước năm 1975, điều kiện tiếp cận sử liệu và phương pháp nghiên cứu có nhiều điểm khác biệt nên kết quả nghiên cứu không giống nhau, thậm chí khác biệt và đối lập nhau như trong vấn đề mở cõi, công lao thống nhất đất nước và đánh giá chung về hai triều đại này. Giới nghiên cứu miền Nam nhìn chung nghiên cứu khá sâu sắc về công cuộc Nam tiến (như *Tập san Sử Địa* Tập 19-20 năm 1970 có *Đặc khảo Nam tiến của dân tộc Việt Nam*), đánh giá cao vai trò của Nguyễn Ánh trong công cuộc thống nhất đất nước… Lúc này xuất hiện các tác phẩm của Phan Khoang như *Việt Pháp bang giao sử lược* (1950), *Việt sử xứ Đàng Trong - Cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam* (1970); Nguyễn Thế Anh, *Kinh tế xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn,* Nxb Lửa Thiêng (1971). Bên cạnh đó có các luận văn cao học về chúa Nguyễn Phúc Chu, Nguyễn Phúc Thái, về Phòng thành Huế[1] bảo vệ ở 2 Viện Đại học Sài Gòn và Huế…

Lúc này, giới nghiên cứu miền Bắc có một số công trình tiêu biểu như: *Vài nhận xét về thời kỳ cuối nhà Lê đến nhà Nguyễn* của Nguyễn Khánh Toàn (1954), *Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước năm 1858* của Trần Văn Giàu (1958), *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam* Tập 3 của nhiều tác giả, *Lịch sử Việt Nam* Tập 1 (1971) của UBKHXH Việt Nam. Nhìn chung, các công trình trên đây đều có chung khuynh hướng phê phán các chúa Nguyễn đã chia cắt đất nước, "triều Nguyễn là vương triều phản động vì hành vi chống Tây Sơn và những chính sách nội trị và ngoại giao sai lầm"[2], mở đầu bằng cầu viện nước Pháp và kết thúc bằng việc để mất nước; Nguyễn Ánh thì "cõng rắn, cắn gà nhà"…

Đó chính là quan điểm phê phán gay gắt triều Nguyễn. Nguyên nhân của tình trạng đó là do: 1) Bối cảnh khách quan là cả nước đang đấu tranh thống nhất nước nhà và thiếu tư liệu lịch sử đã được dịch; 2) Về chủ quan giới sử học có sai lầm về tư duy lịch sử: i) đã giáo điều, đơn giản hóa lịch sử khi cho rằng triều Nguyễn đã nằm trong giai đoạn suy vong, khủng hoảng của chế độ phong kiến nên không đóng vai trò tích cực gì; ii) đã chính trị hóa lịch sử khi dùng lịch sử để minh họa cho những quan điểm chính trị có sẵn; và iii) đã hiện đại hóa lịch sử khi không tôn trọng tính đặc thù của từng thời kỳ lịch sử.

---

[1] Tiêu biểu như Lê Đình Cai (1971), *34 năm cầm quyền của chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725),* Đăng Trình xuất bản. Phan Thuận An (1974), *Phòng thành Huế,* Tiểu luận Cao học sử tại Viện Đại học Sài Gòn. Sau này được ông bổ sung xuất bản thành sách *Kinh thành Huế,* Nxb Thuận Hóa, 1999.

[2] Nguyễn Ngọc Cơ (2005), "Một giai đoạn lịch sử Việt Nam thời Nguyễn và những câu hỏi cần giải đáp thỏa đáng", trong *Triều Nguyễn một cách tiếp cận mới,* Nxb Đại học Sư phạm, tr. 10.

Sau khi đất nước thống nhất 1975, do ở trong tình trạng duy trì cơ chế quan liêu bao cấp trong quản lý xã hội và quản lý kinh tế như thời chiến tranh, vẫn còn tình trạng giáo điều, chính trị hóa lịch sử trong nghiên cứu nên hơn 10 năm đến trước đổi mới, những thành tựu sử học nói chung và thành tựu nghiên cứu về thời Nguyễn còn rất khiêm tốn, gần như không có công trình nào đáng kể.

1.2. Tình hình nghiên cứu thời Nguyễn từ năm 1986 đến 2024

Có thể chia vấn đề nghiên cứu về các vấn đề lịch sử thời Nguyễn từ sau đổi mới đến nay (2024) thành 2 giai đoạn lớn: trước và sau năm 2000.

Giai đoạn 1986-2000

Từ năm 1986, đặc biệt là từ thập niên 1990 trở đi, cùng với công cuộc đổi mới đất nước, công cuộc đổi mới sử học cũng được đặt ra với đòi hỏi phải thay đổi phương pháp nghiên cứu[1] để kết quả nghiên cứu có thể gần hơn với hiện thực lịch sử khách quan.

Nhiều cuộc hội thảo đã được tổ chức ở Thành phố Hồ Chí Minh, Huế, Hà Nội. Bắt đầu là ở Thành phố Hồ Chí Minh với 2 tập kỷ yếu *Những vấn đề văn hóa - xã hội thời Nguyễn (1992, 1995), Hội thảo về vua Gia Long* (1996)[2]. Sau đó là Huế với chương trình nghiên cứu *Triều Nguyễn - Những vấn đề về lịch sử, tư tưởng và văn học* trong các năm 1992-1995 tại Trường Đại học Sư phạm Huế với 3 tập thông báo khoa học ra đời. Kết quả của các cuộc hội thảo này đã gợi mở những hướng nghiên cứu về thời Nguyễn.

Đặc biệt, trong những năm 1995-1997 có đề tài cấp Nhà nước *Khảo cứu kinh tế và tổ chức bộ máy Nhà nước triều Nguyễn - những vấn đề đặt ra hiện nay*, mã số: KX-ĐL: 94-16 do tác giả Đỗ Bang chủ trì, tập hợp khoảng 40 nhà nghiên cứu ở Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Huế và giới sử học ở Hà Nội tham gia. Sản phẩm cuối cùng là 2 tập thư mục về triều Nguyễn và xuất bản được 10 cuốn sách viết về 2 lĩnh vực kinh tế và tổ chức bộ máy Nhà nước triều Nguyễn.

---

[1] GS. Phan Huy Lê cho rằng có 3 khuynh hướng trong phương pháp luận sử học thời này: (1) Khuynh hướng giáo điều, công thức trong vận dụng các nguyên lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, (2) Khuynh hướng "chính trị hóa lịch sử", (3) Khuynh hướng "hiện đại hóa lịch sử". Dẫn theo Phan Huy Lê, "*Sử học Việt Nam trên đường đổi mới*", Báo *Nhân dân* ngày 15/01/1992.

[2] Đây là hội thảo đầu tiên về vua Gia Long năm 1996 tại thành phố Hồ Chí Minh nhưng không in được kỷ yếu. Trong đó có một bài viết của cố GS. Trần Quốc Vượng.

Trong đó, tiêu biểu như: Trương Hữu Quýnh - Đỗ Bang chủ biên (1977), *Tình hình ruộng đất nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn,* Nxb Thuận Hóa, 1997; Đỗ Bang (1997), *Kinh tế thương nghiệp Việt Nam dưới triều Nguyễn,* Nxb Thuận Hóa; Bùi Thị Tân - Vũ Huy Phúc (1998), *Kinh tế thủ công nghiệp và phát triển công nghệ Việt Nam dưới triều Nguyễn,* Nxb Thuận Hóa; Nguyễn Thừa Hỷ, Đỗ Bang, Nguyễn Văn Đăng (2000), *Đô thị Việt Nam dưới triều Nguyễn,* Nxb Thuận Hóa. Cuốn *Chân dung các vua Nguyễn* của Đỗ Bang và Nguyễn Minh Tường (1996), viết về hai vị vua đầu triều Nguyễn với một số nhận định, đánh giá mới hơn. Tiếp đến là Hội thảo Văn hóa Việt Nam thời Nguyễn năm 2000 do Đại học Huế tổ chức.

Lúc này, cũng xuất hiện một số công trình như : Mai Khắc Ứng (1996), *Chính sách khuyến nông dưới thời Minh Mạng,* Nxb Văn hóa - Thông tin; Nguyễn Đình Đầu (1997), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn,* từng tỉnh một ở Nam Bộ và Trung Bộ lần lượt xuất bản từ đó cho đến 2010; *Văn hóa Việt Nam thời Nguyễn* năm 1999 do Đại học Huế tổ chức…

Một số ghi chép, hồi ký của các tác giả nước ngoài đã được dịch và xuất bản như: Cristophoro (1998), *Xứ Đàng Trong năm 1621,* Hồng Nhuệ, Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị dịch, chú thích, Nxb Tp. Hồ Chí Minh; Chu Thuấn Thủy (1999), *Ký sự đến Việt Nam năm 1657 (An Nam cung dịch kỷ sự),* Vĩnh Sính dịch, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam xb; Li Tana (1999), *Xứ Đàng Trong - Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII,* Nguyễn Nghị dịch, Nxb Trẻ (từ luận án năm 1992).

Nhìn chung, dù các công trình lớn, đồ sộ chưa nhiều nhưng giới sử học đã có nhiều đổi mới về phương pháp luận nghiên cứu, tiếp cận nhiều tư liệu hơn và cũng bớt những nhận định có tính chất giáo điều, hiện đại hóa và chính trị hóa lịch sử. Từ đó, giới sử học đạt được nhiều thành tựu hơn trong nghiên cứu và đánh giá khách quan hơn về thời Nguyễn và các nhân vật, sự kiện lịch sử thời kỳ này.

Giai đoạn 2001-2024

Bước sang thế kỷ XXI, trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xu thế toàn cầu hóa, hội nhập sâu hơn vào khoa học công nghệ của thế giới, giới sử học Việt Nam có nhiều cố gắng để nghiên cứu các vấn đề lịch sử thời Nguyễn nhằm đáp ứng yêu cầu mới, góp phần phát triển khoa học công nghệ; phát triển văn hóa, du lịch trên di sản của triều Nguyễn để lại về

sử liệu và di sản vật thể, phi vật thể khắp cả nước, đặc biệt là Huế - 1 điểm đến 8 di sản…

- Trước hết phải kể đến là nhiều hội thảo lớn về thời chúa Nguyễn và triều Nguyễn đã được tổ chức trên khắp cả nước. Đầu tiên là Hội thảo khoa học Quốc gia năm 2002 tại Trường Đại học Sư phạm 1 Hà Nội: *Nghiên cứu và giảng dạy lịch sử thời Nguyễn ở các trường đại học, cao đẳng và trung học phổ thông*, in thành sách *Lịch sử nhà Nguyễn một cách tiếp cận mới* (2005). Đây là hội thảo qui tụ các nhà nghiên cứu, nhà quản lý các trường đại học lớn trong nước, các giám đốc và chuyên viên sử của các sở giáo dục. Hội thảo tập hợp 82 bài viết trong 3 tiểu ban: Một số yêu cầu về phương pháp luận trong nghiên cứu và dạy học lịch sử thời Nguyễn, một số vấn đề lịch sử thời Nguyễn và về phương pháp dạy học lịch sử thời Nguyễn.

Nổi bật nhất phải kể đến Hội thảo Quốc tế *Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX* tại Thanh Hóa (18-19/10/2008). Hội thảo nhận được 94 báo cáo, trong đó có 8 báo cáo của học giả nước ngoài. Hội thảo tập hợp nhiều nhà nghiên cứu ở Huế trong cả ba tiểu ban: tiểu ban thời kỳ chúa Nguyễn, tiểu ban thời kỳ triều Nguyễn và tiểu ban nhân vật và di sản văn hóa. GS. Phan Huy Lê đã có báo cáo đề dẫn và tổng kết hội thảo mang tầm khái quát cao về những thành tựu nghiên cứu về các vấn đề lịch sử thời Nguyễn.

Các hội thảo khác ở Huế, Đà Nẵng như *Nhân vật lịch sử Nguyễn Văn Tường* năm 2002; *Thành Tân Sở với phong trào Cần Vương*, năm 2010; *Quảng Trị - đất dựng nghiệp của chúa Nguyễn Hoàng* (1558-1613) năm 2013, *Vai trò của Nguyễn Tri Phương trên mặt trận Đà Nẵng trong kháng chiến chống liên quân Pháp - Tây Ban Nha (1858-1860)* năm 2013 do Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Hội Khoa học lịch sử Thừa Thiên Huế phối hợp với UBND các tỉnh, các Hội Sử học địa phương khác tổ chức. Ngoài ra, tại Huế còn tổ chức nhiều cuộc tọa đàm do Hội đồng trị sự Nguyễn Phước tộc tổ chức hoặc đồng tổ chức như: *Vua Gia Long (1802-2020): 200 năm nhìn lại* nhân kỷ niệm 200 năm ngày mất của vua Gia Long, ngày 10/01/2020 tại Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế; *Vương triều Nguyễn với di sản Phật giáo* năm 2021 tại Trung tâm Văn hóa Phật giáo Liễu Quán (Huế); *Công lao và những dấu ấn tích cực về lịch sử và văn hóa của hoàng đế Gia Long (1802-2020)* năm 2022, tập hợp 33 bài tham luận, khẳng định "Vua Gia Long là người khôi phục vương

quyền của dòng họ Nguyễn, có công thống nhất đất nước và là người sáng lập vương triều Nguyễn"[1].

- Các đề tài nghiên cứu các cấp có liên quan đến lịch sử thời Nguyễn cũng được triển khai mà đặc biệt là các đề tài cấp Bộ ở Đại học Huế. Tại Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Huế có *Vua Hàm Nghi với phong trào Cần vương Bình Trị Thiên 1885-1888* do tác giả Nguyễn Quang Trung Tiến chủ trì, năm 2001; *Giáo dục và khoa cử triều Nguyễn (1802-1884)* của tác giả Nguyễn Văn Đăng, năm 2004. Tác giả Đỗ Bang chủ trì và nghiệm thu đề tài Khoa học cơ bản cấp Quốc gia (Nafosted): *Tổ chức phòng thủ vùng biển Việt Nam dưới triều Nguyễn giai đoạn 1802-1885*, thực hiện trong các năm 2012-2014…

Ở Trường Đại học Sư phạm Huế có tác giả Huỳnh Công Bá với các đề tài cấp Bộ/cấp Đại học Huế như: *Chế định về hôn nhân và gia đình trong pháp luật triều Nguyễn*, nghiệm thu năm 2001; *Nghiên cứu về pháp luật hình sự triều Nguyễn*, năm 2004; *Nghiên cứu về pháp luật dân sự và tố tụng triều Nguyễn* năm 2007; *Nghiên cứu về pháp luật hành chính và quân sự triều Nguyễn* năm 2012… Phần lớn các kết quả nghiên cứu trên đây đã được in thành sách, phổ biến rộng rãi.

- Về các bài báo, giới nghiên cứu sử học Việt Nam và ở Huế cũng đã viết hàng trăm bài báo khoa học về thời Nguyễn đăng trên các tạp chí chuyên ngành Trung ương như: *Nghiên cứu lịch sử* của Viện Sử học, Tạp chí *Xưa & nay* của Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Tạp chí *Khoa học* của Đại học Huế, Tạp chí *Khoa học và công nghệ*, chuyên san Khoa học xã hội và nhân văn của Trường Đại học Khoa học Huế; đặc biệt là 2 tạp chí ở địa phương *Nghiên cứu và phát triển*, *Huế xưa và nay*. Nhiều bài viết đã được tập hợp lại để in thành sách đều gắn với thời/triều Nguyễn do các cơ quan phối hợp xuất bản như Tạp chí Xưa và Nay, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế, Sở Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên Huế, Nxb Hồng Đức. Tiêu biểu như:

Nhiều tác giả (2002), *Những vấn đề lịch sử về triều đại cuối cùng ở Việt Nam*, Trung tâm Bảo tồn Di tích (TTBTDT) Cố đô Huế - Tạp chí Xưa và Nay. Nhiều tác giả (2002), *Tuyển tập những bài nghiên cứu về triều Nguyễn*, Tạp chí Nghiên cứu và phát triển, Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường - Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế. Nhiều tác giả (2007), *Những vấn đề lịch sử triều Nguyễn*, Tạp

[1] Nguyễn Văn Đăng (2020), *Báo cáo đề dẫn tọa đàm*, Kỷ yếu tọa đàm Công lao và những đóng góp quan trọng về mặt lịch sử của hoàng đế Gia Long,

chí Xưa & nay - Nxb Văn hóa Sài Gòn. Nhiều tác giả (2017), *Triều Nguyễn và lịch sử của chúng ta,* tái bản lần thứ 5, Nxb Hồng Đức - Tạp chí Xưa & nay.

Gần đây nhất 2 tập sách được xuất bản tại Huế: Viện Nghiên cứu phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế, Tạp chí Nghiên cứu và phát triển, *Tuyển tập những bài nghiên cứu về triều Nguyễn,* Tập 1, Nxb Đại học Huế, 2024; Tập 2, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2023. Ngoài ra, còn có *Nghiên cứu Huế,* Trung tâm Nghiên cứu Huế xb, Tập 1 đến Tập 11 (1999- 2022). Những ấn phẩm thường kỳ về *Di sản văn hóa Huế - nghiên cứu và bảo tồn* của Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế, các hội thảo về văn hóa du lịch, làng nghề Huế trong khuôn khổ Festival Huế cũng góp phần công bố kết quả nghiên cứu mới về văn hóa thời Nguyễn của các trường đại học, các cơ quan bảo tồn, văn hóa du lịch Huế,...

- Trong lĩnh vực đào tạo sau đại học, các đề tài về thời chúa Nguyễn và vua Nguyễn thu hút hàng chục luận văn cao học, luận án tiến sĩ. Đầu tiên là luận án *Quan hệ ngoại giao của triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX* của Đinh Thị Dung bảo vệ tại Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh năm 2001.

Sau đó là các luận án tiến sĩ đã bảo vệ ở các cơ sở đào tạo ở Hà Nội như: *Quan xưởng ở kinh đô Huế từ 1802 đến 1884* năm 2002 của Nguyễn Văn Đăng, *Đồ sứ Việt Nam ký kiểu tại Trung Hoa từ Gia Long đến Khải Định* năm 2003 của Trần Đức Anh Sơn, *Tổ chức và hoạt động của Bộ Công trong việc xây dựng kinh đô Huế* năm 2005 của Phan Tiến Dũng, *Các thủ phủ thời chúa Nguyễn* năm 2007 của Phan Thanh Hải. Ba luận án được bảo vệ ở Trường Đại học Khoa học Huế là *Công cuộc mở đất miền Tây Nam Bộ thời chúa Nguyễn* của Đỗ Quỳnh Nga, *Cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của cơ quan giám sát triều Nguyễn (1802-1885)* của Ngô Đức Lập, *Tổ chức phòng thủ và hoạt động bảo vệ vùng biển miền Trung dưới triều Nguyễn (1802-1885)* của Lê Tiến Công. Bảy luận án trên đây đã được nhận Giải thưởng Sử học Phạm Thận Duật của Hội Khoa học lịch sử Việt Nam dành cho những luận án xuất sắc.

Ngoài ra còn có các luận án khác là Nguyễn Duy Phương (2017), *Phật giáo Việt Nam thời Minh Mạng (1820-1840);* Nguyễn Thị Ngọc Thảo (2020), *Nhận thức về biển và chính sách hướng biển của các chúa Nguyễn Đàng Trong (thế kỷ XVI - XVIII);* Hồ Châu (2021) với *Ngoại thương Đàng Trong thời chúa Nguyễn (1858-1777)*. Đó là những nội dung nghiên cứu chuyên sâu về chúa Nguyễn, triều Nguyễn mà phần lớn đã được in thành sách.

- Sách xuất bản giai đoạn này rất phong phú đề cập đến nhiều lĩnh vực của thời Nguyễn:

Về thời chúa Nguyễn có các công trình: Nguyễn Khoa Chiêm (2003), *Nam triều công nghiệp diễn chí,* tái bản, Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thúy Nga dịch, chú và giới thiệu, Nxb Hội Nhà văn; John Barrow (2011), *Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà 1792-1793,* Nxb Thế giới; Phan Huy Lê - Đỗ Bang đồng chủ biên (2014), *Nguyễn Hoàng người mở cõi,* Nxb Chính trị Quốc gia, tái bản 2023; Nguyễn Thanh Nhã (2015), *Bức tranh kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII,* Nguyễn Nghị dịch, tái bản lần thứ nhất, Nxb Tri thức; Nguyễn Duy Chính tuyển dịch (2016), *Đàng Trong thời chúa Nguyễn,* Nxb Hội Nhà văn; Hội Khoa học Lịch sử Thừa Thiên Huế (2020), *Đàng Trong thời chúa Nguyễn - Kinh tế - văn hóa - xã hội,* Nxb Tri thức; và Hội Khoa học lịch sử Thừa Thiên Huế (2020), *Đàng Trong thời chúa Nguyễn - Xác lập chủ quyền và bộ máy Nhà nước,* Nxb Tri thức.

Về ngoại giao thời Nguyễn có: Đặng Văn Chương (2010), *Quan hệ Thái Lan - Việt Nam cuối thế kỷ XVIII - giữa thế kỷ XIX*, Nxb Đại học Sư phạm; Phan Khoang (2017), *Việt Pháp bang giao sử lược từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX*, Sách Khai Tâm - Nxb Khoa học xã hội; Nguyễn Thị Mỹ Hạnh (2017), *Quan hệ ngoại giao Việt Nam - Trung Quốc thời Nguyễn (1802-1885),* Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật; Thụy Khê (2017), *Vua Gia Long và người Pháp: Khảo sát về ảnh hưởng của người Pháp trong giai đoạn triều Nguyễn,* Nxb Hồng Đức.

Về Nam Bộ, một vùng đất mới mở thời chúa Nguyễn cũng có sự đầu tư nghiên cứu kỹ hơn. Tiêu biểu như: Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh (2002), *Nam Bộ và Nam Trung Bộ - Những vấn đề lịch sử thế kỷ XVII - XIX*; Hội Khoa học lịch sử Việt Nam (2009), *Một số vấn đề lịch sử vùng đất Nam Bộ đến cuối thế kỷ XIX,* Nxb Thế giới; Cao Thanh Tân (2009), *Lịch sử khai phá và bảo vệ chủ quyền vùng đất Châu Đốc thời Nguyễn,* Nxb Quân đội Nhân dân; Choi Byung Wook (2011), *Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng,* Nxb Thế giới. Đề án nghiên cứu dài hơi cũng được xuất bản thành sách: *Quá trình hình thành và phát triển vùng đất Nam* Bộ do GS. Phan Huy Lê làm chủ nhiệm và tổng chủ biên, xuất bản được 12 tập. Trong đó có 1 tập do GS. Nguyễn Quang Ngọc chủ biên (2017), *Vùng đất Nam Bộ, Tập 4, từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.

- Một số bộ giáo trình viết trên quan điểm đổi mới sử học cũng lần lượt ra đời. Liên quan đến các nội dung lịch sử thời Nguyễn cũng có nhiều đánh giá khách quan hơn các bộ sử trước đây. Tiêu biểu như: Trương Hữu Quýnh chủ

biên (2000), *Lịch sử Việt Nam đại cương*, Tập 1, Nxb Giáo dục; Nguyễn Quang Ngọc chủ biên (2003), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, tái bản lần 3, Nxb Giáo dục. Gần đây là *Bộ Lịch sử Việt Nam* 15 tập do Viện Sử học chủ trì biên soạn xuất bản năm 2015, tái bản 2017 có sửa chữa, trong đó có 2 tập liên quan trực tiếp đến thời Nguyễn: 1) Viện Sử học, Trần Thị Vinh cb (2017), *Lịch sử Việt Nam, Tập 4: thế kỷ XVII - XVIII*, Nxb Khoa học xã hội; 2) Viện Sử học, Trương Thị Yến cb (2017), *Lịch sử Việt Nam, Tập 5: (1802-1858)* Nxb Khoa học xã hội.

Gần nhất là Đề án nghiên cứu, biên soạn bộ Lịch sử Việt Nam cấp Quốc gia do GS. Phan Huy Lê làm Tổng chủ biên (Mã số KHXH-LSVN.13/14-18), đã nghiệm thu trong các năm 2019-2021, có 2 tập về chúa Nguyễn và triều Nguyễn: 1. Đỗ Bang chủ biên, *Lịch sử Việt Nam, Tập 11 (1558-1771).* 2. Vũ Văn Quân chủ biên, *Lịch sử Việt Nam, Tập 13 (1802-1858).*

Ngoài ra, một số công trình đơn lẻ đề cập đến nhiều nội dung chính trị, xã hội cũng xuất hiện như: Emmanuel Poisson (2006), *Quan và lại ở miền Bắc Việt Nam - một bộ máy hoàn chỉnh trước thử thách (1820-1918),* Đào Hùng và Nguyễn Văn Sự dịch, Nxb Đà Nẵng; Cơ Mật viện - Nội các triều Nguyễn (2009), *Khâm định tiễu bình lưỡng kỳ phương lược chính biên, Tập 1 và Tập 2, Khâm định tiễu bình Bắc kỳ phương lược chính biên, Q.1,* Viện Sử học dịch, Nxb Giáo dục; Nhiều tác giả (2019), *Tư tưởng canh tân đất nước dưới triều Nguyễn,* Nxb Khoa học xã hội; Võ Hương An (2020), *Minh Mạng - Minh quân triều Nguyễn,* Nxb Nam Việt, Hoa Kỳ; Trần Kinh Hòa (2023), *Sử Việt nhìn từ tài liệu nguồn,* Nguyễn Mạnh Sơn tuyển dịch và biên soạn, Nxb Đà Nẵng, có nội dung đề cập sử liệu ở xứ Đàng Trong và triều Nguyễn.

Tóm lại, kết quả nghiên cứu giai đoạn từ 2001 đến nay là vô cùng phong phú. Về hình thức thì có hội thảo các cấp, các bài nghiên cứu trên các tạp chí, các đề tài nghiên cứu lớn cấp Quốc gia đến cấp Bộ, đề tài luận án, các đề án lớn được triển khai… Các loại sách chuyên khảo, tham khảo được xuất bản. Nhiều nội dung lịch sử thời Nguyễn trên các lĩnh vực chính trị - Nhà nước, kinh tế, văn hóa, tư tưởng, tôn giáo, xã hội, ngoại giao, luật pháp, các nhân vật lịch sử (các chúa Nguyễn, vua Nguyễn, các quan lại, kẻ sĩ Nho học), các sự kiện lịch sử lớn, các vùng đất mới mở, rồi vấn đề chia cắt và thống nhất đất nước, chính sách và phương thức quản lý xã hội, trào lưu canh tân… Tất cả đã được đề cập một cách toàn diện, toàn thể, không né tránh và rất nhiều những nhận thức và đánh giá mới hơn về những vấn đề lịch sử thời này.

2. Một số nhận thức và đánh giá mới về thời Nguyễn

2.1. Về vấn đề chia cắt đất nước dưới thời Trịnh - Nguyễn

Trước đây nhiều người phê phán nghiêm khắc tư tưởng cát cứ chia cắt quốc gia thống nhất của các chúa Nguyễn nhưng gần đây có xu hướng lý giải hiện tượng này theo cái nhìn cởi mở, tích cực hơn. Ở vào vị thế của Nguyễn Hoàng, ông không thể làm khác được bởi sự xung đột quyền lực giữa hai họ Trịnh - Nguyễn buộc ông phải lánh đi để an toàn mạng sống và xây dựng cơ nghiệp riêng. Rõ ràng, không chỉ bảo toàn vương nghiệp của dòng họ mà với một tư duy mới, ông và các con cháu ông sử dụng tam giáo đồng nguyên, tích hợp các truyền thống tín ngưỡng bản địa, hướng biển, với các chính sách năng động góp phần vào công cuộc mở cõi, mở mang kinh tế đối ngoại, phát triển kinh tế - văn hóa vùng đất Đàng Trong, đưa vùng đất phía Nam tiến kịp Đàng Ngoài về nhiều mặt. Đất nước ta thời chúa Trịnh, chúa Nguyễn rất mạnh, không ai dám xâm lấn và có vị thế cao trên trường quốc tế khi chủ động tham gia và hội nhập với phương Tây và khu vực thời bấy giờ (thế kỷ XVII - XVIII).

2.2. Về vấn đề mở cõi về phía Nam của dân tộc

Có thể khẳng định các chúa Nguyễn đã có nhiều thành công trong công cuộc Nam tiến và đi đến hoàn chỉnh một dãi đất hình chữ S của lãnh thổ Việt Nam vào năm 1757. Xu hướng Nam tiến, mở cõi vào Nam đã được các tiền triều từ Lý, Trần, Hồ, Lê thực hiện từ năm 1069 đến 1471 và đất được mở từ đèo Ngang đến đèo Cù Mông. Các chúa Nguyễn đã tiếp tục truyền thống đó trong một bối cảnh thuận lợi hơn, phương thức tổ chức phong phú và khôn khéo hơn và hiệu quả cũng cao hơn hẳn. Chỉ trong một thế kỷ rưỡi (1611-1757), với phương thức chủ yếu là hòa bình, ít tốn xương máu, các chúa đã thụ đắc lãnh thổ trên một vùng rộng lớn từ đèo Cù Mông đến mũi Cà Mau và còn vươn rộng ra quản lý cả vùng biển đảo rộng lớn từ quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa đến vịnh Thái Lan…, đánh bật người Hà Lan gây hấn ở miền Trung, người Anh ra khỏi Côn Sơn năm 1703…

2.3. Về công cuộc thống nhất đất nước

Có thể thấy trên cơ sở thành tựu của phong trào Tây Sơn đã tiêu diệt các thế lực Lê, Trịnh, Nguyễn, đánh tan quân xâm lược ở hai phía Nam và Bắc, đặt cơ sở cho sự thống nhất. Tuy nhiên, dễ thấy các vương triều Tây Sơn đã tiếp tục phân hóa, phân chia lãnh thổ mới giành được nên công cuộc thống nhất chưa hoàn

thành. Khi vương triều Tây Sơn suy yếu, Nguyễn Ánh - Gia Long và Minh Mạng đã hoàn thành công cuộc thống nhất đất nước thiêng liêng đó. Phải thấy yêu cầu thống nhất là khát vọng của Nhân dân, là yêu cầu của nền kinh tế hàng hóa khá phát triển lúc bấy giờ và công cuộc thống nhất diễn ra trong một quá trình lâu dài, được đẩy mạnh vào cuối thế kỷ XVIII, hoàn tất đầu thế kỷ XIX. Nhiều người cùng tham gia và có công lớn trong quá trình này, Nguyễn Huệ là người có công lớn nhưng chưa phải hoàn chỉnh công cuộc thống nhất, phải đến đầu thế kỷ XIX, dù đối lập về quyền lợi với Nguyễn Huệ nhưng Nguyễn Ánh - Gia Long, sau khi tiêu diệt vương triều Cảnh Thịnh đã hoàn thành công cuộc thống nhất về mặt lãnh thổ và chính quyền; nhưng phải đến thời Minh Mạng, khi ông bỏ các thành, dinh, trấn trên cả nước, đặt ra đơn vị hành chính tỉnh, tổ chức lại bộ máy hành chính thì công cuộc thống nhất mới thật sự hoàn chỉnh về mọi mặt.

2.4. Thành tựu nổi bật của triều Nguyễn là tổ chức quản lý đất nước

Triều Nguyễn đã xây dựng và củng cố quốc gia Việt Nam/Đại Nam thống nhất rộng lớn, trên lãnh thổ rộng lớn hơn với lãnh thổ Việt Nam hiện tại, bao gồm cả đất liền và hải đảo, thiết lập cơ chế quản lý chặt chẽ. Triều Nguyễn đã có một số chính sách hay trong phát triển nông nghiệp như quản lý chặt đất đai trong nước qua việc lập địa bạ toàn quốc, cải cách ruộng đất ở Bình Định, khai hoang phục hóa bằng chính sách đồn điền và dinh điền đem lại hiệu quả kinh tế cao, đào sông, kênh đắp đê, làm thủy lợi khắp cả nước, tiêu biểu là ở Nam Bộ, ven biển Bắc Bộ và ven biển miền Trung… Cải cách hành chính của Minh Mạng làm cho bộ máy Nhà nước Nguyễn mang tính tập quyền cao, góp phần vào công cuộc quản lý đất nước chặt chẽ, qui củ, tiếp tục có nhiều chính sách cụ thể để quản lý, bảo vệ vùng biên giới, hải đảo hiệu quả. Tiếp tục lập đội Hoàng Sa kiêm quản đội Bắc Hải, để quản lý các quần đảo Hoàng Sa và một phần lớn Trường Sa. Từ năm 1815, Gia Long đã phái đội Hoàng Sa ra đo đạc thủy trình và năm 1816 cử cả thủy binh phối hợp điều tra các đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Các đội đó vừa đo thủy trình, vừa cắm mốc, dựng miếu, trồng cây... Những việc làm đó được ghi chép cụ thể trong các thư tịch như *Đại Nam thực lục, Đại Nam hội điển sự lệ, Châu bản triều Nguyễn*… để lại nhiều chứng tích trên đảo Lý Sơn; triều Nguyễn đã vẽ *Đại Nam nhất thống toàn đồ*, trong đó có vẽ Hoàng Sa và Vạn Lý Trường Sa (đời Minh Mạng), thể hiện rõ lãnh thổ toàn vẹn và thống nhất của một quốc gia có chủ quyền, đặt cơ sở lịch sử và pháp lý rất căn bản cho sự nghiệp bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, lãnh hải của dân tộc Việt Nam hiện nay.

2.5. Thời kỳ lịch sử chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn để lại một di sản văn hóa đồ sộ

Dưới thời Nguyễn, đất nước Việt Nam đã để lại một di sản văn hóa đồ sộ phong phú về loại hình và đạt trình độ cao nhất thời quân chủ ở nhiều lĩnh vực. Đó là kết quả lao động sáng tạo của Nhân dân và các nhà văn hóa, trong đó có vai trò của Nhà nước. Những di sản văn hóa vật chất và phi vật chất mà triều Nguyễn để lại trên khắp cả nước cho chúng ta là vô cùng quí giá. Nổi bật trong số đó là các di sản ở kinh đô Huế - một điểm đến 8 di sản, trong đó có 6 di sản được thành hình dưới triều Nguyễn và được UNESCO ghi danh (Quần thể kiến trúc cung đình Huế, Nhã nhạc cung đình Huế, Mộc bản triều Nguyễn, Châu bản triều Nguyễn, Thơ văn trên di tích Huế, Những bản đúc trên 09 đỉnh đồng ở Hoàng cung Huế). Đó còn là di sản Hán Nôm gồm các tác phẩm sử học, địa lý học của Quốc sử quán, Nội các và của tư nhân đương thời mà phần lớn đã được dịch và xuất bản. Những di tích, di vật được triều Nguyễn trùng tu, xây dựng mới mang bản sắc văn hóa Việt Nam trong thế kỷ XIX rất phong phú. Trình độ, hàm lượng khoa học của các sản phẩm văn hóa rất đáng lưu ý, trong đó có một số lĩnh vực văn hóa đạt đỉnh cao của cả thời quân chủ. Những di sản văn hóa đó đã là tiền đề để chúng ta khôi phục, bảo tồn và phát huy giá trị trong công cuộc xây dựng nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc hiện nay.

Có thể khẳng định, đó là thành tựu nổi bật thời chúa và vua Nguyễn, có cơ sở khoa học để xác nhận một số cống hiến tích cực của thời Nguyễn, vai trò của các vị chúa Nguyễn, các vị vua triều Nguyễn trong lịch sử dân tộc.

Bên cạnh những thành tựu nổi bật cần được khẳng định trên đây, giới sử học cũng đã và đang xem xét đánh giá khách quan về những hạn chế của triều Nguyễn.

2.6. Về hành động Nguyễn Ánh cầu cứu các thế lực bên ngoài để chống lại phong trào Tây Sơn

Cụ thể ở đây là việc Nguyễn Ánh cầu cứu Xiêm La, tạo cơ hội cho chúng tiến quân xâm lược Gia Định năm 1784-1785, việc ký Hiệp ước Versailles năm 1787 và dựa vào lực lượng viện trợ của Giám mục Bá Đa Lộc.

Về hành động Nguyễn Ánh cầu cứu vua Xiêm đem 5 vạn quân vào Gia Định hiện nay tuy còn nhiều ý kiến khác nhau, có người cho rằng việc "liên minh với bên ngoài trong nội chiến là điều khá bình thường trong quan hệ quốc

tế". Nguyễn Ánh đã hối lỗi ngay sau đó khi chứng kiến sự ngang ngược, hung hăng của quân Xiêm[1], nhưng ý kiến của đại đa số giới sử học coi đây là hành động sai lầm mà GS. Phan Huy Lê gọi là một "điểm mờ", một "tỳ vết" trong cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Ánh khi tổng kết hội thảo tại Thanh Hóa[2]. Về việc ký Hiệp ước Versailles năm 1787, dù một số sử gia không còn đánh giá là biểu hiện của hành động "cõng rắn cắn gà nhà" như trước đây nhưng có thể thấy dù sau đó Hiệp ước không được phía Pháp thực thi nhưng nó đã để lại hậu quả lâu dài về sau trong việc thực thi đường lối đối ngoại với thực dân Pháp nói riêng, phương Tây nói chung của các vị vua đầu triều Nguyễn. Hiệp ước đó đã bị thực dân Pháp lợi dụng trong việc gạt các nước khác ra khỏi mối quan hệ với Việt Nam[3].

2.7. Thái độ không mạnh dạn với xu hướng canh tân đất nước cuối thế kỷ XIX của triều đình Tự Đức

Đây là vấn đề được giới sử học tương đối thống nhất trong nhìn nhận đánh giá. Có thể thấy rằng trong bối cảnh khu vực và thế giới đầu thế kỷ XIX khi phương Tây đã tiến lên nền văn minh công nghiệp và chủ nghĩa tư bản đang bành trướng dữ dội sang phương Đông, đe dọa độc lập chủ quyền các quốc gia thì canh tân đất nước là một nhu cầu bức xúc ảnh hưởng đến sự tồn vong của dân tộc. Nhưng thời Nguyễn xu hướng canh tân xuất hiện chậm và không được triều đình chấp nhận. Đây là một hạn chế của nhà Nguyễn, có thể xu hướng canh tân nếu được thực thi cũng khó nói trước là thành công hay không khi nhìn vào trào lưu cải cách khắp châu Á nhưng thái độ phủ nhận xu hướng canh tân là không thể chấp nhận được với tư cách là thế lực nắm quyền quản lý, lãnh đạo đất nước.

2.8. Triều Nguyễn không bán nước nhưng đất nước ta đã bị Pháp đô hộ vào cuối thế kỷ XIX

Với tư cách là nguyên thủ quốc gia, triều Nguyễn phải chịu trách nhiệm chính trong sự thất bại của cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Pháp. Về vấn

---

[1] Đặng Văn Chương (2010), *Quan hệ Thái Lan - Việt Nam cuối thế kỷ XVIII - giữa thế kỷ XIX*, Nxb Đại học Sư phạm, tr. 39 và phát biểu tọa đàm tại Khoa Lịch sử ngày 10/01/2020.

[2] Xem thêm GS. Phan Huy Lê (2009), "Về hội thảo khoa học chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX", Tạp chí *Cộng sản* Số 799, tháng 5/2009, tr. 9A3-98.

[3] Nguyễn Văn Đăng (2013), "Hiểu thêm về Hiệp ước Versailles (1787) giữa nước Pháp và chúa Nguyễn Ánh", Kỷ yếu Hội thảo *Quan hệ Việt - Pháp quá khứ và hiện tại*, Huế, tháng 4/2013, tr. 10-14.

đề này, tuy còn xem xét nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan nhưng có thể nhận thấy các nguyên nhân thất bại trực tiếp là "chủ trương không nhất quán khi chủ chiến, khi chủ hòa, khi lúng túng giữa chủ chiến và chủ hòa, tổ chức và lãnh đạo kháng chiến phạm nhiều sai lầm về chiến lược, chiến thuật, nhất là không huy động được sức mạnh đoàn kết dân tộc, sức mạnh toàn dân đánh giặc..."[1]. Giới nghiên cứu cũng đã lưu ý và đi sâu phân tích những nguyên nhân khách quan. Đó là việc lý giải nguyên nhân thất bại trong bối cảnh chung của khu vực và thế giới thời bấy giờ. Đó là mối quan hệ Đông Tây diễn ra không còn hòa bình, thương mại như trước mà chủ yếu là sự đe dọa và sử dụng vũ lực của phương Tây đối với phương Đông. Trong bối cảnh đó cần so sánh cuộc kháng chiến của Đại Nam với các nước khác trong khu vực Đông Nam Á và Đông Á. Tất cả các nước, kể cả nước lớn như Trung Quốc, đều thất bại trước làn sóng thâm nhập bằng bạo lực của phương Tây; duy chỉ có Nhật Bản thực hiện được cuộc Duy tân Minh Trị mở đường đi vào con đường phát triển tư bản chủ nghĩa và Xiêm khôn khéo lợi dụng vị trí đệm nằm giữa hai thế lực Anh và Pháp để duy trì chủ quyền tương đối và từng bước canh tân đất nước.

KẾT LUẬN

- Những thành tựu nghiên cứu về thời Nguyễn (chúa Nguyễn, vua Nguyễn) và những vấn lịch sử liên quan đến thời đại này là vô cùng lớn về cả hình thức lẫn những dung nghiên cứu, không chỉ là những công đơn lẻ mà cả các đề tài, dự án lớn, các công trình luận án, các tuyển tập sách từ những bài nghiên cứu trong các tạp chí và đề cập phong phú đến nhiều lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của thời này. Điều dễ thấy là giới nghiên cứu ngày càng xích lại gần nhau trong quan điểm đánh giá và ngày càng tiệm cận hơn với hiện thực lịch sử đã diễn ra trong suốt thời Nguyễn. Có được điều đó là do đã mạnh dạn đoạn tuyệt với tư duy lịch sử mang tính giáo điều thời bao cấp, không còn đơn giản hóa, chính trị hóa, hiện đại hóa lịch sử cũng như nhìn lịch sử một cách toàn thể và toàn diện chứ không phiến diện như trước nhằm tiệm cận chân lý lịch sử khách quan nhất. Đồng thời khi mà nguồn tài liệu dịch từ ghi chép từ bên ngoài, tài liệu Hán Nôm ngày càng đầy đủ thì người nghiên cứu cũng dễ dàng vận dụng các phương pháp nghiên cứu có hiệu quả hơn.

[1] Phan Huy Lê (2009), "Về hội thảo khoa học chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX", Tạp chí *Cộng sản* Số 799, tháng 5/2009, tr. 93-98.

- Bên cạnh việc tiếp tục nghiên cứu về những thành tựu và hạn chế mà thiển ý chúng tôi tập hợp kết quả nghiên cứu như trên, giới sử học cả nước nói chung, ở Huế nói riêng cần phải nghiên cứu đánh giá lại, sâu hơn về một số nhân vật lịch sử thời này đặt trong bối cảnh, yêu cầu lịch sử cụ thể mà nhân vật đó hoạt động (vua, chúa, quan lại…). Khi đánh giá sự nghiệp một vương triều, không thể lấy một số mặt tiêu cực của đời sau để phủ nhận toàn bộ thành tựu trong tiến trình lịch sử của cả vương triều đó. Thời Nguyễn (1558 cho đến 1945) kéo dài, trong đó có 4 giai đoạn chính: chúa Nguyễn trước 1771, trong nội chiến với Tây Sơn, vua Nguyễn giai đoạn độc lập, rồi mất độc lập thời Pháp thuộc (1885) nên trong đánh giá một vị vua, một triều đại, một giai đoạn cần căn cứ vào bối cảnh lịch sử cụ thể lúc đó chứ không thể đánh giá chung chung.

- Hơn nữa, chúa Nguyễn và triều Nguyễn tồn tại trong bối cảnh đất nước diễn ra nhiều biến động dữ dội ở bên trong và bên ngoài, nhất là nguy cơ can thiệp và xâm lăng của chủ nghĩa thực dân phương Tây. Vì vậy, có những quan niệm, ý kiến khác nhau về các vấn đề lịch sử thời chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn là chuyện bình thường trong nhận thức cũng như trong dư luận xã hội. Không phải những nhận thức mới, những đánh giá mới đều có sự thống nhất hoàn toàn nhưng giới nghiên cứu đều thống nhất là không thể phê phán theo kiểu phủ định như trước về chúa Nguyễn, triều Nguyễn. Những nhận thức mới về vai trò, đóng góp và những nhược điểm của vương triều này sẽ còn tiếp tục được nghiên cứu…

- Trong kết quả nghiên cứu chung của giới sử học cả nước, những nhà nghiên cứu tại Huế có vai trò quan trọng bởi hệ thống sử liệu thành văn, vật thực, di tích, di vật của triều Nguyễn hiện hữu dày đặc ở Huế và Huế là một trung tâm nghiên cứu giảng dạy sử học lớn. Huế là một vùng đất giàu truyền thống văn hóa - lịch sử, giới nghiên cứu xã hội nhân văn nói chung, sử học nói riêng cần nhận thức sâu sắc hơn vị thế của vùng đất, nâng cao trách nhiệm với nền sử học nước nhà, từ đó dành nhiều tâm sức để nghiên cứu và có nhiều hoạt động sử học hơn nữa, góp phần xây dựng Huế thành một trung tâm khoa học công nghệ, một trung tâm sử học lớn của cả nước. Mọi thành tựu nghiên cứu về sử học trên vùng đất này, đặc biệt là nghiên cứu về thời chúa Nguyễn, Tây Sơn và vua Nguyễn cần được trao đổi, liên kết gặp gỡ với các nhà nghiên cứu bên ngoài và trong giới nghiên cứu trong nước. Đồng thời, các kết quả nghiên cứu có được cần có sự trao đổi, gợi ý cho việc hoạch định chính sách bảo tồn, bảo tàng trong cả nước; nhà hoạch định chiến lược phát triển đô thị Huế. Có như

thế, giới sử học Huế mới có thể đóng góp các kinh nghiệm lịch sử, các luận điểm khoa học để xây dựng Huế thành một thành phố lịch sử, thành phố festival, một trung tâm văn hóa - du lịch đặc sắc của Việt Nam và thế giới…

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Phan Thuận An (1999), *Kinh thành Huế*, Nxb Thuận Hóa, Huế.

- Lê Đình Cai (1971), *34 năm cầm quyền của chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725)*, Đăng Trình xb, 1971.

- Đặng Văn Chương (2010), *Quan hệ Thái Lan - Việt Nam cuối thế kỷ XVIII - giữa thế kỷ XIX*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

- Nguyễn Văn Đăng (2013), "Hiểu thêm về Hiệp ước Versailles (1787) giữa nước Pháp và chúa Nguyễn Ánh", Kỷ yếu Hội thảo *Quan hệ Việt - Pháp quá khứ và hiện tại*, Huế.

- Hội Khoa học lịch sử Thừa Thiên Huế (2020), *Đàng Trong thời chúa Nguyễn - Kinh tế văn hóa xã hội*, Nxb Tri thức.

- Hội Khoa học Lịch sử Thừa Thiên Huế (2020), *Đàng Trong thời chúa Nguyễn - Xác lập chủ quyền và bộ máy Nhà nước*, Nxb Tri thức.

- Phan Huy Lê (2009), "Về hội thảo khoa học chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX", Tạp chí *Cộng sản*, Số 799, tháng 5/2009.

- Phan Huy Lê - Đỗ Bang đồng chủ biên (2014), *Nguyễn Hoàng người mở cõi*, Nxb Chính trị Quốc gia.

- Li Tana (1999), *Xứ Đàng Trong - Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, Nguyễn Nghị dịch, Nxb Trẻ.

- Nguyễn Quang Ngọc chủ biên (2017), *Vùng đất Nam Bộ, Tập 4: từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

- Nhiều tác giả (2002), *Những vấn đề lịch sử về triều đại cuối cùng ở Việt Nam*, TTBTDT Cố đô Huế - Tạp chí Xưa và nay.

- Nhiều tác giả (2002), *Tuyển tập những bài nghiên cứu về triều Nguyễn*, Tạp chí Nghiên cứu và phát triển, Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường - TTBTDT Cố đô Huế.

- Nhiều tác giả (2005), *Triều Nguyễn một cách tiếp cận mới*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

- Viện Sử học, Trần Thị Vinh cb (2017), *Lịch sử Việt Nam, Tập 4: thế kỷ XVII - XVIII*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

- Viện Sử học, Trương Thị Yến cb (2017), *Lịch sử Việt Nam, Tập 5: 1802-1858*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

RESEARCH ACHIEVEMENTS IN VIETNAM ON THE NGUYEN PERIOD FROM 1986 TO 2024

Abstract: The Nguyen Lords, Tay Son, and Nguyen Kings were the last monarchies, with their capital in Hue, influencing the history of Vietnam from the late medieval to the modern period. Before 1986, research on the Nguyen Lords and Nguyen Kings was quite limited, but after the Doi Moi reforms and the renewal of historiography, issues related to the Nguyen period (Nguyen Lords and Nguyen Kings) have become an urgent requirement for historians in Vietnam. Reevaluating certain historical issues of the Nguyen period presents a heavy task for historians nationwide and in the ancient capital, offering both opportunities and challenges to assert their position in the trend of integration with the international historical community.

This article provides a general overview of the research situation regarding the Nguyen Lords and Nguyen Kings among Vietnamese historians, delving into new understandings and evaluations of the achievements as well as the limitations of the Nguyen Lords.

Keywords: History, Nguyen Kings, Nguyen Lords, research achievements.

CÔNG TÁC BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA Ở ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 1975-2025

TS. Lê Xuân Hậu
Học viện Chính trị khu vực II

Tóm tắt: Đồng Nai với lịch sử hơn 300 năm hình thành và phát triển đã kiến tạo cho mình hệ thống di sản văn hóa (vật thể và phi vật thể) đa dạng, phong phú về loại hình lẫn giá trị. Tỉnh Đồng Nai đã chú trọng đầu tư, bảo tồn, phát huy giá trị di sản mang lại hiệu quả thiết thực về mặt xã hội, kinh tế và văn hóa. Trong giai đoạn hiện nay, nguồn lực văn hóa này chính là nền tảng tinh thần, là sức mạnh nội sinh, là động lực góp phần vào phát triển kinh tế, xã hội của địa phương. Tuy nhiên, những tác động từ quá trình phát triển đã ảnh hưởng không nhỏ tới công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa ở Đồng Nai. Với các phương pháp phân tích tổng hợp, phương pháp nghiên cứu tài liệu, phương pháp khảo sát thực địa tại các di sản văn hóa, bài viết sẽ tập trung làm rõ các nội dung: (1) Quá trình bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa Đồng Nai từ năm 1975 đến năm 2025; (2) Đề xuất các giải pháp phù hợp mang tính chiến lược nhằm nâng cao hiệu quả công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa hài hòa giữa bảo tồn và phát triển.

Từ khóa: bảo tồn, di sản văn hóa, Đồng Nai, phát huy giá trị

ĐẶT VẤN ĐỀ

Di sản văn hóa là bộ phận cấu thành quan trọng của nền văn hóa dân tộc, là kết tinh của trí tuệ, kinh nghiệm sống, giá trị đạo đức, nghệ thuật và bản sắc lịch sử được lưu truyền qua nhiều thế hệ. Việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa không chỉ là nghĩa vụ đối với quá khứ mà còn là trách nhiệm đối với tương lai, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập và phát triển mạnh mẽ hiện nay. Đối với tỉnh Đồng Nai - vùng đất có truyền thống văn hóa lâu đời, nơi hội tụ và giao thoa của nhiều nền văn hóa khác nhau, việc gìn giữ và phát huy di sản văn hóa càng trở nên cấp thiết.

Từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (1975), tỉnh Đồng Nai (từ ngày 01/7/2025 về trước) đã có những bước phát triển mạnh mẽ trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội. Trong quá trình đó, công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa luôn được xác định là nhiệm vụ quan trọng. Tỉnh đã có nhiều chính sách và chương trình nhằm gìn giữ các di tích lịch sử - văn hóa, khôi phục lễ hội truyền thống, bảo tồn các loại hình nghệ thuật dân gian và phát triển các giá trị văn hóa phi vật thể. Tuy nhiên, trước áp lực của quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, và sự biến đổi nhanh chóng của xã hội hiện đại, nhiều di sản đang đối diện với nguy cơ xuống cấp, mai một hoặc bị thương mại hóa. Thực tế đặt ra yêu cầu phải nhìn nhận một cách toàn diện, có hệ thống về tình hình bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa tại Đồng Nai trong suốt 50 năm qua (1975-2025), phân tích các kết quả đạt được, những tồn tại, nguyên nhân; từ đó có cơ sở lý luận và thực tiễn để đề xuất các định hướng, giải pháp khả thi cho giai đoạn tiếp theo; trên tinh thần kế thừa những thành quả đạt được trước đó đảm bảo sự phát triển bền vững và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

Bài viết sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu

Tác giả thu thập, chọn lọc, phân loại các nguồn tư liệu liên quan đến công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa ở Đồng Nai. Nguồn tài liệu chủ yếu là sách, báo cáo của Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch Đồng Nai, Bảo tàng Đồng Nai, tài liệu internet… Đây là nguồn tư liệu quan trọng làm cơ sở phân tích chuyên sâu và đưa ra giải pháp phù hợp với thực tiễn hiện nay.

- Phương pháp khảo sát thực địa

Tác giả trực tiếp khảo sát một số di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai làm cơ sở minh chứng quá trình bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa. Qua đó, có góc nhìn tổng quan, thực tế về hoạt động này; tham góp thêm các ý kiến từ cộng đồng về giá trị của di sản văn hóa từ góc độ thực tiễn.

- Phương pháp phân tích - tổng hợp

Phương pháp này được vận dụng xuyên suốt quá trình nghiên cứu nhằm làm rõ nội dung công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa. Căn cứ trên những tư liệu sưu tầm được, chúng tôi tiến hành phân tích, đánh giá để thấy được hiệu quả từ công tác bảo tồn, phát huy; từ đó nhận diện những thành quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân của những tồn tại hạn chế.

NỘI DUNG

1. Quá trình bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa Đồng Nai từ năm 1975 đến năm 2025

1.1. Nhận thức chung về công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa

Ngày 23/11/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 65 SL/CP về Bảo tồn cổ tích trên toàn cõi Việt Nam. Tại Đại hội đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ II năm 1951, Hồ Chí Minh tiếp tục khẳng định "xây dựng nền văn hóa Việt Nam có tính dân tộc, khoa học và đại chúng"[1]. Ngày 29/10/1957, Thủ tướng Chính phủ công bố Quyết định số 519-TTg về Bảo vệ di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh. Ngày 31/3/1984, Hội đồng Nhà nước công bố Pháp lệnh bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh. Hệ thống văn bản pháp luật và định hướng chiến lược nêu trên đã tạo cơ sở vững chắc, đảm bảo hoạt động bảo tồn di sản văn hóa ở Việt Nam được tiến hành bài bản, gắn với mục tiêu phát triển bền vững, giữ gìn bản sắc dân tộc và quảng bá hình ảnh đất nước ra thế giới. Thông tư số 09/2011/TT-BVHTTDL ngày 14 tháng 7 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về nội dung hồ sơ khoa học để xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh; Quyết định số 1230/QĐ-TTg ngày 15/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021 đến 2025; Quyết định số 2026/QĐ-TTg ngày 02/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình số hóa di sản văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021-2030; Thông tư số 15/2019/TT-BVHTTDL ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ VHTTDL Quy định chi tiết một số quy định về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích… Trong quá trình xây dựng chính sách, Việt Nam tiếp thu và vận dụng quan điểm, lý thuyết của các chuyên gia, nhà khoa học, tổ chức quốc tế như UNESCO, ICOMOS, ICCROM; đồng thời tham gia các công ước quốc tế, đặc biệt là Công ước 2003 về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể. Việc hội nhập các nguyên tắc quốc tế với điều kiện thực tiễn của đất nước giúp nâng cao hiệu quả bảo tồn và phát huy giá trị di sản.

Sau giải phóng, tỉnh Đồng Nai đã xác định rõ công tác bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa có ý nghĩa hết sức quan trọng trong chiến lược phát triển. Tỉnh ủy, Ủy ban Nhân dân tỉnh đã giao cho Ty Văn hóa - Thông tin thành lập Phòng Bảo tồn - Bảo tàng (tháng 01/1976) trực thuộc Ty để thực hiện nhiệm

[1] *Hồ Chí Minh toàn tập*, Tập 7, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.

vụ chính là gìn giữ, phát huy các giá trị di sản văn hóa Đồng Nai, góp phần vào việc phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, bản sắc văn hóa dân tộc. Với vị trí và tầm vóc của một tỉnh công nghiệp đang trên đà phát triển, lấy mục tiêu phát triển bền vững là trọng tâm (phát triển kinh tế song song với bảo tồn, gìn giữ, phát triển văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường). Để thực hiện được mục tiêu đề ra, sau khi Luật Di sản văn hóa năm 2001 được ban hành, tỉnh Đồng Nai đã ban hành hàng loạt các kế hoạch, quy hoạch, quy định, chỉ thị, quyết định về bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa điển hình như: Chỉ thị số 22/CT-UBND ngày 01/9/2002 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc bảo vệ di sản văn hóa dân tộc trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND, ngày 16/9/2009 của UBND tỉnh về việc phân cấp quản lý di tích - danh thắng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quy hoạch phát triển ngành Văn hóa tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (ban hành kèm theo Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 13/8/2015 của UBND tỉnh); Quyết định số 39/2018/QĐ-UBND, ngày 27/9/2018 của UBND tỉnh về việc phân cấp quản lý di tích - danh thắng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 13/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh ban hành quy định phân cấp quản lý di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh xếp hạng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai…

1.2. Kết quả công tác bảo tồn di sản văn hóa

Từ năm 1976, tỉnh triển khai nhiệm vụ bảo tồn - bảo tàng với trọng tâm ban đầu là sưu tầm các tài liệu lịch sử liên quan đến những di tích tiêu biểu có giá trị về lịch sử, văn hóa và khoa học trên địa bàn. Trên nền tảng tư liệu này, tỉnh tiến hành lập hồ sơ đề nghị công nhận và xếp hạng di tích, qua đó vừa khẳng định giá trị của từng di tích, vừa đề cao trách nhiệm của chính quyền và Nhân dân trong việc gìn giữ, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Cụ thể như sau:

- Công tác sưu tầm hiện vật trực tiếp tại cơ sở đã mang lại nhiều bộ sưu tập quý, gồm: hiện vật khảo cổ học, dân tộc học và kỷ vật kháng chiến, bộ sưu tập vũ khí của quân đội Úc và cây thập tự Long Tân; những pho tượng thần bằng đá thuộc văn hóa Óc Eo; bộ sưu tập: Kỷ vật kháng chiến, Tù chính trị, Bà mẹ Việt Nam anh hùng; sưu tập hiện vật các tộc người Chơ ro, Mạ, S'tiêng, Việt, Hoa, Chăm, Tày, Nùng, Cơ Ho, Khmer, Mường, Dao… Hiện nay, kho Bảo tàng tỉnh Đồng Nai lưu giữ hơn 22.000 hiện vật[1], bao gồm nhiều sưu tập có giá

[1] https://baodongnai.com.vn/dong-nai-cuoi-tuan/202407/gin-giu-manh-ghep-lich-su-cua-vung-dat-dong-nai-8eb5f62

trị lịch sử - văn hóa đặc biệt như: sưu tập vàng bạc, đá quý; sưu tập hóa thạch Đồng Nai; sưu tập khoáng sản; sưu tập rừng Đồng Nai; sưu tập gốm mỹ nghệ Biên Hòa; sưu tập súng thần công; cùng sưu tập văn hóa vật thể của các tộc người bản địa Đồng Nai.

- Công tác bảo tồn các giá trị di sản văn hóa phi vật thể cũng được các cơ quan chức năng quan tâm triển khai, tập trung chủ yếu thực hiện các đề tài nghiên cứu văn hóa các dân tộc Mạ, Chơro, Mường, Chăm... tiêu biểu như: Lễ hội cúng Sayangva, âm nhạc dân gian và múa của dân tộc Chơ ro; Lễ hội đâm trâu, truyện kể Tămpót của dân tộc Mạ... công trình nghiên cứu khảo sát về làng xã, cơ sở tín ngưỡng đình, miếu... Cơ quan chuyên môn của tỉnh thực hiện một số công trình tiêu biểu như: Biên Hòa - Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển, Làng Bến Gỗ xưa và nay, Làng Bến cá xưa và nay, Cù Lao Phố lịch sử và văn hóa, Hào khí Đồng Nai, Nghiên cứu Văn cúng, văn tế Hán Nôm ở Đồng Nai; Nghiên cứu sắc thần ở Đồng Nai; Di sản văn hóa làng Hiệp Phước; Làng bưởi Tân Triều; Nghề điêu khắc đá Bửu Long, Hát kể Tămpót của tộc người Mạ ở Đồng Nai; Nghệ thuật Đờn ca tài tử… Tổng điều tra di sản văn hóa phi vật thể, toàn tỉnh thu được 11.561 phiếu kiểm kê thuộc 7 loại hình di sản văn hóa phi vật thể[1].

- Công tác kiểm kê, xếp hạng di tích: tổng số 1.500 cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo, địa điểm lịch sử; 50 ngôi mộ cổ và hàng trăm địa điểm danh lam thắng cảnh. Bảo tàng Đồng Nai thực hiện điều tra, khảo sát 401 ngôi nhà ở dân gian truyền thống, đã lựa chọn 25 ngôi nhà tiêu biểu, đặc sắc đưa vào diện bảo tồn lâu dài[2]. Tỉnh đã kiểm kê hơn 3.000 hiện vật tại các di tích đã xếp hạng[3]. Trên cơ sở kết quả kiểm kê phổ thông di tích, tiếp tục tổ chức nghiên cứu, khảo sát, xác định giá trị, lập hồ sơ xếp hạng di tích đối với các công trình, địa điểm đủ tiêu chí xếp hạng di tích lịch sử, văn hóa trình UBND tỉnh ban hành quyết định công nhận di tích cấp tỉnh, hoặc đề xuất Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xét duyệt công nhận khi đủ tiêu chuẩn di tích cấp quốc gia. Tỉnh đã thực hiện Đề án Quy hoạch lộ trình xếp hạng di tích - danh thắng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai

[1] Lê Xuân Hậu (2015), "Công tác kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể ở Đồng Nai", *Thông tin khoa học*, Bảo tàng Đồng Nai, tr. 45.

[2] Pham Minh Quang (2007),"Tổng quan về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa ở Đồng Nai", *Tạp chí Di sản văn hóa*, Số 2 (19).

[3] Ban Quản lý Di tích tỉnh Đồng Nai (2017), *Báo cáo kết quả công tác quản lý, bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích trong quá trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2017*.

đoạn 2011-2020 trình UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt[1]. Công tác xếp hạng di tích được thực hiện đúng theo quy định của Luật Di sản văn hóa năm 2001 và Thông tư số 09/2011/TT-BVHTTDL ngày 14 tháng 7 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định nội dung hồ sơ khoa học để xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh. Từ năm 1976 đến năm 2025, trên toàn tỉnh đã lập hồ sơ đề nghị xếp hạng 73 di tích (02 di tích cấp quốc gia đặc biệt, 29 di tích cấp quốc gia; 42 di tích cấp tỉnh) thuộc các loại hình di tích lịch sử cách mạng, văn hóa, danh lam thắng cảnh, kiến trúc nghệ thuật. Tỉnh có 03 di sản văn hóa phi vật thể được Nhà nước đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; 05 bảo vật quốc gia.

- Công tác bảo quản, tôn tạo và trùng tu di tích được các cơ quan chuyên môn thực hiện nhiều hình thức như: Bảo quản thông thường, định kỳ ngắn hạn, dài hạn và chống xuống cấp di tích. Thường xuyên kiểm tra, phát hiện vấn đề, tùy theo tình trạng của mỗi di tích, trên cơ sở đó lập kế hoạch và trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện bảo quản, tu bổ, sữa chữa kịp thời, nhằm hạn chế sự xuống cấp và làm thay đổi cảnh quan môi trường khu di tích. Công tác quản lý Nhà nước về di tích được thực hiện nghiêm ngặt, kịp thời ngăn chặn tình trạng xâm hại, lấn chiếm di tích, các quy định phòng cháy và chữa cháy; tiến hành đầu tư trang thiết bị bảo vệ, bảo quản nhằm đảm bảo an toàn cho tài liệu, hiện vật, công trình kiến trúc và khách tham quan di tích. Kinh phí được kết hợp từ nguồn đầu tư của Chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn ngân sách của tỉnh và nguồn vận động xã hội hóa.

1.3. Công tác phát huy giá trị di sản văn hóa

Sau năm 1976, các di tích, danh lam thắng cảnh cùng kết quả các công trình nghiên cứu về di sản văn hóa phi vật thể của tỉnh được giới thiệu, quảng bá rộng rãi đến Nhân dân và đặc biệt là du khách đến với Đồng Nai, thông qua việc xuất bản sách, báo, tạp chí, phim tư liệu… Song song đó, các hoạt động phát huy giá trị di sản văn hóa tập trung vào công tác tuyên truyền, giới thiệu, giáo dục truyền thống trong các tầng lớp Nhân dân; qua đó khẳng định giá trị và tính cấp thiết của công tác bảo tồn, phát huy di sản, đồng thời nâng cao trách nhiệm của chính quyền các cấp và người dân trong việc gìn giữ, phát huy giá trị di sản văn hóa Đồng Nai. Các hoạt động cụ thể như:

[1] *Quyết định số 2697/QĐ-UBND ngày 20/9/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án Quy hoạch lộ trình xếp hạng di tích - danh thắng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2011-2020.*

- Tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu các loại hình di sản văn hóa

Công tác tuyên truyền, quảng bá di sản văn hóa đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao nhận thức cộng đồng và khơi dậy niềm tự hào về truyền thống lịch sử - văn hóa của địa phương. Công tác tuyên truyền, quảng bá di sản văn hóa Đồng Nai được triển khai đa dạng và phong phú: sản xuất phim tài liệu khoa học về vùng đất và con người Đồng Nai, xuất bản các đầu sách, đăng tải hàng ngàn bài viết và phim tư liệu về lễ hội, nghề thủ công truyền thống trên các trang web, tập san chuyên ngành của Trung ương và địa phương; tổ chức hằng năm các cuộc thi tìm hiểu lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, danh nhân Đồng Nai cho học sinh, sinh viên, cán bộ, công chức. Ngoài ra, còn các hình thức được triển khai phong phú như tổ chức hội thảo, tọa đàm, trưng bày chuyên đề; xuất bản sách, báo, tạp chí, ấn phẩm ảnh, phim tài liệu; xây dựng các chuyên trang, chuyên mục trên báo chí, đài phát thanh - truyền hình và mạng xã hội. Nội dung tuyên truyền tập trung giới thiệu các loại hình di sản vật thể (di tích lịch sử, kiến trúc, danh lam thắng cảnh, hiện vật cổ…) và phi vật thể (lễ hội, phong tục, nghệ thuật dân gian, tri thức dân gian…) nhằm khẳng định giá trị và tầm quan trọng của công tác bảo tồn, đồng thời thu hút sự quan tâm, tham gia của đông đảo Nhân dân và du khách. Những hoạt động này được các ngành chức năng và địa phương phối hợp thực hiện, góp phần đưa các loại hình di sản văn hóa đến với mọi tầng lớp Nhân dân, du khách trong nước và quốc tế.

- Phát huy các giá trị di sản qua hoạt động bảo tàng và nhà truyền thống

Hệ thống bảo tàng và nhà truyền thống giữ vai trò là "kho lưu giữ ký ức" và là nơi trực tiếp kết nối công chúng với di sản văn hóa. Tại đây, các hiện vật, tư liệu được trưng bày theo chuyên đề, có thuyết minh, diễn giải khoa học, kết hợp công nghệ trình chiếu, tương tác để nâng cao trải nghiệm của khách tham quan. Ngoài chức năng lưu giữ và trưng bày, bảo tàng và nhà truyền thống còn tổ chức các hoạt động giáo dục di sản như: hướng dẫn tham quan cho học sinh - sinh viên, tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề, triển lãm lưu động về các vùng nông thôn, trường học, khu công nghiệp… trên địa bàn tỉnh. Qua đó, di sản không chỉ được "bảo tồn tĩnh" mà còn trở thành nguồn lực sống, gắn kết thế hệ trẻ với truyền thống dân tộc, khơi gợi ý thức gìn giữ giá trị văn hóa lâu dài. Xuất phát từ nhận thức việc đẩy mạnh các hoạt động của bảo tàng nhằm góp phần gìn giữ và phát huy di sản văn hóa chính

là một nội dung quan trọng của quá trình đổi mới, tăng cường khả năng tuyên truyền, giáo dục và tính hấp dẫn trong bảo tàng. Hằng năm, ngoài trưng bày cố định, Bảo tàng Đồng Nai còn thực hiện triển lãm nhiều chuyên đề khác nhau phục vụ khách tham quan; các chuyên đề trưng bày phong phú về hình ảnh, hiện vật các thông tin, tư liệu được cập nhật và thay đổi thường xuyên để không gây sự nhàm chán đối với khách tham quan. Đồng thời phối hợp các ban ngành, đoàn thể tổ chức nhiều chương trình phục vụ đa dạng đối tượng du khách đến với bảo tàng.

- Phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch

Du lịch văn hóa là hướng đi hiệu quả để biến di sản thành sản phẩm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Các di tích, lễ hội, làng nghề, nghệ thuật truyền thống được khai thác hợp lý, kết hợp với các dịch vụ du lịch hiện đại nhằm vừa bảo tồn giá trị nguyên bản, vừa tạo nguồn thu cho địa phương. Trên cơ sở các quan điểm chỉ đạo của tỉnh về phát huy các giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch, đồng thời dựa trên nguyên tắc "tài nguyên du lịch phải được bảo vệ, tôn tạo và khai thác hợp lý để phát huy hiệu quả sử dụng và bảo đảm phát triển du lịch bền vững. Nhà nước thống nhất quản lý tài nguyên du lịch trong phạm vi cả nước, có chính sách và biện pháp để bảo vệ, tôn tạo và khai thác hợp lý tài nguyên du lịch"[1]. Nhiều tour - tuyến du lịch được xây dựng gắn với các điểm di sản, như tham quan di tích lịch sử, thưởng thức nghệ thuật dân gian, trải nghiệm sinh hoạt cộng đồng, khám phá làng nghề truyền thống. Hoạt động này giúp quảng bá hình ảnh địa phương, thu hút du khách trong và ngoài nước, đồng thời tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân. Công tác quy hoạch, trùng tu, tôn tạo di tích - danh thắng, các cơ quan quản lý văn hóa Đồng Nai luôn định hướng gắn kết bảo tồn di sản với phát triển dịch vụ du lịch. Nhờ đó, nhiều di tích sau khi được đầu tư nâng cấp, phục hồi đã trở thành điểm đến thu hút đông đảo du khách trong và ngoài nước như: Căn cứ Trung ương Cục miền Nam, Căn cứ Khu ủy miền Đông Nam Bộ, Văn miếu Trấn Biên - Khu danh thắng Bửu Long, Địa đạo Suối Linh, Núi Chứa Chan - Chùa Gia Lào… Với việc khai thác các tiềm năng du lịch phong phú của tỉnh, đặc biệt là sự gắn kết giữa phát huy các giá trị di sản văn hóa với du lịch đã tạo các sản phẩm du lịch phong phú, đa dạng, góp phần cho ngành du lịch Đồng Nai có những chuyển biến tích cực.

[1] Khoản 1, Điều 17, *Luật Du lịch 2017*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

2. Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa Đồng Nai

2.1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý di sản

Hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý di sản văn hóa là một trong những giải pháp then chốt nhằm nâng cao hiệu quả công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản. Trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội nhanh chóng, di sản văn hóa đứng trước nhiều thách thức như đô thị hóa, biến đổi khí hậu, sự xâm lấn của các hoạt động kinh tế và du lịch thiếu kiểm soát. Do đó, việc xây dựng một hệ thống cơ chế, chính sách đồng bộ, chặt chẽ và phù hợp thực tiễn là yêu cầu cấp thiết.

Trước hết, cần rà soát, sửa đổi và bổ sung các văn bản pháp luật liên quan đến di sản văn hóa của Nhà nước, của tỉnh, bảo đảm tính khả thi, minh bạch và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Cơ chế phân cấp, phân quyền trong quản lý di sản phải rõ ràng, xác định rõ trách nhiệm của từng cấp chính quyền, cơ quan quản lý, đơn vị sự nghiệp và cộng đồng. Bên cạnh đó, cần xây dựng các quy định cụ thể về quản lý, khai thác di sản gắn với phát triển du lịch bền vững, tránh tình trạng khai thác quá mức hoặc thương mại hóa làm mất đi giá trị nguyên gốc. Song song, tỉnh cần ban hành các chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính, thu hút nguồn vốn xã hội hóa cho công tác bảo tồn. Chính sách này phải khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp, tổ chức quốc tế và cộng đồng dân cư vào các hoạt động gìn giữ, trùng tu và quảng bá di sản. Ngoài ra, cần áp dụng công nghệ số trong quản lý, lập hồ sơ khoa học, giám sát tình trạng di tích, đảm bảo quá trình bảo tồn có cơ sở dữ liệu chính xác, kịp thời. Cuối cùng, việc hoàn thiện cơ chế, chính sách không chỉ dừng lại ở văn bản mà còn đòi hỏi cơ chế thực thi hiệu quả, giám sát chặt chẽ, xử lý nghiêm vi phạm. Khi hệ thống cơ chế, chính sách quản lý di sản được hoàn thiện, việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa sẽ đạt được sự hài hòa giữa bảo tồn và phát triển, góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa và thúc đẩy phát triển bền vững.

2.2. Nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ thuật bảo tồn

Đây là yếu tố then chốt quyết định chất lượng và hiệu quả của công tác gìn giữ, phát huy giá trị di sản văn hóa. Trong thực tiễn, nhiều di tích, hiện vật, không gian văn hóa truyền thống bị xuống cấp hoặc biến dạng do quá trình trùng tu chưa đúng kỹ thuật, thiếu kiến thức chuyên môn hoặc không tuân thủ quy trình khoa học. Điều này cho thấy nhu cầu cấp thiết phải đầu tư mạnh mẽ

cho nguồn nhân lực và trang thiết bị kỹ thuật phục vụ bảo tồn. Để thực hiện điều này, cần phải: (1) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên cho đội ngũ cán bộ làm công tác bảo tồn, bao gồm cả chuyên viên quản lý và kỹ thuật viên trực tiếp thi công. Nội dung đào tạo phải bao quát kiến thức lịch sử, văn hóa, mỹ thuật, vật liệu truyền thống, kỹ thuật tu bổ hiện đại, cùng với kỹ năng ứng dụng công nghệ mới trong khảo sát, phục dựng và bảo vệ di sản. Việc mời các chuyên gia đầu ngành trong và ngoài nước tham gia giảng dạy, chuyển giao kỹ thuật sẽ giúp đội ngũ nhân lực tiếp cận phương pháp bảo tồn tiên tiến, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao. (2) Cần đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác bảo tồn như hệ thống quét 3D, máy đo đạc, phân tích vật liệu, thiết bị kiểm soát môi trường (nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng) trong bảo tàng và nhà truyền thống. Việc ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo (AI) trong lập hồ sơ, giám sát và cảnh báo nguy cơ xuống cấp của di sản sẽ nâng cao tính chính xác và hiệu quả quản lý. (3) Nên xây dựng cơ chế hợp tác quốc tế, trao đổi chuyên gia, thực tập sinh và học viên tại các trung tâm bảo tồn nổi tiếng trên thế giới. Qua đó, lực lượng chuyên môn trong nước có thể học hỏi kinh nghiệm, nâng cao kỹ năng và áp dụng sáng tạo vào thực tiễn địa phương. (4) Khi năng lực chuyên môn và kỹ thuật bảo tồn được nâng cao đồng bộ, công tác bảo tồn sẽ không chỉ dừng lại ở việc "giữ nguyên" hiện trạng mà còn khôi phục, tái hiện một cách chuẩn xác, sống động giá trị nguyên bản của di sản, góp phần gìn giữ lâu dài và phát huy hiệu quả trong đời sống đương đại.

2.3. Đảm bảo cân bằng giữa bảo tồn và khai thác du lịch

Đây là một yêu cầu tất yếu trong chiến lược phát huy giá trị di sản văn hóa theo hướng bền vững. Thực tế cho thấy, nhiều địa phương trong tỉnh đã đạt được lợi ích kinh tế đáng kể nhờ khai thác di sản phục vụ du lịch, nhưng cũng đối mặt với nguy cơ xuống cấp di tích, mất tính nguyên gốc hoặc biến dạng giá trị văn hóa do hoạt động du lịch quá mức. Để tránh tình trạng "lợi nhuận trước mắt, mất mát lâu dài", cần thiết lập cơ chế hài hòa giữa bảo tồn và phát triển. Cụ thể: (1) Công tác quy hoạch và quản lý khai thác du lịch gắn với di sản phải dựa trên nguyên tắc bảo vệ nguyên trạng, hạn chế tối đa can thiệp làm thay đổi cấu trúc, vật liệu hoặc cảnh quan gốc. Các hoạt động xây dựng hạ tầng phục vụ du lịch cần được đánh giá tác động môi trường, văn hóa và xã hội, bảo đảm không gây áp lực vượt quá sức chịu tải của di sản. (2) Tiếp đó, cần áp dụng mô hình "du lịch bền vững" với các tiêu chí rõ ràng: giới hạn số lượng

khách tham quan, phân bổ thời gian và tuyến tham quan hợp lý, tăng cường sử dụng công nghệ như vé điện tử, hệ thống đặt lịch để kiểm soát lưu lượng. Đồng thời, phát triển các sản phẩm du lịch trải nghiệm, giáo dục cộng đồng nhằm nâng cao nhận thức của du khách về giá trị và tầm quan trọng của di sản văn hóa. (3) Nguồn thu từ du lịch di sản cần được tái đầu tư một phần cho công tác bảo tồn, bao gồm trùng tu, duy tu định kỳ, đào tạo nhân lực và nghiên cứu khoa học. Cơ chế phối hợp giữa ngành văn hóa, du lịch và chính quyền địa phương phải chặt chẽ, đảm bảo vừa khai thác hiệu quả tiềm năng kinh tế, vừa duy trì tính bền vững và nguyên bản của di sản. Khi sự cân bằng này được duy trì, di sản không chỉ tồn tại như một "vật trưng bày" mà còn trở thành nguồn lực sống động, vừa phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, vừa tiếp tục truyền tải giá trị văn hóa tới các thế hệ mai sau.

2.4. Phát huy vai trò của bảo tàng, nhà văn hóa, nhà truyền thống

Bảo tàng, nhà truyền thống, nhà văn hóa là những thiết chế văn hóa có vai trò đặc biệt quan trọng trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Đây không chỉ là nơi lưu giữ, trưng bày hiện vật, tư liệu lịch sử - văn hóa mà còn là "cầu nối" giúp cộng đồng, nhất là thế hệ trẻ, tiếp cận và hiểu sâu hơn về truyền thống, bản sắc dân tộc. Việc phát huy hiệu quả hoạt động của các bảo tàng và nhà truyền thống sẽ góp phần chuyển hóa giá trị di sản thành nguồn lực giáo dục, du lịch và phát triển văn hóa - xã hội bền vững. Cần nâng cao chất lượng trưng bày, sưu tầm và bảo quản hiện vật. Hoạt động trưng bày nên kết hợp hài hòa giữa yếu tố truyền thống và công nghệ hiện đại như ứng dụng trình chiếu 3D, thực tế ảo (VR/AR), thuyết minh tự động đa ngôn ngữ để tăng tính hấp dẫn, giúp người xem có trải nghiệm trực quan và sinh động. Đồng thời, công tác nghiên cứu, sưu tầm cần được tiến hành thường xuyên, đảm bảo tính xác thực và đa dạng của bộ sưu tập, phản ánh đầy đủ đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng. Cần mở rộng chức năng giáo dục cộng đồng thông qua các chương trình ngoại khóa, hội thảo, tọa đàm, hoặc các hoạt động trải nghiệm như tái hiện lễ hội, nghề thủ công truyền thống, ẩm thực dân gian. Đây là cách hiệu quả để khơi dậy niềm tự hào, ý thức bảo vệ di sản và gắn kết cộng đồng với thiết chế văn hóa.

Hoạt động hợp tác giữa bảo tàng, nhà truyền thống với ngành du lịch cũng cần được đẩy mạnh. Việc xây dựng tour tham quan kết hợp, thiết kế tuyến du lịch văn hóa - lịch sử có sự tham gia của bảo tàng sẽ gia tăng lượng

khách, đồng thời quảng bá hình ảnh di sản rộng rãi hơn. Nguồn lực tài chính và nhân sự cho bảo tàng, nhà truyền thống phải được đảm bảo ổn định. Đầu tư đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên môn sâu, có khả năng sáng tạo nội dung và ứng dụng công nghệ sẽ giúp các thiết chế này trở thành điểm đến hấp dẫn, góp phần đưa di sản văn hóa đến gần hơn với công chúng trong và ngoài nước.

2.5. Nâng cao nhận thức cộng đồng

Nâng cao nhận thức cộng đồng là yếu tố then chốt để công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa đạt hiệu quả bền vững. Di sản văn hóa không chỉ thuộc về quá khứ hay của riêng các cơ quan quản lý, mà là tài sản chung của toàn xã hội. Vì vậy, sự tham gia tích cực của người dân, đặc biệt là cộng đồng cư dân sống tại khu vực có di sản, sẽ quyết định mức độ thành công của các chương trình bảo tồn. Để thực hiện hiệu quả công tác này, cần phải: (1) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục về giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học và kinh tế của di sản. Hoạt động này nên được thực hiện thông qua nhiều kênh, từ truyền thông đại chúng (báo, đài, truyền hình, mạng xã hội) đến các chương trình giáo dục chính khóa và ngoại khóa tại trường học. Nội dung tuyên truyền cần dễ hiểu, gần gũi và gắn với đời sống, giúp mọi người thấy rõ mối liên hệ giữa di sản với bản sắc địa phương và lợi ích cộng đồng. (2) Bên cạnh đó, việc tổ chức các sự kiện văn hóa - lễ hội gắn với di sản là cách thiết thực để cộng đồng tham gia trực tiếp, vừa trải nghiệm vừa học hỏi. Các hoạt động như tái hiện phong tục tập quán, triển lãm hiện vật, hội thảo chuyên đề hay các cuộc thi tìm hiểu di sản sẽ tạo không khí sôi nổi, kích thích sự quan tâm của mọi tầng lớp Nhân dân, nhất là thế hệ trẻ. (3) Ngoài tuyên truyền, cần khuyến khích cộng đồng tham gia giám sát và đồng quản lý di sản. Mô hình "cộng đồng cùng làm chủ" sẽ giúp người dân thấy rõ trách nhiệm và quyền lợi của mình trong việc bảo vệ di sản, từ đó chủ động ngăn chặn các hành vi xâm hại như khai thác trái phép, thương mại hóa quá mức hay cải tạo sai nguyên gốc. Các nhóm tình nguyện viên, câu lạc bộ bảo tồn di sản, hay mạng lưới cộng tác viên văn hóa ở cơ sở là lực lượng quan trọng cần được phát huy. Việc nâng cao nhận thức phải gắn với nâng cao sinh kế từ di sản. Khi cộng đồng thấy rõ di sản mang lại nguồn thu nhập thông qua du lịch, nghề thủ công, dịch vụ ẩm thực… họ sẽ có động lực bảo tồn một cách tự giác. Chính sự kết hợp hài hòa giữa nhận thức - trách nhiệm - lợi ích sẽ tạo nên nền tảng vững chắc để bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa một cách lâu dài.

2.6. Tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế

Tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế là giải pháp quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập sâu rộng, việc kết nối các nguồn lực, chia sẻ kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ và phối hợp hành động sẽ giúp công tác bảo tồn đạt chuẩn mực cao hơn, đồng thời mở ra cơ hội quảng bá di sản ra thế giới. Ở phạm vi trong nước, cần xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý Nhà nước về văn hóa, chính quyền địa phương, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và doanh nghiệp. Sự gắn kết này không chỉ giúp huy động nguồn lực tài chính, nhân lực và kỹ thuật mà còn tạo điều kiện để triển khai các chương trình bảo tồn một cách đồng bộ. Các địa phương có di sản tương đồng cần thiết lập mạng lưới hợp tác, trao đổi kinh nghiệm, chia sẻ mô hình quản lý hiệu quả và hỗ trợ nhau trong xử lý những vấn đề phát sinh.

Bên cạnh đó, hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu và các chuyên gia trong nước cũng đóng vai trò quan trọng. Thông qua hoạt động nghiên cứu khoa học, khảo sát, lập hồ sơ di sản hay phục dựng kỹ thuật truyền thống, những tổ chức và cá nhân này sẽ góp phần nâng cao chất lượng bảo tồn, đồng thời đào tạo nguồn nhân lực chuyên môn cao cho địa phương. Ở phạm vi quốc tế, việc hợp tác với các tổ chức như UNESCO, ICOMOS hay các quỹ bảo tồn văn hóa của các quốc gia và tổ chức phi chính phủ sẽ giúp tiếp cận các nguồn tài trợ, kỹ thuật hiện đại và tri thức chuyên sâu. Thông qua các dự án hợp tác quốc tế, di sản văn hóa Việt Nam nói chung và Đồng Nai nói riêng có thể được nghiên cứu, bảo tồn theo chuẩn mực quốc tế, đồng thời được quảng bá rộng rãi, thu hút khách du lịch và nhà đầu tư.

Ngoài ra, việc tham gia các hội nghị, hội thảo, triển lãm và diễn đàn quốc tế về bảo tồn di sản là cơ hội để học hỏi kinh nghiệm, giới thiệu nét đặc sắc của di sản địa phương, cũng như xây dựng các mối quan hệ đối tác lâu dài. Sự hợp tác này cần được triển khai theo hướng bình đẳng, tôn trọng bản sắc, đồng thời bảo đảm nguyên tắc bảo tồn bền vững. Như vậy, tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế không chỉ giúp tối ưu hóa nguồn lực, nâng cao chất lượng bảo tồn, mà còn góp phần đưa di sản văn hóa Đồng Nai hòa nhập vào dòng chảy văn hóa thế giới, vừa giữ được giá trị nguyên gốc, vừa lan tỏa sức sống mới cho di sản trong thời đại hội nhập.

KẾT LUẬN

Giai đoạn 1975-2025 đánh dấu chặng đường nửa thế kỷ nỗ lực không ngừng của Đồng Nai trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Với kho tàng di sản phong phú, gồm cả di sản vật thể và phi vật thể, tỉnh đã từng bước xây dựng được hệ thống chính sách, cơ chế quản lý và các chương trình hành động cụ thể, phù hợp với điều kiện địa phương và xu thế hội nhập. Nhiều di sản đã được bảo vệ, tu bổ, tôn tạo; các lễ hội, phong tục, nghề truyền thống được khôi phục và gìn giữ; những giá trị văn hóa bản địa được lồng ghép hiệu quả vào phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt trong lĩnh vực du lịch văn hóa. Bên cạnh những thành tựu đáng ghi nhận, công tác bảo tồn di sản ở Đồng Nai vẫn đối mặt với không ít thách thức như: nhận thức cộng đồng chưa đồng đều, nguồn lực còn hạn chế, áp lực đô thị hóa và biến đổi môi trường, cũng như sự xâm nhập mạnh mẽ của các yếu tố văn hóa ngoại lai. Điều này đòi hỏi sự kiên trì, sáng tạo và phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành, cộng đồng dân cư và các đối tác trong nước, quốc tế.

Trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa không chỉ là nhiệm vụ cấp thiết, mà còn là chiến lược xây dựng nền tảng tinh thần và bản sắc cho tương lai. Đối với Đồng Nai, di sản văn hóa chính là nguồn lực mềm quý giá, góp phần bồi đắp lòng tự hào, tăng cường đoàn kết cộng đồng và thúc đẩy phát triển bền vững. Vì vậy, giai đoạn sau năm 2025, tỉnh cần tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục; nâng cao chất lượng quản lý; mở rộng hợp tác; đồng thời ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại để di sản không chỉ được gìn giữ nguyên vẹn, mà còn được "sống" trong đời sống đương đại, lan tỏa giá trị tới các thế hệ mai sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đăng Tùng (2024), "Gìn giữ "mảnh ghép" lịch sử của vùng đất Đồng Nai", *Đồng Nai online* ngày 27/7/2024, nguồn: https://baodongnai.com.vn/dong-nai-cuoi-tuan/202407/gin-giu-manh-ghep-lich-su-cua-vung-dat-dong-nai-8eb5f62, truy cập ngày 05/12/2025.

- Lê Xuân Hậu (2015), "Công tác kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể ở Đồng Nai", *Thông tin khoa học* Bảo tàng Đồng Nai, tr. 45.

- Nguyễn Thịnh (2012), *Di sản văn hóa Việt Nam: bản sắc và những vấn đề về quản lý, bảo tồn*, Nxb Xây dựng Hà Nội.

- Nhiều tác giả (2005), *Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam*, Viện Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

- Pham Minh Quang (2007), "Tổng quan về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa ở Đồng Nai", Tạp chí *Di sản văn hóa*, Số 2 (19).

- Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2017), *Luật Du lịch*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Tỉnh ủy Đồng Nai (2007), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Đồng Nai (1975-2000)*, Nxb Tổng hợp Đồng Nai.

PRESERVATION AND PROMOTION OF CULTURAL HERITAGE VALUES IN DONG NAI (1975-2025)

Abstract: With over 300 years of formation and development, Dong Nai has built a diverse system of tangible and intangible cultural heritage, rich in both forms and values. The province has focused on investing in, preserving, and promoting the value of its heritage, yielding tangible benefits in social, economic, and cultural aspects. In the current period, this cultural resource serves as a spiritual foundation, an endogenous strength, and a driving force contributing to the economic and social development of the locality. However, the impacts of the development process have posed significant challenges to the preservation and promotion of cultural heritage in Dong Nai. Using methods such as synthesis and analysis, literature review, and field surveys at cultural heritage sites, this paper will clarify two main aspects: (1) The process of preserving and promoting the value of Dong Nai's cultural heritage from 1975 to 2025; and (2) Strategic and appropriate solutions to enhance the effectiveness of cultural heritage preservation and promotion, ensuring a harmonious balance between preservation and development.

Keywords: Preservation, cultural heritage, Dong Nai, promotion of values

BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ CÁC DI TÍCH THÀNH LŨY CHAMPA Ở KHU VỰC BẮC ĐÈO HẢI VÂN - NAM ĐÈO NGANG

TS. Nguyễn Văn Quảng
ThS. Nguyễn Chí Ngàn
ThS. Mai Văn Được
CN. Phạm Thị Thanh Văn
Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Tóm tắt: Ở khu vực phía Bắc đèo Hải Vân đến phía Nam đèo Ngang hiện nay, tương ứng với địa bàn của Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế trước đây (hiện nay là tỉnh Quảng Trị và thành phố Huế) còn hiện diện 09 thành lũy Champa. Các thành lũy này mang những giá trị về lịch sử, văn hóa, kinh tế - du lịch to lớn, phản ánh sự tồn tại, phát triển của vương quốc Champa từ cuối thế kỷ II đến đầu thế kỷ XIV. Tuy nhiên, việc nghiên cứu các di tích này hiện nay vẫn còn nhiều vấn đề chưa được sáng tỏ. Giá trị các di tích này vẫn chưa được khai thác đúng mức và đang đứng trước thách thức rất lớn về công tác bảo tồn và phát huy giá trị. Trong bài viết này, thông qua phương pháp điều tra thực địa, kết hợp với các phương pháp nghiên cứu liên ngành của sử học, văn hóa học, quản lý văn hóa,… chúng tôi đi sâu đánh giá thực trạng bảo tồn và phát huy giá trị các thành lũy Champa ở khu vực Nam đèo Ngang đến Bắc đèo Hải Vân từ năm 2001 đếN trước ngày 01/01/2025, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm bảo tồn và phát huy giá trị tốt hơn các di sản thành lũy Champa ở khu vực này.

Từ khóa: bảo tồn, Champa, phát huy, thành lũy

ĐẶT VẤN ĐỀ

Vùng đất phía phía Nam đèo Ngang đến Bắc đèo Hải Vân (tức Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế trước đây, viết tắt là Bình - Trị - Thiên) thuộc khu vực phía Bắc của vương quốc Champa từ cuối thế kỷ II (năm 192) đến đầu thế kỷ XIV (năm 1306). Sự tồn tại của Champa tại đây đã để lại nhiều di sản văn hóa quan trọng như thành lũy, đền - tháp, công trình khai thác nước, và bia ký. Trong số đó, thành lũy có vị trí quan trọng về lịch sử, văn hóa và kinh tế - du lịch.

Tuy nhiên, nhiều vấn đề liên quan đến các thành lũy Champa ở Bình - Trị - Thiên vẫn còn đang bị bỏ ngỏ, sự quan tâm của các nhà nghiên cứu và chính quyền còn hạn chế, chưa xứng tầm với giá trị và tiềm năng vốn có. Giá trị của hệ thống thành lũy chưa được khai thác đúng mức và đang đứng trước thách thức lớn về công tác bảo tồn và phát huy giá trị. Phần lớn các thành lũy Champa trong khu vực đang bị xâm phạm, tàn phá nghiêm trọng, hoang phế theo thời gian, và hầu như chưa phát huy được giá trị trong phát triển kinh tế - xã hội địa phương, đặc biệt là du lịch còn rất hạn chế.

Thông qua phương pháp nghiên cứu thực địa là chủ yếu, bài viết này đi sâu đánh giá thực trạng bảo tồn và phát huy giá trị các di tích thành lũy Champa ở 3 tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế trước đây, trong khoảng thời gian từ năm 2001 đến trước 01/01/2025, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm bảo tồn và phát huy tốt hơn giá trị của chúng.

Sơ đồ phân bố các di tích thành lũy Champa ở miền Trung Việt Nam
Nguồn: Tác giả

NỘI DUNG

1. Thực trạng bảo tồn và phát huy giá trị các thành lũy Champa ở khu vực Nam đèo Ngang đến Bắc đèo Hải Vân

Kết quả điều tra thực địa cho thấy, ở Bình - Trị - Thiên hiện nay còn hiện diện 09 thành lũy Champa, trong đó, Quảng Bình có 04 thành lũy (*Phế lũy Lâm Ấp*[1]*, Lũy cũ Hoàn Vương, thành Cao Lao Hạ, Thành Nhà Ngo/Thành Uẩn Áo)*, Quảng Trị có 02 thành lũy (*Thành Cổ Lũy, Thành Thuận Châu*) và Thừa Thiên Huế có 03 thành lũy (*Thành Lồi, Thành Phú Ốc, Thành Hóa Châu*)[2]. Qua thực tế nghiên cứu, điều tra các thành lũy Champa còn lại ở khu vực này, chúng ta có thể đánh giá thực trạng bảo tồn và phát huy giá trị của chúng dưới các góc độ sau:

1.1. Thành tựu

Dưới góc độ nghiên cứu và văn bản pháp lý: Các thông tin về thành lũy Champa đã được sử gia phong kiến ghi chép từ giữa thế kỷ XVI. Từ năm 2001 đến 2025, nghiên cứu về văn hóa Champa nói chung và thành lũy nói riêng đã được quan tâm, với nhiều công trình và đề tài khoa học được công bố. Việc ban hành Luật Di sản văn hóa (2001), Luật sửa đổi, bổ sung (2009, 2024) cùng các văn bản pháp lý ở cấp Trung ương và địa phương đã tạo hành lang pháp lý quan trọng để bảo tồn và phát huy giá trị di tích.

Về công tác quản lý: Công tác quản lý đã có sự quan tâm đầu tư, nhất là đối với các di tích đã được công nhận. Sau năm 1975, Việt Nam đã tiến hành thám sát, khai quật một số thành lũy như Cao Lao Hạ, Thuận Châu, Cổ Lũy và đặc biệt là Hóa Châu. Các cuộc khai quật đã làm rõ quá trình cư trú, cấu trúc, kỹ thuật xây dựng và thu hồi các hiện vật quý, góp phần tìm về cội nguồn văn hóa Champa. Một số thành lũy đã được công nhận: Thành Lồi (Huế) là di tích quốc gia; Thành Cao Lao Hạ (Quảng Bình), Thành Thuận Châu, Thành Cổ Lũy (Quảng Trị) là di tích cấp tỉnh. Việc công nhận này tạo cơ sở pháp lý quan trọng để bảo tồn và phát huy giá trị tốt hơn.

Về hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị: Các di tích đã được công nhận được chủ động bảo vệ chống xâm lấn, hạn chế cải tạo đất canh tác, chôn cất

[1] Phạm Văn Triệu (2007), "Phế đô Lâm Ấp (Quảng Bình), *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2006*, Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 791 - 792.

[2] Nguyễn Văn Quảng (2018), *Các di tích đền - tháp, thành lũy Champa ở Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

mồ mả. Đã tiến hành cắm biển di tích, biển chỉ dẫn, cắm mốc chỉ giới khoanh vùng bảo vệ, và cấp giấy chứng nhận sử dụng đất cho một số di tích (Cao Lao Hạ, Thuận Châu, Thành Lồi). Các địa phương tổ chức kiểm kê di tích, di vật Champa, di dời hiện vật có nguy cơ hủy hoại về bảo tàng, và hợp tác với các tổ chức quốc tế. Trong quá trình xây dựng nông thôn mới/phát triển đô thị, các xã/phường có di tích đã đề cao vai trò của thành lũy được công nhận trong quy hoạch đất đai, hạ tầng. Công tác tuyên truyền, vận động người dân thực hiện *Luật Di sản văn hóa* được triển khai, nâng cao nhận thức của người dân. Đặc biệt, xã Quảng Thành (Huế) đã tổ chức giới thiệu về thành Hóa Châu cho học sinh, sưu tầm hiện vật, và xây dựng Nhà trưng bày Hóa Châu. Công tác trùng tu, tôn tạo tuy còn khiêm tốn nhưng đã đạt được kết quả nhất định (như cắm mốc, biển chỉ dẫn). Nguồn kinh phí đầu tư cho tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị từ ngân sách Nhà nước và xã hội hóa ngày càng tăng.

Hiện trạng lũy Bắc thành Hóa Châu
Nguồn: Tác giả

1.2. Hạn chế

Dù có một số kết quả nhất định trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di tích thành lũy Champa ở Bình - Trị - Thiên nhưng hiện nay việc bảo tồn và phát huy giá trị vẫn còn nhiều khó khăn, hạn chế, các tòa thành Champa phải đối diện với nhiều nguy cơ bị tàn phá, xâm hại, chưa được sự quan tâm mạnh mẽ, đồng bộ, chưa có giải pháp thiết thực để bảo tồn và phát huy loại hình di sản này.

Việc nghiên cứu và hồ sơ pháp lý còn thiếu. Nghiên cứu về lịch sử - văn hóa Champa trong vùng còn thiếu các công trình quy mô và chuyên sâu, nhất là sự quan tâm của học giả nước ngoài. Mới chỉ có 4/9 thành lũy được thám sát, khai quật khảo cổ học, dẫn đến nhận thức về kỹ thuật xây dựng, chủ nhân và niên

đại còn chưa sáng tỏ, thiếu cơ sở khoa học cho trùng tu, tôn tạo. Nhiều thành lũy vẫn chưa được công nhận di tích, dẫn đến tình trạng xâm lấn, phá hoại diễn ra nhiều nơi, và hầu như rất ít người biết đến vì không có biển di tích, biển chỉ dẫn. Một số di tích được công nhận nhưng việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa hoàn thành hoặc chưa thực hiện được, gây khó khăn cho việc bảo tồn và phát huy giá trị di tích.

Xâm hại nghiêm trọng từ con người: Phần lớn các thành lũy là phế tích, một số đã trở thành bình địa, khiến người dân và cán bộ địa phương không biết đó là di tích nên hiện tượng lấn chiếm, phá hoại diễn ra khá nhiều. Do quan niệm về phong thủy và độ cao, người dân đưa người chết đến an táng, xây mộ, biến các tòa thành bằng đất thành nghĩa địa bê tông (thành Uẩn Áo, Thuận Châu, Thành Lồi, Hóa Châu), làm biến dạng bề mặt lũy thành và ảnh hưởng lớn đến bảo tồn. Quá trình cư trú, canh tác lâu đời của người Việt bên trong và xung quanh các tòa thành đã tàn phá nghiêm trọng: đào phá mặt bằng, khai thác vật liệu (thành Hóa Châu), san phẳng nhiều đoạn lũy để làm nhà ở hoặc canh tác.

Thiếu sót trong quản lý và phát huy giá trị. Thủy hệ (sông, hào) bên trong và xung quanh một số thành bị biến đổi nghiêm trọng do ô nhiễm, bèo tây, lấp dòng chảy (thành Hóa Châu, Thuận Châu, Thành Lồi). Công tác tuyên truyền, quảng bá còn hạn chế, nhận thức của cán bộ và người dân về giá trị di tích còn thấp. Việc phát huy giá trị du lịch rất hạn chế, hầu như chưa được đưa vào khai thác du lịch, số lượng du khách rất ít, chủ yếu là đoàn nghiên cứu. Ngay cả các di tích cấp quốc gia cũng chưa đạt kết quả như mong đợi.

Nguyên nhân cơ bản của những hạn chế trên là: Phần lớn các di tích là phế tích nên ít được quan tâm; các thành lũy có phạm vi rộng, liên quan đến khu dân cư, khu sản xuất nên khó khăn cho việc quy hoạch, khoanh vùng; nhiều di tích nằm trong phạm vi đất đã cấp sổ đỏ cho hộ gia đình; nguồn kinh phí đầu tư nghiên cứu, tôn tạo còn hạn chế, công tác xã hội hóa gặp khó khăn; hệ thống di tích được phân cấp cho nhiều đơn vị quản lý, di vật phân bố rải rác, gây khó khăn cho quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị.

2. Giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị các thành lũy Champa ở khu vực Nam đèo Ngang đến Bắc đèo Hải Vân

Quan điểm chung đối với việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản này là các di tích thành lũy Champa là một phần của lịch sử - văn hóa Champa, là di sản văn hóa (DSVH) chung của Việt Nam hiện nay, vì vậy cần ứng xử với loại hình di tích này tương tự như các loại hình di tích lịch sử - văn hóa (DT LSVH) khác, không có sự phân biệt, đó chính là động lực để phát huy giá trị văn hóa của quá khứ trong đời sống văn hóa đương đại của nước ta hiện nay; cần phải giữ gìn nguyên trạng những phần còn lại của di tích vì đó là bằng chứng quan trọng của lịch sử, sức sáng tạo của con người qua các thời kỳ. Mặt khác, việc bảo tồn di sản này phải đi liền với việc phát huy giá trị của di tích, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương.

Sơ đồ thành Hóa Châu (Huế)
Nguồn: Nishimura và Nguyễn Văn Quảng

Các giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị DSVH Champa nói chung, các di tích thành lũy Champa nói riêng phải đặt trong mối tương quan, liên kết giữa các địa phương, xóa bỏ sự phân cấp quản lý DSVH Champa theo kiểu tự phát và bất hợp lý hiện nay để xây dựng một cơ chế quản lý thống nhất nhằm bảo tồn và phát huy hiệu quả giá trị của di tích, phục vụ nhu cầu nghiên cứu, tham quan của cộng đồng và du khách. Đồng thời, cũng phải đặt di tích thành lũy Champa trong tổng thể liên kết với các loại hình di tích khác của văn hóa Champa và các DT LSVH khác.

Về các giải pháp cụ thể, trên cơ sở các quan điểm trên, với những điều kiện hiện có, để bảo tồn và phát huy giá trị các di tích thành lũy Champa, theo chúng tôi cần thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp sau:

2.1. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách

Ban hành một cơ chế, chính sách phù hợp cùng một hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hoàn chỉnh có tác động nâng cao hiệu quả công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị DSVH, trong đó có các di tích, di vật Champa. Phải nói rằng, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về DSVH ngày càng được hoàn thiện, tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị DSVH. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật, trong đó có *Luật Di sản văn hóa* vẫn còn thiếu đồng bộ, chưa xử lý được đầy đủ những vấn đề phát sinh, vướng mắc trong thực tiễn quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị DSVH. Những tồn tại, hạn chế của *Luật Di sản văn hóa* thể hiện trên các góc độ như về tổ chức thực hiện, về phân cấp quản lý, về bảo đảm các điều kiện cho thi hành Luật, về việc tuân thủ *Luật Di sản văn hóa*, một số nội dung còn chưa được quy định trong *Luật Di sản văn hóa* … Việc ban hành quá nhiều văn bản ở cấp Trung ương và địa phương gây ra tình trạng phức tạp, thiếu đồng bộ, chồng chéo giữa các văn bản, các bộ luật. Vì vậy, việc hoàn chỉnh, thống nhất các văn bản pháp quy là cần thiết trong bối cảnh hiện nay.

Cần xây dựng và củng cố hệ thống quản lý và khoa học đủ mạnh, có khả năng triển khai trong đời sống xã hội các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về lĩnh vực bảo tồn DSVH, trong đó có DSVH Champa. Nên có bộ phận hoặc cán bộ chuyên trách về quản lý DSVH Champa thuộc Phòng Di sản hoặc Bảo tàng/Ban Quản lý di tích, của Sở Văn hóa và Thể thao (hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch) ở các tỉnh có DSVH Champa. Các cán bộ thuộc bộ phận này cũng cần nâng cao, bồi dưỡng chuyên môn về pháp luật quản lý DSVH, về lịch sử, văn hóa Champa, vì muốn quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị tốt về DSVH Champa thì phải nắm và hiểu về các văn bản pháp luật và những vấn đề chuyên môn liên quan đến đối tượng quản lý.

Cần có những chính sách thích hợp trong việc quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị đối với các DSVH Champa, trong đó có các di tích thành lũy, vì rõ ràng đây là những di sản có giá trị, là tài nguyên văn hóa của quốc gia và cũng có phần đặc thù của nó. Những chính sách này phải dựa vào các văn bản pháp luật hiện hành; mức độ hiện trạng; vai trò, vị trí của các thành lũy, cũng như các di tích đã được công nhận và chưa công nhận; các chính sách cũng cần tính đến nguồn lực hiện có, nhìn nhận trong mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển, phải căn bản dựa trên mục tiêu phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội -

một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước về xã hội hóa các hoạt động văn hóa nói chung và hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị DSVH nói riêng.

Các địa phương Bình - Trị - Thiên cần chỉ đạo Sở Văn hóa, Thể thao và Sở Du lịch (hay Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch) phối hợp với các địa phương có di tích thành lũy Champa, các tổ chức Nhà nước và tập thể đang quản lý hiện vật Champa và các tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch và lữ hành tiến hành nghiên cứu, thiết lập các tuyến, điểm tham quan để đưa du khách đến tham quan các di tích thành lũy Champa hoặc kết hợp tham quan các di tích, di vật Champa với các loại hình di tích khác trên địa bàn các tỉnh.

Cần có chính sách hỗ trợ kinh phí để nghiên cứu, khai quật và công bố hay xuất bản các công trình khảo cứu liên quan đến DSVH Champa ở Bình - Trị - Thiên dưới nhiều hình thức khác nhau; đưa thông tin lên cổng thông tin điện tử của các tỉnh hoặc trên các website quảng bá du lịch, các website liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu và bảo tồn các DSVH trên Internet để công chúng có cơ hội tiếp cận với DSVH Champa ở Bình - Trị - Thiên một cách dễ dàng. Trung ương và các địa phương nên tăng tường đầu tư ngân sách để trùng tu, tôn tạo và phát huy giá trị các địa điểm này, biến những điểm này thành những địa chỉ văn hóa, những điểm tham quan du lịch, nhất là tập trung đầu tư cho việc bảo vệ và phát huy các thành lũy Champa đã được ghi danh ở tầm quốc gia và cấp tỉnh cũng như những thành lũy có nguy cơ xuống cấp và mai một lớn.

Hiện nay, hệ thống các di tích thành lũy Champa ở miền Trung nói chung, khu vực Bình - Trị - Thiên nói riêng đều đã trải qua thời gian lâu đời, chịu sự tác động của rất nhiều yếu tố như sự xâm phạm của con người, chiến tranh, biến đổi khí hậu, … nên phần lớn đang phải đối mặt với sự xuống cấp nghiêm trọng. Vì vậy, hoạt động bảo tồn và phát huy các DSVH Champa cần thiết phải huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực để bảo vệ và phát huy giá trị các di tích. Trong khi nguồn ngân sách của Nhà nước cấp cho các dự án trùng tu, tôn tạo và chống xuống cấp rất hạn hẹp thì việc đẩy mạnh xã hội hóa nhằm huy động các nguồn đầu tư, tài trợ cho công tác bảo tồn, phát huy các giá trị các DSVH của toàn xã hội và tranh thủ được sự ủng hộ của Nhân dân đối với bảo tồn và phát huy giá trị di sản là một giải pháp mang tính chiến lược ở các tỉnh hiện nay. Tuy nhiên, việc đầu tư phải trên cơ sở nguyên tắc: Đồng thuận, sử dụng các nguồn đầu tư, tài trợ công khai, minh bạch, hiệu quả và tuân thủ pháp luật. Để có thể huy động các nguồn vốn xã hội hóa, các tỉnh cần phải xây dựng

và hoàn thiện cơ chế, chính sách huy động vốn, quản lý và sử dụng các nguồn tài chính xã hội hóa một cách hiệu quả nhằm mở rộng các nguồn đầu tư để khai thác và sử dụng hiệu quả tiềm năng xã hội và được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đặc biệt, cần có chính sách khuyến khích đối với những tổ chức doanh nghiệp và cá nhân có đóng góp vào việc tu bổ di tích, hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị các DSVH bằng việc xây dựng cơ chế chính sách ưu đãi về đất đai, tín dụng, thuế và phí đối với cơ sở đào tạo, thiết chế do tư nhân đầu tư. Tăng cường thực hiện chính sách về xã hội hóa, khuyến khích người dân tham gia vào các hoạt động bảo tồn và phát huy các giá trị di tích; xây dựng cơ chế hợp tác thuận lợi giữa cơ quan quản lý Nhà nước, các tổ chức kinh tế - xã hội có liên quan đến các di sản, cộng đồng dân cư địa phương; cho phép trích quỹ phát triển sản xuất với một tỷ lệ cần thiết cho việc tu bổ, tôn tạo di tích, nhằm đem lại tác động tích cực đến hiệu quả quản lý Nhà nước về các DSVH Champa. Từ đó, thúc đẩy công tác xã hội hóa; thực hiện tốt phương châm "Nhà nước và Nhân dân cùng làm", khuyến khích các cá nhân, tổ chức doanh nghiệp đóng góp kinh phí bảo vệ và phát huy giá trị di tích. Cần khắc phục tình trạng quản lý, sử dụng kinh phí không hiệu quả và không đúng mục đích do sự thiếu đồng bộ, thiếu phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chuyên môn, giữa các cấp chính quyền và đơn vị liên quan. Khắc phục tình trạng bảo tồn, tu bổ, sửa chữa di tích không đúng quy định, phục hồi di sản làm biến dạng, thay đổi diện mạo, gây thiệt hại cho các DSVH [26].

Trong nghiên cứu, bảo tồn và phát huy giá trị các di tích thành lũy Champa ở khu vực Bình - Trị - Thiên cần có sự kết hợp giữa các cơ quan ban ngành ở Trung ương và địa phương, đặc biệt cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý di sản văn hóa ở các địa phương với các trường đại học, viện nghiên cứu trên địa bàn, nhất là Đại học Huế nhằm tận dụng nguồn nhân lực, trình độ chuyên môn cũng như giảm chi phí cho các địa phương.

2.2. Nhóm giải pháp tổ chức thực hiện

+ Khảo sát, kiểm kê, nghiên cứu di tích

Dước góc độ khoa học, các địa phương Bình - Trị - Thiên cần có kế hoạch thực hiện các cuộc điều tra, khảo sát tường tận, tổng thể, đánh giá giá trị tiêu biểu của các di tích thành lũy Champa trên địa bàn một cách khoa học, chuyên sâu. Tiến hành lập quy hoạch Khảo cổ học trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị từ thời tiền sử đến lịch sử, trong đó có các di tích thành lũy Champa, nhằm

nghiên cứu tổng thể các địa điểm khảo cổ học trên địa bàn các tỉnh, hệ thống hóa các tư liệu khảo cổ học; đưa ra định hướng cho việc nghiên cứu khảo cổ học và bảo tồn, trùng tu các di tích, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ việc quản lý Nhà nước về văn hóa. Việc thiết lập bản đồ khảo cổ học cho các thành lũy Champa trên địa bàn Bình - Trị - Thiên là cần thiết và có ý nghĩa to lớn, điều này sẽ giúp các nhà quản lý và nghiên cứu biết vị trí xây dựng của di tích. Cần có các cuộc nghiên cứu khảo cổ học quy mô, các dự án hợp tác nghiên cứu trong và ngoài nước về văn hóa Champa (trong đó có các di tích thành lũy) trên địa bàn Bình - Trị - Thiên nói riêng, miền Trung nói chung. Bên cạnh đó, chúng ta cần ứng dụng công nghệ nhằm tiến hành số hóa, lưu trữ dữ liệu di tích, hiện vật liên quan đến các thành lũy, tiến hành phục dựng 2D, 3D, chụp không ảnh... nhằm nghiên cứu toàn diện hơn các thành lũy Champa. Việc ứng dụng kỹ thuật số sẽ làm cho việc lưu trữ dữ liệu được chính xác, việc tìm kiếm dữ liệu để nghiên cứu hoặc quảng bá, giới thiệu với du khách sẽ được thực hiện nhanh, đáp ứng kịp thời nhiều yêu cầu khác biệt. Ngoài ra, kho dữ liệu số hóa sẽ cung cấp thông tin hữu ích cho việc quản lý di tích, di vật, không chỉ trong việc bảo tồn di tích, di vật mà kể cả việc kiểm tra, đối chiếu trong trường hợp hư hỏng hoặc mất mát hoặc bị tàn phá.

Cần tiếp tục công tác nghiên cứu lịch sử, văn hóa, nhất là dưới góc độ khảo cổ học đối với các thành lũy Champa, kể cả các thành lũy đã được công nhận di tích. Vì hiện nay, ở khu vực Bình - Trị - Thiên, chỉ có thành Hóa Châu, thành Cổ Lũy đã tiến hành khai quật; thành Cao Lao Hạ, Thuận Châu thì chỉ mới đào thám sát một vài hố diện tích nhỏ, các tòa thành còn lại thì chưa tiến hành khai quật hoặc thám sát, trong đó có di tích cấp quốc gia Thành Lồi. Chính vì vậy, nhiều vấn đề lịch sử, văn hóa, khảo cổ liên quan đến các thành lũy ở Bình - Trị - Thiên vẫn chưa được sáng tỏ như cấu trúc, vấn đề kỹ thuật xây dựng, quá trình xây dựng và kế thừa giữa các thời kỳ, chủ nhân và niên đại; quy mô, cấu trúc các công trình kiến trúc ở bên trong thông qua các dấu vết còn lại trong thành như móng trụ, hố cột... Kết quả nghiên cứu, khai quật cũng sẽ bổ sung thêm những giá trị của các tòa thành, thu hồi các hiện vật, phục vụ cho việc nghiên cứu và trưng bày, giới thiệu cho du khách. Sau khi khai quật, nghiên cứu, cần trả lại hiện trạng ban đầu cho di tích; tiến hành đặt biển báo hoặc khoanh vùng bảo vệ hiện trường khai quật. Các báo cáo sơ bộ và báo cáo khoa học về kết quả cần được báo cáo công khai cho chính quyền và người dân ở đó biết và công bố trên các diễn đàn khoa học (hội nghị, hội thảo, sách, báo, tạp chí…).

+ Xây dựng hồ sơ khoa học, đề nghị công nhận, khoanh vùng bảo vệ di tích

Đối với các di tích chưa đủ điều kiện công nhận thì cần đặt biển di tích, có thông tin sơ bộ để người dân và các nhà nghiên cứu, du khách biết. Điều này không chỉ giúp truyền tải thông tin về di tích, mà còn giúp người dân biết đây là di tích sẽ hạn chế việc xâm phạm, phá hoại di tích. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu khoa học, cần tiến hành xây dựng hồ sơ các di tích thành lũy Champa đủ tiêu chí khoa học, làm cơ sở cho việc công nhận di tích cấp tỉnh hoặc cấp quốc gia. Đây được coi là giải pháp quan trọng nhằm bảo tồn và phát huy giá trị các thành lũy Champa ở Bình - Trị - Thiên, vì một khi di tích chưa được công nhận thì việc bảo tồn và phát huy giá trị sẽ gặp nhiều khó khăn, vì chưa có hành lang pháp lý vững chắc để bảo vệ. Theo chúng tôi, trước mắt chính quyền thành phố Huế cần tiến hành nhanh chóng và khoa học việc công nhận di tích thành Hóa Châu, bởi lẽ, tòa thành này đã được nghiên cứu khảo cổ học khá tường tận, là một di tích cực kỳ quan trọng trong diễn trình lịch sử Champa và Đại Việt, nhưng đang bị xâm hại từng ngày, từng giờ. Không những vậy, hiện nay, đề án xây dựng đô thị mang tên Thanh Hà ở khu vực thành Hóa Châu đã được thông qua, việc xây dựng đô thị sẽ có các hạng mục cơ sở hạ tầng như mở mang đường xá, xây dựng các vùng sinh thái, chỉnh trang hệ thống mặt nước. Điều này sẽ giúp phát triển vùng này thành đô thị loại V và trở thành thị trấn trung tâm tiểu vùng phía Nam huyện Quảng Điền, là một đô thị sinh thái, du lịch và dịch vụ. Việc xây dựng đô thị là một điều đáng mừng nhằm phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống của người dân nhưng làm sao để việc đó không làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới di tích thành Hóa Châu cũng là điều cần quan tâm. Bên cạnh đó, chính quyền tỉnh Quảng Bình cùng cần tiến hành các bước nghiên cứu, làm hồ sơ khoa học để công nhận di tích đối với thành Uẩn Áo. Vì đây cũng là di tích thành lũy quan trọng, và đang đối diện với nhiều nguy cơ bị tàn phá, do quá trình canh tác và cư trú mật tập ở bên trong và trên lũy thành. Đối với các di tích đã được công nhận, đã có biển di tích, biển khoanh vùng bảo vệ, biển báo, chỉ dẫn thì đơn vị quản lý cần thường xuyên kiểm tra, chống sự xuống cấp, hư hỏng hoặc bị cây cối che phủ.

Theo chúng tôi, vì phạm vi các thành lũy Champa thường rất rộng, hiện nay, nhiều hộ dân đã sống ở bên trong và trên lũy thành từ lâu đời, nhiều hộ dân đã được cấp quyền sử dụng đất, vì thế sẽ rất khó khăn cho việc quy hoạch, khoanh vùng bảo vệ toàn bộ thành. Với hiện trạng và bức tranh cư trú như vậy,

chúng tôi thiết nghĩ chúng ta chỉ nên áp dụng phương án bảo tồn bộ phận, tức là chọn những đoạn thành còn tương đối nguyên vẹn, không có dân cư sinh sống hoặc những công trình công cộng bên trên để bảo tồn nguyên trạng, cắm mốc quy hoạch, cấm xâm hại như chúng ta đã làm ở Thành Lồi. Những khu vực nằm ngoài khu vực quy hoạch bảo tồn/khu vực 1 di tích, chính quyền cần quyết liệt không cho xây dựng nhà cửa, công trình công cộng lên trên lũy thành, những nơi đã xây dựng nhà cửa thì cấm cơi nới, xây dựng thêm, tiến dần tới giải tỏa, nhằm bảo tồn lũy thành. Đối với di tích quốc gia Thành Lồi cần tiến hành các thủ tục nhằm cấp quyền sử dụng đất cho di tích, nhất là khu vực 1 di tích để hạn chế tình trạng lấn chiếm đất di tích.

+ Bảo tồn và phát huy các thành lũy đi liền với việc bảo vệ môi trường cảnh quan di tích

Gắn liền chặt chẽ với các di tích thành lũy Champa là hệ thống lũy thành, thủy hệ, cảnh quan bên trong và xung quanh chúng. Do đó, khi bảo tồn và phát huy giá trị các di tích cần chú ý đến các yếu tố này. Hiện nay, nhiều trên nhiều lũy thành, người dân chôn cất mồ mã, hệ thống thủy đạo bị tắc do rác, cây tạp, các cửa nước bị lấp, cây cối um tùm trên các lũy thành… Do đó, chính quyền địa phương, các cơ quan quản lý các di tích cần có những giải pháp thiết thực, mạnh mẽ để người dân không chôn cất người chết trên lũy thành, như gắn biển cấm, tăng mức xử phạt nếu vi phạm (Thuận Châu, Thành Lồi), quy hoạch, xây dựng một nghĩa trang chung của xã (như Hóa Châu), bởi lẽ nếu không như vậy thì việc chôn người chết trên lũy thành chắc chắn sẽ còn tiếp diễn. Tiến hành phát quang, khơi thông các dòng chảy, tạo cảnh quan thông thóang ở các thành lũy, tránh trường hợp biển di tích bị cây cối che khuất (như Thành Lồi).

+ Tăng cường công tác tuyên truyền, quảng bá di tích, đẩy mạnh hợp tác trong và ngoài nước

Trong bối cảnh hiện nay, công tác tuyên truyền, quảng bá DSVH đóng vai trò rất quan trọng, nhằm đưa những thông tin cần thiết đến người dân, các nhà nghiên cứu, và du khách. Phương pháp tuyên truyền quảng bá cần phải được đa dạng hóa, bằng những phương thức trực tiếp, gián tiếp, thông qua các sản phẩm sách, báo, tạp chí, tờ rơi giới thiệu di sản, các biển di tích với đầy đủ các thông tin cần thiết về di tích, tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện truyền thông như Zalo, Facebook, fanpage…, nên thiết lập và phát huy những hội nhóm chuyên ngành về văn hóa Champa, thành lũy Champa, ứng dụng mã

quét QR ở một số di tích quan trọng, nhất là những di tích đã được công nhận. Đồng thời tăng cường tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, đặc biệt là *Luật Di sản văn hóa* và Nghị định hướng dẫn thi hành, cùng các văn bản pháp luật liên quan ở cấp truung ương và địa phương nhằm nâng cao ý thức của toàn xã hội, của các ngành, các cấp, giúp cho Nhân dân hiểu được ý nghĩa, tầm quan trọng của các DSVH Champa trên địa bàn mình sinh sống để cùng chung tay bảo vệ, phát huy các giá trị của di sản. Muốn bảo tồn và phát huy tốt giá trị thì người dân phải hiểu/biết về di sản đó, đồng thời hiểu về luật pháp.

Cần tăng cường tuyên truyền, giáo dục về *Luật Di sản văn hóa*, các thông tin, giá trị của các thành lũy Champa đối với người dân ở trong, trên và xung quanh các thành lũy nhằm nâng cao nhận thức của người dân, góp phần vào việc bảo tồn và phát huy giá trị của các thành lũy, thông qua các hình thức như tờ rơi, qua các phương tiện thông tin đại chúng như báo, đài, tivi, đưa các nội dung về *Luật Di sản văn hóa*, lịch sử - văn hóa Champa, trong đó có các thành lũy vào chương trình giáo dục địa phương hoặc tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề về lịch sử - văn hóa địa phương, trong đó có văn hóa Champa.

Trong công tác nghiên cứu, bảo tồn và phát huy giá trị các DSVH Champa, cần tăng cường công tác hợp tác trong nước và quốc tế. Để thực hiện hiệu quả việc nghiên cứu, bảo tồn và phát huy giá trị các di tích, di vật Champa thì sự phối hợp giữa các địa phương, các cơ quan nghiên cứu, các trường đại học ở trong và ngoài nước là rất quan trọng, nhất là hợp tác quốc tế, vì các học giả nước ngoài rất quan tâm đến Champa. Điều này sẽ giúp các địa phương có sự liên kết với nhau, tranh thủ được kiến thức, kinh nghiệm, phương tiện kỹ thuật và thậm chí cả sự hỗ trợ về tài chính thông qua các quỹ hỗ trợ bảo tồn di sản.

Đối với một số di tích thành lũy đã nghiên cứu, khai quật kỹ lưỡng, có nhiều hiện vật liên quan, chính quyền địa phương cần vận động các nguồn tài chính nhằm xây dựng một nhà trưng bày trong phạm vi thành lũy như mô hình Nhà trưng bày Hóa Châu đã thực hiện. Nhà trưng bày này sẽ lưu giữ, trưng bày, giới thiệu những hình ảnh (di tích, di vật, sinh hoạt hàng ngày của người dân), di vật khảo cổ và dân tộc học tiêu biểu liên quan đến vùng đất, mà nhất là thành lũy đó.

+ Bảo tồn và phát huy các di tích thành lũy Champa gắn với phát triển du lịch

Bản thân các thành lũy Champa ở Bình - Trị - Thiên chứa đựng nhiều giá trị, là tài nguyên to lớn của quốc gia. Do đó, chúng ta cần phải biết khai thác giá

trị của nguồn tài nguyên đó, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước, trong đó hướng đến việc phát huy di sản thành lũy gắn với phát triển du lịch. Giải quyết tốt mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy DSVH với phát triển du lịch là làm sao để hoạt động du lịch vừa phát triển mang lại mục tiêu kinh tế, vừa góp phần vào việc bảo tồn và phát huy DSVH. Là một di sản có nhiều tiềm năng, do đó đưa các thành lũy Champa vào việc phát triển du lịch, phục vụ nhu cầu tham quan, học tập, nghiên cứu là một vấn đề có tính khả thi, bằng việc thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ như tăng cường quảng bá di sản thành lũy Champa trên nhiều phương tiện truyền thông, đa dạng hóa hoạt động quảng bá; đa dạng hóa sản phẩm du lịch thành lũy để khai thác đầy đủ giá trị của di sản này, nhất là việc kết nối các thành lũy Champa ở các địa phương khác nhau, kết nối với các di sản khác tạo thành một tuyến tham quan liên hoàn với nhiều chương trình trải nghiệm; giáo dục ý thức bảo tồn và phát huy giá trị di sản thành lũy Champa cho người dân địa phương và du khách bằng nhiều cách thức khác nhau, trong đó giải pháp tuyên truyền là rất quan trọng; quan tâm đến việc bảo tồn các yếu tố cấu thành của thành lũy Champa để phục vụ tham quan du lịch, vì muốn phát huy tốt thì phải bảo tồn nguyên vẹn di sản; xây dựng đội ngũ hướng dẫn viên DSVH Champa nói chung, thành lũy Champa nói riêng cả về số lượng và chuyên môn; tăng cường công tác bảo vệ môi trường, cảnh quan ở các thành lũy như không chôn cất mồ mả, phát quang cây cối, xử lý rác thải…; huy động các nguồn vốn trong và ngoài nước cho công tác bảo tồn và phát huy giá trị các thành lũy Champa, trong đó chú ý đến công tác xã hội hóa, nhằm huy động các nguồn đầu tư, tài trợ, tranh thủ sự ủng hộ của Nhân dân đối với bảo tồn và phát huy các giá trị các di tích thành lũy Champa là một giải pháp mang tính chiến lược… Nhằm giúp cho người dân và du khách có thêm những thông tin về các di tích thành lũy, các cơ quan quản lý nên sử dụng bảng mã QR nhằm giới thiệu, quảng bá cho các di tích, thông qua việc huy động nguồn vốn xã hội hóa hoặc kêu gọi sự chung tay, góp sức của các tổ chức đoàn thể.

Bên cạnh phát huy vai trò quản lý, chủ động, đi đầu trong công tác quản lý DSVH nói chung của các cơ quan quản lý Nhà nước, cần chú ý phát huy vai trò của cộng đồng cư dân ở trong và xung quanh các thành lũy Champa. Mặc dù không phải hoàn toàn là chủ nhân của các tòa thành Champa nhưng các cộng đồng cư dân ở trong và xung quanh các di tích là những người sống chung cùng các di tích, gần gũi, tiếp xúc hàng ngày, hàng giờ với di tích, do đó

chính cộng đồng người dân địa phương là những người có vai trò quan trọng, trực tiếp vào việc bảo tồn và phát huy giá trị của các di tích. Ý thức, cũng như sự tích cực của họ sẽ có tác động rất lớn đến kết quả bảo tồn và phát huy giá trị các thành lũy Champa. Cộng đồng dân cư sẽ cùng với các cấp chính quyền phát hiện, ngăn chặn kịp thời việc xâm hại di tích. Vì là những người sống gần di tích nên quá trình cư trú, canh tác của người dân sẽ có tác động đến di tích, ở một góc độ nào đó, họ cũng là những người có vai trò quan trọng đối với việc bảo tồn và phát huy giá trị di tích. Như vậy, với sự tham gia tích cực và trực tiếp vào việc quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di tích, người dân sẽ thể hiện vai trò chủ thể của di tích, làm cho di tích ngày càng phát triển bền vững. Muốn phát huy tốt vài trò của cộng đồng thì trước tiên phải truyền thông giáo dục DSVH Champa cho người dân bằng nhiều hình thức khác nhau, nhằm từng bước thay đổi và nâng cao nhận thức của cộng đồng về vai trò của DSVH Champa trong đời sống xã hội, xác định rõ trách nhiệm xã hội và quyền lợi của các cá nhân, tổ chức trong việc tham gia các hoạt động bảo tồn DSVH Champa.

KẾT LUẬN

Các di tích thành lũy Champa ở Bình - Trị - Thiên rất phong phú, đa dạng, chứa đựng nhiều giá trị và là tài nguyên DSVH quý giá cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Các địa phương đã đạt được một số kết quả nhất định trong nghiên cứu, bảo tồn và phát huy giá trị.

Tuy nhiên, hầu hết các thành lũy đều ở dạng phế tích, bị san bạt để canh tác, làm nhà ở, hoặc bị sử dụng làm nghĩa địa. Việc bảo tồn và phát huy giá trị vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập. Nhiều di tích chưa được các cấp chính quyền quan tâm đúng mức để đầu tư nghiên cứu, tôn tạo, cắm mốc bảo vệ.

Việc đề xuất các nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách và tổ chức thực hiện sẽ góp phần bảo tồn và phát huy giá trị tốt hơn đối với các thành lũy, trong đó có phát triển du lịch. Để thực hiện, cần có sự quan tâm, ủng hộ của các cấp chính quyền, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, cùng với sự tham gia của các nhà khoa học, doanh nghiệp và cộng đồng địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ngô Văn Doanh (2011), *Thành cổ Champa - những dấu ấn của thời gian*, Nxb Thế giới, Hà Nội.

- Lâm Mỹ Dung và nnk (2015), "Kết quả khảo sát thành Lồi tháng 6 năm 2014", *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2014*, Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 686 - 688.

- Masanari Nishimura, Nguyễn Văn Quảng (2013), "Nhận thức mới về thành Hóa Châu qua nghiên cứu khảo cổ học", *KCH (4)*, Viện Khảo cổ học, tr. 9 - 26.

- Nhiều tác giả (2021), *Thành Hóa Châu: lịch sử và văn hóa*, Nxb Đại học Huế.

- Nhóm Nghiên cứu trẻ (2001), *Kỷ yếu hội thảo chuyên đề "Thành - lũy cổ ở khu vực Bình - Trị - Thiên*, Phân viện Nghiên cứu Văn hóa - Nghệ thuật miền Trung tại Huế, thành phố Huế.

- Lê Đình Phụng, Nguyễn Xuân Hoa (2006), *Văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

- Nguyễn Văn Quảng (2018), *Các di tích đền - tháp, thành lũy Champa ở Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Quốc hội (2001), *Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001*, Luật số 28/2001/QH10, Hà Nội.

- Quốc hội (2009), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009*, Luật số: 32/2009/QH12, Hà Nội.

- Quốc hội (2024), *Luật Di sản văn hóa ngày 23 tháng 11 năm 2024*, Luật số: 45/2024/QH15, Hà Nội.

- Trần Đức Anh Sơn (2009), "Khảo sát hiện trạng và triển khai thí điểm một số giải pháp bảo tồn, phát huy giá trị các di tích Champa trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế", *Báo cáo Tổng kết Đề tài nghiên cứu khoa học - công nghệ tỉnh Thừa Thiên Huế*, Nghiệm thu năm 2009, Thừa Thiên Huế.

- Lê Đức Thọ (2012), *Văn hóa Champa ở Quảng Trị: di tích và huyền thoại*, Nxb Thuận Hóa, Huế.

- Trần Văn Tuấn (1995), *Về những di tích lịch sử, văn hóa vùng cực Bắc vương quốc Champa*, Đề tài cấp Bộ, Trường Đại học Tổng hợp Huế.

PRESERVATION AND PROMOTION OF THE VALUES OF CHAMPA CITADES IN THE SOUTHERN OF NGANG PASS TO THE NORTHERN OF HAI VAN PASS AREA

Abstract: In the area from the north of Hai Van Pass to the south of Ngang Pass today, corresponding to the former provinces of Quang Binh, Quang Tri, and Thua Thien Hue (now are Quang Tri province and Hue City), there are still 09 Champa citadels present. These citadels hold immense value in terms of history, culture, economy, and tourism, reflecting the existence and development of the Champa Kingdom from the late 2nd century to the early 14th century. However, current research on these relics still leaves many issues unresolved. The value of these sites has not been fully exploited and is facing enormous challenges regarding conservation and value promotion. In this article, using field investigation methods combined with interdisciplinary research approaches from history, cultural studies, and cultural management, we will conduct an in-depth assessment of the current state of conservation and value promotion of the Champa citadels in the area from the south of Ngang Pass to the north of Hai Van Pass, spanning the period from 2001 until January 1, 2025. Based on this, we propose solutions aimed at better conserving and promoting the value of these Champa citadel heritage sites in the region.

Keywords: preservation, Champa, promotion, citadel.

50 NĂM BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA DÂN GIAN HUẾ: THÀNH TỰU VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

ThS. Nguyễn Hữu Phúc
Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế
TS. Nguyễn Tuấn Bình
Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

Tóm tắt: Bài viết đánh giá chặng đường 50 năm bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân gian Huế, một kho tàng di sản phong phú gắn với bản sắc vùng đất Cố đô. Trong nửa thế kỷ qua, nhiều thành tựu nổi bật đã đạt được như: công tác sưu tầm, tư liệu hóa được đẩy mạnh; nhiều lễ hội và nghi thức truyền thống được khôi phục; nghệ thuật diễn xướng và nghề thủ công dân gian được bảo vệ và từng bước gắn với phát triển du lịch; giáo dục di sản trở thành hoạt động thường xuyên trong cộng đồng; hợp tác quốc tế mở rộng, góp phần quảng bá hình ảnh Huế. Bên cạnh những kết quả đó, công tác bảo tồn vẫn đối mặt với nhiều thách thức: thiếu hụt nghệ nhân kế cận, hạn chế nguồn lực tài chính, chưa đẩy mạnh tư liệu hóa, sự biến đổi không gian văn hóa do đô thị hóa, nhận thức của xã hội còn chưa cao. Để đáp ứng yêu cầu giai đoạn mới, bài viết đề xuất các nhóm giải pháp gồm: hoàn thiện cơ chế chính sách, tăng cường tư liệu hóa, số hóa toàn diện di sản; phát triển du lịch di sản bền vững; đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực; mở rộng truyền thông giáo dục cộng đồng và xây dựng chiến lược bảo tồn dài hạn hướng tới năm 2045.

Từ khóa: bảo tồn, di sản văn hóa dân gian, Huế, phát huy giá trị

ĐẶT VẤN ĐỀ

Kể từ sau khi đất nước được giải phóng, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế) đã nhận thức sâu sắc về công tác bảo văn hóa dân tộc, trong đó có văn hóa dân gian và xem đây là nguồn lực quan trọng để nâng cao đời sống tinh thần của người dân. Theo đó, công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân gian không chỉ tập trung vào việc bảo tồn kiến trúc, nghi lễ truyền thống đến việc phát triển các nghề thủ công và lễ hội văn hóa. Đây là một hành

trình gian khó nhưng cũng đạt được nhiều thành tựu nổi bật khi có nhiều loại hình văn hóa dân gian đã được bảo tồn, ghi danh vào các danh mục di sản văn hóa quốc gia lẫn quốc tế. Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về văn hóa dân gian Huế nhưng chưa thấy có nghiên cứu nào đề cập một cách đầy đủ về những thành tựu đạt được trên lĩnh vực văn hóa dân gian Huế trong 50 năm (1975-2025) nên đây là một khoảng trống cần làm rõ. Bài viết sẽ làm rõ những nội dung cơ bản sau: Thứ nhất, công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân gian Huế trong 50 năm (1975-2025); thứ hai, định hướng phát triển trong những năm tiếp theo và giải pháp bảo tồn. Từ đó, thấy được diện mạo về văn hóa dân gian Huế từ sau năm 1975 cũng như những thành tựu đạt được.

Bài viết vận dụng tổng hợp nhiều phương pháp nghiên cứu nhằm bảo đảm tính khoa học và độ tin cậy của các kết luận. Trước hết, phương pháp lịch sử - logic được sử dụng để xem xét tiến trình 50 năm bảo tồn văn hóa dân gian Huế trong mối liên hệ với bối cảnh lịch sử, chính sách văn hóa và sự vận động của cộng đồng thực hành. Song song với đó, phương pháp phân tích - tổng hợp tư liệu giúp thu thập, đối chiếu và hệ thống hóa các nguồn tư liệu hiện có như công trình nghiên cứu, báo cáo khoa học, văn bản quản lý hay tài liệu điền dã, từ đó đánh giá khách quan thành tựu, hạn chế và xu hướng bảo tồn. Bài viết cũng sử dụng phương pháp so sánh nhằm đối chiếu các giai đoạn trước và sau đổi mới cũng như so sánh một số mô hình bảo tồn ở Huế với các địa phương có điều kiện tương đồng để rút ra nhận xét mang tính khái quát. Trong trường hợp có triển khai thực địa, phương pháp quan sát và khảo sát thực tế được áp dụng thông qua việc tham dự lễ hội, làng nghề, không gian diễn xướng và phỏng vấn nghệ nhân, cán bộ văn hóa nhằm bổ sung dữ liệu thực tiễn. Cuối cùng, dựa trên kết quả phân tích và nhận diện xu hướng văn hóa - xã hội, bài viết vận dụng phương pháp dự báo, đề xuất giải pháp để xây dựng các định hướng và khuyến nghị cho công tác bảo tồn văn hóa dân gian Huế đến năm 2045.

NỘI DUNG

1. Công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân gian Huế trong 50 năm (1975-2025)

Nhìn lại chặng đường lịch sử, việc bảo tồn di sản văn hóa Huế nói chung, văn hóa dân gian nói riêng gặp muôn vàn khó khăn, do đất nước vừa bước ra khỏi chiến tranh, do quan điểm ấu trĩ cùng sự lạc hậu về khoa học bảo tồn cùng

sự đầu tư hết sức hạn chế. Hơn một thập kỷ tiếp theo là khoảng thời gian chứng kiến sự chuyển biến tích cực trong việc gìn giữ, bảo tồn di sản Huế. Điều quan trọng là quan điểm về di sản Huế đã dần dần được thay đổi trong nhận thức của rất nhiều người. Năm 1983, một Luận chứng kinh tế - kỹ thuật tổng hợp về bảo tồn di sản Cố đô Huế đã được bảo vệ thành công ở cấp Nhà nước. Từ đây, nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước dành cho Huế ngày càng tăng, góp phần quan trọng vào công tác bảo tồn di sản văn hóa Huế[1]. Cùng với đó, lãnh đạo UBND thành phố Huế cùng các sở ban ngành cũng đã có nhiều quan tâm cũng như tập trung các giải pháp để làm tốt công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân gian. Theo đó, một số thành tựu đạt được như sau:

Bảo tồn kiến trúc, di tích: Trải qua thời gian, sự tàn phá của chiến tranh và khắc nghiệt của thời tiết, nhiều công trình kiến trúc gắn với sinh hoạt của cộng đồng đã bị hư hỏng nặng. Để khôi phục diện mạo vốn có của một số công trình ở các làng xã như đình làng, chùa làng, miếu thờ Thành hoàng, miếu Khai Canh, miếu thần Cao Các, miếu thờ Thánh Mẫu Thiên Y A Na, miếu Ngũ Hành Tiên nương,… đã được UBND thành phố Huế đầu tư các dự án bảo tồn, tu bổ, phục hồi. Bên cạnh đó, nhiều ngôi nhà rường cổ ở khu phố cổ Bao Vinh, Gia Hội và nhiều nơi khác trên địa bàn thành phố Huế cũng đã được trùng tu, tôn tạo.

Phục hồi và phát triển các làng nghề truyền thống: Theo thống kê, trên địa bàn thành phố Huế có khoảng 86 làng nghề, 57 nghề hoạt động riêng lẻ, được phân bố trên 123 địa điểm có nghề hoạt động. Trong những năm qua, được sự quan tâm của lãnh đạo thành phố, các sở, ban ngành chức năng, địa phương, các nghề, làng nghề của thành phố được khôi phục, sản xuất kinh doanh có thu nhập khá và từng bước thích nghi với cơ chế thị trường như: rượu Thủy Dương, làm bún Vân Cù, Ô Sa, chế biến nước mắm Phú Thuận, mộc Mỹ Xuyên, tranh làng Sình,… góp phần bảo tồn nghề thủ công truyền thống và tạo sinh kế cho người dân[2]. Nhiều làng nghề đã có sự định hướng, kết hợp phát triển du lịch và mang lại những kết quả bước đầu khả quan. Nhiều nghề và làng nghề đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia như: Nghề dệt Dèng (thổ cẩm) của người Tà Ôi

[1] Phan Thanh Hải (2012), "Về công tác bảo tồn di sản văn hóa Huế", Tạp chí *Di sản văn hóa*, Số 4 (41), tr. 66.

[2] Hữu Phúc (2024), "Phát triển du lịch làng nghề tại Thừa Thiên Huế", truy cập tại địa chỉ: https://huengaynay.vn/du-lich/phat-trien-du-lich-lang-nghe-tai-thua-thien-hue-147877.html, ngày 13/8/2025.

(2016), Nghề làm bún Vân Cù (2024). Để góp phần hồi sinh một số nghề và làng nghề truyền thống, đặc biệt là các nghề gắn với du lịch, UBND thành phố Huế đã tổ chức chương trình Festival nghề truyền thống, đến nay đã trải qua 9 lần tổ chức kể từ lần đầu tổ chức vào năm 2005.

Tổ chức các lễ hội văn hóa: Từ sau khi đất nước được thống nhất, đặc biệt là trong thời kỳ đổi mới đất nước, công tác bảo tồn, phục dựng nhiều lễ hội văn hóa, lễ hội dân gian truyền thống như lễ hội đu tiên ở làng Phú Gia (xã Phong Hiền), lễ hội đu tiên làng Gia Viên, lễ hội vật võ làng Thủ Lễ, lễ hội vật võ làng Sình, lễ hội mừng lúa mới của đồng bào Cơ Tu tại huyện Nam Đông, lễ hội cầu ngư ở làng Thai Dương Hạ, lễ hội AzaKoonh (A Lưới), lễ hội Điện Huệ Nam, lễ hội làng bún Phú Đô, lễ hội Thanh Trà… Hiện nay cũng đã một số lễ hội đã được đưa vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia như: lễ hội Ada Koohn (Mừng lúa mới) của người Pa Cô (2019), lễ hội Điện Huệ Nam (2024), lễ hội Mừng lúa mới của dân tộc Cơ Tu (2025). Rõ ràng là sự duy trì và phục hồi các lễ hội dân gian truyền thống ở các làng xã ở Huế đã đáp ứng nhu cầu tinh thần của Nhân dân, nhất là các lễ hội tưởng nhớ Thành hoàng, tổ sư nghề nghiệp. Đó là một cơ hội tốt để tăng thêm sự đoàn kết, bền vững của khối cộng đồng, thắt chặt tình cảm con người về quê hương đất nước[1]. Cũng cần nói thêm rằng đã có một thời gian dài các giá trị văn hóa dân gian Huế bị xem nhẹ. Tranh làng Sình sau năm 1975 bị gán mác "mê tín", khiến truyền nghề đứt gãy và thị trường thu hẹp; lễ hội Điện Huệ Nam với nghi thức lên đồng cũng bị coi là "mê tín dị đoan", làm việc duy trì lễ hội gặp nhiều khó khăn. Từ sau đổi mới đến nay, cùng với sự thay đổi trong tư duy quản lý văn hóa và cách nhìn cởi mở hơn đối với di sản phi vật thể, các giá trị này dần được phục hồi. Công tác nghiên cứu, tư liệu hóa, trưng bày và truyền dạy được chú trọng, còn cộng đồng thực hành ngày càng chủ động khẳng định vai trò của mình. Nhờ đó, nhiều thực hành văn hóa truyền thống lấy lại sức sống và góp phần làm rõ bản sắc văn hóa Huế trong bối cảnh hiện nay.

Văn hóa ẩm thực: Ẩm thực Huế là một bộ phận quan trọng của văn hóa dân gian. Thời gian qua, UBND thành phố Huế đã chú trọng phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc khảo sát, sưu tầm, nghiên cứu các món ăn truyền

[1] Tôn Thất Bình (2016), "Lễ hội dân gian Thừa Thiên Huế các vấn đề truyền thống và hiện đại", truy cập tại địa chỉ: http://tapchisonghuong.com.vn/tap-chi/c359/n24889/Le-hoi-dan-gian-Thua-Thien-Hue-cac-van-de-truyen-thong-va-hien-dai.html, ngày 10/8/2025.

thống; đồng thời tổ chức giao lưu, trao đổi kinh nghiệm nhằm tăng cường bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa ẩm thực. Thành phố cũng tham gia tư vấn xây dựng chiến lược phát triển ẩm thực, ban hành các tiêu chuẩn cho cơ sở sản xuất - kinh doanh và định hướng phát triển ẩm thực như một tài nguyên văn hóa đặc thù. Bảo tồn ẩm thực Huế không chỉ là giữ gìn công thức và kỹ thuật chế biến truyền thống, mà còn bao gồm phát triển các sản phẩm du lịch ẩm thực mang bản sắc địa phương. Nhiều hoạt động đã được tổ chức để lan tỏa giá trị ẩm thực Huế, tiêu biểu như Tuần lễ ẩm thực truyền thống Huế, Lễ hội ẩm thực chay, hay chương trình "Huế - Kinh đô ẩm thực"[1].

Huế cũng đang hướng đến mục tiêu là "Huế - Thành phố sáng tạo" trong lĩnh vực ẩm thực, theo đó UBND thành phố Huế đã thành lập Tổ công tác xây dựng hồ sơ tham gia mạng lưới thành phố sáng tạo UNESCO trong lĩnh vực sáng tạo ẩm thực; tổ chức xây dựng hồ sơ với các bước khảo sát, thu thập số liệu và mời các chuyên gia trong nước và nước ngoài để xây dựng báo cáo đánh giá về lĩnh vực được lựa chọn (ẩm thực) và tư vấn xây dựng hồ sơ. Bên cạnh đó, tổ chức tọa đàm, hội thảo chuyên đề, hội thảo quốc tế và hoàn thiện hồ sơ, trong đó tổ chức hai cuộc tọa đàm, một hội thảo chuyên đề và tổ chức một hội thảo khoa học quốc tế với chủ đề "Huế - Hướng tới Thành phố sáng tạo trong lĩnh vực ẩm thực", nhằm lấy ý kiến góp ý cho các nội dung liên quan trong quá trình xây dựng, hoàn thiện hồ sơ[2].

Văn học, nghệ thuật dân gian: Trong những năm vừa qua, văn học nghệ thuật Huế có nhiều chuyển biến tích cực. Các hội chuyên ngành như Hội Nhà văn, Hội Âm nhạc, Hội Nghệ sĩ nhiếp ảnh, Hội Sân khấu, Hội Văn nghệ dân gian thành phố Huế… đã ra đời và tổ chức sáng tác theo chủ đề, khuyến khích văn nghệ sĩ đi thực tế, bám sát hơi thở đời sống. Các loại hình văn học, nghệ thuật dân gian như ca dao, tục ngữ, hát bài chòi, múa lân... cũng cần được quan tâm bảo tồn. Việc này có thể được thực hiện thông qua việc sưu tầm, ghi chép, và truyền dạy cho thế hệ trẻ. Các nhà thơ, nhà văn, nghệ sĩ, nhà nghiên cứu văn hóa Huế cũng đã không ngừng sáng tạo, tìm tòi, cho ra đời những tác phẩm

[1] Nhật Minh (2019), ""Cầu nối" phát huy giá trị tinh hoa ẩm thực Huế", truy cập tại địa chỉ: https://vienktxh.hanoi.gov.vn/nghien-cuu-trao-doi/cau-noi-phat-huy-gia-tri-tinh-hoa-am-thuc-hue-113176.html, ngày 14/8/2025.

[2] Thanh Hương (2024), "Bảo tồn và tôn vinh giá trị ẩm thực Huế", truy cập tại địa chỉ: https://huengaynay.vn/du-lich/am-thuc-hue/bao-ton-va-ton-vinh-gia-tri-am-thuc-hue-145028.html, ngày 14/8/2025.

mang đậm dấu ấn lịch sử, văn hóa, vùng đất và con người Huế. Nhằm tạo điều kiện cho nhiều người có cơ hội tìm hiểu cũng như thể hiện niềm đam mê với di sản văn hóa dân gian Huế, lãnh đạo thành phố Huế và các đơn vị trong ngành văn hóa đã tổ chức các hoạt động như: Trại sáng tác nghiên cứu văn hóa dân gian, Trại sáng tác "Mỹ thuật và Di sản", Trại sáng tác điêu khắc quốc tế, Trại sáng tác âm nhạc "Huế xưa và nay", Trại sáng tác văn học nghệ thuật "Huế luôn luôn mới",….

Về các tác phẩm văn học, nghệ thuật có thể thống kê qua bảng sau:

Tên công trình	Tác giả	Năm xuất bản
Văn học dân gian		
Nghe tiếng gà trên điểm chốt	Nguyễn Quang Hà	1975
Những dấu chân qua thành phố	Hoàng Phủ Ngọc Tường	1976
Huế mùa mai đỏ	Xuân Thiều	1987
Chân dung văn học Bình Trị Thiên	Phạm Phú Phong	1989
Ca dao xứ Huế bình giải	Ưng Luận	1991
Huế đẹp Huế thơ	Nhiều tác giả	1999
Người xa Huế	Nhiều tác giả	1999
Truyện cổ Tà Ôi	Trần Nguyễn Khánh Phong, Nguyễn Thị Sửu	2005
Tổng tập văn học dân gian Thừa Thiên Huế	Tôn Thất Bình, Trần Hoàng, Triều Nguyên	2006
Đặc khảo văn học dân gian Thừa Thiên Huế	Lê Văn Chưởng	2010
Tổng tập Văn học dân gian xứ Huế	Triều Nguyên	2012
Quán rượu phố Huế	Hồng Phi	2012
Văn hóa dân gian các dân tộc ít người ở Thừa Thiên Huế (song ngữ Việt - Tà Ôi, Việt - Cơ Tu)	Kê Sửu, Trần Nguyễn Khánh Phong, Triều Nguyên	2013
Âm nhạc dân gian của người Tà Ôi - Pa Cô ở Thừa Thiên Huế	Dương Bích Hà	2013
Truyện cổ dân tộc Tà Ôi ở Thừa Thiên Huế	Trần Nguyễn Khánh Phong	2015
Truyện kể về dòng họ Tà Ôi	Trần Nguyễn Khánh Phong	2015
Theo dòng văn hóa dân gian Thừa Thiên Huế	Trần Nguyễn Khánh Phong	2016
Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt địa phương vùng Huế	Triều Nguyên	2017
Nặng lòng với Huế (chân dung văn nghệ)	Trần Phương Trà	2017
Đặc điểm ngôn ngữ - văn hóa của địa danh ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Tây Thừa Thiên Huế	Trần Văn Sáng	2018

Bên sông Ô Lâu	Phi Tân	2021
Về Huế ăn cơm	Phi Tân	2021
Truyện ngắn Huế từ năm 2000	Nhiều tác giả	2023
Một thời mạ Huế	Nguyễn Khoa Diệu Hà	2024
Vị quê thương nhớ (Tập tản văn về ẩm thực các dân tộc Huế)	Lê Hà	2024
Huế mãi trong tôi	Trang Huế Online - Huế Cố đô	2025
Văn học dân gian các dân tộc thiểu số thành phố Huế	Sở Văn hóa và Thể thao thành phố Huế - Chi hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam thành phố Huế	2025
Văn hóa, văn nghệ dân gian		
Tín ngưỡng dân gian Huế	Trần Đại Vinh	1995
Nhạc cổ truyền Huế	Trần Hữu Pháp	1996
Huế lễ hội dân gian	Tôn Thất Bình	1997
Hò đối đáp nam nữ Thừa Thiên Huế	Triều Nguyên	1997
Tục thờ thần ở Huế	Huỳnh Đình Kết	1998
Tín ngưỡng thờ Mẫu ở miền Trung Việt Nam	Nguyễn Hữu Thông	2001
Luật tục của người Tà Ôi, Cơ Tu, Bru - Vân Kiều ở Quảng Trị và Thừa Thiên Huế	Nguyễn Văn Mạnh	2001
Dân ca Thừa Thiên Huế	Trần Thùy Mai	2004
Văn bia và văn chuông Hán Nôm dân gian Thừa Thiên Huế	Trần Đại Vinh	2006
Những chùa tháp Phật giáo ở Huế	Hà Xuân Liêm	2008
Người Tà Ôi ở A Lưới	Trần Nguyễn Khánh Phong	2013
Kiến trúc đình làng tỉnh Thừa Thiên Huế	Hayashi Hideaki, Phạm Đăng Nhật Thái	2018
Các dòng tranh dân gian xứ Huế	Nguyễn Thị Thu Hòa	2021
Thuật ngữ kiến trúc truyền thống nhà rường Huế	Lê Thị Thúy Vi, Vũ Hữu Minh, Lê Vĩnh An, Nguyễn Thanh Toàn, Phạn Thuận Ý	2021
Văn hóa Huế nhận diện các giá trị và hướng phát triển	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Thừa Thiên Huế	2021
Phát huy giá trị nghề và làng nghề thủ công truyền thống trong tiến trình xây dựng đô thị di sản Huế	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Thừa Thiên Huế - Hội Văn nghệ dân gian Thừa Thiên Huế	2024
Người Huế kể chuyện Huế	Lê Vũ Trường Giang	2024
Hương ước các làng tại thành phố Huế	Sở Văn hóa và Thể thao thành phố Huế - Thư viện Tổng hợp thành phố Huế	2025

Tôi học Huế từ các chùa Phật	Nguyễn Đắc Xuân	2025
Huế quê hương đi để mà nhớ	Bùi Hoàng Linh	2025
Ẩm thực		
Độc đáo ẩm thực Huế	Nguyễn Nhã	2011
Văn hóa ẩm thực xứ Huế	Bùi Minh Đức	2011
Món chay phong cách Huế	Mai Thị Trà	2012
Món ngon xứ Huế	Nguyễn Thị Phiên, Đỗ Thị Phương Nhi	2018
Tiếp cận văn hóa ẩm thực Huế	Nhiều tác giả	2022
Ẩm thực ven đường Huế	Vũ Thế Thành	2024
Lịch sử		
Danh nhân Bình Trị Thiên	Đỗ Bang và các tác giả	1986
Giai thoại Nguyễn Kim	Triều Nguyên	1990
Địa chí Thừa Thiên Huế	UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	2020
Ấn chương Việt Nam từ thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XIX trong dân gian vùng Huế	Lê Nguyễn Lưu, Huỳnh Đình Kết	2021
Văn thư - đơn từ Hán Nôm các làng tại tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Văn hóa và Thể thao thành phố Huế - Thư viện Tổng hợp Thừa Thiên Huế	2023

Nguồn: Nhóm tác giả thống kê

Theo đó, lãnh đạo thành phố Huế và các sở, ban ngành cũng đã tổ chức các cuộc thi sáng tác văn học nghệ thuật, vinh danh các tác phẩm có giá trị hay các buổi biểu diễn nghệ thuật đã được tổ chức thường xuyên, góp phần làm sôi động đời sống văn hóa tinh thần của người dân và du khách.

Xây dựng các không gian văn hóa: Huế đã đầu tư xây dựng các không gian văn hóa, như không gian đi bộ quanh bờ sông Hương, không gian văn hóa ở Cầu ngói Thanh Toàn, không gian văn hóa ở công viên Trịnh Công Sơn, không gian văn hóa dọc đường Lê Lợi, phố đêm Hoàng Cung,… đã tạo điều kiện cho người dân và du khách có dịp trải nghiệm văn hóa.

Tuy nhiên, văn hóa dân gian Huế cũng đang phải đối mặt với nhiều thách thức, nhất là trong bối cảnh hội nhập quốc tế một cách sâu rộng như hiện nay. Việc bảo tồn các giá trị văn hóa dân gian Huế đang đối mặt với nhiều thách thức, bao gồm sự mai một của các giá trị truyền thống do quá trình đô thị hóa và toàn cầu hóa, sự thiếu hụt không gian cho các hoạt động văn hóa dân gian và nguy cơ thương mại hóa các di sản văn hóa. Với sự phát triển của đô thị hóa và nhu cầu cuộc sống, ảnh hưởng của văn hóa ngoại lai đã phần nào tác động làm phai nhạt các giá trị văn hóa truyền thống Huế, đặc biệt là trong giới trẻ.

Một số loại hình nghệ thuật dân gian, nghề thủ công truyền thống đang dần mai một do thiếu người truyền dạy và sự quan tâm của thế hệ trẻ. Ngoài ý thức của người dân, nguồn kinh phí được cấp từ ngân sách Nhà nước và nguồn huy động xã hội hóa để thực hiện công tác tu bổ, tôn tạo, phục hồi các di tích ở làng xã trong thời gian qua chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Vì thế, nhiều công trình đình làng, miếu hư hỏng, xuống cấp vẫn trông chờ nguồn kinh phí để tu bổ, tôn tạo kịp thời.

2. Những hạn chế, thách thức đặt ra

Quá trình bảo tồn và phát huy văn hóa dân gian Huế trong nửa thế kỷ qua vừa ghi nhận nhiều kết quả đáng kể, vừa bộc lộ những hạn chế mang tính cấu trúc, đa chiều và liên quan chặt chẽ tới các biến động xã hội, kinh tế, chính trị. Phân tích sâu dưới đây không chỉ liệt kê các vấn đề mà còn khai mở các cơ chế sinh ra chúng, hậu quả dài hạn và những kẽ hở khiến giải pháp thông thường khó phát huy hiệu lực.

Thứ nhất: Đứt gãy trong công tác truyền nghề

Đứt gãy truyền nghề trong văn hóa dân gian Huế không chỉ là hiện tượng thiếu người nối nghiệp, mà là một khủng hoảng hệ thống bắt nguồn từ biến đổi xã hội, kinh tế, môi trường, văn hóa và cấu trúc quản lý di sản. Tình trạng này tác động mạnh đến nghệ thuật trình diễn dân gian, tri thức nghề thủ công, nghi lễ truyền thống và các kỹ thuật chuyên biệt chỉ tồn tại qua truyền khẩu, truyền tay. Nhiều ngành nghề, kỹ thuật trình diễn và nghi lễ truyền thống đang bị suy giảm cả về số lượng nghệ nhân lẫn chất lượng truyền dạy. Ở Huế, phần lớn các nghề truyền thống và loại hình diễn xướng dân gian tồn tại dựa vào kinh tế hộ gia đình hoặc mô hình lao động cá thể. Thu nhập từ các nghề này thường thấp, bấp bênh theo mùa, không đủ đảm bảo nhu cầu sống trong xã hội đô thị hóa. Trong bối cảnh đó, người trẻ chọn rời bỏ nghề truyền thống để theo đuổi công việc có thu nhập ổn định hơn như dịch vụ, công nhân, kinh doanh. Ngay cả trong các gia đình nghệ nhân đình đám, con cháu cũng ít người ở lại tiếp nối nghề. Dù đã có chính sách tôn vinh, hỗ trợ nghệ nhân, nhưng các chế độ này thường mang tính biểu trưng, chưa tương xứng với vai trò của họ. Việc xây dựng *đội ngũ kế thừa* không được tổ chức theo chiến lược dài hạn, khiến mỗi khi một nghệ nhân mất đi, một phần di sản cũng ra đi theo. Điển hình một số nghề làm liễn làng chuồng, tranh làng Tây Hồ đã không còn hiện diện nữa.

Thứ hai: Hạn chế nguồn lực tài chính và phân bổ không hiệu quả

Một thách thức lớn trong bảo tồn văn hóa dân gian Huế hiện nay là thiếu nguồn lực tài chính và phân bổ ngân sách chưa hiệu quả. Dù Huế sở hữu mật độ di sản phi vật thể dày đặc, từ lễ hội, nghề thủ công đến diễn xướng và tri thức dân gian, nhưng kinh phí dành cho bảo tồn chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng chi văn hóa. Điều này khiến nhiều hoạt động không thể duy trì thường xuyên: lễ hội dân gian tổ chức thiếu định kỳ, công tác sưu tầm, tư liệu hóa còn hạn chế, hạ tầng trưng bày và không gian thực hành chưa được đầu tư đúng mức, chế độ hỗ trợ nghệ nhân thấp. Bên cạnh đó, việc phân bổ ngân sách còn dàn trải, chạy theo phong trào, ưu tiên trình diễn hơn là bảo tồn thực chất. Một số dự án phục dựng được đầu tư nhưng thiếu cơ chế duy trì lâu dài; các cơ quan phối hợp chưa đồng bộ, dễ dẫn đến trùng lặp hoặc bỏ sót di sản nguy cấp. Tất cả tạo nên rào cản lớn đối với tiến trình bảo tồn bền vững di sản Huế.

Thứ ba, tư liệu hóa, hệ thống dữ liệu và vấn đề "tri thức phân mảnh"

Trong bối cảnh di sản văn hóa dân gian Huế ngày càng đứng trước nguy cơ mai một, công tác tư liệu hóa và xây dựng hệ thống dữ liệu số được xem là nền tảng quan trọng để lưu giữ, nghiên cứu và truyền dạy di sản. Dù Huế đã có nhiều chương trình sưu tầm và ghi chép di sản từ thập niên 1980 đến nay, nhưng phần lớn tư liệu vẫn ở dạng: dự án ngắn hạn, kết thúc là "đóng hồ sơ", ghi chép thủ công, thiếu chuẩn hóa, thu thập theo sự kiện, không có kế hoạch dài hạn. Bên cạnh đó, quá trình này đang đối mặt với nhiều hạn chế mang tính cấu trúc, trong đó nổi bật nhất là tình trạng "tri thức phân mảnh" - một vấn đề vừa âm thầm, vừa dai dẳng, tác động trực tiếp đến chất lượng và tính bền vững của công tác bảo tồn. Tình trạng phân mảnh tri thức dẫn đến nhiều hệ lụy đáng lo ngại như phục dựng di sản thiếu căn cứ, dẫn đến sai lệch, "lai hóa", thậm chí hiện đại hóa quá mức; hạn chế khả năng tái tạo nghề truyền thống, vì tư liệu không đủ sâu cho việc dạy - học; không xây dựng được chuỗi tri thức liên tục, khiến mỗi giai đoạn bảo tồn như "bắt đầu lại từ đầu"; giảm khả năng kết nối giữa các loại hình di sản, làm giảm hiệu quả nghiên cứu liên ngành; nguy cơ thất lạc thông tin khi nghệ nhân qua đời hoặc cơ quan lưu trữ thay đổi cơ cấu.

Thứ tư, biến đổi không gian văn hóa do đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Đô thị hóa và phát triển hạ tầng giúp thúc đẩy kinh tế - xã hội Huế, nhưng đồng thời làm biến đổi mạnh không gian văn hóa truyền thống, nơi di sản dân gian tồn tại. Khi cảnh quan thay đổi, thực hành văn hóa cũng biến dạng, bởi di

sản luôn gắn liền với môi trường và cộng đồng. Sự xuất hiện của nhà cao tầng, khu đô thị mới, đường lớn làm đứt mạch cảnh quan, phá vỡ sự chuyển tiếp giữa làng và phố, đồng thời làm xáo trộn âm thanh, nhịp sống truyền thống. Thay đổi hệ sinh thái còn ảnh hưởng đến nhiều nghề gắn với tự nhiên như làm hương, chằm nón, nghề sông nước. Nhiều lễ hội dân gian từng gắn với sông nước, bãi bồi, đình - miếu đang bị thu hẹp không gian do đô thị hóa; làng truyền thống bị chia cắt bởi giao thông, phá vỡ cấu trúc "làng - sông - ruộng". Rõ ràng, khi không gian văn hóa bị biến đổi, đời sống và trải nghiệm văn hóa của cộng đồng cũng bị tác động sâu sắc.

Thứ năm, nhận thức xã hội và giáo dục di sản

Một trong những thách thức lớn nhất của bảo tồn văn hóa dân gian Huế hiện nay là sự hình thành khoảng trống thế hệ trong nhận thức và sự gắn bó với di sản. Nhiều người vẫn xem di sản như "kỷ vật quá khứ", hoặc coi đó là trách nhiệm của ngành văn hóa chứ không phải của cộng đồng. Một bộ phận lại tiếp cận di sản theo hướng thương mại hóa, nhấn mạnh trình diễn hơn là giá trị tinh thần. Điều này khiến di sản dần tách khỏi đời sống, trở nên hình thức và giảm tính sống động. Nghệ nhân lớn tuổi nắm giữ tri thức sâu sắc nhưng thiếu điều kiện truyền dạy; trong khi người trẻ lại rời xa sinh hoạt cộng đồng do áp lực học tập, nghề nghiệp và môi trường đô thị. Sự suy giảm đồng thời của "người truyền" và "người nhận" khiến nhiều loại hình văn hóa đứng trước nguy cơ đứt đoạn. Trong nhà trường, giáo dục di sản chủ yếu mang tính lồng ghép, thiên về lý thuyết, ít trải nghiệm thực hành. Bên ngoài cộng đồng, hoạt động trải nghiệm không thường xuyên, thiếu mô hình dài hạn. Việc thiếu cơ chế kết nối giữa trường học, nghệ nhân khiến di sản khó tiếp cận với thanh thiếu niên theo cách tự nhiên và cuốn hút. Như vậy, khi thế hệ lớn tuổi dần mất đi, còn thế hệ trẻ thiếu nền tảng tiếp nối, tri thức dân gian có nguy cơ bị rơi vào "vùng trống". Khoảng cách này không chỉ là sự khác biệt về hiểu biết, mà còn là sự suy giảm mối liên kết cộng đồng, vốn là nền tảng bảo tồn bền vững của văn hóa Huế.

3. Giải pháp cho giai đoạn mới

3.1. Định hướng phát triển

Huế là vùng đất có bề dày lịch sử và có sự đa dạng về văn hóa, là kinh đô xưa của Việt Nam, Thành phố Văn hóa ASEAN, thành phố Festival đặc trưng của Việt Nam, là trung tâm văn hóa - du lịch đặc sắc. Hiện nay, Huế đã trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn và phát huy

những giá trị di sản Cố đô và bản sắc văn hóa Huế với đặc trưng văn hóa, di sản, cảnh quan, thân thiện môi trường[1]. Bên cạnh những thành tựu đạt được đã nêu trên thì Huế cũng đang phải đối mặt với nhiều thách thức trong việc bảo tồn di sản, như sự xuống cấp của các công trình, nguy cơ mai một các giá trị văn hóa truyền thống. Để đối phó với những thách thức này, trong những năm tiếp theo, Huế cần tập trung phát triển văn hóa theo hướng bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa kết hợp với phát triển du lịch, dịch vụ một cách bền vững và chuyển đổi số. Điều này đòi hỏi sự ưu tiên nguồn lực đầu tư, tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư, và đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, công nghệ. Các định hướng phát triển văn hóa Huế bao gồm:

Tiếp tục bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa dân gian Huế: Ưu tiên bảo tồn, trùng tu các di tích lịch sử, văn hóa ở các làng, xã trên địa bàn thành phố Huế, đặc biệt là các đình làng đang hư hỏng nặng. Đẩy mạnh quan tâm đến việc bảo vệ và lưu giữ các giá trị văn hóa phi vật thể như âm nhạc, lễ hội, nghề truyền thống, ẩm thực. Có các hình thức vinh danh, tôn vinh và hỗ trợ các nghệ Nhân dân gian, các văn nghệ sĩ để họ có động lực lưu giữ các giá trị văn hóa truyền thống và truyền dạy cho các thế hệ kế cận.

Phát triển du lịch văn hóa: Xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng dựa trên các giá trị văn hóa dân gian, kết hợp các hoạt động trải nghiệm, khám phá văn hóa Huế. Gắn nhiệm vụ phát triển công nghiệp văn hóa với du lịch văn hóa, phát triển các sản phẩm văn hóa nghệ thuật truyền thống để khai thác, phát huy, tạo đòn bẩy phát triển kinh tế xã hội[2].

Phát triển công nghiệp văn hóa: Khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp văn hóa dựa trên nền tảng văn hóa dân gian như: hàng thủ công mỹ nghệ, đồ may mặc, phần mềm, trò chơi giải trí, ẩm thực, truyền thông, phim ảnh,…

Chuyển đổi số trong văn hóa: Ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông để đưa các giá trị văn hóa dân gian đến gần hơn với cộng đồng, góp phần tích cực vào quá trình bảo tồn và phát huy các loại hình văn hóa dân gian trở thành

[1] Nguyễn Văn Phương (2024), "Thừa Thiên Huế với mục tiêu phát triển công nghiệp văn hóa", truy cập tại địa chỉ: https://huengaynay.vn/kinh-te/thua-thien-hue-voi-muc-tieu-phat-trien-cong-nghiep-van-hoa-137363.html, ngày 14/8/2025.

[2] Tạp chí Thông tin và Truyền thông (2024), "Phát triển du lịch văn hóa Việt Nam trong tình hình mới", truy cập tại địa chỉ: https://ictvietnam.vn/phat-trien-du-lich-van-hoa-viet-nam-trong-tinh-hinh-moi-66831.html, ngày 15/8/2025.

thương hiệu và sản phẩm du lịch, phát triển kinh tế - xã hội, từng bước đưa hình ảnh vùng đất và con người Huế ra bên ngoài thế giới.

Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh: Chú trọng xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh, giáo dục văn hóa sâu rộng trong cộng đồng và bảo vệ môi trường văn hóa. Chính quyền các cấp tập trung lãnh đạo, chỉ đạo huy động mọi nguồn lực đầu tư xây dựng các công trình văn hóa, xây dựng và nâng cao hiệu quả hoạt động bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân gian trong xã hội nhằm tạo dựng môi trường văn hóa lành mạnh.

3.2. Về các giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị

Thứ nhất: Tập trung xây dựng, quy hoạch, quản lý có hệ thống và đồng bộ

Bảo tồn văn hóa dân gian Huế là một quá trình lâu dài, đòi hỏi sự chung tay, góp sức của toàn xã hội. Chỉ khi văn hóa dân gian được bảo tồn và phát huy, Huế mới có thể giữ vững bản sắc riêng và trở thành một đô thị di sản đặc trưng của Việt Nam. Do đó, cần phải đẩy mạnh xây dựng các kế hoạch, chính sách bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa Huế, đồng thời quản lý chặt chẽ các hoạt động liên quan đến văn hóa dân gian. Thường xuyên nghiên cứu, kiểm kê, sưu tầm, số hóa các di sản văn hóa có giá trị văn hóa truyền thống, có nguy cơ mai một, thất truyền để kịp thời có giải pháp bảo vệ và phục hồi. Lựa chọn và lập hồ sơ khoa học các di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu, điển hình của thành phố Huế để đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Các cấp ủy, chính quyền cần tập trung xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất và các thiết chế văn hóa nhằm phục vụ nhu cầu hưởng thụ văn hóa, tinh thần cho các tầng lớp Nhân dân. Phối hợp đẩy mạnh công tác đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ, kỹ năng cho cán bộ, công chức, viên chức làm quản lý và bảo tồn di sản văn hóa. Huy động sự tham gia về nhân lực của các doanh nghiệp, tổ chức vào tiến trình chuyển đổi số ngành di sản văn hóa.

Thứ hai: Nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo tồn các giá trị văn hóa dân gian Huế

Di sản văn hóa dân gian Huế là tài sản quý, nguồn tài nguyên cả về lịch sử, văn hóa mà bao thế hệ cha ông để lại cho Nhân dân thành phố Huế và cả nước. Việc bảo vệ, giữ gìn, phát huy sẽ tạo thành động lực phát triển thành phố Huế và của đất nước trong thời kỳ vừa phát triển kinh tế - xã hội vừa triển khai

chấn hưng văn hóa dân tộc[1]. Do đó, chính quyền các cấp cần có các biện pháp thiết thực trong việc tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục ý thức bảo vệ các giá trị văn hóa dân gian Huế để cộng đồng hiểu rõ về tầm quan trọng trong việc bảo tồn di sản. Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tích hợp nội dung văn hóa vào chương trình học của các cấp, ngành, đặc biệt là giáo dục trẻ em và thanh thiếu niên. Đồng thời, chính quyền các cấp tạo ra các sân chơi, hoạt động trải nghiệm văn hóa để người dân và du khách có thể tiếp xúc trực tiếp và hiểu rõ hơn về văn hóa.

Thứ ba: Đẩy mạnh công tác đào tạo, truyền dạy các loại hình văn hóa dân gian

Trước thực trạng các di sản văn hóa dân gian Huế dần bị giới trẻ không mấy quan tâm chưa cảm nhận hết giá trị do bị ảnh hưởng bởi các trào lưu mới nên ít tìm thấy sự say mê để theo học, thực hành. Trong khi đó, các nghệ nhân cao tuổi ngày càng già yếu, nhiều người đã mất, chưa kịp truyền thụ cho thế hệ trẻ. Do vậy, chính quyền các cấp khuyến khích mở các lớp học, thành lập các câu lạc bộ về các loại hình văn hóa dân gian, giúp truyền dạy các kỹ năng, kiến thức để thế hệ trẻ biết trân trọng giá trị văn hóa truyền thống, trong đó có cả đồng bào các dân tộc thiểu số. Có chính sách tôn vinh, đãi ngộ đối với những nghệ nhân có công lưu giữ, truyền dạy các loại hình văn hóa dân gian trong cộng đồng.

Thứ tư: Có chính sách hỗ trợ các nghệ nhân, nghệ sĩ hoạt động trong lĩnh vực văn nghệ dân gian

Lãnh đạo UBND thành phố Huế và các sở ban ngành có các chính sách hỗ trợ các nghệ nhân, nghệ sĩ hoạt động trong các lĩnh vực văn nghệ dân gian. Có chính sách hỗ trợ đối với nghệ sĩ, nghệ nhân; tác giả đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế về văn học nghệ thuật và Câu lạc bộ hoạt động trong lĩnh vực văn nghệ dân gian. Đẩy mạnh thực hiện những quy định có liên quan đến quyền lợi các nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể được Chính phủ ban hành như Nghị định số 215/2025/NĐ-CP, ngày 4 tháng 8 năm 2025 về Quy định các biện pháp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, di sản văn hóa dưới nước, di sản văn hóa phi vật thể trong các danh sách của UNESCO và Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể và chính sách đối

[1] "Giữ gìn, phát huy văn hóa Huế và sức mạnh con người Huế trong dòng chảy văn hóa Việt", truy cập tại địa chỉ: https://baoangiang.com.vn/gin-giu-phat-huy-van-hoa-hue-va-suc-manh-con-nguoi-hue-trong-dong-chay-van-hoa-viet-a348810.html, ngày 13/8/2025.

với nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể như trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, đóng bảo hiểm y tế cho nghệ nhân Nhân dân, nghệ nhân ưu tú.

Thứ năm: Tăng cường công tác quảng bá, giới thiệu văn hóa dân gian Huế

Lãnh đạo UBND thành phố Huế, ban ngành quản lý văn hóa các cấp cần đẩy mạnh và đa dạng hóa các hình thức quảng bá, giới thiệu văn hóa dân gian Huế đến với đông đảo công chúng, đặc biệt là giới trẻ. Ứng dụng các kênh truyền thông trực tuyến, các trang mạng xã hội như Facebook, Youtube, TikTok, Zalo,… để tuyên truyền, quảng bá hình ảnh đẹp về văn hóa, vùng đất, con người Huế đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Tích cực tuyên truyền, đa dạng hóa và lồng ghép các giá trị văn hóa dân gian Huế thông qua việc tổ chức các lễ hội, Festival, hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, xúc tiến đầu tư thương mại, du lịch và giao lưu quốc tế tổ chức tại thành phố Huế. Xây dựng và xuất bản các ấn phẩm bằng ngôn ngữ Anh, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và các ngôn ngữ để nhằm giới thiệu, quảng bá về các loại hình văn nghệ dân gian Huế.

Thứ sáu: Gắn bảo tồn văn hóa dân gian với phát triển du lịch

Xây dựng các sản phẩm du lịch dựa trên những tiềm năng sẵn có về văn hóa dân gian Huế, giúp du khách có cơ hội trải nghiệm, khám phá những giá trị văn hóa của vùng đất Cố đô. Trong định hướng, giải pháp phát triển sản phẩm du lịch gắn với văn hóa dân gian Huế, cần tập trung công tác định hướng, quy hoạch, bảo tồn và khôi phục những loại hình văn hóa nghệ thuật, các công trình kiến trúc có nguy cơ hư hại nặng. Tạo điều kiện thuận lợi, huy động các nguồn lực hỗ trợ cơ chế chính sách phát triển du lịch gắn với bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống Huế. Đẩy mạnh liên kết, hợp tác, phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước về du lịch với các doanh nghiệp du lịch xây dựng các tour du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng gắn với tham quan, trải nghiệm tại các làng nghề, các lễ hội truyền thống.

KẾT LUẬN

Từ sau ngày đất nước thống nhất đến nay, văn hóa dân gian Huế đã trải qua 50 năm được lưu giữ, bảo vệ và được phát huy giá trị một cách tích cực, bởi sự quan tâm của các cấp chính quyền và toàn thể Nhân dân. 50 năm một chặng đường với những thành quả đạt được trên mọi phương diện cũng như phải đối

mặt với nhiều thách thức, đặc biệt trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng đã tác động rất lớn đến hoạt động văn hóa và nghệ thuật dân gian. Hơn bao giờ hết, công tác này cần có sự quan tâm hơn nữa của các cấp ủy, chính quyền các cấp và chính người dân Huế. Có thể nói, văn hóa và nghệ thuật dân gian là một bộ phận quan trọng và không thể tách rời trong dòng chảy văn hóa Huế, do đó cần triển khai linh hoạt, đa dạng hóa các hình thức bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa của vùng đất Cố đô một cách bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Tôn Thất Bình (2016), "Lễ hội dân gian Thừa Thiên Huế các vấn đề truyền thống và hiện đại", truy cập tại địa chỉ: http://tapchisonghuong.com.vn /tap-chi/c359/n24889/Le-hoi-dan-gian-Thua-Thien-Hue-cac-van-de-truyen-thong-va-hien-dai.html, ngày 10/8/2025.

- Phan Thanh Hải (2012), "Về công tác bảo tồn di sản văn hóa Huế", Tạp chí *Di sản văn hóa*, số 4(41), trang 66-71.

- Thanh Hương (2024), "Bảo tồn và tôn vinh giá trị ẩm thực Huế", truy cập tại địa chỉ: https://huengaynay.vn/du-lich/am-thuc-hue/bao-ton-va-ton-vinh-gia-tri-am-thuc-hue-145028.html, ngày 14/8/2025.

- Nhật Minh (2019), ""Cầu nối" phát huy giá trị tinh hoa ẩm thực Huế", truy cập tại địa chỉ: https://vienktxh.hanoi.gov.vn/nghien-cuu-trao-doi/cau-noi-phat-huy-gia-tri-tinh-hoa-am-thuc-hue-113176.html, ngày 14/8/2025.

- Hữu Phúc (2024), "Phát triển du lịch làng nghề tại Thừa Thiên Huế", truy cập tại địa chỉ: https://huengaynay.vn/du-lich/phat-trien-du-lich-lang-nghe-tai-thua-thien-hue-147877.html, ngày 13/8/2025.

- Nguyễn Văn Phương (2024), "Thừa Thiên Huế với mục tiêu phát triển công nghiệp văn hóa", truy cập tại địa chỉ: https://huengaynay.vn/kinh-te/thua-thien-hue-voi-muc-tieu-phat-trien-cong-nghiep-van-hoa-137363.html, ngày 14/8/2025.

- Tạp chí Thông tin và Truyền thông (2024), "Phát triển du lịch văn hóa Việt Nam trong tình hình mới", truy cập tại địa chỉ: https://ictvietnam.vn/phat-trien-du-lich-van-hoa-viet-nam-trong-tinh-hinh-moi-66831.html, ngày 15/8/2025.

- "Giữ gìn, phát huy văn hóa Huế và sức mạnh con người Huế trong dòng chảy văn hóa Việt", truy cập tại địa chỉ: https://baoangiang.com.vn/gin-giu-phat-huy-van-hoa-hue-va-suc-manh-con-nguoi-hue-trong-dong-chay-van-hoa-viet-a348810.html, ngày 13/8/2025.

50 YEARS OF PRESERVING HUE FOLK CULTURE: A REVIEW OF THE JOURNEY AND SOLUTIONS FOR VALUE ENHANCEMENT

Abstract: The paper assesses the 50 year journey of preserving and promoting the folk cultural values of Huế, a rich treasure of heritage closely associated with the identity of the former imperial capital. Over the past half century, numerous notable achievements have been made, such as the strengthening of collection and documentation efforts; the restoration of many traditional festivals and rituals; the safeguarding of folk performing arts and traditional crafts, which have gradually been integrated into tourism development; the establishment of heritage education as a regular activity within the community; and the expansion of international cooperation, contributing to the promotion of Huế's cultural image. Alongside these achievements, heritage preservation continues to face various challenges, including the shortage of succeeding artisans, limited financial resources, insufficient documentation, the transformation of cultural spaces due to urbanization, and the still modest level of public awareness. To meet the demands of the new period, the article proposes several groups of solutions: improving institutional policies; strengthening documentation and comprehensive digitization of heritage; developing sustainable heritage tourism; training and fostering human resources; expanding community-based communication and education; and formulating a long-term preservation strategy toward 2045.

Keywords: Preservation, folk cultural heritage, Hue, promoting values.

TIẾN TRÌNH TIẾP BIẾN VĂN HÓA TRONG ÂM NHẠC ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 2025

ThS. Trần Đình Hương
Công ty Cổ phần Truyền thông - Giải trí - Sáng tạo Viet Vision

Tóm tắt: Bài viết khảo sát tiến trình tiếp biến văn hóa trong âm nhạc đại chúng Việt Nam giai đoạn 1975-2025 thông qua bốn lớp biểu hiện: nội dung - ca từ và thông điệp văn hóa; phong cách và hình tượng nghệ sĩ; cơ chế sản xuất - tiêu dùng âm nhạc; và phản ứng xã hội đối với các giá trị thẩm mỹ mới. Kết quả nghiên cứu cho thấy âm nhạc đại chúng Việt Nam vừa tiếp nhận ảnh hưởng ngoại sinh, vừa lai ghép với chất liệu bản địa, đồng thời tạo ra các hình thức biểu đạt mới phù hợp với bối cảnh công nghiệp hóa và số hóa. Tuy nhiên, quá trình này cũng phát sinh những thách thức đáng chú ý, đặc biệt là xu hướng thương mại hóa cực đoan, sự lệch chuẩn giá trị thẩm mỹ và nguy cơ mờ nhạt bản sắc văn hóa. Trên cơ sở phân tích lý luận và thực tiễn, bài viết đề xuất định hướng phát triển ngành âm nhạc gắn với giáo dục thẩm mỹ, hoàn thiện chính sách quản lý văn hóa, khuyến khích sáng tạo dựa trên bản sắc và tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp - nghệ sĩ nhằm xây dựng nền âm nhạc hiện đại, bền vững và giàu chiều sâu văn hóa trong kỷ nguyên toàn cầu hóa.

Từ khóa: âm nhạc, hội nhập, tiếp biến, văn hóa, xã hội

ĐẶT VẤN ĐỀ

Âm nhạc đại chúng vừa là công cụ giải trí phổ biến vừa là phương tiện biểu đạt giá trị văn hóa, phản ánh những chuyển động xã hội và bản sắc thời đại. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, các yếu tố ngoại lai từ phương Tây, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc... đã và đang tác động mạnh mẽ đến đời sống âm nhạc Việt Nam, đặc biệt là trong các dòng nhạc hướng tới giới trẻ. Từ đó, quá trình tiếp biến văn hóa diễn ra mạnh mẽ, thể hiện rõ trong nội dung, hình thức, mô hình sản xuất và tiêu dùng âm nhạc. Tuy nhiên, hiện tượng này cũng đặt ra những vấn đề không nhỏ về ranh giới giữa tiếp thu, sáng tạo và sao chép, hòa tan. Từ sau năm 1975 đến nay, âm nhạc đại chúng Việt Nam đã trải

qua những biến đổi đáng kể gắn liền với các giai đoạn chuyển mình của đất nước: từ âm nhạc định hướng chính trị đến thương mại hóa, từ sản xuất quốc doanh đến công nghiệp giải trí tư nhân, từ truyền thống analog đến môi trường số. Mỗi bước phát triển đều phản ánh rõ mối quan hệ phức tạp giữa âm nhạc và bối cảnh văn hóa - xã hội đương thời. Xuất phát từ yêu cầu nhận diện rõ hơn những biểu hiện tiếp biến văn hóa trong âm nhạc, bài viết tập trung khảo sát tiến trình phát triển của âm nhạc đại chúng Việt Nam từ năm 1975 đến năm 2025 dưới góc nhìn văn hóa - xã hội học. Trên cơ sở đó, bài viết hướng tới việc làm rõ các biểu hiện tiếp biến văn hóa trong âm nhạc đại chúng, từ nội dung ca từ đến hình ảnh nghệ sĩ và hành vi tiêu dùng, đồng thời đề xuất một số định hướng phát triển âm nhạc hiện đại mang bản sắc dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa.

NỘI DUNG

1. Cơ sở lý luận và thao tác hóa khái niệm

"Tiếp biến văn hóa" không phải là một khái niệm mới trong lịch sử nghiên cứu xã hội. Theo tác giả Nguyễn Đắc Xuân, *"Tiếp biến văn hóa là quá trình văn hóa Việt tương tác, hấp thụ và điều chỉnh từ các yếu tố bên ngoài, tạo nên hình thái văn hóa đương đại đậm dấu ấn bản địa"*[1]. Khái niệm này cho thấy việc tiếp biến không chỉ là sự tiếp nhận thụ động mà còn là sự lựa chọn và làm mới chủ động. Một góc nhìn khái quát hơn, "*Tiếp biến văn hóa - được hiểu là hiện tượng xảy ra khi các nhóm người thuộc những nền văn hóa khác nhau tiếp xúc trực tiếp và liên tục với nhau, dẫn đến sự thay đổi trong mô thức văn hóa gốc của một trong hai hoặc cả hai nhóm"*[2]. Chúng ta có thể hiểu cụ thể hơn tiếp biến văn hóa là quá trình diễn ra khi hai hoặc nhiều cộng đồng văn hóa khác biệt tiếp xúc trực tiếp, lâu dài với nhau, dẫn đến sự thay đổi trong mô hình văn hóa ban đầu của ít nhất một trong các nhóm.

Quá trình này không đơn thuần là sự tiếp thu một chiều, mà thường bao hàm những chọn lọc, điều chỉnh, đồng hóa, hay đôi khi là tái cấu trúc hệ giá trị, lối sống và biểu tượng văn hóa. Trong bối cảnh hiện đại, tiếp biến văn hóa được nhìn nhận như một hình thức phản ứng chủ động của cộng đồng văn hóa yếu

[1] Nguyễn Đắc Xuân (2014), *Văn hóa đại chúng Việt Nam trong tiến trình toàn cầu hóa,* Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr. 45.

[2] Redfield, Robert, Linton, Ralph, & Herskovits, Melville J (1936), *Memorandum for the study of Acculturation,* American Anthropologist, 38 (1), 149-152.

thế hơn, trong đó họ có thể vừa tiếp nhận, vừa bảo tồn, đồng thời sáng tạo những giá trị mới mang tính lai ghép.

Để có cái nhìn đúng và phù hợp với đề tài chúng ta hãy làm rõ hai khái niệm "âm nhạc" và "văn hóa đại chúng". Theo tác giả Richard Middleton, "*Âm nhạc được định nghĩa là những âm thanh có tổ chức được thiết kế nhằm mục đích biểu đạt và giao tiếp, được cấu trúc thông qua các yếu tố như cao độ, nhịp điệu, âm sắc*"[1] và theo tác giả John Storey, *"Văn hóa đại chúng bao gồm một khối lượng lớn các ý tưởng, hình ảnh, quan điểm và thái độ thấm vào đời sống hằng ngày trong các xã hội đương đại, thường được truyền tải thông qua truyền thông đại chúng và các sản phẩm tiêu dùng*"[2]. Từ hai khái niệm trên ta có thể hiểu "âm nhạc đại chúng" là loại hình âm nhạc được tổ chức theo các yếu tố thẩm mỹ - như cao độ, nhịp điệu, âm sắc - nhằm phục vụ nhu cầu biểu đạt và giao tiếp của con người trong đời sống hiện đại, đồng thời lan tỏa rộng rãi trong cộng đồng thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng và các sản phẩm tiêu dùng văn hóa. Đây là loại hình âm nhạc phản ánh thị hiếu, tâm lý, lối sống của số đông công chúng trong một thời kỳ nhất định, thường mang tính phổ biến, dễ tiếp cận và gắn liền với bối cảnh xã hội - văn hóa đương đại.

Hai khái niệm "hội nhập văn hóa" và "biến đổi xã hội" mặc dù thường song hành trong quá trình toàn cầu hóa, nhưng đây là hai khái niệm có phạm vi và cơ chế tác động khác biệt. Hội nhập văn hóa là quá trình các nền văn hóa khác nhau tiếp xúc, giao lưu và ảnh hưởng lẫn nhau thông qua các kênh như du lịch, giáo dục, truyền thông đại chúng và đặc biệt là các phương tiện công nghệ số. Quá trình này làm gia tăng sự tương tác xuyên quốc gia, tạo điều kiện cho việc trao đổi, tiếp thu và điều chỉnh các giá trị văn hóa.

Hội nhập văn hóa không đồng nghĩa với sự đồng hóa, mà bao gồm cả việc lựa chọn, làm mới và "địa phương hóa" các yếu tố ngoại sinh. Theo Nguyễn Văn Huy, *"hội nhập văn hóa không làm mất đi bản sắc mà là quá trình tiếp biến linh hoạt giữa cái mới và cái cũ để đáp ứng yêu cầu thời đại"*[3]. Trong khi đó, biến đổi xã hội là một quá trình mang tính cấu trúc và sâu rộng hơn, liên quan đến sự thay đổi trong tổ chức xã hội, thiết chế, chuẩn mực, giá trị và hành vi của một cộng đồng hoặc quốc gia theo thời gian.

---

[1] Richard Middleton (1990), *Studying Popular Music,* Philadelphia, Open University Press, p. 7.

[2] John Storey (2009), *Cultural Theory and Popular Culture: An Introduction (Fourth edition),* Harlow, England, Pearson Education, p. 5.

[3] Nguyễn Văn Huy (2014), *Văn hóa và phát triển trong bối cảnh toàn cầu hóa,* Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr. 88.

Biến đổi xã hội có thể diễn ra do nhiều nguyên nhân - kinh tế, chính trị, công nghệ hoặc văn hóa - trong đó hội nhập văn hóa chỉ là một yếu tố thúc đẩy. Theo Giddens, *"biến đổi xã hội là sự thay đổi đáng kể và kéo dài trong các mô hình quan hệ xã hội, trong các thiết chế và ý thức xã hội"*[1]. Tóm lại, nếu hội nhập văn hóa là dòng chảy mang yếu tố tương tác bên ngoài vào hệ thống giá trị nội tại, thì biến đổi xã hội là kết quả tổng hợp - trong đó yếu tố văn hóa chỉ là một phần - dẫn đến sự thay đổi cấu trúc và chức năng xã hội. Trong lĩnh vực âm nhạc đại chúng, hội nhập văn hóa có thể thấy rõ qua ảnh hưởng của K-pop[2], US-UK[3], J-pop[4] vào thị hiếu và sản xuất âm nhạc Việt; trong khi đó, biến đổi xã hội thể hiện ở sự thay đổi trong cách người trẻ tiếp cận nghệ thuật, vai trò của nghệ sĩ trong cộng đồng, và mô hình công nghiệp âm nhạc mới.

2. Tổng quan tiến trình âm nhạc đại chúng Việt Nam từ năm 1975 đến 2025

2.1. Giai đoạn 1975-1986: Âm nhạc định hướng - công cụ tuyên truyền

Sau năm 1975, đời sống âm nhạc Việt Nam vận hành trong khung chính sách văn hóa của mô hình xã hội chủ nghĩa, nơi nghệ thuật được định vị như một công cụ tư tưởng nhằm phục vụ nhiệm vụ chính trị và củng cố hệ giá trị cách mạng. Khi bàn về văn hóa nghệ thuật thời kỳ này, Nguyễn Thị Minh Thái nhấn mạnh rằng Nhà nước xem nghệ thuật là một "mặt trận tư tưởng" cần được huy động cho mục tiêu xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa, vì vậy nội dung sáng tác phải gắn với lý tưởng tập thể và phục tùng chiến lược tuyên truyền.

Trong cùng góc nhìn về chính sách, Đinh Anh Thư chỉ ra rằng toàn bộ hoạt động sáng tác, xuất bản và phổ biến âm nhạc thời kỳ bao cấp được tổ chức trong cơ chế tập trung và chịu sự quản lý trực tiếp của Nhà nước. Chính môi trường này đã tạo nên cấu trúc thẩm mỹ mang tính chính luận, nơi các ca khúc thường xoay quanh những chủ đề như ca ngợi Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh, tinh thần công-nông-binh, lòng yêu nước và lý tưởng xã hội chủ nghĩa. Theo Lê Văn Toàn, hệ đề tài này không chỉ chiếm ưu thế trong sáng tác mà còn trở thành chuẩn mực của đời sống âm nhạc chính thống.

---

[1] Anthony Giddens (2005), *Sociology (Fifth edition)*, Cambridge, England, Polity Press, p. 42.

[2] K-pop: Nhạc pop Hàn Quốc, nổi bật với vũ đạo, hình ảnh nghệ sĩ chỉn chu và chiến lược truyền thông toàn cầu.

[3] US-UK: Nhạc đại chúng Mỹ - Anh, dẫn đầu xu hướng toàn cầu với đa dạng thể loại và hệ thống công nghiệp giải trí mạnh.

[4] J-pop: Nhạc pop Nhật Bản, kết hợp yếu tố truyền thống và hiện đại, ảnh hưởng sâu rộng tại châu Á từ cuối thế kỷ XX.

Về phương diện phong cách, âm nhạc giai đoạn này thường kết hợp chất liệu dân gian truyền thống với kết cấu giao hưởng và hòa âm theo mô hình phương Tây. Trần Văn Khê coi đây là đặc trưng thẩm mỹ của âm nhạc xã hội chủ nghĩa, hướng đến sự hùng tráng, trang trọng và mang tính cộng đồng, phù hợp với tinh thần tập thể mà cơ chế tuyên truyền đề cao. Tính cá nhân, nội tâm hay những trải nghiệm riêng tư vì thế ít được khai thác, nhường chỗ cho diễn ngôn lý tưởng hóa và định hướng tư tưởng.

Nhìn từ góc độ nghiên cứu quốc tế, Jason Gibbs cho rằng âm nhạc Việt Nam sau 1975 vận hành trong một hệ thống nơi nhà nước giữ vai trò chủ thể duy nhất trong việc quy định nội dung, tài trợ sản xuất và kiểm soát các kênh phổ biến như Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam và các đoàn nghệ thuật công lập. Theo Gibbs, đời sống âm nhạc chính thống giai đoạn này được thiết kế như một diễn ngôn của nhà nước, nhằm định hình ý thức hệ xã hội chủ nghĩa và củng cố trật tự xã hội mới.

Tổng thể, âm nhạc Việt Nam giai đoạn 1975-1986 không vận hành theo logic thị trường hay phản ánh nhu cầu tiêu dùng văn hóa đại chúng. Thay vào đó, nó tồn tại như một thiết chế tư tưởng - chính trị, nơi âm nhạc giữ vai trò quan trọng trong việc truyền bá giá trị cách mạng, giáo dục công dân và định hình bản sắc xã hội chủ nghĩa thông qua một hệ thẩm mỹ được định hướng rõ rệt.

2.2. Giai đoạn 1986-2000: Mở cửa và phân hóa dòng nhạc

Công cuộc đổi mới năm 1986 đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong đời sống văn hóa Việt Nam, mở đường cho sự chuyển biến từ cơ chế bao cấp sang mô hình bán thị trường. Theo phân tích của Nguyễn Thị Minh Thái, quá trình đổi mới không chỉ tạo sức bật cho kinh tế - xã hội mà còn làm thay đổi cách thức tổ chức và định hướng hoạt động nghệ thuật, đặc biệt trong các lĩnh vực từng được Nhà nước kiểm soát chặt chẽ. Trong bối cảnh này, tính độc quyền của hệ thống âm nhạc chính thống dần bị phá vỡ, thay thế bằng những mô hình sản xuất - phổ biến linh hoạt và đa dạng hơn.

Việc "mở cửa có chọn lọc" đối với văn hóa ngoại lai cũng góp phần quan trọng vào sự phân hóa đời sống âm nhạc. Jason Gibbs cho rằng ngay từ cuối thập niên 1980, các dòng nhạc từng bị loại trừ khỏi không gian công cộng bắt đầu tái xuất hiện, nhất là tại các đô thị lớn, tạo nên những diễn ngôn văn hóa song song với dòng chính thống. Những ảnh hưởng quốc tế - từ nhạc nhẹ

phương Tây, nhạc nhẹ Hàn Quốc - Nhật Bản cho đến các trào lưu trẻ như rap, hip-hop - đã mở rộng biên độ thẩm mỹ và góp phần hình thành thị hiếu đa dạng hơn của công chúng.

Sự phân hóa này trước hết thể hiện ở sự tồn tại đồng thời của hai hệ thống âm nhạc: một bên là dòng nhạc chính thống tiếp tục mang nhiệm vụ tư tưởng; bên kia là dòng nhạc mang tính giải trí, hướng đến cảm xúc cá nhân và thị hiếu đại chúng. Nghiên cứu của Trần Thị Minh Hường về đời sống âm nhạc đô thị sau đổi mới cho thấy sự bùng nổ của các trung tâm băng đĩa tư nhân như một biểu hiện trực tiếp của sự dịch chuyển từ cơ chế quản lý tập trung sang hình thức tự chủ về tài chính và nội dung. Song song đó, sự xuất hiện của các sân khấu ca nhạc, tụ điểm biểu diễn tư nhân và hoạt động biểu diễn thương mại đã đặt nền móng cho nền công nghiệp giải trí sau này. Từ góc độ văn hóa - xã hội, Lê Văn Toàn ghi nhận rằng các xu hướng thẩm mỹ mới trong thời kỳ này thường gắn với tính cá nhân hóa: những bài hát đề cập đến cảm xúc riêng tư, tình yêu đôi lứa, thân phận và khát vọng cá nhân xuất hiện ngày càng nhiều, đánh dấu sự chuyển dịch rõ rệt từ diễn ngôn tập thể của giai đoạn trước (Lê Văn Toàn 2016). Chính sự thay đổi này đã dẫn đến nhiều tranh luận xã hội xoay quanh chất lượng nghệ thuật, nguy cơ lai căng hoặc đánh mất bản sắc, phản ánh sự va chạm giữa hệ giá trị cũ và không gian biểu đạt mới.

Nhìn chung, giai đoạn 1986-2000 tạo ra một "không gian văn hóa chuyển tiếp", nơi cơ chế quản lý hành chính tiếp tục tồn tại song song với các động lực thị trường; nơi những ràng buộc tư tưởng vẫn còn ảnh hưởng nhưng không đủ để triệt tiêu sự nở rộ của các xu hướng âm nhạc đại chúng mới. Sự phân hóa dòng nhạc trong giai đoạn này đã đặt nền móng quan trọng cho sự hình thành của thị trường âm nhạc Việt Nam đương đại và mở đường cho các trào lưu âm nhạc mang tính toàn cầu hóa ở thế kỷ XXI.

2.3. Giai đoạn 2000-2010: Thị trường hóa - công nghiệp hóa âm nhạc

Bước vào thập niên đầu tiên của thế kỷ XXI, âm nhạc đại chúng Việt Nam bước vào quỹ đạo của kinh tế thị trường và truyền thông đại chúng với tốc độ mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Theo phân tích của Nguyễn Thị Minh Thái, đây là giai đoạn đời sống văn hóa chuyển từ mô hình "hành chính - bao cấp" sang cấu trúc "kinh tế - truyền thông", trong đó nghệ thuật bắt đầu vận hành theo logic của thị trường và thị hiếu đại chúng (Nguyễn Thị Minh Thái, 2005). Điều này dẫn đến sự thay đổi căn bản trong cách thức tổ chức sản xuất, phân phối và tiêu thụ âm nhạc.

Quá trình thị trường hóa được thể hiện rõ qua sự ra đời và mở rộng của các công ty giải trí, hãng thu âm, trung tâm tổ chức biểu diễn và các chương trình truyền hình chuyên biệt về âm nhạc. Nghiên cứu của Trần Thị Minh Hường ghi nhận rằng chính trong giai đoạn này, những đơn vị ngoài công lập bắt đầu vận hành như các tác nhân thị trường thực sự-tự đầu tư, tự khai thác và tự chịu trách nhiệm về sản phẩm. Những thiết chế này không chỉ tạo cơ hội cho hoạt động biểu diễn chuyên nghiệp mà còn góp phần hình thành thị hiếu công chúng thông qua chiến lược truyền thông nghệ sĩ, quảng bá thương hiệu và khai thác hình ảnh.

Sự thay đổi trong cách nhìn nhận âm nhạc như một loại hàng hóa văn hóa càng trở nên rõ nét khi nhu cầu "nghe - nhìn" trở thành đặc trưng của thị trường giải trí. John Storey, trong thảo luận về văn hóa đại chúng, đã chỉ ra rằng sự kết hợp giữa âm nhạc và hình ảnh là đặc trưng của các nền công nghiệp văn hóa hiện đại, nơi giá trị thương hiệu cá nhân có thể quan trọng không kém giá trị nghệ thuật của sản phẩm. Ảnh hưởng này đặc biệt rõ tại Việt Nam khi mô hình nghệ sĩ thần tượng xuất hiện, với trọng tâm đặt vào phong cách trình diễn, tạo hình sân khấu và mức độ tương tác truyền thông.

Một động lực quan trọng khác của sự chuyển dịch trong giai đoạn này là sự phát triển nhanh chóng của công nghệ kỹ thuật số và các nền tảng trực tuyến. Anthony Giddens, khi bàn về hiện đại tính, nhấn mạnh rằng sự mở rộng của truyền thông điện tử đã thay đổi cách các chủ thể văn hóa tương tác với thế giới, tạo ra những không gian tiêu dùng mới không bị giới hạn bởi thiết chế truyền thống.

Tại Việt Nam, các trang nghe nhạc trực tuyến, diễn đàn, blog và mạng xã hội sơ khai đã tạo nên một hệ sinh thái âm nhạc số, nơi công chúng có thể tiếp cận sản phẩm nhanh chóng, cá nhân hóa lựa chọn và tương tác trực tiếp với nghệ sĩ.

Tuy nhiên, sự phát triển nhanh của thị trường âm nhạc cũng kéo theo nhiều vấn đề. Lê Văn Toàn cảnh báo rằng một bộ phận sản phẩm trong giai đoạn này dễ rơi vào khuynh hướng chạy theo thị hiếu, đơn giản hóa nội dung hoặc sao chép trào lưu quốc tế một cách cơ học, phản ánh sự thiếu ổn định trong hệ giá trị nghệ thuật. Những tranh luận về "nhạc thị trường" xuất hiện như hệ quả của sự xung đột giữa yêu cầu phát triển công nghiệp âm nhạc năng động và nỗ lực gìn giữ bản sắc văn hóa quốc gia.

Nhìn chung, giai đoạn 2000-2010 đặt nền móng quan trọng cho sự hình thành của công nghiệp âm nhạc Việt Nam. Sự chuyển đổi trong cấu trúc truyền thông, sự mở rộng của thị trường giải trí và sự bùng nổ của công nghệ số đã tạo nên một không gian văn hóa mới, nơi nghệ sĩ phải đồng thời đáp ứng kỳ vọng thẩm mỹ, khả năng biểu diễn và năng lực xây dựng thương hiệu cá nhân. Đây cũng là nền tảng để âm nhạc Việt Nam bước vào thời kỳ toàn cầu hóa sâu rộng hơn trong thập niên tiếp theo.

2.4. Giai đoạn 2010-2025: Âm nhạc số và hội nhập toàn cầu

Từ năm 2010 trở đi, âm nhạc đại chúng Việt Nam bước vào giai đoạn bùng nổ mạnh mẽ với ba động lực chuyển hóa trọng yếu: số hóa toàn diện, toàn cầu hóa thẩm mỹ và sự tái cấu trúc quan hệ giữa nghệ sĩ - công chúng thông qua nền tảng trực tuyến. Sự phát triển của không gian số khiến âm nhạc không còn chỉ là sản phẩm biểu diễn trong môi trường vật lý, mà trở thành một loại nội dung vận hành trong hệ sinh thái truyền thông đa nền tảng. Khi bàn về tác động của hiện đại tính lên truyền thông, Anthony Giddens cho rằng sự mở rộng của các phương tiện điện tử đã làm thay đổi căn bản cách con người tương tác và kiến tạo thế giới văn hóa. Quan sát này đặc biệt phù hợp với bối cảnh âm nhạc Việt Nam trong thời kỳ số hóa.

Một đặc điểm nổi bật của giai đoạn này là tính phi tập trung trong quá trình sản xuất và phân phối. Nhờ sự phổ biến của mạng xã hội, nghệ sĩ không còn phụ thuộc vào hệ thống truyền thông truyền thống mà có thể trực tiếp xây dựng thương hiệu, kết nối công chúng và phân phối sản phẩm âm nhạc của mình. Các nghiên cứu về văn hóa đại chúng của John Storey nhấn mạnh vai trò của nền tảng số trong việc dân chủ hóa hoạt động sáng tạo, cho phép các chủ thể cá nhân tham gia sâu vào quy trình sản xuất - phổ biến văn hóa. Điều này giải thích sự xuất hiện của nhiều nghệ sĩ độc lập, nhà sản xuất trẻ, cũng như các hiện tượng âm nhạc viral trên môi trường mạng.

Sự du nhập và tiếp biến các mô hình âm nhạc quốc tế cũng tạo nên diện mạo mới cho âm nhạc Việt Nam. Ảnh hưởng từ các nền công nghiệp giải trí như Hàn Quốc, Nhật Bản và Hoa Kỳ thể hiện qua cấu trúc âm nhạc, phong cách trình diễn, ngôn ngữ hình ảnh và các chuẩn mực biểu tượng. Theo phân tích của Keith Negus, toàn cầu hóa không làm mất đi tính bản địa mà tạo ra các hình thức tiếp biến, lai ghép và nội địa hóa, dẫn đến sự xuất hiện của những phong cách âm nhạc mang tính "lai ghép sáng tạo". Thực tế Việt Nam cho thấy

quá trình tiếp nhận các mô hình idol K-pop, văn hóa fandom và sản xuất video âm nhạc đã được bản địa hóa theo nhiều cách để phù hợp với thị hiếu nội địa.

Đi cùng xu hướng ấy là sự mở rộng của tính thị giác trong âm nhạc. Nếu trước đây trải nghiệm âm nhạc chủ yếu mang tính thính giác thì từ 2010 trở đi, hình ảnh, thông điệp, vũ đạo và mỹ thuật sân khấu trở thành yếu tố quyết định trong sự thành công của nghệ sĩ. Nhận định của Richard Middleton về tính liên kết giữa âm nhạc và các phương thức biểu đạt đa phương tiện trong thời kỳ truyền thông số cung cấp khung phân tích phù hợp cho sự thay đổi này.

Tuy nhiên, sự hội nhập mạnh mẽ cũng đặt ra không ít thách thức. Lê Văn Toàn cảnh báo rằng quá trình thị trường hóa và toàn cầu hóa có thể làm gia tăng nguy cơ "lệch chuẩn thẩm mỹ", chạy theo xu hướng hoặc sao chép mô hình ngoại lai mà thiếu sự phê bình văn hóa. Những tranh luận về "xu hướng hóa", "mất bản sắc", hay "lai căng" trong âm nhạc là biểu hiện của sự căng thẳng giữa nhu cầu đổi mới thẩm mỹ và áp lực bảo vệ giá trị văn hóa truyền thống.

Ở chiều ngược lại, nhiều nghệ sĩ đã chủ động tích hợp chất liệu truyền thống trong sáng tạo đương đại, từ việc kết hợp dân gian với pop, hip-hop cho đến việc khai thác biểu tượng văn hóa bản địa trong các video âm nhạc. Xu hướng này cho thấy nỗ lực định vị bản sắc trong bối cảnh toàn cầu, đồng thời gợi mở khả năng mở rộng biên độ biểu đạt văn hóa thay vì hòa tan vào dòng chảy quốc tế.

Cuối cùng, sự phát triển mạnh của văn hóa người hâm mộ đã thay đổi cấu trúc quan hệ giữa nghệ sĩ và công chúng. Công chúng trong không gian số không còn là người tiếp nhận thụ động mà là chủ thể đồng kiến tạo giá trị âm nhạc thông qua lượt xem, chia sẻ, tương tác và tổ chức cộng đồng. Như Henry Jenkins đã phân tích trong nghiên cứu về văn hóa tham dự, fandom có khả năng tái định nghĩa quyền lực văn hóa và biến công chúng thành đối tác của nghệ sĩ trong sản xuất biểu tượng. Điều này mở ra cơ hội dân chủ hóa đời sống âm nhạc, nhưng đồng thời tạo nên áp lực thương mại hóa và bất định trong môi trường sáng tạo.

3. Phân tích biểu hiện tiếp biến văn hóa trong âm nhạc đại chúng

Tiếp biến văn hóa trong âm nhạc đại chúng diễn ra thông qua sự gặp gỡ giữa nhiều hệ giá trị, diễn ngôn và thực hành văn hóa. Ở bình diện khách quan, đây là kết quả của các quá trình giao lưu và va chạm giữa các nền văn hóa. Ở

bình diện chủ thể, đó là sự lựa chọn, điều chỉnh và tái tạo của cộng đồng trong việc định hình bản sắc trước những biến đổi của thời đại. Trong âm nhạc đại chúng, tiến trình này thể hiện qua ngôn ngữ nghệ thuật, phong cách biểu đạt, phương thức sản xuất - tiêu dùng và phản ứng xã hội. Bốn bình diện dưới đây cho thấy âm nhạc Việt Nam vừa phản ánh các biến động văn hóa vừa tham dự vào quá trình tái cấu trúc giá trị trong bối cảnh hội nhập toàn cầu.

3.1. Trong nội dung - thông điệp văn hóa - ca từ

Nội dung nghệ thuật và ca từ là nơi các giá trị văn hóa được diễn ngôn và tái định nghĩa thông qua hình thức ký hiệu. Nhiều nghiên cứu về văn hóa đại chúng cho rằng ca từ là trường diễn giải ý nghĩa, nơi cá nhân sáng tạo đối thoại với các hệ tư tưởng và cấu trúc xã hội. Quan sát này giúp lý giải sự chuyển dịch rõ rệt trong ca từ Việt Nam từ sau đổi mới: từ các diễn ngôn mang tính cộng đồng như quê hương, dân tộc, lý tưởng tập thể sang những diễn ngôn đặt trọng tâm vào chủ thể cá nhân, trải nghiệm cảm xúc, đời sống đô thị và quan niệm bản thể. Cùng với sự mở rộng của các không gian giao tiếp và truyền thông, ca từ bắt đầu hấp thụ các chủ đề mang tính toàn cầu như bản dạng giới, quyền năng tính nữ, sinh thái, công nghệ, khủng hoảng hiện sinh và các vấn đề liên quan đến đời sống tinh thần của con người trong xã hội truyền thông số. Những chủ đề này xuất hiện không phải như sự thay thế cho truyền thống, mà như dấu hiệu của quá trình các giá trị văn hóa mới đang đi vào đời sống. Tiếp biến trong nội dung còn thể hiện qua việc tái cấu trúc chất liệu văn hóa dân tộc trong một ngôn ngữ nghệ thuật mang tính lai ghép. Thay vì tái hiện trực tiếp, ca từ vận dụng hình ảnh, biểu tượng và mã văn hóa bản địa trong những cấu trúc ngữ nghĩa đa tầng, tạo điều kiện cho người nghe vừa nhận diện căn tính văn hóa, vừa tiếp nhận những diễn giải mới. Khi các chất liệu này tương tác với hệ ký hiệu toàn cầu - từ ngôn ngữ thị giác, âm thanh đến phong cách kể chuyện - ca từ trở thành một không gian nơi bản sắc được trình hiện trong trạng thái linh hoạt, mở rộng và không ngừng diễn giải lại.

3.2. Trong hình thức - phong cách - biểu tượng nghệ sĩ

Ở cấp độ hình thức và phong cách, tiếp biến văn hóa thể hiện qua sự lai tạo giữa âm nhạc, thị giác và trình diễn - những yếu tố gắn chặt với sự phát triển của công nghiệp giải trí và truyền thông số. Phong cách nghệ thuật không còn vận hành trong một hệ hình thẩm mỹ đơn tuyến mà chịu tác động của nhiều nguồn ảnh hưởng xuyên văn hóa, từ mô hình idol Hàn Quốc đến

các phong cách trình diễn hậu hiện đại. Sự đa dạng hóa này phản ánh thực tế rằng thị hiếu công chúng được hình thành qua mạng xã hội và môi trường truyền thông đa phương tiện. Hình tượng nghệ sĩ cũng chuyển hóa đáng kể. Nghệ sĩ được nhìn nhận như một chủ thể văn hóa phức hợp, vừa sáng tạo tác phẩm vừa là trung tâm của chiến lược truyền thông và định danh thị trường. Biểu tượng nghệ sĩ không chỉ gắn với chất lượng nghệ thuật mà còn với năng lực tương tác, khả năng tạo dựng cộng đồng người hâm mộ, cũng như khả năng vận dụng hình ảnh để kiến tạo diễn ngôn văn hóa. Trong bối cảnh hội nhập, hình tượng này liên tục biến động theo dòng chảy thẩm mỹ toàn cầu và nhu cầu định vị bản sắc của chính nghệ sĩ. Nhìn dưới góc độ tiếp biến, sự chuyển dịch ấy cho thấy nghệ sĩ không đứng ngoài dòng chảy toàn cầu hóa mà trở thành tác nhân tích cực trong quá trình lai ghép văn hóa. Họ tái cấu trúc hình ảnh, phong cách và biểu tượng để tạo ra diễn ngôn mới phù hợp với môi trường cạnh tranh, đồng thời duy trì mối liên hệ với căn tính văn hóa Việt Nam thông qua cách vận dụng chất liệu, ký hiệu và câu chuyện nghệ thuật.

3.3. Trong sản xuất và tiêu dùng âm nhạc

Tiếp biến văn hóa diễn ra mạnh mẽ trong cơ chế sản xuất và tiêu dùng âm nhạc. Sự phát triển của công nghệ số tạo ra một hệ sinh thái âm nhạc vận hành như một mạng lưới, trong đó nghệ sĩ, nhà sản xuất và công chúng tương tác liên tục. Mô hình tuyến tính truyền thống dần nhường chỗ cho cơ chế đồng sáng tạo: công chúng tác động đến xu hướng sản xuất thông qua hành vi tương tác, chia sẻ và đánh giá trực tuyến, trong khi nghệ sĩ chủ động khai thác dữ liệu người nghe để định hướng sáng tạo. Giá trị âm nhạc trong môi trường này không còn phụ thuộc duy nhất vào chất lượng âm thanh hay kỹ thuật biểu diễn. Sức lan tỏa truyền thông, mức độ tương tác xã hội, khả năng tạo nên cộng đồng và giá trị biểu tượng cũng tham gia vào việc định hình "giá trị nghệ thuật" theo cách nhìn của nền công nghiệp văn hóa đương đại. Xu hướng chuyển dịch từ âm nhạc hữu hình sang nội dung số đã định hình lại hành vi thưởng thức: từ lắng nghe tĩnh tại sang tiêu dùng đa nền tảng, từ tiếp nhận thụ động sang tham gia chủ động, từ thưởng thức cá nhân sang thực hành văn hóa liên chủ thể. Việc tiêu dùng âm nhạc trở thành một phần của hành vi nhận diện bản thân và xây dựng bản sắc nhóm. Khi người nghe lựa chọn, chia sẻ và lan tỏa sản phẩm trên môi trường số, họ tham gia vào quá trình định nghĩa giá trị

và vị thế văn hóa của chính sản phẩm ấy. Điều này tạo động lực để âm nhạc liên tục thay đổi nhằm thích ứng với mô hình tiếp nhận mới.

3.4. Trong phản ứng xã hội - tranh luận về bản sắc

Tiếp biến văn hóa trong âm nhạc đại chúng thường tạo ra các phản ứng xã hội đa chiều vì đây là nơi chạm nhau giữa truyền thống và hiện đại, bản địa và ngoại lai. Những tranh luận về chất lượng nghệ thuật, chuẩn mực thẩm mỹ hay sự "lai căng" trong âm nhạc không chỉ thể hiện sự lo ngại về nguy cơ phai nhạt giá trị văn hóa mà còn cho thấy xã hội đang phát triển năng lực phản biện đối với sự biến đổi văn hóa.

Phản ứng xã hội, dù tích cực hay tiêu cực, đều là bộ phận cấu thành của tiến trình tiếp biến. Khi công chúng đặt câu hỏi về bản sắc, giá trị, giới hạn hay định hướng sáng tạo, họ đang tham gia vào quá trình thương lượng văn hóa. Các tranh luận này góp phần định hình chuẩn mực mới, điều chỉnh quá trình tiếp nhận và đặt ra yêu cầu đối với cả nghệ sĩ lẫn cơ chế quản lý văn hóa. Đây là biểu hiện của sự dân chủ hóa không gian văn hóa, nơi giá trị nghệ thuật được hình thành thông qua đối thoại xã hội thay vì áp đặt từ một chiều.

4. Kiến nghị hướng phát triển âm nhạc hiện đại mang bản sắc dân tộc

Tiến trình tiếp biến văn hóa trong âm nhạc đại chúng Việt Nam giai đoạn 1975-2025 phản ánh một quỹ đạo biến đổi sâu rộng của đời sống văn hóa - xã hội. Từ mô hình nghệ thuật mang tính định hướng - bao cấp, âm nhạc đã dịch chuyển sang hệ sinh thái vận hành theo logic thị trường, truyền thông số và toàn cầu hóa thẩm mỹ. Sự mở rộng biên độ sáng tạo này tạo nên một không gian âm nhạc năng động, đa dạng và giàu tiềm năng đổi mới. Tuy vậy, sự phát triển nhanh của thị trường và tác động mạnh của văn hóa xuyên quốc gia đặt ra những yêu cầu mới về định vị bản sắc, điều tiết hệ giá trị và đảm bảo tính bền vững của đời sống âm nhạc. Việc xây dựng định hướng phát triển trong bối cảnh này đòi hỏi sự phối hợp giữa Nhà nước, hệ thống giáo dục - truyền thông, nghệ sĩ và doanh nghiệp nhằm bảo đảm sự cân bằng giữa sáng tạo, bản sắc và hiệu quả công nghiệp văn hóa.

4.1. Đối với quản lý văn hóa

Chính sách quản lý lĩnh vực âm nhạc đại chúng cần dựa trên nguyên tắc bảo đảm tự do sáng tạo trong khuôn khổ định hướng giá trị văn hóa quốc gia. Việc hoàn thiện hành lang pháp lý cho môi trường âm nhạc số trở nên cấp

thiết, đặc biệt đối với quản lý nội dung, quyền sở hữu trí tuệ, chuẩn mực nghề nghiệp và cơ chế trách nhiệm của người nghệ sĩ. Mô hình quản lý mới cần phản ánh đặc trưng của truyền thông mạng - nơi sản xuất, phân phối và tác động xã hội của âm nhạc diễn ra theo cấu trúc phi tập trung. Nhà nước không chỉ đóng vai trò kiểm soát mà còn phải đảm nhiệm chức năng kiến tạo. Điều này bao gồm việc quy hoạch hạ tầng biểu diễn, hỗ trợ quỹ sáng tạo, thúc đẩy chương trình trao đổi quốc tế, phát triển liên hoan âm nhạc đương đại gắn với chất liệu dân tộc và xây dựng môi trường pháp lý khuyến khích thực hành sáng tạo bền vững. Khi Nhà nước đóng vai trò "tạo lập điều kiện", nghệ sĩ có cơ hội phát triển năng lực nghề nghiệp và tiếp cận nguồn lực để đổi mới dựa trên nền tảng văn hóa Việt. Một định hướng quan trọng khác là mở rộng hợp tác công - tư trong phát triển công nghiệp âm nhạc. Mô hình này giúp huy động nguồn lực doanh nghiệp, đồng thời gắn mục tiêu phát triển công nghiệp văn hóa với việc khai thác giá trị văn hóa Việt Nam. Cơ chế phối hợp giữa Nhà nước, doanh nghiệp và các đơn vị sáng tạo sẽ tạo điều kiện hình thành hệ sinh thái âm nhạc bền vững, từ sản xuất nội dung đến công nghệ số và truyền thông đa phương tiện.

4.2. Đối với giáo dục và truyền thông

Giáo dục âm nhạc cần được điều chỉnh theo hướng trang bị hiểu biết nền tảng về âm nhạc dân tộc đồng thời giúp người học tiếp cận tư duy âm nhạc hiện đại. Chương trình giáo dục không chỉ cung cấp tri thức mà còn phải bồi dưỡng năng lực thẩm mỹ, kỹ năng thưởng thức và tư duy phản biện - những yếu tố then chốt để hình thành thế hệ công chúng biết đánh giá, chọn lọc và tương tác có ý thức với sản phẩm âm nhạc.

Truyền thông đại chúng và mạng xã hội giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong việc định hướng thẩm mỹ công chúng. Cần có cơ chế truyền thông minh bạch, tránh ưu tiên những nội dung gây sốc, phản cảm hoặc thương mại hóa cực đoan. Thay vào đó, hệ thống truyền thông phải hỗ trợ lan tỏa các giá trị văn hóa lành mạnh, quảng bá những sản phẩm âm nhạc có chiều sâu nghệ thuật và khuyến khích sáng tạo dựa trên bản sắc.

Bên cạnh đó, truyền thông chuyên biệt về văn hóa - âm nhạc như tạp chí học thuật, chương trình bình luận, podcast chuyên ngành hoặc nền tảng phân tích phê bình có vai trò nâng cao chất lượng đối thoại xã hội. Khi các hình thức truyền thông này phát triển, công chúng có thêm không gian tiếp cận tri thức

chuyên sâu, còn nghệ sĩ và nhà quản lý có điều kiện tương tác với môi trường học thuật, từ đó nâng cao chất lượng hệ sinh thái sáng tạo.

4.3. Đối với nghệ sĩ và doanh nghiệp

Nghệ sĩ là trung tâm của hệ sinh thái sáng tạo, vì vậy ý thức về bản sắc trong thực hành nghệ thuật cần được coi là yêu cầu nghề nghiệp. Việc khai thác chất liệu truyền thống không thể dừng lại ở mức mô phỏng hay tô điểm, mà phải được đặt trong quá trình nghiên cứu, chiêm nghiệm và tái tạo sáng tạo. Khi chất liệu bản địa trở thành nền tảng tư tưởng và phương pháp sáng tác, nghệ sĩ có khả năng tạo ra tác phẩm hiện đại nhưng vẫn giữ chiều sâu văn hóa.

Doanh nghiệp âm nhạc cần định vị rõ vai trò của mình trong công nghiệp văn hóa, coi văn hóa Việt Nam là tài nguyên chiến lược. Đầu tư vào những dự án nhạc mang giá trị văn hóa không chỉ nâng cao thương hiệu doanh nghiệp mà còn góp phần xây dựng hình ảnh quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa. Hệ thống doanh nghiệp cần phát triển đội ngũ sản xuất có chuyên môn về kỹ thuật âm nhạc, công nghệ số và quản trị sáng tạo để tạo ra sản phẩm có chất lượng lẫn tính cạnh tranh quốc tế.

Trách nhiệm xã hội của nghệ sĩ và doanh nghiệp cũng là yếu tố cần được nhấn mạnh. Mỗi sản phẩm âm nhạc đều tác động đến nhận thức thế hệ trẻ và hình thành xu hướng văn hóa mới. Khi nghệ sĩ ý thức được vai trò của mình trong cấu trúc văn hóa - xã hội, họ có thể góp phần định hình thẩm mỹ, góp phần lan tỏa giá trị tích cực và xây dựng một không gian âm nhạc lành mạnh.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu tiến trình tiếp biến văn hóa trong âm nhạc đại chúng Việt Nam giai đoạn 1975-2025 cho thấy sự chuyển hóa sâu rộng về nội dung, hình thức và cơ chế vận hành âm nhạc. Qua bốn giai đoạn, âm nhạc đại chúng phản ánh rõ mối tương tác giữa bối cảnh chính trị - xã hội, sự mở rộng của thị trường, sự trỗi dậy của công nghiệp văn hóa và sự lan tỏa của công nghệ số. Kết quả nghiên cứu khẳng định bốn điểm chính:

Thứ nhất, nội dung và thông điệp âm nhạc chuyển dịch từ diễn ngôn tập thể sang diễn ngôn cá nhân hóa và đa chủ đề, trong đó chất liệu truyền thống được tái cấu trúc trong ngôn ngữ nghệ thuật mới. Thứ hai, phong cách và biểu tượng nghệ sĩ biến đổi theo hướng lai ghép, phản ánh ảnh hưởng của các mô

hình văn hóa xuyên quốc gia. Thứ ba, cơ chế sản xuất - tiêu dùng âm nhạc chuyển sang mô hình mạng lưới số, cho phép công chúng tham gia vào quá trình định nghĩa và lan tỏa giá trị âm nhạc.

Thứ tư, phản ứng xã hội về "bản sắc" hay "lai căng" cho thấy tiếp biến văn hóa là quá trình thương lượng liên tục giữa truyền thống và hiện đại. Từ những phát hiện trên, bài viết nhấn mạnh rằng tiếp biến văn hóa trong âm nhạc đại chúng không phải sự suy giảm bản sắc, mà là cơ chế giúp bản sắc được làm mới và thích ứng trong môi trường toàn cầu hóa. Định hướng phát triển âm nhạc Việt Nam đòi hỏi sự phối hợp giữa Nhà nước, nghệ sĩ, doanh nghiệp, giáo dục và truyền thông nhằm xây dựng hệ sinh thái sáng tạo có bản lĩnh văn hóa và sức cạnh tranh quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Anthony Giddens (2005), *Sociology* (Fifth edition), Cambridge, England, Polity Press.

- Lê Văn Toàn (2016), *Âm nhạc Việt Nam thế kỷ XX*, Nxb Âm nhạc, Hà Nội.

- Trần Mạnh Hảo (2000), "Một số suy nghĩ về 'nhạc trẻ' và hội nhập", Tạp chí *Văn hóa - Nghệ thuật.*

- Trần Thị Minh Hường (2001), *Âm nhạc đô thị Việt Nam sau đổi mới*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

- Trần Văn Khê (1997), *Âm nhạc truyền thống Việt Nam trong bối cảnh hiện đại*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.

- Đặng Hoành Loan (2013), "Âm nhạc Việt Nam hiện đại - Định hướng và phát triển", Tạp chí *Âm nhạc*.

- Đặng Hoành Loan (2015), "Từ thị trường đến công nghiệp âm nhạc: Thực tiễn Việt Nam đầu thế kỷ XXI", Tạp chí *Âm nhạc Việt Nam*, số chuyên đề.

- Nguyễn Văn Huy (2014), *"Văn hóa và phát triển trong bối cảnh toàn cầu hóa"*, Hà Nội Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr. 88.

- Nguyễn Quang Long (2010), "Ca sĩ thần tượng và văn hóa đại chúng", Tạp chí *Văn hóa - Nghệ thuật.*

- Richard Middleton (1990), *Studying Popular Music*, Philadelphia, Open University Press, p. 7.

- Nguyễn Thị Minh Thái (2004), *Văn hóa - Nghệ thuật trong cơ chế thị trường*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

- Nguyễn Thị Minh Thái (2005), *Văn hóa nghệ thuật thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Nguyễn Thị Minh Thái (2009), *Văn hóa - Nghệ thuật trong thị trường hóa*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

- Đinh Anh Thư (2018), *Chính sách văn hóa Việt Nam: Hình thành - Phát triển - Tác động*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Nguyễn Đình Tấn (Chủ biên) (2001), *Lịch sử âm nhạc Việt Nam thế kỷ XX*, Nxb Âm nhạc, Hà Nội.

- Lê Văn Toàn (2016), *Âm nhạc Việt Nam thế kỷ XX*, Nxb Âm nhạc, Hà Nội.

- Nguyễn Đắc Xuân (2014), *Văn hóa đại chúng Việt Nam trong tiến trình toàn cầu hóa*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

- Redfield, Robert, Linton, Ralph, & Herskovits, Melville J (1936), *Memorandum for the study of Acculturation*, American Anthropologist, 38 (1), 149-152.

- Jason Gibbs (2003), *The Politics of Vietnamese Popular Music*, Asian Music, University of Texas Press.

- John Storey (2009), *Cultural Theory and Popular Culture: An Introduction* (Fourth edition), Harlow, England, Pearson Education, p. 5.

THE TRAJECTORY OF CULTURAL ACCULTURATION IN VIETNAMESE POPULAR MUSIC FROM 1975 TO 2025

Abstract: This article examines the process of cultural acculturation in Vietnamese popular music from 1975 to 2025 through four analytical dimensions: lyrical content and cultural messaging; stylistic formation and artist imagery; mechanisms of music production and consumption; and societal responses to emerging aesthetic values. The findings indicate that Vietnamese popular music has simultaneously absorbed external influences, hybridized

them with indigenous cultural elements, and generated new forms of expression aligned with the contexts of marketization, industrialization, and digital transformation. However, this process also reveals significant challenges, including tendencies toward excessive commercialism, aesthetic dilution, and the potential erosion of cultural identity. Building on theoretical insights and empirical observations, the article proposes several directions for sustainable development, emphasizing aesthetic education, improvements in cultural governance, and strengthened support for artists and creative enterprises. These measures aim to foster a contemporary music ecosystem that remains innovative and globally responsive while retaining cultural depth and national identity.

Keywords: acculturation, culture, integration, music, society

MỘT SỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VỀ HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO CỦA CHÍNH QUYỀN VIỆT NAM CỘNG HÒA TỪ 1975 ĐẾN NAY

ThS. NCS. Nguyễn Thu Hằng
Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Tóm tắt: Trong 50 năm qua (1975-2025), việc nghiên cứu về các thực thể chính trị từng tồn tại trong lịch sử Việt Nam đã thu hút sự quan tâm của giới học thuật, trong đó có chính thể Việt Nam Cộng hòa. Các công trình nghiên cứu này ngày càng được tiếp cận theo hướng khách quan, khai thác đa dạng nguồn tư liệu trong và ngoài nước. Trong bối cảnh đó, các nghiên cứu liên quan đến hoạt động ngoại giao của chính quyền Việt Nam Cộng hòa từng bước được chú ý. Tuy nhiên, các công trình chủ yếu tiếp cận thông qua quan hệ với Mỹ, một số quốc gia đồng minh chống Cộng hoặc trong mối liên hệ với chiến lược toàn cầu của Mỹ. Nhìn chung các công trình nghiên cứu chuyên biệt về chính sách và hoạt động ngoại giao của chính quyền này vẫn còn tương đối hạn chế. Trên cơ sở khảo cứu các công trình đã công bố từ năm 1975 đến nay, bài viết nhằm thống kê một số kết quả nghiên cứu về ngoại giao của chính quyền Việt Nam Cộng hòa, đồng thời chỉ ra những khoảng trống nghiên cứu. Qua đó, góp phần thúc đẩy đối thoại học thuật, phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu trong bối cảnh hiện nay.

Từ khóa: Việt Nam Cộng hòa; Ngoại giao; Nghiên cứu khoa học xã hội; Lịch sử đối ngoại.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong 50 năm qua (1975-2025), với sự phát triển của khoa học lịch sử, việc nghiên cứu các thực thể chính trị từng tồn tại trong lịch sử Việt Nam ngày càng được mở rộng cả về phạm vi, phương pháp và nguồn tư liệu. Trong đó, chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1955-1975) là một trong những chủ đề thu hút sự quan tâm của nhiều học giả trong và ngoài nước.

Hoạt động ngoại giao của chính quyền Việt Nam Cộng hòa là một nội dung quan trọng trong nghiên cứu về chính quyền này, bởi đây là lĩnh vực phản ánh

mối quan hệ giữa chính quyền Việt Nam Cộng hòa với các chủ thể quốc tế trong bối cảnh Chiến tranh lạnh. Tuy nhiên, so với các lĩnh vực chính trị, quân sự hoặc kinh tế, số lượng các công trình nghiên cứu chuyên biệt về hoạt động ngoại giao của chính quyền Việt Nam Cộng hòa vẫn còn tương đối hạn chế. Từ năm 1975 đến nay, cùng với sự thay đổi của bối cảnh chính trị, học thuật và khả năng tiếp cận các nguồn tư liệu, nghiên cứu về chính quyền Việt Nam Cộng hòa nói chung và hoạt động ngoại giao của chính quyền này nói riêng đã có nhiều chuyển biến. Bên cạnh các công trình được công bố trong nước, nhiều nghiên cứu ở nước ngoài đã khai thác nguồn tài liệu lưu trữ, tài liệu giải mật, góp phần mở rộng cách tiếp cận và bổ sung những góc nhìn mới về chủ đề này.

Trên cơ sở khảo sát các công trình đã công bố từ năm 1975 đến năm 2025, bài viết hướng tới hai mục tiêu chính: (1) tổng thuật một số kết quả nghiên cứu tiêu biểu về ngoại giao của chính quyền Việt Nam Cộng hòa; (2) chỉ ra những khoảng trống nghiên cứu và một số hướng tiếp cận cần tiếp tục được quan tâm trong thời gian tới.

Để thực hiện các mục tiêu trên, bài viết khảo sát các loại hình tư liệu gồm sách chuyên khảo, luận án, bài báo khoa học và hồi ký đã được công bố từ sau năm 1975 đến nay. Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng chủ yếu là phương pháp lịch sử, phương pháp thống kê, phân loại nhằm hệ thống hóa tình hình nghiên cứu, đánh giá những kết quả đã đạt được và xác định các vấn đề còn bỏ ngỏ.

NỘI DUNG

1. Giai đoạn 1975-1985

Trong giai đoạn 1975-1985, nghiên cứu về chính quyền Việt Nam Cộng hòa diễn ra trong hai không gian học thuật tương đối khác biệt: trong nước và ở nước ngoài. Do khác biệt về bối cảnh chính trị, điều kiện tiếp cận tư liệu và mục đích nghiên cứu, cách tiếp cận đối với hoạt động ngoại giao của chính quyền Việt Nam Cộng hòa cũng có nhiều điểm khác nhau.

Ở Việt Nam, ngay sau khi đất nước thống nhất, các nghiên cứu về chính quyền Việt Nam Cộng hòa chủ yếu phục vụ việc tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và làm rõ bản chất của chính quyền này trong chiến lược toàn cầu của Mỹ. Vì vậy, các vấn đề liên quan đến ngoại giao thường chỉ được

đề cập như một nội dung trong các nghiên cứu về chiến tranh Việt Nam hoặc về sự can dự của Mỹ ở miền Nam Việt Nam, chưa được nghiên cứu như một lĩnh vực độc lập. Nguồn tư liệu chủ yếu là các văn kiện của Đảng và Nhà nước, tài liệu của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, các ấn phẩm của cơ quan thông tấn, báo chí và một số tài liệu tiếp quản từ chính quyền Việt Nam Cộng hòa sau năm 1975. Do điều kiện tiếp cận tư liệu còn hạn chế, đặc biệt là các tài liệu lưu trữ của Việt Nam Cộng hòa và tài liệu giải mật của nước ngoài, các công trình trong nước chưa có điều kiện khảo sát toàn diện về chính sách và hoạt động ngoại giao của chính quyền Việt Nam Cộng hòa.

Trong khi đó, tại Mỹ và một số quốc gia khác, nhiều công trình của các cựu quan chức, nhà báo, học giả và người từng tham gia trực tiếp vào chiến tranh bắt đầu được công bố. Nhờ khai thác hồi ký, tài liệu cá nhân và các nguồn tư liệu của phía Mỹ, các công trình này tập trung phân tích quan hệ Việt Nam Cộng hòa – Mỹ, sự thay đổi chính sách của Washington qua các giai đoạn và tác động của những thay đổi đó đối với sự tồn tại của chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Mặc dù chưa nghiên cứu một cách hệ thống về ngoại giao của chính quyền Việt Nam Cộng hòa, các công trình này đã cung cấp nhiều tư liệu quan trọng cho các nghiên cứu sau này.

Một số công trình tiêu biểu gồm:

Cơ cấu chính quyền thực dân mới của Mỹ ở miền Nam Việt Nam của tác giả Ngô Phương Bá, đăng trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 6/1977. Phân tích cơ cấu chính trị - hành chính của chính quyền Việt Nam Cộng hòa trong khuôn khổ chiến lược thực dân mới của Mỹ. Mặc dù không đi sâu vào hoạt động ngoại giao, nghiên cứu cho thấy các quyết sách đối ngoại của Việt Nam Cộng hòa đều chịu sự kiểm soát chặt chẽ từ Washington, qua đó khẳng định tính "độc lập hình thức" của chính quyền này.

Công trình *Những ngày cuối cùng của Việt Nam Cộng hòa* của tác giả Nguyễn Khắc Ngữ, do Nhóm Nghiên cứu Sử Địa xuất bản tại Montréal, Canada năm 1979. Công trình cung cấp một bức tranh toàn cảnh về sự tan rã của bộ máy chính quyền Việt Nam Cộng hòa giai đoạn 1973-1975. Tác giả khai thác tư liệu từ nhiều phía để lý giải sự thay đổi chính sách đối ngoại của Mỹ sau Hiệp định Paris, đồng thời phản ánh sự bị động và phụ thuộc của Việt Nam Cộng hòa trong việc duy trì quan hệ đối ngoại khi Mỹ giảm dần cam kết.

Công trình *The decent interval* của Frank Snepp được xuất bản lần đầu tại Mỹ năm 1977, được dịch giả Ngô Dư dịch và được nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản năm 1985 với tên gọi *Cuộc tháo chạy tán loạn*. Với tư cách là cựu sĩ quan CIA Mỹ tại Sài Gòn, Snepp tập trung phân tích chính sách của Mỹ trong giai đoạn cuối chiến tranh, đặc biệt là sự thay đổi sau Hiệp định Paris năm 1973, phê phán gay gắt chính phủ Mỹ bỏ rơi đồng minh trong những ngày cuối cùng của cuộc chiến, khắc họa sự hỗn loạn, những ảo tưởng chính trị của Việt Nam Cộng hòa. Qua đó, công trình cho thấy phụ thuộc và thiếu chủ động của Chính quyền Việt Nam Cộng hòa trong chính sách ngoại giao.

Nhìn chung, giai đoạn 1975-1985 chưa xuất hiện nhiều công trình chuyên khảo về ngoại giao của chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Ở Việt Nam, nghiên cứu chủ yếu tập trung làm rõ mối quan hệ giữa chính quyền Việt Nam Cộng hòa và Mỹ trên cơ sở các nguồn tư liệu trong nước; trong khi ở nước ngoài, các công trình bước đầu khai thác hồi ký và tư liệu của phía Mỹ để lý giải quá trình hình thành, vận hành và tan rã của chính quyền này. Mặc dù cách tiếp cận còn khác biệt, các nghiên cứu trong giai đoạn này đã đặt cơ sở cho việc mở rộng nghiên cứu về ngoại giao của chính quyền Việt Nam Cộng hòa trong các giai đoạn tiếp theo.

2. Giai đoạn 1986-2000

Từ sau năm 1986, cùng với công cuộc Đổi mới đất nước và quá trình mở rộng quan hệ đối ngoại của Việt Nam, môi trường nghiên cứu khoa học xã hội có nhiều chuyển biến. Việc tăng cường giao lưu học thuật và từng bước tiếp cận các nguồn tư liệu nước ngoài đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc nghiên cứu về Việt Nam Cộng hòa nói chung và hoạt động ngoại giao của chính quyền này nói riêng.

So với giai đoạn trước, các công trình nghiên cứu được công bố trong giai đoạn 1986-2000 có xu hướng mở rộng phạm vi tiếp cận. Bên cạnh việc tiếp tục phân tích mối quan hệ giữa chính quyền Việt Nam Cộng hòa và Mỹ, nhiều nghiên cứu đã bắt đầu xem xét vai trò của các nhân tố quốc tế, các quốc gia đồng minh và bối cảnh Chiến tranh lạnh trong việc hoạch định chính sách đối ngoại của chính quyền này. Tuy nhiên, hoạt động ngoại giao của Việt Nam Cộng hòa vẫn chưa trở thành một đối tượng nghiên cứu độc lập mà chủ yếu được đề cập trong các nghiên cứu về quan hệ Việt Nam Cộng hòa – Mỹ, viện trợ nước ngoài, chiến tranh Việt Nam hoặc lịch sử quan hệ quốc tế.

Nguồn tư liệu được sử dụng trong giai đoạn này cũng trở nên đa dạng hơn. Ngoài các tài liệu trong nước, nhiều công trình đã khai thác hồi ký, tài liệu công bố của các chính khách, nhà ngoại giao, tướng lĩnh Việt Nam Cộng hòa và Mỹ, cũng như một số công trình nghiên cứu của học giả phương Tây. Mặc dù việc tiếp cận trực tiếp các nguồn lưu trữ gốc còn hạn chế, các nguồn tư liệu mới đã góp phần mở rộng cơ sở dữ liệu và tạo điều kiện cho việc đánh giá vấn đề từ nhiều góc nhìn khác nhau.

Về phương pháp nghiên cứu, bên cạnh phương pháp lịch sử truyền thống, nhiều công trình đã vận dụng cách tiếp cận của quan hệ quốc tế, kết hợp phân tích chính trị, kinh tế và chiến lược nhằm lý giải vị trí của chính quyền Việt Nam Cộng hòa trong bối cảnh Chiến tranh lạnh. Đây là giai đoạn chuyển tiếp quan trọng, tạo tiền đề cho sự xuất hiện của các nghiên cứu chuyên sâu hơn sau năm 2000 khi điều kiện tiếp cận nguồn tư liệu lưu trữ quốc tế được cải thiện đáng kể.

Một số công trình tiêu biểu gồm:

Công trình *Một cuộc chiến tranh sáu đời Tổng thống* của Trần Trọng Trung, xuất bản lần đầu năm 1986 tại thành phố Hồ Chí Minh. Công trình phân tích sự điều chỉnh chiến lược của Mỹ đối với miền Nam Việt Nam qua các đời tổng thống Mỹ. Mặc dù không nghiên cứu trực tiếp về ngoại giao của chính quyền Việt Nam Cộng hòa, tác phẩm góp phần làm rõ mức độ chi phối của Washington đối với quá trình hoạch định chính sách đối ngoại của chính quyền này.

Công trình *Foreign Aid, War, and Economic Development: South Vietnam, 1955 - 1975* của Douglas C. Dacy, do Cambridge University Press xuất bản năm 1986, là một nghiên cứu chuyên sâu tác động của viện trợ Mỹ đối với nền kinh tế miền Nam. Dù không trực tiếp bàn về ngoại giao, công trình lý giải cơ sở kinh tế - chính trị khiến Việt Nam Cộng hòa khó duy trì một chính sách đối ngoại độc lập.

Công trình *Cái chết của Nam Việt Nam: Những trận đánh cuối cùng* của tác giả Phan Kim Vinh, được xuất bản bởi nhà xuất bản Xuân Thu năm 1988 và Công trình *Từ toà Bạch Ốc đến Dinh Độc Lập* của tác giả Nguyễn Tiến Hưng và Jerrold L. Schecter, do nhà xuất bản Trẻ xuất bản năm 1990, phản ánh những biến động chính trị - quân sự và quan hệ bất bình đẳng Mỹ - Việt Nam Cộng hòa, qua đó cho thấy rõ giới hạn trong khả năng hoạch định chính sách đối ngoại của chính quyền này.

Công trình *Anatomy of a War: Vietnam, the United States, and the Modern Historical Experience* của sử gia người Mỹ Gabriel Kolko, xuất bản lần đầu năm

1985 tại New York, sau đó được Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân dịch và phát hành tại Việt Nam năm 1991 với tên gọi *Giải phẫu một cuộc chiến tranh*. Với cách tiếp cận phản biện, Kolko coi Việt Nam Cộng hòa là công cụ trong chiến lược toàn cầu của Mỹ, dẫn tới một nền ngoại giao thiếu độc lập và dễ bị cô lập khi bối cảnh quốc tế thay đổi.

Công trình *21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam* của Đặng Phong, được Viện Nghiên cứu khoa học thị trường và giá cả xuất bản năm 1991 và *The Palace File* của nhóm tác giả Nguyễn Tiến Hưng và Jerrold L. Schecter, xuất bản tại New York năm 1986, được dịch sang tiếng Việt với nhan đề *"Hồ sơ mật Dinh Độc Lập"* (Cung Thúc Tiến và Nguyễn Cao Đàm dịch, NXB Công an Nhân dân xuất bản năm 2003). Dựa trên hệ thống thư từ và tài liệu của Phủ Tổng thống Việt Nam Cộng hòa, công trình cung cấp nhiều tư liệu có giá trị về quan hệ Việt Nam Cộng hòa – Mỹ và quá trình ra quyết định của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu trong những năm cuối chiến tranh.

Công trình *Viện trợ của Nhật cho miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954-1975* (*Japanese Aids to the South of Vietnam during the Period 1954-1975*) do Trung tâm Nghiên cứu Sử học (Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh – Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia) biên soạn và xuất bản năm 1998, là một chuyên khảo tổng hợp có giá trị về tiến trình hình thành và phát triển quan hệ Nhật Bản - Việt Nam Cộng hòa. Công trình tập hợp nhiều bài viết chuyên sâu không chỉ về chính sách đối ngoại của Nhật Bản đối với miền Nam Việt Nam, mà còn mở rộng phân tích các vấn đề như bồi thường chiến tranh, trao đổi thương mại, so sánh quan hệ Nhật - Việt trong và sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Trọng tâm của công trình hướng vào chính sách viện trợ của Nhật Bản dành cho Việt Nam Cộng hòa, bao gồm nội dung về cơ chế tiếp nhận, phương thức sử dụng, đặc điểm của các khoản viện trợ và đánh giá vai trò của viện trợ Nhật trong tổng thể nguồn hỗ trợ quốc tế mà Việt Nam Cộng hòa nhận được. Bằng cách đặt viện trợ Nhật Bản trong tương quan với các dòng viện trợ đến từ Mỹ và các nước đồng minh khác.

Có thể thấy, giai đoạn 1986-2000 đánh dấu bước chuyển quan trọng trong nghiên cứu về ngoại giao của chính quyền Việt Nam Cộng hòa. So với giai đoạn trước, nguồn tư liệu được sử dụng ngày càng đa dạng hơn, đồng thời cách tiếp cận nghiên cứu cũng được mở rộng khi hoạt động đối ngoại của chính quyền Việt Nam Cộng hòa được xem xét trong mối quan hệ với Chiến tranh lạnh,

chiến lược toàn cầu của Mỹ và bối cảnh quan hệ quốc tế. Tuy nhiên, phần lớn các công trình vẫn tập trung vào quan hệ Việt Nam Cộng hòa – Mỹ hoặc vấn đề viện trợ, trong khi những nghiên cứu chuyên biệt về chính sách, bộ máy và hoạt động ngoại giao của chính quyền Việt Nam Cộng hòa còn tương đối ít. Tuy vậy, những kết quả đạt được trong giai đoạn này đã tạo cơ sở quan trọng cho sự phát triển của chủ đề nghiên cứu này từ sau năm 2000.

3. Giai đoạn 2000-2025

Từ đầu thế kỷ XXI, cùng với quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam và sự phát triển của khoa học lịch sử, quan hệ quốc tế và nghiên cứu khu vực, các nghiên cứu về chính quyền Việt Nam Cộng hòa nói chung và hoạt động ngoại giao của chính quyền này nói riêng có sự phát triển đáng kể cả về số lượng lẫn chất lượng. Việc ngày càng nhiều nguồn tư liệu lưu trữ của Mỹ, Pháp, Anh, Nhật Bản, Australia và một số quốc gia khác được giải mật hoặc tạo điều kiện tiếp cận đã mở rộng đáng kể cơ sở tư liệu cho nghiên cứu. Đồng thời, nhiều hồi ký, nhật ký, công báo, văn kiện ngoại giao và tài liệu của chính quyền Việt Nam Cộng hòa cũng được công bố hoặc khai thác có hệ thống, tạo điều kiện cho việc nghiên cứu hoạt động ngoại giao của chính quyền này trên nhiều phương diện.

So với các giai đoạn trước, phạm vi nghiên cứu được mở rộng rõ rệt. Bên cạnh quan hệ Việt Nam Cộng hòa - Mỹ, nhiều công trình đã hướng sự quan tâm tới quan hệ của chính quyền Việt Nam Cộng hòa với Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Thái Lan, Philippines và một số tổ chức quốc tế. Về phương pháp, các nghiên cứu ngày càng vận dụng cách tiếp cận của lịch sử quan hệ quốc tế, phân tích chính sách đối ngoại, nghiên cứu khu vực và phương pháp liên ngành, góp phần lý giải hoạt động ngoại giao của chính quyền Việt Nam Cộng hòa trong bối cảnh khu vực và quốc tế. Đặc biệt, đã xuất hiện những công trình chuyên khảo, luận án và bài báo nghiên cứu trực tiếp về chính sách và hoạt động ngoại giao của chính quyền Việt Nam Cộng hòa, đánh dấu bước phát triển mới của lĩnh vực nghiên cứu này.

Một số nhóm công trình nghiên cứu tiêu biểu:

- Nhóm nghiên cứu trực tiếp về chính sách và hoạt động ngoại giao của chính quyền Việt Nam Cộng hòa

Cuối năm 2012, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II phối hợp với nhà xuất bản Chính trị Quốc gia sự thật đã tổ chức biên soạn và xuất bản công trình *Hiệp định*

Paris về Việt Nam năm 1973 qua tài liệu của chính quyền Sài Gòn. Công trình tập hợp hệ thống tư liệu gốc gồm công điện, chỉ thị, báo cáo, văn bản hành chính và biên bản họp nội bộ của chính quyền Việt Nam Cộng hòa, phản ánh tiến trình đàm phán, ký kết và thực thi Hiệp định Paris. Với cách tiếp cận tư liệu lưu trữ, công trình góp phần tái hiện quan điểm, thái độ, chiến lược ngoại giao và những mâu thuẫn trong nội bộ chính quyền Việt Nam Cộng hòa, đồng thời là nguồn tư liệu đặc biệt quan trọng để nghiên cứu thực tế hoạt động ngoại giao giai đoạn cuối cuộc chiến.

Công trình *Ngoại giao của Chính quyền Sài Gòn (1955-1963)* của tác giả Trần Nam Tiến, nhà xuất bản Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh xuất bản năm 2020, là một nghiên cứu chuyên sâu về chính sách và hoạt động ngoại giao của chính quyền Việt Nam Cộng hòa trong giai đoạn Đệ Nhất Cộng hòa dưới thời Tổng thống Ngô Đình Diệm. Trên cơ sở khai thác nhiều nguồn tài liệu lưu trữ, công báo, hồi ký và báo chí trong và ngoài nước, tác giả làm rõ những khía cạnh quốc tế và khu vực chi phối tới hoạt động ngoại giao của chế độ Việt Nam Cộng hoà trong giai đoạn 1955-1963; các chủ trương ngoại giao chống cộng, các mối quan hệ song phương - đặc biệt là với Mỹ và các quốc gia Đông Nam Á; đánh giá vai trò và hoạt động của Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa trong việc thiết lập vị thế quốc tế; tác giả cũng rút ra những bài học lịch sử để góp phần vào việc nhận thức về một chế độ đã từng tồn tại trong lịch sử Việt Nam. Đây cũng là một trong số ít công trình nghiên cứu hệ thống về ngoại giao Việt Nam Cộng hòa do học giả trong nước thực hiện.

Một công trình tiêu biểu tiếp cận trực tiếp chủ đề hoạt động ngoại giao của Chính quyền Việt Nam Cộng hòa là luận án tiến sĩ Lịch sử *Hoạt động ngoại giao của chính quyền Việt Nam Cộng hòa với các nước đồng minh của Mỹ trong cuộc chiến tranh Việt Nam 1965-1973*, của tác giả Hà Triệu Huy, được bảo vệ tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh năm 2024. Luận án tập trung khảo sát một cách hệ thống chính sách đối ngoại và hoạt động ngoại giao của Việt Nam Cộng hòa đối với các nước đồng minh của Mỹ, bao gồm: Hàn Quốc, Thái Lan, Úc, Philippines…, trong bối cảnh cuộc chiến tranh Việt Nam đang diễn ra ác liệt. Tác giả đã phân tích quá trình hình thành và triển khai chính sách ngoại giao, những mục tiêu mà chính quyền Việt Nam Cộng hòa theo đuổi, phương thức vận động sự ủng hộ về chính trị, quân sự, kinh tế - kỹ thuật từ các nước đồng minh, cũng như đánh giá

hiệu quả của các mối quan hệ song phương trong tổng thể chiến lược ngoại giao dựa vào Mỹ.

- Nhóm nghiên cứu về quan hệ giữa Việt Nam Cộng hòa với Mỹ

Công trình *Khi đồng minh tháo chạy* của tác giả Nguyễn Tiến Hưng, được cơ sở xuất bản Hứa Chấn Minh (San Jose, California, Mỹ) xuất bản năm 2005. Công trình phản ánh giai đoạn cuối (1973-1975) khi Mỹ giảm dần cam kết và viện trợ, dẫn đến sự sụp đổ của Việt Nam Cộng hòa. Các bức thư mật giữa Thiệu và Nixon, Ford cho thấy rõ mối quan hệ bất bình đẳng và tình trạng phụ thuộc vào đồng minh Mỹ. Bên cạnh yếu tố kinh tế, chính trị, tác phẩm cũng cung cấp chi tiết về hoạt động vận động ngoại giao bất thành của chính quyền Thiệu trong những năm cuối.

Luận văn thạc sĩ lịch sử *Quan hệ Việt Nam Cộng hòa - Hoa Kỳ (1969-1975)*, của tác giả Phan Hải Vân, bảo vệ tại Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2013. Luận văn phân tích vai trò của Việt Nam Cộng hòa trong việc triển khai chính sách và hoạt động đối ngoại trong giai đoạn 1969-1973 và 1973-1975. Tác giả đưa ra một số nhận định rằng, quan hệ giữa Việt Nam Cộng hòa và Mỹ được xác lập trên nên tảng cuộc chiến tranh mà Mỹ tiến hành ở miền Nam Việt Nam. Bản chất của mối quan hệ này là phụ thuộc, phụ thuộc chiến tranh, phụ thuộc ảnh hưởng của Mỹ, do vậy sự sụp đổ của Việt Nam Cộng hòa đã diễn ra chóng vánh.

Luận án tiến sĩ Lịch sử (năm 2023) *Chính sách của Hoa Kì đối với Việt Nam (1973-1975)* của tác giả Hồ Thanh Tâm (trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh). Luận án phân tích các nhân tố dẫn đến sự thay đổi chính sách của Mỹ sau Hiệp định Paris và tác động của chính sách này đến tình hình chính trị, quân sự và ngoại giao ở miền Nam. Mặc dù phạm vi giới hạn trong giai đoạn 1973-1975, nhưng công trình dựa trên hệ thống tư liệu phong phú, làm rõ vai trò của Mỹ như nhân tố quyết định đường lối ngoại giao của chính quyền Sài Gòn. Đây là nghiên cứu mới, cho thấy xu hướng tiếp cận chuyên sâu, bám sát bối cảnh quốc tế và vận dụng tư liệu giải mật, góp phần lý giải sâu sắc hơn tính chất lệ thuộc trong hoạt động ngoại giao của Việt Nam Cộng hòa giai đoạn cuối cùng.

Bài viết *Quan hệ Mỹ - Thiệu trong giai đoạn cuối của cuộc hòa đàm Paris về Việt Nam* của tác giả Vũ Dương Ninh, đăng liên tiếp trên hai số của *Tạp chí Lịch sử Quân sự* tháng 3 và tháng 4 năm 2008, là một nghiên cứu chuyên sâu, tập trung

vào diễn biến ngoại giao giữa Mỹ và chính quyền Việt Nam Cộng hòa trong thời điểm cận kề ký kết Hiệp định Paris năm 1973. Trên cơ sở khai thác các tài liệu lưu trữ, công báo, hồi ký của nhân vật liên quan và tài liệu nghiên cứu của cả hai phía, tác giả đã phân tích chi tiết mối quan hệ đầy căng thẳng giữa Tổng thống Mỹ Richard Nixon và Tổng thống Việt Nam Cộng hòa Nguyễn Văn Thiệu trong quá trình đàm phán và chuẩn bị ký kết hiệp định. Bài viết làm rõ sự mâu thuẫn trong nhận thức và lợi ích giữa hai đồng minh, đặc biệt là việc chính quyền Việt Nam Cộng hòa bị đặt vào thế bị động, thậm chí bị Mỹ gây sức ép mạnh mẽ để chấp thuận một văn kiện ngoại giao không phản ánh đầy đủ yêu cầu chính trị - quân sự của họ.

Công trình *Tiếp xúc bí mật Việt Nam - Hoa Kỳ trước Hội nghị Paris* của tác giả Lưu Văn Lợi và Nguyễn Anh Vũ, được nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản năm 2020. Công trình tập trung khai thác các tư liệu lưu trữ, hồi ký và báo chí để làm rõ tiến trình tiếp xúc bí mật giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Mỹ trước Hội nghị Paris (1968). Tuy đối tượng nghiên cứu trực tiếp là ngoại giao của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nhưng tác phẩm mang lại bức tranh toàn cảnh về môi trường đàm phán quốc tế, qua đó phản ánh gián tiếp vị thế bị động và giới hạn trong hoạt động đối ngoại của Chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Đây là nguồn tư liệu quan trọng để đặt ngoại giao của chính quyền Sài Gòn trong tương quan với các bên tham chiến khác.

- Nhóm nghiên cứu quan hệ giữa Việt Nam Cộng hòa với các quốc gia đồng minh

Công trình *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản: quá khứ, hiện tại và tương lai* của Ngô Xuân Bình và Trần Quang Minh, do Nhà xuất bản Khoa học Xã hội xuất bản năm 2005. Trong phần nội dung liên quan giai đoạn 1954-1975, các tác giả đã phân tích tiến trình hình thành, đặc điểm và những thay đổi trong quan hệ Nhật Bản - Việt Nam Cộng hòa. Đây là một công trình chuyên khảo về quan hệ song phương, góp phần làm rõ vị trí và vai trò đối ngoại của Việt Nam Cộng hòa trong khu vực Đông Á, đồng thời phản ánh nỗ lực của chính quyền Việt Nam Cộng hòa trong việc mở rộng quan hệ ngoại giao.

Luận án tiến sĩ Lịch sử Việt Nam của tác giả Ku Su Jeong với đề tài *Mối quan hệ Việt - Hàn trong và sau chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam (1955-2005)*, được bảo vệ tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh năm 2008. Đây là một trong số ít các công trình tiếp cận trực diện mối quan hệ giữa Chính quyền Việt Nam Cộng hòa và Hàn Quốc

trong bối cảnh chiến tranh Việt Nam. Trên cơ sở khảo cứu các nguồn tài liệu từ Hàn Quốc, Việt Nam và một số tư liệu quốc tế, tác giả đã phác họa tổng quan tiến trình thiết lập và phát triển quan hệ song phương Việt - Hàn, đồng thời chỉ ra những điểm tương đồng trong bối cảnh lịch sử của hai quốc gia sau Chiến tranh thế giới thứ hai - khi cả Việt Nam Cộng hòa và Hàn Quốc đều được xem là tiền đồn chống cộng trong chiến lược toàn cầu của Mỹ. Luận án phân tích vai trò của Hàn Quốc như một đồng minh quân sự then chốt của Mỹ tại Đông Á, qua đó làm rõ các hoạt động ngoại giao giữa Việt Nam Cộng hòa và Hàn Quốc trong các lĩnh vực quân sự, viện trợ và hợp tác chính trị. Đây là nguồn tư liệu có giá trị tham khảo trong việc nhận diện sâu sắc hơn các hoạt động ngoại giao song phương giữa Việt Nam Cộng hòa và một trong những đối tác quan trọng của Mỹ giai đoạn 1965-1975.

Luận án tiến sĩ Lịch sử *Quan hệ Nhật Bản với chính quyền Việt Nam Cộng hoà từ năm 1954 đến năm 1975* của tác giả Lê Thị Bình, được bảo vệ tại Học viện Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam năm 2016. Là một trong số ít công trình chuyên khảo sâu về quan hệ đối ngoại song phương giữa Việt Nam Cộng hòa và Nhật Bản. Luận án tập trung phân tích bối cảnh quốc tế và khu vực sau Thế chiến thứ hai, vai trò của Nhật Bản trong chiến lược Đông Á của Mỹ, cũng như chính sách đối ngoại thực dụng của Tokyo đối với Sài Gòn trên các phương diện kinh tế, chính trị và văn hóa. Tác giả đã sử dụng nhiều tư liệu lưu trữ trong nước, báo chí, văn kiện ngoại giao và các nguồn tài liệu gốc từ phía Nhật Bản để tái hiện tiến trình hình thành, phát triển và giới hạn của quan hệ Việt Nam Cộng hòa - Nhật Bản trong suốt hai thập niên.

Luận án tiến sĩ Khoa học Lịch sử *Quan hệ Nhật Bản - Việt Nam (1954-1975)* của tác giả Nguyễn Vũ Kỳ, được bảo vệ tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh năm 2023. Đây là một công trình nghiên cứu chuyên sâu về tiến trình quan hệ giữa Nhật Bản và Việt Nam trong thời kỳ bị chia cắt. Trong khung thời gian từ sau Hội nghị Genève đến khi chiến tranh kết thúc, tác giả đã phân tích chính sách đối ngoại của Nhật Bản đối với cả hai chính thể: Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ở miền Bắc và Việt Nam Cộng hòa ở miền Nam. Phần nội dung liên quan đến chính quyền Sài Gòn được trình bày tương đối đầy đủ, bao gồm quá trình thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Tokyo và Sài Gòn, các chuyến thăm cấp cao, sự hợp tác kinh tế - kỹ thuật và vai trò của Nhật Bản trong việc hỗ trợ về tài chính, đầu tư và nhân lực

cho Việt Nam Cộng hòa trong thập niên 1960-1970. Công trình có giá trị trong việc bổ sung tư liệu về chính sách đối ngoại song phương giữa Việt Nam Cộng hòa và Nhật Bản - một quốc gia đồng minh thân cận của Mỹ tại Đông Á, đồng thời cũng là đối tượng mà Việt Nam Cộng hòa tìm cách vận động để mở rộng quan hệ và đa dạng hóa sự hậu thuẫn quốc tế.

- Nhóm nghiên cứu các yếu tố kinh tế, quân sự và thể chế có liên quan đến hoạt động đối ngoại

Công trình *Hệ thống tổ chức quân sự của Mỹ và Việt Nam Cộng hòa trong chiến tranh Việt Nam* do Viện Lịch sử quân sự Việt Nam (Bộ Quốc phòng) biên soạn, được nhà xuất bản Quân đội nhân dân xuất bản năm 2003. Công trình này tập trung vào cơ cấu tổ chức và vận hành quân sự, phản ánh mối quan hệ gắn chặt giữa bộ máy quân sự Mỹ và chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Dù là nghiên cứu quân sự, tác phẩm gián tiếp cho thấy sự chi phối của Mỹ đối với toàn bộ hệ thống chính trị - quân sự - hành chính - ngoại giao của Sài Gòn. Nhờ đó, có thể thấy rõ tính lệ thuộc cơ cấu, khi mọi quyết sách đối nội - đối ngoại của Việt Nam Cộng hòa đều phải vận hành trong khuôn khổ chiến lược của Mỹ.

Luận án tiến sĩ Sử học năm 2011 *Chế độ Việt Nam Cộng hoà ở miền Nam Việt Nam giai đoạn 1955-1963* của tác giả Nguyễn Xuân Hoài, tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh. Luận án tái hiện toàn diện quá trình hình thành, hoạt động và sụp đổ của chế độ Ngô Đình Diệm, làm rõ đặc điểm thể chế chính trị và bản chất tay sai của Việt Nam Cộng hòa giai đoạn đầu. Tuy hướng tiếp cận thiên về chính trị - phê phán, song công trình cung cấp cơ sở quan trọng để hiểu những giới hạn trong hoạt động ngoại giao của Việt Nam Cộng hòa từ nền tảng thể chế.

Luận văn thạc sĩ Lịch sử năm 2012 của tác giả Phạm Thị Hồng Hà với đề tài *Những chuyển biến của kinh tế Việt Nam Cộng hòa dưới tác động của viện trợ Hoa Kỳ (1965-1975)*, được bảo vệ tại Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Luận văn tập trung phân tích vai trò của viện trợ Mỹ đối với nền kinh tế miền Nam, đặc biệt trong giai đoạn Chiến tranh cục bộ và Việt Nam hóa. Tác giả cho thấy viện trợ kinh tế không chỉ là trụ cột duy trì đời sống kinh tế mà còn là công cụ chi phối chính trị và đối ngoại của chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Mặc dù không trực tiếp bàn về hoạt động ngoại giao, nhưng nghiên cứu đã góp phần lý giải cơ sở kinh tế - tài chính của

sự lệ thuộc đối ngoại, từ đó cung cấp một góc tiếp cận liên ngành (kinh tế - chính trị - đối ngoại) cho nghiên cứu về Việt Nam Cộng hòa.

Luận án tiến sĩ Lịch sử của tác giả Lê Kiều Công Sơn với đề tài *Hoạt động ngoại thương của chính quyền Việt Nam Cộng hòa từ 1955 đến 1975*, được bảo vệ tại Trường Đại học Vinh năm 2018. Đây là một trong số ít công trình chuyên sâu nghiên cứu trực tiếp về ngoại thương của Việt Nam Cộng hòa. Luận án làm rõ chính sách, cơ cấu, đối tác thương mại, qua đó cho thấy ngoại thương vừa là kênh tiếp nhận viện trợ, vừa là công cụ gắn kết chính trị - ngoại giao với các đồng minh. Công trình có giá trị đặc biệt trong việc chứng minh mối quan hệ mật thiết giữa hoạt động kinh tế đối ngoại và đường lối đối ngoại nói chung của Việt Nam Cộng hòa. Đây là bước tiến quan trọng so với giai đoạn trước, khi mảng kinh tế đối ngoại hầu như chưa được chú ý trong nghiên cứu học thuật.

- Nhóm nghiên cứu các vấn đề ngoại giao chuyên biệt

Gần đây một số bài viết đã tập trung làm rõ hoạt động ngoại giao của Chính quyền Việt Nam Cộng hòa liên quan đến vấn đề chủ quyền biển đảo, tiêu biểu như bài viết *Hoạt động ngoại giao của Chính quyền Việt Nam Cộng hòa trong đấu tranh bảo vệ chủ quyền Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa, thời kỳ 1954-1975* của tác giả Võ Công Trí, đăng trên *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*, số 5 (112), năm 2014. Trên cơ sở khai thác tài liệu lưu trữ, công báo, văn bản hành chính và công hàm của chính quyền Sài Gòn, bài viết làm rõ các động thái ngoại giao, phản ứng chính thức và các tuyên bố chủ quyền được phía Việt Nam Cộng hòa đưa ra trong bối cảnh cạnh tranh địa chính trị giữa các bên liên quan trên Biển Đông, đặc biệt là Trung Quốc. Bên cạnh đó, loạt bài *Quần đảo Hoàng Sa dưới thời Việt Nam Cộng hòa* của PGS.TS Ngô Văn Minh đăng trên website *baoquangnam.vn* (cơ quan chủ quản: Tỉnh ủy Quảng Nam), với 5 kỳ đăng tải, đã sử dụng nhiều tài liệu quý hiếm từ Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II và Bảo tàng Đà Nẵng để phục dựng lại các hoạt động pháp lý, hành chính và ngoại giao của chính quyền Sài Gòn trong việc khẳng định và thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa. Các bài nghiên cứu đều cung cấp thêm góc nhìn cụ thể, thực chứng về một mảng nội dung tương đối đặc thù trong chính sách đối ngoại của Việt Nam Cộng hòa: vấn đề chủ quyền lãnh thổ trong tranh chấp biển đảo, đặc biệt là trong giai đoạn cao điểm xung đột năm 1974.

Nhìn chung, giai đoạn 2000-2025 chứng kiến sự mở rộng đáng kể của các nghiên cứu liên quan đến ngoại giao của chính quyền Việt Nam Cộng hòa cả về

nguồn tư liệu, cách tiếp cận và phạm vi nghiên cứu. Nếu như ở các giai đoạn trước, hoạt động đối ngoại của chính quyền này chủ yếu được đề cập trong các nghiên cứu về chiến tranh Việt Nam hoặc quan hệ Việt Nam Cộng hòa – Mỹ, thì từ đầu thế kỷ XXI đã xuất hiện ngày càng nhiều công trình tiếp cận trực tiếp chính sách và hoạt động ngoại giao của chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Sự đa dạng của nguồn tư liệu, đặc biệt là tài liệu lưu trữ trong và ngoài nước, cùng với việc vận dụng các cách tiếp cận của lịch sử quan hệ quốc tế, nghiên cứu khu vực và phân tích chính sách đối ngoại đã góp phần nâng cao chất lượng nghiên cứu. Bên cạnh các công trình về quan hệ Việt Nam Cộng hòa – Mỹ, nhiều nghiên cứu đã mở rộng sang quan hệ với Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, các nước Đông Nam Á cũng như các vấn đề như Hiệp định Paris, chủ quyền Hoàng Sa và hoạt động của bộ máy ngoại giao. Tuy nhiên, số lượng các công trình nghiên cứu chuyên khảo trực tiếp về ngoại giao của chính quyền Việt Nam Cộng hòa vẫn còn tương đối hạn chế; nhiều chủ đề, nhiều giai đoạn như quan hệ với các tổ chức quốc tế, ngoại giao đa phương, ngoại giao văn hóa, giai đoạn 1963-1967, giai đoạn 1967-1973… vẫn chưa được nghiên cứu một cách toàn diện. Điều đó cho thấy đây vẫn là một lĩnh vực còn nhiều khoảng trống tiếp tục được khai thác trong thời gian tới.

4. Một số nhận xét

Qua 50 năm (1975-2025), nghiên cứu về Việt Nam Cộng hòa nói chung và hoạt động ngoại giao của chính quyền Việt Nam Cộng hòa nói riêng đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, phản ánh sự thay đổi về tư duy học thuật, phương pháp nghiên cứu và khả năng tiếp cận nguồn tư liệu.

Thứ nhất, phạm vi và nội dung nghiên cứu ngày càng được mở rộng. Nếu trong giai đoạn đầu, các công trình chủ yếu đề cập hoạt động ngoại giao của chính quyền Việt Nam Cộng hòa như một bộ phận của nghiên cứu về chiến tranh Việt Nam và sự can dự của Mỹ, thì từ sau năm 2000 đã xuất hiện nhiều công trình tiếp cận trực tiếp hơn đối với chính sách đối ngoại, hoạt động ngoại giao và quan hệ song phương giữa Việt Nam Cộng hòa với Mỹỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc và một số quốc gia khác. Qua đó, nhiều khía cạnh của hoạt động ngoại giao của chính quyền này từng bước được làm sáng tỏ.

Thứ hai, nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu có sự đổi mới rõ rệt. Bên cạnh các nguồn tư liệu trong nước, các nhà nghiên cứu ngày càng khai thác nhiều hơn tài liệu lưu trữ, hồi ký, công báo, văn kiện ngoại giao và tài liệu giải

mật từ Mỹ, Pháp, Nhật Bản và một số quốc gia khác. Đồng thời, các công trình đã từng bước vận dụng các cách tiếp cận của lịch sử, quan hệ quốc tế, chính trị học và nghiên cứu khu vực, góp phần mở rộng góc nhìn và nâng cao tính học thuật của các kết quả nghiên cứu.

Thứ ba, hợp tác học thuật trong nước và quốc tế ngày càng được tăng cường. Việc tổ chức các hội thảo khoa học, triển khai các dự án nghiên cứu và sự tham gia của các học giả Việt Nam trong mạng lưới nghiên cứu quốc tế đã tạo điều kiện trao đổi học thuật, chia sẻ tư liệu và thúc đẩy việc tiếp cận các phương pháp nghiên cứu hiện đại.

Bên cạnh những kết quả đạt được, nghiên cứu về hoạt động ngoại giao của chính quyền Việt Nam Cộng hòa vẫn còn một số hạn chế. Số lượng các công trình chuyên khảo trực tiếp về ngoại giao của chính quyền này còn tương đối ít; phần lớn vẫn tập trung vào quan hệ với Mỹ hoặc một số đồng minh của Mỹ. Nhiều nguồn tư liệu lưu trữ tại các quốc gia có quan hệ với Việt Nam Cộng hòa như Thái Lan, Philippines, Singapore, Đài Loan (Trung Quốc) và một số nước châu Âu vẫn chưa được khai thác đầy đủ. Một số lĩnh vực như ngoại giao đa phương, ngoại giao kinh tế, ngoại giao văn hóa, và một số giai đoạn lịch sử vẫn chưa được nghiên cứu một đầy đủ, hệ thống. Ngoài ra, nhiều công trình còn phụ thuộc khá lớn vào nguồn tư liệu của Mỹ và phương Tây, trong khi việc đối chiếu với các nguồn tư liệu khác còn hạn chế.

KẾT LUẬN

Trong 50 năm qua (1975-2025), nghiên cứu về hoạt động ngoại giao của chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã có sự chuyển biến rõ rệt cả về nguồn tư liệu, phương pháp tiếp cận và phạm vi nghiên cứu. Từ chỗ chủ yếu phục vụ việc tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và phân tích vai trò của chính quyền Việt Nam Cộng hòa trong chiến lược toàn cầu của Mỹ, các nghiên cứu sau này từng bước mở rộng sang việc khảo cứu trực tiếp chính sách đối ngoại, quan hệ với các quốc gia và tổ chức quốc tế. Việc khai thác ngày càng nhiều các nguồn tư liệu lưu trữ trong và ngoài nước đã góp phần làm phong phú nhận thức học thuật về một thực thể chính trị từng tồn tại trong lịch sử Việt Nam hiện đại.

Tuy nhiên, so với yêu cầu nghiên cứu hiện nay, số lượng các công trình chuyên sâu về ngoại giao của chính quyền Việt Nam Cộng hòa vẫn còn hạn chế,

nhiều vấn đề và nhiều nguồn tư liệu quan trọng chưa được khai thác đầy đủ. Việc tiếp tục mở rộng tiếp cận các kho lưu trữ quốc tế, đẩy mạnh nghiên cứu liên ngành, tăng cường hợp tác học thuật và nghiên cứu so sánh sẽ góp phần hoàn thiện hơn bức tranh nghiên cứu về lĩnh vực này. Qua đó, góp phần bổ sung cơ sở học thuật cho việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam hiện đại và lịch sử quan hệ quốc tế liên quan đến Việt Nam trong thời kỳ Chiến tranh lạnh.

RESEARCH ON THE DIPLOMATIC ACTIVITIES OF THE REPUBLIC OF VIETNAM GOVERNMENT SINCE 1975

Abstract: Over the past fifty years (1975-2025), scholarly research on political entities that existed during different periods of Vietnamese history has attracted increasing academic attention, including studies on the Republic of Vietnam. These studies have progressively adopted more objective approaches and drawn upon a wider range of domestic and international sources. Within this broader body of scholarship, research on the diplomatic activities of the Republic of Vietnam government has gradually received greater attention. However, most existing studies examine this subject through the prism of the Republic of Vietnam's relations with the United States, its anti-communist allies, or within the broader context of the United States' global strategy during the Cold War. Comprehensive studies devoted specifically to the foreign policy and diplomatic activities of the Republic of Vietnam government remain relatively limited. Based on a review of published scholarship from 1975 to the present, this article surveys the major research findings on the diplomacy of the Republic of Vietnam government, identifies existing research gaps, and suggests directions for future studies. In doing so, it seeks to contribute to scholarly dialogue and to support teaching and research on modern Vietnamese history and international relations.

Keywords: Republic of Vietnam; diplomacy; social sciences research; diplomatic history.

NGUỒN TƯ LIỆU BÁO CHÍ CÁCH MẠNG CÁC TỈNH BẮC TRUNG KỲ TRƯỚC NĂM 1945 TẠI KHO VĂN BẢN, BẢO TÀNG LỊCH SỬ QUỐC GIA VIỆT NAM - THỰC TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT

ThS. NCS. Nguyễn Thị Thùy Nhung
Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Tóm tắt: Nguồn tư liệu báo chí cách mạng các tỉnh Bắc Trung Kỳ trước năm 1945 hiện đang được lưu trữ tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia Việt Nam[1] là một bộ phận quan trọng của di sản lịch sử - văn hóa dân tộc, thuộc bộ sưu tập hiện vật, tài liệu về Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Các tài liệu này không chỉ phản ánh quá trình hình thành và phát triển của báo chí cách mạng ở một khu vực giàu truyền thống yêu nước, mà còn góp phần khắc họa đời sống chính trị, xã hội, tư tưởng của nhân dân Trung Kỳ trong thời kỳ thuộc địa. Bài viết giới thiệu khái quát nguồn tư liệu và hiện trạng lưu giữ, đồng thời đề xuất các giải pháp nhằm bảo quản và phát huy hiệu quả nguồn tài liệu quý này phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, giáo dục truyền thống và phát triển văn hóa - xã hội trong bối cảnh hiện nay.

Từ khóa: Bắc Trung Kỳ trước 1945; Báo chí cách mạng; Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Việt Nam; Kho Văn bản; Nguồn tư liệu báo chí; Thực trạng và đề xuất.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Báo chí cách mạng là vũ khí đấu tranh trên mặt trận chính trị tư tưởng và có tác động sâu sắc đến đời sống xã hội, đóng vai trò tiên phong, truyền bá những tư tưởng và tri thức tiến bộ. Chặng đường mà báo chí cách mạng đã đi qua gắn liền với những mốc son sáng chói của lịch sử cách mạng dân tộc[2]. Trong dòng chảy lịch sử báo chí cách mạng Việt Nam, các tỉnh Bắc Trung Kỳ (từ Thanh Hóa

[1] Bảo tàng Lịch sử quốc gia Việt Nam được thành lập ngày 26/9/2011 theo Quyết định số 1674/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở sáp nhập Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Bảo tàng Cách mạng Việt Nam.

[2] Đào Duy Quát, Đỗ Quang Hưng, Vũ Duy Thông (2010), *Tổng quan lịch sử báo chí cách mạng Việt Nam (1925-2010)*, Nxb Chính trị uốc gia, Hà Nội, tr. 5.

đến Thừa Thiên) giữ một vị trí đặc biệt với sự hiện diện sớm và phong phú của nhiều tờ báo yêu nước, cách mạng trong giai đoạn trước năm 1945. Tuy nhiên, phần lớn các tờ báo này đã bị thất lạc, hoặc lưu giữ rải rác, gây khó khăn cho việc nghiên cứu toàn diện. Trong bối cảnh đó, kho Văn bản thuộc Bảo tàng Lịch sử quốc gia Việt Nam hiện đang lưu trữ nhiều tư liệu quý về báo chí cách mạng ở Bắc Trung Kỳ trước năm 1945. Nguồn tư liệu này được xem là hiện vật bảo tàng, thuộc bộ sưu tập hiện vật về Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Dựa trên những khảo sát thực tế tại Bảo tàng, bài viết sẽ trình bày thực trạng nguồn tư liệu về báo chí cách mạng các tỉnh Bắc Trung Kỳ trước năm 1945, đồng thời đề xuất một số giải pháp trong công tác bảo quản, phát huy giá trị tư liệu.

Đối tượng nghiên cứu là các tư liệu báo chí cách mạng trước năm 1945 của các tỉnh Bắc Trung Kỳ (từ Thanh Hóa đến Thừa Thiên) hiện lưu trữ tại Kho Văn bản, Bảo tàng Lịch sử quốc gia Việt Nam. Phạm vi giới hạn trong giai đoạn trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Phương pháp nghiên cứu chính gồm: khảo sát tư liệu tại kho Văn bản; kết hợp phương pháp lịch sử, phân tích - tổng hợp tư liệu; đối chiếu với các nguồn tài liệu thứ cấp để đánh giá tư liệu.

Việc khảo cứu khối tư liệu này không chỉ góp phần bổ sung nguồn sử liệu cho lĩnh vực lịch sử báo chí, mà còn giúp làm rõ hơn vai trò của báo chí trong đời sống chính trị - xã hội ở Bắc Trung Kỳ giai đoạn trước Cách mạng Tháng Tám. Bên cạnh đó, đưa ra một số đề xuất cho công tác bảo quản loại hình tư liệu đặc biệt này.

Cấu trúc bài viết gồm ba phần chính: Khái quát về báo chí cách mạng Bắc Trung Kỳ trước năm 1945; Thực trạng tư liệu lưu trữ báo chí cách mạng các tỉnh Bắc Trung Kỳ trước năm 1945 tại kho Văn bản, Bảo tàng Lịch sử quốc gia; Giải pháp bảo quản, phát huy giá trị tư liệu.

Kết quả nghiên cứu hướng đến việc bổ sung tư liệu cho lịch sử báo chí cách mạng và góp phần nâng cao hiệu quả bảo quản, khai thác tư liệu lưu trữ hiện nay.

NỘI DUNG

1. Khái quát về báo chí cách mạng các tỉnh Bắc Trung Kỳ trước năm 1945

Bắc Trung Kỳ (từ Thanh Hóa đến Thừa Thiên) trong những thập niên đầu thế kỷ XX là một không gian đặc thù của lịch sử báo chí Việt Nam. Bối cảnh xã

hội - chính trị nơi đây vừa chịu ảnh hưởng trực tiếp của chính sách cai trị của thực dân Pháp, vừa mang dấu ấn sâu đậm của truyền thống văn hóa - giáo dục Nho học, đồng thời sớm tiếp nhận các luồng tư tưởng cải cách, dân chủ và cách mạng. Chính trong môi trường ấy, báo chí cách mạng hình thành và phát triển, trở thành phương tiện tuyên truyền, giác ngộ và tổ chức quần chúng quan trọng của phong trào yêu nước.

Ngay từ những năm 1920, hoạt động báo chí cách mạng ở Bắc Trung Kỳ đã gắn bó chặt chẽ với các tổ chức yêu nước và phong trào công nhân. Dưới ảnh hưởng của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Tân Việt Cách mạng Đảng và sau này là Đông Dương Cộng sản Đảng, nhiều tờ báo, tạp chí bí mật được xuất bản nhằm phổ biến lý luận cách mạng, truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin và kêu gọi đoàn kết dân tộc. Do điều kiện kiểm duyệt gắt gao, các ấn phẩm này phần lớn in thủ công, phát hành bí mật và thường xuyên bị truy quét.

Trong những năm trước khi thành lập Đảng, ở các tỉnh Bắc Trung Kỳ đã tồn tại những tờ báo cách mạng từ bên ngoài truyền bá vào, như tờ *Thanh Niên, Thân Ái*... Bên cạnh đó, mặc dù số lượng còn ít ỏi nhưng một số tỉnh đã xuất bản được báo cách mạng. Cụ thể là Quảng Trị với tờ *Phấn Đấu, Tiến Lên*; Nghệ An với tờ *Hồng Sinh (Xích Sinh)*, tờ *Công Hội, Công Nông Binh* của Xứ ủy Trung Kỳ... Những tờ báo này đã góp phần thức tỉnh quần chúng nhân dân, cổ vũ những chiến sĩ cách mạng trên con đường đấu tranh giải phóng dân tộc. Các tờ báo cách mạng ở Bắc Trung Kỳ cũng như ở các nơi khác ra đời trước khi thành lập Đảng Cộng sản đã ghi vào lịch sử báo chí Việt Nam nói chung và lịch sử báo chí cách mạng Việt Nam nói riêng những trang rất vẻ vang, đáng tự hào, phản ánh cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và cả dân tộc Việt Nam trong buổi sơ khai đi theo ngọn cờ của chủ nghĩa Mác - Lênin, chuẩn bị cho sự ra đời của Đảng Cộng sản[1].

Giai đoạn 1930 - 1945, báo chí cách mạng ở Bắc Trung Kỳ bước vào thời kỳ vừa đấu tranh vừa thích ứng với biến động của tình hình quốc tế và trong nước. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1930) đánh dấu bước ngoặt, tạo sự thống nhất về đường lối và tư tưởng cho hoạt động báo chí. Trong thời kỳ 1936 - 1939, nhờ chính sách cởi mở của Mặt trận Bình dân Pháp, một số tờ báo tiến bộ được xuất bản công khai hoặc nửa công khai, tận dụng hợp pháp để tuyên truyền đường lối cách mạng, phản ánh đời sống lao động và lên án chính sách

[1] Nguyễn Thành (1984), *Báo chí cách mạng Việt Nam 1925-1945,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 53.

áp bức của thực dân - phong kiến. Đây cũng là thời kỳ xuất hiện sự giao thoa giữa báo chí bí mật và báo chí hợp pháp, tạo mạng lưới tuyên truyền rộng khắp từ thành thị đến nông thôn.

Trước năm 1945, các tỉnh ở Bắc Trung Kỳ từ Thanh Hóa đến Thừa Thiên chứng kiến sự xuất hiện của rất nhiều tờ báo cách mạng: Thanh Hóa có tờ *Tiến Lên, Hồn Lao Động, Nguyệt San, Chiến Đấu, Tự Do, Đuổi Giặc Nước, Gái Ra Trận…*; Nghệ An có tờ *Nghệ An Đỏ, Tiến Lên, Vô Sản, Chuông Cách Mạng, Tự Cứu, Chỉ Trích, Tia Sáng, Lao Động, Dân Quyền, Cởi Ách, Kháng Địch…*; Hà Tĩnh có tờ *Bước Tới, Bônsơvích, Công Nông Binh, Dân Cày, Tiếng Gọi, Cổ Động, Tự Cứu…*; Quảng Bình có tờ *Con Đường Sống, Hồng Lạc…*; Quảng Trị có tờ *Bạn Dân Cày, Mặt Trận Đỏ, Áo Xanh, Tiến Lên, Tranh Đấu…*; Thừa Thiên có tờ *Con Đường Đấu Tranh, Lao Khổ, Tổng Công Hội, Công Nông Binh, Vô Sản, Chỉ Đạo, Tin Tranh Đấu, Cờ Đỏ, Nhành Lúa, Kinh Tế Tân Văn, Dân, Dân Tiến, Dân Muốn, Vì Nước, Bẻ Xiềng Sắt....*

Báo chí cách mạng Bắc Trung Kỳ không chỉ đóng vai trò đưa tin và cổ vũ phong trào mà còn là diễn đàn để hình thành tư duy mới về xã hội, văn hóa và con người. Nhiều bài báo thể hiện quan điểm tiến bộ về bình đẳng giai cấp, dân quyền, cải cách phong tục, khuyến học, và xây dựng đời sống mới. Những cây bút cách mạng như Nguyễn Chí Diểu, Hải Triều, Phan Đăng Lưu... đã để lại dấu ấn cả về lý luận chính trị lẫn phong cách báo chí chiến đấu.

Tuy phải đối mặt với sự đàn áp khốc liệt, báo chí cách mạng Bắc Trung Kỳ trước năm 1945 đã chứng minh sức sống mạnh mẽ, góp phần hình thành dư luận tiến bộ, củng cố niềm tin của quần chúng vào con đường giải phóng dân tộc. Tư liệu về báo chí thời kỳ này - dù phần lớn thất lạc hoặc chỉ còn rải rác - vẫn là nguồn sử liệu quý giá, phản ánh rõ nét bối cảnh lịch sử và khát vọng độc lập của nhân dân các tỉnh Bắc Trung Kỳ.

2. Thực trạng tư liệu lưu trữ báo chí cách mạng Bắc Trung Kỳ trước năm 1945 tại kho Văn bản, Bảo tàng Lịch sử quốc gia Việt Nam

Tại kho Văn bản, Bảo tàng Lịch sử quốc gia Việt Nam, hiện đang lưu giữ một khối lượng đáng kể tư liệu báo chí cách mạng liên quan đến các tỉnh Bắc Trung Kỳ trước năm 1945. Trong đó, có cả các tờ báo công khai do lực lượng cách mạng tham gia biên soạn dưới danh nghĩa hợp pháp, và các ấn phẩm bí mật được phát hành trong điều kiện hoạt động khó khăn, gian khổ.

Các tài liệu này không chỉ đa dạng về hình thức và nội dung, mà còn phản ánh sinh động nhiều chủ đề: kêu gọi đấu tranh chống áp bức thuộc địa và phong kiến, vận động cải thiện đời sống công nông, bảo vệ văn hóa dân tộc, ủng hộ Mặt trận Dân chủ Đông Dương, hay phản ứng trước các sự kiện quốc tế và trong nước. Đây là nguồn tư liệu gốc quý giá, giúp các nhà nghiên cứu phục dựng bức tranh toàn cảnh về báo chí cách mạng Bắc Trung Kỳ, đồng thời góp phần soi sáng nhiều vấn đề lịch sử, báo chí, văn hóa và xã hội Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

Trước hết, về quy mô và thành phần tư liệu, Bộ sưu tập hiện vật, tài liệu về Cách mạng Tháng Tám năm 1945 gồm hơn 1000 hiện vật, chia thành nhiều nhóm, trong đó nhóm hiện vật về truyền đơn cách mạng và báo chí cách mạng chiếm gần 700 hiện vật[1]. Riêng đối với báo chí cách mạng các tỉnh Bắc Trung Kỳ, qua khảo sát thực tế, kho Văn bản hiện lưu giữ hơn 21 tờ báo tiêu biểu của các tỉnh Bắc Trung Kỳ với 94 số báo và 5 phụ trương[2]. Trong đó, có các tờ báo cách mạng công khai như *Nhành Lúa, Dân, Dân Muốn, Ý Dân,…* do những nhà báo, nhà hoạt động yêu nước đứng tên sáng lập hoặc cộng tác, tận dụng không gian hợp pháp để truyền bá tư tưởng dân chủ, tiến bộ, cổ vũ cải cách xã hội và đấu tranh chống áp bức. Ngoài ra, còn có những tờ báo bí mật, bất hợp pháp như *Hồn Lao Động, Kháng Địch, Khởi Nghĩa, Xích Sinh,…* do các tổ chức cộng sản và cơ sở cách mạng phát hành. Đây là nhóm tư liệu có giá trị lịch sử - chính trị đặc biệt quan trọng, phản ánh trực tiếp đường lối đấu tranh của Đảng Cộng sản Đông Dương và các tổ chức cách mạng.

Về niên đại, tư liệu trải dài từ năm 1930 đến trước Cách mạng Tháng Tám 1945. Nhiều tờ báo có thời gian ra đời rất sớm từ những năm đầu thành

[1] Lê Hồng Thu (2022), "Sưu tập hiện vật về Cách mạng Tháng Tám năm 1945 tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia", 19/08/2022, *Bảo tàng Lịch sử quốc gia Việt Nam*, https://baotanglichsu.vn/vi/Articles/1002/73335/suu-tap-hien-vat-ve-cach-mang-thang-tam-nam-1945-tai-bao-tang-lich-su-quoc-gia.html, ngày truy cập: 13/8/2025.

[2] 21 tờ báo với 94 số báo và 05 phụ trương gồm: *Bước Tới* (02 số), *Cổ Động* (01 số), *Chỉ Đạo* (01 số), *Công Nông Binh* (02 số), *Cởi Ách* (01 số), *Dân* (10 số), *Dân Muốn* (02 số), *Dân Nghèo* (01 số), *Dân Tộc* (01 số), *Đuổi Giặc Nước* (09 số và 03 phụ trương), *Gương Vô Sản* (03 số), *Hồn Lao Động* (01 số), *Khởi nghĩa* (03 số và 02 phụ trương), *Người Lao Khổ* (02 số), *Nhà Quê* (01 số), *Nhành Lúa* (09 số), *Tiến Lên* (04 số), *Tự Do* (02 số), *Vô Sản* (01 số), *Xích Sinh* (03 số), *Ý Dân* (37 số). (Nguồn: Khảo sát thực tế và tham khảo: Bộ Văn hóa Thông tin, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam (2007), "Xây dựng sưu tập báo chí cách mạng Việt Nam trước năm 1945", *Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở*, Bản đánh máy, Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Thị Tường Khanh, Thành viên tham gia: Nguyễn Thị Sáu, Hà Nội, Phần Phụ lục, tr. 1 - 37).

lập Đảng như báo *Bước Tới, Chỉ Đạo, Cổ Động, Công Nông Binh, Cởi Ách, Gương Vô Sản…* ; có những tờ báo ra đời cận kề cuộc Cách mạng Tháng Tám 1945 như *Đuổi Giặc Nước, Khởi Nghĩa*,… Một số tờ báo được lưu giữ khá đầy đủ các số như *Dân, Đuổi Giặc Nước, Ý Dân*…, song cũng có nhiều trường hợp chỉ còn rải rác vài số lẻ do tác động của thời gian, điều kiện chiến tranh, khí hậu và điều kiện bảo quản trước đây chưa đồng bộ như: *Bước Tới, Chỉ Đạo, Cổ Động, Cởi Ách*…

Hệ thống tư liệu báo chí cách mạng Bắc Trung Kỳ trước năm 1945 hiện lưu trữ tại Kho Văn bản, Bảo tàng Lịch sử quốc gia là nguồn di sản tư liệu quý hiếm, phản ánh sinh động bối cảnh lịch sử, phong trào đấu tranh yêu nước và hoạt động tuyên truyền của Đảng trong giai đoạn đầu thế kỷ XX. Tuy nhiên, thực trạng nguồn tư liệu này đang đối mặt với nhiều thách thức.

Về tình trạng vật lý, phần lớn tài liệu đều đã ngả màu, giòn, dễ rách do in trên giấy dó hoặc giấy bồi kém chất lượng của thời kỳ kháng chiến và vận động cách mạng. Một số tờ báo in bí mật bằng mực tím, mực than hoặc kỹ thuật in thạch bản, hiện chữ đã mờ, gây khó khăn cho việc đọc, sao chụp và số hóa. Điển hình như các tờ *Bước Tới, Cởi Ách, Nhà Quê, Gương Vô Sản, Hồn Lao Động, Chỉ Đạo, Tiến Lên, Vô Sản*…

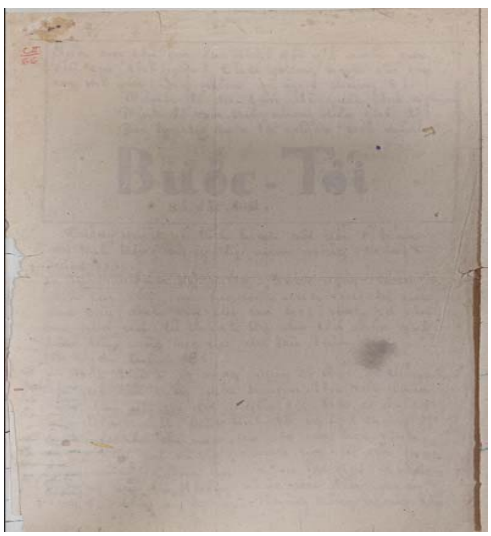

Báo Bước Tới (số đặc biệt)

Nguồn: SĐK 6323/ SPL Gy4682, Kho Văn bản, Bảo tàng Lịch sử quốc gia Việt Nam.

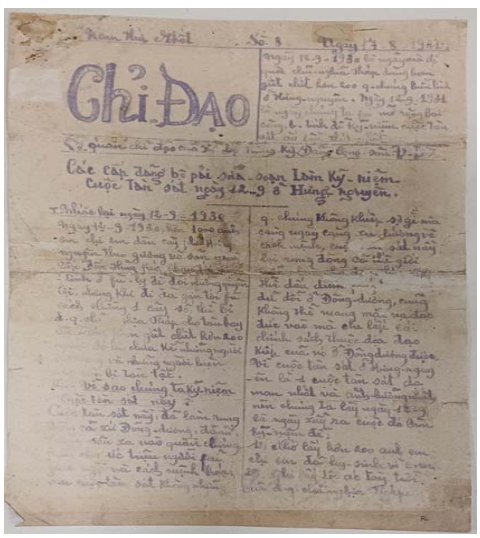

Báo Chỉ Đạo, số 8 (17/8/1931)

Nguồn: SĐK 1897/ SPL Gy592, Kho Văn bản, Bảo tàng Lịch sử quốc gia Việt Nam.

Về nội dung tư liệu, thách thức lớn đối với nguồn tư liệu này là tình trạng thiếu thông tin đầy đủ về xuất xứ, quá trình lưu trữ và bối cảnh xuất bản của từng tờ báo, nhất là các ấn phẩm lưu hành bí mật. Nhiều tư liệu chưa được lập hồ sơ mô tả chi tiết, chưa có hệ thống tra cứu khoa học và liên thông với các cơ sở lưu trữ, bảo tàng khác, khiến việc tiếp cận của giới nghiên cứu còn hạn chế.

Về công tác tổ chức và khai thác, hiện nay kho Văn bản đã tiến hành phân loại, lập danh mục thống kê cơ bản theo tên báo, cơ quan xuất bản, thời gian, số hiệu, tình trạng, đồng thời tiến hành số hóa một số ấn phẩm có giá trị đặc biệt. Tuy nhiên, vẫn còn những hạn chế như: chưa có bộ cơ sở dữ liệu tra cứu trực tuyến, chưa hoàn thiện mô tả chi tiết về nội dung từng số báo, và chưa khai thác tối đa giá trị tư liệu trong các công trình nghiên cứu chuyên sâu.

Nhìn chung, khối tư liệu báo chí cách mạng Bắc Trung Kỳ trước năm 1945 tại kho Văn bản - Bảo tàng Lịch sử quốc gia Việt Nam là nguồn tư liệu gốc quan trọng, vừa mang giá trị lịch sử, văn hóa, vừa có ý nghĩa khoa học, góp phần phục dựng bức tranh toàn cảnh về hoạt động báo chí và phong trào cách mạng ở khu vực này. Việc bảo tồn, nghiên cứu và phát huy giá trị khối tư liệu này không chỉ phục vụ công tác sưu tầm, trưng bày, mà còn là cơ sở cho các công trình khoa học, xuất bản sách, và tổ chức hội thảo chuyên đề trong thời gian tới.

3. Đề xuất bảo quản, phát huy giá trị tư liệu báo chí cách mạng Bắc Trung Kỳ trước năm 1945

Nguồn tư liệu báo chí cách mạng Bắc Trung Kỳ trước năm 1945 là di sản vô giá nhưng đang xuống cấp nghiêm trọng do điều kiện vật chất và thời gian. Vì vậy, công tác bảo quản, phục hồi và phát huy giá trị tư liệu trở thành yêu cầu cấp bách, vừa nhằm giữ gìn di sản, vừa phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục truyền thống và phổ biến giá trị văn hóa - lịch sử đến công chúng. Để thực hiện mục tiêu đó, cần triển khai đồng bộ nhiều giải pháp trên các phương diện kỹ thuật, tổ chức, truyền thông và hợp tác khoa học.

3.1. Về bảo quản vật lý

Trước hết, việc bảo quản vật lý tư liệu là khâu nền tảng, giúp ngăn chặn sự hư hại thêm của tài liệu gốc. Cán bộ lưu trữ cần áp dụng các phương pháp hiện đại trong lĩnh vực bảo quản giấy: kiểm soát chặt chẽ điều kiện nhiệt độ, độ

ẩm, ánh sáng trong kho lưu trữ, đảm bảo môi trường ổn định và phù hợp. Song song với đó, cần sử dụng các vật liệu bảo quản chuyên dụng. Thay vì các hộp, bìa thông thường dễ gây axit hóa, nên dùng hộp, giấy, bìa trung tính hoặc kiềm nhẹ nhằm hạn chế phản ứng hóa học có hại. Việc đặt tư liệu trong các bao, túi nhựa an toàn vừa giúp tránh tác động cơ học, vừa bảo đảm tính trong suốt để dễ quan sát. Đây là những bước cơ bản nhưng có ý nghĩa lâu dài trong việc gìn giữ tài liệu báo chí cách mạng.

3.2. Số hóa và xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, số hóa tư liệu là giải pháp mang tính chiến lược. Việc quét và lưu trữ bản số không chỉ giúp bảo tồn thông tin nguyên bản mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác, nghiên cứu, phổ biến. Đối với nguồn tư liệu báo chí cách mạng Bắc Trung Kỳ, cần xây dựng một kế hoạch số hóa toàn diện, ưu tiên trước hết cho những tài liệu hiếm, độc bản hoặc đang xuống cấp nhanh chóng.

Sau quá trình số hóa, việc xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử có kèm hình ảnh, mô tả chi tiết, metadata chuẩn hóa là rất cần thiết. Hệ thống này cần được thiết kế theo hướng mở, có công cụ tìm kiếm thân thiện, giúp tra cứu nhanh chóng theo tiêu chí ngày tháng, tên báo, tác giả, chủ đề… Qua đó, người dùng - từ các nhà nghiên cứu cho đến công chúng yêu lịch sử - đều có thể tiếp cận kho tư liệu quý giá này. Ngoài ra, cơ sở dữ liệu trực tuyến còn góp phần quảng bá, đưa di sản báo chí cách mạng đến gần hơn với cộng đồng, vượt qua giới hạn không gian của kho lưu trữ.

3.3. Phục hồi và bổ sung tư liệu qua hợp tác khoa học

Một giải pháp quan trọng khác là kết nối, hợp tác với các cơ quan lưu trữ, bảo tàng, thư viện trong và ngoài nước. Hiện nay, nhiều tài liệu báo chí cách mạng Bắc Trung Kỳ trước 1945 trong nước không còn nguyên vẹn. Một phần có thể tồn tại ở các thư viện, viện nghiên cứu nước ngoài. Vì vậy, việc mở rộng hợp tác quốc tế là cần thiết để bổ sung, phục hồi và làm sáng tỏ diện mạo báo chí cách mạng trong vùng.

Trong nước, cần tăng cường kết nối giữa các Bảo tàng, Thư viện Quốc gia, các trung tâm lưu trữ quốc gia và các trường đại học. Việc chia sẻ dữ liệu, trao đổi bản sao số, tổ chức nghiên cứu chung sẽ góp phần làm phong phú thêm nguồn tư liệu, đồng thời tránh tình trạng phân tán, thất lạc.

3.4. Phát huy giá trị tư liệu trong đời sống khoa học và xã hội

Bảo quản chỉ là bước đầu, mục tiêu cuối cùng vẫn là phát huy giá trị của tư liệu báo chí cách mạng. Để làm được điều đó, cần triển khai nhiều hoạt động khoa học và truyền thông. Trước hết, tổ chức các hội thảo chuyên đề, tọa đàm khoa học để giới thiệu, phân tích những phát hiện mới từ tư liệu báo chí. Việc xuất bản ấn phẩm nghiên cứu, tuyển chọn tài liệu tiêu biểu, dịch chú thích và chú giải đầy đủ sẽ giúp đưa kho tư liệu đến với giới nghiên cứu trong và ngoài nước.

Các hoạt động trưng bày chuyên đề, triển lãm lưu động về báo chí cách mạng Bắc Trung Kỳ cũng cần được đẩy mạnh. Mỗi tờ báo, mỗi bài viết không chỉ phản ánh một giai đoạn lịch sử mà còn kể lại câu chuyện về con người, tư tưởng, khát vọng độc lập của dân tộc. Thông qua các hình thức trưng bày trực quan, kết hợp hình ảnh, phim tư liệu và bản sao số, công chúng - đặc biệt là thế hệ trẻ - sẽ có cơ hội tiếp cận gần gũi, sinh động hơn với lịch sử.

Ngoài ra, việc khai thác tư liệu báo chí cách mạng để xây dựng sản phẩm giáo dục - như học liệu điện tử, chương trình ngoại khóa, sách phổ thông về lịch sử báo chí - cũng là hướng đi thiết thực. Khi những tư liệu xưa được lồng ghép khéo léo vào bài giảng, vào hoạt động trải nghiệm sẽ khơi dậy niềm tự hào dân tộc, hun đúc ý thức trách nhiệm đối với truyền thống cách mạng.

3.5. Huy động nguồn lực và nâng cao năng lực chuyên môn

Để các giải pháp trên thực sự đi vào cuộc sống, cần huy động nguồn lực xã hội hóa, đồng thời nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ bảo quản. Bảo quản báo chí cách mạng là lĩnh vực đặc thù, đòi hỏi kiến thức liên ngành từ lưu trữ học, thư viện học, bảo tàng học đến công nghệ thông tin và truyền thông. Do vậy, việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, cử đi học tập kinh nghiệm ở các trung tâm lưu trữ tiên tiến là rất quan trọng.

Mặt khác, cần có sự quan tâm đầu tư từ phía Nhà nước, nhất là trong việc trang bị kho lưu trữ hiện đại, máy móc số hóa chất lượng cao, phần mềm quản lý dữ liệu tiên tiến. Đồng thời, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng, các tổ chức xã hội, doanh nghiệp trong việc tài trợ, hỗ trợ bảo tồn và phát huy tư liệu báo chí cách mạng. Đây không chỉ là trách nhiệm của ngành lưu trữ, mà là nhiệm vụ chung trong bảo vệ di sản văn hóa dân tộc.

Như vậy, bảo quản và phát huy giá trị tư liệu báo chí cách mạng Bắc Trung Kỳ trước năm 1945 là công việc vừa cấp bách vừa lâu dài, đòi hỏi sự kết

hợp hài hòa giữa các giải pháp kỹ thuật, khoa học và xã hội. Nếu triển khai đồng bộ các hướng nêu trên - từ bảo quản vật lý, số hóa, hợp tác bổ sung, đến truyền thông, giáo dục và huy động nguồn lực - chúng ta không chỉ bảo vệ được một phần di sản quý báu, mà còn mở rộng cơ hội khai thác, nghiên cứu, phổ biến những giá trị lịch sử, tư tưởng, văn hóa sâu sắc mà báo chí cách mạng đã để lại. Thành công trong công tác này sẽ góp phần làm sáng rõ hơn lịch sử báo chí, lịch sử Đảng và lịch sử cách mạng Việt Nam, đồng thời khơi dậy niềm tự hào dân tộc và ý thức trách nhiệm trong các thế hệ đương đại.

KẾT LUẬN

Nguồn tư liệu báo chí cách mạng các tỉnh Bắc Trung Kỳ trước năm 1945 hiện lưu giữ tại Kho Văn bản, Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Việt Nam là một di sản quý hiếm, mang giá trị đặc biệt về lịch sử và văn hóa. Khối tư liệu này phản ánh tiến trình hình thành và phát triển của báo chí cách mạng, đồng thời soi sáng đời sống chính trị, xã hội và tinh thần yêu nước của nhân dân Bắc Trung Kỳ trong thời kỳ thuộc địa. Việc bảo tồn và nghiên cứu nguồn sử liệu này không chỉ góp phần làm phong phú thêm tư liệu cho lịch sử báo chí và lịch sử cách mạng Việt Nam, mà còn khẳng định vai trò của báo chí cách mạng trong tiến trình đấu tranh giành độc lập dân tộc. Từ đó, giá trị của tư liệu sẽ tiếp tục được lan tỏa, trở thành nguồn cảm hứng bồi dưỡng tinh thần dân tộc và khát vọng phát triển đất nước trong hiện tại và tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Sách:

- Đào Duy Quát, Đỗ Quang Hưng, Vũ Duy Thông (2010), *Tổng quan lịch sử báo chí cách mạng Việt Nam (1925-2010)*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Nguyễn Thành (1984), *Báo chí cách mạng Việt Nam 1925-1945*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.

- Bộ Văn hóa Thông tin, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam (2007), "Xây dựng sưu tập báo chí cách mạng Việt Nam trước năm 1945", *Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở*, Bản đánh máy, Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Thị Tường Khanh, Thành viên tham gia: Nguyễn Thị Sáu, Hà Nội.

Tư liệu lưu trữ:

- Báo *Bước Tới* (số đặc biệt), Nguồn: SĐK: 6323/ SPL: Gy4682, Kho Văn bản, Bảo tàng Lịch sử quốc gia Việt Nam.

- Báo *Chỉ Đạo*, số 8 (17/8/1931), Nguồn: SĐK: 1897/ SPL: Gy592, Kho Văn bản, Bảo tàng Lịch sử quốc gia Việt Nam.

Website:

- Lê Hồng Thu (2022), "Sưu tập hiện vật về Cách mạng Tháng Tám năm 1945 tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia", 19/08/2022, *Bảo tàng Lịch sử quốc gia Việt Nam*, https://baotanglichsu.vn/vi/Articles/1002/73335/suu-tap-hien-vat-ve-cach-mang-thang-tam-nam-1945-tai-bao-tang-lich-su-quoc-gia.html, ngày truy cập: 13/8/2025.

REVOLUTIONARY PRESS MATERIALS OF THE NORTHERN CENTRAL PROVINCES OF ANNAM BEFORE 1945 IN THE DOCUMENT ARCHIVES OF THE VIETNAM NATIONAL MUSEUM OF HISTORY: CURRENT SITUATION AND PROPOSALS

Abstract: The collection of revolutionary press materials from the Northern Central provinces of Vietnam prior to 1945, currently preserved at the Vietnam National Museum of History, is an important part of the nation's historical and cultural heritage and belongs to the collection of artifacts and documents on the August Revolution of 1945. These materials not only reflect the formation and development of revolutionary journalism in a region with a strong patriotic tradition but also provide insights into the political, social, and ideological life of the people of Central Vietnam during the colonial period. This article gives an overview of the collection and its current state of preservation, while proposing solutions to preserve and promote this valuable source in order to support scientific research, traditional education, and socio-cultural development in the present context.

Keywords: Northern Central Annam before 1945; Revolutionary press; Vietnam National Museum of History; Document Archives; Press sources; Current status and Proposals.

50 NĂM KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM (1975-2025) THÀNH TỰU VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
33 Chu Văn An, P. Thuận Hóa, TP. Huế
ĐT: 0234.3823847 - 0234.3849730
Email: nxbthuanhoa@yahoo.com.vn
Website: https://nxbthuanhoa.hue.gov.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. NGUYỄN DUY TỜ

Biên tập: NGUYỄN DUY NAM
Bìa & Trình bày: TÂM NHƯ
Sửa bản in: BẢO LIÊM

In 100 cuốn, khổ 19x27cm tại Công TNHH In Huế, 51A Minh Mạng, P. Thủy Xuân, Tp. Huế. Số đăng ký KHXB: 4848-2025/CXBIPH/3-129/ThuH. Quyết định xuất bản số: 325/QĐ-NXBTH, cấp ngày 26/12/2025. In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2026

ISBN: 978-632-626-127-1